LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 25 bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen gồm tập III bộ "Tư bản" của C.Mác, Lời tựa và phần bổ sung của Ph.Ăng-ghen viết cho tập này. Tập III được Ph.Ăng-ghen biên tập và cho xuất bản vào năm 1894 sau khi Mác mất.

Trong tập III, Mác nghiên cứu toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, vạch ra các hình thái khác nhau của giá trị thặng dư, phân tích một cách sâu sắc những vấn đề phức tạp nhất của việc phân phối giá trị thặng dư giữa các tập đoàn các nhà tư bản. Như Ph.Ăng-ghen đã nói, cùng với việc phát hiện ra quan niệm duy vật về lịch sử, việc phát hiện giá trị thặng dư, nghiên cứu bản chất và tác dụng của nó trong sự phát triển của chủ nghĩa tư bản là công lao vĩ đại nhất của Mác.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăngghen, tập 25 do Nhà xuất bản sách Chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961. Tập 25 được in thành 2 tập: tập 25 (phần thứ nhất) từ chương I - XXVIII và tập 25 (phần thứ hai) từ chương XXIX - LII. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập và các tư tưởng cơ bản trong tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 4 - 1994

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

LỜI TỰA

Thế là ngày nay tôi mới có hoàn cảnh xuất bản quyển thứ ba này của tác phẩm chủ yếu của Mác, quyển kết thúc phần lý luận của tác phẩm ấy. Khi xuất bản quyển thứ hai năm 1885, tôi đã tưởng quyển thứ ba này là - cố nhiên trừ một vài phần rất quan trọng ra thì không kể - có lẽ chỉ có những khó khăn về kỹ thuật thôi. Mà thực tế cũng đúng như vậy. Nhưng hồi đó, tôi đã không hề biết rõ là sẽ gặp phải những khó khăn như thế nào ở chính ngay những phần quan trọng nhất ấy của toàn bộ tác phẩm, cũng như tôi đã không ngờ tới những trở ngại khác khiến cho việc hoàn thành quyển sách phải chậm lại lâu đến như thế.

Điều trở ngại thứ nhất và chủ yếu là tôi bị kém mắt; trong nhiều năm trời, tình trạng kém mắt ấy đã làm giảm đến mức độ thấp nhất thời gian mà tôi có thể dành cho việc viết lách; cho đến ngày nay cũng vẫn thế, họa hoằn ra tôi mới có thể cầm bút viết dưới ánh sáng nhân tạo mà thôi. Thêm vào đó, là những công việc khác mà tôi không thể gác lại được: tái bản và dịch các tác phẩm trước kia của Mác và của tôi, nghĩa là phải duyệt lại, đề tựa và bổ sung, những việc này nhiều khi không thể thực hiện được nếu không có sự nghiên cứu thêm nữa, v.v.. Trước hết phải kể đến việc xuất bản quyển thứ nhất bằng tiếng Anh; vì rốt cuộc tôi phải chịu trách nhiệm về bản dịch ấy, nên lần xuất bản này đã choán mất nhiều thì giờ của tôi. Người nào đã có theo dõi ít nhiều sự phát triển lớn lao của sách báo xã hội chủ nghĩa quốc tế trong mười năm gần đây và nhất là theo dõi số lượng các bản dịch những tác phẩm trước

đây của Mác và của tôi, tất sẽ đồng ý với tôi là tôi rất có cơ sở để lấy làm mừng rằng số ngoại ngữ mà tôi có để giúp ích cho người dịch, và do đó, không thể nào từ chối duyệt các bản dịch của họ được, là rất hạn chế. Nhưng sự phát triển sách báo nói trên chỉ là một biểu hiện của sự phát triển tương ứng của bản thân phong trào công nhân quốc tế mà thôi. Sự phát triển này của phong trào đã đề ra cho tôi những trách nhiệm mới. Ngay từ những ngày đầu hoạt động xã hội của chúng tôi, Mác và tôi đã phải đảm nhiệm phần lớn công tác liên lạc giữa các phong trào xã hội chủ nghĩa và công nhân các nước; toàn bộ phong trào càng lớn mạnh, thì công tác ấy càng tăng lên. Nhưng nếu lúc Mác còn sống, ông đã đảm nhận cái phần nặng nhất trong lĩnh vực này, thì sau khi ông mất, chỉ có một mình tôi là gánh vác cái công tác ngày một không ngừng tăng lên ấy. Đồng thời, những sự liên hệ trực tiếp giữa các đảng công nhân các nước từ đó trở đi đã trở thành nền nếp, và đang mừng thay là ngày càng trở thành nền nếp hơn; mặc dầu thế, người ta vẫn còn nhớ đến sự giúp đỡ của tôi quá nhiều hơn là tôi mong muốn, khi xuất phát từ lợi ích công tác lý luận của tôi. Nhưng những người như tôi, đã hoạt động hơn năm mươi năm trong phong trào ấy, thì phải coi những nhiệm vụ do phong trào ấy đề ra là một nghĩa vụ không thể trì hoãn được, một nghĩa vụ phải thực hiện ngay. Trong thời đại sôi nổi của chúng ta, cũng giống hồi thế kỷ XVI, trong lĩnh vực những lợi ích xã hội, người ta chỉ gặp những nhà lý luận thuần túy ở bên phía thế lực phản động mà thôi; chính vì vậy các ngài ấy không phải là những nhà lý luận thực sự, mà chỉ là những kẻ chuyên nghề ca tụng phái phản động ấy thôi.

Vì tôi sống ở Luân Đôn, cho nên về mùa đông, những sự liên hệ như thế với các đảng phần nhiều là bằng thư từ, nhưng về mùa hè thì phần lớn là bằng những cuộc tiếp xúc trực tiếp. Thêm vào đó là càng ngày tôi càng phải theo dõi bước tiến của

phong trào trong nhiều nước hơn, cũng như theo dõi những báo chí ngày càng tăng thêm còn nhiều hơn thế nữa, thành thử trừ mùa đông và đặc biệt là trừ ba tháng đầu năm, tôi không sao làm tròn được những công tác đòi hỏi phải tiến hành liên tục cả năm không được gián đoạn lúc nào. Khi người ta đã sống hơn bảy mươi tuổi, thì những thớ cân não liên tưởng Mây-ne hoạt động một cách chậm chạp không sao sửa được, và người ta không còn khắc phục được những sự gián đoạn trong công tác lý luận khó khăn một cách dễ dàng và nhanh chóng như ngày trước nữa. Vì vậy, nếu một công việc của mùa đông này không thể làm xong được thì sang mùa đông sau lại phải làm trở lại hầu như từ đầu; đặc biệt đối với phần thứ V, phần khó nhất, thì tình hình chính là như thế.

Bạn đọc sẽ nhận thấy qua những điểm nêu lên sau này rằng, công tác biên tập lần này đã khác một cách căn bản với công tác biên tập quyển thứ hai. Về quyển thứ ba, chỉ có một bản sơ thảo thôi, hơn nữa lại là một bản có rất nhiều đoạn bỏ trống. Thông thường, những đoạn đầu của mỗi phần đều được thảo ra một cách khá cẩn thận và, thậm chí trong phần lớn trường hợp, lời văn của những đoạn đầu ấy đã được gọt giũa. Nhưng càng về sau, việc soạn bản thảo lại càng sơ lược và không đầy đủ, việc trình bày lại càng có nhiều đoạn bàn rộng ra về những điểm thứ yếu nảy ra trong quá trình nghiên cứu, hơn nữa việc sắp xếp một cách dứt khoát các tài liệu thì bị gác lại về sau; những đoạn văn diễn đạt các tư tưởng được ghi lại in statu nascendi[1*] lại càng dài dòng và càng lủng củng. Ở nhiều chỗ, chữ viết và cách trình bày để lộ ra một cách quá rõ ràng sự xâm nhập và phát triển dần của những cơn bệnh do lao lực quá sức gây nên, những cơn bệnh này lúc đầu đã làm cho công việc của tác giả ngày càng trở thành khó khăn hơn, và cuối cùng đã làm gián đoạn hẳn công việc ấy trong từng

1* - trong quá trình chúng nảy sinh.

thời gian một. Điều đó chẳng có gì là lạ cả. Trong khoảng thời gian từ 1863 đến 1867, Mác không những đã hoàn thành việc sơ thảo hai quyển cuối cùng của bộ "Tư bản" và chuẩn bị bản thảo của quyển thứ nhất để đưa in, mà ông còn đảm nhiệm cái công tác lớn lao gắn liền với việc sáng lập và phát triển Hội Liên hiệp công nhân quốc tế. Vì thế, từ những năm 1864 - 1865, những triệu chứng trầm trọng của những cơn bệnh đó đã xuất hiện, làm cho Mác không thể tự mình hoàn thành được quyển hai và quyển ba.

Công việc đầu tiên của tôi là đọc cho người ta chép toàn bộ nguyên bản viết tay để có một bản sao dễ đọc, vì nguyên bản thường là khó đọc, ngay cả đối với tôi nữa. Riêng việc này cũng đã choán khá nhiều thì giờ rồi. Chỉ có làm như thế rồi mới có thể bắt đầu việc biên tập thực sự được. Tôi đóng khung công việc biên tập ở mức tối cần thiết: những đoạn nào ý đã rõ rồi thì tôi cố hết sức giữ lại tính chất của bản sơ thảo đầu tiên, tôi thậm chí cũng không xóa bỏ một số điểm lặp đi lặp lại, khi chúng đề cập đến vấn đề dưới một khía cạnh mới hoặc chí ít là trình bày vấn đề dưới một hình thức khác, như ta thường thấy ở Mác. Còn ở những chỗ nào mà những điểm sửa đổi và những điểm thêm vào của tôi không phải chỉ thuần túy có tính chất biên tập, hoặc khi nào tôi bắt buộc phải soạn lại những tài liệu thực tế mà Mác đã đưa ra, rồi tự mình rút ra những kết luận, tuy là vẫn hết sức tôn trọng tinh thần của Mác, thì cả đoạn ấy được để vào trong dấu ngoặc vuông[1*] và có chua chữ đầu của tên tôi. Trong những chú thích của tôi ở cuối trang, đôi khi không có những dấu móc ấy; nhưng ở tất cả những chỗ tôi đã ký bằng chữ cái đầu của tên tôi, thì tôi chịu trách nhiệm về toàn bộ lời chú thích ấy.

Cũng như ta thường thấy đối với một bản sơ thảo đầu tiên, trong bản viết tay có nhiều điểm tác giả ghi chú là sau này sẽ

1* Trong bản này, thì đặt trong dấu ôm.

Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von

Karl Marx.

Dritter Band, erster Theil.

Buch III:
Der Gesammtprocess der kapitalistischen Produktion.
Kapitel I bis XXVIII.

Herausgegeben von Friedrich Engels.

Da Recht der Uebersetzung ist vorbehalten.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner.
1894.

Bìa trong của phần I, tập III bộ "Tư bản"
xuất bản lần đầu bằng tiếng Đức

phát triển, nhưng những lời hứa ấy không phải bao giờ cũng giữ được. Tôi vẫn để nguyên những chỗ ghi chú ấy, vì nó cho thấy rằng tác giả có ý định sau này sẽ viết về những điểm đó.

Bây giờ xin đi vào từng vấn đề.

Về phần thứ nhất, bản thảo chính chỉ có thể dùng được một phần rất ít. Ngay từ đầu, người ta đã thấy đầy những con tính về quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận (tức là nội dung chương III của chúng ta), còn chủ đề phát triển trong chương thứ nhất của chúng ta thì mãi sau này Mác mới bàn đến và cũng là nhân gặp dịp bàn qua mà thôi. Ở đây tôi đã dựa vào hai bản mới sửa phác qua, mỗi bản gồm 8 trang khổ in folio[1*], nhưng ngay cả những bản này nữa cũng không được thảo ra một cách có mạch lạc đầy đủ. Chương thứ nhất hiện nay là do từ những bản này mà soạn ra. Chương II lấy trong bản thảo chính. Về chương III, tôi đã tìm ra cả một loạt tính toán chưa hoàn bị, lại còn có cả một quyển vở toàn vẹn, gần như đầy đủ, thuộc về những năm bảy mươi; quyển vở ấy trình bày mối quan hệ giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận dưới hình thức những phương trình. Chính ông bạn thân của tôi là Xa-mu-en Mo-rơ, người đã có công dịch một phần lớn quyển thứ nhất ra tiếng Anh, đã đảm nhận việc chỉnh lý nội dung quyển vở ấy cho tôi; về việc đó ông có đủ tư cách hơn tôi nhiều vì ông nguyên là một nhà toán học được đào tạo ở Kem-brít-giơ. Chính bản tóm tắt của ông, sau đó, đã giúp cho tôi soạn chương III, tuy rằng thỉnh thoảng tôi vẫn sử dụng bản thảo chính. - Về chương IV thì chỉ có đầu đề. Nhưng vì vấn đề bàn đến trong đó là: "ảnh hưởng của chu chuyển đối với tỷ suất lợi nhuận" có một ý nghĩa hết sức quan trọng, cho nên tôi đã tự mình thảo ra chương ấy, và chính vì thế trong văn bản, tôi đã để cả chương này vào trong dấu ngoặc. Đồng

1* - bằng 1/2 tờ in.

thời tôi thấy rằng, muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận ở chương III có một giá trị phổ biến, thì thực ra nó phải được sửa đổi lại ít nhiều. Từ chương V trở đi, bản viết tay chính là nguồn duy nhất đối với đoạn còn lại của phần này, mặc dầu ngay cả ở đây nữa, vẫn có nhiều chỗ cần phải sắp xếp lại và phải có những điểm bổ sung.

Đối với ba phần tiếp theo sau, tôi đã có thể theo hầu hết toàn bộ nguyên cảo, trừ việc hoàn chỉnh lại lời văn. Một số đoạn phần lớn là những đoạn nói về ảnh hưởng của chu chuyển, đã được soạn lại để ăn khớp với chương IV mà tôi đã đưa vào trong phần thứ nhất. Những đoạn ấy cũng được để vào trong dấu ngoặc và có chua chữ cái đầu của tên tôi.

Khó khăn lớn nhất là phần V, phần bàn về vấn đề phức tạp nhất của toàn bộ quyển này. Và chính trong khi viết phần này, Mác đã bị một cơn ốm nặng mà chúng tôi đã nói ở trên. Cho nên ở đây chúng ta không có được một bản sơ thảo đầy đủ, thậm chí cũng không có được một bản đề cương mà người ta chỉ cần phát triển những điểm căn bản là được, mà đây chỉ mới là một sự khởi thảo thôi, lắm khi chỉ là một đống lộn xộn những đoạn ghi chép, lời nhận xét và tài liệu sưu tầm dưới hình thức những đoạn trích. Lúc đầu tôi đã định bổ sung phần này bằng cách lấp những lỗ hổng và viết lại các đoạn mới chỉ được phác qua, - như tôi đã làm được đến một mức độ nào đấy đối với phần thứ nhất, - để cho trong phần ấy tất cả những gì tác giả muốn nói đến có cả, ít nhất là về đại thể. Tôi đã làm như thế ít nhất là ba lần nhưng đều thất bại, và thì giờ mất vào đó là một trong những nguyên nhân chủ yếu làm cho việc xuất bản bị chậm trễ. Cuối cùng tôi mới hiểu rằng làm như thế thì khó mà thành công được. Tôi sẽ đi đến chỗ phải xem lại cả một số tài liệu rất lớn bàn về lĩnh vực ấy, để rồi cuối cùng đi đến một cái gì đấy, nhưng không còn là quyển sách của Mác. Tôi không còn cách nào khác là bỏ không đi theo hướng đó

nữa và chỉ hết sức chỉnh lý lại những tài liệu đã có, chỉ đưa vào những điểm bổ sung cần thiết thôi. Nhờ làm như vậy mà mùa xuân năm 1893, tôi đã có thể hoàn thành được phần công việc chủ yếu về phần ấy.

Còn về các chương, thì những chương từ XXI đến XXIV đã được thảo lại về căn bản. Đối với những chương XXV và XXVI, phải soát lại tài liệu thực tế và thêm vào một số tài liệu lấy ở chỗ khác. Về những chương XXVII và XXIX thì gần như có thể chép lại theo đúng như bản thảo; trái lại chương XXVIII đòi hỏi phải được sắp đặt lại một cách khác. Nhưng những khó khăn thật sự bắt đầu từ chương XXX. Từ đây trở đi, không những cần phải sắp đặt lại một cách thích đáng những tài liệu thực tế, mà còn phải sắp đặt lại ngay cả mạch lạc tư tưởng nữa, mạch lạc ấy luôn luôn bị gián đoạn vì những câu chêm vào, những đoạn bàn rộng ra ngoài đề, v.v., để rồi mãi sau mới được phát triển tiếp ở đoạn khác, thường hoàn toàn có tính chất ngẫu nhiên. Như vậy chương XXX đã được chỉnh lý bằng cách sắp xếp lại, và bằng cách gạt bỏ một số đoạn đã dùng ở những chỗ khác. Trái lại, chương XXXI đã được thảo ra một cách có hệ thống hơn. Nhưng sau chương đó, trong bản thảo là một phần dài mang nhan đề: "Sự lẫn lộn", chỉ bao gồm toàn những đoạn trích báo cáo của nghị viện về các cuộc khủng hoảng năm 1848 và 1857, trong đó tập hợp cả những lời nghị luận của hai mươi ba nhà kinh doanh và nhà kinh tế học, nói về tiền tệ và tư bản, về việc vàng chạy ra nước ngoài, về nạn đầu cơ quá đáng, v.v., ở một số chỗ còn kèm thêm những lời bình luận vắn tắt. Các câu hỏi cũng như các câu trả lời của những người này đại biểu một cách đầy đủ cho hầu hết những ý kiến lưu hành thời bấy giờ về quan hệ giữa tiền và tư bản, và Mác với thái độ phê phán và châm biếm đã có ý định bàn về "sự lẫn lộn" biểu lộ trong những ý kiến ấy về vấn đề: trên thị trường tiền tệ, thế nào là tiền và thế nào là tư bản. Sau nhiều

lần làm thử, tôi đã đi đến chỗ tin chắc rằng không thể nào chỉnh lý chương này được; các tài liệu, nhất là khi có kèm theo những lời bình luận của Mác, thì tôi đã đem sử dụng vào những chỗ nào mà mạch lạc của đoạn trình bày cho phép.

Phần sau đó tương đối có trật tự; tôi đã đem xếp nó vào chương XXXII; nhưng liền sau đó lại có một mớ tài liệu trích ở những báo cáo của nghị viện về tất cả mọi vấn đề trình bày trong phần ấy; những đoạn trích đó xen lẫn với những lời nhận xét dài hay ngắn của các tác giả. Về cuối, những đoạn trích và những lời bình luận dần dần càng tập trung vào sự vận động của kim loại tiền tệ và sự lên xuống của thị giá hối đoái và cũng lại kết thúc bằng đủ thứ đoạn chua thêm. Ngược lại, chương "Những quan hệ tiền tệ tư bản chủ nghĩa" (chương XXXVI) đã được thảo ra một cách hoàn chỉnh.

Với tất cả những tài liệu ấy, kể từ đoạn "Sự lẫn lộn" trở đi và trong chừng mực những tài liệu ấy chưa được sử dụng ở những phần trước, tôi đã dùng vào các chương XXXIII - XXXV. Cố nhiên, điều đó sẽ không thể làm được nếu tôi không thêm vào nhiều đoạn dài nhằm bảo đảm mạch lạc của tư tưởng. Khi nào những phần bổ sung ấy không phải chỉ thuần túy là về mặt hình thức, thì đều ghi rõ tôi là tác giả của những phần ấy. Bằng cách ấy, tôi đã xếp được vào trong văn bản *tất cả* những gì do tác giả viết về vấn đề này. Không có gì bị bỏ qua, chỉ trừ một ít đoạn trích dẫn, hoặc giả vì nó chỉ lặp lại những điều đã được nêu ở nơi khác, hoặc giả vì nó đụng đến những điểm mà bản thảo không bàn đến tỉ mỉ.

Phần nói về địa tô đã được thảo ra một cách đầy đủ hơn nhiều, mặc dầu nó tuyệt nhiên chưa được sắp xếp ổn thỏa, điều đó cũng đã lộ rõ trong việc Mác cảm thấy cần thiết phải tóm tắt lại đề cương của toàn bộ phần đó trong chương XLIII (trong bản thảo, đoạn cuối cùng của phần nói về địa tô). Đối với việc xuất bản, như thế lại càng tiện, là vì bản viết tay bắt đầu

bằng chương XXXVII, liền sau đó là các chương XLV - XLVII, để rồi kết thúc với các chương XXXVIII - XLIV. Cái đã làm cho tôi tốn công nhất, đó là những bảng địa tô chênh lệch II, do chỗ trong chương XLIII tuyệt nhiên không có một đoạn nào nghiên cứu về trường hợp thứ ba của loại địa tô ấy, mà trường hợp này đáng lẽ phải được bàn đến ở đây.

Trong những năm bảy mươi, Mác đã tiến hành những cuộc nghiên cứu đặc biệt, hoàn toàn mới, để viết phần nói về địa tô này. Trong mấy năm ròng, ông đã nghiên cứu trong nguyên bản Nga những tài liệu thống kê và các tài liệu xuất bản khác nói về chế độ sở hữu ruộng đất, là những tài liệu tất nhiên không thể thiếu được sau cuộc "cải cách" năm 1861 ở nước Nga mà các bạn người Nga đã cung cấp cho ông một cách rất đầy đủ; Mác đã trích ghi lại những tài liệu đó[1] và có ý định sẽ sử dụng khi nào ông chỉnh lý lại phần này. Do tính chất nhiều hình nhiều vẻ của chế độ sở hữu ruộng đất cũng như của sự bóc lột những người sản xuất nông nghiệp ở Nga, nên trong phần nói về địa tô, nước Nga phải đóng một vai trò giống như vai trò của nước Anh trong quyển thứ nhất, khi nghiên cứu lao động làm thuê trong công nghiệp. Tiếc thay, Mác đã không thực hiện được ý định ấy.

Cuối cùng, phần thứ bảy đã được thảo ra một cách đầy đủ, nhưng chỉ mới là sơ thảo thôi; một số đoạn của phần ấy phải được cắt ra mới có thể đưa in được. Về chương cuối cùng thì chỉ có đoạn đầu thôi. Mác đã dự định trình bày trong chương ấy ba giai cấp lớn của xã hội tư bản chủ nghĩa phát triển - địa chủ, nhà tư bản, người công nhân làm thuê - tương ứng với ba hình thái thu nhập chủ yếu: địa tô, lợi nhuận, tiền công; và tất nhiên, gắn liền với sự tồn tại của các giai cấp ấy là cuộc đấu tranh giai cấp, sản vật thực tế nhất định của thời kỳ tư bản chủ nghĩa. Mác thường có thói quen là để đến khi chỉnh lý lần cuối cùng, ngay trước khi đưa in, thì mới viết những điều khái

quát có tính tổng kết như thế, vì bao giờ cũng vậy, những sự kiện lịch sử mới nhất sẽ cung cấp cho ông những thí dụ rút ra từ thực tiễn nóng hổi nhất để chứng minh cho những luận điểm của mình.

Cũng như trước kia ở quyển II, ở đây những trích dẫn và những điều dẫn chứng ít hơn nhiều so với quyển thứ nhất: Những trích dẫn lấy trong quyển thứ nhất là nêu theo số trang của các bản in lần thứ hai và lần thứ ba[1*]. Ở những nơi bản thảo ghi là phải tham khảo những kiến giải lý luận của các nhà kinh tế học trước đây, thì phần nhiều chỉ nêu có tên người, còn bản thân đoạn trích dẫn thì lại để đến lúc biên tập cuối cùng mới đưa vào. Cố nhiên tôi không thể thay đổi tí gì về điểm này. Trong số các báo cáo của nghị viện, chỉ có bốn bản là đã được Mác sử dụng, nhưng bản nào cũng đều được sử dụng khá nhiều. Những bản báo cáo ấy là:

1) Reports from Committees (of the House of Commons), vol. VIII, "Commercial Distress", vol. II, Part I, 1847 - 1848. Minutes of Evidence. - Được trích dẫn với nhan đề là: Commercial Distress, 1847 - 1848.

2) Secret Committee of the House of Lords on Commercial Distress, 1847, Reports printed 1848. Evidence printed 1857 (vì trong năm 1848 nó bị coi là quá mất uy tín). Được dẫn với nhan đề là: C.D. 1848 - 1857[2].

3) Reports on Bank Acts, 1857. - Cũng trong năm 1858. - Báo cáo của tiểu ban của Hạ nghị viện về ảnh hưởng của những đạo luật ngân hàng năm 1844 và 1845. Có kèm theo những lời khai của các nhân chứng. Được dẫn với nhan đề là: B.A. (và đôi khi là B.C. 1857 hay 1858)[3].

1* Trong tập này những trích dẫn lấy theo lần xuất bản thứ tư bằng tiếng Đức, có chỉ rõ số trang tương ứng trong tập 23 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, tiếng Việt, xuất bản lần này.

Khi nào có điều kiện, tôi sẽ bắt tay soạn quyển thứ tư, quyển nói về lịch sử các học thuyết về giá trị thặng dư[4].

Trong lời tựa viết cho quyển II bộ "Tư sản", tôi đã phải thanh toán với những ngài hồi bấy giờ la ó om sòm, muốn tìm thấy ở "Rô-béc-tút cái nguồn bí mật của học thuyết Mác và là một người vô song đi trước Mác". Tôi đã dành cho họ một cơ hội để chỉ ra xem "khoa kinh tế chính trị của Rô-béc-tút có thể đem lại những gì"; tôi đã mời họ chứng minh rằng "tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau có thể và phải hình thành như thế nào mà không những không vi phạm quy luật giá trị, trái lại còn dựa trên quy luật giá trị". Chính cái ngài ấy lúc bấy giờ, vì những lý do chủ quan hay khách quan, nhưng nói chung hoàn toàn không phải là những lý do khoa học, đã tâng bốc inh ỏi Rô-béc-tút tốt bụng thành một ngôi sao vĩ đại bậc nhất trong khoa kinh tế học, chính các ngài ấy, tất cả không trừ một ngài nào, đã không dám trả lời lại. Trái lại, có những người khác lại để công nghiên cứu vấn đề này.

Trong bài phê bình của ông về tập II ("Conrads Jahrbücher"[5], XI, 1885, S. 452 - 465), giáo sư *V. Lê-xít* có nêu vấn đề lên, mặc dầu ông không có ý định giải đáp trực tiếp vấn đề. Ông nói:

"Nếu người ta xét *một cách riêng rẽ* các thứ hàng hóa khác nhau và nếu giá trị của chúng phải ngang với giá trị trao đổi của chúng và giá trị trao đổi này lại phải ngang với hay là tỷ lệ với giá cả của chúng, thì không thể nào giải quyết được mâu thuẫn ấy" (mâu thuẫn giữa quy luật giá trị của Ri-các-đô - Mác và tỷ suất lợi nhuận trung bình ngang nhau).

Theo Lê-xít, chỉ có thể giải quyết điều đó nếu như

"đối với các hàng hóa cá biệt, người ta bỏ lối đo giá trị bằng lao động và nếu người ta chỉ xét *toàn bộ* sản phẩm hàng hóa, và sự phân phối hàng hóa trong toàn bộ các giai cấp các nhà tư bản và công nhân... Giai cấp công nhân chỉ nhận được một phần nào đó của tổng sản phẩm... Phần kia thì thuộc về giai cấp các nhà tư bản và là sản phẩm thặng dư theo nghĩa của Mác và, bởi vậy, là... giá trị thặng dư. Những thành viên của giai cấp các nhà tư bản chia tay nhau toàn bộ giá trị thặng dư ấy, *không phải* tỷ lệ với số công nhân mà họ sử

dụng, mà là tỷ lệ với số lượng tư bản mà mỗi nhà tư bản đã bỏ ra, hơn nữa ruộng đất cũng được kể là giá trị - tư bản".

Những giá trị trên ý niệm mà Mác nêu ra, do số đơn vị lao động chứa đựng trong hàng hóa quy định, thì không ăn khớp với giá cả; nhưng chúng có thể được

"coi là khởi điểm của một sự chuyển hóa đưa đến những giá cả hiện thực. Những giá cả hiện thực này là do sự kiện sau đây quy định: những tư bản bằng nhau đòi hỏi những lợi nhuận bằng nhau".

Kết quả của tình hình ấy là đối với những hàng hóa của họ, một số nhà tư bản sẽ thu được những giá trị cao hơn giá trị trên ý niệm của những hàng hóa đó, ngược lại một số nhà tư bản sẽ thu được những giá cả thấp hơn.

"Nhưng vì trong nội bộ giai cấp các nhà tư bản, những sự tổn thất và những sự tăng thêm về giá trị thặng dư sẽ bù trừ lẫn cho nhau, nên tổng lượng của giá trị thặng dư cũng vẫn giống như khi tất cả mọi giá cả đều tỷ lệ với giá trị trên ý niệm của hàng hóa".

Chúng ta thấy rằng, ở đây, vấn đề chưa phải là đã được giải quyết, nhưng về đại thể cũng đã được *đặt ra* một cách đúng đắn, mặc dầu không rõ ràng và nông cạn. Thật ra, như thế cũng đã vượt quá điều mà chúng ta có thể trông đợi ở một người tự xưng một cách kiêu hãnh là một "nhà kinh tế học tầm thường" như tác giả này; điều đó quả thật là lạ lùng nếu người ta đem so sánh với những chiến công của những nhà kinh tế học tầm thường khác mà sau này chúng ta sẽ có dịp nói đến. Thực ra, kinh tế học tầm thường của Lê-xít thuộc một loại đặc biệt. Tác giả nói rằng cố nhiên là *có thể* chứng minh thu nhập do tư bản đem lại theo cách Mác đã làm, nhưng chẳng có gì *bắt buộc* người ta phải theo quan điểm ấy cả. Trái lại, khoa kinh tế học tầm thường có một lối giải thích ít ra cũng còn có thể chấp nhận được hơn:

"Những nhà bán hàng tư bản chủ nghĩa, người sản xuất nguyên liệu, chủ xưởng, thương nhân bán buôn, thương nhân bán lẻ đều kiếm được lãi trong hoạt động kinh doanh của họ, vì ai cũng bán đắt hơn giá mình mua, do đó, ai

cũng tăng thêm một số phần trăm nào đó vào giá thành của hàng hóa. Chỉ có công nhân là không thể làm cái việc tăng thêm giá trị như thế; do vị trí bất lợi của anh đối với nhà tư bản, anh buộc phải bán lao động của mình theo giá mà bản thân anh đã phải chi ra cho lao động ấy, tức là cho những tư liệu sinh hoạt cần thiết... như vậy, những sự nâng cao giá cả ấy vẫn giữ trọn vẹn ý nghĩa của chúng đối với những người làm thuê mua hàng và đưa đến kết quả là chuyển một phần giá trị của tổng sản phẩm sang tay giai cấp các nhà tư bản".

Chẳng cần phải có một sự động não lớn lao gì cũng hiểu được rằng lối giải thích theo quan điểm của các "nhà kinh tế học tầm thường" như thế về lợi nhuận của tư bản, trên thực tiễn cũng đưa đến những kết luận giống như kết luận của học thuyết về giá trị thặng dư của Mác; rằng theo quan niệm của Lê-xít, công nhân cũng ở đúng vào cái "vị trí bất lợi" như Mác đã quan niệm; rằng công nhân đều bị đánh lừa như vậy cả, vì mỗi người không lao động đều có thể tha hồ bán cao hơn giá cả, chỉ có công nhân là không thể làm như thế được thôi; và trên cơ sở lý luận ấy, người ta có thể xây dựng nên ít nhất là một thứ chủ nghĩa xã hội tầm thường, cũng nông cạn như chủ nghĩa xã hội đã được xây dựng ngay ở nước Anh này, trên cơ sở học thuyết của Giây-vơn - Men-gơ về giá trị sử dụng và tính hữu dụng giới hạn[6]. Tôi còn cho rằng, nếu ông Gioóc-giơ Béc-na Sâu biết được thuyết lợi nhuận ấy, ông ta sẽ có thể đưa cả hai tay ra chộp lấy, gạt bỏ Giây-vơn và Các-lơ Men-gơ ra để rồi xây dựng lại trên tảng đá đó nhà thờ Pha-bi-an của tương lai.

Thật ra, thuyết ấy chỉ làm cái việc lặp lại lý luận của Mác mà thôi. Lấy ở đâu ra những khoản tăng thêm giá cả như thế? Ở "tổng sản phẩm" của công nhân. Và chính do chỗ công nhân buộc phải bán cái hàng hóa "lao động", hay như Mác gọi, là sức lao động, hạ hơn giá cả của nó. Bởi vì nếu đặc tính chung của tất cả mọi hàng hóa là được bán ra đắt hơn chi phí sản xuất của chúng, và nếu lao động là một ngoại lệ duy nhất nằm ngoài quy tắc ấy vì lao động luôn luôn được bán ra theo chi phí sản xuất của nó, thì tất nhiên

nó được bán ra hạ hơn cái giá cả là thông lệ trong cái thế giới của khoa kinh tế học tầm thường ấy. Vậy lợi nhuận phụ thêm mà nhà tư bản hay giai cấp các nhà tư bản do đó đã thu được chính là ở chỗ - và xét cho cùng, cũng chỉ nhờ thế mà có thể có được - công nhân, khi đã tái sản xuất ra vật ngang giá của lao động của anh, còn buộc phải sản xuất ra một sản phẩm mà anh không được trả công: nghĩa là sản phẩm thặng dư, sản phẩm của lao động không được trả công, giá trị thặng dư. Lê-xít là một người cực kỳ thận trọng về mặt chọn lựa lời ăn tiếng nói. Chẳng có chỗ nào ông ta nói thẳng ra rằng quan niệm trên đây là quan niệm của ông ta cả; nhưng, nếu đó là quan niệm của ông ta, thì rõ ràng ông ta sẽ không còn là một trong số những nhà kinh tế học tầm thường nọ, - về những người này chính Lê-xít cũng nói rằng, theo con mắt của Mác thì mỗi người trong bọn họ "khá nhất cũng chỉ là một người ngu xuẩn không thể cứu chữa nổi mà thôi", - mà lại là một người mácxít cải trang làm nhà kinh tế học tầm thường. Còn như sự cải trang ấy đã được tiến hành một cách có ý thức hay không, thì đó là một vấn đề tâm lý mà ở đây chúng ta không cần chú ý đến. Người nào muốn tìm hiểu vấn đề ấy, có lẽ cũng có thể tìm hiểu được vì sao có một lúc nào đó, một người chắc chắn là thông minh như Lê-xít, lại có thể bênh vực một điều vô nghĩa như chế độ song kim bản vị được[7].

Người đầu tiên đã thật sự đi tìm một giải pháp cho vấn đề này là bác sĩ *Côn-rát Smít,* trong cuốn: "Die Durchsch - nittsprofittraite auf Grundlagedes Marx'schen Werthgesetzes". Stuttgart, Dietz, 1889. Smít cố tìm cách làm cho những chi tiết trong sự hình thành giá cả thị trường phù hợp cả với quy luật giá trị lẫn với tỷ suất lợi nhuận trung bình. Trong sản phẩm của mình, nhà tư bản công nghiệp thu được, một là khoản bù lại số tư bản mà hắn đã ứng ra, hai là số sản phẩm thặng dư mà hắn đã không trả công. Nhưng, để có được sản phẩm thặng

dư ấy, hắn phải ứng tư bản của hắn vào sản xuất; nghĩa là hắn phải sử dụng một số lượng lao động đã vật hóa nào đó mới có thể chiếm hữu được sản phẩm thặng dư ấy. Vậy đối với nhà tư bản, tư bản mà hắn ứng ra đó đại biểu cho số lượng lao động vật hóa, cần thiết về mặt xã hội, để cung cấp cho hắn sản phẩm thặng dư ấy. Đối với bất cứ nhà tư bản công nghiệp nào khác thì cũng đều như vậy cả. Nhưng, vì theo quy luật giá trị, sản phẩm được trao đổi với nhau tỷ lệ với lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra những sản phẩm ấy, và hơn nữa, vì đối với nhà tư bản, lao động cần thiết để sản xuất ra sản phẩm thặng dư của hắn lại chính là lao động quá khứ đã được tích lũy trong tư bản của hắn, cho nên những sản phẩm thặng dư được trao đổi với nhau một cách tỷ lệ với những tư bản cần dùng để sản xuất ra chúng, chứ không phải tỷ lệ với lao động đã *thật sự* vật hóa trong sản phẩm thặng dư ấy. Vậy phần thuộc về mỗi đơn vị tư bản là bằng tổng số tất cả những giá trị thặng dư đã sản xuất được, chia cho tổng số những tư bản đã được sử dụng vào mục đích ấy. Do đó, những tư bản bằng nhau, trong cùng một khoảng thời gian, sẽ mang lại những lợi nhuận bằng nhau; người ta có được kết quả ấy bằng cách cộng chi phí sản xuất - được tính ra theo cách ấy - của sản phẩm thặng dư, tức là lợi nhuận trung bình, với chi phí sản xuất của sản phẩm được trả công, và bằng cách bán cả hai sản phẩm, cái được trả công và cái không được trả công, theo giá cả đã được tăng lên như thế. Tỷ suất lợi nhuận trung bình đã hình thành, mặc dầu như Smít nghĩ, những giá cả trung bình của những hàng hóa cá biệt là do quy luật giá trị quyết định.

Lối lập luận này thật là cực kỳ khéo léo; nó hoàn toàn rập theo mẫu mực lập luận của Hê-ghen; nhưng nó giống với phần lớn những lập luận kiểu Hê-ghen ở chỗ nó không đúng. Giữa sản phẩm thặng dư và sản phẩm được trả công, không có gì khác nhau cả: nếu quy luật giá trị cũng phải có tác dụng *trực tiếp* đối với giá cả trung bình, thì cả sản phẩm thặng dư lẫn

sản phẩm được trả công đều sẽ phải bán ra tỷ lệ với số lao động xã hội cần thiết đã bỏ ra để sản xuất chúng. Ngay từ đầu, quy luật giá trị ngược hẳn với cái quan điểm do lối suy nghĩ tư bản chủ nghĩa đẻ ra, quan điểm cho rằng lao động quá khứ tích lũy - tức là tư bản - không phải chỉ đơn thuần là một tổng số giá trị có sẵn nào đó, mà còn có đặc tính sáng tạo ra giá trị nữa, vì nó là nhân tố của sự sản xuất ra lợi nhuận và của sự hình thành ra lợi nhuận, và như vậy, nó là nguồn sinh ra một số giá trị nhiều hơn số giá trị mà bản thân nó có. Quy luật giá trị xác định một cách vững chắc rằng chỉ lao động sống mới có đặc tính ấy thôi. Ai cũng biết rõ rằng các nhà tư bản đều mong đạt được - tỷ lệ với đại lượng tư bản của họ - những lợi nhuận bằng nhau và như vậy là họ coi số tư bản ứng ra là một thứ chi phí sản xuất ra lợi nhuận của họ. Nhưng khi Smít dùng quan niệm ấy để làm cho những giá cả, tính theo tỷ suất lợi nhuận trung bình, phù hợp với quy luật giá trị, thì như thế là ông ta đã xóa bỏ chính ngay quy luật giá trị, bằng cách đem gắn vào quy luật giá trị một khái niệm hoàn toàn mâu thuẫn với quy luật ấy, xem đó là một nhân tố quyết định.

Hoặc giả lao động tích lũy cùng với lao động sống, sáng tạo ra giá trị. Trong trường hợp ấy, quy luật giá trị không có hiệu lực nữa.

Hoặc giả lao động tích lũy không sáng tạo ra giá trị. Như vậy, sự chứng minh của Smít không phù hợp với quy luật giá trị.

Trong khi Smít đã gần tìm thấy giải pháp thì ông ta lại đi trệch đường, vì ông ta cho rằng phải tìm cho bằng được một công thức toán học, khiến cho người ta chứng minh được rằng giá cả trung bình của mỗi hàng hóa riêng lẻ là phù hợp với quy luật giá trị. Nhưng, nếu ông ta đã đi nhầm đường khi gần tới đích, thì phần còn lại của tập sách của ông ta lại chứng tỏ rằng từ trong hai quyển đầu của bộ "Tư bản" ông ta đã biết rút ra một cách thông minh đến mức

КАПИТАЛЪ

КРИТИКА ПОЛИТИЧЕСКОЙ ЭКОНОМІИ

СОЧИНЕНІЕ

КАРЛА МАРКСА

изданное подъ редакціей Фридриха Энгельса

→→→→→→

Переводъ съ нѣмецкаго

ТОМЪ ТРЕТІЙ

Книга III

ПРОЦЕССЪ КАПИТАЛИСТИЧЕСКАГО ПРОИЗВОДСТВА ВЗЯТЫЙ ВЪ ЦѢЛОМЪ.

С.-ПЕТЕРБУРГЪ

1896

Bìa trong của tập III bộ "Tư bản",
xuất bản lần đầu bằng tiếng Nga

nào những kết luận tiếp nữa. Ông ta đã có vinh dự tự mình tìm ra được lối giải thích đúng đắn về xu hướng hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận, xu hướng mà cho mãi tới lúc bấy giờ người ta cũng vẫn chưa giải thích được, xu hướng mà Mác giải thích ở phần thứ ba trong quyển III - cũng như ông ta đã tìm thấy lợi nhuận thương nghiệp là do giá trị thặng dư công nghiệp mà có, và cả một loạt nhận xét về lợi tức và địa tô, trong đó ông ta đã nói trước được một số điều mà Mác phát triển trong các phần thứ tư và thứ năm của quyển III.

Trong một tác phẩm sau đó (Báo "Neue Zeit", 1892 - 1893, №№3 và 4), Smít cố đi đến cách giải quyết vấn đề bằng một con đường khác. Con đường ấy đã đưa ông ta đến chỗ cho rằng chính cạnh tranh đã thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận trung bình, bằng cách bắt tư bản chuyển từ những ngành sản xuất có lợi nhuận thấp sang những ngành khác có lợi nhuận cao. Cạnh tranh có tác dụng to lớn là san bằng các lợi nhuận, đó không phải là điều mới mẻ gì. Nhưng Smít cố chứng minh rằng việc san bằng lợi nhuận ấy cũng chính là việc hạ giá bán của những hàng hóa đã sản xuất thừa, xuống ngang cái tiêu chuẩn giá trị mà quy luật giá trị cho phép xã hội trả cho những hàng hóa ấy. Còn như tại sao cả con đường này nữa cũng không thể đưa ông ta tới đích, thì những sự giải thích của Mác về vấn đề ấy, ngay trong quyển sách của ông, cũng đã nói lên một cách đầy đủ rồi.

Sau Smít, *P. Phi-rơ-men* là người đề cập vấn đề ấy ("Conrads Jahrbücher", dritte Folge, III, S. 793). Tôi sẽ không nói chi tiết về những điều nhận xét của ông ta về các khía cạnh khác trong sự trình bày của Mác. Những điều nhận xét ấy là do sự hiểu nhầm rằng Mác định nghĩa ở những đoạn mà thực ra ông đang phát triển; và nói chung, người ta phải tìm trong các trước tác của Mác những câu định nghĩa có sẵn, có giá trị vĩnh viễn. Dĩ nhiên, một khi các sự vật và những quan

hệ qua lại giữa chúng với nhau được xem không phải là cố định, mà ở trong quá trình biến đổi, thì những phản ánh của chúng vào tư tưởng, những khái niệm, cũng phải chịu sự biến chuyển và thay đổi; trong những điều kiện ấy, chúng sẽ không bị đóng khung trong những định nghĩa cứng nhắc, mà sẽ được phát triển theo quá trình lịch sử hay quá trình lô-gích của sự hình thành của chúng. Do đó, người ta hiểu rõ vì sao, ở đầu quyển thứ nhất, Mác đã xuất phát từ sản xuất hàng hóa giản đơn, mà ông coi là điều kiện lịch sử tiên quyết, để rồi sau đó, trong quá trình trình bày tiếp theo ông chuyển từ cơ sở ấy đến chỗ phân tích tư bản; người ta cũng hiểu vì sao Mác đã xuất phát chính ngay từ hàng hóa giản đơn chứ không trực tiếp xuất phát từ hàng hóa đã bị chủ nghĩa tư bản làm thay đổi, tức là từ một hình thái, đứng về mặt lô-gích và lịch sử mà nói, là cái có sau. Điều đó, Phi-rơ-men hoàn toàn không thể nào hiểu được. Nhưng chúng ta hãy gạt ra một bên những cái đó và những điều thứ yếu khác là những cái còn có thể gây ra nhiều sự phản đối, và chúng ta hãy đi thẳng vào thực chất của vấn đề. Trong khi lý luận dạy cho Phi-rơ-men rằng, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, giá trị thặng dư tỷ lệ với số lượng sức lao động được sử dụng, thì kinh nghiệm lại vạch ra cho ông ta thấy rằng, với một tỷ suất lợi nhuận trung bình nhất định, lợi nhuận lại tỷ lệ với đại lượng của tổng tư bản đã đầu tư. Phi-rơ-men giải thích điều đó bằng cách nói rằng lợi nhuận chỉ là một hiện tượng có tính chất ước lệ (theo Phi-rơ-men, điều đó có nghĩa là: gắn liền với một hình thái xã hội nhất định, cùng tồn tại và mất đi với hình thái xã hội ấy); sự tồn tại của lợi nhuận chỉ gắn liền với tư bản; tư bản này khi có đủ sức mạnh để bóp nặn được một món lợi nhuận, thì cũng bị sự cạnh tranh buộc phải nhận một tỷ suất lợi nhuận ngang nhau đối với tất cả mọi tư bản. Nếu không có tỷ suất lợi nhuận ngang nhau thì cũng không thể có sản xuất tư bản chủ nghĩa; hình thái sản xuất ấy giả định rằng, với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, khối lượng lợi nhuận đối với mỗi nhà tư bản cá biệt sẽ chỉ tùy thuộc vào lượng tư bản của hắn mà thôi. Mặt khác, lợi nhuận là do giá trị thặng dư, tức là lao động không được trả công, cấu tạo nên. Vậy sự chuyển hóa giá trị thặng dư (mà đại lượng được quyết định bởi sự bóc lột lao động) thành lợi nhuận (mà đại lượng được quyết định bởi khối lượng tư bản cần thiết để đạt mục đích ấy) diễn ra như thế nào?

"Đơn giản như thế này: trong tất cả những ngành sản xuất mà tỷ số giữa... tư bản bất biến và tư bản khả biến là lớn nhất, thì hàng hóa sẽ được bán ra cao hơn giá trị của chúng, như thế cũng có nghĩa là trong những ngành sản xuất mà tỷ số giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến = $c : v$ là bé nhất, thì hàng hóa sẽ được bán ra hạ hơn giá trị của chúng; chỉ có nơi nào tỷ số $c : v$ là một con số trung bình nhất định, thì hàng hóa mới được bán ra theo giá trị thật của chúng. Phải chăng sự không nhất trí ấy giữa những giá cả cá biệt và giá trị tương ứng của mỗi thứ hàng hóa đó, là một sự bác bỏ nguyên lý giá trị? Hoàn toàn không phải. Vì giá cả của một số hàng hóa này lên cao hơn giá trị của chúng, trong khi đó thì giá cả những hàng hóa khác lại xuống thấp hơn giá trị của chúng trong cùng một mức độ như thế, nên tổng số giá cả vẫn bằng tổng số giá trị... và cuối cùng sự không nhất trí ấy biến mất". Sự không ăn khớp ấy là một "sự rối loạn"; "trong các khoa học chính xác, thường thường người ta không coi một sự rối loạn có thể tính toán được là sự bác bỏ một quy luật" [tr. 806, 808].

Nếu người ta so sánh những điều trên đây với những đoạn tương ứng của chương IX, người ta sẽ thấy rằng, ở đây Phi-rơ-men thật sự đã đụng đến điểm quyết định. Sự tiếp đón lạnh nhạt và không thích đáng đối với bài viết quan trọng đến như thế của Phi-rơ-men chứng tỏ rằng ngay cả sau sự phát hiện của ông ta, còn cần phải có nhiều khâu trung gian nữa thì ông ta mới có thể rút ra được một cách đầy đủ giải pháp cụ thể của vấn đề. Mặc dầu có nhiều người quan tâm đến vấn đề này, nhưng ai cũng sợ bị bỏng tay không dám đụng đến. Và sở dĩ như thế, không phải chỉ vì cái hình thái dở dang của sự phát hiện của Phi-rơ-men, mà còn vì sự thiếu sót rõ rệt của ông ta cả trong việc nhận thức sự trình

bày của Mác, cũng như của sự phê phán tổng quát của bản thân ông ta đối với sự trình bày ấy của Mác, một sự phê phán dựa trên nhận thức ấy.

Cứ mỗi lần có dịp để tự làm mất uy tín trong một vấn đề khó khăn thì ông giáo sư *Giu-li-út Vôn-phơ* ở Xuy-rích không bao giờ vắng mặt cả. Ông ta nói với chúng ta rằng ("Conrads Jahrbücher", dritte Folge, II, S. 352 und ff.) toàn bộ vấn đề sẽ giải quyết bằng giá trị thặng dư tương đối. Sự sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối dựa trên sự tăng thêm tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

"Muốn tăng thêm tư bản bất biến, phải dựa vào điều kiện là tăng thêm sức sản xuất của công nhân. Nhưng vì sự tăng thêm sức sản xuất ấy (bằng cách giảm bớt giá sinh hoạt của người công nhân) đưa đến sự tăng thêm giá trị thặng dư, nên đã hình thành quan hệ trực tiếp giữa sự tăng lên của giá trị thặng dư và sự tăng lên của phần tư bản bất biến trong tổng tư bản. Tư bản bất biến tăng lên chứng tỏ là sức sản xuất của lao động tăng thêm. Vậy, khi nào tư bản bất biến tăng lên mà tư bản khả biến vẫn y nguyên, thì giá trị thặng dư - đúng như ý kiến của Mác - tất nhiên sẽ tăng lên. Vấn đề đặt ra cho chúng ta chính là như thế" [tr. 358].

Thật ra, trong hàng trăm đoạn trong quyển I của ông, Mác đã nói trái hẳn lại; thật ra, nói rằng theo Mác thì khi tư bản khả biến giảm bớt, giá trị thặng dư tương đối tăng lên một cách tỷ lệ với mức độ tăng lên của tư bản bất biến, là nói một cách quái gở, quái gở đến nỗi ta không có danh từ tế nhị nào để có thể diễn tả được; nói đúng ra, cứ mỗi dòng, ông Giu-li-út Vôn-phơ lại tỏ ra là ông ta không hiểu tí gì cả về giá trị thặng dư tương đối cũng như về giá trị thặng dư tuyệt đối, dù đó là hiểu một cách tương đối hay hiểu một cách tuyệt đối; chính ông ta cũng đã nói:

"Thoạt nhìn, quả thật, người ta có cảm giác là đứng trước một mớ những điều vô nghĩa" [tr. 361].

Tiện đây, xin nói rằng đó là nhận xét duy nhất đúng trong suốt cả bài báo của ông ta. Nhưng những cái đó có quan hệ gì

ở đây? Ông Giu-li-út Vôn-phơ tự hào về phát hiện thiên tài của mình đến nỗi ông ta không thể nào không nói lên những lời khen ngợi truy tặng Mác và khen ngợi những câu nói hết sức vô nghĩa lý của chính mình như

"là một bằng chứng mới về sự sâu sắc và sáng suốt của ông (Mác) khi ông phác ra cái học thuyết phê phán nền kinh tế tư bản chủ nghĩa"!

Nhưng đoạn tiếp còn hay hơn: Ông Vôn-phơ nói:

"Ri-các-đô đã đề ra hai luận điểm. Thứ nhất: tư bản bỏ ra bằng nhau thì giá trị thặng dư (lợi nhuận) cũng bằng nhau; thứ hai: lao động bỏ ra bằng nhau thì giá trị thặng dư (lợi nhuận) cũng bằng nhau (về khối lượng). Và vấn đề đặt ra là cái nọ ăn khớp với cái kia như thế nào. Song Mác đã không thừa nhận cách đặt vấn đề như vậy. *Ông đã chứng minh một cách rõ ràng (trong quyển thứ ba)* rằng lời quyết đoán thứ hai nói trên không phải là hậu quả tất yếu của quy luật giá trị, mà thậm chí còn mâu thuẫn với quy luật giá trị của ông và do đó... phải được dứt khoát gạt bỏ đi" [tr. 366].

Và sau đó Vôn-phơ xét xem trong hai chúng tôi, ai đã nhầm lẫn, Mác hay tôi. Còn việc ông ta đang chìm đắm trong sự sai lầm, thì cố nhiên ông ta không hề nghĩ đến.

Nếu nói thêm một lời nào nữa về cái đoạn tuyệt trần đó, thì sẽ làm tổn thương đến các bạn đọc của tôi và không hiểu được tất cả tính chất nực cười của sự việc. Tôi chỉ xin nói thêm điều này: cũng táo bạo như khi ông đã nói câu "Mác đã chứng minh một cách rõ ràng trong quyển thứ ba", Vôn-phơ đã nắm lấy cơ hội này để kể lại câu chuyện ngồi lê đôi mách giữa các giáo sư, nói rằng trước tác của Côn-rát Smít nói ở trên "đã được Ăng-ghen trực tiếp gà cho" [tr. 366]. Ông Giu-li-út Vôn-phơ ơi! Trong cái giới mà ông sống và hoạt động, có lẽ người ta có cái thói quen là: người nào công khai đề ra một vấn đề cho những người khác, thì đồng thời cũng rỉ tai cho các bạn thân của mình biết cách trả lời vấn đề ấy. Tôi sẵn lòng tin rằng bản thân ông cũng dám làm như thế lắm. Lời tựa này đủ chứng tỏ với ông rằng, trong

cái giới mà tôi lui tới, người ta không cần hạ mình xuống dùng những phương pháp tồi tệ đến như thế đâu.

Mác vừa mới mất xong thì ông *A-ki-lê Lô-ri-a* đã vội vàng nói về Mác trong một bài đăng trên tờ "Nuova Antologia" (tháng Tư 1883)[8]; trước hết, ông ta đưa ra một tiểu sử đầy rẫy những tài liệu không đúng sự thật, rồi tiếp đó ông ta phê phán hoạt động xã hội, chính trị và văn học của Mác. Trong bài báo ấy, quan niệm duy vật lịch sử của Mác đã bị tác giả xuyên tạc và làm biến chất một cách không chút ngại ngùng, đến nỗi người ta dễ dàng đoán được rằng tác giả nhằm một mục đích to tát gì đấy. Mục đích mong muốn ấy đã đạt được: năm 1886, cũng chính ông Lô-ri-a ấy đã xuất bản quyển sách "La Teoria economica della costituzione politica", trong đó ông ta loan báo cho những người đương thời bị kinh ngạc biết - như là một sự phát hiện của bản thân ông ta - cái lý luận của Mác về lịch sử, lý luận mà năm 1883 ông ta đã xuyên tạc một cách rất triệt để và rất có dụng ý. Tất nhiên là ở đây, lý luận của Mác đã bị hạ xuống trình độ của một kẻ phi-li-xtanh; những dẫn chứng, những thí dụ lịch sử dẫn ra đều đầy rẫy những sai lầm mà ngay đối với một cậu học sinh lớp bốn người ta cũng không thể tha thứ được; nhưng cái đó đối với ông có quan hệ gì? Sự phát hiện ra rằng bất cứ ở đâu và bất cứ lúc nào, tình hình chính trị và các biến cố đều có thể giải thích được bằng tình hình kinh tế tương ứng, điều đó, như cuốn sách nói trên đã chứng minh, hoàn toàn không phải do Mác tìm ra năm 1845, mà chính là do ông Lô-ri-a phát hiện ra năm 1886. Ít ra ông ta cũng đã may mắn làm cho đồng bào của ta tin như vậy, - và cả một vài người Pháp nữa, từ khi quyển sách của ông ta được xuất bản bằng tiếng Pháp. Và giờ đây ở nước I-ta-li-a, ông ta có thể vênh váo tự xưng là tác giả của một học thuyết mới về lịch sử, một học thuyết đã mở ra một kỷ nguyên mới, cho đến lúc những người xã hội chủ nghĩa ở nước này có cơ hội để nhổ trụi

hết trên mình ngài Lô-ri-a illustre[1*] những cái lông công đã ăn cắp được.

Nhưng tất cả điều đó chỉ là một điển hình nhỏ về các thủ đoạn của ông Lô-ri-a. Ông ta quả quyết với chúng ta rằng hết thảy mọi lý luận của Mác đều dựa trên một sự ngụy biện có *ý thức* (un consaputo sofisma); rằng Mác đã không từ bỏ những suy luận sai lầm ngay cả khi Mác đã *thừa nhận rằng đó là những suy luận sai lầm* (sapendoli tali), v.v.. Bằng cả một loạt những điều bịa đặt đê tiện như vậy, sau khi đã đưa ra cho bạn đọc của ông ta tất cả những gì cần thiết nhằm làm cho họ coi Mác là một kẻ hám danh lợi à la[2*] Lô-ri-a, người muốn đạt tới những hiệu quả nhỏ nhen của mình cũng bằng những mánh khóe bịp bợm nhỏ nhen vô dụng như vị giáo sư người Pa-đu của chúng ta đã làm, giờ đây ông ta có thể mở ra cho họ thấy một điều bí mật quan trọng, điều đó đồng thời cũng đưa chúng ta trở về vấn đề tỷ suất lợi nhuận.

Ông Lô-ri-a nói: Mác cho rằng khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một xí nghiệp công nghiệp tư bản chủ nghĩa (ở đây ông Lô-ri-a đồng nhất giá trị thặng dư với lợi nhuận) tùy thuộc vào tư bản khả biến được sử dụng ở đó, vì tư bản bất biến không mang lại một lợi nhuận nào cả. Điều đó trái với sự thật. Vì, trong thực tiễn lợi nhuận không tỷ lệ với tư bản khả biến, mà là tỷ lệ với tổng tư bản. Bản thân Mác cũng hiểu như vậy (I, chương XI[9]) và thừa nhận rằng xét bề ngoài thì các sự kiện mâu thuẫn với lý luận của mình. Ông đã giải quyết mâu thuẫn ấy như thế nào? Ông giới thiệu với các bạn đọc của mình xem quyển sau, chưa xuất bản. Về quyển này, Lô-ri-a đã loan báo trước cho các bạn đọc *của ông ta* biết rằng ông ta không tin là Mác lại có thể có ý định - dù chỉ là trong chốc lát - viết tập sách ấy; và bây giờ ông ta reo lên một cách đắc thắng:

1* - nổi tiếng.
2* - theo kiểu.

"Tôi đã có lý khi khẳng định rằng tập sách thứ hai ấy, - tập sách mà Mác không ngừng đem ra dọa các đối thủ của mình, nhưng lại không bao giờ xuất bản, - rất có thể là một thủ đoạn khôn khéo mà Mác dùng đến mỗi lần ông ấy không có đủ những lý lẽ khoa học (un ingegnoso spediente ideato dal Marx a sostiluzione degli argomenti scientifici)".

Bây giờ, nếu ai còn chưa chịu rằng Mác cũng đứng ở cái mức bịp bợm khoa học, như Lô-ri-a illustre, thì người đó quả là tuyệt đối không thể sửa chữa được.

Chúng ta đã biết rằng, theo ông Lô-ri-a, lý luận của Mác về giá trị thặng dư là hoàn toàn không phù hợp với thực tế của tỷ suất lợi nhuận trung bình chung. Chính lúc bấy giờ quyển II được xuất bản và đồng thời tôi cũng đã công khai đặt vấn đề chính ngay điểm này[10]. Nếu như ông Lô-ri-a là một người Đức nhút nhát như chúng ta, thì có lẽ ông ta sẽ cảm thấy lúng túng ít nhiều. Nhưng ông ta lại là một người phương Nam táo bạo, sinh trưởng ở một xứ khí hậu nóng, ở đấy, như ông ta có thể khẳng định, thái độ trắng trợn[1*] đến một mức độ nào đấy là một điều kiện thiên nhiên. Vấn đề tỷ suất lợi nhuận được đặt ra trước công chúng. Ông Lô-ri-a đã công khai tuyên bố rằng đó là vấn đề không thể giải quyết được. Chính vì thế ông ta sẽ lại vượt cả bản thân ông ta, khi ông ta công khai giải quyết vấn đề này.

Sự việc kỳ lạ ấy đã diễn ra trong những tập "Conrads Jahrbücher", neue Folge, Bd. XX, [1890], S. 272 und ff., dưới hình thức một bài viết về công trình nghiên cứu của Côn-rát Smít đã nói trên đây. Sau khi nhờ Smít mà hiểu biết được nguồn gốc của lợi nhuận thương nghiệp, ông Lô-ri-a thấy mọi điều bỗng nhiên trở thành rất sáng tỏ.

"Vì việc quy định giá trị bằng thời gian lao động làm lợi cho những nhà tư bản nào đã bỏ phần lớn tư bản của họ ra để trả tiền công, nên tư bản không sản

1* Cách chơi chữ không thể dịch được: "Unverfrorenheit" vừa có nghĩa là "trắng trợn", vừa có nghĩa là "không thể đông lại thành băng".

xuất" (đáng lẽ phải nói tư bản thương nghiệp) "có thể đòi hỏi ở những nhà tư bản được lợi ấy một món lợi tức" (đáng lẽ phải nói là lợi nhuận) "cao hơn và do đó tạo nên sự bình đẳng giữa các nhà tư bản công nghiệp khác nhau... Chẳng hạn, nếu các nhà tư bản công nghiệp *A, B, C* mỗi người dùng 100 ngày lao động và đầu tư vào sản xuất là 0, 100, 200 tư bản bất biến, còn tiền công cho 100 ngày lao động chỉ chứa đựng có 50 ngày lao động, thì mỗi nhà tư bản sẽ có một giá trị thặng dư là 50 ngày lao động và tỷ suất lợi nhuận lên tới 100% đối với *A*, 33,3% đối với *B*, 20% đối với *C*. Nhưng nếu một nhà tư bản thứ tư là *D* tích lũy một tư bản không sản xuất 300, tư bản ấy đòi hỏi *A* một món lợi tức" (lợi nhuận) "có giá trị là 40 ngày lao động và đòi hỏi *B* một món lợi tức là 20 ngày lao động, thì tỷ suất lợi nhuận của các nhà tư bản là *A* và *B*, cũng như tỷ suất lợi nhuận của *C*, sẽ hạ xuống thành 20% và tư bản 300 của *D* sẽ mang lại một lợi nhuận là 60, tức là một tỷ suất lợi nhuận bằng 20%, ngang với tỷ suất lợi nhuận của các nhà tư bản khác".

Chính với một sự khéo léo lạ lùng như thế mà trong chớp mắt Lô-ri-a illustre đã giải quyết được cái vấn đề mà mười năm về trước ông đã từng tuyên bố là không thể giải quyết được. Đáng tiếc là ông ta đã không tiết lộ cho chúng ta cái bí quyết có thể giải nghĩa cho chúng ta thấy do đâu mà "tư bản không sản xuất" lại có quyền lực không những lấy mất của những nhà công nghiệp cái phần lợi nhuận siêu ngạch vượt quá tỷ suất lợi nhuận trung bình thuộc về họ, mà còn giữ cái phần đó lại trong túi, cũng giống như địa chủ bỏ túi, dưới hình thái địa tô, lợi nhuận phụ thêm của người thuê ruộng đất của hắn. Sự thật, như vậy thì những nhà buôn sẽ thu được của những nhà công nghiệp một món tiền cống hoàn toàn giống như địa tô và sẽ thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng cách đó. Dĩ nhiên, không ai là không biết rằng tư bản thương nghiệp quả là một nhân tố hết sức căn bản trong việc thiết lập nên tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng phải thật sự là một nhà cầm bút mạo hiểm, thâm tâm xem khinh toàn bộ khoa kinh tế học chính trị, mới dám tự cho mình cái quyền khẳng định rằng tư bản thương nghiệp có ma lực thu hút hết cả số giá trị thặng dư vượt quá tỷ suất lợi nhuận chung - hơn nữa còn thu hút giá trị thặng

dư ấy trước khi tỷ suất lợi nhuận chung hình thành - và chuyển hóa giá trị thặng dư ấy thành địa tô cho mình, mà không cần có một chút sở hữu ruộng đất nào cả. Lô-ri-a cũng lại làm cho chúng ta kinh ngạc chẳng kém, khi ông ta cho rằng tư bản thương nghiệp bao giờ cũng tìm ra được những nhà công nghiệp có giá trị thặng dư vừa khớp với tỷ suất lợi nhuận trung bình, và tư bản thương nghiệp đã lấy làm vinh dự là đã giảm nhẹ được phần nào số phận của những nạn nhân đáng thương ấy của quy luật của Mác về giá trị, bằng cách bán những sản phẩm của họ mà không lấy tiền, thậm chí không một món tiền hoa hồng nào cả. Tự mình cũng phải là một tay làm trò ảo thuật lành nghề như thế nào thì mới tưởng tượng được rằng Mác đã phải cần dùng đến những trò ảo thuật tồi tàn đến như thế!

Nhưng, sự quang vinh của Lô-ri-a illustre của chúng ta chỉ lộ ra một cách đầy đủ nếu chúng ta so sánh ông ta với những người phương bắc ganh đua với ông ta, chẳng hạn với ông Giu-li-út Vôn-phơ, tuy rằng cả ông này nữa cũng không phải là mới nổi tiếng từ hôm qua. Bên cạnh cái ông người I-ta-li-a kia, ông Vôn-phơ này thật là một nhóc con, dù ta có xét cả quyển sách dày của ông ta viết về "Sozialismus und kapitalistische Gesellschaftsordnung" thì cũng vậy! Ông này quả thật là quá ư bất tài, tôi có thể nói là quá ư khiêm tốn, nếu đem so với sự ngạo mạn cao cả của vị thầy kia, khi vị thầy đó nhận định một cách hoàn toàn dĩ nhiên rằng Mác, cũng như những kẻ khác, chẳng qua cũng hoàn toàn là một nhà ngụy biện có ý thức, một nhà suy luận sai lầm, một kẻ huênh hoang, một tên bịp bợm, như bản thân ông Lô-ri-a vậy; rằng mỗi lần Mác bí, Mác lại hứa hẹn với công chúng sẽ kết thúc lý luận của mình trong một tập sau, tập mà Mác không thể và không muốn xuất bản, như bản thân Mác thừa hiểu! Thật là hết sức táo bạo, mà cũng là mềm dẻo như lươn để có thể luồn qua những tình thế bế tắc, dũng cảm bất chấp cả những quả đấm người ta thụi cho,

cố nhanh tay chiếm đoạt lấy công trình của người khác, quảng cáo một cách trơ trẽn đến khó chịu, tổ chức chiến thắng dựa vào sự rùm beng của bạn bè - về những mặt nói trên, mấy ai bì kịp ông Lô-ri-a?

Nước I-ta-li-a là xứ sở của tất cả cái gì cổ điển. Kể từ thời đại vĩ đại mà bình minh của thế giới cận đại bắt đầu mở ra ở đấy, thì nước I-ta-li-a đã sản sinh ra những nhân vật vĩ đại có tính chất hoàn mỹ cổ điển không ai sánh kịp, từ Đan-tơ đến Ga-ri-ban-đi. Nhưng, ngược lại, những thời kỳ nhục nhã và bị nước ngoài thống trị cũng để lại cho nước I-ta-li-a những nhân vật cổ điển khác; trong đó hai nhân vật đặc biệt điển hình là: Xga-na-re-lơ và Đun-ca-ma-ra[11]. Lô-ri-a illustre của chúng ta là hiện thân của sự thống nhất có tính chất cổ điển giữa hai nhân vật ấy.

Để kết thúc, tôi xin đưa các bạn đọc của tôi sang bên kia đại dương. Ở Niu Oóc, ông bác sĩ y khoa *Ghê-oóc Sti-bơ-linh* cũng đã tìm ra được một cách giải quyết vấn đề, hơn nữa lại là một cách giải quyết cực kỳ đơn giản. Đơn giản đến nỗi ở bên kia hay ở bên này đại dương, không có ai muốn thừa nhận nó cả. Điều đó đã khiến cho ông Sti-bơ-linh đùng đùng nổi giận và ông ta đã phàn nàn về sự bất công ấy một cách rất chua chát trong vô số tập sách nhỏ và bài báo xuất bản ở bên này và bên kia đại dương. Trên tờ "Neue Zeit" người ta cũng đã nói rõ với ông ta rằng[12] toàn bộ giải pháp của ông ta dựa trên những con tính nhầm. Nhưng điều đó cũng không đủ để làm cho ông ta lo lắng. Có người nói, Mác cũng đã mắc phải những sai lầm về tính toán, nhưng trong nhiều trường hợp Mác vẫn luôn luôn có lý. Vậy chúng ta hãy xét giải pháp của Sti-bơ-linh một cách tỉ mỉ hơn.

"Chúng ta hãy giả thiết hai nhà máy hoạt động với một số tư bản như nhau trong cùng một thời gian, nhưng tỷ lệ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến lại khác nhau. Giả thử y là tổng tư bản $(c + v)$, và x là hiệu số giữa tư bản bất biến và khả biến. Trong nhà máy I, $y = c + v$; trong nhà máy II, $y = (c - v) + (v$

+ *x)*. Vậy trong nhà máy I, tỷ suất giá trị thặng dư bằng $\frac{m}{v}$ và trong nhà máy II bằng $\frac{e}{v + x}$. Tôi gọi tổng số giá trị thặng dư *(m)* mà tổng tư bản *y* hay $c + v$ đã tăng thêm trong khoảng thời gian giả thiết, là lợi nhuận *(p)*; vậy $p = m$. Do đó tỷ suất lợi nhuận trong nhà máy I bằng $\frac{p}{y}$, hay $\frac{m}{c + v}$, và trong nhà máy II cũng vậy: $\frac{p}{y}$, hay $\frac{m}{(c - x) + (v + x)}$, nghĩa là cũng bằng $\frac{m}{c + v}$. Do đó, bài tính được giải quyết, cho ta thấy là trên cơ sở quy luật giá trị, với một số tư bản bỏ ra bằng nhau và thời gian bằng nhau, nhưng ngược lại, với những số lượng khác nhau về lao động sống, thì do sự thay đổi tỷ suất giá trị thặng dư mà có được một tỷ suất lợi nhuận trung bình bằng nhau *(G.C. Stiebeling.* "Das Werthgesetz und die Profitrate". New York [1890, S. 1]).

Dù con tính trên đây là hay và rõ ràng đến mấy chăng nữa, nhưng chúng ta cũng vẫn buộc lòng phải hỏi ông bác sĩ Sti-bơ-linh *một* điều: làm thế nào mà ông ta biết được rằng tổng số giá trị thặng dư do nhà máy I sản xuất ra lại vừa đúng bằng tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong nhà máy II? Ông ta nói rõ với chúng ta rằng tất cả mọi nhân tố khác của con tính, tức là *c, v, y* và *x*, đều có một đại lượng như nhau đối với cả hai nhà máy; nhưng đối với *m* thì ông ta lại không nói một lời nào cả. Điều đó hoàn toàn không phải là do ông ta đã dùng chữ *m* theo lối đại số để chỉ hai số lượng giá trị thặng dư nói ở đây. Trái lại, đó chính là cái cần phải chứng minh vì ông Sti-bơ-linh đã không do dự mà bảo rằng lợi nhuận *p* với giá trị thặng dư là một. Chỉ có thể có hai trường hợp: hoặc là cả hai *m* đều bằng nhau, mỗi một nhà máy sản xuất một số lượng giá trị thặng dư giống nhau, tức là, với một tổng tư bản giống nhau thì có được một số lượng lợi nhuận giống nhau; trong trường hợp ấy, ông Sti-bơ-linh đã đề ra trước cái điều mà ông ta còn phải chứng minh; hoặc là nhà máy này sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư lớn hơn nhà máy kia; trong trường hợp này, toàn bộ con tính của ông ta sẽ sụp đổ.

Ông Sti-bơ-linh đã không ngại tốn công tốn của để xây dựng, trên sự sai lầm của mình, cả một đống những phép tính mà sau đó ông ta trình bày cho công chúng thưởng thức. Để cho ông ta yên lòng, tôi có thể quả quyết với ông ta rằng hầu hết những con tính của ông ta đều sai lầm như thế cả và mỗi khi mà ngẫu nhiên những con tính ấy không sai, thì chúng lại chứng minh một điều khác hẳn cái mà ông ta muốn chứng minh. Chẳng hạn, ông ta đã chứng minh sự giảm bớt thật sự của tỷ suất lợi nhuận bằng cách so sánh những bản báo cáo của nước Mỹ về việc điều tra tài sản năm 1870 và 1880; nhưng ông ta lại giải thích điều đó một cách hoàn toàn sai lầm, và cho rằng cần phải căn cứ vào thực tiễn để đính chính lại cái lý luận của Mác về một tỷ suất lợi nhuận luôn luôn cố định và không thay đổi. Nhưng căn cứ ngay vào phần thứ ba của quyển III dưới đây, ta sẽ thấy rằng cái "tỷ suất lợi nhuận cố định" mà người ta gán cho Mác là một sự bịa đặt thuần túy, và xu hướng tỷ suất lợi nhuận dựa trên những nguyên nhân trái hẳn với những nguyên nhân mà bác sĩ Sti-bơ-linh đã nêu lên. Đành rằng bác sĩ Sti-bơ-linh có đầy thiện ý, nhưng khi người ta muốn nghiên cứu những vấn đề khoa học, thì trước hết phải tập đọc những tác phẩm mà người ta muốn sử dụng, theo tinh thần của tác giả đã viết những tác phẩm ấy; nhất là tránh không được thêm thắt những cái không có ở trong ấy.

Kết quả của sự nghiên cứu của chúng ta là: ở đây cũng thế, đối với vấn đề chúng ta nghiên cứu, chỉ có trường phái của Mác là đã mang lại những kết quả tích cực. Khi nào Phi-rơ-men và Côn-rát Smít đọc quyển III này, thì mỗi ông đều có thể hoàn toàn thỏa mãn về những công trình nghiên cứu riêng của mình.

Ph. Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 4 tháng Mười 1894

PHẦN THỨ NHẤT

SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

CHƯƠNG I
CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ LỢI NHUẬN

Trong quyển I, chúng ta đã nghiên cứu các mặt của *quá trình sản xuất* tư bản chủ nghĩa, nghiên cứu riêng bản thân quá trình đó với tư cách là quá trình sản xuất trực tiếp và, trong sự nghiên cứu ấy, chúng ta đã không kể đến tất cả những ảnh hưởng thứ yếu do những nhân tố ở bên ngoài quá trình ấy gây ra. Nhưng đời sống của tư bản còn vượt ra ngoài quá trình sản xuất trực tiếp ấy. Trong thế giới hiện thực, quá trình sản xuất trực tiếp còn được bổ sung bằng *quá trình lưu thông,* quá trình này là đối tượng nghiên cứu của quyển II. Trong quyển này - cụ thể là trong phần thứ ba, khi nghiên cứu quá trình lưu thông về phương diện là một quá trình trung gian của quá trình tái sản xuất xã hội, - chúng ta đã thấy rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, xét toàn bộ, là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Trong quyển III này, không thể nào lại cứ nói những điểm

chung chung về sự thống nhất ấy nữa. Trái lại, cần phải tìm ra và mô tả được những hình thái cụ thể đẻ ra từ *quá trình vận động của tư bản với tư cách là một chỉnh thể*. Chính dưới những hình thái cụ thể ấy mà các tư bản đã đối diện với nhau trong sự vận động hiện thực của chúng, còn hình thái của tư bản trong quá trình sản xuất trực tiếp, cũng như hình thái của nó trong quá trình lưu thông, thì chỉ là những giai đoạn cá biệt nếu đem so với những hình thái cụ thể đó. Vậy những biến thể của tư bản, như chúng tôi trình bày trong quyển này, sẽ từng bước một tiến gần đến cái hình thái mà chúng thể hiện ra ở bề mặt của xã hội, trong sự tác động qua lại giữa các tư bản khác nhau, trong sự cạnh tranh và trong ý thức thông thường của bản thân những nhân viên sản xuất.

Giá trị của bất cứ một hàng hóa nào sản xuất theo kiểu tư bản chủ nghĩa cũng đều biểu thị bằng công thức $W = c + v + m$. Nếu trong giá trị ấy, chúng ta đem trừ giá trị thặng dư m đi, thì sẽ chỉ còn lại có cái ngang giá, hay cái giá trị nằm trong hàng hóa bù lại giá trị - tư bản $c + v$ được chỉ ra dưới hình thái các yếu tố sản xuất.

Nếu việc chế tạo một hàng hóa nào đó đòi hỏi phải bỏ ra một tư bản là 500 p.xt. chẳng hạn, trong đó có 20 p.xt. để bù lại hao mòn của tư liệu lao động, 380 p.xt. chi vào vật liệu sản xuất, 100 p.xt. vào việc mua sức lao động, và giả thử tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị của sản phẩm sẽ là 400 c + 100 v + 100 m = 600 p.xt..

Sau khi đã trừ đi 100 p.xt. giá trị thặng dư, thì còn lại một giá trị - hàng hóa là 500 p.xt., giá trị này chỉ bù lại số tư bản 500 p.xt. đã bỏ ra. Phần giá trị ấy của hàng hóa, bù lại giá cả của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng và giá cả của sức lao động đã được sử dụng, - chỉ bù lại số chi phí mà bản thân nhà

tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa; đối với hắn, phần giá trị ấy của hàng hóa là chi phí sản xuất của hàng hóa.

Cái mà nhà tư bản phải tốn phí để sản xuất ra một hàng hóa và cái mà bản thân việc sản xuất ra hàng hóa đó phải tốn phí, là hai lượng hoàn toàn khác nhau. Phần giá trị của hàng hóa do giá trị thặng dư cấu thành thì không tốn phí gì cho nhà tư bản cả, chính là vì nó làm cho công nhân phải tốn phí lao động không được trả công. Nhưng, vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một khi người công nhân đã đi vào quá trình sản xuất, thì bản thân anh ta là một bộ phận cấu thành của tư bản sản xuất đang hoạt động và thuộc về nhà tư bản, và do đó nhà tư bản là người thật sự sản xuất ra hàng hóa, cho nên chi phí sản xuất ra hàng hóa đối với hắn là giá trị [Kost] thực tế của bản thân hàng hóa. Nếu chúng ta dùng k để chỉ chi phí sản xuất, thì công thức: $W = c + v + m$ sẽ chuyển hóa thành: $W = k + m,$ hay là giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất + giá trị thặng dư.

Do đó, đối với các yếu tố giá trị của hàng hóa chỉ bù lại tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa thôi, thì việc gộp chúng vào phạm trù chi phí sản xuất, một mặt là để biểu thị tính chất đặc thù của sản xuất tư bản chủ nghĩa. Chi phí mà nhà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa được đo bằng chi phí về *tư bản;* còn chi phí thực tế của nó thì được đo bằng chi phí về *lao động*. Vì vậy, về mặt số lượng, chi phí sản xuất tư bản chủ nghĩa của hàng hóa khác với giá trị của nó hay là khác với chi phí sản xuất thực tế của nó; chi phí sản xuất ấy thấp hơn giá trị của hàng hóa, vì rằng nếu $W = k + m,$ thì $k = W - m,$ Mặt khác, chi phí sản xuất hoàn toàn không phải là một khoản chỉ có trong kế toán tư bản chủ nghĩa mà thôi. Việc tách riêng yếu tố giá trị ấy trong thực tiễn không ngừng biểu hiện ra trong quá trình sản xuất thực tế của hàng hóa, bởi vì từ hình thái hàng hóa của nó, thông qua quá trình lưu thông, bộ phận này

luôn luôn phải được chuyển hóa trở lại hình thái tư bản sản xuất, và do đó, chi phí sản xuất của hàng hóa phải luôn luôn mua lại được những yếu tố sản xuất đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa.

Trái lại, phạm trù chi phí sản xuất không có quan hệ gì tới sự hình thành giá trị hàng hóa, cũng như không có quan hệ gì tới quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị. Nếu tôi biết rằng 5/6 của giá trị hàng hóa 600 p.xt., tức là 500 p.xt., chỉ là một vật ngang giá, một giá trị bù lại 500 p.xt. tư bản đã chi ra, và như vậy là chỉ đủ để mua một lần nữa những yếu tố vật chất của tư bản ấy, thì điều đó không làm cho tôi biết được rằng 5/6 giá trị cấu thành chi phí sản xuất của hàng hóa, cũng như 1/6 cuối cùng cấu thành giá trị thặng dư, đã được sản sinh ra như thế nào. Tuy vậy, trong quá trình nghiên cứu của chúng ta, chúng ta sẽ thấy rằng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, chi phí sản xuất mang cái vẻ bề ngoài lừa dối của một phạm trù thuộc về bản thân việc sản xuất ra giá trị.

Hãy trở lại thí dụ của chúng ta. Chúng ta hãy giả định rằng một số tiền 6 si-linh = 6 mác là giá trị do một công nhân sản xuất ra trong một ngày lao động xã hội trung bình. Vậy tư bản ứng trước 500 p.xt. = 400 *c* + 100 *v* là đại biểu cho một sản phẩm - giá trị của 1 666 2/3 ngày lao động mười giờ, trong đó có 1 333 1/3 ngày lao động được kết lại trong giá trị của tư liệu sản xuất = 400 *c,* và 333 1/3 ngày lao động được kết tinh lại trong giá trị của sức lao động = 100 *v*. Vậy nếu tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì sự sản xuất ra bản thân hàng hóa mới, cần được tạo ra, sẽ đòi hỏi một sự chi phí sức lao động là 100 *v* + 100 *m*. nghĩa là 666 2/3 ngày lao động mười giờ.

Thế nhưng chúng ta biết rằng (xem "Tư bản", quyển I, ch. VII, tr. 173 và tiếp theo[13]) giá trị của sản phẩm mới sản xuất

ra = 600 p.xt. bao gồm: 1) giá trị tái hiện ra của tư bản bất biến 400 p.xt. đã chi phí cho tư liệu sản xuất và 2) một giá trị là 200 p.xt. mới được sản xuất ra. Chi phí sản xuất của hàng hóa = 500 p.xt. bao gồm 400 *c* tái hiện ra và một nửa của giá trị mới được sản xuất ra là 200 p.xt. (= 100 *v*), tức là hai yếu tố của giá trị hàng hóa, có nguồn gốc khác hẳn nhau.

Nhờ tính chất hợp lý của lao động đã chi phí trong 666 2/3 ngày lao động mười giờ, mà giá trị của tư liệu sản xuất tiêu dùng, có một tổng số là 400 p.xt., được chuyển từ những tư liệu sản xuất đó vào sản phẩm. Như vậy, giá trị cũ ấy lại tái hiện ra với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị sản phẩm, nhưng nó không nảy sinh ra trong quá trình sản xuất hàng hóa *này.* Nó tồn tại với tư cách là một bộ phận cấu thành của giá trị của hàng hóa, chỉ vì trước đây nó đã là một bộ phận của tư bản ứng trước. Vậy tư bản bất biến đã bỏ ra được bù lại bằng bộ phận giá trị - hàng hóa mà bản thân nó đã thêm vào giá trị của hàng hóa. Như vậy, yếu tố ấy của chi phí sản xuất có hai ý nghĩa: một mặt, nó nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó là bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa bù lại tư bản đã tiêu phí; mặt khác, nó là một bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa, chỉ vì nó là giá trị của tư bản đã chi phí, hay cũng có thể nói: vì chi phí về tư liệu sản xuất là chừng ấy.

Đối với bộ phận cấu thành khác của chi phí sản xuất thì hoàn toàn ngược lại. Số 666 2/3 ngày lao động, đã chi phí trong thời gian sản xuất hàng hóa, sáng tạo ra một giá trị mới là 200 p.xt.. Một phần của giá trị mới này chỉ bù lại tư bản khả biến đã ứng ra, hay giá cả sức lao động được sử dụng, là 100 p.xt.. Nhưng giá trị tư bản được ứng ra ấy không dự gì vào việc hình thành giá trị mới. Trong việc ứng trước tư bản, sức lao động được kể là *giá trị*; nhưng trong quá trình sản xuất, nó lại hoạt động với tư cách là *kẻ sáng tạo ra giá trị.* Khi tư bản sản xuất đã thật sự *hoạt động,*

thì thay cho giá trị của sức lao động thể hiện ở trong số tư bản đã ứng ra, là bản thân sức lao động sống, sáng tạo ra giá trị.

Sự khác nhau giữa hai yếu tố ấy của giá trị - hàng hóa, - cả hai yếu tố ấy họp thành chi phí sản xuất, biểu lộ ra một cách rõ ràng, ngay khi có sự biến đổi về lượng giá trị hoặc là của tư bản bất biến đã chi ra, hoặc là của tư bản khả biến đã chi ra. Giả thử giá cả của những tư liệu sản xuất mà ta nói đến (hay của bộ phận bất biến của tư bản) từ 400 tăng lên thành 600 p.xt., hay ngược lại, hạ xuống thành 200 p.xt.. Trong trường hợp thứ nhất, không những chi phí sản xuất của hàng hóa từ 500 p.xt. tăng lên thành 600*c* + 100*v* = 700 p.xt., mà chính giá trị của hàng hóa cũng từ 600 p.xt. tăng lên thành 600c + 100v + 100m = 800 p.xt.. Trong trường hợp thứ hai, không những chi phí sản xuất hạ từ 500 p.xt. xuống còn 200*c* + 100*v* = 300 p.xt., mà bản thân giá trị của hàng hóa cũng chuyển từ 600 p.xt. thành 200*c* + 100*v* + 100*m* = 400 p.xt.. Vì tư bản bất biến được chi ra chuyển giá trị của bản thân nó vào sản phẩm, nên trong điều kiện mọi yếu tố khác không thay đổi, giá trị của sản phẩm tăng lên hay giảm xuống theo sự biến đổi của đại lượng tuyệt đối của giá trị - tư bản ấy. Trái lại, chúng ta hãy cho rằng trong điều kiện mọi yếu tố khác không thay đổi, giá cả của cùng một số lượng sức lao động ấy tăng từ 100 lên 150 p.xt., hay trái lại hạ xuống thành 50 p.xt.. Mặc dầu trong trường hợp thứ nhất, chi phí sản xuất từ 500 p.xt. tăng lên thành 400*c* + 150*v* = 550 p.xt., và trong trường hợp thứ hai, nó hạ từ 500 p.xt. xuống thành 400*c* + 50*v* = 450 p.xt., nhưng trong cả hai trường hợp, giá trị của hàng hóa đều vẫn không thay đổi, = 600 p.xt.; trong trường hợp thứ nhất = 400*c* + 150*v* + 50*m,* còn trong trường hợp thứ hai = 400*c* + 50*v* + 150*m*. Tư bản khả biến được ứng ra không đem giá trị của nó là một giá trị mới, do lao động sáng tạo ra, nhập vào sản phẩm. Bởi vậy, chừng nào một sự thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của tư bản khả biến chỉ biểu thị một sự thay đổi về giá cả sức lao động,

thì chừng đó sự thay đổi ấy sẽ không thêm bớt một tí gì vào đại lượng tuyệt đối của giá trị của hàng hóa cả, vì rằng không có gì thay đổi trong đại lượng tuyệt đối của giá trị mới do sức lao động hoạt động sáng tạo ra. Ngược lại, một sự thay đổi như thế chỉ ảnh hưởng tới tỷ lệ về lượng giữa hai yếu tố cấu thành của giá trị mới, trong đó một yếu tố thì hình thành giá trị thặng dư, còn yếu tố kia thì bù lại tư bản khả biến và do đó nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa.

Hai yếu tố ấy của chi phí sản xuất - trong giả thiết của chúng ta là 400*c* + 100*v* - chỉ giống nhau ở điểm này: cả hai đều là những bộ phận của giá trị - hàng hóa bù lại tư bản đã ứng ra.

Nhưng đứng trên quan điểm của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà xét, người ta sẽ thấy tình hình thực tế ấy tất nhiên biểu hiện ra một cách ngược lại.

Ngoài những điều khác ra thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với phương thức sản xuất dựa trên chế độ nô lệ ở chỗ: giá trị, hay giá cả, của sức lao động trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra là giá trị, hay giá cả, của bản thân lao động, hay tiền công ("Tư bản", quyển I, ch. XVII). Bởi vậy, bộ phận giá trị khả biến của tư bản đã ứng trước biểu hiện ra dưới hình thái một tư bản được chi làm tiền công, dưới hình thái một giá trị tư bản dùng để trả giá trị, hay giá cả, của toàn bộ lao động đã tiêu phí trong sản xuất. Chẳng hạn, nếu chúng ta giả định rằng một ngày lao động xã hội trung bình mười giờ được thể hiện trong một số tiền là 6 si-linh, thì một tư bản khả biến ứng trước 100 p.xt. sẽ là biểu hiện bằng tiền của một giá trị được sản xuất ra trong 333 1/3 ngày lao động mười giờ. Nhưng giá trị ấy của sức lao động đã mua vào, nằm trong số tư bản ứng ra, không hình thành một bộ phận nào của tư bản đang hoạt động thật sự. Trong bản thân quá trình sản xuất, thay thế giá trị ấy là sức lao động

sống. Nếu như trong thí dụ của chúng ta, mức độ bóc lột sức lao động là 100%, thì sức lao động ấy sẽ bị tiêu phí trong 666 2/3 ngày lao động mười giờ và như vậy sẽ thêm vào sản phẩm một giá trị mới là 200 p.xt.. Nhưng trong việc ứng tư bản ra, tư bản khả biến 100 p.xt. biểu hiện thành tư bản bỏ ra để trả tiền công, hay giá cả của lao động được tiến hành trong 666 2/3 ngày mười giờ. Đem chia 100 p.xt. cho 666 2/3, thì thấy giá cả của ngày lao động mười giờ là 3 si-linh, tức là sản phẩm giá trị của năm giờ lao động.

Bây giờ nếu chúng ta so sánh tư bản ứng ra với giá trị của hàng hóa thì chúng ta có:

I. Tư bản ứng trước là 500 p.xt. = 400 p.xt. tư bản chi phí vào tư liệu sản xuất (giá cả tư liệu sản xuất) + 100 p.xt. tư bản chi phí vào lao động (giá cả của 666 2/3 ngày lao động, hay là tiền công của những ngày lao động đó).

II. Giá trị hàng hóa là 600 p.xt. = chi phí sản xuất 500 p.xt. (400 p.xt., giá cả của tư liệu sản xuất đã tiêu dùng + 100 p.xt., giá cả của 666 2/3 ngày lao động đã bỏ ra) + 100 p.xt. giá trị thặng dư.

Trong công thức ấy, bộ phận tư bản bỏ vào lao động, khác với bộ phận tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất, vào bông hay than chẳng hạn, chỉ là ở chỗ nó được dùng để trả tiền cho một yếu tố sản xuất khác về mặt vật chất, chứ hoàn toàn không phải ở chỗ nó đã đóng một vai trò khác về mặt chức năng trong quá trình sáng tạo ra giá trị của hàng hóa, và do đó cả trong quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị. Trong chi phí sản xuất của hàng hóa, giá cả của tư liệu sản xuất lại tái hiện ra đúng như nó đã biểu hiện trong khi ứng tư bản; và sở dĩ như vậy là vì những tư liệu sản xuất ấy đã được sử dụng một cách có mục đích. Cũng giống như vậy, giá cả hay tiền công của 666 2/3 ngày lao động dùng vào việc sản xuất hàng hóa cũng lại tái hiện ra

trong chi phí sản xuất của hàng hóa, đúng như nó đã biểu hiện trong khi ứng tư bản, và nó tái hiện ra như vậy, cũng chính là vì số lượng lao động ấy đã được chi phí một cách có mục đích. Chúng ta chỉ thấy có những giá trị đã hoàn thành, đã tồn tại rồi - những bộ phận giá trị của tư bản ứng trước, tham gia vào việc hình thành giá trị của sản phẩm, - nhưng chúng ta không thấy có yếu tố sáng tạo ra giá trị mới. Sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến đã biến mất. Bây giờ tổng số chi phí sản xuất 500 p.xt. có hai mặt sau đây: thứ nhất, nó là cái bộ phận cấu thành của giá trị - hàng hóa 600 p.xt. bù lại tư bản 500 p.xt. chi phí vào sản xuất hàng hóa; thứ hai, bản thân bộ phận cấu thành ấy của giá trị - hàng hóa tồn tại chỉ là vì trước đây nó đã tồn tại với tư cách là chi phí sản xuất của những yếu tố sản xuất đã được dùng - tư liệu sản xuất và lao động -, nghĩa là với tư cách là tư bản ứng trước. Giá trị - tư bản lại tái hiện ra dưới hình thái chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó đã được chi ra dưới hình thái giá trị - tư bản, và trong chừng mực mà nó đã được chi ra như thế.

Các bộ phận giá trị khác nhau cấu thành tư bản ứng trước đã được chi phí vào những yếu tố sản xuất khác nhau về mặt vật chất: tư liệu lao động, nguyên liệu, vật liệu phụ và lao động, - tình hình đó chỉ đòi hỏi có một điều: chi phí sản xuất của hàng hóa phải cho phép mua lại được những yếu tố sản xuất khác nhau về mặt vật chất ấy. Trái lại, đứng về mặt hình thành bản thân chi phí sản xuất mà nói, thì chỉ có một sự phân biệt: sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Trong thí dụ của chúng ta, chúng ta đã tính 20 p.xt. về hao mòn tư liệu lao động (400*c* = 20 p.xt. về hao mòn tư liệu lao động + 380 p.xt. về vật liệu sản xuất). Nếu trước khi sản xuất hàng hóa, giá trị của những tư liệu lao động ấy = 1 200 p.xt., thì sau khi sản xuất hàng hóa nó tồn tại dưới hai hình thức: 20 p.xt. với tư cách là một bộ phận của giá trị -

hàng hóa, và 1 200 - 20, hay 1 180 p.xt., với tư cách là giá trị còn lại của các tư liệu lao động vẫn thuộc quyền sở hữu của nhà tư bản như trước kia, hay một yếu tố giá trị không phải của tư bản - hàng hóa của hắn, mà là của tư bản sản xuất của hắn. Trái với tư liệu lao động, vật liệu sản xuất và tiền công được chi phí toàn bộ trong sản xuất hàng hóa và bởi vậy toàn bộ giá trị của chúng chuyển vào trong giá trị của hàng hóa đã sản xuất ra. Đứng về mặt chu chuyển mà nói, chúng ta đã thấy những bộ máy khác nhau ấy của tư bản ứng trước mang những hình thái tư bản cố định và tư bản lưu động như thế nào rồi.

Vậy tư bản ứng trước = 1 680 p.xt.: tư bản cố định = 1200 p.xt., cộng với tư bản lưu động = 480 p.xt. (=380 p.xt. vật liệu sản xuất cộng với 100 p.xt. tiền công).

Ngược lại, chi phí sản xuất của hàng hóa chỉ = 500 p.xt. (20 p.xt. hao mòn của tư bản cố định, 480 p.xt. tư bản lưu động).

Nhưng sự khác nhau ấy giữa chi phí sản xuất và tư bản ứng trước chỉ xác minh thêm điều này: chi phí sản xuất của hàng hóa chỉ hoàn toàn do tư bản đã thật sự chi phí vào sản xuất hàng hóa cấu thành mà thôi.

Trong việc sản xuất ra hàng hóa, người ta dùng những tư liệu lao động có giá trị là 1 200 p.xt., nhưng trong tư bản ứng trước ấy, việc sản xuất chi tiêu dùng có 20 p.xt. thôi. Vậy tư bản cố định được sử dụng chỉ gia nhập từng phần một vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó chỉ được tiêu phí từng phần một trong việc sản xuất hàng hóa. Còn tư bản lưu động được sử dụng thì gia nhập toàn bộ vào chi phí sản xuất của hàng hóa, vì nó được tiêu phí toàn bộ trong việc sản xuất ra hàng hóa. Nhưng điều đó chứng tỏ cái gì, nếu không phải là chứng tỏ rằng các bộ phận tư bản cố định và tư bản lưu động đã sử dụng đều gia nhập như nhau vào chi phí sản xuất của hàng

hóa pro rata[1*] với lượng giá trị của chúng, rằng bộ phận cấu thành ấy của giá trị của hàng hóa nói chung chỉ là do tư bản chi phí cho việc sản xuất hàng hóa sinh ra? Nếu không phải như thế, thì người ta sẽ không hiểu được vì sao tư bản cố định ứng trước 1 200 p.xt. lại chỉ thêm vào có 20 p.xt. mà nó đã mất đi trong quá trình sản xuất, chứ không thêm vào giá trị của sản phẩm cả cái số 1 180 p.xt. mà nó không mất đi trong quá trình sản xuất.

Như vậy, đứng về mặt tính toán chi phí sản xuất mà nói, thì sự khác nhau ấy giữa tư bản cố định và tư bản lưu động chỉ khẳng định điều này: rõ ràng là chi phí sản xuất xuất hiện từ giá trị - tư bản đã tiêu phí, hay từ giá cả mà bản thân nhà tư bản phải chi cho các yếu tố sản xuất mà hắn đã tiêu dùng, kể cả lao động. Mặt khác, đứng về mặt sáng tạo ra giá trị mà nói, thì bộ phận tư bản khả biến bỏ ra mua sức lao động, dưới mục tư bản lưu động, đã được đồng nhất với tư bản bất biến (bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái vật liệu sản xuất), và như thế là việc thần bí hóa cái quá trình tư bản tăng thêm giá trị đã hoàn thành[1)].

Cho đến đây, chúng ta chỉ xét có một yếu tố của giá trị - hàng hóa: chi phí sản xuất. Bây giờ chúng ta phải xét đến bộ phận cấu thành khác của nó: bộ phận dôi ra ngoài chi phí sản xuất, tức là giá trị thặng dư. Như vậy, giá trị thặng dư trước hết là phần dôi ra của giá trị - hàng hóa ngoài chi phí sản xuất

1) Trong bộ "Tư bản", q.I, ch. VII, 3, tr. 185 - 191, chúng tôi đã lấy N.U. Xê-ni-o làm thí dụ để chỉ rõ rằng điều này có thể gây ra trong đầu óc các nhà kinh tế học một sự lẫn lộn như thế nào rồi [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 23, tr. 330 - 340].

1* - tỷ lệ

của nó. Nhưng vì chi phí sản xuất là bằng giá trị của tư bản đã chi phí, - chi phí sản xuất này không ngừng chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của tư bản đó, - nên phần giá trị dôi ra ấy là cái phần lớn thêm lên của số tư bản đã được chi phí vào việc sản xuất hàng hóa, và từ lưu thông của hàng hóa đó quay trở về.

Ở trên kia chúng ta đã thấy rằng, mặc dầu giá trị thặng dư *m* chỉ là kết quả của một sự thay đổi giá trị của tư bản khả biến *v*, và do đó đứng về mặt nguồn gốc của nó mà nói thì giá trị thặng dư chỉ là một sự tăng thêm của tư bản khả biến, nhưng khi quá trình sản xuất kết thúc, giá trị thặng dư lại hình thành cái khoản tăng thêm của giá trị *c* + *v*, tức là của toàn bộ tư bản đã chi phí. Công thức *c* + *(v* + *m)* chỉ ra rằng *m* là do sự chuyển hóa của một giá trị tư bản nhất định *v*, được ứng ra cho sức lao động, thành một lượng đang biến đổi, tức là do sự chuyển hóa một lượng bất biến thành một lượng khả biến mà ra, công thức ấy cũng có thể viết là *(c* + *v)* + *m*. Trước khi sản xuất, chúng ta có một tư bản là 500 p.xt.. Sau khi sản xuất chúng ta có tư bản 500 p.xt. ấy cộng với một giá trị tăng thêm là 100 p.xt.[2)].

Tuy nhiên, giá trị thặng dư là phần tăng thêm không những của cái bộ phận tư bản ứng trước đã gia nhập vào quá trình tăng

2) "Trong thực tế, chúng ta đã biết giá trị thặng dư chỉ là hậu quả của sự thay đổi giá trị đã diễn ra với *v*, tức là với bộ phận tư bản đã biến thành sức lao động, và do đó *v* + *m* = *v* + *Δv* (*v* cộng thêm số tăng thêm của *v*). Nhưng sự thay đổi thực sự của giá trị và tỷ lệ theo đó giá trị ấy thay đổi đã bị che lấp mất bởi cái tình hình là: do bộ phận khả biến của tư bản tăng lên nên tổng tư bản ứng trước cũng tăng lên. Trước kia nó là 500 thì bây giờ nó là 590" ("Tư bản", q.I, ch. VII, 1, tr. 175 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 316 - 317]).

thêm giá trị, mà còn là của cả bộ phận tư bản ứng trước không gia nhập vào quá trình đó; như vậy giá trị thặng dư là phần giá trị tăng thêm không những của tư bản đã chi ra và được thay thế bởi giá cả sản xuất của hàng hóa, mà còn là của toàn bộ tư bản nói chung đã được dùng vào sản xuất. Trước quá trình sản xuất, chúng ta đã có một giá trị tư bản là 1 168 p.xt.: 1 200 p.xt. tư bản cố định chi vào tư liệu lao động, trong đó chỉ có 20 p.xt. cho hao mòn là gia nhập vào giá trị hàng hóa, cộng thêm 480 p.xt. tư bản lưu động bỏ vào vật liệu sản xuất và tiền công. Sau quá trình sản xuất, chúng ta có 1 180 p.xt., bộ phận cấu thành giá trị của tư bản sản xuất, cộng thêm một tư bản hàng hóa là 600 p.xt.. Chúng ta hãy cộng hai số ấy lại: bây giờ nhà tư bản có một giá trị là 1780 p.xt.. Nếu trong đó hắn trừ đi tất cả số tư bản mà hắn đã ứng ra, tức là 1680 p.xt., thì hắn còn lại phần giá trị tăng thêm là 100 p.xt.. Vậy 100 p.xt. giá trị thặng dư ấy là một số giá trị tăng thêm của tư bản 1680 p.xt. đã sử dụng, cũng như của bộ phận 500 p.xt. của tư bản ấy, bộ phận đã được chỉ ra trong khi sản xuất.

Giờ đây, đối với nhà tư bản, rõ ràng là số giá trị tăng thêm ấy là kết quả của những quá trình sản xuất mà tư bản đã tiến hành, vậy số ấy là do bản thân tư bản sinh ra; vì sau quá trình sản xuất mới có số giá trị thặng dư ấy, còn trước quá trình sản xuất thì không có nó. Và trước hết, đối với tư bản đã chi phí vào sản xuất, thì hình như giá trị thặng dư đều do những yếu tố giá trị khác nhau của tư bản, tức là tư liệu sản xuất và lao động, mà sinh ra, vì những yếu tố ấy đều gia nhập như nhau vào việc hình thành chi phí sản xuất. Chúng đều đem giá trị của chúng, giá trị cấu thành tư bản ứng trước, mà nhập như nhau vào giá trị của sản phẩm và không phân biệt thành lượng bất biến và lượng khả biến của giá trị. Điều này sẽ trở nên rõ rệt, nếu chúng ta tạm thời giả định rằng toàn bộ tư bản đã chi ra chỉ gồm có hoặc là tiền công hoặc là giá trị của tư liệu sản xuất thôi. Trong trường hợp thứ nhất, giá trị của hàng hóa

không phải là 400*c* +100*v* + 100*m*, mà sẽ là 500*v* + 100*m*. Tư bản 500 p.xt., bỏ ra để trả tiền công, là giá trị của toàn bộ lao động đã dùng vào việc sản xuất ra giá trị - hàng hóa 600 p.xt., và chính vì thế mà cấu thành chi phí sản xuất của toàn bộ sản phẩm. Nhưng quá trình duy nhất mà chúng ta biết trong việc sáng tạo ra giá trị - hàng hóa ấy chính là sự hình thành chi phí sản xuất đó, nó làm cho giá trị của tư bản đã tiêu phí lại tái hiện ra dưới hình thái bộ phận cấu thành giá trị - sản phẩm. Giá trị thặng dư 100 p.xt., tức là bộ phận cấu thành thứ hai trong giá trị của sản phẩm, đã sản sinh ra như thế nào, chúng ta không rõ. Trường hợp thứ hai cũng giống như thế, trong trường hợp này giá trị của hàng hóa sẽ là 500*c* + 100*m*. Trong cả hai trường hợp, chúng ta biết rằng giá trị thặng dư đều phát sinh từ một giá trị nhất định, vì giá trị đó được ứng ra dưới hình thái tư bản sản xuất, bất kể là dưới hình thái lao động hay dưới hình thái tư liệu sản xuất. Nhưng, mặt khác, giá trị - tư bản ứng trước không thể nào vì lý do duy nhất là nó đã được chi ra, do đó, hình thành chi phí sản xuất của hàng hóa, mà tạo ra giá trị thặng dư được. Chính là chừng nào nó hình thành chi phí sản xuất của hàng hóa, thì nó không hình thành giá trị thặng dư, mà chỉ tạo ra một vật ngang giá, một giá trị bù lại tư bản đã chi ra. Do đó, nếu nó tạo ra giá trị thặng dư, thì không phải với tính chất đặc thù của nó là tư bản đã chi phí, mà nói chung là với tư cách tư bản ứng ra, nghĩa là được sử dụng mà thôi. Như vậy là giá trị thặng dư vừa được đẻ ra từ cái bộ phận tư bản ứng trước gia nhập vào chi phí sản xuất của hàng hóa, lại vừa được đẻ ra từ bộ phận tư bản không gia nhập vào chi phí sản xuất; tóm lại, nó phát sinh một cách giống nhau từ cả những yếu tố cố định, lẫn những yếu tố lưu động của tư bản đã được sử dụng. Toàn bộ tư bản - tư liệu lao động cũng như vật liệu sản xuất và lao động - là cái, về mặt

vật chất, đã được dùng để sáng tạo ra sản phẩm. Về mặt vật chất, toàn bộ tư bản gia nhập vào quá trình lao động thực tế, mặc dầu chỉ có một bộ phận của tư bản ấy là gia nhập vào quá trình làm tăng thêm giá trị thôi. Có thể đó chính là lý do vì sao tư bản ấy chỉ tham gia một phần vào sự hình thành chi phí sản xuất, và tham gia toàn bộ vào việc sáng tạo ra giá trị thặng dư. Dù sao, rút cục vẫn là: giá trị thặng dư do tất cả các bộ phận của tư bản đã được sử dụng cùng đồng thời sinh ra. Người ta còn có thể rút ngắn hẳn lập luận này lại nếu ta theo Man-tút mà nói một cách thô bạo và giản đơn:

"Nhà tư bản *trông mong* là tất cả các bộ phận của tư bản do y ứng ra đều sẽ đem lại lợi nhuận như nhau cả"[3].

Giá trị thặng dư, được quan niệm là con đẻ của toàn bộ tư bản ứng trước, mang hình thái chuyển hóa là *lợi nhuận*. Do đó, một số giá trị nào đó sẽ là một tư bản, vì nó được bỏ ra để sản sinh ra lợi nhuận[4], hoặc lợi nhuận sinh ra là vì một số giá trị được dùng làm tư bản. Nếu chúng ta gọi lợi nhuận là *p* thì công thức $W = c + v + m = k + m$ sẽ chuyển thành $W = k + p$, hay là *giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất + lợi nhuận*.

Vậy, cứ thoạt nhìn, ta thấy rằng lợi nhuận và giá trị thặng dư cũng là một: lợi nhuận chẳng qua chỉ là một hình thái thần bí hóa của giá trị thặng dư, hình thái mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tất nhiên phải đẻ ra. Vì trong sự hình thành chi phí sản xuất như nó thể hiện ra ở bề ngoài, người ta không thể nào biết được sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, cho nên nguồn gốc của sự thay đổi giá trị xảy ra trong quá trình sản xuất phải chuyển từ bộ phận khả biến

3) *Malthus,* "Principles of Political Economy", 2nd edit., London 1836, p. 268.

4) "Tư bản là cái được chi ra nhằm mục đích thu lợi nhuận". *Malthus,* "Definitions in Political Economy", London 1827, p. 86.

của tư bản sang toàn bộ tư bản. Vì ở một cực, giá cả sức lao động biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là tiền công, nên ở cực đối lập, giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thái chuyển hóa là lợi nhuận.

Chúng ta đã thấy rằng chi phí sản xuất của hàng hóa thấp hơn giá trị của nó. Vì $W = k + m$, nên $k = W - m$. Trong điều kiện này, công thức $W = k + m$ chỉ có thể quy lại thành $W = k$, giá trị của hàng hóa = chi phí sản xuất của hàng hóa, nếu như $m = 0$, trường hợp này không bao giờ xảy ra trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu trong những tình hình đặc biệt nào đó của thị trường, giá bán hàng hóa đều có thể hạ xuống bằng chi phí sản xuất của chúng và thậm chí còn thấp hơn.

Vậy, nếu hàng hóa được bán ra theo giá trị của nó, thì người ta đã thực hiện được một lợi nhuận, lợi nhuận đó bằng phần giá trị dôi ra ngoài chi phí sản xuất của hàng hóa, tức là bằng toàn bộ giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị của hàng hóa. Nhưng nhà tư bản có thể bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận. Chừng nào giá bán của hàng hóa còn cao hơn chi phí sản xuất của nó - dù giá bán thấp hơn giá trị của nó - thì bao giờ cũng vẫn thực hiện được một bộ phận giá trị thặng dư chứa đựng trong nó, vậy là dù sao cũng có lợi nhuận. Trong thí dụ của chúng ta, giá trị - hàng hóa là 600 p.xt., chi phí sản xuất là 500 p.xt.. Nếu hàng hóa được bán ra với giá 510, 520, 530, 560, 590 p.xt., như thế tức là nó được bán ra dưới giá trị của nó 90, 80, 70, 40, 10 p.xt.; tuy vậy, từ việc bán của hắn, nhà tư bản vẫn rút ra một lợi nhuận là 10, 20, 30, 60, 90 p.xt.. Dĩ nhiên là giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó có thể có vô số giá bán xê xích nhau. Bộ phận giá trị - hàng hóa mang giá trị thặng dư càng lớn thì cái chuỗi những giá cả trung gian ấy, trên thực tế, lại càng dài.

Điều đó không những giải thích được những hiện tượng thông thường của cạnh tranh, chẳng hạn như một số trường hợp bán hạ giá *(underselling),* giá cả hàng hóa trong một số ngành công nghiệp nào đó thấp một cách bất thường, v.v.[5]. Quy luật cơ bản của cạnh tranh tư bản chủ nghĩa, mà cho mãi đến ngày nay khoa kinh tế chính trị học vẫn không hiểu được, và là quy luật điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung và cái gọi là những giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận chung quy định, như sau này chúng ta sẽ thấy, là dựa trên sự chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của nó, và dựa trên khả năng bán hàng hóa dưới giá trị của nó mà vẫn có lợi nhuận, khả năng này là do sự chênh lệch nói trên sinh ra.

Giới hạn thấp nhất của giá bán hàng hóa là do chi phí sản xuất của nó quy định. Nếu giá bán hàng hóa hạ hơn chi phí sản xuất, thì giá bán không thể bù lại hoàn toàn các yếu tố của tư bản sản xuất đã chi ra. Nếu quá trình này cứ tiếp tục mãi như thế, thì giá trị - tư bản ứng ra sẽ không còn nữa. Riêng điểm ấy cũng đã làm cho nhà tư bản thiên về việc coi chi phí sản xuất là giá trị *nội tại* thật sự của hàng hóa, vì đó là giá cả cần thiết để đơn thuần duy trì tư bản của hắn. Ngoài ra, chi phí sản xuất chính là giá mua mà bản thân nhà tư bản đã bỏ ra để sản xuất hàng hóa, nghĩa là giá mua do chính ngay quá trình sản xuất hàng hóa quyết định. Bởi vậy đối với nhà tư bản, phần giá trị dôi ra, hay giá trị thặng dư, thực hiện được trong khi bán hàng hóa, chính là phần của giá bán cao hơn giá trị của nó, chứ không phải là phần giá trị cao hơn chi phí sản xuất, thành thử đối với hắn, giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa không phải là qua việc bán mà được thực hiện, mà là do bản thân việc bán sinh ra. Chúng tôi đã trình bày một cách tường tận các mặt của ảo tưởng đó trong bộ "Tư bản", quyển I, ch. IV, 2 ("Những mâu thuẫn của công thức chung của tư

5) Xem "Tư bản", q. I, ch. XVIII, tr. 511-512 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 774 - 776].

bản"). Nhưng, ở đây, chúng ta hãy quay trở lại bàn về cái hình thái trong đó ảo tưởng ấy lại được Tô-ren-xơ v.v., đưa ra, coi đó là một bước tiến của khoa kinh tế chính trị so với Ri-các-đô.

"Giá cả tự nhiên, tức là giá cả bao gồm chi phí sản xuất, hay nói một cách khác, bao gồm tư bản đã bỏ ra để sản xuất hay chế tạo hàng hóa, không thể nào chứa đựng lợi nhuận được... Nếu khi canh tác đồng ruộng của mình, người phéc-mi-ê chi ra 100 quác-tơ lúa mì và thu về được 120 quác-tơ, thì 20 quác-tơ, phần sản phẩm thừa ra so với số đã chi phí, là lợi nhuận của anh ta; nhưng bảo rằng phần thừa ra hay lợi nhuận ấy là một bộ phận của những chi phí của anh ta, thì đấy là một điều vô lý... Người chủ xưởng chi ra một số lượng nào đó về nguyên liệu, dụng cụ và tư liệu sinh hoạt cho lao động và thu về một số lượng hàng hóa đã chế tạo. Hàng hóa ấy phải có một giá trị trao đổi lớn hơn những nguyên liệu, dụng cụ và tư liệu sinh hoạt mà người đó đã ứng ra để có thu được hàng hóa ấy".

Từ đó, Tô-ren-xơ đã đi đến kết luận rằng cái phần trội lên nằm trong giá bán so với chi phí sản xuất, tức lợi nhuận, sinh ra do những người tiêu dùng.

"qua sự trao đổi trực tiếp hay gián tiếp (circuitous) đã trao lại một lượng nhất định tất cả những yếu tố cấu thành của tư bản, lớn hơn so với chi phí để sản xuất ra các yếu tố ấy"[6].

Thật ra, cái dôi ra so với một lượng nhất định thì không thể nào lại là một bộ phận của lượng ấy được; vậy lợi nhuận, tức là phần giá trị - hàng hóa dôi ra so với chi phí của nhà tư bản, thì không thể là một bộ phận của số chi phí ấy được. Do đó, nếu như trong việc sáng tạo ra giá trị - hàng hóa không có một yếu tố nào khác tham gia ngoài giá trị mà nhà tư bản đã ứng ra, thì người ta sẽ không hiểu tại sao sản xuất lại đem lại nhiều giá trị hơn giá trị đã bỏ vào trong sản xuất, nghĩa là tại sao từ cái không lại xuất hiện ra một cái gì đó. Song, Tô-ren-xơ đã thoát được cái lối giải thích từ cái không mà lại đẻ ra cái có

6) *R. Torrens,* "An Essay on the Production of Wealth", London, 1821, p.51 - 53, 349.

đó, chỉ bằng cách đưa nó từ lĩnh vực sản xuất hàng hóa qua lĩnh vực lưu thông hàng hóa. Tô-ren-xơ nói rằng lợi nhuận không thể do sản xuất mà ra, nếu không thì nó đã nằm trong các chi phí sản xuất rồi, do đó không có một số dư nào hết ngoài những chi phí ấy. Ram-xây[14] trả lời ông ta rằng lợi nhuận không thể do sự trao đổi hàng hóa mà ra được, nếu nó không tồn tại trước khi có sự trao đổi ấy. Rõ ràng là tổng số giá trị những sản phẩm trao đổi không vì sự trao đổi sản phẩm mà thay đổi, vì tổng số giá trị này là tổng số những giá trị của các sản phẩm. Nó vẫn y nguyên như thế sau khi trao đổi cũng như trước khi trao đổi. Ở đây điều đáng chú ý là Man-tút đã rõ ràng dựa vào uy tín của Tô-ren-xơ[7], mặc dầu bản thân ông ta giải thích việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của hàng hóa theo một lối khác, hay nói cho đúng ra, ông ta không giải thích điều đó, vì tất cả những lý lẽ kiểu ấy, về thực chất, nhất định sẽ đưa đến cái thuyết trước kia đã nổi tiếng, là thuyết trọng lượng âm của chất nhiên tố[15].

Trong một xã hội mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị, thì ngay đến cả người sản xuất không phải là nhà tư bản cũng bị hệ tư tưởng tư bản chủ nghĩa chi phối. Trong cuốn tiểu thuyết cuối cùng của mình, "Những người nông dân", Ban-dắc, nói chung là một người hiểu hết sức sâu sắc các quan hệ thực tế, đã vạch ra một cách nổi bật cho ta thấy rằng người tiểu nông, muốn được kẻ cho vay nặng lãi của mình có thiện cảm với mình, đã làm không công cho hắn đủ thứ việc, mà vẫn tin rằng như thế là anh ta không biếu gì cho kẻ cho vay nặng lãi cả, vì lao động của bản thân anh ta thì anh ta có phải trả tiền đâu. Về phần kẻ cho vay nặng lãi thì thật là nhất cử lưỡng tiện. Hắn đã tiết kiệm được một món chi phí về tiền công và ngày càng bó chặt người nông dân vào trong cái thòng

7) *Malthus,* "Definitions in Political Economy", London, 1853, p. 70, 71.

lọng nợ lãi, làm cho anh ta ngày càng bị phá sản vì đã phải bỏ công việc trên mảnh ruộng riêng của mình.

Cái quan niệm vô lý cho rằng chi phí sản xuất của hàng hóa cấu thành giá trị thật sự của hàng hóa, còn giá trị thặng dư thì do việc bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó mà ra, và do đó, các hàng hóa được bán ra ngang với giá trị của chúng khi nào giá bán bằng chi phí sản xuất, nghĩa là bằng giá cả những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra chúng, cộng với tiền công, - quan niệm ấy đã được Pru-đông, với cái tài bịp bợm thường lệ cố làm ra vẻ khoa học của ông ta, đã tuyên bố ầm ĩ lên coi như là điều bí ẩn mới khám phá ra của chủ nghĩa xã hội. Thật thế, việc quy giá trị của hàng hóa thành chi phí sản xuất ra hàng hóa, là cơ sở của cái "Ngân hàng nhân dân" của ông ta[16]. Trên kia, chúng tôi đã trình bày rằng các bộ phận tỷ lệ của bản thân sản phẩm có thể đại biểu cho những yếu tố cấu thành khác nhau của giá trị của nó. Nếu, chẳng hạn ("Tư bản", quyển I, ch. VII, 2, tr. 182[17]), giá trị của 20 pao sợi lên tới 30 si-linh, trong đó 24 si-linh tư liệu sản xuất, 3 si-linh sức lao động và 3 si-linh giá trị thặng dư, thì giá trị thặng dư này có thể coi là bằng 1/10 sản phẩm, tức là 2 pao sợi. Nếu bây giờ 20 pao sợi ấy được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng là 27 si-linh, thì người mua sẽ nhận được 2 pao sợi không phải trả tiền, hay còn có thể nói là hàng hóa được bán ra 1/10 dưới giá trị của nó. Nhưng trong trường hợp này cũng như trong trường hợp nói trên, người công nhân cũng vẫn phải cung cấp lao động thặng dư, song có điều là giá trị thặng dư này do người mua sợi được hưởng, chứ không phải người sản xuất tư bản chủ nghĩa được hưởng. Thật là hoàn toàn sai lầm khi giả định rằng, nếu hết thảy mọi hàng hóa đều được bán ra ngang với chi phí sản xuất của chúng thì kết quả cũng giống như là khi hết thảy mọi hàng hóa đều được bán ra

cao hơn chi phí sản xuất, nhưng theo giá trị của chúng. Bởi vì, dù cho giá trị của sức lao động, độ dài của ngày lao động và mức độ bóc lột lao động được giả thiết là như nhau ở khắp mọi nơi chăng nữa, thì những số lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị của các thứ hàng hóa khác nhau, vẫn sẽ tùy theo cấu thành hữu cơ khác nhau của những tư bản ứng trước để sản xuất ra chúng, mà hoàn toàn không ngang nhau[8)].

8) "Với một giá trị sức lao động đã cho sẵn và với một trình độ bóc lột sức lao động giống nhau, thì những khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do những tư bản khác nhau sản xuất ra tỷ lệ thuận với đại lượng của bộ phận tư bản khả biến của những tư bản ấy, tức là với cái bộ phận tư bản đã chuyển hóa thành sức lao động sống" ("Tư bản", q.I, ch. IX, tr. 270 [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 445 - 447]).

CHƯƠNG II
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Công thức chung của tư bản là *T - H - T'* nghĩa là người ta ném vào trong lưu thông một lượng giá trị để rút từ trong lưu thông ra một lượng giá trị lớn hơn. Quá trình sản sinh ra lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là sản xuất tư bản chủ nghĩa; quá trình thực hiện lượng giá trị lớn hơn ấy, chính là lưu thông của tư bản. Nhà tư bản sản xuất hàng hóa không phải vì bản thân hàng hóa, cũng không phải vì giá trị sử dụng của hàng hóa hay vì sự tiêu dùng cá nhân của hắn. Sản phẩm mà nhà tư bản thật sự quan tâm đến không phải là bản thân cái sản phẩm cụ thể, mà là phần giá trị dôi ra của sản phẩm so với giá trị của tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó. Nhà tư bản ứng trước toàn bộ tư bản mà không chú ý đến tác dụng khác nhau của các bộ phận cấu thành của tư bản đó trong việc sản xuất ra giá trị thặng dư. Hắn ứng ra tất cả mọi bộ phận cấu thành ấy một cách giống nhau nhằm mục đích không những là để tái sản xuất số tư bản đã ứng ra, mà là để sản xuất một giá trị dôi ra so với tư bản ấy. Giá trị của tư bản khả biến mà hắn ứng ra, hắn chỉ có thể chuyển hóa thành một giá trị lớn hơn bằng cách đem trao đổi lấy lao động sống, bằng cách bóc lột lao động sống. Nhưng hắn chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách đồng thời cũng ứng luôn ra những điều kiện để thực hiện lao động ấy: tư liệu lao động và đối tượng lao động, máy móc và nguyên liệu, nghĩa là bằng cách chuyển hóa một tổng số giá trị, mà hắn có được thành những điều kiện sản xuất; cũng như, nói chung, sở dĩ hắn là nhà tư bản, sở dĩ hắn có thể bắt tay vào quá trình bóc lột lao động, chỉ vì với tư cách là người

sở hữu những điều kiện lao động, hắn đối lập với công nhân là người chỉ có sức lao động của mình mà thôi. Ở trên, trong quyển I[18], chúng ta đã thấy rằng chính cái tình trạng những tư liệu sản xuất ấy thuộc về những kẻ không lao động, đã làm cho công nhân phải trở thành người làm thuê và kẻ không lao động trở thành nhà tư bản.

Nhà tư bản chẳng cần biết rằng hắn ứng tư bản bất biến để rút lãi ra từ tư bản khả biến, hay là hắn ứng tư bản khả biến để làm cho tư bản bất biến tăng thêm giá trị; hắn chẳng cần biết rằng hắn chi tiền ra để trả tiền công là nhằm làm cho máy móc và nguyên liệu tăng thêm giá trị, hay là ứng tiền ra dưới hình thức máy móc và nguyên liệu để có thể bóc lột lao động. Mặc dầu chỉ có bộ phận khả biến của tư bản là tạo ra giá trị thặng dư, nhưng bộ phận khả biến chỉ làm được như vậy với điều kiện là những bộ phận khác, tức là những điều kiện sản xuất cần thiết cho lao động, cũng được ứng ra. Vì nhà tư bản chỉ có thể bóc lột được lao động bằng cách ứng trước tư bản bất biến và chỉ có thể làm cho tư bản bất biến tăng thêm giá trị bằng cách ứng trước tư bản khả biến, nên trong tư tưởng của hắn, cả hai loại tư bản ấy đều nhập cục làm một. Ấn tượng này lại càng sâu sắc, vì mức lãi thực tế của hắn không phải do tỷ số giữa tiền lãi đó với tư bản khả biến quyết định, mà do tỷ số giữa tiền lãi đó với toàn bộ tư bản quyết định, không phải do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, mà do tỷ suất lợi nhuận quyết định, - tỷ suất lợi nhuận này, như chúng ta sẽ thấy, có thể vẫn y nguyên như thế, nhưng lại biểu thị những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Chi phí sản xuất của sản phẩm gồm tất cả những yếu tố giá trị của nó mà nhà tư bản đã bỏ tiền ra trả, hay đã ném vào sản xuất một vật ngang giá để bù vào. Muốn cho tư bản được duy trì một cách giản đơn, hay được tái sản xuất với số lượng y nguyên như cũ, thì phải thu lại được những chi phí ấy.

Giá trị chứa đựng trong hàng hóa bằng thời gian lao động cần thiết để chế tạo ra hàng hóa đó, và tổng số thời gian lao động này bao gồm lao động được trả công và lao động không được trả công. Ngược lại, đối với nhà tư bản thì chi phí sản xuất hàng hóa chỉ bao gồm bộ phận lao động đã vật hóa trong hàng hóa mà hắn đã trả công. Lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa không tổn phí gì cho nhà tư bản cả, mặc dầu nó cũng làm cho người công nhân phải tốn kém lao động như phần lao động được trả công, và mặc dầu giống như phần lao động được trả công này, lao động thặng dư cũng sáng tạo ra giá trị và nhập vào hàng hóa với tư cách là một yếu tố sáng tạo ra giá trị. Lợi nhuận mà nhà tư bản thu được là do chỗ hắn bán một cái mà hắn đã không phải trả tiền. Giá trị thặng dư, resp[1*] lợi nhuận, chính là phần giá trị dôi ra ấy của giá trị hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó, nghĩa là phần dôi ra của tổng số lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa so với số lượng lao động được trả công chứa đựng trong hàng hóa. Như vậy, dù cho nó bắt nguồn từ đâu chăng nữa, giá trị thặng dư cũng vẫn là một phần dôi ra so với tổng tư bản đã ứng trước. Vậy tỷ số giữa phần dôi ra ấy với tổng tư bản biểu thị bằng phân số $\frac{m}{C'}$ trong đó C chỉ tổng tư bản. Như vậy chúng ta có *tỷ suất lợi nhuận* $\frac{m}{C}$ $+\frac{m}{c+v}$ khác với tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$.

Tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản khả biến gọi là tỷ suất giá trị thặng dư; tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản gọi là tỷ suất lợi nhuận. Đó là hai cách đo lường khác nhau đối với cùng một lượng, chúng biểu thị hai tỷ lệ hay hai tỷ số khác nhau của cùng một lượng, do dùng thước đo khác nhau.

1* - respective: hay là

Cần phải xuất phát từ sự chuyển hóa tỷ suất giá trị thặng dư thành tỷ suất lợi nhuận để suy ra sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chứ không phải là ngược lại. Và thật vậy, về mặt lịch sử, điểm xuất phát là tỷ suất lợi nhuận. Giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư là một cái gì tương đối không thể nhìn thấy được, là điểm căn bản cần phải nghiên cứu, làm cho sáng tỏ ra, trong khi đó thì tỷ suất lợi nhuận, và do đó, cái hình thái giá trị thặng dư là lợi nhuận, lại lộ ra ở bề mặt của các hiện tượng.

Còn đối với nhà tư bản cá biệt, thì rõ ràng là việc duy nhất mà hắn quan tâm chính là cái tỷ số giữa giá trị thặng dư, hay phần giá trị dôi ra mà hắn thu được khi bán hàng hóa của hắn, với tổng tư bản mà hắn đã ứng ra để sản xuất hàng hóa; trái lại, tỷ số đích xác giữa cái phần dôi ra ấy với các bộ phận riêng biệt của tư bản, và mối quan hệ bên trong cái phần dôi ra ấy với những bộ phận này, thì không những hắn không quan tâm đến một chút nào, mà chính hắn lại còn có lợi trong việc thả ra một tấm màn khói để che đậy cái tỷ số đích xác ấy và mối quan hệ bên trong ấy.

Mặc dù phần dôi ra của giá trị - hàng hóa so với chi phí sản xuất là do quá trình sản xuất trực tiếp sinh ra, nhưng nó chỉ được thực hiện trong quá trình lưu thông mà thôi; sự việc lại càng dễ có vẻ như là nó do quá trình lưu thông sinh ra, vì trên thực tế, trong cạnh tranh, trên thị trường thực tế, sự thực hiện được hay không thực hiện được phần dôi ra ấy và thực hiện đến mức độ nào, điều ấy tùy thuộc vào những điều kiện của thị trường. Ở đây, bất tất phải giải thích rằng, khi người ta bán một hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của nó, thì như thế là chỉ xảy ra một sự phân phối khác về giá trị thặng dư thôi, mà sự phân phối khác này, - tức là sự thay đổi cái tỷ số theo đó những người khác nhau phân chia giá trị thặng dư, - không hề làm thay đổi lượng cũng như bản chất của giá trị thặng dư ấy. Trong quá trình lưu thông thật sự,

không phải chỉ diễn ra những sự chuyển hóa mà chúng ta đã nghiên cứu ở quyển II; những sự chuyển hóa ấy ăn khớp với sự cạnh tranh thực tế, với việc mua và bán các hàng hóa cao hơn hay thấp hơn giá trị của chúng, thành thử đối với nhà tư bản cá biệt, giá trị thặng dư mà bản thân hắn thực hiện được vừa do những sự lừa bịp lẫn nhau, lại vừa do sự bóc lột trực tiếp lao động quyết định.

Trong quá trình lưu thông, bên cạnh thời gian lao động còn có thời gian lưu thông, nó giới hạn khối lượng giá trị thặng dư có thể thực hiện được trong một khoảng thời gian nhất định. Những nhân tố khác phát sinh từ lưu thông, cũng có ảnh hưởng quyết định tới quá trình sản xuất trực tiếp. Cả hai quá trình - quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông - luôn luôn chuyển hóa lẫn nhau, xâm nhập lẫn nhau, do đó cũng không ngừng xóa mờ những sự khác biệt đặc thù giữa chúng với nhau. Như chúng tôi đã từng vạch ra, sự sản xuất ra giá trị thặng dư, cũng như sự sản xuất ra giá trị nói chung, đều có những tính quy định mới trong quá trình lưu thông; tư bản đi qua cái vòng chuyển hóa của nó; cuối cùng, có thể nói là nó chuyển từ đời sống hữu cơ nội tại của nó sang những điều kiện tồn tại bên ngoài; bây giờ không phải là tư bản và lao động đối lập với nhau nữa, mà một mặt là tư bản đối lập với tư bản, và mặt khác, là những cá nhân đối lập với nhau, chỉ đơn thuần với tư cách là người mua và người bán. Thời gian lưu thông và thời gian lao động giao nhau trên con đường đi của chúng, và như vậy thì có vẻ là cả hai đều cùng quyết định giá trị thặng dư như nhau cả; hình thái ban đầu dưới đó tư bản và lao động làm thuê đối lập nhau, bị che lấp đi bởi sự can thiệp của những mối quan hệ có vẻ như độc lập với hình thái đó; còn bản thân giá trị thặng dư thì không còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự cướp đoạt thời gian lao động, mà là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của nó; do đó, chi phí sản xuất của hàng hóa thường dễ biểu hiện

ra là giá trị thật sự (valeur intrinsèque) của hàng hóa, thành thử lợi nhuận biểu hiện ra là phần dôi ra của giá bán hàng hóa so với giá trị nội tại của chúng.

Thật ra, trong quá trình sản xuất trực tiếp, bản chất của giá trị thặng dư luôn luôn lộ ra trong ý thức của nhà tư bản, như việc hắn thèm khát muốn chiếm đoạt thời gian lao động của người khác, v.v. đã chỉ rõ cho ta thấy điều đó khi chúng ta nghiên cứu giá trị thặng dư. Nhưng, thứ nhất, bản thân quá trình sản xuất trực tiếp chỉ là một giai đoạn nhất thời, nó không ngừng chuyển sang quá trình lưu thông, cũng như quá trình lưu thông không ngừng chuyển sang quá trình sản xuất trực tiếp, thành thử cái điều mà người ta cảm thấy ít nhiều lờ mờ trong quá trình sản xuất về nguồn gốc của tiền lời thực hiện được trong quá trình đó, nghĩa là về bản chất của giá trị thặng dư, thì nhiều lắm cũng chỉ thể hiện ra như một nhân tố chính đáng bên cạnh cái quan niệm cho rằng phần dôi ra mà người ta thực hiện được là do một cuộc vận động không có liên quan gì tới quá trình sản xuất đẻ ra, tức là nó bắt nguồn từ bản thân sự lưu thông và thuộc về tư bản, không có liên quan gì với những quan hệ giữa tư bản với lao động. Không phải ngẫu nhiên mà ngay cả những nhà kinh tế học đương thời như Ram-xây, Man-tút, Xê-ni-o, Tô-ren-xơ, v.v. đã đưa ra những hiện tượng ấy của lưu thông để chứng minh rằng tư bản, - với sự tồn tại thuần túy vật chất của nó, độc lập với những quan hệ xã hội của nó đối với lao động, tức những quan hệ xã hội đã làm cho tư bản trở thành tư bản, - là một nguồn độc lập sinh ra giá trị thặng dư, tồn tại song song với lao động và độc lập với lao động. Thứ hai, ở mục các chi phí, trong đó tiền công được xếp cùng với giá cả nguyên liệu, tiền khấu hao máy móc, v.v., thì hình như sự bóp nặn lao động không công chỉ là một sự tiết kiệm thực hiện được khi trả tiền cho một trong những khoản cấu thành chi phí sản xuất ấy, chỉ là việc trả một số tiền ít hơn cho một số lượng lao động nhất định: sự tiết kiệm

ấy giống như sự tiết kiệm thực hiện được khi mua nguyên liệu rẻ tiền hay giảm bớt sự hao mòn của máy móc. Như vậy là sự bóp nặn lao động thặng dư đã mất tính chất đặc thù của nó; quan hệ đặc thù của nó với giá trị thặng dư bị xóa mờ đi và việc biểu hiện giá trị sức lao động dưới hình thái tiền công đã làm cho việc bóp nặn ấy được thuận lợi và dễ dàng hơn rất nhiều, như chúng ta đã vạch rõ trong "Tư bản", quyển I, phần thứ sáu[19].

Vì tất cả các yếu tố của tư bản đều cùng có vẻ là nguồn sinh ra giá trị dư (lợi nhuận), nên quan hệ tư bản chủ nghĩa đã bị thần bí hóa.

Nhưng cái cách đem giá trị thặng dư chuyển hóa thành lợi nhuận thông qua tỷ suất lợi nhuận, chỉ là sự phát triển của việc đảo ngược chủ đề và khách thể đã diễn ra ngay từ trong quá trình sản xuất. Ngay ở đấy chúng ta đã thấy tất cả mọi sức sản xuất chủ quan của lao động biểu hiện thành những sức sản xuất của tư bản[20]. Một mặt, giá trị, lao động quá khứ, chi phối lao động sống, được nhân cách hóa trong nhà tư bản; mặt khác, người công nhân, trái lại, chỉ biểu hiện thành sức lao động - thành một vật, một hàng hóa. Sự đảo lộn ấy, ngay từ trong quan hệ sản xuất giản đơn, tất nhiên đã đẻ ra một quan niệm sai lạc tương ứng, một ý thức không đúng, ý thức này, thông qua những sự chuyển hóa và những sự biến đổi của bản thân quá trình lưu thông, lại còn phát triển thêm nữa.

Như trường phái Ri-các-đô cho ta thấy, ý đồ muốn trực tiếp biểu hiện những quy luật về tỷ suất lợi nhuận thành những quy luật về tỷ suất giá trị thặng dư, hay ngược lại, là hoàn toàn sai lầm. Cố nhiên, trong đầu óc của nhà tư bản, giữa hai loại quy luật ấy không có sự khác nhau. Trong biểu thức $\frac{m}{C}$, giá trị thặng dư được đem so với giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước để sản xuất ra nó, và một phần tư bản ấy bị tiêu dùng

hết trong sản xuất ấy, phần còn lại thì chỉ được đem sử dụng vào sản xuất thôi. Thật ra, tỷ số $\frac{m}{C}$ biểu thị mức độ tăng thêm giá trị của toàn bộ tư bản ứng trước; nghĩa là nếu được xét một cách phù hợp với mối liên hệ nội tại, căn bản, và với bản chất của giá trị thặng dư, thì tỷ số ấy nói lên mối quan hệ giữa lượng biến đổi của tư bản khả biến với lượng của tổng tư bản ứng ra.

Tự bản thân nó, lượng giá trị của tổng tư bản không có quan hệ nội tại gì với lượng của giá trị thặng dư, ít ra cũng không có quan hệ trực tiếp. Cứ xét những yếu tố vật chất của nó thì số tổng tư bản đã trừ tư bản khả biến đi rồi, - tức là tư bản bất biến, - là gồm có những điều kiện vật chất cần thiết để cho lao động được thực hiện, tức là gồm tư liệu lao động và vật liệu lao động. Muốn cho một số lượng lao động nhất định thực hiện thành hàng hóa, và do đó muốn sáng tạo ra giá trị, thì cần phải có một số lượng vật liệu lao động và tư liệu lao động nhất định. Tùy theo tính chất đặc thù của lao động bỏ thêm vào, mà hình thành một tỷ lệ kỹ thuật nhất định giữa khối lượng lao động và khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động sống ấy phải cộng thêm vào. Như vậy, một tỷ lệ nhất định lao động và khối lượng giữa khối lượng tư liệu sản xuất mà lao động sống ấy phải cộng thêm vào. Như vậy, một tỷ lệ nhất định cũng được hình thành giữa khối lượng giá trị thặng dư hay lao động thặng dư và khối lượng tư liệu sản xuất. Chẳng hạn, nếu lao động cần thiết để sản xuất ra tiền công là sáu giờ mỗi ngày, thì công nhân phải làm việc mười hai giờ, để làm ra sáu giờ lao động thặng dư và sản xuất ra một giá trị thặng dư là 100%. Trong mười hai giờ ấy, anh ta tiêu hao tư liệu sản xuất nhiều gấp đôi so với sáu giờ. Nhưng việc đó hoàn toàn không lập nên một mối quan hệ trực tiếp nào giữa giá trị thặng dư mà anh ta thêm vào trong sáu giờ, với giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong sáu giờ ấy, hay ngay cả trong mười hai giờ ấy. Ở đây, giá trị ấy hoàn toàn không quan trọng gì cả; chỉ có khối lượng cần thiết về mặt kỹ thuật là cần chú ý thôi. Dù những nguyên liệu hay tư liệu lao động đắt hay rẻ, điều đó hoàn toàn

không quan trọng, miễn là những thứ đó có giá trị sử dụng cần thiết và có theo tỷ lệ mà kỹ thuật đã quy định, so với lao động sống mà chúng phải thu hút. Nếu tôi biết rằng *x* pao bông được kéo thành sợi trong một giờ và nếu số bông đó trị giá *a* si-linh, thì cố nhiên tôi cũng biết được rằng trong mười hai giờ sẽ kéo được 12 *x* pao bông = 12 *a* si-linh, và lúc đó tôi có thể tính ra tỷ lệ giữa giá trị thặng dư với giá trị của 12 pao ấy, cũng như với giá trị của 6. Nhưng tỷ lệ giữa lao động sống với *giá trị* của các tư liệu sản xuất chỉ được đưa vào trong bài tính ấy trong chừng mực mà *a* si-linh dùng để chỉ *x* pao bông: vì một lượng bông nhất định có một giá cả nhất định, nên ngược lại, một giá cả nhất định có thể dùng để chỉ một lượng bông nhất định, chừng nào giá bông không thay đổi. Nếu tôi biết rằng muốn chiếm được sáu giờ lao động thặng dư, tôi phải bắt công nhân làm việc mười hai giờ, tức là tôi phải chuẩn bị bông sẵn sàng cho mười hai giờ, và nếu tôi biết giá cả của số lượng bông cần dùng cho mười hai giờ đó, thì thông qua con đường vòng ấy, lập được mối quan hệ giữa giá bông (với tư cách là chỉ số của lượng cần thiết) và giá trị thặng dư. Nhưng ngược lại, từ giá cả nguyên liệu, không bao giờ tôi có thể tính ra được khối lượng bông có thể kéo thành sợi chẳng hạn trong một giờ, chứ không phải là trong sáu giờ. Như vậy là không có một mối quan hệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tư bản bất biến và giá trị thặng dư, và do đó cũng không có một quan hệ tỷ lệ nội tại, tất yếu nào giữa giá trị của tổng tư bản (= *c* + *v*) và giá trị thặng dư.

Khi người ta biết tỷ suất giá trị thặng dư và lượng của nó rồi, thì tỷ suất lợi nhuận không biểu thị một cái gì khác ngoài cái thực tế của nó, tức là biểu thị một thứ thước khác dùng để đo lường giá trị thặng dư, đo giá trị thặng dư bằng giá trị của toàn bộ tư bản, chứ không phải bằng giá trị của cái bộ phận tư bản do được đổi với lao động mà trực tiếp sinh ra giá trị thặng dư. Nhưng trong thực tế (nghĩa là trong cái thế giới các hiện tượng), tình hình đã diễn ra ngược lại. Người ta biết giá trị

thặng dư là bao nhiêu, nhưng biết nó dưới hình thái là số dôi ra của giá bán hàng hóa so với chi phí sản xuất của hàng hóa; còn phần dôi ra ấy do đâu mà có thì vẫn là một điều bí ẩn: do bóc lột lao động trong quá trình sản xuất, do lừa bịp những người mua, trong quá trình lưu thông, hay là do cả hai việc đó? Ngoài ra, người ta còn biết tỷ số giữa số dôi ra ấy và giá trị của toàn bộ tư bản, tức là tỷ suất lợi nhuận. Việc tính toán số dôi ra ấy của giá bán ngoài chi phí sản xuất, đem so với toàn bộ tư bản đã ứng ra, là rất quan trọng và rất tự nhiên, vì nhờ thế người ta thực sự có thể tìm ra được con số chỉ rõ cái tỷ lệ theo đó tổng tư bản đã được làm tăng thêm giá trị, hay cái mức độ tăng thêm giá trị của tư bản. Do đó, nếu xuất phát từ tỷ suất lợi nhuận ấy, người ta tuyệt đối không thể tính được cái tỷ lệ đặc biệt giữa số dôi ra và bộ phận tư bản đã chi cho tiền công. Trong một chương sau, chúng ta sẽ thấy Man-tút đã làm một trò ảo thuật buồn cười đến như thế nào, khi ông ta muốn dùng con đường ấy để tìm hiểu cái bí mật của giá trị thặng dư và quan hệ riêng của nó với bộ phận khả biến của tư bản[21]. Trái lại, bản thân tỷ suất lợi nhuận chỉ ra rằng số dôi ra ấy vẫn nằm trong một tỷ lệ giống nhau đối với những bộ phận bằng nhau của tư bản; đứng về phương diện đó thì nói chung, tư bản không có một sự khác nhau nội tại nào; ngoài sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Và ngay sự khác nhau ấy sở dĩ lộ rõ ra, thì cũng chỉ vì số dôi ra ấy được tính bằng hai cách. Thứ nhất, được tính như một lượng đơn thuần: số dôi ra so với chi phí sản xuất. Trong cách tính thứ nhất này, toàn bộ tư bản lưu động nằm trong chi phí sản xuất, còn về tư bản cố định thì chỉ có phần hao mòn là gia nhập chi phí sản xuất mà thôi. Thứ hai, người ta tính tỷ lệ giữa phần giá trị dôi ra ấy và toàn bộ giá trị của tư bản ứng ra. Ở đây, giá trị của toàn bộ tư bản cố định cũng như giá trị của tư bản lưu động đều được kể đến. Vậy là trong cả hai lần, tư bản lưu động đều được đưa vào một cách giống nhau, còn tư bản cố định thì

một lần được đưa vào giống như tư bản lưu động, còn lần kia thì lại khác. Như vậy, sự phân biệt duy nhất phải chú ý ở đây, chính là sự khác nhau giữa tư bản cố định và tư bản lưu động.

Vậy phần dôi ra ấy, nếu nó - nói theo cách của Hê-ghen - phản ánh trở lại từ tỷ suất lợi nhuận vào ngay trong bản thân nó, hay nói một cách khác, khi nó được tỷ suất lợi nhuận biểu thị một cách chính xác hơn, thì nó biểu hiện thành một phần dôi ra mà tư bản sản sinh ra hàng năm hay trong một thời kỳ lưu thông nhất định, ngoài giá trị riêng của nó.

Do đó, mặc dầu tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biểu hiện bằng con số, trong khi giá trị thặng dư và lợi nhuận thực tế là một và bằng nhau về mặt số lượng, nhưng lợi nhuận vẫn là một hình thái chuyển hóa của giá trị thặng dư; dưới hình thái đó, nguồn gốc của nó và điều bí ẩn về sự tồn tại của nó bị che lấp và lu mờ đi. Sự thực thì lợi nhuận là hình thái biểu hiện của giá trị thặng dư, và chỉ thông qua sự phân tích người ta mới có thể tách được giá trị thặng dư ra khỏi cái vỏ lợi nhuận. Trong giá trị thặng dư, quan hệ giữa tư bản và lao động đã được bóc trần; trong tỷ lệ giữa tư bản và lợi nhuận, - nghĩa là giữa tư bản và giá trị thặng dư, giá trị thặng dư này một mặt biểu hiện ra là một phần dôi ra so với chi phí sản xuất của hàng hóa, và được thực hiện trong quá trình lưu thông, mặt khác lại biểu hiện thành một số dôi ra được tỷ số giữa lợi nhuận và toàn bộ tư bản quy định mà một cách cụ thể hơn, - *tư bản* biểu hiện ra *là một quan hệ với bản thân nó,* trong quan hệ ấy, về phương diện là tổng số những giá trị ban đầu, thì tư bản khác với một giá trị mới do bản thân nó tạo nên. Tư bản đã sản sinh ra giá trị mới ấy trong thời gian vận động của nó qua quá trình sản xuất và lưu thông, điều đó ai cũng rõ. Nhưng việc đó diễn ra như thế nào, thì giờ đây đã bị thần bí hóa, và hình như giá trị thặng dư bắt nguồn từ những đặc tính bí ẩn vốn có của bản thân tư bản.

Chúng ta càng theo dõi quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị thì càng thấy quan hệ tư bản chủ nghĩa bị thần bí hóa đi, và bí mật của cơ cấu nội tại của nó càng trở nên khó hiểu.

Trong phần này, tỷ suất lợi nhuận khác với tỷ suất giá trị thặng dư về mặt biểu hiện bằng con số; trái lại, lợi nhuận và giá trị thặng dư được coi là những lượng giống hệt như nhau về mặt số lượng và chỉ khác nhau về hình thái mà thôi. Trong phần sau, chúng ta sẽ thấy sự phân ranh giới còn đi xa hơn nữa, và lợi nhuận biểu hiện ra thành một đại lượng khác với giá trị thặng dư, ngay cả về mặt số lượng.

CHƯƠNG III

QUAN HỆ GIỮA TỶ SUẤT LỢI NHUẬN VÀ TỶ SUẤT GIÁ TRỊ THẶNG DƯ

Như đã nói ở cuối chương trên, ở đây, cũng như nói chung trong toàn bộ phần thứ nhất, chúng ta giả định rằng đối với một tư bản nhất định, tổng số lợi nhuận là bằng tổng số giá trị thặng dư nhờ có tư bản ấy mà đã được sản xuất ra trong một thời kỳ lưu thông nhất định. Vậy bây giờ, chúng ta hãy tạm thời không nói đến sự việc này là: một mặt, giá trị thặng dư đó phân ra thành các hình thái phái sinh: lợi tức của tư bản, địa tô, thuế, v.v., và mặt khác thì trong đa số trường hợp, giá trị thặng dư đó tuyệt nhiên không nhất trí với lợi nhuận dưới hình thái mà lợi nhuận này thu được do tác dụng của tỷ suất lợi nhuận trung bình chung, điều chúng ta sẽ bàn ở phần hai.

Nếu về mặt số lượng, lợi nhuận và giá trị thặng dư là bằng nhau, thì lượng của lợi nhuận và lượng của tỷ suất lợi nhuận đều do những tỷ số giữa những số lượng giản đơn quyết định, - những số lượng này là những số lượng đã biết hoặc là những số lượng mà người ta có thể xác định được trong từng trường hợp. Như vậy, sự nghiên cứu của chúng ta ngay từ đầu sẽ diễn ra trong lĩnh vực thuần túy toán học.

Chúng ta sẽ giữ những quy ước đã dùng trong các quyển I và II. Toàn bộ tư bản C chia ra thành tư bản bất biến c và tư bản khả biến c và sản sinh ra một giá trị thặng dư là m. Tỷ số giữa giá trị thặng dư ấy với tư bản khả biến ứng trước, tức là $\frac{m}{v'}$ thì chúng ta gọi là tỷ suất giá trị thặng dư dùng ký hiệu m' để chỉ. Vậy chúng ta có $\frac{m}{v} = m'$, do đó $m = m'v$. Nừu

đem so giá trị thặng dư đó không phải với tư bản khả biến nữa mà với toàn bộ tư bản, thì nó gọi là lợi nhuận *(p)* và tỷ số giữa giá trị thặng dư m với toàn bộ tư bản C, tức $\frac{m}{C'}$ gọi là tỷ suất lợi nhuận p'. Như vậy chúng ta có:

$$p' = \frac{m}{C} = \frac{m}{c + v},$$

thay m bằng giá trị của nó là $m'v$ đã tìm thấy trên kia, chúng ta có:

$$p' = m'\frac{v}{C} = m'\frac{v}{c + v},$$

phương trình này cũng có thể biểu hiện bằng tỷ lệ

$$p' : m' = v : C,$$

nghĩa là tỷ suất lợi nhuận so với tỷ suất giá trị thặng dư thì cũng như tư bản khả biến so với toàn bộ tư bản.

Từ tỷ lệ đó, có thể rút ra kết luận rằng tỷ suất lợi nhuận p' bao giờ cũng bé hơn m', tỷ suất giá trị thặng dư, vì v, tư bản khả biến, bao giờ cũng nhỏ hơn C, tổng số của $v + c$, của tư bản khả biến và tư bản bất biến; trừ trường hợp duy nhất không thể có trong thực tiễn là $v = C$, tức là trường hợp nhà tư bản không ứng trước tư bản bất biến gì cả, không ứng trước tư liệu sản xuất, mà chỉ ứng độc có tiền công thôi.

Ngoài ra, trong khi nghiên cứu, chúng ta còn cần chú ý đến một loạt các nhân tố khác có ảnh hưởng quyết định tới lượng c, v và m, và vì thế cần được nhắc đến một cách vắn tắt.

Thứ nhất là *giá trị của tiền.* Chúng ta có thể coi giá trị đó bất cứ ở đâu cũng không thay đổi.

Thứ hai là *sự chu chuyển.* Chúng ta hãy tạm thời gác lại không bàn đến nhân tố đó, vì ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất lợi nhuận sẽ là đối tượng nghiên cứu của một chương riêng sau này. {Còn ở đây thì chúng ta chỉ nói trước một điểm: công

thức $p' = m \frac{v}{C}$ chỉ đúng một cách chính xác đối với *một* thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến thôi, nhưng chúng ta có thể làm cho công thức đó cũng đúng đối với cả chu chuyển hàng năm nếu chúng ta thay m', tỷ suất giá trị thặng dư giản đơn, bằng mn', tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm, trong đó n là số vòng chu chuyển của tư bản khả biến trong một năm (xem "Tư bản" quyển II, ch. XVI, 1), - *Ph.Ă.*}.

Thứ ba là, cần chú ý đến *năng suất lao động,* ảnh hưởng của nó đối với tỷ suất giá trị thặng dư đã được nghiên cứu tỉ mỉ trong "Tư bản" quyển I, phần IV. Nhưng năng suất lao động còn có thể ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi nhuận, ít nhất là của một tư bản cá biệt, nếu tư bản cá biệt đó hoạt động với một năng suất cao hơn năng suất xã hội trung bình và cung cấp sản phẩm với một giá trị ít hơn giá trị xã hội trung bình của cùng một hàng hóa, do đó thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch, như đã phân tích ở quyển I, chương X, tr. 280 - 284[22]. Nhưng ở đây chúng ta chưa xét đến trường hợp đó, vì trong phần này, chúng ta vẫn còn xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa được sản xuất trong những điều kiện xã hội bình thường và bán theo đúng giá trị của chúng. Vậy trong mỗi trường hợp riêng biệt, chúng ta sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng năng suất lao động không thay đổi. Thật vậy, cấu thành giá trị của một tư bản đầu tư vào trong một ngành công nghiệp, nghĩa là một tỷ lệ nhất định giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, bao giờ cũng biểu hiện một trình độ nhất định của năng suất lao động. Do đó, nếu tỷ lệ đó có một sự biến đổi, gây nên không phải do sự thay đổi giản đơn về giá trị của những bộ phận cấu thành vật chất của tư bản bất biến hoặc do sự biến đổi của tiền công, thì năng suất lao động cũng tất nhiên phải thay đổi. Và, bởi vậy, chúng ta thường có thể nhận thấy rằng những sự thay đổi diễn ra với các nhân tố c, v và m đồng thời cũng nói lên những sự thay đổi của năng suất lao động.

Đối với ba nhân tố còn lại là: *độ dài của ngày lao động, cường độ lao động và tiền công,* thì cũng thế. Ảnh hưởng của chúng đến khối lượng giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư đã được trình bày tỉ mỉ ở quyển I[23]. Vậy cũng dễ hiểu là, tuy để cho đơn giản, chúng ta luôn luôn xuất phát từ giả thiết cho rằng ba nhân tố đó không thay đổi, nhưng những sự biến đổi của v và m cũng có thể bao hàm những sự thay đổi về lượng của ba nhân tố đó là những nhân tố quyết định. Chỉ cần nhắc lại một cách vắn tắt ở đây rằng ảnh hưởng của tiền công đối với lượng của giá trị thặng dư và đối với mức tỷ suất giá trị thặng dư là ngược lại với ảnh hưởng của độ dài ngày lao động và của cường độ lao động; rằng việc tăng tiền công làm giảm bớt giá trị thặng dư, còn việc kéo dài ngày lao động và tăng cường lao động thì lại làm tăng giá trị thặng dư lên.

Giả thử một tư bản 100 chẳng hạn, với 20 công nhân lao động mười giờ mỗi ngày và nói chung tiền công hàng tuần là 20, tư bản đó sản sinh ra được một giá trị thặng dư là 20, như vậy chúng ta sẽ có:

$$80c + 20v + 20m;\ m' = 100\%,\ p' = 20\%.$$

Giả thử ngày lao động kéo dài đến mười lăm giờ mà không tăng thêm tiền công. Nhờ thế toàn bộ giá trị do 20 công nhân mới sản xuất ra sẽ tăng từ 40 lên 60 (10 : 15 = 40 : 60); vì v, tiền công chi ra, vẫn nguyên như cũ, nên giá trị thặng dư đã tăng từ 20 lên thành 40 và chúng ta có:

$$80c + 20v + 40m;\ m' = 200\%,\ p' = 40\%.$$

Nếu mặt khác, với một lao động là mười giờ, tiền công hạ từ 20 xuống 12, thì chúng ta sẽ có, như lúc đầu tiên, toàn bộ giá trị mới tạo ra là 40, nhưng giờ đây giá trị đó lại phân phối

theo một cách khác: v hạ xuống 12, còn m thì bằng số còn lại là 28. Vậy chúng ta có:

$$80c + 12v + 28m;\ m' = 233\frac{1}{3}\%,\ p' = \frac{28}{92} = 30\,{}^{10}/_{23}\%.$$

Như vậy, chúng ta thấy rằng kéo dài ngày lao động (hay tăng cường độ lao động) cũng như giảm bớt tiền công, đều làm tăng khối lượng giá trị thặng dư và do đó, làm tăng tỷ suất giá trị thặng dư; ngược lại, nếu mọi nhân tố khác không thay đổi, việc tăng tiền công sẽ làm giảm tỷ suất giá trị thặng dư xuống. Vậy nếu v tăng lên do tiền công tăng lên, thì điều đó chỉ có nghĩa là số lượng lao động ấy được trả đắt hơn, chứ không phải là số lượng lao động lớn hơn lên; m' và p' không tăng lên mà giảm suống.

Ở đây, người ta đã thấy được rằng những sự biến đổi của ngày lao động, của cường độ lao động và của tiền công không thể gây ra sự thay đổi đồng thời của v và của m và của tỷ lệ giữa c và m, tức là của p', tỷ lệ giữa m với tổng tư bản $c + v$; và cũng rõ ràng rằng mọi sự biến đổi của tỷ lệ giữa m và v cũng đều có nghĩa là đã có một sự thay đổi ít nhất là của một trong ba điều kiện lao động đã nói ở trên.

Chính ở đây biểu hiện rõ mối quan hệ hữu cơ đặc biệt của tư bản khả biến với sự vận động của tổng tư bản và với việc tăng thêm giá trị của tổng tư bản, cũng như biểu hiện rõ sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về phương diện sáng tạo ra giá trị, tư bản bất biến sở dĩ trọng yếu chỉ là vì cái giá trị mà nó có; và đối với việc sáng tạo ra giá trị, một tư bản bất biến 1500 p.xt. đại biểu cho 1 500 tấn sắt theo giá 1 p.xt. 1 tấn, hay đại biểu cho 500 tấn sắt theo giá 3 p.xt. 1 tấn, - cái đó hoàn toàn không quan hệ gì cả. Số lượng chất liệu thực tế thể hiện giá trị của của tư bản bất biến hoàn toàn chẳng có quan hệ gì đối với việc sáng tạo ra giá trị và đối với tỷ suất lợi nhuận: tỷ suất này thay đổi theo hướng ngược lại

với giá trị ấy, không kể là sự tăng lên hay giảm xuống của giá trị tư bản bất biến quan hệ như thế nào với khối lượng những giá trị sử dụng vật chất đại biểu cho tư bản ấy.

Đối với tư bản khả biến thì hoàn toàn khác. Cái quan trọng trước tiên, không phải là giá trị của nó, cũng không phải là lao động đã vật hóa trong nó, mà là giá trị của nó về phương diện là chỉ số đơn thuần của toàn bộ lao động mà nó đưa vào vận động, toàn bộ lao động không biểu hiện trong tư bản khả biến ấy; số chênh lệch giữa toàn bộ lao động ấy và lao động biểu hiện trong bản thân tư bản khả biến và do đó được trả công, - nghĩa là cái bộ phận lao động tạo ra giá trị thặng dư, - càng lớn, nếu lao động chứa đựng trong bản thân tư bản khả biến càng nhỏ. Giá thử một ngày lao động mười giờ bằng 10 si-linh hay 10 mác. Nếu lao động cần thiết, lao động bù lại tiền công, tức là tư bản khả biến = 5 giờ = 5 si-linh, thì lao động thặng dư sẽ là 5 giờ và giá trị thặng dư là 5 si-linh; nếu lao động cần thiết là 4 giờ = 4 si-linh, thì lao động thặng dư = 6 giờ và giá trị thặng dư là 6 si-linh.

Như vậy, nếu lượng giá trị của tư bản khả biến thôi không làm chỉ số của khối lượng lao động mà nó đưa vào vận động nữa, hơn nữa bản thân thước đo của chỉ số đó lại biến đổi, thì sự thay đổi đó sẽ làm cho tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi theo một chiều ngược lại và theo một tỷ lệ nghịch.

Bây giờ chúng ta chuyển sang ứng dụng phương trình tỷ suất lợi nhuận: $p' = m' \frac{v}{C}$ trên kia vào các trường hợp khác nhau có thể có được. Chúng ta sẽ lần lượt thay đổi trị số của từng thừa số một trong các thừa số của $m' \frac{v}{C}$ và xác định ảnh hưởng của những sự thay đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận. Như vậy chúng ta sẽ có được nhiều loạt trường hợp khác nhau mà chúng ta có thể coi là những biến đổi liên tiếp của những điều

kiện hoạt động của cùng một tư bản, hoặc là những tư bản khác nhau, tồn tại cạnh nhau, được dùng để so sánh, ví dụ như tư bản trong các ngành công nghiệp khác nhau hay các nước khác nhau. Do đó, nếu trong những ví dụ của chúng tôi về những trạng thái liên tiếp nhau của cùng một tư bản, có một số ví dụ có vẻ như là gượng ép hoặc không thể có trong thực tiễn được, thì lời bác bẻ đó sẽ không có hiệu lực khi chúng ta so sánh những tư bản độc lập.

Vậy chúng ta hãy phân tích số $m' \frac{v}{C}$ ra thành hai thừa số của nó là m' và $\frac{v}{C}$; trước hết, hãy giả dụ m' không thay đổi và hãy nghiên cứu ảnh hưởng của những sự thay đổi có thể có của $\frac{v}{C}$; sau đó, chúng ta sẽ giả dụ phân số $\frac{v}{C}$ là không thay đổi và sẽ cho m' tất cả những sự thay đổi có thể có; cuối cùng chúng ta sẽ giả dụ rằng tất cả các thừa số đều thay đổi, và như vậy là chúng ta nêu ra được hết tất cả mọi trường hợp mà từ đó có thể rút ra được những quy luật của tỷ suất lợi nhuận.

I. m' đứng nguyên, $\frac{v}{C}$ thay đổi

Về trường hợp này, trường hợp bao gồm nhiều trường hợp cá biệt, chúng ta có thể xác lập được một công thức chung. Nếu chúng ta có hai tư bản C và C_1, với những yếu tố khả biến là v và v_1, tỷ suất giá trị thặng dư chung là m', và tỷ suất lợi nhuận là p' và p_1, chúng ta sẽ có:

$$p' = m' \frac{v}{C}; p'_1 = m' \frac{v_1}{C_1}.$$

Bây giờ ta hãy đem so sánh C với C_1 cũng như v với v_1, và nếu chúng ta giả định trị số của phân số $\frac{C_1}{C} = E$ và trị số của phân số $\frac{v_1}{v} = e$; chúng ta có $C_1 = EC$ và $v_1 = ev$. Đem thay

p_1, C_1 và v_1 trong phương trình trên đây bằng những trị số đã tìm thấy đó, chúng ta có:

$$p_1 = m' \frac{ev}{EC}.$$

Nhưng từ hai phương trình trên đây, chúng ta có thể rút ra một công thức thứ hai nữa bằng cách biến chúng thành những tỷ lệ:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m' \frac{v_1}{C_1} = \frac{v}{C} : \frac{v_1}{C_1}.$$

Vì một phân số không thay đổi trị số khi người ta nhân hoặc chia tử số và mẫu số với cùng một số, nên chúng tôi có thể đổi $\frac{v}{C}$ và $\frac{v_1}{C_1}$ thành phần trăm, nghĩa là giả dụ C và $C_1 = 100$. Như vậy chúng ta có $\frac{v}{C} = \frac{v}{100}$ và $\frac{v_1}{C_1} = \frac{v_1}{100}$, và trong tỷ lệ trên đây, chúng ta có thể gạt bỏ các mẫu số; chúng ta có:

$p' : p'_1 = v : v_1$; hay là:

Nếu lấy bất cứ hai tư bản nào đó hoạt động với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư, thì tỷ lệ giữa các tỷ suất lợi nhuận cũng giống như tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến của các tư bản đó, những bộ phận khả biến này tính theo tỷ lệ phần trăm với những tổng tư bản tương ứng.

Hai công thức ấy bao gồm tất cả những trường hợp thay đổi của $\frac{v}{C}$.

Trước khi nghiên cứu riêng từng trường hợp đó, chúng ta còn nhận xét thêm một điểm nữa. Vì C là tổng số của c và v, tư bản bất biến cộng với tư bản khả biến, và vì tỷ suất giá trị thặng dư cũng như tỷ suất lợi nhuận thường được biểu hiện bằng phần trăm, nên nói chung là tiện lợi nếu giả dụ rằng tổng

số $c + v$ cũng bằng 100, nghĩa là biểu hiện c và v bằng phần trăm. Thực ra, để quy định tỷ suất lợi nhuận chứ không phải khối lượng lợi nhuận, chúng ta có thể nói theo hai cách, mà cũng không khác gì nhau, hoặc là nói: một tư bản 15 000, trong đó 12 000 là tư bản bất biến và 3 000 là tư bản khả biến, sản sinh được một giá trị thặng dư là 3 000; hoặc chúng ta đổi tư bản đó thành phần trăm:

$$15\,000C = 12\,000c + 3\,000v + (3\,000m)$$

$$100C = 80c + 20v\ (+\ 20m).$$

Trong cả hai trường hợp, tỷ suất giá trị thặng dư m' = 100%, tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Nếu chúng ta so sánh hai tư bản thì cũng như vậy. Chẳng hạn, chúng ta thử so sánh một tư bản khác với tư bản trên kia:

$$12\,000C = 10\,800c + 1\,200v\ (+\ 1\,200m)$$

$$100C = 90c + 10v\ (+\ 10m),$$

trong hai trường hợp trên đây, m' = 100%, p' = 10% và sự so sánh với tư bản trên kia được rõ ràng hơn nhiều, nếu tính theo phần trăm.

Ngược lại, đối với sự biến đổi xảy ra trong cùng một tư bản, thì chỉ thỉnh thoảng lắm mới nên dùng phương pháp tính bằng phần trăm, vì nó bao giờ cũng hầu như che lấp không cho người ta thấy rõ những sự biến đổi đó. Nếu từ hình thức phần trăm:

$$80c + 20v + 20m$$

một tư bản chuyển sang hình thức phần trăm:

$$90c + 10v + 10m,$$

thì người ta không thấy được rõ là cấu thành mới, tính theo phần trăm, $90c + 10v$ xuất hiện là do v giảm tuyệt đối hay do

c tăng tuyệt đối, hay do cả hai. Muốn thấy được điều đó, phải có những lượng bằng con số tuyệt đối. Nhưng khi nghiên cứu những trường hợp biến đổi cá biệt sắp tới đây, thì tất cả đều quy lại một điểm là những sự biến đổi đó đã xảy ra như thế nào: $80c + 20v$ đổi thành $90c + 10v$ là do tư bản bất biến đã tăng lên, còn tư bản khả biến vẫn y nguyên, do đó $12\,000c + 3\,000\,v$ đã biến thành $27\,000c + 3\,000\,v$ (tính theo phần trăm là $90c + 10v$); hay chúng đã khoác hình thức ấy là do tư bản khả biến giảm xuống trong khi tư bản bất biến vẫn y nguyên, nghĩa là bằng cách chuyển thành $12\,000c + 1\,333^1/_3 v$ (tính theo phần trăm vẫn là $90c + 10v$); hay cuối cùng, là do sự biến đổi của cả hai số hạng, ví dụ: $1\,3\,500c + 1\,500v$ (tính theo phần trăm vẫn là $90c + 10v$). Chúng ta sẽ lần lượt nghiên cứu chính những trường hợp đó, và bởi vậy chúng ta sẽ không sử dụng những tiện lợi của phương pháp quy thành phần trăm, hoặc chỉ dùng phương pháp đó vào hàng thứ yếu.

1. *m'* và *C đứng nguyên, v* thay đổi

Khi v thay đổi về lượng, C chỉ có thể vẫn đứng nguyên trong trường hợp bộ phận cấu thành kia của C, tức tư bản bất biến c, thay đổi theo cùng một số như v, nhưng theo chiều ngược lại. Nếu lúc đầu $C = 80c + 20v = 100$, và nếu sau đó, v sụt xuống 10, thì C chỉ có thể vẫn y nguyên bằng 100, nếu c tăng lên thành 90; tức là $90c + 10v = 100$. Nói chung, nếu biến v thành $v \pm d$, thành v tăng thêm hoặc giảm bớt với một số bằng d, thì muốn thỏa mãn các điều kiện của trường hợp đang nghiên cứu, c phải biến thành $c \pm d$, phải thay đổi theo một số như thế, nhưng theo chiều ngược lại.

Trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư m' vẫn đứng nguyên thì cũng đúng như thế; nhưng khi tư bản khả biến v thay đổi thì khối lượng giá trị thặng dư m cũng phải thay đổi, vì $m = m'v$, mà trong $m'v$, thì một trong những thừa số là v thay đổi lượng.

Trong trường hợp này, từ các giả thiết trên đây, bên cạnh phương trình đầu tiên:

$$p' = m' \frac{v}{C} ,$$

do sự thay đổi của v, ta có thể rút ra phương trình thứ hai này:

$$p'_1 = m' \frac{v_1}{C} ,$$

trong phương trình này, v đã biến thành v_1, và số phải tìm ra là p'_1, tức là tỷ suất lợi nhuận đã thay đổi do sự thay đổi của v.

Tỷ suất lợi nhuận được xác định thông qua tỷ lệ tương ứng:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m' \frac{v_1}{C} = v : v_1$$

Hay: khi tỷ suất giá trị thặng dư và tổng tư bản không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận ban đầu so với tỷ suất lợi nhuận xuất hiện do sự thay đổi của tư bản khả biến, cũng giống như tư bản khả biến ban đầu so với tư bản khả biến đã thay đổi.

Nếu lúc đầu, như trong ví dụ trên đây, tư bản là:

I. 15 000C = 12 000c + 3 000v (+ 3 000m), còn hiện nay là:

II. 15 000C = 13 000c + 2 000v (+ 2 000m), thì trong cả hai trường hợp C = 15 000 và m' = 100%, và tỷ suất lợi nhuận của I, tức 20%, so với tỷ suất lợi nhuận của II, tức $13^1/_3$%, cũng như tư bản khả biến của I, 3 000, so với tư bản khả biến của II, 2 000. Thật vậy, 20% : $13^1/_3$% = 3 000 : 2 000.

Tư bản khả biến có thể tăng lên hay giảm xuống. Trước hết, chúng ta hãy lấy một ví dụ trong đó tư bản khả biến tăng lên. Ví dụ một tư bản lúc đầu được cấu thành và vận động như sau:

I. 100c + 20v + 10m; C = 120, m' = 50%, p' = $8^1/_2$%.

Giả dụ bây giờ tư bản khả biến tăng lên thành 30; theo giả thiết của chúng ta, để cho toàn bộ tư bản vẫn y nguyên là 120

như trước thì tư bản bất biến phải giảm từ 100 xuống 90. Với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ là 50%, thì giá trị thặng dư được sản xuất ra phải lên tới 15. Vậy chúng ta có:

II. 90c + 30v + 15m; C = 120, m' = 50%, p' = $12^1/_2$%.

Trước hết, chúng ta hãy xuất phát từ giả thiết cho rằng tiền công không thay đổi. Các nhân tố khác của tỷ suất giá trị thặng dư - ngày lao động và cường độ lao động - tất nhiên cũng phải y nguyên không thay đổi. Do đó, sự tăng lên của v (từ 20 lên thành 30) chỉ có thể có nghĩa là số công nhân mà người ta sử dụng được tăng thêm lên gấp rưỡi. Trong trường hợp đó, toàn bộ giá trị do họ mới sản xuất ra cũng tăng lên gấp rưỡi, từ 30 lên thành 45, và phân phối như trước: 2/3 cho tiền công và 1/3 cho giá trị thặng dư. Nhưng đồng thời với số công nhân tăng lên, thì tư bản bất biến, giá trị của những tư liệu sản xuất, sụt từ 100 xuống 90. Vậy đấy là một trường hợp năng suất lao động giảm đi, gắn liền với việc đồng thời giảm bớt tư bản bất biến; về mặt kinh tế, trường hợp ấy có thể có được không?

Trong nông nghiệp và công nghiệp khai khoáng là những ngành mà tình trạng năng suất lao động giảm sút và do đó số công nhân phải thuê mướn tăng lên, là điều dễ hiểu, thì trong những giới hạn và trên cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quá trình đó không phải đi kèm với một sự giảm sút, mà với một sự tăng lên của tư bản bất biến. Ngay nếu việc giảm sút nói trên của c chỉ đơn thuần do việc giá cả hạ xuống gây nên, thì một tư bản cá biệt cũng chỉ có thể chuyển từ trường hợp I sang trường hợp II trong những tình huống hoàn toàn đặc biệt mà thôi. Nhưng đối với hai tư bản độc lập đầu tư trong những nước khác nhau hay trong những ngành khác nhau của nông nghiệp hay của công nghiệp khai khoáng, thì chẳng lấy gì làm lạ rằng, trong trường hợp này, người ta sử dụng nhiều công nhân hơn (do đó một tư bản khả biến lớn hơn), và công nhân đó lao động với những tư liệu sản xuất ít hơn hoặc ít giá trị hơn là trong trường hợp kia.

Nhưng nếu chúng ta gạt giả thiết cho rằng tiền công vẫn y nguyên như cũ, và nếu chúng ta giải thích rằng sở dĩ tư bản khả biến tăng lên từ 20 thành 30 là vì tiền công đã tăng gấp rưỡi, thì đấy lại là một trường hợp hoàn toàn khác. Một số lượng công nhân như cũ - giả thử là 20 - vẫn tiếp tục lao động với một số tư liệu sản xuất như trước kia hoặc ít hơn một chút không đáng kể. Nếu ngày lao động vẫn không thay đổi, mười giờ chẳng hạn, thì tổng sản phẩm - giá trị cũng không thay đổi: giờ đây cũng như trước kia, nó vẫn là 30. Nhưng 30 đó sẽ được dùng tất cả để bù lại số tư bản khả biến đã ứng trước là 30; như vậy giá trị thặng dư sẽ không có nữa. Nhưng chúng ta đã giả thiết là tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên không thay đổi, tức là vẫn = 50%, như trong trường hợp I. Muốn thế, chỉ có cách là kéo dài thêm ngày lao động lên gấp rưỡi, tăng ngày lao động lên thành 15 giờ. Lúc đó, 20 công nhân trong 15 giờ sẽ sản xuất được một tổng giá trị là 45, và tất thảy các điều kiện của giả thiết đều sẽ được tôn trọng:

II. $90c + 30v + 15m$; $C = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 12^1/_2\%$.

Trong trường hợp này, 20 công nhân ấy không đòi tư liệu lao động, công cụ, máy móc, v.v., nhiều hơn trong trường hợp I. Chỉ có nguyên liệu hay vật liệu phụ là phải tăng lên gấp rưỡi. Trường hợp giá cả những thứ đó hạ xuống, thì việc chuyển từ trường hợp I sang trường hợp II, theo như giả thiết của chúng ta, đứng về mặt kinh tế mà nói, là rất có thể được, ngay cả đối với một tư bản cá biệt. Và nhờ tăng thêm lợi nhuận mà nhà tư bản ít ra cũng sẽ bù lại được một phần tổn thất mà hắn có thể gặp phải khi tư bản bất biến của hắn sụt giá xuống.

Bây giờ, hãy giả dụ là tư bản khả biến không tăng mà lại giảm. Trong trường hợp này chúng ta chỉ cần đảo ngược thí dụ trên lại, lấy II làm tư bản lúc đầu và từ II chuyển sang I.

II. $90c + 30v + 15m$ bây giờ sẽ biến thành

I. $100c + 20v + 10m$, và rõ ràng là sự đổi ngôi này trong cả hai trường hợp không hề làm thay đổi những điều kiện quyết định tỷ suất lợi nhuận và mối quan hệ lẫn nhau giữa hai tỷ suất ấy.

Nếu v chuyển từ 30 xuống 20 vì số công nhân được sử dụng giảm đi 1/3 trong khi tư bản bất biến tăng lên, thì đó là trường hợp bình thường của nền công nghiệp hiện đại: năng suất lao động tăng lên, một số công nhân ít hơn vận dụng được nhiều tư liệu sản xuất hơn. Trong phần thứ ba của quyển này, chúng ta sẽ thấy rằng sự vận động ấy tất nhiên phải gắn liền với một sự sụt xuống đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Nhưng nếu v hạ từ 30 xuống 20 vì người ta đã thuê mướn cũng một số công nhân như thế với một khoản tiền công ít hơn, trong khi ngày lao động vẫn y nguyên như cũ, thì toàn bộ giá trị mới được sản xuất ra, cũng như trước, sẽ vẫn là $30v + 15m = 45$; vì v đã sụt xuống 20, nên giá trị thặng dư sẽ tăng lên thành 25, tỷ suất giá trị thặng dư sẽ từ 50% tăng lên thành 125%, như vậy sẽ trái ngược với giả thiết. Muốn tôn trọng những điều kiện của trường hợp này, thì ngược lại, giá trị thặng dư, với tỷ suất là 50%, phải sụt xuống 10, tức là toàn bộ giá trị mới sản xuất ra phải giảm từ 45 xuống 30, điều đó chỉ có thể xảy ra nếu ngày lao động giảm đi 1/3. Như vậy, chúng ta sẽ có như trên kia:

$$100c + 20v + 10m;\ m' = 50\%,\ p' = 8^1/_3\%.$$

Cố nhiên không cần nói thêm rằng trong thực tiễn, không có tình trạng rút bớt thời gian lao động như thế, khi mà tiền công giảm xuống. Vả lại điều đó không quan hệ gì. Tỷ suất lợi nhuận là một hàm số của nhiều biến số và, nếu chúng ta muốn biết ảnh hưởng của những biến số đó đối với tỷ suất lợi nhuận, thì chúng ta phải tuần tự nghiên cứu ảnh hưởng riêng của từng số một, chẳng kể về mặt kinh tế, một ảnh hưởng tách riêng ra như thế có thể có được hay không đối với cùng một tư bản.

2. *m* đứng nguyên, *v* biến đổi, *C* thay đổi do sự biến đổi của *v*

Trường hợp này chỉ khác trường hợp trên về mức độ. Đáng lẽ *c* giảm xuống hoặc tăng lên đúng theo chừng mực mà *v* tăng lên hoặc giảm xuống, thì lần này, *c* lại vẫn y nguyên không thay đổi. Nhưng trong những điều kiện hiện nay của đại công nghiệp và của nông nghiệp, thì tư bản khả biến chỉ là một phần tương đối nhỏ bé của toàn bộ tư bản và do đó, sự giảm bớt hay sự tăng lên của toàn bộ tư bản cũng đều tương đối nhỏ, nếu sự giảm bớt hay sự tăng lên đó là do những thay đổi của tư bản khả biến quyết định. Nếu chúng ta lại một lần nữa xuất phát từ một tư bản:

I. $100c + 20v + 10m$; $C = 120$, $m' = 50\%$, $p' = 8^1/_3\%$, thì tư bản đó có thể chuyển hóa thành:

II. $100c + 30v + 15m$; $C = 130$, $m' = 50\%$, $p = 11^7/_{13}\%$.

Trường hợp ngược lại - tư bản khả biến giảm xuống - vẫn có thể minh họa bằng cách đảo ngược II thành I.

Về căn bản, những điều kiện kinh tế cũng sẽ giống như trong trường hợp trên, nên không cần bàn đến những điều kiện đó một lần nữa làm gì. Việc chuyển từ I sang II có nghĩa là năng suất lao động đã giảm sút đi một nửa; muốn cho 100*c* hoạt động được, thì II sẽ cần lao động nhiều gấp rưỡi so với I. Trường hợp này có thể xảy ra trong nông nghiệp[9)].

Nhưng, nếu trong trường hợp trước, tổng số tư bản vẫn y nguyên vì tư bản bất biến đã được chuyển hóa thành tư bản khả biến hay ngược lại, thì ở đây, khi bộ phận khả biến tăng lên, lại có sự đầu tư tư bản phụ thêm và, khi bộ phận tư bản khả biến giảm xuống - có sự giải phóng ra được một số tư bản trước kia đã sử dụng.

9) Chỗ này, trong bản thảo là: "Sau này, nghiên cứu xem trường hợp này quan hệ với địa tô như thế nào". [*Ph.Ă.*]

3. *m'* và *v* đứng nguyên, *c* và do đó *C* cũng thay đổi

Trong trường hợp này, phương trình

$$p' = m' \frac{v}{C} \text{ biến thành } p'_1 = m' \frac{v}{C_1}$$

và, nếu bỏ những thừa số chung ở hai vế, ta có tỷ lệ sau đây:

$$p'_1 : p' = C : C_1;$$

với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư ngang nhau và cùng một bộ phận khả biến ngang nhau của tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với tổng tư bản.

Nếu chúng ta có ba tư bản, hay ba cấu tạo khác nhau của cùng một tư bản, ví dụ như:

I. $80c + 20v + 20m$; $C = 100$, $m' = 100\%$, $p' = 20\%$;

II. $100c + 20v + 20m$; $C = 120$, $m' = 100\%$, $p' = 16^2/_3\%$;

III. $60c + 20v + 20m$; $C = 80$, $m' = 100\%$, $p' = 25\%$.

thì chúng ta có những tỷ lệ sau đây:

$20\% : 16^2/_3\% = 120 : 100$ và $20\% : 25\% = 80 : 100$.

Công thức chung trên đây về những sự biến đổi của $\frac{v}{C}$ khi m' đứng nguyên không thay đổi, là:

$$p'_1 = m' \frac{ev}{EC};$$

bây giờ nó biến thành:

$$p'_1 = m' \frac{v}{EC},$$

vì v không thay đổi và vì, do đó, thừa số $e = \frac{v_1}{v}$ ở đây trở thành = 1.

Vì $m'v = m$, tức là bằng khối lượng giá trị thặng dư, và vì m' và v vẫn y nguyên không thay đổi, nên m cũng không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi của C; khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, như trước khi có sự thay đổi.

Nếu c sụt xuống bằng con số không, thì p' sẽ bằng m', tỷ suất lợi nhuận sẽ bằng tỷ suất giá trị thặng dư.

Sự thay đổi của c có thể phát sinh do một sự thay đổi giản đơn của giá trị những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, hoặc do một sự thay đổi của cấu tạo kỹ thuật của tổng tư bản, tức là do một sự thay đổi của năng suất lao động trong ngành sản xuất tương ứng. Trong trường hợp này, sự tăng lên của năng suất lao động xã hội, - diễn ra song song với sự phát triển của đại công nghiệp và nông nghiệp, - sẽ làm cho bước chuyển (trong ví dụ vừa dẫn ra trên đây) phải diễn ra theo thứ tự từ III sang I và từ I sang II. Một số lượng lao động được trả giá là 20 và sản xuất ra một giá trị là 40, thì lúc đầu sẽ vận dụng được một khối lượng tư liệu lao động có giá trị là 60; khi năng suất tăng lên và giá trị vẫn như cũ, các tư liệu lao động được vận dụng lúc đầu sẽ chuyển lên thành 80, rồi thành 100. Trình tự ngược lại sẽ làm cho năng suất giảm xuống; cũng một số lượng lao động như cũ có thể sẽ đưa vào vận động một khối lượng tư liệu sản xuất ít hơn, sản xuất sẽ bị thu hẹp lại, như có thể xảy ra trong nông nghiệp, trong ngành khai mỏ, v.v..

Sự tiết kiệm về tư bản bất biến, một mặt, tăng thêm tỷ suất lợi nhuận, và mặt khác, giải phóng được một số tư bản, cho nên nó quan trọng đối với nhà tư bản. Sau này[1*] chúng ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ hơn về điểm đó, cũng như về ảnh hưởng những sự thay đổi giá cả của các yếu tố của tư bản bất biến, nhất là nguyên liệu.

Ở đây, một lần nữa chúng ta nhận thấy rằng, sự thay đổi của tư bản bất biến ảnh hưởng giống như nhau đến tỷ suất lợi nhuận, dù sự thay đổi đó là do sự tăng lên hay sự giảm xuống của những bộ phận cấu thành vật chất của c gây nên, hoặc do một sự thay đổi giản đơn của giá trị của chúng gây nên.

1* Xem tập này, ch. V và ch. VI.

4. *m'* đứng nguyên *v, c* và *C* đều thay đổi

Trong trường hợp này, công thức chung xác lập ở trên kia về tỷ suất lợi nhuận, thay đổi, vẫn có giá trị:

$$p'_1 = m' \frac{ev}{EC}.$$

Do đó, ta có thể rút ra kết luận rằng, với cùng một tỷ suất giá trị thặng dư thì:

a) Tỷ suất lợi nhuận giảm đi khi E lớn hơn e, nghĩa là khi tư bản bất biến tăng lên đến mức là tổng tư bản tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn tư bản khả biến. Nếu một tư bản gồm $80c + 20v + 20m$ chuyển hóa thành $170c + 30v + 30m$, thì m' vẫn là = 100%, nhưng $\frac{v}{C}$ sụt từ $\frac{20}{100}$ xuống thành $\frac{30}{200}$, mặc dầu cả v lẫn c đều đã tăng lên và do đó, tỷ suất lợi nhuận chuyển từ 20% xuống 15%.

b) Tỷ suất lợi nhuận vẫn y nguyên không thay đổi khi $e = E$, nghĩa là khi phân số $\frac{v}{C}$, dù bề ngoài có vẻ thay đổi, nhưng vẫn giữ nguyên giá trị như cũ, nghĩa là khi tử số và mẫu số đều được nhân hoặc chia với cùng một số. $80c + 20v + 20m$ và $160c + 40v + 40m$ dĩ nhiên đều có cùng một tỷ suất lợi nhuận là 20%, vì m' vẫn là = 100%, vì $\frac{v}{C} = \frac{20}{100} = \frac{40}{200}$, trong cả hai ví dụ, đều có cùng một trị số.

c) Tỷ suất lợi nhuận tăng lên, khi e lớn hơn E, nghĩa là khi tư bản khả biến tăng lên theo một tỷ lệ mạnh hơn toàn bộ tư bản. Nếu $80c + 20v + 20m$ chuyển hóa thành 120c + 40v + 40m thì tỷ suất lợi nhuận sẽ chuyển từ 20% lên thành 25% vì m' không thay đổi, còn $\frac{v}{C} = \frac{20}{100}$ tăng lên thành $\frac{40}{160}$, tức là chuyển từ 1/5 lên thành 1/4.

Trong trường hợp v và C thay đổi cùng chiều, thì chúng ta có thể cắt nghĩa sự thay đổi về lượng đó bằng cách giả dụ rằng đến một mức độ nào đó, cả hai đều thay đổi theo cùng một tỷ lệ, thành ra đến mức đó, $\frac{v}{C}$ vẫn không thay đổi. Ngoài mức đó, thì một trong hai nhân tố này sẽ thay đổi và như vậy, trường hợp phức tạp này lại trở thành một trong những trường hợp đơn giản hơn đã nói trên kia.

Ví dụ, nếu 80c + 20v + 20m chuyển hóa thành 100c + 30v + 30m, thì trong quá trình biến đổi này, tỷ số giữa v và c, và do đó tỷ số giữa v và C, sẽ không thay đổi cho đến khi chúng ta có 100c + 25v + 25m; vậy cho đến khi đó, tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn y nguyên không thay đổi. Như vậy, bây giờ chúng ta có thể lấy 100c + 25v + 25m làm điểm xuất phát; chúng ta thấy rằng v đã tăng thêm 5, chuyển thành 30v và do đó, C đã chuyển từ 125 lên thành 130, và như vậy là chúng ta đứng trước trường hợp thứ hai, trường hợp biến đổi giản đơn của v và biến đổi của C, do điều đó gây ra. Tỷ suất lợi nhuận lúc đầu là 20%, do cộng thêm 5v khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, mà đã lên đến $23^1/_{13}$%.

Chúng ta cũng có thể lại quy thành một trường hợp giản đơn hơn, ngay cả khi lượng v và C thay đổi ngược chiều nhau. Nếu chúng ta vẫn xuất phát từ ví dụ 80c + 20v + 20m và cố chuyển sang hình thức 110c + 10v + 10m chẳng hạn; nếu có chuyển hóa thành 40c + 10v + 10m, tỷ suất lợi nhuận sẽ giống hệt như tỷ suất ban đầu, tức là 20%. Thêm 70c vào hình thức trung gian ấy, tỷ suất lợi nhuận sẽ tụt xuống thành $8^1/_3$%. Vậy một lần nữa, chúng ta đã lại quy trường hợp này thành trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi, ở đây chính là c.

Như vậy, sự thay đổi đồng thời của v, c và C không đem lại một quan điểm mới nào khác, và phân tích đến cùng thì bao giờ nó cũng dẫn đến trường hợp trong đó chỉ có một nhân tố là biến đổi thôi.

Ngay cả trường hợp duy nhất còn lại trên thực tế cũng đã được nghiên cứu cặn kẽ, tức là trường hợp trong đó v và C vẫn giữ nguyên con số như cũ, nhưng lại có sự thay đổi về giá trị của các yếu tố vật chất của chúng, trường hợp trong đó v biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng lao động được vận dụng và c biểu hiện một sự thay đổi trong số lượng tư liệu sản xuất được đưa vào vận động.

Trong 80c + 20v + 20m, lúc đầu 20v đại biểu cho tiền công của 20 công nhân lao động 10 giờ một ngày. Giả thử tiền công của mỗi người chuyển từ 1 đến $1^1/_4$. Bây giờ 20v chỉ dùng để trả công cho 16 công nhân chứ không phải 20 công nhân nữa. Nhưng nếu 20 công nhân sản xuất trong 200 giờ được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ, tức là 160 giờ tất cả, sẽ chỉ sản xuất được một giá trị là 32. Sau khi khấu trừ 20v về tiền công, thì chỉ còn lại 12 là giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 100% xuống 60%. Nhưng vì theo giả thiết, tỷ suất giá trị thặng dư phải y nguyên, nên ngày lao động tất phải kéo dài ra 1/4 và chuyển từ 10 giờ thành $12^1/_2$ giờ; nếu 20 công nhân, mỗi ngày lao động 10 giờ = 200 giờ lao động, sản xuất được một giá trị là 40, thì 16 công nhân, mỗi ngày lao động $12^1/_2$ giờ = 200 giờ tất cả, cũng sẽ sản xuất được một giá trị như thế: số tư bản 80c + 20v sẽ sản xuất, cũng như trước, một giá trị thặng dư là 20.

Ngược lại, nếu tiền công hạ xuống đến mức là 20v có thể dùng để trả công được cho 30 công nhân, thì m' chỉ có thể đứng nguyên không thay đổi với điều kiện là phải rút ngắn ngày lao động từ 10 giờ xuống $6^2/_3$ giờ; 10 x 20 = $6^2/_3$ x 30 = 200 giờ lao động.

Trong chừng mực nào, mà trên cơ sở những giả thiết trái ngược nhau ấy, giá trị của c, biểu hiện bằng tiền, có thể vẫn y

nguyên như cũ, nhưng lại đại biểu cho một số lượng tư liệu sản xuất đã thay đổi thích hợp với sự thay đổi của các điều kiện, - điều đó về căn bản đã được nghiên cứu ở trên. Trường hợp này, dưới hình thái thuần túy của nó, chỉ có thể diễn ra như là một trường hợp hoàn toàn ngoại lệ mà thôi.

Còn sự thay đổi giá trị của những yếu tố của *c*, - sự thay đổi làm cho khối lượng của riêng từng yếu tố đó tăng lên hay giảm xuống, nhưng không làm thay đổi tổng số giá trị của chúng, tức là *c*, - nếu nó không làm cho lượng của *v* thay đổi, thì không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, lẫn tỷ suất giá trị thặng dư.

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu hết tất cả những trường hợp thay đổi có thể có được của *v*, *c* và *C* trong phương trình của chúng ta. Chúng ta đã thấy rằng với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận có thể giảm xuống, giữ y nguyên hay tăng lên, vì chỉ cần một sự thay đổi nhỏ nhất trong tỷ lệ giữa *v* và *c*, và do đó giữa *v* và *C,* là cũng đủ làm cho tỷ suất lợi nhuận thay đổi.

Ngoài ra, người ta lại thấy rằng, sự biến đổi của *v* bao giờ cũng có một giới hạn, mà vượt quá giới hạn này thì xét về mặt kinh tế, *m′* không thể không thay đổi. Vì mọi sự thay đổi một chiều của *c* đều phải dẫn tới một giới hạn mà nếu vượt quá thì *v* cũng không thể cứ tiếp tục đứng nguyên không thay đổi nữa, cho nên đối với mọi sự thay đổi có thể có của $\frac{v}{C}$ cũng thế, rõ ràng là có những giới hạn mà nếu vượt quá thì *m′* cũng buộc phải trở thành có thể thay đổi được. Sự tác động qua lại đó của các biến số khác nhau trong phương trình của chúng ta sẽ còn biểu hiện ra rõ ràng hơn nữa khi ta nghiên cứu những sự biến đổi của *m′,* việc mà giờ đây chúng ta sắp sửa làm.

II. *m′* thay đổi

Nếu chúng ta biến phương trình:

$$p' = m' \frac{v}{C}$$

thành phương trình sau đây:

$$p'_1 = m'_1 \frac{v_1}{C_1}$$

trong đó, p'_1, m'_1, v_1 và C_1 chỉ những trị số đã thay đổi của *p′, m′, v* và *C,* thì từ đó chúng ta sẽ có được một công thức chung của các tỷ suất lợi nhuận cho những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, dù $\frac{v}{C}$ vẫn đứng nguyên hay thay đổi. Như vậy chúng ta có:

$$p' : p_1 = m' \frac{v}{C} : m'_1 \frac{v_1}{C_1},$$

do đó:

$$p'_1 = \frac{m'_1}{m'} \text{ x } \frac{v_1}{v} \text{ x } \frac{C}{C_1} \text{ x } p'.$$

1. *m′* thay đổi, $\frac{v}{C}$ đứng nguyên

Trong trường hợp này, chúng ta có các phương trình:

$$p' = m' \frac{v}{C}\,;\; p'_1 = m'_1 \frac{v}{C},$$

trong những phương trình đó, $\frac{v}{C}$ có cùng một lượng. Do đó, ta có tỷ lệ:

$$p' : p'_1 = m' : m'_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản có cấu tạo như nhau tỷ lệ với nhau như các tỷ suất giá trị thặng dư của chúng. Vì trong phân số $\frac{v}{C}$,cái quan trọng không phải là những lượng tuyệt đối của *v* và của *C,* mà chỉ là tỷ lệ của chúng, nên quy luật đó có giá trị đối với tất cả những tư bản có cấu tạo giống nhau, chẳng kể là lượng tuyệt đối của chúng như thế nào.

$80c + 20v + 20m;\; C = 100,\; m' = 100\%,\; p' = 20\%$

$160c + 40v + 20m$; $C = 200$, $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$100\% : 50\% = 20\% : 10\%$,

Nếu cả trong hai trường hợp, lượng tuyệt đối của v và C đều như nhau, thì tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận ngoài ra, cũng sẽ bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư:

$$p' : p'_1 = m'v : m'_1v = m : m_1$$

Ví dụ: $80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$20\% : 10\% = 100 \times 20 : 50 \times 20 = 20 : 10$

Giờ đây, rõ ràng là đối với những tư bản có cấu tạo như nhau - về mặt giá trị tuyệt đối hay về mặt tỷ số phần trăm, - thì tỷ suất giá trị thặng dư chỉ có thể khác nhau trong trường hợp tiền công, hay độ dài của ngày lao động, hay cường độ lao động khác nhau. Trong ba trường hợp dưới đây:

I. $80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

II. $80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

III. $80c + 20v + 40m$; $m' = 200\%$, $p' = 40\%$,

toàn bộ giá trị mới tạo ra trong I là 30 ($20v + 10m$), trong II là 40, trong III là 60. Điều đó có thể xảy ra theo ba cách khác nhau.

Thứ nhất, nếu tiền công khác nhau, do đó, nếu $20v$ trong mỗi trường hợp biểu hiện một số lượng công nhân khác nhau. Giả dụ ở I có 15 công nhân, làm việc 10 giờ, với tiền công là $1^1/_3$p.xt., và sản xuất được một giá trị là 30p.xt., trong đó 20p.xt. bù lại tiền công và 10p.xt. còn lại là giá trị thặng dư. Nếu tiền công sụt xuống còn 1p.xt., người ta có thể mướn 20 công nhân làm việc trong 10 giờ, và như vậy họ sẽ sản xuất được một giá trị là 40p.xt., trong đó 20p.xt. cho tiền công và

20p.xt. giá trị thặng dư. Nếu tiền công lại sụt xuống còn $^2/_3$p.xt., thì có thể thuê 30 công nhân làm việc 10 giờ; và họ sẽ sản xuất được một giá trị là 60p.xt., sau khi đã trừ đi 20p.xt. tiền công, thì còn lại 40p.xt. là giá trị thặng dư.

Trường hợp này, - trường hợp mà cấu tạo tư bản tính theo phần trăm không thay đổi, ngày lao động và cường độ lao động đều không thay đổi, và sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư là do sự thay đổi của tiền công gây nên, - là trường hợp độc nhất chứng minh được cho luận điểm của Ri-các-đô:

"Lợi nhuận sẽ cao hay thấp *đúng theo* tiền công thấp hay cao". ("Principles of Political Economy etc.", ch. I, sec. III, p. 18. "Works of D. Ricardo", ed. by Mac Culloch, 1852).

Hoặc là, *thứ hai,* nếu cường độ lao động khác nhau. Khi đó, 20 công nhân chẳng hạn, với những tư liệu sản xuất như cũ, với 10 giờ lao động hàng ngày, sẽ sản xuất ra trong ví dụ I được 30 đơn vị hàng hóa nào đó, trong ví dụ II được 40 đơn vị, trong ví dụ III được 60 đơn vị, và mỗi đơn vị đó, ngoài giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, còn đại biểu cho một giá trị mới là 1p.xt.. Vì mỗi lần 20 đơn vị = 20p.xt. bù lại tiền công, nên sẽ còn lại cho giá trị thặng dư ở ví dụ I là 10 đơn vị = 10p.xt., ở ví dụ II là 20 đơn vị = 20p.xt., ở ví dụ III là 40 đơn vị = 40p.xt..

Hoặc nữa, *thứ ba,* là ngày lao động dài ngắn khác nhau. Nếu 20 công nhân lao động với một cường độ như nhau, chín giờ mỗi ngày trong ví dụ I, mười hai giờ trong ví dụ II và mười tám giờ trong ví dụ III, thì tổng sản phẩm của họ là 30 : 40 : 60 sẽ tỷ lệ với nhau như 9 : 12 : 18, và vì tiền công luôn luôn bằng 20, nên vẫn sẽ còn lại cho giá trị thặng dư theo thứ tự là 10, 20 và 40.

Vậy, sự tăng lên hay giảm xuống của tiền công ảnh hưởng ngược chiều, còn sự tăng lên hay giảm xuống của cường độ lao động và sự kéo dài hay rút ngắn ngày lao động ảnh hưởng cùng chiều tới mức tỷ suất giá trị thặng dư và do đó, - nếu $\frac{v}{C}$ không thay đổi, - tới tỷ suất lợi nhuận.

2. *m'* hay *m* và *v* thay đổi, *C* đứng nguyên

Trong trường hợp này, tỷ lệ dưới đây được áp dụng:

$$p' : p'_1 = m' \frac{v}{C} : m'_1 \frac{v_1}{C} = m'v : m'_1 v_1 = m : m_1.$$

Các tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ với nhau như các khối lượng giá trị thặng dư tương ứng.

Tỷ suất giá trị thặng dư thay đổi khi tư bản khả biến không thay đổi có nghĩa là lượng và sự phân phối giá trị mới sản xuất ra thay đổi. v và m' thay đổi cùng một lúc bao giờ cũng có nghĩa là sự phân phối giá trị mới sản xuất ra đã thay đổi khác đi, nhưng không phải bao giờ cũng có nghĩa là lượng của giá trị mới sản xuất ra thay đổi. Có thể có ba trường hợp:

a) v và m' biến đổi ngược chiều nhau, nhưng theo một lượng giống nhau, ví dụ:

$80c + 20v + 10m;\ m' = 50\%,\ p' = 10\%.$

$90c + 10v + 20m;\ m' = 200\%,\ p' = 20\%.$

Trong cả hai trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều giống nhau, do đó lượng lao động cung cấp được cũng giống nhau; $20v + 10m = 10v + 20m = 30$. Chỉ có sự khác nhau là trong trường hợp thứ nhất, người ta trả tiền công là 20 và còn lại 10 là giá trị thặng dư, còn trong trường hợp thứ hai, tiền công chỉ là 10, do đó giá trị thặng dư tăng lên thành 20. Đó là trường hợp duy nhất trong đó v và m' thay đổi cùng một lúc, nhưng số công nhân, cường độ lao động và độ dài của ngày lao động vẫn không thay đổi.

b) m' và v vẫn thay đổi ngược chiều nhau như trước, nhưng không phải theo một lượng giống nhau nữa. Hoặc v, hoặc m' thay đổi theo một lượng lớn hơn.

I. $80c + 20v + 20m;\ m' = 100\%,\ p' = 20\%$

II. $72c + 28v + 20m;\ m' = 71^3/_7\%,\ p' = 20\%$

III. $84c + 16v + 20m;\ m' = 125\%,\ p' = 20\%.$

Trong I, giá trị mới sản xuất ra là 40 đã được trả bằng $20v$; trong II, giá trị mới sản xuất ra là 48 đã được trả bằng $28v$, và trong III, giá trị mới sản xuất ra là 36 đã được trả bằng $16v$. Giá trị mới sản xuất ra cũng như tiền công đều thay đổi; nhưng sự thay đổi của giá trị mới sản xuất ra có nghĩa là sự thay đổi của lượng lao động cung cấp được, tức là sự thay đổi hoặc của số lượng công nhân, hoặc của thời gian lao động hay của cường độ lao động, hoặc cùng một lúc của nhiều nhân tố trong ba nhân tố đó.

c) m' và v thay đổi cùng chiều. Trong trường hợp ấy sự thay đổi này tăng cường tác dụng của sự thay đổi kia.

$90c + 10v + 10m;\ m' = 100\%,\ p' = 10\%$

$80c + 20v + 30m;\ m' = 150\%,\ p' = 30\%$

$92c + 8v + 6m;\ m' = 75\%,\ p' = 6\%.$

Ở đây cũng thế, trong cả ba trường hợp, giá trị mới sản xuất ra đều khác nhau: 20, 50 và 14; và sự khác nhau đó trong lượng lao động của mỗi trường hợp tương ứng, lại quy thành sự khác nhau trong số lượng công nhân, thời gian hay cường độ lao động, hoặc thành sự khác nhau của hai nhân tố trong những nhân tố đó, hoặc của tất cả ba nhân tố.

3. *m'*, *v* và *C* thay đổi

Trường hợp này không có mặt nào mới và được giải quyết theo công thức chung đã nêu ra ở mục II, khi m' thay đổi.

Như vậy, ảnh hưởng của sự thay đổi lượng tỷ suất giá trị thặng dư đối với tỷ suất lợi nhuận cho phép có những trường hợp sau đây:

1) p' tăng lên hay giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với m', nếu $\frac{v}{C}$ vẫn đứng nguyên.

$80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$100\% : 50\% = 20\% : 10\%$.

2) p' tăng hay giảm theo một tỷ lệ lớn hơn so với m', nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi cùng chiều với m', nghĩa là tăng lên hay giảm xuống khi m'tăng lên hay giảm xuống.

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$70c + 30v + 20m$; $m' = 66^{2}/_{3}\%$, $p' = 20\%$

$50\% : 66^{2}/_{3}\% < 10\% : 20\%$.

3) p' tăng lên hay giảm xuống theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với m', nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi ngược chiều với m', nhưng theo một tỷ lệ nhỏ hơn so với m':

$80c + 20v + 10m$; $m' = 50\%$, $p' = 10\%$

$90c + 10v + 15m$; $m' = 150\%$, $p' = 15\%$

$50\% : 150\% > 10\% : 15\%$.

4) p' tăng lên, mặc dù m' hạ xuống, hoặc p' hạ xuống mặc dù m' tăng lên, nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi ngược chiều với m'và theo một tỷ lệ lớn hơn so với m':

$80c + 20v + 20m$; $m' = 100\%$, $p' = 20\%$

$90c + 10v + 15m$; $m' = 150\%$, $p' = 15\%$,

m' đã chuyển từ 100% lên 150%, p' đã sụt từ 20% lên 15%.

5) Cuối cùng, p' vẫn đứng nguyên không thay đổi, mặc dù m' tăng hay giảm xuống, nếu $\frac{v}{C}$ thay đổi theo hướng ngược chiều với sự thay đổi của m', nhưng thay đổi lượng của mình theo đúng một tỷ lệ như m'.

Chỉ trường hợp này là phải bàn thêm một chút. Trên đây, khi nghiên cứu những sự biến đổi của $\frac{v}{C}$ chúng ta đã thấy rằng cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy có thể biểu hiện ra thành rất nhiều tỷ suất lợi nhuận hết sức khác nhau, thì ở đây, chúng ta cũng thấy rằng làm cơ sở cho cùng một tỷ suất lợi nhuận có thể có nhiều tỷ suất giá trị thặng dư rất khác nhau. Nhưng trong khi mà trong trường hợp m' không thay đổi, bất cứ sự thay đổi nào trong tỷ lệ giữa v và c cũng đủ để gây nên một sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận, thì ở đây, trong trường hợp m' thay đổi về lượng, muốn cho tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ, cần phải có một sự thay đổi ngược lại tương ứng đúng như thế về lượng của $\frac{v}{C}$. Đối với cùng một tư bản hay đối với hai tư bản trong cùng một nước, điều này chỉ xảy ra trong những trường hợp rất hãn hữu. Ta hãy lấy một tư bản làm ví dụ:

$80c + 20v + 20m$; $C = 100$, $m' = 100\%$, $p' = 20\%$ và giả dụ rằng tiền công sụt xuống đến mức mà giờ đây người ta có thể dùng $16v$ cũng thuê được một số công nhân trước đây phải dùng đến $20v$ mới thuê được. Trong trường hợp đó, nếu tất cả mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, thì $4v$ được giải phóng và chúng ta sẽ có:

$80c + 16v + 24m$; $C = 96$, $m' = 150\%$, $p' = 25\%$.

Giờ đây muốn cho p' = 20% như trước thì tổng tư bản phải tăng lên thành 120, và như vậy tư bản bất biến phải tăng lên thành 104:

$$104c + 16v + 24m;\ C = 120,\ m' = 150\%,\ p' = 20\%.$$

Điều đó chỉ có thể diễn ra nếu song song với sự giảm sút tiền công, lại có một sự thay đổi trong năng suất lao động, đòi hỏi phải có một sự thay đổi như thế trong cấu thành của tư bản; hoặc nữa là, nếu giá trị bằng tiền của tư bản bất biến tăng từ 80 lên thành 104; tóm lại, nếu có một sự trùng hợp ngẫu nhiên của nhiều điều kiện khác mà họa hoằn lắm ta mới thấy. Trong thực tế, một sự thay đổi của m' mà lại không đồng thời làm cho v và do đó, làm cho $\frac{v}{C}$ thay đổi, chỉ có thể có được trong những điều kiện hoàn toàn xác định, cụ thể là trong những ngành công nghiệp mà ở đó người ta chỉ dùng tư bản cố định và lao động, còn đối tượng lao động là do thiên nhiên cung cấp.

Nhưng, nếu so sánh các tỷ suất lợi nhuận của hai nước, thì không như thế. Ở đây, cũng một tỷ suất lợi nhuận như nhau thực tế phần lớn lại biểu hiện những tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau.

Từ tất cả năm trường hợp đã nghiên cứu trên đây, ta có thể rút ra kết luận này: một tỷ suất lợi nhuận tăng lên có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hoặc tăng lên; một tỷ suất lợi nhuận giảm xuống có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống; một tỷ suất lợi nhuận không thay đổi có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên hoặc giảm xuống. Chúng ta đã thấy ở trường hợp I rằng, một tỷ suất lợi nhuận tăng lên, giảm xuống hay đứng nguyên ở mức cũ, cũng có thể đi đôi với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi.

Vậy, tỷ suất lợi nhuận do hai nhân tố chủ yếu quyết định: tỷ suất giá trị thặng dư và cấu tạo giá trị của tư bản. Có thể tóm tắt như sau ảnh hưởng của hai nhân tố đó, hơn nữa ta có thể biểu hiện cấu tạo của tư bản dưới hình thức phần trăm, vì ở đây, dù sự thay đổi là do bộ phận này hay do bộ phận khác của tư bản gây ra, thì cũng không quan hệ gì cả.

Các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản, hay của một tư bản trong hai trạng thái kế tiếp khác nhau

đều bằng nhau:

1. khi các tư bản có cấu tạo tính theo phần trăm bằng nhau và tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau;

2. khi các tư bản có cấu tạo tính theo phần trăm khác nhau và có tỷ suất giá trị thặng dư khác nhau, nếu các tích số của những tỷ suất giá trị thặng dư với những bộ phận khả biến của tư bản biểu hiện bằng phần trăm (tích số của m' với v) là bằng nhau, nghĩa là nếu *các khối lượng* giá trị thặng dư tính theo phần trăm của tổng tư bản đều bằng nhau *($m = m'v$)* nói một cách khác, nếu trong hai trường hợp đó, thừa số m' và v tỷ lệ nghịch với nhau.

Các tỷ suất đó không bằng nhau:

1. Khi cấu tạo của các tư bản tính theo phần trăm bằng nhau, nếu các tỷ suất giá trị thặng dư chênh lệch nhau; trong trường hợp này, tỷ số giữa các tỷ suất lợi nhuận đó bằng tỷ số giữa các tỷ suất giá trị thặng dư;

2. Khi tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau và cấu tạo biểu hiện bằng phần trăm khác nhau; trong trường hợp này, - tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các yếu tố khả biến của các tư bản.

3. Khi tỷ suất giá trị thặng dư không ngang nhau và cấu tạo tính theo phần trăm không ngang nhau; trong trường hợp này, tỷ số giữa chúng với nhau bằng tỷ số giữa các tích số *m'v*, nghĩa là bằng tỷ số giữa các khối lượng giá trị thặng dư tính theo phần trăm trên tổng tư bản[10)].

10) Ngoài ra, trong bản thảo còn có những con tính rất tỉ mỉ về hiệu số giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận *(m' - p')*; hiệu số này có những đặc điểm nhiều hình nhiều vẻ rất đáng chú ý, và sự vận động của hiệu số đó chỉ rõ những trường hợp trong đó hai tỷ suất tách xa nhau hoặc xích lại gần nhau. Những sự vận động đó có thể miêu tả bằng những đường biểu diễn. Tôi không đưa những tài liệu đó vào đây, vì những tài liệu đó không quan trọng lắm đối với mục đích trực tiếp của quyển sách này. Ở đây chỉ cần lưu ý những độc giả nào muốn nghiên cứu vấn đề đó sâu hơn. - *Ph.Ă.*

CHƯƠNG IV

ẢNH HƯỞNG CỦA SỰ CHU CHUYỂN ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

{Trong quyển II, chúng tôi đã nghiên cứu ảnh hưởng của chu chuyển đối với sự sản xuất ra giá trị thặng dư, tức là sản xuất ra lợi nhuận. Có thể tóm tắt ảnh hưởng đó lại như thế này: chu chuyển đòi hỏi một khoảng thời gian nhất định, nên không thể sử dụng cùng một lúc tất cả tư bản vào sản xuất; do đó, một bộ phận tư bản thường xuyên phải nằm rỗi, hoặc là dưới hình thức tư bản - tiền tệ, dự trữ nguyên liệu, tư bản - hàng hóa đã chế tạo nhưng chưa bán, hoặc là dưới hình thức những món nợ chưa đến kỳ hạn đòi về; tư bản đang hoạt động trong sản xuất tích cực, tức là trong việc tạo ra và chiếm hữu giá trị thặng dư, thì luôn luôn bị giảm mất phần đó, và giá trị thặng dư được sản xuất ra và bị chiếm đoạt, cũng luôn luôn bị thu hẹp lại theo cùng một tỷ lệ như thế. Thời gian chu chuyển càng ngắn thì bộ phận tư bản nằm rỗi đó, so với toàn bộ tư bản, lại càng nhỏ; và do đó, nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ thì giá trị thặng dư thu được cũng lại càng lớn.

Trong quyển II, chúng tôi đã vạch ra một cách tỉ mỉ rằng sự rút ngắn thời gian chu chuyển hay rút ngắn một trong hai bộ phận của thời gian chu chuyển - thời gian sản xuất và thời gian lưu thông - làm tăng thêm khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra như thế nào[24]. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chỉ biểu hiện cái tỷ lệ giữa khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra và tổng tư bản đã dùng để sản xuất ra khối lượng giá trị thặng dư đó, nên rõ ràng là mọi sự rút ngắn như thế sẽ nâng cao tỷ suất lợi nhuận lên. Điều đã giải thích trên kia trong phần thứ hai của quyển II về giá trị thặng dư cũng có thể dùng để giải

thích lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận được, cho nên không cần phải lắp đặt ở đây nữa. Chúng tôi sẽ chỉ nhấn mạnh vài điểm chủ yếu thôi.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian sản xuất là tăng năng suất lao động, cái mà người ta thường quen gọi là sự tiến bộ của công nghiệp. Nếu điều đó không đồng thời dẫn đến chỗ làm cho toàn bộ tư bản đầu tư tăng lên rất mạnh do việc mua sắm những máy móc đắt tiền, v.v., và do đó không làm hạ tỷ suất lợi nhuận tính theo toàn bộ tư bản, thì tỷ suất đó thế nào cũng phải tăng lên. Và rõ ràng đó chính là trường hợp của nhiều thành tựu mới của ngành luyện kim và ngành công nghiệp hóa chất. Những phương pháp mới tìm ra trong việc chế tạo sắt và thép do Bét-xơ-men, Xi-men-xơ, Gin-cri-xtơ - Tôm-mát, v.v. với một sự chi phí tương đối nhỏ, đã rút xuống mức tối thiểu những quá trình quá dài trước đây. Việc dùng nhựa hắc ín của than đá để chế tạo ra chất a-li-da-rin, tức thuốc nhuộm đỏ màu thiên thảo, đã khiến cho người ta bây giờ có thể - bằng cách sử dụng những thiết bị công nghiệp trước đây vẫn dùng cho những chất thuốc nhuộm khác rút từ trong nhựa hắc ín ra - chỉ trong mấy tuần lễ đạt một kết quả mà trước đây phải mất hàng mấy năm mới có được; trước đây, phải mất một năm cho cây thiên thảo mọc, và sau đó, phải để mấy năm cho rễ nó già rồi mới đem dùng vào ngành nhuộm được.

Biện pháp chính để rút ngắn thời gian lưu thông là cải tiến các phương tiện giao thông. Và về điểm này thì năm mươi năm gần đây đã hoàn thành một cuộc cách mạng mà người ta chỉ có thể đem so sánh với cuộc cách mạng công nghiệp trong nửa sau của thế kỷ vừa qua mà thôi. Trên bộ, đường sắt đã đẩy lùi đường rải đá xuống hàng thứ yếu; dưới biển, giao thông đều đặn và nhanh chóng bằng tàu thủy đã thay thế những chiếc thuyền buồm chậm chạp và không đều đặn, và dây điện báo đã chăng khắp hết trái đất. Chỉ có

kênh Xuy-ê mới thật sự mở đường sang Đông Á và và châu Úc cho ngành giao thông bằng đường biển. Thời gian lưu thông cho những hàng hóa gửi sang Đông Á, năm 1847, ít nhất là mất 12 tháng (xem "Tư bản", quyển II, tr. 235[25]), bây giờ có thể rút xuống chỉ còn vào khoảng mười hai tuần. Do cuộc cách mạng đó trong các phương tiện giao thông mà hai trung tâm lớn của những cuộc khủng hoảng năm 1825 và năm 1857, tức là Mỹ và Ấn Độ, đã dịch lại gần các nước công nghiệp châu Âu được từ 70% đến 90%, và do đó làm cho những cuộc khủng hoảng mất một phần lớn khả năng bùng nổ của chúng. Thời gian chu chuyển của toàn bộ thương mại thế giới cũng đã rút ngắn được chừng ấy, và khả năng hoạt động của tư bản sử dụng trong nền thương mại đó đã tăng hơn gấp đôi hoặc gấp ba. Cố nhiên sự kiện đó không phải không có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Muốn trình bày ảnh hưởng của chu chuyển của tổng tư bản đối với tỷ suất lợi nhuận dưới hình thái thuần túy, chúng ta phải giả dụ rằng tất cả những điều kiện khác của hai tư bản đang so sánh đều giống nhau. Chẳng hạn, ngoài tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động ra, cụ thể chúng ta cũng giả định rằng cấu tạo tính theo phần trăm của hai tư bản, cũng giống nhau. Hãy lấy thí dụ một tư bản A có cấu tạo là $80c + 20v = 100C$, mỗi năm chu chuyển hai vòng với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp đó, sản phẩm hàng năm sẽ là:

$160c + 40v$ x $40m$. Nhưng muốn xác định tỷ suất lợi nhuận, chúng ta không đem so số $40m$ đó với cái giá trị - tư bản đã chu chuyển là 200, mà đem so với giá trị của tư bản ứng trước là 100, và như vậy chúng ta có $p' = 40\%$.

Hãy so sánh tư bản trên với tư bản $B = 160c + 40v = 200C$ có cùng một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nhưng

mỗi năm chỉ chu chuyển một vòng. Giống như trên, sản phẩm hàng năm sẽ là:

160*c* + 40*v* + 40*m*. Nhưng lần này phải đem so 40*m* với tư bản ứng ra 200, thành thử tỷ suất lợi nhuận chỉ là 20%, tức là chỉ bằng một nửa tỷ suất của *A*.

Kết quả là: với những tư bản có cùng một cấu tạo tính theo phần trăm như nhau, có một tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động giống nhau, thì các tỷ suất lợi nhuận của hai tư bản đều tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển của chúng. Nếu trong hai trường hợp đã so sánh, hoặc cấu tạo, hoặc tỷ suất giá trị thặng dư, hoặc ngày lao động, hay tiền công không giống nhau, thì nhất định những sự khác nhau đó sẽ gây ra những sự khác nhau nữa trong tỷ suất lợi nhuận; nhưng vì những sự khác nhau ấy không liên quan đến chu chuyển, cho nên ở đây chúng ta cũng không cần quan tâm đến; vả lại, chúng ta cũng đã nghiên cứu những cái đó ở chương III rồi.

Ảnh hưởng trực tiếp của sự rút ngắn thời gian chu chuyển đối với việc sản xuất ra giá trị thặng dư, do đó, đối với việc sản xuất ra lợi nhuận, là ở chỗ nhờ sự rút ngắn đó mà tăng thêm hiệu lực của bộ phận khả biến của tư bản. Về vấn đề này, xin tham khảo "Tư bản", quyển II, chương XVI: "Chu chuyển của tư bản khả biến". Ở đó, chúng ta đã thấy rằng một tư bản khả biến là 500, mỗi năm chu chuyển 10 vòng, thì trong thời gian đó, cũng chiếm hữu giá trị thặng dư bằng một tư bản khả biến là 5000, với tỷ suất giá trị thặng dư và tiền công như thế, nhưng chỉ chu chuyển mỗi năm có một vòng.

Hãy lấy một tư bản I gồm 10000 tư bản cố định mà hao mòn hàng năm là 10% = 1000, 500 tư bản bất biến lưu động và 500 tư bản khả biến. Tư bản khả biến chu chuyển mỗi năm mười vòng, với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Để cho giản đơn, hãy giả dụ rằng trong tất cả các ví dụ sau đây, tư bản bất biến lưu động chu chuyển với một thời gian giống như

tư bản khả biến; trong thực tiễn, trong đa số các trường hợp thường là như vậy. Như thế, sản phẩm của một thời kỳ chu chuyển sẽ là:

100*c* (hao mòn) + 500*c* + 500*v* + 500*m* = 1600,

và tổng sản phẩm hàng năm của mười vòng chu chuyển là: 1000*c* (hao mòn) + 5000*c* + 5000*v* + 5000*m* = 16000,

$$C = 11000,\ m = 5000,\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Bây giờ lấy một tư bản II: tư bản cố định 9000, hao mòn hàng năm của tư bản cố định 1000, tư bản bất biến lưu động 1000, tư bản khả biến 1000, tỷ suất giá trị thặng dư 100%, chu chuyển của tư bản khả biến mỗi năm 5 vòng. Như vậy, sản phẩm của mỗi thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến sẽ là:

200*c* (hao mòn) + 1000*c* + 1000*v* + 1000*m* = 3200,

Và tổng sản phẩm hàng năm của 5 vòng chu chuyển sẽ là:

1000*c* (hao mòn) + 5000*c* + 5000*v* + 5000*m* = 16000,

$$C = 11000,\ m = 5000.\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Tiếp nữa, hãy lấy một tư bản III, trong đó không có tư bản cố định, còn tư bản bất biến lưu động là 6000 và tư bản khả biến là 5000. Giả dụ tư bản đó chu chuyển mỗi năm một vòng, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng sản phẩm một năm sẽ là:

$$6000c + 5000v + 5000m = 16000.$$

$$C = 11000,\ m = 5000,\ p' = \frac{5000}{11000} = 45^{5}/_{11}\%.$$

Vậy trong cả ba trường hợp, chúng ta có cùng một khối lượng giá trị thặng dư hàng năm = 5000, và vì tổng tư bản trong cả ba trường hợp đều bằng nhau, cụ thể = 11000, nên chúng ta có cùng một tỷ suất lợi nhuận là $45^{5}/_{11}\%$.

Trái lại, nếu trong tư bản I nói trên đây, bộ phận khả biến chỉ chu chuyển có 5 vòng mỗi năm chứ không phải 10 vòng,

thì sự việc lại khác. Lúc đó, sản phẩm của một vòng chu chuyển sẽ là:

$200c$ (hao mòn) + $500c$ + $500v$ + $500m$ = 1700.

Hay sản phẩm hàng năm sẽ là:

$1000c$ (hao mòn) + $2500c$ + $2500v$ + $2500m$ = 8500,

$$C = 11000,\ m = 2500,\ p' = \frac{2500}{11000} = 22^{8}/_{11}\%.$$

Tỷ suất lợi nhuận đã sụt xuống một nửa, vì thời gian chu chuyển tăng gấp đôi.

Như vậy, khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một năm là bằng số lượng giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản *khả biến*, nhân với số vòng chu chuyển trong năm. Hãy gọi giá trị thặng dư hay lợi nhuận chiếm đoạt được trong một năm là M, giá trị thặng dư sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển là m và số vòng chu chuyển hàng năm của tư bản khả biến là n, thì chúng ta có $M = m.n$ và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm $M' = m'n$ như chúng ta đã phân tích trong bộ "Tư bản", quyển II, ch. XVI, I[26].

Dĩ nhiên, công thức tỷ suất lợi nhuận $p' = m' \frac{v}{C} = m' \frac{v}{c + v}$ chỉ đúng trong trường hợp v của tử số cũng giống như v của mẫu số. Trong mẫu số, v là tất cả cái phần của tổng tư bản đã được sử dụng trung bình làm tư bản khả biến để trả tiền công. Còn v của tử số thì trước tiên chỉ được quy định bởi việc nó đã được dùng để sản xuất và chiếm hữu một số lượng giá trị thặng dư nhất định là m. Tỷ số giữa số lượng giá trị thặng dư này là số v đó, tức $\frac{m}{v}$, là tỷ suất giá trị thặng dư m'. Chỉ bằng phương pháp đó thì phương trình $p' = \frac{m}{c + v}$ mới chuyển hóa thành $p' = m' \frac{v}{c + v}$. Như vậy, v của tử số phải bằng v của mẫu số, nghĩa là bằng toàn bộ phần khả biến của C. Nói một cách khác, phương trình $p' = \frac{m}{C}$ chỉ có thể chuyển hóa thành $p' = m' \frac{v}{c + v}$ mà không sai, nếu m chỉ giá trị thặng dư được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản khả biến. Nếu m chỉ là một phần của giá trị thặng dư đó, thì dầu công thức $m = m'v$ vẫn luôn luôn đúng, nhưng ở đây v đó nhỏ hơn v trong $C = c + v$, vì nó nhỏ hơn toàn bộ tư bản khả biến chi ra làm tiền công. Nhưng, nếu m lớn hơn giá trị thặng dư do một vòng chu chuyển của v đem lại, thì khi đó, một phần của v đó, hay ngay cả toàn bộ v đó phải hoạt động hai lần: lúc đầu trong vòng chu chuyển thứ nhất và sau đó trong vòng thứ hai, hoặc trong vòng thứ hai và các vòng tiếp theo; vậy là cái v đó, sản sinh ra giá trị thặng dư và biểu hiện tổng số những khoản tiền công đã trả, lớn hơn cái v trong $c + v$ và con tính như thế là sai.

Muốn cho công thức tỷ suất lợi nhuận hàng năm hoàn toàn đúng, thì chúng ta phải thay tỷ suất giá trị thặng dư giản đơn bằng tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm, nghĩa là thay m' bằng M' hay $m'n$. Nói một cách khác, chúng ta phải nhân tỷ suất giá trị thặng dư m' hay cũng có thể nhân v, bộ phận tư bản khả biến chứa đựng trong C, với n, số vòng chu chuyển trong năm của tư bản khả biến đó, và như vậy chúng ta có: $p' = m'n \frac{v}{C}$, công thức này giúp cho ta tính được tỷ suất lợi nhuận hàng năm.

Nhưng trong một xí nghiệp nhất định, tư bản khả biến là bao nhiêu thì trong rất nhiều trường hợp, ngay bản thân nhà tư bản cũng không biết. Trong chương VIII của quyển II, chúng ta đã thấy, và sau này chúng ta cũng sẽ lại thấy rằng, sự phân biệt duy nhất mà nhà tư bản coi là chủ yếu trong tư bản của hắn, đó là sự phân biệt giữa tư bản cố định và tư bản lưu động. Từ két bạc chứa một phần tư bản lưu động nằm trong tay hắn dưới hình thức tiền - nếu nó không nằm ở ngân

hàng - từ két bạc ấy, hắn lấy tiền ra để trả tiền công, và cũng từ két bạc ấy hắn lấy tiền ra để mua nguyên liệu và vật liệu phụ nữa; hai loại chi phí đó, hắn cho cả vào một tài khoản. Ngay cả khi hắn có giữ một tài khoản riêng về những món tiền công đã trả, thì tài khoản đó cuối năm cũng sẽ chỉ rõ những món tiền đã chi ra về việc đó, tức là vn, chứ không chỉ rõ lượng của bản thân tư bản khả biến v. Muốn có con số này, hắn lại phải tính toán riêng, như trong ví dụ chúng ta sẽ nêu ra dưới đây.

Hãy lấy thí dụ nhà máy sợi bông có 10000 cọc sợi đã tả trong bộ "Tư bản", quyển I, tr. 209 - 210[27], và hãy giả thử rằng những con số đã giả định cho một tuần lễ của tháng Tư 1871 cũng có giá trị đối với toàn năm. Tư bản cố định đầu tư vào máy móc, là 10000p.xt.. Tư bản lưu động trước đây không được chỉ rõ là bao nhiêu, bây giờ chúng ta sẽ giả định rằng nó là 2500p.xt., một số tiền khá lớn, nhưng hợp với cái giả thiết mà bao giờ chúng ta cũng phải đặt ra ở đây là không có những hoạt động tín dụng, nghĩa là không có việc sử dụng thường xuyên hay tạm thời tư bản của người khác. Giá trị của sản phẩm hàng tuần gồm 20p.xt. về hao mòn máy móc, 358p.xt. ứng ra làm tư bản bất biến lưu động (tiền thuê nhà 6p.xt., bông 342p.xt., than, hơi đốt, dầu mỡ 10p.xt.), 52p.xt. tư bản khả biến xuất ra để trả tiền công và 80p.xt. giá trị thặng dư, tức là:

$$20c \text{ (hao mòn)} + 358c + 52v + 80m = 510.$$

Vậy tư bản lưu động ứng ra hàng tuần là $358c + 52v = 410$, và cấu tạo của nó tính theo phần trăm = $87{,}3c + 12{,}7v$. Áp dụng vào tổng số tư bản lưu động 2500p.xt., chúng ta có 2182p.xt. tư bản bất biến và 318p.xt. tư bản khả biến. Vì tổng số chi phí về tiền công trong năm là 52 lần 52p.xt., tức là 2704p.xt., nên rõ ràng là tư bản khả biến 318p.xt. đã chu chuyển được gần $8^1/_2$ vòng mỗi năm. Tỷ suất giá trị thặng dư

là $^{80}/_{52} = 153^{11}/_{13}\%$. Căn cứ theo những số liệu đó, chúng ta tính tỷ suất lợi nhuận bằng cách điền các con số vào công thức $p' = m'n\frac{v}{C'}$; $m' = 153^{11}/_{13}\%$, $n = 8^1/_2$, $v = 318$, $C = 12500$; vậy ta có:

$$p' = 153^{11}/_{13}\% \text{ x } 8^1/2 \text{ x } \frac{318}{12500} = 33{,}27\%.$$

Để thử lại, chúng ta dùng công thức giản đơn $p' = \frac{m}{C}$. Tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận của một năm là 80p.xt. x 52 = 4160p.xt.. Đem chia với tổng tư bản 12500p.xt., số đó cũng cho ta một kết quả gần giống như trên kia, tức là 33,28% : đây là một tỷ suất lợi nhuận cao khác thường, mà người ta chỉ có thể giải thích bằng những điều kiện cực kỳ thuận lợi lúc bấy giờ (giá bông rất hạ, còn giá sợi lại rất cao) mà thôi, và trên thực tế, chắc chắn là không thể giữ vững được như thế trong suốt cả năm.

Như chúng ta đã nói, trong công thức $p' = m'n\frac{v}{C'}$ $m'n$ là cái mà ở quyển II chúng ta đã gọi là tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm[28]. Trong trường hợp chúng ta đang nghiên cứu, tỷ suất đó lên đến $153^{11}/_{13}\%$ x $8^1/_2$, hay tính một cách chính xác là $1307^9/_{13}\%$. Vậy nếu có một Bi-đéc-man nào đó tỏ vẻ ngạc nhiên trước sự kỳ quái là có một tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm 1000% như trong một ví dụ đã dẫn ra ở quyển II, thì có lẽ người đó sẽ bình tĩnh trở lại khi thấy cái tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm cao hơn 1300% mà chúng tôi dẫn ra đây cho anh ta rõ là lấy ở thực tiễn cụ thể của Man-se-xtơ. Trong những thời kỳ cực thịnh, - những thời kỳ thực ra đã từ lâu không còn nữa, - thì một tỷ suất như thế tuyệt nhiên không phải là chuyện hiếm có.

Tiện đây xin nói rằng: chúng ta có ở đây một ví dụ về cấu tạo thực tế của tư bản trong nền đại công nghiệp hiện đại. Toàn bộ tư bản chia thành 12182 p.xt. tư bản bất biến và

318p.xt. tư bản khả biến, tổng số là 12500p.xt.. Hay, tính theo phần trăm, $97^1/_2c + 2^1/_2v = 100\ C$. Chỉ có 1/40 của tổng số tư bản là đã được dùng để trả tiền công, nhưng số đó được trả lắp đi lắp lại hơn tám lần trong một năm.

Cố nhiên, chỉ có một số ít nhà tư bản là có ý định tính toán công việc kinh doanh của họ như vậy. Vì thế, các tài liệu thống kê đều hầu như hoàn toàn không nói gì đến cái tỷ số giữa bộ phận bất biến và bộ phận khả biến trong toàn bộ tư bản xã hội. Chỉ có thống kê Mỹ là đã đưa ra những cái mà người ta có thể biết được trong những điều kiện hiện nay: tổng số tiền công đã trả và lợi nhuận đã thực hiện được trong mỗi ngành kinh doanh. Dù những tài liệu ấy không đáng tin cậy lắm, vì chúng dựa trên những lời báo cáo không có ai kiểm soát của chính ngay các nhà công nghiệp, nhưng những tài liệu ấy cũng vẫn hết sức quý, và đó là tài liệu độc nhất mà chúng tôi có về vấn đề này. Ở châu Âu, chúng ta hãy còn quá ư dè dặt, nên đã không đến hỏi các nhà công nghiệp lớn ở ta về những điều tâm sự như thế. - *Ph.Ă.*}.

CHƯƠNG IX

SỰ HÌNH THÀNH TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG (TỶ SUẤT LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH) VÀ SỰ CHUYỂN HÓA GIÁ TRỊ CỦA HÀNG HÓA THÀNH GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Cấu tạo hữu cơ của tư bản trong mỗi một thời kỳ nhất định đều phụ thuộc vào hai sự kiện: *thứ nhất*, vào tỷ số kỹ thuật giữa sức lao động được sử dụng và khối lượng những tư liệu sản xuất được sử dụng; *thứ hai*, vào giá cả những tư liệu sản xuất đó. Như chúng ta đã thấy, cấu tạo hữu cơ của tư bản phải được xét theo tỷ lệ phần trăm. Chúng ta sẽ biểu hiện cấu tạo hữu cơ của một tư bản gồm $^4/_5$ là tư bản bất biến và 1/5 là tư bản khả biến bằng công thức 80*c* + 20*v*. Ngoài ra, trong quá trình so sánh chúng ta vẫn sẽ giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi. Chúng ta chọn một tỷ suất nào đó, ví dụ là 100%. Như vậy, tư bản *80c* + 20*v sẽ* mang lại một giá trị thặng dư là 20*m*, thành thử so với tổng tư bản, chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận là 20%. Đại lượng giá trị thực tế của sản phẩm của tư bản đó tùy thuộc vào đại lượng của bộ phận cố định của tư bản bất biến lớn hay bé, và tùy thuộc vào cái phần của bộ phận cố định này do hao mòn mà nhập vào sản phẩm là nhiều hay ít. Nhưng vì sự kiện đó không quan hệ gì đến tỷ suất lợi nhuận, do đó, không quan hệ gì đến việc nghiên cứu hiện nay của chúng ta, nên để được đơn giản, chúng ta sẽ giả định rằng bất cứ ở đâu tư bản bất biến cũng gia nhập toàn bộ vào sản phẩm hàng năm của các tư bản ấy. Chúng ta còn giả định thêm rằng, trong những khu vực sản xuất khác nhau, hàng năm các tư bản đều thực hiện được một số lượng giá trị thặng dư giống nhau so với lượng của bộ phận khả biến của

chúng. Vậy tạm thời, chúng ta hãy gác lại không bàn đến sự chênh lệch có thể do thời gian chu chuyển không giống nhau gây nên trong tỷ lệ đó. Điểm ấy sau này chúng ta sẽ bàn đến.

Chúng ta hãy lấy năm ngành sản xuất khác nhau, trong đó tất cả những tư bản được đầu tư đều có cấu tạo hữu cơ khác nhau, chẳng hạn như trong bảng sau đây:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Giá trị của sản phẩm	Tỷ suất lợi nhuận
I. 80*c* + 20*v*	100%	20	120	20%
II. 70*c* + 30*v*	100%	30	130	30%
III. 60*c* + 40*v*	100%	40	140	40%
IV. 85*c* + 15*v*	100%	15	115	15%
V. 95*c* + 5*v*	100%	5	105	5%

Ở đây, đối với những ngành sản xuất khác nhau có một mức độ bóc lột lao động như nhau, chúng ta có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tương ứng với những cấu tạo hữu cơ khác nhau của các tư bản.

Tổng số những tư bản đã đầu tư vào năm ngành sản xuất đó là 500, tổng số giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra là 110; tổng giá trị hàng hóa do những tư bản đó sản xuất ra là 610. Bây giờ chúng ta hãy coi số 500 đó như là một tư bản duy nhất, các tư bản I - V chỉ là những bộ phận khác nhau của tư bản đó (ví dụ như trong một công xưởng dệt, thì giữa các phân xưởng khác nhau: gian chải, gian chuẩn bị, gian kéo sợi, gian dệt, ta thấy có một tỷ số khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến, nên cần phải tính ra cái tỷ số trung bình cho toàn công xưởng); như thế cấu thành trung bình của tư bản sẽ là 500 = 390*c* + 110*v*, hay tính theo phần trăm, thì sẽ là 78*c* + 22*v*. Mỗi tư bản 100 chỉ coi như là 1/5 của tổng tư bản, cấu thành của nó sẽ là cấu thành trung bình đó,

nghĩa là 78*c* + 22*v*; như vậy cứ mỗi 100 đơn vị sẽ có một giá trị thặng dư trung bình là 22 đơn vị; cho nên tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là 22%; cuối cùng, giá của mỗi 1/5 của tổng sản phẩm do tư bản 500 sản xuất ra, sẽ là 122. Vậy sản phẩm của mỗi một phần năm của tổng tư bản đã ứng ra phải bán với giá 122.

Tuy nhiên, để khỏi đi đến những kết luận hoàn toàn sai lầm, chúng ta không nên coi chi phí sản xuất trong tất cả các trường hợp đều bằng 100 cả.

Với 80*c* + 20*v* và tỷ suất giá trị thặng dư là 100% thì tổng giá trị của hàng hóa do tư bản I = 100 sản sinh ra sẽ là 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120, nếu như toàn bộ tư bản bất biến đều nhập vào sản phẩm hàng năm. Trong những điều kiện nhất định, dĩ nhiên điều đó cũng có thể diễn ra trong những khu vực sản xuất nào đó. Nhưng ở nơi nào tỷ số *c* : *v* bằng 4 : 1, thì khó mà có thể xảy ra điều đó. Vì vậy, khi nghiên cứu giá trị của những hàng hóa do mỗi 100 đơn vị của những tư bản khác nhau sản xuất ra, cần chú ý rằng những giá trị đó sẽ khác nhau tùy theo *c* phân chia một cách khác nhau thành những yếu tố cố định và lưu động, và những yếu tố cố định của các tư bản khác nhau có thể hao mòn nhanh hay chậm khác nhau và do đó, trong những thời gian bằng nhau, chuyển vào sản phẩm những lượng giá trị khác nhau. Nhưng, điều đó không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận. Dù 80*c* có chuyển vào sản phẩm hàng năm một giá trị là 80, là 50, hay là 5, do đó, dù sản phẩm hàng năm sẽ bằng 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120 hay bằng 50*c* + 20*v* + 20*m* = 90, hay là 5*c* + 20*v* + 20*m* = 45, thì trong tất cả các trường hợp, số thừa ra của giá trị sản phẩm so với chi phí sản xuất của nó cũng vẫn = 20; và trong mọi trường hợp, khi tìm tỷ suất lợi nhuận, người ta đều mang số 20 đó mà so với một tư bản là 100; như vậy là trong mọi trường hợp, tỷ suất lợi nhuận của tư bản I cũng vẫn là 20%. Để làm cho những điều nói trên đây rõ hơn nữa, trong bảng sau đây, cũng

với năm tư bản ấy, chúng ta vẫn giả thiết như trên đây rằng tư bản bất biến chuyển những phần khác nhau vào giá trị của sản phẩm:

Tư bản	Tỷ suất giá trị thặng dư	Giá trị thặng dư	Tỷ suất lợi nhuận	Bộ phận *c* đã tiêu dùng	Giá trị của hàng hóa	Chi phí sản xuất
I. 80*c* + 20*v*	100%	20	20%	50	90	70
II. 70*c* + 30*v*	100%	30	30%	51	111	81
III. 60*c* + 40*v*	100%	40	40%	51	131	91
IV. 85*c* + 15*v*	100%	15	15%	40	70	55
V. 95*c* + 5*v*	100%	5	5%	10	20	15
390*c* + 110*v*	-	110	-	-	-	Tổng số
78*c* + 22*v*	-	22	22%	-	-	Trung bình

Nếu chúng ta lại coi những tư bản I - V là một tổng tư bản duy nhất, thì chúng ta cũng sẽ thấy rằng cấu thành của tổng số năm tư bản, tức là 500 = 390*c* + 110*v*, do đó cấu tạo trung bình vẫn = 78*c* + 22*v*, và giá trị thặng dư trung bình cũng như vậy = 22 đơn vị. Nếu chúng ta phân phối giá trị thặng dư đó một cách đều nhau cho những tư bản I - V, chúng ta sẽ có những giá cả hàng hóa sau đây:

Tư bản	Giá trị thặng dư	Giá trị của hàng hóa	Chi phí sản xuất của hàng hóa	Giá cả hàng hóa	Tỷ suất lợi nhuận	Chênh lệch giữa giá cả và giá trị
I. 80*c* + 20*v*	20	90	70	92	22%	+ 2
II. 70*c* + 30*v*	30	111	81	103	22%	- 8
III. 60*c* + 40*v*	40	131	91	113	22%	- 18
IV. 85*c* + 15*v*	15	70	55	77	22%	+ 7
V. 95*c* + 5*v*	5	20	15	37	22%	+ 17

Xét gộp lại thì các hàng hóa đã được bán ra cao hơn giá trị của chúng là 2 + 7 + 17 = 26, và thấp hơn giá trị của chúng là 8 + 18 = 26; thành thử những sự chênh lệch giữa giá cả và giá trị triệt tiêu lẫn nhau do sự phân phối đều giá trị thặng dư, tức là do việc cộng thêm lợi nhuận trung bình là 22 đơn vị đối với mỗi một trăm tư bản ứng trước vào chi phí sản xuất tương ứng của các hàng hóa I - V. Một bộ phận hàng hóa được bán cao hơn giá trị của chúng, còn bộ phận khác lại bán thấp hơn giá trị của chúng, cũng theo một tỷ lệ như thế. Chỉ có bán hàng hóa theo những giá cả đó, thì tỷ suất lợi nhuận đối với các tư bản I - V, mới có thể đồng nhất và bằng 22%, mặc dù cấu tạo hữu cơ của các tư bản I - V đều khác nhau. Những giá cả có được bằng cách lấy con số trung bình của những tỷ suất lợi nhuận khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau, rồi đem cộng với chi phí sản xuất trong những khu vực sản xuất khác nhau, - những giá cả đó gọi là *giá cả sản xuất.* Tiền đề của giá cả sản xuất là sự tồn tại của một tỷ suất lợi nhuận chung, mà tỷ suất lợi nhuận chung này lại giả định rằng các tỷ suất lợi nhuận trong mỗi khu vực sản xuất riêng biệt đều đã được quy thành bấy nhiêu tỷ suất lợi nhuận trung bình rồi. Trong mỗi khu vực sản xuất, các tỷ suất lợi nhuận riêng biệt ấy đều bằng $\frac{m}{C'}$ và đều phải được tính xuất phát từ giá trị của hàng hóa như chúng ta thấy trong phần thứ nhất của quyển này. Không tính như vậy thì tỷ suất lợi nhuận chung (do đó cả giá cả sản xuất) sẽ trở thành một khái niệm không có ý nghĩa và nội dung. Như vậy, giá cả sản xuất của hàng hóa bằng chi phí sản xuất của hàng hóa cộng thêm một số lợi nhuận tính bằng phần trăm theo tỷ suất lợi nhuận chung; nói một cách khác, giá cả sản xuất của hàng hóa là bằng chi phí sản xuất của hàng hóa cộng với lợi nhuận trung bình.

Vì cấu tạo hữu cơ khác nhau của những tư bản đầu tư vào các ngành sản xuất khác nhau, do đó, vì có tình hình là tùy

theo tỷ số phần trăm khác nhau do bộ phận khả biến chiếm trong một tổng tư bản có một đại lượng nhất định mà những tư bản có đại lượng bằng nhau sử dụng những số lượng lao động rất khác nhau, cho nên chúng cũng chiếm hữu được những lượng lao động thặng dư rất khác nhau, hoặc sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư rất khác nhau. Vì thế, những tỷ suất lợi nhuận hình thành trong những ngành sản xuất khác nhau, lúc đầu rất là khác nhau. Do ảnh hưởng của cạnh tranh, những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó san bằng đi thành một tỷ suất lợi nhuận chung, đó là con số trung bình của tất cả những tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó. Lợi nhuận mà một tư bản có một lượng nhất định thu được theo tỷ suất lợi nhuận chung đó, không kể cấu tạo hữu cơ của nó như thế nào, gọi là lợi nhuận trung bình. Giá cả của một hàng hóa, bằng chi phí sản xuất của nó cộng thêm cái phần lợi nhuận trung bình hàng năm của số tư bản đã được sử dụng vào việc sản xuất ra hàng hóa (chứ không phải chỉ của số tư bản thực tế đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa) tùy theo những điều kiện chu chuyển của nó, giá cả đó gọi là giá cả sản xuất của hàng hóa. Chúng ta hãy lấy thí dụ một tư bản là 500, trong đó 100 là tư bản cố định mà 10% là hao mòn trong một thời kỳ chu chuyển của tư bản lưu động 400. Giả định là lợi nhuận trung bình trong thời kỳ chu chuyển đó = 10%. Như vậy, chi phí sản xuất của sản phẩm được chế tạo ra trong vòng chu chuyển đó sẽ là: 10*c* hao mòn cộng với 400 (*c* + *v*) tư bản lưu động = 410; giá cả sản xuất của nó sẽ là: 410 chi phí sản xuất cộng với 50 (lợi nhuận 10% của 500) = 460.

Như vậy, mặc dù khi bán hàng hóa, các nhà tư bản trong các ngành sản xuất đều thu hồi lại được những giá trị - tư bản đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra những hàng hóa đó, nhưng họ không thu được lượng giá trị thặng dư, do đó, không thu được lượng lợi nhuận đã sản xuất ra được trong bản thân ngành của họ khi sản xuất ra những hàng hóa đó: trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, hay trong tổng khối lượng lợi

nhuận do tổng tư bản xã hội sản sinh ra trong một thời gian nhất định ở tất cả các khu vực sản xuất cộng lại, họ chỉ rút ra được giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, của mỗi phần tương ứng của tổng tư bản xã hội, sau khi đã có sự phân phối đồng đều. Mỗi một tư bản đã ứng ra, không kể cấu tạo của nó là như thế nào, mỗi năm hay trong một khoảng thời gian nào đấy, cứ 100 thì đều thu được một số lợi nhuận bằng lợi nhuận mà mỗi 100 của tổng tư bản thu được trong thời gian ấy. Còn về lợi nhuận thì ở đây các nhà tư bản quan hệ với nhau như là những người cổ đông của một công ty cổ phần, trong đó lợi nhuận chia cho mỗi thành viên được phân đều theo mỗi 100 tư bản; bởi vậy, đối với các nhà tư bản, những phần lợi nhuận đó chỉ khác nhau tùy theo khối lượng tư bản mà mỗi người đã đầu tư kinh doanh chung, tùy theo quy mô tương đối của sự tham gia của mỗi người vào kinh doanh chung đó, tùy theo số cổ phần của mỗi người. Như vậy, cái bộ phận giá cả của hàng hóa dùng để bù lại những bộ phận giá trị - tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy, và do đó dùng để mua lại những giá trị - tư bản đã tiêu dùng, - bộ phận đó hình thành chi phí sản xuất và hoàn toàn do số chi phí mà người ta đã bỏ ra trong khu vực sản xuất đó quyết định. Trái lại, các yếu tố kia trong giá cả của hàng hóa, cộng thêm vào chi phí sản xuất, tức là lợi nhuận, lại không phải được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà một tư bản nhất định đã sản sinh ra trong một khu vực sản xuất nhất định và trong một thời gian nhất định, nhưng lại được quyết định bởi khối lượng lợi nhuận mà trung bình, trong một khoảng thời gian nhất định, mỗi một tư bản đầu tư vào kinh doanh thu được với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng tư bản xã hội đã được đầu tư vào toàn bộ nền sản xuất[22)].

Vậy, nếu nhà tư bản bán hàng hóa của mình theo giá cả sản xuất, thì hắn thu được một số tiền ngang với giá trị của tư

22) *Cherbuliez*, ["Richesse ou pauvreté", Paris, 1841, p.71 - 72][54].

bản mà hắn đã tiêu dùng trong sản xuất, và thu được một lợi nhuận tỷ lệ với số tư bản đã ứng ra với tư cách là một bộ phận nhất định của tổng tư bản xã hội. Chi phí sản xuất đối với mỗi nhà tư bản đều mang tính chất đặc thù. Lợi nhuận, cộng thêm vào chi phí sản xuất đó, không tùy thuộc vào điều kiện của khu vực sản xuất riêng biệt tương ứng và nó chỉ là con số trung bình mà mỗi trăm của tư bản bỏ ra thu được.

Chúng ta hãy giả định rằng cả năm tư bản khác nhau I - V ở ví dụ trên đều thuộc về một người. Đối với mỗi trăm của tổng tư bản đã đầu tư, thì lượng tư bản khả biến và tư bản bất biến dùng vào việc sản xuất hàng hóa đều đã được quy định cho mỗi khoản đầu tư I - V, và cái bộ phận giá trị đó của những hàng hóa I - V dĩ nhiên là một bộ phận của giá cả của những hàng hóa ấy, vì ít ra giá cả đó cũng cần thiết để bù lại cái bộ phận tư bản đã ứng ra và đã tiêu dùng. Cho nên đối với mỗi loại hàng hóa I - V, những chi phí sản xuất đó cũng khác nhau và do người sở hữu những hàng hóa ấy quy định một cách khác nhau. Còn đối với những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau hay những khối lượng lợi nhuận khác nhau, mà những tư bản I - V đã sản sinh ra, thì nhà tư bản có thể coi chúng như là lợi nhuận mà toàn bộ tư bản đã ứng ra của hắn đem lại, thành thử cứ mỗi 100 của tư bản đều sẽ có được một phần tương ứng trong toàn bộ lợi nhuận nói trên. Vậy chi phí sản xuất của những hàng hóa sản xuất ra trong những khoản đầu tư cá biệt I - V sẽ khác nhau; nhưng cái bộ phận trong giá bán do lợi nhuận cộng thêm vào mỗi 100 tư bản - thì lại như nhau đối với tất cả những hàng hóa đó. Cho nên, tổng giá cả của những hàng hóa I - V sẽ bằng tổng giá trị của chúng, nghĩa là bằng tổng số chi phí sản xuất I - V, cộng với tổng số giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã sản xuất ra ở I - V; do đó, trên thực tế, tổng giá cả của chúng là sự biểu hiện bằng tiền của tổng số lượng lao động, cả lao động quá khứ lẫn lao động mới bỏ thêm vào, chứa đựng trong những hàng hóa I - V. Và

trong xã hội cũng vậy, - nếu xem tất cả các ngành sản xuất là một chỉnh thể, - tổng số giá cả sản xuất của các hàng hóa đã sản xuất ra bằng tổng số giá trị của chúng.

Luận điểm này hình như mâu thuẫn với sự kiện sau đây: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, những yếu tố của tư bản sản xuất thường được mua ở trên thị trường, vì vậy, giá cả của những yếu tố đó cũng đã chứa đựng một lợi nhuận được thực hiện rồi, thành thử giá cả sản xuất cùng với lợi nhuận chứa đựng trong đó của ngành công nghiệp này lại nhập vào chi phí sản xuất của một ngành công nghiệp khác. Nhưng nếu chúng ta tính, một mặt, tổng số chi phí sản xuất những hàng hóa của cả một nước và mặt khác, tổng số lợi nhuận hay tổng số giá trị thặng dư sản xuất ra trong nước đó, thì rõ ràng là kết quả ăn khớp với nhau. Chúng ta hãy lấy ví dụ một hàng hóa *A*; giả thử chi phí sản xuất của nó chứa đựng những lợi nhuận của hàng hóa *B, C, D,* và ngược lại, trong chi phí sản xuất của *B, C, D,* có lợi nhuận của A. Khi làm con tính trên, chúng ta sẽ không tính lợi nhuận của *A* vào trong chi phí sản xuất của chính nó; cũng như những lợi nhuận của *B, C, D,* v.v. cũng không được tính vào trong chi phí sản xuất của bản thân chúng. Không ai tính lợi nhuận của mình vào trong chi phí sản xuất của mình cả. Và do đó, nếu chúng ta có n ngành sản xuất và mỗi ngành ấy đều thu được một lợi nhuận là p, thì chi phí sản xuất trong tất cả các ngành gộp lại sẽ = $k - np$. Khi xét toàn bộ kết quả đó, người ta nhận thấy rằng những lợi nhuận của một khu vực sản xuất này nhập vào chi phí sản xuất của một khu vực khác, thì những lợi nhuận đó đã được tính vào thành một bộ phận cấu thành của tổng giá cả của sản phẩm cuối cùng và không thể lại xuất hiện một lần nữa ở mục lợi nhuận. Nếu những lợi nhuận đó xuất hiện trong mục ấy, thì đó chỉ là vì bản thân hàng hóa ấy là sản phẩm cuối cùng và giá cả sản xuất của nó không nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa nào khác.

Nếu một số tiền = p, đại biểu cho lợi nhuận của những người sản xuất tư liệu sản xuất, đã nhập vào chi phí sản xuất của một hàng hóa, và nếu người ta cộng vào chi phí sản xuất đó một lợi nhuận bằng p_1, thì như thế tổng lợi nhuận $P = p + p_1$. Tổng số chi phí sản xuất của hàng hóa, không kể tất cả những bộ phận của giá cả đại biểu cho lợi nhuận, sẽ bằng chi phí sản xuất của hàng hóa trong khu vực sản xuất đó trừ đi P. Nếu chúng ta gọi những chi phí sản xuất đó là k, thì rõ ràng $k + P = k + p + p1$. Trong "Tư bản", quyển I, chương VII, 2, tr. 182 và tiếp theo[55], khi bàn về giá trị thặng dư, chúng ta đã thấy là trong sản phẩm của bất cứ một tư bản nào, người ta cũng có thể coi có một bộ phận chỉ thay thế cho tư bản, còn bộ phận kia chỉ biểu hiện giá trị thặng dư. Khi áp dụng con tính đó vào tổng sản phẩm xã hội, cần phải có những sự sửa đổi thích hợp, bởi vì đứng về toàn bộ xã hội mà xét, thì lợi nhuận chứa đựng chẳng hạn như trong giá cả của lanh, không thể xuất hiện hai lần: một lần với tư cách là một bộ phận giá cả của vải lanh, và lần khác với tư cách là lợi nhuận của nhà sản xuất lanh được.

Trong chừng mực mà giá trị thặng dư của A chẳng hạn nhập vào tư bản bất biến của B, thì giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư không có gì khác nhau cả. Bởi vì đối với giá trị của hàng hóa, thì dù lao động chứa đựng trong hàng hóa đó là lao động được trả công hay không được trả công, điều đó không quan trọng. Điều đó chỉ nói lên rằng: B trả giá trị thặng dư của A. Trong con tính tổng quát, giá trị thặng dư của A không thể tính hai lần được.

Tuy nhiên vẫn có sự khác nhau sau đây: ngoài cái tình hình là giá cả sản phẩm do tư bản B sản xuất ra chẳng hạn, chênh lệch với giá trị của nó, vì giá trị thặng dư thực hiện trong B có thể to hơn hoặc bé hơn lợi nhuận cộng thêm vào giá cả của những sản phẩm của B, ta còn thấy rằng tình hình

đó cũng xảy ra cả cho những hàng hóa cấu thành bộ phận bất biến của tư bản B, và một cách gián tiếp, với tư cách là tư liệu sinh hoạt của công nhân, nó cấu thành bộ phận khả biến của B. Nói về bộ phận bất biến, thì bản thân bộ phận này là bằng chi phí sản xuất cộng với giá trị thặng dư, nghĩa là trong trường hợp này, nó bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận, còn lợi nhuận này thì lại có thể cao hơn hay thấp hơn giá trị thặng dư mà nó thay thế. Nói về tư bản khả biến, thì dù tiền công nhật trung bình bao giờ cũng bằng giá trị mới đã sản xuất ra trong số giờ mà công nhân phải bỏ ra để sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết, nhưng bản thân số giờ đó cũng bị xuyên tạc đi, vì giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết chênh lệch với giá trị của chúng. Nhưng tất cả những điều đó được giải quyết do chỗ giá trị thặng dư nhập vào trong một hàng hóa càng lớn bao nhiêu thì trong hàng hóa khác nó lại ít đi bấy nhiêu, cho nên những sự chênh lệch về giá trị nằm trong giá cả sản xuất của hàng hóa triệt tiêu lẫn nhau. Nói chung, trong toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mọi quy luật chung chỉ được thực hiện một cách rất rối ren và gần đúng, như một khuynh hướng thống trị, như một con số trung bình của những biến động thường xuyên mà người ta không bao giờ xác định dứt khoát được.

Vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành do con số trung bình của các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của từng 100 tư bản đã ứng ra trong một khoảng thời gian nhất định, ví dụ là một năm, cho nên sự khác nhau gây ra bởi thời gian chu chuyển khác nhau của những tư bản khác nhau, cũng bị xóa nhòa đi trong tỷ suất lợi nhuận chung đó. Nhưng những sự khác nhau ấy lại có ảnh hưởng quyết định đối với những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những khu vực sản xuất khác nhau, những tỷ suất lợi nhuận mà con số trung bình hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Trên đây, khi chứng minh sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, chúng tôi đã giả định rằng mỗi tư bản trong mỗi khu vực sản xuất đều = 100; làm như vậy là để giải thích rõ sự chênh lệch tính theo phần trăm của các tỷ suất lợi nhuận và do đó, để giải thích rõ sự chênh lệch giữa giá trị của những hàng hóa do những tư bản có lượng bằng nhau sản sinh ra. Nhưng cố nhiên là trong thực tế những khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt là do lượng của tư bản đã đầu tư quyết định, một khi cấu tạo của tư bản đã được định rõ trong mỗi ngành sản xuất đó. Tuy nhiên, *tỷ suất* lợi nhuận riêng của mỗi khu vực sản xuất cá biệt vẫn không bị thay đổi do chỗ người ta đã đầu tư một tư bản là 100, *m* x 100 hay *xm* x 100. Dù toàn bộ lợi nhuận là 10: 100, hay là 1 000: 10 000, thì tỷ suất lợi nhuận vẫn là 10%.

Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận trong các khu vực sản xuất khác nhau không giống nhau, do chỗ trong những khu vực sản xuất này, tùy theo tỷ số phần trăm giữa tư bản khả biến và tổng tư bản mà những khối lượng giá trị thặng dư, do đó những khối lượng lợi nhuận, được sản xuất ra cũng rất khác nhau, cho nên dĩ nhiên là lợi nhuận trung bình của từng 100 tư bản xã hội, tức là tỷ suất lợi nhuận trung bình hay tỷ suất lợi nhuận chung, sẽ rất khác nhau tùy theo lượng của các tư bản đã đầu tư vào các khu vực sản xuất khác nhau. Chúng ta hãy lấy bốn tư bản *A, B, C, D*. Giả thử tất cả bốn tư bản đó đều có một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, và trong mỗi 100 của tổng tư bản, tư bản khả biến sẽ là: 25 ở *A*, 40 ở *B*, 15 ở *C*, 10 ở *D*. Như vậy, đối với mỗi 100 của tổng tư bản sẽ có một giá trị thặng dư hay lợi nhuận: ở *A* = 25, ở *B* = 40, ở *C* = 15, ở *D* = 10, tổng cộng là 90. Vì vậy, nếu cả bốn tư bản đều có một lượng như nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là $\frac{90}{4} = 22^1/_2\%$.

Nhưng nếu những lượng của tổng tư bản là: *A* = 200, *B* = 300, *C* = 1000, *D* = 4000, thì lợi nhuận được sản xuất ra sẽ là 50, 120, 150 và 400. Như thế tổng cộng lại, một tư bản 5 500 sẽ có một lợi nhuận là 720 hay một tỷ suất lợi nhuận trung bình là $13^1/_{11}\%$.

Những khối lượng của tổng giá trị đã được sản xuất ra khác nhau tùy theo những lượng khác nhau của toàn bộ những tư bản đã ứng ra ở từng trường hợp *A, B, C, D*. Cho nên, trong sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, vấn đề không phải chỉ là tìm ra những *tỷ suất* lợi nhuận khác nhau trong các ngành sản xuất khác nhau, rồi từ những tỷ suất lợi nhuận đó chỉ phải rút ra một con số trung bình cộng, mà trái lại là phải tính đến tỷ trọng theo đó những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ấy tham gia vào việc hình thành con số trung bình. Nhưng điều đó tùy thuộc vào lượng tương đối của tư bản đã đầu tư trong mỗi ngành cá biệt, hay nói một cách khác, tùy thuộc vào tình hình là số tư bản đã đầu tư trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt chiếm một phần như thế nào trong tổng tư bản xã hội. Dĩ nhiên, tùy theo mỗi bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tổng tư bản sẽ đem lại được một tỷ suất lợi nhuận cao hơn hay thấp hơn, mà sẽ có một sự khác nhau rất lớn. Điều này lại tùy thuộc vào việc người ta đầu tư bao nhiêu tư bản vào những ngành mà tỷ lệ giữa tư bản khả biến với tổng tư bản tương đối cao hay thấp. Ở đây, sự việc diễn ra hoàn toàn đúng như trường hợp tỷ suất lợi tức trung bình mà một người cho vay nặng lãi đã thu được khi đem những bộ phận khác nhau trong tư bản của hắn cho vay theo những tỷ suất lợi tức khác nhau, ví dụ như 4%, 5%, 6%, 7%, v.v.. Tỷ suất trung bình hoàn toàn phụ thuộc vào việc người cho vay nặng lãi đã đem những bộ phận to hay nhỏ trong tư bản của mình cho vay theo từng tỷ suất lợi tức khác nhau nói trên.

Vậy tỷ suất lợi nhuận chung là do hai nhân tố quyết định:

1) do cấu tạo hữu cơ của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, và vì thế do các tỷ suất lợi nhuận khác nhau ở các khu vực sản xuất cá biệt;

2) do cách phân phối tổng tư bản xã hội cho các khu vực khác nhau đó, tức là do lượng tương đối của tư bản đầu tư trong mỗi khu vực cá biệt, và vì vậy mà có một tỷ suất lợi nhuận riêng biệt, tức là do cái phần tương đối của khối lượng tổng tư bản xã hội đã được mỗi khu vực sản xuất cá biệt thu hút.

Trong "Tư bản", quyển I và quyển II, chúng ta mới chỉ bàn về những *giá trị* của hàng hóa. Bây giờ chúng ta thấy rằng: một mặt, một bộ phận của giá trị đó, tức là *chi phí sản xuất,* đã tách riêng ra, và mặt khác, *giá cả sản xuất* của hàng hóa đã phát triển thành một hình thái chuyển hóa của giá trị.

Giả định rằng cấu tạo trung bình của tư bản xã hội là 80*c* + 20*v* và tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm m' = 100%; vậy lợi nhuận trung bình hàng năm của một tư bản 100 sẽ là 20 và tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm sẽ là 20%. Dù chi phí sản xuất *k* của những hàng hóa do một tư bản 100 đã sản xuất ra trong năm là như thế nào, nhưng giá cả sản xuất của những hàng hóa đó cũng sẽ vẫn là *k + 20*. Trong những khu vực sản xuất mà cấu tạo của tư bản là (80 - *x*)*c* + (20 + *x*)*v*, thì giá trị thặng dư đã thật sự được sản xuất ra, hay lợi nhuận sản sinh ra hàng năm trong khu vực sản xuất đó, sẽ là 20 + *x,* nghĩa là sẽ lớn hơn 20, và giá trị hàng hóa được sản xuất ra sẽ là *k + 20 + x*, nghĩa là sẽ lớn hơn *k + 20,* hay là lớn hơn giá cả sản xuất. Trong những khu vực mà cấu tạo tư bản là (80 + *x*)*c* + (20 - *x*)*v*, giá trị thặng dư được sản xuất ra hàng năm, hay lợi nhuận, sẽ là 20 - *x,* tức là bé hơn 20, và bởi vậy, giá trị hàng hóa *k + 20 - x* sẽ bé hơn giá cả sản xuất *k* + 20. Nếu ta gác lại không nói đến những sự khác nhau có thể có về thời gian chu chuyển, thì giá cả sản xuất của các hàng hóa sẽ chỉ bằng giá trị của chúng trong những khu vực mà cấu tạo của tư bản ngẫu nhiên lại là 80*c* + 20*v*.

Sự phát triển đặc thù của sức sản xuất xã hội của lao động trong mỗi khu vực sản xuất có những sự khác nhau về mức độ, cao hay thấp, tùy theo khối lượng tư liệu sản xuất do một lượng lao động nhất định vận dụng, - hay là với một ngày lao động nhất định thì do một số lượng công nhân nhất định vận dụng, - lớn đến như thế nào, và vì vậy, sự phát triển đó cao hay thấp là tùy theo khối lượng lao động cần thiết cho một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, nhỏ đến mức nào. Vì thế, những tư bản có một tỷ lệ phần trăm tư bản bất biến lớn hơn, do đó có một tỷ lệ phần trăm tư bản khả biến nhỏ hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu tạo *cao*. Ngược lại, những tư bản có tư bản bất biến tương đối nhỏ hơn, còn tư bản khả biến lớn hơn tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi là những tư bản có cấu tạo *thấp*. Sau hết, những tư bản có cấu tạo ăn khớp với cấu tạo của tư bản xã hội trung bình, chúng tôi gọi đó là những tư bản có cấu tạo trung bình. Nếu tư bản xã hội trung bình tính theo phần trăm là 80*c*+20*v,* thì một tư bản 90*c*+10*v* sẽ *cao* hơn tư bản xã hội trung bình, còn một tư bản 70*c*+30*v* sẽ *thấp* hơn tư bản xã hội trung bình. Nói chung, nếu cấu tạo của một tư bản xã hội trung bình là $m_c + n_v$ trong đó *m* và *n* là những đại lượng bất biến và *m + n* = 100 thì *(m + x) c + (n - x)v* sẽ đại biểu cho một cấu tạo cao, còn *(m - x) c + (n + x)v* sẽ đại biểu cho một cấu tạo thấp của một tư bản cá biệt hay của một nhóm tư bản. Sơ đồ sau đây cho ta thấy rõ những tư bản đó hoạt động như thế nào trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận trung bình, với giả thiết là những tư bản đó mỗi năm chỉ chu chuyển một vòng. I là trường hợp tư bản có cấu tạo trung bình, do đó, tỷ suất lợi nhuận trung bình là 20%.

I. 80*c* + 20*v* + 20*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 120

II. 90*c* + 10*v* + 10*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 110.

III. 70*c* + 30*v* + 30*m*. Tỷ suất lợi nhuận = 20%.

Giá cả sản phẩm = 120. Giá trị = 130.

Như vậy, đối với những hàng hóa do tư bản II sản xuất ra, giá trị thấp hơn giá cả sản xuất; đối với những hàng hóa cho tư bản III sản xuất ra, giá cả sản xuất thấp hơn giá trị; riêng đối với tư bản I trong ngành sản xuất mà ngẫu nhiên cấu tạo của tư bản nhất trí với cấu tạo xã hội trung bình, thì giá trị và giá cả sản xuất bằng nhau. Vả lại, khi vận dụng những điều đã nói đó vào những trường hợp nhất định, thì cố nhiên phải chú ý xem tỷ lệ giữa *c* và *v* chênh lệch - không phải do sự khác nhau trong cấu tạo kỹ thuật, mà do một sự thay đổi giản đơn về giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến - với mức trung bình tới độ nào.

Những điều chúng tôi vừa phát triển ở trên dĩ nhiên làm thay đổi định nghĩa về chi phí sản xuất của hàng hóa. Thoạt đầu, chúng ta đã giả định rằng chi phí sản xuất của một hàng hóa bằng *giá trị* của những hàng hóa đã được tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó. Nhưng, đối với người mua, thì giá cả sản xuất của một hàng hóa lại là chi phí sản xuất của hàng hóa đó và như vậy, với tư cách là chi phí sản xuất, nó có thể tham gia vào việc hình thành giá cả của một hàng hóa khác. Vì giá cả sản xuất có thể chênh lệch với giá trị của hàng hóa, nên chi phí sản xuất của hàng hóa ấy - chứa đựng giá cả sản xuất của một hàng hóa khác - cũng có thể cao hơn hay thấp hơn cái bộ phận của tổng giá trị hàng hóa do giá trị của những tư liệu sản xuất - đã gia nhập vào nó, cấu thành. Cần phải nhớ cái ý nghĩa đã thay đổi đó của chi phí sản xuất và vì vậy phải nhớ rằng trong một ngành sản xuất cá biệt nào đó,

nếu người ta coi chi phí sản xuất của hàng hóa là bằng giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó, thì bao giờ cũng có thể sai lầm. Đối với việc nghiên cứu của chúng ta hiện nay, không cần thiết phải xét điểm này sâu hơn nữa. Tuy nhiên khẳng định rằng chi phí sản xuất của những hàng hóa bao giờ cũng thấp hơn giá trị của chúng, vẫn là đúng. Thật vậy, mặc dù chi phí sản xuất của hàng hóa và giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng chênh lệch nhau như thế nào chăng nữa, thì những sự chênh lệch thuộc về quá khứ đó cũng không có quan hệ gì đối với nhà tư bản. Chi phí sản xuất của hàng hóa là một tiền đề đã được định rõ, độc lập đối với việc sản xuất của nhà tư bản, còn kết quả của việc sản xuất của nhà tư bản lại là một hàng hóa chứa đựng giá trị thặng dư, tức là cái phần giá trị trội ra nào đó so với chi phí sản xuất của hàng hóa đó. Vả lại, lời khẳng định bảo rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị của hàng hóa trên thực tiễn đã chuyển thành lời khẳng định cho rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá cả sản xuất. Đối với tổng tư bản xã hội - đối với tổng tư bản xã hội, giá cả sản xuất bằng với giá trị -, thì lời khẳng định này đồng nhất với lời khẳng định trên đây nói rằng chi phí sản xuất thấp hơn giá trị. Mặc dù đối với những ngành sản xuất cá biệt, lời khẳng định đó có ý nghĩa khác nhau, nhưng sự thật căn bản bao giờ cũng vẫn là: đối với tổng tư bản xã hội mà nói, thì chi phí sản xuất của những hàng hóa do tổng tư bản xã hội sản sinh ra thấp hơn giá trị của những hàng hóa đó, hay ở đây, đối với tổng khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thì thấp hơn giá cả sản xuất, giá cả sản xuất này nhất trí với giá trị đó. Chi phí sản xuất của một hàng hóa chỉ có quan hệ với khối lượng lao động đã được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, còn giá trị thì có quan hệ với tổng khối lượng lao động được trả công và không được trả công chứa đựng trong hàng hóa đó, giá cả sản xuất thì có quan

hệ với tổng số lao động đã được trả công với một lượng lao động không được trả công nhất định, lượng này không phụ thuộc vào những điều kiện của bản thân khu vực sản xuất đó.

Công thức, theo đó giá cả sản xuất của một hàng hóa = k + p, tức là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận, thì bây giờ đã được xác định chính xác hơn, với ý nghĩa là $p = kp'$ (trong đó p' là tỷ suất lợi nhuận chung) và do đó, giá cả sản xuất k = + kp'. Nếu k = 300 và p' = 15%, thì giá cả sản xuất $k + kp'$= 300 + 300 x $\frac{15}{100}$ = 345.

Trong mỗi ngày sản xuất cá biệt, giá cả sản xuất của hàng hóa có thể thay đổi về lượng:

1) do có sự thay đổi trong tỷ suất lợi nhuận chung là một sự thay đổi không phụ thuộc vào ngành sản xuất riêng biệt, trong trường hợp giá trị của hàng hóa vẫn không thay đổi (tức là trong trường hợp số lượng lao động chết và lao động sống bỏ vào việc sản xuất ra hàng hóa trước sau cũng vẫn y như thế);

2) do có sự thay đổi về giá trị diễn ra trong bản thân ngành sản xuất riêng biệt vì có sự thay đổi về kỹ thuật, cũng như do có sự thay đổi giá trị các hàng hóa đã gia nhập vào tư bản bất biến của ngành sản xuất riêng biệt đó với tư cách là những yếu tố cấu thành, - khi tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi;

3) sau hết, - do ảnh hưởng của hai trường hợp trên đây cộng lại.

Mặc dù những tỷ suất lợi nhuận thực tế của những khu vực sản xuất cá biệt luôn luôn có những sự thay đổi lớn như sau này chúng ta sẽ thấy, nhưng một sự thay đổi thực tế của tỷ suất lợi nhuận chung - trong chừng mực mà sự thay đổi ấy không phải là do những biến cố kinh tế đặc biệt khác thường gây ra - chỉ là kết quả mãi về sau mới có của cả một loạt biến động diễn ra trong những thời gian rất dài, tức là những sự biến động đòi hỏi phải có thời gian rất lâu mới có thể cố định

lại và san bằng đi thành một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Bởi vậy, khi nghiên cứu những thời gian tương đối ngắn (ta hoàn toàn gác lại không nói đến những sự lên xuống của giá cả thị trường), thì prima facie[1*] bao giờ cũng phải giải thích những sự thay đổi của giá cả sản xuất bằng sự thay đổi thực tế của giá trị hàng hóa, nghĩa là bằng sự thay đổi của tổng số thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó. Cố nhiên là ở đây ta không xét đến sự thay đổi đơn thuần của biểu hiện tiền tệ của những giá trị đó[23)].

Mặt khác, dĩ nhiên nếu xét tổng tư bản xã hội, thì tổng số giá trị của những hàng hóa mà tổng tư bản xã hội đã sản sinh ra (hay giá cả những hàng hóa đó nếu ta xét biểu hiện bằng tiền) sẽ bằng giá trị của tư bản bất biến, cộng với giá trị của tư bản khả biến, cộng với giá trị thặng dư. Nếu mức độ bóc lột lao động không thay đổi, thì khi khối lượng giá trị thặng dư vẫn như cũ, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể thay đổi trong trường hợp giá trị của tư bản bất biến hay giá trị của tư bản khả biến thay đổi, hoặc là cả hai giá trị đó đều cùng thay đổi, khiến cho C thay đổi và do đó tỷ suất lợi nhuận chung là $\frac{m}{C}$ cũng thay đổi theo. Như vậy, trong mỗi trường hợp, hễ tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì như thế có nghĩa là giá trị của những hàng hóa gia nhập làm yếu tố cấu thành, trong tư bản bất biến, trong tư bản khả biến, hoặc đồng thời trong cả hai cái đó, đều thay đổi.

Hoặc là, tỷ suất lợi nhuận chung vẫn có thể thay đổi khi giá trị hàng hóa không thay đổi, nếu mức độ bóc lột lao động thay đổi.

---

23) *Corbet* ["An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals", London, 1841, p. 174].

1* - thoạt tiên

Hoặc là, nếu mức độ bóc lột lao động vẫn như thế, tỷ suất lợi nhuận chung cũng có thể thay đổi, khi mà tổng số lao động được sử dụng thay đổi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kết quả của những sự thay đổi về kỹ thuật trong quá trình lao động. Tuy nhiên, những sự thay đổi về kỹ thuật đó bao giờ cũng phải biểu hiện ra bằng một sự thay đổi giá trị của hàng hóa, và như vậy là bao giờ cũng phải kèm theo sự thay đổi của giá trị hàng hóa mà việc sản xuất ra giờ đây đòi hỏi một khối lượng lao động nhiều hơn hay ít hơn trước kia.

Trong phần thứ nhất, chúng ta đã thấy rằng giá trị thặng dư và lợi nhuận, nếu xét về mặt khối lượng, là đồng nhất với nhau. Trái lại, ngay từ đầu, tỷ suất lợi nhuận đã khác với tỷ suất giá trị thặng dư, hơn nữa, sự khác nhau đó lúc đầu chỉ là một sự khác nhau trong cách tính mà thôi. Nhưng tỷ suất lợi nhuận có thể tăng lên hoặc giảm xuống trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn không thay đổi, và ngược lại; và vì trong thực tiễn nhà tư bản chỉ quan tâm đến tỷ suất lợi nhuận thôi, cho nên tình hình đó ngay từ đầu đã hoàn toàn che đậy và thần bí hóa nguồn gốc của giá trị thặng dư. Tuy nhiên, sự khác nhau về lượng chỉ diễn ra giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, chứ không phải giữa bản thân giá trị thặng dư và lợi nhuận. Vì trong tỷ suất lợi nhuận, giá trị thặng dư được tính trên tổng tư bản, và vì giá trị thặng dư được đem đối chiếu với tổng tư bản coi như thước đo của mình, nên vì vậy mà hình như bản thân giá trị thặng dư lại do toàn bộ tư bản đẻ ra, hơn nữa lại do tất cả các bộ phận của tổng tư bản đẻ ra một cách ngang nhau, thành thử trong khái niệm lợi nhuận, người ta không còn thấy sự khác nhau hữu cơ giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến nữa; vì lẽ đó, dưới hình thái chuyển hóa của nó là lợi nhuận, giá trị thặng dư quả thật từ đó đã xóa bỏ nguồn gốc của nó và đã mất tính chất của nó, thành thử người ta không thể nhận ra nó nữa. Nhưng cho tới nay, sự khác nhau giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư chỉ quy lại thành một sự thay đổi về chất, một sự thay đổi về hình thái, trong khi đó ở giai đoạn chuyển hóa thứ nhất này, sự khác nhau thật sự về lượng chỉ tồn tại giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư thôi, chứ chưa phải tồn tại giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư.

Nhưng tình hình lại không phải như thế nữa, một khi đã hình thành tỷ suất lợi nhuận chung và nhờ nó mà hình thành một lợi nhuận trung bình tương ứng với lượng tư bản đã sử dụng, lượng tư bản này là một lượng đã cho sẵn đối với các ngành sản xuất khác nhau.

Bây giờ, nếu giá trị thặng dư, và do đó, lợi nhuận, thực tế sản sinh ra trong một ngành sản xuất cá biệt, lại trùng hợp với lợi nhuận chứa đựng trong giá bán của hàng hóa, thì đó chỉ là một sự ngẫu nhiên thôi. Thông thường thì bây giờ không những tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, mà cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư cũng là những lượng thật sự khác nhau. Giờ đây, với một mức độ bóc lột lao động nhất định, khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong một khu vực sản xuất riêng biệt lại quan trọng hơn đối với tổng số lợi nhuận trung bình của tư bản xã hội, tức là đối với giai cấp các nhà tư bản nói chung, hơn là trực tiếp đối với các nhà tư bản của mỗi ngành sản xuất riêng biệt. Đối với các nhà tư bản này[24)], khối lượng giá trị thặng dư đó chỉ quan trọng khi khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra trong ngành của họ có một tác dụng quyết định trong sự điều tiết lợi nhuận trung bình. Nhưng quá trình đó diễn ra đằng sau lưng nhà tư bản, hắn không nhìn thấy, không hiểu rõ và thực tế cũng không quan tâm đến. Sự chênh lệch thật sự về lượng giữa lợi nhuận và giá trị thặng dư, - chứ không phải chỉ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá

24) Cố nhiên là ở đây ta gạt ra không nói đến cái khả năng có thể tạm thời bòn rút được một lợi nhuận siêu ngạch bằng cách hạ thấp tiền công, bằng những giá cả độc quyền, v.v.. [*Ph.Ă.*].

trị thặng dư mà thôi, - trong các ngành sản xuất riêng biệt giờ đây đã hoàn toàn che giấu không cho người ta thấy rõ thực chất và nguồn gốc của lợi nhuận, không những đối với nhà tư bản là người ở đây có lợi trong việc nhầm lẫn như vậy, mà cả đối với công nhân nữa. Với sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, thì bản thân cái cơ sở của sự quy định giá trị cũng bị che lấp đi. Cuối cùng, ngay lúc giá trị thặng dư chuyển hóa một cách giản đơn thành lợi nhuận, thì một bộ phận giá trị của hàng hóa cấu thành lợi nhuận lại đối lập với cái bộ phận giá trị khác đại biểu cho chi phí sản xuất của hàng hóa, do đó, ngay ở đây nhà tư bản đã quên mất cái khái niệm về giá trị; vì hắn không trông thấy tổng số lao động đã hao phí trong việc sản xuất hàng hóa, mà chỉ trông thấy cái phần của lao động mà hắn đã bỏ tiền ra trả dưới hình thức tư liệu sản xuất sống hay chết, cho nên hắn thấy lợi nhuận như là một cái gì đứng ở ngoài giá trị nội tại của hàng hóa. Khi giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất thì quan niệm ấy lại được xác lập, củng cố và cố định hẳn lại, bởi vì giờ đây nếu xét một ngành sản xuất riêng biệt, thì lợi nhuận mà người ta đem cộng thêm vào chi phí sản xuất thực tế được quyết định không phải do những giới hạn của quá trình sáng tạo ra giá trị tiến hành ở trong ngành sản xuất đó, mà được quyết định do những điều kiện nằm hoàn toàn ở bên ngoài.

Lần đầu tiên mối quan hệ nội tại đó đã được vạch trần ra ở đây; và như chúng ta sẽ thấy sau này trong quyển IV[56], từ trước đến nay các nhà kinh tế học đã gạt bỏ một cách tùy tiện không nói đến những sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận, giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, để có thể giữ lại sự quy định giá trị với tư cách là cơ sở, hoặc họ phủ nhận sự quy định giá trị đó, và cùng với sự quy định đó, phủ nhận mọi cơ sở của một thái độ khoa học, để rồi bám lấy những sự khác nhau nổi lên ở bề ngoài của các hiện tượng. Chính sự lẫn lộn đó của các nhà lý luận cho ta thấy một cách

rõ nhất việc nhà tư bản đã hoàn toàn bị sự cạnh tranh làm cho mê muội và đã tuyệt nhiên không đi sâu vào những biểu hiện bề ngoài của nó, một nhà tư bản thực tiễn như thế không thể thấy được, đằng sau cái vẻ bề ngoài đánh lừa người ta, thực chất bên trong và cấu tạo bên trong của quá trình đó đến mức độ như thế nào.

Thật vậy, tất cả những quy luật về sự tăng lên và giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận đã trình bày ở phần thứ nhất, có hai ý nghĩa sau đây:

1. Một mặt, đó là những quy luật về tỷ suất lợi nhuận chung. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, vì có rất nhiều nguyên nhân khác nhau làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên hoặc giảm xuống, nên người ta có thể tưởng rằng tỷ suất lợi nhuận chung phải thay đổi hàng ngày. Nhưng sự vận động xảy ra ở trong một khu vực sản xuất này lại làm cho sự vận động xảy ra trong những khu vực sản xuất khác mất tác dụng đi, những ảnh hưởng cá biệt cắt ngang nhau và làm tê liệt lẫn nhau. Sau này chúng ta sẽ nghiên cứu xem cuối cùng rồi những sự biến động đó sẽ đi theo hướng nào. Nhưng những sự biến động đó diễn ra một cách chậm chạp; tính chất đột ngột, nhiều hình thái và thời gian dài ngắn khác nhau của những sự biến động trong những khu vực sản xuất cá biệt dẫn đến chỗ làm cho những biến động đó một phần nào bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng thay đổi kế tiếp nhau theo thời gian, thành thử giá cả cứ hết tăng lên rồi lại giảm xuống, và ngược lại; do đó những sự biến động vẫn có tính chất cục bộ, nghĩa là bị hạn chế trong một khu vực sản xuất riêng biệt; cuối cùng, do những nguyên nhân đó mà những sự biến động cục bộ khác nhau ấy thủ tiêu lẫn nhau. Trong phạm vi mỗi khu vực sản xuất cá biệt đều xảy ra những sự thay đổi, những sự chênh lệch so với tỷ suất lợi nhuận chung; những sự chênh lệch đó, một mặt, được san bằng trong một khoảng thời gian nhất định,

cho nên không ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận chung; mặt khác, những sự biến động này không thể ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng bị những sự biến động cục bộ khác cùng phát sinh ra trong thời gian đó làm cho mất tác dụng đi. Vì tỷ suất lợi nhuận chung không phải chỉ do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong mỗi khu vực mà còn do sự phân phối tổng tư bản trong các khu vực cá biệt quyết định, và vì sự phân phối này lại luôn luôn thay đổi, nên đây cũng là một nguyên nhân thường xuyên gây ra sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng do tính chất liên tục[1*] và tính chất toàn diện của sự vận động đó, nên cái nguyên nhân này tự nó cũng làm cho nó tê liệt đi một phần lớn.

2. Trong nội bộ mỗi khu vực, tỷ suất lợi nhuận của khu vực đó có thể lên xuống trong một thời kỳ dài hay ngắn trước khi sự biến động đó, sau một loạt tăng lên hay giảm xuống, được cố định lại đến mức độ có đủ thời gian cần thiết để ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, có một ý nghĩa vượt ra ngoài phạm vi cục bộ. Vậy, những quy luật về tỷ suất lợi nhuận đã phát triển ở phần thứ nhất quyển này cũng vẫn có giá trị trong phạm vi những giới hạn về không gian và thời gian đó.

Về sự chuyển hóa thứ nhất của giá trị thặng dư thành lợi nhuận, thì cái quan điểm lý luận cho rằng mỗi bộ phận của tư bản đều đem lại một lợi nhuận như nhau[25)] là một quan điểm lý luận biểu hiện một sự kiện thực tiễn. Tư bản công nghiệp sẽ đem lại một lợi nhuận như nhau, không kể cấu tạo của nó như thế nào, không kể tư bản đó sử dụng một phần tư lao động

25) *Malthus* ["Principles of Political Economy". 2nd ed., London, 1836, p.268].

1* Trong nguyên bản viết "tính chất gián đoạn" (Unterbrochenheit). Đây là sửa theo bản thảo viết tay của Mác.

chết và ba phần tư lao động sống, hay là ba phần tư lao động chết và chỉ một phần tư lao động sống, không kể trong một trường hợp thì nó hút được nhiều lao động thặng dư hơn trong trường hợp kia gấp ba lần, hay sản sinh ra nhiều gấp ba lần giá trị thặng dư hơn trong trường hợp kia - trong cả hai trường hợp, lợi nhuận sẽ vẫn giống như nhau nếu mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi và không kể đến những sự khác nhau cá biệt, vì dẫu sao những sự khác nhau cá biệt này cũng sẽ biến mất bởi vì trong cả hai trường hợp, chúng ta chỉ nói đến cấu tạo trung bình của toàn bộ khu vực sản xuất. Mặc dầu tầm mắt của hắn bị hạn chế, nhà tư bản cá biệt (hay toàn thể những nhà tư bản trong mỗi ngành sản xuất cá biệt) vẫn tin một cách có lý rằng lợi nhuận của hắn không phải chỉ bắt nguồn từ lao động mà hắn hay ngành của hắn sử dụng. Điều đó hoàn toàn đúng, vì đây là nói đến lợi nhuận trung bình của nhà tư bản cá biệt. Lợi nhuận trung bình đó được quyết định trong chừng mực nào bởi sự bóc lột chung của tư bản tập thể đối với lao động, nghĩa là bởi sự bóc lột chung của tất cả các nhà tư bản đồng nghiệp của hắn, - điều đó đối với hắn là một điều bí ẩn hoàn toàn, và điều đó lại càng như thế bởi vì cho đến nay ngay bản thân những nhà lý luận tư sản, những nhà kinh tế chính trị học, cũng vẫn không vạch trần được điều bí ẩn đó. Việc tiết kiệm lao động - không những chỉ tiết kiệm lao động cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nào đó, mà còn tiết kiệm cả số công nhân thuê mướn - cũng như việc sử dụng rộng rãi lao động chết (tư bản bất biến) là một hoạt động hoàn toàn hợp lý về mặt kinh tế và hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình. Thế thì tại sao lao động sống lại có thể là nguồn gốc duy nhất của lợi nhuận được, nếu việc giảm bớt khối lượng lao động cần thiết cho sản xuất hình như không những không hạ thấp lợi nhuận, mà trong những điều kiện nhất định nào đó, ngược lại, còn là

nguyên nhân đầu tiên làm tăng thêm lợi nhuận, ít ra là đối với nhà tư bản cá biệt?

Nếu trong một ngành sản xuất nhất định, cái bộ phận của chi phí sản xuất đại biểu cho giá trị của tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thì bộ phận đó ra khỏi lĩnh vực lưu thông và gia nhập ngay vào quá trình sản xuất hàng hóa, với một lượng đã tăng lên hay giảm xuống. Mặt khác, nếu cũng trong một khoảng thời gian ấy, một số công nhân nhất định sản xuất ra được nhiều hay ít sản phẩm hơn và do đó, nếu số công nhân vẫn y nguyên như thế, nhưng khối lượng lao động cần thiết để sản xuất ra một khối lượng hàng hóa nhất định lại thay đổi, thì cái bộ phận chi phí sản xuất đại biểu cho giá trị của tư bản khả biến có thể vẫn y nguyên không thay đổi, nghĩa là gia nhập vào chi phí sản xuất của tổng sản phẩm với một lượng không thay đổi. Nhưng giờ đây, gia nhập vào một hàng hóa - tổng số những hàng hóa này cấu thành tổng sản phẩm - là một bộ phận lao động lớn hơn hay nhỏ hơn (được trả công và không được trả công) và do đó, là một bộ phận chi phí lớn hơn hay nhỏ hơn dùng để trả cho lao động đó, nghĩa là một bộ phận lớn hơn hay nhỏ hơn của tiền công. Tổng số tiền công mà nhà tư bản bỏ ra trả vẫn như thế; nhưng tiền công tính cho mỗi đơn vị hàng hóa thì đã thay đổi. Như vậy là ở đây có sự thay đổi trong cái bộ phận đó của chi phí sản xuất của hàng hóa. Chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt có tăng lên hay giảm xuống do có những sự thay đổi trong giá trị của chính bản thân hàng hóa, hoặc của những yếu tố của nó (hay là chi phí sản xuất của tổng số hàng hóa mà một tư bản có một lượng nhất định đã sản sinh ra cũng tăng lên hay giảm xuống), thì lợi nhuận trung bình là 10%, chẳng hạn, sẽ cũng vẫn cứ là 10%; mặc dù đem so sánh với hàng hóa cá biệt thì tỷ suất 10% đó có thể là một lượng rất khác nhau tùy

theo những sự thay đổi của chi phí sản xuất của mỗi hàng hóa cá biệt[26], gây ra do sự thay đổi giá trị mà trên đây chúng ta đã giả định.

Còn đối với tư bản khả biến, - là cái quan trọng hơn cả vì nó là nguồn gốc sinh ra giá trị thặng dư, và vì tất cả những gì che đậy không cho người ta thấy rõ, vai trò thực sự của nó trong việc làm giàu của nhà tư bản, đồng thời cũng thần bí hóa toàn bộ chế độ này, - thì nhà tư bản hình dung vấn đề một cách thô sơ, giản đơn hóa như sau: giả định rằng một tư bản khả biến 100 p.xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Với ngày lao động nhất định, nếu trong một tuần số 100 công nhân đó tạo ra một sản phẩm là 200 đơn vị hàng hóa = 200*H*, thì như thế, - nếu không tính đến cái phần chi phí sản xuất mà tư bản bất biến đã nhập thêm vào, - $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{200} = 10$ si-linh, vì 100p.xt. = 200*H*. Bây giờ chúng ta giả định rằng sức sản xuất của lao động thay đổi, ví dụ tăng lên gấp đôi, thành thử vẫn một số công nhân như trước giờ đây lại sản xuất ra hai lần 200*H* trong thời gian trước kia cần để sản xuất ra 200*H*. Trong trường hợp đó (vì chi phí sản xuất chỉ gồm có tiền công), $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{400} = 5$ si-linh, vì 100p.xt. = 400*H*. Trái lại, nếu sức sản xuất giảm đi mất một nửa, thì cũng vẫn một số lao động như thế, bây giờ sẽ chỉ sản xuất ra có $\frac{200H}{2}$ mà thôi; và vì 100p.xt. = $\frac{200H}{2}$, nên bây giờ $1H = \frac{100\text{p.xt.}}{200} = 1\text{p.xt.}$. Đối với chi phí sản xuất, và vì vậy đối với giá cả sản xuất nữa, giờ đây sự thay đổi về thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, do đó sự thay đổi về

26) *Corbet* ["An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals" London, 1841, p.20].

giá trị của hàng hóa, chỉ là một sự phân phối khác đi của cùng một số tiền công như thế cho một số lượng hàng hóa nhiều hơn hay ít hơn, tùy theo hàng hóa được sản xuất ra nhiều hơn hay ít hơn trong một thời gian lao động như cũ và với cùng một số tiền công như cũ. Điều mà nhà tư bản và nhà kinh tế học thấy là năng suất lao động thay đổi thì cái phần lao động được trả công nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ thay đổi, và đồng thời giá trị của mỗi đơn vị cũng thay đổi. Nhưng họ không thấy rằng điều đó cũng diễn ra đối với lao động không được trả công chứa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa, và họ càng không thấy rõ điều đó, vì thực vậy, lao động không được trả công đã thu hút trong khu vực sản xuất của hắn thực sự chỉ quyết định lợi nhuận trung bình một cách ngẫu nhiên mà thôi. Giá trị của hàng hóa là do lao động chứa đựng trong hàng hóa quyết định: sự thật ấy giờ đây chỉ biểu hiện ra dưới cái hình thái thô sơ và vô nghĩa đó mà thôi.

CHƯƠNG V

TIẾT KIỆM TRONG VIỆC SỬ DỤNG TƯ BẢN BẤT BIẾN

I. Những luận điểm chung

Việc tăng thêm giá trị thặng dư tuyệt đối, hay là việc kéo dài lao động thặng dư, và do đó kéo dài ngày lao động, trong khi tư bản khả biến vẫn y nguyên, nghĩa là khi số công nhân không thay đổi và họ vẫn nhận được số tiền công danh nghĩa như cũ, - dù cho thời gian phụ thêm có được trả công hay không cũng thế, - việc tăng thêm đó làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống một cách tương đối so với toàn bộ tư bản và với tư bản khả biến và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, ngay cả khi không kể đến việc tăng khối lượng giá trị thặng dư, cũng như việc tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên. Khối lượng của bộ phận cố định của tư bản bất biến: máy móc, nhà xưởng, v.v., vẫn nguyên như thế, dù bộ phận cố định này được dùng trong 16 giờ hay 12 giờ cũng vậy. Việc kéo dài ngày lao động không đòi hỏi phải chi phí thêm cho bộ phận đắt tiền nhất ấy của tư bản bất biến. Ngoài ra, nhờ đó mà giá trị của tư bản cố định được tái sản xuất ra trong một số thời kỳ chu chuyển ít hơn, tức là khoảng thời gian trong đó tư bản cố định cần phải ứng ra để đem lại một lợi nhuận nhất định, đã được rút ngắn lại. Bởi vậy, việc kéo dài ngày lao động làm cho lợi nhuận tăng lên, ngay cả trong trường hợp thời gian phụ thêm được trả công và, trong một giới hạn nào đó, ngay cả

trong trường hợp nó được trả công cao hơn những giờ lao động bình thường. Bởi vậy, việc ngày càng cần thiết phải tăng tư bản cố định trong hệ thống công nghiệp hiện đại đã là một trong những lý do chủ yếu kích thích các nhà tư bản thèm khát lợi nhuận kéo dài thêm ngày lao động ra[11)].

Nếu ngày lao động vẫn y nguyên, thì tình hình không phải như thế. Trong trường hợp này, để bóc lột được một lượng lao động lớn hơn (ở đây, chúng ta không nói tới những sự cắt xén tiền công hay việc hạ tiền công xuống dưới mức bình thường của nó), thì phải tăng thêm số công nhân, và cùng với việc đó, trong một chừng mực nhất định, lại phải tăng cả khối lượng tư bản cố định - nhà xưởng, máy móc, v.v.. Hoặc là, nếu cường độ lao động tăng lên, hoặc sức sản xuất của lao động tăng lên, và nói chung là sản xuất ra được nhiều giá trị thặng dư tương đối hơn, thì khối lượng của bộ phận lưu động của tư bản bất biến tăng lên trong những ngành công nghiệp dùng nguyên liệu, vì trong thời gian ấy, số nguyên liệu, v.v. được chế biến nhiều hơn; và hai nữa, số máy móc do cùng một số công nhân như thế sử dụng cũng tăng lên, vậy cái bộ phận ấy của tư bản bất biến cũng tăng lên. Như vậy, giá trị thặng dư tăng lên thì tư bản bất biến cũng tăng lên theo; việc bóc lột lao động tăng lên thì những điều kiện sản xuất dùng để bóc lột lao động cũng theo đó mà tốn phí hơn lên, nghĩa là phải chi ra nhiều tư bản hơn. Như vậy, ở phía này tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì ở phía kia nó lại tăng lên.

Có cả một loạt những khoản chi phí thường ngày vẫn y nguyên không thay đổi hoặc gần như không thay đổi, dù ngày

11) "Vì trong tất cả các công xưởng, một bộ phận rất lớn tư bản cố định được đầu tư vào nhà xưởng và máy móc, nên số giờ mà máy móc đó làm việc càng nhiều, thì tiền lãi càng lớn" ("Reports of Insp. of Fact., 31 st October 1858", p.8).

lao động dài hơn lên hay ngắn bớt đi. Với 500 công nhân lao động 18 giờ, thì chi phí trông coi tốn ít hơn là với 750 công nhân lao động 12 giờ.

"Những phí tổn về quản lý ở một xưởng với ngày lao động 10 giờ hay ngày lao động 12 giờ, thì cũng gần như nhau" ("Reports of Insp. of Fact., October 1848", p.37).

Thuế nhà nước và thuế thị chính, tiền bảo hiểm chống hỏa hoạn, tiền lương của các loại nhân viên thường trực, sự mất giá của máy móc, và nhiều khoản chi phí khác của một công xưởng, vẫn không thay đổi dù ngày lao động dài hơn lên hay ngắn đi. Sản xuất thu hẹp lại thì những chi phí đó tăng lên, làm cho lợi nhuận giảm đi ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p.19).

Trong thực tiễn, quyết định khoảng thời gian trong đó giá trị của máy móc và của những yếu tố khác cấu tạo tư bản cố định được tái sản xuất ra, không phải là thời gian tồn tại đơn thuần của chúng, mà là toàn bộ thời gian của quá trình lao động, trong đó những yếu tố này hoạt động và được sử dụng. Nếu công nhân bị buộc phải còng lưng làm 18 giờ chứ không phải 12 giờ một ngày, thì mỗi tuần thêm được ba ngày, một tuần thành một tuần rưỡi và hai năm thành ba năm. Nếu thời gian phụ thêm ấy không được trả công, thì ngoài thời gian lao động thặng dư bình thường ra, cứ ba tuần là công nhân phải làm việc không công một tuần, cứ ba năm phải làm việc không công một năm. Và như vậy là việc tái sản xuất ra giá trị của máy móc đã tăng nhanh lên 50% và chỉ chiếm 2/3 khoảng thời gian cần thiết với chế độ ngày lao động 12 giờ.

Trong việc nghiên cứu này, cũng như trong việc nghiên cứu sự lên xuống của giá cả nguyên liệu (ch. VI), để tránh những sự phức tạp vô ích, chúng tôi sẽ xuất phát từ giả thiết

cho rằng khối lượng và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định sẵn.

Như đã nói rõ trong khi phân tích sự hiệp tác, phân công lao động và vai trò của máy móc[29], việc tiết kiệm về những điều kiện sản xuất đặc trưng cho nền sản xuất quy mô lớn xuất hiện chủ yếu là nhờ những điều kiện ấy hoạt động với tư cách là những điều kiện của lao động xã hội, của lao động kết hợp với nhau mang tính xã hội, - tức với tư cách là những điều kiện xã hội của lao động. Trong quá trình sản xuất, những điều kiện ấy được người lao động tập thể tiêu dùng chung, chứ không phải bị tiêu dùng một cách phân tán bởi một số đông công nhân không có liên hệ gì với nhau, hoặc nhiều lắm là hiệp tác trực tiếp trên một quy mô rất nhỏ. Trong một nhà máy lớn trang bị bằng một hay hai máy phát động trung tâm, thì những chi phí về những động cơ đó không tăng lên theo cùng tỷ lệ với mã lực của những động cơ đó, tức là không tăng lên theo cùng tỷ lệ với phạm vi hoạt động có thể có của chúng; những chi phí về máy truyền lực không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng máy công tác mà máy truyền lực đó làm cho chuyển động; ngay giá cả của thân máy công cụ cũng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với số lượng công cụ mà máy công cụ đó làm cho hoạt động như những khí quan của nó, v.v.. Ngoài ra, việc tập trung tư liệu sản xuất lại còn tiết kiệm được mọi thứ nhà cửa, không những nhà cửa dùng làm các công xưởng theo đúng nghĩa của nó, mà cả nhà cửa dùng làm kho tàng, v.v. nữa. Những chi phí về sưởi, về ánh sáng, v.v., cũng vậy. Nhiều điều kiện khác của sản xuất cũng vẫn thế, không kể số người sử dụng chúng nhiều hay ít.

Nhưng tất cả khoản tiết kiệm đó, - thực hiện được do tập trung tư liệu sản xuất và sử dụng tư liệu sản xuất trên quy mô lớn, - đòi hỏi phải có một điều kiện căn bản là sự tập trung và

sự hoạt động chung của một số công nhân, tức là đòi hỏi phải có một sự kết hợp xã hội của lao động. Do đó, những khoản tiết kiệm ấy là do tính chất xã hội của lao động mà ra, cũng giống hệt như giá trị thặng dư là do lao động thặng dư của mỗi công nhân cá biệt, xét riêng từng người mà ra. Ngay cả những sự cải tiến không ngừng, những sự cải tiến có thể thực hiện và cần thiết phải thực hiện ở đây, cũng chỉ hoàn toàn đặc biệt xuất hiện do những kinh nghiệm và những sự quan sát có tính chất tập thể, mà sản xuất - do người công nhân tổng thể được kết hợp trên quy mô lớn, thực hiện - đã cung cấp và làm cho những kinh nghiệm và quan sát đó có thể có được.

Về cái lĩnh vực lớn thứ hai của việc tiết kiệm những điều kiện sản xuất, ta cũng có thể nói như thế. Chúng tôi muốn nói đến việc biến những chất thải của sản xuất, những cái gọi là phế liệu, trở lại thành những yếu tố sản xuất mới của cùng ngành công nghiệp ấy hay của một ngành công nghiệp khác, tức là nói đến những quá trình nhờ chúng mà những cái gọi là chất thải ấy lại được trở vào vòng tuần hoàn của sản xuất và do đó, vào vòng tuần hoàn của tiêu dùng: tiêu dùng sản xuất hoặc tiêu dùng cá nhân. Loại tiết kiệm đó, - sau này chúng ta sẽ lại bàn đến tỉ mỉ hơn một chút nữa, - cũng là kết quả của lao động xã hội trên quy mô lớn. Chỉ với một quy mô lớn như thế thì phế liệu mới có những khối lượng nhiều như vậy để lại trở thành những đối tượng buôn bán và do đó, lại trở thành những yếu tố sản xuất mới. Chỉ với tư cách là những phế liệu của một tổ chức sản xuất tập thể và do đó, sản xuất trên quy mô lớn, thì những phế liệu đó mới có tính chất quan trọng như thế đối với quá trình sản xuất, và mới tiếp tục có giá trị trao đổi. Không kể vai trò chúng thực hiện với tư cách là những yếu tố sản xuất mới như thế nào, những phế liệu ấy, - trong chừng mực mà người ta có thể bán lại được, - còn làm giảm bớt chi phí về nguyên liệu, vì trong khoản chi phí này, bao giờ người ta cũng tính cả số phế liệu bình

thường, tức là cái số lượng hao hụt trung bình tất nhiên trong quá trình chế biến nguyên liệu đó. Với một lượng tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, thì sự giảm bớt những chi phí về bộ phận ấy của tư bản bất biến sẽ làm tăng pro tanto[1*] tỷ suất lợi nhuận lên.

Với một giá trị thặng dư nhất định, tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể tăng lên bằng cách giảm bớt giá trị của tư bản bất biến cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Trong chừng mực tư bản bất biến tham gia vào việc sản xuất ra hàng hóa, thì cái cần chú ý không phải là giá trị trao đổi của nó, mà chỉ là giá trị sử dụng của nó. Với một trình độ nào đó của năng suất lao động, nghĩa là với một trình độ phát triển kỹ thuật nhất định, thì số lượng lao động mà lanh trong một nhà máy sợi có thể thu hút được, không tùy thuộc vào giá trị của lanh, mà tùy thuộc vào số lượng của lanh. Sự giúp sức của một chiếc máy cho 3 công nhân chẳng hạn, cũng vậy, sự giúp sức đó cũng không tùy thuộc vào giá trị của nó, mà tùy thuộc vào giá trị sử dụng của nó, về phương diện là một cái máy. Ở một trình độ phát triển kỹ thuật nào đó, một chiếc máy xấu có thể đắt tiền, nhưng ở một trình độ khác, thì một chiếc máy tốt lại có thể rẻ tiền.

Số lợi nhuận tăng lên mà nhà tư bản được hưởng, vì bông hay máy dệt trở nên rẻ tiền hơn chẳng hạn, là kết quả của sự nâng cao năng suất lao động, cố nhiên không phải trong ngành kéo sợi, mà là trong ngành chế tạo máy móc và ngành trồng bông. Muốn vật hóa một lượng lao động nhất định, do đó muốn chiếm hữu một lượng lao động thặng dư nhất định, nhà tư bản giờ đây chỉ cần đầu tư một khoản ít hơn vào những điều kiện lao động. Những chi phí cần thiết để chiếm hữu lượng lao động thặng dư nhất định ấy giảm xuống.

1* - một cách tương ứng

Chúng tôi đã nói đến loại tiết kiệm thực hiện được trong quá trình sản xuất do chỗ người công nhân tổng thể - tức là người công nhân kết hợp có tính chất xã hội - sử dụng chung tư liệu sản xuất. Sau này, chúng ta sẽ nghiên cứu một loại tiết kiệm khác trong việc chi dùng tư bản bất biến: đó là loại tiết kiệm có được nhờ rút ngắn thời gian lưu thông (ở đây, sự phát triển những phương tiện giao thông là nhân tố vật chất căn bản). Nhưng giờ đây, chúng ta đã phải nói đến loại tiết kiệm nhờ thường xuyên cải tiến thiết bị máy móc mà có, cụ thể là do: 1) sự cải tiến những chất liệu làm máy móc, chẳng hạn như dùng sắt thay gỗ; 2) sự hạ giá của máy móc nhờ cải tiến việc chế tạo máy móc nói chung; thành thử mặc dù giá trị của bộ phận cố định của tư bản bất biến không ngừng tăng lên với sự phát triển của lao động trên quy mô lớn, nhưng giá trị ấy tăng lên hoàn toàn không theo cùng một mức độ đó[12)]; 3) những sự cải tiến đặc biệt khiến cho người ta có thể sử dụng những máy móc sẵn có một cách có hiệu quả hơn và ít tốn hơn, chẳng hạn như việc cải tiến những nồi súp-de, v.v., mà dưới đây chúng ta sẽ lại bàn tỉ mỉ hơn; 4) việc giảm bớt phế liệu bằng cách sử dụng những máy móc tốt hơn.

Trong một thời kỳ sản xuất nhất định, mọi cái gì làm giảm bớt hao mòn của máy móc và của tư bản cố định nói chung đều không những làm giảm giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt, - vì trong giá cả của nó, mỗi hàng hóa cá biệt đều tái sản xuất ra cái phần hao mòn của máy móc tính bổ đầu cho nó, - mà đồng thời còn làm giảm bớt những chi phí của tư bản trong thời kỳ đó. Các công việc tu sửa, v.v., trong chừng mực mà chúng là cần thiết, đều được gộp vào những chi phí đầu tiên để mua sắm máy móc. Nếu máy móc dùng được lâu hơn, sự giảm bớt chi phí về máy móc sẽ làm cho giá cả của các máy móc đó giảm xuống với một tỷ lệ tương đương.

12) Về sự tiến bộ trong việc xây dựng các nhà máy, xem I-u-rơ[30].

Một lần nữa, có thể nói rằng mọi khoản tiết kiệm thuộc loại đó phần lớn chỉ có thể thực hiện được với người công nhân kết hợp và thường thường chúng chỉ có thể được thực hiện khi công việc mở rộng đến một quy mô lớn hơn nữa; do đó chúng đòi hỏi một sự kết hợp công nhân trên quy mô lớn hơn, trực tiếp trong quá trình sản xuất.

Nhưng mặt khác, sự phát triển sức sản xuất của lao động trong *một* ngành sản xuất, chẳng hạn như trong việc sản xuất sắt, than, máy móc, trong ngành xây dựng v.v., - sự phát triển này lại còn có thể tùy thuộc một phần vào sự tiến bộ trong lĩnh vực sản xuất trí óc, đặc biệt là trong lĩnh vực những ngành khoa học tự nhiên và sự ứng dụng những khoa học đó, - là điều kiện làm cho giá trị của những tư liệu sản xuất giảm xuống, và do đó, làm cho những chi phí về tư liệu sản xuất trong các ngành sản xuất *khác,* chẳng hạn như công nghiệp dệt hay nông nghiệp, cũng giảm xuống. Đó là điều dĩ nhiên, vì hàng hóa được một ngành công nghiệp này sản xuất ra với tư cách là sản phẩm, lại tham gia vào một ngành công nghiệp khác với tư cách là tư liệu sản xuất. Giá cả của hàng hóa giảm được nhiều hay ít là tùy ở năng suất lao động trong ngành sản xuất mà từ đó hàng hóa ấy được chế tạo ra với tư cách là sản phẩm; và đồng thời việc giảm giá đó không những là điều kiện để chế tạo ra một cách rẻ hơn những hàng hóa được sản xuất ra bằng cách dùng hàng hóa ấy làm tư liệu sản xuất, mà còn là điều kiện để làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống - vì ở đây hàng hóa này trở thành một yếu tố của tư bản bất biến, - do đó, là một điều kiện để tăng tỷ suất lợi nhuận.

Loại tiết kiệm như thế đối với tư bản bất biến, do sự phát triển không ngừng của công nghiệp đem lại, có đặc điểm sau đây: tỷ suất lợi nhuận trong *một* ngành công nghiệp này tăng lên là nhờ sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong ngành công nghiệp *khác*. Cái mà nhà tư bản hưởng được ở đây cũng lại là một món lợi do kết quả lao động xã hội mà có, mặc

dầu ở đây món lợi đó không phải là sản phẩm của những công nhân mà bản thân nhà tư bản đó trực tiếp bóc lột. Sự phát triển của sức sản xuất như thế, xét cho cùng, bao giờ cũng là do tính chất xã hội của lao động được vận dụng, do sự phân công trong nội bộ xã hội, do sự phát triển của lao động trí óc, nhất là của các ngành khoa học tự nhiên. Trong trường hợp đó, nhà tư bản hưởng những cái lợi của toàn bộ hệ thống phân công lao động xã hội. Chính sự phát triển của sức sản xuất của lao động trong một khu vực ngoài ngành công nghiệp nói trên, tức là trong khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho ngành công nghiệp nói trên đó, đã làm cho giá trị của tư bản bất biến do nhà tư bản sử dụng giảm xuống một cách tương đối và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên.

Việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận còn thực hiện được bằng một cách khác: không phải do tiết kiệm lao động sản xuất ra tư bản bất biến, mà do tiết kiệm trong việc sử dụng bản thân tư bản bất biến. Nhờ sự tập trung công nhân và sự hiệp tác của họ trên quy mô lớn mà tiết kiệm được tư bản bất biến. Cũng vẫn những nhà xưởng ấy, những thiết bị đốt lò sưởi ấy, những thiết bị ánh sáng ấy v.v., nhưng đối với một quy mô sản xuất lớn thì lại trở thành tương đối rẻ hơn là đối với một quy mô sản xuất nhỏ. Đối với các máy phát động và máy công cụ thì cũng vậy. Giá trị của chúng mặc dù tăng tuyệt đối, nhưng lại giảm tương đối so với sự phát triển ngày càng lớn của nền sản xuất và so với lượng của tư bản khả biến hay của khối lượng sức lao động mà người ta vận dụng. Sự tiết kiệm mà một tư bản thực hiện được ngay trong ngành sản xuất của nó, trước hết và trực tiếp là một sự tiết kiệm lao động, nghĩa là thu hẹp phần lao động được trả công của chính những công nhân của nó; ngược lại, sự tiết kiệm đã bàn trên kia lại là ở chỗ chiếm hữu được một cách đỡ tốn phí nhất một lượng lao động nhiều nhất không được trả công của kẻ khác, nghĩa là, với một quy mô sản xuất nhất định, chiếm hữu được lượng lao

động đó với một số chi phí ít nhất. Nếu sự tiết kiệm đó không dựa trên sự bóc lột năng suất của lao động xã hội được dùng vào việc sản xuất ra tư bản bất biến như chúng tôi đã nêu ở trên, mà dựa trên một sự tiết kiệm trong việc sử dụng chính ngay tư bản bất biến, thì sự tiết kiệm đó hoặc trực tiếp là kết quả của sự hiệp tác lao động và phương thức xã hội của lao động ngay trong ngành sản xuất mà ta đang bàn đến, hoặc là kết quả của việc sản xuất máy móc, v.v., với một quy mô sao cho giá trị của máy móc không tăng lên cùng một mức độ với giá trị sử dụng của máy móc.

Có hai điểm cần chú ý: nếu giá trị của $c = 0$, thì $p' = m'$ và tỷ suất lợi nhuận sẽ đạt tới mức tối đa. Nhưng đối với sự bóc lột lao động một cách trực tiếp, thì cái quan trọng quyết không phải là giá trị của những phương tiện bóc lột mà người ta đã sử dụng, dù đó là tư bản cố định hay là nguyên liệu và vật liệu phụ. Trong chừng mực mà những nguyên liệu và vật liệu phụ ấy được dùng để thu hút lao động, với tư cách là những phương tiện trong đó và nhờ đó mà lao động, và do đó cả lao động thặng dư nữa, được vật hóa, thì giá trị trao đổi của máy móc, nhà cửa, nguyên liệu, v.v. hoàn toàn không quan trọng. Cái độc nhất có ý nghĩa ở đây, một mặt chính là số lượng của chúng, số lượng cần thiết về mặt kỹ thuật để kết hợp với một lượng lao động sống nhất định, mặt khác, là tính chất thích hợp của chúng đối với mục đích đề ra, nghĩa là không những máy móc cần phải tốt, mà nguyên liệu và vật liệu phụ cũng phải tốt. Tỷ suất lợi nhuận tùy thuộc một phần vào chất lượng của nguyên liệu. Vật liệu tốt thì phế liệu ít hơn; do đó chỉ cần một số nguyên liệu ít hơn để thu hút cũng một số lượng lao động như thế. Ngoài ra, lực chống đối mà máy công tác gặp phải cũng nhỏ hơn. Điều này ảnh hưởng một phần đến ngay cả giá trị thặng dư và tỷ suất giá trị thặng dư. Nếu nguyên liệu xấu thì công nhân phải mất nhiều thời gian hơn để chế biến một số lượng nguyên liệu cũng như thế; nếu tiền công vẫn y

như cũ, thì kết quả là lao động thặng dư sẽ giảm bớt đi. Ngoài ra, điều đó còn có ảnh hưởng rất lớn đến tái sản xuất và tích lũy tư bản, ảnh hưởng này tùy thuộc vào năng suất lao động nhiều hơn và vào số lượng lao động được sử dụng, như chúng tôi đã nói rõ trong "Tư bản", quyển I, tr. 627/619[31].

Do đó, người ta có thể hiểu được tại sao các nhà tư bản lại cuồng nhiệt mong muốn tiết kiệm tư liệu sản xuất. Không được để hao hụt mất một tí gì, cũng như không lãng phí một tí gì, tư liệu sản xuất chỉ được tiêu dùng đúng theo đòi hỏi của bản thân việc sản xuất. Điều đó đạt được một phần là nhờ vào sự rèn luyện và đào tạo công nhân, một phần khác, nhờ vào kỷ luật mà nhà tư bản bắt người công nhân lao động kết hợp phải tuân theo, kỷ luật đó sẽ trở thành thừa trong một chế độ xã hội mà công nhân lao động cho mình; cũng như bây giờ, nó cũng đã hầu như là thừa trong chế độ trả tiền công theo sản phẩm. Mặt khác, sự cuồng nhiệt đó còn thể hiện ra trong việc làm giả mạo các yếu tố sản xuất, đó là một phương pháp chủ yếu để hạ giá trị của tư bản bất biến so với tư bản khả biến; và do đó, tăng tỷ suất lợi nhuận lên; lại còn phải kể thêm vào đó một yếu tố lường gạt quan trọng nữa, tức là việc bán những yếu tố sản xuất đó cao hơn giá trị của chúng, trong chừng mực mà giá trị đó lại tái hiện trong sản phẩm. Điểm này đóng một vai trò quyết định, nhất là trong nền công nghiệp Đức, mà tôn chỉ là: cách tốt nhất để làm vừa lòng người ta là trước thì đưa mẫu hàng tốt, rồi sau đưa hàng xấu. Vả lại, những hiện tượng ấy là thuộc vấn đề cạnh tranh, nên ở đây chúng ta không cần bận tâm đến.

Cần chú ý rằng sự tăng lên đó của tỷ suất lợi nhuận, do việc làm giảm bớt giá trị mà đạt được, tức là do việc làm cho tư bản bất biến bớt đắt đi, tuyệt đối không tùy thuộc vào việc ngành công nghiệp trong đó tỷ suất lợi nhuận tăng thêm, sản

xuất ra xa xỉ phẩm hay tư liệu sinh hoạt cho công nhân tiêu dùng, hay tư liệu sản xuất nói chung. Điều đó chỉ quan trọng đối với tỷ suất giá trị thặng dư là tỷ suất tùy thuộc chủ yếu vào giá trị của sức lao động, tức là giá trị của những tư liệu sinh hoạt thông thường của công nhân. Nhưng trong trường hợp đang bàn đây, chúng ta giả dụ một giá trị thặng dư và một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định. Trong những điều kiện đó, tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản (tỷ số này quyết định tỷ suất lợi nhuận) hoàn toàn chỉ tùy thuộc vào giá trị của tư bản bất biến và tuyệt nhiên không tùy thuộc vào giá trị sử dụng của những yếu tố cấu thành tư bản bất biến đó.

Dĩ nhiên, hiện tượng tư liệu sản xuất trở nên tương đối rẻ hơn không hề có nghĩa là giá trị tuyệt đối của tất cả những tư liệu đó không tăng lên. Vì đứng về con số tuyệt đối mà nói, thì những tư liệu sản xuất được sử dụng tăng lên một cách phi thường cùng với sự phát triển của năng suất lao động và cùng với sự tăng lên của quy mô sản xuất kèm theo sự phát triển đó. Đứng về mặt nào để xem xét, ta cũng đều thấy rằng sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, một phần hoàn toàn chỉ là kết quả của cái tình hình là tư liệu sản xuất hoạt động và được tiêu dùng với tư cách là những tư liệu sản xuất chung của người công nhân lao động kết hợp, thành thử bản thân sự tiết kiệm đó biểu hiện ra là một sản phẩm của tính chất xã hội của lao động sản xuất trực tiếp; phần khác, sự tiết kiệm ấy là kết quả của sự phát triển của năng suất lao động trong những khu vực cung cấp tư liệu sản xuất cho tư bản; và như vậy, nếu chúng ta đem đối chiếu toàn bộ lao động với tổng tư bản - mà không phải chỉ đem đối chiếu số công nhân do nhà tư bản *X* thuê với nhà tư bản *X* đó, - thì sự tiết kiệm ấy còn biểu hiện ra là sản phẩm của sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội; và tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ nhà tư bản *X* thu được lợi nhờ năng suất lao động không những ở ngay trong xưởng của hắn, mà còn ở những xưởng của người khác. Tuy vậy,

nhà tư bản lại thấy sự tiết kiệm tư bản bất biến là một điều kiện tuyệt đối xa lạ và không dính gì với công nhân, là một điều kiện không liên quan gì đến công nhân cả; trong khi đó nhà tư bản bao giờ cũng thấy rõ rằng công nhân không phải không quan tâm đến việc nhà tư bản, với một số tiền vẫn như thế, sẽ mua được nhiều hay ít lao động (vì trong ý thức của nhà tư bản, sự giao dịch giữa nhà tư bản và công nhân biểu hiện ra như thế đó). Trên một mức độ cao hơn rất nhiều so với những lực lượng vốn có khác của lao động, sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư liệu sản xuất, cái phương pháp nhằm đạt một kết quả nhất định với những phí tổn ít nhất đó, biểu hiện ra là một lực lượng vốn có của tư bản, là một phương pháp riêng có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và biểu thị đặc tính của phương thức sản xuất này.

Cách hiểu ấy càng không có gì làm cho người ta ngạc nhiên, vì nó phù hợp với cái bề ngoài của sự việc, và vì mối quan hệ tư bản chủ nghĩa thực ra đã che giấu mối liên hệ bên trong của nó bằng cách đặt công nhân vào tình trạng hoàn toàn không quan tâm, tách rời và xa lìa những điều kiện thực hiện lao động của bản thân họ.

Thứ nhất: Những tư liệu sản xuất cấu thành tư bản bất biến, chỉ đại biểu cho tiền của nhà tư bản (cũng giống như thân thể của người La Mã mắc nợ đời xưa, theo Lanh-ghê, đại biểu cho tiền của chủ nợ[32]) và chỉ có quan hệ với nhà tư bản; còn công nhân, nếu có tiếp xúc với tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất thực tế đi chăng nữa, thì cũng chỉ quan hệ với chúng về mặt chúng là những giá trị sử dụng trong sản xuất, là tư liệu lao động và vật liệu lao động. Vậy giá trị đó tăng lên hay giảm xuống, cũng chẳng liên quan gì mấy đến mối quan hệ của công nhân với nhà tư bản, chẳng khác nào trường hợp anh

ta gia công đồng hay sắt vậy. Còn nhà tư bản, thì - như chúng tôi sẽ chỉ rõ sau này - cố nhiên lại rất thích nhìn sự vật một cách khác khi giá trị tư liệu sản xuất tăng lên làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Thứ hai: Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì những tư liệu sản xuất ấy đồng thời là những phương tiện bóc lột lao động, nên công nhân cũng ít quan tâm đến việc những phương tiện đó tương đối đắt hay rẻ, cũng giống như một con ngựa ít quan tâm đến việc chiếc hàm thiếc hoặc những dây cương mà người ta dùng để điều khiển nó là đắt hay rẻ.

Cuối cùng, như chúng ta đã thấy trước đây[33], trong thực tế, thái độ của công nhân đối với tính chất xã hội của lao động của anh ta, đối với sự kết hợp lao động đó với lao động của những người khác nhằm một mục đích chung, là thái độ đối với một lực lượng xa lạ với anh ta; điều kiện khiến cho sự kết hợp đó có thể thực hiện được là tài sản của người khác, và nếu anh ta không bị bắt buộc phải tiết kiệm, thì việc lãng phí tài sản ấy cũng không đụng chạm gì đến lợi ích của người công nhân cả. Trong những nhà máy thuộc sở hữu của bản thân công nhân, như ở Rô-sơ-đê-lơ chẳng hạn, thì lại hoàn toàn khác[34].

Vậy không cần nói cũng rõ rằng trong chừng mực mà năng suất lao động trong một ngành sản xuất này lại được thể hiện ra bằng một sự cải tiến tư liệu sản xuất và một sự hạ giá cả của chúng ở một ngành sản xuất khác và do đó, góp phần làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, thì mối liên hệ qua lại chung đó của lao động xã hội thể hiện thành một cái gì hoàn toàn xa lạ đối với công nhân và thực tế chỉ liên quan đến nhà tư bản, vì chỉ có một mình hắn là kẻ vừa mua lại vừa chiếm hữu những tư liệu sản xuất ấy. Đương nhiên là nhà tư bản mua sản phẩm của công nhân một ngành sản xuất khác, bằng sản phẩm của công nhân chính ngay ngành sản xuất của hắn và do đó, hắn

chỉ có thể chi phối được sản phẩm của công nhân của người khác trong chừng mực mà hắn đã chiếm không sản phẩm của chính công nhân của hắn; nhưng đó lại là một mối liên hệ qua lại đã may mắn được quá trình lưu thông che giấu đi, v.v..

Còn một điểm nữa là: vì nền sản xuất quy mô lớn phát triển trước hết dưới hình thức tư bản chủ nghĩa, nên một mặt, sự đuổi theo lợi nhuận, và mặt khác, sự cạnh tranh - những nhân tố này buộc người ta phải sản xuất ra hàng hóa với giá hết sức rẻ - đã làm cho người ta có ảo tưởng rằng sự tiết kiệm đó trong việc sử dụng tư bản bất biến là một đặc điểm riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và do đó, có ảo tưởng rằng đấy là một chức năng của nhà tư bản.

Một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thúc đẩy sự phát triển sức sản xuất của lao động xã hội; mặt khác, nó cũng thúc đẩy sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến.

Nhưng sự việc không phải chỉ dừng lại ở thái độ xa lạ và không quan tâm đó giữa công nhân là người mang lao động sống và việc sử dụng những điều kiện lao động của công nhân một cách tiết kiệm, nghĩa là một cách hợp lý và được tính toán chi ly. Vì bản chất mâu thuẫn và đối kháng của nó, nên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đi đến chỗ xem bản thân việc lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân, sự giảm sút những điều kiện sinh sống của công nhân là thuộc vào những khoản tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến và do đó, thuộc vào những thủ đoạn để nâng cao tỷ suất lợi nhuận.

Vì công nhân đem phần lớn cuộc đời của mình bỏ vào quá trình sản xuất, nên những điều kiện của quá trình này phần lớn cũng là những điều kiện của quá trình cuộc đời hoạt động của anh ta, những điều kiện sinh sống của anh ta, và sự tiết

kiệm về những điều kiện sinh sống ấy là một trong những phương pháp để tăng tỷ suất lợi nhuận, cũng hoàn toàn giống như việc bắt một công nhân làm quá sức, biến người công nhân ấy thành con vật lao động, - điều mà chúng ta đã thấy trước đây[35], - là một phương pháp để đẩy nhanh quá trình làm cho tư bản tăng thêm giá trị, để đẩy nhanh sự sản xuất ra giá trị thặng dư. Sự tiết kiệm ấy còn đi đến chỗ nhét công nhân vào những căn phòng chật hẹp và thiếu vệ sinh, điều mà nhà tư bản gọi là tiết kiệm nhà xưởng, đi đến chỗ chất đầy những máy móc nguy hiểm vào trong cùng một căn nhà và không chú ý đến những thiết bị bảo hiểm; đi đến chỗ không có những biện pháp bảo đảm an toàn trong những quá trình sản xuất vốn có tính chất độc hại hoặc nguy hiểm như trong những hầm mỏ, v.v.. Đó là chưa nói đến việc thiếu tất cả mọi thiết bị để làm cho quá trình sản xuất hợp với nhân đạo, dễ chịu hoặc khả dĩ chịu được đối với công nhân. Theo quan điểm của nhà tư bản, những chi phí ấy sẽ là một sự lãng phí vô ích và phi lý. Nói chung, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuy rất tiết kiệm đến keo kiệt, nhưng rõ ràng lại rất lãng phí đối với nhân liệu; cũng như, mặt khác, do phương pháp phân phối những sản phẩm của nó thông qua thương mại và phương thức cạnh tranh cố hữu của nó, nên nó lãng phí rất nhiều những tư liệu vật chất, khiến cho những cái mà nhà tư bản cá biệt thu được chính lại là cái mà xã hội phải mất đi.

Nếu trong việc sử dụng trực tiếp lao động sống, tư bản có xu hướng thu hẹp lao động đó lại thành lao động cần thiết và luôn luôn rút ngắn lao động cần thiết để chế tạo ra một sản phẩm, bằng cách lợi dụng sức sản xuất xã hội của lao động, tức là có xu hướng hết sức tiết kiệm lao động sống được trực tiếp sử dụng, - thì tư bản cũng lại có xu hướng sử dụng lao động đã bị giảm xuống đến mức tối thiểu cần thiết ấy với

những điều kiện hết sức tiết kiệm, nghĩa là làm cho giá trị của tư bản bất biến được sử dụng hạ xuống mức thấp nhất. Nếu giá trị của hàng hóa được quyết định bởi thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong hàng hóa, chứ không phải bởi thời gian lao động nói chung trong những hàng hóa đó, thì chính tư bản mới là kẻ thực hiện sự quyết định đó là chính nó đồng thời không ngừng rút ngắn thời gian lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa. Giá cả hàng hóa bị rút xuống mức tối thiểu như vậy là nhờ chỗ mỗi bộ phận của lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa đã bị rút xuống mức tối thiểu.

Nghiên cứu sự tiết kiệm trong việc sử dụng tư bản bất biến, cần phải chú ý đến sự phân biệt sau đây. Nếu khối lượng, và cùng với khối lượng đó là tổng số giá trị của tư bản được sử dụng, tăng lên, thì điều đó trước hết có nghĩa là một tư bản lớn hơn đã tích tụ vào trong tay một người. Nhưng cũng chính cái khối lượng tư bản lớn hơn đó, do một người sử dụng, - trong phần lớn các trường hợp thì tương ứng với khối lượng lớn hơn đó người ta sử dụng một lượng lao động nhiều hơn về con số tuyệt đối, nhưng về mặt tương đối lại thấp hơn, - đã khiến cho người ta có thể tiết kiệm được tư bản bất biến. Nếu lấy một nhà tư bản cá biệt mà nói, ta thấy khối lượng tư bản mà hắn phải bỏ ra, nhất là tư bản cố định, tăng lên; nhưng so với khối lượng vật liệu được đem chế biến và lao động bị bóc lột, thì giá trị của khối lượng tư bản đó lại giảm xuống tương đối.

Bây giờ cần đưa ra vài ví dụ cá biệt để chứng minh một cách vắn tắt điều đó. Chúng ta sẽ bắt đầu bằng điểm chót: từ sự tiết kiệm các điều kiện sản xuất, trong chừng mực những điều kiện này đồng thời cũng là những điều kiện tồn tại và sinh sống của công nhân.

II. Sự tiết kiệm các điều kiện lao động làm thiệt hại đến công nhân. Việc không chịu bỏ ra những chi phí cần thiết nhất

Các mỏ than

"Vì có sự cạnh tranh giữa các chủ mỏ than... nên ngoài những khoản tối cần thiết để tạm thời giải quyết những khó khăn rõ ràng nhất về thể chất ra, người ta không chi những món gì khác; và vì có sự cạnh tranh giữa các công nhân mỏ, mà số lượng thường là quá thừa, nên những người này phải bằng lòng chịu những sự nguy hiểm rất lớn và đồng ý lao động trong những điều kiện có hại cho sức khỏe nhất, với một đồng lương cũng chẳng cao gì hơn đồng lương của những công nhân công nhật nông nghiệp vùng lân cận là bao nhiêu, vì ngoài ra, lao động trong mỏ còn giúp cho họ có thể sử dụng được con cái của họ một cách có lợi. Hai thứ cạnh tranh đó hoàn toàn đủ... để làm cho phần lớn các hầm mỏ được trang bị bằng những hệ thống tháo nước và thông hơi tồi tệ nhất; các hầm lò thường thường là xây tồi, hệ thống chống lò xấu, thợ máy kém, các đường hầm và đường goòng xây dựng không được tốt; sự hủy hoại tính mệnh và sức khỏe, sự tàn phế của công nhân - đấy là những kết quả, mà bản thống kê sẽ cho chúng ta thấy một hình ảnh rùng rợn" "First Reports on Children's Employment in Mines and Collieries et.", 21 April 1829", p.102).

Trong những mỏ than ở nước Anh, vào khoảng năm 1860, trung bình mỗi tuần có 15 người chết. Theo bản báo cáo về "Coal Mines Accidents" (ngày 6 tháng Hai 1862), tất cả có 8466 người chết trong khoảng 10 năm từ 1852 đến 1861. Nhưng con số đó còn quá thấp so với thực tế, như chính ngay bản báo cáo đã nói, vì trong những năm đầu, khi chế độ thanh tra các xí nghiệp vừa mới thành lập, và địa hạt họ kiểm soát quá rộng, nên một số lớn vụ tai nạn và chết chóc không được khai báo. Mặc dù số lượng các viên thanh tra công xưởng còn quá ít ỏi và quyền hạn của họ quá hẹp, nhưng từ khi công cuộc thanh tra được tổ chức, thì số tai nạn đã giảm đi nhiều, tuy là giờ đây, việc giết hại công nhân vẫn còn diễn ra với những quy mô rất lớn, - điều đó cho ta thấy được

cái xu hướng tự nhiên của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa một cách rõ ràng nhất. Những sự hy sinh tính mệnh con người đó phần lớn là kết quả của tính keo kiệt bần tiện của bọn chủ mỏ, chẳng hạn như bọn này thường chỉ cho đào có một lò, thành ra không những thông hơi không đủ, mà còn không thể nào có lối thoát ra khi lò đó bị sập.

Nếu ta nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách tách rời, không nói đến quá trình lưu thông và những sự thái quá do cạnh tranh gây ra, thì chúng ta sẽ thấy rằng nó sử dụng một cách cực kỳ dè sẻn lao động đã được thực hiện và đã được vật hóa trong hàng hóa. Ngược lại, hơn bất cứ phương thức sản xuất nào khác, nó lãng phí người, lãng phí lao động sống, lãng phí không những thịt và máu, mà còn lãng phí cả thần kinh và trí óc nữa. Thật ra, chỉ bằng một giá lãng phí hết sức to lớn đối với sự phát triển của cá nhân, mà sự phát triển của nhân loại nói chung được bảo đảm và thực hiện trong cái thời đại lịch sử trực tiếp liền ngay trước ngày xây dựng lại một cách tự giác xã hội loài người. Vì tất cả những sự tiết kiệm bàn đến ở đây đều bắt nguồn từ tính chất xã hội của lao động, nên trong thực tế chính cái tính chất trực tiếp xã hội ấy của lao động là cái đã đẻ ra sự lãng phí đó về sinh mệnh và về sức khỏe của công nhân. Về mặt đó, đáng chú ý là vấn đề do viên thanh tra công xưởng R. Bây-cơ nêu lên:

"Tất cả vấn đề đáng được suy nghĩ nghiêm chỉnh là: có biện pháp nào tốt nhất để tránh được *sự hy sinh đó về sinh mệnh trẻ con; gây ra bởi lối lao động quá đông không?"* ("Reports of Insp. of Fact., 31 October 1863", p.157).

Công xưởng. Ở đây cũng sẽ nói đến tình trạng thiếu tất cả mọi biện pháp đảm bảo an toàn, tiện nghi và sức khỏe cho công nhân ngay cả trong các công xưởng theo đúng nghĩa của nó. Một phần lớn các bản thông báo chiến sự về số thương vong trong đạo quân công nghiệp (xem các bản báo cáo hàng

năm của các viên thanh tra công xưởng) cũng bắt nguồn từ đó mà ra cả. Tình trạng chật chội thiếu chỗ, thiếu không khí, v.v. cũng là những hiện tượng đặc trưng của các công xưởng.

Hồi tháng Mười 1855, Lê-ô-nác Hoóc-nơ còn than phiền rằng có rất nhiều chủ xưởng vẫn khăng khăng chống lại những điều quy định của pháp luật về các thiết bị an toàn cho các xà ngang, mặc dù sự nguy hiểm đó thường xuyên được chứng minh bằng những tai nạn xảy ra hết lượt này đến lượt khác, thường là chết người, và mặt dù hệ thống an toàn không tốn tiền mấy và không trở ngại tý nào cho công việc sản xuất ("Reports of Insp. of Fact., October 1855",p.6). Trong khi chống lại điều luật này và các điều luật khác, các chủ xưởng được sự đồng tình ủng hộ của các viên thẩm phán hòa giải làm việc không ăn lương, những người phải xử những vụ như vậy, nhưng chính bản thân các viên thẩm phán này phần lớn cũng là chủ xưởng hoặc là bạn bè của bọn chủ xưởng. Những sự xét xử của các ngài đó như thế nào, chúng ta cũng thấy rõ qua lời ông chánh án Căm-pơ-ben nói về một trong những cuộc xét xử loại đó, mà người ta đã kháng cáo lên ông ta.

"Đó không phải là một lối giải thích đạo luật, mà chẳng qua chỉ là sự xóa bỏ đạo luật ấy mà thôi" (như trên, tr. 11).

Cũng trong bản báo cáo ấy, Hoóc-nơ kể lại rằng trong nhiều nhà máy người ta mở cho máy chạy mà không báo trước cho công nhân biết. Vì ngay cả trên những máy đã ngừng chạy, bao giờ cũng có việc để làm, hơn nữa ngón tay và bàn tay nhất định không thể không tiếp xúc với máy, cho nên luôn luôn xảy ra tai nạn chỉ vì thiếu hiệu lệnh đó (như trên, tr. 44). Hồi bấy giờ, để chống lại đạo luật công xưởng, các chủ xưởng ở Man-se-xtơ đã tổ chức một nghiệp đoàn gọi là Hội liên hiệp toàn quốc để sửa đổi các đạo luật về công xưởng; tháng Ba 1855, nhờ một khoản tiền góp là 2 si-linh mỗi mã lực, hội đó

đã tập hợp được một số tiền trên 50 000 p.xt. để trả những khoản chi phí về tố tụng của những hội viên bị các viên thanh tra công xưởng truy tố, và để theo đuổi việc kiện cáo đó với danh nghĩa của hội. Các chủ xí nghiệp cố chứng minh rằng khi vấn đề là lợi nhuận thì đó là "killing no murder"[36]. Viên thanh tra công xưởng xứ Xcốt-len là Giôn Kin-cây cho chúng ta biết rằng: một nhà máy ở Gla-xgô đã dùng sắt cũ làm những thiết bị an toàn cho tất cả các máy móc, hết 9 p.xt. 1 si-linh. Nếu nhà máy này gia nhập hội đó thì nó sẽ phải góp 11 p.xt. cho 110 mã lực động lực của nó, như vậy là tốn tiền hơn cả toàn bộ thiết bị an toàn. Nhưng Hội liên hiệp toàn quốc nói trên đã được thành lập năm 1854 với mục đích rõ rệt là: phản kháng đạo luật quy định những thiết bị an toàn ấy. Trong suốt thời kỳ từ 1844 đến 1854, các nhà công nghiệp đã bất chấp đạo luật đó. Theo chỉ thị của Pan-mốc-xtơn, các viên thanh tra công xưởng đã báo cho các nhà công nghiệp biết rằng từ giờ trở đi đạo luật ấy sẽ được thi hành một cách triệt để. Lập tức, các chủ xưởng này liền sáng lập ra cái hội nói trên, và trong những hội viên của hội ấy, có nhiều người bản thân là thẩm phán hòa giải và, trên cương vị đó, chịu trách nhiệm thi hành đạo luật ấy. Tháng Tư 1855, khi bộ trưởng nội vụ mới là ông Giooc-giơ Grây đưa ra một đề nghị có tính chất nhân nhượng trong đó nói rằng chính phủ hứa sẽ chỉ đòi thi hành một cách hầu như là hoàn toàn hình thức đạo luật về những thiết bị an toàn, thì hội này đã bác bỏ đề nghị đó một cách công phẫn. Trong nhiều vụ kiện, nhà kỹ sư nổi tiếng Uy-li-am Phe-be-nơ đã không ngại mất tiếng tăm của mình mà đứng ra làm chuyên gia bênh vực cho sự tiết kiệm và quyền tự do của tư bản bị xâm phạm. Viên chủ nhiệm thanh tra công xưởng là Lê-ô-nác Hoóc-nơ đã bị các chủ xưởng đả kích và mạt sát đủ cách.

Bọn chủ xưởng vẫn chưa chịu thôi chừng nào họ chưa đạt được một bản phán quyết của Tòa thượng thẩm nữ hoàng[37]

giải thích rằng đạo luật năm 1844 không quy định phải có thiết bị an toàn cho các xà ngang đặt cao quá 7 phít[1*] trên mặt đất. Cuối cùng, năm 1856, họ đã có thể làm cho Nghị viện thông qua một đạo luật mà lúc bấy giờ họ có thể lấy làm thỏa mãn. Họ thành công được là nhờ tên giả nhân giả nghĩa Uyn-xơn Pát-ten, một trong những tên sùng đạo lúc nào cũng phô trương tôn giáo của chúng ta để sẵn sàng làm mọi công việc bẩn thỉu phục vụ cho bọn hiệp sĩ của túi tiền. Đạo luật đó đã thật sự tước mất của công nhân mọi sự bảo vệ đặc biệt và giao về cho các tòa án thường xét xử việc bồi thường cho công nhân trong trường hợp xảy ra tai nạn do máy móc gây ra (đó thật hoàn toàn là một sự giễu cợt, vì ta biết rằng những chi phí tố tụng ở nước Anh rất lớn; ngoài ra nhờ những điều quy định rất rắc rối về thủ tục giám định, nên chủ xưởng hầu như không thể thua kiện được. Kết quả là số tai nạn tăng lên nhanh chóng. Trong sáu tháng, từ tháng Năm đến tháng Mười 1858, viên thanh tra Bây-cơ đã nhận thấy rằng số tai nạn tăng lên 21% so với riêng nửa năm trước. Theo ý ông, 36,7% những tai nạn ấy có thể tránh được. Dù sao, so với năm 1845 và 1846, số tai nạn trong năm 1858 và 1859 đã giảm nhiều, tới 29%, mặc dầu số công nhân trong các ngành công nghiệp nằm dưới sự kiểm soát của các thanh tra công xưởng đã tăng lên 20%. Nhưng nguyên nhân là do đâu? Trong chừng mực mà vấn đề tranh luận này đến nay đã được giải quyết (1865), thì đó chủ yếu là do việc đưa vào sản xuất những máy mới, được trang bị sẵn các thiết bị an toàn, mà người chủ xưởng có thể chấp nhận được, vì chúng không làm cho hắn ta phải tốn phí thêm đồng nào. Ngoài ra, một số công nhân đã nhờ pháp viện mà đòi được những khoản bồi thường rất lớn vì bị cụt tay, bằng cách khiếu nại lên tận các tòa án tối cao ("Reports of Insp. of Fact., 30 April 1861", p.31, cũng xem thêm cả April 1862, p.17).

1* Một phít (feet) Anh = 0,305m.

Đó là nói về sự tiết kiệm những phương tiện dùng để bảo vệ tính mệnh và chân tay của công nhân (trong đó một số lớn là trẻ con) khỏi những sự nguy hiểm do làm việc bằng máy trực tiếp gây ra.

Lao động trong những căn nhà đóng kín nói chung. Chúng ta đều biết rõ rằng vì nghĩ đến sự tiết kiệm diện tích và do đó, tiết kiệm nhà xưởng, nên người ta đã nhét công nhân vào những căn nhà chật hẹp như thế nào. Thêm vào đó là tình trạng tiết kiệm các phương tiện thông hơi. Cộng với thời gian lao động kéo dài, hai nguyên nhân nói trên đã làm cho những bệnh tật về bộ máy hô hấp tăng lên rất nhiều và do đó, làm cho tỷ lệ chết tăng lên. Những sự việc dưới đây đưa ra để dẫn chứng, đều là lấy trong những bản báo cáo về "Public Health, 6th Reports 1863"; người viết bản báo cáo này là bác sĩ Giôn Xai-mơn, người mà độc giả đã biết đến trong quyển I.

Nếu như chính do sự kết hợp công nhân và sự hiệp tác của họ mà người ta đã có thể sử dụng được máy móc trên một quy mô lớn, tập trung được tư liệu sản xuất và thực hành được tiết kiệm trong việc sử dụng những tư liệu ấy, thì ở đây cũng thế, chính sự lao động tập thể của nhiều người trong những nhà đóng kín, trong những điều kiện không phải do sức khỏe của công nhân, mà do sự tiện lợi trong việc chế tạo sản phẩm quyết định, - chính việc tập trung đông người như vậy trong cùng một công xưởng, một mặt, là nguồn gốc của lợi nhuận ngày càng lớn cho nhà tư bản, nhưng mặt khác, vì hậu quả của nó không được bù lại bằng sự rút ngắn thời gian lao động và bằng những biện pháp đề phòng đặc biệt, nên nó cũng lại là nguyên nhân gây ra lãng phí sinh mệnh và sức khỏe của công nhân.

Bác sĩ Xai-mơn nêu lên một quy tắc chung sau đây và đưa ra một loạt các con số thống kê để chứng minh:

"Nếu mọi nhân tố khác không thay đổi, tỷ lệ chết vì bệnh phổi trong một quận tăng lên theo tỷ lệ mà nhân dân quận đó bị cưỡng bách phải lao động tập trung trong những ngôi nhà đóng kín" (tr. 23). Nguyên nhân đó là do thông hơi xấu. "Và có lẽ là trong toàn nước Anh không có lấy một ngoại lệ nào đối với quy tắc chung này là: trong bất cứ một quận nào có một ngành công nghiệp quan trọng tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, thì tỷ lệ chết cao trong công nhân của công nghiệp ấy cũng đủ để đem lại cho bảng thống kê tử vong của toàn vùng cái sắc thái riêng là các bệnh phổi chiếm ưu thế tuyệt đối (tr. 23).

Về những ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín và được cơ quan thanh tra y tế điều tra năm 1860 và 1861, bản thống kê tỷ lệ chết đã cho ta thấy những kết quả sau đây: nếu trong những quận nông nghiệp nước Anh có 100 trường hợp chết vì ho lao và các bệnh phổi khác trong một số nam giới nhất định từ 15 đến 55 tuổi, thì ở Cô-ven-tơ-ri, người ta thấy có 163 trường hợp chết vì lao; ở Blếch-bốc-nơ và Xkíp-tơn có 167 trường hợp; ở Côn-gơn-tơn và Brát-pho có 168 trường hợp; ở Le-xtơ - 171; ở Lích-182; ở Mác-cơn-xphin-184; ở Bôn-tơn-190; ở Nốt-tinh-hêm-192; ở Rô-sơ-đê-lơ-193; ở Đa-bi-198; ở Xan-phớt và E-stơn trên sông Lai-nơ-203; ở Lít-218; ở Pre-xtơn-220 và ở Man-se-xtơ-263 (tr. 24). Bảng dưới đây cho chúng ta một thí dụ còn rõ ràng hơn. Bảng này ghi riêng những trường hợp chết vì bệnh phổi trong những người từ 15 đến 25 tuổi thuộc mỗi giới trong số 100000 dân cư. Những quận được lựa chọn là những vùng ở đó chỉ có đàn bà mới lao động trong ngành công nghiệp tiến hành trong những ngôi nhà đóng kín, còn đàn ông thì làm việc trong những ngày lao động hết sức khác nhau.

Quận	Công nghiệp chính	Số người chết vì bệnh phổi từ 15 đến 25 tuổi trong số 100 000 dân cư	
		Đàn ông	Đàn bà
Bơ-kem-stít	Nghề bện rơm, do phụ nữ làm	219	578
Lai-tơn Bơ-dớt	Nghề bện rơm, do phụ nữ làm	309	554
Niu-poóc-tơ Pác-nen	Nghề làm đăng-ten, do phụ nữ làm	301	617
Tao-xơ	Nghề làm đăng-ten, do phụ nữ làm	239	577
Y-ô-vin	Nghề làm tất tay, phụ nữ chiếm đa số	280	409
Lích	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	437	856
Côn-gơn-tơn	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	566	790
Mác-cơn-xphin	Công nghiệp lụa, phụ nữ chiếm đa số	593	890
Vùng khí hậu tốt	Nông nghiệp	331	333

Trong những khu công nghiệp lụa mà số đàn ông tham gia lao động trong công xưởng nhiều hơn, thì tỷ lệ tử vong của họ cũng cao hơn. Tỷ lệ tử vong vì bệnh lao, v.v. trong cả hai giới, nói lên ở đây

"những điều kiện vệ sinh thật là ghê tởm (atrocious) trong một phần lớn ngành công nghiệp lụa nước ta",

như bản báo cáo đã nói.

Và chính trong ngành công nghiệp lụa này, bọn chủ xưởng đã vin vào những điều kiện vệ sinh đặc biệt tốt trong ngành sản xuất của họ, để đòi, và một phần đã thực hiện, việc bắt trẻ em dưới mười ba tuổi lao động trong một thời gian đặc biệt dài (xem "Tư bản", q. I, ch. VIII, 6, tr. 256[38]).

"Trong những ngành công nghiệp đã được điều tra cho đến nay, có lẽ không có một ngành nào cho ta thấy một cảnh tệ hại như ngành may mặc mà bác sĩ Xmít đã miêu tả... Ông nói: "Về phương diện vệ sinh, các xưởng khác nhau rất nhiều; nhưng hầu hết đều đầy ắp công nhân, thông hơi tồi và hết sức có hại cho sức khỏe... Những căn phòng như thế nhất định là rất ngột ngạt; trong những ngày sương mù và những buổi chiều mùa đông, khi người ta đốt đèn hơi lên, thì nhiệt độ lên đến 80 và thậm chí 90 độ Pha-ren-hay-tơ (= 27 - 33^{0}C), công nhân mồ hôi nhễ nhại, hơi nước đọng lại trên cửa kính và nước thường xuyên chảy dọc tường hoặc rơi từng giọt từ trần nhà xuống và khiến công nhân phải để ngỏ vài cửa sổ, tuy rằng làm như thế thì họ không khỏi bị cảm lạnh". Về tình hình mười sáu xưởng quan trọng nhất ở khu Oe-xtơ-en ở Luân Đôn, ông tả như sau: "Trong những căn phòng ngột thở ấy, khối lượng không khí nhiều nhất cho mỗi công nhân là 270 phít khối, ít nhất là 105 phít khối, tính trung bình mỗi đầu người chỉ có 156 phít khối. Trong một xưởng thì tứ phía đều có một hành lang vây quanh và chỉ lấy ánh sáng từ trên trần xuống, có từ 92 đến 100 người làm việc; người ta thắp rất nhiều đèn hơi; nhà xí ở ngay bên cạnh xưởng; khối lượng không khí không quá 150 phít khối cho mỗi người. Trong một xưởng khác, giống như ổ chó đặt ở cuối sân, lấy ánh sáng và thông hơi bằng một cái lỗ nhỏ trên mái nhà, 5 hoặc 6 người làm việc với 112 phít khối mỗi người". Và "trong những xưởng thật là kinh khủng (atrocious) ấy, mà bác sĩ Xmít đã tả, những người thợ may thường lao động từ 12 đến 13 giờ mỗi ngày, và có lúc lao động kéo dài từ 15 đến 16 giờ" (tr. 25 và 26, 28).

Số người làm việc	Ngành công nghiệp và địa phương	Tỷ lệ chết trong số 100000 dân cư từ		
		25 đến 35 tuổi	35 đến 45 tuổi	45 đến 55 tuổi
958 265	Nông nghiệp xứ Anh và xứ Oen-xơ.....	743	805	1 145
22.301 nam 12.377 nữ	Thợ may Luân Đôn.....	958	1 262	2 093
13.803	Thợ sắp chữ và thợ in Luân Đôn.....	894	1 747	2 367

Cần chú ý rằng, - và Giôn Xai-mơn, trưởng ban y tế, tác giả bản báo cáo đó, thực tế đã nhận xét như thế, - tỷ lệ chết được nêu lên đối với thợ may, thợ sắp chữ và thợ in từ 25 đến 35 tuổi ở Luân Đôn là quá thấp, vì trong hai ngành công nghiệp đó, bọn chủ ở Luân Đôn đã mướn một số lớn thanh niên (có lẽ chỉ 30 tuổi trở lại) ở nông thôn ra làm thợ học việc và "inprovers", nghĩa là những người muốn bổ túc thêm nghề nghiệp của mình. Những người này làm tăng tổng số công nhân mà người ta dùng để tính tỷ lệ chết của nhân khẩu công nghiệp ở Luân Đôn; nhưng tỷ lệ chết của họ lại không nằm trong những con số khai tử ở Luân Đôn, vì thời gian họ ở thủ đô chỉ là tạm thời; nếu họ bị ốm trong thời gian ấy, họ sẽ trở về quê họ, và nếu chết thì sẽ khai tử ở đấy. Những công nhân ít tuổi hơn lại càng như thế, cho nên nếu người ta cần xác định xem công nghiệp đã làm hại đến sức khỏe như thế nào, thì tỷ lệ tử vong ở Luân Đôn đối với những lứa tuổi ấy tuyệt đối không còn giá trị gì cả (tr. 30).

Thợ sắp chữ cũng cùng một số phận như thợ may; đối với thợ sắp chữ, ngoài tình trạng thiếu không khí, phải thở không khí độc v.v. ra, lại còn có tình trạng phải làm đêm nữa. Thông

thường, thời gian lao động của họ là từ 12 đến 13 giờ, đôi khi từ 15 đến 16 giờ.

"Khi người ta đốt đèn hơi lên thì thật là nóng nực và ngột thở... Luôn luôn có những đám hơi của lò đúc bốc ra, hoặc mùi hôi thối của máy móc hay của các cống nước bẩn, từ tầng dưới xông lên, làm cho những căn phòng ở trên càng khó thở. Không khí bị hun lên quá nóng của những căn phòng ở bên dưới làm tăng thêm nhiệt độ của những căn phòng ở tầng trên, dù chỉ mới bằng cách hun nóng sàn nhà, và khi trần nhà thấp mà lại đốt nhiều đèn hơi thì thật là một tai vạ. Nếu dưới nhà còn đặt những nồi súp-de nhả ra đầy nhà một hơi nóng không chịu được, thì lại còn tệ hại hơn nữa... Nói chung người ta có thể nói rằng việc thông hơi thật là tồi và hoàn toàn không đủ để tống hơi nóng và những chất độc còn lại của hơi thắp đèn ra khỏi phòng sau khi mặt trời lặn. Trong nhiều xưởng, nhất là những xưởng đặt trong nhà trước đây dùng để ở, thì tình hình thật đáng lên án".

Trong một số xưởng, đặc biệt trong những xưởng in báo hàng tuần, người ta lao động hầu như không nghỉ suốt trong hai ngày và một đêm, hơn nữa, làm việc ở đây có cả trẻ con từ 12 đến 16 tuổi; còn trong một số xưởng in khác chuyên môn làm những công việc khẩn thì ngay chủ nhật công nhân cũng không được nghỉ, và tuần lễ gồm bảy ngày làm việc chứ không phải sáu (tr. 26, 28).

Chúng tôi đã nói đến những nữ công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ (milliners and dressmakers) trong "Tư bản", quyển I, ch. VIII, 3, tr. 215 - 217[39] khi nói về lao động quá sức. Phòng làm việc của họ đã được bác sĩ Oóc-đơ tả rõ trong bản báo cáo mà chúng tôi đã dẫn ra. Nếu như ban ngày tình hình có đỡ hơn đôi chút, thì khi thắp đèn hơi lên, các căn phòng đều hết sức nóng nực, không khí bị ô nhiễm và không lành mạnh. Trong 34 xưởng thuộc loại khá hơn, bác sĩ Oóc-đơ đã nhận thấy rằng khối lượng không khí trung bình cho mỗi công nhân là:

"Trong 4 trường hợp có hơn 500 phít khối, trong 4 trường hợp khác có từ 400 đến 500 phít khối..., trong 7 trường hợp khác có từ 200 - 250; trong 4 trường hợp có từ 150 đến 200, và cuối cùng, trong 9 trường hợp chỉ có từ 100 đến 150. Trong những nơi tình hình tốt nhất, thì cũng chỉ có một khối lượng không khí vừa đủ cho một lao động kéo dài trong một căn nhà thông hơi kém. Ngay cả khi việc thông hơi được tốt, thì tối đến cũng vẫn rất nóng bức và ngột thở vì thắp rất nhiều ngọn đèn hơi".

Và đây là nhận xét của bác sĩ Oóc-đơ về một xưởng thuộc hạng kém nhất mà ông đã đến thăm, xưởng đó làm việc cho một người trung gian (middleman):

"Một căn phòng, với khối lượng không khí 1280 phít khối và 14 người; không khí cho mỗi người được 91,5 phít khối. Các nữ công nhân có vẻ làm việc quá sức và mệt mỏi quá độ. Mỗi tuần họ lĩnh được từ 7 đến 15 si-linh, có thêm nước chè... Thời gian lao động từ 8 giờ sáng đến 8 giờ tối. Một căn phòng nhỏ, nhét 14 người, mà thông hơi lại kém. Có hai cửa sổ có thể mở được và một lò sưởi, nhưng lại bị tắc; chẳng có một thiết bị thông hơi đặc biệt nào" (tr. 27).

Về việc lao động quá sức của những công nhân may mặc và làm thời trang cho phụ nữ, bản báo cáo ấy viết:

"Lao động quá sức mà những người phụ nữ trẻ tuổi buộc phải làm trong những cửa hàng may mặc và thời trang sang trọng, phần nhiều chỉ vào khoảng bốn tháng một năm, nhưng với một hình thái quái gở khiến cho công chúng đôi lúc phải lấy làm kinh ngạc và bất bình; trong những tháng đó, ở các xưởng, thường lệ mỗi ngày họ phải làm trọn 14 giờ, khi có nhiều đơn đặt hàng gấp thì làm từ 17 đến 18 giờ. Những thời kỳ khác trong năm, có lẽ người ta làm ở xưởng từ 10 đến 14 giờ. Những nữ công nhân làm gia công thường lao động suốt trong 12 hay 13 giờ. Trong việc may áo măng-tô phụ nữ, may cổ, may sơ-mi, v.v., những thời gian làm việc ở xưởng chung, kể cả may bằng máy khâu, thì ít hơn, thường thường không quá 10 đến 12 giờ"; nhưng bác sĩ Oóc-đơ nói, "ở một số cửa hiệu, trong những thời vụ nào đó, thời gian lao động bình thường bị kéo dài ra do những công việc phụ thêm và được trả công đặc biệt; ở một số cửa hiệu khác, hết ngày lao động bình thường thì nữ công nhân đem việc về nhà làm cho xong. Chúng tôi có thể nói thêm rằng thứ lao động phụ thêm ấy, dưới cả hai hình thức, thường đều là bắt buộc" (tr. 28).

Giôn Xai-mơn đã nhận xét vào trang đó như sau:

"Ông Rết-clíp-phơ, thư ký của Hội nghiên cứu các bệnh dịch, người đặc biệt có rất nhiều dịp khám sức khỏe các nữ công nhân của những cửa hiệu khá nhất, đã thấy rằng, cứ hai mươi nữ thanh niên tự cho mình là "hoàn toàn khỏe mạnh" thì chỉ có một người là thật sự khỏe mạnh thôi. Các chị khác, với những

mức độ khác nhau đều bị suy nhược về thể chất, yếu thần kinh và do đó, sinh ra nhiều rối loạn khác trong cơ thể. Nguyên nhân của những hiện tượng đó, theo ông ta là: thứ nhất, ngày lao động dài mà ông tính ít nhất là 12 giờ mỗi ngày, ngay cả trong những mùa rỗi việc, và thứ hai, là sự chồng chất người trong các xưởng, sự thông hơi tồi tệ, không khí ô nhiễm vì đốt đèn hơi, thức ăn không đủ hoặc phẩm chất xấu và tình trạng người ta không chú ý đầy đủ đến tiện nghi trong nhà".

Cuối cùng, bác sĩ Xai-mơn đi đến kết luận như sau:

"Trong thực tiễn, công nhân không thể buộc người ta phải thực hiện cái mà trên lý luận là quyền lợi tối sơ đẳng của họ về phương diện vệ sinh, tức là quyền đòi hỏi người chủ, trong bất cứ công việc nào mà họ bắt công nhân làm, phải chịu phí tổn để thủ tiêu tất cả mọi điều kiện khiến việc tiến hành lao động tập thể đó gây hại cho sức khỏe một cách không cần thiết, trong chừng mực mà điều đó tùy thuộc vào người chủ... trong khi đó trên thực tế, công nhân không thể tự mình giành được sự công bằng về mặt y tế đó, và mặc dù ý tốt của người làm luật, họ lại càng không thể trông mong vào một sự giúp đỡ có hiệu quả nào đó của những viên chức có trách nhiệm thi hành những đạo luật về vệ sinh công cộng (tr. 29). - "Dĩ nhiên là sẽ có một vài khó khăn nhỏ về kỹ thuật trong việc quy định những ranh giới rõ rệt trong đó những người chủ phải phục tùng luật lệ. Nhưng... về nguyên tắc, những yêu sách nhằm bảo vệ sức khỏe là có tính chất phổ biến. Và vì lợi ích của hàng triệu nam nữ công nhân mà cuộc đời hiện nay đang bị đầu độc và bị rút ngắn lại một cách không cần thiết bởi không biết bao nhiêu là những sự đau khổ về thể xác, những sự đau khổ chỉ do tính chất lao động của họ gây ra, nên tôi mong rằng nói chung những điều kiện vệ sinh của lao động cũng sẽ được pháp luật bảo đảm một cách thích đáng khắp mọi nơi; phải làm sao cho ít nhất là tất cả những nơi làm việc ở trong nhà được bảo đảm có thiết bị thông hơi thật sự, và trong mọi ngành lao động có tính chất độc hại, thì làm sao hạn chế được chừng nào hay chừng nấy những hậu quả đặc biệt tai hại đối với sức khỏe của công nhân" (tr. 31).

III. Tiết kiệm trong việc sản xuất động lực, truyền lực và tiết kiệm trong ngành xây dựng

Trong bản báo cáo tháng Mười 1852 của L. Hoóc-nơ, ông có dẫn chứng một bức thư của một kỹ sư nổi tiếng là Giêm-xơ

Nê-xmít ở Pê-tơ-ri-crốp, người sáng chế ra búa máy; trong thư có đoạn viết:

"Công chúng ít được biết rằng động lực đã tăng lên ghê gớm như thế nào nhờ những sự thay đổi và những sự cải tiến" (các máy hơi nước) "như những cái mà tôi nói ở đây. Lực cơ giới của vùng chúng tôi" (Lan-kê-sia), "trong gần bốn mươi năm nay, bị đè nặng dưới một tập quán nhu nhược và đầy thiên kiến nên không phát triển lên được; nhưng may thay, hiện nay chúng ta đã thoát được rồi. Trong mười lăm năm trở lại đây và đặc biệt là trong bốn năm vừa qua" (tức là từ 1848), "đã có những sự thay đổi rất quan trọng trong phương thức sử dụng máy hơi nước có bình ngưng tụ... Kết quả là... cũng những máy móc ấy nhưng đã có thể cung cấp được một công có ích lớn hơn rất nhiều và, hơn nữa, số than tiêu dùng lại giảm đi được rất nhiều... Trong bao nhiêu năm trời, từ khi máy hơi nước được dùng trong các công xưởng của vùng này, người ta cho rằng những máy hơi nước có bình ngưng tụ ấy có thể có một tốc độ chuyển động của pít-tông vào khoảng 220 phít mỗi phút; nghĩa là một chiếc máy có pít-tông phải chạy theo một chiều dài là 5 phít, tốc độ của trục khuỷu của máy đó đã được quy định trước ở một mức độ là 22 vòng mỗi phút. Người ta cho rằng cho máy chạy nhanh hơn là không thích đáng, và vì toàn bộ thiết bị máy móc phải thích nghi với tốc độ 220 phít mỗi phút đó của pít-tông, nên cái tốc độ chậm chạp và bị hạn chế một cách vô lý đó đã thống trị trong toàn bộ nền công nghiệp trong nhiều năm trời. Nhưng cuối cùng, hoặc vì may mắn đã có người không biết rõ những điều quy định, hoặc do sáng kiến có ý thức của một nhà cải cách táo bạo nào đó, nên người ta đã thử thí nghiệm cho máy chạy nhanh hơn, và vì kết quả rất khả quan, nên gương đó được nhiều người khác noi theo; người ta "buông lỏng cương" - như người ta thường nói hồi bấy giờ - cho máy chạy, rồi người ta thay đổi những bánh xe chủ yếu của hệ thống truyền lực, thành thử máy hơi nước đã có thể đạt đến tốc độ 300 phít một phút và hơn nữa, trong khi đó những máy khác vẫn duy trì tốc độ cũ của chúng... Bây giờ thì sự tăng tốc độ ấy của máy hơi nước đã trở thành phổ biến, vì kinh nghiệm cho thấy rằng cũng vẫn với cái máy đó, bây giờ không những người ta có thể có được nhiều lực hữu ích hơn, mà do quán tính của bánh đà tăng lên, nên sự vận động của máy lại đều đặn hơn nhiều... Với một sức ép của hơi nước không thay đổi và với một độ chân không như cũ trong bình ngưng tụ, bây giờ người ta đã có được nhiều lực hơn chỉ vì pít-tông chạy nhanh hơn. Nếu chúng ta có thể cải tiến như thế nào để cho một máy hơi nước với một tốc độ 200 phít mỗi phút đang cung cấp 40 mã lực, tiến lên chạy 400 phít mỗi phút với một sức ép như cũ, và một độ chân không như cũ, chúng ta sẽ có đúng một lực gấp đôi;

và vì sức ép và chân không trong cả hai trường hợp đều như nhau, nên mức độ khẩn trương mà người ta đòi hỏi ở các bộ phận của máy, và do đó nguy cơ xảy ra tai nạn khi tốc độ tăng lên, sẽ không tăng lên một cách đáng kể. Tất cả sự khác nhau chỉ là ở chỗ, giờ đây số lượng hơi nước bị tiêu dùng tăng lên gần bằng tỷ lệ tăng lên của tốc độ chuyển động của pít-tông; ngoài ra những ổ bi, tức là những bộ phận bị cọ xát, có hao mòn nhanh hơn một chút, nhưng cũng chẳng là bao... Nhưng, với cũng một máy như cũ, muốn có nhiều lực hơn bằng cách tăng tốc độ của pít-tông, thì vẫn dưới nồi súp-de ấy, người ta phải đốt nhiều than hơn, hoặc phải dùng một nồi súp-de có khả năng bốc được nhiều hơi hơn; tóm lại, phải sản xuất ra nhiều hơi nước hơn. Người ta đã đạt được điều ấy và những nồi súp-de có khả năng sản sinh ra được nhiều hơi nước hơn được ghép vào những máy cũ đã "gia tốc"; nhờ vậy, trong nhiều trường hợp, những máy này đã cung cấp công thêm lên được 100%. Năm 1842, việc các mỏ ở Coóc-nu-ên sản xuất được lực một cách hết sức rẻ nhờ các máy hơi nước, đã bắt đầu được người ta chú ý; sự cạnh tranh trong ngành kéo sợi bông buộc các chủ xưởng phải lấy những khoản tiết kiệm làm cái nguồn chính để kiếm lợi nhuận; sự chênh lệch lớn trong việc dùng than, tính theo giờ và theo mã lực, giữa các máy ở Coóc-nu-ên và những máy khác, cũng như việc tiết kiệm cao độ đạt được nhờ sử dụng các máy hai xi-lanh của Un-phơ, đã đặt vấn đề tiết kiệm nhiên liệu lên hàng đầu, cả ở trong địa phương ta cũng thế. Các máy ở Coóc-nu-ên và các máy hai xi-lanh cung cấp một mã lực, trong một giờ dùng hết từ $3^1/_2$ pao đến 4 pao than, còn nói chung các máy ở những vùng bông sợi thì dùng từ 8 đến 12 pao cho mỗi mã lực trong một giờ. Một sự chênh lệch lớn như vậy đã thúc đẩy các chủ xưởng và các nhà chế tạo máy móc trong vùng chúng ta cố gắng thực hiện sự tiết kiệm phi thường đó, bằng cách sử dụng những phương tiện giống như những phương tiện đã trở thành phổ biến ở Coóc-nu-ên và ở Pháp, là những nơi mà giá than cao đã buộc các chủ xưởng phải hết sức giảm các chi phí về cái khoản đắt tiền đó trong công việc kinh doanh của họ. Việc đó đã dẫn đến những kết quả rất quan trọng. Thứ nhất: nhiều nồi súp-de, mà xưa kia, khi làm ăn còn thu được nhiều lợi nhuận, thì một nửa diện tích bị phơi ra không khí lạnh bên ngoài, bây giờ được phủ bằng một lớp dày bằng dạ hay bằng gạch và vôi vữa, hoặc bằng những vật liệu khác để giữ cho sức nóng - phải tốn kém rất nhiều mới sản xuất ra được - khỏi thoát ra chung quanh. Hệ thống ống hơi cũng được bảo vệ như thế, và các ống xi-lanh cũng được bọc gỗ và dạ. Thứ hai, người ta bắt đầu sử dụng sức ép cao. Trước kia, khi sức ép lên tới 4,6 hoặc 8 pao mỗi in-sơ vuông thì nắp an toàn đã mở ra rồi; bây giờ người ta phát hiện ra rằng nếu nâng sức ép lên 14 hay 20 pao...

người ta sẽ tiết kiệm được rất nhiều than; nói một cách khác, công việc của công xưởng được tiến hành với một sự hao phí than ít hơn trước nhiều... Những người có phương tiện và đủ tháo vát để làm việc đó liền triệt để áp dụng hệ thống sức ép cao và dùng những nồi súp-de được chế tạo một cách thích hợp, nâng sức ép lên tới 30, 40, 60 và 70 pao mỗi in-sơ vuông, sức ép mà có lẽ các kỹ sư thuộc trường phái cũ sẽ sợ hết vía đi. Nhưng vì kết quả kinh tế của sự tăng sức ép đó biểu hiện ra rất nhanh dưới một hình thức rõ ràng là những đồng pao, đồng si-linh và đồng pen-ni, nên những nồi súp-de có sức ép cao được áp dụng hầu như phổ biến đối với các máy có bình ngưng tụ. Những người triệt để thực hiện việc cải cách đều dùng máy kiểu Un-phơ; phần nhiều những nhà máy vừa mới xây dựng ở nước ta đều dùng máy kiểu Un-phơ, đặc biệt là máy Vun-phơ hai-xi-lanh, trong những máy này, hơi nước ra khỏi nồi súp-de thì phát huy sức mạnh của nó trong xi-lanh thứ nhất nhờ sức ép cao hơn khí áp bên ngoài, rồi cứ mỗi lần pít-tông đập, hơi nước đó lại vào trong một xi-lanh sức ép thấp có dung tích lớn hơn khoảng bốn lần, chứ không phải thoát ra ngoài như trước đây nữa, và ở đó, sau khi đã cung cấp một sức giãn nở mới, hơi nước được đưa vào trong bình ngưng tụ. Sự tiết kiệm đạt được do sử dụng những máy đó là: tốn từ $3^1/_2$ đến 4 pao than thì cung cấp được một mã lực trong một giờ, trong khi những máy kiểu cũ phải tốn từ 12 đến 14 pao than. Nhờ những thiết bị tinh xảo mà người ta đã áp dụng được hệ thống máy Vun-phơ hai-xi-lanh, hay máy phối hợp sức ép cao và sức ép thấp, vào những máy loại cũ đang dùng, và như vậy là đã tăng được năng suất của chúng lên đồng thời là giảm bớt tiêu dùng về than. Trong khoảng từ 8 đến 10 năm lại đây, người ta cũng đã đạt được kết quả như thế bằng cách phối hợp một máy có sức ép cao với một máy có bình ngưng tụ sao cho hơi nước đã được dùng trong máy thứ nhất chuyển sang máy thứ hai và là cho máy này chạy. Trong nhiều trường hợp, cách đó đều có ích lợi".

"Khó mà quy định được một cách chính xác mức độ tăng năng suất của những máy cũ trước đây mà người ta đã cải tiến bằng cách áp dụng một phần hay toàn bộ những cải tiến nói trên. Nhưng tôi chắc rằng với những máy hơi nước cùng một trọng lượng thì trung bình bây giờ chúng ta có được một tác dụng hay một lực cao hơn máy cũ ít nhất là 50% và, trong nhiều trường hợp, một chiếc máy trước đây, khi tốc độ của nó còn bị hạn chế ở mức 220 phít mỗi phút, chỉ cung cấp được 50 mã lực, thì ngày nay cung cấp được hơn 100 mã lực. Những kết quả vô cùng quan trọng về mặt tiết kiệm, nhờ sử dụng sức ép cao trong những máy có bình ngưng tụ, cũng như những yêu cầu khá cao đối với những máy cũ nhằm mở rộng kinh doanh, trong ba năm gần đây đã dẫn tới việc

áp dụng những nồi súp-de hình ống; nhờ thế, một lần nữa, lại giảm bớt được rất nhiều những chi phí để sản xuất ra hơi nước" ("Reports of Insp. of Fact., October 1852", p.23 - 27).

Tất cả những điều đã nói trên đây về các máy phát động cũng có thể áp dụng cho những máy truyền động hoặc những máy công tác.

"Nhịp độ nhanh chóng của việc cải tiến máy móc trong mấy năm gần đây đã cho phép các chủ xưởng mở rộng sản xuất của mình mà không cần đến động lực phụ thêm. Sự rút ngắn ngày lao động đã buộc người ta phải sử dụng lao động một cách tiết kiệm hơn, và trong phần lớn các công xưởng quản lý tốt, người ta luôn luôn tìm cách mở rộng sản xuất, đồng thời lại giảm bớt chi phí. Nhờ thịnh tình của một ông chủ rất thông minh trong quận của tôi, nên tôi đã có được một bản thống kê nêu rõ số người và tuổi của công nhân làm việc trong nhà máy của ông ta, cũng như số những máy móc được sử dụng và tiền công phải trả, từ 1840 đến nay. Hồi tháng Mười 1840, công xưởng của ông ta dùng 600 công nhân, trong đó 200 người dưới 13 tuổi. Tháng Mười 1852, chỉ có 350 công nhân trong đó chỉ có 60 người dưới 13 tuổi. Trong hai năm đó số máy được sử dụng hầu như không thay đổi, và tiền công vẫn là một số tiền như thế" (Báo cáo của Rết-gra-vơ trong ("Reports of Insp. of Fact., October 1852", p.58 - 59).

Những sự cải tiến máy móc đó chỉ phát huy đầy đủ hiệu quả của chúng khi máy móc được đặt trong những nhà xưởng mới, bố trí một cách thích hợp.

"Về vấn đề cải tiến máy móc, tôi cần nói thêm rằng những tiến bộ lớn đã được thực hiện trước hết là trong việc kiến thiết những nhà xưởng thích ứng với những máy móc mới đó... Tôi tiến hành xe tất cả chỉ ở tầng dưới và, riêng ở đấy, tôi đã đặt 29 000 cọc sợi kép. Chỉ riêng trong căn phòng ấy và cái chái bên cạnh, tôi đã tiết kiệm được ít nhất là 10% lao động; và được như vậy là nhờ tập trung máy móc lại dưới một sự điều khiển chung hơn là có những cải tiến trong bản thân hệ thống xe sợi; và tôi có thể cho chừng ấy cọc sợi chạy mà chỉ cần một trục truyền lực, do đó tôi có thể tiết kiệm được, chỉ riêng đối với cơ cấu truyền lực, từ 60% đến 80% so với các hãng khác. Ngoài ra, nhờ đó, còn tiết kiệm được nhiều dầu, mỡ, v.v.. Tóm lại, nhờ có sự bố trí hoàn hảo trong công xưởng và nhờ có những máy tốt hơn, nên tôi đã tiết kiệm được ít ra là 10% lao động và ngoài ra còn tiết kiệm được rất nhiều năng lượng, than, dầu, mỡ, trục truyền lực, dây cua-roa, v.v." (Lời khai của một chủ xưởng kéo sợi bông, ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.109, 110).

IV. Việc sử dụng những chất thải của sản xuất

Với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những chất thải của sản xuất và của tiêu dùng được mở rộng ra. Với danh từ phế liệu của sản xuất, ý chúng tôi muốn nói những phế liệu của ngành công nghiệp và nông nghiệp thải ra; với danh từ chất thải của tiêu dùng, ý chúng tôi muốn nói, một mặt là những chất thải, kết quả của sự trao đổi chất của con người, mặt khác là cái hình thức của những vật liệu tiêu dùng sau khi đã được sử dụng. Vậy, những chất thải của sản xuất, trong công nghiệp hóa học, là những sản phẩm phụ mà nền sản xuất quy mô nhỏ bỏ phí đi; là những phoi sắt vụn, còn lại khi sản xuất máy móc và được đưa trở lại làm nguyên liệu trong ngành sản xuất sắt, v.v.. Những chất thải của tiêu dùng là những chất tự nhiên do cơ thể con người bài tiết ra, những mảnh quần áo dưới hình thức giẻ rách, v.v.. Những chất thải của tiêu dùng có một tác dụng hết sức quan trọng đối với nông nghiệp. Nhưng trong nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, việc sử dụng những chất thải đó còn lãng phí rất lớn; chẳng hạn như ở Luân Đôn, người ta không biết dùng số phân của $4^1/_2$ triệu người một cách gì khác hơn là, với những chi phí rất lớn, làm ô nhiễm sông Têm-dơ.

Dĩ nhiên, nguyên liệu đắt lên là nguyên nhân thúc đẩy người ta sử dụng các phế liệu.

Xét đại thể thì những điều kiện của việc tái sử dụng đó là như sau: những phế liệu đó phải tích lại thành những khối lượng lớn, việc này chỉ có thể thực hiện được với một lao động quy mô lớn; thiết bị máy móc phải được cải tiến, nhờ thế

những chất trước đây không dùng được, bây giờ có thể chế biến đi để có thể dùng được cho lần sản xuất mới; khoa học phải tiến bộ, đặc biệt là hóa học, vì môn học này phát hiện ra những thuộc tính hữu ích của những phế liệu ấy. Đành rằng, ngay trong chế độ canh tác nhỏ, làm theo kiểu làm vườn như ở Lôm-bác-đi, ở miền Nam Trung Quốc và ở Nhật Bản chẳng hạn, người ta cũng tiết kiệm được nhiều theo kiểu đó. Nhưng nói chung, trong chế độ đó, năng suất trong nông nghiệp được mua bằng một sự lãng phí rất nhiều sức lao động của con người bị kéo ra khỏi những ngành sản xuất khác.

Cái mà người ta gọi là phế liệu đóng một vai trò quan trọng trong hầu hết các ngành công nghiệp. Vì thế nên bản báo cáo công xưởng tháng Mười 1863 nêu lên tình hình sau đây, xem như là một trong những nguyên nhân chính khiến các chủ trại ở Anh cũng như ở nhiều miền thuộc Ai-rơ-len không sốt sắng trồng lanh, và ít trồng lanh:

"Số lượng phế liệu rất lớn... trong việc chế biến lanh trong những xưởng chải lanh nhỏ chạy bằng sức nước (scutch mills)... Chế biến bông thì phế liệu tương đối ít; nhưng lanh thì phế liệu rất nhiều. Nếu ngâm lanh và dùng máy chải mà làm cho cẩn thận thì có thể hạn chế được khá nhiều sự tổn thất đó... Ở Ai-rơ-len, thường thường việc chải lanh làm kém đến nỗi hao mất từ 28 đến 30%". ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.139 - 142).

Sự hao hụt đó có thể tránh được nếu dùng những máy móc tốt hơn. Xơ thô hao hụt nhiều đến nỗi viên thanh tra công xưởng đã viết rằng:

"Trong một vài nhà máy chải lanh ở Ai-rơ-len, người ta nói với tôi rằng công nhân thường đem những phế liệu của nhà máy về nhà để đun bếp, mặc dù đó là một vật liệu rất quý" (như trên, tr. 140).

Sau này chúng tôi sẽ nói về những phế liệu bông trong chương bàn về những sự lên xuống của giá cả nguyên liệu.

Trong công nghiệp len, người ta đã tinh khôn hơn là trong công việc chế biến lanh.

"Trước kia, người ta thường chê cười việc thu hồi những phế liệu và mụn len để dùng trở lại, nhưng thiên kiến đó đã hoàn toàn biến mất do shoddy trade (ngành sản xuất len nhân tạo) trở thành một ngành quan trọng trong công nghiệp len của vùng I-oóc-sia; và không nghi ngờ gì nữa, những xí nghiệp chế biến phế liệu bông rồi đây cũng sẽ có một địa vị như thế với tư cách là một ngành sản xuất đáp ứng một nhu cầu mà ai cũng đều công nhận là cần. Ba mươi năm trước đây, những mụn len, nghĩa là những mẩu con hoàn toàn bằng len, v.v., trung bình giá 4 pao 4 si-linh mỗi tấn; mấy năm gần đây, giá đó lên tới 44 pao mỗi tấn. Và nhu cầu tăng lên đến nỗi người ta dùng cả những vải len pha bông, vì đã tìm ra phương pháp hủy bông đi mà không làm hỏng len; và hiện nay, hàng nghìn công nhân đang được sử dụng vào việc làm shoddy và như vậy, người tiêu dùng có lợi lớn vì bây giờ họ có thể mua dạ có phẩm chất tốt trung bình với một giá rất phải chăng" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p.107).

Cuối năm 1862, thứ len nhân tạo chế biến lại bằng phương pháp đó chiếm một phần ba tổng số len tiêu thụ trong ngành công nghiệp này của nước Anh ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p.81). Cái "lợi lớn" của "người tiêu dùng" là ở chỗ, giờ đây, những áo len của họ chóng hỏng hơn trước 3 lần, và nếu tính đến lúc rách tả tơi, thì nhanh hơn trước 6 lần.

Công nghiệp lụa nước Anh cũng lăn theo cái dốc đó. Từ 1839 đến 1862, mức tiêu dùng tơ sống chính cống đã sụt xuống chút ít, trái lại, mức tiêu dùng mẩu tơ lụa vụn tăng lên gấp đôi. Nhờ máy móc được cải tiến, người ta có thể chế tạo ra một thứ lụa dùng được cho nhiều việc bằng thứ nguyên liệu mà trong những điều kiện khác thì quả là vô giá trị.

Công nghiệp hóa chất cho chúng ta một ví dụ rõ ràng nhất về việc sử dụng phế liệu. Ngành đó không những dùng những phế liệu của mình bằng cách tìm ra cho chúng một cách sử dụng mới, mà nó còn dùng cả những phế liệu của rất nhiều ngành công nghiệp khác và biến nhựa hắc ín trong than đá chẳng hạn, trước đây gần như là vô dụng, thành thuốc màu a-ni-lin, thành thuốc nhuộm đỏ màu thiên thảo (chất a-li-da-rin) và vừa mới gần đây thành cả thuốc chữa bệnh nữa.

Không nên lầm lẫn sự tiết kiệm thực hiện được bằng cách sử dụng lại những phế liệu của sản xuất với sự tiết kiệm thực hiện được khi sản xuất ra ít phế liệu, tức là hạn chế những cặn bã của sản xuất ở mức tối thiểu và sử dụng trực tiếp đến mức tối đa tất cả những nguyên liệu và vật liệu phụ dùng vào sản xuất.

Sự tiết kiệm về phế liệu thực hiện được, một phần là do phẩm chất của máy móc tốt. Những bộ phận của máy móc chế tạo ra càng chính xác và càng được đánh nhẵn bóng hơn, thì người ta càng tiết kiệm được dầu, xà phòng, v.v. hơn. Những cái đó liên quan đến vật liệu phụ. Nguyên liệu trong quá trình sản xuất biến thành phế liệu nhiều hay ít, một phần - và điều này rất quan trọng - là tùy ở phẩm chất của công cụ và máy móc được sử dụng. Cuối cùng, cái đó còn tùy thuộc vào phẩm chất của bản thân nguyên liệu. Phẩm chất này lại phụ thuộc một phần vào sự phát triển của công nghiệp khai thác và của nông nghiệp, tức là những ngành sản xuất ra nguyên liệu (nghĩa là phụ thuộc vào những thành tựu của văn hóa theo đúng nghĩa của danh từ này), một phần khác, phụ thuộc vào sự cải tiến những quá trình chế biến mà nguyên liệu trải qua trước khi đi vào công nghiệp chế tạo.

"Pác-măng-chi-ê đã chứng minh rằng, từ một thời kỳ không xa lắm, chẳng hạn từ thời Lu-i XIV lại đây, kỹ thuật xay bột ở nước Pháp đã có nhiều cải tiến lớn, đến nỗi so với những máy xay cũ thì những máy hiện nay có thể, với cũng một lượng lúa mì như thế, cho ta thêm gần gấp rưỡi số bánh. Thực vậy, lúc đầu người ta đã định khẩu phần hàng năm của một người dân Pa-ri là 4 xơ-chi-ê[1*] lúa mì, rồi 3 xơ-chi-ê, cuối cùng là 2 xơ-chi-ê, khẩu phần đó hiện nay chỉ còn $1^1/_3$ xơ-chi-ê hay gần 342 pao mỗi đầu người... Vùng Péc-sơ, nơi mà tôi đã ở lâu, những cối xay chế tạo một cách thô sơ với những thớt bằng đá hoa cương và đá xanh, đã được xây lại theo những nguyên lý của cơ học, một trong những

1* Setier: đơn vị đo lường cũ bằng 156 lít.

ngành khoa học đã có những tiến bộ rất lớn trong vòng ba mươi năm nay. Người ta đã lắp cho những cối xay đó những thớt tốt kiểu La Phéc-tê, người ta đã xay lúa hai lượt, lại làm cho chiếc rây bột quay vòng tròn, do đó cũng vẫn một số lượng lúa mì như cũ, người ta đã nhận được một lượng bột nhiều hơn một phần sáu. Bởi vậy, ta có thể hiểu được dễ dàng vì sao mức tiêu thụ lúa mì hàng ngày của người La Mã và của chúng ta lại chênh lệch nhau nhiều đến như thế; tất cả nguyên nhân chỉ do ở phương pháp xay bột và làm bánh của họ chưa được hoàn thiện. Điều đó cũng cắt nghĩa cái sự kiện đáng chú ý mà Pli-ni-út đã nêu lên ở quyển XVIII, ch. 20, tiết 2... Bột ở La Mã trước đây, tùy theo phẩm chất của nó, được bán ra mỗi mô-đi-út-xơ[1*] là 40, 48 hay 96 át-xơ[2*]. So với giá lúa hồi bấy giờ, thì giá bột quá cao như thế là do cối xay bột chưa được hoàn thiện, còn ở trong thời kỳ ấu trĩ, cho nên chi phí tất phải rất cao" *(Dureau de la Malle,* "Économie politique des Romains", Paris, 1840, I, p. 280 - 281).

V . Tiết kiệm nhờ những phát minh

Như chúng tôi đã nói, những sự tiết kiệm ấy trong việc sử dụng tư bản cố định đều là kết quả của việc sử dụng những điều kiện lao động với một quy mô lớn; tóm lại, là do ở chỗ những điều kiện lao động ấy đã trở thành những điều kiện hoặc là của một thứ lao động trực tiếp tập thể, xã hội hóa, hoặc là của sự hiệp tác trực tiếp trong quá trình sản xuất. Một mặt, chính chỉ có điều kiện ấy mới khiến cho người ta có thể sử dụng được những phát minh về cơ khí và về hóa học mà không làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên, và cái đó bao giờ cũng là conditio sine qua non[3*]. Mặt khác, chỉ trong sản xuất quy mô lớn mới có những khoản tiết kiệm thực hiện được do sự tiêu dùng sản xuất của cả tập thể công nhân. Cuối cùng, chỉ có kinh nghiệm của người công nhân kết hợp thì mới có thể

1* Modius: đơn vị đo lường La Mã, bằng 8,8 lít.
2* As: đơn vị tiền tệ ở cổ La Mã.
3* - điều kiện không thể thiếu được.

phát hiện và chỉ ra xem cần tiết kiệm ở chỗ nào và tiết kiệm như thế nào, làm thế nào để áp dụng được một cách giản đơn nhất những điều đã phát minh, và trong khi vận dụng lý thuyết vào quá trình sản xuất, thì có những khó khăn thực tiễn nào cần vượt qua, v.v..

Tiện đây xin nói thêm rằng cần phân biệt lao động chung với lao động tập thể. Cả hai đều có vai trò của chúng trong quá trình sản xuất, cái nọ chuyển thành cái kia và ngược lại, nhưng giữa chúng vẫn có sự khác nhau. Mọi công trình khoa học, mọi phát hiện, mọi phát minh đều là lao động chung. Nó được quyết định một phần do sự hiệp tác của những người đương thời, một phần do việc sử dụng lao động của tiền nhân. Lao động tập thể đòi hỏi phải có sự hiệp tác trực tiếp của các cá nhân.

Điều chúng tôi vừa nói còn được xác nhận thêm bởi những sự kiện mà người ta đã quan sát thấy nhiều lần sau đây:

1) Trong việc sản xuất một thứ máy mới, thì chi phí để sản xuất ra chiếc máy mới đầu tiên chênh lệch rất nhiều so với chi phí để sản xuất ra những chiếc máy sau, về vấn đề này, xem I-u-rơ và Báp-bít-giơ[40].

2) Những chi phí để quản lý một xưởng áp dụng đầu tiên những phát minh mới, bao giờ cũng cao hơn rất nhiều so với những chi phí của những xưởng sau này mọc lên trên những đống gạch vụn của nó, ex suis ossibus[1*]. Điều đó đúng đến nỗi, thường thường những nhà kinh doanh đầu tiên áp dụng những phát minh mới hay thất bại, và chỉ những người kế tục họ mới phát tài, vì những người này hưởng được với giá rẻ cả

1* - những hài cốt của nó

nhà xưởng lẫn máy móc, v.v.. Chính vì vậy, trong phần lớn các trường hợp, những nhà tư bản - tiền tệ kém cỏi nhất và tồi tệ nhất lại là những kẻ được hưởng lợi nhiều nhất về tất cả những tiến bộ mới của lao động chung và của trí tuệ loài người, về sự áp dụng có tính chất xã hội những sự tiến bộ đó bằng lao động kết hợp.

CHƯƠNG VI

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG BIẾN ĐỔI VỀ GIÁ CẢ

I. Những biến động của giá cả nguyên liệu. Ảnh hưởng trực tiếp của những biến động đó đối với tỷ suất lợi nhuận

Cũng như trên kia, chúng ta giả định rằng tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi gì cả. Giả thiết đó là cần thiết để nghiên cứu trường hợp này dưới hình thái thuần túy của nó. Nhưng có thể có tình hình là, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên, tư bản lại thuê nhiều công nhân hơn hoặc ít công nhân đi, do những sự thu hẹp lại hay mở rộng gây nên bởi những biến động của giá cả nguyên liệu mà chúng ta sắp nghiên cứu. Trong trường hợp đó, khối lượng giá trị thặng dư có thể thay đổi, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên. Nhưng ở đây chúng ta cũng phải gác lại không bàn đến trường hợp này. Nếu sự cải tiến máy móc và những biến động của giá cả nguyên liệu cùng đồng thời ảnh hưởng đến số lượng công nhân do một tư bản nhất định thuê, hoặc là đến mức tiền công, thì chỉ cần so sánh: 1) ảnh hưởng của những sự thay đổi của tư bản bất biến đối với tỷ suất lợi nhuận và 2) ảnh hưởng của những sự thay đổi của tiền công đối với tỷ suất lợi nhuận; kết quả tự nó sẽ đến.

Nhưng ở đây, cũng như ở trong trường hợp trước, nói chung cần chú ý điều sau đây. Khi đã có những sự biến đổi, hoặc là do một sự tiết kiệm về tư bản bất biến, hoặc là do những biến động về giá cả nguyên liệu gây ra, thì những sự biến đổi đó bao giờ cũng ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận,

ngay cả khi những biến đổi đó hoàn toàn không làm cho tiền công thay đổi, do đó không làm cho tỷ suất và khối lượng giá trị thặng dư thay đổi. Trong công thức $m' \frac{v}{C}$, những biến đổi đó làm cho lượng của C thay đổi và do đó, làm cho giá trị của toàn bộ phân số này cũng thay đổi. Vậy ở đây, - khác với điều mà chúng ta đã nhận thấy trong khi nghiên cứu giá trị thặng dư, - chúng ta chẳng cần biết rằng những sự biến đổi đó xảy ra trong những khu vực sản xuất nào, chẳng cần biết rằng những ngành công nghiệp có những sự biến đổi đó có sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cho công nhân, hay có sản xuất ra tư bản bất biến dùng để sản xuất những tư liệu sinh hoạt ấy, hay không. Sự phân tích của chúng tôi ở đây cũng có thể đem áp dụng vào trường hợp mà những sự biến đổi đó xảy ra trong ngành sản xuất xa xỉ phẩm, và ở đây cần hiểu sản xuất xa xỉ phẩm là mọi ngành sản xuất không cần thiết cho sự tái sản xuất ra sức lao động.

Ở đây, chúng tôi xếp cả những vật liệu phụ như chàm, than, hơi đốt, v.v., vào trong số các nguyên liệu. Ngoài ra, trong chừng mực mà các máy móc được xét đến trong mục đó, thì nguyên liệu để sản xuất ra máy móc là sắt, gỗ, da, v.v.. Vậy giá cả của máy móc sẽ chịu ảnh hưởng của những biến động về giá cả của các nguyên liệu dùng để sản xuất ra chúng. Và chừng nào mà giá cả đó của máy móc tăng lên do những sự biến động giá cả của nguyên liệu dùng để chế tạo ra máy móc, hoặc của những vật liệu phụ mà máy móc cần phải tiêu dùng khi hoạt động, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ hạ thấp đi một cách pro tanto[1*]. Và ngược lại.

Trong sự nghiên cứu dưới đây, chúng ta sẽ hạn chế trong việc nghiên cứu những biến động giá cả của những nguyên liệu nào trực tiếp tham gia việc sản xuất hàng hóa; chúng ta sẽ

1* - tương ứng

không xét những nguyên liệu dùng để chế tạo ra những máy móc hoạt động với tư cách là tư liệu lao động, hay những vật liệu phụ dùng khi sử dụng các máy móc. Chúng ta chỉ cần nhận xét rằng: ở đây người ta thấy nguồn tài nguyên thiên nhiên về sắt, than, gỗ, v.v., tức những yếu tố chủ yếu cần thiết để chế tạo máy móc và sử dụng máy móc, lại biểu hiện ra là kết quả của khả năng sinh sôi nẩy nở tự nhiên của bản thân tư bản và là một trong số những yếu tố quyết định tỷ suất lợi nhuận, không kể tiền công cao hay thấp.

Vì tỷ suất lợi nhuận là $\frac{m}{C}$ hay = $\frac{m}{c + v}$, nên rõ ràng là tất cả cái gì làm cho lượng của c thay đổi, và do đó làm cho lượng của C cũng thay đổi, đều sẽ dẫn tới một sự thay đổi của tỷ suất lợi nhuận, dù m và v và tỷ lệ giữa chúng với nhau vẫn không thay đổi. Nhưng nguyên liệu lại là một yếu tố chủ yếu của tư bản bất biến. Ngay cả trong những ngành công nghiệp không phải dùng đến những nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, thì nguyên liệu cũng tồn tại dưới hình thức vật liệu phụ hoặc là bộ phận cấu thành máy móc, v.v., và vì thế, những biến động về giá cả nguyên liệu cũng ảnh hưởng một cách pro tanto đến tỷ suất lợi nhuận. Nếu giả cả nguyên liệu giảm đi một số = d, thì $\frac{m}{C}$ hay $\frac{m}{c + v}$ trở thành $\frac{m}{C - d}$ hay $\frac{m}{(c - d) + v}$. Do đó, tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Ngược lại, nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì $\frac{m}{C}$ hay $\frac{m}{c + v}$ biến thành $\frac{m}{C + d}$ hay $\frac{m}{(c + d) + v}$, tức là tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi thì, như chúng ta thấy, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay tăng lên ngược chiều với giá cả của nguyên liệu. Do đó, ta thấy rằng nguyên liệu rẻ là một điều quan trọng như thế nào đối với những nước công nghiệp, ngay cả khi mà những biến động của giá cả nguyên liệu tuyệt đối không kèm theo những thay đổi trong lĩnh vực tiêu thụ sản phẩm, tức là hoàn toàn không kể đến quan hệ cung cầu. Ngoài ra, do đó, ta lại còn

thấy rằng ngoại thương ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận, ngay cả trong trường hợp ta gác lại không kể đến mọi ảnh hưởng của ngoại thương đối với tiền công bằng cách làm cho giá cả những tư liệu sinh hoạt cần thiết giảm xuống. Cụ thể là ngoại thương ảnh hưởng đến giá cả nguyên liệu và vật liệu phụ dùng trong công nghiệp hay nông nghiệp. Vì sự nhận thức hoàn toàn không đầy đủ tồn tại cho đến ngày nay về bản chất của tỷ suất lợi nhuận và sự khác nhau đặc biệt giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư, cho nên một mặt, có những nhà kinh tế học nhấn mạnh đến ảnh hưởng to lớn của giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận - ảnh hưởng này do kinh nghiệm thực tiễn mà thấy được, - nhưng lại giải thích điều đó một cách hoàn toàn sai lầm về mặt lý luận (như Tô-ren-xơ[41]); trong lúc đó, thì mặt khác, lại có những nhà kinh tế học như Ri-các-đô[42], chỉ dựa vào những nguyên lý chung mà không thừa nhận ảnh hưởng, chẳng hạn của thương nghiệp thế giới đối với tỷ suất lợi nhuận.

Do đó, chúng ta thấy rằng việc bãi bỏ hay giảm thuế quan đánh vào nguyên liệu có một tầm quan trọng to lớn như thế nào đối với công nghiệp; cho nên việc hết sức đẩy mạnh sự tự do nhập khẩu nguyên liệu đã là một luận điểm cơ bản của chế độ bảo hộ bằng thuế quan được xây dựng một cách hợp lý. Việc giảm thuế này, cùng với việc bãi bỏ thuế quan đánh vào ngũ cốc[43], chính là những mục tiêu chú ý của những người chủ trương tự do mậu dịch ở Anh, họ cũng đã đặc biệt quan tâm đến việc xóa bỏ thuế nhập khẩu bông nữa.

Có thể lấy việc sử dụng bột trong công nghiệp bông sợi làm ví dụ để chứng minh tầm quan trọng của sự hạ giá cả không phải của một nguyên liệu theo đúng nghĩa của nó, mà là của một vật liệu phụ, vật liệu phụ này cũng đồng thời là yếu tố chính của thức ăn. Từ năm 1837, R.H. Grếch[13] tính rằng 100 000 máy dệt và 250 000

13) "The Factory Question and the Ten Hours Bill", by *R.H. Greg,* London, 1837, p. 115.

khung cửi, hoạt động trong công nghiệp dệt vải bông ở nước Anh hồi bấy giờ, đã tiêu thụ mỗi năm 41 triệu pao bột để hồ sợi dọc. Ngoài ra còn phải kể thêm một số bột bằng một phần ba số lượng đó dùng vào việc tẩy trắng vải và vào các quá trình khác. Tổng giá trị của bột được tiêu thụ như thế, ông ta ước đến 342 000 p.xt. mỗi năm trong khoảng mười năm gần đây. So sánh với giá bột trên lục địa thì thấy rằng, do hậu quả thuế quan đánh vào ngũ cốc mà chủ xưởng đã phải trả thêm, chỉ riêng về bột, một số tiền là 170000p.xt. mỗi năm. Riêng về năm 1837, Grếch ước tính khoản đó ít nhất là 200 000p.xt. và đã kể ra một hãng mà chi phí thêm đó về bột hàng năm lên đến 1 000p.xt.. Vì những lẽ đó

"những nhà công nghiệp lớn, những nhà kinh doanh giỏi và tính toán chi li đã nói rằng nếu thuế nhập khẩu ngũ cốc được bãi bỏ, thì chỉ cần ngày lao động 10 giờ là thừa đủ" ("Reports of Insp. of Fact., October 1848", p.98).

Thuế ngũ cốc đã được bãi bỏ; ngoài ra, người ta còn bỏ thuế đánh vào bông và nhiều nguyên liệu khác; nhưng vừa đạt được mục tiêu đó thì các chủ xưởng lại phản đối đạo luật mười giờ[44] mạnh hơn bao giờ hết. Và sau đó, khi ngày lao động 10 giờ ở công xưởng vẫn trở thành một đạo luật, thì hậu quả đầu tiên của nó là sự mưu toan giảm tiền công một cách phổ biến.

Giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ mà người ta tiêu dùng để sản xuất ra sản phẩm, chuyển toàn bộ và ngay một lần vào giá trị của sản phẩm đó, còn giá trị của những yếu tố tư bản cố định thì chỉ chuyển dần dần mỗi lần một ít vào sản phẩm theo với sự hao mòn của những yếu tố ấy. Do đó, so với giá cả tư bản cố định thì giá cả của nguyên liệu ảnh hưởng đến giá cả của sản phẩm trên một mức độ lớn hơn nhiều, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận là do tổng số giá trị của tư bản đã bỏ ra quyết định, không kể bộ phận đang được sử dụng là bao nhiêu. Nhưng rõ ràng việc thị trường mở rộng ra hay thu hẹp lại là do giá cả của từng hàng hóa một quyết định, và tỷ lệ nghịch với sự tăng lên hay giảm xuống của giá cả đó, - nhưng về mặt này, chúng tôi cũng chỉ nhân tiện mà

nói đến thôi, vì ở đây chúng ta vẫn còn giả định rằng hàng hóa bán theo đúng giá trị của chúng, và vì thế chúng ta hoàn toàn không nói đến những sự biến đổi về giá cả do cạnh tranh gây ra. Cho nên, trong thực tiễn, giá cả của thành phẩm tăng lên không tỷ lệ với sự tăng lên của giá cả nguyên liệu, giá cả của thành phẩm giảm xuống không tỷ lệ với sự giảm xuống của giá cả nguyên liệu. Thành thử trong một trường hợp, tỷ suất lợi nhuận hạ xuống thấp hơn, còn trong trường hợp khác, tỷ suất lợi nhuận lại tăng lên cao hơn là khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng.

Hơn nữa, khối lượng và giá trị của máy móc được sử dụng tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất của lao động, nhưng không phải tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sức sản xuất đó, nghĩa là không phải theo đúng tỷ lệ tăng lên của số lượng sản phẩm do những máy móc ấy cung cấp. Vậy trong những ngành công nghiệp mà nói chung nguyên liệu nhập vào, hay nói một cách khác, ở những ngành công nghiệp mà bản thân đối tượng lao động cũng là sản phẩm của một lao động quá khứ, thì sự tăng lên của sức sản xuất của lao động chính là được biểu hiện bằng cái tỷ lệ theo đó một số lượng nguyên liệu lớn hơn thu hút một lượng lao động nhất định, do đó sự tăng lên của sức sản xuất của lao động biểu hiện trong sự tăng lên của khối lượng nguyên liệu đã biến thành sản phẩm, được chế biến thành hàng hóa, trong thời gian một giờ lao động chẳng hạn. Sức sản xuất của lao động càng phát triển thì giá trị của nguyên liệu lại càng là một bộ phận cấu thành không ngừng tăng lên của giá trị của sản phẩm - hàng hóa, không những chỉ vì bộ phận đó được chuyển toàn bộ vào giá trị của hàng hóa, mà còn vì trong mỗi phần bằng nhau của tổng sản phẩm, cả hai bộ phận - bộ phận đại biểu cho sự hao mòn máy móc cũng như bộ phận đại biểu cho lao động mới được thêm vào - không ngừng giảm xuống. Do sự vận động giảm xuống này mà cái bộ phận giá trị kia, bộ phận do nguyên liệu cấu

thành, tăng lên một cách tương đối, trừ khi sự tăng lên đó bị thủ tiêu đi do chỗ giá trị của nguyên liệu cũng giảm xuống tương ứng vì năng suất của lao động dùng để sản xuất ra nguyên liệu đó tăng lên.

Sau nữa, vì nguyên liệu và vật liệu phụ, hoàn toàn giống như tiền công, đều là những bộ phận cấu thành của tư bản lưu động, cho nên phải luôn luôn được bù lại toàn bộ mỗi khi sản phẩm được bán ra, còn đối với máy móc thì chỉ cần bù lại sự hao mòn, và lúc đầu cũng chỉ dưới hình thức quỹ dự trữ; và trong việc đó, điều căn bản hoàn toàn không phải là cứ mỗi lần bán sản phẩm lại phải tách ra một phần góp vào quỹ dự trữ đó, mà chỉ cần giả dụ rằng phải trích trong tổng số thu hàng năm một khoản khấu trừ hàng năm tương ứng. Như vậy, ở đây chúng ta lại thấy rằng giá cả của nguyên liệu tăng lên có thể làm cho toàn bộ quá trình tái sản xuất bị thu hẹp lại hay bị trở ngại, trong trường hợp giá cả thu hồi về được do việc bán hàng hóa không đủ để bù lại tất cả các yếu tố của hàng hóa; hoặc là giá cả đó làm cho quá trình sản xuất không thể tiếp tục tiến hành theo một quy mô thích ứng với cơ sở kỹ thuật của nó, thành thử, hoặc là người ta chỉ cho chạy một bộ phận máy móc, hoặc là toàn bộ máy móc không thể chạy trong suốt cả thời gian bình thường.

Cuối cùng, những chi phí do những phế liệu gây ra thay đổi theo tỷ lệ thuận với giá cả của nguyên liệu, tức là tăng lên nếu giá cả nguyên liệu tăng lên và giảm xuống nếu giá cả nguyên liệu giảm xuống. Nhưng cả ở đây nữa cũng có một giới hạn. Ngay năm 1850, người ta đã viết những dòng sau đây:

"Có một nguồn thiệt hại quan trọng do chỗ giá cả nguyên liệu tăng lên, nhưng người nào không làm nghề kéo sợi thì thường không chú ý đến: đó là sự hao hụt về phế liệu. Người ta cho tôi biết rằng khi giá bông tăng thì những phí tổn của người kéo sợi - nhất là khi sản xuất những loại sợi hạng xấu - tăng lên nhanh hơn cả số tiền mà người kéo sợi đã phải trả thêm về giá cả. Trong việc kéo sợi thô, phế liệu lên tới trên 15%; nếu tỷ lệ phế liệu đó làm cho cứ một pao bông giá $3^1/_2$ pen-ni thiệt mất 1/2 pen-ni, thì sự thiệt hại đó sẽ lên đến 1 pen-ni mỗi pao khi giá bông tăng lên đến 7 pen-ni mỗi pao ("Reports of Insp. of Fact., April 1850", p. 17).

Nhưng đến khi có cuộc nội chiến ở Bắc Mỹ, giá bông lên cao chưa từng thấy từ gần một trăm năm nay, thì bản báo cáo đổi hẳn giọng đi:

"Cái giá mà hiện nay người ta trả cho những phế liệu bông và việc đem dùng lại những phế liệu đó làm nguyên liệu một lần nữa, đã bù lại một phần nào cho sự chênh lệch trong việc hao hụt về phế liệu giữa bông Mỹ và bông Ấn Độ. Sự chênh lệch đó vào khoảng $12^1/_2$%. Phần hao hụt trong việc chế biến bông Ấn Độ là 25%, thành ra trên thực tế, nhà kéo sợi phải mua bông đắt hơn 1/4 so với giá mà anh ta đã mua. Trước kia, sự hao hụt về phế liệu không đến nỗi quan trọng như vậy khi bông Mỹ giá từ 5 đến 6 pen-ni mỗi pao, vì sự hao hụt đó không quá 3/4 pen-ni mỗi pao; nhưng hiện nay, sự hao hụt đó trở thành rất lớn, khi mà mỗi pao bông giá 2 si-linh và sự hao hụt về phế liệu như vậy là lên đến 6 pen-ni[14)] ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 106).

II. Sự tăng thêm và giảm bớt giá trị của tư bản; việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại

Những hiện tượng mà chúng ta sắp nghiên cứu trong chương này đòi hỏi phải có chế độ tín dụng và sự cạnh tranh trên thị trường thế giới thì mới phát triển đầy đủ được, vì thị trường thế giới là cơ sở và là hoàn cảnh sinh sống của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nhưng chỉ sau khi đã hiểu rõ bản chất chung của tư bản, chúng ta mới có thể nghiên cứu một cách tổng quát những hình thái cụ thể hơn đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; vả lại việc nghiên cứu như thế vượt

14) Có một điểm sai lầm trong câu cuối cùng của bản báo cáo. Chỗ 6 pen-ni hao hụt về phế liệu, phải đọc là 3 pen-ni. Với bông Ấn Độ, hao hụt đúng là 25%; nhưng với bông Mỹ thì chỉ từ $12^1/_2$ đến 15% mà thôi, và đây chính là nói về bông Mỹ; hơn nữa trên đây khi nói về giá cả 5 - 6 pen-ni, thì chính tỷ lệ này được tính đúng. Tuy vậy, ngay cả khi dùng bông Mỹ nhập vào châu Âu trong những năm cuối cùng của nội chiến, tỷ lệ phế liệu thường cao hơn nhiều so với thời kỳ trước kia. - *Ph.Ă.*

ra ngoài đề cương cuốn sách của chúng tôi và thuộc về phần có thể làm chủ đề cho một cuốn sách sau. Nhưng ở đây chúng ta có thể bàn đến, trên đại thể, những hiện tượng đã nêu trong đề mục của tiết này. Những hiện tượng đó có quan hệ mật thiết, trước hết là giữa chúng với nhau, sau nữa là với tỷ suất lợi nhuận và khối lượng lợi nhuận. Những hiện tượng đó cần xét vắn tắt ở đây chỉ vì lẽ giản đơn này là: chúng làm cho người ta có ấn tượng rằng không những tỷ suất lợi nhuận, mà cả khối lượng lợi nhuận - sự thật thì khối lượng lợi nhuận nhất trí với khối lượng giá trị thặng dư - đều có thể tăng lên hoặc giảm xuống một cách độc lập với những sự thay đổi của khối lượng giá trị thặng dư và của tỷ suất giá trị thặng dư.

Liệu có thể xem, một mặt, việc giải phóng tư bản và việc giữ tư bản lại, và mặt khác, việc tư bản tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, là những hiện tượng khác nhau không?

Trước hết, một vấn đề được đặt ra: chúng ta hiểu thế nào là giải phóng tư bản và thế nào là giữ tư bản lại? Những tiếng tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị không cần giải thích cũng hiểu được. Những tiếng đó chỉ có nghĩa là do những điều kiện kinh tế chung nào đó - vì đây không phải là vấn đề vận mệnh riêng của một tư bản cá biệt nào đó - nên giá trị của một phần tư bản đang tồn tại đã tăng lên hay giảm xuống, do đó mà giá trị của tư bản ứng ra cho sản xuất đã tăng lên hay giảm xuống, không kể đến việc nó được tăng thêm nhờ lao động thặng dư mà tư bản đã sử dụng.

Khi nói việc giữ tư bản lại, chúng tôi muốn nói rằng: nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ, thì những bộ phận nhất định nào đấy của tổng giá trị sản phẩm lại phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố của tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến. Khi nói giải phóng tư bản, chúng tôi muốn nói rằng một bộ phận của tổng giá trị sản phẩm, từ trước đến nay vẫn phải chuyển hóa trở lại thành tư bản bất

biến hoặc tư bản khả biến, thì nay trở thành nhàn rỗi hay thừa, nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ. Việc giải phóng tư bản và giữ tư bản lại ấy khác với việc giải phóng thu nhập và giữ thu nhập lại. Nếu, đối với một tư bản C, giá trị thặng dư hàng năm = x chẳng hạn, thì do giá cả của những hàng hóa thuộc phạm vi tiêu dùng của nhà tư bản giảm xuống, nên bây giờ $x - a$ cũng có thể đủ để thỏa mãn những nhu cầu đó như trước kia. Nhờ vậy, một phần của thu nhập = a được giải phóng và có thể được đem dùng hoặc để tăng thêm tiêu dùng, hoặc để chuyển hóa trở lại thành tư bản (nhằm mục đích tích lũy). Trái lại, nếu $x + a$ là cần thiết để bảo đảm mức sinh hoạt như cũ, thì sẽ phải giảm bớt mức sinh hoạt đi, hoặc một phần thu nhập = trước a kia được tích lũy, thì nay phải đưa ra chi tiêu với tư cách là thu nhập.

Tư bản bất biến hoặc tư bản khả biến, hoặc cả hai cùng một lúc, đều có thể tăng thêm giá trị và giảm bớt giá trị, hơn nữa, đối với tư bản bất biến, sự tăng giảm đó còn có thể đụng đến bộ phận cố định của nó, hoặc bộ phận lưu động của nó, hoặc cả hai bộ phận ấy.

Trong thành phần tư bản bất biến, cần nghiên cứu một mặt là những nguyên liệu và vật liệu phụ, kể cả những bán thành phẩm mà chúng tôi gọi chung là nguyên liệu, mặt khác là những máy móc và tư bản cố định khác.

Trên đây, chúng ta đã nghiên cứu sự biến đổi của giá cả hay giá trị của nguyên liệu, ảnh hưởng của sự biến đổi đó đối với tỷ suất lợi nhuận và đã xác định được cái quy luật chung là: nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với mức độ cao thấp của giá trị nguyên liệu. Và điều này tuyệt đối đúng đối với tư bản mới đầu tư vào kinh doanh, nghĩa là đối với mỗi lần đầu tư đầu tiên của tư bản, mỗi lần chuyển hóa đầu tiên của tiền thành tư bản sản xuất.

Nhưng ngoài số tư bản đó là tư bản mới đầu tư, lại còn có một bộ phận lớn của tư bản đã hoạt động đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, trong khi một bộ phận khác vẫn ở trong lĩnh vực sản xuất. Một bộ phận tồn tại trên thị trường dưới hình thái hàng hóa và phải được chuyển hóa thành tiền; một bộ phận khác tồn tại dưới hình thái tiền, không kể là hình thái nào, và phải được chuyển hóa trở lại thành những điều kiện sản xuất; cuối cùng, một bộ phận thứ ba nằm trong lĩnh vực sản xuất, một phần dưới hình thái lúc ban đầu của nó là những tư liệu sản xuất, nguyên liệu, vật liệu phụ, bán thành phẩm đã mua ở thị trường, máy móc và tư bản cố định khác, và một phần khác dưới hình thái sản phẩm đang còn ở trong quá trình chế tạo. Ảnh hưởng của sự tăng hoặc giảm giá trị ở đây như thế nào, điều đó còn tùy thuộc rất nhiều vào cái tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành với nhau. Để cho vấn đề được đơn giản, trước hết chúng ta hãy tạm gác lại không bàn đến tất cả tư bản cố định và chỉ xét cái bộ phận của tư bản bất biến gồm nguyên liệu và vật liệu phụ, bán thành phẩm và hàng hóa, hoặc đang ở trong quá trình chế tạo, hoặc đã là thành phẩm và đã ở trên thị trường rồi.

Nếu giá cả nguyên liệu, như bông chẳng hạn, tăng lên, thì giá cả của những hàng hóa bằng bông - bán thành phẩm như sợi, và thành phẩm như vải, v.v., - được sản xuất trước đây với bông rẻ tiền hơn, cũng sẽ tăng lên; và giá trị của bông chưa chế biến, còn nằm trong kho; cũng như của bông đang được chế biến, cũng sẽ tăng lên như thế. Do ảnh hưởng ngược trở lại của các điều kiện đã thay đổi, nên bông này biểu hiện một thời gian lao động lớn hơn và thêm vào sản phẩm mà nó được dùng để tạo nên, nhiều giá trị hơn là số giá trị mà bản thân nó có lúc đầu, tức là số giá trị mà nhà tư bản đã mua nó.

Vậy nếu giá cả nguyên liệu tăng lên trong khi trên thị trường đang còn có một số lượng khá lớn hàng hóa đã chế tạo, - không

kể những hàng hóa này đã được chế tạo xong ở mức độ như thế nào, - thì giá trị của những hàng hóa ấy cũng tăng lên và do đó, giá trị của tư bản hiện có cũng tăng lên. Đối với những dự trữ nguyên liệu, v.v. đang ở trong tay các nhà sản xuất, cũng thế. Sự tăng giá trị đó có thể đền bù lại được sự thiệt hại hoặc đền bù quá cả số thiệt hại, cho những nhà tư bản cá biệt, hoặc cho những nhà tư bản của cả một ngành công nghiệp, về sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận gây nên do giá cả của nguyên liệu tăng lên. Ở đây, không cần phải nói chi tiết về ảnh hưởng của cạnh tranh, nhưng để cho được đầy đủ, chúng ta có thể nêu lên hai nhận xét: 1) nếu số dự trữ nguyên liệu trong kho còn khá lớn, thì chúng có thể cản trở sự tăng giá cả xảy ra ngay ở địa phương sản xuất nguyên liệu; 2) nếu những thành phẩm hoặc bán thành phẩm ứ lại trên thị trường gây sức ép rất mạnh đối với thị trường thì chúng ngăn cản không cho giá cả hàng hóa hoặc những bán thành phẩm tăng lên theo tỷ lệ với giả cả của nguyên liệu dùng để làm ra chúng.

Trường hợp giá cả nguyên liệu sụt xuống thì ngược lại: nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, giá cả nguyên liệu hạ xuống sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên. Những hàng hóa hiện có trên thị trường, những hàng hóa còn đang ở trong quá trình chế tạo, những kho nguyên liệu, đều bị sụt giá và do đó cản trở sự tăng lên đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Các kho dự trữ trong lĩnh vực sản xuất và trên thị trường càng ít, chẳng hạn như vào cuối năm kinh doanh, vào thời kỳ mà nguyên liệu lại được cung cấp với những khối lượng lớn, - đối với những sản phẩm nông nghiệp, đó là sau mùa thu hoạch, - thì ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả nguyên liệu càng biểu hiện ra dưới dạng thuần túy của nó.

Trong toàn bộ việc nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đều xuất phát từ giả thiết cho rằng giá cả tăng lên hoặc giảm xuống là biểu hiện của những biến động thực tế của giá trị.

Nhưng vì ở đây bàn đến ảnh hưởng của những sự thay đổi giá cả đối với tỷ suất lợi nhuận, nên thực ra, không cần nói đến nguyên nhân của những sự thay đổi đó; những kết luận nêu ra ở đây vẫn đúng với giá cả tăng lên hay giảm xuống không phải do những biến động của giá trị, mà do những ảnh hưởng của hệ thống tín dụng, của cạnh tranh, v.v..

Vì tỷ suất lợi nhuận bằng tỷ số giữa phần giá trị trội lên của sản phẩm và giá trị của toàn bộ tư bản đã ứng ra, nên việc tỷ suất lợi nhuận tăng lên do tư bản ứng ra bị giảm bớt giá trị, có thể đi đôi với việc giảm bớt giá trị của tư bản, cũng như việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do tư bản ứng ra đã tăng thêm giá trị, cũng có thể đi liền với việc giá trị tư bản tăng lên.

Còn về cái bộ phận kia của tư bản bất biến, tức là máy móc và tư bản cố định nói chung, thì những sự tăng giá trị xảy ra trong bộ phận ấy, nhất là những việc tăng giá trị của nhà xưởng, vốn đầu tư vào ruộng đất, v.v. thì người ta chỉ có thể nghiên cứu gắn liền với học thuyết về địa tô, vì vậy mà chúng không thuộc về phần này. Nhưng đối với việc giảm bớt giá trị của bộ phận này, thì những nguyên nhân sau đây có một tầm quan trọng phổ biến.

Trước hết, những sự cải tiến không ngừng làm cho máy móc, nhà xưởng, v.v. hiện có bị mất một phần giá trị sử dụng của chúng và do đó, cả một phần giá trị của chúng nữa. Quá trình đó tác động đặc biệt mạnh mẽ trong thời kỳ đầu áp dụng những máy móc mới, khi những máy móc này chưa đạt đến một trình độ hoàn chỉnh và vì thế chúng luôn luôn bị lạc hậu và trở nên lỗi thời trước khi kịp tái sản xuất ra giá trị của chúng. Đó là một trong những nguyên nhân của việc kéo dài một cách vô hạn độ thời gian lao động, như người ta thường thấy trong những thời kỳ đó; các kíp thay nhau làm việc ngày đêm, nhằm mục đích tái sản xuất ra giá trị của máy móc trong

một khoảng thời gian càng ngắn càng tốt, để khỏi phải tính một món tiền quá lớn về khấu hao. Trái lại, nếu thời gian hoạt động ngắn ngủi của máy móc (cuộc đời của những máy móc đó bị thu ngắn lại vì những cải tiến có thể xảy ra) không được bù lại theo kiểu đó, thì do hao mòn vô hình, máy móc sẽ chuyển vào sản phẩm một phần giá trị quá lớn đến nỗi máy móc không còn có thể cạnh tranh nổi ngay cả với lao động thủ công[15)].

Nếu máy móc, nhà xưởng, tư bản cố định nói chung đều đã đạt đến một trình độ hoàn chỉnh nào đó, khiến chúng vẫn được giữ nguyên trong một thời gian khá dài, ít nhất là các bộ phận cơ bản của chúng, thì một sự giảm mất giá trị tương tự cũng diễn ra do những cải tiến trong các phương pháp tái sản xuất ra tư bản cố định đó. Giờ đây giá trị của máy móc, v.v., giảm xuống, không phải vì chúng bị những máy mới, có năng suất cao hơn, gạt ra một cách nhanh chóng hoặc làm cho mất giá trong một chừng mực nào đó, mà vì bây giờ người ta có thể tái sản xuất ra chúng được rẻ hơn. Đó là một trong những lý do tại sao những xí nghiệp lớn thường chỉ phát đạt trong tay người chủ thứ hai sau khi người chủ thứ nhất bị phá sản; vì đã mua lại được xí nghiệp với giá hạ, nên người thứ hai, ngay từ lúc đầu, đã bắt tay vào sản xuất với một số chi phí tư bản ít hơn.

Đặc biệt trong nông nghiệp thì rõ ràng là những nguyên nhân làm tăng hoặc giảm giá cả của sản phẩm cũng làm tăng hoặc giảm giá trị của tư bản, vì phần lớn bản thân tư bản gồm những sản phẩm đó: ngũ cốc, gia súc, v.v. (Ri-các-đô[46]).

Có lẽ cần phải nói đến tư bản khả biến nữa.

---

15) Những ví dụ về vấn đề này, ngoài những tác giả khác ra, xin xem Báp-bít-giơ[45]. Ở đây người ta cũng lại dùng cái thủ đoạn quen thuộc là hạ thấp tiền công, và vì vậy sự mất giá thường xuyên đó dẫn tới những hậu quả hoàn toàn chẳng giống điều mà bộ óc hòa hợp của ông Kê-ri đã tưởng.

Nếu giá trị của sức lao động tăng lên vì giá trị của tư liệu sinh hoạt cần thiết để tái sản xuất ra nó tăng lên, hoặc nếu, ngược lại, giá trị của sức lao động giảm xuống vì giá trị của tư liệu sinh hoạt giảm xuống, - giá trị của tư bản khả biến tăng hoặc giảm không thể hiện cái gì khác ngoài hai trường hợp đó, - thì trong trường hợp độ dài của ngày lao động vẫn như cũ, mỗi khi giá trị của tư bản khả biến tăng lên, giá trị thặng dư lại giảm xuống, và mỗi khi giá trị của tư bản khả biến giảm xuống, giá trị thặng dư lại tăng lên. Nhưng đồng thời, điều đó có thể gắn với những trường hợp khác mà chúng ta chưa nghiên cứu đến, như trường hợp giải phóng tư bản và giữ tư bản lại. Bây giờ chúng ta cần nói qua về những trường hợp đó.

Nếu tiền công giảm xuống do giá trị sức lao động giảm xuống (hiện tượng này thậm chí cũng có thể đi song song với trường hợp giá cả thực tế của lao động tăng lên), thì một bộ phận của tư bản từ trước đến nay vẫn bỏ ra để trả tiền công, bây giờ được giải phóng. Như thế là có sự giải phóng tư bản khả biến. Đối với một tư bản mới đầu tư, việc đó chỉ có ảnh hưởng là làm cho nó hoạt động với một tỷ suất giá trị thặng dư cao hơn. Với một số tiền ít hơn trước, bây giờ người ta vẫn vận dụng được một số lượng lao động như cũ, và như vậy, phần lao động không được trả công tăng lên vì phần được trả công bị thu hẹp lại. Nhưng đối với tư bản đã hoạt động, thì không những tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, mà ngoài ra, còn một bộ phận tư bản từ trước tới nay vẫn bỏ ra để trả tiền công bây giờ cũng được giải phóng. Từ trước đến nay, bộ phận đó vẫn bị cột chặt và hình thành một bộ phận thường xuyên được lấy từ số tiền bán sản phẩm ra, và muốn cho kinh doanh vẫn tiếp tục theo quy mô cũ thì bộ phận đó phải được chi ra để trả tiền công và làm chức năng tư bản khả biến. Bây giờ bộ phận tư bản đó được giải phóng, cho nên có thể dùng với tư cách là một đầu tư mới - hoặc để mở rộng chính ngay kinh doanh cũ, hoặc để hoạt động trong một ngành sản xuất khác.

Chúng ta hãy giả dụ, chẳng hạn, lúc đầu phải cần đến 500p.xt. để thuê 500 công nhân lao động trong một tuần, và bây giờ để làm việc đó chỉ cần 400p.xt. thôi. Nếu tổng số những giá trị được sản xuất ra trong cả hai trường hợp đều = 1 000p.xt., thì khối lượng giá trị thặng dư hàng tuần trong trường hợp thứ nhất = 500p.xt., tỷ suất giá trị thặng dư là $\frac{500}{500}$ = 100%; còn sau khi tiền công bị hạ xuống thì khối lượng giá trị thặng dư tăng lên thành 1 000p.xt. - 400p.xt. = 600p.xt., và tỷ suất giá trị thặng dư thành $\frac{600}{400}$ = 150%. Và sự tăng lên đó của tỷ suất giá trị thặng dư là kết quả duy nhất đối với người nào mở một cuộc kinh doanh mới cũng trong khu vực sản xuất ấy, với một tư bản khả biến là 400p.xt. và một tư bản bất biến tương ứng. Trái lại, đối với một xí nghiệp đã hoạt động rồi thì trong trường hợp ấy, vì tư bản khả biến bị giảm giá trị, nên không những giá trị thặng dư tăng từ 500p.xt. lên thành 600p.xt. và tỷ suất giá trị thặng dư từ 100% tăng lên thành 150%, mà ngoài ra còn có 100p.xt. tư bản khả biến được giải phóng; số tiền này lại có thể dùng để bóc lột lao động nữa. Như vậy là không những người ta bóc lột cũng một số lượng lao động như cũ một cách có lợi hơn, mà do số 100p.xt. được giải phóng, người ta còn có thể, với một tư bản khả biến là 500p.xt. như cũ, bóc lột được nhiều công nhân hơn trước, theo một tỷ suất cao hơn.

Bây giờ chúng ta hãy xét trường hợp ngược lại. Giả dụ rằng lúc đầu với 500 công nhân, sản phẩm phân phối theo tỷ lệ $400v + 600m = 1\,000$, nên tỷ suất giá trị thặng dư = 150%. Vậy ở đây, công nhân nhận được $^4/_5$p.xt., tức là 16 si-linh mỗi tuần. Nếu giờ đây, do giá trị của tư bản khả biến tăng lên nên cần phải có 500p.xt. mới thuê được 500 công nhân trong một tuần, thì tiền công hàng tuần của mỗi công nhân sẽ là 1p.xt., và 400p.xt. sẽ chỉ thuê được có 400 công nhân. Như vậy, nếu

người ta thuê cũng một số lượng công nhân như trước, thì chúng ta sẽ có: $500v + 500m = 1\,000$; tỷ suất giá trị thặng dư sẽ sụt từ 150% xuống 100%, tức là sụt $^1/_3$. Tỷ suất giá trị thặng dư sẽ giảm xuống, đó là kết quả duy nhất đối với một tư bản đầu tư. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, mặc dù không phải giảm xuống theo cùng một tỷ lệ. Nếu, chẳng hạn, $c = 2\,000$, trong trường hợp thứ nhất, chúng ta sẽ có: $2\,000c + 400v + 600m = 3\,000$; $m' = 150\%$, $p' = \frac{600}{2400} = 25\%$. Trong trường hợp thứ hai: $2\,000c + 500v + 500m = 3\,000$; $m' = 100\%$, $p' = \frac{500}{2500} = 20\%$. Trái lại, đối với tư bản đã hoạt động rồi thì ảnh hưởng sẽ có hai mặt. Với 400p.xt. tư bản khả biến, bây giờ người ta chỉ có thể thuê được 400 công nhân, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Do đó, tổng số giá trị thặng dư mà 400 công nhân ấy sản xuất ra chỉ là 400p.xt.. Ngoài ra, vì 500 công nhân mới vận dụng được một tư bản bất biến trị giá 2000p.xt., nên 400 công nhân chỉ vận dụng được một tư bản bất biến là 1600p.xt.. Vậy nếu người ta muốn tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ và không phải cho ngừng chạy 1/5 máy móc, thì cần tăng tư bản khả biến lên thêm 100p.xt. để sử dụng được 500 công nhân như trước; và việc này chỉ có thể thực hiện được bằng cách đem đầu tư số tư bản cho đến nay còn để rỗi; hơn nữa, một phần tích lũy, trước đây định dùng để mở rộng kinh doanh, bây giờ chỉ dùng để lấp chỗ hổng, hoặc một phần trước kia định chi tiêu với tính cách là thu nhập, nay phải đập thêm vào tư bản cũ. Kết quả là tư bản khả biến chi ra nhiều hơn trước 100p.xt. nhưng lại sản xuất ít hơn trước 100p.xt. giá trị thặng dư. Muốn vận dụng một số lượng công nhân như cũ, cần phải sử dụng nhiều tư bản hơn, và đồng thời, giá trị thặng dư mà từng công nhân cá biệt cung cấp cũng bị giảm bớt đi.

Những điều lợi do sự giải phóng tư bản khả biến đem lại và những tổn thất do việc giữ tư bản lại gây ra - những điều lợi

cũng như những tổn thất đó chỉ tồn tại đối với tư bản đã hoạt động và do đó, đối với tư bản được tái sản xuất ra trong những điều kiện nhất định. Đối với một tư bản mới đầu tư, thì lợi mặt này, hại mặt kia, chung quy lại chỉ là một sự tăng lên hay một sự giảm xuống của tỷ suất giá trị thặng dư và là một sự thay đổi tương ứng của tỷ suất lợi nhuận, mặc dù không theo cùng một tỷ lệ.

Việc giải phóng hay giữ tư bản khả biến lại mà chúng ta vừa nghiên cứu là kết quả của sự giảm giá trị hay của sự tăng giá trị của những yếu tố tư bản khả biến, nghĩa là của những chi phí để tái sản xuất ra sức lao động. Nhưng tư bản khả biến cũng có thể được giải phóng nếu do sự phát triển của sức sản xuất của lao động, người ta chỉ cần ít công nhân hơn mà vẫn vận dụng được một khối lượng tư bản bất biến như cũ, trong khi suất tiền công vẫn y nguyên. Cũng như thế, ngược lại, người ta có thể phải giữ thêm tư bản khả biến, nếu do sức sản xuất của lao động giảm sút, nên cần phải có nhiều công nhân hơn mới vận dụng được một khối lượng tư bản bất biến như cũ. Trái lại, nếu một bộ phận tư bản, trước đây được dùng làm tư bản khả biến, bây giờ được dùng làm tư bản bất biến, do đó nếu chỉ có một sự thay đổi trong cách phân phối những yếu tố cấu thành của cùng một tư bản, thì đành rằng việc đó có ảnh hưởng tới tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận, nhưng nó không nằm trong phạm vi của mục này là mục dành để nghiên cứu việc giữ tư bản lại và giải phóng tư bản.

Như chúng ta đã thấy, tư bản bất biến có thể bị giữ lại hay được giải phóng do những yếu tố cấu thành của nó tăng thêm giá trị hay giảm bớt giá trị. Nếu không kể đến trường hợp đó, thì việc giữ tư bản bất biến lại (giả thiết rằng một bộ phận của tư bản khả biến không chuyển hóa thành tư bản bất biến) chỉ

có thể diễn ra trong trường hợp sức sản xuất của lao động tăng lên, nghĩa là nếu cũng một số lao động như cũ mà lại tạo ra được một sản phẩm lớn hơn và, do đó, vận dụng nhiều tư bản bất biến hơn. Trong một số trường hợp nhất định, việc giữ tư bản bất biến lại như thế cũng có thể xảy ra nếu sức sản xuất giảm sút, ví dụ như trong nông nghiệp, thành thử cùng một lượng lao động như cũ mà phải cần đến nhiều tư liệu sản xuất hơn, chẳng hạn như nhiều giống, nhiều phân hơn, một công trình tháo nước tốt hơn, v.v., để sản xuất ra được một sản phẩm như cũ. Không có sự giảm bớt giá trị, tư bản bất biến cũng có thể được giải phóng, nếu nhờ những sự cải tiến, nhờ việc sử dụng những lực lượng tự nhiên, v.v., nên một tư bản bất biến có giá trị ít hơn cũng có thể, về phương diện kỹ thuật, làm được những công việc mà trước đây một tư bản có giá trị lớn hơn đã làm.

Trong quyển II[47] của bộ "Tư bản", chúng ta đã thấy rằng sau khi hàng hóa được chuyển thành tiền, tức là sau khi hàng hóa được bán đi, thì một bộ phận nào đó của số tiền ấy lại phải được chuyển hóa trở lại thành những yếu tố vật chất của tư bản bất biến, đúng theo những tỷ lệ do tính chất kỹ thuật xác định của mỗi ngành sản xuất nhất định, đòi hỏi. Xét về phương diện này, thì trong tất cả các ngành sản xuất, yếu tố quan trọng nhất - nếu không kể tiền công, nghĩa là không kể tư bản khả biến - là nguyên liệu, kể cả vật liệu phụ là những thứ có một tầm quan trọng đặc biệt lớn trong những ngành sản xuất không phải cần dùng đến nguyên liệu hiểu theo nghĩa hẹp, chẳng hạn như ngành mỏ và nói chung, ngành công nghiệp khai khoáng. Trong lúc máy móc còn có thể sử dụng được, thì cái phần giá cả dùng để bù lại hao mòn máy móc chỉ được tính trên quan niệm thôi; hơn nữa, phần đó sẽ được trả và bù lại bằng tiền hôm nay hay ngày mai, hoặc trong giai đoạn nào của thời kỳ chu chuyển của tư bản, điều đó không quan hệ gì cho lắm. Còn đối với nguyên liệu thì lại khác. Nếu giá cả nguyên liệu tăng lên, thì sau khi trừ tiền công đi, giá trị của hàng hóa

không thể hoàn toàn bù lại được nguyên liệu. Vì vậy, những biến động giá cả dữ dội gây ra những sự gián đoạn, những sự rối loạn nghiêm trọng và thậm chí cả những tai biến trong quá trình tái sản xuất nữa. Nhất là những sản phẩm nông nghiệp thực thụ, những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ, rất dễ gặp phải những biến động giá trị như thế do mùa màng bấp bênh, v.v. ở đây cũng thế, chúng ta hoàn toàn không xét đến ảnh hưởng của chế độ tín dụng. Ở đây, do những điều kiện thiên nhiên hoàn toàn không thể kiểm soát được, như thời tiết thuận lợi hay không thuận lợi, v.v., nên vẫn một lượng lao động như thế có thể thể hiện ra bằng những lượng giá trị sử dụng rất khác nhau, và vì thế giá cả của một lượng nhất định của những giá trị sử dụng đó cũng sẽ rất khác nhau. Nếu giá trị x được biểu hiện bằng 100p. hàng hóa a, thì giá cả một pao hàng hóa $a = \frac{x}{100}$, nếu giá trị đó được biểu hiện bằng 1000p. hàng hóa a, thì giá cả một pao $a = \frac{x}{1000}$, *v.v.*. Vậy đó là một yếu tố gây ra những biến động giá cả của nguyên liệu mà chúng ta đang nghiên cứu. Còn yếu tố thứ hai mà chúng tôi nêu ra đây để cho được đầy đủ - vì sự cạnh tranh và chế độ tín dụng vẫn còn nằm ở ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta - là như sau: số lượng nguyên liệu thuộc về thực vật và động vật, - tức là những cái lớn lên và sản sinh ra theo những quy luật hữu cơ nhất định và tùy thuộc vào những khoảng thời gian tự nhiên nhất định, - do bản chất của nó không thể bỗng chốc mà tăng lên được gấp bội theo cùng một mức độ với số lượng máy móc và các thứ tư bản cố định khác, than, quặng, v.v., là những thứ có thể tăng lên rất nhanh trong một nước công nghiệp phát triển, nếu người ta giả dụ những điều kiện tự nhiên khác không thay đổi. Cho nên rất có thể, và trong một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì thậm chí không tránh khỏi xảy ra tình trạng là sự sản xuất và sự tăng lên của bộ phận tư bản bất biến gồm tư bản cố định, máy móc, v.v., vượt rất xa sự sản xuất và tăng lên của bộ phận tư bản do những nguyên liệu hữu cơ hợp thành, do đó số cầu về những nguyên liệu này tăng

lên nhanh hơn là số cung và do đó, giá của cả chúng tăng lên. Trong thực tiễn, sự tăng giá cả đó có những hậu quả như sau: 1) người ta bắt đầu nhập những nguyên liệu đó từ những vùng xa xôi hơn vì giá cả tăng lên bù lại được những chi phí vận tải cao hơn; 2) việc sản xuất những nguyên liệu đó phát triển thêm, nhưng do tính chất của sự vật, khối lượng sản phẩm không thể thực sự tăng lên ngay được, mà có thể là chỉ qua một năm sau; và 3) người ta sử dụng những thế phẩm mà từ trước tới nay người ta không chú ý tới, và sử dụng các phế liệu một cách tiết kiệm hơn. Nếu giá cả tăng lên bắt đầu có một ảnh hưởng rất rõ ràng đến việc mở rộng sản xuất và cung ứng hàng hóa, thì trong phần lớn các trường hợp, điều đó có nghĩa là bước ngoặt đã xảy ra, sau bước ngoặt đó, do giá cả nguyên liệu và tất cả mọi hàng hóa làm bằng nguyên liệu ấy cứ tiếp tục tăng lên mãi, nên số cầu giảm xuống, vì thế mà gây nên sự phản ứng ngược lại đối với giá cả của nguyên liệu. Ngoài những chấn động mà sự phản ứng đó gây nên do sự giảm giá trị của tư bản dưới nhiều hình thái khác nhau, còn có nhiều sự kiện khác nữa xảy ra, mà chúng ta cần nêu lên ngay sau đây.

Trước hết, từ những điều chúng tôi vừa nói trên, có thể thấy rõ rằng: nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển và do đó, càng có nhiều phương tiện để làm cho cái bộ phận tư bản bất biến gồm máy móc, v.v, tăng lên một cách nhanh chóng và thường xuyên, sự tích lũy càng nhanh (đặc biệt là trong những thời kỳ phồn vinh), thì sự sản xuất thừa tương đối về máy móc và về tư bản cố định khác sẽ càng lớn, tình trạng sản xuất thiếu tương đối về nguyên liệu động vật và thực vật sẽ càng hay xảy ra, sự tăng giá cả - mà chúng tôi vừa miêu tả - của những nguyên liệu đó và sự phản ứng đối với sự tăng giá cả đó cũng sẽ càng rõ ràng hơn. Do đó, sẽ càng hay xảy ra những sự chấn động mà cơ sở là sự biến động mãnh liệt ấy về giá cả của một trong những yếu tố chủ yếu của quá trình tái sản xuất.

Nhưng nếu khi những giá cả cao ấy sụt xuống vì tình trạng giá cả tăng lên như thế, một mặt, đã làm cho số cầu giảm xuống,

mặt khác, lại làm cho ở chỗ này sản xuất mở rộng thêm ra, ở chỗ kia người ta phải nhập khẩu sản phẩm của những vùng sản xuất xa xôi từ trước tới nay ít được hoặc hoàn toàn không được người ta sử dụng đến, kết quả là số cung về nguyên liệu lại vượt quá số cầu, - cụ thể là vượt quá số cầu trên cơ sở giá cả cao trước đây, - thì cần phải nghiên cứu những hậu quả ấy về nhiều phương diện khác nhau. Tình trạng giá cả nguyên liệu hạ thấp một cách đột ngột làm cho việc tái sản xuất ra những nguyên liệu ấy bị ngừng lại và độc quyền của những nước xuất khẩu những nguyên liệu đó lại được khôi phục, - những nước này sản xuất với những điều kiện thuận lợi nhất, - có thể là được khôi phục lại với một sự hạn chế nào đó, nhưng vẫn được khôi phục lại. Sự thật, nhờ có sự kích thích ấy, nên việc tái sản xuất ra nguyên liệu được tiếp tục theo một quy mô mở rộng, nhất là trong những nước ít nhiều có độc quyền về việc sản xuất đó. Nhưng cái cơ sở mà giờ đây sản xuất dựa vào để tiến hành, do số lượng máy móc v.v. tăng lên, cơ sở mà sau một vài biến động, giờ đây phải trở thành cơ sở bình thường mới, điểm xuất phát mới, - cơ sở đó đã được mở rộng ra rất nhiều nhờ những quá trình diễn ra trong vòng chu chuyển cuối cùng. Nhưng đồng thời, đối với một bộ phận nào đó của các nguồn nguyên liệu thứ yếu, việc tái sản xuất vừa mới tăng lên, thì một lần nữa, lại bị kìm hãm nghiêm trọng. Chẳng hạn, các bản thống kê xuất khẩu cho ta thấy rằng trong ba mươi năm gần đây (cho đến năm 1865), sản xuất bông ở Ấn Độ đã tăng lên như thế nào mỗi khi sản xuất bông ở Mỹ sụt xuống, rồi sau đó bỗng nhiên thu hẹp lại trong một thời gian tương đối dài. Trong thời kỳ nguyên liệu lên giá, các nhà tư bản công nghiệp kết hợp nhau lại, lập thành những hiệp hội để điều tiết việc sản xuất. Đó là tình hình đã xảy ra, chẳng hạn ở Man-se-xtơ hồi năm 1848, sau khi giá bông tăng lên; đối với ngành sản xuất lanh ở Ai-rơ-len cũng như vậy. Nhưng khi nguyên nhân trực tiếp đã mất đi, khi cái nguyên tắc chung của cạnh tranh là "mua trên thị trường nào giá cả hạ nhất" lại thống trị (chứ không phải cố gắng, như những hiệp hội nói trên, nâng cao năng lực sản xuất của những nước

tương ứng cung cấp sản phẩm nguyên liệu, không kể đến giá cả theo đó những nước ấy có thể trực tiếp cung cấp sản phẩm), - tức là khi cái nguyên tắc cạnh tranh lại trở lại thống trị hoàn toàn, thì người ta lại để mặc cho "giá cả" điều tiết việc cung cấp nguyên liệu. Bấy giờ mọi ý nghĩ về việc kiểm soát tập thể, kiên quyết và sáng suốt, đối với sản xuất nguyên liệu - nói chung, sự kiểm soát là hoàn toàn không phù hợp với những quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và vì vậy, bao giờ cũng vẫn là một nguyện vọng suông, hoặc chỉ hạn chế ở những hành động chung có tính chất ngoại lệ của các nhà tư bản, trong những lúc đó nguy cơ nghiêm trọng trực tiếp và không có lối thoát, - bấy giờ, những ý nghĩ đó nhường chỗ cho sự tin tưởng rằng cung và cầu sẽ tự chúng điều tiết lẫn nhau[16)]. Trong vấn đề này, người ta thấy sự mê tín của các nhà tư bản quá khờ khạo đến nỗi ngay cả các viên thanh tra công xưởng cũng luôn luôn phải kinh ngạc khi nói đến việc đó trong các báo cáo của họ. Những năm được mùa kế tiếp những năm mất mùa, dĩ nhiên cũng làm cho nguyên liệu

16) Từ sau khi những dòng trên đây được viết ra (tức là từ năm 1865), thì trên thị trường thế giới cạnh tranh đã tăng lên khá nhiều, do sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trong tất cả các nước văn minh, đặc biệt là ở Mỹ và ở Đức. Sự kiện những lực lượng sản xuất hiện đại lớn lên nhanh chóng và mạnh mẽ đang ngày càng vượt ra ngoài những quy luật trao đổi hàng hóa tư bản chủ nghĩa, trong khuôn khổ của chúng lẽ ra những lực lượng sản xuất đó phải vận động, - sự kiện đó giờ đây ngày càng rõ ràng ngay cả đối với ý thức của các nhà tư bản. Điều đó thể hiện đặc biệt ở hai triệu chứng. Một là ở cái thói mới, phổ biến, là thiết lập những hàng rào thuế quan khác với chế độ thuế quan bảo hộ cũ, đặc biệt là ở chỗ nó cố bảo hộ những hàng có thể xuất khẩu. Hai là ở những các-ten (tơ-rớt) của các nhà công nghiệp trong cả những khu vực sản xuất lớn, nhằm điều tiết sản xuất và, do đó, điều tiết cả giá cả lẫn lợi nhuận. Cố nhiên những thí nghiệm ấy chỉ có thể thành công trong một tình hình kinh tế tương đối thuận lợi mà thôi. Một cơn bão táp đầu tiên nhất định sẽ làm cho thí nghiệm ấy sụp đổ và chứng minh rằng mặc dầu sản xuất cần phải được điều tiết, nhưng quyết không phải giai cấp tư sản là giai cấp có sứ mệnh làm việc ấy. Nhưng từ nay cho đến ngày đó thì các tơ-rớt chỉ có mục đích là chăm lo sao cho cá lớn nuốt cá bé được nhanh chóng hơn trước kia mà thôi. - *Ph.Ă.*

rẻ hơn. Ngoài ảnh hưởng trực tiếp của tình hình ấy đến việc mở rộng số cầu, ta còn phải kể thêm vào đó cái ảnh hưởng đã được nêu trên kia đối với tỷ suất lợi nhuận, xem như là một kích thích tố. Và khi đó, quá trình nói trên đây, - quá trình trong đó sản xuất nguyên liệu dần dần bị sản xuất máy móc v.v. vượt quá, - lại diễn lại với một quy mô lớn hơn. Muốn thật sự cải tiến nguyên liệu, làm cho nguyên liệu được cung cấp không những đạt số lượng, mà cả chất lượng cần thiết nữa, chẳng hạn như muốn nhận bông từ Ấn Độ có phẩm chất như bông của Mỹ, thì lượng cầu của châu Âu cần phải tăng lên một cách lâu dài, đều đặn và liên tục (ở đây ta không kể đến những điều kiện kinh tế của người sản xuất Ấn Độ trong nước họ). Nhưng, trên thực tế, khu vực sản xuất nguyên liệu chỉ biến đổi một cách thất thường: khi thì mở rộng đột ngột, khi lại thu hẹp dữ dội. Để xác minh những sự kiện đó, cũng như tinh thần của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, thì nạn khan hiếm bông từ năm 1861 đến năm 1865[48] là một đề tài nghiên cứu rất tốt; thời kỳ đó còn có một đặc điểm là thỉnh thoảng lại thiếu hẳn đi một nguyên liệu, vốn là một yếu tố rất căn bản của tái sản xuất. Đương nhiên, giá cả có thể lên cao ngay cả khi cung hoàn toàn đáp ứng được cầu, nhưng là đáp ứng trong những điều kiện tương đối khó khăn hơn. Hoặc còn có thể có tình trạng thực sự khan hiếm nguyên liệu. Trong thời gian khủng hoảng bông, thì chính cái tình hình nói sau đã diễn ra trước tiên.

Bởi vậy, trong lịch sử của nền sản xuất, chúng ta càng tiến gần đến thời kỳ hiện đại, thì càng thấy một cách đều đặn, nhất là trong những ngành chủ chốt của công nghiệp, những thời kỳ giá cả những nguyên liệu có nguồn gốc hữu cơ đắt lên tương đối, rồi sau đó lại rẻ đi, cứ không ngừng thay thế nhau. Những ví dụ dưới đây, trích trong các báo cáo của các viên thanh tra công xưởng, sẽ dẫn chứng cho những điều đã nói trên.

Tinh thần của lịch sử mà người ta cũng có thể rút ra từ sự nghiên cứu nông nghiệp theo một quan điểm khác, là chế độ tư

bản chủ nghĩa mâu thuẫn với một nền nông nghiệp hợp lý, hay một nền nông nghiệp hợp lý không thể đi đôi với chế độ tư bản chủ nghĩa (mặc dù chế độ này giúp cho kỹ thuật nông nghiệp phát triển) và nó đòi hỏi phải có bàn tay của người tiểu nông tự mình cày cấy lấy ruộng đất của mình, hoặc phải có sự kiểm soát của những người sản xuất kết hợp.

Giờ đây chúng tôi chỉ nêu lên những dẫn chứng rút ra từ những báo cáo công xưởng ở Anh mà chúng tôi vừa nói đến.

"Công việc kinh doanh khả quan hơn; nhưng số lượng máy móc càng tăng lên thì cái vòng tuần hoàn, gồm những năm được mùa và những năm mất mùa lại càng trở nên ngắn hơn, và vì nhu cầu về nguyên liệu tăng lên, nên đồng thời những biến động trong tiến trình kinh doanh càng thường xảy ra hơn... Hiện nay, sau cơn khủng hoảng năm 1857, không những sự tin tưởng đã được khôi phục lại, mà hình như người ta cũng hầu như quên mất cái cơn khủng hoảng đó rồi. Sự cải thiện đó có duy trì được lâu không? Điều ấy tùy thuộc rất nhiều vào giá cả nguyên liệu. Theo tôi, đang có một vài triệu chứng nói lên rằng, trong một vài trường hợp, người ta đã đạt đến mức tối đa rồi; vượt quá mức đó, sản xuất càng trở nên ít lãi, cho đến khi không mang lại chút lợi nhuận nào nữa. Ví dụ, chúng ta hãy lấy những năm lãi to trong ngành sản xuất len là năm 1849 và 1850; chúng ta thấy rằng giá len đã chải rồi của nước Anh trước đây mỗi pao là 13 pen-ni và của Ô-xtơ-rây-li-a là từ 14 đến 17 pen-ni, và trong vòng mười năm từ 1841 đến 1850, giá cả trung bình của len nước Anh không bao giờ quá 14 pen-ni và giá cả trung bình của len Ô-xtơ-rây-li-a không bao giờ quá 17 pen-ni. Nhưng đầu năm tai biến, tức là năm 1857, giá len Ô-xtơ-rây-li-a đã là 23 pen-ni; tháng Chạp, giữa lúc khủng hoảng nhất, nó sụt xuống 18 pen-ni nhưng trong năm 1858 lại tăng lên ngang giá cả hiện nay là 21 pen-ni. Hồi đầu năm 1857, giá len của Anh cũng bắt đầu là 20 pen-ni, đến tháng Tư và tháng Chín nó lên 21 pen-ni, sang tháng Giêng năm 1858 lại xuống 14 pen-ni và sau đó lại lên đến 17 pen-ni, thành ra so với giá trung bình trong mười năm kể trên, thì giờ đây mỗi pao len đã đắt hơn lên 3 pen-ni... Theo ý tôi, việc đó chứng tỏ rằng: hoặc là người ta đã quên những vụ phá sản năm 1857 do những giá cả như vậy gây ra, hoặc là những cọc sợi hiện có có thể kéo bao nhiêu len thì người ta chỉ sản xuất ra vừa đủ bấy nhiêu thôi, hay là giá cả các hàng len sẽ tăng lên một cách ổn định... Nhưng kinh nghiệm trước đây của tôi đã cho phép tôi tin rằng

một mặt, trong một thời gian hết sức ngắn, người ta có thể tăng các cọc sợi và khung cửi máy lên rất nhiều không những về số lượng, mà còn về cả tốc độ nữa, và mặt khác, số len xuất khẩu của chúng ta sang nước Pháp cũng đã tăng lên gần theo một tỷ lệ như thế, trong khi đó ở nước ta cũng như ở nước ngoài, tuổi trung bình của cừu mà người ta nuôi không ngừng giảm xuống, vì nhân khẩu tăng lên nhanh và vì những người chăn nuôi cừu muốn biến súc vật của họ thành tiền nhanh chừng nào hay chừng ấy. Vì vậy, đã nhiều lần tôi rất lấy làm lo ngại khi thấy những kẻ không biết đến những sự kiện đó, đặt liều số mệnh của họ và vốn liếng của họ vào những cuộc kinh doanh mà thành bại tùy thuộc vào số cung về một sản phẩm chỉ có thể tăng lên theo một số quy luật hữu cơ nhất định... Tình hình cung cầu về tất cả mọi nguyên liệu... rõ ràng có thể giải thích được nhiều biến động trong công nghiệp bông, cũng như tình hình của thị trường len nước Anh hồi mùa thu năm 1857 và cuộc khủng hoảng thương nghiệp do tình hình đó gây ra"[17] (*R. Bây-cơ* trong "Reports of Insp. of Fact., October 1858", p. 56 - 57, 61).

Thời kỳ hưng thịnh của công nghiệp len chải vùng Oét Rai-đin miền I-oóc-sia là vào những năm 1849 - 1850. Ở đó, năm 1838, người ta sử dụng 29246 người, năm 1843 - 37060 người, năm 1845 - 48097 người, năm 1850 - 74891 người. Cũng trong miền đó, năm 1838 có 2768 máy dệt, năm 1841 có 11458 chiếc, năm 1843 có 16870 chiếc, năm 1845 có 19121 chiếc và năm 1850 có 29539 chiếc ("Reports of Insp. of Fact., [October] 1850", p. 60). Nhưng từ tháng Mười 1850 tình hình phồn vinh đó của công nghiệp len chải bắt đầu có những triệu chứng đáng ngại. Trong bản báo tháng Tư 1851, viên phó thanh tra Bây-cơ đã nói về Lít và Brát-pho như sau:

"Ít lâu nay, tình hình kinh doanh rất không khả quan. Những nhà kéo sợi len mất một cách nhanh chóng số lợi nhuận hồi năm 1850 và tình hình đa số các chủ dệt cũng chẳng hơn gì. Tôi tin rằng hiện nay trong công nghiệp len số máy ngừng chạy nhiều hơn bao giờ hết và đến cả những nhà kéo sợi lanh cũng dãn thợ và cho ngừng máy. Trên thực tế, chu kỳ trong công nghiệp kéo sợi hiện nay hết sức không rõ ràng, và tôi nghĩ rằng không bao lâu nữa, chúng ta sẽ

---

17) Dĩ nhiên, chúng tôi hoàn toàn không có ý định lấy sự mất cân đối giữa giá cả nguyên liệu và giá cả thành phẩm để *giải thích* cuộc khủng hoảng trong công nghiệp len năm 1857 như ông Bây-cơ. Bản thân sự mất cân đối đó chỉ là một triệu chứng, còn cuộc khủng hoảng thì có tính chất phổ biến. - *Ph.Ă.*

thấy... là không thể giữ được sự cân đối giữa năng lực sản xuất của các cọc sợi, khối lượng nguyên liệu và sự tăng lên của dân số" (p. 52).

Trong công nghiệp bông cũng có tình hình như vậy. Trong bản báo cáo tháng Mười 1858 mà chúng tôi vừa dẫn ra có đoạn viết:

"Từ khi ngày lao động trong các công xưởng được ấn định chặt chẽ thì số lượng nguyên liệu tiêu dùng, quy mô sản xuất và mức tiền công trong tất cả các ngành công nghiệp dệt đều được xác định theo quy tắc tam suất giản đơn... Tôi xin dẫn một đoạn trích ở một bản báo cáo gần đây... của ông Bác-nơ, hiện là thị trưởng ở Blếch-bớc-nơ, nói về công nghiệp bông, trong đó ông ta đã tổng hợp hết sức chu đáo những con số thống kê công nghiệp của vùng ông:

"Mỗi mã lực hiện có làm chuyển động 450 cọc sợi tự động với máy căng sợi dọc, hay 200 cọc sợi của những máy kéo sợi liên tục, hoặc 15 máy dệt ra thứ dạ khổ 40 in-sơ, kể cả những máy quay guồng chỉ, dệt và hồ. Trong việc kéo sợi, cứ mỗi mã lực có $2^1/_2$ công nhân; trong việc dệt - 10 công nhân; tiền công trung bình của họ hơn $10^1/_2$ si-linh mỗi người một tuần... Những cỡ sợi trung bình mà người ta vẫn dùng là sợi số 30 - 32 cho sợi dọc và sợi số 34 - 36 cho sợi ngang: nếu chúng ta ước tính mỗi tuần mỗi cọc sợi sản xuất được 13 ôn-xơ sợi, như thế mỗi tuần sẽ được 824700 pao sợi, mà muốn sản xuất ra số sợi đó, người ta phải dùng 970000 pao bông hay 2300 kiện bông với giá tiền là 28300p.xt.. Trong vùng chúng tôi (trong một phạm vi 5 dặm xung quanh Blếch-bớc-nơ) số bông tiêu thụ hàng tuần là 1530000 pao hay 3650 kiện, với giá mua là 44625p.xt.. Số bông đó bằng 1/18 của toàn bộ số bông dùng trong công nghiệp dệt Vương quốc Liên hiệp và bằng 1/16 của toàn bộ ngành dệt bằng máy".

Như vậy, theo con tính của ông Bai-nơ, tổng số cọc sợi trong công nghiệp bông của Vương quốc Liên hiệp là 28800000 cái và muốn làm cho chúng chạy hết công suất, thì cần có 1432080000 pao bông mỗi năm. Nhưng số bông nhập khẩu, trừ số bông xuất khẩu năm 1856 và 1857, chỉ là 1022576832 pao, nên tất nhiên phải hụt mất 409503168 pao. Ông Bai-nơ, người đã có nhã ý giải thích cho tôi về điểm đó, cho rằng nếu lấy số bông tiêu thụ ở vùng Blếch-bớc-nơ làm cơ sở để tính số bông tiêu thụ hàng năm, thì sẽ dẫn đến những con số quá cao, không những do sự khác nhau về các loại sợi to nhỏ, mà còn do chất lượng máy móc tốt hơn. Ông ta ước tính tổng số bông tiêu thụ hàng năm của nước Anh là 1000 triệu pao. Nhưng giả thử ông ta có lý đi nữa, và nếu quả thật có một số cung thừa ra là $22^1/_2$ triệu, thì giờ đây số cầu và số cung hầu như đã cân đối với nhau; vả lại cũng còn phải tính đến những cọc sợi và máy dệt phụ thêm mà theo ông Bai-nơ, người ta đang đem dùng trong vùng ông, và theo sự phán đoán của ông ta, rất có thể được dùng cả trong những vùng khác nữa" (p. 59, 60, 61).

III. Minh họa chung: cuộc khủng hoảng bông năm 1861 - 1865

Thời kỳ trước khủng hoảng: 1845 - 1860

Năm 1845. Thời kỳ phồn vinh của công nghiệp bông. Giá bông rất hạ. Về thời kỳ này, L.Hoóc-nơ nói:

"Trong vòng tám năm trở lại đây, tôi chưa thấy thời kỳ nào mà kinh doanh lại hoạt động mạnh như mùa hạ và mùa thu vừa qua. Đặc biệt là trong công nghiệp kéo sợi bông. Trong suốt nửa năm, hàng tuần người ta đều báo cho tôi biết những cuộc đầu tư mới trong các công xưởng: khi thì báo tin về những xí nghiệp mới đang được xây dựng, khi thì về mấy công xưởng vẫn bỏ không nay tìm được người thuê mới, khi thì về các xí nghiệp đang kinh doanh được mở rộng thêm, được cung cấp những máy hơi nước mạnh hơn và nhiều máy dệt hơn" ("Reports of Insp. of Fact., October 1845", p. 13).

Năm 1846. Người ta bắt đầu ca thán:

"Đã từ khá lâu, tôi nghe thấy các chủ xưởng dệt luôn luôn phàn nàn về tình trạng kinh doanh đình trệ... trong sáu tuần vừa qua, nhiều xí nghiệp đã bắt đầu làm việc không hết công suất, thường là giảm từ mười hai giờ mỗi ngày xuống tám giờ; tình hình đó giống như vết dầu loang... Giá bông đã tăng lên mạnh... không những giá các thành phẩm không tăng lên, mà... giá cả những thứ này còn hạ hơn so với hồi bông còn chưa lên giá. Việc các xí nghiệp bông sợi tăng lên rất nhiều trong bốn năm vừa qua, tất nhiên một mặt đã làm cho số cầu về nguyên liệu tăng lên rất mạnh, và mặt khác đã làm cho số cung về thành phẩm ném ra thị trường tăng lên một cách đáng kể; hai nguyên nhân đó tác động cùng một lúc tất phải dẫn đến chỗ làm cho lợi nhuận giảm xuống, chừng nào số cung về nguyên liệu và số cầu về thành phẩm vẫn đứng nguyên ở mức cũ; nhưng hai nguyên nhân đó còn có một ảnh hưởng lớn hơn rất nhiều, vì một mặt, bông gần đây cung cấp không đủ, và mặt khác, số cầu về thành phẩm lại giảm sút ở trên các thị trường trong nước và ngoài nước" ("Reports of Insp. of Fact., October 1846", p. 10).

Nhu cầu tăng lên về nguyên liệu và thành phẩm thừa ứ trên thị trường, hai hiện tượng đó tất nhiên đi song song với với nhau. Tiện đây, xin vạch ra rằng sự mở mang công nghiệp lúc bấy giờ và sự ngừng trệ tiếp theo sau không phải chỉ hạn chế ở những vùng làm bông. Trong vùng công

nghiệp len chải Brát-pho, năm 1836 chỉ có 318 công xưởng, nhưng đến năm 1846 đã có 490 công xưởng. Những con số ấy còn xa mới phản ảnh được sự tăng lên thật sự của sản xuất, vì các công xưởng tồn tại hồi bấy giờ cũng đồng thời được mở rộng ra rất nhiều. Đặc biệt là đối với các nhà máy kéo sợi lanh.

"Trong mười năm gần đây, tất cả những nguyên nhân ấy đã hoặc nhiều hoặc ít góp phần làm cho thị trường thừa ứ, và đó là nguyên nhân chính làm cho công việc kinh doanh đình trệ như hiện nay... Tình trạng công việc kinh doanh đình trệ là hậu quả hoàn toàn dĩ nhiên của sự phát triển nhanh chóng đó của các công xưởng và của máy móc" ("Reports of Insp. of Fact., October 1846", p. 30).

Năm 1847. Trong tháng Mười, khủng hoảng tiền tệ. Tỷ suất chiết khấu 8%. Trước đó, việc đầu cơ về đường sắt và việc buôn bán hối phiếu Đông Ấn đã phá sản. Nhưng:

"Ông Bây-cơ đưa ra những chi tiết rất đáng chú ý về lượng cầu bông, len và lanh, tăng lên trong những năm gần đây do những ngành công nghiệp ấy được mở rộng. Theo Bây-cơ, nhu cầu về những nguyên liệu ấy tăng lên, - nhất là vì sự tăng lên đó lại xảy ra trong một thời kỳ mà số nhập khẩu sụt xuống dưới mức trung bình rất nhiều, - cũng gần đủ để cắt nghĩa được vì sao công việc kinh doanh của những ngành đó hiện nay lại đình trệ, mà không cần phải kể đến sự hỗn loạn của thị trường tiền tệ. Quan điểm đó hoàn toàn được những điều tôi quan sát thấy và những điều tôi biết được qua những người am hiểu vấn đề, xác nhận. Tất cả các ngành ấy đã gặp những khó khăn rất lớn ngay trong thời kỳ người ta còn có thể có được một cách dễ dàng những món tiền chiết khấu theo tỷ suất 5% và dưới nữa. Trong lúc đó, số cung về tơ sống rất nhiều, giá cả phải chăng, và do đó, công việc kinh doanh chạy đều cho đến... vài ba tuần gần đây, là lúc mà cuộc khủng hoảng tiền tệ rõ ràng đã ảnh hưởng không những đến chính ngay các nhà sản xuất lụa, mà còn ảnh hưởng nhiều hơn nữa đến các khách hàng của họ, tức là các chủ hiệu may mặc. Chỉ nhìn qua những báo cáo mà các nhà chức trách đã công bố cũng đủ thấy rằng trong ba năm gần đây, công nghiệp bông sợi đã tăng lên gần 27%. Kết quả là giá bông đã tăng - nếu lấy con số tròn - từ 4 pen-ni lên 6 pen-ni mỗi pao, còn giá sợi thì nhờ số cung tăng lên nên chỉ nhích hơn mức cũ chút ít. Công nghiệp len bắt đầu mở rộng hồi năm 1836: kể từ đó đến nay, nó đã tăng lên 40% ở I-oóc-sia, và

còn nhiều hơn nữa ở Xcốt-len. Công nghiệp len chải[18] lại còn tăng lên nhiều hơn nữa. Cũng trong thời gian đó, ngành công nghiệp này tăng lên hơn 74%. Vì vậy, mức tiêu thụ len chưa chế biến rất lớn. Từ năm 1839, công nghiệp lanh tăng lên vào khoảng 25% ở Anh, 22% ở Xcốt-len và gần 90% ở Ai-rơ-len[19]; hậu quả của việc đó là, với tình trạng mất mùa lanh, giá cả nguyên liệu tăng lên 10p.xt. mỗi tấn, trong khi đó thì trái lại, giá sợi sụt mất 6 pen-ni mỗi lọn" ("Reports of Insp. of Fact., 31st October 1847", p. 30 - 31).

Năm 1849. Từ những tháng cuối năm 1848, công việc kinh doanh lại hồi phục.

"Giá lanh hạ đến nỗi hình như nó có thể đảm bảo cho các nhà sản xuất hàng lanh một lợi nhuận phải chăng, không kể những điều kiện về sau sẽ như thế nào, nên đã thúc đẩy họ không ngừng phát triển sản xuất của họ. Hồi đầu năm, các nhà sản xuất hàng len hoạt động rất mạnh... nhưng tôi e rằng đó chỉ là do việc gửi hàng qua những đại lý kinh tiêu, chứ không phải là do lượng cầu thực tế, và những thời kỳ bề ngoài có vẻ phồn vinh, nghĩa là thời kỳ công việc tấp nập, không phải bao giờ cũng là những thời kỳ có lượng cầu thật sự. Trong vòng mấy tháng, công nghiệp len chạy đặc biệt khá... Hồi đầu thời kỳ này, giá len đặc biệt hạ; các nhà kéo sợi đã mua dự trữ len với những giá rất hời và dĩ nhiên họ đã mua được những số lượng rất lớn. Khi giá len tăng lên trong những cuộc bán đấu giá mùa xuân, các nhà kéo sợi đã nhờ thế mà được lợi và họ vẫn còn giữ được mối lợi đó vì lượng cầu về các thành phẩm trở nên to lớn và thường xuyên ("Reports of Insp. of Fact., [April] 1849", p. 42).

"Nếu chúng ta xét những sự biến động trong tình hình kinh doanh trong các vùng công nghiệp từ ba bốn năm trở lại đây, thì theo tôi, chúng ta cần phải giả thiết rằng ở một chỗ nào đó, đang có một nguyên nhân phá hoại tiến trình đều đặn của công nghiệp... Phải chăng sức sản xuất to lớn của nền sản xuất cơ

18) Ở nước Anh, người ta phân biệt rõ ràng Woollen Manufacture [công nghiệp len], xe và dệt loại len ngắn sợi, loại len này cung cấp sợi thô (trung tâm chính: Lít), - với Worsted Manufacture [công nghiệp len chải], xe và dệt loại len dài sợi, loại len này cung cấp sợi nhỏ (trung tâm: Brát-pho trong vùng I-oóc-sia). - *Ph.Ă.*

19) Sự mở rộng nhanh chóng đó của các nhà máy sợi lanh ở Ai-rơ-len, bấy giờ đã đánh một đòn chí tử vào việc xuất khẩu vải lanh dệt bằng sợi thủ công ở Đức (ở Slê-di-en, Lau-dít-xơ, Ve-xtơ-pha-len). - *Ph.Ă.*

giới đã phát triển lại không phải là một yếu tố mới trong vấn đề này?" ("Reports of Insp. of Fact., 30th April 1849", p. 42, 43).

Hồi tháng Mười một 1848, cũng như hồi tháng Năm và mùa hạ năm 1849 cho đến tháng Mười, công việc kinh doanh ngày càng phát đạt.

"Nhất là đối với ngành sản xuất những hàng len chải tập trung xung quanh Brát-pho và Ha-li-phắc. Trước đây, ngành công nghiệp này chưa bao giờ đạt tới hoặc thậm chí gần đạt tới mức phát triển hiện nay của nó... Việc đầu cơ nguyên liệu và tình trạng không thể lường trước được số cung đã từ lâu gây ra nhiều sự rối loạn và những biến động lớn trong ngành công nghiệp bông hơn là trong bất cứ một ngành công nghiệp nào khác. Hiện nay, ở đây đang có tình trạng ứ đọng các kho vải bông loại thô, làm cho các chủ sợi nhỏ lo lắng và đã gây thiệt hại cho họ, thành thử nhiều người trong bọn họ phải rút bớt thời gian làm việc lại" ("Reports of Insp. of Fact., October 1849", p. 64 - 65).

Năm 1850. Tháng Tư. Công việc kinh doanh vẫn tiếp tục chạy, trừ trường hợp sau đây:

"Một bộ phận của công nghiệp bông giảm sút nghiêm trọng, vì nguyên liệu cung cấp cho chính ngay các loại sợi cỡ lớn và cho các loại vải thô không đủ... Người ta lo lắng sẽ có một sự phản ứng tương tự trong ngành công nghiệp len chải mà gần đây số máy móc đã tăng thêm. Ông Bây-cơ tính ra rằng chỉ riêng năm 1849, trong ngành ấy, sản phẩm của các máy dệt đã tăng lên 40% và của các cọc sợi đã tăng từ 25 đến 30%, hơn nữa việc mở rộng kinh doanh vẫn tiếp tục với nhịp độ cũ" ("Reports of Insp. of Fact., April 1850", p. 54).

Năm 1850. Tháng Mười.

"Giá bông tiếp tục... gây khó khăn lớn cho công việc kinh doanh trong ngành công nghiệp ấy, nhất là đối với những hàng hóa mà nguyên liệu chiếm một phần quan trọng trong chi phí sản xuất. Tơ sống lên giá mạnh trong nhiều trường hợp đã gây khó khăn cả trong ngành này nữa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1850", p. 14).

Theo báo cáo của Ban chấp hành Hội hoàng gia trồng lanh ở Ai-rơ-len, được dẫn ra ở đây, thì trong khi các nông sản khác giá hạ, giá lanh cao đã đảm bảo cho việc sản xuất lanh năm sau tăng lên một mức quan trọng (p.33).

Năm 1853. Tháng Tư. Đại phồn vinh.

L. Hoóc-nơ nói: "Trong mười bảy năm mà tôi chính thức tìm hiểu tình hình trong vùng công nghiệp Lan-kê-sia, chưa bao giờ tôi thấy một sự phồn vinh rộng khắp như thế; trong tất cả mọi ngành, sự thịnh vượng thật là khác thường". ("Reports of Insp. of Fact., April 1853", p. 19).

Năm 1854. Tháng Mười. Công nghiệp bông suy thoái. "Sản xuất thừa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1853", p.15).

Năm 1854. Tháng Tư.

"Ngành công nghiệp len tuy không phát đạt lắm, nhưng cũng đã đảm bảo cho tất cả các công xưởng hoạt động hết công suất; công nghiệp bông cũng như thế. Trong suốt nửa năm vừa qua, công việc kinh doanh trong công nghiệp len chải thật hết sức thất thường... Công nghiệp chế biến lanh đã gặp khó khăn do việc nhập khẩu các loại lanh và gai từ nước Nga bị giảm sút vì chiến tranh Crưm" ("Reports of Insp. of Fact., [April] 1854", p. 37).

Năm 1859.

"Công nghiệp lanh của xứ Xcốt-len vẫn còn bị ngừng trệ... vì nguyên liệu hiếm và đắt; mùa màng thất bát ở các nước vùng Ban-tích, những trung tâm tiếp tế của chúng ta, sẽ có ảnh hưởng xấu đến việc kinh doanh của xứ này; trái lại, sợi đay, đang dần dần thay thế cho sợi lanh trong việc chế tạo nhiều loại hàng thô, thì không quá đắt, quá hiếm... hiện nay chừng nửa số máy móc vùng Đơn-đi xe sợi đay" ("Reports of Insp. of Fact., April 1859", p. 19). - "Vì giá nguyên liệu cao, nên công nghiệp xe sợi lanh vẫn chưa có lợi, và trong khi tất cả các nhà máy khác hoạt động hết thời gian thì nhiều nhà máy làm lanh phải ngừng chạy... Nghề xe sợi đay... ở trong một tình trạng khả quan hơn, vì gần đây giá cả nguyên liệu ấy phải chăng hơn" ("Reports of Insp. of Fact., October 1859", p. 20).

1861 - 1864. Nội chiến ở Mỹ. Nạn khan hiếm bông. Một ví dụ lớn nhất về quá trình sản xuất bị gián đoạn do nguyên liệu khan hiếm và đắt.

Năm 1860. Tháng Tư.

"Về tình hình kinh doanh, tôi lấy làm sung sướng có thể báo để ngài biết rằng, mặc dù giá cả nguyên liệu cao, tất thảy các ngành công nghiệp dệt, trừ ngành dệt lụa, đều đã chạy rất khá trong nửa năm qua... Trong một số vùng công nghiệp bông, người ta đã phải dùng quảng cáo để tìm nhân công và một số công nhân từ No-phớc và các vùng nông nghiệp khác đã đến đây... Tất thảy mọi ngành công nghiệp hình như đều rất khan hiếm nguyên liệu. Chỉ có... một mình

sự khan hiếm đó là hạn chế chúng ta mà thôi. Trong ngành công nghiệp bông có lẽ chưa bao giờ số nhà máy mới thiết lập, việc mở rộng những nhà máy hiện có và lượng cầu về nhân công, lại lớn như hiện nay. Người ta đang chạy khắp bốn phương để tìm nguyên liệu" ("Reports of Insp. of Fact., April 1860", p. 57).

Năm 1860. Tháng Mười.

"Trong các vùng công nghiệp bông, len và lanh, công việc kinh doanh đều chạy khá; ở Ai-rơ-len, từ hơn một năm nay công việc kinh doanh có thể là "rất tốt" và đáng lẽ có thể còn tốt hơn nữa nếu giá cả nguyên liệu không lên cao. Các nhà xe sợi lanh, hơn bao giờ hết, hình như đương nóng lòng mong đợi ngành đường sắt sẽ mở ra cho họ những nguồn tiếp tế phụ thêm từ Ấn Độ và do đó mà nông nghiệp ở đấy phát triển để cuối cùng... nhận được những số cung về lanh thích ứng với nhu cầu của họ" ("Reports of Insp. of Fact., October 1860" p. 37).

Năm 1861. Tháng Tư.

"Tình hình kinh doanh hiện nay đang đình trệ... Chỉ một số ít xưởng bông làm việc cầm chừng, và nhiều xưởng tơ lụa không chạy hết công suất. Nguyên liệu đắt. Trong hầu hết các ngành dệt, giá cả nguyên liệu vượt quá giá cả nguyên liệu sau khi đã chế biến mà người ta có thể cung cấp cho đông đảo người tiêu dùng" ("Reports of Insp. of Fact., April 1861", p. 33).

Giờ đây người ta thấy rõ rằng năm 1860, trong ngành công nghiệp bông đã có tình trạng sản xuất thừa; hậu quả của nó còn bộc lộ ra trong nhiều năm sau.

"Phải mất từ hai đến ba năm thì thị trường thế giới mới tiêu thụ hết số sản xuất thừa năm 1860" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 127). "Tình trạng đình trệ của những thị trường vải bông ở Viễn Đông hồi đầu năm 1860 đã có một ảnh hưởng tương ứng đến tình hình kinh doanh ở Blếch-bớc-nơ, nơi trung bình có 30 000 máy dệt hầu như chuyên sản xuất vải cho thị trường ấy. Do đó, mấy tháng trước khi có ảnh hưởng của cuộc phong tỏa bông, thì ở đây lượng cầu về nhân công đã bị hạn chế rồi... May thay, tình hình đó đã cứu nhiều chủ xưởng khỏi bị phá sản. Các hàng dự trữ được tăng giá trị lên chừng nào chúng còn được giữ lại ở kho và chính nhờ thế nên người ta đã tránh khỏi được tình trạng sụt giá khủng khiếp, một sự sụt giá mà trong trường hợp không làm như vậy thì sẽ không tránh được khi một cuộc khủng hoảng như thế xảy ra" ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p. 28, 29, 30).

Năm 1861. Tháng Mười.

"Ít lâu nay, công việc kinh doanh rất ngừng trệ... Rất có thể là nhiều công xưởng sẽ rút ngắn thời gian làm việc của họ trong những tháng mùa đông. Vả lại, người ta có thể thấy trước được điều đó... Không kể đến những nguyên nhân đã làm gián đoạn việc nhập khẩu thông thường của chúng ta về bông Mỹ và việc xuất khẩu của chúng ta sang Mỹ, thì việc giảm bớt thời gian lao động trong mùa đông sắp tới cũng đã trở nên cần thiết do sản xuất tăng lên mạnh mẽ trong ba năm vừa qua và do những khó khăn trên thị trường Ấn Độ và Trung Quốc" ("Reports of Insp. of Fact., October 1861", p. 19).

Phế liệu bông. Bông của Đông Ấn (Surat). Ảnh hưởng đối với tiền công của công nhân. Sự cải tiến máy móc thiết bị. Dùng tinh bột và khoáng chất thay cho bông. Ảnh hưởng của sự hồ vải bằng bột đối với công nhân. Những nhà xe sợi loại sợi cỡ nhỏ. Những sự lừa gạt của các chủ xưởng

"Một chủ xưởng viết cho tôi như sau: "Trong sự ước lượng của ngài về số bông tiêu thụ cho mỗi cọc sợi, ngài đã không chú ý đầy đủ đến tình trạng là khi bông đắt, các chủ xưởng xe những loại sợi thông thường (chúng ta hãy cho là từ số 40 trở xuống và phần nhiều là những số từ 12 đến 32) liền sản xuất những loại sợi số nhỏ nhất nghĩa là họ sẽ xe loại sợi số 16 chứ không phải là 12 như trước nữa, hoặc loại sợi số 22 chứ không phải loại số 16, v.v., và người chủ xưởng dệt sử dụng những sợi nhỏ ấy sẽ làm cho vải của mình có trọng lượng bình thường bằng cách cho thêm hồ vào đấy. Biện pháp đó hiện nay được áp dụng đến một mức độ thật là vô liêm sỉ. Những nguồn tin đáng tin cậy đã cho tôi biết rằng có những loại shirtings[1*] thông thường dùng để xuất khẩu, mỗi tấm nặng 8 pao, trong đó có $2^{3}/_{4}$ pao hồ. Trong những loại vải khác, người ta thường cho đến 50% hồ, đến nỗi khi có gã chủ xưởng khoe là đã làm giầu bằng cách bán vải rẻ hơn số tiền hắn bỏ ra mua sợi dùng để dệt ra vải đó, thì tuyệt nhiên không phải là gã ta nói dối" ("Reports of Insp. of Fact., April 1864", p. 27).

"Người ta cũng đã cho tôi biết, thợ dệt cho rằng sức khỏe của họ kém dần là tại chất hồ dùng để hồ những sợi dọc xe bằng bông Đông Ấn và hồ đó không phải làm bằng bột nguyên chất như trước nữa. Nhưng thứ thế phẩm thay bột đó có cái sợi rất lớn là làm tăng trọng lượng vải lên rất nhiều, đến nỗi 15 pao sợi dệt ra thành 20 pao vải" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863" p, 63. Thế phẩm đó là hoạt thạch nghiền thành bột, gọi là "China clay", hoặc là thạch cao, gọi là French chalk").

1* - vải để may sơ-mi

"Tiền công của người dệt vải" (đây là nói công nhân dệt) "giảm xuống rất nhiều do việc sử dụng những thế phẩm thay bột để hồ sợi dọc. Chất hồ này làm cho sợi nặng thêm, nhưng cũng làm cho sợi cứng và ròn. Mỗi sợi chỉ dọc mắc vào máy dệt qua cái gọi là cái go, những sợi chỉ rất chắc của go giữ sợi dọc đúng vị trí của chúng; những sợi dọc hồ nhiều quá, làm cho chỉ thường xuyên đứt trong go, mỗi lần đứt người thợ dệt lại mất năm phút để nối; hiện nay, người thợ dệt phải nối chỉ đó nhiều hơn trước gấp mười lần và cố nhiên năng suất của máy dệt trong ngày lao động cũng bị giảm đi tương ứng" (như trên, tr. 42 - 43).

Ở Ê-sơ-tơn, Xtây-li-brết-giơ, Mốt-xli, Ôn-đem, v.v., thời gian lao động đã giảm hẳn 1/3 và hàng tuần giờ lao động còn tiếp tục giảm xuống nữa... Song song với sự giảm bớt ngày công lao động đó, trong nhiều ngành người ta còn hạ cả tiền công nữa" ("Reports of Insp. of Fact., October 1861", p. 12, 13).

Đầu năm 1861, trong một số địa phương vùng Lan-kê-sia, đã có một cuộc đình công của công nhân dệt khung cửi máy. Một số chủ xưởng đã tuyên bố sắp giảm tiền công từ 5 đến $7^1/_2$%; công nhân yêu cầu giữ nguyên mức tiền công như cũ, ngày lao động thì rút ngắn lại. Chủ xưởng không chấp nhận và cuộc đình công đã bùng nổ. Sau một tháng, công nhân buộc phải nhượng bộ. Nhưng bây giờ thì tiền công bị đánh tụt xuống và ngày lao động thì rút ngắn lại.

"Ngoài sự hạ thấp tiền công mà công nhân rút cục phải chấp nhận, nhiều xưởng bây giờ làm không đủ thời gian" ("Reports of Insp. of Fact., April 1861", p. 23).

Năm 1862. Tháng Tư.

"Kể từ ngày tôi viết bản báo cáo vừa qua đến nay, những sự thống khổ của công nhân đã tăng lên rất nhiều; nhưng trong lịch sử công nghiệp, chưa bao giờ những nỗi thống khổ đột ngột và nặng nề như thế lại chịu đựng với một sự nhẫn nhục âm thầm và một sự tự chủ bền bỉ như thế" ("Reports of Insp. of Fact., April 1862", p. 10). "Số người bị thất nghiệp hoàn toàn hiện nay hình như chỉ cao hơn một chút so với năm 1848 là năm có một cuộc khủng hoảng bình thường nhưng cũng đủ khiến cho các chủ xưởng tập hợp các số liệu thống kê về công nghiệp bông tương tự như những số thống kê công bố hàng tuần hiện nay... Hồi tháng Năm 1848, 15% toàn thể công nhân ngành bông ở Man-se-xtơ không có việc làm, 12% làm không đủ thời gian, còn trên 70% làm đủ thời gian. Ngày 28 tháng Năm 1862, 15% công nhân không có việc làm, 35% làm không

đủ thời gian, 49% làm đủ thời gian... Trong những vùng lân cận, ở Stốc-poóc-tơ chẳng hạn, tỷ lệ những người thất nghiệp hoàn toàn và những người nửa thất nghiệp cao hơn, còn tỷ lệ công nhân có việc làm hoàn toàn thì thấp hơn", vì ở đấy người ta dệt sợi cỡ lớn hơn ở Man-se-xtơ (p.16).

Năm 1862. Tháng Mười.

"Theo bản thống kê chính thức gần đây, thì hồi năm 1861, trong nước Anh có tất cả 2887 công xưởng bông, trong đó có 2 109 xưởng thuộc vùng của tôi (Lan-kê-sia và Sê-sia). Tôi biết rõ rằng trước kia một số rất lớn trong số 2109 xưởng thuộc vùng của tôi là những xí nghiệp nhỏ, ít công nhân. Nhưng tôi đã phải ngạc nhiên khi được biết rằng hiện nay những xưởng đó nhiều như thế nào. Trong 392 xưởng, chiếm 19% tổng số, thì động lực bằng hơi nước hoặc bằng nước có dưới 10 mã lực; 345 xưởng, tức 16%, có từ 10 đến 20 mã lực; 1372 xưởng có 20 mã lực trở lên... Mới gần đây thôi, bản thân một số rất lớn những chủ xưởng nhỏ ấy - trên một phần ba tổng số - còn là công nhân; đó là những người không có tư bản... Bởi vậy, gánh nặng chủ yếu rơi vào đầu số 2/3 kia" ("Reports of Insp. of Fact., October 1862", p. 18, 19).

Cũng theo bản báo cáo ấy, thì lúc đó, ở Lan-kê-sia và Sê-sia, trong ngành công nghiệp bông có 40 146 công nhân làm đủ thời gian, tức là 11,3%; 134 767 người nửa thất nghiệp, tức là 38%; 179 721 người tức là 50,7% không có việc làm. Nếu trong số đó, ta trừ những con số của Man-se-xtơ và Bôn-tơn, là nơi người ta chủ yếu dệt sợi số nhỏ, ngành tương đối ít chịu ảnh hưởng của nạn thiếu bông, thì tình hình còn tệ hơn nữa, tức là: 8,5% có việc làm hoàn toàn; 38% nửa thất nghiệp; 53,5% không có việc làm (p. 19, 20).

"Chế biến bông tốt hay xấu, đối với công nhân là một điều hoàn toàn khác hẳn nhau. Trong những tháng đầu năm, khi các chủ xưởng tìm cách duy trì sự hoạt động của nhà máy của họ bằng cách sử dụng tất cả các loại bông mà họ có thể mua được với giá phải chăng thì nhiều bông xấu đã được đưa vào trong những công xưởng trước đây vẫn dùng bông tốt; tiền công của công nhân sụt xuống nhiều đến nỗi nhiều cuộc đình công đã nổ ra, vì với tiền công cũ tính theo sản phẩm thì bây giờ công nhân không sao kiếm được số tiền công hàng ngày có thể chịu được... Trong một số trường hợp, do việc sử dụng bông xấu nên tiền công sụt xuống đến một nửa, ngay cả khi công nhân lao động đủ thời gian" (p. 27).

Năm 1863. Tháng Tư.

"Trong năm nay, chỉ quá nửa số công nhân trong ngành công nghiệp bông có thể làm việc trọn thời gian" ("Reports of Insp. of Fact., April 1863", p. 14).

"Mặt tiêu cực rất nghiêm trọng trong việc sử dụng thứ bông Đông Ấn này, thứ bông mà các công xưởng hiện nay đành phải dùng, là thứ bông đó bắt buộc người ta phải giảm rất nhiều tốc độ của máy trong quá trình sản xuất. Mấy năm gần đây, người ta đã tìm đủ mọi cách để tăng tốc độ của máy móc, do đó bắt máy phải làm việc với năng suất cao hơn. Nhưng sự giảm tốc độ ấy ảnh hưởng đến lợi ích của công nhân cũng như của chủ xưởng, vì phần lớn công nhân được trả công theo sản phẩm; kéo được một cân sợi, người kéo sợi nhận được một số tiền công nào đó; dệt được một tấm vải, người thợ dệt nhận được một số tiền công nào đó; và ngay cả đối với những công nhân được trả công theo tuần lễ, thì sản xuất giảm sút nhất định cũng sẽ làm cho tiền công giảm xuống. Theo sự điều tra của tôi và những số liệu mà tôi đã nhận được về thu nhập của công nhân ngành bông trong năm, thì thấy tiền công giảm sút trung bình là 20% và trong một số trường hợp, giảm 50% so với tiền công năm 1861" (p. 13). - "Tổng số tiền công kiếm được tùy thuộc... vào phẩm chất của nguyên liệu chế biến... Nói về mức tiền công, thì tình hình công nhân hiện nay" (tháng Mười 1863) "khá hơn hồi này năm ngoái nhiều lắm. Máy móc đã được cải tiến. Người ta hiểu biết nguyên liệu hơn và công nhân có thể giải quyết được một cách dễ dàng hơn những khó khăn đã khiến họ phải vất vả lúc đầu. Mùa xuân vừa qua, tôi ở Pre-xtơn, trong một trường học may" (cơ quan làm phúc cho những người không có việc làm); "hai nữ thanh niên, hôm trước vừa được đưa đến làm ở một xưởng dệt, do tin theo lời của chủ xưởng nói rằng họ có thể kiếm được 4 si-linh mỗi tuần, nhưng họ đã xin được trở lại trường và than phiền rằng ngay cả đến một si-linh mỗi tuần họ chưa chắc đã có thể kiếm nổi. Tôi đã có những báo cáo về các self-actingminders... Những người đàn ông điều khiển hai máy dệt tự động [self-actor], sau 14 ngày lao động chọn thường, nhận được 8 si-linh1 pen-ni, và người ta khấu tiền thuê nhà của họ vào số tiền đó, nhưng chủ xưởng" (Chà, thật là nhân đạo!) "lại biếu không cho họ nửa số tiền thuê nhà ấy. Những công nhân ấy mang được về nhà một số tiền là 6 si-linh 11 pen-ni. Trong những tháng cuối năm 1862, tại nhiều địa phương, các self-acting minders kiếm được từ 5 đến 9 si-linh mỗi tuần, thợ dệt kiếm được từ 2 đến 6 si-linh mỗi tuần... Hiện nay, tình hình đã khá hơn nhiều, mặc dù thu nhập vẫn tiếp tục sụt nhiều trong đa số địa phương... Ngoài việc bông Ấn Độ ngắn xơ và nhiều chất bẩn ra, còn có nhiều nguyên nhân khác làm cho tiền công giảm

xuống. Chẳng hạn như hiện nay người ta có thói quen trộn nhiều bông cặn vào bông Ấn Độ và điều đó dĩ nhiên làm cho công việc của người kéo sợi thêm khó khăn hơn. Xơ bông ngắn làm cho chỉ dễ đứt khi máy ngừng và khi cuộn chỉ, hơn nữa người ta không thể giữ cho máy chạy đều như thế được... Cũng vì phải chú ý rất nhiều đến sợi, thường thường là một chị thợ dệt chỉ đứng được một máy và chỉ có một số rất ít là có thể đứng được hai máy trở lên... Trong nhiều trường hợp, tiền công của công nhân giảm xuống 5%, $7^1/_2$ và 10%... Trong đa số trường hợp, công nhân phải tự giải quyết lấy cách khắc phục khó khăn do nguyên liệu gây ra, và đạt được mức lương bình thường... Một khó khăn khác mà thợ dệt thỉnh thoảng gặp phải là họ phải dệt được vải tốt với nguyên liệu xấu, và nếu công việc của họ không đưa lại kết quả mong muốn thì họ bị phạt cúp lương" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 41 - 43).

Ngay cả những nơi công nhân làm trọn thời gian, tiền công cũng rất thảm hại. Công nhân ngành công nghiệp bông tình nguyện làm tất cả mọi lao động công ích, miễn là người ta nhận họ: tát nước, đắp đường, đập đá, lát đường, để được các nhà chức trách địa phương cho lĩnh một số tiền trợ cấp cứu tế (tiền trợ cấp này thực tế là tiền phụ cấp cho các chủ xưởng, xem "Tư bản", quyển I, tr 598 - 599[49]). Toàn thể giai cấp tư sản đều giám sát công nhân. Nếu có người thuê một công nhân với tiền lương chết đói thấp nhất, và nếu công nhân đó từ chối, thì uỷ ban cứu tế sẽ lập tức xóa tên anh ta trong danh sách những người được cứu tế. Đây là thời đại hoàng kim của các ngài chủ xưởng, vì công nhân buộc phải hoặc là chết đói, hoặc là lao động với bất cứ tiền công nào, trong những điều kiện có lợi nhất cho bọn tư sản, còn các uỷ ban cứu tế lại đóng vai trò chó giữ nhà cho bọn tư sản. Đồng thời các chủ xưởng, bí mật thông đồng với chính phủ, hết sức cản trở việc di cư, một phần là để luôn luôn có sẵn cái tư bản thể hiện trong thân thể và máu của công nhân, và một phần là để đảm bảo cho chúng thu được tiền thuê nhà mà chúng bóp nặn của công nhân.

"Về mặt này, các uỷ ban cứu tế làm việc một cách rất chặt chẽ. Nếu có người thuê mướn thì những công nhân được thuê mướn liền bị xóa tên trong danh sách cứu tế và như vậy là buộc họ phải chấp nhận. Nếu họ đã từ chối làm

việc... thì việc đó vì tiền công của họ hoàn toàn chỉ là hữu danh vô thực, còn lao động của họ lại vô cùng nặng nhọc" ("Report of Fact., October, 1863", p. 97).

Công nhân sẵn sàng nhận bất kỳ công việc nào mà người ta giao cho họ căn cứ theo đạo luật về lao động công ích.

"Những nguyên tắc dùng làm theo căn cứ để tổ chức lao động công nghiệp thì rất khác nhau tùy từng thành phố một. Như ngay trong những vùng mà lao động ngoài trời không phải là lao động làm thử (labur test), thì lao động đó cũng chỉ được trả hoặc ngang khoản phụ cấp thông thường, hoặc chỉ hơn số tiền phụ cấp đó một chút, thành thử trên thực tế, lao động đó chẳng khác nào lao động làm thử" (p. 69). "Đạo luật về lao động công ích năm 1863 là nhằm sửa chữa thiếu sót đó và cho công nhân có khả năng kiếm tiền công hàng ngày với tư cách là người làm công nhật độc lập. Đạo luật đó có ba mục đích: 1) Cho phép các nhà chức trách địa phương được vay tiền" (với sự đồng ý của viên chủ tịch Viện cứu bần trung ương) "của các uỷ viên tín dụng ngân khố. 2) Khuyến khích các công cuộc tu bổ trong những thành phố ở các vùng công nghiệp bông. 3) Giải quyết công việc làm cho công nhân thất nghiệp và trả cho họ một số tiền thù lao vừa phải (remunerative wages)". Tính đến cuối tháng Mười 1863, dựa vào đạo luật đó, người ta đã cho vay tất cả là 883 700 p.xt. (p. 70).

Những công việc đã được tiến hành chủ yếu là làm mương rãnh, làm đường, lát đường, đào hồ chứa nước cho những động cơ chạy bằng sức nước, v.v..

Về vấn đề này, ông Hen-đớc-xơn, chủ tịch uỷ ban thành phố Blếch-bớc-nơ, viết cho viên thanh tra công xưởng Rết-gra-vơ như sau:

"Trong tất cả những điều tôi đã nhận thấy suốt trong thời kỳ đau khổ và bần cùng mà chúng ta đang trải qua, không gì làm cho tôi kinh ngạc và hài lòng hơn là những người thất nghiệp ở vùng này đã chấp nhận với một thái độ sốt sắng vui vẻ những công việc mà hội đồng thành phố đã giao cho họ theo đạo luật về lao động công ích. Thật khó mà hình dung được một sự trái ngược nào hơn việc người công nhân kéo sợi, hôm qua vẫn còn là công nhân lành nghề trong xưởng, hôm nay trở thành người làm công nhật trong một con rãnh ở độ sâu 14 hay 18 phít".

(Với công việc đó, họ nhận được từ 4 đến 12 si-linh mỗi tuần tùy theo gia đình của họ đông hay ít người; thường

thường "số tiền lớn" đó phải đủ cho một gia đình 8 người. Do biện pháp đó, các ngài tư sản phi-li-xtanh thu được hai cái lợi: một là, họ được vay tiền với những tỷ suất lợi tức đặc biệt thấp để sửa sang những thành phố bị ám khói và tồi tàn của họ; hai là, họ trả cho công nhân một số tiền thấp hơn tiền công thông thường rất nhiều.)

"Vốn là người đã quen với một nhiệt độ nóng như ở vùng nhiệt đới, với một lao động và sự khéo léo và sự chính xác trong thao tác vô cùng quan trọng đối với anh ta hơn là sức của bắp thịt, vốn đã quen nhận một khoản tiền công gấp đôi có khi gấp ba khoản tiền công mà hiện nay anh ta có thể lĩnh được, nên việc anh ta chấp nhận một cách sốt sắng cái công việc mà người ta giao cho anh ta, có nghĩa là anh ta đã biết hy sinh và suy nghĩ, việc đó đã đem lại một vinh dự hết sức lớn cho anh ta. Ở Blếch-bớc-nơ, người ta đã dùng thử những người thất nghiệp trong hầu hết những công việc làm ngoài trời: đào những hào rất sâu ở những nơi đất sét nặng và quánh, tát nước, đập đá, xẻ đường, đào cống rãnh trong đường phố ở những độ sâu 14, 16 và có khi 20 phít. Trong những trường hợp đó, thường thường họ phải dầm mình trong bùn và nước từ 10 đến 12 in-sơ, và phải chịu ảnh hưởng của một khí hậu mà về độ ẩm và độ lạnh thì không có khí hậu của một vùng nào ở nước Anh có thể sánh được, nếu quả thật có một khí hậu như vậy" (p. 91, 92). "Thái độ của một công nhân hầu như không thể chê trách được... Họ sốt sắng nhận làm việc ngoài trời và hoàn thành nhiệm vụ một cách dũng cảm" (p. 69).

Năm 1864. Tháng Tư.

"Ở nhiều vùng, thỉnh thoảng chúng tôi nghe thấy những lời than phiền về sự khan hiếm công nhân, nhất là trong một số ngành, như ngành dệt chẳng hạn... Nhưng nguyên nhân của những lời than phiền đó là do số tiền công mà công nhân có thể kiếm được giờ đây rất ít ỏi, vì phẩm chất sợi sử dụng xấu, lại vừa do công nhân trong ngành cá biệt này cũng đang thật sự khan hiếm. Tháng trước nhiều cuộc xung đột đã xảy ra giữa một số chủ xưởng và công nhân của họ về vấn đề tiền công. Thật đáng tiếc là những cuộc đình công cứ xảy ra luôn... Các chủ xưởng cảm thấy ảnh hưởng của đạo luật về lao động công ích như là một sự cạnh tranh, và uỷ ban địa phương ở Bê-cớp đã ngừng hoạt động, vì người ta nhận thấy có sự khan hiếm công nhân, mặc dù tất cả các nhà máy chưa chạy hết" ("Reports of Insp. of Fact., April 1864", p. 9).

Và quả thật, đã đến lúc các ngài chủ xưởng phải tỏ ra thông minh hơn. Do đạo luật về lao động công ích nên lượng cầu về nhân công đã tăng lên đến nỗi trong các mỏ đá vùng Bê-cớp, nhiều công nhân nhà máy hiện nay lĩnh được từ 4 đến 5 si-linh mỗi ngày. Và vì vậy dần dần người ta đình chỉ lao động công ích - thứ lao động công ích này chỉ là việc tái bản lại những công xưởng quốc gia năm 1848 [50], nhưng lần này được thiết lập ra vì lợi ích của giai cấp tư sản.

Những thí nghiệm in corpore vili[1*]

"Mặc dầu tôi đã nói đến tiền công" (của những công nhân làm trọn thời gian) "đã giảm sút nhiều và đã nói rõ thu nhập thực tế của họ trong nhiều công xưởng, nhưng không phải tuần nào họ cũng đều kiếm được một số tiền như thế đâu. Ở đây tiền công của công nhân lên xuống rất nhiều, vì cũng trong những xưởng đó chủ xưởng thường xuyên tiến hành thí nghiệm các loại bông khác nhau, và các cách pha trộn bông và bông cặn; những sự "pha trộn" đó, - như người ta thường gọi - cứ thay đổi luôn luôn, và tiền công của người công nhân tăng lên và giảm xuống theo phẩm chất của bông trộn. Đôi khi tiền công đó chỉ bằng 15% tiền công trước đây, và chỉ sau một hoặc hai tuần, nó sụp xuống 50 hay 60%".

Viên thanh tra Rết-gra-vơ, người vừa nói những câu trên đây, đã đưa ra những số liệu về tiền công đúng như trong thực tế, ở đây xin dẫn những ví dụ sau đây cũng đủ:

A, thợ dệt, gia đình 6 người, làm việc mỗi tuần 4 ngày, kiếm được 6 si-linh 8 $^1/_2$ pen-ni; *B*, thợ xe chỉ, mỗi tuần làm $4^1/_2$ ngày, kiếm được 6 si-linh; *C*, thợ dệt, gia đình 4 người, mỗi tuần làm 5 ngày, kiếm được 5 si-linh 1 pen-ni; *D*, thợ cuộn chỉ, gia đình 6 người, mỗi tuần làm 4 ngày, kiếm được 7 si-linh 10 pen-ni, *E*, thợ dệt, gia đình 7 người, mỗi tuần làm 3 ngày kiếm được 5 si-linh, v.v.. Rết-gra-vơ nói tiếp:

"Những số liệu đáng được chú ý, vì chúng chứng tỏ rằng lao động có thể là một tai họa đối với nhiều gia đình, nó không những hạ thu nhập xuống, mà còn hạ xuống đến mức không đủ để thỏa mãn một phần rất nhỏ những nhu cầu

1* - trên một cơ thể không có giá trị gì

không thể thiếu được của họ, nếu không có khoản phụ cấp thêm đối với trường hợp thu nhập của gia đình ít hơn số tiền cứu tế mà họ có thể nhận được khi cả gia đình không có việc làm" ("Reports of Insp. of Fact., October 1863", p. 50 - 53).

"Từ ngày 5 tháng Sáu 1863, tất cả công nhân làm việc trung bình không quá 2 ngày một tuần, mỗi ngày 7 giờ và vài phút" (như trên, tr. 121).

Từ đầu cuộc khủng hoảng đến ngày 25 tháng Ba 1863, Viện cứu bần, Uỷ ban cứu tế trung ương và Tòa thị chính Luân Đôn đã suất ra gần 3 triệu p.xt. (p. 13).

"Trong một vùng sản xuất những loại sợi nhỏ nhất... công nhân kéo sợi bị giảm một cách gián tiếp mất 15% tiền công do việc thay bông Sea Island bằng bông Ai Cập... Trong một vùng rộng, người ta dùng một số lớn bông cặn, để trộn lẫn với bông Ấn Độ, công nhân kéo sợi đã bị sụt 5% tiền công và ngoài ra, họ còn bị thiệt từ 25 đến 30% vì phải chế biến bông Surat và bông cặn. Từ chỗ đứng bốn máy, công nhân dệt nay chỉ còn đứng được hai máy. Hồi năm 1860 cứ mỗi máy họ nhận được 5 si-linh 7 pen-ni; năm 1863, họ chỉ được 3 si-linh 4 pen-ni mà thôi... Trước đây, với bông Mỹ, tiền phạt lên xuống trong khoảng từ 3 đến 6 pen-ni" (Đối với công nhân kéo sợi), "bây giờ tiền phạt tăng lên từ 1 si-linh đến 3 si-linh 6 pen-ni".

Trong một vùng người ta dùng bông Ai Cập trộn lẫn với bông Đông Ấn, thì:

"Năm 1860, tiền công trung bình của công nhân đứng máy xe sợi là từ 18 đến 25 si-linh, hiện nay là từ 10 đến 18 si-linh. Nguyên nhân không phải chỉ do chỗ người ta dùng bông phẩm chất xấu hơn, mà còn do chỗ người ta giảm bớt tốc độ của máy để xe sợi cho được săn hơn; lúc bình thường, đối với việc đó, người ta phải trả thêm một khoản tiền phụ, theo như bảng tiền công" (p. 43, 44, 45 - 50). "Mặc dù việc sử dụng bông Đông Ấn có thể, trong trường hợp nào đấy, có lợi cho chủ xưởng, nhưng chúng ta vẫn thấy rằng" (xem bảng tiền công, tr. 53) "so với năm 1861, thì công nhân lại bị thiệt thòi. Nếu việc sử dụng bông Surat trở thành phổ biến, công nhân sẽ yêu cầu tiền công bằng năm 1861; nhưng yêu sách này sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi nhuận của chủ xưởng nếu giá bông không hạ xuống và giá vải không tăng lên để bù lại" (p. 105).

Tiền thuê nhà.

"Khi căn nhà công nhân ở là của chủ xưởng, thì tiền thuê nhà của công nhân thường bị chủ xưởng khấu ngay vào tiền công, ngay cả khi công nhân này

chỉ được làm việc trong thời gian bị rút ngắn. Tuy nhiên giá trị của những bất động sản ấy đã giảm xuống và hiện nay nhà cho thuê rẻ hơn trước từ 25 đến 50%; trước đây một căn nhà phải thuê 3 si-linh 6 pen-ni một tuần, nay chỉ còn 2 si-linh 4 pen-ni và đôi khi còn rẻ hơn nữa" (p. 57).

Sự di cư. Dĩ nhiên các chủ xưởng phản đối việc những người lao động di cư, một phần là vì:

"trong khi chờ đợi những thời cơ tốt hơn cho ngành công nghiệp bông, họ muốn giữ lại trong tay một cách có lợi nhất những phương tiện để làm cho nhà máy của họ chạy". Ngoài ra còn vì lý do: "nhiều chủ xưởng là chủ những ngôi nhà mà công nhân của họ ở, và ít nhất cũng có một số người trong bọn họ dự định sau này làm sao cũng phải thu về được một phần tiền thuê nhà mà công nhân mắc nợ họ" (p. 96).

Ngày 22 tháng Mười 1864, trong một bài diễn văn đọc trước cử tri của mình, ông nghị viên Béc-nan Ô-xbơn đã nói rằng công nhân ở Lan-kê-sia đã cư xử như những nhà triết học cổ đại (những người theo chủ nghĩa khắc kỷ). Chứ không phải như những con cừu ư?

CHƯƠNG VII

NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG

Cũng như chúng ta đã giả định trong phần này, bây giờ chúng ta hãy giả dụ rằng khối lượng lợi nhuận mà các nhà tư bản chiếm hữu trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, là bằng tổng số giá trị thặng dư mà tổng tư bản đầu tư vào lĩnh vực đó đã sản sinh ra. Ngay cả trong trường hợp đó, nhà tư bản cũng sẽ không coi lợi nhuận là một cái gì đồng nhất với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư không được trả công, và như thế vì những lý do sau đây:

1) Trong quá trình lưu thông, hắn đã quên quá trình sản xuất. Thực hiện giá trị của hàng hóa, - trong đó gồm cả việc thực hiện giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, - đối với hắn ta là sáng tạo ra giá trị thặng dư đó. {Trong bản thảo có một khoảng trắng chỉ cho ta thấy rằng Mác đã có ý định sẽ phát triển điểm này hơn nữa. - *Ph.Ă.*}

2) Nếu giả định rằng mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ, thì như chúng ta đã thấy, - không kể đến tất cả những sự thay đổi do chế độ tín dụng gây ra, cũng như không kể đến việc các nhà tư bản hất cẳng lẫn nhau, lừa gạt lẫn nhau và những cố gắng của mỗi một nhà tư bản nhằm thu được lợi trên sự thiệt thòi của nhà tư bản khác, sau hết cũng không kể đến sự may mắn nhiều hay ít trong việc lựa chọn thị trường, - tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể rất khác nhau tùy theo nguyên liệu đắt hay rẻ, và người ta có khéo mua hay không; tùy theo máy móc sử dụng có năng suất cao hay thấp, có thích hợp hay không và đắt hay rẻ; tùy theo sự tổ chức chung của quá trình sản xuất ở các giai đoạn khác nhau hoàn bị

nhiều hay ít, những sự lãng phí về vật liệu được loại trừ hay không, việc quản lý và việc kiểm soát có đơn giản và có hiệu quả hay không, v.v.. Tóm lại, một khi đã biết rõ giá trị thặng dư đối với một tư bản khả biến nhất định là bao nhiêu rồi, thì giá trị thặng dư đó có thể biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận cao hay thấp và, do đó, đem lại được một khối lượng lợi nhuận lớn hay nhỏ, tùy theo năng lực nghề nghiệp cá nhân của bản thân nhà tư bản hay của những người tùy thuộc hắn và của những nhân viên thừa hành của hắn. Giả thử cũng vẫn một giá trị thặng dư là 1 000 p.xt., sản phẩm của 1 000 p.xt. tiền công, đòi phải có 9 000 p.xt. tư bản bất biến trong xí nghiệp *A*, và 11 000 p.xt. tư bản bất biến trong xí nghiệp *B*. Trong trường hợp *A*, chúng ta có $p' = \frac{1\,000}{10\,000} = 10\%$. Trong trường hợp *B* chúng ta có $p' = \frac{1\,000}{12\,000} = 8^1/_3\%$. Tổng tư bản sản sinh ra tương đối nhiều lợi nhuận *A* hơn ở *B*, vì tỷ suất lợi nhuận ở *A* cao hơn, mặc dù trong cả hai trường hợp, tư bản khả biến ứng ra đều là 1000 và giá trị thặng dư do tư bản đó đem lại đều là 1 000; do đó, trong cả hai trường hợp, người ta đều thấy có một sự bóc lột ngang nhau đối với một số lượng công nhân như nhau. Biểu hiện khác nhau đó của một khối lượng giá trị thặng dư giống nhau, hay sự khác nhau của các tỷ suất lợi nhuận, và do đó, sự khác nhau về lượng của bản thân lợi nhuận, trong khi bóc lột lao động giống nhau, - điều đó còn có thể do những nguyên nhân khác nữa; nhưng nó cũng có thể chỉ do sự khác nhau về tài khéo léo trong việc điều khiển hai xí nghiệp đó mà ra. Và tình hình đó làm cho nhà tư bản nghĩ rằng, - làm cho hắn ta tin chắc rằng, - lợi nhuận của hắn không phải do bóc lột lao động mà có, mà ít ra một phần cũng là do những trường hợp khác không liên quan gì tới việc bóc lột lao động cả, nhất là do sự hoạt động cá nhân của hắn.

Căn cứ vào những điều đã trình bày ở phần thứ nhất, chúng ta thấy tính chất sai lầm của quan điểm (của Rô-béc-tút[51]) cho rằng (khác với địa tô là trường hợp diện tích ruộng đất vẫn y nguyên không thay đổi trong khi địa tô tăng lên chẳng hạn) sự thay đổi về lượng của tư bản không ảnh hưởng tới tỷ số giữa lợi nhuận và tư bản và do đó, không ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận vì trong trường hợp đó, khi khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì khối lượng tư bản dùng làm cơ sở để tính lợi nhuận cũng tăng lên, và ngược lại.

Điều này chỉ đúng trong hai trường hợp. Một là, - tất cả những điều kiện khác, do đó đặc biệt là tỷ suất giá trị thặng dư, được giả định là không thay đổi, - khi có một sự thay đổi trong giá trị của cái hàng hóa làm hàng hóa - tiền tệ. (Việc đó cũng xảy ra trong trường hợp có một sự thay đổi hoàn toàn trên danh nghĩa của giá trị, tức là trong trường hợp những ký hiệu giá trị bị giảm giá hay tăng giá, trong khi tất cả những điều kiện khác đều không thay đổi). Giả định rằng có một tổng tư bản là 100 p.xt., lợi nhuận = 20 p.xt., như vậy, tỷ suất lợi nhuận là 20%. Nếu giá trị của vàng giảm xuống hoặc tăng lên 100%, thì trong trường hợp thứ nhất, cũng tư bản đó trước kia trị giá là 100 p.xt. giờ đây có một giá trị là 200 p.xt. và lợi nhuận có một giá trị là 40 p.xt., nghĩa là lợi nhuận sẽ biểu hiện ra bằng số tiền đó chứ không phải biểu hiện ra bằng 20 p.xt. như trước kia. Trong trường hợp thứ hai, giá trị của tư bản giảm xuống còn 50 p.xt. và lợi nhuận biểu hiện ra bằng một sản phẩm trị giá là 10 p.xt.. Nhưng trong cả hai trường hợp, thì 40 : 200 = 10 : 50 = 20 : 100 = 20%. Trên thực tế, trong cả hai trường hợp đó đều không có một sự thay đổi nào về lượng của giá trị tư bản, mà chỉ có một sự thay đổi về biểu hiện tiền tệ của vẫn một giá trị như thế và của vẫn một giá trị thặng dư như thế. Điều đó cũng không thể ảnh hưởng đến tỷ số $\frac{m}{C}$, hay tỷ suất lợi nhuận.

Một trường hợp khác nữa là khi có một sự thay đổi thật sự về lượng của giá trị, nhưng sự thay đổi đó không kèm theo một sự thay đổi của tỷ số v : c, nghĩa là khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ số giữa tư bản bỏ ra để mua sức lao động (tư bản khả biến được coi là chỉ số của sức lao động được sử dụng) và tư bản bỏ ra để mua tư liệu sản xuất vẫn đứng nguyên như cũ. Trong những điều kiện đó, dù chúng ta có C, hay nC, hay $\frac{C}{n}$, chẳng hạn như 1 000 hay 2 000 hay 500 đi nữa, thì với tỷ suất lợi nhuận 20%, lợi nhuận trong trường hợp thứ nhất sẽ = 200, trong trường hợp thứ hai sẽ = 400, trong trường hợp thứ ba sẽ = 100; nhưng $\frac{200}{1\,000} = \frac{400}{2\,000} = \frac{100}{500} =$ 20%. Nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn không thay đổi, vì cấu tạo tư bản vẫn y nguyên như thế và không bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về lượng của nó. Bởi vậy, trong trường hợp này, mỗi khi khối lượng của lợi nhuận tăng lên hay giảm xuống, thì điều đó chỉ nói lên rằng lượng của tư bản được sử dụng đã tăng lên hay giảm xuống mà thôi.

Như vậy, trong trường hợp thứ nhất, chỉ có sự thay đổi bề ngoài về lượng của tư bản được sử dụng; trong trường hợp thứ hai có một sự thay đổi thật sự, nhưng cấu tạo hữu cơ của tư bản không thay đổi, tức là tỷ số giữa bộ phận khả biến và bộ phận bất biến của nó không thay đổi. Nhưng trừ hai trường hợp đó ra không kể, thì hoặc là sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng là *hậu quả* của một sự thay đổi trước đó về giá trị của một trong những bộ phận cấu thành của tư bản và do đó (trong chừng mực mà chính ngay giá trị thặng dư không thay đổi cùng với tư bản khả biến) là kết quả của một sự thay đổi về lượng tương đối của những bộ phận cấu thành của tư bản; hoặc là sự thay đổi về lượng đó của tư bản (như trong trường hợp lao động với quy mô mở rộng, khi người ta áp dụng những máy móc mới, v.v.) là *nguyên nhân* của một sự thay đổi về lượng tương đối của hai bộ phận cấu thành hữu cơ của nó. Vì vậy, trong tất cả những trường hợp đó, khi mọi điều kiện khác không thay đổi, thì sự thay đổi về lượng của tư bản được sử dụng phải kèm theo một sự thay đổi đồng thời của tỷ suất lợi nhuận.

Sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng là do chỗ giá trị thặng dư tăng lên tương đối hay tuyệt đối so với chi phí sản xuất của nó, tức là so với tổng tư bản đã ứng ra, nói một cách khác, do sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống.

Có thể có những sự lên xuống của tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào sự thay đổi của những bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, hay vào đại lượng tuyệt đối của tư bản, nếu giá trị của tư bản ứng ra - dù tồn tại dưới hình thức nào, tư bản cố định hay tư bản lưu động - đã tăng lên hay giảm xuống do có sự tăng lên hay giảm xuống (không phụ thuộc vào tư bản hiện đang tồn tại) của thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra nó. Giá trị của mọi hàng hóa - và do đó giá trị của những hàng hóa cấu thành tư bản cũng vậy - không phải là do thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong bản thân hàng hóa đó quyết định, mà là do thời gian lao động *xã hội* cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa đó quyết định. Việc tái sản xuất đó có thể tiến hành trong những điều kiện hoặc thuận lợi hơn, hoặc khó khăn hơn, không giống như những điều kiện sản xuất ban đầu. Giả sử là trong những điều kiện đã thay đổi, nói chung phải cần một thời gian gấp đôi, hoặc ngược lại phải cần một thời gian bằng một nửa trước kia để tái sản xuất ra cùng một tư bản có nội dung vật chất như trước; nếu trước kia tư bản đó trị giá 100 p.xt. thì bây giờ, trong điều kiện giá trị tiền

tệ không thay đổi, nó sẽ trị giá 200 p.xt. hay 50 p.xt.. Nếu sự tăng giá trị đó hay sự giảm giá trị đó đụng chạm tới tất cả các bộ phận của tư bản với một mức độ như nhau, thì lợi nhuận cũng sẽ biểu hiện thành một số tiền lớn gấp đôi hay bé bằng một nửa. Nhưng nếu sự thay đổi đó còn kèm theo một sự thay đổi trong cấu tạo hữu cơ của tư bản, nếu sự thay đổi đó làm cho tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, thì trong những điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên, khi tư bản khả biến tăng lên tương đối, và sẽ giảm xuống, khi tư bản khả biến giảm xuống tương đối. Nếu chỉ riêng giá trị - tiền tệ của tư bản đã ứng ra tăng hay giảm (vì giá trị của tiền thay đổi), thì biểu hiện tiền tệ của giá trị thặng dư cũng sẽ tăng hay giảm theo cùng một tỷ lệ. Còn tỷ suất lợi nhuận thì vẫn y nguyên không thay đổi.

PHẦN THỨ HAI

SỰ CHUYỂN HÓA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI NHUẬN TRUNG BÌNH

CHƯƠNG VIII

CẤU TẠO KHÁC NHAU CỦA TƯ BẢN TRONG CÁC NGÀNH SẢN XUẤT KHÁC NHAU VÀ SỰ KHÁC NHAU VỀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN DO TÌNH HÌNH ĐÓ ĐẺ RA

Trong phần trước, ngoài những vấn đề khác ra, chúng tôi đã chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi, có thể tăng lên hoặc giảm xuống, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư vẫn như cũ. Trong chương này, chúng tôi giả định rằng mức độ bóc lột lao động, và do đó, cả tỷ suất giá trị thặng dư và độ dài của ngày lao động, đều có một lượng như nhau và ở trên một mức độ giống nhau trong tất cả các ngành sản xuất mà lao động xã hội của một nước đã phân chia thành. Còn về những sự khác nhau rất lớn trong việc bóc lột lao động ở các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thì A-đam Xmít đã từng chứng minh[52] một cách tỉ mỉ rằng chúng được san bằng bởi đủ mọi loại điều kiện bù trừ lẫn nhau, có thực hoặc do thiên kiến, và do đó, với tư cách là những sự khác nhau chỉ có tính chất bề ngoài hay nhất thời, chúng sẽ không được tính đến khi nghiên cứu những điều kiện chung. Những sự khác nhau khác, ví dụ như

sự khác nhau về mức tiền công, thì chủ yếu là dựa trên cơ sở sự khác nhau giữa lao động giản đơn và lao động phức tạp đã nói trong "Tư bản" ở đầu quyển I. trang 11[53]; mặc dù những sự khác nhau đó làm cho số phận công nhân trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau trở thành rất không giống nhau, nhưng chúng vẫn tuyệt nhiên không ảnh hưởng tới mức độ bóc lột lao động trong những lĩnh vực đó. Nếu, chẳng hạn, lao động của thợ kim hoàn được trả công đắt hơn lao động của người làm công nhật, thì lao động thặng dư của người thợ kim hoàn, so với lao động thặng dư của người làm công nhật, sẽ sản xuất ra một giá trị thặng dư lớn hơn, theo cùng một tỷ lệ. Và nếu việc san bằng tiền công và ngày lao động, và do đó, việc san bằng tỷ suất giá trị thặng dư giữa các khu vực sản xuất khác nhau và thậm chí giữa những khoản đầu tư khác nhau trong cùng một khu vực sản xuất, có bị đủ mọi thứ chướng ngại có tính chất địa phương kìm hãm đi nữa, thì với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và do chỗ tất cả các quan hệ kinh tế ngày càng phải phục tùng phương thức sản xuất đó, việc san bằng đó vẫn được thực hiện ngày càng hoàn hảo. Dù việc nghiên cứu những trở ngại đó là quan trọng như thế nào chăng nữa đối với những trước tác chuyên bàn về tiền công, thì trong việc nghiên cứu chung về nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ta vẫn có thể bỏ qua không bàn đến những trở ngại ấy, coi đó là những trở ngại ngẫu nhiên và thứ yếu. Trong sự nghiên cứu chung đó, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng những quan hệ thực tế phù hợp với khái niệm về những mối quan hệ ấy, hay nói cách khác, những quan hệ thực tế đó sẽ chỉ được trình bày trong chừng mực mà chúng biểu hiện cái loại hình phổ biến của bản thân chúng.

Những sự khác nhau về tỷ suất giá trị thặng dư ở các nước khác nhau, tức là những sự khác nhau về mức độ bóc lột lao động ở các nước, là một điều không quan trọng đối với sự nghiên cứu hiện nay của chúng ta. Điều chúng tôi muốn trình

bày trong phần này chính là xét xem một tỷ suất lợi nhuận chung trong giới hạn của mỗi nước riêng biệt đã hình thành như thế nào. Thật vậy, rõ ràng là khi muốn so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau của các nước, chỉ cần đối chiếu những điều chúng tôi đã trình bày trước đây với những điều mà giờ đây chúng ta sẽ phải nghiên cứu. Trước tiên phải nghiên cứu sự khác nhau trong tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước và sau đó, trên cơ sở những số liệu về tỷ suất giá trị thặng dư đó, so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau giữa các nước. Trong chừng mực mà sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận đó không phải do sự khác nhau của những tỷ suất giá trị thặng dư giữa các nước đẻ ra, thì rõ ràng nó phát sinh từ những hoàn cảnh trong đó giá trị thặng dư, giống như trường hợp chúng ta đang nghiên cứu trong chương này, đã được giả định là ở chỗ nào cũng bằng nhau và không thay đổi.

Trong chương trên, chúng tôi đã chỉ ra rằng đối với một tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận của một tư bản nhất định có thể tăng lên hoặc giảm xuống do những hoàn cảnh đã làm cho giá trị của bộ phận này hay bộ phận khác của tư bản bất biến tăng lên hay giảm xuống, và do đó nói chung, đã ảnh hưởng đến tỷ số giữa yếu tố bất biến và yếu tố khả biến của tư bản. Trong chương ấy, chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng một số hoàn cảnh nào đó làm cho thời gian chu chuyển của tư bản tăng lên hay giảm xuống, đều ảnh hưởng như thế tới tỷ suất lợi nhuận. Vì khối lượng lợi nhuận = khối lượng giá trị thặng dư, tức là bằng bản thân giá trị thặng dư, nên chúng tôi cũng đã chỉ ra rằng *khối lượng* lợi nhuận - khác với *tỷ suất* lợi nhuận - không bị ảnh hưởng bởi những thay đổi về giá trị mà chúng tôi vừa nói ở trên. Những sự thay đổi này chỉ làm thay đổi tỷ suất biểu hiện một giá trị thặng dư nhất định, và do đó cũng biểu hiện một lượng lợi nhuận nhất định, nghĩa là chỉ làm thay đổi lượng tương đối của lợi nhuận, lượng của nó so với lượng tư bản ứng trước. Sự thực, nếu những sự

thay đổi về giá trị như thế làm cho tư bản bị giữ lại hoặc được giải phóng ra, thì không những tỷ suất lợi nhuận mà chính ngay cả lợi nhuận nữa, cũng có thể gián tiếp bị ảnh hưởng. Nhưng tất cả những điều đó chỉ đúng trong trường hợp tư bản đã được đầu tư rồi, chứ không đúng đối với tư bản mới đầu tư; ngoài ra, sự tăng lên hay giảm xuống của chính ngay lợi nhuận bao giờ cũng phụ thuộc vào mức độ mà bản thân tư bản đó, do những biến động về giá trị nói trên, đã có thể vận dụng được nhiều lao động hơn hay ít lao động hơn, nói một cách khác, tùy theo tư bản đó, - với một tỷ suất giá trị thặng dư như cũ, - đã sản sinh ra được nhiều giá trị thặng dư hơn hay ít giá trị thặng dư hơn. Trường hợp hình như ngoại lệ này tuyệt nhiên không trái với quy luật chung, không phải là một ngoại lệ đối với quy luật chung đó, mà trái lại chỉ là một trường hợp đặc biệt trong sự vận dụng quy luật chung.

Trong phần trước, chúng tôi đã chỉ ra rằng, với một trình độ bóc lột lao động không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận thay đổi khi giá trị của những bộ phận cấu thành của tư bản bất biến thay đổi hay thời gian chu chuyển của tư bản thay đổi. Do đó, dĩ nhiên là tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau, song song tồn tại cạnh nhau, sẽ khác nhau, nếu tư bản được sử dụng trong các ngành sản xuất khác nhau - trong khi những điều kiện khác không thay đổi - có những thời kỳ chu chuyển khác nhau hoặc có những tỷ số về giá trị khác nhau giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của chúng. Những cái mà trên đây chúng ta coi là những sự thay đổi liên tiếp mà một tư bản đã phải trải qua, thì nay được coi là những sự khác nhau tồn tại cùng một lúc giữa những khoản đầu tư tư bản khác nhau hoạt động song song với nhau trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau.

Về vấn đề này, chúng ta sẽ phải nghiên cứu: 1) sự khác nhau trong *cấu thành hữu cơ* của các tư bản; 2) sự khác nhau về thời gian chu chuyển của chúng.

Lẽ dĩ nhiên là trong quá trình nghiên cứu này, khi nói cấu thành hoặc thời gian chu chuyển của tư bản trong một khu vực sản xuất nhất định, bao giờ chúng tôi cũng giả định rằng tư bản đầu tư vào khu vực đó đã được đầu tư theo một điều kiện trung bình, bình thường. Nói chung, đây là nói về điều kiện trung bình của tổng tư bản đầu tư vào ngành sản xuất ấy, chứ không phải nói về những sự khác nhau ngẫu nhiên giữa những tư bản cá biệt đã đầu tư trong khu vực ấy.

Hơn nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động đã được giả định là không thay đổi, do đó tiền công cũng được giả định là không thay đổi, nên trong những điều kiện đó, một số lượng tư bản khả biến nhất định sẽ đại biểu cho một số lượng sức lao động nhất định được sử dụng, do đó đại biểu cho một số lượng lao động vật hóa nhất định. Do đó, nếu 100 p.xt. đại biểu cho tiền công hàng tuần của 100 công nhân, tức là thực tế đại biểu cho 100 sức lao động, thì 100 p.xt. x n đại biểu cho tiền công của 100 x n công nhân, và $\frac{100\text{p.xt.}}{\text{n}}$ đại biểu cho tiền công của $\frac{100}{n}$ công nhân. Như vậy là ở đây, tư bản khả biến được dùng (với một lượng tiền công nhất định thì bao giờ cũng thế) làm chỉ số của khối lượng lao động do một tổng tư bản nhất định vận dụng; chính vì lẽ đó mà những sự khác nhau về lượng của tư bản khả biến đã sử dụng được dùng làm chỉ số của sự khác nhau về khối lượng sức lao động đã sử dụng. Nếu 100 p.xt. đại biểu cho 100 công nhân trong một tuần, do đó đại biểu cho 6000 giờ lao động khi tuần lao động là 60 giờ, thì 200 p.xt. đại biểu cho 12000 giờ lao động, còn 50 p.xt. chỉ đại biểu cho 3000 giờ lao động thôi.

Trong bộ "Tư bản", quyển I, chúng tôi đã nói rõ chúng tôi hiểu thế nào là cấu tạo tư bản: cấu tạo tư bản là tỷ số giữa bộ phận năng động và bộ phận bị động của tư bản, giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến. Về điểm này, chúng ta phải

nghiên cứu hai loại tỷ số có tầm quan trọng khác nhau, tuy rằng trong những tình hình nhất định, chúng có thể gây ra những hiệu quả giống nhau.

Tỷ số thứ nhất dựa trên cơ sở kỹ thuật và phải được coi là một tỷ số nhất định đối với một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất. Cần phải có một khối lượng sức lao động nhất định, do một số lượng công nhân nhất định đại biểu, để sản xuất ra một khối lượng sản phẩm nhất định trong một ngày chẳng hạn, và do đó - điều này là tất nhiên - để vận dụng, để tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng tư liệu sản xuất, máy móc, nguyên liệu, v.v., nhất định. Với một số lượng tư liệu sản xuất nhất định, thì cần phải có một số công nhân nhất định, và do đó, với một số lượng lao động đã được vật hóa trong tư liệu sản xuất, thì cần phải có một số lượng lao động sống nhất định. Tỷ số đó rất khác nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau và thường thường lại còn rất khác nhau ngay cả trong những ngành khác nhau của cùng một ngành công nghiệp; tuy rằng ngược lại, trong những ngành công nghiệp rất xa nhau, tỷ số đó có thể hoàn toàn giống nhau hoặc gần giống nhau một cách ngẫu nhiên.

Tỷ số đó hình thành cấu thành kỹ thuật của tư bản và là cơ sở thật sự của cấu thành hữu cơ của nó.

Tuy nhiên, có thể có trường hợp là tỷ số đó giống nhau trong những ngành công nghiệp khác nhau, trong chừng mực mà tư bản khả biến chỉ giản đơn là chỉ số của sức lao động, còn tư bản bất biến chỉ giản đơn là chỉ số của khối lượng tư liệu sản xuất được sức lao động đó sử dụng. Ví dụ, một số công việc nào đó về nghề sắt hay nghề đồng, có thể đòi hỏi một tỷ số giống nhau giữa sức lao động và khối lượng tư liệu sản xuất. Nhưng vì đồng đắt hơn sắt, nên tỷ số giữa giá trị của tư bản khả biến và tư bản bất biến trong hai trường hợp đó sẽ khác nhau, do đó cấu thành giá trị của hai tư bản đó cũng sẽ khác nhau. Sự khác nhau giữa

cấu thành kỹ thuật và cấu thành giá trị biểu hiện ra trong mỗi ngành công nghiệp ở chỗ, với một cấu thành kỹ thuật không thay đổi, tỷ số giá trị của hai bộ phận tư bản lại có thể thay đổi, và ngược lại, cấu thành kỹ thuật thay đổi nhưng tỷ số đó lại có thể vẫn không thay đổi. Cố nhiên, trường hợp nói sau chỉ có thể xảy ra nếu một sự thay đổi về tỷ số giữa khối lượng tư liệu sản xuất và sức lao động đã sử dụng được bù trừ trở lại bằng một sự thay đổi ngược chiều trong giá trị của tư liệu sản xuất và của sức lao động.

Cấu tạo giá trị của tư bản, trong chừng mực nó là do cấu thành kỹ thuật của tư bản quyết định và trong chừng mực nó phản ánh cấu tạo kỹ thuật, thì chúng ta gọi là cấu tạo *hữu cơ* của tư bản[20)].

Còn đối với tư bản khả biến, chúng ta giả định rằng nó là chỉ số của một khối lượng sức lao động nhất định, của một số công nhân nhất định hay là của một khối lượng lao động sống nhất định đã được sử dụng. Trong phần trước, chúng ta đã thấy rằng, trong những điều kiện nào đấy, sự thay đổi về lượng giá trị của tư bản khả biến có thể chỉ đại biểu cho sự tăng lên hoặc giảm xuống của giá cả của cũng vẫn một khối lượng lao động như cũ; nhưng giờ đây chúng ta có thể không cần phải bàn tới khả năng đó nữa, vì tỷ suất giá trị thặng dư và ngày lao động được coi là những lượng không thay đổi, còn tiền công trong một thời gian nhất định thì được coi là một lượng nhất định. Trái lại, sự khác nhau về lượng của tư bản bất biến thật ra cũng có thể là chỉ số nói lên sự thay đổi của

20) Đoạn trên đây đã được trình bày vắn tắt ở đầu chương XXIII, trong quyển I, tr. 628, xuất bản lần thứ 3[1*]. Vì trong hai lần xuất bản trước không có đoạn này, nên ở đây lại càng cần phải đưa ra. - *Ph.Ă.*

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen: *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 863 - 864.

khối lượng tư liệu sản xuất do một số lượng sức lao động nhất định sử dụng; nhưng sự khác nhau đó cũng lại còn có thể phát sinh từ chỗ giá trị của những tư liệu sản xuất được vận dụng có thể khác nhau từ khu vực sản xuất này qua khu vực sản xuất khác. Cho nên, ở đây cần phải xét đến cả hai mặt đó.

Sau hết, cũng cần phải nêu ra điều nhận xét cơ bản sau đây:

Giả định rằng 100 p.xt. là tiền công hàng tuần của 100 công nhân. Lại giả định rằng thời gian lao động hàng tuần là 60 giờ và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Trong trường hợp này, trong số 60 giờ lao động, công nhân lao động cho mình 30 giờ và lao động không công cho nhà tư bản 30 giờ. Thật vậy, 100 p.xt. tiền công chỉ đại biểu cho 30 giờ lao động của mỗi người trong số 100 công nhân, tức là chỉ biểu hiện 3000 giờ lao động, còn 3000 giờ kia, - trong thời gian đó công nhân cũng làm việc, - thì thể hiện thành số 100 p.xt. giá trị thặng dư, hay lợi nhuận mà nhà tư bản bỏ túi. Như vậy, mặc dù 100 p.xt. tiền công không đại biểu cho cái giá trị trong đó lao động hàng tuần của 100 công nhân đã được vật hóa, nhưng 100 p.xt. tiền công ấy vẫn chỉ ra rằng (vì độ dài của ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư đã được quy định), tư bản đó đã sử dụng 100 công nhân trong tổng số thời gian là 6 000 giờ lao động. Số tư bản 100 p.xt. chỉ rõ như thế, vì, một là, nó chỉ rõ số công nhân đã sử dụng, bởi vì 1 p.xt. = 1 công nhân lao động trong một tuần, vậy 100 p.xt. = 100 công nhân; vì, hai là, một khi tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì mỗi công nhân mà người ta sử dụng đều đã làm gấp hai lần số lao động mà tiền công của họ biểu hiện; cho nên số tiền công 1 p.xt. đó, thể hiện nửa tuần lao động, thực tế đã vận dụng lao động trong suốt cả tuần, cũng hoàn toàn giống như 100 p.xt. đã huy động 100 tuần lao động, mặc dù nó chỉ thể hiện một lao động là 50 tuần. Vì vậy, cần phải vạch rõ sự khác nhau căn bản giữa tư bản khả biến đã bỏ

ra để trả tiền công trong chừng mực mà giá trị của nó, tức là tổng số tiền công, đại biểu cho một số lượng lao động đã vật hóa, với cũng cái tư bản khả biến đó trong chừng mực mà giá trị của nó chỉ giản đơn là chỉ số của khối lượng lao động sống mà nó vận dụng. Khối lượng lao động sống bao giờ cũng lớn hơn khối lượng lao động chứa đựng trong tư bản khả biến, và vì vậy bao giờ nó cũng được biểu hiện bằng một giá trị lớn hơn giá trị của tư bản khả biến, bằng một giá trị, một mặt, được quyết định bởi số lượng công nhân mà tư bản khả biến sử dụng, và mặt khác, bởi số lượng lao động thặng dư mà những công nhân đó tạo ra.

Từ cách xem xét tư bản khả biến như thế, ta rút ra kết luận sau đây:

Nếu khi đầu tư tư bản vào khu vực sản xuất *A*, cứ 700 đơn vị của tổng tư bản thì chỉ bỏ ra 100 đơn vị làm tư bản khả biến và 600 làm tư bản bất biến; trong khi đó tại khu vực sản xuất *B*, 600 được dùng làm tư bản khả biến và chỉ có 100 dùng làm tư bản bất biến; nếu như vậy thì tổng tư bản *A* 700 sẽ chỉ vận dụng được một sức lao động là 100, thành thử nếu chúng ta vẫn giữ những điều đã giả định trên đây, thì 100 này chỉ đại biểu cho 100 tuần, hay 6000 giờ lao động sống, trong lúc tổng tư bản *B*, cũng bằng tư bản *A*, lại vận dụng được 600 tuần, tức 36000 giờ lao động sống. Như vậy ở khu vực *A*, tư bản chỉ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 50 tuần lao động hay 3 000 giờ lao động thặng dư, còn trong khu vực *B*, một tư bản ngang như thế sẽ chiếm hữu được một lao động thặng dư là 300 tuần lao động, tức 18 000 giờ. Tư bản khả biến không phải chỉ là chỉ số của lao động chứa đựng trong bản thân nó, mà với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định, nó đồng thời lại còn là chỉ số của lao động thừa ra, hay lao động thặng dư, mà nó đã vận dụng. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận

sẽ là $\frac{100}{700} = \frac{1}{7} = 14^{2}/_{7}\%$ và trong trường hợp thứ hai là $\frac{600}{700} = 85^{5}/_{7}\%$, tức là một tỷ suất lợi nhuận 6 lần lớn hơn. Thật thế, trong trường hợp thứ hai, bản thân lợi nhuận cũng sẽ lớn gấp 6 lần: 600 trong trường hợp *B* so với 100 trong trường hợp *A*, vì cũng vẫn một tư bản như thế mà lại vận dụng được một lao động sống lớn gấp 6 lần, do đó, với một mức độ bóc lột lao động bằng nhau, đã sản xuất ra một giá trị thặng dư, do đó một lợi nhuận, lớn gấp sáu lần.

Nếu trong khu vực *A*, người ta đã sử dụng một tư bản không phải là 700 mà là 7000p.xt., còn trong ngành *B*, người ta chỉ sử dụng một tư bản là 700p.xt. thôi, thì trong điều kiện cấu tạo hữu cơ giữ nguyên không thay đổi, tư bản *A* đã sử dụng 1000p.xt. trong số 7000p.xt. làm tư bản khả biến, tức là sử dụng 1000 công nhân mỗi tuần, tính ra là 60 000 giờ lao động sống trong đó có 30 000 giờ lao động thặng dư. Nhưng cũng như trước kia, nếu so với *B*, thì cứ 700p.xt., *A* chỉ vận dụng được một số lao động sống ít hơn 6 lần, do đó, chỉ vận dụng được một số lao động thặng dư ít hơn 6 lần và sẽ chỉ sản sinh ra một lợi nhuận 6 lần ít hơn. Nếu chúng ta xét tỷ suất lợi nhuận, thì đối với tư bản *A* là $\frac{1000}{7000} = \frac{100}{700} = 14^{2}/_{7}\%$ so với $\frac{600}{700} = 85^{5}/_{7}\%$ đối với tư bản *B*. Mặc dù tư bản có một lượng ngang nhau, nhưng tỷ suất lợi nhuận ở đây vẫn khác nhau vì với một tỷ suất giá trị thặng dư bằng nhau, các khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra lại khác nhau, và vì thế, khối lượng lợi nhuận cũng khác nhau, do chỗ khối lượng lao động sống đã vận dụng không giống nhau.

Trên thực tế, người ta cũng sẽ đạt được kết quả như thế nếu những điều kiện kỹ thuật trong cả hai khu vực sản xuất đều giống nhau, nhưng giá trị của những yếu tố tư bản bất biến được sử dụng thì hoặc là lớn hơn, hoặc là nhỏ hơn. Hãy giả định rằng hai khu vực sản xuất đều sử dụng một tư bản

khả biến 100 p.xt.. Vậy hai lĩnh vực sản xuất đều cần đến mỗi tuần 100 công nhân để vận dụng một số lượng máy móc và nguyên liệu bằng nhau. Lại giả định rằng máy móc và nguyên liệu ở *B* đắt hơn ở *A*. Theo giả thiết đó, với một tư bản khả biến là 100 p.xt., chúng ta sẽ phải có một tư bản bất biến là 200 p.xt. trong khu vực *A* và 400 p.xt. trong khu vực *B* chẳng hạn. Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, giá trị thặng dư sản xuất ra trong cả hai trường hợp sẽ là 100 p.xt., do đó lợi nhuận trong cả hai trường hợp cũng sẽ là 100 p.xt.. Thế nhưng, trong khu vực *A*, chúng ta có: $\frac{100}{200c + 100v} = \frac{1}{3} = 33\ ^{1}/_{3}\%$; trong khi đó ở khu vực *B*, chúng ta có: $\frac{100}{400c + 100v} = {}^{1}/_{5} = 20\%$. Thật vậy, trong cả hai trường hợp, nếu xét một phần bằng nhau nào đó của tổng tư bản, chúng ta sẽ thấy rằng trong khu vực *B*, cứ 100 p.xt. thì chỉ có 20p.xt. hay 1/5 là tư bản khả biến, còn trong trường hợp *A*, cứ 100 p.xt. thì có $33^{1}/_{3}$ p.xt. hay 1/3 là tư bản khả biến. Với 100 p.xt., *B* sản sinh ra được ít lợi nhuận hơn vì nó sử dụng ít lao động sống hơn *A*. Như vậy ở đây, sự khác nhau về tỷ suất lợi nhuận chung quy vẫn lại là sự khác nhau về những khối lượng giá trị thặng dư, do đó cũng là sự khác nhau về những khối lượng lợi nhuận do từng 100 một của tư bản đã đầu tư, sản xuất ra.

Sự khác nhau duy nhất giữa ví dụ thứ hai này và ví dụ trên kia là: trong trường hợp thứ hai, muốn có sự san bằng giữa *A* và *B*, chỉ cần có một sự thay đổi về giá trị của tư bản bất biến hoặc ở *A* hoặc ở *B*, với cơ sở kỹ thuật như cũ; trái lại, trong trường hợp thứ nhất thì bản thân cấu thành kỹ thuật trong hai khu vực sản xuất lại khác nhau, và phải được thay đổi đi nếu muốn có sự san bằng giữa hai tư bản đó.

Như vậy là cấu tạo hữu cơ của các tư bản không tùy thuộc vào lượng tuyệt đối của chúng. Điều quan trọng bao giờ cũng là

ở chỗ biết được trong mỗi 100 thì phần tư bản khả biến là bao nhiêu và phần tư bản bất biến là bao nhiêu.

Vậy những tư bản có lượng khác nhau tính thành 100 đơn vị - hay, trong trường hợp chúng ta đang bàn, những tư bản có một lượng giống nhau thì cũng thế - với ngày lao động bằng nhau và mức độ bóc lột lao động giống nhau, sẽ sản sinh ra những khối lượng lợi nhuận rất khác nhau, vì những tư bản đó sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, và sở dĩ như vậy chính là vì, do cấu tạo hữu cơ khác nhau của tư bản trong các khu vực sản xuất khác nhau, nên các bộ phận khả biến của những tư bản đó cũng khác nhau, do đó lượng lao động sống mà những tư bản đó sử dụng cũng chênh lệch nhau, thành thử lượng lao động thặng dư, tức là thực thể của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận mà những tư bản đó chiếm đoạt được, cũng khác nhau. Những phần bằng nhau của tổng tư bản trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau bao hàm những nguồn giá trị thặng dư lớn hay nhỏ khác nhau, và cái nguồn duy nhất sinh ra giá trị thặng dư là lao động sống. Với một mức độ bóc lột lao động như nhau, khối lượng lao động do một tư bản = 100 sử dụng chẳng hạn, do đó cả khối lượng lao động thặng dư mà tư bản đó chiếm đoạt, là do lượng của bộ phận khả biến của tư bản đó quyết định. Nếu một tư bản tính theo phần trăm gồm 90*c* + 10*v*, với mức độ bóc lột lao động như nhau lại sản sinh ra một số giá trị thặng dư hay một số lợi nhuận cũng ngang như một tư bản gồm có 10*c* + 90*v*, thì như thế rõ ràng là nguồn gốc của giá trị thặng dư, do đó, nguồn gốc của giá trị nói chung, sẽ không phải là lao động nữa, mà là một cái gì đó hoàn toàn khác, và như vậy thì mọi cơ sở hợp lý của khoa kinh tế chính trị sẽ bị xóa bỏ hết. Chúng ta hãy giả định như trước đây rằng 1 p.xt. là tiền công của một công nhân trong một tuần, tức là 60 giờ lao động, và tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Như vậy, tổng giá trị mới tạo ra mà một công nhân có thể đem lại trong một tuần, dĩ nhiên sẽ là 2 p.xt., vì

vậy 10 công nhân không thể đem lại nhiều hơn 20 p.xt. được; nhưng trong 20 p.xt. đó thì 10 p.xt. là để bù lại tiền công, cho nên 10 công nhân không thể tạo ra một giá trị thặng dư lớn hơn 10 p.xt.; trong khi đó 90 công nhân - tổng giá trị mới tạo ra của họ là 180 p.xt., và tiền công của họ là 90 p.xt. - sẽ tạo ra được một giá trị thặng dư là 90 p.xt. Như vậy, trong trường hợp này thì tỷ suất lợi nhuận là 10%, còn trong trường hợp kia thì tỷ suất lợi nhuận là 90%. Nếu không, tất nhiên giá trị và giá trị thặng dư sẽ không phải là lao động vật hóa nữa, mà là một cái gì khác. Vì trong những khu vực sản xuất khác nhau, những tư bản tính theo tỷ số phần trăm của các bộ phận cấu thành của chúng, - hoặc những tư bản có cùng một lượng như nhau, - phân ra thành tư bản bất biến và tư bản khả biến một cách không giống nhau; vì những tư bản đó sử dụng những lượng lao động sống khác nhau và vì vậy sản xuất ra những lượng giá trị thặng dư khác nhau, do đó, những lượng lợi nhuận khác nhau, nên tỷ suất lợi nhuận - tức là tỷ số phần trăm giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản - của các tư bản đó cũng khác nhau.

Nhưng trong các khu vực sản xuất khác nhau, nếu tư bản tính theo phần trăm, - nói một cách khác, những tư bản có một lượng ngang nhau - sản sinh ra những lợi nhuận không bằng nhau do cấu tạo hữu cơ của chúng khác nhau, thì như vậy là lợi nhuận của những tư bản không bằng nhau trong những khu vực sản xuất khác nhau không thể tỷ lệ với đại lượng tương ứng của những tư bản đó được, do đó lợi nhuận trong những khu vực sản xuất khác nhau không tỷ lệ với đại lượng tương ứng của các tư bản đã được đầu tư vào những khu vực sản xuất ấy. Bởi vì việc lợi nhuận tăng lên theo tỷ lệ với lượng của tư bản đã đầu tư giả định rằng tính theo phần trăm, lợi nhuận ở đâu cũng phải bằng nhau, do đó, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, những tư bản bằng nhau phải có những tỷ suất lợi nhuận bằng nhau, mặc dầu cấu tạo hữu cơ

của chúng khác nhau. Chỉ trong phạm vi cùng một khu vực sản xuất, tức là nơi tư bản có một cấu tạo hữu cơ nhất định, hoặc trong những khu vực sản xuất khác nhau nhưng cấu tạo hữu cơ của tư bản giống nhau, thì khối lượng lợi nhuận mới tỷ lệ thuận với khối lượng của tư bản đã đầu tư. Nói lợi nhuận của những tư bản không bằng nhau tỷ lệ với lượng của chúng, nói chung chỉ có nghĩa là những tư bản lớn ngang nhau thu được lợi nhuận ngang nhau, hay tỷ suất lợi nhuận của tất cả các tư bản đều ngang nhau, không kể lượng và cấu tạo hữu cơ của chúng như thế nào.

Tất cả những điều chúng tôi vừa trình bày là xuất phát từ giả thiết cho rằng hàng hóa phải được bán ra theo đúng giá trị của nó. Giá trị của một hàng hóa bằng giá trị tư bản bất biến chứa đựng trong nó, cộng với giá trị của tư bản khả biến đã tái hiện ra ở trong hàng hóa đó, cộng với sự tăng thêm của tư bản khả biến đó, tức là giá trị thặng dư đã sản xuất ra. Với một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau thì rõ ràng là khối lượng giá trị thặng dư do lượng của tư bản khả biến quyết định. Giả định rằng trong một trường hợp, giá trị của sản phẩm do một tư bản = 100 sản xuất ra là 90*c* + 10*v* + 10*m* = 110; còn trong trường hợp khác, giá trị đó là: 10*c* + 90*v* + 90*m* = 190. Nếu các hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, thì sản phẩm thứ nhất sẽ bán 110, trong đó 10 là giá trị thặng dư, hay lao động không được trả công; sản phẩm thứ hai sẽ bán 190, trong đó có 90 là giá trị thặng dư hay lao động không được trả công.

Trường hợp này đặc biệt quan trọng, khi người ta so sánh tỷ suất lợi nhuận các nước với nhau[1*]. Giả thử trong một nước nào đó ở châu Âu, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, nghĩa là công nhân làm việc nửa ngày cho mình và nửa ngày cho kẻ

1* Trong lần xuất bản thứ nhất: quốc tế.

đã thuê mình. Giả thử trong một nước nào đó ở châu Á, tỷ suất giá trị thặng dư là 25%, nghĩa là công nhân làm việc $^4/_5$ ngày cho mình, $^1/_5$ ngày cho kẻ đã thuê mình. Giả thử là ở nước thuộc châu Âu, cấu thành của tư bản nước ấy là 84*c* + 16*v*, còn ở nước thuộc châu Á, nơi người ta dùng ít máy móc, v.v., và trong một thời gian nhất định, với một số lượng sức lao động nhất định, nguyên liệu được tiêu dùng cho sản xuất tương đối ít, cấu tạo là 16*c* + 84*v*. Như vậy, chúng ta có con tính sau đây:

Trong nước thuộc châu Âu, giá trị của sản phẩm = 84*c* + 16*v* + 16*m* = 116; tỷ suất lợi nhuận = $\frac{16}{100}$ = 16%.

Trong nước châu Á, giá trị của sản phẩm là 16*c* + 84*v* + 21*m* = 121; tỷ suất lợi nhuận = $\frac{21}{100}$ = 21%.

Vậy, ở nước châu Á, tỷ suất lợi nhuận cao hơn tỷ suất lợi nhuận ở nước châu Âu là 25%, mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ nhất nhỏ hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước thứ hai bốn lần. Cố nhiên là những người như Kê-ri, Ba-xti-a và tutti quanli[1*] sẽ rút ra một kết luận đúng là ngược lại.

Nhân tiện, xin nói thêm rằng sự khác nhau trong tỷ suất lợi nhuận của các nước phần lớn là do tỷ suất giá trị thặng dư của các nước ấy khác nhau. Nhưng, trong chương này, chúng ta chỉ so sánh những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, phát sinh từ một tỷ suất giá trị thặng dư giống nhau.

Ngoài cấu tạo hữu cơ khác nhau của các tư bản ra không kể, tức là ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động, và do đó, trong trường hợp mọi điều kiện khác đều giống nhau, ngoài sự khác nhau về khối lượng lao động thặng dư mà những tư bản có cùng một lượng như nhau đã sử dụng trong

1* - tất cả những người giống như thế

những khu vực sản xuất khác nhau, lại còn có một nguyên nhân khác nữa khiến cho các tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau: đó là thời gian chu chuyển khác nhau của tư bản trong những khu vực sản xuất khác nhau. Ở chương IV, chúng ta đã thấy rằng đối với những tư bản có cùng một cấu tạo như nhau và khi mọi điều kiện khác đều giống nhau, thì tỷ suất lợi nhuận tỷ lệ nghịch với thời gian chu chuyển; chúng ta cũng đã thấy rằng cũng một tư bản khả biến ấy, nhưng hàng năm lại sản xuất ra những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau, nếu nó chu chuyển theo những thời gian dài ngắn khác nhau. Như vậy, sự khác nhau về thời gian chu chuyển là nguyên nhân khác làm cho những tư bản có cùng một lượng như nhau và được đầu tư vào những khu vực sản xuất khác nhau, lại sản xuất ra những khối lượng lợi nhuận khác nhau trong những khoảng thời gian như nhau, do đó mà trong những khu vực khác nhau đó, các tỷ suất lợi nhuận cũng khác nhau.

Còn đối với tỷ lệ theo đó tư bản phân chia thành tư bản cố định và tư bản lưu động, thì bản thân tỷ lệ đó hoàn toàn không ảnh hưởng gì tới tỷ suất lợi nhuận cả. Tỷ lệ ấy chỉ ảnh hưởng tới tỷ suất lợi nhuận trong hai trường hợp: hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa tư bản cố định và lưu động nhất trí với sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận khả biến và bất biến, do đó khi mà sự khác nhau này, chứ không phải sự khác nhau giữa những bộ phận cố định và lưu động, là nguyên nhân đưa đến một tỷ suất lợi nhuận khác nhau; hoặc là khi sự khác nhau trong tỷ lệ giữa những bộ phận cấu thành cố định và lưu động dẫn tới sự khác nhau trong thời gian chu chuyển, trong đó một lợi nhuận nhất định được thực hiện. Nếu các tư bản phân chia thành bộ phận cố định và bộ phận lưu động theo những tỷ lệ khác nhau, thì tình hình đó thật ra bao giờ cũng ảnh hưởng tới thời gian chu chuyển của những tư bản ấy và làm cho thời gian đó khác nhau. Nhưng

từ đó không thể suy ra rằng thời gian chu chuyển trong đó những tư bản ấy thực hiện được lợi nhuận, là khác nhau. Hãy giả định, chẳng hạn, rằng *A* thường xuyên phải chuyển hóa một bộ phận sản phẩm lớn hơn thành nguyên liệu, v.v., trong khi đó *B* lại sử dụng cũng những máy móc ấy, v.v. lâu hơn với một số lượng nguyên liệu ít hơn; dầu sao thì khi sản xuất, cả hai bao giờ cũng có một bộ phận tư bản bị giữ lại: ở tư bản thứ nhất, nó bị giữ lại dưới hình thái nguyên liệu, tức là tư bản lưu động; ở tư bản thứ hai, nó bị giữ lại dưới hình thái máy móc, v.v., tức là tư bản cố định. *A* không ngừng chuyển hóa một bộ phận tư bản của nó từ hình thái hàng hóa thành tiền và từ hình thái tiền trở lại thành hình thái nguyên liệu; trong khi đó, *B* sử dụng một bộ phận tư bản của hắn làm công cụ sản xuất trong một thời gian tương đối lâu hơn, mà không cần phải qua những sự chuyển hóa như ở *A*. Nếu cả hai đều sử dụng một lượng lao động như nhau, thì trong một năm, dù hai tư bản đó sẽ bán những khối lượng sản phẩm có giá trị khác nhau, nhưng cả hai khối lượng sản phẩm đó sẽ chứa đựng một số lượng giá trị thặng dư như nhau, và tỷ suất lợi nhuận của chúng, tính so với tổng tư bản đã ứng ra, vẫn sẽ như nhau, mặc dù trong cả hai trường hợp, tỷ lệ theo đó mỗi một tư bản phân thành bộ phận cố định và lưu động lại khác nhau, cũng như thời gian chu chuyển của chúng đều khác nhau. Trong một khoảng thời gian như nhau, cả hai tư bản đều thực hiện những lợi nhuận bằng nhau, mặc dù chúng chu chuyển trong những thời gian khác nhau[21)]. Bản thân sự

21) {Căn cứ vào chương IV, ta có thể nói rằng những điều trình bày ở trên chỉ đúng nếu hai tư bản *A* và *B* có cấu tạo giá trị khác nhau, và nếu những thành phần khả biến của chúng, tính theo phần trăm, tỷ lệ thuận với thời gian chu chuyển của chúng, tức là tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của chúng trong một thời gian nhất định. Giả thử cấu tạo tính theo phần trăm của tư bản *A* = 20*c* cố định + 70*c* lưu động, tức là 90*c* + 10*v* = 100. Với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì 10*v* đó trong thời gian một vòng

khác nhau về thời gian chu chuyển chỉ quan trọng trong chừng mực nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động thặng dư mà cũng một tư bản ấy có thể chiếm đoạt được và thực hiện được trong một thời gian nhất định. Vì thế, nếu sự phân chia khác nhau của tư bản thành cố định và lưu động không nhất thiết dẫn tới sự khác nhau về thời gian chu chuyển, - sự khác nhau này đến lượt nó lại làm cho tỷ suất lợi nhuận không bằng nhau, - thì khi có tỷ suất lợi nhuận khác nhau đó, bản thân nó rõ ràng không phải do sự phân chia khác nhau thành tư bản lưu động và tư bản cố định đẻ ra, mà nói cho đúng ra là do ở chỗ trong trường hợp này, sự phân chia đó chỉ thể hiện sự khác nhau trong thời gian chu chuyển làm ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận.

Cho nên, bản thân sự phân chia khác nhau của tư bản bất biến thành tư bản lưu động và tư bản cố định trong những ngành công nghiệp khác nhau không quan trọng đối với tỷ suất lợi nhuận, vì chính cái tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến mới là quyết định. Hơn nữa, giá trị của tư bản bất biến, do đó lượng tương đối của nó so với tư bản khả biến, hoàn toàn không phụ thuộc vào tính chất cố định hay lưu động của những yếu tố của nó. Tuy nhiên, có thể là - và điều này thường hay làm cho người ta đi đến những kết luận sai lầm - nơi nào mà tư bản cố định phát triển rất lớn, thì điều đó chỉ có nghĩa là sản xuất đã tiến hành với quy mô lớn, và do đó, tư bản bất biến vượt tư bản khả biến rất

chu chuyển sẽ sản xuất ra 10*m*. Tỷ suất lợi nhuận của một vòng chu chuyển = 10%. Mặt khác, giả định rằng tư bản *B* = 60*c* cố định + 20*c* lưu động, tức là 80*c* + 20*c* = 100. Với tỷ suất lợi nhuận vẫn như thế, thì trong thời gian một vòng chu chuyển 20*v* đó sản xuất ra 20*m*; tỷ suất lợi nhuận của một vòng chu chuyển là 20%, tức là gấp đôi so với *A*. Nhưng nếu *A* chu chuyển 2 vòng trong một năm, còn *B* chỉ chu chuyển có một vòng, thì trong một năm *A* cũng sẽ thu được 2 x 10 = 20*m*; như vậy là tỷ suất lợi nhuận hằng năm sẽ như nhau trong cả hai trường hợp, tức là 20%. - *Ph.Ă.*}

nhiều, hay nói một cách khác, sức lao động sống được sử dụng rất nhỏ bé so với khối lượng tư liệu sản xuất mà sức lao động đó vận dụng.

Như vậy chúng tôi đã chỉ rõ rằng: trong những ngành công nghiệp khác nhau, người ta thấy có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, tương ứng với cấu thành hữu cơ khác nhau của các tư bản và, trong những giới hạn nhất định, tương ứng với thời gian chu chuyển khác nhau. Bởi vậy, ngay khi tỷ suất giá trị thặng dư chỉ bằng nhau đối với những tư bản có cấu thành hữu cơ giống nhau, - với giả thiết là thời gian chu chuyển giống nhau - thì cái quy luật theo đó lợi nhuận tỷ lệ với nhau cũng như lượng của tư bản tỷ lệ với nhau và do đó những tư bản có một lượng giống nhau trong những khoảng thời gian bằng nhau phải đem lại những lợi nhuận bằng nhau, quy luật đó vẫn đúng (trong cái khuynh hướng chung của nó). Những điều vừa nói trên đây dựa vào cơ sở của toàn bộ sự nghiên cứu của chúng ta từ trước tới nay, tức là hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của nó. Mặt khác, không còn nghi ngờ gì nữa là trong thực tế, nếu ta gạt những sự khác nhau không đáng kể ra, những sự khác nhau ngẫu nhiên bù trừ lẫn nhau, thì trong các ngành công nghiệp khác nhau, không có sự khác nhau giữa những tỷ suất lợi nhuận trung bình và không thể có sự khác nhau đó mà lại không phá hủy toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, ở đây hình như lý luận về giá trị không phù hợp với sự vận động thực tế và với những hiện tượng thực tế của sản xuất và vì thế hình như nói chung người ta phải từ bỏ hy vọng hiểu được những hiện tượng đó.

Qua phần thứ nhất của quyển này, ta có thể thấy rằng chi phí sản xuất là giống nhau đối với những sản phẩm của các khu vực sản xuất khác nhau, nếu người ta đã phải bỏ ra những phần tư bản bằng nhau để sản xuất ra những sản phẩm đó, mặc dù cấu thành hữu cơ của những tư bản đó khác nhau như

thế nào đi nữa. Đối với nhà tư bản thì trong chi phí sản xuất không còn sự khác nhau giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến nữa. Một hàng hóa mà hắn đã bỏ ra 100 p.xt. để sản xuất, thì dù là hắn chi 90*c* + 10*v* hay chi 10*c* + 90*v,* rút cục lại cũng vẫn tốn cho hắn ngần ấy thôi. Dù sao hàng hóa đó bao giờ cũng vẫn làm cho hắn tốn 100 p.xt. không hơn không kém. Trong những khu vực sản xuất khác nhau, với chi phí tư bản bằng nhau thì chi phí sản xuất đều bằng nhau, mặc dù những giá trị và giá trị thặng dư được sản xuất ra có khác nhau như thế nào chăng nữa. Sự bằng nhau đó của chi phí sản xuất là cơ sở của cạnh tranh giữa các khoản đầu tư tư bản nhờ đó mà lợi nhuận trung bình được hình thành.

CHƯƠNG X

SỰ SAN BẰNG TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CHUNG DO CẠNH TRANH. GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG VÀ GIÁ TRỊ THỊ TRƯỜNG. LỢI NHUẬN SIÊU NGẠCH

Trong một số lĩnh vực sản xuất nhất định, tư bản có một cấu tạo trung bình, tức là một cấu tạo hoàn toàn giống hay gần giống với cấu tạo của tư bản xã hội trung bình.

Giá cả sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra trong những lĩnh vực đó hoàn toàn hay gần như nhất trí với giá trị biểu hiện bằng tiền của những hàng hóa ấy. Nếu không có phương pháp nào khác để đạt tới giới hạn toán học, thì ta có thể sử dụng cách đó. Sự cạnh tranh phân phối tư bản xã hội vào các khu vực sản xuất khác nhau làm sao cho giá cả sản xuất trong mỗi khu vực đều được cấu thành theo mẫu mực những giá cả sản xuất trong những lĩnh vực có cấu tạo trung bình, tức là = $k + kp'$ (chi phí sản xuất cộng với tích số của tỷ suất lợi nhuận trung bình và chi phí sản xuất). Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình đó chẳng qua chỉ là lợi nhuận tính theo phần trăm trong khu vực có cấu tạo trung bình đó, tức là trong cái khu vực mà lợi nhuận nhất trí với giá trị thặng dư. Như vậy, trong tất cả các khu vực sản xuất, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau cả, nghĩa là được san bằng theo tỷ suất lợi nhuận của những khu vực sản xuất trung bình trong đó cấu tạo tư bản trung bình thống trị. Do đó, tổng số lợi nhuận của tất cả các khu vực sản xuất khác nhau phải bằng tổng số giá trị thặng dư, và tổng số giá cả sản xuất của tổng sản phẩm xã hội phải bằng tổng số giá trị của nó. Nhưng rõ ràng là sự san bằng giữa những khu vực sản xuất có cấu tạo khác nhau của tư bản bao giờ cũng phải có xu hướng làm cho các

khu vực sản xuất ấy ngang với những khu vực sản xuất có cấu tạo tư bản trung bình, dù cấu tạo tư bản trung bình này có hoàn toàn khớp hay chỉ gần khớp với cấu tạo trung bình của tổng tư bản xã hội cũng vậy. Trong những khu vực sản xuất ít nhiều xấp xỉ với con số trung bình đó, người ta lại thấy xuất hiện một xu hướng đi tới san bằng, đi tới cái mức trung bình lý tưởng, tức là mức trung bình không có trong thực tế, nói một cách khác, người ta thấy có cái xu hướng xác lập một mức tiêu chuẩn ở gần cái mức lý tưởng ấy. Như thế, về mặt này, tất nhiên cái xu hướng sẽ thắng là xu hướng làm cho giá cả sản xuất đơn thuần trở thành cái hình thái chuyển hóa của giá trị, hay là làm cho lợi nhuận trở thành những bộ phận đơn thuần của giá trị thặng dư; nhưng những bộ phận giá trị này được phân phối không phải tỷ lệ với giá trị thặng dư đã được sản xuất ra trong mỗi khu vực sản xuất cá biệt, mà tỷ lệ với khối lượng của tư bản đã được sử dụng trong mối khu vực đó, thành thử những khối lượng tư bản có lượng bằng nhau, mặc dù cấu tạo của chúng như thế nào, vẫn đều thu được những phần đều nhau (phần số) trong tổng số giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản xã hội sản sinh ra.

Như vậy, đối với những tư bản có cấu tạo trung bình hay xấp xỉ trung bình, giá cả sản xuất hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị, còn lợi nhuận thì hoàn toàn nhất trí hay gần như nhất trí với giá trị thặng dư mà những tư bản đó đã sản sinh ra. Tất cả các tư bản khác, mặc dù cấu tạo của chúng như thế nào, nhưng do áp lực của cạnh tranh, cũng đều có xu hướng san bằng với những tư bản có cấu thành trung bình. Nhưng vì những tư bản có cấu thành trung bình đều bằng hay gần bằng với tư bản xã hội trung bình, nên tất cả các tư bản, dù giá trị thặng dư mà bản thân chúng đã sản sinh ra là như thế nào, cũng đều có xu hướng thực hiện không phải giá trị thặng dư, mà là cái lợi nhuận trung bình trong những giá cả của hàng hóa của chúng, tức là thực hiện những giá cả sản xuất.

Mặt khác, có thể nói rằng ở bất cứ nơi nào đã hình thành một lợi nhuận trung bình, do đó đã hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung, - chẳng kể phương pháp để đạt tới kết quả đó là như thế nào, - thì lợi nhuận trung bình ấy cũng đều không thể là cái gì khác hơn ngoài lợi nhuận của tư bản xã hội trung bình, tổng số lợi nhuận đó bằng tổng số giá trị thặng dư. Ta cũng có thể nói rằng những giá cả mà người ta có được bằng cách cộng lợi nhuận trung bình đó với các chi phí sản xuất không thể là cái gì khác hơn ngoài giá trị đã được chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Nếu có những tư bản đầu tư vào trong một số khu vực sản xuất nào đó, vì những lý do nào đó mà không tuân theo quá trình san bằng này, thì tình hình cũng sẽ không có gì thay đổi. Lúc đó, lợi nhuận trung bình sẽ được tính theo cái bộ phận tư bản xã hội đã tham gia vào quá trình san bằng. Rõ ràng lợi nhuận trung bình không thể là cái gì khác hơn ngoài tổng khối lượng giá trị thặng dư đã được phân phối cho những khối lượng tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất, tùy theo lượng của chúng. Đó là tổng số lao động không công đã thực hiện, và toàn bộ khối lượng lao động không công này, cũng như lao động chết và sống được trả công, đều biểu hiện trong tổng số lượng hàng hóa và tiền mà những nhà tư bản chiếm được.

Vấn đề thật sự khó hiểu ở đây là: quá trình san bằng lợi nhuận thành tỷ suất lợi nhuận chung đó diễn ra như thế nào, vì rõ ràng quá trình đó là kết quả chứ không thể là điểm xuất phát?

Trước hết, đương nhiên là sự đánh giá một giá trị - hàng hóa, chẳng hạn đánh giá bằng tiền, chỉ có thể là kết quả của sự trao đổi những giá trị - hàng hóa ấy và vì vậy, khi giả định sự đánh giá đó thì chúng ta phải coi nó là kết quả của sự trao đổi thực tế giữa giá trị - hàng hóa với giá trị - hàng hóa. Nhưng sự trao đổi những hàng hóa đó theo đúng giá trị thực tế của chúng có thể thực hiện được bằng cách như thế nào?

Trước hết, chúng ta giả định rằng tất cả mọi hàng hóa trong những khu vực sản xuất khác nhau đều bán theo đúng giá trị thực tế của chúng. Như thế thì sẽ ra sao? Theo những điều đã trình bày ở trên, nếu như thế thì trong những khu vực sản xuất khác nhau sẽ có những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau. Hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng (nghĩa là hàng hóa trao đổi với nhau tỷ lệ với giá trị chứa đựng trong hàng hóa, theo những giá cả ngang với giá trị của chúng), hay chúng được bán ra theo những giá cả khiến cho việc bán hàng hóa đó đem lại những lợi nhuận bằng nhau cho những khối lượng tư bản bằng nhau đã được ứng ra để sản xuất ra những hàng hóa ấy, - prima facie[1*] đó là hai việc rất khác nhau.

Những tư bản vận dụng những khối lượng lao động sống không bằng nhau thì sản sinh ra những khối lượng giá trị thặng dư không bằng nhau, điều đó giả định - ít ra cũng tới một mức độ nào đó - là mức độ bóc lột lao động hay tỷ suất giá trị thặng dư ở đâu cũng đều bằng nhau, hay giả định là những sự chênh lệch tồn tại trong lĩnh vực đó san bằng lẫn nhau vì những lý do bù trừ thực tế hay tưởng tượng (ước định). Điều đó giả định có sự cạnh tranh giữa công nhân và có sự san bằng do chỗ họ luôn luôn di chuyển từ khu vực sản xuất này sang khu vực sản xuất khác. Trước kia chúng ta đã giả định có một tỷ suất giá trị thặng dư chung như vậy - dưới hình thái một xu hướng, cũng như tất cả mọi quy luật kinh tế - để làm cho việc nghiên cứu lý luận được đơn giản; nhưng trên thực tế, nó là tiền đề thực tế của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặc dầu xu hướng này bị kìm hãm ít nhiều bởi những sự cọ xát thực tiễn là những cái gây ra những sự khác nhau có tính chất địa phương, ít nhiều quan trọng, - ví dụ như những đạo luật cư trú (settlement laws)[57] đối với công nhân nông nghiệp

1* - mới thoạt nhìn

nước Anh. Nhưng trên lý luận thì chúng ta giả định rằng những quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra dưới một dạng thuần túy. Trong thực tế, bao giờ cũng chỉ gần đúng thôi; nhưng sự gần đúng đó càng trở nên đúng hơn khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển hơn và khi những tàn dư của những phương thức kinh tế trước kia xa lạ với nó càng bị loại trừ triệt để hơn.

Tất cả sự khó khăn là do ở chỗ các hàng hóa trao đổi với nhau không phải đơn thuần với tư cách là *hàng hóa*, mà với tư cách là những *sản phẩm của tư bản,* những tư bản này đòi hỏi phải được chia một phần trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, theo tỷ lệ với lượng của chúng, và nếu lượng của chúng bằng nhau, thì phải được chia một phần bằng nhau. Và tổng giá cả hàng hóa do một tư bản nhất định sản xuất ra trong một khoảng thời gian nhất định, phải thỏa mãn sự đòi hỏi đó. Nhưng tổng giá cả những hàng hóa đó chỉ là tổng số giá cả của những hàng hóa cá biệt họp thành sản phẩm của tư bản.

Punctum saliens[1*]sẽ sáng tỏ hơn, nếu chúng ta đề cập vấn đề như sau: giả thử bản thân công nhân là những người sở hữu tư liệu sản xuất và trao đổi với nhau những hàng hóa của họ. Như thế, những hàng hóa đó sẽ không phải là sản phẩm của tư bản. Cũng giống như giá trị những tư liệu lao động và vật liệu lao động sử dụng trong các ngành lao động khác nhau sẽ khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của các công việc khác nhau; nếu không kể đến giá trị khác nhau của những tư liệu sản xuất đã sử dụng, thì một khối lượng lao động nhất định sẽ đòi hỏi một số lượng tư liệu sản xuất khác nhau, bởi vì loại hàng hóa này có thể làm xong trong một giờ, loại hàng hóa khác thì phải hết một ngày mới làm xong được, v.v.. Ngoài ra, chúng ta lại giả định rằng những công nhân đó trung bình làm trong một khoảng thời gian bằng nhau, kể cả những ảnh hưởng bù trừ

1* - Điểm quyết định

lẫn nhau, những ảnh hưởng này do cường độ lao động khác nhau v.v. gây ra. Như vậy, trong hàng hóa đại biểu cho sản phẩm của ngày lao động của hai công nhân thì, một là, họ sẽ bù lại được những số tiền của họ đã chi ra, tức là những chi phí về những tư liệu sản xuất mà họ đã tiêu dùng. Những chi phí này khác nhau tùy theo tính chất kỹ thuật của những ngành lao động của họ. Hai là, cả hai đều sáng tạo ra những lượng giá trị mới bằng nhau, tức là giá trị thêm vào tư liệu sản xuất trong một ngày lao động. Giá trị mới đó gồm tiền công của họ cộng với giá trị thặng dư, tức là lao động thặng dư ngoài những nhu cầu tất yếu của họ, nhưng kết quả của lao động thặng dư đó lại thuộc bản thân họ. Nếu nói theo kiểu tư bản chủ nghĩa, chúng ta sẽ nói rằng cả hai người đều nhận được một số tiền công như nhau cộng với một lợi nhuận như nhau, tức là nhận được một giá trị đại biểu cho sản phẩm của một ngày lao động mười giờ chẳng hạn. Nhưng một là, giá trị của những hàng hóa của họ có thể khác nhau. Ví dụ, trong hàng hóa I, bộ phận giá trị do những tư liệu sản xuất mà người ta đã tiêu dùng chuyển vào lại lớn hơn trong hàng hóa II. Ngoài ra, để có thể thấy ngay được tất cả những sự khác nhau có thể có, chúng ta hãy cho rằng hàng hóa I thu hút nhiều lao động sống hơn và do đó để sản xuất ra nó, người ta đã phải tốn một thời gian lao động dài hơn so với hàng hóa II. Như vậy, giá trị của những hàng hóa I và II đó rất khác nhau. Tổng số của những giá trị - hàng hóa, sản phẩm của lao động mà công nhân I và công nhân II đã tiến hành trong một thời gian nhất định, cũng rất khác nhau. Nếu chúng ta gọi cái tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng giá trị của những tư liệu sản xuất đã bỏ ra là tỷ suất lợi nhuận, thì tỷ suất lợi nhuận của I và II cũng rất khác nhau. Ở đây, những tư liệu sinh hoạt mà I và II tiêu dùng hàng ngày trong khi tiến hành sản xuất, và đại biểu cho tiền công, cấu thành cái bộ phận những tư liệu sản xuất đã ứng ra, mà ở những chỗ khác chúng ta vẫn gọi là tư bản khả

biến. Nhưng trong một thời gian lao động như nhau, giá trị thặng dư của I và của II cũng sẽ bằng nhau; hay nói một cách đúng hơn, vì mỗi công nhân I và II đều thu được giá trị của sản phẩm của một ngày lao động, nên sau khi trừ giá trị của những yếu tố "bất biến" đã ứng ra, họ đều thu được những giá trị như nhau, trong đó một bộ phận có thể xem là để bù lại những tư liệu sinh hoạt đã tiêu dùng trong khi tiến hành sản xuất, còn bộ phận kia là giá trị thặng dư dôi ra ngoài phần nói trên. Nếu công nhân I đã phải chi phí nhiều hơn, thì những chi phí đó được bù lại bằng một bộ phận lớn hơn trong giá trị của hàng hóa I, để bù lại cái bộ phận "bất biến" nói ở trên, và vì vậy người đó cũng phải chuyển hóa một phần lớn hơn trong tổng giá trị sản phẩm của mình thành những yếu tố vật chất của cái bộ phận bất biến đó; còn công nhân II, nếu thu về ít hơn, thì cũng sẽ chỉ phải chuyển hóa một bộ phận giá trị ít hơn thành những yếu tố vật chất của bộ phận bất biến. Cho nên trong những điều kiện đó, tỷ suất lợi nhuận khác nhau là một điều không quan trọng gì; cũng hệt như đối với một công nhân làm thuê, cái khối lượng giá trị thặng dư mà người ta đã bóp nặn của anh ta biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận như thế nào, thì điều đó chẳng quan trọng gì cả; và cũng hệt như trong thương mại quốc tế, việc các nước khác nhau có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau cũng không quan trọng gì đối với việc trao đổi hàng hóa của nước đó cả.

Bởi vậy, sự trao đổi hàng hóa theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao nhất định.

Dù giá cả của các hàng hóa lúc đầu đã được xác định hay được điều tiết giữa hàng hóa này với hàng hóa khác là như thế nào chăng nữa, thì quy luật giá trị cũng vẫn chi phối sự vận

động của chúng. Khi nào thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa đó giảm xuống, thì khi đó giá cả cũng hạ xuống; khi nào thời gian lao động tăng lên, thì khi đó giá cả cũng lên cao, nếu các điều kiện khác vẫn y như cũ.

Cho nên, nếu không kể đến việc các giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chi phối, thì cho rằng giá trị của hàng hóa prius[1*] giá cả sản xuất, không những về mặt lý luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng. Điều này đúng đối với những trạng thái trong đó tư liệu sản xuất thuộc về người lao động; đó chính là trường hợp của người nông dân có ruộng đất riêng của họ và tự cày cấy lấy, và của người thợ thủ công, trong thế giới cổ đại cũng như trong thế giới hiện đại. Điều đó cũng phù hợp với ý kiến mà trên kia[27)] chúng tôi đã phát biểu, tức là ý kiến cho rằng sự chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa là kết quả của sự trao đổi giữa các công xã khác nhau, chứ không phải giữa những thành viên của cùng một công xã[59]. Những điều đã nói về trạng thái nguyên thủy ấy, thì cũng có giá trị đối với những trạng thái sau đó, tức là những trạng thái dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô, cũng như có giá trị đối với các phường hội thủ công, chừng nào mà tư liệu sản xuất gắn chặt vào mỗi ngành sản xuất chỉ có thể chuyển dịch được một cách khó khăn từ khu vực này qua khu vực khác, và vì vậy, trong những giới hạn nhất định nào đó, các lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau giống như những nước khác nhau hay những công xã cộng sản khác nhau quan hệ với nhau.

27) Bấy giờ, hồi năm 1865, đó chỉ là "ý kiến" của Mác. Ngày nay, sau những cuộc nghiên cứu rộng rãi về các công xã nguyên thủy, từ Mau-rơ cho đến Moóc-gan[58], thì điều đó đã trở thành một sự thật không còn ai tranh cãi nữa. - *Ph.Ă.*

1* - có trước

Muốn cho giá cả của những hàng hóa trao đổi với nhau gần phù hợp với giá trị của chúng, thì chỉ cần: 1) sự trao đổi giữa các hàng hóa khác nhau không còn là hiện tượng thuần túy ngẫu nhiên hay cá biệt nữa; 2) trong chừng mực mà chúng ta xét sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, thì hàng hóa của cả đôi bên đều phải được sản xuất ra với một khối lượng gần phù hợp với nhu cầu của nhau, điều đó được xác định nhờ kinh nghiệm của cả hai bên trong khi bán hàng và là kết quả của một sự trao đổi lâu dài; 3) khi nói tới việc bán hàng, thì không được có một độc quyền nào, tự nhiên hoặc nhân tạo, giúp cho một trong các bên giao dịch có thể bán cao hơn giá trị, hay có thể bắt phải bán thấp hơn giá trị. Khi nói độc quyền ngẫu nhiên, chúng tôi muốn nói đến thứ độc quyền phát sinh ra cho người mua hoặc người bán do mối tương quan ngẫu nhiên của cung và cầu.

Giả định rằng hàng hóa của các khu vực sản xuất khác nhau được bán ra theo giá trị của chúng dĩ nhiên chỉ có nghĩa là giá trị của hàng hóa là cái trục mà giá cả xoay xung quanh; những sự biến động lên xuống thường xuyên của giá cả đều dựa vào cái trục đó để san bằng đi. Ngoài ra, bao giờ cũng cần phải phân biệt giá trị cá biệt của những hàng hóa do những người sản xuất khác nhau sản xuất ra với cái *giá trị thị trường* mà sau này chúng ta sẽ bàn đến. Đối với một số trong những hàng hóa đó, thì giá trị cá biệt sẽ thấp hơn giá trị thị trường (nghĩa là để sản xuất ra những hàng hóa đó chỉ cần một thời gian lao động ít hơn thời gian lao động mà giá trị thị trường biểu hiện); đối với một số khác, giá trị cá biệt lại sẽ cao hơn giá trị thị trường. Một mặt, phải coi giá trị thị trường là giá trị trung bình của những hàng hóa được sản xuất ra trong một khu vực sản xuất nào đó; mặt khác, lại phải coi giá trị thị trường là giá trị cá biệt của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của khu vực đó và chiếm một khối lượng lớn trong số những sản phẩm của khu vực này. Chỉ trong những tình hình rất đặc biệt, giá trị thị trường mới

bị chi phối bởi những hàng hóa được sản xuất ra hoặc giả trong những điều kiện bất lợi nhất, hoặc giả trong những điều kiện thuận lợi nhất mà thôi. Hơn nữa, chính giá trị thị trường đó lại là cái trung tâm để cho các giá cả thị trường xoay quanh, tuy đối với những hàng hóa cùng một loại thì giá cả thị trường cũng đều ngang nhau cả. Nếu lượng cầu bình thường được thỏa mãn do tình hình cung cấp hàng hóa theo giá trị trung bình, tức là theo giá trị trung bình của cái khối lượng nằm giữa hai cực, thì những hàng hóa nào có giá trị cá biệt thấp hơn giá trị thị trường của chúng sẽ thực hiện được một giá trị thặng dư siêu ngạch hay siêu lợi nhuận, còn những hàng hóa nào có giá trị cá biệt cao hơn giá trị thị trường thì sẽ không thể thực hiện được một bộ phận giá trị thặng dư mà chúng chứa đựng.

Bảo rằng những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất mà vẫn bán được, chứng tỏ những hàng hóa ấy là cần thiết để thỏa mãn lượng cầu, - nói như thế hoàn toàn chẳng làm cho vấn đề sáng tỏ ra một chút nào cả. Nếu trong trường hợp này, giá cả lại cao hơn giá trị thị trường trung bình, thì lượng cầu sẽ ít đi[1*]. Với một giá cả nhất định, một loại hàng hóa nào đó có thể chiếm một địa vị nhất định trên thị trường. Nhưng khi giá cả thay đổi, địa vị đó chỉ có thể giữ được như cũ nếu cùng với giá cả tăng lên, khối lượng hàng hóa lại giảm xuống, hoặc giá cả giảm xuống lại đi đôi với số lượng hàng hóa tăng lên. Trái lại, nếu lượng cầu mạnh đến nỗi nó không giảm xuống ngay cả khi giá cả được quy định theo giá trị của những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất, thì chính những hàng hóa này quyết định giá trị thị trường. Song chỉ khi nào lượng cầu lớn hơn mức cầu bình thường hay khi nào lượng cung giảm xuống dưới mức cung bình thường, thì mới có thể có tình hình đó thôi. Sau hết, nếu khối lượng hàng hóa đã sản xuất

1* Trong nguyên bản là chữ "lớn hơn" (grösser); ở đây đã được chữa theo bản viết tay của Mác.

ra vượt quá cái khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ được với giá trị thị trường trung bình, thì lúc đó những hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện có lợi nhất lại quy định giá trị thị trường. Những hàng hóa loại này có thể, chẳng hạn, được bán ra theo đúng hoặc gần như đúng với giá trị cá biệt của chúng; cho nên có thể có tình hình là những hàng hóa đã được sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất không thực hiện được ngay cả chi phí sản xuất của chúng, còn những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình thì chỉ có thể thực hiện được một phần giá trị thặng dư mà những hàng hóa đó chứa đựng. Những điều chúng ta đã nói ở đây về giá trị thị trường cũng có thể dùng để nói về giá cả sản xuất, một khi giá cả sản xuất đã thay thế giá trị thị trường. Giá cả sản xuất được điều tiết trong từng khu vực cá biệt và cũng được điều tiết giống như thế tùy theo những điều kiện cụ thể. Nhưng chính giá cả sản xuất lại là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày lên xuống xoay quanh và là cái trung tâm mà các giá cả thị trường hàng ngày dựa vào để san bằng đi trong những thời kỳ nhất định (xem Ri-các-đô, về sự quy định giá cả sản xuất bởi những xí nghiệp làm việc trong những điều kiện bất lợi nhất[60]).

Dù giá cả được điều tiết theo cách nào, nhưng ta vẫn có những kết luận sau đây:

1) Sự vận động của giá cả là do quy luật giá trị chi phối, vì mỗi khi số lao động cần thiết cho sản xuất giảm hay tăng, thì đều làm cho giá cả sản xuất giảm hay tăng. Chính là theo ý nghĩa đó mà Ri-các-đô (dĩ nhiên ông ta đã cảm thấy rõ rằng những giá cả sản xuất mà ông ta đưa ra không ăn khớp với giá trị của hàng hóa) nói rằng

"Sự nghiên cứu mà ông ta muốn độc giả chú ý tới, là nói về kết quả của những sự thay đổi trong giá trị tương đối của hàng hóa, chứ không phải trong giá trị tuyệt đối của chúng". [D. Ricardo. "Principles of Political Economy". Works ed. by Mac Culloch, London, 1852, p. 15].

2) Lợi nhuận trung bình, - tức là lợi nhuận quyết định các giá cả sản xuất, - bao giờ cũng phải gần bằng lượng giá trị thặng dư mà một tư bản nhất định, được coi là một phần tương ứng của tổng tư bản xã hội, đã thu được. Giả định rằng tỷ suất lợi nhuận chung, và do đó, lợi nhuận trung bình biểu hiện thành một giá trị - tiền tệ cao hơn giá trị thặng dư trung bình thực tế tính theo giá trị - tiền tệ. Đứng về phía những nhà tư bản mà nói, thì dù họ có tính toán với nhau theo lợi nhuận 10% hay 15%, điều đó cũng không quan hệ gì. So với số 15% thì số 10% cũng chẳng phù hợp gì hơn với giá trị - hàng hóa thực tế, bởi vì biểu hiện bằng tiền ở cả hai bên đều bị phóng đại lên. Còn đối với công nhân (chúng ta đã giả định rằng công nhân được trả tiền công theo mức bình thường của họ, cho nên việc lợi nhuận trung bình tăng lên không có nghĩa là tiền công đã thực tế bị khấu trừ đi, nghĩa là không biểu thị một cái gì khác hẳn giá trị thặng dư bình thường của nhà tư bản), nếu giá cả của hàng hóa tăng lên do lợi nhuận trung bình được nâng cao lên, thì điều đó phải phù hợp với việc tăng lên của biểu hiện - tiền tệ của tư bản khả biến. Thực vậy, tỷ suất lợi nhuận và lợi nhuận trung bình tăng lên phổ biến về mặt danh nghĩa như thế, cao hơn cái tỷ suất có được bằng cách đem giá trị thặng dư thực tế chia cho toàn bộ tư bản đã ứng ra, - điều đó không thể xảy ra mà lại không làm cho tiền công cũng tăng lên theo, cũng như không làm cho giá cả của những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến cũng tăng lên theo. Nếu là trường hợp giảm xuống, thì tình hình sẽ ngược lại. Vì tổng giá trị của hàng hóa điều tiết tổng giá trị thặng dư, mà tổng giá trị thặng dư thì lại điều tiết, - với tư cách là một quy luật chung hay một quy luật chi phối những sự biến động lên xuống, - mức lợi nhuận trung bình, do đó điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, cho nên rõ ràng là quy luật giá trị điều tiết các giá cả sản xuất.

Điều mà cạnh tranh thực hiện được, và hơn nữa, thực hiện được trước hết trong một khu vực sản xuất, là: từ những giá

trị cá biệt khác nhau của các hàng hóa lập ra một giá trị thị trường và một giá cả thị trường như nhau. Nhưng chỉ có sự cạnh tranh của những tư bản giữa các ngành khác nhau mới tạo nên giá cả sản xuất, giá cả này san bằng các tỷ suất lợi nhuận của các ngành khác nhau. So với việc lập ra giá trị thị trường và giá cả thị trường như nhau thì việc tạo nên giá cả sản xuất đòi hỏi phải có một trình độ phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cao hơn.

Muốn cho những hàng hóa của cùng một khu vực sản xuất, thuộc cùng một loại như nhau và có một phẩm chất gần như nhau, có thể bán được theo giá trị của chúng, thì cần có hai điều kiện:

Một là, các giá trị cá biệt khác nhau phải san bằng thành một giá trị xã hội *duy nhất,* tức là giá trị thị trường mà trên kia chúng ta đã bàn đến. Muốn vậy, cần phải có sự cạnh tranh giữa những người sản xuất ra cùng một loại hàng hóa, cũng như cần phải có một thị trường để cho những người sản xuất đó mang hàng hóa của mình ra đấy bán. Để cho giá cả thị trường của những hàng hóa giống nhau, nhưng lại được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt có sắc thái khác nhau, phù hợp với giá trị thị trường và không cao hơn cũng không thấp hơn giá trị thị trường, thì cái áp lực giữa những người bán hàng đối với nhau phải khá mạnh để có thể ném ra thị trường một số lượng hàng hóa vừa đúng với nhu cầu xã hội, nghĩa là một số lượng hàng hóa mà xã hội có khả năng trả theo giá trị thị trường. Nếu khối lượng sản phẩm vượt quá nhu cầu đó, thì hàng hóa sẽ phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, ngược lại, hàng hóa sẽ bán được cao hơn giá trị thị trường nếu khối lượng sản phẩm không đủ, hay nói một cách khác là nếu áp lực của cạnh tranh giữa những người bán hàng hóa không đủ mạnh để bắt họ phải mang khối lượng hàng hóa đó ra thị trường bán. Giá trị hàng hóa mà thay đổi, thì những điều kiện làm cho tổng khối lượng hàng hóa có thể tiêu thụ

được, cũng sẽ thay đổi. Nếu giá trị thị trường hạ thấp, thì nói chung nhu cầu xã hội (đây vẫn nói về nhu cầu có khả năng thanh toán được) sẽ mở rộng thêm và trong những giới hạn nhất định, có thể thu hút những khối lượng hàng hóa lớn hơn. Nếu giá trị thị trường tăng lên, thì nhu cầu xã hội về hàng hóa sẽ thu hẹp lại và khối lượng hàng hóa tiêu thụ được cũng sẽ giảm xuống. Cho nên, nếu cung và cầu điều tiết giá cả thị trường hay nói cho đúng hơn, điều tiết sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường, thì mặt khác, chính giá trị thị trường lại điều tiết quan hệ cung cầu, hay cấu thành cái trung tâm mà những sự thay đổi trong cung và cầu làm cho những giá cả thị trường phải lên xuống chung quanh nó.

Nếu đi sâu hơn nữa, ta sẽ nhận thấy rằng ở đây, những điều kiện có hiệu lực đối với giá trị của một hàng hóa cá biệt lại được tái sản xuất thành những điều kiện quyết định giá trị của tổng số lượng một loại hàng nhất định, vì ngay từ đầu, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã là một nền sản xuất hàng loạt, còn trong những phương thức sản xuất khác kém phát triển hơn thì những hàng hóa, - ít ra là những hàng hóa chủ yếu, - được sản xuất ra với một số lượng tương đối ít với tư cách là sản phẩm xã hội, mặc dầu chúng được rất nhiều người sản xuất nhỏ sản xuất ra, tập trung lại trên thị trường thành một khối lượng lớn trong tay một số ít thương nhân, được những người này tích lũy lại và được đem ra bán như là sản phẩm chung của cả một ngành sản xuất hay của một trong những bộ phận ít nhiều quan trọng của ngành đó.

Tiện đây, xin nói qua rằng "nhu cầu xã hội", - tức là cái điều tiết nguyên tắc của lượng cầu, - chủ yếu là do những mối quan hệ giữa các giai cấp với nhau và do địa vị kinh tế của từng giai cấp quyết định, như vậy trước hết là do tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư và tiền công quyết định và sau nữa là do tỷ số mà những bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư phân giải thành (lợi nhuận, lợi tức, địa tô, thuế, v.v.) quyết

định. Cho nên, một lần nữa chúng ta lại nhận thấy rằng mối quan hệ giữa cung và cầu hoàn toàn không thể giải thích được cái gì cả, nếu người ta không vạch ra được cái cơ sở của mối quan hệ đó.

Mặc dầu hàng hóa và tiền đều là sự thống nhất giữa giá trị trao đổi và giá trị sử dụng, nhưng như chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển I, ch.I,3), trong việc mua và bán, cả hai cái đó lại ở vào hai cực đối lập nhau, hàng hóa (người bán) đại biểu cho giá trị sử dụng, và tiền (người mua) đại biểu cho giá trị trao đổi. Như chúng ta đã xác định, một tiền đề của việc bán là hàng hóa phải có một giá trị sử dụng, tức là phải thỏa mãn một nhu cầu xã hội. Một tiền đề khác là khối lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa phải đại biểu cho lao động xã hội cần thiết và, do đó, giá trị cá biệt của hàng hóa (hoặc theo giả thiết ở đây là giá bán của hàng hóa thì cũng thế) phải nhất trí với giá trị xã hội của nó[28)].

Bây giờ chúng ta hãy đem điều đó áp dụng vào khối lượng hàng hóa hiện có ở trên thị trường và hình thành sản phẩm của cả một ngành sản xuất.

Sự việc sẽ thể hiện ra một cách giản đơn hơn cả, nếu trước hết chúng ta coi tất cả khối lượng hàng hóa chỉ là do *một* ngành sản xuất mà ra thôi, là *một* hàng hóa thôi, và coi tổng số giá cả của nhiều hàng hóa giống nhau là *một* giá cả tổng hợp. Trong trường hợp này, những điều đã nói trước đây về một hàng hóa cá biệt, thì bây giờ hoàn toàn có thể áp dụng vào trường hợp khối lượng hàng hóa do một ngành sản xuất nhất định sản sinh ra và hiện đang nằm ở trên thị trường. Giá trị cá biệt của hàng hóa phải ăn khớp với giá trị xã hội

28) *C.Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin. 1859. [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13 bài "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 9-225]

của nó, - yêu cầu đó giờ đây được thực hiện, hay được quy định một cách cụ thể hơn theo nghĩa là toàn bộ khối lượng hàng hóa đều chứa đựng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra nó, và giá trị của khối lượng hàng hóa đó bằng giá trị thị trường của nó.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng đại bộ phận khối lượng hàng hóa đó được sản xuất ra trong những điều kiện xã hội bình thường gần như nhau, thành thử giá trị đó cũng đồng thời là giá trị cá biệt của những hàng hóa cá biệt họp thành khối lượng hàng hóa ấy. Nếu một bộ phận hàng hóa tương đối nhỏ được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn, và một bộ phận khác được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn, thành thử giá trị cá biệt của bộ phận thứ nhất sẽ cao hơn giá trị trung bình của đa số hàng hóa, còn giá trị cá biệt của bộ phận thứ hai lại thấp hơn, hơn nữa nếu hai cực đó bù trừ lẫn nhau, và giá trị trung bình của những hàng hóa trong hai bộ phận đó là bằng giá trị của những hàng hóa thuộc cái khối lượng ở giữa, thì giá trị thị trường là do giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định[29]. Giá trị tổng khối lượng hàng hóa là bằng tổng số thực tế những giá trị của tất cả các hàng hóa cá biệt, tức là của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình, cũng như của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn hay xấu hơn điều kiện trung bình. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường hay giá trị xã hội của toàn bộ khối lượng hàng hóa, - tức là thời gian lao động cần thiết chứa đựng trong những hàng hóa đó, - là do giá trị của đại bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình quyết định.

29) *C.Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị". [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tập 13, tr. 9-225]

Ngược lại, bây giờ chúng ta hãy giả định rằng toàn bộ số lượng những hàng hóa đã ném ra thị trường vẫn như thế, nhưng giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại không được san bằng bởi giá trị của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn; thêm nữa, cái bộ phận trong tổng số hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn lại tương đối lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện trung bình và lớn hơn bộ phận sản xuất ra trong những điều kiện tốt. Trong trường hợp đó, giá trị thị trường, hay giá trị xã hội, là do khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện kém hơn điều tiết.

Cuối cùng, chúng ta giả định rằng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn điều kiện trung bình, về số lượng lại lớn hơn nhiều so với hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn và cũng lại lớn hơn so với khối lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; trong trường hợp đó, bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất điều tiết giá trị thị trường. Ở đây chúng ta không nói tới tình trạng ứ đọng trên thị trường, khi mà bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện tốt hơn cả bao giờ cũng điều tiết giá cả thị trường, nhưng ở đây chúng ta không đụng tới giá cả thị trường vì nó khác với giá trị thị trường, mà chỉ bàn tới những sự quy định khác nhau đối với bản thân giá trị thị trường[30].

30) Điểm tranh luận giữa Stoóc-sơ và Ri-các-đô trong vấn đề địa tô (về thực chất đó chỉ là một cuộc tranh cãi: trên thực tế, chẳng ai chịu chú ý đến lời nói của ai cả) là giá trị thị trường (nói cho đúng hơn, đối với hai ông, đấy lại là giá cả thị trường hay giá cả sản xuất) do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất quyết định (Ri-các-đô) hay là do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện tốt nhất quyết định (Stoóc-sơ)[61]. Cuộc tranh luận đó được giải quyết với ý nghĩa là cả hai đều sai và cả hai đều đúng, và tuyệt nhiên không một ai chú ý đến trường hợp ở giữa. Xin

Thật vậy, trong trường hợp I, giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa, do những giá trị trung bình điều tiết, nói cho thật chính xác ra (trong thực tế, cố nhiên là điều này chỉ được thực hiện một cách gần đúng và với vô số những sự biến đổi), là bằng tổng số các giá trị cá biệt của khối lượng đó; thế nhưng đối với những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện xấu nhất và tốt nhất, thì giá trị đó là cái giá trị trung bình mà những hàng hóa này bị bắt buộc phải tuân theo. Những người sản xuất trong những điều kiện bất lợi nhất đều phải bán hàng hóa của họ thấp hơn giá trị cá biệt; những người sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất lại bán được hàng hóa của họ cao hơn giá trị cá biệt.

Trong trường hợp II, những khối lượng giá trị cá biệt được sản xuất ra trong điều kiện xấu nhất và tốt nhất không bù trừ lẫn nhau được, và chính những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất lại có ý nghĩa quyết định. Nói đúng ra, ở đây, giá cả trung bình hay giá trị thị trường của mỗi hàng hóa cá biệt, hoặc của mỗi phần bằng nhau của tổng khối lượng hàng hóa, sẽ do tổng giá trị của toàn bộ khối lượng hàng hóa quyết định (tổng giá trị này là tất cả những giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện hết sức khác nhau cộng lại) và do cái phần của tổng giá trị đó thuộc về

tham khảo thêm Coóc-bét về trường hợp giá cả do những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất quyết định[62]. "Không nên nghĩ rằng ông ta" (Ri-các-đô) "định nói rằng hai lô hàng hóa khác nhau nào đấy, chẳng hạn như một cái mũ và một đôi giày, trao đổi được với nhau, khi hai lô đó đều do những khối lượng lao động bằng nhau chế tạo ra. Với danh từ "hàng hóa", ở đây chúng ta cần hiểu là "loại hàng hóa" nhất định, chứ không phải là một cái mũ cá biệt, một đôi giày, v.v.. Cho nên, tổng số lao động sản xuất ra tất cả mũ ở nước Anh phải được coi là đã phân phối vào trong tất cả các mũ đó. Theo tôi, điểm này hình như đã không được nói lên ngay từ đầu và trong những luận điểm chung của học thuyết này". ("Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy etc.". London, 1821, p.53, 54).

mỗi hàng hóa cá biệt quyết định. Giá trị thị trường được quy định như vậy sẽ cao hơn giá trị cá biệt không những của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, mà còn cao hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện trung bình; nhưng giá trị thị trường đó vẫn cứ thấp hơn giá trị cá biệt của các hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất. Giá trị thị trường sát với giá trị cá biệt này đến mức nào, hay cuối cùng có thể hoàn toàn nhất trí với giá trị cá biệt này hay không, - điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng của bộ phận những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện không thuận lợi nhất trong lĩnh vực hàng hóa này. Nếu cầu chỉ hơn cung một ít thôi, thì giá trị cá biệt của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất sẽ điều tiết giá cả thị trường.

Cuối cùng, như trong trường hợp III, chúng ta giả định rằng số lượng hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất chiếm ưu thế, không những so với đầu cực kia, mà còn so với những điều kiện trung bình, thì giá trị thị trường sẽ hạ xuống dưới giá trị trung bình. Giá trị trung bình, - tính bằng cách cộng tổng số giá trị của hàng hóa sản xuất ra ở hai cực và ở giữa, - ở đây thấp hơn giá trị của nhóm giữa; nó sát với giá trị ở giữa hay cách xa giá trị ấy, cái đó là tùy theo khối lượng tương đối của cực thuận lợi. Nếu cầu thấp hơn cung, thì bộ phận hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, không kể khối lượng của nó to nhỏ như thế nào, sẽ chiếm được vị trí quyết định bằng cách làm cho giá cả của nó hạ xuống ngang với giá trị cá biệt của nó. Giá trị thị trường không bao giờ có thể nhất trí với giá trị cá biệt đó của những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất, trừ phi số cung vượt số cầu rất nhiều.

Sự hình thành giá trị thị trường mà chúng ta trình bày ở đây *một cách trừu tượng,* đang diễn ra trên thị trường thực tế thông qua sự cạnh tranh giữa những người mua, nếu lượng cầu

lớn đến nỗi có thể thu hút được hết cái khối lượng hàng hóa theo giá trị đã được xác định như vậy của nó. Bây giờ chúng ta nói sang điểm thứ hai.

Hai là, nói rằng hàng hóa có một giá trị sử dụng, chỉ có nghĩa là nó thỏa mãn một nhu cầu xã hội nào đó. Chừng nào chúng ta chỉ bàn đến những hàng hóa cá biệt thôi, thì chúng ta có thể giả định rằng nhu cầu về hàng hóa nói đó có thực - số lượng của chúng đã bao hàm ở trong giá cả của nó rồi - mà không cần phải bàn xem số lượng nhu cầu cần thỏa mãn to hay nhỏ. Nhưng mặt số lượng đó của vấn đề lại trở thành một yếu tố quan trọng, khi chúng ta xét, một mặt, đến sản phẩm của cả một ngành sản xuất, và mặt khác, đến nhu cầu xã hội đối với sản phẩm đó. Bây giờ lại cần phải xét đến quy mô, tức là số lượng của nhu cầu xã hội đó.

Trong những câu định nghĩa trên đây về giá trị thị trường, chúng ta đã giả định rằng khối lượng hàng hóa sản xuất ra là một khối lượng nhất định, nghĩa là không thay đổi; rằng chỉ riêng cái tỷ số giữa các yếu tố của khối lượng đó, những yếu tố được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau, thì mới có những sự biến đổi, và vì thế, giá trị thị trường của cùng một khối lượng hàng hóa như nhau lại được điều tiết theo nhiều cách khác nhau. Bây giờ, chúng ta hãy giả định rằng khối lượng đó là khối lượng cung cấp bình thường, hơn nữa chúng ta không kể đến trường hợp là bao giờ cũng có thể có một bộ phận trong số những hàng hóa đã sản xuất ra bị tạm thời rút khỏi thị trường. Nếu lượng cầu về khối lượng đó vẫn bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó, mặc dù giá trị đó là do trường hợp nào trong ba trường hợp đã nghiên cứu trên đây điều tiết. Khối lượng hàng hóa không những chỉ thỏa mãn một nhu cầu nhất định, mà còn thỏa mãn nhu cầu đó trên quy mô xã hội. Trái lại, nếu số lượng hàng hóa trên thị trường lớn hơn hay nhỏ hơn lượng cầu, thì sẽ có

những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường. Sự chênh lệch thứ nhất là: khi số lượng không đủ, thì bao giờ hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện bất lợi nhất cũng điều tiết giá trị thị trường; khi số lượng nhiều quá, thì giá trị thị trường bao giờ cũng được điều tiết bởi những hàng hóa sản xuất ra trong những điều kiện thuận lợi nhất. Như vậy là một trong hai trường hợp cực đoan quyết định giá trị thị trường, mặc dù chúng ta sẽ có một kết quả khác đi, nếu chỉ căn cứ vào cái tỷ số giữa các khối lượng được sản xuất ra trong những điều kiện khác nhau. Nếu sự chênh lệch giữa lượng cầu và khối lượng sản phẩm lớn hơn, thì giá cả thị trường cũng sẽ chếch lên hoặc chếch xuống nhiều hơn nữa so với giá trị thị trường. Có thể có hai nguyên nhân gây ra sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa đã được sản xuất ra và số lượng hàng hóa bán theo giá trị thị trường. Hoặc giả bản thân số lượng hàng hóa đã sản xuất ra thay đổi, trở thành quá nhỏ hoặc quá lớn, thành thử việc tái sản xuất tiến hành theo một quy mô khác với quy mô đã điều tiết giá trị thị trường sẵn có. Trong trường hợp đó, cung thay đổi, mặc dầu cầu vẫn nguyên như cũ, và vì thế sẽ xảy ra tình trạng sản xuất thừa tương đối hay sản xuất thiếu tương đối. Hoặc giả tái sản xuất, tức lượng cung không thay đổi, còn lượng cầu lại giảm hay tăng do nhiều nguyên nhân khác nhau. Mặc dù ở đây lượng tuyệt đối của cung không thay đổi, nhưng lượng tương đối của nó, lượng của nó so với nhu cầu thì đã thay đổi. Điều đó sẽ gây nên một ảnh hưởng giống như trong trường hợp thứ nhất, nhưng theo chiều ngược lại. Sau hết, nếu những sự thay đổi diễn ra ở hai bên, nhưng theo những chiều hướng khác nhau, hoặc cùng một chiều nhưng theo mức độ khác nhau, - tóm lại, khi những sự thay đổi diễn ra ở cả hai bên, khiến cho cái tỷ lệ trước kia giữa cung và cầu thay đổi, thì kết quả cuối cùng tất nhiên phải quy về một trong hai trường hợp đã nghiên cứu ở trên.

Cái khó khăn thật sự trong định nghĩa chung của những khái niệm cung và cầu là ở chỗ hình như những định nghĩa đó chỉ dẫn đến một sự trùng lặp mà thôi. Trước hết, chúng ta hãy xét đến cung, tức là sản phẩm hiện có ở trên thị trường hay có thể đưa ra thị trường. Để khỏi đi vào những chi tiết vô ích, ở đây, chúng ta sẽ chỉ lấy cái khối lượng tái sản xuất hàng năm trong một ngành công nghiệp nhất định, và sẽ hoàn toàn gác lại không nói đến trường hợp những hàng hóa khác nhau ít nhiều có thể bị rút khỏi thị trường để lập những kho dự trữ cho tiêu dùng trong năm sau chẳng hạn. Việc tái sản xuất hàng năm đó trước hết thể hiện một số lượng nhất định - một khối lượng hay một số - tùy theo khối hàng hóa là những cái có thể tách riêng từng cái một hay là một lượng liên tục. Đó không phải chỉ là những giá trị sử dụng thỏa mãn những nhu cầu của con người, mà còn là những giá trị sử dụng tồn tại trên thị trường, với một khối lượng nhất định. Sau nữa, khối hàng hóa đó có một giá trị thị trường nhất định, giá trị thị trường này có thể biểu hiện bằng một bội số của giá trị thị trường của một hàng hóa hay của một lượng hàng hóa được dùng làm đơn vị. Bởi vậy giữa số lượng hàng hóa nằm trên thị trường và giá trị thị trường của chúng không có một mối quan hệ tất yếu nào; ví dụ, một số hàng hóa thì có một giá trị đặc thù cao, một số khác có giá trị đặc thù thấp, thành thử một tổng số giá trị nào đó có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất lớn của một thứ hàng hóa này, cũng như lại có thể được biểu hiện bằng một số lượng rất nhỏ của một thứ hàng hóa khác. Giữa số lượng hàng hóa đang có ở trên thị trường và giá trị thị trường của những hàng hóa đó, chỉ có một mối quan hệ sau đây: với một mức năng suất lao động nhất định, thì trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt, việc sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định đòi hỏi một số thời gian lao động xã hội nhất định, mặc dù trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau thì tỷ lệ đó hoàn toàn khác nhau, và không có một quan hệ nội tại gì với công dụng của hàng hóa đó hoặc với tính chất riêng biệt của giá trị sử dụng của nó. Nếu số lượng *a*

của một thứ hàng hóa đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động *b*, thì trong mọi điều kiện khác như nhau, một số lượng *na* đòi hỏi phải tốn mất một thời gian lao động *nb*. Ngoài ra, nếu xã hội muốn thỏa mãn những nhu cầu của mình và muốn sản xuất ra một thứ hàng nhằm mục đích đó, thì xã hội phải trả tiền thứ hàng ấy. Thật thế, vì nền sản xuất hàng hóa giả định phải có sự phân công lao động, cho nên xã hội mua những thứ hàng hóa ấy bằng cách dùng một phần thời gian lao động mà nó có thể sử dụng được để sản xuất ra những thứ hàng hóa ấy, do đó xã hội mua những hàng hóa ấy bằng một lượng thời gian lao động nhất định mà xã hội đó có thể chi phối được. Cái bộ phận của xã hội, do sự phân công, nên có trách nhiệm dùng lao động của mình để sản xuất ra thứ hàng hóa ấy, tất nhiên phải nhận được một vật ngang giá bằng lao động xã hội, thể hiện trong những thứ hàng hóa dùng để thỏa mãn nhu cầu của mình. Tuy nhiên ta không thấy có một mối liên hệ tất yếu nào, mà chỉ có một mối liên hệ ngẫu nhiên giữa một bên là cái tổng số lao động xã hội dùng để sản xuất ra sản phẩm xã hội đó, nghĩa là giữa cái phần của toàn bộ sức lao động mà xã hội sử dụng để sản xuất ra sản phẩm đó, tức là giữa cái số lượng mà việc sản xuất ra sản phẩm đó chiếm trong toàn bộ sản xuất, và bên khác là cái quy mô mà xã hội đòi hỏi để thỏa mãn nhu cầu ấy bằng thứ sản phẩm mà ta đang nói đến. Mặc dầu mỗi một hàng hóa cá biệt hay mỗi một số lượng nào đó của một loại hàng hóa nhất định chỉ chứa đựng có lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra thứ hàng hóa đó, và về mặt này thì giá trị thị trường của toàn bộ khối lượng hàng hóa đó chỉ đại biểu cho lao động cần thiết thôi, nhưng nếu hàng hóa đó được sản xuất ra với số lượng vượt quá mức nhu cầu xã hội, thì một phần thời gian lao động xã hội bị tiêu phí vô ích; lúc đó, trên thị trường, toàn bộ khối lượng hàng hóa sẽ đại biểu cho một số lượng lao động xã hội thấp hơn lượng lao động thật sự chứa đựng trong hàng hóa đó rất nhiều. (Chỉ ở nơi nào nền sản xuất nằm dưới sự kiểm soát thật sự có tính chất quyết định trước của xã hội đối với

nền sản xuất đó, thì ở đó xã hội mới xác lập được mối quan hệ giữa số lượng thời gian lao động xã hội dùng để sản xuất ra một vật phẩm nhất định và khối lượng nhu cầu xã hội cần thỏa mãn bằng vật phẩm ấy). Vì vậy những hàng hóa đó cần phải bán thấp hơn giá trị thị trường của chúng, và một bộ phận hàng hóa đó hoàn toàn không thể bán được. - Sẽ có tình hình ngược lại, khi số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó lại quá nhỏ so với khối lượng nhu cầu xã hội mà sản phẩm đó phải thỏa mãn. Nhưng nếu số lượng lao động xã hội dùng để sản xuất ra một loại hàng hóa nhất định nào đó lại tương đương với khối lượng nhu cầu xã hội cần phải thỏa mãn, thành thử khi lượng cầu không thay đổi, khối lượng sản phẩm sản xuất ra phù hợp với quy mô tái sản xuất bình thường, thì hàng hóa sẽ được bán ra theo giá trị thị trường của nó. Việc trao đổi hay việc bán hàng hóa ra theo giá trị của nó là nguyên tắc hợp lý, là quy luật tự nhiên của sự thăng bằng giữa các hàng hóa, phải xuất phát từ quy luật đó để giải thích những sự chênh lệch chứ không phải ngược lại, không phải xuất phát từ những sự chênh lệch để giải thích bản thân quy luật.

Bây giờ chúng ta xét tới mặt khác của vấn đề: lượng cầu.

Hàng hóa được mua vào với tư cách là tư liệu sản xuất hay tư liệu sinh hoạt để dùng vào tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, và dù có một vài thứ hàng hóa nào đó có thể dùng vào cả hai mục đích ấy thì vấn đề cũng không thay đổi chút nào. Như vậy, những người sản xuất (ở đây là những nhà tư bản, bởi vì tư liệu sản xuất được giả định là đã chuyển hóa thành tư bản) và những người tiêu dùng đều cần đến hàng hóa. Hình như điều đó trước hết giả định rằng về phía cầu phải có một khối lượng nhu cầu xã hội nhất định tương đương với một khối lượng sản xuất xã hội nhất định trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau về phía cung. Để cho công nghiệp bông vải sợi đảm bảo được tái sản xuất hàng năm của mình

theo một quy mô nhất định, cần phải có một số lượng bông như thường lệ; nếu còn tính đến việc mở rộng tái sản xuất hàng năm do tích lũy tư bản, thì với những điều kiện khác không thay đổi, lại cần phải có một số lượng bông phụ thêm nữa. Đối với tư liệu sinh hoạt cũng vậy. Nếu muốn giữ mức sinh hoạt trung bình bình thường như trước, giai cấp công nhân ít nhất cũng lại phải nhận được một số lượng tư liệu sinh hoạt cần thiết như cũ, tuy sự phân phối những thứ đó có thể khác đi ít nhiều giữa những loại hàng hóa khác nhau. Nếu tính đến cả sự tăng thêm nhân khẩu hàng năm, thì còn phải có thêm một số lượng tư liệu sinh hoạt nữa. Tất cả những điều đó, đem sửa đổi đi ít nhiều, thì cũng có thể dùng để nói về các giai cấp khác được.

Như vậy là về phía cầu, đã có một lượng nhu cầu xã hội nhất định, đòi hỏi phải có một thứ hàng hóa trên thị trường với một số lượng nhất định để thỏa mãn nhu cầu đó. Nhưng tính quy định về lượng của nhu cầu đó lại hết sức co giãn và thường thay đổi luôn. Tính cố định của nó chỉ là bề ngoài. Nếu tư liệu sinh hoạt rẻ hơn hay tiền công trả cao hơn, công nhân sẽ mua nhiều hơn và "nhu cầu xã hội" về những loại hàng hóa đó sẽ lớn hơn, cố nhiên là chúng ta không nói đến những người quá nghèo khổ v.v., là những người mà "lượng cầu" còn thấp hơn cả những mức thấp nhất của nhu cầu về thể chất của họ. Mặt khác, nếu bông chẳng hạn rẻ hơn trước, thì số cầu về bông của các nhà tư bản sẽ tăng lên và một tư bản phụ thêm lớn hơn sẽ được ném vào công nghiệp bông, v.v.. Về điểm này, nói chung không nên quên rằng trong giả thiết của chúng ta, số cầu cho tiêu dùng sản xuất là số cầu của nhà tư bản mà mục đích thật sự là sản xuất ra giá trị thặng dư, và chính chỉ vì giá trị thặng dư mà hắn sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó. Nhưng mặt khác không phải vì thế mà nhà tư bản, trong chừng mực hắn là người mua bông ở trên thị trường chẳng hạn, lại không phải là người đại biểu cho nhu cầu về

bông, cũng như đối với người bán bông, thì số bông đó sẽ được người mua đem chế biến thành vải để may áo sơ-mi hay thành thuốc nổ, hay hắn định dùng bông đó để đút nút lỗ tai, lỗ tai hắn hay lỗ tai của thế giới, điều đó cũng không quan trọng. Nhưng dĩ nhiên, điều đó có một ảnh hưởng lớn đối với việc hắn ta là một người mua thuộc loại nào. Nhu cầu của hắn về bông đã thay đổi về căn bản vì trên thực tế, nhu cầu đó chỉ che đậy cái nhu cầu của hắn là muốn kiếm lợi nhuận mà thôi. - Những giới hạn trong đó nhu cầu về hàng hóa biểu hiện ra trên *thị trường,* tức là cầu, chênh lệch về mặt lượng với nhu cầu *thực tế của xã hội,* những giới hạn đó cố nhiên là rất khác nhau đối với những hàng hóa khác nhau; tôi muốn nói đến sự chênh lệch giữa số lượng hàng hóa mà lượng cầu thực sự đòi hỏi và số lượng hàng hóa mà lượng cầu đòi hỏi khi giá cả bằng tiền của hàng hóa hay điều kiện tiền nong, tức là điều kiện sinh hoạt của người mua, đổi khác đi.

Không có gì dễ hiểu hơn những sự lên xuống không đều đặn của cung và cầu, cũng như sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường do tình trạng đó gây ra. Khó khăn thực tế là ở chỗ nên hiểu câu: cung và cầu ăn khớp với nhau có nghĩa như thế nào.

Cung và cầu ăn khớp với nhau khi giữa cung và cầu có một tỷ lệ sao cho khối lượng hàng hóa của một ngành sản xuất nhất định có thể bán ra theo đúng giá trị thị trường của nó, không cao hơn cũng không thấp hơn. Đó là điểm thứ nhất mà người ta nói với chúng ta về điều này.

Và thứ hai là: nếu hàng hóa bán được theo đúng giá trị thị trường của chúng, thì cung và cầu ăn khớp với nhau.

Khi cung và cầu ăn khớp với nhau, thì chúng thôi không phát sinh tác dụng nữa, và chính vì lý do đó mà hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị thị trường của chúng. Nếu hai lực bằng nhau tác động ngược chiều với nhau, thì chúng triệt tiêu

lẫn nhau và không biểu hiện ra ngoài, nên những hiện tượng diễn ra trong điều kiện đó tất phải được giải thích bằng một cái gì khác, chứ không phải bằng sự tác động của hai lực đó. Nếu cung và cầu đã làm mất tác dụng của nhau thì chúng không còn giải thích được điều gì cả, không tác động tới giá trị thị trường nữa và hoàn toàn không giải thích cho ta biết tại sao giá trị thị trường lại biểu thị ra thành số tiền này chứ không phải là một số tiền nào khác. Rõ ràng là không thể lấy sự tác động qua lại giữa cung và cầu để giải thích những quy luật nội tại thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được (hoàn toàn không chú ý đến sự phân tích sâu hơn nữa hai động lực xã hội đó, là sự phân tích không ăn nhập vào đây), vì chỉ khi nào cung và cầu thôi không tác động nữa, tức là chỉ khi nào cung và cầu ăn khớp với nhau, thì những quy luật ấy mới thể hiện ra dưới dạng thuần túy của chúng. Trên thực tế, không bao giờ cung và cầu ăn khớp với nhau cả, và nếu ăn khớp với nhau, thì đó chẳng qua là ngẫu nhiên thôi; do đó đứng về phương diện khoa học mà nói, thì trường hợp đó phải là = 0, phải được coi là không có. Nhưng trong kinh tế chính trị học, người ta lại giả định rằng cung và cầu ăn khớp với nhau. Tại sao như vậy? Là vì để nghiên cứu các hiện tượng dưới cái hình thái hợp với quy luật của chúng, phù hợp với khái niệm của chúng, tức là để nghiên cứu những hiện tượng đó một cách độc lập với cái vẻ bề ngoài của chúng do những sự biến động của cung và cầu gây ra; mặt khác, là để có thể phát hiện ra cái xu thế thật sự của sự vận động của chúng và xác định được xu thế đó bằng một cách nào đấy. Vì những sự chênh lệch có tính chất đối lập với nhau, vì chúng kế tiếp nhau không ngừng, cho nên chúng bù trừ lẫn nhau do chỗ chúng diễn ra ngược chiều nhau, do chỗ chúng mâu thuẫn với nhau. Cho nên, nếu cung và cầu không ăn khớp với nhau trong bất cứ một trường hợp cụ thể nào, thì những sự chênh lệch

của chúng lại cứ kế tiếp nhau - nếu xét kết quả của cuộc vận động trong một thời gian tương đối dài - một cách khiến cho cung và cầu bao giờ cũng ăn khớp với nhau, bởi vì một sự chênh lệch theo chiều này sẽ gây nên hậu quả là có ngay một sự chênh lệch theo chiều ngược lại. Nhưng kết quả đó chỉ là con số trung bình của sự vận động đã qua và chỉ là sự vận động không ngừng của mâu thuẫn của chúng. Chính bằng cách đó mà giá cả thị trường chênh lệch với giá trị thị trường, san bằng nhau thành giá trị thị trường nếu xét lượng trung bình của chúng, vì những sự chênh lệch với giá trị thị trường sẽ triệt tiêu lẫn nhau như là cộng và trừ vậy. Con số trung bình đó không những có một ý nghĩa quan trọng về mặt lý luận, mà trái lại, nó còn có một ý nghĩa quan trọng về mặt thực tiễn đối với tư bản, mà những khoản đầu tư được tính theo những sự biến động và những sự san bằng trong một khoảng thời gian ít nhiều nhất định nào đấy.

Như vậy, mối quan hệ giữa cung và cầu, một mặt chỉ giải thích những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá trị thị trường; và mặt khác giải thích cái xu hướng muốn thủ tiêu những sự chênh lệch đó, nghĩa là thủ tiêu tác dụng của quan hệ cung cầu. (Ở đây chúng ta không nghiên cứu trường hợp ngoại lệ, tức là trường hợp những hàng hóa có giá cả nhưng không có giá trị). Cung và cầu có thể xóa bỏ được tác động do sự không ngang nhau của chúng gây ra, bằng những hình thức rất khác nhau. Ví dụ, nếu cầu giảm đi, do đó giá cả thị trường hạ xuống, thì tình hình đó có thể dẫn đến chỗ tư bản sẽ rút ra khỏi ngành đó, và như vậy cung sẽ giảm đi. Nhưng tình hình đó cũng có thể dẫn tới kết quả là nhờ có những phát minh làm giảm thời gian lao động cần thiết mà bản thân giá trị thị trường hạ xuống và ngang với giá cả thị trường. Ngược lại, nếu cầu tăng lên làm cho giá cả thị trường cao hơn giá trị thị trường, thì việc đó có thể dẫn tới tình

trạng là một khối lượng tư bản quá lớn sẽ được hút vào lĩnh vực sản xuất đó, dẫn đến chỗ sản xuất mở rộng đến mức bản thân giá cả thị trường lại giảm xuống thấp hơn giá trị thị trường; hay là, mặt khác, việc đó có thể dẫn tới trường hợp giá cả hàng hóa tăng lên đến mức làm cho chính ngay cầu giảm xuống. Trong một số lĩnh vực sản xuất cá biệt, điều đó cũng có thể gây nên kết quả là bản thân giá trị thị trường tăng lên trong một thời gian tương đối dài, bởi vì trong thời gian đó một bộ phận sản phẩm được đòi hỏi trên thị trường đã phải sản xuất ra trong những điều kiện xấu hơn.

Nếu cung và cầu quyết định giá cả thị trường, thì mặt khác, giá cả thị trường, và nếu phân tích kỹ hơn nữa, giá trị thị trường lại quyết định cung và cầu. Đối với cầu thì ta thấy rõ ràng ngay điều đó, vì cầu vận động ngược chiều với giá cả: cầu tăng lên khi giá cả giảm xuống, và ngược lại. Nhưng điều đó cũng có thể áp dụng đối với cung. Thực vậy, giá cả của những tư liệu sản xuất đã nhập vào trong hàng hóa đưa ra thị trường, quyết định số cầu về những tư liệu sản xuất ấy, do đó cũng quyết định số cung về những hàng hóa mà số cung bao hàm số cầu về những tư liệu sản xuất ấy. Giá cả bông có ý nghĩa quyết định đối với số cung về những hàng bằng bông vải.

Sự lẫn lộn đó - giá cả do cung cầu quyết định và ngoài ra giá cả lại quyết định cung cầu -, lại càng rối ren hơn do chỗ cầu quyết định cung và ngược lại, cung quyết định cầu, sản xuất quyết định thị trường và thị trường quyết định sản xuất[31].

31) Lời "cao kiến" sau đây mới thật ngu ngốc làm sao: "Nếu số lượng tiền công, tư bản và ruộng đất cần thiết cho việc sản xuất ra một hàng hóa nào đó, đã biến đổi khác so với số lượng trước đây của nó, thì cái mà A-đam Xmít gọi là giá cả tự nhiên của nó cũng biến đổi, và cái giá cả lúc đầu là giá cả tự nhiên của nó, do sự biến đổi đó, bây giờ trở thành giá cả thị trường, mặc dù số cung và cầu có thể đứng nguyên không thay đổi" (cả hai đều thay đổi chính là vì giá trị thị trường, hay như A-đam Xmít đã nói, bản thân giá

Ngay nhà kinh tế học bình phàm cũng nhận thấy rằng (xem chú thích), nếu không có một sự thay đổi về cung hay cầu do những hoàn cảnh bên ngoài gây ra, thì quan hệ cung cầu cũng vẫn có thể biến đổi do có sự thay đổi của giá trị thị trường của hàng hóa. Ngay anh ta cũng bắt buộc phải đồng ý rằng, dù giá trị thị trường như thế nào đi nữa, nhưng muốn nó được thực hiện thì cung và cầu phải bằng nhau. Điều đó có nghĩa là quan hệ cung cầu không giải thích được giá trị thị trường mà ngược lại, chính giá trị thị trường giải thích những sự lên xuống của cung và cầu. Sau cái đoạn mà chúng tôi đã trích dẫn trong chú thích, tác giả cuốn "Observations" còn nói tiếp như sau:

cả sản xuất thay đổi, do giá trị đã biến đổi), "tuy thế số cung đó vẫn không phù hợp hẳn được với những yêu cầu của những người có thể và muốn thanh toán cái mà hiện nay là chi phí sản xuất, nhưng lại lớn hơn hoặc nhỏ hơn những chi phí sản xuất đó; thành thử tỷ số giữa số cung và số cầu thực tế hiện tại được tính theo chi phí sản xuất mới, cũng sẽ khác với con số trước đây của nó. Kết quả là nếu không có gì trở ngại, thì quy mô của cung sẽ thay đổi, khiến cho cuối cùng hàng hóa đi đến giá cả tự nhiên mới của nó. Vì hàng hóa sẽ đi đến giá cả tự nhiên của nó do sự thay đổi trong số cung của chúng, nên hình như có thể bảo rằng, giá cả tự nhiên chỉ do tỷ lệ giữa cung và cầu mà có, cũng hệt như giá cả thị trường là do một tỷ lệ khác, thành thử giá cả tự nhiên, cũng như giá cả thị trường là do quan hệ qua lại giữa cung và cầu quyết định. ("Để có thể quyết định được cái mà A-đam Xmít gọi là giá cả tự nhiên, cũng như cái mà ông ta gọi là giá cả thị trường, người ta đều phải vận dụng đến cái nguyên tắc lớn là nguyên tắc cung cầu". - *Malthus*[63])" ("Observations on Certain Verbal Disputes etc." London, 1821, p.60, 61). Tác giả thông minh ấy không hiểu rằng trong trường hợp nói đó, chính sự thay đổi trong chi phí sản xuất, do đó chính sự thay đổi trong giá trị, đã làm cho cầu thay đổi và do đó cũng làm thay đổi cả quan hệ cung cầu, và sự thay đổi của cầu có thể làm cho cung thay đổi; điều đó chứng minh ngược hẳn lại cái điều mà nhà tư tưởng của chúng ta muốn chứng minh, - nó chứng minh rằng chi phí sản xuất tuyệt nhiên không phải là do quan hệ cung cầu quy định, mà trái lại, chính bản thân chi phí sản xuất quy định quan hệ này.

"Song nếu chúng ta vẫn cứ quan niệm "cầu" và "giá cả tự nhiên" là những cái mà từ trước tới nay chúng ta vẫn hiểu theo như ý kiến giải thích của A-đam Xmít, thì quan hệ đó" (giữa cung và cầu) "bao giờ cũng phải là một quan hệ ngang bằng; bởi vì chỉ có trong trường hợp cung bằng cầu thực tế, tức số cầu không muốn trả cao hơn, hoặc thấp hơn giá cả tự nhiên, - chỉ có trong trường hợp đó, giá cả tự nhiên mới thật sự được người ta trả; vì thế trong những thời kỳ khác nhau, cùng một thứ hàng lại có thể có hai giá cả tự nhiên rất khác nhau; thế mà quan hệ cung cầu trong cả hai trường hợp có thể vẫn như thế, nghĩa là vẫn là một quan hệ bình đẳng" tr. 61.

Như vậy là tác giả thừa nhận rằng với hai "giá cả tự nhiên" khác nhau của cùng một hàng hóa trong những thời kỳ khác nhau, thì mỗi lần như thế cung và cầu đều có thể và thậm chí còn phải nhất trí với nhau để cho hàng hóa trong cả hai trường hợp đều được thực sự bán ra theo cái "giá cả tự nhiên" của nó. Nhưng vì ở đây trong cả hai trường hợp, quan hệ cung cầu không có gì thay đổi cả, nhưng lượng của bản thân "giá cả tự nhiên" lại thay đổi, nên rõ ràng là nó được quyết định một cách độc lập với cung và cầu, và chính vì thế mà cung và cầu là những cái có ít khả năng quyết định hơn cả đối với "giá cả tự nhiên".

Muốn cho một hàng hóa có thể bán ra theo giá trị thị trường của nó, nghĩa là phù hợp với lao động xã hội cần thiết chứa đựng trong hàng hóa, thì tổng số lao động xã hội đã được sử dụng vào việc sản xuất ra toàn bộ khối lượng của loại hàng hóa đó phải tương đương với đại lượng của nhu cầu xã hội về loại hàng hóa đó, tức là của nhu cầu xã hội có thể thanh toán được. Cạnh tranh, những biến động của giá cả thị trường tương ứng với những biến động của quan hệ cung cầu, bao giờ cũng cố quy tổng số lao động đã chi phí vào mỗi loại hàng hóa xuống ngang cái mức đó.

Trong mối quan hệ giữa cung và cầu về hàng hóa, phản ánh một là, mối quan hệ giữa giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, giữa hàng hóa và tiền, giữa người mua và người bán; hai là, mối quan hệ giữa người sản xuất và người tiêu dùng, mặc dù hai người này có thể được những kẻ trung gian là thương nhân đại diện cho họ. Khi ta xét người mua và người bán, thì chỉ

cần đem đối lập một cách riêng biệt người nọ với người kia cũng đủ để nghiên cứu được mối quan hệ giữa họ với nhau. Đối với toàn bộ sự biến hóa hình thái của hàng hóa, do đó đối với toàn bộ quá trình của việc bán và việc mua, thì chỉ cần có ba người cũng đủ rồi. *A* đổi hàng hóa của hắn lấy tiền của *B* là người đã mua hàng hóa của hắn; rồi hắn lại chuyển tiền của hắn thành hàng hóa mà hắn mua của *C*; toàn bộ quá trình diễn ra giữa ba người đó. Ngoài ra, khi nghiên cứu về tiền, chúng ta đã giả định rằng hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, vì không có lý do gì để coi giá cả là chênh lệch với giá trị, vì ở đây chỉ nói đến những sự biến đổi về hình thái mà hàng hóa đã phải trải qua, khi nó chuyển thành tiền, và khi từ hình thái tiền lại chuyển trở lại thành hàng hóa. Nếu nói chung một hàng hóa được bán đi, và một hàng hóa khác được mua về với số tiền vừa bán hàng đó, thì như thế là toàn bộ sự biến hóa hình thái đã diễn ra trước mắt chúng ta, và đối với bản thân sự biến hóa hình thái đó, giá cả của hàng hóa cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó cũng không có gì quan trọng. Giá trị hàng hóa vẫn giữ ý nghĩa của nó với tư cách là cơ sở, vì chỉ có xuất phát từ cơ sở đó, thì tiền mới được phát triển trên ý niệm, còn giá cả, theo khái niệm chung của nó, trước hết chỉ là giá trị dưới hình thái tiền. Cố nhiên, khi coi tiền là phương tiện lưu thông, chúng ta đã giả định rằng một hàng hóa biến hóa hình thái không phải chỉ có một lần. Trái lại, phải nghiên cứu sự chằng chịt lẫn nhau về mặt xã hội của những sự biến hóa hình thái đó. Chỉ có như vậy, chúng ta mới có thể bàn tới lưu thông tiền tệ và sự phát triển các chức năng của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông. Nhưng dù mối liên hệ đó là quan trọng như thế nào đi nữa đối với việc tiền chuyển sang cái chức năng của nó là phương tiện lưu thông và đối với sự thay đổi hình thái bắt nguồn từ đó của tiền, mối quan hệ đó vẫn không quan trọng đối với sự giao dịch giữa những sự mua và người bán.

Hơn nữa, khi nghiên cứu cung và cầu chúng ta thấy rằng số cung bằng toàn bộ những người bán hay những người sản xuất ra một loại hàng hóa nào đó, và số cầu bằng tổng số những người mua hay những người tiêu dùng (cá nhân hay sản xuất) loại hàng hóa đó. Hai nhóm này tác động lẫn nhau với tư cách là một thể thống nhất, một hợp lực. Ở đây cá nhân chỉ tác động với tư cách là một bộ phận của một lực lượng xã hội, là một nguyên tử của một khối. Chính dưới hình thái đó mà cạnh tranh đã vạch rõ cái tính chất *xã hội* của sản xuất và tiêu dùng.

Cái bên cạnh tranh tạm thời yếu hơn cả cũng đồng thời là cái bên mà ở đó mỗi cá nhân đều hoạt động một cách độc lập với đông đảo những người cạnh tranh với mình và thường thường là trực tiếp chống lại những người đó, và chính vì thế sự phụ thuộc lẫn nhau giữa một người cạnh tranh cá biệt với những người khác lại càng thêm rõ ràng. Trái lại, bên mạnh hơn bao giờ cũng đương đầu với đối phương với tư cách là một chỉnh thể ít nhiều thống nhất. Đối với một loại hàng hóa nào đó, nếu cầu lớn hơn cung, thì trong những giới hạn nào đấy, người này cố mua giành người khác, và bằng cách đó nâng giá cả hàng hóa cao hơn giá trị thị trường của nó đối với tất cả những người mua; trong lúc đó thì, mặt khác, những người bán đều cùng nhau tìm cách bán theo một giá cả thị trường cao. Ngược lại, nếu cung lớn hơn cầu, thì sẽ có một người nào đó bắt đầu bán rẻ hơn, những người khác bắt buộc phải làm theo anh ta, còn những người mua thì cùng nhau ra sức làm cho giá cả thị trường thấp hơn giá trị thị trường càng nhiều càng tốt. Mỗi người chỉ quan tâm đến đồng nghiệp trong chừng mực anh ta thấy đi với họ có lợi hơn là chống lại họ. Khi một bên nào đó tỏ ra yếu hơn bên kia, thì hành động chung sẽ chấm dứt và bấy giờ mỗi người sẽ tự lực xoay xở lấy. Ngoài ra, nếu một người nào trong số đó sản xuất được rẻ hơn, có thể bán được nhiều hàng hơn và do đó, chiếm lĩnh được ở trên thị trường một địa bàn rộng lớn hơn bằng cách bán hạ hơn giá cả thị

trường hiện hành hay hạ giá trị thị trường, thì anh ta liền làm ngay như thế và do đó, mở đầu một hành động dần dần buộc những người khác cũng phải áp dụng cái phương pháp sản xuất ít tốn kém hơn và làm cho thời gian lao động xã hội cần thiết giảm xuống một mức thấp hơn. Nếu một phe chiếm ưu thế, mỗi người trong phe đều sẽ được lợi; tất cả sẽ diễn ra như thể là họ đã cùng thực hiện được một độc quyền chung vậy. Nếu một phe bị yếu hơn phe kia, thì mỗi người có thể tìm cách làm cho mình trở thành mạnh hơn đối phương với những cố gắng riêng của mình (chẳng hạn như sản xuất với những chi phí sản xuất ít hơn), hay ít ra cũng sẽ tìm một cách thoát ít bị tổn thất nhất, và trong trường hợp đó thì hắn chẳng cần quan tâm gì đến những người láng giềng cả, mặc dù hoạt động của hắn không những ảnh hưởng đến bản thân hắn, mà còn có ảnh hưởng đến tất cả các đồng nghiệp của hắn nữa[32)].

Cung và cầu giả định có sự chuyển hóa của giá trị thành giá trị thị trường và chừng nào cung và cầu phát sinh tác dụng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, chừng nào hàng hóa là sản phẩm của tư bản, thì cung và cầu giả định có quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là những quan hệ chằng chịt khác hẳn với những việc mua bán hàng hóa giản đơn. Ở đây, vấn đề không phải chỉ là sự chuyển hóa có tính chất hình thức của giá trị hàng hóa thành giá cả, tức là không phải chỉ có sự thay đổi về

32) "Nếu trong một nhóm, mỗi thành viên đều không thể thu được nhiều hơn một bộ phận nhất định hay một phần tương ứng của số tiền lãi chung và của số của cải chung, thì họ sẽ sẵn sàng liên hợp với những người khác để làm cho những số tiền lãi tăng lên" (chính đó là điều mà họ làm, khi mối quan hệ cung cầu cho phép họ có thể làm như thế); "đó tức là độc quyền. Nhưng nếu mỗi người thấy rằng mình có thể dùng một phương pháp nào đó để làm tăng lượng tuyệt đối của cái phần của mình lên, dầu phải dùng đến một phương pháp làm cho tổng số tiền lãi giảm xuống, thì họ sẽ thường xuyên làm như vậy; đó tức là cạnh tranh" ("An Inquiry into those Principles respecting the Nature of Demand, etc.", London, 1821, p. 105).

hình thái; vấn đề là những sự chênh lệch nhất định về số lượng giữa giá cả thị trường với giá trị thị trường và sau đó, với giá cả sản xuất. Trong việc mua và bán giản đơn, chỉ cần những người sản xuất hàng hóa đối lập với nhau với tư cách là người sản xuất hàng hóa, cũng đủ rồi. Nhưng khi phân tích sâu hơn, cung và cầu giả định có sự tồn tại của những giai cấp khác nhau và những tầng lớp khác nhau, họ chia nhau tổng thu nhập của xã hội và tiêu dùng tổng thu nhập đó với tư cách là thu nhập, và như vậy là họ đưa ra một lượng cầu do thu nhập đó hình thành nên. Mặt khác, nếu muốn hiểu được xem cung và cầu đã hình thành như thế nào giữa những người sản xuất với nhau, thì cần phải hiểu rõ toàn bộ cơ cấu của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, khi ném một khối lượng giá trị vào lưu thông dưới hình thái hàng hóa, thì vấn đề không phải chỉ là để thu được một khối lượng giá trị ngang giá dưới một hình thái khác, - dưới hình thái tiền hay dưới hình thái một hàng hóa khác, - mà vấn đề là ở chỗ, với tư bản đã ứng vào sản xuất, người ta phải thu về một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận ngang với số mà bất cứ một tư bản nào khác có một lượng như vậy cũng sẽ thu được, hoặc người ta phải thu về được một giá trị thặng dư hay một lợi nhuận tỷ lệ với lượng của tư bản đã ứng ra đó, dù tư bản đó được sử dụng vào ngành sản xuất nào cũng vậy; như vậy vấn đề là: ít ra cũng phải bán hàng hóa theo những giá cả đem lại số lợi nhuận trung bình, tức là bán theo giá cả sản xuất. Dưới hình thái đó, tư bản bắt đầu tự thấy mình là một *quyền lực xã hội,* trong đó mỗi nhà tư bản đều có một phần của mình, tỷ lệ với cái phần của họ trong tổng tư bản xã hội.

Một là, bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hoàn toàn không quan tâm đến một giá trị sử dụng nhất định nào đó và nói chung cũng không quan tâm đến đặc điểm riêng của thứ

hàng hóa mà nó sản xuất ra. Trong mỗi lĩnh vực sản xuất, điều quan trọng đối với nó chỉ là ở chỗ sản xuất ra giá trị thặng dư và chiếm hữu một khối lượng lao động không công nhất định trong sản phẩm lao động. Lao động làm thuê bị lệ thuộc vào tư bản cũng vậy, do bản chất của nó nên nó không quan tâm đến tính chất đặc thù của những công việc của nó, nó bắt buộc phải thay đổi hình thái tùy theo nhu cầu của tư bản và để cho người ta chuyển nó từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác.

Hai là, thực ra một lĩnh vực sản xuất này cũng chẳng khác gì một lĩnh vực sản xuất kia; lĩnh vực nào cũng đều đem lại một số lợi nhuận như thế và lĩnh vực nào cũng sẽ không đáp ứng được mục đích của nó, nếu hàng hóa mà nó sản xuất ra không thỏa mãn được một nhu cầu xã hội nào đó.

Nhưng khi hàng hóa được bán ra theo đúng giá trị của chúng, thì như trên kia chúng ta đã thấy, trong những lĩnh vực sản xuất khác nhau, lại hình thành ra những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau tùy theo cấu tạo hữu cơ khác nhau của những khối lượng tư bản đầu tư vào các lĩnh vực ấy. Nhưng tư bản bỏ một lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận thấp và đổ xô vào những lĩnh vực khác đó tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Do sự di chuyển không ngừng đó, tóm lại do sự phân phối của tư bản vào các lĩnh vực sản xuất khác nhau, tùy theo tình trạng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống ở chỗ này và tăng lên ở chỗ kia, nên tư bản đã tạo ra một tỷ lệ giữa cung và cầu khiến cho lợi nhuận trung bình trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau đều trở thành bằng nhau, do đó giá trị chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Tư bản càng thực hiện được đầy đủ việc san bằng đó, chừng nào mà trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa trong một xã hội của một quốc gia nhất định nào đó càng cao, nghĩa là chừng nào mà những điều kiện của nước này càng thích hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì những điều kiện của

phương thức đó càng phát triển; phương thức đó buộc tất cả những tiền đề xã hội trong đó quá trình sản xuất diễn ra, đều phải phục tùng tính chất đặc thù của nó và theo những quy luật nội tại của nó.

Việc thường xuyên san bằng những sự chênh lệch thường xuyên, sẽ diễn ra một cách càng nhanh chóng hơn, nếu 1. tư bản càng có tính chất di động, tức là càng dễ di chuyển từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, hoặc từ một địa điểm này sang một địa điểm khác; 2. sức lao động càng có thể nhanh chóng được ném từ một lĩnh vực này sang một lĩnh vực khác, từ một địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác. Điểm 1 đòi hỏi là trong xã hội việc buôn bán phải được hoàn toàn tự do, và tất cả các độc quyền đều phải được xóa bỏ, trừ những độc quyền tự nhiên, nghĩa là xóa bỏ những độc quyền do chính ngay phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sinh ra. Hơn nữa, nó còn đòi hỏi rằng chế độ tín dụng đã phải phát triển, chế độ này tập trung cái khối lượng tản mát của tư bản xã hội nhàn rỗi lại, đem khối đó đối lập với nhà tư bản cá biệt; sau hết, nó đòi hỏi rằng các lĩnh vực sản xuất đều phải lệ thuộc vào các nhà tư bản. Điều kiện sau cùng này đã nằm trong giả thiết của chúng ta, vì chúng ta cho rằng sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất diễn ra trong tất cả những lĩnh vực sản xuất kinh doanh trên cơ sở tư bản chủ nghĩa. Nhưng bản thân việc san bằng lại vấp phải những khó khăn còn lớn hơn nữa khi có rất nhiều lĩnh vực sản xuất có tính chất đông đảo không kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa (chẳng hạn như nông nghiệp của tiểu nông) xen kẽ và chằng chịt với những xí nghiệp tư bản chủ nghĩa. Sau hết, điểm 1 còn giả định rằng dân cư phải có một mật độ lớn. Điểm 2 giả định phải bãi bỏ tất cả những đạo luật cản trở không cho công nhân chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác hay từ địa điểm sản xuất này sang một địa điểm sản xuất khác; công nhân không quan tâm gì đến nội dung của lao động của mình; quy đến mức cao nhất lao động trong tất cả các lĩnh

vực sản xuất thành lao động giản đơn; xóa bỏ tất cả mọi thành kiến của công nhân về nghề nghiệp; cuối cùng - và nhất là - công nhân phải phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc phân tích sâu hơn nữa vấn đề này thuộc về đoạn nghiên cứu riêng về cạnh tranh.

Từ những điều chúng ta vừa nói trên, có thể kết luận rằng mỗi nhà tư bản cá biệt, cũng như toàn bộ những nhà tư bản trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt, thông qua tổng tư bản, đều tham dự vào việc bóc lột toàn thể giai cấp công nhân và vào mức độ bóc lột đó, không chỉ do sự đồng tình giai cấp nói chung, mà còn do lợi ích kinh tế trực tiếp nữa, vì - nếu ta giả định rằng tất cả những điều kiện khác, kể cả giá trị của toàn bộ tư bản bất biến đã ứng ra, đều không thay đổi - tỷ suất lợi nhuận trung bình cao hay thấp là tùy ở mức độ mà toàn bộ tư bản bóc lột toàn bộ lao động.

Lợi nhuận trung bình nhất trí với giá trị thặng dư trung bình mà mỗi tư bản 100 đã sản sinh ra, còn về giá trị thặng dư thì điều vừa nói trên đây tự nó cũng đã rõ rồi. Còn về lợi nhuận trung bình thì ở đây chỉ tính thêm cái giá trị của tư bản đã ứng ra với tư cách là một trong những yếu tố quyết định của tỷ suất lợi nhuận. Thật vậy, đối với nhà tư bản, hay đối với tư bản trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, thì sự quan tâm đặc biệt đến việc bóc lột những công nhân mà nó trực tiếp thuê mướn, chỉ là làm thế nào để có thể thu được một món tiền lời bất thường, tức là thu được một lợi nhuận vượt quá lợi nhuận trung bình bằng cách bắt lao động quá sức, hoặc bằng cách hạ thấp tiền công xuống dưới mức trung bình, hoặc nhờ năng suất đặc biệt của lao động mà nó thuê mướn. Không kể đến trường hợp này thì một nhà tư bản hoàn toàn không sử dụng tư bản khả biến, do đó không thuê mướn công nhân (trên thực tế, giả thiết này không thể có được) trong ngành sản xuất của hắn, cũng sẽ quan tâm nhiều như vậy đến việc bóc lột giai cấp công nhân bằng tư bản và cũng vẫn thu về được một số lợi nhuận do lao động thặng dư không được trả

công tạo ra như một nhà tư bản chỉ sử dụng có tư bản khả biến và dùng toàn bộ tư bản của hắn vào việc trả công (giả thiết này cũng không thể có được). Nhưng với một ngày lao động nhất định, thì mức độ bóc lột lao động là do cường độ lao động trung bình quyết định, còn với một cường độ lao động nhất định thì do thời gian của ngày lao động quyết định. Mức độ bóc lột lao động quyết định tỷ suất giá trị thặng dư cao hay thấp, do đó với một tổng khối lượng tư bản khả biến nhất định, thì nó quyết định lượng của giá trị thặng dư, do đó lượng của lợi nhuận. Tư bản của một ngành sản xuất - khác với tổng tư bản - đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà nó thuê mướn riêng như thế nào, thì nhà tư bản cá biệt - khác với tư bản trong toàn ngành của hắn - cũng đặc biệt quan tâm đến việc bóc lột những công nhân mà hắn thuê mướn riêng như thế ấy.

Mặt khác, mỗi lĩnh vực riêng của tư bản và mỗi nhà tư bản cá biệt cũng đều quan tâm như nhau đến năng suất của lao động xã hội mà tổng tư bản sử dụng. Vì năng suất lao động quyết định hai điều. Thứ nhất, khối lượng những giá trị sử dụng trong đó lợi nhuận trung bình được biểu hiện ra; điều này lại càng quan trọng gấp đôi vì lợi nhuận trung bình vừa được dùng làm quỹ tích lũy tư bản mới, vừa được dùng làm quỹ thu nhập để tiêu dùng. Thứ hai, lượng giá trị của tổng tư bản đã ứng ra (bất biến và khả biến); lượng này - với một lượng giá trị thặng dư nhất định, hay một lượng lợi nhuận nhất định của toàn thể giai cấp các nhà tư bản - quyết định tỷ suất lợi nhuận hay lợi nhuận của một khối lượng tư bản nhất định. Năng suất lao động đặc biệt trong một lĩnh vực cá biệt hay trong một doanh nghiệp cá biệt của lĩnh vực đó, chỉ làm cho những nhà tư bản trực tiếp tham dự vào đó quan tâm tới trong chừng mực mà năng suất đó làm cho lĩnh vực sản xuất cá biệt có thể thu được một lợi nhuận siêu ngạch so với tổng tư bản xã hội, hay làm cho nhà tư bản cá biệt có thể thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch so với lĩnh vực của hắn.

Điều này chứng minh với một sự chính xác của toán học rằng tại sao các nhà tư bản, khi cạnh tranh với nhau, thì tỏ ra rất ít có tình anh em với nhau, nhưng đồng thời lại thật sự là một hội kín chặt chẽ trong cuộc đấu tranh với toàn thể giai cấp công nhân.

Giá cả sản xuất bao hàm lợi nhuận trung bình. Chúng ta gọi nó là giá cả sản xuất; trên thực tế đó là cái mà A. Xmít gọi là "giá cả tự nhiên", Ri-các-đô gọi là "giá cả sản xuất", "chi phí sản xuất", phái trọng nông gọi là "giá cả cần thiết", hơn nữa, trong bọn họ, chưa có ai nói rõ sự khác nhau giữa giá cả sản xuất và giá trị cả, - vì giá cả sản xuất là điều kiện thường xuyên của cung và của tái sản xuất hàng hóa trong mỗi lĩnh vực sản xuất cá biệt[33]. Cũng dễ hiểu tại sao cũng các nhà kinh tế học đó, những người đã lên tiếng phản đối không công nhận rằng thời gian lao động, khối lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa quyết định giá trị của hàng hóa, lại luôn luôn nói rằng giá cả sản xuất là trung tâm mà chung quanh đó giá cả thị trường lên xuống. Họ có thể làm như vậy vì giá cả sản xuất là một hình thái của giá trị - hàng hóa đã hoàn toàn bộc lộ ra ngoài và prima facie[1*] đã mất hết nội dung, là một hình thái mà hàng hóa mang lấy khi xuất hiện trong cạnh tranh và do đó xuất hiện trong ý thức của nhà tư bản tầm thường và vì vậy, cả trong ý thức của nhà kinh tế học tầm thường nữa.

Qua đoạn trình bày trên đây, chúng tôi đã vạch rõ rằng giá trị thị trường (và tất cả những điều đã nói về giá trị thị trường, trừ một số hạn chế cần thiết, đều có thể dùng để nói về giá cả sản xuất) chứa đựng một lợi nhuận siêu ngạch như

33) *Malthus* ["Principles of Political Economy", London, 1836, p. 77, and sq.].

1* - rõ ràng

thế nào đối với những người đã sản xuất trong những điều kiện thuận lợi nhất trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt. Nếu không kể những trường hợp khủng hoảng và sản xuất thừa nói chung, thì điều đó cũng có thể áp dụng đối với tất cả các giá cả thị trường, mặc dù các giá cả thị trường này chênh lệch như thế nào chăng nữa với giá trị thị trường hay các giá cả sản xuất trên thị trường. Mà chính giá cả thị trường giả định rằng những hàng hóa cùng một loại như nhau phải được bán ra theo một giá cả như nhau, mặc dù những hàng hóa đó có thể là đã được sản xuất ra trong những điều kiện cá biệt rất khác nhau và do đó, có những chi phí sản xuất cũng rất khác nhau. (Ở đây chúng ta không nói tới lợi nhuận siêu ngạch với tư cách là kết quả của những độc quyền hiểu theo ý nghĩa thông thường của chữ đó, những độc quyền nhân tạo hay độc quyền tự nhiên.)

Nhưng ngoài ra, lợi nhuận siêu ngạch cũng có thể phát sinh, nếu một số lĩnh vực sản xuất nào đó có thể không cần phải chuyển hóa giá trị - hàng hóa của chúng thành giá cả sản xuất và do đó, không phải quy lợi nhuận của chúng thành lợi nhuận trung bình. Trong phần bàn về địa tô, chúng ta sẽ nghiên cứu đến những sự biến đổi sau này của hai hình thái lợi nhuận siêu ngạch đó.

CHƯƠNG XI

ẢNH HƯỞNG CỦA NHỮNG SỰ LÊN XUỐNG PHỔ BIẾN CỦA TIỀN CÔNG ĐỐI VỚI GIÁ CẢ SẢN XUẤT

Chúng ta hãy giả định rằng cấu tạo trung bình của tư bản xã hội là 80*c* + 20*v* và lợi nhuận là 20%. Như vậy ở đây, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%. Nếu mọi điều kiện khác không thay đổi, tiền công tăng lên một cách phổ biến có nghĩa là tỷ suất giá trị thặng dư đã giảm xuống. Với một tư bản trung bình, thì lợi nhuận ăn khớp với giá trị thặng dư. Giả thử tiền công tăng lên 25%. Cái khối lượng lao động mà trước đây muốn vận dụng thì phải tốn 20, nay tốn đến 25. Đáng lẽ là 80*c* + 20*v* + 20*p*, thì chúng ta có một giá trị chu chuyển là 80*c* + 25*v* + 15*p*. Lao động mà tư bản khả biến vận dụng giờ đây vẫn sản xuất ra một tổng số giá trị là 40 như trước. Nếu *v* tăng từ 20 đến 25, số thặng dư *m* hay *p* sẽ chỉ còn là 15. Đem chia số lợi nhuận 15 đó cho 105, chúng ta sẽ có $14^2/_7$%; đó là tỷ suất lợi nhuận trung bình mới. Vì giá cả sản xuất của những hàng hóa mà tư bản trung bình sản sinh ra ăn khớp với giá trị của chúng, nên giá cả sản xuất của chúng sẽ không thay đổi; vì vậy, tiền công tăng lên sẽ làm cho lợi nhuận giảm xuống, nhưng sẽ không làm cho giá trị và giá cả của hàng hóa thay đổi.

Trước đây, khi lợi nhuận trung bình = 20%, giá cả sản xuất của những hàng hóa được sản xuất ra trong một thời kỳ chu chuyển nhất định, là bằng chi phí sản xuất của những hàng hóa ấy cộng với một lợi nhuận là 20% của chi phí sản xuất đó, vậy = $k + kp' = k + \frac{20k}{100}$, trong đó *k* là một lượng khả biến,

thay đổi tùy theo giá trị của những tư liệu sản xuất đã nhập vào trong các hàng hóa và tùy theo mức độ hao mòn mà tư bản cố định được sử dụng trong sản xuất đã chuyển vào sản phẩm. Giờ đây, giá cả sản xuất là $k + \frac{14^2/_7 k}{100}$.

Bây giờ ta hãy lấy thí dụ một tư bản có cấu tạo thấp hơn cấu tạo lúc ban đầu của tư bản xã hội trung bình 80*c* + 20*v* (hiện đã chuyển hóa thành $76^4/_{21}c + 23^{17}/_{21}v$); ví dụ 50*c* + 50*v* chẳng hạn. Để được giản đơn, chúng ta giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đã nhập vào sản phẩm hàng năm với tư cách là hao mòn và thời gian chu chuyển cũng giống như ở trong trường hợp I. Như vậy, trước khi tiền công tăng lên, thì ở đây, giá cả sản xuất của sản phẩm hàng năm là 50*c* + 50*v* + 20*p* = 120. Nếu tiền công tăng 25%, mà khối lượng lao động được sử dụng không thay đổi thì tư bản khả biến sẽ tăng từ 50 thành $62^1/_2$. Giả thử sản phẩm hàng năm được bán ra theo giá cả sản xuất trước đây, tức là 120, chúng ta sẽ có 50*c* + $61^1/_2v$ + $7^1/_2p$, như vậy tỷ suất lợi nhuận sẽ là $6^2/_3$%. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình mới lại là $14^2/_7$% và, vì chúng ta đã giả định rằng tất cả những điều kiện khác không thay đổi, thì không có lý do gì mà tư bản 50*c* + $62^1/_2v$ lại không đem lại một số lợi nhuận như thế. Nhưng với một tỷ suất lợi nhuận là $14^2/_7$, thì một tư bản $112^1/_2$ sẽ đem lại một lợi nhuận là $16^1/_{14}$. Như vậy, bây giờ giá cả sản xuất của những hàng hóa do tư bản đó sản xuất ra, sẽ là 50*c* + $62^1/_2v$ + $16^1/_{14}p$ = $128^8/_{14}$. Như vậy, do tiền công tăng lên 25%, nên giá cả sản xuất của cũng một lượng hàng hóa như thế ở đây đã tăng lên từ 120 thành $128^8/_{14}$, hay tăng lên hơn 7%.

Ngược lại, chúng ta hãy lấy thí dụ một khu vực sản xuất mà cấu tạo cao hơn cấu tạo của tư bản trung bình, ví dụ: 92*c* + 8*v*. Ở đây cũng vậy, lợi nhuận trung bình lúc ban đầu vẫn là 20; và nếu chúng ta lại giả định rằng toàn bộ tư bản cố định đều nhập

cả vào sản phẩm hàng năm và thời gian chu chuyển trong cả hai trường hợp I và II đều bằng nhau, thì giá cả sản xuất của hàng hóa ở đây cũng sẽ là 120.

Do tiền công tăng 25%, nên với một khối lượng lao động không thay đổi, tư bản khả biến tăng từ 8 lên 10, chi phí sản xuất của hàng hóa cũng tăng từ 100 lên 102; mặt khác, tỷ suất lợi nhuận trung bình lại giảm từ 20% xuống $14^2/_7$%. Nhưng tỷ số $100 : 14^2/_7 = 102 : 14^4/_7$. Như vậy, lợi nhuận của 102 là $14^4/_7$. Do đó, tổng sản phẩm được bán theo giá $k + kp' = 102 + 14^4/_7 = 116^4/_7$. Vậy giá cả sản xuất đã hạ từ 120 xuống còn $116^4/_7$, hay là giảm đi $3^3/_7$.

Vậy khi tiền công tăng 25% thì:

1) với một tư bản có cấu tạo xã hội trung bình, giá cả sản xuất của hàng hóa không thay đổi;

2) với một tư bản có cấu tạo thấp, giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên, mặc dầu không tăng lên theo cái tỷ lệ mà lợi nhuận giảm xuống;

3) với một tư bản có cấu tạo cao, giá cả sản xuất của hàng hóa giảm xuống, mặc dầu giảm xuống không theo cùng một tỷ lệ với lợi nhuận.

Vì giá cả sản xuất của những hàng hóa do tư bản trung bình sản xuất ra không thay đổi, tức là bằng giá trị của sản phẩm, nên tổng số các giá cả sản xuất của những sản phẩm của tất cả các tư bản cũng vẫn không thay đổi, tức là bằng tổng số những giá trị do tổng tư bản đã sản sinh ra; đối với tổng tư bản, thì sự tăng lên ở phía này và sự giảm xuống ở phía kia bù trừ lẫn nhau, khiến cho nó ngang với tư bản xã hội trung bình.

Nếu trong ví dụ II giá cả sản xuất của hàng hóa tăng lên và trong ví dụ III giá cả đó giảm xuống, thì chỉ riêng sự tác động ngược nhau đó, do tỷ suất giá trị thặng dư giảm xuống hay do

tiền công tăng lên một cách phổ biến gây ra, cũng đã cho ta thấy rõ rằng ở đây không thể mong lấy ở giá cả hàng hóa để bù lại sự tổn thất do chỗ tiền công tăng lên, vì trong thí dụ III, giá cả sản xuất không thể bù lại cho nhà tư bản được chỗ lợi nhuận giảm xuống; còn trong thí dụ II thì giá cả tăng lên cũng không thể ngăn cản được sự giảm xuống của lợi nhuận. Trái lại, trong cả hai trường hợp, - cả lúc tăng giá và lúc giảm giá, - lợi nhuận vẫn ngang với lợi nhuận của tư bản trung bình, ở tư bản này thì giá cả không thay đổi. Đối với trường hợp II và trường hợp III, lợi nhuận vẫn là một, đó là lợi nhuận trung bình giảm đi $5^5/_7$, hay hơn 25% một chút. Do đó, có thể kết luận rằng, nếu trong trường hợp II, giá cả không tăng lên và trong thí dụ III giá cả không giảm xuống, thì hàng hóa trong trường hợp II sẽ bán hạ hơn và trong trường hợp III sẽ bán cao hơn lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống. Lẽ dĩ nhiên, tùy theo tư bản chi phí vào lao động là 50%, 25% hay 10%, mà việc tiền công tăng lên đối với những kẻ đã bỏ ra $^1/_{10}$ tư bản của mình để trả tiền công sẽ có một ảnh hưởng rất khác so với những người đã bỏ ra $^1/_4$ hay $^1/_2$. Một mặt sự tăng lên của những giá cả sản xuất và mặt khác, sự giảm xuống của những giá cả đó - tùy theo cấu tạo của một tư bản cao hơn hay thấp hơn cấu tạo xã hội trung bình, - chỉ là do sự san bằng lợi nhuận theo lợi nhuận trung bình mới, tức là lợi nhuận trung bình đã giảm xuống, gây ra mà thôi.

Tiền công hạ xuống một cách phổ biến và tương ứng với nó là tỷ suất lợi nhuận tăng lên một cách phổ biến, do đó lợi nhuận trung bình tăng lên một cách phổ biến, - điều đó sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cả sản xuất của những hàng hóa là sản phẩm của những tư bản có cấu tạo chênh lệch với cấu thành xã hội trung bình theo những hướng trái ngược nhau? Chúng ta chỉ cần đảo ngược lại đoạn trình bày trên đây, là đủ để giải đáp được câu hỏi đó (Ri-các-đô không nghiên cứu vấn đề này).

I. Tư bản có cấu tạo trung bình = 80*c* + 20*v* = 100; tỷ suất giá trị thặng dư = 100%; giá cả sản xuất = giá trị của hàng hóa = 80*c* + 20*v* + 20*p* = 120; tỷ suất lợi nhuận = 20%. Giả thử tiền công giảm đi $^1/_4$, thành thử cũng vẫn tư bản bất biến đó sẽ vận dụng 15*v* chứ không phải 20*v* như trước nữa. Vậy giá trị hàng hóa là 80*c* + 15*v* + 25*p* = 120. Lượng lao động do *v* sản sinh ra vẫn không thay đổi; song giá trị mới được sáng tạo ra như vậy thì lại được phân phối một cách khác đi giữa nhà tư bản và công nhân. Giá trị thặng dư tăng từ 20 lên thành 25 và tỷ suất giá trị thặng dư tăng từ $\frac{20}{20}$ lên thành $\frac{25}{15}$, tức là từ 100% lên $166^2/_3$. Bây giờ lợi nhuận của 95 là 25 và tỷ suất lợi nhuận của 100 là $26^6/_{19}$. Vậy cấu tạo mới của tư bản biểu hiện thành phần trăm là $84^4/_{19}\,c + 15^{15}/_{19}\,v = 100$.

II. Tư bản có cấu tạo thấp. Lúc đầu, cấu tạo là 50*c* + 50*v* như trên đây. Do tiền công giảm đi $^1/_4$, nên *v* còn có $37^1/_2$, do đó tổng tư bản ứng trước còn có $50c + 37^1/_2 v = 87^1/_2$. Áp dụng tỷ suất lợi nhuận mới là $26^6/_{19}$%, chúng ta có: 100 : $26^6/_{19}$ = $87^1/_2$: $23^1/_{38}$. Cũng một khối lượng hàng hóa như thế, trước kia có giá trị 120, bây giờ có giá trị $87^1/_2 + 23^1/_{38} = 110^{10}/_{19}$; như vậy giá cả giảm gần 10 đơn vị.

III. Tư bản có cấu tạo cao. Cấu tạo lúc đầu là 92*c* + 8*v* = 100. Nếu tiền công giảm $^1/_4$, thì 8*v* giảm xuống còn 6*v* và tổng tư bản sẽ là 98. Như vậy, 100 : $26^6/_{19}$ = 98 : $25^{15}/_{19}$. Giá cả sản xuất của hàng hóa trước kia là 100 + 20 = 120, thì bây giờ sau khi tiền công giảm xuống, là $98 + 25^{15}/_{19} = 123^{15}/_{19}$; do đó nó đã tăng lên gần 4 đơn vị.

Như vậy, ta thấy rằng để giải đáp câu hỏi thì chỉ cần nhắc lại những điều đã từng bàn trên kia, nhưng theo hướng ngược lại, đồng thời sửa đổi những điểm cần thiết; rằng tiền công giảm xuống một cách phổ biến sẽ làm cho giá trị thặng dư, tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên một cách phổ biến và, nếu

các điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng tăng lên một cách phổ biến, mặc dầu tăng theo một tỷ lệ khác; rằng đối với các hàng hóa do những tư bản có cấu tạo thấp sản sinh ra thì giá cả sản xuất hạ xuống, và đối với các hàng hóa do những tư bản có cấu tạo cao sản sinh ra thì giá cả sản xuất tăng lên. Như vậy, kết quả đúng là ngược hẳn lại với kết quả trong trường hợp tiền công tăng lên một cách phổ biến[34]. Trong cả hai trường hợp, khi tiền công tăng lên và giảm xuống, thì ngày lao động cũng như giá cả của tất cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết đều được giả định là không thay đổi. Cho nên, ở đây tiền công chỉ có thể giảm xuống nếu trước kia nó cao hơn giá cả bình thường của lao động hay là nếu giờ đây nó giảm xuống dưới giá cả đó. Trong phần nói về địa tô, chúng tôi sẽ tiếp tục nghiên cứu một phần xem vấn đề sẽ thay đổi như thế nào, khi tiền công tăng lên hay giảm xuống do giá trị đã thay đổi, và do đó, do giá cả sản xuất của những hàng hóa nằm trong tiêu dùng thông thường của công nhân, đã thay đổi. Tuy nhiên ở đây, một lần cuối cùng, cũng cần phải vạch ra những điểm sau đây:

Nếu tiền công tăng hay giảm là do giá trị của những tư liệu sinh hoạt cần thiết thay đổi, thì những điều chúng ta đã nói ở trên chỉ cần phải sửa đổi lại trong chừng mực những hàng hóa mà giá cả thay đổi thì làm cho tư bản khả biến tăng lên hoặc giảm xuống, cũng đồng thời nhập vào tư bản bất biến với tư cách là những yếu tố cấu tạo của nó, và do đó, không

34) Thật hết sức kỳ lạ là Ri-các-đô[64] (dĩ nhiên ông ta đã xây dựng những lập luận của mình theo một phương pháp khác với trên đây, vì ông ta không hiểu được quá trình san bằng giá trị thành giá cả sản xuất) đã không nghĩ tới trường hợp này và chỉ xét có trường hợp thứ nhất, tức là trường hợp tiền công tăng lên và ảnh hưởng của việc đó đối với giá cả sản xuất của hàng hóa. Và cả cái bọn servum pecus imitatorum[65] thậm chí cũng không nghĩ tới sự vận dụng đó, một sự vận dụng rất dĩ nhiên, về thực chất chỉ là một điều lắp lại.

phải chỉ tác động tới tiền công mà thôi. Nhưng trong trường hợp hàng hóa chỉ ảnh hưởng tới tiền công thôi, thì những điều trình bày trên đây đã chứa đựng tất cả những điều cần phải nói đối với trường hợp này.

Trong toàn bộ chương này, sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, tỷ suất lợi nhuận trung bình, và do đó, sự chuyển hóa giá trị thành giá cả sản xuất, đã được xem như là một việc đã xác định. Vấn đề chỉ còn xét xem hễ tiền công tăng hoặc giảm một cách phổ biến, thì sẽ ảnh hưởng như thế nào đến giá cả sản xuất của hàng hóa là những giá cả được xem như những đại lượng đã cho sẵn. Nhưng đây chỉ là một vấn đề thứ yếu so với tất cả những điểm khác đã được bàn đến ở phần này. Tuy nhiên, trong số những vấn đề chúng ta đã nghiên cứu trong phần này, thì đây lại là vấn đề duy nhất mà Ri-các-đô bàn đến, mặc dù là đã bàn đến một cách phiến diện và thiếu sót, như sau này chúng ta sẽ thấy[66].

CHƯƠNG XII

NHỮNG NHẬN XÉT BỔ SUNG

I. Những nguyên nhân gây ra những sự thay đổi trong giá cả sản xuất

Giá cả sản xuất của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi do hai nguyên nhân:

Thứ nhất. Tỷ suất chung của lợi nhuận thay đổi. Điều đó có thể xảy ra với điều kiện là bản thân tỷ suất trung bình của giá trị thặng dư phải thay đổi, hay nếu tỷ suất đó không thay đổi thì tỷ số giữa tổng giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng số của tổng tư bản xã hội ứng trước phải thay đổi.

Khi sự thay đổi của tỷ suất giá trị thặng dư không dựa trên một sự giảm tiền công xuống quá mức tiền công bình thường, hay trên một sự tăng tiền công lên quá mức đó, - những sự vận động như thế phải được coi là những sự lên xuống tạm thời, - thì sự thay đổi đó chỉ có thể diễn ra do giá trị của sức lao động đã giảm xuống hay tăng lên; giá trị của sức lao động không thể tăng lên hay giảm xuống được nếu năng suất của thứ lao động sản xuất ra tư liệu sinh hoạt không thay đổi, do đó nếu giá trị của những hàng hóa mà công nhân tiêu dùng không thay đổi.

Hoặc là tỷ số giữa tổng số giá trị thặng dư đã chiếm được và tổng tư bản xã hội ứng trước đã thay đổi. Bởi vì ở đây sự thay đổi không phải do tỷ suất giá trị thặng dư gây ra, nên tất nhiên nó phải do tổng tư bản, hay nói cho đúng hơn, phải do bộ phận bất biến của nó gây ra. Khối lượng của bộ phận bất biến này, xét về

mặt kỹ thuật, tăng hay giảm theo tỷ lệ với sức lao động mà tư bản khả biến đã mua, còn khối lượng giá trị bộ phận bất biến đó tăng hay giảm là tùy theo bản thân khối lượng của nó tăng hay giảm; vậy nó cũng tăng hay giảm tỷ lệ với khối lượng giá trị của tư bản khả biến. Nếu cũng vẫn một lượng lao động như trước lại vận dụng được một tư bản bất biến lớn hơn thì điều đó có nghĩa là lao động đã có hiệu suất cao hơn và ngược lại. Vậy một khi năng suất lao động đã thay đổi thì giá trị của một số hàng hóa nào đó cũng phải thay đổi.

Như vậy, trong cả hai trường hợp, quy luật sau đây đều thích dụng: nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa thay đổi vì tỷ suất lợi nhuận chung thay đổi, thì dù giá trị của bản thân hàng hóa đó có thể vẫn không thay đổi, nhưng giá trị của những hàng hóa khác nhất định phải thay đổi.

Thứ hai. Tỷ suất lợi nhuận chung không thay đổi. Lúc đó, giá cả sản xuất của một hàng hóa chỉ có thể thay đổi nếu bản thân giá trị của nó thay đổi, nếu giờ đây cần phải có một số lượng lao động lớn hay nhỏ hơn trước để tái sản xuất ra hàng hóa đó, không kể sự thay đổi năng suất đó là của lao động sản xuất ra hàng hóa ấy dưới hình thái thành phẩm, hay là của lao động chế tạo ra những hàng hóa dùng để sản xuất ra hàng hóa đó. Giá cả sản xuất của sợi bông có thể hạ xuống là vì bông đã được sản xuất ra rẻ hơn, hay là vì lao động kéo sợi có hiệu suất cao hơn, do máy móc được cải tiến.

Như chúng ta đã chỉ rõ ở trên, giá cả sản xuất = $k + p$, nghĩa là bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận. Nhưng biểu thức đó = $k + kp'$, trong đó k, chi phí sản xuất, là một lượng không xác định, thay đổi tùy theo những khu vực sản xuất khác nhau, và bao giờ cũng bằng giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng trong việc sản xuất hàng hóa, còn p' là tỷ suất trung bình của lợi nhuận tính theo phần trăm. Nếu k = 200 và p' = 20%, thì giá cả sản xuất $k + kp' = 200 + 200 \text{ x } \frac{20}{100} = 200 + 40 = 240$. Rõ ràng là giá cả sản xuất đó có thể không thay đổi, mặc dù giá trị của hàng hóa thay đổi.

Tất cả những sự thay đổi trong giá cả sản xuất của các hàng hóa quy cho đến cùng đều là một sự thay đổi giá trị; nhưng không phải tất cả mọi sự thay đổi trong giá trị các hàng hóa bao giờ cũng đều phải biểu hiện thành một sự thay đổi của giá cả sản xuất, vì giá cả sản xuất không phải chỉ do giá trị của một hàng hóa cá biệt quyết định, mà còn do tổng giá trị của tất cả các hàng hóa quyết định. Một sự thay đổi trong hàng hóa *A* có thể được bù lại bằng một sự thay đổi theo chiều ngược lại trong hàng hóa *B*, khiến cho tỷ số chung vẫn y như thế.

II. Giá cả sản xuất của những hàng hóa có cấu tạo trung bình

Chúng ta đã thấy rằng sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá trị xảy ra là do:

1) cộng thêm vào chi phí sản xuất của một hàng hóa không phải là giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, mà là lợi nhuận trung bình;

2) giá cả sản xuất của một hàng hóa, chênh lệch với giá trị như vậy, gia nhập làm một yếu tố trong chi phí sản xuất của những hàng hóa khác; thành thử ngay trong chi phí sản xuất của một hàng hóa đã có sự không ăn khớp với giá trị của những tư liệu sản xuất mà nó đã tiêu dùng, không kể đến sự không ăn khớp đối với bản thân hàng hóa đó do sự chênh lệch giữa lợi nhuận trung bình và giá trị thặng dư gây ra.

Như vậy, có thể là ngay cả đối với những hàng hóa do những tư bản có cấu tạo trung bình sản sinh ra, chi phí sản xuất cũng không ăn khớp với tổng giá trị của những yếu tố hình thành ra cái bộ phận cấu thành đó của giá cả sản xuất của hàng hóa. Ta hãy giả định một cấu tạo trung bình là $80c + 20v$. Nhưng có thể là trong những tư bản thực tế đã được cấu thành như thế, $80c$ lại cao hơn hay thấp hơn giá trị của c, tư bản bất biến, vì c gồm những hàng hóa mà giá cả sản xuất khác với giá trị của chúng. $20v$ cũng như vậy, nó cũng có thể không ăn khớp với giá trị của nó, nếu trong những hàng hóa được tiêu dùng bằng tiền công, giá cả sản xuất lại khác với giá trị của chúng; do đó muốn mua một lần nữa (muốn bù lại những hàng hóa đó), công nhân phải lao động trong một thời gian hoặc dài hoặc ngắn, tức là phải tiến hành một số lao động cần thiết lớn hơn hoặc nhỏ hơn lượng lao động cần phải có nếu giá cả sản xuất của những tư liệu sinh hoạt cần thiết khớp nhau với giá trị của chúng.

Tuy nhiên, những trường hợp như thế không làm giảm sự chính xác của những nguyên lý mà chúng ta đã nêu ra đối với những hàng hóa có cấu tạo trung bình. Số lượng lợi nhuận mà những hàng hóa đó thu được là bằng số lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa đó. Chẳng hạn, đối với tư bản trên đây, gồm $80c + 20v$, điều quan trọng để xác định giá trị thặng dư không phải là những con số đó có biểu hiện những giá trị thực tế hay không, mà là những con số đó tỷ lệ với nhau như thế nào; ở đây, $v = 1/5$ và $c = 4/5$ của tổng tư bản. Nếu quả đúng như vậy, thì giá trị thặng dư do v sản sinh ra sẽ bằng lợi nhuận trung bình như chúng ta đã giả định ở trên. Mặt khác, vì giá trị thặng dư bằng lợi nhuận trung bình, nên giá cả sản xuất = chi phí sản xuất + lợi nhuận, tức = $k + p = k + m$, trong thực tiễn là bằng giá trị hàng hóa. Như thế nghĩa là trong trường hợp đó, tiền công tăng hay giảm đã không làm cho $k + p$ thay đổi, cũng như đã không làm cho giá

trị hàng hóa thay đổi; tiền công tăng hay giảm chỉ gây ra một vận động ngược lại, nghĩa là làm cho tỷ suất lợi nhuận hạ xuống hay tăng lên. Nhưng nếu giá cả hàng hóa trong trường hợp đó đã bị thay đổi do tiền công tăng hay giảm, thì như thế tỷ suất lợi nhuận trong những khu vực có cấu tạo trung bình ấy sẽ cao hay thấp hơn cái mức của nó trong các khu vực khác. Chỉ trong chừng mực mà giá cả không thay đổi, thì những khu vực có cấu tạo trung bình mới duy trì được một mức lợi nhuận bằng mức lợi nhuận ở các khu vực khác. Như vậy là trong thực tiễn việc đã diễn ra chẳng khác nào như khi sản phẩm của khu vực đó được bán ra theo đúng giá trị thực tế của chúng. Thực vậy, nếu hàng hóa được bán ra theo giá trị thực tế của chúng, trong những điều kiện khác không thay đổi, thì dĩ nhiên là tiền công tăng hay giảm sẽ làm cho lợi nhuận cũng giảm hay tăng, nhưng không làm cho giá trị của hàng hóa thay đổi, và trong bất cứ điều kiện nào, tiền công tăng hay giảm cũng không bao giờ có thể ảnh hưởng tới giá trị của hàng hóa, mà chỉ có thể ảnh hưởng tới lượng của giá trị thặng dư thôi.

III. Những lý do bù trừ của nhà tư bản

Như chúng ta đã nói, cạnh tranh san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các khu vực sản xuất khác nhau thành tỷ suất lợi nhuận trung bình và do đó chuyển hóa giá trị của sản phẩm trong những khu vực khác nhau đó thành giá cả sản xuất. Và điều đó được thực hiện nhờ tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có lợi nhuận tạm thời cao hơn lợi nhuận trung bình; tuy nhiên cũng cần chú ý tới những sự biến động của lợi nhuận đối với một ngành công nghiệp nhất định và trong một thời kỳ nhất định, những sự biến động gắn liền với cái chu kỳ cứ hết những năm phát đạt lại tiếp đến những

năm trì trệ. Tư bản luôn luôn di chuyển từ lĩnh vực sản xuất này sang lĩnh vực sản xuất khác, gây nên những sự vận động khi lên khi xuống của tỷ suất lợi nhuận, những sự vận động này ít nhiều đều bù trừ lẫn nhau và do đó có cái xu hướng làm cho tỷ suất lợi nhuận ở khắp mọi nơi đều đi đến chỗ ngang với cái mức chung giống nhau.

Trước hết, sự vận động này của các tư bản bao giờ cũng là do tình hình giá cả thị trường gây ra; những giá cả đó, ở nơi này thì làm cho lợi nhuận tăng lên cao hơn mức trung bình chung, ở nơi khác lại làm cho lợi nhuận hạ xuống thấp hơn mức ấy. Tạm thời chúng ta chưa nói tới tư bản thương nghiệp, mà chúng ta chưa đề cập tới ở đây. Tư bản này có thể rút ra một cách cực kỳ nhanh chóng những khối lượng tư bản ở một ngành kinh doanh này để ném những khối lượng đó một cách cũng nhanh chóng như thế, vào một ngành thương nghiệp khác, như tình hình vẫn thường xảy ra trong những thời kỳ mà việc đầu cơ một số mặt hàng nào đó đang được ưa chuộng, đột nhiên lên đến tột độ. Nhưng trong mỗi lĩnh vực sản xuất đúng với nghĩa của danh từ này, - công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng v.v., - thì sự di chuyển tư bản từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác có những khó khăn lớn, nhất là vì tư bản cố định hiện có. Ngoài ra, kinh nghiệm còn cho ta thấy rằng nếu một ngành công nghiệp nào đó, như ngành công nghiệp bông chẳng hạn, trong những thời kỳ nhất định này thu được những món lợi nhuận phi thường thì trong những thời kỳ khác, lại chỉ kiếm được những món lợi nhuận quá ít ỏi, hay thậm chí còn bị lỗ nữa, thành thử trong một chu kỳ nhất định là bao nhiêu năm đó, lợi nhuận trung bình của nó gần nhất trí với lợi nhuận trong những ngành khác. Và tư bản đã nhanh chóng rút ra bài học từ kinh nghiệm đó.

Nhưng cái mà cạnh tranh *không* cho ta thấy, đó là việc quy định giá trị chi phối sự vận động của sản xuất; nó không cho

ta thấy rõ những giá trị ẩn náu sau những giá cả sản xuất và rút cục quy định những giá cả sản xuất đó. Ngược lại, cạnh tranh có thể cho ta thấy: 1) những lợi nhuận trung bình, không phụ thuộc vào cấu tạo hữu cơ của tư bản trong những khu vực sản xuất khác nhau, do đó cũng không phụ thuộc vào khối lượng lao động sống mà một tư bản nhất định đã chiếm hữu trong một lĩnh vực bóc lột nhất định; 2) sự tăng lên và giảm xuống của giá cả sản xuất, vì tiền công thay đổi, - hiện tượng này mới thoạt nhìn hình như hoàn toàn mâu thuẫn với quan hệ giá trị của hàng hóa; 3) những sự biến động của giá cả thị trường, quy giá cả thị trường trung bình của hàng hóa trong một thời gian nhất định không phải thành *giá trị* thị trường, mà thành giá cả sản xuất trên thị trường là cái chênh lệch với giá trị thị trường và rất khác giá trị thị trường. Tất cả những hiện tượng đó *hình như* đều mâu thuẫn với việc thời gian lao động quy định giá trị, cũng như mâu thuẫn với bản chất của giá trị thặng dư do lao động thặng dư không công cấu thành. *Như vậy trong cạnh tranh mọi cái đều biểu hiện dưới một hình thái ngược hẳn lại.* Cái hình thái đã hoàn thành của những quan hệ kinh tế, như nó biểu hiện ra ngoài, trong sự tồn tại hiện thực của nó, do đó cũng biểu hiện ra trong những quan niệm của những người mang và đại biểu cho những quan hệ đó khi họ tìm cách hiểu những quan hệ đó, - cái hình thái đó khác rất xa với cái nội dung cơ bản, nội tại, thuộc về bản chất, nhưng lại bị che giấu đi của những quan hệ đó, khác rất xa với cái khái niệm tương ứng với nội dung đó và trên thực tế, nó còn ngược lại với nội dung đó, nó là cái trái hẳn với nội dung đó.

Hơn nữa, khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới một trình độ phát triển nhất định, thì việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau của những lĩnh vực cá biệt thành một tỷ suất lợi nhuận trung bình duy nhất, tuyệt nhiên không phải chỉ được thực hiện bằng cách dùng các giá cả thị trường để

thu hút vào hay gạt bỏ tư bản ra. Sau khi các giá cả trung bình và các giá cả thị trường tương ứng đã được xác lập trong một thời gian nhất định, các nhà tư bản cá biệt liền *nhận thức thấy* rằng trong quá trình san bằng ấy *một số chênh lệch nào đó* được bù trừ lẫn nhau, thành thử trong sự thanh toán lẫn cho nhau họ cũng tính ngay cả những sự chênh lệch đó. Những sự chênh lệch đó vẫn sống trong quan niệm của các nhà tư bản và được họ tính đến như là những lý do để bù trừ.

Ở đây, bản thân lợi nhuận trung bình là cái quan niệm cơ bản, - tức là quan niệm cho rằng trong những khoảng thời gian như nhau, thì những tư bản có cùng một lượng như nhau nhất định phải thu được lợi nhuận bằng nhau. Cơ sở của quan niệm đó là cái ý kiến cho rằng tư bản của mỗi lĩnh vực sản xuất tất nhiên phải pro rata[1*] tỷ lệ với lượng của nó mà tham gia vào việc chiếm hữu toàn bộ giá trị thặng dư do tổng tư bản xã hội đã bòn rút được của công nhân; nói một cách khác, mỗi tư bản cá biệt đều phải được coi là một bộ phận của tư bản và về thực chất, mỗi nhà tư bản đều phải được coi là cổ đông của một xí nghiệp chung, người cổ đông được chia một phần tổng lợi nhuận pro rata phần tư bản của anh ta nhiều hay ít.

Quan niệm đó là cơ sở của sự tính toán của nhà tư bản. Ví dụ, nếu một tư bản chu chuyển tương đối chậm hơn vì hàng hóa nằm trong quá trình sản xuất lâu hơn, hoặc vì hàng hóa phải đem bán tại những thị trường xa hơn, thì phần lợi nhuận bị mất đi vì những lý do đó vẫn được hoàn lại bằng cách nâng giá lên. Những khoản đầu tư tư bản phải chịu những nguy cơ lớn, ví dụ như đầu tư vào hàng hải chẳng hạn, cũng vậy, chúng cũng sẽ được bù lại bằng cách nâng giá lên. Nhưng từ khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và cùng với nó là chế độ bảo hiểm, đã được phát triển tương đối đầy đủ, thì trên thực tế, đối với tất cả các lĩnh vực sản xuất, sự nguy hiểm cũng đều ở một mức ngang nhau cả (xem

1* - tùy theo

Coóc-bét[67]); những xí nghiệp nào phải chịu đựng những sự nguy hiểm lớn hơn sẽ đóng tiền bảo hiểm cao hơn, nhưng giá cả của những hàng hóa của chúng sẽ bù đắp lại những số tiền bảo hiểm này. Trong thực tiễn, tất cả đều quy lại là: mỗi một trường hợp làm cho một khoản đầu tư tư bản này thì có nhiều lợi nhuận hơn và một đầu tư tư bản khác lại ít lợi nhuận hơn - trong những giới hạn nhất định, tất cả các khoản đầu tư đều được coi là cần thiết như nhau - đều được tính đến với tính cách là một lý do bù trừ có giá trị vĩnh viễn, mà không cần đến những tác động không ngừng của cạnh tranh để bào chữa cho lý do hay sự đúng đắn của việc tính toán đó. Nhà tư bản chỉ quên rằng, - hay nói cho đúng hơn, hắn không thấy rằng, vì sự cạnh tranh không vạch rõ điểm đó cho hắn, - tất cả những lý do bù trừ đó mà các nhà tư bản đưa ra cho nhau trong việc tính toán với nhau những giá cả hàng hóa của những ngành sản xuất khác nhau, chỉ có nghĩa là tất cả các nhà tư bản đều muốn, theo tỷ lệ với tư bản của họ, được chia một phần bằng nhau trong số của chung nhau cướp được, nghĩa là trong tổng số giá trị thặng dư. Ngược lại, vì số lợi nhuận mà các nhà tư bản đã thu được thực tế lại khác hẳn giá trị thặng dư mà họ đã bòn rút được, nên họ thấy *hình như* những lý do bù trừ không phải san bằng sự tham dự vào tổng số giá trị thặng dư, mà là *sáng tạo ra bản thân lợi nhuận,* vì lợi nhuận hình như chỉ bắt nguồn từ việc tăng chi phí sản xuất hàng hóa, không kể lý do của việc tăng đó là như thế nào.

Ngoài ra tất cả những điều đã nói ở chương VII, tr. 116[1*], về quan niệm của nhà tư bản về nguồn gốc của giá trị thặng dư, cũng có thể dùng để nói về lợi nhuận trung bình. Ở đó vấn đề đặt ra chỉ khác ở chỗ là với một giá cả thị trường nhất định của các hàng hóa và với sự bóc lột lao động nhất định, thì sự tiết kiệm trong lĩnh vực chi phí sản xuất là do tài khéo léo cá nhân, là do sự chú ý, v.v., quyết định.

1* Xem tập này, tr. 208 - 209.

PHẦN THỨ BA

QUY LUẬT TỶ SUẤT LỢI NHUẬN CÓ XU HƯỚNG GIẢM XUỐNG

CHƯƠNG XIII

BẢN CHẤT QUY LUẬT

Với một tiền công nhất định và ngày lao động nhất định thì một tư bản khả biến, chẳng hạn là 100, đại biểu cho một số lượng công nhân làm thuê nhất định: nó là chỉ số của con số ấy. Ví dụ 100p.xt. là tiền công của 100 công nhân trong một tuần chẳng hạn. Nếu 100 công nhân ấy thực hiện số lao động cần thiết bằng số lao động thặng dư, nếu mỗi ngày họ làm việc bao nhiêu thời gian cho họ, nghĩa là để tái sản xuất ra tiền công của họ, thì họ cũng làm việc bấy nhiêu thời gian cho nhà tư bản, nghĩa là để sản xuất ra giá trị thặng dư, thì tổng giá trị mà họ sản xuất được sẽ là 200p.xt. và giá trị thặng dư sẽ lên đến 100p.xt.. Tỷ suất giá trị thặng dư $\frac{m}{v}$ sẽ là 100%. Nhưng như ta đã thấy, tỷ suất giá trị thặng dư ấy sẽ biểu hiện ra thành những tỷ suất lợi nhuận rất khác nhau, tùy theo khối lượng khác nhau của tư bản bất biến c và do đó tùy theo khối lượng của tổng tư bản C, vì tỷ suất lợi nhuận = $\frac{m}{C}$.

Với một tỷ suất giá trị thặng dư là 100%;

Nếu $c = 50$, $v. = 100$, thì $p' = \frac{100}{150} = 66^{2}/_{3}\%$;

nếu $c = 100$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{200} = 50\%$;

nếu $c = 200$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{300} = 33^{1}/_{3}\%$;

nếu $c = 300$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{400} = 25\%$;

nếu $c = 400$, $v = 100$, thì $p' = \frac{100}{500} = 20\%$.

Như vậy, với một mức độ bóc lột không thay đổi, cũng một tỷ suất giá trị thặng dư như thế lại biểu hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận cứ giảm xuống, vì cùng với quy mô vật chất của tư bản bất biến, thì khối lượng giá trị của tư bản bất biến, và do đó của tổng tư bản, tăng lên, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ.

Ngoài ra, nếu ta lại giả định rằng sự biến đổi dần dần ấy của cấu tạo hữu cơ không những chỉ diễn ra trong những lĩnh vực sản xuất cá biệt, mà còn diễn ra ít nhiều trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, hay ít ra là trong những lĩnh vực mấu chốt của nền sản xuất, thành thử sự biến đổi ấy cũng có nghĩa như là cấu tạo hữu cơ trung bình của tổng tư bản của một xã hội nhất định nào đó đã thay đổi, thì sự tăng lên dần dần đó của tư bản bất biến so với tư bản khả biến tất nhiên phải đưa đến kết quả là *tỷ suất lợi nhuận chung phải dần dần giảm xuống,* tuy tỷ suất giá trị thặng dư hay mức độ bóc lột của tư bản đối với lao động vẫn không thay đổi. Nhưng quy luật của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì tư bản khả biến lại càng giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến và do đó, so với tổng tư bản được vận dụng. Điều đó chỉ có nghĩa là: nhờ sự phát triển của những phương pháp sản xuất mà riêng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có, nên vẫn một số công nhân như thế, vẫn một khối lượng sức lao động như thế do một khối lượng giá trị tư bản khả biến nhất định thuê mướn, cũng trong một khoảng thời gian như thế, lại sẽ vận

dụng được một khối lượng tư liệu lao động, máy móc và các loại tư bản cố định ngày càng lớn, sẽ chế biến và tiêu dùng một cách sản xuất một khối lượng nguyên liệu và vật liệu phụ ngày càng lớn, - do đó, sẽ vận dụng được khối lượng giá trị tư bản bất biến ngày càng không ngừng tăng lên. Sự giảm xuống dần dần và tương đối đó của tư bản khả biến so với tư bản bất biến - và do đó so với tổng tư bản - là đồng nhất với sự tăng lên dần dần của cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội trung bình. Đấy cũng chỉ là một cách biểu hiện khác của sự tiến bộ của sức sản xuất xã hội của lao động; sự tiến bộ đó biểu hiện ra ở chỗ: nhờ sử dụng ngày càng nhiều máy móc hơn và nói chung nhờ dùng nhiều tư bản cố định hơn, mà trong một thời gian như cũ, vẫn một số công nhân như cũ, nghĩa là với một số lao động ít hơn, lại có thể chế biến được một số lượng nguyên liệu và vật liệu phụ nhiều hơn thành sản phẩm. Đi đôi với sự tăng lên đó của khối lượng giá trị của tư bản bất biến - dù sự tăng lên đó chỉ biểu hiện một cách xa xôi sự tăng lên của khối lượng thực tế của các giá trị sử dụng cấu tạo nên tư bản bất biến về mặt vật chất, - là sản phẩm ngày càng rẻ đi. Mỗi một sản phẩm cá biệt, lấy riêng ra mà xét, bây giờ đều chứa đựng một lượng lao động ít hơn khi ở trình độ sản xuất thấp hơn, khi mà tư bản bỏ ra để trả công lao động lớn hơn nhiều so với tư bản bỏ vào tư liệu sản xuất. Cho nên loạt giả thiết mà chúng ta đưa ra ở đầu chương này đã biểu thị đúng cái xu hướng thực tế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản khả biến càng giảm dần xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến, thì cấu tạo hữu cơ của tổng tư bản ngày càng tăng dần lên, và hậu quả trực tiếp của xu hướng ấy là tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung cứ thấp dần mãi xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn không thay đổi hay thậm chí còn tăng lên nữa (Sau này[1*] chúng ta sẽ thấy tại sao sự hạ thấp ấy không biểu hiện ra dưới hình thái tuyệt đối của

1* Xem tập này, chương XIV.

nó, mà lại biểu hiện dưới hình thái một xu hướng hạ thấp dần dần). Vậy là xu hướng tỷ suất lợi nhuận chung cứ hạ thấp dần chẳng qua chỉ là cái biểu hiện của sự tiến bộ của năng suất lao động xã hội, *một biểu hiện mà chỉ riêng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mới có.* Điều đó không có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không thể tạm thời hạ thấp xuống vì những lý do khác; nhưng với điều đó chúng tôi chứng minh rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà càng phát triển thì tỷ suất giá trị thặng dư trung bình phổ biến nhất định phải biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận chung ngày càng hạ xuống: đó là một sự tất yếu hiển nhiên, xuất phát từ bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì khối lượng lao động sống được sử dụng không ngừng giảm bớt so với khối lượng lao động đã vật hóa mà nó vận dụng, so với khối lượng những tư liệu sản xuất được tiêu dùng cho sản xuất, nên tỷ số giữa bộ phận của lao động sống, không được trả công và đã vật hóa thành giá trị thặng dư, với khối lượng giá trị của tổng tư bản được sử dụng, phải không ngừng giảm xuống. Nhưng tỷ số đó giữa khối lượng giá trị thặng dư và giá trị tổng tư bản được sử dụng lại hình thành tỷ suất lợi nhuận, nên tỷ suất này phải không ngừng hạ xuống.

Dầu quy luật này có vẻ rất giản đơn sau những điều đã nói trên đây, nhưng như chúng ta sẽ thấy ở một phần sau, toàn bộ khoa kinh tế học từ trước đến nay vẫn không phát hiện ra được[68]. Họ đã nhìn thấy hiện tượng ấy, nhưng những nhà kinh tế học đã nghĩ nát óc ra mà cũng chỉ đi đến những lời giải thích đầy mâu thuẫn thôi. Do tầm quan trọng lớn lao của quy luật này đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên có thể nói rằng đó là một điều bí ẩn mà tất cả khoa kinh tế chính trị, từ A-đam Xmít đến nay, đều chú tâm giải quyết, và điều phân biệt các học phái khác nhau kể từ sau A-đam Xmít đến nay, đó là sự khác nhau giữa các cách mà họ dùng để thử giải quyết vấn đề này. Mặt khác, nếu người ta chú ý rằng, cho đến nay, khoa kinh tế chính trị đã mò mẫm xung quanh vấn

đề sự khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến mà không khi nào đi đến chỗ nêu lên được một cách chính xác sự khác nhau đó: rằng họ chưa khi nào trình bày giá trị thặng dư phân biệt với lợi nhuận, và đối với lợi nhuận, họ cũng không khi nào trình bày dưới cái hình thức thuần túy của nó, bằng cách phân biệt lợi nhuận với các bộ phận cấu thành của lợi nhuận đã được tách ra thành từng loại riêng - lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp, lợi tức, địa tô; rằng họ chưa khi nào phân tích được thấu đáo những sự khác nhau trong cấu tạo hữu cơ của tư bản, do đó cũng không phân tích được sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chung, - thì bấy giờ người ta sẽ thấy rằng: khoa kinh tế chính trị đã không bao giờ giải quyết được điều bí ẩn ấy, cái đó cũng không có gì là lạ cả.

Chúng tôi có dụng ý trình bày quy luật này trước khi nêu rõ việc lợi nhuận phân chia thành nhiều loại riêng biệt khác nhau. Vì sự trình bày này không có liên quan gì với sự phân chia lợi nhuận ra thành những bộ phận khác nhau rơi vào tay những loại người khác nhau, nên cái đó ngay từ đầu đã chứng minh cho ta thấy rằng quy luật ấy, xét về đại thể của nó, là không phụ thuộc vào sự phân chia ấy và vào những mối quan hệ qua lại giữa các loại lợi nhuận do sự phân chia ấy đẻ ra. Lợi nhuận nói ở đây chẳng qua chỉ là một tên gọi khác của bản thân giá trị thặng dư xét theo tỷ số giữa nó với tổng tư bản, chứ không phải chỉ với tư bản khả biến đã sinh ra nó. Như vậy là sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận biểu hiện sự hạ thấp tỷ số giữa bản thân giá trị thặng dư với tổng tư bản đã ứng trước, nên sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận không phụ thuộc vào bất cứ một sự phân phối nào của giá trị thặng dư ấy giữa các loại người được hưởng.

Chúng ta đã thấy rằng, ở một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa nhất định, trong đó cấu tạo của tư bản $c : v$ =

50 : 100, thì một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận = $66^{2}/_{3}$% còn ở một trình độ cao hơn, trong đó tỷ số $c : v$ = 400 : 100, thì cũng một tỷ suất giá trị thặng dư ấy lại biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% thôi. Những điều ta đã nói về các giai đoạn phát triển kế tiếp nhau ở trong một nước cũng có thể đem áp dụng để nói về những giai đoạn phát triển khác nhau, tồn tại đồng thời và song song ở những nước khác nhau. Ở một nước chưa phát triển, trong đó cấu tạo đầu tiên của tư bản là cấu tạo trung bình, thì tỷ suất lợi nhuận chung sẽ là $66^{2}/_{3}$%, còn ở nước thứ hai là nước trong đó nền sản xuất ở vào một mức phát triển cao hơn nhiều, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%.

Cũng có thể là sự chênh lệch giữa hai tỷ suất lợi nhuận của hai nước đó sẽ bị mất đi hay thậm chí bị đảo ngược lại, do chỗ ở trong nước kém phát triển năng suất lao động thấp hơn, thành thử một lượng lao động lớn hơn lại biểu hiện ra thành một khối lượng bé hơn của cùng một thứ hàng hóa, một giá trị trao đổi lớn hơn lại biểu hiện bằng một giá trị sử dụng nhỏ hơn, nên công nhân phải dùng một phần thời gian lớn hơn để tái sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cho bản thân mình, hay là tái sản xuất ra giá trị của những tư liệu ấy, và dùng một phần thời gian ít hơn để tạo ra giá trị thặng dư, sẽ cung cấp được ít lao động thặng dư hơn, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư sẽ thấp hơn. Ví dụ, nếu trong nước kém phát triển, một công nhân làm việc $^{2}/_{3}$ ngày lao động cho mình và $^{1}/_{3}$ cho nhà tư bản, - nếu ta lấy những giả thiết nói trên, - thì cũng một sức lao động như thế sẽ được trả công là $133^{1}/_{3}$ và sẽ chỉ cung cấp được một số thặng dư là $66^{2}/_{3}$ thôi. Tương ứng với tư bản khả biến $133^{1}/_{3}$, là một tư bản bất biến 50. Như vậy, tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp đó sẽ là $66^{2}/_{3}$: $133^{1}/_{3}$ = 50% và tỷ suất lợi nhuận sẽ là $66^{2}/_{3}$: $183^{1}/_{3}$, tức là khoảng $36^{1}/_{2}$%.

Vì cho đến nay, chúng ta chưa nghiên cứu đến các bộ phận khác nhau do lợi nhuận phân thành, nghĩa là chúng ta coi chưa có chúng, cho nên chúng tôi đưa ra điều nhận xét sơ bộ sau đây chỉ là để tránh mọi sự hiểu lầm. Khi so sánh những nước có trình độ phát triển khác nhau, đặc biệt là những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, với những nước khác, ở đó, về hình thức, lao động chưa bị lệ thuộc vào tư bản, tuy rằng trong thực tế công nhân vẫn bị nhà tư bản bóc lột (ví dụ như ở Ấn Độ, người rai-át[1*] làm việc như một người nông dân độc lập, do đó bản thân nền sản xuất của họ chưa bị lệ thuộc vào tư bản, tuy rằng kẻ cho vay nặng lãi vẫn có thể bòn rút được của họ, dưới hình thức lợi tức, không những tất cả lao động thặng dư của họ, mà thậm chí còn bòn rút được - nói theo cách nói của nhà tư bản - một phần tiền công của họ nữa), - khi so sánh như vậy, nếu ta lấy mức lợi tức ở trong nước để đo mức tỷ suất lợi nhuận ở trong nước, thì thật là một điểm sai lầm lớn. Lợi tức ấy bao gồm toàn bộ lợi nhuận và còn hơn cả lợi nhuận nữa, còn trong các nước có một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì lợi tức chỉ là một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận đã sản xuất ra. Mặt khác, ở đây tỷ suất lợi nhuận được quyết định do những điều kiện (như bọn cho vay nặng lãi cho bọn quý tộc vay, bọn quý tộc này là những kẻ chiếm đoạt địa tô) không có liên quan gì đến lợi nhuận, mà trái lại chỉ vạch cho thấy rõ bọn cho vay nặng lãi chiếm đoạt địa tô đến mức nào.

Ở những nước trong đó sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở vào những trình độ khác nhau, và do đó cấu tạo hữu cơ của các tư bản cũng khác nhau, thì tỷ suất giá trị thặng dư (một trong những nhân tố quyết định tỷ suất lợi nhuận) ở nước có ngày lao động bình thường ngắn hơn, có thể

1* - Rai-át là tên gọi người nông dân ở Ấn Độ

cao hơn tỷ suất giá trị thặng dư ở nước có ngày lao động dài hơn. *Một là*, nếu như vì cường độ lao động lớn hơn, mà ngày lao động 10 giờ ở Anh bằng ngày lao động 14 giờ ở Áo, và nếu như sự phân chia ngày lao động ở hai nước cũng như nhau, thì trên thị trường thế giới 5 giờ lao động thặng dư ở Anh có thể đại biểu cho một giá trị cao hơn 7 giờ ở Áo. *Hai là*, lao động thặng dư ở Anh có thể bao gồm một bộ phận ngày lao động lớn hơn ở Áo.

Nói một cách khác, quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, - hơn nữa tỷ suất lợi nhuận giảm xuống biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư vẫn giữ nguyên như cũ hay thậm chí một tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên nữa, - có nghĩa như sau: nếu lấy một lượng tư bản xã hội trung bình nào đó, chẳng hạn như một tư bản 100, thì cái bộ phận tư bản đại biểu cho tư liệu lao động sẽ không ngừng tăng lên, còn bộ phận tư bản đại biểu cho lao động sống lại không ngừng giảm xuống. Nhưng vì tổng khối lượng lao động sống nhập vào các tư liệu sản xuất giảm xuống so với giá trị của các tư liệu ấy, nên lao động không được trả công và cái phần giá trị đại biểu cho nó cũng giảm xuống so với giá trị của tổng tư bản đã ứng ra. Hoặc là: trong toàn bộ tư bản đã ứng ra, cái phần chuyển hóa thành lao động sống ngày càng nhỏ đi và vì vậy tổng tư bản đó ngày càng thu hút ít lao động thặng dư hơn so với toàn bộ khối lượng của nó, dầu là trong lúc ấy, tỷ số giữa lao động không công và lao động được trả công có thể tăng lên. Như chúng ta đã nói, sự giảm bớt tương đối ấy của tư bản khả biến và sự tăng lên tương đối ấy của tư bản bất biến, - về giá trị tuyệt đối, thì cả hai bộ phận ấy đều tăng lên, - chỉ là một biểu hiện khác đi của việc năng suất lao động đã tăng lên.

Giả dụ một tư bản là 100 gồm có $80c + 20v$; $20v = 20$ công nhân. Giả dụ tỷ suất giá trị thặng dư là 100%; như vậy là công nhân làm một nửa ngày cho mình và một nửa ngày cho nhà tư bản. Lại giả dụ rằng ở một nước kém phát triển hơn, tư bản ấy

phân chia ra 20*c* + 80*v* và 80*v* này = 80 công nhân. Nhưng những công nhân này cần $^{2}/_{3}$ ngày lao động để làm cho mình và chỉ làm việc $^{1}/_{3}$ ngày lao động cho nhà tư bản. Nếu mọi điều kiện khác đều vẫn nguyên như cũ, thì công nhân sẽ sản xuất ra một giá trị 40 trong trường hợp thứ nhất và 120 trong trường hợp thứ hai. Tư bản thứ nhất sản sinh ra 80*c* + 20*v* + 20*m* = 120; tỷ suất lợi nhuận = 20%; tư bản thứ hai: 20*c* + 80*v* + 40*m* = 140; tỷ suất lợi nhuận = 40%. Thế là trong trường hợp thứ hai tỷ suất lợi nhuận gấp đôi tỷ suất lợi nhuận của trường hợp thứ nhất, mặc dù trong trường hợp thứ nhất, tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, tức là gấp đôi tỷ suất giá trị thặng dư trong trường hợp thứ hai vì tỷ suất này chỉ bằng 50%. Trái lại, cùng một lượng tư bản như nhau, nhưng trong trường hợp thứ nhất nó chỉ chiếm đoạt lao động thặng dư của 20 công nhân; còn trong trường hợp thứ hai, nó chiếm đoạt lao động thặng dư của 80 công nhân.

Tuyệt nhiên không phải vì có quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống dần, hay quy luật lao động thặng dư mà nhà tư bản chiếm đoạt giảm xuống một cách tương đối so với khối lượng lao động đã vật hóa mà lao động sống vận dụng, - tuyệt nhiên không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động do tư bản xã hội vận dụng và bóc lột lại không tăng lên một cách tuyệt đối, và do đó, cũng không phải vì có quy luật đó mà khối lượng lao động thặng dư do tư bản xã hội chiếm đoạt lại không tăng lên một cách tuyệt đối. Cũng như không phải vì có quy luật đó mà những tư bản do các nhà tư bản cá biệt điều khiển lại không chi phối một khối lượng lao động ngày càng tăng và, do đó, một khối lượng lao động thặng dư ngày càng tăng, - và như thế ngay cả trong trường hợp số lượng công nhân do tư bản chi phối không tăng lên.

Hãy lấy thí dụ một số nhân khẩu công nhân nhất định, 2 triệu người chẳng hạn; lại giả dụ thêm rằng thời gian và cường

độ của ngày lao động trung bình, cũng như tiền công và tỷ số giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, đều là những số lượng nhất định: toàn bộ lao động của 2 triệu công nhân ấy, cũng như lao động thặng dư của họ biểu hiện bằng giá trị thặng dư, vẫn luôn luôn sản xuất ra một lượng giá trị như nhau. Nhưng khối lượng tư bản bất biến - cố định và lưu động - mà lao động ấy vận dụng càng tăng lên, thì tỷ số giữa đại lượng giá trị đó với giá trị của tư bản này sẽ càng giảm xuống, - giá trị của tư bản này tăng lên cùng với khối lượng của nó, dù tăng lên không theo cùng một tỷ lệ. Tỷ số ấy, và do đó tỷ suất lợi nhuận, giảm xuống, mặc dù tư bản vẫn chi phối một khối lượng lao động sống như trước kia và thu hút một lượng lao động thặng dư như cũ. Tỷ số ấy thay đổi không phải vì khối lượng lao động sống giảm đi, mà là vì khối lượng lao động đã vật hóa do lao động sống vận dụng đã tăng lên. Sự giảm bớt này là tương đối chứ không phải tuyệt đối; và sự thật là nó không có liên quan gì đến lượng tuyệt đối của lao động được vận dụng và lao động thặng dư. Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận là do một sự giảm xuống hoàn toàn tương đối chứ không phải tuyệt đối của yếu tố khả biến của tổng tư bản so với yếu tố bất biến của tổng tư bản.

Những điều đã nói về một khối lượng lao động và khối lượng lao động thặng dư nhất định cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của số lượng công nhân, và do đó, theo những giả thiết trước đây của chúng ta, những điều đó cũng có thể dùng để nói về sự tăng lên của lao động do tư bản chi phối chung và của cái bộ phaan lao động không được trả công của lao động đó, tức là lao động thặng dư, nói riêng. Nếu số nhân khẩu công nhân tăng từ 2 lên 3 triệu, nếu tư bản khả biến mà người ta dùng để trả tiền công cho họ trước đây là 2 triệu nay tăng lên thành 3 triệu, còn tư bản bất biến, ngược lại, tăng từ 4 lên thành 15 triệu, thì với những giả thiết trước đây của chúng ta, (ngày lao động và tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi), khối lượng lao động thặng dư, tức khối lượng giá trị thặng dư,

sẽ tăng lên một nửa, tăng lên 50%, tức là tăng từ 2 triệu lên 3 triệu. Mặc dầu khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư và do đó của giá trị thặng dư tăng lên 50% như thế, nhưng tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến cũng vẫn sẽ giảm xuống, từ 2 : 4 thành 3 : 15, và tỷ số giữa giá trị thặng dư và tổng tư bản sẽ như sau (tính theo đơn vị triệu):

I. $4c + 2v + 2m$; $C = 6$; $p' = 33^1/_3\%$.

II. $15c + 3v + 3m$; $C = 18$; $p' = 16^2/_3\%$.

Thế là trong khi khối lượng giá trị thặng dư tăng lên một nửa, thì tỷ suất lợi nhuận lại chỉ còn bằng một nửa so với trước. Nhưng lợi nhuận chỉ là giá trị thặng dư đem so với tư bản xã hội, và do đó khối lượng lợi nhuận, lượng tuyệt đối của nó, đứng trên quy mô toàn xã hội mà xét, là bằng lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư. Cho nên, lượng tuyệt đối của lợi nhuận, tổng khối lượng của nó, sẽ tăng lên 50%, mặc dù tỷ số giữa lượng tuyệt đối của lợi nhuận và tổng tư bản bỏ ra đã giảm xuống rất nhiều, nói một cách khác là mặc dù tỷ suất lợi nhuận chung hạ xuống rất nhiều. Như vậy, số công nhân mà tư bản thuê tức là khối lượng tuyệt đối của lao động do tư bản vận dụng, do đó khối lượng tuyệt đối của lao động thặng dư mà tư bản đã bòn rút, do đó khối lượng giá trị thặng dư mà nó sản sinh ra, nghĩa khối lượng lợi nhuận tuyệt đối mà nó sản sinh ra, *có thể* tăng lên và tăng lên dần, mặc dù tỷ suất lợi nhuận cứ dần dần giảm xuống. Không phải chỉ là *có thể* như vậy, mà trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì *tất phải* như vậy, nếu chúng ta gạt ra không nói đến những sự biến động tạm thời.

Quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, về thực chất, cũng đồng thời là quá trình tích lũy. Chúng ta đã chỉ ra rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì khối lượng giá trị bắt buộc phải được tái sản xuất ra một cách giản đơn và phải được bảo tồn lại, sẽ càng lớn lên và tăng lên như thế nào

cùng với sự phát triển của năng suất lao động, ngay cả khi sức lao động được sử dụng vẫn không tăng lên. Nhưng cùng với sự phát triển của sức sản xuất xã hội của lao động, thì khối lượng các giá trị sử dụng được sản xuất ra, trong đó một phần là tư liệu sản xuất, lại còn tăng nhanh hơn nữa. Lao động phụ thêm - nhờ sự chiếm đoạt lao động phụ thêm này mà người ta có thể lại chuyển hóa số của cải tăng thêm ấy thành tư bản - không tùy thuộc vào giá trị của những tư liệu sản xuất ấy (gồm cả tư liệu sinh hoạt), mà tùy thuộc vào khối lượng của chúng, vì trong quá trình lao động, người công nhân không có liên quan gì đến giá trị, mà chỉ liên quan đến giá trị sử dụng của tư liệu sản xuất. Song bản thân tích lũy và tích tụ tư bản đi đôi với sự tích lũy, lại là một phương tiện vật chất để tăng sức sản xuất. Thế nhưng tư liệu sản xuất tăng thêm lên như thế giả định là nhân khẩu phải tăng lên, giả định là phải hình thành một nhân khẩu công nhân tương ứng với số tư bản tăng lên ấy và thậm chí nói chung còn luôn luôn vượt quá nhu cầu của tư bản ấy, do đó giả định là đã có tình trạng nhân khẩu thừa. Một số tư bản tăng lên tạm thời thừa ra so với nhân khẩu công nhân mà nó chi phối, sẽ dẫn đến một kết quả hai mặt. Một mặt, nó dần dần làm tăng nhân khẩu công nhân thông qua việc tăng tiền công, nghĩa là làm dịu bớt những ảnh hưởng tai hại thu hẹp sự sinh con đẻ cái của công nhân, và làm cho những cuộc hôn nhân được dễ dàng hơn. Nhưng mặt khác, do việc áp dụng những phương pháp tạo ra giá trị thặng dư tương đối (sử dụng và cải tiến máy móc), nó có thể tạo ra một cách giả tạo và nhanh chóng hơn nữa một nhân khẩu thừa tương đối, số nhân khẩu thừa tương đối này lại là một miếng đất thuận lợi cho dân cư tăng lên một cách nhanh chóng, vì trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự nghèo khổ đẻ ra nhân khẩu. Bởi vậy, do bản chất của quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa, - quá trình tích lũy đó chỉ là một giai đoạn của quá trình sản xuất tư bản chủ

nghĩa, - nên dĩ nhiên là khối lượng ngày càng lớn của những tư liệu sản xuất nhằm để chuyển hóa thành tư bản lúc nào cũng có một nhân khẩu công nhân - đã tăng lên một cách tương ứng và thậm chí còn thừa nữa - sẵn sàng để bị bóc lột. Vậy quá trình sản xuất và quá trình tích lũy ngày càng tiến lên thì khối lượng lao động thặng dư có thể chiếm đoạt được và thực sự bị chiếm đoạt *phải* tăng lên, và do đó khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận mà tư bản xã hội chiếm đoạt cũng phải tăng lên. Nhưng chính những quy luật chi phối sản xuất và tích lũy này cũng làm cho giá trị của tư bản bất biến, cùng với khối lượng của nó, tăng lên theo một mức lũy tiến, nhanh hơn giá trị của tư bản khả biến được chuyển hóa thành lao động sống. Như vậy, chính những quy luật làm cho khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tăng lên đối với tư bản xã hội, cũng là những quy luật làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Ở đây, ta hoàn toàn không xét đến cái sự thật là với sự tiến bộ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự phát triển của năng suất lao động xã hội tương ứng với nó, khi các ngành sản xuất, và do đó, các sản phẩm đã tăng lên nhiều, thì vẫn một lượng giá trị như cũ lại đại biểu cho một khối lượng giá trị sử dụng và hưởng thụ ngày càng tăng lên.

Sự phát triển của sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa quyết định quá trình lao động trên một quy mô ngày càng tăng, và do đó, trên những phạm vi ngày càng to lớn, và vì vậy nó quyết định việc tăng lên của khoản tư bản ứng trước đầu tư vào mỗi một doanh nghiệp cá biệt. Vậy một sự tích tụ tư bản ngày càng lớn (đồng thời số nhà tư bản cũng tăng lên, tuy rằng tăng ở một mức độ thấp hơn) vừa là một trong những điều kiện vật chất của sản xuất và tích lũy tư bản chủ nghĩa, vừa là một trong những kết quả của nền sản xuất ấy. Đi đôi với các hiện tượng đó, tác động đến các hiện tượng đó và lại chịu ảnh hưởng của chúng, là sự tước đoạt dần dần những người sản

xuất trực tiếp hay gián tiếp. Cho nên người ta hiểu rằng các nhà tư bản cá biệt chi phối được những đội quân lao động ngày càng tăng thêm (dù tư bản khả biến có giảm xuống đến như thế nào đi nữa so với tư bản bất biến), rằng khối lượng giá trị thặng dư và do đó khối lượng lợi nhuận mà chúng chiếm đoạt, tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận của chúng giảm xuống và bất chấp sự giảm xuống đó. Chính những nguyên nhân làm cho những đội quân đông đảo những người lao động tập trung lại dưới sự chỉ huy của những nhà tư bản cá biệt, cũng đồng thời là những nguyên nhân làm cho khối tư bản cố định được sử dụng và khối lượng các nguyên liệu và vật liệu phụ tăng lên, và tăng lên một cách nhanh hơn so với khối lượng lao động sống được sử dụng.

Hơn nữa, chỉ cần nêu thêm ở đây rằng, với một nhân khẩu công nhân nhất định, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, - dù là tăng lên do kéo dài ngày lao động hay tăng cường độ lao động, hay do tình trạng giá trị của tiền công bị sút xuống vì sức sản xuất của lao động phát triển, - thì khối lượng giá trị thặng dư và do đó khối lượng tuyệt đối của lợi nhuận tất phải tăng lên, mặc dù tư bản khả biến giảm xuống tương đối so với tư bản bất biến.

Chính sự phát triển ấy của sức sản xuất của lao động xã hội, chính những quy luật ấy, biểu hiện trong sự giảm bớt tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản, và trong sự tích lũy được đẩy mạnh cùng với sự việc đó, - nhưng mặt khác thì khi tác động ngược trở lại, sự tích lũy ấy lại trở thành khởi điểm của một sự phát triển mới của sức sản xuất và khởi điểm của một sự giảm bớt tương đối hơn nữa của tư bản khả biến, - chính sự phát triển ấy lại biểu hiện ra ở chỗ là - ta gác lại không kể đến những biến động nhất thời - tổng khối lượng sức lao động được sử dụng ngày một tăng thêm lên, ở chỗ là

khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, do đó của lợi nhuận, cũng ngày càng lớn mãi lên.

Như vậy, cái quy luật có hai mặt này, tức là quy luật theo đó chính những nguyên nhân làm cho *tỷ suất* lợi nhuận giảm xuống cũng lại là những nguyên nhân làm cho *khối lượng* tuyệt đối của lợi nhuận đồng thời tăng lên, quy luật căn cứ trên cái sự kiện là trong những điều kiện nhất định, thì khối lượng lao động thặng dư, và do đó khối lượng giá trị thặng dư bị chiếm đoạt, tăng lên, và nếu lấy toàn bộ tư bản mà xét hay lấy tư bản cá biệt với tư cách chỉ là một phần của tổng số tư bản mà xét, thì cả lợi nhuận lẫn giá trị thặng dư đều là những lượng y hệt nhau, - quy luật đó phải biểu hiện ra dưới hình thái nào?

Chúng ta hãy lấy thí dụ một bộ phận nhất định của tư bản, chẳng hạn là lấy 100, và chúng ta căn cứ vào số đó để tính tỷ suất lợi nhuận. Hãy cho rằng cấu tạo hữu cơ của 100 ấy là cấu tạo trung bình của tổng tư bản, chẳng hạn là 80*c* + 20*v*. Trong phần hai của quyển này, chúng ta đã thấy rằng trong các ngành sản xuất khác nhau, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình không phải do cấu tạo cá biệt của tư bản trong mỗi ngành quyết định, mà do cấu tạo xã hội trung bình của tư bản quyết định. Sự giảm bớt tương đối của bộ phận khả biến so với bộ phận bất biến, do đó so với toàn bộ tư bản 100, làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, trong khi mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ hoặc thậm chí tăng lên; nó làm cho lượng tương đối của giá trị thặng dư giảm xuống, nghĩa là làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và giá trị của toàn bộ tư bản 100 đã bỏ ra, cũng giảm xuống. Nhưng không phải chỉ riêng có lượng tương đối ấy giảm xuống đâu. Lượng của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận, mà toàn bộ tư bản 100 thu hút, cũng giảm xuống một cách tuyệt đối. Với một tỷ suất giá trị thặng dư 100%, một tư bản là 60*c* + 40*v* sẽ sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư, do đó một khối lượng lợi nhuận là 40; một tư bản là 70*c* + 30*v*, sẽ sản sinh ra một khối lượng lợi nhuận là 30; với một tư bản là 80*c* + 20*v*, thì lợi nhuận chỉ còn là 20. Sự giảm xuống đó là đối với khối lượng giá trị thặng dư, do đó đối với khối lượng lợi nhuận, và sở dĩ có sự giảm xuống như thế là vì toàn bộ tư bản 100 nói chung vận dụng ít lao động sống hơn, và nếu mức độ bóc lột vẫn không thay đổi, thì nó cũng sẽ vận dụng được ít lao động thặng dư hơn, cho nên sẽ sản sinh ra ít giá trị thặng dư hơn. Nếu ta lấy bất kỳ một phần chia đều nào đó của tư bản xã hội, tức là của tư bản có cấu tạo hữu cơ xã hội trung bình dùng làm đơn vị đo lường để đo giá trị thặng dư - và mỗi lần tính lợi nhuận người ta đều làm như vậy, - thì ta sẽ thấy sự hạ thấp tương đối và sự hạ thấp tuyệt đối của giá trị thặng dư là đồng nhất. Trong những trường hợp trên, tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 30% và 20%, vì trên thực tế, khối lượng giá trị thặng dư - và do đó khối lượng lợi nhuận - do cùng một tư bản sản sinh ra, về mặt lượng tuyệt đối cũng giảm từ 40 xuống 30 và 20. Một khi đã biết được lượng giá trị của tư bản mà người ta dùng để so với giá trị thặng dư, chẳng hạn = 100, thì mọi sự giảm bớt của tỷ số giữa giá trị thặng dư và cái lượng không thay đổi ấy chỉ có thể là một cách biểu hiện khác sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và của lợi nhuận. Thật ra đó chỉ là một điều lắp lại. Nhưng sở dĩ có sự giảm xuống như thế, - như chúng ta đã chứng minh, - đó là do bản chất sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng mặt khác, chính những nguyên nhân làm cho giá trị thặng dư, do đó, làm cho lợi nhuận so với một tư bản nhất định, và tức là cũng làm cho tỷ suất lợi nhuận tính theo phần trăm, giảm xuống một cách tuyệt đối, chính những nguyên nhân ấy cũng làm tăng khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư và do đó của lợi nhuận, do tư bản xã hội (tức là toàn thể

các nhà tư bản) chiếm đoạt. Vậy điều đó sẽ phải biểu hiện ra như thế nào? Điều đó chỉ có thể biểu hiện ra như thế nào? Hay mâu thuẫn bên ngoài ấy giả định phải có những điều kiện gì?

Nếu mỗi phần của tư bản xã hội là bằng 100, và do đó, mỗi 100 tư bản có cấu tạo hữu cơ xã hội trung bình là một lượng nhất định, cho nên đối với lượng này nếu sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận khớp với sự giảm xuống của lượng tuyệt đối của lợi nhuận, thì đó chính là vì trong trường hợp này, tư bản mà người ta dùng để tính lợi nhuận là một lượng không thay đổi; trái lại, lượng của tổng tư bản xã hội, cũng như lượng của tư bản nằm trong tay các nhà tư bản cá biệt, lại là một lượng thay đổi, lượng này tất nhiên phải thay đổi theo tỷ lệ nghịch với sự giảm xuống của bộ phận khả biến của nó, thì mới phù hợp với những điều kiện trong giả thiết của chúng ta.

Trong ví dụ trên đây, cấu tạo hữu cơ tính theo phần trăm là 60*c* + 40*v*, nên giá trị thặng dư hay lợi nhuận là 40; do đó tỷ suất lợi nhuận là 40%. Giả thiết rằng với một cấu tạo như thế, tổng tư bản là 1 triệu. Tổng giá trị thặng dư, do đó tổng lợi nhuận, là 400 000. Nếu về sau cấu tạo thay đổi thành 80*c* + 20*v* thì đối với mỗi 100, giá trị thặng dư hay lợi nhuận sẽ = 20, với điều kiện là mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ. Nhưng, như chúng ta đã chứng minh, giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã tăng lên về khối lượng tuyệt đối, mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống hay việc sản xuất ra giá trị thặng dư của mỗi 100 của tư bản giảm xuống: hãy giả dụ rằng khối lượng giá trị thặng dư tăng từ 400 000 lên 440 000; tình hình này có thể xảy ra chỉ là vì, trong khi cấu tạo hữu cơ mới này hình thành, tổng tư bản cũng đồng thời đã tăng lên thành 2 200 000. Khối lượng tổng tư bản được vận dụng tăng lên 120%, trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm 50%. Nếu tư bản chỉ tăng gấp đôi, muốn

cho tỷ suất lợi nhuận đạt tới 20%, thì nó chỉ phải sản sinh ra một khối lượng giá trị thặng dư và lợi nhuận bằng với khối lượng mà tư bản cũ là 1 000 000 đã sản sinh ra với một tỷ suất lợi nhuận 40%. Nếu nó tăng lên không đến gấp đôi, như vậy là nó chỉ sản sinh ra được ít giá trị thặng dư hay lợi nhuận hơn số mà trước kia tư bản 1 000 000 đã sản sinh ra, tư bản này với cấu tạo cũ chỉ cần tăng từ 1 000 000 lên 1 100 000 là đã có thể tăng giá trị thặng dư từ 400 000 lên 440 000 rồi.

Ở đây, quy luật đã từng giải thích trên kia[69] lại biểu hiện rõ: tư bản khả biến càng giảm xuống một cách tương đối, tức là sức sản xuất xã hội của lao động càng phát triển, thì cần phải có một khối lượng tổng tư bản không ngừng tăng lên để vận dụng cũng một lượng sức lao động như trước và để thu hút cùng một khối lượng lao động thặng dư như trước. Như vậy, đi đôi với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì khả năng có một số nhân khẩu công nhân thừa tương đối cũng phát triển, không phải là vì sức sản xuất của lao động xã hội *giảm xuống*, mà vì nó *tăng lên;* nghĩa là không phải do sự mất cân đối tuyệt đối giữa lao động và tư liệu sinh hoạt hay tư liệu dùng để sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt ấy, mà là do sự không cân đối, đẻ ra từ hình thức bóc lột lao động kiểu tư bản chủ nghĩa, sự không cân đối giữa tư bản ngày càng tăng lên và nhu cầu ngày càng giảm xuống một cách tương đối của tư bản đó đối với sự tăng lên của nhân khẩu.

Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm 50%, thì nó chỉ còn một nửa thôi. Bởi vậy muốn cho khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì tư bản phải tăng gấp đôi. Muốn cho khối lượng lợi nhuận không thay đổi trong khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì số nhân biểu hiện mức tăng của tổng tư bản phải bằng số chia biểu hiện mức giảm của tỷ suất lợi nhuận. Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 20%, thì ngược lại tổng tư bản phải tăng lên theo từ 20 đến 40 để cho kết quả vẫn như cũ. Nếu tỷ

suất lợi nhuận giảm từ 40% xuống 8%, thì tư bản phải tăng lên theo từ 8 lên 40, nghĩa là tăng gấp 5 lần. Một tư bản 1 000 000 với tỷ suất lợi nhuận 40% sản sinh ra 400 000, và một tư bản 5 000 000 với tỷ suất lợi nhuận 8% cũng sản sinh ra 400 000. Một sự tăng lên như vậy là cần thiết để cho kết quả vẫn như cũ. Ngược lại, nếu muốn có một lợi nhuận lớn hơn, thì tư bản phải tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn là tỷ lệ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Nói một cách khác: muốn cho yếu tố khả biến của tổng tư bản không những không đứng nguyên như cũ, mà còn tăng lên một cách tuyệt đối mặc dù tỷ số phần trăm của nó, với tư cách là một bộ phận của tổng tư bản, lại giảm xuống, thì tổng tư bản phải tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn tỷ lệ giảm xuống của tỷ số phần trăm của tư bản khả biến. Nó phải tăng đến mức mà trong cấu tạo mới của nó, để mua sức lao động, nó phải cần đến không những chỉ có cái phần tư bản khả biến cũ, mà còn cần một số phụ thêm nữa. Nếu bộ phận khả biến của một tư bản 100 giảm từ 40 xuống 20, thì tổng tư bản phải tăng lên trên 200 mới có thể sử dụng được tư bản khả biến lớn hơn 40.

Ngay cả khi khối lượng nhân khẩu công nhân bị bóc lột không thay đổi, và chỉ có thời gian và cường độ của ngày lao động là tăng lên, thì tổng số tư bản được sử dụng cũng phải tăng lên, vì khi cấu tạo tư bản đã thay đổi, tổng số tư bản được sử dụng đó vẫn phải tăng lên, mặc dù chỉ là để sử dụng vẫn một khối lượng lao động như trong những điều kiện bóc lột cũ.

Như vậy là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, thì cũng vẫn một sự phát triển của năng suất lao động xã hội, nhưng một mặt lại biểu hiện ra ở chỗ tỷ suất lợi nhuận có xu hướng cứ giảm dần xuống, và mặt khác ở chỗ khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư hay của lợi nhuận mà bọn tư bản chiếm đoạt được, lại không ngừng tăng lên; thành thử, xét về toàn bộ, nếu tư bản khả biến và lợi nhuận giảm

xuống một cách tương đối, thì đồng thời cả hai cái đó cũng đều tăng lên một cách tuyệt đối. Tác dụng hai mặt ấy, như chúng tôi đã chỉ rõ, chỉ có thể cắt nghĩa bằng nguyên nhân sau đây: tổng tư bản tăng lên theo mức độ nhanh hơn mức độ giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận. Muốn sử dụng một tư bản khả biến đã tăng lên một cách tuyệt đối, trong khi cấu tạo hữu cơ cao hơn hay tư bản bất biến tăng lên tương đối nhiều hơn, thì tổng tư bản không phải chỉ tăng lên một cách tương đối với cái cấu tạo cao hơn ấy, mà còn phải tăng lên nhanh hơn nữa. Do đó ta thấy rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển, thì nó đòi hỏi phải có một lượng tư bản ngày càng lớn hơn để sử dụng cũng một số lượng sức lao động như cũ, và để sử dụng một sức lao động ngày càng tăng thì lại càng cần nhiều tư bản hơn nữa. Thế là trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, sự tăng lên của năng suất lao động nhất định phải dẫn tới một tình trạng nhân khẩu công nhân hình như là thường xuyên bị thừa. Nếu tư bản khả biến nay chỉ bằng 1/6 của tổng tư bản chứ không phải bằng 1/2 như trước kia, thì muốn sử dụng cũng một sức lao động như trước, tổng tư bản phải tăng lên gấp 3; nhưng nếu muốn sử dụng một sức lao động gấp 2 trước, thì tổng tư bản phải tăng lên gấp 6 lần.

Khoa kinh tế chính trị trước đây, không thể cắt nghĩa nổi quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đã dẫn chứng nào là khối lượng lợi nhuận tăng thêm, nào là lượng tuyệt đối của lợi nhuận của các nhà tư bản cá biệt và của tổng tư bản xã hội tăng lên, coi đó là một lý do an ủi, nhưng lý do ấy cũng chỉ đơn thuần dựa trên những câu sáo cũ và trên những khả năng thôi.

Nói rằng khối lượng lợi nhuận được quy định bởi hai nhân tố, một là tỷ suất lợi nhuận, và hai là khối lượng tư bản được sử dụng để có được tỷ suất lợi nhuận ấy, - đó hoàn toàn là một cách nói trùng lắp. Cho rằng khối lượng lợi nhuận vì thế mà

có thể tăng lên, mặc dù tỷ suất lợi nhuận lại đồng thời giảm xuống, như thế cũng chỉ là một hình thức của cách nói trùng lắp đó, nó không giúp ta tiến lên một bước nào cả; vì cũng có thể là tư bản tăng lên mà khối lượng lợi nhuận lại không tăng và thậm chí nó cũng có thể tăng lên trong khi lợi nhuận lại giảm xuống. Tư bản 100 với tỷ suất lợi nhuận là 25% đem lại 25 lợi nhuận; nhưng tư bản 400 với tỷ suất lợi nhuận là 5% chỉ đem lại 20[35)]. Nhưng nếu biết rằng chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại cũng là những nguyên nhân thúc đẩy tích lũy, nghĩa là thúc đẩy sự hình thành tư bản phụ thêm, và nếu bất cứ một tư bản phụ thêm nào cũng đều vận dụng một lao động phụ thêm và sản sinh ra

35) Chúng ta cũng có thể thấy trước rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận của tư bản giảm xuống do tích lũy tư bản trong nông nghiệp, và do tiền công tăng lên, nhưng tổng số lợi nhuận cũng vẫn cứ tăng lên. Giả định rằng cứ mỗi lần tích lũy thêm 100 000 p.xt., thì tỷ suất lợi nhuận hạ từ 20 xuống 19, 18, 17%, tức là một tỷ suất không ngừng giảm xuống; người ta có thể thấy trước rằng số lợi nhuận mà tất cả những kẻ sở hữu tư bản nối tiếp nhau ấy thu được, cũng sẽ không ngừng tăng lên; khi tư bản tăng lên thành 200 000 p.xt., thì tổng số lợi nhuận sẽ cao hơn khi tư bản chỉ có 100 000 p.xt., và nó còn lớn hơn nữa khi tư bản lên đến 300 000 p.xt., và nó tiếp tục tăng lên như vậy mỗi lần có tích lũy tư bản, mặc dù tỷ suất của nó giảm xuống. Tuy vậy, sự lũy tiến ấy chỉ đúng trong một thời gian nào thôi, ví dụ 200 000 p.xt., với tỷ suất lợi nhuận 19% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là 100 000 p.xt. với tỷ suất lợi nhuận 20%; 300 000 p.xt. với tỷ suất 18% đem lại nhiều lợi nhuận hơn là 200 000 p.xt. với tỷ suất 19%, nhưng khi tư bản đã tích lũy thành một số tiền rất lớn và lợi nhuận lại giảm xuống, thì sự tích lũy tiếp diễn mãi sẽ làm giảm bớt tổng số lợi nhuận. Hãy giả định rằng tích lũy lên đến 1000 000 p.xt. và lợi nhuận là 7%, như thế tổng lợi nhuận là 70 000 p.xt.; nếu như giờ đây một triệu p.xt. hiện có lại được tăng thêm 100 000 p.xt. tư bản nữa và lợi nhuận giảm xuống còn 6%, thì lúc đó những kẻ sở hữu tư bản sẽ thu được 66 000 p.xt., tức là giảm mất 4 000 p.xt., mặc dù tổng số tư bản đã từ 1 000 000 tăng lên thành 1.100 000 p.xt. (*Ricardo,* "Principles of Political Economy", Works ed. by Mac Culloch, 1852, Ch. VII,p. 68-69). Sự thật ở đây người ta giả định rằng tư bản tăng từ 1 000 000 lên 1 000 000, tức là tăng 10%, còn tỷ suất lợi nhuận giảm từ 7 xuống 6, tức là giảm $14^{2}/_{7}$%. Hinc illae lacrimae[70].

một giá trị thặng dư phụ thêm, nếu mặt khác, chỉ riêng hiện tượng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng đã có nghĩa là tư bản bất biến phải tăng lên và, do đó, toàn bộ tư bản cũ đều phải tăng lên, thì toàn bộ quá trình đó không còn có gì là bí ẩn nữa. Sau này, chúng ta sẽ thấy người ta đã dụng ý tính sai như thế nào để che giấu cái khả năng là khối lượng lợi nhuận có thể tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống[71].

Chúng ta đã thấy rằng, chính những nguyên nhân đẻ ra xu hướng giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận chung cũng là những nguyên nhân đẩy tư bản tích lũy mạnh hơn nữa và do đó làm cho lượng tuyệt đối của lao động thặng dư hay là tổng khối lượng lao động thặng dư (giá trị thặng dư, lợi nhuận) mà tư bản chiếm đoạt, ngày càng tăng lên. Giống như tất cả đều biểu hiện một cách đảo ngược đi trong cuộc cạnh tranh và do đó, trong ý thức của những người tham gia cuộc cạnh tranh ấy, quy luật này cũng vậy - tôi muốn nói mối liên hệ nội tại và tất yếu giữa hai hiện tượng bề ngoài có vẻ trái ngược hẳn nhau - nó cũng thể hiện ra một cách đảo ngược đi trong cạnh tranh và trong ý thức của những người tham gia cạnh tranh. Trong ví dụ những tỷ lệ đã trình bày trên đây, chúng ta thấy rõ rằng một nhà tư bản có một tư bản lớn sẽ thu được một khối lượng lợi nhuận lớn hơn một nhà tư bản nhỏ, tuy nhà tư bản nhỏ này hình như đã kiếm được những lợi nhuận cao hơn. Ngoài ra chỉ khảo sát một cách nông cạn nhất của hiện tượng trong cạnh tranh, người ta cũng thấy rằng trong những trường hợp nhất định nào đó, chẳng hạn trong thời kỳ khủng hoảng, khi nhà tư bản lớn hơn muốn chiếm vị trí trên thị trường và gạt những đối thủ nhỏ yếu hơn, thì trên thực tế, hắn thường lợi dụng quy luật này, nghĩa là hắn hạ thấp tỷ suất lợi nhuận của hắn xuống để gạt những nhà tư bản tương đối nhỏ ra. Nhất là trong tư bản thương nghiệp, mà sau này chúng ta sẽ nói đến một cách tỉ mỉ, cũng có những hiện tượng làm cho người ta

thấy rằng sự hạ thấp của lợi nhuận và hậu quả của việc mở rộng kinh doanh và do đó mở rộng tư bản. Sau này, chúng tôi sẽ trở lại nói rõ một cách thực sự khoa học về cái kiến giải sai lầm này. Người ta cũng có những nhận định nông cạn như vậy khi so sánh các tỷ suất lợi nhuận thu được trong các ngành kinh doanh riêng biệt, tùy theo những ngành kinh doanh ấy nằm trong chế độ tự do cạnh tranh hay chế độ độc quyền. Cái quan niệm thật là nông cạn nằm trong đầu óc những kẻ đang tiến hành cuộc cạnh tranh, thì ông Rô-se của chúng ta cũng có, khi ông ta nói rằng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận như thế là "thông minh hơn và nhân đạo hơn"[72]. Ở đây sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận thể hiện ra như là một *hậu quả* của sự tăng thêm tư bản, và của sự tính toán của các nhà tư bản gắn liền với việc tăng thêm tư bản đó, theo sự tính toán này thì tỷ suất lợi nhuận càng nhỏ, khối lượng lợi nhuận mà họ bỏ túi được sẽ càng lớn. Sở dĩ có cái lập luận như vậy (trừ A. Xmít, mà sau này chúng ta sẽ nói đến[73]) là vì người ta hoàn toàn không hiểu tỷ suất lợi nhuận chung là cái gì và vì người ta quan niệm một cách quá giản đơn rằng giá cả thực ra được quy định bằng cách cộng thêm vào giá trị thực của hàng hóa một số lượng lợi nhuận nhiều ít do người ta tùy tiện ấn định. Dù cho những khái niệm này có thô sơ đến như thế nào chăng nữa thì chúng cũng không phải là không có cái nguồn gốc tất nhiên của chúng là cái dạng đảo ngược mà những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chấp nhận trong cạnh tranh.

Quy luật theo đó sự phát triển của sức sản xuất làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và đồng thời khối lượng lợi nhuận tăng lên, - quy luật ấy cũng biểu hiện ra trong sự việc sau đây: giá cả của các hàng hóa do tư bản sản sinh ra giảm xuống, thì đồng thời khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong các hàng hóa

ấy là thực hiện được khi bán các hàng hóa ấy, cũng tăng lên một cách tương đối.

Vì sự phát triển của sức sản xuất và cấu tạo cao hơn một cách tương xứng của tư bản khiến cho người ta có thể vận dụng được một khối lượng tư liệu sản xuất ngày càng lớn bằng một khối lượng lao động ngày càng nhỏ, nên mỗi phần chia nhỏ của tổng sản phẩm, mỗi đơn vị hàng hóa, hay mỗi một lượng cá biệt nhất định của hàng hóa dùng để làm đơn vị đo lường cho toàn bộ khối lượng hàng hóa đã sản xuất ra, thu hút ít lao động sống hơn và hơn nữa lại chứa đựng ít lao động đã vật hóa hơn trong bộ phận của tư bản cố định đã hao mòn, cũng như trong nguyên liệu và vật liệu phụ đã tiêu dùng. Vì thế mỗi một đơn vị hàng hóa đều chứa đựng một số lao động ít hơn, gồm cả lao động đã vật hóa trong tư liệu sản xuất, lẫn lao động mới thêm vào trong khi sản xuất. Vì vậy, giá cả của mỗi đơn vị hạ xuống. Mặc dù thế, khối lượng lợi nhuận chứa đựng trong mỗi đơn vị hàng hóa lại có thể tăng lên, nếu tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối hay tương đối tăng lên. Trong hàng hóa ấy, phần lao động mới thêm vào ít hơn, nhưng phần lao động không được trả công lại tăng lên. Nhưng chỉ trong những giới hạn nhất định nào đó thì mới như vậy mà thôi. Với sự phát triển của sản xuất, tổng số lao động sống mới thêm vào trong mỗi đơn vị hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, và sự giảm xuống đó lớn đến nỗi nó cũng làm cho khối lượng lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa giảm xuống một cách tuyệt đối, mặc dù khối lượng lao động không công này tăng lên một cách tương đối như thế nào đi nữa so với phần lao động được trả công. Cho nên sức sản xuất của lao động càng phát triển, thì khối lượng lợi nhuận trong mỗi đơn vị hàng hóa sẽ càng giảm đi rất nhiều, dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; và hoàn toàn cũng như đối với tỷ suất lợi nhuận, sự giảm bớt này chỉ sẽ bị hãm chậm lại bởi tình trạng giá cả

của các yếu tố tư bản bất biến hạ xuống và bởi những hoàn cảnh khác đã được trình bày trong phần thứ nhất của quyển này, tức là những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn y nguyên và thậm chí còn hạ xuống nữa.

Tình hình giá cả các hàng hóa cá biệt - tổng số các hàng hóa này hợp thành tổng sản phẩm của tư bản - hạ xuống chỉ có nghĩa là một lượng lao động nhất định được thực hiện thành một khối lượng hàng hóa lớn hơn, do đó mỗi hàng hóa cá biệt sẽ chứa đựng ít lao động hơn trước. Điều đó cũng xảy ra ngay cả khi giá cả của một trong những yếu tố của tư bản bất biến, nguyên liệu, v.v., tăng lên. Trừ những trường hợp cá biệt (ví dụ như khi năng suất lao động làm cho tất cả các yếu tố tư bản bất biến và khả biến đều hạ xuống một cách nhất loạt như nhau), còn thì mặc dù tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, tỷ suất lợi nhuận vẫn sẽ giảm xuống: 1. vì trong tổng số lao động nhỏ hơn trước mới được thêm vào, cái bộ phận không được trả công dù cho có lớn hơn trước, nhưng cũng vẫn nhỏ hơn cái bộ phận không được trả công nhỏ hơn trước của một tổng số lao động tương đối lớn hơn trước đây; và 2. vì cấu tạo cao hơn của tư bản biểu hiện ra như sau: trong mỗi hàng hóa cá biệt, cái bộ phận giá trị của hàng hóa này nói chung đại biểu cho lao động mới thêm vào, đã giảm xuống so với cái bộ phận giá trị đại biểu cho nguyên liệu, vật liệu phụ và hao mòn của tư bản cố định. Sự thay đổi ấy của tỷ số giữa những bộ phận cấu thành giá cả của một hàng hóa cá biệt - bộ phận giá cả đại biểu cho lao động sống mới thêm vào giảm xuống, còn bộ phận giá cả biểu hiện lao động đã vật hóa từ trước lại tăng lên - là một hình thái biểu hiện việc tư bản khả biến giảm xuống một cách tương đối so với tư bản bất biến trong giá cả của mỗi hàng hóa riêng rẽ. Nếu đối với một đơn vị nhất định của tư bản, 100 chẳng hạn, sự giảm bớt ấy là tuyệt đối, thì đối với mỗi hàng hóa cá biệt với tư cách là một bộ phận chia đều của

tư bản đã được tái sản xuất ra cũng vậy, sự giảm bớt ấy cũng là tuyệt đối. Nhưng nếu người ta chỉ đơn thuần tính tỷ suất lợi nhuận trên những yếu tố của giá cả của những hàng hóa cá biệt, thì tỷ suất ấy sẽ biểu hiện ra không giống với tỷ suất trên thực tế. Đó là vì lý do như sau:

{Tỷ suất lợi nhuận được tính theo tổng tư bản đã sử dụng, nhưng tính trong một thời gian nhất định, thực tế là trong một năm. Tỷ số giữa giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã thu được và thực hiện được trong một năm, với tổng tư bản, tính theo phần trăm đó là tỷ suất lợi nhuận. Bởi vậy, tỷ suất này không nhất thiết phải bằng một tỷ suất lợi nhuận tính không phải trên cơ sở một năm mà là trên cơ sở thời kỳ chu chuyển của tư bản như ta đang nói; chỉ khi nào mỗi vòng chu chuyển của tư bản này là vừa đúng một năm, thì hai tỷ suất tính trên mới bằng nhau.

Mặt khác, lợi nhuận thu được trong một năm chỉ là tổng số các lợi nhuận thu được trên những hàng hóa đã sản xuất ra và đã bán được trong cả năm ấy. Như vậy nếu chúng ta tính lợi nhuận so với chi phí sản xuất của hàng hóa, thì chúng ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận = $\frac{p}{k}$, trong đó p là lợi nhuận đã thực hiện được trong cả năm và k là tổng số các chi phí sản xuất của những hàng hóa đã sản xuất ra và đã bán cũng trong thời gian ấy. Rõ ràng là tỷ suất lợi nhuận $\frac{p}{k}$ đó chỉ có thể nhất trí với tỷ suất lợi nhuận thực tế $\frac{p}{C}$, tức là khối lượng lợi nhuận chia cho tổng tư bản, nếu $k = C$, nghĩa là nếu tư bản quay đúng một vòng trong một năm.

Chúng ta hãy lấy ba trạng thái khác nhau của một tư bản công nghiệp nào đó.

I. Tư bản 8 000 p.xt. sản sinh ra và bán mỗi năm 5000 hàng hóa theo giá 30 si-linh một đơn vị. Như vậy hàng năm nó chu

chuyển 7500 p.xt.. Nó thu lãi được 10 si-linh trên mỗi hàng hóa, tức là 2500 p.xt. mỗi năm. Trong mỗi đơn vị hàng hóa, như vậy là có 20 si-linh tư bản ứng trước và 10 si-linh lợi nhuận; vậy tỷ suất lợi nhuận trên mỗi đơn vị hàng hóa là $\frac{10}{20}$ = 50%. Trong tổng số 7 500 p.xt. đã chu chuyển, có 5000 p.xt. tư bản ứng trước và 2 500 p.xt. lợi nhuận; tỷ suất lợi nhuận trong mỗi vòng chu chuyển $\frac{p}{k}$, cũng = 50%. Trái lại, nếu tính trên tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận sẽ là $\frac{p}{C} = \frac{2500}{8000} = 31^{1}/_{4}\%$.

II. Giả dụ rằng tư bản tăng lên thành 10000 p.xt., và nhờ năng suất lao động cao hơn nên hàng năm có thể sản xuất ra được 10000 hàng hóa với chi phí sản xuất là 20 si-linh mỗi đơn vị. Giả dụ nó bán hàng ra lãi mỗi đơn vị là 4 si-linh, tức là bán giá mỗi đơn vị 24 si-linh. Vậy giá sản phẩm cả năm sẽ là 12000 p.xt., trong đó 10000 p.xt. là tư bản đã ứng ra và 2000 p.xt. là lợi nhuận. $\frac{p}{k}$ đối với mỗi đơn vị hàng hóa = $\frac{4}{20}$, đối với một vòng chu chuyển hàng năm = $\frac{2000}{10000}$, tức là 20% trong cả hai trường hợp, và vì tổng tư bản bằng tổng số các chi phí sản xuất, tức 10000 p.xt., cho nên lần này $\frac{p}{C}$, tỷ suất lợi nhuận thực tế, cũng = 20%.

III. Giả định rằng, do sức sản xuất của lao động tăng lên không ngừng, tư bản cũng tăng lên thành 15000 p.xt. và bây giờ nó sản xuất ra 30000 hàng hóa với chi phí sản xuất 13 si-linh mỗi đơn vị, hơn nữa mỗi đơn vị lãi 2 si-linh và bán ra theo giá 15 si-linh. Như vậy, chu chuyển hàng năm = 15 si-linh x 30000 = 22500 p.xt., trong đó 19500 p.xt. là tư bản đã ứng ra và 3000 p.xt. là lợi nhuận. Vậy, $\frac{p}{k} = \frac{2}{13} = \frac{3000}{19500} = 15^{5}/_{13}\%$. Trái lại, $\frac{p}{C} = \frac{3000}{15000} = 20\%$.

Như vậy, chúng ta thấy rằng; chỉ trong trường hợp II, khi giá trị tư bản chu chuyển ngang với tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tính trên mỗi hàng hóa cá biệt hoặc trên tổng số chu chuyển mới ngang với tỷ suất lợi nhuận tính trên tổng tư bản. Trong trường hợp I, tổng số chu chuyển bé hơn tổng tư bản, thì tỷ suất lợi nhuận tính trên chi phí sản xuất của hàng hóa lại cao hơn; trong trường hợp thứ ba, tổng tư bản bé hơn tổng số chu chuyển, thì tỷ suất ấy thấp hơn tỷ suất lợi nhuận thực tế tính trên tổng tư bản. Những nhận xét này có giá trị phổ biến.

Trong thực tiễn thương nghiệp, thường thường người ta không tính chu chuyển một cách chính xác. Người ta cho rằng tư bản đã chu chuyển được một vòng, khi tổng số giá cả hàng hóa đã thực hiện bằng tổng số tư bản đã sử dụng. Nhưng *tư bản* chỉ có thể chu chuyển một vòng đầy đủ, khi tổng số những *chi chí sản xuất* của các hàng hóa đã thực hiện bằng tổng số tổng tư bản. - *Ph.Ă.*}

Ở đây, một lần nữa, ta lại nhận thấy rằng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều thật quan trọng là nghiên cứu hàng hóa cá biệt hay sản phẩm - hàng hóa sản xuất ra trong một thời kỳ nào đó, không phải một cách tách rời, không phải tự bản thân nó, không phải với tư cách là một hàng hóa đơn thuần, mà là sản phẩm của tư bản đã ứng ra và so với tổng tư bản đã sản xuất ra hàng hóa ấy.

Mặc dù cần phải tính *tỷ suất* lợi nhuận bằng cách không những đem khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra và được thực hiện, so với bộ phận tư bản đã bị tiêu dùng và tái hiện trong hàng hóa, mà còn phải đem so với bộ phận ấy cộng thêm với bộ phận tư bản không bị tiêu dùng, nhưng được sử dụng và tiếp tục làm nhiệm vụ của nó trong sản xuất, tuy vậy *khối*

lượng lợi nhuận chỉ có thể bằng cái khối lượng lợi nhuận hay khối lượng giá trị thặng dư chứa đựng trong bản thân các hàng hóa, và phải được thực hiện khi người ta bán các hàng hóa này.

Nếu năng suất công nghiệp tăng lên, thì giá cả của một hàng hóa cá biệt giảm xuống. Hàng hóa cá biệt này chứa đựng ít lao động được trả công và không được trả công hơn. Giả dụ như cùng một lao động như cũ, nhưng sản xuất ra chẳng hạn một số sản phẩm nhiều gấp 3 lần; như vậy lao động nhập vào trong mỗi sản phẩm cá biệt sẽ giảm đi $^{2}/_{3}$ và vì lợi nhuận chỉ có thể là một bộ phận của khối lượng lao động chứa đựng trong mỗi hàng hóa cá biệt ấy, nên khối lượng lợi nhuận tính trên mỗi đơn vị hàng hóa phải giảm đi; và trong những giới hạn nhất định, ngay cả trong trường hợp tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, thì tình hình cũng như vậy. Nếu tư bản dùng một số lượng công nhân như cũ và cũng bóc lột theo mức độ như trước, thì không khi nào khối lượng lợi nhuận tính trên tổng sản phẩm lại ít hơn khối lượng lợi nhuận trước kia. (Nếu người ta dùng ít công nhân hơn trước nhưng lại nâng cao mức độ bóc lột lên thì cũng lại có thể như thế). Vì khối lượng lợi nhuận tính theo đơn vị sản phẩm giảm đi theo một tỷ lệ như thế nào thì số lượng sản phẩm cũng tăng lên theo tỷ lệ như thế ấy. Khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, chỉ có điều là nó được phân phối một cách khác đi trên tổng số các hàng hóa; nhưng điều đó không hề làm thay đổi sự phân chia cái khối lượng giá trị do lao động mới phụ thêm sáng tạo ra giữa công nhân và nhà tư bản. Khối lượng lợi nhuận chỉ có thể tăng lên nếu khi người ta dùng cũng một khối lượng lao động như cũ, lao động thặng dư không được trả công lại tăng lên, hoặc nếu khi mức độ bóc lột vẫn giữ như cũ nhưng số công nhân tăng lên, hoặc khi cả hai nhân tố ấy diễn ra cùng một lúc. Trong tất cả các trường hợp ấy, - nhưng các trường hợp ấy, theo giả thiết của chúng

ta, đều giả định rằng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến và đại lượng tổng tư bản đầu tư tăng lên, - mỗi đơn vị hàng hóa đều chứa đựng một khối lượng lợi nhuận ít hơn và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống ngay cả khi người ta tính tỷ suất lợi nhuận trên một đơn vị hàng hóa; một khối lượng lao động phụ thêm được thể hiện ra bằng một khối lượng hàng hóa lớn hơn; giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống. Xét một cách trừu tượng thì khi giá cả của mỗi hàng hóa giảm xuống do năng suất lao động tăng lên, và do đó, khi số lượng những hàng hóa rẻ hơn trước cũng đồng thời tăng lên, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn như cũ, chẳng hạn như nếu sức sản xuất tăng lên ảnh hưởng một cách giống nhau và đồng thời đến tất cả các bộ phận cấu thành của hàng hóa, khiến cho tổng giá cả của hàng hóa hạ xuống theo cùng tỷ lệ tăng lên của năng suất lao động, và mặt khác, khiến cho mối quan hệ tỷ lệ với nhau giữa các bộ phận cấu thành của giá cả hàng hóa vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận cũng vẫn có thể tăng lên, nếu đồng thời với việc giá trị thặng dư tăng lên, giá trị của các yếu tố tư bản bất biến và đặc biệt là của tư bản cố định bị giảm xuống khá nhiều. Nhưng trong thực tế, như ta đã thấy, tỷ suất lợi nhuận với thời gian rồi cũng sẽ giảm xuống. Nhưng từ sự hạ thấp giá cả của từng hàng hóa cá biệt, hoàn toàn không thể rút ra được những kết luận về tỷ suất lợi nhuận. Tất cả là tùy thuộc vào tổng số lượng tư bản dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa ấy nhiều hay ít. Giả dụ giá một vuông vải hạ từ 3 si-linh xuống $1^{2}/_{3}$ si-linh chẳng hạn; nếu chúng ta biết rằng trước khi giá vải hạ xuống như thế thì trong vải ấy cứ $1^{2}/_{3}$ si-linh tư bản bất biến, sợi v.v., có $^{2}/_{3}$ si-linh là tiền công, và $^{2}/_{3}$ si-linh là lợi nhuận; còn sau khi giá vải hạ xuống thì cứ 1 si-linh tư bản bất biến, có $^{1}/_{3}$ si-linh là tiền công, và $^{1}/_{3}$ si-linh là lợi nhuận, thì như vậy chúng ta cũng chưa biết được rằng tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ hay đã thay đổi. Điều đó còn tùy thuộc vào một ẩn số: phải biết tổng tư bản ứng ra có tăng lên

hay không và tăng lên bao nhiêu, và trong một khoảng thời gian nhất định đã có bao nhiêu vuông vải được sản xuất thêm.

Do bản chất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên khi năng suất lao động tăng lên thì giá cả của mỗi hàng hóa cá biệt hay của mỗi lượng hàng hóa nhất định hạ xuống, số lượng hàng hóa tăng lên, khối lượng lợi nhuận trên mỗi hàng hóa và tỷ suất lợi nhuận so với tổng số hàng hóa đều giảm xuống, nhưng khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa lại tăng lên; những hiện tượng ấy biểu hiện ra bề ngoài một cách giản đơn như thế này: khối lượng lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt giảm xuống, giá cả hàng hóa cá biệt hạ xuống, khối lượng lợi nhuận tính trên tổng số hàng hóa đã tăng lên do tổng tư bản xã hội hay do nhà tư bản cá biệt sản xuất ra, tăng lên. Cho nên có quan niệm cho rằng nhà tư bản tự nguyện giảm cái phần lợi nhuận trong mỗi hàng hóa cá biệt xuống, nhưng hắn ta lại bù lại bằng cách sản xuất ra nhiều hàng hóa hơn. Quan niệm ấy dựa trên cái ý kiến cho rằng lợi nhuận là do việc bán đi mà có ("profit upon alienation"[74]), còn bản thân ý kiến này lại xuất phát từ quan điểm của tư bản thương nhân.

Ở trên kia, trong phần thứ tư và phần thứ bảy của quyển I, chúng ta đã thấy rằng khối lượng hàng hóa tăng lên cùng với sức sản xuất của lao động và sự rẻ đi của từng hàng hóa cá biệt (nếu những hàng hóa này không ảnh hưởng một cách quyết định tới giá cả sức lao động), tự bản thân chúng không làm thay đổi tỷ lệ giữa lao động được trả công và lao động không được trả công chứa đựng trong từng hàng hóa cá biệt, mặc dù giá cả hàng hóa hạ xuống.

Vì trong cạnh tranh, tất cả mọi cái đều biểu hiện ra dưới một bộ mặt sai lạc, lộn ngược, nên nhà tư bản cá biệt mới có thể tưởng tượng rằng: 1) khi hạ giá xuống, hắn giảm bớt lợi nhuận của hắn trên mỗi hàng hóa, nhưng đồng thời hắn lại

kiếm được nhiều lợi nhuận hơn, do khối lượng hàng hắn đem bán tăng lên; 2) hắn quy định giá cả của từng hàng hóa cá biệt và hắn tính giá cả tổng sản phẩm bằng cách làm phép tính nhân, nhưng thực ra, con tính đầu tiên lại là con tính chia (xem "Tư bản", quyển I, ch.X, tr.314/323[75]), rồi sau đó mới là con tính nhân, con tính nhân này chỉ có thể chính xác với điều kiện là trước đó phải có con tính chia đã. Thực ra, nhà kinh tế học tầm thường chỉ đem những quan niệm kỳ quặc của nhà tư bản bị sự cạnh tranh giam hãm, mà diễn đạt ra dưới một hình thức có vẻ lý luận hơn; họ toan khái quát hóa những quan niệm ấy và ra sức xây dựng những bằng chứng để chứng thực những quan niệm ấy là đúng đắn.

Thật ra, sự hạ thấp giá cả hàng hóa và sự tăng lên của tổng số lợi nhuận thực hiện được trên một số lượng hàng hóa lớn hơn và rẻ hơn, chỉ là một biểu hiện khác của quy luật tỷ suất lợi nhuận giảm xuống đi đôi với sự tăng lên của khối lượng lợi nhuận.

Ở đây chúng ta không nghiên cứu xem sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận có thể nhất trí với sự tăng lên của giá cả đến chừng mực nào, cũng như không nghiên cứu vấn đề đã được xét đến trên kia ("Tư bản", quyển I, tr.314/323[76]) khi chúng ta nghiên cứu về giá trị thặng dư tương đối. Nhà tư bản nào áp dụng những phương pháp sản xuất cải tiến hơn nhưng chưa phổ cập, thì bán hàng ra thấp hơn giá cả thị trường, nhưng cao hơn giá cả sản xuất cá biệt của hắn; cho nên đối với hắn tỷ suất lợi nhuận tăng lên cho đến lúc nào sự cạnh tranh san bằng tỷ suất lợi nhuận đó; khi thời kỳ san bằng đó tiếp diễn, thì nảy ra yêu cầu tăng thêm tư bản đầu tư; tùy theo mức độ tăng tư bản mà nhà tư bản sẽ có khả năng sử dụng được, trong những điều kiện mới, một bộ phận công nhân trước đấy hắn đã dùng và thậm chí có thể là toàn bộ số công nhân đó, hay nhiều hơn nữa, tức là hắn sẽ có khả năng tạo ra được một khối lượng lợi nhuận như cũ hay một khối lượng lợi nhuận lớn hơn trước.

CHƯƠNG XIV

NHỮNG NGUYÊN NHÂN NGĂN TRỞ TÁC DỤNG CỦA QUY LUẬT

Nếu ta chú ý đến sự phát triển hết sức to lớn của năng suất lao động xã hội, dù chỉ là trong 30 năm lại đây thôi so với các thời kỳ trước, đặc biệt nếu ta chú ý đến cái khối lượng to lớn của tư bản cố định - không kể bản thân máy móc - đã gia nhập vào toàn bộ quá trình sản xuất xã hội, thì điều khó khăn từ trước tới nay vẫn làm cho các nhà kinh tế học băn khoăn - cụ thể là làm thế nào để giải thích hiện tượng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp, - đã nhường chỗ cho vấn đề ngược lại; cụ thể là làm thế nào để giải thích được rằng tại sao sự hạ thấp ấy lại không nhiều hơn nữa hoặc không nhanh hơn nữa? Nhất định là đã phải có những ảnh hưởng ngược lại ngăn trở hay thủ tiêu tác dụng của quy luật chung và làm cho nó chỉ mang tính chất một xu hướng mà thôi. Vì vậy, chúng tôi đã gọi sự hạ thấp của tỷ suất lợi nhuận chung là xu hướng hạ thấp. Trong những nguyên nhân ấy, thì phổ biến nhất là những nguyên nhân sau đây:

I. Tăng mức độ bóc lột lao động

Mức độ bóc lột lao động, sự chiếm đoạt lao động thặng dư và giá trị thặng dư, tăng lên đặc biệt là bằng cách kéo dài ngày lao động và tăng cường độ lao động. Hai điểm này đã được trình bày tỉ mỉ trong quyển I của bộ "Tư bản" khi nghiên cứu về sản xuất giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối. Có nhiều yếu tố làm tăng cường độ lao động, - những yếu tố này giả định là tư bản bất biến phải tăng lên so với tư bản

khả biến, do đó tỷ suất lợi nhuận giảm xuống; ví dụ như khi một người thợ phải điều khiển một số máy móc nhiều hơn. Cũng như đối với phần lớn những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên cũng là những nguyên nhân có thể làm giảm khối lượng giá trị thặng dư mà một lượng nhất định của tổng tư bản đầu tư thu được. Nhưng lại có những yếu tố khác để tăng thêm cường độ lao động, chẳng hạn như tăng thêm tốc độ của máy móc: vẫn trong một thời gian như thế, cố nhiên những máy móc này sẽ chế biến nhiều nguyên liệu hơn, nhưng đứng về phần tư bản cố định mà nói thì dù thiết bị máy móc có hao mòn nhanh hơn, tỷ số giữa giá trị của chúng và giá cả của lao động vận dụng chúng vẫn tuyệt nhiên không hề bị ảnh hưởng. Nhưng đặc biệt là việc kéo dài ngày lao động - sự phát minh đó của nền công nghiệp hiện đại - đã làm tăng thêm khối lượng lao động thặng dư bị chiếm đoạt; không thay đổi một cách căn bản cái tỷ số giữa sức lao động được sử dụng và tư bản bất biến mà sức lao động ấy vận dụng, việc kéo dài ngày lao động thực ra lại làm cho tư bản bất biến này giảm xuống một cách tương đối. Hơn nữa, chúng tôi cũng đã chứng minh rằng - và chính đấy mới là điều bí mật của xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận - những phương pháp dùng để sáng tạo ra giá trị thặng dư tương đối tóm lại là nhằm đi đến kết quả sau đây: một mặt, với một số lượng lao động nhất định, cố sức biến một phần thật lớn thành giá trị thặng dư, mặt khác, tìm mọi cách sử dụng ít lao động nhất so với số tư bản ứng ra, thành thử chính những nguyên nhân làm cho mức độ bóc lột lao động tăng lên cũng là những nguyên nhân ngăn cản không cho phép một tư bản có một lượng như cũ lại bóc lột lao động nhiều như trước. Đó là những xu hướng trái ngược nhau, chúng vừa có tác dụng làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên, đồng thời lại vừa có tác dụng làm cho khối lượng giá trị

thặng dư do một tư bản nhất định sản sinh ra giảm xuống, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Ở đây cũng cần phải nêu ra việc sử dụng rất nhiều lao động của phụ nữ và nhi đồng, vì như thế toàn thể gia đình đều bị bắt buộc phải cung cấp cho tư bản một số lượng lao động thặng dư lớn hơn trước, ngay cả khi tổng số tiền công của gia đình ấy kiếm được có tăng thêm, tuy rằng đó không phải là thông lệ. Tất cả những cái gì đẩy mạnh việc sản xuất ra giá trị thặng dư tương đối bằng cách chỉ đơn thuần cải tiến phương pháp mà không tăng thêm tư bản sử dụng, ví dụ như trong nông nghiệp, thì cũng đều có cùng một tác dụng như vậy. Cố nhiên là ở đây tư bản bất biến được sử dụng không tăng lên so với tư bản khả biến, vì chúng ta coi tư bản khả biến này là chỉ số sức lao động được sử dụng; nhưng khối lượng sản phẩm lại tăng lên so với sức lao động được sử dụng. Hiện tượng đó cũng sẽ xảy ra, khi sức sản xuất của lao động (dù sản phẩm của lao động gia nhập vào tiêu dùng của công nhân hay gia nhập vào những yếu tố của tư bản bất biến, thì cũng vậy) thoát khỏi những trở ngại về giao thông, những sự hạn chế có tính chất độc đoán hay do lâu ngày mà trở thành những trở ngại, nói chung là giải thoát khỏi mọi thứ xiềng xích, nhưng điều đó lúc đầu không ảnh hưởng gì đến tỷ số giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến.

Khi các nhà tư bản áp dụng những phát minh, v.v. còn chưa được dùng một cách phổ cập, thì họ tạm thời nâng giá trị thặng dư lên cao hơn mức chung của nó, như vậy có thể nảy ra câu hỏi: việc giá trị thặng dư tăng lên cao hơn mức chung đó, tuy là tăng lên tạm thời nhưng cứ luôn luôn lặp đi lặp lại mãi, khi thì ở trong một ngành sản xuất này, khi thì ở trong một ngành khác, - việc đó có nằm trong những nguyên nhân kìm hãm sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận nhưng rốt cuộc lại đẩy nhanh sự hạ thấp đó, hay không? Về câu hỏi này, người ta có thể trả lời khẳng định là có.

Khối lượng giá trị thặng dư mà một tư bản có một lượng nhất định tạo ra là tích số của hai thừa số, tức là của tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân đã được thuê mướn theo tỷ suất ấy. Vậy, với một tỷ suất giá trị thặng dư nhất định thì khối lượng giá trị thặng dư là do số lượng công nhân quyết định, còn với một số công nhân nhất định thì khối lượng đó là do tỷ suất giá trị thặng dư quyết định, nói chung, là do tỷ lệ giữa lượng tuyệt đối của tư bản khả biến và tỷ suất giá trị thặng dư quyết định. Nhưng chúng ta đã chỉ ra rằng tính trung bình thì chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tương đối tăng lên, cũng lại là những nguyên nhân làm cho số lượng sức lao động được sử dụng giảm xuống. Nhưng rõ ràng sự tăng hay giảm ở đây phụ thuộc vào cái quan hệ nhất định giữa những vận động trái ngược nhau đó, và xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận lại bị yếu đi, đặc biệt là do việc tăng tỷ suất giá trị thặng dư tuyệt đối nhờ kéo dài ngày lao động.

Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, chúng ta đã thấy rằng, nói chung, hễ tỷ suất lợi nhuận hạ xuống, thì do số lượng của tổng tư bản được sử dụng tăng lên, nên khối lượng lợi nhuận lại tăng lên. Xét toàn bộ tư bản khả biến của xã hội thì ta thấy rằng giá trị thặng dư do nó sản sinh ra bằng lợi nhuận đã được sản sinh ra. Cùng với khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư, thì tỷ suất giá trị thặng dư cũng tăng lên; khối lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư tăng lên vì khối lượng sức lao động được xã hội sử dụng đã tăng lên; tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên vì mức độ bóc lột lao động đó đã tăng lên. Nhưng đối với một tư bản có một lượng nhất định, ví dụ 100 chẳng hạn, ta thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư có thể tăng lên trong khi tính trung bình thì khối lượng giá trị thặng dư lại hạ xuống, vì tỷ suất giá trị thặng dư là do tỷ lệ tăng thêm giá trị của bộ phận tư bản khả biến quyết định, còn khối lượng giá trị thặng dư thì trái

lại, là do lượng tương đối của tư bản khả biến so với tổng tư bản quyết định.

Tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên - nó tăng lên đặc biệt trong những trường hợp như chúng ta đã nói ở trên, trong đó tư bản bất biến đã không tăng lên một tí nào, hay tăng lên không cùng một tỷ lệ với tư bản khả biến - là một trong những nhân tố quyết định khối lượng giá trị thặng dư và do đó quyết định tỷ suất lợi nhuận. Nhân tố đó không thủ tiêu quy luật chung. Nhưng nó làm cho quy luật ấy lại trở thành một xu hướng, nghĩa là một quy luật bị những nguyên nhân tác động ngược lại làm cho việc thực hiện quy luật đó bị kìm hãm lại, chậm trễ và yếu đi. Nhưng vì chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất giá trị thặng dư cao lên (bản thân việc kéo dài thời gian lao động cũng là một kết quả của đại công nghiệp) cũng có xu hướng giảm bớt số sức lao động mà một tư bản nhất định sử dụng, nên những nguyên nhân ấy vừa có xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, vừa có xu hướng hãm bớt sự vận động hạ thấp ấy. Nếu người ta bắt buộc một công nhân phải làm công việc của hai người, - và nếu làm việc một cách hợp lý thì hai người đó có thể thay thế cho ba người, - thì một công nhân ấy giờ đây sẽ cung cấp được một số lao động thặng dư bằng hai người trước kia và như vậy tỷ suất giá trị thặng dư sẽ tăng lên. Nhưng anh ta sẽ không cung cấp được một số lao động thặng dư bằng ba người trước kia, và như vậy là khối lượng giá trị thặng dư sẽ giảm xuống. Nhưng sự giảm xuống đó được bù trừ lại hay bị hạn chế vì tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên. Nếu toàn thể dân số sẽ lao động theo tỷ suất giá trị thặng dư mới đó, thì khối lượng giá trị thặng dư sẽ tăng lên mặc dù dân số vẫn như cũ. Nếu dân số tăng lên, thì khối lượng giá trị thặng dư lại càng tăng hơn nữa; và tuy sự kiện ấy gắn liền với việc giảm một cách tương đối con số công nhân có công ăn việc làm so với đại lượng của tổng tư bản, nhưng sự giảm bớt ấy sẽ dịu đi hay ngừng lại do tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên.

Trước khi kết thúc điểm này, cần phải nhấn mạnh một lần nữa rằng, với một lượng tư bản nhất định, *tỷ suất* giá trị thặng dư có thể tăng lên, mặc dù *khối lượng* giá trị thặng dư giảm xuống và ngược lại. Khối lượng giá trị thặng dư bằng tỷ suất giá trị thặng dư nhân với số công nhân; nhưng tỷ suất đó không bao giờ được tính trên tổng tư bản mà chỉ tính trên tư bản khả biến thôi, trong thực tế thì được tính theo ngày lao động. Trái lại, với một lượng giá trị - tư bản nhất định, *tỷ suất lợi nhuận* không khi nào có thể tăng hay giảm nếu *khối lượng giá trị thặng dư* không tăng hay giảm.

II. Hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị của sức lao động

Chúng tôi chỉ căn cứ theo kinh nghiệm mà nêu sự việc này ra ở đây thôi, vì trên thực tế - cũng như rất nhiều điểm khác có thể nêu ra ở đây - sự việc này không liên quan gì tới sự phân tích chung về tư bản cả; nó thuộc về phần nghiên cứu cạnh tranh là phần chúng tôi không bàn đến trong tác phẩm này. Tuy vậy, nó cũng là một trong những nguyên nhân hết sức quan trọng ngăn cản xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ thấp xuống.

III. Những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn

Có thể đưa vào đây tất cả những điều đã nói ở trong phần thứ nhất của quyển này về những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên trong khi tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, hay tăng lên độc lập với tỷ suất giá trị thặng dư, do đó cả trường hợp - nếu xét về mặt tổng tư bản - giá trị của tư bản bất biến không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó. Ví dụ như số lượng bông mà một người thợ kéo sợi châu Âu chế biến trong một công xưởng hiện

đại tăng lên theo một tỷ lệ vô cùng to lớn so với số bông mà xưa kia một người kéo sợi châu Âu chế biến được với cái xa kéo sợi của anh ta. Nhưng giá trị của bông được chế biến không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng của nó. Đối với máy móc và tư bản cố định khác thì cũng vậy. Tóm lại, chính sự phát triển đã làm cho khối lượng tư bản bất biến tăng lên so với tư bản khả biến, đồng thời cũng làm cho giá trị của các yếu tố của tư bản bất biến đó hạ xuống vì năng suất lao động tăng lên, và do đó khiến cho giá trị của tư bản bất biến tuy vẫn không ngừng tăng lên nhưng không tăng lên theo cùng tỷ lệ với khối lượng vật chất của nó, tức là với khối lượng vật chất của các tư liệu sản xuất do một số lượng sức lao động như cũ vận dụng. Trong một trường hợp cá biệt nào đó, khối lượng các yếu tố của tư bản bất biến cũng có thể tăng lên, trong khi giá trị của nó vẫn không thay đổi hay thậm chí còn hạ xuống nữa.

Việc tư bản hiện có (tức là các yếu tố vật chất của tư bản đó) bị giảm giá trị do sự phát triển công nghiệp, là có liên quan với điều nói ở trên. Việc đó cũng là một trong những nguyên nhân thường xuyên ngăn cản sự hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, tuy rằng trong một số trường hợp nó có thể làm giảm khối lượng lợi nhuận nếu nó làm giảm khối lượng của tư bản sản xuất ra lợi nhuận. Ở đây, người ta lại thấy rằng những nguyên nhân đẻ ra xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận cũng là những nguyên nhân làm chậm sự thực hiện xu hướng ấy.

IV. Nhân khẩu thừa tương đối

Việc tạo ra nhân khẩu thừa không tách rời sự phát triển của năng suất lao động và được sự phát triển này, thể hiện ra ở sự giảm sút tỷ suất lợi nhuận, đẩy nhanh lên. Trong một nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì nhân khẩu thừa tương đối lại càng bộc lộ rõ rệt. Ngược lại, chính nhân khẩu thừa tương đối này lại là nguyên

nhân làm cho, một mặt, trong nhiều ngành sản xuất vẫn tiếp tục tồn tại cái tình trạng lao động bị lệ thuộc vào tư bản với một mức độ ít nhiều không hoàn toàn, hơn nữa lại tiếp tục tồn tại trong một thời gian dài đến nỗi là khi mới thoạt nhìn, người ta thấy tình trạng đó hình như là không phù hợp với mức phát triển chung; đó là hậu quả của tình trạng rẻ mạt và khối lượng to lớn của số công nhân làm thuê ở rỗi hay bị sa thải, cũng như của tình trạng có nhiều khu vực sản xuất, do tính chất của chúng, nên chuyển từ lao động chân tay sang lao động bằng máy móc một cách khó khăn hơn. Mặt khác, có những ngành sản xuất mới ra đời, đặc biệt là những ngành sản xuất hàng xa xỉ, mà cơ sở chính là số nhân khẩu thừa tương đối đó, số nhân khẩu thừa này thường được hình thành trong những ngành khác vì ở đấy tư bản bất biến chiếm ưu thế; đến lượt chúng, những ngành sản xuất hàng xa xỉ đó lại dựa vào tình trạng các yếu tố lao động sống chiếm ưu thế và chỉ dần dần về sau chúng mới đi theo cùng một con đường phát triển như những ngành sản xuất khác. Trong cả hai trường hợp, tư bản khả biến đều chiếm một tỷ lệ rất lớn trong tổng tư bản và tiền công thì thấp hơn mức trung bình, thành thử tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư trong những ngành sản xuất này hết sức lớn. Nhưng vì tỷ suất lợi nhuận chung được hình thành bằng cách san bằng các tỷ suất lợi nhuận giữa những ngành sản xuất cá biệt, nên chúng ta lại thấy rằng chính cái nguyên nhân đẻ ra xu hướng hạ thấp tỷ suất lợi nhuận cũng là nguyên nhân gây ra một lực lượng ngược lại làm tê liệt ít nhiều tác dụng của xu hướng ấy.

V. Ngoại thương

Chừng nào mà ngoại thương làm cho những yếu tố của tư bản bất biến, hoặc những tư liệu sinh hoạt cần thiết mà tư bản khả biến chuyển hóa thành, trở nên rẻ đi, thì ngoại thương có

tác dụng làm cho tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì nó nâng cao tỷ suất giá trị thặng dư và hạ thấp giá trị của tư bản bất biến. Nói chung, tác dụng của ngoại thương là theo hướng đó, vì nó làm cho quy mô sản xuất mở rộng thêm ra. Làm như vậy, một mặt nó thúc đẩy tích lũy tăng nhanh, nhưng mặt khác, nó cũng thúc đẩy tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến và do đó đẩy nhanh việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự bành trướng của ngoại thương cũng vậy, mặc dầu trong thời kỳ ấu trĩ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nó làm cơ sở cho phương thức đó, nhưng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, do tính tất yếu nội tại của phương thức ấy là phải có một thị trường ngày càng rộng lớn hơn, nên sự bành trướng của ngoại thương đã trở thành một kết quả của phương thức ấy. Ở đây một lần nữa, người ta lại thấy ảnh hưởng hai mặt đó. (Ri-các-đô đã không hề thấy mặt này của ngoại thương[77]).

Một vấn đề khác, - do tính chất đặc thù của nó, - thật ra nó đã vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng ta, là vấn đề sau đây: có phải tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên là vì tư bản đầu tư vào ngoại thương, và nhất là vào thương mại thuộc địa, đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn không?

Những tư bản đầu tư vào ngoại thương có khả năng đem lại một tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì trước hết ở đây người ta cạnh tranh với những hàng hóa được sản xuất ra trong những nước có điều kiện sản xuất ít thuận lợi hơn, thành thử nước tiên tiến hơn sẽ bán được hàng của mình cao hơn giá trị của chúng, mặc dù nước ấy bán rẻ hơn các nước cạnh tranh với họ. Tỷ suất lợi nhuận tăng lên vì lao động ở nước tiên tiến hơn được đánh giá như là lao động có tỷ trọng cao hơn, vì lao động đó, không được trả công với tư cách là một lao động có chất lượng cao hơn, lại được bán ra với tư cách là một lao động như thế. Đối với nước mà người ta chở hàng hóa đến bán cũng như

đối với nước người ta rút hàng hóa ra, đều có mối quan hệ như vậy; đặc biệt, có thể là một nước như thế bỏ ra nhiều lao động đã vật hóa in natura[1*] hơn số nó nhân được, nhưng dù sao nó cũng vẫn nhận được hàng hóa rẻ hơn là tự nó có thể sản xuất ra. Cũng giống hệt như một chủ xưởng, vì sử dụng một phát minh mới trước khi phát minh này được áp dụng phổ biến, nên bán rẻ hơn những kẻ cạnh tranh với mình, nhưng vẫn bán trên giá trị cá biệt của hàng hóa của hắn, nghĩa là hắn ta chuyển cái sức sản xuất tương đối cao hơn của lao động mà hắn ta thuê mướn thành lao động thặng dư. Như vậy là hắn thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch. Mặt khác, đối với những tư bản đầu tư ở các thuộc địa, v.v., thì chúng có thể đem lại được những tỷ suất lợi nhuận cao hơn, vì do tình trạng phát triển thấp, nên nói chung ở đấy tỷ suất lợi nhuận cao hơn, và nhờ chỗ sử dụng nô lệ, cu-li, v.v., nên sự bóc lột lao động cũng cao hơn. Nhưng người ta hoàn toàn không hiểu tại sao những tỷ suất lợi nhuận tương đối cao ấy mà những tư bản đầu tư trong một số ngành đã thu được và chuyển về nước mình, lại không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung khi trên con đường đi của chúng không có các độc quyền gây trở ngại, và tại sao chúng lại không làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên protanto[2*] [36)]. Người ta không hiểu tại sao lại không như vậy, nhất là khi những khu vực đầu tư

36) Ở đây A. Xmít đã có lý chứ không phải là Ri-các-đô, vì Ri-các-đô nói: "Nhiều người cho rằng chính sự tăng lên chung của các lợi nhuận làm cho chúng trở thành bằng nhau, còn tôi thì tôi cho rằng những lợi nhuận của ngành công nghiệp có điều kiện thuận lợi hơn sẽ nhanh chóng sụt xuống đến mức chung" ([*D. Ricardo,* "Principles of Political Economy"]. Works, ed. by MacCulloch, [London, 1852], p.73).

1* - dưới hình thái hiện vật
2* - theo tỷ lệ tương ứng

ấy bị các quy luật tự do cạnh tranh chi phối. Nhưng trái lại, Ri-các-đô lại nhận thức vấn đề như sau: với số tiền nhận được ở nước ngoài nhờ giá bán cao hơn, người ta mua hàng hóa ở đấy chở về chính quốc để bù lại. Như vậy, những hàng hóa đó được đem bán ở thị trường trong nước và vì thế, tình hình này nhiều lắm cũng chỉ có thể đem lại một mối lợi đặc biệt tạm thời cho những lĩnh vực sản xuất thuận lợi nhất đó mà thôi. Ta chỉ cần gạt bỏ cái hình thái tiền của sự trao đổi, là ảo tưởng đó sẽ tiêu tan ngay. Trong sự trao đổi, nước có điều kiện thuận lợi sẽ thu về được nhiều lao động hơn là số mà nó đã bỏ ra, tuy rằng, cũng như trong sự trao đổi giữa tư bản và lao động nói chung, số chênh lệch ấy, số thặng dư ấy, bị một giai cấp riêng biệt chiếm bỏ túi. Cho nên, tuy rằng tỷ suất lợi nhuận cao hơn, - vì ở một nước thuộc địa thì nói chung tỷ suất lợi nhuận cao hơn, - nhưng sự kiện ấy vẫn có thể đi đôi với tình trạng giá cả hàng hóa thấp, nếu điều kiện tự nhiên thuận lợi. Như vậy là có một sự san bằng, nhưng không phải san bằng theo mức cũ như Ri-các-đô đã nghĩ.

Nhưng chính nền ngoại thương này đã thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển ở chính quốc và do đó làm cho tư bản khả biến giảm đi so với tư bản bất biến; mặt khác, đối với nước ngoài thì nó gây ra tình trạng sản xuất thừa, và do đó về sau lại gây ra một tác dụng ngược lại.

Và vì vậy chúng ta thấy rằng, nói chung, chính những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống cũng là những nguyên nhân gây ra những tác dụng ngược lại kìm hãm, làm chậm và làm tê liệt một phần nào sự giảm xuống ấy. Những tác dụng ấy không thủ tiêu quy luật, nhưng làm giảm bớt tác dụng của quy luật. Nếu không thì điều không thể hiểu được sẽ không phải là tại sao tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống, mà ngược lại là: tại sao nó giảm xuống tương đối chậm. Như vậy là quy luật chỉ tác động như một xu hướng, mà

ảnh hưởng chỉ hiện ra một cách rõ rệt trong những tình hình nhất định và trong những khoảng thời gian dài mà thôi.

Trước khi tiếp tục, để tránh mọi sự hiểu lầm, chúng tôi muốn nhắc lại hai điểm đã được nói rõ nhiều lần ở trên:

Một là trong sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chính cái quá trình làm cho hàng hóa ngày càng rẻ đi cũng là quá trình gây ra một sự thay đổi trong cấu tạo hữu cơ của tư bản xã hội dùng để sản xuất ra các hàng hóa ấy, và do đó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Cho nên, không nên lẫn lộn sự giảm bớt chi phí sản xuất tương đối của một hàng hóa cá biệt, cũng như của bộ phận các chi phí về hao mòn máy móc, với sự tăng lên của giá trị tư bản bất biến so với tư bản khả biến, mặc dù ngược lại, mọi sự giảm bớt chi phí tương đối của tư bản bất biến, khi khối lượng các yếu tố vật chất của tư bản bất biến vẫn như cũ hay thậm chí tăng lên, đều ảnh hưởng đến việc nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là làm cho giá trị của tư bản bất biến giảm xuống pro tanto so với tư bản khả biến được sử dụng ngày một ít dần đi.

Hai là, trong những hàng hóa cá biệt mà toàn bộ hợp thành sản phẩm của tư bản, lao động sống mới nhập thêm chứa đựng trong những hàng hóa đó chiếm một tỷ lệ ngày càng thấp so với những nguyên liệu chứa đựng trong những hàng hóa đó và những tư liệu lao động đã tiêu dùng để sản xuất ra những hàng hóa ấy; như vậy, lượng lao động sống mới nhập thêm được vật hóa trong hàng hóa cứ ngày càng giảm bớt đi, vì năng suất lao động xã hội càng phát triển thì người ta càng cần ít lao động hơn để sản xuất ra những hàng hóa ấy; điều đó không ảnh hưởng gì đến cái tỷ lệ theo đó lao động sống chứa đựng trong hàng hóa chia thành lao động được trả công và lao động không được trả công. Hoàn toàn trái lại. Mặc dù tổng số lượng lao động sống mới nhập thêm trong hàng hóa giảm bớt đi, nhưng bộ phận lao động không được trả công tăng lên so với bộ phận lao động

được trả công, do bộ phận được trả công đã giảm đi một cách tuyệt đối hay tương đối; vì chính cái phương pháp sản xuất làm cho tổng khối lượng lao động sống mới nhập vào trong một đơn vị hàng hóa giảm bớt đi, đồng thời cũng đi đôi với việc giá trị thặng dư tuyệt đối và tương đối tăng lên. Xu hướng tỷ suất lợi nhuận hạ xuống gắn liền với xu hướng tăng lên của tỷ suất giá trị thặng dư, tức là với xu hướng tăng thêm mức độ bóc lột lao động. Cho nên, không có gì ngớ ngẩn hơn là giải thích rằng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống là do tỷ suất tiền công tăng lên, mặc dầu trong trường hợp ngoại lệ thì cũng có thể xảy ra như vậy. Chỉ sau khi hiểu rõ những điều kiện tạo ra tỷ suất lợi nhuận, thì mới có thể nhờ vào thống kê mà thực sự phân tích được tỷ suất tiền công ở các thời kỳ khác nhau và trong những nước khác nhau. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì lao động kém năng suất hơn, mà vì nó có năng suất cao hơn. Hai hiện tượng: tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên và tỷ suất lợi nhuận giảm xuống chỉ là những hình thái đặc biệt biểu thị năng suất lao động tăng lên trong chế độ tư bản chủ nghĩa.

VI. Tư bản cổ phần tăng lên

Ngoài năm điểm trên đây, ta có thể kể thêm một điểm này nữa, nhưng lúc này chúng ta chưa thể nghiên cứu điểm ấy sâu hơn được. Sản xuất tư bản chủ nghĩa càng tiến lên, - điều này đi đôi với việc tích lũy nhanh hơn, - thì một bộ phận tư bản chỉ được kể là tư bản cho vay và được sử dụng làm tư bản cho vay mà thôi. Như thế không có nghĩa là trong khi nhà tư bản công nghiệp kiếm được lợi nhuận doanh nghiệp, thì bất cứ nhà tư bản cho vay nào cũng chỉ thỏa mãn với lợi tức mà thôi đâu. Điều đó không có liên quan gì đến mức tỷ suất lợi nhuận chung, vì đứng về tỷ suất lợi nhuận chung mà nói, thì lợi nhuận = lợi tức + lợi nhuận đủ các loại + địa tô, và sự phân phối giữa các phạm trù riêng biệt này cũng không liên quan gì

đến tỷ suất lợi nhuận chung cả. Điều đó có nghĩa là những tư bản ấy, mặc dầu được đầu tư vào trong các xí nghiệp sản xuất lớn, nhưng sau khi đã trừ hết mọi khoản chi phí, thì cũng chỉ đem lại những lợi tức lớn hay nhỏ mà người ta gọi là lợi tức cổ phần: chẳng hạn như trong ngành đường sắt. Bởi vậy những tư bản này không tham dự vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, vì chúng có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn tỷ suất trung bình. Nếu chúng tham dự vào đó, thì tỷ suất trung bình lại càng thấp hơn nữa. Đứng về mặt lý luận, người ta cũng có thể gộp cả những tư bản ấy vào, và như vậy người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn cái tỷ suất hình như đang tồn tại và có tác dụng quyết định thực sự đối với các nhà tư bản, - người ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn vì chính trong những xí nghiệp này, tư bản bất biến cao hơn hết so với tư bản khả biến.

CHƯƠNG XIX

TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ

Những vận động có tính chất thuần túy kỹ thuật mà tiền thực hiện trong quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp và bây giờ chúng ta có thể nói thêm là của tư bản kinh doanh hàng hóa (vì tư bản kinh doanh hàng hóa đảm nhiệm một phần sự vận động của tư bản công nghiệp trong lưu thông) và thực hiện sự vận động này như là một vận động riêng, cố hữu của nó) - những vận động đó, một khi đã trở thành chức năng của một tư bản đặc biệt thực hiện những vận động đó, và chỉ thực hiện những vận động đó thôi, coi như là những hoạt động riêng của nó, thì chúng biến tư bản này thành tư bản kinh doanh tiền tệ. Một bộ phận của tư bản công nghiệp, và nói chính xác hơn, cả của tư bản kinh doanh hàng hóa nữa, sẽ tồn tại không những một cách thường xuyên dưới hình thái tiền, với tư cách là tư bản - tiền tệ nói chung, mà còn tồn tại với tư cách là tư bản - tiền tệ đảm nhiệm những chức năng có tính chất kỹ thuật đó. Như vậy là một bộ phận nào đó dưới hình thái tư bản - tiền tệ đã tách khỏi tổng tư bản và trở thành độc lập; chức năng tư bản của bộ phận đó chỉ là đảm nhiệm các hoạt động nói trên cho toàn bộ giai cấp tư bản công nghiệp và thương nghiệp. Cũng giống như đối với tư bản kinh doanh hàng hóa, ở đây một bộ phận của tư bản công nghiệp tồn tại dưới hình thái tư bản - tiền tệ trong quá trình lưu thông, cũng tách ra khỏi các bộ phận khác của tư bản công nghiệp để tiến hành các hoạt động đó của quá trình tái sản xuất, thay cho tất

cả các bộ phận khác của tư bản này. Như vậy là những vận động của tư bản - tiền tệ đó cũng chỉ là những vận động của một bộ phận của tư bản công nghiệp đã trở thành độc lập trong quá trình tái sản xuất của tư bản công nghiệp này.

Chỉ trong điều kiện một tư bản được đầu tư lần đầu tiên - điều này cũng diễn ra trong trường hợp tích lũy - thì tư bản dưới hình thái tiền mới là điểm khởi đầu và điểm kết thúc của vận động. Nhưng đối với mọi tư bản đã ở trong quá trình vận động của nó thì cả điểm khởi đầu lẫn điểm kết thúc đều chỉ là những giai đoạn quá độ. Vì trong khoảng thời gian giữa khi tư bản công nghiệp bước ra khỏi lĩnh vực sản xuất và khi nó quay trở về lĩnh vực sản xuất, thì nó phải thực hiện sự biến hóa hình thái $H' - T - H$, nên cũng như chúng ta đã thấy trong lưu thông hàng hóa giản đơn, T trong thực tế chỉ là kết quả cuối cùng của một trong những giai đoạn của sự biến hóa hình thái để rồi sau đó lại trở thành điểm khởi đầu của giai đoạn đối lập, bổ sung cho giai đoạn trên. Mặc dù, đối với tư bản thương nhân thì hành vi $H - T$ của tư bản công nghiệp bao giờ cũng mang hình thái $T - H - T$, nhưng quá trình thật sự của tư bản thương nhân - một khi nó đã bắt đầu hoạt động - bao giờ cũng vẫn là $H - T - H$. Nhưng tư bản thương nhân tiến hành song song các hành vi $H - T$ và $T - H$, nghĩa là không phải *một* tư bản ở giai đoạn $H - T$ trong khi một tư bản khác đang ở giai đoạn $T - H$, mà cũng một tư bản ấy bao giờ cũng đồng thời vừa mua lại vừa bán do tính chất liên tục của quá trình sản xuất; nó đồng thời và thường xuyên nằm trong cả hai giai đoạn đó. Trong khi một bộ phận của nó được chuyển hóa thành tiền để sau này lại được chuyển hóa thành hàng hóa, thì đồng thời một bộ phận khác được chuyển hóa thành hàng hóa để rồi sau lại được chuyển hóa thành tiền.

Ở đây, tiền hoạt động làm phương tiện lưu thông hay làm phương tiện thanh toán là do hình thái trao đổi hàng hóa

quyết định. Trong cả hai trường hợp, nhà tư bản thường xuyên phải bỏ tiền ra trả cho rất nhiều người, đồng thời anh ta nhận được tiền thanh toán của rất nhiều người. Cái thao tác có tính chất thuần túy kỹ thuật là trả tiền và thu tiền đó trở thành một thứ lao động riêng biệt, đòi hỏi người ta phải làm những việc kết toán, những việc thăng bằng chênh lệch khi tiền hoạt động với tư cách là phương tiện thanh toán. Lao động này thuộc về các chi phí lưu thông; nó không sáng tạo ra một giá trị nào cả. Lao động đó được rút ngắn lại là nhờ ở chỗ nó được thực hiện bởi một loại nhân viên đặc biệt, hay nhà tư bản đặc biệt, làm thay cho tất cả các bộ phận khác của giai cấp các nhà tư bản.

Một bộ phận nhất định của tư bản phải thường xuyên tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ, dưới hình thái tư bản - tiền tệ tiềm thế, tức là: dự trữ các phương tiện mua và các phương tiện thanh toán, hoặc là tư bản chưa sử dụng, tồn tại dưới hình thái tiền, đang chờ được đem sử dụng; còn một bộ phận khác của tư bản lại thường xuyên quay trở về dưới hình thái này. Ngoài việc thu tiền, trả tiền và kế toán ra, việc đó còn đòi hỏi phải bảo quản tiền tích trữ, công việc này cũng lại thành một thứ hoạt động riêng biệt. Vì vậy, trong thực tế luôn luôn có sự chuyển số tiền tích trữ thành phương tiện lưu thông và thanh toán, và sự hình thành trở lại tiền tích trữ đó nhờ số tiền bán hàng và các khoản tiền thanh toán đến kỳ hạn. Chính sự vận động thường xuyên đó của một bộ phận tư bản tồn tại dưới hình thái tiền, nhưng độc lập ngay dưới chức năng của tư bản, chính thao tác thuần túy kỹ thuật đó là cái đã gây nên một thứ lao động riêng biệt và các chi phí riêng biệt: chi phí lưu thông.

Do sự phân công lao động nên những thao tác có tính chất kỹ thuật do các chức năng của tư bản sinh ra đó, đã được một

loại nhân viên hay một loại nhà tư bản đặc biệt đảm nhiệm trong chừng mực có thể được, thay cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản, xem đó là những chức riêng của họ, hay là tập trung chức năng đó vào trong tay họ. Cũng như đối với tư bản thương nhân, đây là một sự phân công theo hai ý nghĩa. Một ngành kinh doanh riêng biệt xuất hiện, và vì nó phục vụ với tư cách là một ngành riêng biệt như vậy cho bộ máy tiền tệ của toàn bộ giai cấp, nên nó được tập trung và được thực hiện trên một quy mô lớn; và ở đây, lại có một sự phân công mới trong nội bộ ngành kinh doanh riêng biệt đó, một mặt vì nó chia ra thành nhiều ngành độc lập với nhau, mặt khác do việc hình thành một bộ máy riêng ở trong nội bộ mỗi ngành đó (những trụ sở lớn, nhiều nhân viên kế toán và thủ quỹ, phân công lao động chi tiết hơn). Việc chi và thu tiền, các công việc thăng bằng chênh lệch, việc thành lập các toàn khoản vãng lai, việc bảo quản tiền, v.v., tất cả những việc đó tách khỏi những hành vi đòi hỏi phải có những thao tác kỹ thuật ấy và khiến cho tư bản ứng ra làm cái chức năng đó trở thành tư bản kinh doanh tiền tệ.

Những thao tác khác nhau đó (do những thao tác này tách ra thành những ngành hoạt động kinh doanh độc lập mà ngành buôn bán tiền đã xuất hiện) là do những tính quy định khác nhau của bản thân tiền và do các chức năng của tiền sinh ra, tức là những chức năng mà tư bản dưới hình thái tư bản - tiền tệ cũng phải thực hiện.

Ở trên kia, tôi đã chỉ rõ rằng, nói chung, tiền lúc đầu được phát triển trong sự trao đổi sản phẩm giữa các công xã[42)].

42) *C. Mác*, "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị, Béc-lin, 1859, tr. 27 (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 9 - 225).

Như vậy là việc buôn bán tiền, tức là buôn bán hàng hóa - tiền, trước hết là do các quan hệ quốc tế mà có. Một khi đã có các thứ tiền riêng của các quốc gia khác nhau, thì các thương nhân mua hàng ở nước ngoài đều buộc phải đổi tiền của nước mình lấy tiền địa phương và ngược lại, hoặc nữa là họ buộc phải đổi các loại tiền khác nhau lấy những nén bạc hay nén vàng nguyên chất được dùng làm tiền quốc tế. Do đó mà có nghề đổi tiền mà người ta phải coi là một trong những nền tảng phát sinh một cách tự nhiên của ngành buôn bán tiền ngày nay[43)]. Nó đã sinh ra các ngân hàng hối đoái, trong đó, bạc (hay vàng) - khác với tiền đương lưu hành - được dùng làm tiền quốc tế, còn ngày này thì được dùng làm tiền ngân hàng hay tiền thương mại. Trong chừng mực mà công việc hối đoái chỉ đơn thuần là một cái lệnh trả tiền cho các du khách, tức là lệch của người làm nghề đổi tiền ở một nước nhất định nào đó phát ra cho những người làm nghề đổi tiền ở nước khác, thì cái đó đã từng có ở La Mã và ở Hy Lạp, là nơi nghề

43) "Vì các loại tiền rất khác nhau về trọng lượng cũng như về hàm lượng, vì có rất nhiều vua chúa và thành thị có quyền đúc tiền, nên trong các công việc kinh doanh thương nghiệp, ở đâu người ta cũng buộc phải dùng tiền địa phương mỗi khi cần phải kết toán chênh lệch bằng một thứ tiền. Vì vậy khi đi tới các thị trường ở nước ngoài, thương nhân vẫn đem theo những thỏi bạc nguyên chất và dĩ nhiên là cả những thỏi vàng nữa, để có thể thanh toán các khoản phải trả bằng tiền mặt. Khi trở về cũng vậy, họ lại đổi tiền địa phương đã nhận được để lấy những thỏi bạc hay vàng, bởi vậy nên công việc hối đoái, nghề buôn bán tiền, việc đổi các thỏi kim loại quý lấy một thứ tiền địa phương và ngược lại, đã trở thành một ngành kinh doanh phổ biến và rất có lãi" *(Hüllmann,* "Städtewesen des Mittelalters", Erster Theil, Bonn, 1826, S. 437, 438. "Tên gọi De Wisselbank [ngân hàng hối đoái] không phải là do danh từ Wissel [hối phiếu], mà cho chữ wisselen van geldspeciën [đổi các loại tiền] mà ra. Rất lâu trước khi thành lập ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam vào năm 1609, thì ở các thành phố thương nghiệp Hà Lan đã có những người đổi tiền, những tiệm đổi tiền và thậm chí đã có cả những ngân hàng đổi tiền rồi...

kinh doanh hối đoái đã phát triển lên từ công việc đổi tiền theo đúng theo nghĩa của danh từ này.

Nghề buôn bán vàng bạc với tư cách là hàng hóa (nguyên liệu để chế tạo xa xỉ phẩm) là cơ sở tự nhiên của nghề buôn tiền thoi (Bullion-trade), tức là một ngành thương nghiệp phục vụ cho chức năng của tiền làm tiền thế giới. Như chúng tôi đã vạch rõ (xem "Tư bản", quyển I, ch. III, 3, c), các chức năng đó có hai loại: tiền di chuyển giữa các lĩnh vực lưu thông của các quốc gia khác nhau để thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế và khi có những việc chuyển dịch tư bản để kiếm lời; sự vận động của các kim loại quý từ các nơi khai thác đến thị trường thế giới và việc phân phối số kim loại quý đó cho các lĩnh vực lưu thông thuộc các quốc gia khác nhau. Ở nước Anh, trong một phần lớn thế kỷ XVII, những người thợ kim hoàn vẫn còn làm chức năng chủ ngân hàng. Việc thăng bằng các khoản thanh toán quốc tế phát triển như thế nào thành nghề kinh doanh hối đoái, v.v., vấn đề đó chúng ta tạm thời chưa bàn đến, cũng như tất cả những gì liên quan tới việc kinh doanh các

---

Công việc của những người đổi tiền đó là đổi các đồng tiền đang lưu hành chính thức lấy nhiều loại tiền ngoại quốc khác nhau do thương nhân ngoại quốc đưa vào trong nước. Dần dần phạm vi hoạt động của họ mở rộng ra... Họ trở thành những người thủ quỹ và người chủ ngân hàng của thời đại họ. Nhưng chính phủ Am-xtéc-đam cảm thấy rằng chức năng thủ quỹ gắn liền với kinh doanh đổi tiền là một điều nguy hiểm, nên để phòng ngừa nguy hiểm đó, chính phủ Am-xtéc-đam đã quyết định thành lập một cơ quan lớn thay thế những người đổi tiền cũng như những người thủ quỹ và hoạt động với một quyền lực công khai. Cơ quan đó là ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam nổi tiếng, thành lập năm 1609. Các ngân hàng hối đoái ở Vơ-ni-dơ, Giê-nơ, Xtốc-khôm, Hăm-buốc cũng vậy, sở dĩ chúng đã được thành lập là vì người ta thường xuyên cần phải đổi đủ các loại tiền. Trong tất cả các cơ quan đó, nay chỉ còn lại độc có ngân hàng Hăm-buốc, vì trong cái thành phố thương nghiệp chưa có một chế độ tiền tệ riêng này, người ta vẫn còn thấy cần phải có một cơ quan như thế", v.v. (*S. Vissering,* "Hand-boek van Praktische Staathuishoudkunde", Amsterdam, 1860-1861, I, blz. 247 - 248).

chứng khoán; tóm lại, tất cả các hình thái riêng biệt của chế độ tín dụng đều không liên quan gì tới chúng ta ở đây.

Với tư cách là tiền quốc tế, tiền quốc gia đã trút bỏ tính chất địa phương của nó; tiền của nước này biểu hiện bằng tiền của nước kia, và như vậy, tất cả đều quy thành lượng vàng hay bạc chứa đựng trong những tiền đó, trong khi ấy thì những kim loại này với tư cách là hai hàng hóa lưu thông làm tiền thế giới, đồng thời cũng phải quy lại thành tỷ lệ giá trị giữa chúng với nhau, và tỷ lệ này luôn luôn thay đổi. Những người buôn bán tiền đã biến chức năng môi giới đó thành việc kinh doanh riêng biệt của họ. Như thế là nghề đổi tiền và nghề buôn bán tiền thoi là những hình thức sớm nhất của ngành kinh doanh tiền tệ và sinh ra từ chức năng hai mặt của tiền là: tiền quốc gia và tiền thế giới.

Từ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như từ thương nghiệp nói chung, ngay cả trong một phương thức sản xuất trước chủ nghĩa tư bản, ta thấy:

Một là, việc thu nhập tiền làm tiền tích trữ, giờ đây tức là việc tích trữ cái bộ phận tư bản lúc nào cũng phải tồn tại dưới hình thái tiền để làm quỹ dự trữ về các phương tiện thanh toán và mua. Đó là hình thái thứ nhất của tiền tích trữ đúng như ta đã thấy nó tái hiện ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và nói chung được hình thành trong sự phát triển của tư bản thương nghiệp, ít ra là cho thứ tư bản này. Cả hai mặt đó thuộc về lưu thông trong nước cũng như lưu thông quốc tế. Tiền tích trữ đó bao giờ cũng ở trong trạng thái luân chuyển, không ngừng đi vào lưu thông và luôn luôn lại từ lưu thông trở về. Hình thái thứ hai của tiền tích trữ là hình thái của một tư bản dưới hình thái tiền nhất thời không sử dụng đến, tiền nhàn rỗi, trong đó ta cũng cần phải kể cả tư bản - tiền tệ mới tích lũy và chưa được đem đầu tư. Sự tích trữ tiền đó, với tư

cách như thế, tất nhiên đòi phải có các chức năng sau đây: trước hết là việc bảo quản tiền đó, rồi đến việc kế toán, v.v..

Nhưng, *hai là,* gắn liền với tất cả những cái đó, là việc chi tiền ra khi mua và thu tiền vào khi bán, các việc trả tiền và thu tiền khi thanh toán, việc kết toán các khoản cho vay nợ, v.v.. Lúc đầu người buôn tiền thực hiện tất cả những công việc đó cho các thương nhân và các nhà tư bản công nghiệp với tư cách chỉ đơn thuần là người *thủ quỹ*[44].

44) "Có lẽ không ở đâu chế độ thủ quỹ lại còn giữ được tính chất ban đầu và độc lập của nó một cách thuần túy như ở các thành phố thương nghiệp ở Hà Lan (về nguồn gốc của chế độ thủ quỹ ở Am-xtéc-đam, xin xem *E. Luxac,* "Holland's Rijkdom", Leyden, 1782, deel III). Chức năng của họ một phần ăn khớp với chức năng của ngân hàng hối đoái Am-xtéc-đam cũ. Người thủ quỹ nhận được một số tiền nào đó của các thương nhân sử dụng những sự phục vụ của anh ta, anh ta mở cho họ một tài khoản "có" về số tiền đó trong sổ sách của anh ta. Ngoài ra, các thương nhân lại giao cho anh ta các khoản nợ phải thu về để anh ta thu tiền cho họ và ghi các khoản đó vào tài khoản "có" của họ; ngược lại theo lệnh trả tiền của họ (kassier briefjes), anh ta phải trả tiền ra và ghi những số tiền đó vào tài khoản vãng lai của họ. Về các khoản thu và phát đó, anh ta sẽ tính một số tiền lệ phí rất nhỏ: đó là một tiền công tương xứng với lao động của anh ta, mà anh ta chỉ nhận được do số lượng chu chuyển lớn mà hai bên đã thực hiện được nhờ sự môi giới của anh ta. Khi giữa hai thương nhân cùng giao dịch với một thủ quỹ mà cần có sự thanh toán vãng lai với nhau, thì các việc thanh toán đó sẽ tiến hành một cách rất giản đơn bằng những con tính bù trừ qua lại trong tài khoản của cả đôi bên; còn giữa những người thủ quỹ với nhau thì hàng ngày họ bù trừ qua lại với nhau các lệnh chi mà họ đã phát hành lẫn vào nhau. Như vậy, công việc thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian để thanh toán như thế; vì vậy nó không làm những việc kinh doanh công nghiệp, không hoạt động đầu cơ và mở tài khoản tín dụng không cần bảo đảm, vì theo nguyên tắc thì ở đây thủ quỹ không trả những khoản tiền lớn hơn số tài khoản có của người đã mở tài khoản trong sổ sách của anh ta", (*Vissering,* s.đ.d., tr. 134). Về các hội của những người thủ quỹ ở Vơ-ni-dơ: "Do nhu cầu và vị trí địa lý của Vơ-ni-dơ là nơi việc chuyên chở tiền phiền toái hơn ở các nơi khác, nên các thương nhân bán buôn ở thành phố này... đã thành lập các hội thủ quỹ có đảm bảo, được kiểm soát và quản lý chu đáo; các hội viên của các hội thủ quỹ đó đóng những số tiền nào đó cho hội,

Nghề kinh doanh tiền bạc đã hoàn toàn phát triển ngay từ trong những buổi mới đầu của nó, khi mà cùng với các chức năng khác của nó, lại còn có thêm cả những chức năng vay và mượn, cũng như việc buôn bán chịu. Trong phần sau, chúng ta sẽ trở lại vấn đề này, khi nghiên cứu về tư bản sinh lợi tức.

Bản thân nghề buôn bán tiền thoi, tức là nghề chuyển dịch vàng bạc từ nước này sang nước khác, cũng chỉ là kết quả của việc buôn bán hàng hóa. Nó được quy định bởi tỷ suất hối đoái, là cái biểu hiện tình hình thanh toán quốc tế và tình hình tỷ suất lợi tức trên các thị trường khác nhau. Thương nhân buôn bán tiền thoi, với tư cách như vậy, chẳng qua chỉ phục vụ cho các kết quả đó.

Khi chúng ta nghiên cứu về tiền, khi nghiên cứu xem những vận động của tiền và xem những hình thái nhất định của nó đã được phát triển như thế nào từ lưu thông hàng hóa giản đơn, chúng ta đã nhận thấy rằng ("Tư bản", quyển I, ch. III) sự vận động của khối lượng tiền lưu thông làm phương tiện mua và thanh toán đã được quyết định bởi sự biến hóa hình thái của hàng hóa, bởi phạm vi và tốc độ của sự biến hóa hình thái hàng hóa đó, bản thân sự biến hóa hình thái đó, như bây giờ chúng ta biết, cũng chỉ là một yếu tố của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Còn việc nhận cái vật liệu để đúc ra tiền - tức là vàng bạc - từ các nguồn sản xuất ra nó, thì đấy chỉ là một sự trao đổi hàng hóa trực tiếp, sự trao đổi hàng hóa vàng và bạc lấy những thứ hàng hóa khác; nghĩa là bản thân việc đó cũng hoàn toàn là một yếu tố của sự trao đổi hàng hóa, hệt như việc cung cấp sắt hay các loại kim khí khác. Còn về sự vận động

... trên cơ sở những món tiền này họ phát hành những lệnh trả tiền cho các chủ nợ của họ, do đó trong cuốn sổ lập ra vì mục đích này, số tiền đã trả được trừ vào tài khoản của người nợ và được ghi cộng thêm vào số tiền của người chủ nợ trong tài khoản của anh ta. Đó là những mầm mống đầu tiên của cái mà người ta gọi là ngân hàng chuyển khoản (Girobanken). Cố nhiên là các hội này đã có từ rất lâu đời. Nhưng nếu người ta cho rằng chúng ra đời vào hồi thế kỷ XII, thì người ta sẽ lẫn lộn với những sở quốc trái thành lập năm 1171" *(Hiillmann,* s.đ.d., tr. 453 - 454).

của các kim loại quý trên thị trường thế giới, thì nó được quyết định bởi sự trao đổi hàng hóa trên quốc tế, cũng giống như sự vận động của tiền với tư cách là phương tiện mua và thanh toán trong nước được quyết định bởi sự trao đổi hàng hóa trong nước (ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến sự vận động này của các kim loại quý trên thị trường thế giới trong chừng mực mà nó là một sự chuyển dịch tư bản để cho vay, một sự chuyển dịch cũng được tiến hành dưới hình thái tư bản - hàng hóa). Nếu những sự di chuyển qua lại của các kim loại quý từ lĩnh vực lưu thông của nước này sang lĩnh vực lưu thông của một nước khác chỉ là do sự mất giá của tiền địa phương hay là do chế độ song kim bản vị gây ra, thì những sự di chuyển đó không liên quan gì tới lưu thông tiền tệ theo đúng nghĩa của danh từ này, và chỉ có nghĩa là sửa lại những sự vi phạm có tính chất độc đoán do chính quyền nhà nước gây ra. Sau hết, về các món tiền tích trữ, chừng nào chúng là những quỹ dự trữ các phương tiện mua hay các phương tiện thanh toán để phục vụ cho nội thương hay ngoại thương, hay chừng nào chúng là một hình thái giản đơn của một tư bản tạm thời nhàn rỗi, thì trong cả hai trường hợp đó, việc tích trữ tiền chỉ là một tình trạng đọng lại cần thiết của quá trình lưu thông.

Nếu về mặt quy mô của nó, về mặt hình thái của nó, và về những vận động của nó, lưu thông tiền tệ chẳng qua chỉ là kết quả của lưu thông hàng hóa, là cái mà xét về mặt tư bản chủ nghĩa, cũng chỉ là quá trình lưu thông của tư bản (trong đó gồm có cả việc trao đổi tư bản lấy thu nhập, trao đổi thu nhập với thu nhập trong chừng mực mà việc chi tiêu thu nhập này được thực hiện trong thương nghiệp bán lẻ), thì dĩ nhiên là nghề kinh doanh tiền bạc không phải chỉ phục vụ đơn thuần cho cái kết quả và cái phương thức biểu hiện của lưu thông hàng hóa, không phải chỉ phục vụ cho lưu thông tiền tệ. Bản thân lưu thông tiền tệ với tư cách là yếu tố của lưu thông hàng hóa, cũng là một tiền đề của nghề kinh doanh tiền. Nghề kinh doanh tiền phục vụ những thao tác kỹ thuật của lưu thông tiền tệ, tập trung những thao tác ấy lại, rút bớt

và làm cho giản đơn hơn. Nghề kinh doanh tiền không làm việc tích trữ tiền, mà cung cấp các phương tiện kỹ thuật để làm cho việc tích trữ tiền đó giảm xuống tới mức tối thiểu kinh tế của nó, trong chừng mực việc tích trữ tiền đó diễn ra một cách tự nguyện (tức là nếu nó không phải là biểu hiện của tình trạng tư bản không có chỗ sử dụng, hay quá trình tái sản xuất bị rối loạn); bởi vì, nếu việc quản lý quỹ dự trữ về các phương tiện mua và thanh toán đã được tiến hành chung cho toàn thể giai cấp các nhà tư bản, thì quỹ dự trữ đó có thể nhỏ hơn là khi mà mỗi nhà tư bản tự họ đứng ra quản lý lấy. Nghề kinh doanh tiền không mua các kim loại quý; nó chỉ thực hiện việc phân phối các kim loại quý đó khi mà việc buôn bán hàng hóa đã mua được các loại quý đó. Nghề kinh doanh tiền giảm nhẹ những công việc thăng bằng chênh lệch trong chừng mực tiền làm chức năng phương tiện thanh toán, và nhờ cơ chế nhân tạo của các việc kết toán đó, làm cho khối lượng tiền cần thiết để tính toán giảm bớt đi; nhưng nó không quyết định mối liên hệ và quy mô của các việc thanh toán qua lại. Ví dụ, các hối phiếu và séc, được trao đổi lẫn nhau ở các ngân hàng và ở các phòng thanh toán, phản ánh những công việc giao dịch hoàn toàn độc lập với các cơ quan này, là kết quả của những thao tác đã hoàn thành rồi, và công việc giờ đây chỉ là làm thế nào để thanh toán những kết quả đó bằng một phương pháp tốt nhất về mặt kỹ thuật mà thôi. Nếu tiền lưu thông với tư cách là phương tiện mua, thì khối lượng và số lần mua và bán đều hoàn toàn độc lập với nghề kinh doanh tiền. Nghề này bất quá chỉ có thể rút bớt được các thao tác kỹ thuật do những việc mua bán đẻ ra, và do đó làm giảm bớt khối lượng tiền mặt cần thiết cho việc chu chuyển hàng hóa đó.

Như vậy, nghề kinh doanh tiền, dưới cái hình thái thuần túy của nó, nghĩa là tách khỏi chế độ tín dụng, chỉ liên quan tới mặt kỹ thuật của một trong những giai đoạn của lưu thông

hàng hóa, tức là lưu thông tiền tệ và các chức năng khác nhau của tiền do lưu thông tiền tệ đẻ ra.

Như vậy là điều này đã làm cho nghề buôn tiền khác một cách căn bản với nghề buôn bán hàng hóa, vì nghề buôn bán hàng hóa thực hiện sự biến hóa hình thái của hàng hóa và sự trao đổi hàng hóa và còn làm cho quá trình của tư bản - hàng hóa biểu hiện ra thành quá trình của một tư bản tách ra khỏi tư bản công nghiệp. Cho nên nếu tư bản kinh doanh hàng hóa có một hình thái lưu thông riêng của nó: *T - H - T,* trong đó hàng hóa đổi chỗ hai lần khiến cho tiền quay trở lại, - ngược lại với hình thái lưu thông *H - T - H*, trong đó tiền lại đổi tay hai lần, do đó mà phục vụ cho việc trao đổi hàng hóa, - thì đối với tư bản kinh doanh tiền tệ người ta lại không thể nào chỉ ra được một hình thái riêng biệt như thế.

Nếu như có một loại nhà tư bản đặc biệt chịu bỏ tư bản - tiền tệ ra để làm trung gian về mặt kỹ thuật cho sự lưu thông tiền tệ, - tư bản này thể hiện, trên một quy mô đã thu hẹp lại, số tư bản phụ thêm mà cả thương nhân lẫn nhà tư bản công nghiệp đều tự mình sẽ phải ứng ra cho mục đích đó, nếu không có tư bản này, - thì ở đây chúng ta sẽ lại thấy công thức chung của tư bản *T - T′*. Do việc ứng *T* ra mà người đã ứng ra sẽ có *T + ΔT*. Nhưng trong trường hợp này việc thực hiện *T + T′* không liên quan gì tới thực chất của bản thân việc biến hóa hình thái, mà chỉ liên quan tới các yếu tố kỹ thuật của sự biến hóa hình thái đó thôi.

Rõ ràng khối lượng tư bản - tiền tệ mà các thương nhân buôn bán tiền vận dụng chính là tư bản - tiền tệ đang lưu thông của các thương nhân và các nhà công nghiệp, và những công việc mà thương nhân buôn bán tiền thực hiện cũng chỉ là công việc của những người mà họ phục vụ.

Cũng rõ ràng là lợi nhuận của họ chỉ là một phần khấu trừ vào giá trị thặng dư, vì công việc của họ chỉ liên quan tới

những giá trị đã được thực hiện (dù rằng những giá trị này chỉ được thực hiện dưới hình thái các giấy nợ).

Cũng giống hệt như trong thương nghiệp kinh doanh hàng hóa, ở đây có sự chia chức năng ra làm hai, vì nếu không thì một phần các thao tác kỹ thuật gắn liền với lưu thông tiền tệ phải do bản thân các thương nhân buôn bán hàng hóa và những người sản xuất hàng hóa thực hiện lấy.

CHƯƠNG XV

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CÁC MÂU THUẪN NỘI TẠI CỦA QUY LUẬT

I. Những nhận xét chung

Trong phần thứ nhất của quyển này, chúng ta đã thấy rằng tỷ suất giá trị thặng dư biểu hiện ra dưới hình thái tỷ suất lợi nhuận thì bao giờ cũng có vẻ thấp hơn bản thân tỷ suất giá trị thặng dư. Chúng ta lại cũng vừa thấy rằng ngay đến cả một tỷ suất giá trị thặng dư đang tăng lên cũng có xu hướng biểu hiện thành một tỷ suất lợi nhuận ngày càng thấp xuống. Tỷ suất lợi nhuận chỉ có thể bằng tỷ suất giá trị thặng dư khi nào $c = 0$, nghĩa là khi nào toàn bộ tư bản đều bỏ vào tiền công cả. Chỉ khi nào tỷ số giữa giá trị của tư bản bất biến và khối lượng sức lao động vận dụng tư bản bất biến đó vẫn như cũ, hoặc chỉ khi nào khối lượng sức lao động tăng lên so với giá trị của tư bản bất biến, thì tỷ suất lợi nhuận đang giảm xuống mới biểu hiện một tỷ suất giá trị thặng dư đang giảm xuống.

Tuy cho là mình nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận, nhưng trên thực tế thì Ri-các-đô chỉ nghiên cứu tỷ suất giá trị thặng dư, và hơn nữa sự nghiên cứu đó chỉ dựa trên giả thiết rằng ngày lao động là một lượng không thay đổi xét về cường độ cũng như về thời gian.

Sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận và sự tích lũy tăng nhanh chỉ là những biểu hiện khác nhau của cùng một quá trình, vì cả hai đều biểu hiện sự phát triển của sức sản xuất. Một mặt, tích lũy thúc đẩy tỷ suất lợi nhuận giảm xuống

nhanh hơn nữa, trong chừng mực nó gây nên việc tập trung lao động lại trên một quy mô rộng lớn và đồng thời đẻ ra một cấu tạo cao hơn của tư bản. Mặt khác, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống lại đẩy nhanh sự tích tụ tư bản và tập trung tư bản bằng cách tước đoạt các nhà tư bản nhỏ, bằng cách tước đoạt nốt cả cái còn sót lại của những người sản xuất trực tiếp là những người hãy còn có một chút gì đó để cho người ta có thể tước đoạt được. Vì thế, xét về mặt khối lượng, điều đó lại thúc đẩy nhanh tích lũy hơn nữa, mặc dù tỷ suất tích lũy giảm đi cùng với tỷ suất lợi nhuận.

Mặt khác, nếu tỷ suất tăng giá trị của tổng tư bản, tỷ suất lợi nhuận, là sự kích thích đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa (cũng như việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị là mục đích duy nhất của nó), thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống sẽ lại làm cho sự hình thành các tư bản độc lập mới chậm lại, và lúc đó hình như sự giảm xuống ấy đe dọa sự phát triển của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa; nó tạo điều kiện thuận lợi cho nạn sản xuất thừa, đầu cơ, khủng hoảng, cho sự hình thành tư bản thừa bên cạnh một nhân khẩu thừa. Bởi vậy những nhà kinh tế học nào, giống như Ri-các-đô, vẫn coi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là tuyệt đối, thì ở đây cũng cảm thấy rõ rằng chính bản thân phương thức sản xuất này đã tự tạo ra cho nó những giới hạn; nhưng họ cho rằng giới hạn này không phải là do nền sản xuất tạo ra mà là do tự nhiên tạo ra (trong học thuyết về địa tô). Nhưng điều quan trọng trong nỗi kinh hoàng của họ trước sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, là việc họ cảm thấy một cách mơ hồ rằng trong sự phát triển của các lực lượng sản xuất, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vấp phải một giới hạn không liên quan gì đến bản thân việc sản xuất ra của cải; và giới hạn rất đặc biệt này chứng minh tính chất hạn chế và thuần túy lịch sử, nhất thời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó chứng tỏ rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phải là một

phương thức tuyệt đối để sản xuất ra của cải, mà trái lại, đến một giai đoạn phát triển nào đó thì phương thức đó xung đột với sự phát triển của nền sản xuất này.

Đương nhiên là Ri-các-đô và trường phái của ông chỉ nghiên cứu có lợi nhuận công nghiệp, trong đó gồm có cả lợi tức. Nhưng ngay tỷ suất địa tô cũng có xu hướng giảm xuống, mặc dù khối lượng tuyệt đối của địa tô tăng lên và có thể tăng lên một cách tương đối so với lợi nhuận công nghiệp (xem E. Oét-xtơ[78] là người đã trình bày quy luật địa tô *trước* Ri-các-đô). Nếu chúng ta xét tư bản xã hội C và giả dụ rằng $p1$ là lợi nhuận công nghiệp còn lại sau khi đã trừ lợi tức và địa tô, z là lợi tức, r là địa tô, thì chúng ta có $\frac{m}{C} = \frac{p}{C} = \frac{p1+z+r}{C} = \frac{p1}{C} + \frac{z}{C} + \frac{r}{C}$. Chúng ta đã thấy rằng, mặc dù trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tổng số giá trị thặng dư m tăng lên không ngừng, nhưng $\frac{m}{C}$ cũng giảm xuống một cách không ngừng như vậy, vì C tăng lên còn nhanh hơn m. Vì vậy không có gì mâu thuẫn nếu bản thân mỗi cái $p1$,z và r đều có thể tăng lên không ngừng, trong khi đó cả $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$, lẫn $\frac{p1}{C}$, $\frac{z}{C}$ và $\frac{r}{C}$, cái nào cũng đều có thể giảm xuống không ngừng, hoặc là $p1$ so với z, hay r so với $p1$, hay so với $p1$ và z, cũng đều tăng lên một cách tương đối. Khi tổng giá trị thặng dư hay lợi nhuận $m = p$ tăng lên, nhưng đồng thời tỷ suất lợi nhuận: $\frac{m}{C} = \frac{p}{C}$ lại giảm xuống, thì tỷ số về lượng giữa các bộ phận $p1$, z và r mà $m = p$ phân giải thành, có thể thay đổi một cách tùy thích trong những giới hạn do tổng số m quy định, mà không ảnh hưởng gì đến lượng của m hoặc $\frac{m}{C}$ cả. Sự biến đổi của $p1$, z và r so với nhau chẳng qua chỉ là một sự phân phối khác nhau của m giữa các mục khác nhau. Cho

nên $\frac{p1}{C}$, $\frac{z}{C}$ và $\frac{r}{C}$, tức là tỷ suất lợi nhuận công nghiệp cá biệt, tỷ suất lợi tức, và tỷ số giữa địa tô và tổng tư bản, có thể là cái này tăng lên so với cái kia, mặc dù $\frac{m}{C'}$ tức là tỷ suất lợi nhuận chung, giảm xuống. Điều kiện duy nhất là tổng số của ba cái đó phải bằng $\frac{m}{C}$. Nếu như tỷ suất lợi nhuận giảm từ 50% xuống 25%, vì cấu tạo của tư bản chẳng hạn là $50c + 50v$ biến thành $75c + 25v$, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn là 100%, thì trong trường hợp thứ nhất, một tư bản 1000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 500 và trong trường hợp thứ hai, một tư bản 4000 sẽ đem lại một lợi nhuận là 1000. m hay p tăng gấp đôi, nhưng p' lại giảm xuống một nửa. Và nếu như trong tỷ suất 50% nói trên, có 20 là lợi nhuận, 10 là lợi tức, 20 là địa tô, thì như vậy $\frac{p1}{C}$ sẽ là 20%, $\frac{z}{C}$ là 10%, $\frac{r}{C}$ là 20%. Nếu khi tỷ suất 50% tụt xuống còn 25% mà quan hệ tỷ lệ vẫn như cũ, thì chúng ta sẽ có $\frac{p1}{C}$ = 10%, $\frac{z}{C}$ = 5% và $\frac{r}{C}$ = 10%. Nếu ngược lại, $\frac{p1}{C}$ giảm xuống còn 8% và $\frac{z}{C}$ còn 4%, thì $\frac{r}{C}$ sẽ tăng lên thành 13%. Lượng tương đối của r sẽ tăng lên so với $p1$ và z nhưng p' sẽ vẫn không thay đổi. Trong hai giả thiết trên, tổng số của $p1$, z và r sẽ tăng lên vì tư bản đẻ ra nó tăng lên gấp bốn lần. Hơn nữa, giả thiết của Ri-các-đô cho rằng lợi nhuận công nghiệp (cộng với lợi tức) vốn dĩ đã bao gồm cả toàn bộ giá trị thặng dư là một giả thiết sai lầm, xét về mặt lịch sử cũng như về mặt lô-gích. Trái lại, chỉ trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển thì 1) toàn bộ lợi nhuận mới rơi vào tay các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp trước tiên để rồi về sau được phân phối lại, 2) địa tô là số dư ngoài lợi nhuận. Sau đó, trên cơ sở tư bản chủ nghĩa ấy, địa tô lại phát triển lên, trở thành một bộ phận của lợi nhuận (nghĩa là của giá trị thặng dư xét về phương diện là sản phẩm

của tổng tư bản), nhưng không phải là bộ phận đặc biệt của sản phẩm mà nhà tư bản bỏ túi.

Nếu giả định đã có những tư liệu sản xuất cần thiết, nghĩa là tư bản đã được tích lũy đầy đủ, thì việc tạo ra giá trị thặng dư không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài nhân khẩu công nhân, khi tỷ suất giá trị thặng dư, do đó mức độ bóc lột lao động, là một con số đã cho sẵn; và cũng không còn vấp phải một giới hạn nào khác ngoài mức độ bóc lột lao động khi nhân khẩu công nhân là một con số đã cho sẵn. Và quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa thực chất là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư, - giá trị thặng dư này biểu hiện trong sản phẩm thặng dư hay trong bộ phận tương ứng của số hàng hóa đã được sản xuất ra, bộ phận thể hiện lao động không được trả công. Không khi nào được quên rằng việc sản xuất ra cái giá trị thặng dư đó và việc chuyển hóa trở lại một phần giá trị thặng dư đó - thành tư bản, tức tích lũy, cấu thành một bộ phận không thể tách rời của việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó - là mục đích trực tiếp và là động cơ quyết định của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Cho nên, ta không bao giờ được quan niệm nền sản xuất tư bản chủ nghĩa khác với thực chất của nó, tức là không nên coi nó là một nền sản xuất lấy tiêu dùng làm mục đích trực tiếp hay làm ra những vật phẩm tiêu dùng cho nhà tư bản. Vì như vậy là không thấy được tính chất đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất này biểu hiện ra bằng toàn bộ cái thực chất bên trong của nó.

Việc khai thác giá trị thặng dư ấy là quá trình sản xuất trực tiếp, và như đã nói ở trên, quá trình này không có giới hạn nào khác ngoài những giới hạn đã kể trên. Một khi lượng lao động thặng dư có thể bóp nặn được của công nhân đã được vật hóa thành hàng hóa, thì giá trị thặng dư cũng được sản xuất ra. Nhưng việc sản xuất ra giá trị thặng dư

đó mới chỉ kết thúc hành vi thứ nhất của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là quá trình sản xuất trực tiếp. Tư bản đã thu hút được một lượng lao động không công nhất định. Với sự phát triển của quá trình, biểu hiện ở sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận, thì khối lượng giá trị thặng dư được sản xuất ra như thế đạt tới những quy mô ghê gớm. Lúc đó hành vi thứ hai của quá trình bắt đầu. Tổng khối lượng hàng hóa, tổng sản phẩm, cả bộ phận bù lại tư bản bất biến và tư bản khả biến, lẫn bộ phận đại biểu cho giá trị thặng dư, đều phải được bán đi. Nếu hàng hóa không bán được hay chỉ bán được một phần, hoặc nếu bán ra với giá thấp hơn giá cả sản xuất, thì dù công nhân vẫn bị bóc lột, nhưng nhà tư bản lại không thực hiện được sự bóc lột ấy về phương diện là một sự bóc lột: đối với nhà tư bản, điều này có thể đi đôi với tình trạng chỉ thực hiện được một phần hoặc hoàn toàn không thực hiện được số giá trị thặng dư đã bóp nặn được, và thậm chí còn đi đôi với tình trạng bị lỗ mất một phần hoặc lỗ mất sạch cả tư bản. Những điều kiện bóc lột trực tiếp và những điều kiện thực hiện sự bóc lột ấy không giống nhau. Những điều kiện ấy không những khác nhau về thời gian và không gian, mà còn khác nhau về thực chất nữa. Giới hạn của những điều kiện bóc lột trực tiếp là sức sản xuất của xã hội, còn giới hạn của những điều kiện thực hiện sự bóc lột đó lại là tính tỷ lệ giữa các ngành sản xuất khác nhau và khả năng tiêu dùng của xã hội. Nhưng khả năng tiêu dùng của xã hội lại được quy định không phải do sức sản xuất tuyệt đối, cũng không phải do khả năng tiêu dùng tuyệt đối, mà là do khả năng tiêu dùng dựa trên cơ sở các quan hệ phân phối đối kháng; những quan hệ này thu hẹp sự tiêu dùng của quần chúng đông đảo trong xã hội đến mức tối thiểu, chỉ có thể thay đổi ít nhiều trong những giới hạn chật hẹp. Ngoài ra, khả năng tiêu

dùng của xã hội lại còn bị hạn chế bởi xu hướng tích lũy, xu hướng tăng thêm tư bản và sản xuất giá trị thặng dư trên một quy mô mở rộng. Đó là quy luật của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, được quy định bởi những cuộc cách mạng thường xuyên trong chính ngay các phương pháp sản xuất, bởi sự giảm giá trị của tư bản hiện có là điều bao giờ cũng đi theo sau những cuộc cách mạng đó, bởi sự cạnh tranh phổ biến và sự cần thiết phải cải tiến sản xuất và mở rộng quy mô sản xuất, chỉ để nhằm mục đích tự bảo tồn và tránh nguy cơ diệt vong. Cho nên thị trường phải mở rộng không ngừng, thành thử những mối quan hệ nội tại của thị trường và những điều kiện quy định thị trường ngày càng mang cái vẻ một quy luật tự nhiên độc lập đối với những người sản xuất và ngày càng thoát ra khỏi vòng khống chế của họ. Mâu thuẫn nội tại ấy cố tự giải quyết bằng con đường mở rộng địa bàn sản xuất ở bên ngoài. Nhưng sức sản xuất càng phát triển thì nó càng xung đột với cơ sở chật hẹp trên đó những quan hệ tiêu dùng được thiết lập. Trên cơ sở chứa đựng đầy mâu thuẫn đó, nạn tư bản thừa đi đôi với nạn nhân khẩu thừa ngày càng tăng là một điều không có gì là mâu thuẫn cả; vì tuy rằng sự kết hợp số tư bản thừa và số nhân khẩu thừa đó sẽ làm cho khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra tăng lên, thì chính cũng vì thế mà mâu thuẫn giữa những điều kiện sản xuất ra giá trị thặng dư ấy và điều kiện thực hiện giá trị thặng dư ấy cũng ngày càng tăng.

Với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, thì khối lượng lợi nhuận bao giờ cũng là do lượng tư bản đã ứng ra quyết định. Nhưng trong trường hợp đó thì chính tích lũy lại do một bộ phận của khối lượng lợi nhuận này - bộ phận được chuyển hóa trở lại thành tư bản - quyết định. Nhưng vì bộ phận này bằng lợi nhuận trừ đi phần thu nhập mà các nhà tư bản tiêu dùng, nên nó không những tùy thuộc vào giá trị của khối lượng ấy,

mà còn tùy thuộc vào sự rẻ đi của các hàng hóa mà các nhà tư bản sẽ có thể mua được với khối lượng lợi nhuận đó; những hàng hóa này hoặc sẽ đi vào tiêu dùng của các nhà tư bản, tức là phần thu nhập của nhà tư bản, hoặc sẽ đi vào tư bản bất biến của hắn. (Ở đây ta giả định rằng tiền công là một lượng đã cho sẵn).

Khối lượng tư bản mà người công nhân vận dụng và được anh ta dùng lao động của mình để bảo tồn giá trị lại và bắt tái hiện ra trong sản phẩm, thì hoàn toàn khác với giá trị mà anh ta nhập thêm vào. Nếu khối lượng tư bản là 1000 và lao động bỏ thêm vào là 100, thì tư bản được tái sản xuất ra sẽ là 1100. Nếu khối lượng tư bản = 100 và lao động bỏ thêm vào = 20, thì tư bản tái sản xuất ra = 120. Trong trường hợp thứ nhất tỷ suất lợi nhuận là 10%; trong trường hợp thứ hai là 20%. Nhưng từ 100 người ta có thể tích lũy nhiều hơn là từ 20. Và vì vậy dòng tư bản cứ tiếp tục tăng thêm (đây ta không kể đến sự giảm sút giá trị do sức sản xuất tăng lên), hay nói một cách khác, tư bản được tích lũy tỷ lệ với khối lượng mà nó đã có, chứ không phải tỷ lệ với tỷ suất lợi nhuận. Nếu như ngày lao động rất dài thì mặc dù lao động có năng suất thấp, người ta cũng có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao, miễn là nó dựa trên một tỷ suất giá trị thặng dư cao; người ta có thể có được một tỷ suất lợi nhuận cao như vậy mặc dù lao động năng suất thấp, vì nhu cầu của người lao động rất ít ỏi, và do đó tiền công trung bình rất thấp. Thích ứng với mức tiền công rẻ mạt là tình trạng thiếu tinh lực ở người công nhân. Do đó mặc dù tỷ suất lợi nhuận cao nhưng tư bản tích lũy rất chậm. Nhân khẩu vẫn đứng ở mức cũ và thời gian lao động phải bỏ vào sản phẩm rất lớn, mặc dù tiền công trả cho công nhân rất ít ỏi.

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, không phải là vì công nhân bị bóc lột ít hơn, mà vì nói chung, người ta sử dụng tương đối ít lao động hơn, so với tư bản được sử dụng.

Như trên đã nói, nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống diễn ra song song với khối lượng lợi nhuận tăng lên, thì dưới phạm trù tư bản (với tư cách là khoản hoàn lại số tư bản đã tiêu dùng), nhà tư bản sẽ chiếm hữu được một bộ phận lớn hơn trong sản phẩm hàng năm của lao động và sẽ chiếm hữu được một bộ phận tương đối nhỏ hơn dưới phạm trù lợi nhuận. Những ảo tưởng của mục sư San-mốc-xơ[79] nẩy ra chính là từ chỗ đó: theo ông ta thì khối lượng sản phẩm hàng năm mà những nhà tư bản đã chia ra với tư cách là tư bản, càng nhỏ thì lợi nhuận mà chúng bỏ túi sẽ càng lớn; và khi đó, giáo hội quốc gia lại giúp họ tìm cách tiêu dùng, chứ không phải là tìm cách tư bản hóa đại bộ phận sản phẩm thặng dư. Vị linh mục của chúng ta đã lẫn lộn nguyên nhân với kết quả. Hơn nữa, dù rằng tỷ suất có thấp hơn trước thì khối lượng lợi nhuận vẫn cứ tăng lên cùng với khối lượng tư bản ứng ra. Nhưng sự tăng lên ấy đồng thời cũng dẫn tới sự tích tụ tư bản, vì rằng giờ đây những điều kiện sản xuất đòi hỏi phải sử dụng những tư bản rất lớn. Sự tăng lên ấy cũng dẫn tới sự tập trung tư bản, nghĩa là dẫn tới tình trạng các nhà tư bản lớn nuốt các nhà tư bản bé, và những nhà tư bản này mất hết vốn liếng của mình. Đó cũng là sự tách rời - mặc dầu là ở mức thứ hai - những điều kiện lao động ra khỏi những người sản xuất, trong số những người này còn có cả những nhà tư bản nhỏ, vì ở những nhà tư bản nhỏ này lao động vẫn còn đóng một vai trò nào đó; nói chung, lao động của nhà tư bản tỷ lệ nghịch với lượng tư bản của hắn, nghĩa là tỷ lệ nghịch với mức độ hắn là một nhà tư bản. Chính sự tách rời đó, giữa một bên là những điều kiện lao động và một bên là những người sản xuất, tạo thành khái niệm tư bản; sự tách rời này bắt đầu với tích lũy ban đầu ("Tư bản", quyển I, ch.XXIV), sau đó biểu hiện ra thành một quá trình không ngừng trong tích lũy và tích tụ tư bản, và cuối cùng biểu hiện ra thành sự tập trung những tư bản hiện có vào trong tay một số ít người, và nhiều người mất hết tư bản (việc tước đoạt giờ

đây mang hình thức đó). Nếu như bên cạnh sức hướng tâm này mà không có tác dụng ly tâm không ngừng của những xu hướng ngược lại, thì quá trình này chẳng bao lâu sẽ dẫn nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đến chỗ sụp đổ.

II. Sự xung đột giữa việc mở rộng sản xuất và việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị

Sự phát triển của sức sản xuất của lao động xã hội biểu hiện ra bằng hai cách: một là, biểu hiện trong lượng các sức sản xuất đã được tạo ra, trong giá trị và khối lượng của những điều kiện sản xuất trong đó sản xuất mới được thực hiện, và trong lượng tuyệt đối của tư bản sản xuất đã tích lũy được; hai là, biểu hiện ở chỗ bộ phận tư bản dùng để trả tiền công thì tương đối nhỏ bé so với tổng tư bản, nghĩa là trong khối lượng tương đối nhỏ của lao động sống cần thiết để tái sản xuất ra một tư bản nhất định và để làm cho tư bản đó tăng thêm giá trị, cần thiết để tiến hành sản xuất hàng loạt. Mà điều đó đồng thời cũng đòi hỏi phải có sự tích tụ tư bản.

Nếu xét về sức lao động được sử dụng, thì sự phát triển của sức sản xuất cũng còn biểu hiện bằng hai cách: một là, bằng cách tăng thêm lao động thặng dư, nghĩa là rút ngắn thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động; hai là, bằng cách giảm bớt số lượng sức lao động (số lượng công nhân) nói chung dùng để vận dụng một tư bản cố định.

Không những hai sự vận động này cùng tiến hành song song mà chúng còn quy định lẫn nhau; hai sự vận động ấy đều là biểu hiện của cùng một quy luật. Tuy nhiên chúng tác động đến tỷ suất lợi nhuận theo hướng trái ngược nhau. Tổng khối lượng lợi nhuận bằng tổng khối lượng giá trị thặng dư thì tỷ suất lợi nhuận là: $\frac{m}{C} = \frac{\text{giá trị thặng dư}}{\text{tổng tư bản đã ứng ra}}$. Nhưng giá trị thặng dư, tổng số của nó, thì do những nhân tố sau đây quyết định:

một là, do tỷ suất của nó; hai là, do khối lượng lao động cùng một lúc được dùng theo tỷ suất ấy, hay nói một cách khác là do lượng của tư bản khả biến. Một mặt thì một trong những nhân tố đó tăng lên, đó là tỷ suất giá trị thặng dư; mặt khác thì nhân tố thứ hai là số lượng công nhân lại giảm xuống (một cách tương đối hay tuyệt đối). Trong chừng mực sự phát triển của sức sản xuất làm cho bộ phận lao động được trả công giảm bớt đi, thì nó làm cho giá trị thặng dư tăng lên bằng cách làm cho tỷ suất giá trị thặng dư tăng lên; nhưng trong chừng mực mà nó làm giảm bớt tổng khối lượng lao động do một tư bản nhất định sử dụng, thì nó cũng làm giảm bớt cái nhân tố kia, tức là số lượng công nhân, mà người ta nhân với tỷ suất giá trị thặng dư để tìm khối lượng giá trị thặng dư. Hai công nhân làm việc 12 giờ một ngày không thể cung cấp được một lượng giá trị thặng dư bằng 24 người chỉ làm việc 2 giờ, dù cho 2 người đó chỉ sống bằng không khí và không cần phải lao động một chút nào cho bản thân họ. Về mặt này, việc dùng cách tăng thêm mức độ bóc lột để bù vào chỗ rút bớt số lượng công nhân vấp phải những giới hạn nhất định không thể vượt qua được; vì vậy nó có thể làm trở ngại việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng nó không thể thủ tiêu việc giảm xuống đó được.

Vì vậy, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì tỷ suất lợi nhuận lại càng giảm xuống, trong khi đó khối lượng lợi nhuận tăng lên theo sự tăng lên của khối lượng tư bản sử dụng. Một khi đã có một tỷ suất nhất định, thì khối lượng tuyệt đối của tư bản tăng lên nhiều hay ít là tùy thuộc vào lượng hiện tại của nó. Nhưng mặt khác, một khi lượng ấy đã cho sẵn, thì tỷ lệ tăng của tư bản, tỷ suất tăng của tư bản, lại là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. Sự tăng lên của sức sản xuất (như đã nói, sự tăng lên này lúc nào cũng đi đôi với một sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có) chỉ có thể trực tiếp làm tăng lượng giá trị của tư bản khi nào mà bằng cách nâng cao tỷ suất lợi nhuận, nó làm tăng thêm cái bộ phận giá trị của

sản phẩm hàng năm được chuyển hóa trở lại thành tư bản. Nếu xét về sức sản xuất của lao động (vì sức sản xuất của lao động không trực tiếp liên quan gì đến *giá trị* của tư bản hiện có) thì việc tăng khối lượng lợi nhuận chỉ có thể diễn ra trong trường hợp sức sản xuất của lao động làm cho giá trị thặng dư tương đối tăng lên, hay là làm cho giá trị tư bản bất biến giảm xuống, tức là trong trường hợp nó làm cho những hàng hóa tham gia vào việc tái sản xuất ra sức lao động, hoặc tham gia vào những yếu tố của tư bản bất biến, trở nên rẻ hơn. Nhưng cả hai hậu quả này đều gây nên sự giảm sút giá trị của tư bản hiện có và đều đi đôi với sự giảm bớt tư bản khả biến so với tư bản bất biến. Cả hai đều làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và cả hai đều làm cho sự giảm xuống đó chậm lại. Và sau hết, vì tỷ suất lợi nhuận tăng lên lại làm cho lượng cầu về lao động cũng tăng lên, nên nó ảnh hưởng đến việc làm tăng nhân khẩu công nhân và do đó làm tăng thêm cái vật liệu có thể bóc lột được, mà chỉ có sự bóc lột vật liệu này mới làm cho tư bản trở thành tư bản.

Nhưng sự phát triển sức sản xuất của lao động gián tiếp góp phần làm cho giá trị tư bản hiện có tăng lên, bằng cách làm tăng thêm khối lượng và tính chất nhiều vẻ của các giá trị sử dụng đại biểu cho cùng một giá trị trao đổi và cấu thành cái chất liệu vật chất của tư bản, tức là những yếu tố vật chất của tư bản, những đồ vật cụ thể trực tiếp hợp thành tư bản bất biến, và ít ra cũng gián tiếp hợp thành tư bản khả biến. Cũng với một tư bản như thế và một lao động như thế, bây giờ người ta tạo ra được nhiều vật phẩm hơn; không kể mặt giá trị trao đổi của chúng, những vật phẩm này vẫn có thể chuyển hóa thành tư bản, tức là những vật có thể dùng để hút lao động phụ thêm, do đó cũng hút lao động thặng dư phụ thêm, và như vậy là có thể dùng làm tư bản phụ thêm. Khối lượng lao động mà tư bản có thể chi phối không tùy thuộc vào giá trị của tư bản đó, mà tùy thuộc vào khối lượng của những nguyên liệu và

vật liệu phụ, vào máy móc và các yếu tố khác của tư bản cố định, vào những tư liệu sinh hoạt, - tức là tùy thuộc vào tất cả những cái cấu thành tư bản, mặc dầu giá trị của những bộ phận cấu thành đó là như thế nào. Khi khối lượng lao động được sử dụng, và do đó khối lượng lao động thặng dư, tăng lên như vậy, thì giá trị của tư bản được tái sản xuất ra và giá trị phụ thêm mới được thêm vào cũng tăng lên.

Nhưng về hai giai đoạn nằm trong quá trình tích lũy ấy, ta không nên chỉ nghiên cứu chúng trong cái trạng thái tồn tại một cách yên tĩnh bên cạnh nhau của chúng, như Ri-các-đô đã làm; chúng chứa đựng một mâu thuẫn biểu hiện thành những xu hướng và hiện tượng mâu thuẫn với nhau. Những nhân tố đối kháng đồng thời tác động chống lại lẫn nhau.

Cùng với những xu hướng làm cho nhân khẩu công nhân thật sự tăng lên, những xu hướng gây ra bởi sự tăng lên của bộ phận tổng sản phẩm xã hội làm chức năng tư bản, thì những nhân tố sinh ra nạn nhân khẩu thừa tương đối cũng phát sinh tác dụng.

Cùng với tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì khối lượng các tư bản cũng tăng lên. Đồng thời cũng phát sinh ra tình trạng tư bản hiện có bị giảm giá trị, tình trạng đó ngăn cản không cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và kích thích sự tích lũy giá trị - tư bản tăng lên nhanh chóng hơn.

Cùng với sự phát triển của sức sản xuất thì cấu tạo của tư bản cũng tăng lên: bộ phận khả biến giảm đi một cách tương đối so với bộ phận bất biến.

Những ảnh hưởng khác nhau đó khi thì phát sinh tác dụng cùng một lúc trong không gian, khi thì phát sinh tác dụng kế tiếp nhau trong thời gian và cứ từng định kỳ một, sự xung đột giữa những nhân tố đối kháng lại được giải quyết bằng những cuộc khủng hoảng. Những cuộc khủng hoảng bao giờ cũng chỉ là cách giải quyết một cách khốc liệt và tạm thời các mâu thuẫn hiện có, chỉ là những sự bùng nổ dữ dội, khiến cho thế quân bình đã bị phá vỡ được thiết lập lại trong chốc lát.

Nói một cách chung nhất thì mâu thuẫn là ở chỗ này: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vốn có xu hướng làm cho sức sản xuất phát triển một cách tuyệt đối, mà không kể gì đến giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị ấy, cũng không kể đến những quan hệ xã hội trong đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa được tiến hành; nhưng mặt khác, phương thức ấy lại nhằm mục đích bảo tồn giá trị - tư bản hiện có và làm cho giá trị - tư bản tăng thêm giá trị tới mức tối đa (nghĩa là thường xuyên đẩy nhanh sự tăng thêm giá trị đó). Tính chất đặc thù của phương thức ấy là ở chỗ dùng giá trị - tư bản hiện có làm phương tiện để tăng giá trị ấy tới mức tối đa. Những phương pháp mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để đạt được mục đích ấy dẫn đến chỗ hạ thấp tỷ suất lợi nhuận, giảm giá trị của tư bản hiện có, và phát triển sức sản xuất của lao động, bằng cách hy sinh những sức sản xuất đã được tạo ra.

Sự mất giá có tính chất chu kỳ của tư bản hiện có, - một phương pháp gắn liền với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để ngăn cản tỷ suất lợi nhuận hạ xuống và thúc đẩy nhanh thêm sự tích lũy giá trị - tư bản bằng cách hình thành tư bản mới, - làm rối loạn các quan hệ đã có, tức là những quan hệ trong đó quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất tư bản được tiến hành, và vì thế nên thường kèm theo những sự đình đốn đột ngột và những cuộc khủng hoảng của quá trình sản xuất.

Đi đôi với sự phát triển của sức sản xuất, việc tư bản khả biến giảm đi một cách tương đối so với tư bản bất biến, kích thích nhân khẩu lao động tăng lên, đồng thời thường xuyên tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Đứng về mặt giá trị của tư bản mà nói, thì tỷ suất lợi nhuận giảm xuống làm cho sự tích lũy tư bản bị chậm lại, đồng thời lại thúc đẩy sự tích lũy giá trị sử

dụng tiến hành mau hơn, rồi chính sự tích lũy giá trị sử dụng này lại đẩy mạnh quá trình tích lũy về mặt giá trị.

Sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn có xu hướng vượt các giới hạn cố hữu ấy, nhưng nó chỉ có thể đạt được điều đó bằng cách dùng những biện pháp làm cho nó vấp phải những giới hạn như thế, nhưng với một quy mô to lớn hơn.

Cái giới hạn thật sự của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chính là *bản thân tư bản,* điều đó có nghĩa là: tư bản và việc làm cho tư bản tự nó tăng thêm giá trị là điểm xuất phát và điểm cuối cùng, là động cơ và mục đích của sản xuất; sản xuất chỉ là sản xuất cho *tư bản,* chứ không phải ngược lại; những tư liệu sản xuất không phải đơn thuần là những phương tiện cho quá trình sinh sống thường xuyên mở rộng của *xã hội* những người sản xuất. Việc bảo tồn giá trị - tư bản và việc làm cho giá trị - tư bản tăng thêm giá trị dựa trên việc tước đoạt và bần cùng hóa đông đảo những người sản xuất, chỉ có thể diễn ra trong những giới hạn luôn luôn mâu thuẫn với những phương pháp sản xuất mà tư bản nhất thiết phải dùng đến để đạt được mục đích của bản thân nó, và là những phương pháp nhằm mở rộng sản xuất một cách vô hạn độ, thúc đẩy sức sản xuất xã hội của lao động phát triển một cách vô điều kiện, và làm cho sản xuất biến thành một mục đích tự nó. Thủ đoạn này - phát triển những sức sản xuất xã hội một cách vô điều kiện - thường xuyên xung đột với cái mục đích có hạn, tức là làm cho tư bản hiện có tăng thêm giá trị. Cho nên nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một thủ đoạn lịch sử để phát triển sức sản xuất vật chất và tạo ra thị trường thế giới tương ứng với sức sản xuất đó, thì đồng thời nó cũng là một mâu thuẫn thường xuyên giữa nhiệm vụ lịch sử ấy của nó và những quan hệ sản xuất xã hội vốn có của nó.

III. Thừa tư bản khi có tình hình thừa nhân khẩu

Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì đồng thời số tư bản tối thiểu cần thiết cho nhà tư bản cá biệt để sử dụng lao động vào sản xuất cũng tăng lên, - cần thiết để bóc lột lao động nói chung, cũng như để cho thời gian lao động đã chi phí cũng là thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa và không vượt quá thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra hàng hóa. Và đồng thời tích tụ cũng tăng lên, bởi vì nếu vượt quá những giới hạn nhất định nào đó, thì một tư bản lớn với một tỷ suất lợi nhuận thấp sẽ tích lũy nhanh hơn là một tư bản nhỏ với một tỷ suất lợi nhuận cao. Tới một mức độ nhất định nào đó, thì sự tích tụ ngày càng tăng ấy lại làm cho tỷ suất lợi nhuận bị giảm xuống một lần nữa. Do đó mà số đông những tư bản nhỏ phân tán bị dồn vào con đường phiêu lưu: đầu cơ, đầu cơ tín dụng và đầu cơ cổ phiếu, khủng hoảng. Cái gọi là sự thừa tư bản bao giờ về thực chất cũng là nạn thừa số tư bản mà đối với nó khối lượng lợi nhuận không bù lại được sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận - trường hợp của những mầm mống tư bản vừa mới được hình thành thì bao giờ cũng như vậy - hay là cái nạn thừa những tư bản tự nó không đủ khả năng hoạt động độc lập và được trao cho những kẻ chỉ huy các xí nghiệp lớn sử dụng dưới hình thức tín dụng. Nạn thừa tư bản này cũng bắt nguồn từ những điều kiện đẻ ra nạn nhân khẩu thừa tương đối, và như vậy, nó là một hiện tượng bổ sung cho nạn nhân khẩu thừa, mặc dù hai sự kiện nằm ở hai cực đối lập nhau: một bên là tư bản không dùng đến, một bên là nhân khẩu công nhân không có việc làm.

Như vậy, nạn sản xuất thừa tư bản, chứ không phải là thừa những hàng hóa cá biệt, mặc dù sản xuất thừa tư bản bao giờ cũng bao hàm tình trạng sản xuất thừa hàng hóa - chỉ giản đơn có nghĩa là tích lũy thừa tư bản. Muốn hiểu rõ sự tích lũy

thừa này (sau này ta sẽ nghiên cứu tỉ mỉ), chỉ cần giả định rằng nó là tuyệt đối. Vậy khi nào sản xuất thừa tư bản có thể là tuyệt đối? Và tình trạng sản xuất thừa này không phải chỉ có trong một ngành sản xuất này hay một ngành sản xuất khác, hay trong một vài ngành quan trọng nào thôi, mà là tuyệt đối trong toàn bộ khối lượng của nó, tức là bao trùm tất cả các ngành sản xuất?

Sản xuất thừa tư bản sẽ là tuyệt đối nếu tư bản phụ thêm dùng để tiến hành sản xuất tư bản chủ nghĩa = 0. Thế nhưng mục đích của sản xuất tư bản chủ nghĩa là làm cho tư bản tăng thêm giá trị; nghĩa là chiếm đoạt lao động thặng dư, sản xuất ra giá trị thặng dư, ra lợi nhuận. Cho nên, nếu tư bản tăng lên so với nhân khẩu công nhân đến mức không thể kéo dài thêm được nữa thời gian lao động tuyệt đối do nhân khẩu ấy cung cấp, cũng như không thể kéo dài thời gian lao động thặng dư tương đối thêm được nữa (điều này cũng đã không thể có được trong tình hình có lượng cầu về lao động rất lớn, tức là khi tiền công có xu hướng tăng lên), nghĩa là nếu tư bản đã tăng thêm chỉ sản xuất ra một khối lượng giá trị thặng dư ngang hay thậm chí còn ít hơn trước khi nó tăng lên, thì lúc ấy sẽ có sản xuất thừa tư bản tuyệt đối; nghĩa là một tư bản đã tăng thêm, $C + \Delta C$, sẽ sản xuất ra lợi nhuận không nhiều hơn hay thậm chí còn ít hơn trước khi tư bản C tăng thêm ΔC. Trong cả hai trường hợp, tỷ suất lợi nhuận chung đều sẽ giảm xuống mạnh và đột ngột, nhưng lần này là do một sự thay đổi trong cấu tạo của tư bản, nguyên nhân của sự thay đổi đó không phải là do sức sản xuất phát triển mà là vì giá trị - tiền tệ của tư bản khả biến tăng lên (do tiền công tăng lên) và vì tỷ lệ lao động thặng dư so với lao động cần thiết giảm bớt một cách tương ứng.

Trong thực tiễn, tình hình sẽ diễn ra như sau: một bộ phận tư bản sẽ nằm rỗi hoàn toàn hay một phần (vì nói chung,

muốn tăng giá trị thì trước hết nó cần phải loại một tư bản khác đang hoạt động ra khỏi vị trí của tư bản này), còn bộ phận kia, dưới áp lực của tư bản nằm rỗi hoàn toàn hay một nửa, sẽ được đem đầu tư với một tỷ suất thấp hơn. Trong việc này, dù một bộ phận tư bản phụ thêm thay thế cho tư bản cũ hay là tư bản cũ giữ một vị trí trong tư bản phụ thêm, thì điều đó cũng không quan trọng. Chúng ta vẫn có một bên là số tư bản cũ, và một bên là tư bản phụ thêm. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, đồng thời khối lượng lợi nhuận cũng giảm theo một cách tuyệt đối, vì chúng ta đã giả thiết rằng khối lượng sức lao động được sử dụng không thể tăng thêm được, và tỷ suất giá trị thặng dư cũng không thể tăng lên được, thành thử khối lượng giá trị thặng dư cũng không thể tăng thêm được. Mà khối lượng lợi nhuận giảm đi như vậy lại phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm. Dù cho chúng ta giả định rằng tư bản sử dụng vẫn tiếp tục tăng thêm theo tỷ suất lợi nhuận cũ, rằng do đó khối lượng lợi nhuận vẫn như cũ, thì khối lượng lợi nhuận ấy vẫn phải tính trên một tổng tư bản đã tăng thêm, và điều đó lại giả định rằng tỷ suất lợi nhuận phải giảm xuống. Nếu một tư bản 1 000 đem lại một lợi nhuận là 100, và nếu sau khi tăng lên thành 1 500 nó vẫn chỉ đem lại 100 thôi, thì trong trường hợp thứ hai này, 1000 sẽ chỉ đem lại có $66^2/_3$. Vậy là sự tăng thêm giá trị của tư bản cũ bị giảm đi một cách tuyệt đối. Tư bản 1000, trong những điều kiện mới, không sinh lợi nhiều hơn một tư bản $666^2/_3$ trước đây.

Nhưng dĩ nhiên là sự giảm giá trị thực tế của tư bản cũ không thể nào diễn ra mà không có đấu tranh, tư bản phụ thêm ΔC không thể nào không đấu tranh mà lại thực hiện được chức năng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống không phải vì một sự cạnh tranh do sản xuất thừa tư bản gây ra, mà chính là vì những hoàn cảnh làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống cũng là những hoàn cảnh gây ra sản xuất thừa tư bản,

nên bây giờ cuộc cạnh tranh mới nổ ra. Các nhà tư bản cũ đang kinh doanh sẽ để cho bộ phận ΔC trong tay họ nằm rỗi ít nhiều để khỏi làm giảm giá trị của tư bản ban đầu của mình, và để khỏi thu hẹp địa bàn hoạt động của tư bản ấy trong lĩnh vực sản xuất; hoặc là họ sẽ sử dụng ΔC để trút những hậu quả của việc tư bản phụ thêm nằm im vào đầu những kẻ mới xông vào và nói chung là vào đầu những kẻ cạnh tranh với họ, dù cho tạm thời họ có bị thiệt hại đi nữa.

Bộ phận ΔC nằm trong tay những chủ mới sẽ lấn tư bản cũ để giành lấy một chỗ đứng, và nó sẽ thành công một phần nào trong việc đó bằng cách đẩy một bộ phận tư bản cũ vào tình trạng ở rỗi, bắt tư bản này phải nhường chỗ cho mình và phải giữ địa vị của một tư bản phụ thêm chỉ hoạt động một phần hoặc thậm chí hoàn toàn không hoạt động.

Trong mọi trường hợp, vẫn phải có một bộ phận của tư bản cũ bị nằm rỗi; như vậy là cái đặc tính tư bản của nó, - tức là phải hoạt động với tư cách là tư bản và tăng thêm giá trị, - phải nằm im không phát sinh tác dụng. Bộ phận nào sẽ phải nằm rỗi, điều đó sẽ do cạnh tranh quyết định. Chừng nào mà mọi việc đều tốt lành thì trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy trong việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung, cạnh tranh tác động như là một sự liên minh hữu ái của giai cấp tư sản: giai cấp này cùng chia nhau số của mà chúng đã cùng nhau ăn cướp được, theo tỷ lệ với phần mà mỗi tên đã bỏ ra. Nhưng khi không phải là chia lãi mà là chia lỗ, thì mỗi tên lại ra sức tìm mọi cách để giảm bớt cái phần gánh vác của mình và quẳng gánh nặng đó lên vai kẻ khác. Đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản mà nói, lỗ vốn là điều không thể tránh được. Nhưng mỗi nhà tư bản cá biệt phải chịu lỗ bao nhiêu, nói chung mỗi một nhà tư bản cá biệt phải chia phần đến mức nào, điều đó lại trở thành vấn đề sức mạnh và mánh khóe, và lúc đó cạnh tranh biến thành đấu tranh giữa những người anh em thù địch

với nhau. Lúc ấy, sự đối lập giữa lợi ích của mỗi nhà tư bản cá biệt với lợi ích của toàn bộ giai cấp các nhà tư bản lộ rõ, cũng như trước kia sự nhất trí về lợi ích giữa chúng với nhau được thực hiện trong thực tiễn thông qua cạnh tranh.

Lúc bấy giờ sự xung đột này sẽ được giải quyết như thế nào, và những điều kiện thích hợp với sự vận động "lành mạnh" của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ được lập lại như thế nào? Chỉ riêng cái việc nêu lên sự xung đột cần phải san phẳng cũng đã chứa đựng cách giải quyết xung đột đó rồi. Giải pháp ấy đòi hỏi phải để ở rỗi, hoặc thậm chí phải hủy hoại một số tư bản có giá trị bằng toàn bộ tư bản phụ thêm ΔC, hoặc ít ra là bằng một phần của tư bản phụ thêm này. Tuy nhiên, như chúng ta đã thấy khi trình bày cuộc xung đột, sự thua lỗ ấy không phải được phân phối đều cho mỗi tư bản cá biệt: chính cạnh tranh thực hiện sự phân phối ấy, hơn nữa sự thua lỗ được phân phối rất không đều nhau và dưới những hình thái hết sức khác nhau, tùy theo những ưu thế riêng của mỗi người và tùy theo vị trí mà mỗi người đã giành được: vì vậy một tư bản này sẽ nằm rỗi, một tư bản khác hoàn toàn bị thủ tiêu, một tư bản thứ ba chỉ bị thua lỗ một cách tương đối hoặc chỉ bị tạm thời mất giá, v.v..

Nhưng trong mọi trường hợp, thế thăng bằng đều được phục hồi lại bằng cách để tư bản nằm rỗi và thậm chí phá hủy tư bản đi với một quy mô to hay nhỏ. Ngay đến cả một bộ phận của thực thể vật chất của tư bản cũng có thể sẽ bị như thế, nghĩa là một bộ phận những tư liệu sản xuất, tư bản cố định và tư bản lưu động sẽ không hoạt động nữa, không phát sinh tác dụng với tư cách là tư bản nữa; một bộ phận những xí nghiệp đã bắt đầu sản xuất sẽ phải đóng cửa. Cố nhiên là về mặt này, thời gian sẽ không thương xót cái gì hết và phá hỏng tất cả các tư liệu sản xuất (trừ ruộng đất); nhưng ở đây, do ngừng hoạt động nên các tư liệu sản xuất thực tế bị phá hủy

hơn rất nhiều. Tuy nhiên, xét về mặt này, thì hậu quả chủ yếu là các tư liệu sản xuất sẽ ngừng hoạt động với tư cách là tư liệu sản xuất; chức năng tư liệu sản xuất của chúng sẽ bị chấm dứt trong một thời gian dài hay ngắn.

Sự phá hủy chủ yếu - hơn nữa lại có tính cách nghiêm trọng hơn cả - là sự phá hủy tư bản, và vì tư bản có thuộc tính giá trị nên đó là sự phá hủy các *giá trị* - tư bản. Bộ phận giá trị - tư bản chỉ đơn thuần tồn tại dưới hình thức những chứng khoán để sau này được chia một phần giá trị thặng dư hay lợi nhuận, - trong thực tế chúng chỉ là những hình thức khác nhau của các khế ước cho vay để sản xuất, - bộ phận đó bị giảm giá trị ngay lập tức khi những thu nhập mà người ta trông chờ vào bộ phận đó bị giảm xuống. Một bộ phận vàng và bạc hiện có bị đọng lại và không còn làm nhiệm vụ tư bản nữa. Một bộ phận hàng hóa trên thị trường chỉ có thể hoàn thành được quá trình lưu thông và tái sản xuất của chúng nhờ ở chỗ giá cả của chúng đã giảm xuống rất nhiều, tức là bằng cách giảm bớt giá trị của tư bản mà hàng hóa đó đại biểu. Những yếu tố của tư bản cố định cũng ít nhiều bị giảm giá trị. Cần phải nói thêm rằng quá trình tái sản xuất lệ thuộc vào những quan hệ giá cả nhất định, đã được quy định từ trước, và tình trạng giá cả hạ xuống một cách phổ biến đã làm cho quá trình ấy bị đình trệ và rối loạn. Tình trạng rối loạn và đình đốn ấy làm tê liệt chức năng phương tiện thanh toán của tiền, là chức năng phát triển cùng với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và dựa trên những quan hệ giá cả đã được quy định trước nói trên; tình trạng ấy làm gián đoạn hàng trăm chỗ sợi dây xích những chứng khoán trả theo kỳ hạn nhất định; tình trạng ấy lại còn trở nên nghiêm trọng hơn nữa bởi sự sụp đổ của hệ thống tín dụng do việc đó gây nên (hệ thống tín dụng này phát triển cùng với tư bản) và do đó dẫn tới những cuộc

khủng hoảng gay gắt và dữ dội, tới những sự mất giá đột ngột và mãnh liệt, đến một tình trạng thật sự đình đốn và đứt đoạn quá trình tái sản xuất, và đồng thời dẫn tới chỗ tái sản xuất bị thu hẹp thật sự.

Nhưng đồng thời những nhân tố khác cũng phát sinh tác dụng. Sản xuất ngừng trệ sẽ đẩy một bộ phận giai cấp công nhân rơi vào cảnh thất nghiệp và do đó, đẩy bộ phận công nhân đang có việc làm vào những điều kiện khiến họ phải chịu nhận tiền công bị hạ thấp, thậm chí thấp hơn cả mức trung bình, - tình hình đó ảnh hưởng đến tư bản cũng giống như lúc người ta nâng cao giá trị thặng dư tương đối hay tuyệt đối lên khi tiền công vẫn giữ mức trung bình. Thời kỳ thịnh vượng tạo điều kiện thuận lợi cho việc kết hôn của công nhân và tỷ lệ tử vong của con cái họ cũng giảm xuống; sự kiện ấy, dầu có gắn liền với sự tăng lên thực tế của nhân khẩu, tuyệt nhiên vẫn không có nghĩa là nhân khẩu thật sự lao động đã tăng lên, nhưng nó cũng tác động đến mối quan hệ giữa công nhân và tư bản giống như khi số lượng công nhân thật sự có việc tăng lên. Mặt khác, tình trạng giá cả hạ xuống và sự cạnh tranh có thể kích thích mỗi nhà tư bản nâng giá trị cá biệt của toàn bộ sản phẩm của họ lên cao hơn giá trị chung của tổng sản phẩm ấy bằng cách sử dụng những máy móc mới, những phương pháp làm việc cải tiến, áp dụng những thủ thuật mới, tức là nâng cao sức sản xuất của một lượng lao động nhất định, hạ thấp tỷ lệ tư bản khả biến so với tư bản bất biến, và nhờ đó mà giãn bớt công nhân ra, - tóm lại là tạo ra nạn nhân khẩu thừa giả tạo. Hơn nữa, bản thân tình trạng giảm giá trị của các yếu tố tư bản bất biến cũng sẽ là một nhân tố dẫn tới nâng cao tỷ suất lợi nhuận: Khối lượng tư bản bất biến được sử dụng sẽ tăng lên so với tư bản khả biến, nhưng giá trị của khối lượng ấy lại có thể giảm xuống. Sự ngừng trệ sản xuất xảy ra như vậy lại chuẩn bị cho sự mở rộng ra sau đó của sản xuất, trong những giới hạn của chủ nghĩa tư bản.

Và như vậy là vòng tuần hoàn đã tái diễn xong. Một bộ phận tư bản trước đây vì ngừng hoạt động nên đã bị mất giá thì sẽ khôi phục lại giá trị cũ của nó. Sau đó, sự tình lại diễn ra theo cái vòng luẩn quẩn như thế, trên cơ sở các điều kiện sản xuất được mở rộng hơn, thị trường rộng lớn hơn, sức sản xuất cao hơn trước.

Nhưng ngay trong giả thiết cực đoan của chúng ta, sản xuất thừa tuyệt đối về tư bản cũng không phải là sản xuất thừa tuyệt đối nói chung, không phải là sản xuất thừa tuyệt đối về tư liệu sản xuất. Nó chỉ là sản xuất thừa về tư liệu sản xuất trong chừng mực mà những tư liệu này *làm chức năng tư bản* và do đó giả định phải có một sự tăng thêm giá trị tương ứng với sự tăng thêm khối lượng của nó, giả định phải có sự tăng lên của giá trị đó, phải đẻ ra một giá trị phụ thêm.

Tuy nhiên điều đó vẫn là sản xuất thừa, vì tư bản sẽ tỏ ra không có khả năng bóc lột lao động theo mức độ cần cho sự phát triển "lành mạnh" và "bình thường" của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, theo mức độ ít ra cũng làm cho khối lượng lợi nhuận tăng thêm lên cùng với sự tăng thêm khối lượng tư bản được sử dụng, do đó, mức độ bóc lột ấy loại bỏ tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo cùng tỷ lệ tăng của tư bản, và nhất là loại bỏ khả năng tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo tỷ lệ nhanh hơn tỷ lệ tăng của tư bản.

Sản xuất thừa tư bản không bao giờ có ý nghĩa gì khác ngoài việc sản xuất thừa những tư liệu sản xuất, - tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, - có thể làm chức năng tư bản, nghĩa là có có thể dùng để bóc lột lao động theo một mức độ bóc lột nhất định; nếu mức độ bóc lột ấy tụt xuống dưới một giới hạn nào đó, thì sự giảm xuống ấy sẽ gây ra trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa những sự rối loạn và đình trệ, những cuộc khủng hoảng, một sự phá hủy tư bản. Không có gì là mâu thuẫn cả, khi nạn sản xuất thừa tư bản đó kèm theo nạn

nhân khẩu thừa tương đối hoặc lớn hoặc nhỏ. Chính những hoàn cảnh đã làm tăng thêm sức sản xuất của lao động, tăng thêm khối lượng sản phẩm - hàng hóa, mở rộng các thị trường, thúc đẩy tích lũy tư bản tăng lên nhanh chóng về mặt khối lượng và về mặt giá trị, và làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm sút, - chính những hoàn cảnh đó đã gây ra và đang thường xuyên gây ra nạn nhân khẩu thừa tương đối, nạn thừa công nhân mà tư bản thừa không thuê mướn hết do mức độ bóc lột lao động thấp - chỉ với mức này thì nó mới có thể tìm được nơi sử dụng - hoặc ít ra là do tỷ suất lợi nhuận thấp mà công nhân có thể đem lại với trình độ bóc lột đó.

Nếu như người ta xuất khẩu tư bản, thì không phải là vì người ta tuyệt đối không thể dùng những tư bản ấy để kinh doanh ở trong nước được. Đó là vì tư bản ấy ở nước ngoài có thể đầu tư với một tỷ suất lợi nhuận cao hơn. Nhưng tư bản ấy là một tư bản thừa tuyệt đối so với nhân khẩu công nhân có công ăn việc làm, và nói chung là so với nước đó. Tư bản thừa này tồn tại dưới hình thức ấy bên cạnh nhân khẩu thừa tương đối, và thí dụ này cho ta thấy rõ tư bản thừa và nhân khẩu thừa có thể cùng song song tồn tại và quy định lẫn nhau như thế nào.

Mặt khác, sự giảm sút của tỷ suất lợi nhuận, gắn liền với tích lũy, tất nhiên sẽ gây ra đấu tranh cạnh tranh. Việc bù lại tỷ suất lợi nhuận giảm sút bằng khối lượng lợi nhuận tăng lên chỉ có một ý nghĩa hiện thực đối với tổng tư bản xã hội và đối với những nhà đại tư bản, chủ những xí nghiệp đã tồn tại rồi. Tư bản mới phụ thêm, hoạt động một cách độc lập, không thể có được những điều kiện để có thể bù lại như thế; nó còn phải đấu tranh để giành lấy những điều kiện ấy, và vì vậy, sự giảm xuống của tỷ suất lợi nhuận gây ra đấu tranh cạnh tranh giữa các tư bản, chứ không phải ngược lại. Cố nhiên là cuộc đấu tranh cạnh tranh đó làm cho tiền công tạm thời tăng lên, và tỷ suất lợi nhuận cũng do đó mà tạm thời giảm xuống. Trong tình

trạng sản xuất thừa hàng hóa, thị trường ứ đọng, người ta cũng thấy có những hiện tượng như thế. Vì mục đích của tư bản là sản xuất ra lợi nhuận, chứ không phải là thỏa mãn nhu cầu, và vì tư bản chỉ có thể đạt được mục đích ấy bằng những phương pháp làm cho quy mô sản xuất quyết định khối lượng sản phẩm chứ không phải ngược lại, nên tất nhiên luôn luôn nảy ra tình trạng không phù hợp giữa những phạm vi có hạn của tiêu dùng trên cơ sở tư bản chủ nghĩa và một nền sản xuất không ngừng có xu hướng vượt ra ngoài những giới hạn cố hữu đó của nó. Vả lại, vì tư bản gồm hàng hóa, cho nên sản xuất thừa tư bản có nghĩa là sản xuất thừa hàng hóa. Vì vậy, ta thấy hiện tượng kỳ quái là chính những nhà kinh tế học phủ nhận mọi sự sản xuất thừa hàng hóa lại cũng là những người thừa nhận có sản xuất thừa tư bản. Khi người ta bảo rằng không có sản xuất thừa nói chung, mà chỉ có tình trạng mất cân đối trong nội bộ các ngành sản xuất khác nhau, thì điều đó chỉ có nghĩa là: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự cân đối giữa các ngành sản xuất cá biệt sinh ra từ sự mất cân đối với tư cách là một quá trình thường xuyên, vì ở đây mối quan hệ lẫn nhau của toàn bộ nền sản xuất chi phối những người hoạt động trong sản xuất như một quy luật mù quáng, chứ không phải như một quy luật mà lý trí tập thể của những người sản xuất có thể nhận thức được và do đó chi phối được, không phải như một quy luật đặt quá trình sản xuất dưới sự kiểm soát tập thể của họ. Hơn nữa, theo luận điểm này thì ở những nước mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không phát triển, mức tiêu dùng và sản xuất phải đứng ngang cái mức vốn có của những nước sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nói rằng sản xuất thừa chỉ là tương đối, điều đó hoàn toàn đúng; nhưng chính toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng chỉ là một phương thức sản xuất tương đối, những giới hạn của nó không phải là tuyệt đối, nhưng đối với nó, trên cơ sở của chính nó, thì những giới hạn đó lại là tuyệt đối. Nếu

không thế thì làm sao lại có thể có tình trạng không có lượng cầu về những thứ hàng mà đông đảo nhân dân trong nước đang cần đến và người ta phải tìm lượng cầu ấy ở nước ngoài, trên những thị trường xa xôi, để có thể trả cho công nhân trong nước số lượng trung bình các vật phẩm tiêu dùng cần thiết? Bởi vì chỉ trong những mối liên hệ lẫn nhau đặc thù tư bản chủ nghĩa ấy, thì sản phẩm thừa mới mang một hình thái khiến cho người sở hữu nó chỉ đưa nó vào tiêu dùng trong trường hợp mà nó chuyển hóa trở lại thành tư bản đối với anh ta. Sau cùng, nếu nói rằng những nhà tư bản chỉ cần trao đổi hàng hóa giữa họ với nhau và tiêu dùng những hàng hóa đó, thì như vậy là quên mất tính chất chung của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và không thấy rằng vấn đề ở đây là làm cho tư bản tăng thêm giá trị chứ không phải là tiêu dùng tư bản. Tóm lại, tất cả những điều phản đối các hiện tượng sản xuất thừa hiển nhiên (những hiện tượng này vẫn tồn tại mà chẳng bận tâm gì đến những lời phản đối đó) quy lại là khẳng định rằng những giới hạn của nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* không phải là những giới hạn của *sản xuất nói chung* và do đó, chúng cũng không thể là những giới hạn của phương thức sản xuất đặc thù, tư bản chủ nghĩa đó. Nhưng mâu thuẫn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa này lại nằm ngay trong cái xu hướng của nó muốn phát triển các *lực lượng* sản xuất một cách tuyệt đối, sự phát triển này luôn luôn xung đột với những *điều kiện* đặc thù của sản xuất trong đó tư bản vận động và chỉ có trong đó tư bản mới có thể vận động được.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt so với số nhân khẩu hiện có. Trái lại. Người ta sản xuất ra chúng quá ít để cho đông đảo dân cư có thể sống một cách thích đáng và sống cho ra người.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều tư liệu sản xuất vượt quá số cần thiết để có đủ việc làm cho bộ phận nhân khẩu có khả năng lao động. Trái lại. Một là, người ta đã

tạo ra một bộ phận nhân khẩu quá đông và thực tế không có khả năng lao động, và trong những điều kiện sinh sống của nó, nó bị bắt buộc phải bóc lột lao động của người khác, hoặc phải làm những việc lao động mà chỉ trong khuôn khổ một phương thức sản xuất thảm hại thì ta mới có thể coi đó là lao động mà thôi. Hai là, người ta không sản xuất ra đủ tư liệu sản xuất để cho tất cả nhân khẩu có khả năng lao động đều có thể lao động trong những điều kiện có hiệu suất cao nhất, tức là để có thể giảm bớt thời gian lao động tuyệt đối của họ nhờ vào khối lượng và hiệu quả của tư bản bất biến sử dụng trong thời gian lao động.

Nhưng người ta lại sản xuất ra theo một chu kỳ quá nhiều tư liệu lao động và tư liệu sinh hoạt, khiến cho những tư liệu này không thể hoạt động được với tư cách là những thủ đoạn bóc lột công nhân theo một tỷ suất lợi nhuận nào đó. Người ta sản xuất ra quá nhiều hàng hóa khiến cho giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa này không thể thực hiện được và không thể chuyển hóa trở lại thành tư bản mới được trong những điều kiện phân phối và tiêu thụ do nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy định; nghĩa là khiến cho người ta không thể thực hiện được quá trình đó mà lại không xảy ra những sự bùng nổ thường xuyên lắp đi lắp lại.

Vấn đề không phải là người ta sản xuất ra quá nhiều của cải. Nhưng người ta sản xuất ra theo chu kỳ quá nhiều của cải dưới những hình thái mâu thuẫn, những hình thái của cải tư bản chủ nghĩa.

Giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bộc lộ ra như sau:

1) Tỷ suất lợi nhuận giảm xuống do sức sản xuất của lao động phát triển, là một quy luật, quy luật này đến một lúc nào đó thì xung đột gay gắt với bản thân sự phát triển của sức sản xuất của lao động, cho nên luôn luôn phải có những cuộc khủng hoảng để khắc phục sự xung đột đó.

2) Quyết định sự mở rộng hay thu hẹp sản xuất không phải là cái tỷ lệ giữa sản xuất và những nhu cầu của xã hội, những nhu cầu của những con người đã phát triển về mặt xã hội, mà là sự chiếm đoạt lao động không được trả công và tỷ lệ giữa lao động không được trả công ấy với lao động đã vật hóa nói chung, hay nói theo cách nói của nhà tư bản, là lợi nhuận và tỷ số giữa lợi nhuận ấy so với tư bản đã sử dụng, tức là một mức tỷ suất lợi nhuận nào đó. Vì vậy, những giới hạn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ngay ở một mức độ mở rộng mà trong những tiền đề khác, thì ngược lại, còn hết sức chưa đầy đủ. Nền sản xuất ngừng lại không phải khi việc thỏa mãn các nhu cầu đòi hỏi, mà khi việc sản xuất lợi nhuận và thực hiện lợi nhuận đòi hỏi.

Nếu tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, thì một mặt, tư bản sẽ hoạt động mạnh hơn, nhằm giúp cho nhà tư bản cá biệt có thể hạ giá trị cá biệt của đơn vị hàng hóa của hắn xuống thấp hơn giá trị xã hội trung bình bằng những phương pháp hoàn thiện hơn, v.v. và thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch trong tình hình một giá cả thị trường nhất định; mặt khác, nạn đầu cơ xuất hiện; và sở dĩ đầu cơ phát triển được thuận lợi thì đó là vì tất cả mọi người đều điên cuồng đua nhau tìm những phương pháp sản xuất mới, thực hiện những đầu tư mới, bước vào những cuộc phiêu lưu mới nhằm kiếm một chút lợi nhuận siêu ngạch ngoài số lợi nhuận trung bình chung và cao hơn cả lợi nhuận trung bình chung.

Tỷ suất lợi nhuận, nghĩa là sự tăng thêm tương đối của tư bản, có một ý nghĩa quan trọng, đặc biệt là đối với tất cả những chi nhánh mới của tư bản đang tìm cho mình một chỗ kinh doanh độc lập. Và nếu sự hình thành tư bản biến thành một độc quyền riêng của một số ít tư bản lớn, - đối với những tư bản này khối lượng lợi nhuận quan trọng hơn tỷ suất lợi nhuận, - thì ngọn lửa mang lại sức sống cho sản xuất sẽ tắt

hẳn. Sản xuất sẽ ngủ lịm đi. Tỷ suất lợi nhuận - đó là động lực của sản xuất tư bản chủ nghĩa; người ta chỉ sản xuất trong chừng mực sản xuất ra có lãi. Chính vì vậy mà các nhà kinh tế học nước Anh lo lắng về tình trạng tỷ suất lợi nhuận giảm sút. Chỉ riêng việc tỷ suất lợi nhuận có thể giảm sút cũng đã làm cho Ri-các-đô lo lắng, chỉ riêng điều đó cũng chứng tỏ rằng ông ta đã hiểu rõ những điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa một cách sâu sắc đến mức nào. Người ta trách ông là khi nghiên cứu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, ông không chú ý gì đến những "con người", chỉ chú ý đến sự phát triển của các lực lượng sản xuất, dù phải trả cho sự phát triển ấy bằng một sự hy sinh về người và về *giá trị* - tư bản như thế nào đi nữa, - nhưng đó lại chính là điểm quan trọng nhất ở ông ta. Phát triển những sức sản xuất của lao động xã hội là nhiệm vụ lịch sử và là lý do tồn tại của tư bản. Chính làm như vậy, nó tạo ra một cách không tự giác những điều kiện vật chất của một phương thức sản xuất cao hơn. Điều làm cho Ri-các-đô lo ngại, chính là ở chỗ: tỷ suất lợi nhuận, vật kích thích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vừa là điều kiện vừa là động cơ của tích lũy, lại bị chính ngay sự phát triển sản xuất đe dọa. Và ở đây, quan hệ về số lượng là tất cả. Trên thực tế, làm cơ sở cho điều đó là một cái gì sâu xa hơn mà Ri-các-đô mới chỉ cảm thấy một cách lờ mờ. Ở đây, người ta đã đứng trên phương diện thuần túy kinh tế, nghĩa là trên quan điểm của người tư sản, trong khuôn khổ nhận thức tư bản chủ nghĩa, trên quan điểm của bản thân nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thấy tính hạn chế của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính tương đối của nó; người ta nhận thấy rằng nó không phải là một phương thức sản xuất tuyệt đối, mà chỉ là một phương thức sản xuất lịch sử tương ứng với một thời kỳ phát triển nhất định, có tính chất hạn chế, của những điều kiện sản xuất vật chất.

IV. Nhận xét thêm

Vì sức sản xuất của lao động phát triển hết sức không đồng đều trong các ngành sản xuất khác nhau, hơn nữa không phải chỉ có khác nhau về mức độ, mà sự phát triển đó thường lại diễn ra theo những hướng trái ngược nhau, do đó khối lượng lợi nhuận trung bình (= giá trị thặng dư) nhất định phải thấp hơn rất nhiều so với mức lợi nhuận mà người ta có thể mong đợi khi đánh giá theo sự phát triển của sức sản xuất trong những ngành công nghiệp tiên tiến nhất. Sức sản xuất của lao động trong các ngành công nghiệp khác nhau không những phát triển theo những tỷ lệ rất khác nhau, mà thường thường còn phát triển theo những hướng trái ngược nhau, điều đó không phải chỉ do sự cạnh tranh vô chính phủ và tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư sản mà ra đâu. Năng suất lao động còn gắn liền với những điều kiện tự nhiên là những cái mà hiệu năng thường giảm ít đi khi năng suất tăng lên, trong chừng mực mà năng suất là do những điều kiện xã hội quyết định. Do đó mà trong những ngành khác nhau ấy phát sinh một sự vận động ngược chiều với nhau: ở ngành này thì tiến bộ, ở ngành kia thì thụt lùi. Chẳng hạn, chỉ cần nhắc đến ảnh hưởng của các mùa trong năm tới khối lượng của phần lớn nguyên liệu, nhắc đến sự kiệt quệ của rừng rú, của các mỏ than và sắt, v.v., là đủ thấy được điều đó.

Nếu bộ phận lưu động của tư bản bất biến, như nguyên liệu, v.v., không ngừng tăng lên về mặt khối lượng, theo tỷ lệ với sự phát triển của năng suất lao động, thì tư bản cố định, như bất động sản, thiết bị máy móc, thiết bị ánh sáng, sưởi, v.v., lại không như vậy. Nếu về mặt giá trị tuyệt đối, máy móc trở nên đắt hơn khi khối lượng của nó tăng lên, thì về mặt tương đối nó lại trở nên rẻ hơn. Nếu 5 người thợ sản xuất ra

hàng hóa 10 lần nhiều hơn trước, thì sự chi phí về tư bản cố định cũng không tăng lên 10 lần như vậy; tuy giá trị của bộ phận tư bản bất biến đó tăng lên với sự phát triển của sức sản xuất, nhưng nó hoàn toàn không tăng lên theo cùng một tỷ lệ như vậy. Chúng tôi đã nhiều lần nhấn mạnh sự khác nhau giữa một bên là tỷ số của tư bản bất biến so với tư bản khả biến khi nó biểu hiện ra trong việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, và một bên là cũng tỷ số ấy, nhưng lại biểu hiện ra trong một đơn vị hàng hóa và giá cả của nó, khi năng suất lao động tăng lên.

{Giá trị của hàng hóa được quy định bởi tổng thời gian lao động, lao động quá khứ và lao động sống, đã nhập vào hàng hóa ấy. Năng suất lao động tăng lên biểu hiện ra ở chỗ phần lao động sống giảm bớt, còn phần lao động quá khứ thì tăng lên, nhưng tăng lên như thế nào để cho tổng số lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy lại giảm đi: nói một cách khác, lao động sống giảm bớt nhiều hơn là lao động quá khứ tăng lên. Lao động quá khứ thể hiện ra trong giá trị của một hàng hóa - tức là bộ phận tư bản bất biến - thì gồm một phần là hao mòn tư bản cố định và một phần nữa là tư bản bất biến lưu động, nguyên liệu và vật liệu phụ, đã nhập toàn bộ vào hàng hóa. Bộ phận giá trị do nguyên liệu và vật liệu phụ mà có, tất nhiên phải giảm bớt khi năng suất lao động tăng lên, vì đối với các vật liệu ấy thì sự tăng lên của năng suất lao động biểu hiện ra chính ở chỗ giá trị của những vật liệu đó giảm xuống. Trái lại, đặc trưng nổi bật nhất chứng tỏ sức sản xuất của lao động đã tăng lên, chính là ở chỗ bộ phận cố định của tư bản bất biến tăng lên rất mạnh, và đồng thời bộ phận giá trị của tư bản bất biến chuyển vào hàng hóa bằng hao mòn, cũng tăng lên. Thế mà muốn cho một phương pháp sản xuất mới được xác nhận là thật sự nâng cao năng suất, thì nó phải chuyển thêm sang hàng hóa cá biệt một bộ phận giá trị phụ thêm thích ứng với sự hao mòn của tư bản cố định, và ít hơn là bộ phận giá trị

tiết kiệm được nhờ giảm bớt lao động sống; nói tóm lại, phương pháp đó phải giảm bớt được giá trị của hàng hóa. Dĩ nhiên là nó phải ảnh hưởng như vậy, ngay cả khi mà gia nhập vào việc hình thành giá trị của hàng hóa, ngoài cái phần hao mòn phụ thêm của tư bản cố định, còn có một bộ phận giá trị phụ thêm tương ứng với các nguyên liệu và vật liệu phụ đã tăng thêm hay trở nên đắt hơn, như người ta vẫn thường thấy trong các trường hợp cá biệt. Tất cả những giá trị thêm lên ấy phải nhỏ hơn cái phần giá trị được rút bớt đi nhờ giảm được lao động sống.

Vì vậy, sự giảm bớt đó của tổng số lao động đã được chuyển vào trong hàng hóa có vẻ như là đặc trưng chủ yếu của sự tăng năng suất lao động, không kể những điều kiện xã hội của sản xuất là như thế nào. Trong một xã hội mà những người sản xuất điều tiết sản xuất của họ theo một kế hoạch đã định trước, và ngay cả trong nền sản xuất hàng hóa giản đơn, thì năng suất lao động nhất định phải được đo theo tiêu chuẩn ấy. Nhưng trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì như thế nào?

Giả thử một ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa nào đó sản xuất ra một đơn vị hàng hóa tiêu chuẩn theo những điều kiện sau đây: hao mòn tư bản cố định là 1/2 si-linh hay 1/2 mác trong mỗi chiếc; nguyên liệu và vật liệu phụ dùng để sản xuất đơn vị hàng hóa đó là 17 1/2 si-linh; tiền công là 2 si-linh; với tỷ suất giá trị thặng dư là 100%, thì giá trị thặng dư là 2 si-linh. Tổng giá trị = 22 si-linh hay 22 mác. Để cho giản đơn, chúng ta giả định rằng cấu tạo của tư bản trong ngành sản xuất ấy là cấu tạo xã hội trung bình, như vậy giá cả sản xuất của hàng hóa ngang với giá trị của nó, và lợi nhuận của nhà tư bản ngang với giá trị thặng dư thu được. Như thế, giá cả sản xuất của hàng hóa = 1/2 + 17 $^{1}/_{2}$ + 2 = 20 si-linh, tỷ suất lợi nhuận trung bình $^{2}/_{20}$ = 10%, và giá cả sản xuất của mỗi đơn vị hàng hóa bằng giá trị của nó = 22 si-linh hay mác.

Giả thử người ta sáng chế ra một cái máy giảm bớt được một nửa lao động sống cần thiết để sản xuất ra mỗi đơn vị hàng hóa, nhưng trái lại nó làm cho cái bộ phận giá trị do hao mòn tư bản cố định tăng lên gấp ba lần. Như vậy tình hình sẽ diễn ra như sau: hao mòn 1 $^{1}/_{2}$ si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ 17$^{1}/_{2}$ si-linh như cũ; tiền công 1 si-linh , giá trị thặng dư 1 si-linh, tổng cộng 21 si-linh hay mác. Như vậy là giá trị của hàng hóa đã giảm bớt 1 si-linh; máy mới đã nâng cao năng suất lao động một cách rõ rệt. Nhưng đối với nhà tư bản thì hắn lại thấy như thế này: bây giờ, chi phí sản xuất của hắn như sau: hao mòn 1 $^{1}/_{2}$ si-linh, nguyên liệu và vật liệu phụ 17 1/2 si-linh, tiền công 1 si-linh, tổng cộng 20 si-linh. Vì cái máy mới không làm thay đổi ngay tỷ suất lợi nhuận, nên hắn cần phải thu thêm được 10% nữa ngoài số chi phí sản xuất, tức là 2 si-linh; như vậy giá cả sản xuất vẫn không thay đổi = 22 si-linh, nhưng có cao hơn giá trị của hàng hóa 1 si-linh. Đối với một xã hội sản xuất trong những điều kiện tư bản chủ nghĩa, hàng hóa *không* rẻ hơn, máy mới đó *không* phải là một sự cải tiến. Cho nên nhà tư bản không quan tâm một chút nào đến việc sử dụng máy móc mới đó. Bởi vì nếu hắn dùng máy mới thì hắn chỉ làm cho thiết bị máy móc hiện có chưa bị hỏng của hắn trở nên vô giá trị và sẽ chỉ biến thành đống sắt vụn, tức là hắn sẽ bị thiệt rõ ràng, cho nên hắn hết sức tránh không làm một việc mà hắn cho là khờ dại và không tưởng.

Cho nên đối với tư bản, quy luật tăng thêm sức sản xuất của lao động không phải có một ý nghĩa tuyệt đối. Đối với tư bản, sức sản xuất đó tăng lên không phải khi nào người ta có thể tiết kiệm được lao động sống nói chung, mà chỉ khi nào người ta có thể tiết kiệm được về cái bộ phận *có trả công* của lao động sống, nhiều hơn số lao động quá khứ được thêm vào, như chúng tôi đã nói vắn tắt trong "Tư bản", quyển I, ch. XIII, 2, tr. 356 - 357[80]. Ở đây phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lại rơi vào một mâu thuẫn mới. Sứ mệnh lịch sử của nó là thúc

đẩy năng suất lao động của loài người tiến lên một cách không hạn chế theo cấp số nhân. Nó phản lại cái sứ mệnh đó của nó một khi nó cản trở sự phát triển của năng suất, như trong trường hợp này. Như thế, một lần nữa, nó chỉ chứng tỏ rằng nó đang già cỗi đi, và ngày càng lỗi thời.}[37)]

Cùng với sự tăng lên của sức sản xuất, thì sự tăng lên của lượng tư bản tối thiểu, cần thiết để cho một xí nghiệp công nghiệp độc lập kinh doanh một cách có kết quả, biểu hiện ra trong cạnh tranh như sau: một khi những thiết bị mới đắt tiền hơn trước được áp dụng một cách phổ biến, thì những tư bản nhỏ hơn sẽ không còn dùng được trong những doanh nghiệp như thế nữa. Chỉ vào hồi những sáng chế máy móc trong các ngành sản xuất khác nhau còn ở thời kỳ đầu, thì lúc đó những tư bản tương đối nhỏ mới có thể hoạt động được một cách độc lập thôi. Mặt khác, những xí nghiệp rất lớn có một tỷ trọng tư bản bất biến cực kỳ cao, như đường sắt chẳng hạn, lại không tạo ra được tỷ suất lợi nhuận trung bình, mà chỉ cung cấp một phần lợi nhuận dưới hình thức lợi tức. Nếu không, tỷ suất lợi nhuận còn hạ xuống thấp hơn nữa. Trái lại, ở đây, người ta còn có địa bàn sử dụng trực tiếp một khối lớn những tư bản được tập hợp lại dưới hình thức tư bản - cổ phần.

Sự tăng thêm tư bản, do đó sự tích lũy tư bản, chỉ giả định rằng tỷ suất lợi nhuận đã phải giảm xuống khi nào sự tăng thêm tư bản đó lại có kèm theo những sự thay đổi trong quan hệ tỷ lệ giữa các bộ phận cấu thành hữu cơ của tư bản, như đã nghiên cứu ở trên. Mặc dù là thường xuyên và hàng ngày đều có những cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, nhưng vẫn có những bộ phận này hay bộ phận khác hoặc lớn, hoặc nhỏ của tổng tư bản được tiếp tục tích lũy trong những thời

37) Tất cả đoạn trên đây sở dĩ đặt trong hai dấu ngoặc là vì mặc dù đây là viết lại một nhận xét trong bản thảo của Mác, nhưng có một vài chỗ nội dung đã được phát triển sâu hơn tài liệu trong nguyên bản. - *Ph.Ă*.

kỳ nhất định, trên cơ sở một tỷ lệ trung bình nhất định, thành thử khi những bộ phận cấu thành đó tăng lên, không có nghĩa là cấu tạo hữu cơ đã biến đổi, và do đó cũng không có nghĩa là đã có những nguyên nhân làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống. Sự tăng thêm tư bản một cách liên tục như thế, - do đó sự mở rộng sản xuất như thế trên cơ sở phương pháp sản xuất cũ, tiếp tục tiến hành một cách yên ổn trong khi người ta đã song song áp dụng những phương pháp mới, - cắt nghĩa cho ta thấy tại sao tỷ suất lợi nhuận không giảm theo cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của tổng tư bản của xã hội.

Sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân - mặc dầu tư bản khả biến bỏ ra để trả tiền công giảm bớt một cách tương đối - diễn ra trong tất cả các ngành sản xuất, và cũng không phải diễn ra một cách đồng đều như nhau trong tất cả các ngành. Trong nông nghiệp, sự giảm bớt yếu tố lao động sống có thể là tuyệt đối.

Vả lại, sự tăng lên tuyệt đối của con số công nhân làm thuê - mặc dầu con số đó giảm xuống một cách tương đối - chỉ đáp ứng nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi. Đối với phương thức sản xuất đó, sức lao động sẽ trở nên thừa một khi không thể bắt họ làm việc từ 12 giờ đến 15 giờ mỗi ngày. Nếu sự phát triển của sức sản xuất làm cho số lượng tuyệt đối của công nhân giảm xuống, nghĩa là thực tế làm cho toàn thể quốc gia có thể hoàn thành toàn bộ việc sản xuất của mình trong một thời gian ngắn hơn, thì điều đó sẽ dẫn tới một cuộc cách mạng, bởi vì đa số dân cư sẽ bị gạt ra ngoài rìa cuộc sống. Ở đây, một lần nữa, ta lại thấy cái giới hạn đặc thù của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu lộ ra, và người ta thấy rõ rằng nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tuyệt nhiên không phải là hình thái tuyệt đối của sự phát triển sức sản xuất và của sự tạo ra của cải, mà trái lại, đến một điểm nhất định nào đó thì nó trở nên xung đột với sự phát triển đó. Người ta có thể có một hình ảnh cục bộ của cuộc xung đột ấy

trong những cuộc khủng hoảng chu kỳ, xảy ra khi thì vì bộ phận này, khi thì vì bộ phận khác của nhân khẩu công nhân đã trở thành thừa trong nghề cũ của họ. Giới hạn của nền sản xuất ấy là thời gian thừa của công nhân. Thời gian thừa tuyệt đối mà xã hội được hưởng thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa không hề quan tâm đến. Đối với nó, sự phát triển của sức sản xuất chỉ quan trọng trong chừng mực mà sự phát triển đó làm tăng thêm thời gian lao động thặng dư của giai cấp công nhân, chứ không phải trong chừng mực mà sự phát triển đó làm giảm bớt thời gian lao động cần thiết cho sản xuất vật chất nói chung; như vậy là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vận động trong mâu thuẫn.

Chúng ta đã thấy rằng tích lũy tư bản ngày càng tăng có nghĩa là tích tụ tư bản cũng ngày càng tăng. Do đó, quyền lực của tư bản tăng lên, việc tách những điều kiện sản xuất xã hội đã nhân cách hóa trong nhà tư bản, khỏi những người sản xuất thực tế, cũng tăng lên. Tư bản ngày càng thể hiện ra là một quyền lực xã hội mà nhà tư bản là một viên chức, và quyền lực xã hội đó hoàn toàn không còn tỷ lệ một chút nào với những cái mà lao động của một cá nhân riêng lẻ có thể sáng tạo ra. Đó là một quyền lực xã hội đã tha hóa, tồn tại một cách độc lập, đối lập với xã hội với tư cách là một vật, với tư cách là quyền lực của nhà tư bản, quyền lực do vật ấy đem lại cho hắn. Mâu thuẫn giữa quyền lực xã hội chung, mà tư bản chuyển biến thành, với quyền lực tư nhân của những nhà tư bản cá biệt đối với những điều kiện sản xuất xã hội ấy, ngày càng trở nên gay gắt và đòi hỏi phải thủ tiêu quan hệ ấy, vì nó đồng thời đòi hỏi rằng những điều kiện sản xuất ấy cũng phải chuyển thành những điều kiện sản xuất chung, tập thể, xã hội. Sự phát triển của những lực lượng sản xuất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức thực hiện sự phát triển ấy quyết định sự cải biến đó.

Không một nhà tư bản nào lại vui lòng áp dụng một phương pháp sản xuất mới cả, dù cho phương pháp này tăng năng suất hay tỷ suất giá trị thặng dư lên cao mấy đi nữa, một khi nó làm giảm tỷ suất lợi nhuận xuống. Nhưng mỗi phương pháp sản xuất mới loại đó đều làm cho hàng hóa rẻ đi. Như vậy là lúc đầu, nhà tư bản sẽ bán hàng hóa cao hơn giá cả sản xuất, và có thể là cao hơn cả giá trị của hàng hóa. Hắn bỏ túi cái số chênh lệch giữa chi phí sản xuất của hàng hóa của hắn và giá cả thị trường của những hàng hóa của người khác mà chi phí sản xuất cao hơn. Hắn có thể làm như vậy là vì thời gian lao động xã hội trung bình cần thiết để sản xuất ra những hàng hóa ấy cao hơn thời gian lao động mà phương pháp sản xuất mới đòi hỏi. Những biện pháp sản xuất của hắn cao hơn các biện pháp xã hội trung bình. Nhưng cạnh tranh làm cho những biện pháp mới ấy trở nên phổ biến và chịu sự chi phối của quy luật chung. Lúc đó tỷ suất lợi nhuận liền giảm xuống - lúc đầu có thể là ở trong ngành sản xuất ấy, rồi sau đó nó san bằng với các ngành khác - và như vậy là sự giảm xuống ấy hoàn toàn ở ngoài ý chí của các nhà tư bản.

Về điểm này, còn cần phải nêu ra rằng quy luật ấy cũng chi phối cả những ngành sản xuất mà sản phẩm không thuộc vào tiêu dùng của công nhân một cách trực tiếp hay gián tiếp, cũng như không thuộc vào những điều kiện sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt của công nhân; nghĩa là cũng chi phối cả những ngành sản xuất mà ở đấy tình trạng những hàng hóa rẻ đi không thể làm tăng thêm giá trị thặng dư tương đối bằng cách làm cho sức lao động trở lên rẻ hơn. (Đương nhiên, trong tất cả các ngành ấy, việc tư bản bất biến rẻ đi có thể làm tăng thêm tỷ suất lợi nhuận khi mức độ bóc lột công nhân vẫn như cũ). Một khi mà phương pháp sản xuất mới bắt đầu lan rộng ra, - và đó là một bằng

chứng thực tế nói lên rằng những hàng hóa ấy có thể sản xuất ra rẻ hơn, - thì các nhà tư bản kinh doanh trong những điều kiện sản xuất cũ đều bắt buộc phải bán sản phẩm của họ dưới tổng số giá cả sản xuất của họ, vì giá trị của hàng hóa ấy đã hạ xuống, và vì thời gian lao động mà họ cần để sản xuất ra hàng hóa ấy cao hơn thời gian sản xuất xã hội. Nói tóm lại, - và đó là sự tác động của cạnh tranh, - họ cũng phải áp dụng phương pháp sản xuất mới trong đó tỷ lệ tư bản bất biến so với tư bản khả biến thấp hơn trong phương thức sản xuất cũ.

Tất cả những tình hình dẫn đến chỗ là việc sử dụng máy móc làm cho giá cả hàng hóa sản xuất ra hạ xuống, thì quy lại bao giờ cũng là làm giảm bớt lượng lao động mà một đơn vị hàng hóa thu hút; hai nữa, chúng cũng đem lại kết quả là làm giảm bớt cái phần hao mòn của máy móc, mà giá trị được chuyển vào hàng hóa cá biệt. Máy móc càng lâu hao mòn, thì số hao mòn đó lại được phân phối cho một số lượng hàng hóa lớn hơn, lao động sống mà máy móc ấy thay thế cho đến ngày nó phải được đổi mới lại càng lớn. Trong cả hai trường hợp, số lượng và giá trị của tư bản bất biến cố định đều tăng lên so với tư bản khả biến.

"Trong trường hợp mọi điều kiện khác không thay đổi, thì khả năng của một quốc gia có thể tiết kiệm lợi nhuận của nó sẽ thay đổi tùy theo tỷ suất lợi nhuận: tỷ suất lợi nhuận cao thì khả năng ấy nhiều, tỷ suất lợi nhuận thấp thì khả năng ấy ít, nhưng khi tỷ suất lợi nhuận giảm xuống thì những điều kiện khác sẽ không giữ nguyên như cũ... tỷ suất lợi nhuận thấp thường thường lại kèm theo một nhịp độ tích lũy nhanh so với số nhân khẩu, ví dụ như ở Anh... tỷ suất lợi nhuận cao thì nhịp độ tích lũy chậm hơn so với nhân khẩu". Ví dụ: Ba Lan, Nga, Ấn Độ, v.v. (Richard Jones, "An Introductory Lecture on Political Economy", London, 1833, p. 50 - 51).

Giôn-xơ nhấn mạnh rất đúng rằng mặc dù tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng khuynh hướng tích lũy và khả năng tích

lũy lại tăng lên. Một là, vì nhân khẩu thừa tương đối tăng lên. Hai là, vì khi năng suất lao động tăng lên thì đồng thời khối lượng giá trị sử dụng đại biểu cho một giá trị trao đổi như cũ cũng tăng lên theo, tức là khối lượng những yếu tố vật chất của tư bản cũng tăng lên. Ba là, vì các ngành sản xuất khác nhau ngày càng tăng lên nhiều. Bốn là, vì hệ thống tín dụng và các công ty cổ phần, v.v. phát triển, và cùng với điều này thì việc chuyển hóa tiền thành tư bản được dễ dàng hơn, ngay cả khi bản thân kẻ sở hữu chúng không trở thành nhà tư bản công nghiệp. Năm là, vì nhu cầu tăng lên và tham vọng làm giàu tăng lên. Sáu là, vì việc đầu tư những khối tư bản cố định to lớn tăng lên, v.v..

Ba sự kiện chính của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa là những sự kiện sau đây:

1) Tư liệu sản xuất tập trung vào tay một số ít người; do đó chúng không còn là sở hữu của những người lao động trực tiếp sử dụng chúng, mà trái lại, chúng biến thành những lực lượng sản xuất xã hội. Mặc dầu lúc ban đầu chúng trở thành những lực lượng như thế khi còn là sở hữu riêng của các nhà tư bản. Những kẻ này là những giám hộ của xã hội tư sản, nhưng họ bỏ túi tất cả những thành quả do chức năng ấy đem lại.

2) Bản thân lao động được tổ chức như là lao động xã hội: nhờ sự hiệp tác, sự phân công lao động và sự kết hợp giữa lao động với các ngành khoa học tự nhiên.

Xét cả về hai mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thủ tiêu quyền sở hữu tư nhân và lao động tư nhân, tuy rằng thủ tiêu dưới những hình thức trái ngược nhau.

3) Thị trường thế giới hình thành.

Sức sản xuất rất to lớn, so với dân số, phát triển trong khuôn khổ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, và sự tăng thêm - tuy không theo cùng một tỷ lệ - của giá trị - tư bản (chứ không phải chỉ của cái thực thể vật chất của tư bản) nhanh hơn dân số rất nhiều, - những điều đó mâu thuẫn với cái cơ sở ngày càng thu hẹp lại một cách tương đối so với sự tăng lên về của cải, cơ sở mà sức sản xuất to lớn đó phục vụ; những điều đó mâu thuẫn với những điều kiện làm tăng thêm giá trị của cái tư bản đang không ngừng lớn lên ấy. Do đó, nổ ra những cuộc khủng hoảng.

PHẦN THỨ TƯ

SỰ CHUYỂN HÓA TƯ BẢN - HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN - TIỀN TỆ THÀNH TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA VÀ TƯ BẢN KINH DOANH TIỀN TỆ (TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN)

CHƯƠNG XVI

TƯ BẢN KINH DOANH HÀNG HÓA

Tư bản thương nhân, hay tư bản thương nghiệp, chia làm hai hình thái hay hai loại: tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ; giờ đây chúng ta sẽ nghiên cứu hai hình thái tư bản này tỉ mỉ hơn trong chừng mực mà việc nghiên cứu đó là cần thiết cho việc phân tích tư bản trong kết cấu nội tại của nó. Điều đó lại càng cần thiết vì ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế học hiện đại cũng nhập cục tư bản thương nghiệp với tư bản công nghiệp làm một, và thực tế thì hoàn toàn không hiểu các đặc tính riêng biệt của tư bản thương nghiệp.

Trong "Tư bản", quyển II (ch.III)[81], chúng tôi đã phân tích sự vận động của tư bản - hàng hóa. Nếu chúng ta xét tổng tư bản xã hội thì chúng ta sẽ thấy rằng thường xuyên vẫn có một bộ phận của nó nằm ở trên thị trường dưới hình thái hàng hóa để được chuyển hóa thành tiền, mặc dầu các yếu tố cấu thành của bộ phận tư bản này và lượng của nó không ngừng thay đổi; một bộ phận khác tồn tại trên thị trường dưới hình thái tiền để chuyển hóa thành hàng hóa. Tổng tư bản xã hội thường xuyên nằm trong quá trình chuyển hóa và biến đổi hình thái đó. Một khi chức năng này của số tư bản đang nằm trong quá trình lưu thông nói chung tách riêng thành một chức năng đặc biệt của một loại tư bản đặc biệt, cố định lại thành một chức năng do sự phân công xã hội mà thuộc về một loại nhà tư bản đặc biệt, thì như vậy tư bản - hàng hóa đã chuyển hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa, hay tư bản thương nghiệp.

Chúng tôi đã giải thích ("Tư bản", quyển II, ch. VI, "Chi phí lưu thông", 2 và 3) rằng trong chừng mực nào thì chúng ta phải coi công việc vận tải, bảo quản hàng hóa và phân phối hàng hóa dưới hình thái có thể tiêu dùng được, là những quá trình sản xuất tiếp diễn trong phạm vi quá trình lưu thông. Những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa một phần lại lẫn lộn với những chức năng riêng của tư bản thương nhân hay tư bản kinh doanh hàng hóa; phần khác thì trên thực tiễn những công việc này của lưu thông tư bản - hàng hóa lại dính với các chức năng riêng biệt và đặc thù của tư bản thương nhân, dù rằng cùng với sự phát triển của phân công lao động xã hội, chức năng của tư bản thương nhân cũng hoàn toàn tách riêng ra, nghĩa là tách khỏi các chức năng hiện thực nói trên và trở thành độc lập đối với các chức năng đó. Vì mục đích hiện nay của chúng ta là xác định sự khác nhau đặc biệt của cái hình thái đặc thù này của tư bản, cho nên chúng ta có thể không đả động tới các chức năng nói trên. Trong chừng mực mà một tư bản chỉ hoạt động trong quá trình lưu thông, đặc biệt là tư bản kinh doanh hàng hóa, đã kết hợp một phần các chức năng kia với các chức năng riêng của nó, thì nó không biểu hiện ra dưới hình thái thuần túy của nó nữa. Muốn

có được hình thái thuần túy của tư bản kinh doanh hàng hóa, cần phải gạt bỏ những chức năng kia ra.

Chúng ta đã thấy rằng, sự tồn tại của tư bản với tư cách là tư bản - hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó về phương diện và tư bản - hàng hóa trong lĩnh vực lưu thông, trên thị trường, - sự biến hóa hình thái chung quy lại là việc mua bán, là sự chuyển hóa từ tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ và ngược lại, - là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất tư bản công nghiệp, tức là của toàn bộ quá trình sản xuất của tư bản; nhưng đồng thời chúng ta cũng thấy rằng trong lúc làm chức năng tư bản lưu thông, thì tư bản lại phân biệt với bản thân nó với tư cách là tư bản sản xuất. Đó là hai hình thái tồn tại riêng biệt nhau, khác nhau của cùng một tư bản. Một bộ phận của tổng tư bản xã hội luôn luôn tồn tại trên thị trường dưới hình thái ấy với tư cách là tư bản lưu thông đang ở trong quá trình chuyển hóa đó, mặc dầu là đối với mỗi tư bản cá biệt, sự tồn tại của nó dưới hình thái tư bản - hàng hóa và sự biến hóa hình thái của nó với tư cách là tư bản - hàng hóa, chỉ là một điểm quá độ cứ luôn luôn mất đi rồi lại phát sinh ra, chỉ là một giai đoạn quá độ trong quá trình sản xuất liên tục của nó, do đó, mặc dầu các yếu tố của tư bản - hàng hóa nằm trên thị trường luôn luôn thay đổi vì các yếu tố đó thường xuyên bị rút khỏi thị trường hàng hóa và cũng thường xuyên quay trở lại như vậy trên thị trường hàng hóa dưới hình thái sản phẩm mới của quá trình sản xuất.

Thực ra, tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là một hình thái đã chuyển hóa của một bộ phận tư bản lưu thông, - tư bản lưu thông này thường xuyên ở trên thị trường, thường xuyên ở trong quá trình biến hóa hình thái và luôn luôn bị giữ lại ở trong lĩnh vực lưu thông. Chúng tôi nói: một bộ phận, vì một bộ phận khác của việc bán và mua hàng hóa bao giờ cũng được tiến hành trực tiếp giữa ngay

bản thân các nhà tư bản công nghiệp với nhau. Ở đây, trong khi nghiên cứu, chúng tôi không kể tới bộ phận đó, vì nó không giúp gì cho việc định nghĩa cũng như cho việc tìm hiểu bản chất riêng biệt của tư bản thương nhân; vả lại, bộ phận tư bản lưu thông này đã được nghiên cứu trong "Tư bản", quyển II một cách cặn kẽ, ít nhất là trong phạm vi những mục đích mà chúng ta đã đề ra ở đó.

Thương nhân, về phương diện là một nhà tư bản, trước hết xuất hiện trên thị trường với tư cách là đại biểu cho một số tiền nhất định mà anh ta ứng ra với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là với ý định muốn biến x (giá trị ban đầu của số tiền) thành $x + \Delta x$ (số tiền đó cộng với lợi nhuận của nó). Đương nhiên không những chỉ đối với nhà tư bản nói chung mà thôi, mà đặc biệt đối với thương nhân, thì thoạt tiên tư bản của anh ta cũng phải xuất hiện trên thị trường dưới hình thái tư bản - tiền tệ, vì anh ta không sản xuất hàng hóa mà chỉ làm cái việc buôn bán hàng hóa thôi; anh ta làm môi giới cho sự vận động của hàng hóa, và để có thể buôn bán hàng hóa, thì trước hết anh ta phải mua hàng hóa, do đó, phải là kẻ có tư bản - tiền tệ.

Chúng ta giả dụ một thương nhân có 3 000 p.xt. mà anh ta đem làm cho tăng thêm giá trị dưới hình thái tư bản thương nghiệp. Với 3 000 p.xt. đó, anh ta mua 30 000 vuông vải của người sản xuất vải chẳng hạn, mỗi vuông là 2 si-linh. Rồi anh ta đem bán 30 000 vuông vải đó. Nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 10% và nếu sau khi trừ hết các hư phí, anh ta kiếm được một khoản lợi nhuận hàng năm 10%, thì như thế tới cuối năm anh ta biến 3 000 p.xt. đó thành 3 300 p.xt.. Anh ta làm thế nào để kiếm được món lợi nhuận đó, đây là một vấn đề mà sau này chúng ta sẽ trả lời. Ở đây, trước hết chúng ta chỉ nghiên cứu cái hình thái vận động của tư bản của anh ta mà thôi. Với 3 000 p.xt., thương nhân luôn luôn mua vải để rồi thường xuyên đem bán lại số vải đó; anh ta không ngừng lắp đi

lắp lại cái công việc mua và bán đó; $T - H - T'$, tức là hình thái giản đơn của tư bản, hoàn toàn bị hạn chế trong quá trình lưu thông, không hề bị gián đoạn bởi khoảng thời gian của quá trình sản xuất là quá trình tồn tại ở ngoài cuộc vận động và chức năng riêng của hình thái này.

Như vậy, giữa tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản - hàng hóa, với tư cách chỉ là một hình thái tồn tại của tư bản công nghiệp, có một mối quan hệ như thế nào? Nói về người sản xuất vải, thì anh ta đã thực hiện được giá trị vải của anh ta bằng số tiền của thương nhân và anh ta đã hoàn thành giai đoạn thứ nhất của việc biến hóa hình thái tư bản - hàng hóa của anh ta, tức là việc chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tiền; giờ đây anh ta lại có thể - nếu các điều kiện khác vẫn không thay đổi - biến tiền thành sợi, than, tiền công, v.v., và mặt khác, thành tư liệu sinh hoạt, v.v., để tiêu dùng thu nhập của mình; như vậy là không kể khoản chi tiêu cuối cùng này, anh ta lại có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất.

Mặc dầu đối với anh ta, người sản xuất vải, sự chuyển hóa từ vải thành tiền đã diễn ra, việc bán đã hoàn thành, nhưng đối với bản thân vải, thì việc chuyển hóa đó vẫn chưa thực hiện. Vải vẫn nằm trên thị trường dưới hình thái tư bản - hàng hóa, cần phải thực hiện sự biến hóa hình thái lần thứ nhất của nó, nghĩa là phải được bán đi. Đối với vải, thì chưa hề có sự gì xảy ra cả, có chăng chỉ là một sự thay đổi người sở hữu mà thôi. Do mục đích của nó và do vị trí của nó ở trong quá trình, nó vẫn tiếp tục là tư bản - hàng hóa như trước, vẫn là một hàng hóa để đem bán, chỉ có một điều khác trước là bây giờ nó nằm ở trong tay thương nhân, chứ không còn ở trong tay người sản xuất như lúc đầu nữa. Chức năng bán vải, chức năng làm cầu nối cho giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của nó, đã chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, và đã biến thành công việc chuyên môn của thương

nhân, còn trước kia thì chức năng đó vẫn là do người sản xuất đảm nhiệm sau khi đã hoàn thành việc sản xuất.

Giả thử thương nhân không thể bán được 30 000 vuông vải trong khoảng thời gian cần thiết để cho người sản xuất có thể lại đưa vào thị trường 30 000 vuông vải mới trị giá là 3 000 p.xt.. Lần này, thương nhân không thể mua vào 30 000 vuông vải mới nữa, vì anh ta vẫn còn lại trong kho 30 000 vuông chưa bán được, chưa được chuyển hóa trở lại thành tư bản - tiền tệ. Lúc đó tái sản xuất sẽ bị đình đốn hay bị gián đoạn. Đương nhiên là người sản xuất vải có thể có sẵn một số tư bản - tiền tệ bổ sung mà anh ta có thể chuyển hóa thành tư bản sản xuất và do đó có thể tiếp tục quá trình sản xuất được mà không cần tới việc bán 30 000 vuông kia. Nhưng giả thiết này không làm cho vấn đề thay đổi chút nào cả. Đối với số tư bản đã ứng ra để sản xuất 30 000 vuông kia, thì quá trình tái sản xuất đã và vẫn bị gián đoạn. Điều đó chứng tỏ một cách rõ ràng rằng các hoạt động của thương nhân chẳng qua chỉ là những hoạt động cần thiết để chuyển hóa tư bản - hàng hóa của người sản xuất thành tiền, là những hoạt động phục vụ cho các chức năng của tư bản - hàng hóa trong quá trình lưu thông và quá trình tái sản xuất. Nếu như không phải là một thương nhân độc lập, mà chỉ là một nhân viên thừa hành của người sản xuất được chuyên trách việc bán đó và, ngoài ra còn làm cả việc mua nữa, thì người ta sẽ hiểu rõ ngay lập tức mối liên hệ đó.

Cho nên tư bản kinh doanh hàng hóa chẳng qua chỉ là tư bản - hàng hóa của người sản xuất, tư bản này có nhiệm vụ phải trải qua quá trình chuyển hóa thành tiền và phải đảm đương chức năng của nó là tư bản - hàng hóa trên thị trường, chỉ khác một điều là giờ đây chức năng này không còn là một hoạt động phụ của người sản xuất, mà là một hoạt động chuyên môn của một loại nhà tư bản đặc biệt, tức là các thương nhân, và trở thành độc lập với tư cách là một khu vực đầu tư đặc biệt của tư bản.

Vả lại, điều đó lại còn thấy rõ trong cái hình thái đặc thù của lưu thông tư bản thương nghiệp. Thương nhân mua hàng hóa để rồi đem bán lại: *T - H - T′*. Trong lưu thông hàng hóa giản đơn, hay cả khi lưu thông này biểu hiện ra là quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp *H′ - T - H* cũng vậy, việc lưu thông được thực hiện bằng cách là mỗi đồng tiền được chuyển tay hai lần. Người sản xuất vải bán hàng hóa của mình, tức là bán vải đi, chuyển vải thành tiền; tiền của người mua chuyển sang tay anh ta. Với chính số tiền đó, anh ta mua sợi, than, lao động, v.v., và như vậy, tiêu dùng số tiền đó để có thể lại chuyển hóa giá trị của vải thành các loại hàng hóa cấu thành các yếu tố sản xuất ra vải. Hàng hóa mà anh ta mua vào không phải là thứ hàng hóa mà anh ta bán ra, cũng không phải là cùng một loại với thứ hàng hóa đó. Anh ta đã bán sản phẩm đi và đã mua tư liệu sản xuất vào. Còn sự vận động của tư bản thương nhân thì không giống như vậy. Người buôn vải dùng 3 000 p.xt. mua 30 000 vuông vải, rồi đem bán 30 000 vuông vải đó đi để rút tư bản - tiền tệ (3 000 p.xt. cộng thêm lợi nhuận) trong lưu thông ra. Như vậy ở đây không phải là cùng một đồng tiền đã đổi chỗ hai lần, mà là cùng một hàng hóa được đổi chỗ hai lần; từ tay người bán nó chuyển sang tay người mua, rồi từ tay người mua, đã trở thành người bán, nó lại chuyển sang tay một người mua khác. Như vậy, nó được đem bán hai lần và nếu ở khâu trung gian xuất hiện một loạt thương nhân, thì rất có thể là nó còn được đem bán đi bán lại nhiều lần nữa. Chính do việc bán đi bán lại đó, chính do cái việc một hàng hóa được chuyển tay hai lần, mà tiền của người mua đầu tiên bỏ ra trong khi mua hàng lại được thu hồi lại và trở về với anh ta. Trong trường hợp *H′ - T - H*, thì cùng một số tiền đổi chỗ hai lần đã làm cho hàng hóa được bán đi dưới một hình thái và mua về dưới một hình thái khác. Còn trong trường hợp *T - H - T′*, thì cùng một hàng hóa đổi chỗ hai lần đã làm cho số tiền ứng ra lại được rút từ trong lưu thông về.

Chính điều đó chứng tỏ rằng khi hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất sang tay thương nhân, thì hàng hóa vẫn chưa phải là đã được bán xong hẳn đâu, và thương nhân chẳng qua chỉ tiếp tục làm cái việc bán hay làm cái việc thực hiện chức năng của tư bản - hàng hóa. Nhưng điều đó cũng chứng tỏ rằng, nếu đối với nhà tư bản sản xuất, hành vi *H - T* chỉ đơn thuần là một chức năng của tư bản của anh ta dưới hình thái tạm thời là tư bản - hàng hóa, thì đối với thương nhân, hành vi *H - T* đó lại là *T - H - T′*, là một quá trình đặc biệt để làm tăng thêm giá trị của tư bản - tiền tệ mà anh ta đã ứng ra. Đối với thương nhân, thì ở đây một giai đoạn biến hóa hình thái của hàng hóa đã biểu hiện ra thành *T - H - T′*, nghĩa là thành một sự biến hóa của một loại tư bản đặc biệt.

Cuối cùng thương nhân bán hàng hóa của mình - ở đây là vải - cho người tiêu dùng, chẳng kể là người tiêu dùng sản xuất (ví dụ một người làm nghề tẩy vải) hay là người tiêu dùng cá nhân, tức là người đem vải đó dùng vào việc riêng của mình. Do việc bán hàng đó, thương nhân thu hồi lại số tư bản mà anh ta đã ứng ra (cộng với lợi nhuận) khiến cho anh ta lại có thể bắt đầu tiếp tục công việc đó. Nếu như trong việc mua vải, tiền chỉ làm chức năng phương tiện thanh toán sau sáu tuần lễ tính từ khi giao hàng, và nếu thương nhân tìm được cách bán lại vải đó trước kỳ hạn này, thì như vậy anh ta có thể trả tiền cho người sản xuất vải mà bản thân không phải ứng tư bản - tiền tệ ra. Nhưng nếu anh ta không bán được vải, thì đến kỳ hạn thanh toán anh ta sẽ buộc phải ứng ra số 3 000 p.xt. chứ không phải là ứng ra ngay khi giao vải; sau hết, nếu như do giá cả thị trường hạ xuống mà anh ta phải bán vải ra dưới giá mua, thì anh ta sẽ buộc phải lấy tư bản riêng của mình bù vào phần hụt.

Thế thì cái gì đã khiến cho tư bản kinh doanh hàng hóa mang tính chất một tư bản có chức năng độc lập, trong khi nếu nó nằm trong tay người sản xuất tự mình bán lấy hàng

hóa, thì rõ ràng nó chỉ là một hình thái đặc biệt của tư bản của các người sản xuất, một hình thái phù hợp với một giai đoạn đặc biệt của quá trình tái sản xuất ra tư bản, khi tư bản trải qua lĩnh vực lưu thông?

Thứ nhất: Đó là vì tư bản - hàng hóa thực hiện sự chuyển hóa cuối cùng của nó thành tiền trong tay người khác chứ không phải trong tay người sản xuất ra tư bản - hàng hóa đó, tức là thực hiện sự biến hóa hình thái thứ nhất của nó, chức năng riêng của nó trên thị trường với tư cách là tư bản - hàng hóa; vì chức năng đó của tư bản - hàng hóa được thực hiện bởi những việc mua và bán của thương nhân, thành thử những công việc đó mang hình thái một ngành hoạt động kinh doanh riêng biệt, tách rời các chức năng khác của tư bản công nghiệp, vì vậy mà chức năng đó trở thành độc lập. Đấy là một hình thái đặc biệt của sự phân công lao động xã hội, do đó mà một phần của cái chức năng phải được thực hiện trong một giai đoạn nhất định của quá trình tái sản xuất ra tư bản (ở đây tức là giai đoạn lưu thông) lại trở thành một chức năng riêng của một loại người đặc biệt trong lưu thông, khác với người sản xuất. Nhưng chỉ có điểm đó thì cũng chưa đủ để làm cho công việc đặc ấy biểu hiện thành một chức năng của một tư bản đặc biệt, khác với tư bản công nghiệp đang vận động trong quá trình tái sản xuất của nó, và độc lập đối với tư bản công nghiệp; vả lại, trong thực tế công việc đó cũng không biểu hiện ra như thế ở những nơi mà việc buôn bán chỉ đơn thuần do nhân viên chào hàng của nhà tư bản công nghiệp hay các nhân viên trực tiếp khác của hắn đảm nhiệm. Cho nên tất phải còn có một nhân tố thứ hai nữa.

Thứ hai: Điều đó diễn ra là vì nhân viên độc lập của lưu thông, tức là thương nhân, đã đứng trên danh nghĩa đó mà ứng tư bản - tiền tệ ra (của anh ta, hoặc là do anh ta đi vay). Cái hành vi mà đối với tư bản công nghiệp đang nằm trong quá

trình tái sản xuất của nó, chỉ giản đơn biểu hiện ra thành *H - T*, nghĩa là sự chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, hay chỉ là việc bán, - thì đối với thương nhân, hành vi đó lại biểu hiện ra thành *T - H - T′*, nghĩa là mua và bán cùng một hàng hóa, tức là do việc bán mà tư bản - tiền tệ đã rời anh ta, khi anh ta mua, lại quay trở về tay anh ta.

Thật vậy, cái thể hiện ra đối với thương nhân là *T - H - T*, vì anh ta ứng tư bản ra để mua hàng hóa của người sản xuất - thì đây bao giờ cũng là *H - T*, tức là sự chuyển hóa của tư bản hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, bao giờ cũng vẫn là sự biến hóa hình thái thứ nhất của tư bản - hàng hóa, dù rằng đối với một người sản xuất hay đối với tư bản công nghiệp đang nằm trong quá trình tái sản xuất của nó, hành vi đó có thể biểu hiện ra là *T - H*, là sự chuyển hóa trở lại của tiền thành hàng hóa (tư liệu sản xuất), hay là giai đoạn thứ hai của sự biến hóa hình thái. Đối với người sản xuất vải thì *H - T*, sự chuyển hóa từ tư bản - hàng hóa thành tư bản - tiền tệ, là sự biến đổi hình thái thứ nhất. Đối với thương nhân, hành vi này biểu hiện ra là *T - H*, tức là sự chuyển hóa tư bản - tiền tệ của anh ta thành tư bản - hàng hóa. Nếu như anh ta bán vải cho người tẩy vải, thì hành vi này đối với người tẩy vải là *T - H*, tức là sự chuyển hóa từ tư bản - tiền tệ thành tư bản sản xuất, hay là sự biến đổi hình thái thứ hai của tư bản - hàng hóa; nhưng đối với thương nhân, hành vi này là *H - T*, tức là việc bán vải mà anh ta đã mua vào. Chỉ đến bây giờ thì tư bản - hàng hóa do người sản xuất vải sản xuất ra mới thực sự là dứt khoát được bán xong, hay còn có thể nói là hành vi *T - H - T* này của thương nhân chỉ biểu hiện một quá trình trung gian khi thực hiện hành vi *H - T* giữa hai người sản xuất. Giả thử người sản xuất vải dùng một phần giá trị của vải đã bán ra để mua sợi của một thương nhân bán sợi. Đối với người sản xuất, hành vi đó là *T - H*. Nhưng đối với thương nhân bán sợi, thì hành vi đó là *H - T*, là bán lại sợi. Còn đối với bản thân sợi,

với tư cách là tư bản - hàng hóa, thì hành vi đó chỉ là việc bán sợi ra lần cuối cùng, khiến cho sợi từ lĩnh vực lưu thông được chuyển vào lĩnh vực tiêu dùng, đó là *H - T*, tức là sự kết thúc cuối cùng của sự biến hóa hình thái đầu tiên của sợi. Vô luận là thương nhân mua của nhà tư bản công nghiệp hay là bán cho nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi *T - H - T* của anh ta, tức là tuần hoàn của tư bản của thương nhân, bao giờ cũng chỉ biểu hiện cái mà đối với bản thân tư bản - hàng hóa - xem như một hình thái quá độ của tư bản công nghiệp đang được tái sản xuất ra - chỉ là sự chuyển hóa *H - T*, tức chỉ là việc thực hiện sự biến đổi hình thái đầu tiên của nó. Vậy chỉ riêng đối với nhà tư bản công nghiệp, thì hành vi *T - H* của tư bản thương nhân mới đồng thời là *H - T*, chứ không phải là đối với tư bản - hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra: hành vi đó chỉ thể hiện việc tư bản - hàng hóa chuyển từ tay nhà công nghiệp sang tay người đảm nhiệm việc lưu thông; chỉ có *H - T* của tư bản thương nhân mới là *H - T* cuối cùng của tư bản - hàng hóa đang hoạt động. Hành vi *T - H - T* chẳng qua chỉ là hai hành vi *H - T* của cùng một tư bản - hàng hóa được đem bán ra liên tiếp hai lần; việc bán ra hai lần đó chỉ dẫn tới việc bán dứt khoát lần cuối cùng.

Cho nên, nếu như khi trở thành tư bản kinh doanh hàng hóa, tư bản - hàng hóa mang hình thái một loại tư bản độc lập, thì đó là vì thương nhân đã ứng tư bản - tiền tệ, tư bản - tiền tệ này chỉ tự mình làm tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, chỉ hoạt động với tư cách là tư bản trong chừng mực nó chuyên làm cầu nối cho sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa, làm cầu nối cho chức năng tư bản - hàng hóa của nó, nghĩa là sự chuyển hóa của nó thành tiền; nó thực hiện được chức năng đó bằng việc không ngừng mua và bán hàng hóa. Chính đó là công việc chuyên môn của nó; chỉ có sự hoạt động đó, làm cầu nối cho quá trình lưu thông của tư bản công nghiệp, mới là chức năng chuyên biệt của tư bản - tiền tệ mà

thương nhân vận dụng. Chính nhờ chức năng đó mà anh ta chuyển hóa tiền của mình thành tư bản - tiền tệ, mà T của anh ta biểu hiện thành *T - H - T′*, và cũng do quá trình ấy mà anh ta chuyển hóa tư bản - hàng hóa thành tư bản kinh doanh hàng hóa.

Nếu xét quá trình tái sản xuất của toàn bộ tư bản xã hội, thì ta thấy rõ ràng rằng tư bản kinh doanh hàng hóa - trong chừng mực nó tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa và chừng nào nó còn tồn tại dưới hình thái đó - chẳng qua chỉ là một bộ phận của tư bản công nghiệp đang còn nằm trên thị trường và đang ở trong quá trình biến hóa hình thái, bộ phận hiện đang tồn tại và đang làm chức năng tư bản - hàng hóa. Như vậy, đối chiếu với toàn bộ quá trình tái sản xuất tư bản, cái mà bây giờ ta cần phải nghiên cứu chỉ là tư bản - *tiền tệ* do thương nhân ứng ra với mục đích duy nhất là mua và bán; do đó, nó không bao giờ mang hình thái nào khác hơn là hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và không bao giờ lại mang hình thái tư bản sản xuất; nó bao giờ cũng đóng khung trong lĩnh vực lưu thông của tư bản.

Một khi người sản xuất, người chủ xưởng vải đã bán 30 000 vuông cho thương nhân lấy 3 000 p.xt., thì với số tiền thu được đó, anh ta sẽ mua các tư liệu sản xuất cần thiết; như thế, tư bản của anh ta lại đi trở vào quá trình sản xuất; quá trình sản xuất của anh ta tiếp diễn không ngừng. Như vậy là đối với người sản xuất, việc chuyển hóa hàng hóa của anh ta thành tiền đã hoàn thành. Nhưng như chúng ta đã thấy, đối với bản thân vải, thì sự chuyển hóa đó vẫn chưa được thực hiện. Vải chưa được chuyển hóa dứt khoát lần cuối cùng thành tiền; về phương diện là giá trị sử dụng, vải chưa được đưa vào tiêu dùng, dù là tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân. Bây giờ, trên thị trường, người lái buôn vải đại diện cho cùng một tư bản - hàng hóa mà lúc đầu người sản xuất vải đã đại diện. Đối với người sản xuất vải, thì

quá trình biến hóa hình thái đã được rút ngắn lại, nhưng chỉ là để tiếp tục trong tay thương nhân.

Nếu như người sản xuất vải phải chờ cho đến khi vải của anh ta thực sự không còn là hàng hóa nữa, cho đến khi nó đã sang tay người khách mua cuối cùng, người tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, thì quá trình tái sản xuất của anh ta sẽ bị gián đoạn. Hoặc là, để cho quá trình tái sản xuất khỏi bị gián đoạn, anh ta sẽ phải hạn chế các hoạt động của mình và chỉ chuyển hóa một bộ phận vải nhỏ hơn của anh ta thành sợi, than, lao động, v.v., tóm lại thành các yếu tố của tư bản sản xuất, còn một bộ phận lớn hơn thì anh ta sẽ phải giữ lại làm tiền dự trữ, để cho một bộ phận tư bản của anh ta có thể tiếp tục quá trình sản xuất trong khi một bộ phận khác nằm trên thị trường dưới hình thái hàng hóa; sao cho khi bộ phận này xuất hiện trên thị trường với tư cách là hàng hóa thì bộ phận khác lại quay trở về dưới hình thái tiền. Không phải vì có sự hoạt động của thương nhân mà tư bản của người sản xuất vải sẽ thôi không cần phải phân chia ra như thế nữa. Nhưng nếu không có thương nhân thì bộ phận tư bản lưu thông tồn tại dưới hình thái tiền dự trữ nhất định sẽ phải lớn hơn bộ phận nằm dưới hình thái tư bản sản xuất, thành thử quy mô tái sản xuất sẽ bị thu hẹp lại. Đáng lẽ như thế, thì bây giờ người sản xuất có thể thường xuyên sử dụng một bộ phận lớn hơn của tư bản của anh ta vào trong quá trình sản xuất thực sự và một bộ phận nhỏ hơn làm tiền dự trữ.

Nhưng một bộ phận khác của tư bản xã hội giờ đây lại thường xuyên nằm trong lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản thương nhân. Bộ phận đó bao giờ cũng chỉ dùng để mua và bán hàng hóa. Như vậy, hình như chỉ có người nắm giữ tư bản đó là đã thay đổi thôi.

Tư bản sản xuất của xã hội sẽ tăng lên, nếu như đáng lẽ đem 3000 p.xt. đi mua vải để rồi bán lại, thương nhân lại tự

mình dùng 3000 p.xt. đó vào sản xuất. Đương nhiên là lúc đó người sản xuất vải, cũng như người thương nhân, bây giờ đã trở thành nhà tư bản công nghiệp, sẽ phải giữ lại một phần lớn hơn trong tư bản của mình làm tiền dự trữ. Mặt khác, nếu thương nhân vẫn là thương nhân, thì người sản xuất sẽ tiết kiệm được thời gian bán hàng để dùng thời gian đó vào việc trông coi quá trình sản xuất, còn thương nhân thì phải dùng toàn bộ thời gian của mình vào việc bán hàng.

Nếu tư bản thương nhân không vượt quá những tỷ lệ cần thiết, thì phải thừa nhận rằng:

1) Do sự phân công lao động, tư bản chuyên trách việc mua và bán (ngoài số tiền dùng để mua hàng hóa, ở đây còn phải tính thêm cả số tiền phải chi vào việc trả công lao động cần thiết cho hoạt động thương nghiệp và cho tư bản bất biến của thương nhân: kho, vận chuyển, v.v.) bây giờ đã trở nên nhỏ hơn khi nhà tư bản công nghiệp tự mình phụ trách lấy toàn bộ phần thương nghiệp của xí nghiệp của mình;

2) Chính vì thương nhân chuyên trách công việc đó, nên không những hàng hóa của người sản xuất sẽ được chuyển hóa thành tiền nhanh hơn, mà cả tư bản - hàng hóa nữa cũng sẽ thực hiện được sự biến hóa hình thái của nó nhanh hơn so với trước kia, khi ở trong tay người sản xuất;

3) Nếu ta xét toàn bộ tư bản thương nhân so với tư bản công nghiệp, thì chỉ riêng một vòng chu chuyển của tư bản thương nhân cũng có thể không những biểu hiện những chu chuyển của một số lớn tư bản ở riêng trong một lĩnh vực sản xuất mà còn biểu hiện cả những chu chuyển của mấy tư bản liền trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau. Trường hợp thứ nhất có thể xảy ra chẳng hạn như sau khi đem 3000 p.xt. của mình mua sản phẩm của một người sản xuất vải, và đã bán lại số vải đó trước khi người sản xuất này lại đưa vào thị trường một số lượng hàng hóa như thế, người buôn vải lại mua sản

phẩm của một hay nhiều người sản xuất vải khác để rồi bán lại ngay, do đó, làm cầu nối cho những chu chuyển của các tư bản khác nhau trong cùng một lĩnh vực sản xuất. Trường hợp thứ hai có thể xẩy ra khi thương nhân, sau khi đã bán vải, lại đi mua lụa chẳng hạn; do đó mà làm cầu nối cho chu chuyển của một tư bản trong một lĩnh vực sản xuất khác.

Nói chung, ở đây cần nhận xét điều sau đây: chu chuyển của tư bản công nghiệp vừa bị hạn chế bởi thời gian lưu thông, vừa bị hạn chế bởi thời gian sản xuất. Chu chuyển của tư bản thương nhân, nếu nó chỉ buôn bán một loại hàng nhất định, thì không những bị hạn chế bởi chu chuyển của một tư bản công nghiệp mà còn bị hạn chế bởi chu chuyển của tất cả các tư bản công nghiệp trong cùng một ngành sản xuất. Sau khi đã mua và bán vải của một người sản xuất, thương nhân có thể mua và bán vải của một người sản xuất khác trước khi người sản xuất thứ nhất lại đem hàng hóa ra thị trường. Như vậy là cùng một tư bản thương nhân có thể liên tiếp làm cầu nối cho các chu chuyển khác nhau của những tư bản đầu tư vào trong một ngành sản xuất nào đó, thành thử chu chuyển của nó và những chu chuyển của một tư bản công nghiệp cá biệt nào đấy không phải là một và vì vậy nó không phải chỉ thay thế riêng có số tiền dự trữ mà nhà tư bản công nghiệp cá biệt này phải có in petto[1*]. Chu chuyển của một tư bản thương nhân trong một lĩnh vực sản xuất nào đó đương nhiên là bị hạn chế bởi tổng khối lượng sản xuất trong lĩnh vực đó. Nhưng nó không bị trói buộc trong giới hạn của sản xuất hay trong thời gian chu chuyển của một tư bản cá biệt của lĩnh vực đó, trong chừng mực mà thời gian chu chuyển đó là do thời gian sản xuất quyết định. Giả định là *A* cung cấp một món hàng hóa cần phải ba tháng mới sản xuất ra được. Sau khi đã mua hàng hóa đó và đã bán đi trong vòng một tháng chẳng hạn, thương

1* - sẵn bên mình.

nhân có thể lại đi mua một sản phẩm đó của một người sản xuất khác, rồi lại bán lại. Ví dụ, sau khi bán lúa mì của một người phéc-mi-ê và cũng với số tiền đó anh ta lại đi mua lúa mì của một người phéc-mi-ê thứ hai để bán lại, v.v.. Chu chuyển của tư bản của anh ta bị hạn chế bởi khối lượng lúa mì mà anh ta có thể liên tiếp mua rồi lại bán trong một thời gian nhất định, ví dụ một năm. Trái lại, chu chuyển tư bản của người phéc-mi-ê, không kể thời gian lưu thông, còn bị hạn chế bởi thời gian sản xuất, là một năm.

Nhưng chu chuyển của cùng một tư bản thương nhân cũng có thể phục vụ cho chu chuyển của các tư bản trong những ngành sản xuất khác nhau.

Trong chừng mực mà cũng một tư bản thương nhân qua nhiều lần chu chuyển, được dùng để chuyển hóa liên tiếp các tư bản - hàng hóa khác nhau thành tiền, nghĩa là cứ hết mua rồi lại bán các tư bản - hàng hóa đó, thì đối với tư bản - hàng hóa, tư bản thương nhân đó, với tư cách là tư bản - tiền tệ, cũng thực hiện một chức năng giống như chức năng mà tiền vẫn đảm nhiệm nói chung đối với các hàng hóa theo số lần tuần hoàn của nó trong một thời gian nhất định.

Sự chu chuyển của tư bản thương nhân không giống sự chu chuyển hay một vòng tái sản xuất cá biệt của một tư bản công nghiệp có cùng một lượng; trái lại nó bằng tổng số các lần chu chuyển của một số tư bản công nghiệp như thế, thuộc về một hay nhiều lĩnh vực sản xuất khác nhau. Tư bản thương nhân chu chuyển càng nhanh, thì bộ phận tổng tư bản - tiền tệ dùng làm tư bản thương nhân càng nhỏ, và ngược lại. Nền sản xuất càng ít phát triển, thì tổng số tư bản thương nhân so với tổng số hàng hóa đem lưu thông lại càng lớn; nhưng về mặt số lượng tuyệt đối mà nói, hay là so với một nền sản xuất phát triển hơn mà nói, thì tổng số tư bản thương nhân đó lại nhỏ hơn. Và ngược lại. Cho nên, trong các điều kiện sản xuất ít phát triển đó, đại bộ phận bản thân tư bản - tiền tệ sẽ nằm

trong tay các thương nhân; như thế là tài sản của họ đối lập với tài sản của người khác với tư cách là tài sản bằng tiền.

Tốc độ lưu thông của tư bản - tiền tệ do thương nhân ứng ra phụ thuộc vào: 1) tốc độ đổi mới của quá trình sản xuất và tốc độ quyện lẫn vào nhau của các quá trình sản xuất khác nhau; 2) tốc độ tiêu dùng.

Muốn cho tư bản thương nhân chỉ tiến hành chu chuyển đã xét trên đây thôi, thì nó không nhất thiết phải trước hết đem toàn bộ giá trị của nó ra mua hàng hóa rồi đem bán lại. Trái lại, thương nhân thực hiện đồng thời cả hai loại hoạt động đó. Như vậy là tư bản của anh ta chia làm hai phần: một phần là tư bản - hàng hóa và phần kia là tư bản - tiền tệ. Ở chỗ này, anh ta mua, do đó chuyển hóa tiền của mình thành hàng hóa. Ở chỗ kia, anh ta bán và bằng cách đó chuyển hóa một phần khác của tư bản - hàng hóa thành tiền. Một mặt, tư bản của anh ta lại được thu hồi về dưới hình thái tư bản - tiền tệ, trong khi đó thì, mặt khác tư bản - hàng hóa lại trở về tay anh ta. Bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ nhất càng lớn, thì bộ phận tồn tại dưới hình thái thứ hai càng nhỏ. Những bộ phận đó thay thế lẫn nhau và bù trừ lẫn nhau. Nếu thêm vào chức năng phương tiện lưu thông của tiền, lại còn có chức năng phương tiện thanh toán của nó và chế độ tín dụng do chức năng thanh toán đẻ ra, thì bộ phận tiền tệ của tư bản thương nhân lại còn giảm xuống hơn nữa so với khối lượng giao dịch mà tư bản thương nhân đó tiến hành. Nếu như tôi mua 3 000 p.xt. rượu vang với kỳ hạn thanh toán là ba tháng và nếu tôi đã bán được số rượu đó lấy tiền mặt trước khi hết hạn ba tháng ấy, thì việc giao dịch đó không đòi hỏi phải ứng trước một xu nào cả. Trong trường hợp đó thật quá ư rõ ràng là tư bản - tiền tệ, biểu hiện ở đây thành tư bản - hàng hóa, chẳng qua chỉ là tư bản công nghiệp nằm dưới hình thái tư bản - tiền tệ của nó và đang ở trong quá trình quay trở về với hình thái tiền của nó. (Nếu khi đã bán ra 3 000 p.xt. hàng hóa với kỳ

hạn thanh toán là ba tháng, người sản xuất có thể dùng kỳ phiếu, tức là giấy nợ, tới ngân hàng lấy trước số tiền, thì việc đó cũng không thay đổi gì vấn đề của chúng ta và cũng không liên quan gì tới tư bản thương nhân.) Nếu trong khoảng thời gian đó, giá cả thị trường của hàng hóa giảm xuống ví dụ, một phần mười, thì chẳng những thương nhân không kiếm được chút lợi nhuận nào, mà anh ta chỉ sẽ còn thu về được có 2 700 chứ không phải là 3 000p.xt. nữa. Như vậy anh ta sẽ phải bỏ thêm 300p.xt. mới có thể thanh toán được. Số 300p.xt. đó chẳng qua chỉ dùng làm dự trữ để bù vào chỗ chênh lệch về giá cả. Nhưng đối với người sản xuất thì tất cả các điều nói trên cũng đều đúng. Nếu anh ta tự bán lấy, thì khi giá cả hạ xuống anh ta cũng sẽ mất 300p.xt. và sẽ không thể tiếp tục sản xuất theo quy mô như trước được, nếu anh ta không có sẵn tư bản dự trữ.

Người lái buôn vải mua của người sản xuất 3 000p.xt. vải; trong số 3 000p.xt. đó, người sản xuất trả, chẳng hạn 2000p.xt. tiền sợi mua của thương nhân buôn sợi. Tiền mà bây giờ người sản xuất dùng để trả cho thương nhân buôn sợi không phải là tiền của người buôn vải trước đây, vì hắn nhận được hàng hóa ngang với tiền đó. Đó là hình thái tiền của tư bản của chính anh ta. Còn trong tay thương nhân buôn sợi, thì 2000p.xt. đó là tư bản - tiền tệ quay trở về tay anh ta; nhưng trong chừng mực nào thì số tiền đó thực sự là tư bản - tiền tệ thu về, một khi mà nó khác với 2000p.xt. biểu hiện hình thái tiền mà vải đã trút bỏ đi và sợi thì mang lấy? Nếu như người buôn sợi đã mua chịu và bán lấy tiền mặt trước kỳ hạn thanh toán, thì trong số 2000p.xt. đó không có một xu nào của tư bản thương nhân có thể phân biệt được với hình thái tiền mà bản thân tư bản công nghiệp mang lấy trong quá trình tuần hoàn của nó. Như vậy, trong chừng mực mà tư bản kinh doanh hàng hóa không phải đơn thuần là hình thái của tư bản công nghiệp nằm trong tay thương nhân dưới hình thái tư bản - hàng hóa hay tư bản - tiền tệ, thì nó chẳng phải là cái gì khác

hơn là bộ phận tư bản - tiền tệ thuộc bản thân thương nhân và hoạt động trong lĩnh vực mua và bán hàng hóa. Trên quy mô nhỏ, bộ phận đó là bộ phận tư bản đã ứng ra để sản xuất, và với tư cách là tiền dự trữ hay phương tiện để mua, bộ phận này bao giờ cũng phải nằm trong tay các nhà công nghiệp và lưu thông với tư cách là tư bản - tiền tệ của họ. Bây giờ thì bộ phận đó - đã trở thành nhỏ bé hơn - nằm trong tay các nhà tư bản thương nghiệp và do đó thường xuyên được dùng trong quá trình lưu thông. Nó là một bộ phận của tổng tư bản - trừ bộ phận được tiêu với tư cách là thu nhập - được dùng để lưu thông thường xuyên trên thị trường với tư cách là phương tiện mua để bảo đảm cho quá trình tái sản xuất được liên tục. So với tổng tư bản thì bộ phận này càng nhỏ bé nếu quá trình tái sản xuất càng nhanh và chức năng tiền làm phương tiện thanh toán, nghĩa là chế độ tín dụng, càng phát triển[38)].

38) Để có thể xếp tư bản thương nhân vào loại tư bản sản xuất, Ram-xây đã lầm lẫn tư bản thương nhân với công nghiệp vận tải và gọi thương nghiệp là "the transport of commodities from one place to another" ["việc vận tải hàng hóa từ nơi này sang nơi khác"] ("An Essay on the Distribution of Wealth", [Edinburgh, 1836 p.19)]. Chúng ta đã thấy *Ve-ri* ("Meditazioni sulla Economia Politica" [trong bản in của *Custodi:* "Scrittori Classici Italiani di Economia Politica", Parte moderna, t. XV, p.32], § 4) và Xây ("Traité d'économie Politique" [t. I, Paris 1817, p. 14 - 15]) cũng lầm lẫn như vậy. Trong cuốn "Elements of Political Economy" (Andover and New York, 1835), X. Ph. Niu-men nói rằng: "Trong những điều kiện kinh tế hiện nay của xã hội, chức năng riêng của thương nhân là làm sợi dây liên lạc giữa người sản xuất và người tiêu dùng, là ứng tư bản ra cho người sản xuất và đổi lấy những sản phẩm mà anh ta sẽ chuyển cho người tiêu dùng và do đó mà thu hồi tư bản về; hoạt động giao dịch đó không những làm cho những sự trao đổi kinh tế của xã hội được dễ dàng, mà còn thêm giá trị vào các sản phẩm, đối tượng của những việc trao đổi đó" (tr. 174). Như vậy, nhờ có thương nhân làm trung gian, cả người sản xuất lẫn người tiêu dùng đều tiết kiệm được thời gian và tiền bạc. Dịch vụ đó đòi hỏi phải ứng trước tư bản và lao động ra, cho nên cần phải được thù lao, "vì rằng nó bỏ thêm giá trị vào trong các sản phẩm, do chỗ trong tay người tiêu dùng thì các sản phẩm đó có nhiều giá trị hơn là ở trong tay người sản xuất". Cho nên ông ta cũng giống như ông Xây, đều thấy rằng thương nghiệp là "strictly an act of production" ["đúng là một hành vi sản xuất"] (tr. 175). Quan điểm này của Niu-men là hoàn toàn sai lầm. Trong tay người tiêu dùng, *giá trị sử dụng* của một hàng hóa lớn hơn là trong tay người sản xuất, vì nói chung chỉ ở trong tay người tiêu dùng nó mới được thực hiện mà thôi. Chỉ có đi vào lĩnh vực tiêu dùng thì giá trị sử dụng của hàng hóa mới được thực hiện và bắt đầu làm cái chức năng của nó. Trong tay người sản xuất, nó chỉ mới nằm trong hình thái khả năng thôi. Nhưng người ta không trả tiền một hàng hóa hai lần, trước hết trả về giá trị trao đổi của nó, rồi ngoài ra lại còn trả về giá trị sử dụng của nó nữa. Chính khi trả tiền cho cái giá trị trao đổi của nó tôi đã chiếm được giá trị sử dụng của nó. Tuyệt nhiên không phải vì hàng hóa chuyển từ tay người sản xuất, hay người trung gian, sang tay người tiêu dùng, mà giá trị trao đổi tăng lên.

Tư bản thương nhân chỉ là tư bản đang hoạt động trong lĩnh vực lưu thông. Quá trình lưu thông là một giai đoạn của toàn bộ quá trình tái sản xuất. Nhưng trong quá trình lưu thông thì không có một giá trị nào, do đó cũng không có một giá trị thặng dư nào được sản xuất ra cả. Trong quá trình lưu thông chỉ có những sự thay đổi hình thái của cùng một khối lượng giá trị mà thôi. Thực vậy, ở đây không diễn ra một cái gì khác ngoài sự biến hóa hình thái của hàng hóa, mà sự biến hóa hình thái này thì không có liên quan gì tới sự sáng tạo ra giá trị hay sự thay đổi về giá trị cả. Nếu như có một giá trị thặng dư được thực hiện khi bán hàng hóa sản xuất ra, thì đó là vì hàng hóa đã chứa đựng sẵn giá trị thặng dư rồi; do đó, trong hành vi thứ hai, khi chuyển hóa tư bản - tiền tệ trở lại thành hàng hóa (thành các yếu tố sản xuất), người mua cũng không thực hiện thêm được chút giá trị thặng dư nào, việc trao đổi tiền lấy tư liệu sản xuất và sức lao động chỉ là mở đầu việc sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Trái lại, trong chừng mực mà những sự biến hóa hình thái đó đòi hỏi phải có một thời gian lưu thông, - thời gian trong đó tư bản chẳng sản xuất ra cái gì cả, do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, - thì thời gian đó hạn chế việc sáng tạo ra giá trị, và giá trị thặng dư biểu hiện ra trong tỷ suất lợi nhuận, sẽ tỷ lệ nghịch với độ dài của thời gian lưu thông. Như vậy, tư bản thương nhân không sản xuất ra giá trị, cũng không sản xuất ra giá trị thặng

dư, nghĩa là không sản xuất ra một cách trực tiếp. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thời gian lưu thông rút ngắn bớt lại thì nó có thể gián tiếp góp phần làm tăng thêm giá trị thặng dư do nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra. Trong chừng mực mà nó góp phần làm cho thị trường mở rộng và dẫn tới sự phân công giữa các nhà tư bản, tức là làm cho tư bản có khả năng kinh doanh với quy mô lớn hơn, thì chức năng của tư bản thương nhân tạo điều kiện nâng cao năng suất của tư bản công nghiệp và giúp cho sự tích lũy của tư bản công nghiệp. Trong chừng mực mà nó rút ngắn thời gian lưu thông, thì nó làm cho tỷ số giữa giá trị thặng dư và tư bản đã ứng ra, tức là tỷ suất lợi nhuận, tăng lên. Sau hết, trong chừng mực mà nó làm cho bộ phận tư bản phải nằm trong lĩnh vực lưu thông với tư cách là tư bản - tiền tệ giảm đi, thì nó sẽ làm cho bộ phận tư bản trực tiếp dùng vào sản xuất tăng lên.

CHƯƠNG XVII

LỢI NHUẬN THƯƠNG NGHIỆP

Trong bộ "Tư bản" quyển II, chúng ta đã thấy rằng, những chức năng thuần túy của tư bản trong lĩnh vực lưu thông - tức là những công việc mà nhà tư bản công nghiệp phải tiến hành, một là để thực hiện giá trị của hàng hóa của mình, và hai là để chuyển hóa giá trị này trở lại thành các yếu tố sản xuất của các hàng hóa ấy, tức là những công việc làm cầu nối cho những sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa $H' - T - H$, nghĩa là các hành vi bán và mua, - những chức năng đó không sản sinh ra giá trị, cũng không sản sinh ra giá trị thặng dư. Ngược lại, thời gian cần thiết cho các công việc đó, - đứng về mặt khách quan đối với hàng hóa mà nói và đứng về mặt chủ quan đối với nhà tư bản mà nói, - lại giới hạn việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư. Những điều mà chúng tôi đã nói về sự biến hóa hình thái của bản thân tư bản - hàng hóa, thì đương nhiên vẫn không hề bị thay đổi chút nào do chỗ một bộ phận của tư bản đó mang hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa, hay là những công việc giúp cho sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa biểu hiện ra thành một công việc riêng biệt của một loại nhà tư bản đặc biệt, hoặc một chức năng đặc biệt của một bộ phận tư bản - tiền tệ. Nếu việc bán và việc mua hàng hóa - sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa $H' - T - H$ chung quy lại là bán và mua hàng hóa - không sáng tạo ra giá trị cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư khi các nhà tư bản công nghiệp tự mình đảm nhiệm lấy, thì các công việc đó cũng không sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư khi những người khác đảm nhiệm các

công việc đó thay cho họ. Ngoài ra, nếu một bộ phận của tổng tư bản xã hội, - bộ phận này thường xuyên sẵn sàng làm tư bản - tiền tệ để cho quá trình tái sản xuất được liên tục, không bị quá trình lưu thông làm gián đoạn, - nếu bộ phận đó không sáng tạo ra giá trị, cũng không sáng tạo ra giá trị thặng dư, thì nó cũng không thể có được thuộc tính đó vì có một loại nhà tư bản khác chứ không phải là các nhà tư bản công nghiệp đã đưa bộ phận đó vào vòng lưu thông để thực hiện cũng vẫn những chức năng ấy. Chúng tôi đã chỉ rõ là trong chừng mực nào thì tư bản thương nhân có thể gián tiếp mang tính chất sản xuất; sau này chúng tôi sẽ lại bàn đến vấn đề này một cách chi tiết hơn.

Nếu chúng ta gạt bỏ không nói đến tất cả các chức năng khác nhau có thể gắn liền với tư bản thương nghiệp, như bảo quản hàng hóa, gửi hàng đi, vận chuyển, phân loại, chọn lọc, và chỉ nói đến cái chức năng thật sự của nó là mua để bán, thì tư bản thương nghiệp không tạo ra giá trị cũng như không tạo ra giá trị thặng dư, mà chỉ giúp cho sự thực hiện giá trị và giá trị thặng dư và do đó, giúp cho việc trao đổi hàng hóa thật sự, cho việc chuyển hàng hóa từ tay người này sang tay người khác: tức là sự trao đổi chất trong xã hội. Vì giai đoạn lưu thông của tư bản công nghiệp, cũng như việc sản xuất, là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất, nên tư bản đang vận động một cách độc lập trong quá trình lưu thông cũng phải đem lại lợi nhuận trung bình hàng năm, hệt như tư bản đang hoạt động trong các ngành sản xuất khác nhau vậy. Nếu tư bản thương nhân đem lại một lợi nhuận trung bình tính theo tỷ số phần trăm cao hơn là tư bản công nghiệp, thì một bộ phận của tư bản công nghiệp này sẽ chuyển thành tư bản thương nhân. Ngược lại, nếu nó đem lại một lợi nhuận trung bình thấp hơn, thì quá trình ngược lại sẽ xảy ra: một bộ phận của tư bản thương nhân sẽ chuyển thành tư bản công nghiệp. Không có loại tư bản nào lại dễ dàng thay đổi mục đích và chức năng của mình hơn là tư bản thương nhân.

Vì bản thân tư bản thương nhân không sản xuất ra giá trị thặng dư, nên rõ ràng là phần giá trị thặng dư mà nó thu được dưới hình thái lợi nhuận trung bình, là một bộ phận của giá trị thặng dư do toàn bộ tư bản sản xuất sản sinh ra. Nhưng vấn đề lại đặt ra như sau: tư bản thương nhân làm cách nào để chiếm lấy cái phần của nó trong số giá trị thặng dư hay lợi nhuận mà tư bản sản xuất đã sản xuất ra?

Chỉ bề ngoài thì lợi nhuận thương nghiệp mới giản đơn là một sự nâng giá, là một việc tăng danh nghĩa giá cả của hàng hóa lên cao hơn giá trị của chúng.

Nhưng rõ ràng là thương nhân chỉ có thể lấy lợi nhuận của mình trong giá cả của những hàng hóa mà anh ta bán ra, và càng rõ ràng là lợi nhuận anh ta thu được trong việc bán hàng hóa phải bằng số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa; tức là nó phải bằng số dư của giá bán trừ đi giá mua.

Trong thời gian giữa lúc mua và lúc bán hàng hóa cũng có thể có những chi phí phụ thêm (chi phí lưu thông); nhưng cũng rất có thể là không như thế. Nếu phải có những chi phí như thế, thì rõ ràng là số dư giữa giá bán và giá mua không phải chỉ gồm có lợi nhuận mà thôi. Để cho việc nghiên cứu của chúng ta được đơn giản, trước hết chúng tôi giả định rằng không có những chi phí như thế.

Đối với nhà tư bản công nghiệp thì số chênh lệch giữa giá bán và giá mua hàng hóa của anh ta bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất và chi phí sản xuất của hàng hóa; hay là, nếu chúng ta xét tổng tư bản xã hội, thì đối với các nhà tư bản, số chênh lệch đó bằng số chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa và chi phí sản xuất của hàng hóa, số chênh lệch đó rút cục lại là số dư của tổng số lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa trừ đi số lượng lao động vật hóa đã được trả công. Trước khi được ném vào thị trường trở lại thì các hàng hóa mà nhà tư bản công nghiệp đã bỏ tiền ra mua phải trải qua quá trình sản

xuất, chỉ trong quá trình này cái bộ phận cấu thành giá cả hàng hóa sau này sẽ thực hiện thành lợi nhuận mới được sản xuất ra. Đối với thương nhân thì không phải như vậy. Hàng hóa chỉ nằm trong tay anh ta trong thời gian quá trình lưu thông của nó mà thôi. Anh ta chỉ tiếp tục cái việc bán hàng hóa mà nhà tư bản sản xuất đã bắt đầu; anh ta tiếp tục việc thực hiện giá cả hàng hóa và do đó không bắt hàng hóa phải trải qua một quá trình trung gian trong đó hàng hóa này lại có thể thu hút một giá trị thặng dư mới. Trong quá trình lưu thông, nhà tư bản công nghiệp chỉ làm cái việc thực hiện giá trị thặng dư hay lợi nhuận đã được sản xuất ra, còn thương nhân thì trái lại, không những phải thực hiện lợi nhuận của mình, mà trước hết còn phải làm ra lợi nhuận của mình ở trong lưu thông và do lưu thông. Hình như điều đó chỉ có thể thực hiện được trong điều kiện: những hàng hóa mua của nhà tư bản công nghiệp theo giá cả sản xuất của chúng - hay là theo giá trị của chúng, nếu chúng ta xét toàn bộ tư bản - hàng hóa - thì anh ta đem bán ra với một giá cao hơn giá cả sản xuất; như vậy là trên danh nghĩa anh ta đã tăng thêm giá cả của hàng hóa, - tức là bán cao hơn giá trị của hàng hóa, nếu xét về mặt tổng số tư bản - hàng hóa, - và thu về được số dư đó giữa giá trị danh nghĩa và giá trị thực tế; nói tóm lại, anh ta bán hàng hóa cao hơn giá trị thực tế của chúng.

Hình thức tăng thêm đó rất dễ hiểu: giả dụ một vuông vải giá là 2 si-linh. Nếu khi bán lại, tôi muốn kiếm được một lợi nhuận là 10%, thì tôi phải tăng giá thêm 1/10 và bán một vuông vải là 2 si-linh $2^2/_5$ pen-ni. Chênh lệch giữa giá cả sản xuất thực tế và giá bán như vậy là $2^2/_5$ pen-ni, tức là một lợi nhuận 10% trên số 2 si-linh. Thế là tôi bán một vuông với một giá mà trên thực tế là giá của $1^1/_{10}$ vuông; hay nói một cách khác, sự việc xảy ra như thể là tôi chỉ bán cho người mua 10/11 vuông lấy 2 si-linh vì tôi đã giữ lại 1/11 vuông cho tôi. Khi tính một vuông là 2 si-linh $2^2/_5$ pen-ni thì thật thế,

tôi có thể mua lại 1/11 vuông với $2^2/_5$ pen-ni. Như vậy, đó chỉ là một thủ đoạn gián tiếp để chia một phần giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư bằng cách tăng thêm giá cả của hàng hóa về mặt danh nghĩa.

Cứ theo hiện tượng mà xét, thì mới thoạt nhìn ta thấy rằng ở đây hình như lợi nhuận thương nghiệp là do người ta nâng giá hàng hóa mà thực hiện được. Thực ra, tất cả cái quan niệm cho rằng nguồn gốc của lợi nhuận là do chỗ người ta đã nâng giá cả danh nghĩa của hàng hóa lên, hay do chỗ người ta bán hàng hóa cao hơn giá trị của chúng, là do việc quan sát tư bản thương nghiệp mà ra.

Nhưng nếu xét kỹ hơn, chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó chỉ là bề ngoài và lợi nhuận thương nghiệp không phải được thực hiện bằng cách đó, nếu người ta giả định rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chiếm địa vị thống trị. (Ở đây không nói đến các trường hợp cá biệt, mà bao giờ cũng xét trường hợp trung bình). Tại sao chúng ta lại nghĩ rằng chỉ bằng cách bán hàng hóa với 10% cao hơn giá cả sản xuất của chúng, thì thương nhân mới có thể thực hiện được một lợi nhuận, chẳng hạn là 10% trên hàng hóa? Đó là vì chúng ta đã giả định rằng người sản xuất hàng hóa, nhà tư bản công nghiệp (là hiện thân của tư bản công nghiệp, nên đối với thế giới bên ngoài bao giờ hắn cũng được xem như "một người sản xuất") đã bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của hàng hóa. Nếu giá mua hàng hóa mà thương nhân đã bỏ tiền ra trả là bằng giá cả sản xuất của hàng hóa và xét cho cùng, là bằng giá trị của hàng hóa, thành thử đối với thương nhân, giá cả sản xuất của hàng hóa, và xét cho cùng giá trị của hàng hóa, là chi phí sản xuất của những hàng hóa đó, thì như vậy số dư của giá bán trừ giá mua - chỉ có số chênh lệch này mới là nguồn gốc sinh ra lợi nhuận của thương nhân - phải là số dư của giá thương nghiệp của hàng hóa trừ giá cả sản xuất của chúng; và

rút cục lại là thương nhân sẽ phải bán tất cả hàng hóa cao hơn giá trị của chúng. Nhưng tại sao chúng ta lại giả định là nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân theo giá cả sản xuất của chúng? Hay là nói một cách khác, quan niệm đó giả định cái gì? Giả định rằng tư bản thương nhân (vì ở đây chúng ta chỉ mới đề cập đến tư bản thương nhân với tư cách là tư bản kinh doanh hàng hóa mà thôi) không tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Khi nghiên cứu tỷ suất lợi nhuận chung, tất nhiên chúng ta phải xuất phát từ giả thiết đó, một là vì đối với chúng ta, tư bản thương nhân với tư cách ấy lúc đó chưa có; hai là vì trước hết phải trình bày lợi nhuận trung bình và do đó phải trình bày tỷ suất lợi nhuận chung với tư cách là sự san bằng các lợi nhuận hay các giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp trong các lĩnh vực sản xuất đã thực sự sản xuất ra. Còn tư bản thương nhân thì trái lại, là một thứ tư bản không tham gia vào việc sản xuất ra lợi nhuận, nhưng lại được chia một phần lợi nhuận. Do đó mà bây giờ chúng ta phải bổ sung thêm cho sự trình bày trước kia.

Giả định rằng tổng tư bản công nghiệp đã ứng ra trong một năm là $720c + 180v = 900$ (triệu p.xt. chẳng hạn) còn $m' = 100\%$. Vậy tổng sản phẩm là: $720c + 180v + 180m$. Nếu chúng ta gọi số sản phẩm đó hay số tư bản - hàng hóa đã được sản xuất ra đó là H, thì giá trị của tư bản - hàng hóa đó hay giá cả sản xuất (vì đối với toàn bộ hàng hóa mà nói, thì hai cái đó trùng khớp với nhau) là 1080 và tỷ suất lợi nhuận đối với toàn bộ tư bản, tức là đối với 900, là 20%. Theo những sự trình bày trước kia thì số 20% này là tỷ suất lợi nhuận trung bình, vì rằng ở đây giá trị thặng dư không tính theo tư bản này hay tư bản khác có cấu thành cá biệt, mà tính theo tổng số tư bản công nghiệp với cấu thành trung bình của nó. Vậy $H = 1080$ và tỷ suất lợi nhuận = 20%. Nhưng bây giờ chúng ta giả định rằng cộng với 900p.xt. tư bản công nghiệp, lại còn có thêm 100p.xt. tư bản thương nhân là tư bản cũng được chia

một phần lợi nhuận như tư bản công nghiệp, theo tỷ lệ với lượng của nó. Theo giả thiết của chúng ta, tư bản thương nhân bằng 1/10 tổng tư bản 1 000. Như vậy nó được chia 1/10 của tổng số giá trị thặng dư 180, như thế tức là một tỷ suất lợi nhuận 18%. Vậy lợi nhuận để chia cho số 9/10 tổng số tư bản còn lại, thực tế chỉ còn 162; số 162 này so với tư bản là 900 thì cũng bằng 18%. Cho nên những người sở hữu số tư bản công nghiệp là 900 đó sẽ bán H cho thương nhân với một giá là: $720c + 180v + 162m = 1\,062$. Do đó nếu thương nhân cộng thêm lợi nhuận trung bình 18% vào số tư bản 100 của anh ta, thì anh ta sẽ bán hàng hóa là $1\,062 + 18 = 1080$, nghĩa là bán theo giá cả sản xuất hay là, - nếu xét về tổng số tư bản - hàng hóa, - bán theo giá trị của hàng hóa, dù rằng chỉ trong quá trình lưu thông và do lưu thông anh ta mới kiếm được lợi nhuận và dù rằng lợi nhuận đó chỉ biểu hiện số dư của giá bán trừ đi giá mua. Nhưng anh ta vẫn không bán hàng hóa cao hơn giá trị hay giá cả sản xuất của chúng, chính là vì anh ta đã mua hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp dưới giá trị hay giá cả sản xuất của chúng.

Như vậy, tư bản thương nhân tham gia một cách quyết định vào sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung, theo tỷ lệ với cái phần mà nó chiếm trong tổng tư bản. Trong ví dụ này, chúng ta thấy rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình là 18%; nhưng tỷ suất đó sẽ là 20% nếu như 1/10 của tổng tư bản không phải là tư bản thương nhân, do đó mà tỷ suất lợi nhuận chung sẽ không bị giảm mất 10%. Đồng thời việc quyết định giá cả sản xuất cũng chính xác hơn và có giới hạn hơn. Cũng như trước kia, chúng ta phải hiểu giá cả sản xuất là gồm có các chi phí của hàng hóa (giá trị của tư bản bất biến và khả biến nằm trong hàng hóa) cộng thêm lợi nhuận trung bình tương ứng của những chi phí đó. Nhưng bây giờ lợi nhuận trung bình này lại được quy định một cách khác. Nó do tổng số lợi nhuận mà toàn bộ tư bản sản xuất đã sản sinh ra, quyết

định, nhưng nó được tính không phải chỉ trên tổng số tư bản sản xuất đó: nếu tính như vậy ta sẽ có một tỷ suất lợi nhuận trung bình là $\frac{180}{900}$ = 20% trong trường hợp tổng số tư bản sản xuất là 900 và lợi nhuận là 180 như ở trên; nó được tính trên tổng số của tổng tư bản sản xuất + tư bản thương nhân, thành thử nếu có 900 là tư bản sản xuất và 100 là tư bản thương nhân, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ là $\frac{180}{1000}$ = 18%. Như vậy, giá cả sản xuất = *k,* (chi phí) + 18, chứ không phải bằng *k* + 20. Trong tỷ suất lợi nhuận trung bình đã tính đến cái phần mà tư bản thương nhân được hưởng trong tổng số lợi nhuận. Do đó, giá trị thực tế hay giá cả sản xuất của toàn bộ tư bản hàng hóa = *k* + *p* + *h* (*h* là lợi nhuận thương nghiệp). Cho nên giá cả sản xuất hay giá cả mà nhà tư bản công nghiệp, với tư cách là nhà tư bản công nghiệp, bán hàng hóa của mình ra, sẽ nhỏ hơn giá cả sản xuất thực tế của hàng hóa đó; hay là nếu chúng ta lấy toàn bộ hàng hóa mà xét, thì ta thấy các giá cả mà giai cấp các nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa của họ ra, lại nhỏ hơn giá trị của những hàng hóa đó. Như thế, trong trường hợp trên đây, chúng ta có: 900 (chi phí) + 18% của 900, hay là 900 + 162 = 1062. Khi thương nhân bán được với giá 118 số hàng hóa đã mua với giá 100, thì quả thật anh ta đã có tăng giá lên 18%; nhưng vì hàng hóa mà anh ta mua với 100 lại có giá trị là 118, cho nên anh ta không bán cao hơn giá trị của hàng hóa. Chúng ta sẽ dùng danh từ "giá cả sản xuất" với ý nghĩa chuẩn xác hơn như đã trình bày trên đây. Như thế, rõ ràng lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp là số dư của giá cả sản xuất của hàng hóa trừ đi chi phí sản xuất của nó; khác với lợi nhuận công nghiệp, lợi nhuận thương nghiệp bằng số dư của giá bán trừ đi giá cả sản xuất của hàng hóa, đối với thương nhân giá cả sản xuất này là giá mua hàng hóa; và cũng rất rõ ràng là giá cả thực tế của hàng

hóa = giá cả sản xuất của nó + lợi nhuận thương nghiệp. Nếu tư bản công nghiệp chỉ thực hiện được lợi nhuận vì nó là giá trị thặng dư đã chứa đựng sẵn trong giá trị của hàng hóa, thì tư bản thương nhân thực hiện được lợi nhuận cũng chỉ vì giá trị thặng dư, hay lợi nhuận, mà tư bản công nghiệp đã thực hiện được trong giá cả của hàng hóa vẫn chưa phải là toàn bộ giá trị thặng dư[39]. Vậy giá bán của thương nhân cao hơn giá mua, không phải là vì giá bán cao hơn tổng số giá trị, mà trái lại vì giá mua thấp hơn tổng số giá trị.

Như vậy là tư bản thương nhân có tham gia vào việc san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, dù rằng nó không tham gia vào việc sản xuất ra giá trị thặng dư đó. Vì vậy tỷ suất lợi nhuận chung đã bao hàm việc khấu trừ số giá trị thặng dư mà tư bản thương nhân được hưởng, nghĩa là khấu trừ vào lợi nhuận của tư bản công nghiệp.

Từ những điều nói trên đây, chúng ta có thể rút ra kết luận là:

1) Tư bản thương nhân càng lớn so với tư bản công nghiệp, thì tỷ suất lợi nhuận công nghiệp càng nhỏ và ngược lại.

2) Nếu như trong phần thứ nhất, chúng ta đã biết rằng tỷ suất lợi nhuận bao giờ cũng biểu hiện ra thành một tỷ suất thấp hơn tỷ suất giá trị thặng dư thực sự, nghĩa là bao giờ cũng thể hiện một mức độ bóc lột lao động quá thấp, - ví dụ như trong trường hợp trên đây 720*c* + 180*v* + 180*m,* một tỷ suất giá trị thặng dư là 100% chỉ thể hiện ra thành một tỷ suất lợi nhuận là 20% mà thôi, - thì sự chênh lệch đó lại còn lớn hơn nữa, chừng nào mà bản thân tỷ suất lợi nhuận trung bình (nếu tính cả cái phần lợi nhuận mà tư bản thương nhân được hưởng) lại thấp hơn nữa: ở đây là 18% chứ không phải 20%. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình của nhà tư bản

39) John Bellers [Essays about the Poor, Manufactures, Trade, Plantations, and Immorality, London, 1699, p.10].

trực tiếp bóc lột thể hiện một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn trong thực tế.

Nếu các điều kiện khác không thay đổi, thì khối lượng tương đối của tư bản thương nhân sẽ tỷ lệ nghịch với tốc độ chu chuyển của nó, do đó với năng lực của quá trình tái sản xuất nói chung (nhưng tư bản của tiểu thương - một tầng lớp thương nhân đứng giữa [Zwittergattung] - là một ngoại lệ). Trong quá trình phân tích khoa học, điểm xuất phát của việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung là các tư bản công nghiệp và sự cạnh tranh giữa các tư bản đó; chỉ mãi về sau thì mới có sự sửa đổi, bổ sung và thay đổi do có sự tham gia của tư bản thương nhân. Trong quá trình phát triển lịch sử, thì sự việc chính là ngược lại. Tư bản mà lúc đầu quyết định các giá cả hàng hóa ít nhiều theo giá trị của hàng hóa chính là tư bản thương nghiệp, và lĩnh vực trong đó tỷ suất lợi nhuận cũng được hình thành đầu tiên chính là lĩnh vực lưu thông, là lĩnh vực làm trung gian cho quá trình tái sản xuất. Lúc đầu, chính lợi nhuận thương nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp. Chỉ sau khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được xác lập hoàn toàn và bản thân người sản xuất đã trở thành thương nhân thì lợi nhuận thương nghiệp mới quy thành một bộ phận của tổng số giá trị thặng dư thuộc về phần tư bản thương nhân với tư cách là một bộ phận tương ứng của tổng tư bản dùng trong quá trình tái sản xuất xã hội.

Khi tư bản thương nhân tham gia thêm vào việc san bằng các lợi nhuận, thì tư bản-tiền tệ mà thương nhân đã ứng ra không thêm một yếu tố giá trị nào vào hàng hóa cả; số tăng thêm vào giá cả của hàng hóa nhờ đó mà người thương nhân thu được lợi nhuận của mình, thì chỉ bằng cái bộ phận giá trị của hàng hóa, mà tư bản sản xuất đã không tính vào giá cả sản xuất của hàng hóa, tức là bằng cái phần mà tư bản sản xuất đã nhượng đi. Tư bản-tiền tệ đó và tư bản cố định của nhà tư bản công nghiệp

giống nhau ở chỗ là nếu nó không bị tiêu dùng đi, thì giá trị của nó, sẽ không hình thành bất kỳ một yếu tố nào của giá trị của hàng hóa. Bằng cái giá cả mà anh ta mua tư bản - hàng hóa, thương nhân đã thay giá cả sản xuất của tư bản - hàng hóa = T bằng tiền. Như chúng ta đã chứng minh ở trên, giá bán của anh ta = $T + \Delta T$, trong đó ΔT biểu hiện số tiền tính thêm vào giá cả hàng hóa, do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Như vậy, nếu anh ta bán hàng hóa ra, thì ngoài ΔT ra, anh ta sẽ thu về tư bản-tiền tệ ban đầu mà anh ta đã ứng ra khi mua hàng hóa. Cả ở đây nữa, chúng ta cũng nhận thấy rằng tư bản - tiền tệ chẳng qua chỉ là tư bản - hàng hóa của nhà tư bản công nghiệp chuyển hóa thành tư bản - tiền tệ; tư bản - tiền tệ này không thể ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của tư bản - hàng hóa đó, chẳng khác gì trong trường hợp tư bản - hàng hóa được bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, chứ không phải cho thương nhân. Thực tế thì thương nhân chẳng qua chỉ ứng trước cái mà người tiêu dùng sẽ phải trả. Tuy nhiên, tất cả những điều nói trên đây chỉ đúng trong trường hợp chúng ta tiếp tục giả định là thương nhân không phải chi phí thêm gì cả, hay ngoài số tư bản - tiền tệ phải ứng ra để mua hàng hóa của người sản xuất, anh ta không phải ứng ra một số tư bản nào khác, cố định hay lưu động, trong quá trình biến hóa hình thái của hàng hóa, tức là trong quá trình mua và bán. Nhưng như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu các chi phí lưu thông ("Tư bản", quyển II, ch. VI), thì không phải như vậy. Các chi phí lưu thông đó một phần là những chi phí mà thương nhân có thể đòi những nhân viên khác của lưu thông phải chịu, một phần là những chi phí trực tiếp sinh ra do công việc kinh doanh riêng biệt của thương nhân.

Dù cho các chi phí lưu thông đó thuộc loại nào, dù cho các chi phí đó là thuần túy do chính công việc buôn bán sinh ra, do đó mà thuộc về các khoản chi phí lưu thông riêng biệt của thương nhân, hay dù cho các chi phí đó là những chi phí do những quá trình sản xuất phụ thêm đẻ ra và được cộng thêm

vào trong thời gian quá trình lưu thông, như gửi hàng đi, vận chuyển, bảo quản, v.v., thì về phía thương nhân, chúng đều giả định là ngoài tư bản - tiền tệ để mua hàng hóa ra, thương nhân còn phải ứng ra một tư bản phụ thêm để mua và trả cho các phương tiện lưu thông đó. Trong chừng mực mà các chi phí đó là tư bản lưu động, thì chúng sẽ chuyển nhập toàn bộ vào giá bán hàng hóa như là một yếu tố phụ thêm; trong chừng mực mà chúng là tư bản cố định thì chúng sẽ chuyển nhập vào giá bán hàng hóa với tư cách là yếu tố phụ thêm, tùy theo mức độ hao mòn của tư bản cố định này; nhưng chúng tham gia vào giá bán của hàng hóa với tư cách là một yếu tố hình thành một giá trị trên danh nghĩa, dù cho yếu tố đó, như chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp chẳng hạn, thực tế không thêm gì vào giá trị của hàng hóa. Tất cả tư bản phụ thêm đó, lưu động hay cố định, đều tham gia vào việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung.

Các chi phí lưu thông thuần túy thương nghiệp (tức là không kể những chi phí về gửi hàng, vận chuyển, bảo quản, v.v.) đều quy lại là các chi phí cần thiết để thực hiện giá trị của hàng hóa, hay chuyển hóa hàng hóa thành tiền và ngược lại, nghĩa là thực hiện sự trao đổi hàng hóa. Ở đây, chúng ta hoàn toàn không tính đến những quá trình sản xuất có thể tiếp diễn trong thời gian lưu thông: công việc buôn bán có thể tồn tại một cách độc lập đối với những quá trình đó. Ví dụ, cũng giống như công việc vận tải thực sự và việc gửi hàng có thể là và là những ngành công nghiệp riêng biệt hoàn toàn khác với thương nghiệp, các hàng hóa để mua bán cũng có thể nằm trong các kho hàng hay trong những nơi công cộng khác, và nếu thương nhân phải ứng tiền ra trả những chi phí đó, thì đấy là do những người khác bắt anh ta phải trả. Tất cả những cái đó đều diễn ra trong thương nghiệp bán buôn theo đúng nghĩa của nó, trong đó tư bản thương nhân thể hiện ra dưới hình thái thuần túy nhất và ít lẫn với những chức năng khác hơn cả. Người chủ xí nghiệp vận tải, người giám đốc

đường sắt, chủ tàu thủy không phải là những "thương nhân". Những chi phí nói ở đây là những chi phí về việc mua và bán. Ở trên kia, chúng tôi đã nhận xét rằng các chi phí đó rút cục lại là những chi phí về các việc tính toán, kế toán, chi phí về thị trường, về thư tín, v.v.. Tư bản cố định cần thiết cho các việc đó là trụ sở, giấy má, chi phí bưu điện, v.v.. Những chi phí còn lại là những chi phí về tư bản khả biến đã ứng ra để thuê mướn những người làm công trong thương nghiệp. (Các chi phí về gửi hàng đi và vận chuyển, tiền thuế quan v.v., một phần có thể coi là do thương nhân đã ứng ra khi mua hàng hóa; như vậy đối với thương nhân các chi phí đó nhập vào trong giá mua của anh ta).

Tất cả các khoản chi phí đó không phải là do việc sản xuất ra giá trị sử dụng của hàng hóa gây ra, mà chính là do việc thực hiện giá trị của hàng hóa gây ra; đó là những chi phí lưu thông thuần túy. Các chi phí này không nằm trong quá trình sản xuất trực tiếp mà nằm trong quá trình lưu thông, do đó nằm trong tổng quá trình tái sản xuất.

Trong các khoản chi phí đó, bộ phận duy nhất mà chúng ta cần xét ở đây là bộ phận đã được bỏ ra dưới hình thái tư bản khả biến. (Ngoài ra, còn cần phải xét: một là, quy luật nói rằng chỉ có lao động cần thiết mới nhập vào giá trị hàng hóa, đã tác động như thế nào đến quá trình lưu thông? Hai là, đối với tư bản thương nhân, thì tích lũy biểu hiện ra như thế nào? Ba là, trong toàn bộ quá trình tái sản xuất xã hội thực sự, thì tư bản thương nhân hoạt động như thế nào?)

Các chi phí đó là do hình thái kinh tế của sản phẩm, tức là cái hình thái hàng hóa, sinh ra.

Nếu thời gian lao động mà bản thân các nhà tư bản công nghiệp đã bỏ vào việc bán trực tiếp hàng hóa cho nhau, - về mặt khách quan, tức là thời gian lưu thông, - không làm cho những hàng hóa ấy tăng thêm một giá trị nào, thì dĩ nhiên tính chất thời gian lao động đó sẽ không thay đổi do chỗ thời gian lao động đó do thương nhân đảm nhiệm, chứ không phải

là do nhà tư bản công nghiệp đảm nhiệm. Việc chuyển hàng hóa (sản phẩm) thành tiền và tiền thành hàng hóa (tư liệu sản xuất) là một chức năng tất yếu của tư bản công nghiệp, do đó là một công việc tất yếu của tư bản, vì trên thực tế, nhà tư bản chỉ là tư bản được nhân cách hóa, có một ý thức và có ý chí riêng của nó. Nhưng các chức năng đó không làm tăng thêm giá trị, cũng không tạo ra giá trị thặng dư. Thực hiện các công việc đó, hay tiếp tục đảm nhiệm các chức năng của tư bản trong lĩnh vực lưu thông sau khi nhà tư bản sản xuất thôi không đảm nhiệm các chức năng đó nữa, thì như thế chẳng qua thương nhân chỉ thay thế nhà tư bản công nghiệp mà thôi. Thời gian lao động cần cho những công việc đó được sử dụng vào các công việc cần thiết trong quá trình tái sản xuất ra tư bản, nhưng thời gian đó không làm tăng thêm một chút giá trị nào cả. Nếu thương nhân không đảm nhiệm nhiệm vụ ấy (và do đó, không bỏ thời gian lao động cần thiết vào đấy) thì anh ta sẽ không sử dụng tư bản của mình với tư cách là một kẻ thực hiện lưu thông của tư bản công nghiệp; anh ta sẽ không tiếp tục cái chức năng đã bị gián đoạn của nhà tư bản công nghiệp, và như vậy, anh ta cũng sẽ không được chia một phần - với tư cách là nhà tư bản và tỷ lệ với tư bản của anh ta ứng ra - trong khối lượng lợi nhuận do toàn thể giai cấp các nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra. Vậy nhà tư bản thương nghiệp không cần phải sử dụng công nhân làm thuê để có thể được chia một phần trong khối lượng giá trị thặng dư và để làm cho số tiền ứng ra tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản. Nếu công việc kinh doanh của anh ta và tư bản của anh ta không lấy gì làm lớn lắm, thì anh ta rất có thể tự mình lại là nhân viên độc nhất trong xí nghiệp của mình. Cái dùng để trả công cho anh ta chính là cái phần lợi nhuận do sự chênh lệch giữa giá mua hàng hóa và giá cả sản xuất thực sự mà ra.

Mặt khác, nếu tư bản do thương nhân ứng ra lại quá nhỏ bé, thì lợi nhuận anh ta thu được có thể không lớn hơn, hoặc thậm chí còn bé hơn cả số tiền công của một công nhân lành

nghề được trả công cao nhất. Thật vậy, bên cạnh thương nhân lại còn có nhiều nhân viên thương nghiệp làm việc trực tiếp cho nhà tư bản sản xuất, như người mua, người bán, người rao hàng, cũng có thu nhập giống như anh ta hoặc hơn anh ta, hoặc dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần của lợi nhuận (tiền hoa hồng, tiền chia lời theo phần trăm) thực hiện trong mỗi lần bán. Trong trường hợp thứ nhất, thương nhân thu được lợi nhuận thương nghiệp như một nhà tư bản độc lập; trong trường hợp thứ hai, nhân viên thừa hành, người làm thuê của nhà tư bản công nghiệp, nhận được một phần lợi nhuận dưới hình thức tiền công, hoặc dưới hình thức được chia một phần tương ứng trong lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp mà anh ta là nhân viên thừa hành trực tiếp; trong trường hợp được tham gia chia lợi nhuận, người chủ sẽ đút túi cả lợi nhuận công nghiệp lẫn lợi nhuận thương nghiệp. Mặc dù đối với bản thân người thực hiện lưu thông, khoản tiền thu được có thể chỉ đơn thuần là tiền công, là tiền trả cho lao động mà anh ta đã thực hiện, và mặc dù là ở nơi nào thu nhập của anh ta không mang hình thức như thế đi nữa, thì khối lượng lợi nhuận của anh ta nhiều nhất cũng chỉ có thể bằng tiền công của một công nhân được trả công cao nhất, - nhưng trong cả hai trường hợp, thu nhập của anh ta cũng chỉ do lợi nhuận thương nghiệp mà thôi. Đó là vì lao động của anh ta không phải là lao động tạo ra giá trị.

Đối với nhà tư bản công nghiệp, việc kéo dài hành vi lưu thông có nghĩa là: 1) mất thì giờ cho riêng anh ta vì việc đó cản trở không cho anh ta thực hiện được cái chức năng là người điều khiển quá trình sản xuất; 2) sản phẩm của anh ta, dưới hình thái tiền hay hàng hóa, sẽ nằm lại lâu hơn trong quá trình lưu thông, tức là trong một quá trình ở đấy sản phẩm của anh ta không tăng thêm giá trị, và quá trình sản xuất trực tiếp lại bị gián đoạn. Muốn cho quá trình sản xuất khỏi bị gián đoạn, thì phải hạn chế sản xuất, hay là muốn để cho quá trình

sản xuất vẫn có thể tiếp tục theo quy mô cũ, thì phải ứng tư bản - tiền tệ phụ thêm. Trong cả hai trường hợp, điều đó cũng có nghĩa là: hoặc là với số tư bản bỏ ra lúc đầu, bây giờ người ta kiếm được ít lợi nhuận hơn trước, hoặc là muốn kiếm được lợi nhuận như trước thì phải ứng tư bản - tiền tệ thêm. Nhưng nếu thương nhân thay cho nhà tư bản công nghiệp, thì tất cả cái đó cũng không thay đổi chút nào cả. Đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải bỏ thêm nhiều thì giờ vào quá trình lưu thông thì giờ đây thương nhân làm việc đó; đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp phải ứng tư bản phụ thêm cho việc lưu thông, thì thương nhân ứng số tư bản đó; hoặc nói một cách khác là: đáng lẽ bộ phận tư bản công nghiệp lớn hơn phải thường xuyên nằm trong quá trình lưu thông, thì bây giờ chính tư bản của thương nhân hoàn toàn bị cột chặt vào trong quá trình đó; và đáng lẽ nhà tư bản công nghiệp sản xuất ra một lợi nhuận nhỏ hơn, thì anh ta phải nhường hẳn một phần lợi nhuận của mình cho thương nhân. Chừng nào tư bản thương nhân không vượt quá những giới hạn cần thiết, thì sự khác nhau duy nhất chỉ là ở chỗ: do sự phân chia chức năng của tư bản như thế, nên thời gian dùng riêng vào trong quá trình lưu thông sẽ ít hơn, và tư bản phụ thêm trong quá trình lưu thông cũng sẽ ít hơn; và tổn thất trên tổng số lợi nhuận biểu hiện dưới hình thái lợi nhuận thương nghiệp sẽ ít hơn là trong trường hợp ngược lại. Nếu, trong ví dụ ở trên, tư bản 720*v* + 180*v* + 180*m*, với một tư bản thương nhân là 100 tồn tại bên cạnh, chỉ đem lại cho nhà tư bản công nghiệp một lợi nhuận là 162 hay 18%, do đó lợi nhuận giảm đi 18, thì trái lại, nếu không có tư bản thương nhân tách riêng ra, tư bản phụ thêm cần thiết có thể sẽ lên tới 200 và trong trường hợp này tổng số tiền mà tư bản công nghiệp ứng ra sẽ là 1 100 chứ không phải là 900 nữa; thành thử đối với một giá trị thặng dư là 180 thì tỷ suất lợi nhuận sẽ chỉ là $16^{4}/_{11}$%.

Nếu một nhà tư bản công nghiệp, tự đảm nhiệm lấy việc buôn bán của mình, ngoài số tư bản phụ thệm cần thiết để

mua hàng hóa mới ra, trước khi sản phẩm của hắn đang nằm trong lưu thông chuyển hóa thành tiền, lại còn bỏ ra một số tư bản để thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa của hắn, tức là ứng ra cho quá trình lưu thông (chi phí văn phòng và tiền công của các công nhân thương nghiệp), thì mặc dù những chi phí đó đều là tư bản phụ thêm, nhưng chúng không tạo ra giá trị thặng dư. Những chi phí đó phải được bù lại bằng giá trị của các hàng hóa; một bộ phận giá trị của các hàng hóa đó lại phải chuyển hóa thành chi phí lưu thông ấy; nhưng không một giá trị thặng dư phụ thêm nào được hình thành vì thế cả. Đối với tổng tư bản xã hội, thì điều đó thực tế quy lại là như thế này: một bộ phận của tổng tư bản đó là cần thiết cho các công việc thứ yếu không nằm trong quá trình làm tăng thêm giá trị, và bộ phận đó của tư bản xã hội phải thường xuyên được tái sản xuất ra nhằm mục đích ấy. Vì thế mà đối với các nhà tư bản cá biệt cũng như đối với toàn bộ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp, tỷ suất lợi nhuận đã bị giảm đi, - kết quả này sinh ra mỗi khi phải bỏ ra một tư bản phụ thêm cần thiết để vận dụng cũng một khối lượng tư bản khả biến như cũ.

Khi nhà tư bản công nghiệp được nhà tư bản thương nghiệp gánh cho các chi phí phụ thêm gắn với bản thân lưu thông, thì tỷ suất lợi nhuận cũng bị giảm xuống như thế, nhưng với một mức độ ít hơn và theo một cách khác. Bây giờ sự việc sẽ diễn ra như sau: thương nhân bỏ ra nhiều tư bản hơn là số mà người ta cần phải bỏ ra nếu không có các chi phí đó, và lợi nhuận thu được về số tư bản phụ thêm ấy làm cho tổng số lợi nhuận thương nghiệp tăng lên; do đó, cùng với tư bản công nghiệp, tư bản thương nhân tham gia trên một phạm vi lớn hơn vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận trung bình, thành thử lợi nhuận trung bình bị giảm xuống. Trong ví dụ trên đây của chúng ta, nếu ngoài số 100 là tư bản thương nhân ra, lại có một số tư bản phụ thêm nữa là 50 được ứng ra để trả các chi phí nói trên, thì như thế tổng số giá trị thặng dư 180 sẽ chia cho một tư bản sản xuất 900, cộng với một tư bản thương

nhân 150, tổng cộng là 1 050. Như vậy, tỷ suất lợi nhuận trung bình giảm xuống thành $17^1/_7$%. Nhà tư bản công nghiệp bán hàng hóa cho thương nhân với giá là 900 + $154^2/_7$ = 1 $054^2/_7$; còn thương nhân thì bán hàng hóa với giá 1 130 (1 080 + 50 về chi phí mà anh ta phải bù lại). Mặt khác, phải thừa nhận rằng sự tập trung các chi phí thương nghiệp, gắn liền với việc tư bản tách thành tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp và nhờ thế các chi phí thương nghiệp giảm đi.

Bây giờ người ta có thể tự hỏi: vậy thì số phận của những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, do nhà tư bản thương nghiệp, ở đây là thương nhân sử dụng, sẽ ra sao?

Một mặt, công nhân thương nghiệp hoàn toàn là một công nhân làm thuê, chẳng khác gì những công nhân làm thuê khác. Thứ nhất, đó là vì lao động của anh ta được mua bằng tư bản khả biến của thương nhân, chứ không phải bằng số tiền mà thương nhân đã chi ra với tư cách là thu nhập; như vậy là lao động đó đã được mua không phải để phục vụ cá nhân mà để làm cho tư bản ứng ra mua lao động đó tăng thêm giá trị. Thứ hai, đó là vì giá trị sức lao động của công nhân làm thuê trong thương nghiệp, tức là tiền công của anh ta, cũng như trường hợp tất cả mọi công nhân làm thuê khác, đều do những chi phí để sản xuất và tái sản xuất ra sức lao động riêng biệt của anh ta quyết định, chứ không phải là do sản phẩm lao động của anh ta quyết định.

Nhưng giữa anh ta và các công nhân do tư bản công nghiệp trực tiếp sử dụng, cũng phải có một sự khác nhau như sự khác nhau giữa tư bản công nghiệp và tư bản thương nhân, do đó, như giữa nhà tư bản công nghiệp và thương nhân. Vì thương nhân, về phương diện chỉ đơn thuần là một người thực hiện lưu thông, không sản xuất ra giá trị, cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư, cho nên công nhân thương nghiệp mà anh ta sử dụng vào những chức năng đó, cũng không thể trực tiếp

sản xuất ra giá trị thặng dư cho anh ta được (vì giá trị phụ thêm mà thương nhân đã thêm vào hàng hóa của anh ta do các chi phí đẻ ra, rút cục lại chỉ là một sự gia thêm giá trị đã có từ trước, tuy ở đây phải đặt câu hỏi: thương nhân làm thế nào để thu được và giữ lại được giá trị của tư bản bất biến của anh ta?). Cũng hệt như khi bàn về những người công nhân sản xuất, ở đây chúng ta giả định rằng tiền công là do giá trị sức lao động quyết định, do đó, thương nhân không thể làm giàu bằng cách rút bớt một phần trong tiền công, thành thử anh ta không thể đưa vào trong việc tính toán các chi phí của anh ta một số tiền ứng trước cho lao động mà anh ta chỉ trả công có một phần; nói một cách khác, anh ta không làm giầu được bằng cách lừa bịp những nhân viên của mình, v.v..

Nói về những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, thì điều khó khăn không phải là ở chỗ giải thích xem họ trực tiếp sản xuất ra lợi nhuận cho người chủ của họ như thế nào, mặc dù họ không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư (lợi nhuận chỉ là một hình thái biến tướng của giá trị thặng dư). Sự thực, vấn đề này đã được giải quyết khi phân tích chung về lợi nhuận thương nghiệp. Cũng như tư bản công nghiệp kiếm được lợi nhuận bằng việc bán lao động chứa đựng và thực hiện trong hàng hóa, - lao động mà nó không trả lại bằng một vật ngang giá nào, - tư bản thương nhân thu được lợi nhuận vì nó cũng không trả cho tư bản sản xuất toàn bộ số lao động không được trả công chứa đựng trong hàng hóa (trong hàng hóa, nghĩa là trong chừng mực mà tư bản bỏ ra để sản xuất hàng hóa đó hoạt động với tư cách là một phần tương ứng của tổng tư bản công nghiệp); ngược lại, khi bán hàng hóa thì anh ta bắt trả cho mình cái phần đó của lao động vẫn nằm trong hàng hóa và không được anh ta trả công. Mối quan hệ giữa tư bản thương nhân với giá trị thặng dư khác với mối quan hệ giữa tư bản công nghiệp với giá trị thặng dư. Tư bản công nghiệp sản sinh ra giá trị thặng dư bằng cách trực tiếp chiếm hữu lao

động không công của người khác; còn tư bản thương nhân thì chiếm hữu một phần giá trị thặng dư đó bằng cách bắt tư bản công nghiệp chuyển lại cái phần đó cho mình.

Chính chỉ thông qua chức năng của nó là thực hiện giá trị, thì tư bản thương nhân mới tham gia với tư cách là tư bản vào quá trình tái sản xuất, và do đó, với tư cách là tư bản đang hoạt động, nó rút lấy một phần trong giá trị thặng dư đã được toàn bộ tư bản sản sinh ra. Đối với mỗi thương nhân cá biệt thì khối lượng lợi nhuận của hắn là do khối lượng tư bản mà hắn có thể sử dụng được trong quá trình đó quyết định; và lao động không công của các nhân viên của hắn càng lớn, thì hắn càng có thể sử dụng được nhiều tư bản trong việc mua và bán. Ngay cả cái chức năng nhờ đó mà tiền của hắn trở thành tư bản, nhà tư bản thương nghiệp cũng bắt những công nhân của mình thực hiện một phần lớn. Mặc dù rằng lao động không công của những nhân viên của hắn không sáng tạo ra giá trị, nhưng nó tạo cho hắn cái khả năng chiếm hữu được giá trị thặng dư, thành ra đối với tư bản của hắn kết quả cũng như vậy; cho nên lao động không công đó là nguồn gốc của lợi nhuận. Nếu không thì việc kinh doanh thương nghiệp sẽ không bao giờ thực hiện được với quy mô lớn và theo cách thức tư bản chủ nghĩa.

Giống như lao động không công của công nhân trực tiếp sáng tạo ra giá trị thặng dư cho tư bản sản xuất, lao động không công của công nhân làm thuê trong thương nghiệp cũng làm cho tư bản thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đó.

Điều khó khăn là ở chỗ: vì thời gian lao động và lao động của bản thân thương nhân không sáng tạo ra giá trị, mặc dù chúng đảm bảo cho thương nhân được dự chia một phần giá trị thặng dư đã sản xuất ra, như vậy thì tư bản khả biến mà thương nhân chi ra để mua sức lao động thương nghiệp sẽ ra

sao? Có cần phải coi tư bản khả biến đó là một khoản trong các chi phí phải cộng thêm vào tư bản thương nhân đã ứng ra không? Nếu không, thì cái đó hình như mâu thuẫn với quy luật về sự san bằng tỷ suất lợi nhuận; có nhà tư bản nào lại chịu ứng ra 150, nếu như anh ta chỉ được coi có 100 là tư bản ứng ra thôi? Nếu có, thì điều đó hình như mâu thuẫn với chính ngay bản chất của tư bản thương nhân, vì loại tư bản này hoạt động với tư cách là tư bản không phải vì nó vận dụng lao động của kẻ khác như tư bản công nghiệp, mà vì bản thân nó làm việc, nghĩa là thực hiện các chức năng mua và bán; chính do các chức năng đó và vì các chức năng đó mà nó thu được một phần giá trị thặng dư do tư bản công nghiệp sản xuất ra.

(Như vậy, cần phải xét những điểm sau đây: tư bản khả biến của thương nhân; quy luật lao động cần thiết trong lưu thông; làm thế nào mà lao động của thương nhân bảo tồn được giá trị của tư bản bất biến của hắn; vai trò của tư bản thương nhân trong toàn bộ quá trình tái sản xuất; cuối cùng, việc chia ra thành tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ ở một bên, và thành tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ ở bên khác).

Nếu như mỗi thương nhân chỉ có số tư bản mà anh ta có thể tự mình thực hiện việc chu chuyển bằng lao động của chính anh ta, thì như thế tư bản thương nghiệp sẽ bị vô cùng chia nhỏ; vì sự phân nhỏ đó tất sẽ phải tăng lên theo quy mô sản xuất và khối lượng kinh doanh ngày càng tăng của tư bản sản xuất trong tiến trình phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó sẽ có một sự không cân đối ngày càng tăng giữa hai thứ tư bản đó. Trong chừng mực mà tư bản tập trung lại trong lĩnh vực sản xuất thì nó lại sẽ phân tán trong lĩnh vực lưu thông. Kinh doanh thuần túy thương nghiệp của nhà tư bản và đồng thời các khoản chi tiêu thuần túy thương nghiệp của anh ta sẽ vì thế mà phải tăng lên vô cùng tận, vì

nhà tư bản công nghiệp sẽ phải giao dịch với 1 000 thương nhân chẳng hạn, chứ không phải với 100 thương nhân nữa. Như vậy, một phần lớn những điều lợi do tính chất độc lập của tư bản thương nhân đem lại, sẽ bị mất đi. Ngoài các chi phí thuần túy thương nghiệp, thì các chi phí khác về lưu thông, như phân loại mặt hàng, gửi hàng, v.v., sẽ cũng tăng lên. Tất cả các điều trên đây là nói về tư bản công nghiệp. Nhưng bây giờ ta hãy xét tư bản thương nhân và trước hết hãy xét những cái liên quan tới các công việc thuần túy thương nghiệp. Trong việc kế toán, tính các con số lớn cũng không đòi hỏi phải mất nhiều thời gian hơn là tính các con số nhỏ, nhưng mười lần mua 100p.xt. sẽ đòi hỏi mười lần thời gian nhiều hơn *một* lần mua 1 000p.xt.. Thư từ trao đổi với mười thương nhân nhỏ cũng tốn phí giấy, tem, gấp mười lần thư từ trao đổi với *chỉ một* thương nhân lớn. Sự phân công rạch ròi trong cửa hàng thương nghiệp, trong đó người này giữ việc kế toán, người kia giữ quỹ, người thứ ba giữ việc trao đổi thư tín, người này mua, người kia bán, kẻ khác đi chào hàng, v.v., sẽ tiết kiệm được rất nhiều thời gian lao động, thành ra số công nhân thương nghiệp làm thuê được sử dụng trong ngành thương nghiệp bán buôn không cần phải tương xứng với quy mô tương đối của công việc kinh doanh. Sở dĩ như thế là vì trong thương nghiệp hiện tượng sau đây lại còn quan trọng hơn là trong công nghiệp rất nhiều: cùng một chức năng thì sẽ tổn phí một thời gian lao động như nhau, dù chức năng đó được thực hiện trên quy mô lớn hay nhỏ. Chính vì vậy mà về mặt lịch sử, chúng ta thấy hiện tượng tập trung phát sinh ra trong kinh doanh thương nghiệp sớm hơn là trong công xưởng công nghiệp. Bây giờ chúng ta xét đến những khoản chi phí về tư bản cố định. Một trăm cửa hiệu nhỏ tổn phí vô cùng nhiều hơn là một cửa hiệu lớn, một trăm kho hàng nhỏ tổn phí vô cùng nhiều hơn là một kho hàng lớn v.v.. Các chi phí vận tải cũng vậy - ít ra là những chi phí phải ứng trước - cũng tăng lên trong kinh

doanh thương nghiệp cùng với tình hình chi nhỏ công việc kinh doanh.

Như thế, trong phần thương nghiệp của công việc kinh doanh của mình, nhà tư bản công nghiệp sẽ mất nhiều lao động và chi phí lưu thông hơn. Cùng một tư bản thương nhân, nếu đem chia ra cho nhiều thương nhân nhỏ, thì việc xé nhỏ đó sẽ đòi hỏi nhiều người lao động hơn để thực hiện các chức năng của nó; hơn nữa, người ta sẽ lại cần phải có một tư bản thương nhân lớn hơn để đảm bảo sự chu chuyển của cùng một tư bản - hàng hóa như thế.

Nếu chúng ta gọi tổng số tư bản thương nhân trực tiếp đầu tư vào việc mua và bán hàng hóa là B và gọi tư bản khả biến của tổng số tư bản đó đã bỏ ra để trả công cho các công nhân giúp việc trong thương nghiệp là b, thì tổng số $B + b$ sẽ nhỏ hơn tổng số tư bản thương nhân B nếu như mỗi thương nhân sẽ tự làm lấy mà không có người giúp việc, nghĩa là không có một bộ phận nào đầu tư vào b. Tuy thế, chúng ta cũng vẫn chưa giải quyết được các khó khăn.

Giá bán hàng hóa phải đủ để 1) trả lợi nhuận trung bình cho $B + b$. Sở dĩ như vậy là vì $B + b$ là B ban đầu đã giảm đi và đại biểu cho một tư bản thương nhân nhỏ hơn số tư bản thương nhân cần thiết nếu không có b. Nhưng, 2) giá bán đó phải đủ để ngoài phần lợi nhuận mới xuất hiện phụ thêm của b ra, hoàn lại số tiền công đã trả, tức là hoàn lại bản thân tư bản khả biến của thương nhân = b. Chính chỗ đó là chỗ khó. Phải chăng b là một yếu tố mới của giá cả hay nó chỉ là một bộ phận của lợi nhuận do $B + b$ đem lại, bộ phận mà đối với công nhân làm thuê trong thương nghiệp là tiền công, còn đối với bản thân thương nhân thì chỉ là để bù lại số tư bản khả biến của anh ta? Trong trường hợp thứ hai, lợi nhuận mà thương nhân thực hiện được về số tư bản mà anh ta đã ứng ra $B + b$, theo tỷ suất chung sẽ chỉ bằng

với lợi nhuận thuộc về *B* cộng với *b,* tức là số tiền mà anh ta trả dưới hình thức tiền công, nhưng chính số tiền đó lại không đem lại một lợi nhuận nào cả!

Thực ra thì vấn đề quy lại là phải tìm ra các giới hạn của *b* (theo nghĩa toán học). Trước hết, chúng ta hãy xác định điều khó khăn đúng là ở chỗ nào. Chúng ta gọi tư bản trực tiếp bỏ vào việc mua và bán là *B;* gọi tư bản bất biến dùng cho công việc đó (chi phí vật chất về thương nghiệp) là *K,* và tư bản khả biến mà thương nhân phải bỏ ra là *b*.

Việc bù lại *B* chẳng có gì là khó khăn cả. Nó chỉ là giá mua đã thực hiện đối với thương nhân, hay là giá cả sản xuất đối với người sản xuất. Thương nhân trả giá đó; còn khi bán lại hàng hóa, anh ta thu hồi lại *B* coi là một phần của giá bán của anh ta; ngoài số *B* ấy ra, anh ta còn nhận được lợi nhuận về *B*, như chúng ta đã giải thích ở trên. Giả dụ hàng hóa trị giá 100p.xt. và lợi nhuận thực hiện được trên hàng hóa đó là 10%. Như vậy, hàng hóa được bán ra là 110p.xt.. Trước đây hàng hóa đó đã trị giá 100p.xt. rồi, tư bản thương nhân 100 chỉ cộng thêm vào hàng hóa đó 10p.xt. thôi.

Về phần *K,* thì nhiều lắm nó cũng chỉ bằng - và trên thực tế thì nó thấp hơn - cái bộ phận tư bản bất biến mà người sản xuất sẽ phải chi ra về việc bán và mua; nhưng như thế thì bộ phận đó sẽ là cái bộ phận cộng thêm vào tư bản bất biến mà người sản xuất trực tiếp dùng trong sản xuất. Mặc dù như thế, bộ phận này vẫn phải thường xuyên được bù lại bởi giá cả của hàng hóa, hay nói một cách khác là một phần tương đương của hàng hóa phải thường xuyên được chi ra dưới hình thức đó, và nếu xét toàn bộ tư bản xã hội, thì bộ phận ấy phải thường xuyên được tái sản xuất ra dưới hình thức đó. Bộ phận tư bản bất biến ứng ra đó, cũng như toàn bộ khối lượng của nó đã được trực tiếp đầu tư vào sản xuất, sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm đi. Nếu nhà tư bản công nghiệp nhường cái phần

công việc thương nghiệp trong việc kinh doanh của anh ta cho thương nhân, thì anh ta không cần phải tự mình ứng ra bộ phận tư bản đó. Thương nhân đảm nhiệm việc đó thay anh ta. Nhưng việc đó chỉ là trên danh nghĩa, vì thương nhân không sản xuất và tái sản xuất ra tư bản bất biến mà hắn đã tiêu dùng đi (chi phí vật chất về thương nghiệp). Do đó, việc sản xuất ra tư bản bất biến của thương nhân là một loại hoạt động kinh doanh đặc biệt hay ít ra cũng là một phần trong hoạt động của một số nhà tư bản công nghiệp giữ một vai trò giống như những nhà tư bản công nghiệp cung cấp tư bản bất biến cho những người sản xuất ra tư liệu sinh hoạt. Do đó thương nhân không những có thể bù lại được tư bản bất biến, mà còn thu được cả lợi nhuận do tư bản bất biến đem lại nữa. Cho nên cả hai cái đó đều làm giảm bớt lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp. Nhưng nhờ có sự tập trung và tiết kiệm do sự phân công lao động đem lại, nên lợi nhuận giảm ít hơn là khi bản thân nhà tư bản công nghiệp phải tự mình ứng tư bản đó ra. Sự giảm bớt tỷ suất lợi nhuận đó nhỏ hơn, vì tư bản ứng ra như thế nhỏ hơn.

Như vậy giá bán chỉ mới gồm có *B* + *K* + lợi nhuận của *B* + *K*. Sau những điều nói trên đây, thì bộ phận đó của giá bán chưa có gì là khó hiểu. Nhưng bây giờ lại xuất hiện *b* hay tư bản khả biến do thương nhân ứng ra.

Như thế giá bán sẽ là *B* + *K* + *b* + lợi nhuận của *B* + *K* + lợi nhuận của *b*.

B chỉ bù lại giá mua, nhưng ngoài lợi nhuận do nó mang lại thì nó không cộng thêm gì vào giá mua đó cả. *K* không những thêm lợi nhuận của nó, mà còn thêm cả bản thân *K* vào nữa; nhưng *K* + lợi nhuận của *K,* nghĩa là phần chi phí lưu thông ứng ra dưới hình thức tư bản bất biến, cộng với lợi nhuận trung bình tương ứng, trong tay nhà tư bản công nghiệp sẽ lớn hơn trong tay nhà tư bản thương nghiệp. Sự giảm bớt lợi

nhuận trung bình thể hiện ra dưới hình thức sau đây: người ta tính lợi nhuận trung bình chung sau khi trừ đi $B + K$ trong số tư bản công nghiệp ứng ra, trong khi đó thì thương nhân nhận được cái phần mà người ta đã khấu vào lợi nhuận trung bình, coi đó là lợi nhuận của $B + K$, thành thử cái phần giữ lại đó là lợi nhuận của một tư bản đặc biệt: tư bản thương nhân.

Nhưng đối với b + lợi nhuận của b, hay như trong ví dụ của chúng ta là đối với b + 1/10b - vì tỷ suất lợi nhuận được giả định là 10% - thì lại không phải là như thế. Chính ở đây mới là chỗ khó khăn thật sự.

Theo giả thiết của chúng ta, thương nhân dùng b chỉ là để mua lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để thực hiện các hành vi lưu thông của tư bản là H - T và T - H. Nhưng nói chung, lao động thương nghiệp là lao động cần thiết để cho một tư bản hoạt động với tư cách là tư bản thương nghiệp và do đó để giúp cho việc chuyển hàng hóa thành tiền và tiền thành hàng hóa. Đó là lao động thực hiện giá trị nhưng không tạo ra một giá trị nào hết. Chỉ trong chừng mực mà một tư bản nào đó thực hiện các chức năng ấy, hay nói cho đúng hơn, chỉ trong chừng mực mà một nhà tư bản nào đó dùng tư bản của mình để thực hiện các việc ấy, thứ lao động đó, thì tư bản ấy mới làm chức năng tư bản thương nghiệp và tham gia vào việc điều tiết tỷ suất lợi nhuận chung, nghĩa là được chia một phần trong tổng số lợi nhuận. Nhưng ở trong b + lợi nhuận của b thì hình như gồm có, thứ nhất là tiền trả cho lao động (vì rằng dù cho nhà tư bản công nghiệp trả cho thương nhân về lao động của bản thân anh ta hay về mặt lao động của nhân viên mà thương nhân ấy đã thuê, thì cũng thế thôi) và thứ hai là lợi nhuận về số tiền trả công cho lao động đó, lao động mà lẽ ra bản thân thương nhân phải làm lấy. Tư bản thương nhân lại nhận được trở lại thứ nhất là số tiền công b, và thứ hai là lợi nhuận của b. Như thế là vì, một là, tư bản

thương nhân bắt phải trả cho mình về số lao động nhờ đó mà nó làm chức năng tư bản *thương nhân,* và hai là nó bắt trả cho nó số lợi nhuận vì nó hoạt động với tư cách là *tư bản,* tức là vì nó thực hiện một lao động mà đối với nó - với tư cách là tư bản đang hoạt động - thì phải được trả bằng lợi nhuận. Vì vậy đó là vấn đề chúng ta phải giải quyết.

Giả định rằng B = 100, b = 10, và tỷ suất lợi nhuận = 10%. Chúng ta giả dụ $K = O$, để khỏi phải tính tới một cách không cần thiết cái yếu tố đó của giá mua vì yếu tố đó không liên quan gì đến ở đây và đã được chúng ta giải quyết rồi. Như vậy, giá bán sẽ bằng $B + p + b + p$ ($= B + Bp' + b + bp'$, trong đó p' là tỷ suất lợi nhuận) = 100 + 10 + 10 +1 = 121.

Nhưng nếu thương nhân không bỏ b ra để trả tiền công - vì b chỉ dùng để trả cho lao động thương nghiệp, tức là lao động cần thiết để thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa mà tư bản công nghiệp ném ra thị trường - thì tình hình sẽ như sau: để mua hay bán với số B = 100, thương nhân đã phải bỏ thì giờ vào đó, và chúng ta giả định rằng đó là thì giờ độc nhất mà anh ta có. Nếu lao động thương nghiệp, do b hay 10 thể hiện, không phải là trả bằng tiền công mà trả bằng lợi nhuận, thì nó phải giả định có một tư bản thương nhân khác = 100, vì 10% của nó = b = 10. Cái tư bản B thứ hai = 100 này sẽ không nhập thêm vào giá cả của hàng hóa, nhưng số 10% dĩ nhiên sẽ nhập thêm vào. Như vậy sẽ có hai hành vi kinh doanh, mỗi hành vi là 100, cộng lại thành 200, để mua hàng hóa là 200 + 20 = 220.

Vì tư bản thương nhân tuyệt đối không phải là một cái gì khác ngoài hình thái độc lập của một bộ phận của tư bản công nghiệp hoạt động trong quá trình lưu thông, nên tất cả các vấn đề liên quan tới tư bản thương nhân phải được giải quyết bằng cách đặt vấn đề như thể là các hiện tượng riêng biệt của tư bản thương nhân vẫn chưa xuất hiện một cách độc lập, mà vẫn

gắn liền trực tiếp với tư bản công nghiệp, coi như một ngành của tư bản công nghiệp. Ở cửa hàng, khác với ở công xưởng, tư bản thương nhân luôn luôn hoạt động trong quá trình lưu thông. Cho nên ngay từ đầu cần phải nghiên cứu cái *b* đó ngay ở đây, ở trong cửa hàng của nhà tư bản công nghiệp.

Trước hết, cái cửa hàng đó bao giờ cũng vô cùng nhỏ bé so với công xưởng. Hơn nữa, dĩ nhiên là quy mô sản xuất càng mở rộng thêm lên, thì những công việc thương nghiệp cũng sẽ tăng lên, những công việc mà người ta phải luôn luôn tiến hành để lưu thông tư bản công nghiệp, tức là để bán sản phẩm tồn tại dưới hình thái tư bản - hàng hóa cũng như để chuyển hóa tiền đã thu được thành tư liệu sản xuất và để làm công việc tính toán toàn bộ. Tính toán giá cả, kế toán, giữ quỹ, thư tín, - tất cả những cái đó đều thuộc về đây cả. Quy mô sản xuất càng phát triển, thì các hoạt động thương nghiệp của tư bản công nghiệp càng lớn, dù rằng sự tăng lên của hai cái đó không phải là cùng một tỷ lệ; do đó lao động và các chi phí lưu thông khác để thực hiện giá trị và giá trị thặng dư, cũng càng lớn. Do đó cần thiết phải sử dụng những công nhân làm thuê trong thương nghiệp, là những người hợp thành cửa hàng theo đúng nghĩa của nó. Mặc dầu các chi phí trả công cho những công nhân làm thuê này cũng mang hình thức tiền công, nhưng chúng khác với tư bản khả biến bỏ ra để mua lao động sản xuất. Cái đó làm tăng thêm các khoản chi phí của nhà tư bản công nghiệp, làm tăng thêm khối lượng tư bản phải ứng ra, mà không trực tiếp làm tăng thêm giá trị thặng dư. Vì nó là một khoản chi phí về lao động chỉ dùng để thực hiện những giá trị đã được sản xuất ra rồi. Cũng như mọi chi phí cùng loại đó, nó làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, vì tư bản ứng ra tăng lên mà giá trị thặng dư thì không tăng lên. Nếu giá trị thặng dư m vẫn không thay đổi và tư bản ứng ra C tăng lên thành $C + \Delta C$, thì chúng ta sẽ có, không phải một tỷ suất

lợi nhuận là $\frac{m}{C}$, mà một tỷ suất lợi nhuận thấp hơn, tức là $\frac{m}{C + \Delta C}$. Cho nên nhà tư bản công nghiệp tìm cách hạn chế tới mức tối thiểu các chi phí lưu thông đó, cũng hoàn toàn giống như hạn chế các khoản chi phí của anh ta về tư bản bất biến vậy. Bởi vậy, thái độ của tư bản công nghiệp đối với những công nhân làm thuê cho nó trong thương nghiệp không giống thái độ đối với những công nhân làm thuê cho nó trong sản xuất. Khi các điều kiện khác vẫn như cũ, công nhân làm thuê trong sản xuất càng đông thì khối lượng sản xuất sẽ càng lớn, giá trị thặng dư hay lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, và ngược lại. Quy mô sản xuất càng to, giá trị và do đó giá trị thặng dư cần thực hiện càng lớn, thì tư bản - hàng hóa được sản xuất ra sẽ càng lớn, các chi phí về cửa hàng buôn bán sẽ càng tăng lên một cách tuyệt đối mặc dầu không tăng lên một cách tương đối, và đẻ ra một thứ phân công lao động nào đó. Tới mức độ nào thì lợi nhuận là tiền đề của các khoản chi phí này, điều đó - ngoài những cái khác ra - thể hiện trong sự việc sau đây: cùng với sự tăng lên của tiền lương cho các nhân viên thương nghiệp, thì thường thường một phần tiền lương này được trả bằng cách tính theo một số phần trăm trong lợi nhuận. Do bản chất của sự vật, thứ lao động chỉ bao gồm các hoạt động trung gian - những hoạt động này gắn liền hoặc với việc tính toán giá trị, hoặc với việc thực hiện giá trị, hoặc với việc chuyển hóa số tiền đã thực hiện được thành tư liệu sản xuất, và vì vậy, khối lượng của những hoạt động thương nghiệp đó là do khối lượng của các giá trị đã được sản xuất ra và cần được thực hiện quyết định, - thứ lao động ấy không thể là nguyên nhân quyết định định lượng và khối lượng của các giá trị đó như lao động trực tiếp sản xuất, mà chỉ là kết quả của hai cái đó. Đối với các chi phí lưu thông khác thì cũng vậy. Muốn có thể đo, cân, đóng gói và vận tải một số lượng hàng hóa lớn thì

cần phải có nhiều hàng hóa đã; số lượng công nhân đóng gói và vận tải, v.v., nhiều hay ít là tùy theo khối lượng của hàng hóa, đối tượng hoạt động của họ, chứ không phải là ngược lại.

Người công nhân thương nghiệp không trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, nhưng giá cả lao động của anh ta là do giá trị sức lao động của anh ta quyết định, tức là do các chi phí để sản xuất ra sức lao động của anh ta quyết định. Tuy nhiên, về mặt thể hiện sức lao động đó trong hành động, về mặt cường độ, chi phí năng lượng và hao mòn của nó, thì cũng giống như đối với bất kỳ một công nhân làm thuê nào khác, những cái đó tuyệt nhiên không bị giới hạn bởi giá trị sức lao động. Cho nên tiền công của anh ta không nhất thiết phải tương ứng với khối lượng lợi nhuận mà anh ta giúp cho nhà tư bản thực hiện được. Cái mà nhà tư bản tốn phí về anh ta và cái mà anh ta đem lại cho nhà tư bản là những lượng khác nhau. Anh ta đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản không phải vì anh ta trực tiếp sản xuất ra giá trị thặng dư, mà vì anh ta giúp làm giảm bớt các phí tổn thực hiện giá trị thặng dư, do chỗ anh ta thực hiện một phần lao động không công. Người công nhân thương nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này thuộc về lớp công nhân làm thuê được trả công hậu nhất, lớp người mà lao động được xem là lao động lành nghề, ở trên mức lao động trung bình. Tuy nhiên, với sự tiến bộ của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì tiền công của anh ta có xu hướng giảm xuống so với lao động trung bình. Một phần điều đó diễn ra do sự phân công trong nội bộ của cửa hàng; vì vậy, năng lực lao động chỉ cần phát triển một chiều thôi, và một phần những chi phí để sản xuất ra một năng lực lao động như thế, thì không tốn kém gì cho nhà tư bản cả: nghệ thuật đó của người công nhân sẽ được chức năng của anh ta phát triển, và sẽ phát triển càng nhanh nếu sự phân công lao động càng mang tính chất phiến diện. Sau nữa, tiền công của anh ta có chiều hướng giảm xuống vì lý do là cùng với sự tiến bộ của khoa học và nền giáo

dục quốc dân thì việc đào tạo chuyên môn, các kiến thức thương nghiệp và về ngữ ngôn, v.v., cũng được truyền bá ngày càng nhanh, càng dễ, càng phổ biến, càng rẻ, khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngày càng hướng các phương pháp giảng dạy v.v., vào mặt thực hành. Việc phổ cập nền giáo dục sơ cấp làm cho người ta có thể tuyển lựa được những người lao động thương nghiệp ở trong các giai cấp từ trước đến nay vẫn bị gạt ra ngoài những nghề nghiệp đó và đã quen với một lối sống kém hơn. Hơn nữa, việc đó làm cho có thêm nhiều người đổ xô đến và do đó làm tăng thêm cạnh tranh. Bởi vậy, trừ một vài trường hợp ra, còn thì cùng với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, giá trị sức lao động của những người đó giảm xuống. Tiền công của họ giảm xuống trong khi năng lực lao động của họ tăng lên. Nếu cần phải thực hiện nhiều giá trị và lợi nhuận hơn, thì nhà tư bản liền tăng thêm số công nhân đó của mình lên. Việc tăng thêm lao động đó bao giờ cũng là kết quả chứ không bao giờ là nguyên nhân của sự tăng lên của giá trị thặng dư[39a)].

Vậy, vấn đề có hai mặt: một mặt, các chức năng của tư bản với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ (vì vậy mà

39a) Những lời tiên đoán này về số phận của giai cấp vô sản thương nghiệp, viết từ năm 1865, đã được chứng thực như thế nào, điều đó hàng trăm nhân viên thương nghiệp người Đức có thể kể lại cho ta rõ: họ thông thạo tất cả các công việc thương nghiệp, biết 3 - 4 thứ tiếng, mà họ vẫn không tìm được việc làm ở khu thương nghiệp thành phố Luân Đôn với mức tiền công 25 si-linh một tuần lễ so với tiền công của người thợ máy lành nghề, thì giá đó thấp hơn nhiều. Trong bản thảo có hai trang để trắng, điều đó chứng tỏ rằng về điểm này còn phải phát triển tỉ mỉ hơn nữa. Vả lại, có thể xem "Tư bản", quyển II, ch. VI (Chi phí lưu thông), tr. 105 - 113 [xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, chương VI, tr. 205-207] trong đó Mác đã đề cập đến rất nhiều vấn đề có liên quan tới đoạn này. - *Ph.Ă.*

ở sau đây chúng tôi sẽ gọi là tư bản thương nghiệp) chỉ là những hình thái chung đã xác định của tư bản công nghiệp. Mặt khác, có những tư bản riêng biệt và do đó những loại nhà tư bản riêng biệt chuyên đảm nhiệm các chức năng ấy, vì vậy mà những chức năng ấy trở thành những lĩnh vực riêng để làm cho tư bản tăng thêm giá trị.

Chỉ đối với tư bản thương nghiệp thì các chức năng thương nghiệp và các phí tổn lưu thông mới trở thành độc lập. Cái mặt dính líu với lưu thông của tư bản công nghiệp tồn tại không những ở chỗ bản thân tư bản công nghiệp thường xuyên mang hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, mà còn ở chỗ có cửa hàng bên cạnh công xưởng. Trái lại, đối với tư bản thương nghiệp, thì mặt đó trở thành độc lập. Cửa hàng là công xưởng duy nhất của nó. Đối với thương nhân bán buôn thì bộ phận tư bản dùng dưới hình thức các chi phí lưu thông lớn hơn nhiều so với nhà công nghiệp, vì ngoài các cửa hàng riêng mà bất cứ công xưởng công nghiệp nào cũng có ra, thì bộ phận tư bản mà toàn bộ giai cấp các nhà tư bản công nghiệp phải sử dụng vào mục đích đó, lại được tập trung trong tay một số thương nhân cá biệt; những thương nhân này, trong khi làm cho các chức năng lưu thông được thực hiện liên tục, thì cũng gánh lấy các phí tổn lưu thông do việc thực hiện những chức năng đó đẻ ra.

Đối với nhà tư bản công nghiệp, các chi phí lưu thông hình như là và thực tế là những chi phí không sản xuất. Đối với thương nhân, thì hắn lại thấy các chi phí lưu thông đó là nguồn gốc đẻ ra lợi nhuận của hắn, lợi nhuận này - nếu ta giả định tỷ suất lợi nhuận chung - tỷ lệ với lượng của các chi phí lưu thông đó. Cho nên đối với tư bản thương nghiệp thì các khoản chi cần thiết về chi phí lưu thông lại là chi phí sản xuất. Vậy lao động thương nghiệp mà tư bản thương nghiệp bỏ tiền ra mua cũng là một thứ lao động trực tiếp sản xuất đối với tư bản đó.

CHƯƠNG XVIII

CHU CHUYỂN CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN. GIÁ CẢ

Chu chuyển của tư bản công nghiệp là sự thống nhất gồm thời gian sản xuất của nó và thời gian lưu thông của nó; do đó, chu chuyển ấy bao gồm cả toàn bộ quá trình sản xuất. Trái lại, chu chuyển của tư bản thương nhân trên thực tế chỉ là sự vận động tách ra của tư bản - hàng hóa, nên nó chỉ là giai đoạn thứ nhất của sự biến hóa hình thái của hàng hóa, $H - T$, là sự vận động của một tư bản cá biệt quay trở lại bản thân nó; $T - H - T$, xét theo ý nghĩa thương nghiệp, là chu chuyển của tư bản thương nhân. Thương nhân mua, chuyển hóa tiền của mình thành hàng hóa, rồi sau đó bán lại và chuyển hóa hàng hóa đó thành tiền và cứ thế thường xuyên lắp đi lắp lại mãi. Trong giới hạn của lưu thông, sự biến hóa hình thái của tư bản công nghiệp bao giờ cũng biểu hiện ra là $H_1 - T - H_2$; tiền thu được do việc bán H_1, - tức là hàng hóa đã sản xuất ra, - lại được sử dụng để mua H_2, tức là các tư liệu sản xuất mới. Đó là sự trao đổi thực tế của H_1 và H_2; và như vậy là cũng số tiền ấy đã đổi tay hai lần. Sự vận động của số tiền đó làm cho sự trao đổi giữa hai hàng hóa khác nhau, H_1 và H_2 được thực hiện. Trái lại, đối với thương nhân, trong hành vi $T - H - T'$, thì ngược lại, cùng một hàng hóa đã được đổi tay hai lần; hàng hóa đó chỉ nhằm bảo đảm cho tiền lại trở về tay thương nhân.

Nếu chúng ta có một tư bản thương nhân là 100 p.xt. chẳng hạn, nếu với số 100 p.xt. đó thương nhân đem mua hàng hóa rồi đem bán lại lấy 100 p.xt., thì tư bản 100 của anh ta đã chu

chuyển được một vòng; số vòng chu chuyển trong một năm là do số lần mà sự vận động $T - H - T'$ này lặp đi lặp lại trong cả một năm đó quyết định.

Ở đây chúng ta hoàn toàn không kể tới các chi phí có thể bao hàm trong sự chênh lệch giữa giá mua và giá bán; vì các chi phí đó không làm thay đổi gì đến cái hình thái mà trước hết chúng ta phải nghiên cứu ở đây.

Như vậy, ở đây số vòng chu chuyển của một tư bản thương nhân nhất định nào đó rõ ràng là tương tự với các vòng tuần hoàn lặp đi lặp lại của tiền chỉ đơn thuần làm phương tiện lưu thông. Hệt như cùng một đồng ta-le lưu thông 10 lần sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, thì cũng một số tư bản - tiền tệ của thương nhân, ví dụ là 100, qua 10 lần chu chuyển của nó, cũng sẽ mua được 10 lần giá trị của nó dưới hình thái hàng hóa, nghĩa là nói chung, thực hiện được một số tư bản - hàng hóa có giá trị lớn gấp 10 lần, tức là 1000. Nhưng sự khác nhau là ở chỗ này: trong lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông, thì cũng một đồng tiền được chuyển qua nhiều tay khác nhau, do đó nó thực hiện cũng vẫn một chức năng như thế trong một số lần, và vì vậy, tốc độ lưu thông thay thế cho khối lượng tiền lưu thông. Nhưng đối với thương nhân thì cũng là một tư bản - tiền tệ như thế, mặc dù là gồm những đơn vị tiền tệ như thế nào, cũng vẫn là một giá trị - tiền tệ như thế, lặp đi lặp lại việc mua và bán tư bản - hàng hóa cho tới chỗ ngang với tổng số giá trị của tư bản - hàng hóa này và luôn luôn trở về những bàn tay trước đó, tức là trở lại điểm xuất phát của nó với tư cách là $T + \Delta T$, với tư cách là giá trị cộng với giá trị thặng dư. Đó là đặc điểm của sự chu chuyển của nó với tư cách là chu chuyển của tư bản. Bao giờ tư bản - tiền tệ đó cũng thu về được từ trong lưu thông nhiều tiền hơn là số tiền mà nó đã bỏ vào lưu thông. Vả lại, cố

nhiên là cùng với sự chu chuyển ngày càng nhanh của tư bản thương nhân (cả ở đây nữa, trong một chế độ tín dụng đã phát triển, chức năng chủ yếu của tiền là chức năng phương tiện thanh toán), thì cũng vẫn một khối lượng tiền như thế nhưng sẽ lưu thông nhanh hơn.

Nhưng sự chu chuyển lặp đi lặp lại của tư bản kinh doanh hàng hóa không bao giờ biểu hiện cái gì khác ngoài sự lặp đi lặp lại các việc mua và bán, còn sự chu chuyển lặp đi lặp lại của tư bản công nghiệp thì lại biểu hiện tính chu kỳ và việc đổi mới của toàn bộ quá trình tái sản xuất (kể cả quá trình tiêu dùng). Trái lại, đối với tư bản thương nhân, tất cả những cái đó chỉ là một điều kiện ở bên ngoài. Để cho tư bản thương nhân vẫn có thể chu chuyển được nhanh chóng, tư bản công nghiệp phải thường xuyên ném hàng hóa ra thị trường và thu hàng hóa ở thị trường về. Nếu quá trình tái sản xuất diễn ra một cách chậm chạp, thì sự chu chuyển của tư bản thương nhân cũng sẽ tiến hành một cách chậm chạp. Đương nhiên là tư bản thương nhân giúp cho sự chu chuyển của tư bản sản xuất, nhưng nó chỉ làm điều đó trong chừng mực nó rút ngắn được thời gian lưu thông của tư bản sản xuất mà thôi. Nó không tác động trực tiếp tới thời gian sản xuất, thời gian này cũng là giới hạn của thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp. Đó là giới hạn thứ nhất đối với chu chuyển của tư bản thương nhân. Thứ hai, nếu không kể cái giới hạn mà sự tiêu dùng sản xuất, do tái sản xuất đẻ ra, đặt ra cho nó, thì sự chu chuyển đó, rút cục lại, bị giới hạn bởi tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân, vì tất cả cái bộ phận tư bản - hàng hóa bỏ vào quỹ tiêu dùng đều là do tốc độ và quy mô của toàn bộ sự tiêu dùng cá nhân đó quyết định.

Nhưng giờ đây (ta hoàn toàn bỏ qua không bàn đến những sự chu chuyển trong nội bộ giới thương nhân, trong đó người này thường thường vẫn bán mãi một thứ hàng hóa cho người

kia, hơn nữa, trong thời kỳ đầu cơ, loại lưu thông đặc biệt này có thể mang cái vẻ rất phồn vinh) một là, tư bản thương nhân rút ngắn giai đoạn *H - T* của tư bản sản xuất. Hai là, trong chế độ tín dụng ngày nay, tư bản thương nhân chi phối một phần lớn toàn bộ tư bản - tiền tệ của xã hội, thành ra nó có thể lại tiếp tục mua vào, ngay cả trước khi chưa bán hết số hàng hóa đã mua vào trước đây; vả lại dù gã thương nhân của chúng ta có bán trực tiếp cho người tiêu dùng cuối cùng, hay là giữa hai người đó có mười hai thương nhân khác nữa làm trung gian, thì cái đó cũng không quan trọng. Do quá trình tái sản xuất có tính chất hết sức co giãn, khiến cho người ta có thể thường xuyên mở rộng ra ngoài mọi giới hạn đã quy định, nên trong bản thân việc sản xuất, thương nhân không thấy có một giới hạn nào, hoặc nhiều lắm cũng chỉ thấy một giới hạn rất co giãn. Cho nên ngoài việc tách các hành vi *H - T* và *T - H* do bản chất của hàng hóa gây ra, thì ở đây lại đẻ ra một thứ lượng cầu giả tạo. Vận động của tư bản thương nhân dù đã trở thành độc lập, nhưng bao giờ nó cũng chỉ là vận động của tư bản công nghiệp trong lĩnh vực lưu thông. Nhưng nhờ có tính độc lập của nó, nên trong những giới hạn nhất định nào đó, tư bản thương nhân vận động một cách độc lập với các giới hạn mà quá trình tái sản xuất quy định và vì vậy mà nó thúc đẩy cả quá trình tái sản xuất vượt ra ngoài những giới hạn của quá trình đó. Tính phụ thuộc ở bên trong và tính độc lập ở bên ngoài cuối cùng dẫn nó đến một điểm tại đó mối quan hệ bên trong được khôi phục lại bằng bạo lực, nghĩa là bằng khủng hoảng.

Cho nên trong các cuộc khủng hoảng, ta thường thấy có hiện tượng sau đây: các cuộc khủng hoảng đó không nổ ra trước hết trong thương nghiệp bán lẻ là cái có liên quan với người tiêu dùng trực tiếp, nhưng lại nổ ra trong lĩnh vực thương nghiệp bán buôn và các ngân hàng, vì các ngân hàng này cho thương nghiệp bán buôn sử dụng tư bản - tiền tệ

xã hội.

Thật vậy, chủ xưởng có thể bán cho người xuất khẩu, người này đem bán lại cho khách hàng ngoài nước; người nhập khẩu cũng rất có thể bán các nguyên liệu của mình cho người chủ xưởng, rồi người này lại bán sản phẩm của mình cho thương nhân bán buôn, v.v.. Nhưng tới một điểm, mà người ta không thấy rõ, thì hàng hóa sẽ không bán được nữa, hoặc các kho hàng của tất cả những người sản xuất và những thương nhân đứng trung gian đều dần dần đi đến chỗ đầy ứ lại. Nói chung, tới đúng lúc đó, thì tiêu dùng đạt tới mức tối đa, một phần là vì một nhà tư bản công nghiệp đã thúc đẩy cả một loạt nhà công nghiệp khác hoạt động, một phần khác là vì các công nhân mà các nhà công nghiệp đó thuê mướn được làm việc hết thời gian và do đó có thể chi tiêu nhiều hơn mọi khi. Thu nhập của các nhà tư bản tăng lên, thì đồng thời các khoản chi tiêu của họ cũng tăng lên. Ngoài ra (ngay như nếu ta không nói đến sự tích lũy ngày càng nhanh) như chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển II, phần III), một sự lưu thông liên tục diễn ra giữa tư bản bất biến với tư bản bất biến, sự lưu thông này, một mặt không phụ thuộc vào tiêu dùng cá nhân vì nó không bao giờ đi vào tiêu dùng đó, nhưng tuy vậy nó cũng vẫn bị sự tiêu dùng cá nhân hạn chế, bởi vì việc sản xuất tư bản bất biến không bao giờ lại được tiến hành vì bản thân nó, mà chỉ vì nó được tiêu dùng nhiều hơn trong các lĩnh vực sản xuất mà sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân. Kích thích bởi những số cầu sắp tới, sản xuất đó vẫn có thể yên ổn tiếp tục con đường của mình như thế trong một thời gian, và vì vậy trong các ngành đó, công việc kinh doanh của các thương nhân và các nhà công nghiệp rất phát đạt. Khủng hoảng nổ ra khi những chi phí của thương nhân bán trên các thị trường xa (hay của những thương nhân mà các kho tàng cũng chất đống lại ngay trong nước) quay trở về một cách chậm chạp và ít ỏi đến nỗi các nhà

ngân hàng đòi hỏi họ phải thanh toán, hoặc là kỳ hạn của các kỳ phiếu ký khi mua hàng hóa đã đến rồi nhưng hàng hóa thì vẫn chưa bán lại được. Thế là bắt đầu phải bán tống bán tháo đi, bán để nhằm mục đích thanh toán. Và thế là cuộc khủng hoảng nổ ra, kết thúc một cách đột ngột sự phát đạt có tính chất bề ngoài.

Điều làm cho tính chất bề ngoài và không hợp lý của chu chuyển của tư bản thương nhân thêm trầm trọng, chính là ở chỗ: chu chuyển của một tư bản thương nhân lại có thể hoặc đồng thời, hoặc liên tiếp phục vụ các chu chuyển của nhiều tư bản sản xuất rất khác nhau.

Chu chuyển của tư bản thương nhân không những có thể phục vụ được các chu chuyển của nhiều tư bản công nghiệp khác nhau, mà lại còn có thể phục vụ được những giai đoạn đối lập nhau của sự biến hóa hình thái của tư bản - hàng hóa. Giả dụ thương nhân mua vải của người sản xuất rồi đem bán lại cho người tẩy vải. Như vậy là ở đây sự chu chuyển của cùng một tư bản thương nhân - trên thực tế cũng vẫn cái hành vi *H - T* đó, tức là việc thực hiện vải - đại biểu cho hai giai đoạn đối lập nhau đối với hai tư bản công nghiệp khác nhau. Trong chừng mực mà thương nhân nói chung bán ra nhằm phục vụ cho tiêu dùng sản xuất, thì hành vi *H - T* của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi *T - H* của một tư bản công nghiệp nào đó, và hành vi *T - H* của anh ta bao giờ cũng đại biểu cho cái hành vi *H - T* của một tư bản công nghiệp khác.

Cũng như chúng ta đã làm từ trước tới nay, nếu bây giờ chúng ta gác lại không nói đến các chi phí lưu thông *K,* tức là bộ phận tư bản mà thương nhân bỏ thêm ra ngoài số tiền mà anh ta đã bỏ ra để mua hàng hóa, thì *ΔK,* lợi nhuận phụ thêm thu được về số tư bản phụ thêm đó, dĩ nhiên cũng sẽ không còn nữa. Như vậy, đó là một phương pháp nghiên cứu hết sức lô-gích và chính xác một cách toán học khi ta muốn nghiên

cứu xem lợi nhuận và sự chu chuyển của tư bản thương nhân ảnh hưởng đến các giá cả như thế nào.

Nếu giá cả sản xuất 1 pao đường là 1 p.xt., thì với 100 p.xt. thương nhân sẽ có thể mua được 100 pao đường. Nếu anh ta mua và bán số lượng đó trong một năm, và nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 15%, thì anh ta sẽ thêm được 15 p.xt. vào số 100 p.xt. của anh ta, tức là mỗi p.xt., giá cả sản xuất của một pao đường, thì lại thêm được 3 si-linh. Như vậy, anh ta sẽ bán một pao đường là 1 p.xt. 3 si-linh. Trái lại, giả thử giá cả sản xuất của 1 pao đường hạ xuống còn 1 si-linh, khi ấy với số 100 p.xt. của anh ta, thương nhân sẽ có thể mua được 2 000 pao đường và bán ra mỗi pao là 1 si-linh $1^4/_5$ pen-ni. Trong trường hợp này cũng như trong trường hợp thứ nhất, lợi nhuận hàng năm của anh ta về số tư bản 100 p.xt. đã bỏ ra trong việc kinh doanh đường này sẽ là 15 p.xt.. Nhưng có điều khác là trong trường hợp thứ nhất, anh ta phải bán 100 pao đường, còn trong trường hợp thứ hai anh ta phải bán 2 000 pao. Giá cả sản xuất cao hay thấp không liên quan gì tới tỷ suất lợi nhuận cả, nhưng nó lại có ảnh hưởng rất lớn, có tính chất quyết định, tới sự to nhỏ của cái phần tương ứng hình thành lợi nhuận thương nghiệp trong giá bán của mỗi pao đường; nghĩa là nó có thể ảnh hưởng tới sự to nhỏ của cái phần cộng thêm vào giá cả mà thương nhân đã tính vào một số lượng hàng hóa (sản phẩm) nhất định. Nếu giá cả sản xuất của một hàng hóa rất ít ỏi, thì số tiền mà thương nhân bỏ vào giá mua hàng hóa đó, nghĩa là bỏ ra để mua một số lượng hàng hóa nhất định, cũng sẽ rất ít ỏi, và do đó, với một tỷ suất lợi nhuận nhất định, tổng số lợi nhuận mà anh ta thực hiện được trên số lượng hàng hóa rẻ tiền đó cũng sẽ rất ít ỏi. Hay là - điều này cũng thế - trong trường hợp đó, với một số tư bản nhất định, ví dụ là 100, thương nhân có thể mua một khối lượng hàng hóa rẻ tiền lớn hơn; khi đó tổng số lợi nhuận 15

p.xt. thực hiện được về số tư bản 100 p.xt. sẽ được phân phối cho mỗi đơn vị của khối lượng hàng hóa đó thành những phần rất nhỏ. Và ngược lại. Điều đó đều hoàn toàn phụ thuộc vào năng suất cao hay thấp của tư bản công nghiệp sản xuất ra hàng hóa mà thương nhân kinh doanh. Nếu không kể trường hợp thương nhân là một kẻ độc quyền và đồng thời nắm độc quyền về sản xuất, ví dụ như trong trường hợp trước kia của Công ty Đông Ấn của Hà Lan[82], thì không có gì ngu xuẩn bằng cái quan điểm rất thịnh hành cho rằng thương nhân bán nhiều hàng hóa với một lợi nhuận rất ít trên mỗi đơn vị hàng hóa hay bán ít hàng hóa với một lợi nhuận to trên mỗi đơn vị, điều đó hình như là tùy nguyện vọng của thương nhân. Đối với giá bán của anh ta, thì có hai giới hạn: một mặt là giá cả sản xuất của hàng hóa, là giá mà anh ta phải nhận, mặc khác là tỷ suất lợi nhuận trung bình, là cái lại càng không phải do anh ta quyết định. Điều duy nhất mà anh ta có thể quyết định được là anh ta có thể buôn bán hàng hóa đắt tiền hay hàng hóa rẻ tiền, - nhưng ở đây lượng tư bản mà anh ta chi phối và những tình hình khác cũng đóng một vai trò nhất định. Cho nên, anh ta hành động như thế nào, cái đó hoàn toàn do trình độ phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không phải là do sở thích của anh ta quyết định. Chỉ có riêng một công ty thuần tuý thương mại như cựu Công ty Đông Ấn của Hà Lan, nắm độc quyền về sản xuất, là có thể nghĩ rằng trong những điều kiện hoàn toàn mới, người ta vẫn có thể tiếp tục áp dụng cái phương pháp may lắm cũng chỉ thích hợp với thời kỳ đầu của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa mà thôi[40)].

40) "Trên nguyên tắc, mặc dù giá cả như thế nào, nhưng bao giờ lợi nhuận cũng vẫn không thay đổi; nó tiếp tục giữ vị trí của nó, cũng như một vật nổi bập bềnh giữa những cơn nước triều. Chính vì vậy mà một người kinh doanh tăng giá lên khi các giá cả tăng lên; anh ta hạ xuống khi các giá cả hạ xuống "*(Corbet,* "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of individuals", London, 1841, p. 20). - Ở đây cũng như ở trong các đoạn khác của cuốn này, vấn đề là nói về việc buôn bán thông thường, chứ không nói về đầu cơ, việc nghiên cứu đầu cơ cũng như tất cả cái gì có liên quan tới sự phân loại tư bản thương nhân nói chung, vượt ra ngoài phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. "Lợi nhuận thương nghiệp là một giá trị cộng thêm vào tư

Thiên kiến phổ biến đó, - nói chung, cũng như tất cả các quan niệm sai lầm về lợi nhuận, v.v., - là do chỉ quan sát riêng có thương nghiệp mà thôi và do những thành kiến của thương nhân mà ra; thiên kiến đó ngoài ra còn được duy trì bởi những hoàn cảnh sau đây.

Một là: những hiện tượng cạnh tranh; nhưng những hiện tượng này chỉ liên quan đến việc phân phối lợi nhuận thương nghiệp giữa các thương nhân với nhau, nghĩa là giữa tất cả những người nắm giữ một phần nào đấy của tổng số tư bản thương nhân; ví dụ như trong trường hợp một thương nhân bán rẻ hơn để gạt những người cạnh tranh với anh ta ra khỏi thị trường.

Hai là: một nhà kinh tế học, cỡ như giáo sư Rô-se ở Lai-xpích, vẫn còn có thể tưởng tượng rằng nguyên nhân làm cho giá bán thay đổi chính là những "sự biết điều và lòng nhân đạo của người ta"[83], chứ tuyệt nhiên không phải là do một cuộc cách mạng trong bản thân phương thức sản xuất mà ra.

Ba là: nếu giá cả sản xuất hạ xuống vì sức sản xuất của lao động tăng lên, do đó làm cho giá bán cũng hạ xuống, thì thường thường số cầu sẽ tăng lên nhanh hơn số cung và do đó giá thị trường cũng sẽ tăng lên, thành ra giá bán đem lại cho người ta một lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình.

Bốn là: có thể là một thương nhân hạ giá bán xuống (điều đó bao giờ cũng chỉ là một sự giảm bớt số lợi nhuận thông thường mà anh ta vẫn cộng thêm vào giá cả) nhằm làm cho một tư bản lớn hơn trước đầu tư vào việc kinh doanh của anh ta chu chuyển nhanh hơn. Nhưng tất cả các điểm đó chỉ liên quan tới sự cạnh tranh giữa các thương nhân với nhau mà thôi.

Ngay trong "Tư bản", quyển I, chúng ta đã chứng minh rằng giá cả hàng hóa cao hay hạ không quyết định khối lượng

bản và không liên quan gì với giá cả; còn cái thứ hai" (đầu cơ) "là dựa trên sự thay đổi giá trị của tư bản hay sự thay đổi của bản thân giá cả" (như trên, tr. 12).

của giá trị thặng dư do một tư bản quyết định sản xuất ra, cũng không quyết định tỷ suất giá trị thặng dư; mặc dù là tùy theo số lượng tương đối của hàng hóa do một lượng lao động nhất định sản xuất ra mà giá cả của một đơn vị hàng hóa và cùng với nó, cái phần trong giá cả đó tương ứng với giá trị thặng dư, có thể lớn hay nhỏ[84]. Trong chừng mực mà giá cả phù hợp với giá trị, thì giá cả của mỗi lượng hàng hóa là do tổng số lao động đã vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định. Nếu một lượng lao động nhỏ được vật hóa trong một khối lượng hàng hóa lớn, thì giá cả của một đơn vị hàng hóa sẽ thấp và giá trị thặng dư mà nó chứa đựng cũng nhỏ. Lao động chứa đựng trong một hàng hóa chia thành lao động có trả công và lao động không được trả công ra làm sao, và do đó trong giá cả hàng hóa thì cái phần mà giá trị thặng dư chiếm là bao nhiêu, - điều đó chẳng liên quan gì tới tổng số lượng lao động đó, do đó cũng chẳng liên quan gì tới giá cả của hàng hóa. Tỷ suất lợi nhuận không phải là do lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư chứa đựng trong giá cả mỗi hàng hóa quyết định, mà là do lượng tương đối của giá trị thặng dư, tức là do tỷ số giữa giá trị thặng dư và tiền công - cũng được chứa đựng trong hàng hóa đó - quyết định. Cho nên, tỷ suất giá trị thặng dư có thể cao mặc dù lượng tuyệt đối của giá trị thặng dư trong mỗi đơn vị hàng hóa nhỏ. Lượng tuyệt đối đó của giá trị thặng dư nằm trong mỗi đơn vị hàng hóa trước hết phụ thuộc vào năng suất của lao động, thứ đến nó mới phụ thuộc vào sự phân chia lao động ra thành lao động có trả công và lao động không được trả công.

Đối với giá bán thương nghiệp, thì bây giờ giá cả sản xuất đã trở thành một điều kiện được quy định trước từ bên ngoài.

Trước kia, sở dĩ giá cả thương nghiệp của các hàng hóa ở một mức cao là vì: 1) giá cả sản xuất đắt, nghĩa là vì năng suất lao động kém; 2) không có một tỷ suất lợi nhuận chung, hơn nữa tư bản thương nhân thường chiếm đoạt một phần giá trị thặng dư lớn hơn rất nhiều, so với cái phần mà nó thu được trong tình hình các tư bản được tự do di chuyển một cách phổ biến. Do đó sở dĩ hiện nay không còn có tình trạng như thế nữa - xét cả về hai mặt - đó là vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển.

Tùy theo các ngành thương nghiệp khác nhau mà vòng chu chuyển của tư bản thương nhân dài hay ngắn, và do đó, số vòng chu chuyển trong một năm nhiều hay ít. Trong cùng một ngành thương nghiệp thì sự chu chuyển cũng nhanh chậm khác nhau trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ kinh tế. Tuy vậy, kinh nghiệm cho phép người ta quy định được là trung bình có bao nhiêu vòng chu chuyển.

Chúng ta đã thấy rằng chu chuyển của tư bản thương nghiệp khác với chu chuyển của tư bản công nghiệp. Sự khác nhau đó là do chính ngay bản chất của sự vật; một giai đoạn cá biệt trong vòng chu chuyển của tư bản công nghiệp biểu hiện ra thành một vòng chu chuyển toàn vẹn của chính tư bản thương nhân hay ít nhất cũng là của một bộ phận của tư bản thương nhân đó. Ngoài ra, chu chuyển của tư bản thương nhân cũng ở trong một mối quan hệ khác đối với việc quy định lợi nhuận và giá cả.

Chu chuyển của tư bản công nghiệp, một mặt, biểu thị tính chu kỳ của tái sản xuất, bởi vậy khối lượng hàng hóa đưa ra thị trường trong một thời gian nhất định là do chu chuyển đó quyết định. Mặt khác, thời gian lưu thông là một giới hạn -

dầu là một giới hạn co giãn - tác động một cách ít nhiều có tính chất hạn chế đến việc sáng tạo ra giá trị và giá trị thặng dư, vì giới hạn này ảnh hưởng tới phạm vi của quá trình sản xuất. Cho nên chu chuyển có tác dụng quyết định - không phải với tư cách là yếu tố tích cực mà là yếu tố hạn chế - đối với khối lượng giá trị thặng dư sản xuất ra hàng năm, do đó có tác dụng quyết định đối với sự hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trái lại, đối với tư bản thương nhân, thì tỷ suất lợi nhuận trung bình là một lượng đã được định trước. Tư bản này không trực tiếp góp phần vào việc sáng tạo ra lợi nhuận hay giá trị thặng dư và chỉ có một ảnh hưởng quyết định trong việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung trong chừng mực mà từ khối lượng lợi nhuận chung do tư bản công nghiệp sản sinh ra, nó lấy ra cái phần của nó, tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong tổng tư bản.

Như chúng tôi đã nói ở quyển II, phần II, của bộ "Tư bản", nếu số vòng chu chuyển của một tư bản công nghiệp càng lớn, thì khối lượng lợi nhuận sản xuất ra càng lớn. Đúng là, giờ đây, do việc hình thành một tỷ suất lợi nhuận chung nên tổng số lợi nhuận đã được phân phối giữa các tư bản khác nhau, nhưng không phải phân phối tỷ lệ với sự tham gia trực tiếp của các tư bản đó vào việc sản xuất ra tổng số lợi nhuận ấy, mà tùy theo cái phần mà mỗi tư bản đó đại biểu trong tổng số tư bản, nghĩa là tỷ lệ với lượng của các tư bản đó. Tuy nhiên, cái đó cũng không làm cho thực chất của vấn đề thay đổi một chút nào. Số vòng chu chuyển của toàn bộ tư bản công nghiệp càng lớn thì khối lượng lợi nhuận, khối lượng giá trị thặng dư sản sinh ra hàng năm lại càng lớn và do đó, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ càng lớn nếu các điều kiện khác không thay đổi. Đối với tư bản thương nhân thì lại khác. Đối với nó, tỷ suất lợi nhuận là một lượng nhất định, đã được quy định, một mặt bởi khối lượng lợi nhuận do tư bản công nghiệp sản xuất ra, mặt khác bởi lượng tương đối của tổng số tư bản thương nghiệp,

nghĩa là bởi tỷ số giữa lượng tư bản thương nghiệp với tổng số tư bản đã bỏ ra trong quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Đương nhiên là số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân tác động một cách quyết định đến tỷ số giữa nó với tổng số tư bản, hay đến lượng tương đối của tư bản thương nhân cần thiết cho lưu thông, bởi vì rõ ràng là lượng tuyệt đối của tư bản thương nhân cần thiết và tốc độ chu chuyển của nó tỷ lệ nghịch với nhau; nhưng lượng tương đối của nó, hay cái phần nó đại biểu trong tổng tư bản, lại do lượng tuyệt đối của nó quyết định nếu chúng ta giả định mọi điều kiện khác vẫn như cũ. Nếu tổng tư bản là 10 000 và nếu tư bản thương nhân bằng 1/10 của tổng tư bản chẳng hạn, thì tư bản thương nhân là 1 000; đối với một tổng tư bản là 1 000, thì 1/10 sẽ = 100. Chính vì vậy mà mặc dù lượng tương đối của nó vẫn thế, nhưng lượng tuyệt đối của nó sẽ khác nhau tùy theo lượng của tổng tư bản. Giả thử lượng tương đối này là nhất định và chúng ta quy định nó là 1/10 của tổng tư bản. Nhưng bản thân lượng tương đối này lại do sự chu chuyển quyết định. Nếu chu chuyển nhanh, thì trong trường hợp thứ nhất, lượng tuyệt đối của nó ví dụ sẽ bằng 1 000 p.xt. và trong trường hợp thứ hai thì bằng 100, cho nên lượng tương đối của nó = 1/10. Nếu chu chuyển chậm hơn, thì chúng ta có thể giả thiết là lượng tuyệt đối của nó là 2 000 trong trường hợp thứ nhất và 200 trong trường hợp thứ hai. Như vậy, lượng tương đối của nó sẽ chuyển từ 1/10 lên thành 1/5 của tổng tư bản. Những điều kiện rút ngắn được thời gian chu chuyển trung bình của tư bản thương nhân, chẳng hạn như sự phát triển các phương tiện vận tải, cũng làm cho lượng tuyệt đối của tư bản thương nhân giảm xuống một cách tương đương và do đó, làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên. Trong trường hợp ngược lại, thì sẽ ngược lại. So với các phương thức trước kia, thì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển có một ảnh hưởng hai mặt đối với tư bản thương nhân: một khối lượng nhỏ hơn của

tư bản thương nhân đang thực sự hoạt động cũng làm chu chuyển được một số lượng hàng hóa như cũ; do tư bản thương nhân chu chuyển nhanh hơn và do quá trình tái sản xuất nhanh hơn - chu chuyển nhanh hơn chính là dựa vào đó - nên tỷ số giữa tư bản thương nhân và tư bản công nghiệp giảm xuống. Mặt khác, cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì mọi sản xuất đều trở thành sản xuất hàng hóa, cho nên mọi sản phẩm đều qua tay những người thực hiện lưu thông; cần phải nói thêm rằng, trong phương thức sản xuất trước kia, tiến hành với những quy mô nhỏ, thì đại bộ phận những người sản xuất bán hàng hóa của mình trực tiếp cho người tiêu dùng hay thường thường là sản xuất theo đơn đặt hàng của những người tiêu dùng; đương nhiên là chúng ta gác lại không nói đến cái khối lượng sản phẩm mà chính người sản xuất đã trực tiếp tiêu dùng in natura[1*], cũng như không nói đến khối lượng diêu dịch phải trả in natura. Vì thế nên mặc dầu trong các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nghiệp lớn hơn so với tư bản - hàng hóa mà nó làm cho chu chuyển, nhưng:

1) Nó vẫn nhỏ hơn về mặt tuyệt đối, vì một phần vô cùng nhỏ bé hơn của tổng sản phẩm được sản xuất ra làm hàng hóa phải đi vào lưu thông với tư cách là tư bản - hàng hóa và phải qua tay các thương nhân; nó nhỏ hơn vì tư bản - hàng hóa cũng nhỏ hơn. Nhưng đồng thời về mặt tương đối thì nó lớn hơn không những vì tốc độ chu chuyển của nó chậm và còn lớn hơn so với khối lượng hàng hóa mà nó làm cho chu chuyển. Nó sở dĩ lớn hơn còn là vì giá cả của khối lượng hàng hóa đó cao hơn, và do đó tư bản thương nhân mà khối lượng hàng hóa đó đòi hỏi phải ứng ra cũng lớn hơn, vì năng suất lao động thấp hơn là năng suất lao động trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; như vậy là cùng một giá trị như thế, nhưng lại được biểu hiện bằng những số lượng hàng hóa ít hơn.

2) Trên cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa,

chẳng những khối lượng hàng hóa sản xuất ra sẽ lớn hơn (cần chú ý là giá trị của khối lượng hàng hóa đó giảm xuống), mà hơn nữa, cùng một khối lượng sản phẩm như thế, ví dụ lúa mì,

1* - dưới hình thức hiện vật.

lại là một khối lượng hàng hóa lớn hơn, nghĩa là một bộ phận lúa mì ngày càng lớn sẽ đi vào thương nghiệp. Vả lại kết quả không phải chỉ riêng có khối lượng tư bản thương nhân tăng lên mà thôi, mà nói chung tất cả mọi tư bản đầu tư vào lưu thông, ví dụ như trong ngành vận tải đường thủy, đường sắt, điện báo, v.v., cũng đều tăng lên.

3) Nhưng - và đây là một mặt của vấn đề thuộc về "sự cạnh tranh của các tư bản" - tư bản thương nhân không hoạt động hoặc chỉ hoạt động một nửa, cũng sẽ tăng lên cùng với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, trong chừng mực mà tư bản thương nhân xâm nhập một cách dễ dàng hơn, vào ngành thương nghiệp bán lẻ trong chừng mực mà việc đầu cơ và số tư bản thừa được giải phóng cũng tăng lên.

Nếu ta giả định rằng lượng tương đối của tư bản thương nhân là một lượng nhất định so với tổng tư bản, thì sự khác nhau của các chu chuyển trong ngành thương nghiệp khác nhau sẽ không ảnh hưởng gì đến quy mô của tổng số lợi nhuận thuộc về tư bản thương nhân, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung. Lợi nhuận của thương nhân không phải là do khối lượng tư bản - hàng hóa mà anh ta đưa vào chu chuyển quyết định, mà là do số lượng tư bản - tiền tệ do anh ta đã ứng ra để làm cầu nối cho việc chu chuyển đó quyết định. Nếu tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm là 15% và nếu thương nhân ứng ra 100 p.xt., thì khi tư bản của anh ta chu chuyển mỗi năm một vòng, anh ta sẽ bán hàng hóa của mình là 115 p.xt.. Nhưng trong trường hợp tư bản của anh ta chu chuyển 5 vòng một năm, thì trong một năm anh ta sẽ bán 5 lần với giá 103 p.xt. một tư bản - hàng hóa mà giá mua là 100 p.xt.; như vậy trong toàn năm anh ta bán một tư bản - hàng hóa 500 p.xt. với giá là 515 p.xt.. Do đó, lợi nhuận hàng năm thu được về số tư bản 100 p.xt. đã bỏ ra vẫn sẽ là 15 p.xt.. Nếu không như vậy, thì tư bản thương nhân sẽ đem lại một lợi nhuận tỷ lệ với số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân và lợi nhuận đó

sẽ lớn hơn rất nhiều so với số lợi nhuận mà tư bản công nghiệp thu được, như thế thì sẽ trái với quy luật tỷ suất lợi nhuận chung.

Như vậy, số vòng chu chuyển của tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau trực tiếp ảnh hưởng tới các giá cả thương nghiệp của hàng hóa. Số tiền mà thương nghiệp tính thêm vào giá cả, lượng của bộ phận lợi nhuận thương nghiệp của một tư bản nhất định tính thêm vào giá cả sản xuất của mỗi đơn vị hàng hóa, lại tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển hay với tốc độ chu chuyển của các tư bản thương nhân trong các ngành thương nghiệp khác nhau. Nếu một tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm, thì nó chỉ thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng giá trị có 1/5 cái số mà một tư bản thương nhân khác, - chỉ chu chuyển một vòng trong một năm, - đã thêm vào cho một tư bản - hàng hóa có cùng một giá trị như thế.

Chung quy lại thì thời gian chu chuyển trung bình của các tư bản trong các ngành công nghiệp ảnh hưởng tới giá bán như sau: tùy theo tốc độ đó của chu chuyển, mà cùng một khối lượng lợi nhuận (đối với một tư bản thương nhân nhất định, thì khối lượng lợi nhuận này là do tỷ suất lợi nhuận chung hàng năm quyết định, tức là được quyết định một cách độc lập đối với tính chất riêng biệt của hoạt động thương nghiệp của tư bản đó) sẽ được phân phối một cách khác nhau vào những khối lượng hàng hóa có cùng một giá trị, thành thử nếu tư bản thương nhân chu chuyển 5 vòng một năm chẳng hạn, thì khối lượng lợi nhuận đó thêm vào giá cả của hàng hóa = 15%/5=3%; nhưng nếu tư bản đó chu chuyển một vòng một năm, thì nó thêm vào 15%.

Như vậy, tùy theo các thời gian chu chuyển khác nhau trong các ngành thương nghiệp khác nhau, mà cũng một tỷ số

phần trăm lợi nhuận thương nghiệp lại làm cho các giá bán của hàng hóa tăng lên theo một tỷ số phần trăm rất khác nhau, tính so với giá trị của hàng hóa.

Trái lại, thời gian chu chuyển của tư bản công nghiệp không ảnh hưởng gì đến lượng giá trị của mỗi đơn vị hàng hóa đã được sản xuất ra, tuy rằng nó có ảnh hưởng tới khối lượng giá trị và giá trị thặng dư do một tư bản nhất định sản sinh ra trong một thời gian nhất định, vì nó ảnh hưởng tới khối lượng lao động bị bóc lột. Dĩ nhiên, nếu người ta chỉ xét các giá cả sản xuất, thì điều đó bị che giấu đi và thể hiện ra một cách khác; nhưng sở dĩ như thế chỉ là vì giá cả sản xuất của các hàng hóa khác nhau chênh lệch với giá trị của chúng, theo những quy luật đã trình bày trước đây. Nếu ta xét toàn bộ quá trình sản xuất, toàn bộ khối lượng hàng hóa do tổng tư bản công nghiệp sản xuất ra, thì ta sẽ thấy ngay rằng quy luật chung đã được xác định.

Trong trường hợp tư bản công nghiệp, khi chúng ta nghiên cứu một cách sâu hơn về ảnh hưởng của thời gian chu chuyển đối với sự hình thành giá trị, thì chúng ta sẽ lại đi đến cái quy luật chung và cái cơ sở của kinh tế chính trị học, tức là giá trị của hàng hóa là do thời gian lao động chứa đựng trong hàng hóa đó quyết định, - nhưng ảnh hưởng của chu chuyển của tư bản thương nhân đối với giá cả thương nghiệp lại cho ta thấy những hiện tượng mà nếu ta không phân tích một cách rất tường tận các khâu trung gian, thì ta sẽ thấy hình như các hiện tượng này giả định rằng giá cả được quy định một cách hoàn toàn tùy tiện, - nghĩa là chỉ đơn thuần do chỗ tư bản bỗng nhiên quyết định thực hiện một số lượng lợi nhuận hàng năm là bao nhiêu đó. Chính do ảnh hưởng ấy của chu chuyển, nên ta thấy hình như là quá trình lưu thông, với tư cách là quá trình lưu thông, trong những giới hạn nhất định nào đó, đã quyết định giá cả của hàng hóa một cách độc lập đối với

quá trình sản xuất. Tất cả những ý kiến nông cạn và sai lầm về toàn bộ quá trình tái sản xuất đều lấy từ những quan niệm về tư bản thương nhân, và từ những quan niệm mà những sự vận động đặc thù của tư bản thương nhân đã gây ra trong đầu óc những người thực hiện lưu thông.

Nếu việc phân tích những mối quan hệ thực tế, nội tại của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là một điều rất phức tạp, đòi hỏi phải làm việc rất nghiêm túc, như bạn đọc đã phiền lòng thấy rõ; rằng nếu nhiệm vụ của khoa học là lấy ngay sự vận động nổi lên ở bên ngoài các hiện tượng mà coi đó là sự vận động thực tế, nội tại, thì cố nhiên trong đầu óc của những người thực hiện sản xuất và lưu thông tư bản chủ nghĩa nhất định phải nảy ra những quan niệm về các quy luật sản xuất hoàn toàn khác với các quy luật đó, và đấy chỉ còn là sự phản ánh của sự vận động nổi lên ở bên ngoài các hiện tượng vào trong ý thức của họ. Những quan niệm của thương nhân, của kẻ đầu cơ chứng khoán, của chủ ngân hàng, nhất định phải hoàn toàn sai lệch. Quan niệm của những người sản xuất thì bị làm sai lệch bởi các hành vi lưu thông mà tư bản của họ phải thực hiện và bởi sự san bằng tỷ suất lợi nhuận chung[41]. Hơn nữa, trong quan niệm của những người đó, sự cạnh tranh cũng đóng một vai trò hoàn toàn bị hiểu sai lệch đi. Nếu như các giới hạn của giá trị và giá trị thặng dư là nhất định, thì cũng dễ hiểu được rằng sự cạnh tranh giữa các tư bản đã biến giá trị thành giá cả sản xuất, rồi thành giá thương nghiệp như thế nào, và biến giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình như thế nào. Nhưng nếu không có các giới hạn đó, thì hoàn toàn không thể hiểu được

41) Đây là một nhận xét rất ngây thơ, nhưng đồng thời lại rất đúng: "Bởi vậy, nguyên nhân làm cho người ta có thể mua cũng một hàng hóa ấy, nhưng với những giá rất khác nhau ở những người bán hàng khác nhau, dĩ nhiên thường thường là do đã tính sai" (*Feller* und *Odermann*, "Das Ganze der Kaufmännischen Arithmetik", 7. Auflage, 1859, [S. 451]). Điều này chứng tỏ rằng sự quy định giá cả đã trở thành có tính chất thuần túy lý thuyết và trừu tượng như thế nào.

tại sao cạnh tranh lại làm cho tỷ suất lợi nhuận chung giảm xuống tới giới hạn này chứ không phải tới giới hạn kia, tới 15% chứ không phải 1 500%. Nhiều lắm thì cạnh tranh cũng chỉ có thể làm cho tỷ suất lợi nhuận chung bị giảm xuống tới một mức độ nào đó thôi. Nhưng cạnh tranh hoàn toàn không bao gồm một yếu tố nào có thể quy định được bản thân mức độ đó.

Cho nên, đứng về phương diện tư bản thương nhân thì hình như bản thân chu chuyển quyết định giá cả vậy. Mặt khác, trong khi tốc độ chu chuyển của tư bản công nghiệp tác động một cách quyết định và có tính chất hạn chế tới khối lượng lợi nhuận, do đó tới tỷ suất chung của lợi nhuận, vì tốc độ đó làm cho một tư bản nhất định có thể bóc lột được một số lượng lao động nhiều hay ít, thì đối với tư bản thương nhân, tỷ suất lợi nhuận của nó lại là do từ ngoài đến, và mối quan hệ nội tại giữa tỷ suất lợi nhuận và việc sáng tạo ra giá trị thặng dư hoàn toàn lu mờ đi. Khi các điều kiện khác không thay đổi và nhất là khi cấu tạo hữu cơ của nó không thay đổi, nếu cũng vẫn một tư bản công nghiệp đó mà lại chu chuyển mỗi năm bốn vòng chứ không phải hai vòng nữa, thì nó sẽ sản sinh ra một giá trị thặng dư, và do đó một lợi nhuận, lớn gấp hai lần; và điều đó lộ ra một cách rõ rệt nếu tư bản đó nắm giữ được - và chừng nào mà nó còn nắm giữ được độc quyền về cái phương pháp sản xuất hoàn thiện hơn đã làm cho nó có thể chu chuyển nhanh hơn như vậy. Ngược lại, sự khác nhau về thời gian chu chuyển trong các ngành thương nghiệp khác nhau được biểu hiện ra ở chỗ này: lợi nhuận thu được qua mỗi vòng chu chuyển của một tư bản - hàng hóa nhất định tỷ lệ nghịch với số vòng chu chuyển của tư bản - tiền tệ làm chu chuyển tư bản - hàng hóa ấy. Small profits and quick returns[1*], đối với người shopkeeper[2*] chính là cái nguyên tắc mà về nguyên tắc anh ta đã tuân theo.

1* - Lợi nhuận nhỏ và quay trở về nhanh

2* - chủ tiệm

Vả lại, dĩ nhiên là cái quy luật đó về những sự chu chuyển của tư bản thương nhân trong mỗi ngành thương nghiệp - ngay nếu không kể những sự chu chuyển nhanh hay chậm kế tiếp nhau, bù trừ lẫn nhau đi nữa - cũng chỉ có giá trị đối với số vòng chu chuyển trung bình của toàn bộ tư bản thương nhân đầu tư trong ngành đó mà thôi. Tư bản của *A* hoạt động trong cùng một ngành với *B* có thể chu chuyển nhiều vòng hơn hay ít vòng hơn số vòng trung bình; trong trường hợp đó, các tư bản khác lại chu chuyển ít vòng hơn hay nhiều vòng hơn. Điều đó không ảnh hưởng gì đến sự chu chuyển của tổng khối lượng tư bản thương nhân đầu tư vào trong ngành đó. Nhưng nó có một tầm quan trọng quyết định đối với một thương nhân cá biệt hay đối với người bán lẻ. Trong trường hợp này, anh ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch cũng hệt như trường hợp các nhà tư bản công nghiệp khi họ sản xuất trong những điều kiện thuận lợi hơn mức trung bình. Nếu cạnh tranh bắt buộc thì anh ta có thể bán ra rẻ hơn là "các đồng nghiệp" của mình, nhưng không vì thế mà lợi nhuận của anh ta bị giảm xuống thấp hơn mức trung bình. Nếu bản thân những điều kiện đã làm cho anh ta có thể đẩy nhanh được sự chu chuyển lại là những điều kiện thuộc loại mà anh ta phải mua, ví dụ vị trí nơi bán hàng, thì có thể là anh ta lại phải trả thêm một khoản tiền tô nữa về những điều kiện đó, nghĩa là một bộ phận của lợi nhuận siêu ngạch của anh ta biến thành địa tô.

CHƯƠNG XX

VỀ LỊCH SỬ CỦA TƯ BẢN THƯƠNG NHÂN

Ở phần sau, chúng ta mới nghiên cứu đến hình thái đặc biệt của việc tích lũy tiền của tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ.

Qua những điều trình bày ở trên, dĩ nhiên chúng ta thấy không gì vô lý hơn là coi tư bản thương nhân, dưới hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa hay tư bản kinh doanh tiền tệ, là một loại tư bản công nghiệp đặc biệt, cũng giống như công nghiệp hầm mỏ, nông nghiệp, chăn nuôi, công nghiệp, vận tải, v.v., chẳng hạn, là những ngành do sự phân công lao động xã hội mà hình thành, là những lĩnh vực đầu tư đặc biệt của tư bản công nghiệp. Chỉ riêng việc quan sát giản đơn là mọi tư bản công nghiệp đang nằm trong giai đoạn lưu thông của quá trình tái sản xuất của nó, với tư cách là tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, cũng đều thực hiện đúng những chức năng đã thể hiện ra thành những chức năng riêng biệt của tư bản thương nhân dưới hai hình thái của nó, - chỉ sự quan sát giản đơn ấy cũng đủ làm cho người ta không có cái quan niệm thô kệch như thế được. Ngược lại, trong tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ, thì những sự khác nhau, giữa một bên là tư bản công nghiệp với tư cách là tư bản sản xuất, và một bên cũng là tư bản đó đang nằm trong lĩnh vực lưu thông, lại có được một sự tồn tại độc lập vì những hình thái và chức năng nhất định mà tư bản tạm thời khoác lấy trong trường hợp ấy đều biểu hiện ra là những hình thái và chức năng độc lập của một bộ phận tư bản đã tách ra và chỉ gắn với cái bộ phận tư bản đã tách ra đó mà thôi. Hình thái

chuyển hóa của tư bản công nghiệp và những sự khác nhau về mặt vật chất giữa các tư bản sản xuất, do bản chất của các ngành công nghiệp khác nhau đẻ ra, - là những điều hoàn toàn khác nhau.

Ngoài tính chất thô kệch mà nhà kinh tế học thể hiện ra khi xem xét những sự khác nhau về hình thức nói chung, - những sự khác nhau thực tế chỉ làm cho người đó quan tâm về mặt vật chất mà thôi, - thì sự lầm lẫn đó của nhà kinh tế học tầm thường còn có hai nguyên nhân nữa. Một là, vì người đó không thể giải thích nổi lợi nhuận thương nghiệp với tất cả những đặc điểm của nó; hai là, vì người đó có khuynh hướng tán dương, cho rằng các hình thái tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ, và sau đó, các hình thái tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ, là những hình thái nhất định phải phát sinh từ bản thân quá trình sản xuất; những hình thái này sinh ra do hình thái riêng biệt của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - phương thức sản xuất này trước tiên giả định phải có lưu thông hàng hóa, do đó phải có lưu thông tiền tệ làm cơ sở.

Nếu giữa tư bản kinh doanh hàng hóa và tư bản kinh doanh tiền tệ với ngành sản xuất ngũ cốc không có sự khác nhau nào khác ngoài sự khác nhau phân biệt giữa ngành sản xuất ngũ cốc với ngành chăn nuôi và công nghiệp, thì rõ ràng là nói chung, sản xuất và sản xuất tư bản chủ nghĩa là đồng nhất với nhau, và nói riêng việc phân phối sản phẩm xã hội giữa các thành viên của xã hội để họ tiêu dùng sản xuất hay tiêu dùng cá nhân, cũng đều phải thực hiện vĩnh viễn thông qua thương nhân và các chủ ngân hàng, giống như việc tiêu dùng thịt phải thông qua ngành chăn nuôi, việc tiêu dùng quần áo thông qua ngành may mặc[45)].

45) Ông Rô-se thông minh[85] đã phát hiện ra một cách tinh vi rằng nếu như một số người cho rằng thương nghiệp là "môi giới" giữa sản xuất và người tiêu dùng, thì "người ta" cũng rất có thể cho rằng sản xuất là "môi giới"

Khi các nhà kinh tế học lớn như Xmít, Ri-các-đô, v.v. nghiên cứu hình thái cơ bản của tư bản, tức tư bản công nghiệp, và khi thực tế họ chỉ xét tư bản lưu thông (tư bản - tiền tệ và tư bản - hàng hóa) trong chừng mực mà bản thân tư bản lưu thông là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất của mọi tư bản, thì họ cảm thấy lúng túng trước tư bản thương nhân là một loại tư bản đặc biệt. Những luận điểm về sự hình thành giá trị, về lợi nhuận, v.v., những luận điểm trực tiếp rút ra từ sự nghiên cứu tư bản công nghiệp, không thể áp dụng trực tiếp vào tư bản thương nhân được. Vì vậy các nhà kinh tế học đã gác hẳn lại không bàn gì đến tư bản thương nhân mà chỉ nhắc đến nó như là một loại tư bản công nghiệp. Còn ở chỗ mà họ đặc biệt bàn đến tư bản thương nhân, như Ri-các-đô đã làm khi nói về ngoại thương, thì họ cố chứng minh rằng nó không sản xuất ra giá trị (do đó cũng không sản xuất ra giá trị thặng dư). Nhưng những điều đã nói về ngoại thương thì cũng có thể dùng để nói về nội thương được.

---

của tiêu dùng (giữa những người nào nhỉ?); do đó, dĩ nhiên tư bản thương nhân là một bộ phận của tư bản sản xuất, cũng giống như các tư bản nông nghiệp và công nghiệp vậy. Bởi vậy, nếu có thể nói rằng con người chỉ có thể bảo đảm tiêu dùng của mình thông qua sản xuất (dù không được học ở Lai-pxích thì người ta tất cũng cứ phải là như thế), hay một khi đã có thể nói rằng muốn chiếm hữu của cải thiên nhiên thì cần có lao động (người ta có thể gọi đó là một "sự môi giới"), thì từ đó dĩ nhiên là phải kết luận rằng một "sự môi giới" xã hội xuất phát từ một hình thức sản xuất xã hội đặc thù - *bởi vì* nó là môi giới - cũng có tính chất cần thiết tuyệt đối như thế và cũng có ý nghĩa quan trọng như thế. Chữ "môi giới" giải quyết tất cả. Vả lại, thương nhân không phải là những người môi giới giữa người sản xuất và người tiêu dùng (giờ đây chúng ta chưa xét đến những người tiêu dùng không sản xuất, khác với những người sản xuất), mà họ là những người môi giới trong khi trao đổi sản phẩm giữa những người sản xuất ấy với nhau; họ chỉ là những người trung gian trong sự trao đổi đó, một sự trao đổi được tiến hành trong muôn ngàn trường hợp ngay cả khi không có họ.

Tới đây, chúng ta đã đứng trên quan điểm và trong những giới hạn của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa để xét tư bản thương nhân. Nhưng không chỉ thương nghiệp, mà ngay cả tư bản thương nhân nữa cũng đã tồn tại trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa từ lâu, và trong thực tế, đứng về phương diện lịch sử thì tư bản thương nhân là hình thức tồn tại độc lập lâu đời nhất của tư bản.

Vì như chúng ta đã thấy, sự phát triển của nghề kinh doanh tiền tệ và của tư bản bỏ vào đó không đòi hỏi gì khác hơn là sự tồn tại của thương nghiệp bán buôn và sau đó là sự tồn tại của tư bản kinh doanh hàng hóa nên ở đây chúng ta sẽ chỉ xét đến tư bản kinh doanh hàng hóa mà thôi.

Vì tư bản thương nhân bị cột chặt vào trong lĩnh vực lưu thông và vì chức năng của nó chỉ là phục vụ việc trao đổi hàng hóa, nên sự tồn tại của nó không đòi hỏi điều kiện gì khác hơn là các điều kiện cần thiết cho lưu thông hàng hóa giản đơn và lưu thông tiền tệ, nếu ta gác lại không bàn đến những hình thức thô sơ sinh ra từ sự trao đổi trực tiếp. Hoặc nói một cách chính xác hơn, thì lưu thông hàng hóa và lưu thông tiền tệ là điều kiện tồn tại *của nó*. Dù phương thức sản xuất nào đã sản xuất ra những sản phẩm được đưa vào lưu thông làm hàng hóa, - dù đó là dựa trên cơ sở công xã nguyên thủy hay trên nền sản xuất của nô lệ, hay trên nền sản xuất tiểu nông, tiểu tư sản hoặc tư bản chủ nghĩa, - điều đó cũng không làm thay đổi gì tính chất của sản phẩm với tư cách là hàng hóa; chính với tư cách là hàng hóa mà các sản phẩm phải trải qua quá trình trao đổi và qua những sự biến đổi về hình thái do quá trình trao đổi đẻ ra. Những cực mà giữa đó tư bản thương nhân đóng vai trò môi giới, thì đã được quy định trước đối với nó cũng như đối với tiền và vận động của tiền. Điều duy nhất cần thiết là các cực đó phải tồn tại dưới hình thái hàng hóa, dù rằng toàn bộ sản xuất là sản xuất

hàng hóa hay là những người sản xuất tự kinh doanh lấy chỉ đưa ra thị trường cái phần thừa lại sau khi đã đáp ứng những nhu cầu trực tiếp đã được sự sản xuất của họ thỏa mãn rồi, thì cái đó cũng không quan trọng. Tư bản thương nhân chỉ phục vụ cho sự vận động của các cực đó, tức là của hàng hóa với tư cách là những tiền đề đã cho sẵn của nó.

Khối lượng sản phẩm đi vào thương nghiệp và qua tay thương nhân to hay nhỏ, điều đó do phương thức sản xuất quyết định; nó lên tới mức tối đa khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã hoàn toàn phát triển, khi sản phẩm không còn được chế tạo ra làm tư liệu sinh hoạt trực tiếp nữa mà chỉ làm hàng hóa thôi. Mặt khác, trong bất kỳ phương thức sản xuất nào, thương nghiệp cũng đều thúc đẩy việc sản xuất sản phẩm dư thừa nhằm trao đổi để làm tăng thêm tiêu dùng hay tiền, tích trữ của những người sản xuất (ở đây phải hiểu là những người sở hữu sản phẩm); vì thế thương nghiệp làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất là sản xuất vì giá trị trao đổi.

Sự biến hóa hình thái của hàng hóa, sự vận động của hàng hóa, bao hàm: 1) Về mặt vật thể, sự trao đổi giữa các hàng hóa với nhau; 2) Về mặt hình thức, sự chuyển hóa hàng hóa thành tiền, tức là bán, và sự chuyển hóa tiền thành hàng hóa, tức là mua. Vậy chức năng của tư bản thương nhân chung quy là những chức năng đó, là trao đổi hàng hóa qua mua và bán. Như vậy, tư bản thương nhân chỉ phục vụ việc trao đổi hàng hóa mà thôi, nhưng không nên ngay từ đầu đã quan niệm rằng sự trao đổi hàng hóa đó đơn thuần là sự trao đổi hàng hóa giữa những người trực tiếp sản xuất hàng hóa với nhau. Trong điều kiện chế độ chiếm hữu nô lệ, chế độ nông nô, chế độ nạp cống (trong chừng mực mà chúng ta nói đến chế độ xã hội cổ sơ), thì kẻ chiếm hữu sản phẩm, do đó bán sản phẩm, là người chủ nô, tên chúa đất và nhà nước thu cống nạp. Thương nhân mua và bán thay cho nhiều người. Các việc mua và bán tập trung

trong tay họ; do đó, việc mua và bán không còn gắn liền với nhu cầu trực tiếp của người mua (với tư cách là thương nhân).

Dù tổ chức xã hội trong các lĩnh vực sản xuất có hàng hóa được trao đổi qua môi giới của thương nhân là như thế nào, thì tài sản của thương nhân bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tài sản bằng tiền và tiền của anh ta bao giờ cũng làm chức năng tư bản. Công thức của tư bản đó bao giờ cũng vẫn là $T - H - T'$; tiền, hình thái độc lập của giá trị trao đổi, là điểm xuất phát, và việc làm tăng giá trị trao đổi là mục đích độc lập. Bản thân việc trao đổi hàng hóa cũng như các hoạt động làm môi giới cho việc trao đổi hàng hóa - tách khỏi sản xuất và do những người không sản xuất thực hiện - chỉ là phương tiện để không những làm tăng của cải mà còn làm tăng của cải dưới hình thái xã hội chung của nó, tức giá trị trao đổi. Động cơ và mục đích quyết định là chuyển hóa T thành $T + \Delta T$; các hành vi $T - H$ và $H - T'$ làm môi giới cho hành vi $T - T'$ chỉ là những giai đoạn quá độ của việc chuyển hóa T thành $T + \Delta T$ đó. $T - H - T'$, tức là sự vận động đặc thù của tư bản thương nhân, thì khác với $H - T - H$, khác sự trao đổi hàng hóa giữa chính những người sản xuất với nhau mà mục đích cuối cùng là trao đổi giá trị sử dụng.

Cho nên sản xuất càng ít phát triển, thì tài sản bằng tiền càng tập trung vào tay các thương nhân hay càng biểu hiện ra là hình thái đặc thù của tài sản thương nhân.

Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nghĩa là khi mà tư bản đã chi phối được bản thân nền sản xuất, làm cho nền sản xuất mang một hình thái đặc thù đã hoàn toàn đổi khác, thì tư bản thương nhân chỉ là một tư bản có một chức năng *đặc biệt* thôi. Trong tất cả các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nhân biểu hiện ra thành một chức

năng par excellence[1*] của tư bản và lại càng như thế khi sản xuất là một nền sản xuất trực tiếp ra các tư liệu sinh hoạt cho bản thân những người sản xuất.

Cho nên chẳng lấy gì làm khó hiểu tại sao tư bản thương nhân lại xuất hiện, với tư cách là một hình thái lịch sử của tư bản, rất lâu trước khi tư bản khống chế được bản thân nền sản xuất. Bản thân sự tồn tại và sự phát triển tới một mức độ nào đó của tư bản thương nhân là điều kiện lịch sử của sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: 1) vì đó là điều kiện tiên quyết của việc tích tụ tài sản bằng tiền; 2) vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định sản xuất nhằm mục đích buôn bán, tiêu thụ với quy mô lớn chứ không phải bán cho cá nhân riêng biệt, cho nên nó giả định phải có thương nhân mua không phải để thỏa mãn nhu cầu cá nhân của mình, mà trong hành vi mua đó lại tập trung hành vi mua của nhiều người. Mặt khác, toàn bộ sự phát triển của tư bản thương nhân lại ảnh hưởng đến sản xuất, làm cho sản xuất ngày càng mang tính chất sản xuất vì giá trị trao đổi, ngày càng chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa. Nhưng như chúng ta sẽ thấy ngay sau đây, chỉ riêng sự phát triển của tư bản thương nhân thì không đủ để làm cho một phương thức sản xuất này chuyển sang một phương thức sản xuất khác, và cũng không đủ để giải thích bước chuyển đó.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản thương nhân từ chỗ tồn tại độc lập trước kia, bây giờ chỉ còn đóng vai trò một yếu tố riêng biệt của đầu tư tư bản nói chung, và sự san bằng lợi nhuận làm cho tỷ suất lợi nhuận của nó ngang với mức trung bình chung. Nó chỉ còn làm chức năng nhân viên thừa hành của tư bản sản xuất. Các quan hệ xã hội đặc biệt xuất hiện cùng với sự phát triển của tư bản thương nhân, giờ đây không còn có tính

1* - chủ yếu

chất quyết định nữa: trái lại, ở nơi nào tư bản thương nhân chiếm ưu thế, thì ở đó, những quan hệ lỗi thời vẫn còn thống trị. Ngay ở trong cùng một nước, ta cũng thấy rõ điều này, vì trong cùng một nước chẳng hạn, những thành phố thuần túy thương nghiệp vẫn còn mang nhiều tính chất của các quan hệ quá khứ nhiều hơn là các thành phố công nghiệp[46)].

Sự phát triển một cách độc lập và chiếm ưu thế của tư bản với tư cách là tư bản thương nhân, có nghĩa là sản xuất không chịu sự khống chế của tư bản; vậy nó có nghĩa là tư bản phát triển trên cơ sở một hình thức sản xuất xã hội không phải của nó và không lệ thuộc vào nó. Cho nên sự phát triển độc lập của tư bản thương nhân tỷ lệ nghịch với sự phát triển kinh tế chung của xã hội.

Tài sản thương nhân độc lập, với tư cách là một hình thức tư bản thống trị, có nghĩa là quá trình lưu thông trở nên độc lập đối với các cực của nó, và những cực này chính là những người sản xuất đang tiến hành trao đổi. Các cực đó vẫn độc lập đối với quá trình lưu thông, cũng như quá trình này độc lập đối với các cực đó. Ở đây, do thương nghiệp mà sản phẩm trở thành hàng hóa. Ở đây, chính thương nghiệp đã làm cho sản phẩm mang hình thái hàng hóa, chứ không phải do sự vận

46) Ông *V. Kít-xen-bắc* ("Der Gang des Welthandels im Mittelalter", 1860) thật sự còn sống với những quan niệm của một thế giới trong đó tư bản thương nhân là hình thái của tư bản nói chung. Ông ta chẳng hiểu một tí gì về tư bản theo ý nghĩa hiện đại, cũng hệt như ông Mom-den, khi ông này nói đến "tư bản" trong cuốn "Römische Geschichete" của ông và nói đến sự thống trị của tư bản. Trong lịch sử hiện đại của nước Anh, đẳng cấp thương nhân chính cống và các thành phố thương nghiệp cũng đều tỏ ra là phản động về chính trị và đã liên minh chặt chẽ với giai cấp quý tộc địa chủ và tài chính chống lại tư bản công nghiệp. So sánh, chẳng hạn, vai trò chính trị của Li-vốc-pun với vai trò của Man-se-xtơ và Bớc-min-hêm. Chỉ từ khi bãi bỏ thuế quan đánh vào lúa mì, v.v., thì tư bản thương nhân Anh và giai cấp quý tộc tài chính (moneyed interest) mới thừa nhận sự thống trị hoàn toàn của tư bản công nghiệp[86].

động của mình mà những hàng hóa được sản xuất ra làm nẩy sinh thương nghiệp. Do đó, ở đây, tư bản lần đầu tiên biểu hiện thành tư bản chính là trong quá trình lưu thông. Trong quá trình lưu thông, tiền trở thành tư bản. Trong lưu thông, sản phẩm lần đầu tiên đã phát triển thành giá trị trao đổi, thành hàng hóa và tiền. Tư bản có thể và phải được hình thành trong quá trình lưu thông, trước khi đi đến chỗ chi phối được các cực của nó, tức là các lĩnh vực sản xuất khác nhau mà lưu thông được nó làm môi giới. Lưu thông tiền tệ và lưu thông hàng hóa có thể làm môi giới để nối liền các lĩnh vực sản xuất có kết cấu hết sức khác nhau, những lĩnh vực mà kết cấu nội tại vẫn còn hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Việc tách quá trình lưu thông ra, trong đó các lĩnh vực sản xuất được nối liền lại với nhau do một khâu thứ ba, biểu hiện hai điều. Thứ nhất, nó có nghĩa là lưu thông chưa chi phối được sản xuất, mà coi sản xuất như một tiền đề đã có sẵn của lưu thông. Thứ hai, nó có nghĩa là quá trình sản xuất chưa sáp nhập được lưu thông thành một yếu tố của nó. Trái lại, trong sản xuất tư bản chủ nghĩa, cả hai trường hợp đó đều xảy ra. Quá trình sản xuất hoàn toàn dựa trên lưu thông và lưu thông chỉ giản đơn là một yếu tố, một giai đoạn quá độ của sản xuất; lưu thông chỉ đơn thuần là sự thực hiện sản phẩm đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa và sự thay thế các yếu tố sản xuất của nó đã được sản xuất ra với tư cách là hàng hóa. Ở đây, cái hình thái tư bản do lưu thông trực tiếp sản sinh ra, tức là tư bản thương nghiệp, chỉ là một trong các hình thái tư bản trong quá trình tái sản xuất của nó.

Quy luật theo đó sự phát triển độc lập của tư bản thương nhân tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa, thể hiện rõ nhất trong lịch sử của ngành thương nghiệp trung gian (carrying trade), ví như ở người Vơ-ni-dơ, người Giê-nơ, người Hà Lan, v.v.. Lợi nhuận chính họ thu được không phải là bằng cách xuất khẩu sản phẩm của chính ngay nước họ, mà là bằng cách đóng vai trò môi giới trong

việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng ít phát triển về mặt thương nghiệp và về mặt kinh tế nói chung, cũng như bằng cách bóc lột cả hai nước sản xuất tham gia trao đổi[47]. Ở đây, tư bản thương nhân hiện ra dưới hình thái thuần túy, nó tách khỏi các cực, tức là tách khỏi các lĩnh vực sản xuất mà nó làm môi giới. Đó là nguồn gốc chính hình thành ra nó. Nhưng sự độc quyền đó của thương nghiệp trung gian, và cùng với nó là bản thân nền thương nghiệp ấy nữa, cũng đều tàn tạ dần cùng với sự phát triển kinh tế của các dân tộc trước đây vẫn bị nó bóc lột ở cả hai phía và tình trạng kém phát triển của họ đã làm cơ sở cho nó tồn tại. Đối với thương nghiệp trung gian, thì cái đó không những chỉ thể hiện ra thành sự suy đồi của thương nghiệp với tư cách là một ngành đặc biệt, mà còn thể hiện ra thành sự sút kém ưu thế của các dân tộc thuần túy thương nghiệp và sự sút kém của cải thương nghiệp nói chung của họ, của cải dựa trên cơ sở nền thương nghiệp trung gian ấy. Đó chỉ là một hình thái đặc biệt trong đó sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp thể hiện ra trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vả lại, về sự làm mưa làm gió của tư bản thương nhân ở những nơi mà nó trực tiếp chi phối nền sản xuất, thì chúng ta có một ví dụ rõ ràng không những trong nền kinh tế thuộc địa nói chung (cái mà người ta gọi là

47) "Dân các thành phố thương nghiệp đã nhập khẩu, từ các nước giàu có, các hàng hóa chế tạo tinh vi và các xa xỉ phẩm đắt tiền; như thế họ đập vào tính hiếu kỳ của bọn địa chủ; bọn này lao vào bao mua ngay các hàng hóa đó và trả bằng những lượng rất lớn các nguyên liệu do ruộng đất của chúng sản xuất ra. Trong thời đó, thương mại của một bộ phận khá lớn của châu Âu là trao đổi nguyên liệu của nước này lấy sản phẩm chế tạo của nước khác có nền công nghiệp tiến bộ hơn... Khi đã có rất nhiều người chuộng các sản phẩm đó, khiến cho lượng cầu trở thành rất lớn, thì thương nhân bèn bắt đầu lập các xưởng chế tạo các loại hàng như vậy ở ngay trong nước họ để tiết kiệm chi phí vận chuyển" (*A. Smith.* ["Wealth of Nations". Vol.I, London, 1776] Book III, ch. III [p. 489 - 490].

hệ thống thuộc địa), mà đặc biệt là trong nền kinh tế của cựu Công ty Đông - Ấn của Hà Lan[87].

Vì vận động của tư bản thương nhân là *T - H - T′*, nên lợi nhuận của thương nhân có được; một là do các hành vi chỉ xảy ra trong phạm vi quá trình lưu thông và vì vậy, do thực hiện hai hành vi: mua và bán; hai là, lợi nhuận đó được thực hiện bằng hành vi thứ hai, tức là trong khi bán. Như vậy, đó là "lợi nhuận do chuyển nhượng", profit upon alienation[88]. Lợi nhuận thương nghiệp độc lập và thuần túy prima facie[1*] hình như không thể có được chừng nào mà các sản phẩm vẫn bán theo giá trị của chúng. Quy luật của thương nghiệp là mua rẻ bán đắt. Như vậy, đây không phải là trao đổi ngang giá. Ở đây khái niệm giá trị có ý nghĩa là các hàng hóa khác nhau đều là giá trị cả và do đó, đều là tiền cả. Đứng về mặt vật chất mà nói, các hàng hóa đó đều là biểu hiện của lao động xã hội. Nhưng chúng không đại biểu cho những lượng giá trị bằng nhau. Lúc đầu, cái tỷ lệ số lượng theo đó các sản phẩm trao đổi với nhau là hoàn toàn ngẫu nhiên. Các sản phẩm đó mang hình thái hàng hóa vì nói chung chúng có thể trao đổi được với nhau, nghĩa là vì chúng là biểu hiện của cùng một cái thứ ba nào đó. Việc trao đổi tiếp diễn và việc tái sản xuất một cách đều đặn hơn để trao đổi đã dần dần xóa bỏ yếu tố ngẫu nhiên đó. Nhưng lúc đầu, điều đó diễn ra không phải đối với người sản xuất và người tiêu dùng mà đối với kẻ môi giới của họ, tức là thương nhân, anh ta so sánh các giá cả bằng tiền và đút túi phần chênh lệch. Chính qua sự giao dịch của anh ta mà anh ta xác lập sự ngang giá.

Lúc đầu, tư bản thương nhân chỉ là kẻ môi giới trong sự vận động giữa hai cực không phụ thuộc vào nó và giữa những tiền đề không do nó sáng lập ra.

1* - mới thoạt nhìn

Giống như tiền đã xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông hàng hóa *H - T - H,* không những với tư cách là thước đo giá trị và phương tiện lưu thông, mà còn với tư cách là hình thái tuyệt đối của hàng hóa, do đó, với tư cách là hình thái tuyệt đối của của cải, là tiền tích trữ, vì vậy việc bảo tồn tiền và làm cho chúng tăng lên dưới hình thái tiền đã trở thành mục đích tự thân, - thì tiền, tiền tích trữ, cũng vậy, chúng cũng xuất hiện từ bản thân hình thái lưu thông của tư bản thương nhân *T - H - T′* như là một cái gì chỉ đơn thuần do việc chuyển nhượng mà được bảo tồn và tăng thêm lên.

Trong thế giới cổ đại, các dân tộc thương nghiệp đã tồn tại như các vị thần của Ê-pi-quya tồn tại trong các khoảng không gian giữa các thế giới[89], hay nói cho đúng hơn, như những người Do Thái ở các lỗ chân lông của xã hội Ba Lan. Thương nghiệp của các thành phố thương nghiệp và của các dân tộc thương nghiệp độc lập đầu tiên, phát triển một cách rực rỡ, với tư cách là một nền thương nghiệp thuần túy trung gian, đã dựa trên tình trạng dã man của các dân tộc sản xuất mà họ làm môi giới.

Ở giai đoạn đầu của xã hội tư bản, thương nghiệp thống trị công nghiệp; trong xã hội hiện đại thì ngược lại. Cố nhiên là thương nghiệp tiến hành giữa các cộng đồng cũng tác động trở lại nhiều hay ít đối với các cộng đồng này; nó làm cho sản xuất ngày càng thêm lệ thuộc vào giá trị trao đổi bằng cách làm cho việc hưởng thụ và việc tiêu dùng ngày càng phụ thuộc nhiều vào việc bán sản phẩm hơn là vào việc tiêu dùng trực tiếp sản phẩm. Do đó, nó làm cho các quan hệ cũ tan rã. Nó làm cho lưu thông tiền tệ tăng lên. Nó không những nắm lấy phần sản xuất thừa ra như trước, mà còn nuốt dần chính ngay nền sản xuất nữa và làm cho nhiều ngành sản xuất trọn vẹn phải phụ thuộc vào nó. Tuy nhiên, tác dụng làm tan rã đó phụ thuộc rất nhiều vào bản chất của cộng đồng sản xuất.

Chừng nào tư bản thương nhân còn đóng vai trò trung gian trong việc trao đổi sản phẩm giữa các cộng đồng chưa phát triển, thì lợi nhuận thương nghiệp không chỉ là kết quả của việc ăn cắp và lừa đảo, mà phần lớn chính là do những việc ăn cắp và lừa đảo đó mà ra. Ngoài cái sự kiện là tư bản thương nhân sống được nhờ số chênh lệch giữa giá cả sản xuất của các nước khác nhau ra (và trên phương diện đó, tư bản thương nhân tác động tới việc san bằng và việc xác định giá trị hàng hóa), thì trong các phương thức sản xuất trước kia, tư bản thương nhân chiếm hữu tuyệt đại bộ phận sản phẩm thặng dư, một phần bằng cách làm môi giới giữa các cộng đồng mà nền sản xuất còn căn bản hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng, và đối với tổ chức kinh tế của các cộng đồng này thì việc bán ra một bộ phận sản phẩm - nói chung những sản phẩm này đã đi vào lưu thông - do đó, nói chung việc bán sản phẩm theo giá trị của chúng là một điều thứ yếu; một phần là vì trong các phương thức sản xuất trước kia, những người chủ yếu chiếm hữu sản phẩm thặng dư mà thương nhân giao thiệp, - tức là chủ nô, chúa đất, nhà nước (ví dụ, nhà vua chuyên chế ở phương Đông) - lại là đại biểu cho thứ của cải hướng vào tiêu dùng mà thương nhân tung lưới ra để hứng lấy, đúng như A. Xmít đã cảm thấy một cách đúng đắn trong đoạn văn được dẫn ra ở trên kia, nói về thời đại phong kiến. Vậy, bất cứ ở nơi nào mà tư bản thương nghiệp giữ địa vị thống trị, thì ở đó nó đều đại biểu cho chế độ cướp bóc[48)], và không phải ngẫu nhiên mà sự phát triển của tư bản thương nghiệp ở các dân tộc

48) Hiện nay, các thương nhân ca thán nhiều về các nhà quý tộc hay bọn cướp; họ bảo rằng họ phải chịu đựng một mối nguy hiểm rất lớn trong việc buôn bán, và ngoài ra họ còn bị bắt, bị đánh đập, bị bắt chuộc tiền và bị cướp sạch. Nếu như vì chính nghĩa mà họ phải chịu những sự đau khổ như thế, thì có lẽ họ sẽ là những bậc thánh nhân... Nhưng vì những việc phi pháp, những việc trộm cắp, vô đạo do bọn con buôn gây ra trên khắp thế giới, và ngay cả giữa bọn họ với nhau lại quá lớn, cho nên có gì là ngạc nhiên khi Chúa Trời làm cho số của cải lớn đã kiếm được một cách phi nghĩa ấy lại bị mất đi hay

thương nghiệp thời đại cũ cũng như thời đại mới là trực tiếp gắn liền với việc cướp bóc bằng bạo lực, với việc cướp biển, việc bắt cóc nô lệ, việc nô dịch các thuộc địa; như ở Ca-ta-giơ, ở La Mã trước đây và sau này ở người Vơ-ni-dơ, người Bồ Đào Nha, người Hà Lan, v.v..

Sự phát triển của thương nghiệp và của tư bản thương nghiệp ở đâu cũng làm phát triển nền sản xuất hướng vào giá trị trao đổi; nó mở rộng quy mô sản xuất, làm cho sản xuất có nhiều hình nhiều vẻ trở nên có tính chất thế giới, nó làm cho

bị lấy cắp đi, và chính bọn con buôn lại bị vỡ đầu xẻ tai hay bị bắt giữ? Cho nên, các vua chúa có quyền nghiêm trị một cách thích đáng những hành động vô đạo như thế và phải có những phương sách để cho thần dân của mình khỏi bị bọn con buôn bóc lột một cách bỉ ổi như thế. Vì các vua chúa không làm việc đó, cho nên Chúa Trời đã phái các chàng hiệp sĩ và bọn trộm cướp để trừng phạt bọn con buôn về những việc phi pháp mà họ đã làm: các chàng hiệp sĩ và bọn trộm cướp ấy phải trở thành quỷ sứ của Chúa Trời; cũng như Chúa Trời đã dùng quỷ sứ để gieo tai họa, hay đã đưa những kẻ thù đến để làm hại đất nước Ai Cập và cả thế giới. Như vậy là Người đã mượn tay một kẻ ác này để trừng trị một kẻ ác khác, qua đó làm cho người đời thấy rằng bọn con buôn cũng là những kẻ ăn cướp không kém gì bọn hiệp sĩ, vì bọn con buôn thì hàng ngày cướp bóc toàn thế giới, còn các hiệp sĩ thì chỉ cướp mỗi năm độ một hai lần thôi, vì chỉ một hai người thôi" - Lời tiên tri của I-xa-i đang trở thành hiện thực: Vua chúa của các người đã trở thành đồng đảng của kẻ cướp. Trong khi họ treo cổ những tên kẻ cướp đã lấy một đồng gun-đen hay nửa đồng gun-đen, thì họ lại thông đồng với những kẻ đã cướp bóc tất cả mọi người và ăn cắp một cách an toàn hơn ai hết, thành thử bao giờ câu phương ngôn này cũng vẫn thấy đúng: bọn ăn cắp lớn treo cổ bọn ăn cắp nhỏ. Và đúng như Ca-tôn, một viên quan tư pháp La Mã, nói: bọn trộm cướp tầm thường thì bị giam và bị xiềng xích, còn bọn ăn cắp công khai thì vàng lụa đầy mình. Nhưng cuối cùng Chúa Trời sẽ phán như thế nào về cái đó? Người sẽ làm như Người đã nói qua miệng của E-dê-ki-en, Người sẽ bỏ chung cả bọn vua chúa và bọn con buôn, bọn trộm cắp này với bọn trộm cắp kia, vào trong lò để nấu cho chảy ra như nấu chì và đồng vậy, chẳng khác nào khi thành phố cháy trụi thì sẽ không còn bọn vua chúa lẫn bọn con buôn nữa" *(Martin Luther,* "Von Kauffshandlung und Wucher", 1524[90]).

tiền phát triển thành tiền thế giới. Vì vậy, đâu đâu thương nghiệp cũng có một tác dụng ít nhiều làm tan rã đối với các tổ chức sản xuất mà nó đụng phải, những tổ chức sản xuất này, dưới tất cả các hình thái khác nhau của chúng, chủ yếu là hướng vào việc sản xuất ra giá trị sử dụng. Nhưng sự tan rã đó của phương thức sản xuất cũ diễn ra đến mức độ nào, điều đó trước hết phụ thuộc vào sự vững chắc của nó và cơ cấu nội tại của nó. Kết quả của quá trình tan rã sẽ như thế nào, nghĩa là phương thức sản xuất mới nào sẽ thay thế phương thức sản xuất cũ, - cái đó cũng không phải do thương nghiệp quyết định mà là do tính chất của bản thân phương thức sản xuất cũ quyết định. Trong thế giới cổ đại, ảnh hưởng của thương nghiệp và sự phát triển của tư bản thương nhân bao giờ cũng dẫn tới một nền kinh tế chiếm hữu nô lệ; hay đôi khi, tùy theo điểm xuất phát của nó, ảnh hưởng của thương nghiệp có thể chỉ dẫn đến chỗ biến một chế độ nô lệ theo kiểu gia trưởng hướng vào việc sản xuất ra tư liệu sinh hoạt trực tiếp, thành một chế độ chiếm hữu nô lệ hướng vào việc sản xuất giá trị thặng dư. Trái lại, trong thế giới cận đại thì ảnh hưởng của thương nghiệp dẫn tới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Do đó, ta thấy rằng bản thân những kết quả này, ngoài sự phát triển của tư bản thương nghiệp ra, còn phụ thuộc vào những hoàn cảnh khác nhau.

Một khi công nghiệp thành thị tách khỏi nông nghiệp, thì do tự bản chất của sự vật, sản phẩm của công nghiệp thành thị ngay từ đầu đã trở thành hàng hóa mà việc đem bán cần có khâu trung gian là thương nghiệp. Cho nên thương nghiệp phát triển đồng thời với thành thị và ngược lại, sự phát triển của thành thị phải phụ thuộc vào thương nghiệp là một điều đương nhiên. Nhưng sự phát triển của công nghiệp đi song song với tình hình đó đạt tới một trình độ như thế nào, thì cái đó lại chính do những hoàn cảnh khác quyết định. Ở cổ La Mã, vào cuối thời kỳ cộng hòa của nó, tư bản thương nhân đã

phát triển tới một trình độ cao nhất mà trước kia trong thế giới cổ đại chưa bao giờ đạt tới cả, thế mà lúc đó thì lại tuyệt nhiên không có qua một sự tiến bộ nào về công nghiệp cả; còn ở Cô-rin-tơ và ở các thành phố Hy Lạp khác ở châu Âu và ở Tiểu Á, thì nền thương nghiệp phát triển lại đi đôi với một nền công nghiệp phát triển cao. Mặt khác, ngược hẳn lại với sự phát triển của các thành thị và những điều kiện của sự tác phẩm đó, đầu óc buôn bán và sự phát triển tư bản thương nghiệp thường thường chính lại là hiện tượng xảy ra ở các dân tộc du mục không sống định cư.

Không còn nghi ngờ gì nữa, các cuộc cách mạng lớn diễn ra trong thương nghiệp ở thế kỷ XVI và XVII gắn liền với những sự phát kiến về địa lý[91] và dẫn tới sự phát triển nhanh chóng của tư bản thương nhân, là một trong những nhân tố căn bản đã thúc đẩy phương thức sản xuất phong kiến chuyển mau sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; chính sự kiện đó đã gây ra những quan niệm rất sai lầm. Thị trường thế giới bành trướng một cách đột ngột, các hàng hóa lưu thông ngày càng thêm đa dạng; các nước châu Âu tranh nhau làm chủ các sản phẩm của châu Á và các tài nguyên phong phú của châu Mỹ, hệ thống thuộc địa, - tất cả những điều đó đã góp một phần căn bản vào việc phá vỡ các giới hạn phong kiến của nền sản xuất. Tuy nhiên, trong thời kỳ đầu của nó, tức là thời kỳ công trường thủ công, phương thức sản xuất hiện đại chỉ phát triển ở những nơi mà các điều kiện cần thiết cho sự phát triển đó đã được phát sinh ra từ trong thời kỳ Trung cổ. Ta hãy so sánh chẳng hạn Hà Lan với Bồ Đào Nha[49]. Nếu như ở thế kỷ XVI và ở một phần thế kỷ XVII, sự bành trướng đột ngột của thương nghiệp và việc mở ra một thị

49) Các nhà văn hồi thế kỷ XVIII đã trình bày cho ta thấy rằng ngoài những điều khác ra thì nghề cá, ngành chế tạo và nông nghiệp, về phương diện là cơ sở, đã từng đóng một vai trò quyết định như thế nào đối với sự phát triển của một nước Hà Lan. Xem Mát-xi chẳng hạn[92]. Ngược lại với cái

trường thế giới mới đã ảnh hưởng quyết định tới sự suy sụp của phương thức sản xuất cũ và sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ngược lại, cái đó đã xảy ra trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã ra đời. Chính thị trường thế giới là cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Mặt khác, tính tất yếu nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phải sản xuất trên một quy mô không ngừng lớn hơn, thúc đẩy thị trường thế giới phải không ngừng bành trướng, thành ra ở đây không phải là thương nghiệp cách mạng hóa công nghiệp mà chính là công nghiệp không ngừng cách mạng hóa thương nghiệp. Hiện nay sự thống trị của thương nghiệp gắn liền với cái ưu thế ít nhiều to lớn của những điều kiện tồn tại của đại công nghiệp. Hãy so sánh, chẳng hạn, nước Anh với Hà Lan. Lịch sử suy sụp của Hà Lan với tư cách là một quốc gia thương nghiệp giữ địa vị thống trị, chính là lịch sử của sự lệ thuộc của tư bản thương nghiệp vào tư bản công nghiệp. Sự vững chắc nội bộ và kết cấu của các phương thức sản xuất quốc gia tiền tư bản chủ nghĩa gây trở ngại như thế nào đối với ảnh hưởng làm tan rã của thương nghiệp, điều đó bộc lộ ra một cách rõ rệt lạ thường trong những mối quan hệ của nước Anh với Ấn Độ và Trung Quốc. Ở các nước này, sự thống nhất giữa nền tiểu nông với nền nông nghiệp gia đình hình thành cái cơ sở rộng lớn của phương thức sản xuất; đối với Ấn Độ, thì còn phải cộng thêm vào đó cái hình thức các công xã nông thôn dựa trên cơ sở chế độ sở hữu cộng

quan niệm trước kia là quan niệm vẫn đánh giá thấp phạm vi tầm quan trọng của thương nghiệp châu Á thời Cổ đại và thời Trung cổ, bây giờ người ta lại hay đánh giá quá cao các nền thương nghiệp đó. Biện pháp tốt nhất để sửa chữa quan niệm đó là nghiên cứu tình hình xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII và đem đối chiếu với xuất nhập khẩu hiện nay. Tuy nhiên xuất nhập khẩu của nước Anh hồi đầu thế kỷ XVIII cũng đã to lớn hơn nhiều so với số xuất nhập khẩu của bất kỳ một dân tộc thương nghiệp nào thời xưa (Xem *A. Anderson,* "An Historical and Chronological Deduction of the Origin of Commerce" [Vol. II, London, 1764, p. 261 and 199]).

đồng về ruộng đất nữa; chế độ này cũng là hình thái ban đầu trước kia ở Trung Quốc. Ở Ấn Độ thì người Anh đã vận dụng ngay cái quyền lực chính trị và kinh tế của mình với tư cách là những kẻ thống trị và những kẻ chiếm hữu địa tô để làm tan vỡ các cộng đồng kinh tế nhỏ bé đó[50]. Nếu như ở đây thương nghiệp của họ có một tác dụng cách mạng hóa đối với phương thức sản xuất, thì đó chỉ là do chỗ hàng hóa của họ rẻ nên đã phá hoại nghề kéo sợi và nghề dệt vải, tức là một bộ phận khăng khít rất lâu đời của sự thống nhất đó giữa sản xuất công nghiệp và nông nghiệp, do đó làm cho các cộng đồng bị tan vỡ. Ngay cả ở đây, công việc hủy hoại đó của họ cũng chỉ tiến hành được một cách rất từ từ. Ở Trung Quốc, sự hủy hoại đó lại còn diễn ra chậm hơn nữa, vì ở đây chính quyền trực tiếp không giúp đỡ họ. Ở đây sự kết hợp trực tiếp giữa nông nghiệp và nghề chế tạo các vật phẩm đã làm cho người ta tiết kiệm được rất nhiều và lợi được nhiều thời gian, cho nên các sản phẩm của nền đại công nghiệp đã vấp phải một sự phản kháng hết sức kiên cường, vì giá cả của các sản phẩm của nền đại công nghiệp gồm có cả những faux frais[1*] của quá trình lưu thông đâu đâu cũng đục thủng chúng. Trái ngược với thương nghiệp Anh, thương nghiệp Nga không đụng tới cơ sở kinh tế của nền sản xuất châu Á[51].

50) Nếu như trong lịch sử một dân tộc chúng ta thấy có những thí nghiệm kinh tế không thành công và thực sự ngu xuẩn (trên thực tiễn là xấu xa), thì đấy là sự cai trị của người Anh ở Ấn Độ. Ở xứ Ben-gan, họ tổ chức ra một chế độ theo kiểu chế độ đại sở hữu ruộng đất ở Anh; ở Đông Nam Ấn Độ họ tạo ra một chế độ theo kiểu chế độ sở hữu phân tán nhỏ; ở Tây Bắc, họ ra sức biến cái cộng đồng kinh tế Ấn Độ dựa trên chế độ sở hữu chung về ruộng đất, thành một sự biếm họa bản thân chế độ đó.

51) Từ khi nước Nga cố gắng một cách tuyệt vọng để phát triển một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa riêng của mình nhằm vào thị trường trong nước và thị trường châu Á giáp giới nó, thì điều đó cũng bắt đầu có sự thay đổi. - *Ph. Ă.*

1* - hư phí

Bước quá độ từ phương thức sản xuất phong kiến được tiến hành theo hai cách. Người sản xuất trở thành thương nhân và nhà tư bản, đối lập với nền kinh tế nông nghiệp tự nhiên và nền thủ công có tính chất phường hội của công nghiệp thành thị thời Trung cổ. Đó là còn đường thực sự cách mạng. Hoặc là thương nhân trực tiếp nắm lấy sản xuất. Mặc dù ý nghĩa lịch sử của con đường thứ hai này với tư cách là một bước quá độ, lớn đến như thế nào chăng nữa, nhưng bản thân nó cũng không thể cách mạng hóa được phương thức sản xuất cũ, phương thức mà nó còn giữ lại, duy trì lại để làm tiền đề cho bản thân nó. Điều đó được chứng minh trong trường hợp clothier[1*] Anh hồi thế kỷ XVII, anh ta khống chế những người thợ dệt (mặc dù những người này vẫn là những người thợ độc lập) bằng cách bán len cho họ và mua dạ của họ. Cho mãi tới giữa thế kỷ này, người chủ xưởng trong công nghiệp tơ lụa của Pháp, người chủ xưởng trong công nghiệp bít tất và đăng ten của Anh, phần lớn chỉ mang danh là người chủ xưởng thôi, còn trên thực tế thì họ chỉ là những thương nhân; anh ta vẫn để cho những người thợ dệt cứ tiếp tục công việc của họ theo phương pháp thủ công cũ kỹ, và chỉ thống trị những người thợ đó với tư cách là thương nhân, người mà những người thợ đó thực tế phục vụ[52)]. Ở khắp nơi, những quan hệ đó đều gây trở ngại cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thực sự, và rồi sẽ biến mất cùng với sự phát triển của phương thức này. Chúng đã không cách mạng hóa phương thức sản xuất, mà chỉ làm cho tình cảnh của những người sản xuất trực tiếp thêm

52) Những lời nhận xét này cũng đúng đối với nghề dệt ruy-băng và ren tua, và nghề tơ lụa ở xứ Rê-na-ni. Ở gần Crê-phen người ta lại còn xây dựng cả một con đường sắt đặc biệt để cho những người thợ dệt tay ở nông thôn tiếp xúc với các "chủ xưởng" ở thành thị; nhưng về sau nghề dệt máy đã làm cho đường sắt nghỉ chạy và các thợ dệt thủ công thất nghiệp. - *Ph.Ă.*

1* - người lái buôn dạ

gay go, biến những người này thành những người làm thuê đơn thuần và những người vô sản sống trong những điều kiện còn khó khăn hơn cả điều kiện của những công nhân trực tiếp chịu sự chi phối của tư bản, và sự chiếm hữu lao động thặng dư của những người này diễn ra ở đây trên cơ sở phương thức sản xuất cũ. Hiện nay, trong một bộ phận nghề thủ công đóng đồ gỗ ở Luân Đôn, ta cũng thấy những quan hệ như vậy, nhưng chỉ hơi khác đi một chút thôi. Nhất là ở khu Tao-ơ Hăm-lét, nghề đóng đồ gỗ này được tiến hành trên một quy mô lớn. Toàn bộ sản xuất được chia ra làm nhiều ngành độc lập đối với nhau. Ở xưởng này người ta chuyên làm ghế, ở xưởng khác chuyên làm bàn, ở xưởng thứ ba chuyên làm tủ, v.v.. Nhưng bản thân các xưởng đó đều ít nhiều là xưởng thủ công, gồm một tiểu chủ và vài ba thợ bạn. Mặc dù như thế, sản xuất cũng quá lớn nên không phải là sản xuất để cung cấp trực tiếp cho các cá nhân. Ở đây, người mua chính là các chủ hiệu bán đồ gỗ. Cứ đến thứ bảy là người tiểu chủ tới các hiệu đó để bán sản phẩm của mình; hơn nữa, người ta mặc cả nhiều về giá cả cũng giống như ở hiệu cầm đồ người ta mặc cả về số tiền ứng ra cho một vật nào đó. Các tiểu chủ này cần bán hàng tuần như vậy, là để có thể mua nguyên liệu cho tuần sau và trả tiền công. Trong những điều kiện đó, thực ra họ chỉ là những người môi giới giữa thương nhân và công nhân của họ. Nhà tư bản thật sự lại chính là thương nhân, tức là kẻ đút túi đại bộ phận giá trị thặng dư[53)]. Hiện tượng giống như vậy cũng diễn ra trong bước quá độ tới công trường thủ công của các ngành trước kia hoạt động theo lối thủ công hay hoạt động như những ngành phụ của sản xuất nông nghiệp. Theo mức phát triển kỹ thuật của ngành tiểu sản xuất độc lập này, - ở nơi nào

53) Từ năm 1865 trở lại đây, chế độ đó lại còn được phát triển trên một quy mô lớn hơn nữa. Muốn biết chi tiết, xin xem tập "First Report of the Select Committee of the House of Lords on the Sweating System", London 1888. *Ph.Ă.*

ngành này đã dùng những máy móc mà nền sản xuất thủ công cho phép, - người ta thấy rằng ở đó đã có một bước quá độ sang đại công nghiệp; máy móc không chuyển động bằng tay nữa là được chuyển động bằng hơi nước, ví dụ như hiện nay trong các xí nghiệp dệt bít tất ở Anh.

Như vậy là bước quá độ diễn ra theo ba cách. *Một là,* thương nhân trực tiếp trở thành nhà công nghiệp; điều đó diễn ra trong những ngành thủ công dựa trên thương nghiệp, đặc biệt là trong những ngành sản xuất hàng xa xỉ, trong những ngành mà cả nguyên liệu lẫn công nhân đều do thương nhân đưa từ nước ngoài vào, như người ta đã đưa từ Công-xtăng-ti-nô-plơ vào I-ta-li-a hồi thế kỷ XV. *Hai là*, thương nhân biến các tiểu chủ thành những người trung gian của mình (middlemen) hoặc mua trực tiếp của người sản xuất độc lập; về danh nghĩa thì hắn để cho người này độc lập và không đụng tới cách thức sản xuất của người này. *Ba là,* nhà công nghiệp trở thành thương nhân và trực tiếp sản xuất với quy mô lớn để buôn bán.

Như Pốp-pơ nói một cách đúng đắn, ở thời Trung cổ thương nhân chỉ là "người chuyển giao" các hàng hóa do thợ thủ công phường hội hay do nông dân sản xuất ra[93]. Thương nhân trở thành nhà công nghiệp hay nói cho đúng hơn, hắn bắt nghề thủ công và nhất là tiểu công nghiệp nông thôn phải làm việc cho hắn. Mặt khác, người sản xuất cũng trở thành thương nhân. Ví dụ như người thợ cả dệt dạ trước đây vẫn nhận len của thương nhân dần dần, từng ít một, rồi cùng với các thợ bạn, anh ta dệt số len cho thương nhân; nhưng bây giờ anh ta tự mình đi mua lấy len hay sợi rồi bán dạ của mình làm ra cho thương nhân. Các yếu tố sản xuất tham gia vào quá trình sản xuất với tư cách là những hàng hóa do anh ta đã tự mình mua lấy. Rồi đáng lẽ sản xuất ra cho một thương nhân cá biệt hoặc cho những khách hàng nhất định, bây giờ người thợ dệt dạ sản xuất cho cả thế giới thương nghiệp. Chính bản thân người sản

xuất là thương nhân. Tư bản thương nghiệp chỉ thực hiện quá trình lưu thông mà thôi. Lúc đầu, thương nghiệp là tiền đề để chuyển hóa nghề thủ công phường hội và nghề thủ công gia đình ở nông thôn, cũng như nông nghiệp phong kiến, thành những ngành sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nó phát triển sản phẩm thành hàng hóa, một phần bằng cách tạo thị trường cho sản phẩm, một phần bằng cung cấp những hàng hóa ngang giá mới và cung cấp cho sản xuất những nguyên liệu và vật liệu phụ mới, do đó làm nảy nở những ngành sản xuất mới, những ngành này ngay từ đầu dựa trên thương nghiệp: trên việc sản xuất cho thị trường và thị trường thế giới, cũng như trên các điều kiện sản xuất do thị trường thế giới tạo ra. Một khi công trường thủ công đã được củng cố đến một mức độ nào đấy - và đại công nghiệp còn được củng cố hơn nữa, - thì nó lại tự tạo thị trường cho mình hoặc nhờ những hàng hóa của mình mà giành lấy thị trường. Giờ đây thương nghiệp trở thành kẻ phục vụ cho sản xuất công nghiệp, mà điều kiện sống còn là phải luôn luôn mở rộng thị trường. Việc sản xuất hàng loạt luôn luôn mở rộng làm cho thị trường hiện có bị tràn ngập và do đó luôn làm cho thị trường này mở rộng thêm và chọc thủng các giới hạn của nó. Cái hạn chế sự sản xuất hàng loạt đó thì không phải là thương nghiệp (trong chừng mực mà thương nghiệp chỉ thể hiện lượng cầu hiện có), mà chính là lượng tư bản đang hoạt động và mức độ phát triển của sức sản xuất của lao động. Nhà tư bản công nghiệp bao giờ cũng nghĩ đến thị trường thế giới; hắn so sánh và thường xuyên phải so sánh chi phí sản xuất của hắn với giá cả thị trường không những của nước hắn mà còn so với giá cả thế giới nữa. Trong những thời kỳ trước đây, việc so sánh này hầu như chỉ do thương nhân thực hiện, do đó làm cho tư bản thương nghiệp khống chế được tư bản công nghiệp.

Sự nghiên cứu đầu tiên về mặt lý luận đối với phương thức sản xuất hiện đại, - tức là học thuyết trọng thương, - nhất

định phải xuất phát từ các hiện tượng bề ngoài của quá trình lưu thông, khi những hiện tượng ấy trở nên độc lập trong sự vận động của tư bản thương nghiệp; cho nên sự nghiên cứu đó chỉ nắm được cái bề ngoài của các hiện tượng. Cái đó một phần là do tư bản thương nghiệp là hình thái tồn tại độc lập đầu tiên của tư bản nói chung; một phần là do ảnh hưởng chiếm ưu thế của tư bản thương nghiệp ở thời kỳ cách mạng đầu tiên trong nền sản xuất phong kiến, tức là thời kỳ phát sinh của nền sản xuất hiện đại. Khoa học thực sự của môn kinh tế hiện đại chỉ bắt đầu từ lúc mà việc nghiên cứu lý luận chuyển từ quá trình lưu thông sang quá trình sản xuất. Đương nhiên, tư bản sinh lợi tức cũng là một hình thái tư bản rất lâu đời. Nhưng tại sao chủ nghĩa trọng thương không xuất phát từ tư bản sinh lợi tức, mà lại có thái độ luận chiến đối với hình thái tư bản này, điều đó sau này ta sẽ rõ.

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

CHƯƠNG XXI
TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Khi nghiên cứu lần đầu tiên (ở phần II quyển này) tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận trung bình, thì tỷ suất đó vẫn chưa hiện ra trước mắt chúng ta dưới hình thái hoàn thành của nó, vì lúc đó ta thấy sự san bằng vẫn chỉ mới là sự san bằng đối với những tư bản công nghiệp đầu tư vào những lĩnh vực khác nhau. Sự nghiên cứu ấy đã được bổ sung thêm ở phần trên, trong đó chúng tôi đã trình bày về sự tham gia của tư bản thương nghiệp vào việc san bằng cũng như về lợi nhuận thương nghiệp. Ở đây, tỷ suất lợi nhuận chung và lợi nhuận trung bình xuất hiện trong những giới hạn hẹp hơn trước. Trong quá trình nghiên cứu sau này, khi nói đến tỷ suất lợi nhuận chung hay tỷ suất lợi nhuận trung bình ta nên nhớ rằng đó chỉ là nói đến hình thái thứ hai, tức là chỉ nói đến tỷ suất lợi nhuận trung bình dưới hình thái hoàn thành của nó. Vì giờ đây tỷ suất lợi nhuận trung bình này là như nhau đối với tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp, nên trong chừng mực chúng ta chỉ xét đến lợi nhuận trung bình thì không cần

thiết phải phân biệt lợi nhuận công nghiệp với lợi nhuận thương nghiệp. Dù tư bản được đầu tư vào lĩnh vực sản xuất dưới hình thái tư bản công nghiệp hay vào lĩnh vực lưu thông dưới hình thái tư bản thương nghiệp, thì nó cũng đem lại lợi nhuận trung bình hàng năm như nhau, tỷ lệ với lượng của nó.

Trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì có thể chuyển hóa tiền thành tư bản (ở đây chúng ta coi tiền là biểu hiện độc lập của một tổng số giá trị nào đấy, mặc dù trong thực tế giá trị đó tồn tại dưới hình thái tiền hay hàng hóa). Do sự chuyển hóa đó, tiền từ chỗ là một giá trị nhất định trở thành một giá trị cứ tự mình ngày càng lớn lên và sinh sôi nảy nở ra. Tiền sinh ra lợi nhuận, nghĩa là nó cho phép những nhà tư bản bóp nặn của công nhân và chiếm hữu một số lượng lao động không công nhất định, một số lượng sản phẩm thặng dư và giá trị thặng dư nhất định. Như vậy, ngoài cái giá trị sử dụng mà đồng tiền đã có với tư cách là tiền, tiền còn có một giá trị sử dụng khác nữa là làm chức năng tư bản. Lúc đó giá trị sử dụng của tiền chính là ở chỗ nó sản sinh ra lợi nhuận một khi nó đã chuyển hóa thành tư bản. Với cái tư cách là tư bản tiềm thế đó, là công cụ để sản sinh ra lợi nhuận đó, tiền trở thành hàng hóa, nhưng là một loại hàng hóa sui generis[1*]. Hay nói như thế này cũng vậy: tư bản, với tư cách là tư bản, đã trở thành hàng hóa[54)].

Giả dụ tỷ suất lợi nhuận trung bình hàng năm là 20%. Như vậy, một cái máy trị giá 100 p.xt, nếu được sử dụng với tư cách

54) Ở đây có lẽ cần phải dẫn ra một vài đoạn trong đó ta thấy các nhà kinh tế học quả thật đã hiểu vấn đề như vậy. - "Có phải các ông" (Ngân hàng Anh)" là những nhà buôn rất lớn về *hàng hóa - tư bản* không?" - Người ta đã hỏi một giám đốc ngân hàng này câu đó trong khi thăm dò ý kiến những nhân chứng nhân có bản tường trình về luật ngân hàng (Hạ nghị viện, 1857), ["Report on Bank Acts", 1857, p. 104].

1* - đặc biệt

là tư bản trong những điều kiện trung bình, với một trình độ hiểu biết về nghề nghiệp và hoạt động hữu ích trung bình, sẽ mang lại một lợi nhuận là 20p.xt.. Do đó, một người nắm trong tay 100p.xt., sẽ có trong tay cái quyền lực biến 100p.xt. thành 120p.xt., hoặc cái quyền lực có thể sản sinh ra 20p.xt. lợi nhuận. Hắn nắm trong tay một tư bản tiềm thế là 100p.xt.. Nếu hắn đem nhượng lại 100p.xt. này trong một năm cho một người khác thực tế sử dụng làm tư bản, thì hắn đã trao cho người này cái quyền lực sản sinh ra một lợi nhuận là 20p.xt., một giá trị thặng dư mà người này chẳng phải mất một xu nào và chẳng phải trả một vật ngang giá nào cả. Nếu đến cuối năm, người này trả cho người sở hữu 100p.xt. một số tiền, giả dụ là 5p.xt., tức là một phần lợi nhuận đã được sản xuất ra, thì như vậy anh ta đã trả cho giá trị sử dụng của 100p.xt. đó, cho giá trị sử dụng của chức năng của 100p.xt. đó với tư cách là tư bản, tức là chức năng sản sinh ra 20p.xt. lợi nhuận. Cái phần lợi nhuận đó mà anh ta đã trả cho người sở hữu số tiền ấy gọi là lợi tức, và như vậy nó chẳng qua chỉ là một tên gọi riêng, một mục riêng để chỉ cái phần lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động phải trả cho người sở hữu tư bản, chứ không được bỏ vào túi của mình.

Rõ ràng quyền sở hữu 100p.xt. đã khiến cho người sở hữu 100 p.xt. đó có quyền chiếm một phần nhất định trong số lợi nhuận mà tư bản của anh ta đã sản sinh ra, tức là lợi tức. Nếu anh ta không nhường lại 100p.xt. của mình cho một người khác, thì người này sẽ không thể sản xuất ra được lợi nhuận, cũng như không thể dựa vào 100p.xt. đó để làm chức năng nhà tư bản[55)].

55) "Một người đi vay tiền với ý định kiếm lợi nhuận thì phải trả cho người cho vay một phần lợi nhuận, đó là một nguyên tắc rõ ràng hợp với chính nghĩa tự nhiên". (*Gilbart,* "The History and Principles of Banking", London, 1834, p. 163).

Ở đây mà nói đến "sự chính nghĩa tự nhiên", như Ghin-ba (xem chú thích), thì thật là vô nghĩa. Tính chất chính nghĩa của những sự giao dịch diễn ra giữa những người đảm nhiệm sản xuất là ở chỗ những sự giao dịch ấy do những mối quan hệ sản xuất đẻ ra, như một hậu quả tự nhiên. Các hình thái pháp lý trong đó những sự giao dịch kinh tế này biểu hiện ra như là những hành vi đã được thỏa thuận giữa những người hữu quan, như là những biểu hiện của ý chí chung của họ, và như là những giao kèo mà về mặt pháp luật người ta có thể buộc một bên ký kết phải thi hành, - những hình thái pháp lý đó, vì chúng chỉ là những hình thái, nên không thể quyết định được bản thân nội dung những sự giao dịch đó. Chúng chỉ nói lên nội dung đó thôi. Nội dung đó là chính nghĩa trong chừng mực nó phù hợp với phương thức sản xuất, trong chừng mực nó thích hợp với phương thức sản xuất. Nội dung đó là phi nghĩa một khi nó mâu thuẫn với phương thức sản xuất ấy. Trong giai đoạn sản xuất tư bản chủ nghĩa, chế độ nô lệ là phi nghĩa, cũng giống hệt như sự lừa gạt về phẩm chất hàng hóa.

100p.xt. sản sinh ra 20 p.xt. lợi nhuận, bởi vì chúng làm chức năng tư bản, không kể là tư bản công nghiệp hay tư bản thương nghiệp. Điều kiện sine qua non[1*] để chúng làm chức năng tư bản là chúng phải được chi ra với tư cách là tư bản, dùng để mua tư liệu sản xuất (nếu là tư bản công nghiệp) hoặc để mua hàng hóa (nếu là tư bản thương nghiệp). Nhưng trước hết phải có tiền đã rồi mới có thể chi ra được. Nếu *A* là người sở hữu 100p.xt., dùng số tiền này vào tiêu dùng cá nhân của mình hay cất trữ lại, thì nhà tư bản hoạt động *B* không thể tiêu dùng chúng làm tư bản được. Vả lại, nhà tư bản hoạt động này không chi dùng tư bản của chính mình, mà chi dùng tư bản của *A*, nhưng hắn cũng không thể chi dùng được tư bản đó nếu không có sự đồng ý của *A*. Như vậy, trên thực tế, chính *A*

1* - tất yếu, không thể không có được

là người lúc đầu đã chi ra 100 p.xt. làm tư bản, mặc dù tất cả chức năng của *A* về phương diện là nhà tư bản chỉ giới hạn ở việc chi dùng 100 p.xt. này làm tư bản. Đối với 100 p.xt. này, *B* làm chức năng nhà tư bản chỉ là vì *A* đã nhượng lại 100 p.xt. đó cho hắn, và khi nhượng lại như vậy, *A* đã chi số tiền đó ra làm tư bản.

Trước hết chúng ta hãy xét lại sự lưu thông đặc thù của tư bản sinh lợi tức. Sau đó chúng ta sẽ xét đến cái phương thức đặc biệt mà tư bản sinh lợi tức được đem bán ra với tư cách là hàng hóa, nghĩa là đem cho vay chứ không phải đem nhượng lại hẳn.

Chúng ta xuất phát từ số tiền mà *A* ứng ra cho *B*. Việc cho vay này có thể phải có vật bảo đảm hoặc cũng có thể không; nhưng cách thứ nhất lâu đời hơn, trừ những trường hợp ứng tiền cho vay có bảo đảm bằng hàng hóa hoặc trái khoán như hối phiếu, cổ phiếu, v.v... Những hình thái đặc biệt này không quan hệ gì tới chúng ta cả; ở đây chúng ta chỉ xét tới tư bản sinh lợi tức dưới cái hình thái thông thường của nó.

Ở trong tay *B*, tiền đã thực sự trở thành tư bản; nó trải qua vòng tuần hoàn $T - H - T'$ và quay trở về tay *A* dưới hình thái T', tức $T + \Delta T$, ở đây ΔT là lợi tức. Để cho đơn giản, chúng ta tạm thời không bàn đến trường hợp tư bản nằm trong tay *B* trong một thời gian khá dài và lợi tức trả dần từng kỳ.

Như vậy, sự vận động là:

$T - T - H - T' - T'$.

Cái diễn đi diễn lại hai lần ở đây là 1) việc chi tiền ra làm tư bản và 2) việc tiền quay trở về với tư cách là tư bản đã được thực hiện, với tư cách là T' hay $T + \Delta T$.

Trong lưu thông của tư bản thương nghiệp $T - H - T'$, cùng một hàng hóa đã bị trao tay hai lần, hoặc thậm chí nhiều lần, nếu như một thương nhân này lại bán cho một thương nhân

khác; nhưng mỗi lần chuyển dịch của cùng một hàng hóa đều nói lên một sự biến hóa hình thái, bán hoặc mua hàng hóa, không kể quá trình này diễn đi diễn lại bao nhiêu lần cho đến lúc hàng hóa đi hẳn vào tiêu dùng.

Mặt khác, trong sự vận động *H - T - H*, thì cùng một đồng tiền được trao tay hai lần; song sự chuyển dịch này nói lên sự biến đổi hình thái hoàn toàn của hàng hóa, mới đầu chuyển hóa thành tiền, rồi sau đó từ tiền ấy lại chuyển hóa thành một hàng hóa khác.

Ngược lại, nói về tư bản sinh lợi tức, thì sự chuyển dịch lần đầu tiên của *T* hoàn toàn không phải là một giai đoạn trong sự biến hóa hình thái của hàng hóa, cũng như không phải là một giai đoạn trong việc tái sản xuất ra tư bản. Sự chuyển dịch của *T* chỉ trở thành một giai đoạn như vậy khi nó được chi lần thứ hai, khi nhà tư bản hoạt động dùng để kinh doanh thương nghiệp, hoặc để chuyển hóa tiền thành tư bản sản xuất. Ở đây, sự chuyển dịch lần thứ nhất của *T* không biểu hiện một cái gì khác hơn là sự chuyển tay hoặc sự chuyển dịch tiền từ tay *A* sang tay *B*, một sự chuyển dịch thường vẫn được tiến hành dưới những hình thái pháp lý nhất định và theo những điều quy định nhất định.

Được chi ra hai lần làm tư bản (việc chi ra lần thứ nhất chỉ là sự chuyển dịch từ tay *A* sang tay *B*), cho nên tiền cũng quay trở về hai lần. Tiền bước ra khỏi lưu thông dưới hình thái *T*, hay *T* + Δ*T*, để trở về tay nhà tư bản hoạt động *B*; người này lại chuyển số tiền đó cho *A* cùng với một phần lợi nhuận với tư cách là tư bản đã thực hiện, tức là *T* + Δ*T*, trong đó Δ*T* không phải là toàn bộ lợi nhuận mà chỉ là một phần lợi nhuận - tức là lợi tức. Tiền trở về với *B* chỉ vì tiền đã được *B* chi ra với tư cách là tư bản hoạt động, nhưng tư bản đó lại thuộc sở hữu của *A*. Cho nên muốn cho quá trình quay trở về đó kết thúc, thì *B* phải hoàn lại tiền cho *A*. Ngoài số tư bản, *B* còn phải đưa

cho *A*, dưới danh nghĩa lợi tức, một phần lợi nhuận mà *B* đã nhờ có tư bản này nên mới sản xuất ra được, bởi vì *A* chỉ đưa tiền cho *B* với tư cách là tư bản thôi, nghĩa là với tư cách là một giá trị không những vẫn giữ được nguyên vẹn trong khi vận động mà còn tạo ra một giá trị thặng dư cho người sở hữu nó. Tiền chỉ nằm trong tay *B* chừng nào nó là tư bản hoạt động. Đến khi kỳ hạn ấn định đã hết, tiền quay trở về thì đồng thời nó cũng thôi không làm chức năng tư bản nữa. Bởi vậy, với tư cách đó, tất nhiên nó lại phải quay trở về tay *A*, vì *A* vẫn là người sở hữu hợp pháp của số tiền đó.

Vả lại hình thái cho vay này, một hình thái vốn có của thứ hàng hóa đó, của tư bản với tư cách là hàng hóa, cũng có trong những sự giao dịch khác thay cho hình thái bán, - hình thái đó đã toát ra từ sự xác định là ở đây, tư bản biểu hiện ra thành một hàng hóa, hay nói cho đúng hơn, tiền dưới hình thái tư bản đã trở thành hàng hóa.

Ở chỗ này có một điều cần phải phân biệt:

Chúng ta đã thấy "Tư bản", quyển II, ch. I) và hãy nhắc lại một cách vắn tắt ở đây rằng trong quá trình lưu thông, tư bản làm chức năng tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ. Nhưng ở dưới hai hình thái này, tư bản trở thành hàng hóa, không phải với tư cách là tư bản.

Tư bản sản xuất một khi đã chuyển hóa thành tư bản - hàng hóa, thì nó phải được ném ra thị trường và bán ra làm hàng hóa. Ở đây tư bản chỉ giản đơn làm chức năng hàng hóa. Nhà tư bản chỉ là người bán hàng hóa, cũng giống như người mua chỉ là người mua hàng hóa. Với tư cách là hàng hóa, sản phẩm phải thực hiện được giá trị của nó trong quá trình lưu thông, thông qua việc bán, và phải mang hình thái chuyển hóa của nó là tiền. Vì vậy, dù hàng hóa này được một người tiêu dùng mua làm tư liệu sinh hoạt, hay một nhà tư bản mua làm

tư liệu sản xuất, với tính cách là một bộ phận cấu thành của tư bản, thì cũng hoàn toàn không quan trọng. Trong quá trình lưu thông, tư bản - hàng hóa chỉ làm chức năng hàng hóa, chứ không phải làm chức năng tư bản. Khác với hàng hóa thông thường, nó là *tư bản* - hàng hóa, một là, vì nó đã mang sẵn giá trị thặng dư và vì việc thực hiện giá trị của tư bản - hàng hóa cũng đồng thời là việc thực hiện giá trị thặng dư, vả lại điều đó không hề làm thay đổi việc nó chỉ đơn thuần tồn tại là hàng hóa, là sản phẩm có một giá cả nhất định; hai là, vì chức năng hàng hóa của tư bản - hàng hóa là một giai đoạn của quá trình tái sản xuất ra tư bản - hàng hóa với tư cách là tư bản, và do đó, sự vận động của nó với tư cách là hàng hóa, vốn chỉ là một vận động bộ phận trong quá trình do nó thực hiện, đồng thời cũng là sự vận động của tư bản - hàng hóa với tư cách là tư bản. Nhưng nó là tư bản - hàng hóa không phải do bản thân hành vi bán, mà là do mối quan hệ giữa hành vi này với toàn bộ sự vận động của cái tổng số giá trị nhất định làm chức năng tư bản đó.

Cũng như với tư cách là tư bản - tiền tệ, tư bản trên thực tế chỉ làm chức năng tiền, nghĩa là làm phương tiện mua hàng hóa (các yếu tố sản xuất). Việc số tiền này ở đây đồng thời là tư bản - tiền tệ, là một hình thái của tư bản, việc đó cũng không phải do hành vi mua mà ra, không phải do cái chức năng thực tế mà ở đây tư bản đã đảm nhiệm với tư cách là tiền; mà chỉ là do mối quan hệ giữa hành vi này với toàn bộ sự vận động của tư bản, vì hành vi đó mà tư bản thực hiện với tư cách là tiền, mở đầu cho quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nhưng trong chừng mực mà tư bản - hàng hóa và tư bản - tiền tệ thực tế làm chức năng của chúng, trong chừng mực mà chúng thực sự đóng vai trò của chúng trong quá trình, thì tư bản - hàng hóa chỉ hoạt động với tư cách là hàng hóa và tư

bản - tiền tệ chỉ hoạt động với tư cách là tiền. Xét một cách riêng biệt, thì trong bất cứ một giai đoạn cá biệt nào của quá trình biến hóa hình thái, không bao giờ nhà tư bản đem hàng hóa bán cho người mua với tư cách là *tư bản* - mặc dù đối với hắn hàng hóa đó là tư bản, - hay lại đem tiền nhượng lại cho người mua với tư cách là tư bản cả. Trong cả hai trường hợp, hắn đều đem bán hàng hóa đi với tư cách chỉ đơn thuần là hàng hóa và đem tiền nhượng lại với tư cách chỉ đơn thuần là tiền, là phương tiện mua hàng hóa.

Chỉ có trong mối liên hệ của tổng quá trình, khi mà điểm xuất phát cũng đồng thời là điểm quay trở về của vận động, trong hành vi $T - T'$ hay $H - H'$, thì trong quá trình lưu thông, tư bản mới biểu hiện ra là tư bản (còn trong quá trình sản xuất, tư bản biểu hiện ra là tư bản do ở chỗ công nhân bị lệ thuộc vào nhà tư bản và do việc sản xuất ra giá trị thặng dư). Nhưng khi nó quay trở về như thế, người ta không còn thấy có giai đoạn trung gian nữa. Chúng ta thấy có T', hay $T + \Delta T$, tức là một số tiền bằng số đã ứng ra lúc ban đầu cộng với một số trội lên, số trội lên này là giá trị thặng dư đã thực hiện được (tổng số giá trị đã có thêm ΔT này tồn tại dưới hình thái tiền, hàng hóa hay yếu tố sản xuất, điều đó không quan trọng). Và chính ở điểm quay trở về này, ở điểm mà tư bản tồn tại với tư cách là tư bản đã được thực hiện, với tư cách là giá trị đã được tăng thêm - trong chừng mực mà điểm này có thể được ấn định là một điểm tĩnh, tưởng tượng hay thực tế, - tư bản không bao giờ bước vào lưu thông nữa, mà ngược lại, tư bản hình như rút khỏi lưu thông, tựa như là kết quả của tổng quá trình. Nếu tư bản lại được chi ra, thì không bao giờ nó được đem nhượng lại cho một người thứ ba khác *với tư cách là tư bản,* mà là được đem bán cho người này đơn thuần với tư cách là hàng hóa, hay trao cho người này với tư cách giản đơn là tiền để đổi lấy hàng hóa. Trong quá trình lưu thông của tư bản, nó không bao giờ biểu hiện ra là tư bản mà chỉ biểu hiện

ra là hàng hóa hay tiền, và đó chính là hình thái tồn tại duy nhất của nó *đối với người khác*. Ở đây, cả hàng hóa lẫn tiền đều là tư bản, không phải chỉ do ở chỗ hàng hóa chuyển hóa thành tiền, hay tiền chuyển hóa thành hàng hóa, không phải do những quan hệ thực tế của chúng đối với người mua hay người bán, mà chỉ do những mối quan hệ của chúng trên ý niệm đối với bản thân nhà tư bản (xét về phương diện chủ quan) hoặc với tư cách là những giai đoạn của quá trình tái sản xuất (xét về phương diện khách quan). Trong sự vận động thực tế, tư bản tồn tại với tư cách là tư bản không phải trong quá trình lưu thông, mà chỉ là trong quá trình sản xuất, trong quá trình bóc lột sức lao động.

Nhưng đối với tư bản sinh lợi tức thì khác; chính điểm đó khiến cho tư bản sinh lợi tức có tính chất riêng biệt của nó. Một người có tiền muốn làm cho tiền sinh sôi nẩy nở ra với tư cách là tư bản sinh lợi tức, bèn đem số tiền này nhượng lại cho một người khác; như vậy là anh ta ném tiền vào trong lưu thông và chuyển hóa tiền thành hàng hóa *với tư cách là tư bản*. Tiền không phải chỉ là tư bản đối với chính ngay người sở hữu nó, mà cũng là tư bản đối với người khác nữa; tiền không phải chỉ là tư bản đối với kẻ đã đem nhượng nó đi, mà ngay từ đầu nó đã được nhượng lại cho một người thứ ba với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị có giá trị sử dụng là tạo ra giá trị thặng dư, tạo ra lợi nhuận. Số tiền này được chuyển nhượng lại với tư cách là một giá trị vẫn giữ được nguyên vẹn trong vận động và một khi đã hoàn thành chức năng của nó, thì sẽ quay trở về tay người chi ra ban đầu, nghĩa là về tay người sở hữu. Như vậy, tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải đã được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải bị đem bán đi, mà chỉ đem cho vay;

tiền chỉ được đem nhượng lại với điều kiện, một là, nó sẽ quay trở về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định, và hai là, nó sẽ quay trở về điểm đó với tư cách là tư bản đã thực hiện, nghĩa là sau khi đã thực hiện được cái giá trị sử dụng của nó, thực hiện được cái khả năng của nó là sản xuất ra giá trị thặng dư.

Thứ hàng hóa mà người ta đem cho vay dưới hình thái tư bản, thì tùy theo tính chất của nó mà được cho vay làm tư bản cố định hay tư bản lưu động. Tiền có thể được đem cho vay dưới hai hình thái. Nó được đem cho vay làm tư bản cố định, chẳng hạn như nếu nó được hoàn lại dưới hình thức niên kim suốt đời, thành thử bao giờ cũng có một phần tư bản quay trở về cùng với lợi tức. Một số hàng hóa, vì theo tính chất giá trị sử dụng của chúng, nên không thể đem cho vay với tư cách nào khác ngoài tư cách là tư bản cố định: nhà cửa, tàu bè, máy móc, v.v... Song mọi tư bản cho vay, - mặc dù hình thái của nó như thế nào và mặc dù cách hoàn trả lại có thể thay đổi như thế nào tùy theo tính chất giá trị sử dụng của tư bản cho vay, - bao giờ cũng chỉ là một hình thái đặc biệt của tư bản - tiền tệ. Cái mà người ta đem cho vay ở đây bao giờ cũng là một số tiền nhất định mà người ta dựa vào để tính lợi tức. Nhưng nếu cái mà người ta đem cho vay không phải là tiền cũng không phải là tư bản lưu động, thì nó sẽ được hoàn trả lại một cách giống như cách mà tư bản cố định quay trở về. Người cho vay lĩnh lợi tức một cách định kỳ cộng thêm với một phần giá trị đã bị tiêu hao đi của bản thân tư bản cố định, tức là một vật ngang giá trả cho sự hao mòn trong từng thời gian nhất định. Hết kỳ hạn, phần tư bản cố định cho vay mà không tiêu dùng đến thì sẽ lại quay trở về in natura. Nếu tư bản cho vay là tư bản lưu động thì nó sẽ quay trở về tay người cho vay theo như cách quay trở về thông thường của tư bản lưu động.

1* - dưới hình thái tự nhiên

Cho nên, trong từng trường hợp, cách thức quay trở về như thế nào là do sự tuần hoàn thực tế của tư bản tự tái sản xuất ra bản thân nó và của các dạng đặc thù của nó quyết định. Nhưng đối với tư bản cho vay thì việc quay trở về mang *hình thái* trả lại, vì việc bỏ tư bản đó ra, việc nhượng tư bản đó đi đã mang hình thái cho vay.

Trong chương này, chúng ta chỉ bàn đến tư bản - tiền tệ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này; tất cả các hình thái tư bản cho vay khác đều do tư bản - tiền tệ mà ra.

Tư bản cho vay hai lần quay trở về: trước hết, trong quá trình tái sản xuất, tư bản cho vay quay trở về tay nhà tư bản hoạt động; sau đó, việc quay trở về lại diễn ra một lần nữa với tư cách là chuyển tư bản trở lại tay người cho vay, nghĩa là trở lại tay nhà tư bản - tiền tệ, người sở hữu thật sự của nó và là điểm xuất phát của nó về mặt pháp lý.

Trong quá trình lưu thông thực tế, tư bản bao giờ cũng hoặc là hàng hóa, hoặc là tiền; sự vận động của tư bản rút cục lại là một loạt những việc mua và bán. Tóm lại, quá trình lưu thông rút cục lại là sự biến hóa hình thái của hàng hóa. Nhưng nếu ta xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, thì lại không phải như thế. Nếu chúng ta lấy tiền làm điểm xuất phát (lấy hàng hóa làm điểm xuất phát thì cũng vậy thôi, bởi vì như thế chúng ta lại sẽ phải bắt đầu đi từ giá trị của hàng hóa, tức là xét bản thân hàng hóa sub specie tiền của nó), chúng ta sẽ thấy là một số tiền nào đó được chi ra và sau một thời gian nhất định, nó lại quay trở về, lớn thêm lên. Số tiền đã bỏ ra ấy đã được bù lại và quay trở về, cộng thêm với một giá trị thặng dư. Số tiền này vẫn còn nguyên và tăng thêm lên khi trải qua một vòng tuần hoàn nhất định. Nhưng tiền đem cho vay với tư cách là tư bản, chính là cho vay với tư cách là một khối lượng

1* - dưới hình thái

tiền vẫn giữ được nguyên vẹn và lớn thêm lên; sau một thời gian nhất định, khối tiền này lại quay trở về lớn hơn trước, và luôn luôn có thể bắt đầu lại vẫn một quá trình đó. Số tiền này không phải chi tiêu với tư cách là tiền, cũng không phải với tư cách là hàng hóa; cho nên nó cũng không phải là dùng để đổi lấy hàng hóa, nếu như nó được ứng ra dưới hình thái tiền; nó cũng không phải bị đem đi bán lấy tiền, nếu như nó được ứng ra dưới hình thái hàng hóa. Ngược lại, nó được chi tiêu với tư cách là tư bản. Quan hệ của tư bản đối với chính bản thân nó, như quan hệ đó đã biểu hiện khi ta xét quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa với tư cách là một tổng thể và là một thể thống nhất, tức là mối quan hệ trong đó tư bản thể hiện ra là tiền đẻ ra tiền, - ở đây mối quan hệ đó gắn liền với tiền mà không thông qua một vận động trung gian nào, chỉ đơn thuần như là một tính chất của chúng, một tính quy định của chúng. Chính với tính quy định này mà tư bản đã được đem nhượng đi, khi nó được đem cho vay với tư cách là tư bản - tiền tệ.

Pru-đông ("Gratuité du Crédit". Discussion entre m. Fz. Bastiat et m. Proudhon, Paris, 1850) đã đưa ra một quan điểm thật lạ lùng về vai trò của tư bản - tiền tệ. Pru-đông cho rằng cho vay là một tội ác vì nó không phải là bán.

Cho vay lấy lãi

"là cái khả năng luôn luôn vẫn bán lại cũng một vật đó và do đó luôn luôn nhận được một giá cả mà không bao giờ phải nhượng mất quyền sở hữu về cái vật đã bán" (tr. 9)[94].

Những đồ vật, tiền, nhà cửa, v.v., không thay đổi người sở hữu như trong trường hợp bán và mua. Nhưng Pru-đông đã không thấy rằng trong khi nhượng tiền đi dưới hình thái tư bản sinh lợi tức, thì ngược lại, người ta không nhận được về một vật ngang giá nào cả. Trong mọi hành vi mua và bán, tóm lại là mỗi khi có sự trao đổi, thì vật phẩm quả thật là đã được nhượng đi. Người ta bao giờ cũng nhượng lại quyền sở hữu về

cái vật đã bán. Nhưng người ta không nhượng giá trị của nó. Khi người ta bán một hàng hóa, người ta nhượng lại hàng hóa đó, nhưng người ta không nhượng lại giá trị của nó, người ta lấy lại giá trị đó hoặc dưới hình thái tiền, hoặc dưới một hình thái khác của tiền, như trái khoán hay phiếu để lĩnh tiền. Khi mua, người ta trao tiền chứ không phải nhượng lại giá trị của nó, vì giá trị này đã được thay thế dưới hình thái hàng hóa. Trong suốt toàn bộ quá trình tái sản xuất, nhà tư bản công nghiệp vẫn nắm trong tay (ta gác lại không nói đến giá trị thặng dư) cũng một giá trị như thế, nhưng dưới những hình thái khác nhau.

Nếu đó là một sự trao đổi, nghĩa là trao đổi vật phẩm, thì không có một sự thay đổi nào về giá trị cả. Cũng nhà tư bản ấy vẫn nắm trong tay một giá trị như thế. Nhưng trong khi nhà tư bản còn sản xuất ra giá trị thặng dư, thì không có sự trao đổi; khi diễn ra sự trao đổi, thì giá trị thặng dư đã chứa đựng sẵn ở trong các hàng hóa rồi. Nếu chúng ta không phải chỉ xét những hành vi trao đổi riêng lẻ, mà xét cả toàn bộ vòng tuần hoàn của tư bản là $T - H - T'$, chúng ta sẽ thấy rằng thường xuyên lúc nào cũng có một giá trị nhất định được ứng ra và số giá trị này cộng thêm với giá trị thặng dư hay lợi nhuận sau đó lại được rút khỏi lưu thông. Cố nhiên là trong những hành vi trao đổi đơn thuần, ta không nhìn thấy quá trình này được xúc tiến như thế nào. Lợi tức của nhà tư bản cho vay tiền chính là dựa trên sự vận động này của T với tư cách là tư bản, và chính nó bắt nguồn từ sự vận động ấy.

"Thật vậy" - Pru-đông nói, - "người làm mũ bán mũ... thu được giá trị của mũ, không hơn không kém. Nhưng nhà tư bản cho vay... không những thu được nguyên vẹn tư bản của hắn; hắn còn nhận được nhiều hơn tư bản của hắn, nhiều hơn cái mà hắn đã bỏ vào trong trao đổi; ngoài số tư bản của hắn ra, hắn còn nhận được một lợi tức". (tr. 69).

Ở đây, người làm mũ đại biểu cho nhà tư bản sản xuất, đối lập với nhà tư bản cho vay. Hiển nhiên là Pru-đông không thể

nào hiểu được điều bí ẩn là: làm thế nào mà nhà tư bản sản xuất lại có thể bán được hàng hóa theo đúng giá trị của nó (theo quan niệm của ông ta, sự san bằng thành giá cả sản xuất không có ý nghĩa gì cả) và ngoài số tư bản mà hắn đã bỏ vào trong trao đổi, hắn lại còn có thể thu được lợi nhuận nữa? Giả dụ rằng giá cả sản xuất của 100 cái mũ là 115 p.xt., và giá cả đó ngẫu nhiên lại bằng giá trị của mũ, nghĩa là giả dụ rằng tư bản sản xuất ra mũ có một cấu thành xã hội trung bình. Nếu lợi nhuận là 15%, người làm mũ sẽ thực hiện được một lợi nhuận là 115 p.xt. khi anh ta bán hàng hóa theo đúng giá trị của chúng là 115 p.xt.. Đối với anh ta, những hàng hóa này chỉ tốn có 100 p.xt. Nếu anh ta xuất vốn riêng để sản xuất, anh ta sẽ bỏ túi cả số trội lên là 15 p.xt.; nếu là vốn đi vay, thì trong số 15 p.xt. trội lên ấy anh ta sẽ phải bỏ ra 5 p.xt. chẳng hạn, để trả lợi tức. Điều đó không hề làm thay đổi giá trị của mũ, mà chỉ làm thay đổi cách phân phối giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị đó giữa những người khác nhau mà thôi. Vì việc phải trả một số lợi tức không ảnh hưởng đến giá trị của mũ, nên nếu nói như Pru-đông, thì thật là vô nghĩa.

"Vì trong thương nghiệp, lợi tức sẽ cộng vào tiền công của công nhân để hợp thành giá cả của hàng hóa, nên công nhân không thể nào chuộc lại được sản phẩm của lao động của chính mình. "Sống bằng lao động" - đó là một nguyên tắc, mà dưới sự thống trị của lợi tức đã chứa đựng một mâu thuẫn" (tr. 105)[56].

56) Theo Pru-đông, "nhà cửa", "tiền bạc", v.v., không phải để cho vay với tư cách là "tư bản", mà để được bán ra với tư cách là "hàng hóa... theo giá thành" (tr. 43 - 44). Luy-the còn hiểu hơn Pru-đông một chút. Luy-the đã biết rằng việc nhận được lợi nhuận không liên quan gì tới hình thái cho vay hoặc bán. "Thế là cả việc buôn bán nữa cũng trở thành một việc cho vay nặng lãi! Nhưng giải quyết ngay một lúc thì nhiều quá. Bây giờ chúng ta chỉ nên bàn đến một điểm: việc cho vay nặng lãi. Sau khi chúng ta chấm dứt được việc này (thì trong một thời gian gần nhất) thế nào chúng ta cũng sẽ xét đến việc *buôn bán nặng lãi" (M. Luther,* "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung". Wittemberg, 1540).

Câu dưới đây, trong đó Pru-đông miêu tả sự vận động của tư bản nói chung như một sự vận động đặc trưng của tư bản sinh lợi tức, chứng tỏ rõ ràng rằng ông ta không hiểu được bản chất của tư bản đến mức nào:

"Do việc tích lũy lợi tức mà tư bản - tiền tệ, sau khi thực hiện một loạt các cuộc trao đổi, lại luôn luôn quay trở về điểm xuất phát của nó, cho nên những việc cho vay, cứ lặp đi lặp lại mãi trong tay một người, bao giờ cũng vẫn mang lại lợi tức cho một người đó" (tr. 154).

Như vậy, trong sự vận động đặc biệt của tư bản sinh lợi tức, thì điều gì vẫn còn là bí ẩn đối với Pru-đông? Đó là những phạm trù: mua, giá cả, việc nhượng lại vật phẩm và cái hình thái trực tiếp mà giá trị thặng dư khoác lấy ở đây; tóm lại là hiện tượng này: ở đây tư bản với tư cách là tư bản đã trở thành hàng hóa, do đó mà việc bán trở thành việc cho vay và giá cả đã biến thành một phần lợi nhuận.

Việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, chính là sự vận động đặc trưng của tư bản ở trong toàn bộ quá trình tuần hoàn của nó. Điều đó tuyệt nhiên không phải là một dấu hiệu riêng biệt của riêng một mình tư bản sinh lợi tức. Trái lại, cái phân biệt rõ tư bản sinh lợi tức, chính là hình thái bề ngoài của việc tư bản quay trở về, hình thái này tách ra khỏi cái vòng tuần hoàn trung gian. Nhà tư bản cho vay bỏ tư bản của mình ra chuyển giao cho nhà tư bản công nghiệp mà không nhận lại một vật ngang giá. Sự chuyển giao này không phải là một hành vi của quá trình tuần hoàn thực tế của tư bản, mà chỉ chuẩn bị cho tuần hoàn đó là một tuần hoàn sẽ do nhà tư bản công nghiệp tiến hành. Sự chuyển dịch lần đầu này của tiền không biểu hiện một giai đoạn nào của sự biến hóa hình thái cả, không phải là mua cũng không phải là bán. Không có việc nhượng lại quyền sở hữu, bởi vì không có trao đổi và người ta không nhận được một vật ngang giá nào cả. Việc tiền từ tay nhà tư bản công nghiệp quay trở lại tay nhà tư bản cho vay, chỉ là bổ sung cho hành vi thứ nhất là việc chuyển

nhượng tư bản. Tư bản được ứng ra dưới hình thái tiền đã thông qua quá trình tuần hoàn mà quay trở về nhà tư bản công nghiệp dưới hình thái tiền. Nhưng vì tư bản khi chi ra đã không thuộc sở hữu của nhà tư bản công nghiệp, nên khi quay trở về nó cũng không thể thuộc về hắn ta được. Tư bản không thể vì đã đi qua quá trình tái sản xuất mà trở thành sở hữu của nhà tư bản công nghiệp được. Cho nên hắn phải đem trả lại cho người cho vay. Việc chi ra lần đầu tiên làm cho tư bản từ tay người cho vay chuyển sang tay người đi vay, là một sự giao dịch về mặt pháp lý, không liên quan gì đến quá trình tái sản xuất thật sự của tư bản mà chỉ chuẩn bị cho quá trình đó. Việc hoàn lại làm cho tư bản từ tay người đi vay lại trở về tay người cho vay, là một sự giao dịch thứ hai về mặt pháp lý, bổ sung cho sự giao dịch thứ nhất. Lần giao dịch thứ nhất chuẩn bị cho quá trình thật sự, lần giao dịch thứ hai là một hành vi có tính chất kết thúc, diễn ra sau quá trình đó. Do đó, ta thấy điểm xuất phát về điểm quay trở về, việc bỏ tư bản ra cho vay và việc hoàn trả lại số tư bản cho vay, có vẻ như là những sự vận động có tính chất tùy tiện, được thực hiện bằng những sự giao dịch về mặt pháp lý là những sự giao dịch tiến hành trước và sau sự vận động thật sự của tư bản, và không liên quan gì tới sự vận động này cả. Nếu tư bản ngay từ đầu đã là của nhà tư bản công nghiệp và do đó, lại quay trở về chỉ với tư cách là vật sở hữu của hắn, thì điều đó cũng không quan trọng đối với sự vận động thật sự của tư bản.

Với hành vi mở đầu thứ nhất, người cho vay đem tư bản của mình nhượng lại cho người đi vay. Với hành vi thứ hai là hành vi bổ sung và kết thúc, người đi vay hoàn lại tư bản cho người cho vay. Trong chừng mực mà chúng ta chỉ nói đến sự giao dịch giữa hai nhà tư bản, tức là chỉ nói đến sự vận động của chính tư bản đã cho vay giữa người cho vay và người đi vay (chúng tôi tạm gác lại chưa bàn đến vấn đề lợi tức), thì hai hành vi này bao gồm cả toàn bộ sự vận động đó, tuy rằng

chúng cách nhau một khoảng thời gian dài hoặc ngắn trong đó quá trình tái sản xuất thực sự của tư bản đã được tiến hành. Sự vận động đó, - việc nhượng đi với điều kiện phải hoàn trả lại - nói chung là sự vận động của việc cho vay và việc đi vay, tức là của hình thái đặc thù ấy của việc nhượng lại tiền hay hàng hóa một cách có điều kiện.

Sự vận động đặc trưng của tư bản nói chung, - tức là việc tiền quay trở về tay nhà tư bản, việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, - đối với tư bản sinh lợi tức mà nói, đã mang một hình thái hoàn toàn có tính chất bề ngoài, tách khỏi sự vận động thật sự mà nó là hình thái. *A* nhượng lại tiền của mình không phải với tư cách là tiền, mà với tư cách là tư bản. Ở đây, tư bản không bị biến đổi gì; nó chỉ đổi từ tay người này sang tay người khác thôi. Việc nó thực sự chuyển hóa thành tư bản chỉ diễn ra ở trong tay *B*. Đối với *A*, tiền trở thành tư bản chỉ là do ở chỗ nó đã bị nhượng cho *B*. Việc tư bản từ trong những quá trình sản xuất và quá trình lưu thông, thật sự quay trở về chỉ xảy ra với *B*. Đối với *A*, việc tư bản quay trở về diễn ra dưới một hình thái giống như khi nhượng đi. Tư bản sẽ từ tay *B* quay trở về tay *A*. Việc nhượng đi, nghĩa là việc cho vay tiền trong một khoảng thời gian nhất định và việc hoàn lại tiền cho vay có kèm theo lợi tức (giá trị thặng dư), đó là tất cả cái hình thái vận động của tư bản sinh lợi tức với tư cách là tư bản sinh lợi tức. Sự vận động thật sự của tiền cho vay với tư cách là tư bản, là một việc diễn ra ở bên ngoài những sự giao dịch giữa những người cho vay và những người đi vay. Trong những sự giao dịch này, sự vận động trung gian đó biến mất, ta không nhìn thấy nữa; nó không được trực tiếp bao hàm ở trong đó. Là một hàng hóa đặc biệt, nên tư bản cũng được nhượng đi theo một phương thức đặc biệt. Cho nên việc tư bản quay trở về không biểu hiện ra là hậu quả và kết quả của một loạt hành vi kinh tế nhất định, mà lại biểu hiện ra là kết quả của một sự giao dịch đặc biệt về mặt pháp lý giữa người mua và người bán. Thời gian quay trở về là do sự tiến diễn của quá trình tái sản xuất quyết định; đối với tư bản sinh lợi tức, việc tư bản quay trở về với tư cách là tư bản *hình như* chỉ giản đơn là do một giao ước giữa người cho vay và người đi vay quyết định; thành thử, đối với sự giao dịch này mà nói, việc tư bản quay trở về, hình như lại không phải là kết quả của quá trình sản xuất nữa; sự việc lại xảy ra như thể là tư bản cho vay không bao giờ mất cái hình thái tiền của nó. Đành rằng trên thực tế, những sự quay trở về thật sự của tư bản quyết định những sự giao dịch đó. Nhưng điều đó không thể hiện rõ ở ngay trong bản thân sự giao dịch. Vả lại, trong thực tiễn, không phải lúc nào cũng như vậy. Nếu việc thật sự quay trở về đã không thực hiện được kịp thời, thì người đi vay tất sẽ phải tìm những nguồn khác để làm trọn bổn phận của mình đối với người cho vay. *Hình thái* đơn thuần của tư bản, - tiền được chi ra dưới dạng một tổng số A và sau một thời gian nhất định lại quay trở về dưới hình thái $A + \frac{1}{x}\ A$, mà ngoài khoảng thời gian đó ra thì không có một nhân tố nào khác tác động vào cả, - hình thái đó chỉ là một hình thái bất hợp lý của sự vận động thực tế của tư bản.

Trong sự vận động thực tế của tư bản, việc tư bản quay trở về là một giai đoạn của quá trình lưu thông. Trước hết, tiền chuyển hóa thành tư liệu sản xuất; quá trình sản xuất làm cho nó chuyển hóa thành hàng hóa. Việc bán hàng hóa làm cho nó lại chuyển hóa thành tiền và chính dưới hình thái này, tiền quay trở về tay nhà tư bản là người lúc đầu đã ứng tư bản ra dưới hình thái tiền. Nhưng đối với tư bản sinh lợi tức, việc tư bản quay trở về cũng như việc nhượng tư bản đi chỉ là kết quả của một sự giao dịch về mặt pháp lý giữa người sở hữu tư bản với một người khác. Chúng ta chỉ trông thấy việc cho vay và việc hoàn trả lại; tất cả những cái gì xảy ra giữa hai việc này đều bị xóa mờ đi.

Vì tiền được bỏ ra với tư cách là tư bản, có đặc tính là quay trở về tay người đã bỏ tiền ra, về tay người đã chi nó ra với tư cách là tư bản, vì $T - H - T'$ là hình thái nội tại của sự vận động của tư bản, nên chính vì vậy người sở hữu tiền mới có thể đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, nghĩa là đem tiền cho vay với tư cách là một vật có đặc tính là sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó mà vẫn giữ được nguyên vẹn giá trị của nó và đồng thời lại lớn thêm lên trong quá trình vận động. Tiền được nhượng đi với tư cách là tư bản, vì sau khi đã sử dụng làm tư bản, tiền lại quay trở về điểm xuất phát của nó và sau một thời hạn nhất định người đi vay có thể hoàn lại chúng chính là vì nó quay trở về tay bản thân người này.

Như vậy, việc đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, - việc nhượng tiền đi với điều kiện là phải hoàn trả lại sau một thời gian nhất định, - việc đó có nghĩa là tiền phải được thật sự sử dụng làm tư bản và phải thật sự quay trở về điểm xuất phát của nó. Như vậy sự tuần hoàn thật sự của tiền với tư cách là tư bản, là tiền đề của sự giao dịch về mặt pháp lý, mà theo đó người đi vay phải hoàn trả lại tiền cho người cho vay. Nếu người đi vay không bỏ tiền ra đầu tư với tư cách là tư bản, thì đó là việc riêng của anh ta. Người cho vay đem tiền cho vay với tư cách là tư bản, và với tư cách đó, tiền phải đảm nhiệm những chức năng của tư bản gồm từ việc tuần hoàn của tư bản - tiền tệ cho đến cả việc tư bản quay trở về điểm xuất phát của nó, dưới hình thái tiền.

Những hành vi lưu thông $T - H$ và $H - T'$, trong đó một tổng số giá trị nào đó đã làm chức năng tiền hay hàng hóa, chỉ là những quá trình trung gian, những giai đoạn cá biệt trong toàn bộ cuộc vận động của tổng giá trị đó. Tổng giá trị đó tiến hành toàn bộ cuộc vận động $T - T'$ với tư cách là tư bản. Nó đã được bỏ ra với tư cách là tiền hay một tổng số giá trị, dưới một hình thái nào đó, và sẽ quay trở về với tư cách là một tổng số giá trị.

Kẻ cho vay tiền không phải đem tiền chi dùng vào việc mua hàng hóa; và nếu giá trị tồn tại dưới hình thái hàng hóa, thì không phải là hắn đem bán đi để lấy tiền, mà là hắn đem ứng ra với tư cách là tư bản, với tư cách là $T - T'$, tức với tư cách là một giá trị sẽ quay trở về điểm xuất phát của nó sau một thời hạn nhất định. Hắn ta đem cho vay, chứ không phải đem mua hoặc bán. Như vậy, cho vay tiền là hình thái thích ứng với việc đem tiền nhượng đi *với tư cách là tư bản,* chứ không phải với tư cách là tiền hay hàng hóa. Nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế mà rút ra kết luận rằng việc cho vay lại không có thể là một hình thái của những sự giao dịch khác, không liên quan gì tới quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cho tới đây, chúng tôi chỉ mới nghiên cứu sự vận động của *tư bản* cho vay giữa người sở hữu tư bản cho vay và nhà tư bản công nghiệp. Bây giờ chúng ta nghiên cứu đến *lợi tức.*

Người cho vay đem tiền của mình chi ra với tư cách là tư bản; tổng số giá trị mà anh ta nhượng cho người khác là tư bản, cho nên nó sẽ quay trở về tay anh ta. Nhưng nếu chỉ có việc tổng số giá trị ấy quay trở về tay anh ta thôi, thì đó không phải là sự quay trở về của một giá trị đã đem cho vay *với tư cách là tư bản,* mà chỉ là việc hoàn lại một giá trị đã cho vay. Muốn quay trở về với tư cách là tư bản, thì tổng số giá trị đã ứng ra không những phải vẫn giữ được nguyên vẹn, mà còn phải sinh sôi nảy nở và tăng thêm lên trong quá trình vận động; tức là nó phải quay trở về có kèm theo một giá trị thặng dư: $T + \Delta T$, và ở đây, ΔT này là lợi tức hay là cái phần lợi nhuận trung bình không nằm lại ở trong tay nhà tư bản hoạt động, mà rơi vào tay nhà tư bản - tiền tệ.

Cái việc nhà tư bản - tiền tệ đem tiền của mình nhượng đi với tư cách là tư bản có nghĩa là số tiền đó phải được hoàn lại

cho hắn dưới dạng $T + \Delta T$. Sau này, đặc biệt ta còn phải nghiên cứu cái hình thái trong đó lợi tức sẽ quay trở về theo những kỳ hạn nhất định trong suốt thời kỳ cho vay, nhưng không có kèm theo tư bản vì tư bản sẽ được hoàn trả sau một thời gian dài hơn.

Vậy cái mà nhà tư bản - tiền tệ trao cho người đi vay, trao cho nhà tư bản công nghiệp là cái gì? Thật sự anh ta đã nhượng cho người đi vay cái gì? Vì rằng chỉ có hành vi nhượng đi mới làm cho việc cho vay tiền trở thành việc đem tiền nhượng đi với tư cách là tư bản, nghĩa là một việc nhượng tư bản đi với tư cách là hàng hóa.

Chỉ do cái hành vi nhượng đi đó mà tư bản của người cho vay tiền mới được chuyển cho người khác với tư cách là hàng hóa, hay là hàng hóa do anh ta nắm giữ đã được bỏ ra cho một người thứ ba với tư cách là tư bản.

Thường thường trong khi bán, người ta nhượng đi cái gì? Không phải là người ta nhượng giá trị của cái hàng hóa đã đem bán, bởi vì giá trị chỉ thay đổi hình thái thôi. Trong hàng hóa, giá trị đó tồn tại trên ý niệm với tư cách là giá cả, trước khi thực tế được chuyển sang tay người bán dưới hình thái tiền. Ở đây, cũng vẫn giá trị đó, cũng vẫn lượng giá trị đó chỉ thay đổi hình thái mà thôi. Trong một trường hợp thì giá trị và lượng giá trị tồn tại dưới hình thái hàng hóa, trong trường hợp khác chúng tồn tại dưới hình thái tiền. Cái mà người bán thực tế nhượng đi và do đó, cái đã chuyển vào trong lĩnh vực tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng cho sản xuất của người mua, là giá trị sử dụng của hàng hóa, là hàng hóa với tư cách là giá trị sử dụng.

Vậy cái giá trị sử dụng mà nhà tư bản - tiền tệ nhường đi trong thời gian cho vay và trao cho nhà tư bản sản xuất đi vay là cái gì? Đó là cái giá trị sử dụng mà tiền đã có được do chỗ nó có thể chuyển hóa thành tư bản, làm chức năng tư bản, cho nên

trong sự vận động của nó, ngoài việc vẫn giữ nguyên vẹn lượng giá trị ban đầu của nó ra, nó còn sản sinh ra một giá trị thặng dư nhất định, sản sinh ra lợi nhuận trung bình (ở đây, số này to hơn hay nhỏ hơn lợi nhuận trung bình thì đó chỉ là việc ngẫu nhiên). Đối với các hàng hóa khác, cuối cùng giá trị sử dụng của chúng đều là do người mua tiêu dùng đi, đồng thời thực thể của hàng hóa và giá trị của nó cũng đều biến mất theo. Trái lại, hàng hóa - tư bản có cái đặc tính là: khi giá trị sử dụng của nó được đem tiêu dùng đi, hàng hóa - tư bản không những vẫn giữ được giá trị và giá trị sử dụng của nó, mà còn làm cho giá trị và giá trị sử dụng đó tăng thêm lên nữa.

Chính cái giá trị sử dụng đó của tiền với tư cách là tư bản, cái năng lực đẻ ra lợi nhuận trung bình đó, đã được nhà tư bản - tiền tệ nhượng lại cho nhà tư bản công nghiệp trong một thời gian nhất định, trong đó hắn để cho nhà tư bản công nghiệp được sử dụng số tư bản đã cho vay.

Theo ý nghĩa đó, thì tiền cho vay giống một phần nào với sức lao động trong quan hệ giữa nó với nhà tư bản công nghiệp. Chỉ có khác một điều là nhà tư bản công nghiệp trả giá trị sức lao động, trong khi đó hắn chẳng qua lại chỉ hoàn lại cái giá trị của tư bản đã cho vay. Đối với nhà tư bản công nghiệp, giá trị sử dụng của sức lao động là ở chỗ khi được đem ra sử dụng, sức lao động sản sinh ra một giá trị lớn hơn (lợi nhuận) so với giá trị mà bản thân nó có và lớn hơn so với giá trị đã phải phí tổn để có được sức lao động đó. Đối với nhà tư bản công nghiệp, số giá trị tăng lên đó là giá trị sử dụng của sức lao động. Ở đây cũng vậy, chính cái năng lực thêm giá trị vào và làm cho giá trị tăng thêm lên của tư bản cho vay, - chính năng lực đó là giá trị sử dụng của tư bản cho vay.

Nhà tư bản - tiền tệ trên thực tế đã nhượng một giá trị sử dụng và do đó, cái mà hắn đem nhượng đi thì hắn đã nhượng đi với tư cách là hàng hóa. Về mặt đó, nó hoàn toàn giống với hàng hóa với tư cách là hàng hóa. Thứ nhất, đây là một giá trị chuyển từ tay một người này sang tay một người khác. Đối với hàng hóa

giản đơn, tức hàng hóa với tư cách là hàng hóa, thì ở trong tay người mua và trong tay người bán, nó cũng vẫn là một giá trị như thế, nhưng chỉ dưới hình thái khác nhau thôi. Người bán và người mua, cả hai đều vẫn có một giá trị như trước, giá trị mà họ đã nhượng đi, người thứ nhất thì nhượng đi dưới hình thái hàng hóa, người thứ hai nhượng đi dưới hình thái tiền. Đối với việc cho vay, thì có một điều khác này là trong sự giao dịch đó, chỉ riêng có nhà tư bản - tiền tệ là đã bỏ giá trị ra mà thôi; nhưng hắn vẫn giữ được giá trị đó, bởi vì sau này giá trị đó sẽ được hoàn lại. Trong việc cho vay, chỉ có một bên nhận được giá trị, vì cũng chỉ có một bên nhượng đi giá trị thôi. - Thứ hai, một bên thì nhượng lại giá trị sử dụng thực tế, một bên thì nhận và sử dụng giá trị sử dụng đó. Nhưng khác với hàng hóa thông thường, bản thân giá trị sử dụng đó là một giá trị, là số tăng trội hơn giá trị ban đầu của nó, vì tiền đã được sử dụng với tư cách là tư bản. Lợi nhuận là giá trị sử dụng đó.

Giá trị sử dụng của tiền cho vay là ở chỗ nó có thể làm chức năng tư bản và có thể sản sinh ra một lợi nhuận trung bình trong những điều kiện trung bình[57].

Thế thì nhà tư bản công nghiệp trả tiền về cái gì, và do đó, giá cả của tư bản đi vay là gì?

"Cái mà người đi vay trả với tư cách là lợi tức của số tiền đã vay", theo Mát-xi, là "một phần lợi nhuận mà số tiền đã vay có thể sản xuất ra"[58].

57) "Cái quyền được đòi hỏi một lợi tức không phụ thuộc vào việc người vay tiền có kiếm được lợi nhuận từ số tiền người ấy vay hay không, mà phụ thuộc vào cái năng lực của tiền đi vay có thể sản sinh ra lợi nhuận nếu tiền đó được sử dụng một cách đúng đắn" ("An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest, wherein the Sentiments of Sir W. Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered" London, 1750, p. 49. Tác giả của tác phẩm không ký tên này là G. Mát-xi).

58) "Những kẻ giàu có trong một nước không tự tay sử dụng tiền của mình... mà đem cho những người khác vay, để cho những người này nhờ đó mà kiếm được lợi nhuận và dành một phần lợi nhuận đó cho người có tiền" (như trên, tr. 23-24).

Một người mua một hàng hóa thông thường nào đó, là mua giá trị sử dụng của hàng hóa; nhưng người ấy trả là trả giá trị của hàng hóa. Người đi vay tiền cũng là mua giá trị sử dụng của tiền với tư cách là tư bản, nhưng ngược lại, anh ta trả cái gì? Đương nhiên, không phải là anh ta trả giá cả hoặc giá trị của hàng hóa như trong trường hợp các hàng hóa khác. Giữa người cho vay và người đi vay, giá trị không thay đổi hình thái như trong trường hợp giữa người mua và người bán, thành thử giá trị đó một mặt thì tồn tại dưới hình thái tiền và mặt khác dưới hình thái hàng hóa. Ở đây, tính đồng nhất của giá trị đã bỏ ra và giá trị thu trở về, biểu hiện ra một cách hoàn toàn khác hẳn. Tổng số giá trị, tức là tiền, được nhượng đi mà không cần có vật ngang giá và sẽ được hoàn trả lại sau một thời gian nào đó. Người cho vay bao giờ cũng vẫn là người sở hữu giá trị đó, ngay cả sau khi giá trị đó đã từ tay anh ta chuyển sang tay người đi vay. Trong trường hợp trao đổi hàng hóa giản đơn, tiền bao giờ cũng ở về phía người mua; nhưng trong trường hợp đi vay, thì tiền ở về phía người bán. Chính người bán đem tiền nhượng đi trong một thời gian nhất định và chính người mua tư bản nhận được tiền với tư cách là hàng hóa. Nhưng sự giao dịch đó chỉ có thể xảy ra trong chừng mực mà tiền làm chức năng tư bản và được ứng ra với tư cách là tư bản. Tiền được vay với tư cách là tư bản, với tư cách là một giá trị tự tăng thêm. Nhưng lúc ban đầu đó chỉ là tư bản tự nó, - cũng giống như mọi tư bản ở điểm xuất phát của nó, khi nó được ứng ra. Chỉ thông qua việc sử dụng nó, tiền mới sinh sôi nảy nở thêm ra và mới được thực hiện với tư cách là tư bản. Nhưng người đi vay tiền phải hoàn lại tiền với tư cách là tư bản *đã được thực hiện,* nghĩa là với tư cách là một giá trị đã có thêm giá trị thặng dư (lợi tức); và lợi tức này chỉ có thể là một phần của số lợi nhuận mà người đi vay đã thực hiện được. Chỉ là một phần thôi, chứ không phải toàn bộ. Bởi vì đối với người đi vay, giá trị sử dụng của tư bản được vay chính là ở

chỗ tư bản ấy đã sản xuất ra lợi nhuận cho anh ta. Nếu không, thì về phía người cho vay đã không có sự nhượng giá trị sử dụng đó. Mặt khác, lợi nhuận cũng không thể thuộc tất cả về người đi vay được. Nếu không như thế, thì hóa ra anh ta chẳng phải trả gì về việc được nhượng lại giá trị sử dụng, và hóa ra anh ta hoàn lại người cho vay số tiền đã bỏ ra chỉ đơn thuần với tư cách là tiền chứ không phải với tư cách là tư bản, không phải với tư cách là tư bản đã được thực hiện, vì rằng tư bản chỉ được thực hiện dưới hình thái $T + \Delta T$ mà thôi.

Người cho vay và người đi vay, cả hai đều chi ra cùng một số tiền với tư cách là tư bản. Nhưng chỉ trong tay người đi vay thì số tiền đó mới hoạt động với tư cách là tư bản. Cùng một số tiền đã tồn tại hai lần với tư cách là tư bản đối với hai người, thì lợi nhuận cũng không vì thế mà tăng gấp đôi. Số tiền đó có thể làm chức năng tư bản đối với cả hai người, chỉ là vì lợi nhuận do số tiền đó mang lại được đem phân chia ra. Phần lợi nhuận thuộc về người cho vay gọi là lợi tức.

Theo giả thiết, toàn bộ sự giao dịch đã xảy ra giữa hai loại nhà tư bản, nhà tư bản - tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp hay thương nhân.

Không bao giờ được quên rằng ở đây, tư bản với tư cách là tư bản chính là hàng hóa, hoặc hàng hóa nói ở đây chính là tư bản. Do đó, tất cả mọi điều kiện mà chúng ta thấy ở đây đều sẽ là không hợp lý, nếu người ta đứng về phương diện hàng hóa giản đơn mà xét, hay đứng về phương diện tư bản mà xét, trong chừng mực mà tư bản làm chức năng tư bản - hàng hóa trong quá trình tái sản xuất của tư bản. Cho vay và đi vay chứ không phải mua và bán, đó là sự khác nhau do tính chất đặc thù của thứ hàng hóa - tư bản mà ra. Cũng như vậy, cái được trả ở đây là lợi tức, chứ không phải là giá cả của hàng hóa. Nếu người ta gọi lợi tức là giá cả của tư bản - tiền tệ, thì đó là một hình thái không hợp lý của giá cả, hình thái này hoàn

toàn mâu thuẫn với khái niệm giá cả hàng hóa[59]. Ở đây giá cả đã bị quy thành cái hình thái thuần túy trừu tượng và không có nội dung của nó: giá cả là một số tiền nhất định trả cho một cái gì đã bằng cách này hay cách khác đóng vai trò là giá trị sử dụng; trong lúc đó giá cả, theo khái niệm của nó, lại là giá trị biểu hiện bằng tiền của giá trị sử dụng ấy.

Nói rằng lợi tức là giá cả của tư bản, mới thoạt nghe ta cũng đã thấy đó là một lời nói hoàn toàn không hợp lý. Ở đây, hàng hóa có hai giá trị: trước hết nó là một giá trị, rồi nó lại là một giá cả khác với giá trị đó, trong khi đó thì giá cả là biểu hiện bằng tiền của giá trị. Trước hết, tư bản - tiền tệ không phải là cái gì khác hơn là một số tiền, hay giá trị của một khối lượng hàng hóa nhất định được thể hiện ra bằng một số tiền. Nếu người ta đem hàng hóa cho vay với tư cách là tư bản, thì đó chỉ là hình thái cải trang của một số tiền. Bởi vì cái mà người ta đem cho vay với tư cách là tư bản, không phải là một số bông là bao nhiêu pao đó, mà là một số tiền tương đương với giá trị tồn tại dưới hình thái bông. Cho nên, giá cả của tư bản quan hệ với tư bản như là quan hệ với một số tiền, mặc dù tiền đó lại không phải là tiền với tư cách là "currency", như ông Tô-ren-xơ đã nghĩ (xem chú thích 59 ở trên). Song, một tổng số giá trị làm sao lại có thể có một giá cả ở ngoài cái giá cả của bản thân nó, ở ngoài cái giá cả được biểu hiện dưới chính cái hình thái tiền của nó? Giá cả đúng là giá trị của hàng hóa, còn giá trị sử dụng của hàng hóa thì lại không phải như thế (giá cả

59) "Danh từ giá trị (value) dùng để nói về trường hợp currency [phương tiện lưu thông] có ba nghĩa... 2. currency actually in hand [phương tiện lưu thông hiện có ở trong tay] khác với cũng một số currency như vậy mà vào một ngày nào đó sau này người ta tất sẽ thu về được. Ngoài ra giá trị của những phương tiện lưu thông ấy được đo bằng tỷ suất lợi tức, mà tỷ suất lợi tức lại do tỷ số giữa khối lượng tư bản cho vay và lượng cầu về tư bản cho vay quyết định" (Đại tá *R. Torrens,* "On the Operation of the Bank Charter Act of 1844 ect", 2nd ed., [London] 1847 [p.5, 6].

thị trường cũng vậy, giá cả thị trường khác với giá trị không phải là về chất, mà chỉ là về lượng, sự khác nhau đó chỉ liên quan tới lượng giá trị). Giá cả mà lại khác nhau về chất với giá trị thì đó thật là một mâu thuẫn vô lý[60].

Tư bản biểu hiện ra là tư bản bằng cách làm tăng thêm giá trị của nó; mức độ tăng thêm đó biểu hiện mức độ mà nó tự thực hiện với tư cách là tư bản về mặt số lượng. Giá trị thặng dư, hay lợi nhuận mà tư bản sản sinh ra - tỷ suất lợi nhuận hay mức lợi nhuận - chỉ có thể đo bằng cách so sánh giá trị thặng dư với giá trị của tư bản đã ứng ra. Cho nên giá trị của tư bản sinh lợi tức tăng thêm nhiều hay ít, điều đó cũng chỉ có thể đo bằng cách so sánh tổng số lợi tức - tức là một phần của tổng lợi nhuận dùng làm lợi tức - với giá trị của tư bản đã ứng ra. Vậy, nếu giá cả biểu hiện giá trị của hàng hóa, thì lợi tức biểu hiện sự tăng thêm giá trị của tư bản - tiền tệ; như vậy, lợi tức biểu hiện ra là giá cả trả cho người cho vay về số tư bản - tiền tệ đó. Qua tất cả những điều trên đây, ta thấy rằng: nếu ngay từ đầu đã muốn đem những điều kiện giản đơn của trao đổi, do tiền làm trung gian, tức là việc mua và việc bán, mà áp dụng trực tiếp ngay vào trường hợp này, như Pru-đông đã làm, - thì thật là phi lý. Ở đây, điều kiện cơ bản chính là: tiền phải làm chức năng tư bản và có thể chuyển giao sang tay một người thứ ba với tư cách là tư bản tự nó, là tư bản tiềm thế.

60) "Tính chất không xác định của thuật ngữ giá trị của tiền hay của phương tiện lưu thông, khi thuật ngữ này được dùng một cách không phân biệt, như ta thường thấy, vừa để chỉ giá trị trao đổi của hàng hóa, vừa để chỉ giá trị sử dụng của tư bản, là một nguồn thường xuyên gây ra những sự lẫn lộn" (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle", p. 77). - Tu-cơ đã không thấy rõ đâu là nguồn gốc chủ yếu gây ra sự lẫn lộn (nằm ở chính ngay trong thực chất của vấn đề), tức là giá trị với tư cách là giá trị (lợi tức) trở thành giá trị sử dụng của tư bản.

Nhưng ở đây bản thân tư bản biểu hiện thành hàng hóa trong chừng mực mà tư bản được đưa ra thị trường để bán và giá trị sử dụng của tiền với tư cách là tư bản đã thật sự được nhượng đi. Giá trị sử dụng của tư bản là khả năng đẻ ra lợi nhuận. Giá trị của tiền hay của những hàng hóa dùng làm tư bản không phải do giá trị của chúng với tư cách là tiền hay hàng hóa quyết định, mà do khối lượng giá trị thặng dư mà tiền hay hàng hóa sản sinh ra cho người sở hữu chúng, quyết định. Sản phẩm của tư bản là lợi nhuận. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiền được chi ra với tư cách là tiền hay được ứng ra với tư cách là tư bản, đấy chỉ là một cách sử dụng tiền khác nhau mà thôi. Tiền hay hàng hóa, cả hai đều là tư bản tự nó, tư bản tiềm thế, giống hệt như sức lao động là tư bản tiềm thế vậy. Vì rằng, 1) tiền có thể chuyển hóa thành những yếu tố của sản xuất; và như vậy, tiền chỉ là biểu hiện trừu tượng của những yếu tố sản xuất ấy, chỉ là hình thái tồn tại của chúng với tư cách là giá trị; 2) những yếu tố vật chất của của cải đã có đặc tính là làm tư bản tiềm thế rồi, bởi vì trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái đối lập và bổ sung cho những yếu tố đó, cái làm cho chúng chuyển hóa thành tư bản - tức là lao động làm thuê - đã tồn tại rồi.

Tính chất xã hội đối kháng của của cải vật chất tách rời khỏi quá trình sản xuất, - tính chất đối kháng giữa của cải vật chất và lao động với tư cách là lao động làm thuê, - đã được biểu hiện ra ở quyền sở hữu tư bản với tư cách là một quyền sở hữu như vậy. Chỉ riêng cái yếu tố đó, tách rời khỏi bản thân quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nó là kết quả thường xuyên, và với tư cách là kết quả thường xuyên nó lại là tiền đề thường xuyên của quá trình ấy, - yếu tố đó biểu hiện ra ở chỗ là tiền cũng như hàng hóa, đều là tư bản tự nó, tư bản tiềm tàng, tư bản tiềm thế; ở chỗ là chúng đều có thể được đem bán đi với tư cách là tư bản và dưới hình thái đó, chúng chi phối lao động của người khác và đòi chiếm hữu lao động của người

khác, và vì vậy chúng là giá trị tự tăng lên. Cho nên ở đây bộc lộ rõ rằng cơ sở và phương tiện để chiếm hữu lao động của người khác không phải là một lao động nào đó của nhà tư bản với tư cách là vật ngang giá, mà là mối quan hệ đó.

Hơn nữa, tư bản biểu hiện ra thành hàng hóa trong chừng mực mà việc phân chia lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận theo đúng nghĩa của danh từ này, là do cung và cầu quy định, nghĩa là do cạnh tranh quy định, cũng hoàn toàn giống như giá cả thị trường của hàng hóa là do cung và cầu quy định. Nhưng ở đây, sự khác nhau cũng rõ ràng như sự giống nhau vậy. Nếu cung và cầu cân bằng nhau, thì giá cả thị trường của hàng hóa khớp với giá cả sản xuất của hàng hóa; như vậy, nghĩa là khi đó giá cả của hàng hóa được quyết định bởi những quy luật nội tại của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phụ thuộc vào cạnh tranh, bởi vì những sự lên xuống của cung và cầu không nói lên cái gì khác ngoài những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả sản xuất, những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn nhau, thành thử đối với những thời gian tương đối dài, thì các giá cả thị trường trung bình khớp với các giá cả sản xuất. Một khi cung và cầu thăng bằng nhau, thì những lực đó sẽ thôi không tác động nữa, sẽ triệt tiêu lẫn nhau, và cái quy luật chung quy định các giá cả cũng trở thành một quy luật đối với trường hợp cá biệt nữa. Lúc đó giá cả thị trường, - dưới hình thái tồn tại trực tiếp của nó, chứ không phải chỉ là con số trung bình của những sự lên xuống của các giá cả thị trường nữa, - sẽ khớp với giá cả sản xuất, còn giá cả sản xuất thì lại bị chi phối bởi những quy luật nội tại của bản thân phương thức sản xuất. Đối với tiền công cũng vậy. Nếu cung và cầu cân bằng nhau, sự tác động của chúng sẽ triệt tiêu lẫn nhau và tiền công sẽ ngang với giá trị sức lao động. Nhưng đối với lợi tức của tư bản - tiền tệ thì lại khác. Nếu có những sự chênh lệch như thế nào đó đối với quy luật, thì đó không phải là do cạnh tranh quyết định: ở đây cũng không có một quy luật phân

phối nào khác ngoài cái quy luật của cạnh tranh cả, vì như sau này chúng ta sẽ thấy, thực tế không có một tỷ suất lợi tức "tự nhiên" nào cả. Với danh từ tỷ suất lợi tức tự nhiên, người ta hiểu đó chính là cái tỷ suất do cạnh tranh tự do quyết định. Tỷ suất lợi tức không có những giới hạn "tự nhiên" nào cả. Ở nơi nào mà cạnh tranh không những quyết định những sự chênh lệch và những sự biến động, do đó, ở nơi nào vì có sự quân bình của những lực tác động ngược chiều nhau nên cũng thôi không còn có sự quyết định nào nữa cả, - thì ở đó cái được quyết định, tự bản thân nó, sẽ là một cái gì không theo một quy luật nào nữa cả và có tính chất tùy tiện. Chúng ta sẽ lại bàn thêm về điểm này ở chương sau.

Đối với tư bản sinh lợi tức, mọi cái đều có vẻ như chỉ biểu hiện ra một cách bề ngoài: việc ứng tư bản ra chỉ đơn thuần là việc người cho vay giao tư bản cho người đi vay; việc tư bản đã thực hiện quay trở về chỉ đơn thuần là việc người đi vay chuyển giao trở lại, hay hoàn lại tư bản cho người cho vay cùng với một số lợi tức. Đối với các quy định cố hữu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng vậy; theo cách quy định đó, tỷ suất lợi nhuận không những chỉ do tỷ số giữa lợi nhuận đã thực hiện được trong một vòng chu chuyển và giá trị của tư bản đã ứng ra quyết định, mà còn do bản thân thời gian chu chuyển dài hay ngắn quyết định, tức là được quyết định với tư cách là lợi nhuận mà tư bản công nghiệp đã đem lại trong những khoảng thời gian nhất định. Đối với tư bản sinh lợi tức, việc đó cũng biểu hiện ra thành một cái gì hoàn toàn có tính chất bề ngoài: người cho vay được trả một lợi tức nhất định trong một thời gian nhất định.

Với cái cách mà ông ta thường hiểu về những mối liên hệ nội tại của các sự vật, ông A-đam Muy-lơ lãng mạn viết ("Elemente der Staatskunst", Berlin, 1809, [Dritte Theil], S. 138):

"Khi quy định giá cả của vật phẩm, người ta không hỏi đến thời gian; khi quy định lợi tức, thời gian là cái chủ yếu".

Muy-lơ không thấy được rằng thời gian sản xuất và thời gian lưu thông đóng một vai trò như thế nào trong việc quy định giá cả hàng hóa và không thấy được rằng chính cái đó quyết định tỷ suất lợi nhuận trong một thời gian chu chuyển nhất định của tư bản, còn tỷ suất lợi tức thì được quyết định bởi chính lợi nhuận trong một khoảng thời gian đó. Tất cả sự uyên thâm của ông ta, ở đây cũng như ở chỗ khác, đã bó hẹp ở chỗ chỉ nhìn thấy những đám bụi ở mặt ngoài và vênh vang nói về đám bụi đó như là một cái gì đầy bí ẩn và lớn lao.

CHƯƠNG XXII

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN, TỶ SUẤT LỢI TỨC. TỶ SUẤT LỢI TỨC "TỰ NHIÊN"

Đối tượng của chương này, và nói chung, tất cả những hiện tượng tín dụng mà sau này chúng tôi sẽ nói đến, không thể nghiên cứu tỉ mỉ ở đây được. Sự cạnh tranh giữa những người cho vay và người đi vay, cùng những sự biến động trong thời gian tương đối ngắn của thị trường tiền tệ do cạnh tranh gây ra, không nằm trong phạm vi nghiên cứu của chúng tôi. Muốn nói rõ được về sự vận động có tính chất chu kỳ của tỷ suất lợi tức trong chu kỳ công nghiệp, tất phải trình bày trước chính ngay bản thân chu kỳ đó; điều đó ở đây không thể làm được. Đối với việc trình bày sự san bằng ít nhiều gần đúng của tỷ suất lợi tức trên thị trường thế giới thì cũng vậy. Ở đây điều chúng ta cần làm chỉ hạn chế trong việc giải thích cái hình thái độc lập của tư bản sinh lợi tức và quá trình làm cho lợi tức trở nên độc lập với lợi nhuận.

Vì lợi tức chỉ là một phần lợi nhuận mà nhà tư bản công nghiệp, theo giả thuyết trước đây của chúng ta, phải trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ, nên giới hạn tối đa của lợi tức chỉ có thể là bản thân lợi nhuận, như thế cái phần thuộc về nhà tư bản hoạt động là = 0. Ta phải gác lại không nói đến một vài trường hợp cá biệt trong đó lợi tức lại thật sự cao hơn lợi nhuận, - nhưng lúc đó người ta lại không thể lấy lợi nhuận để trả lợi tức được, - thì mới có thể coi giới hạn tối đa của lợi tức là toàn bộ lợi nhuận trừ đi một phần là tiền công về việc quản lý (wages of superintendence) mà ta sẽ nói rõ sau này. Giới hạn tối thiểu của lợi tức hoàn toàn không thể quy định được. Nó có thể hạ thấp xuống bao nhiêu cũng được. Tuy nhiên, luôn luôn

lại có những trường hợp tác động ngược lại và nâng lợi tức lên trên mức tối thiểu tương đối đó.

"Tỷ số giữa số tiền trả về việc sử dụng một tư bản và bản thân tư bản đó thể hiện tỷ suất lợi tức tính bằng tiền". - "Tỷ suất lợi tức là do hai yếu tố sau đây quyết định: 1) tỷ suất lợi nhuận; 2) tỷ lệ phân chia toàn bộ lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay ("Economist"[95], 22 tháng Giêng 1853). "Vì cái được trả dưới hình thức lợi tức về việc sử dụng số tiền đã vay, là một bộ phận của lợi nhuận mà số tiền đi vay về đã có thể sinh sản ra được, nên bao giờ lợi tức này cũng phải do lợi nhuận quy định (*Massie,* "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest etc". London, 1750, p. 49).

Trước hết chúng ta giả định rằng có một tỷ lệ cố định giữa tổng lợi nhuận và cái phần lợi nhuận dùng làm lợi tức để trả cho nhà tư bản kinh doanh tiền tệ. Khi đó, rõ ràng là lợi tức tăng lên hay giảm xuống theo với tổng lợi nhuận, tổng lợi nhuận lại do tỷ suất lợi nhuận chung và những biến động của tỷ suất đó quyết định. Ví dụ, nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình là 20% và lợi tức bằng $^1/_4$ lợi nhuận, thì tỷ suất lợi tức sẽ là 5%; nếu tỷ suất lợi nhuận trung bình là 16%, lợi tức sẽ là 4%. Với một tỷ suất lợi nhuận 20%, lợi tức có thể lên tới 8%, và nhà tư bản công nghiệp vẫn thực hiện được một lợi nhuận giống như khi tỷ suất lợi nhuận là 16% và lợi tức là 4%, nghĩa là bằng 12%. Nếu lợi tức chỉ lên tới 6 hoặc 7%, nhà tư bản công nghiệp sẽ lại còn giữ lại được một phần lợi nhuận lớn hơn nữa. Nếu lợi tức là một bộ phận vẫn đứng nguyên không thay đổi của lợi nhuận trung bình, thì kết quả sẽ là: tỷ suất lợi nhuận chung càng cao, hiệu số tuyệt đối giữa tổng lợi nhuận và lợi tức sẽ càng lớn, và do đó, phần thuộc về nhà tư bản hoạt động ở trong tổng lợi nhuận cũng sẽ càng lớn, và ngược lại. Giả sử lợi tức bằng 1/5 lợi nhuận trung bình. 1/5 của 10 = 2; hiệu số giữa tổng lợi nhuận và lợi tức = 8. 1/5 của 20 = 4; hiệu số = 20 - 4 = 16; 1/5 của 25 = 5; hiệu số = 25 - 5 = 20. 1/5 của 30 = 6; hiệu số = 30 - 6 = 24. 1/5 của 35 = 7; hiệu số = 35 - 7 = 28. Như vậy, các tỷ suất 4, 5, 6, 7% bao giờ cũng vẫn chỉ

bằng 1/5, tức là 20% tổng lợi nhuận. Vì vậy, với những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, những tỷ suất lợi tức khác nhau vẫn có thể biểu hiện cùng một phân số như thế của tổng lợi nhuận, hay biểu hiện rằng người ta được dự chia một phần tổng lợi nhuận theo một tỷ số phần trăm như nhau. Với một tỷ số lợi tức không thay đổi như thế, lợi nhuận công nghiệp (hiệu số giữa tổng lợi nhuận và lợi tức) sẽ càng lớn nếu tỷ suất lợi nhuận chung càng cao, và ngược lại.

Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, nghĩa là nếu ta giả định rằng tỷ số giữa lợi tức và tổng lợi nhuận ít nhiều không thay đổi, thì nhà tư bản hoạt động có thể trả và bằng lòng trả một lợi tức cao hoặc thấp, điều đó là trực tiếp tùy thuộc vào mức tỷ suất lợi nhuận[61)]. Mức tỷ suất lợi nhuận, như chúng ta đã thấy, tỷ lệ nghịch với sự phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; do đó, tỷ suất lợi tức (cao hay thấp ở trong một nước nhất định nào đó) cũng tỷ lệ nghịch với trình độ phát triển của công nghiệp, dĩ nhiên với điều kiện là sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi tức thực tế biểu hiện sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi nhuận. Sau này chúng ta sẽ thấy không phải nhất thiết bao giờ cũng như vậy. Trên ý nghĩa đó, chúng ta có thể nói rằng lợi tức là do lợi nhuận quyết định, hay nói cho đúng hơn, do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Phương thức quyết định này cũng áp dụng cho cả mức lợi tức trung bình.

Dầu sao thì cũng phải coi tỷ suất lợi nhuận trung bình là giới hạn tối đa có tác dụng quyết định cuối cùng đối với lợi tức.

Lợi tức thật sự có liên quan với lợi nhuận trung bình: chúng ta sẽ xét điều đó một cách tỉ mỉ hơn ngay ở dưới đây. Khi phải chia một tổng thể nào đó, ví dụ như lợi nhuận, cho

61) "Tỷ suất lợi tức tự nhiên là do các lợi nhuận kinh doanh cá biệt quyết định" *(Massie,* s.đ.d., tr. 51).

hai người, thì cái quan trọng trước nhất cố nhiên là lượng của tổng số đem chia; mà lượng này của lợi nhuận lại là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định. Giả dụ ta đã biết tỷ suất lợi nhuận chung và khối lượng lợi nhuận của một tư bản nhất định, ví dụ là 100; khi đó rõ ràng là những sự biến đổi của lợi tức tỷ lệ nghịch với những sự biến đổi của cái phần lợi nhuận còn lại trong tay nhà tư bản hoạt động đã kinh doanh bằng tư bản đi vay. Những điều kiện quyết định lượng của số lợi nhuận đem chia, tức là giá trị do lao động không được trả công tạo ra, - khác hẳn với những điều kiện quyết định việc phân chia lợi nhuận giữa hai loại nhà tư bản đó và thường thường tác động theo hướng ngược hẳn nhau[62)].

Khi ta xét những chu kỳ chu chuyển trong đó nền công nghiệp hiện đại vận động: trạng thái, sự náo nhiệt ngày càng tăng, phồn vinh, sản xuất thừa, phá sản, đình trệ, trạng thái tĩnh, v.v. (nếu phân tích những chu kỳ này một cách sâu hơn nữa, thì sẽ vượt ra ngoài chủ đề của chúng ta), ta sẽ thấy rằng mức lợi tức tương đối thấp phần lớn là tương ứng với thời kỳ phồn vinh và thời kỳ lợi nhuận siêu ngạch; rằng lợi tức cao lên là tương ứng với thời kỳ quá độ giữa phồn vinh và cái đối lập với nó, và sau hết, mức tối đa của lợi tức đạt tới những giới hạn tối đa của việc cho vay nặng lãi, là tương ứng với giai đoạn khủng hoảng[63)]. Bắt đầu từ mùa hạ năm 1843, đã xuất hiện

62) Trong bản thảo, ở chỗ này chúng ta thấy có chú thích sau đây: "Qua sự trình bày của chương này, ta nhận thấy rằng: trước khi nghiên cứu những quy luật phân chia lợi nhuận, tốt hơn hết là trước tiên nên nói rõ xem sự phân chia về lượng đã biến thành sự phân chia về chất như thế nào. Để có sự chuyển tiếp từ chương trước đến điểm này, ta chỉ cần xuất phát ngay từ đầu rằng lợi tức là một phần nào đó của lợi nhuận, nhưng không quy định phần đó một cách chính xác hơn". *[Ph.Ă]*

63) "Trong thời kỳ đầu, tức là ngay sau một thời gian khủng hoảng, tiền dồi dào, không có đầu cơ, trong thời kỳ thứ hai, tiền dồi dào nhưng đầu cơ dữ dội; trong thời kỳ thứ ba, đầu cơ bắt đầu yếu đi và tiền khan hiếm; trong thời kỳ thứ tư, tiền ít và nổ ra khủng hoảng" *(Gilbart,* - "A Practical Treatise on Banking", 5th ed., vol. I, London, 1849, p. 149).

một trạng thái phồn vinh rõ ràng; vào mùa xuân năm 1842 lợi tức vẫn còn là $4^1/_2$%, đến mùa xuân và mùa hạ năm 1843 sụt xuống còn 2%[64)], và đến tháng Chín chỉ còn $1^1/_2$ (Gilbart, sách đã dẫn, I, tr. 166); sau đó, trong cuộc khủng hoảng năm 1847, lợi tức lại lên tới 8% và hơn thế nữa.

Tất nhiên, mặt khác, một lợi tức thấp hơn có thể tương ứng với một trạng thái trì trệ của kinh doanh, còn tình hình náo nhiệt ngày càng tăng lại đi đôi với một lợi tức tăng lên hơi cao hơn đôi chút.

Tỷ suất lợi tức đạt tới đỉnh cao nhất trong các cuộc khủng hoảng, khi người ta phải đi vay với bất cứ một giá trị nào để có thể có tiền mà thanh toán. Vì lợi tức tăng lên thì các chứng khoán có giá giảm xuống một cách tương ứng, cho nên đó là một cơ hội rất tốt cho những người có tư bản - tiền tệ để rảnh rỗi chiếm lấy những chứng khoán mang lợi tức bằng một giá rẻ mạt; nếu mọi sự việc diễn ra một cách bình thường, thì những chứng khoán này ít nhất lại sẽ cao lên bằng giá cả trung bình của chúng, một khi tỷ suất lợi tức lại giảm xuống[65)].

Song lợi tức có xu hướng giảm xuống một cách hoàn toàn độc lập với những sự lên xuống của tỷ suất lợi nhuận vì hai nguyên nhân chính:

I. "Ngay như nếu ta giả định rằng mọi tư bản đi vay đều chỉ nhằm một mục đích đầu tư vào sản xuất, thì cũng vẫn có thể là tỷ suất lợi tức thay đổi mà tỷ

64) Tu-cơ cho rằng sở dĩ như thế "là vì có sự tích lũy tư bản phụ thêm, một hiện tượng tất nhiên đi theo sau việc thiếu chỗ đầu tư có lợi trong mấy năm trước, là vì người ta đã giải phóng các dự trữ tiền và vì người ta lại tin tưởng vào sự phồn vinh của thương nghiệp" (History of Prices from 1839 to 1847", London, 1848, p. 54).

65) "Một khách hàng cũ của một chủ ngân hàng đưa các chứng khoán trị giá 200 000 p.xt. làm thế chấp để vay tiền nhưng bị từ chối; lúc người khách hàng này sắp sửa ra về để tuyên bố đình chỉ các việc thanh toán của mình, thì chủ ngân hàng bảo anh ta rằng không cần thiết phải làm như vậy, nếu anh ta bán cho chủ ngân hàng các chứng khoán đó với giá 150 000 p.xt.". ([H.Roy,] "The Theory of the Exchanges. The Bank Charter Act of 1844", London, 1864, p. 80).

suất tổng lợi nhuận vẫn không hề biến đổi gì cả. Bởi vì một dân tộc càng tiến bộ trong việc phát triển của cải của nó, thì người ta càng thấy sinh sôi nẩy nở ra một loại người nhờ vào lao động của ông cha họ nên đã có được một số vốn, và chỉ riêng lợi tức của số vốn đó cũng đủ làm cho họ sinh sống được. Có rất nhiều người trong thời thanh niên và trung niên đã tích cực kinh doanh, bây giờ lại về sống yên tĩnh trong lúc tuổi già bằng lợi tức của những số tiền đã tích lũy được. Của cải quốc dân càng tăng, hai loại người này càng có xu thế tăng lên, vì rằng những người nào bắt đầu bằng một tư bản ít nhiều đáng kể thì có thể dựng lên cơ nghiệp sớm hơn những người bắt đầu với một chút ít tư bản. Cho nên, so với tổng tư bản sản xuất của xã hội, thì trong những nước giàu có đã từ lâu đời, cái bộ phận tư bản quốc dân mà bản thân những người sở hữu không đem ra đầu tư, chiếm một tỷ lệ lớn hơn ở trong những nước nghèo mới được khai phá. Ở Anh, loại người thực lợi mới nhiều làm sao chứ! Loại người đó càng tăng thì loại người cho vay tư bản cũng càng tăng, vì hai loại người này là một" (*Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth" [Edinburgh, 1836], p. 201 - 202).

II. Sự phát triển của chế độ tín dụng và, do đó, việc những chủ ngân hàng ngày càng đem một cách rộng rãi toàn bộ tiền tiết kiệm của tất cả mọi giai cấp trong xã hội cho các chủ xí nghiệp và các thương nhân sử dụng; số tiền tiết kiệm đó ngày càng tập trung nhiều mãi lên cho đến khi đạt tới một khối lượng mà nó có thể sử dụng được với tư cách là tư bản - tiền tệ, - tất cả những nhân tố này nhất định cũng sẽ làm cho lợi tức phải hạ xuống. Những điểm này, sau này chúng tôi sẽ nói đến tỉ mỉ hơn.

Về việc quy định tỷ suất lợi tức, Ram-xây đã nói rằng

"tỷ suất lợi tức một phần là do tỷ suất tổng lợi nhuận quyết định, một phần là do tỷ lệ phân chia lợi nhuận đó thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp (profits of enterprise) quyết định. Còn tỷ lệ này, thì nó lại do sự cạnh tranh giữa những người cho vay và những người đi vay tư bản quyết định, sự cạnh tranh này lại chịu ảnh hưởng của tỷ suất tổng lợi nhuận đã dự tính sẽ thực hiện được, nhưng không phải hoàn toàn là do tỷ suất đó quyết định[66]. Sự

66) Bởi vì, trên đại thể, tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định, nên lợi tức thấp thường thường hay gắn liền với những hiện tượng đầu cơ ghê gớm, ví dụ như việc đầu cơ đường sắt vào mùa hạ năm 1844. Chỉ đến ngày 16 tháng Mười 1884, tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh mới lên tới 3%.

cạnh tranh sở dĩ không phải chỉ độc nhất do tỷ suất tổng lợi nhuận điều tiết, vì một mặt thì có rất nhiều người đi vay tiền mà không hề có ý định đầu tư vào sản xuất và mặt khác, khối lượng của tất cả số tư bản có thể cho vay được lại thay đổi theo với số của cải trong nước, chứ không phụ thuộc vào một sự thay đổi nào đó của tổng lợi nhuận" (*Ramsay,*..s.đ.d., tr. 206 - 207).

Muốn tìm tỷ suất lợi tức trung bình, ta cần phải: 1) tính số trung bình của tỷ suất lợi tức lên xuống trong quá trình những chu kỳ lớn của công nghiệp; 2) tính tỷ suất lợi tức trong những lĩnh vực đầu tư trong đó tư bản được cho vay tương đối dài hạn.

Tỷ suất lợi tức trung bình lưu hành ở trong một nước - khác với những tỷ suất lợi tức ở trên thị trường luôn luôn lên xuống - không thể do một quy luật nào quy định cả. Trong lĩnh vực này không có một tỷ suất lợi tức tự nhiên nào, hiểu theo cái nghĩa mà các nhà kinh tế học đã hiểu khi nói về tỷ suất lợi nhuận tự nhiên và tỷ suất tiền công tự nhiên. Về điểm này, Mát-xi đã nhận xét hoàn toàn đúng đắn rằng:

"Điều duy nhất làm cho ai cũng có thể sinh nghi vấn trong vấn đề này là: xét xem trong số lợi nhuận đó, người đi vay được quyền hưởng một phần là bao nhiêu, còn người cho vay được bao nhiêu; muốn định được những phần đó, nói chung không có phương pháp nào khác hơn là ý kiến của những người đi vay và người cho vay; về điểm này công bằng và không công bằng chỉ là do sự thỏa thuận chung với nhau quyết định thôi" (*Massie,* s.đ.d, tr. 49).

Ở đây, sự cân bằng giữa cung và cầu - hơn nữa ta đã giả định rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình đã cho sẵn - không có ý nghĩa gì hết. Trong những trường hợp người ta phải viện đến công thức này (cả trong trường hợp này điều đó cũng đúng xét về mặt thực tiễn), thì người ta chỉ dùng công thức này để tìm ra cái quy luật cơ bản (tức là những giới hạn điều tiết hay những lượng tối đa) không lệ thuộc vào cạnh tranh, mà ngược lại, còn quyết định cạnh tranh. Công thức đó chỉ dùng làm công thức cho những người bị thực tiễn cạnh tranh chi phối, cho những kẻ bị những hiện tượng cạnh tranh và những quan niệm do cạnh tranh gây ra chi phối mà thôi; công thức đó giúp cho họ có thể có được một ý niệm, - dầu ý niệm này vẫn còn

nông cạn, - về mối liên hệ nội tại của những quan hệ kinh tế biểu hiện ra trong cạnh tranh. Đó là một phương pháp giúp ta có thể từ những sự biến đổi do cạnh tranh gây ra, tìm được những giới hạn của những biến đổi đó. Nhưng đối với tỷ suất lợi tức trung bình thì không phải như vậy. Tuyệt đối không có một lý do nào để cho rằng những điều kiện trung bình của cạnh tranh sự thăng bằng giữa những người cho vay và người đi vay, lại đem lại cho người cho vay một tỷ suất lợi tức là 3%, 4%, 5%, v.v., về số tư bản của hắn cả, hay nói cho đúng hơn, lại làm cho hắn được dự chia một phần nhất định trong tổng lợi nhuận: ví dụ là 20% hay 50% chẳng hạn. Ở nơi nào cạnh tranh với tư cách là cạnh tranh đóng vai trò quyết định, thì ở đó việc quyết định tỷ suất là có tính chất ngẫu nhiên, là thuần túy có tính chất kinh nghiệm, và chỉ những nhà thông thái rởm hay những kẻ ngông cuồng mới có thể muốn biến tính ngẫu nhiên đó thành một cái gì tất yếu mà thôi[67)]. Trong

67) Ví dụ, trong cuốn "A Treatise on Political Economy", New York, 1851, G. Ốp-đai-cơ đã không thành công chút nào khi muốn lấy những quy luật vĩnh cửu để giải thích tính chất phổ biến của tỷ suất lợi tức 5%. Trong cuốn "Die naturgemässe Volkswirthschaft gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus etc.", Hanau, 1845, ta thấy ông Các An-đơ lại còn vô cùng ngây ngô hơn nữa. Ông ta nói: "Ở những nước đã hoàn toàn phát triển, trong tiến trình bình thường của nền sản xuất hàng hóa, chỉ có *một* hiện tượng mà, trên một mức độ nào đó, hình như là có sứ mệnh điều tiết tỷ suất lợi tức: đó là tỷ lệ tăng khối lượng gỗ của các rừng châu Âu, vì có những cây cối mới mọc thêm hàng năm. Số cây mới mọc thêm này, theo tỷ lệ cứ 100 gốc thì lại có thêm từ 3 đến 4 cây nữa, diễn ra một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng" (thật là khôi hài khi nói rằng, cây cối tự điều tiết sự tăng lên của chúng một cách độc lập với giá trị trao đổi của chúng!). "Thành thử" (bởi vì dù giá trị trao đổi của cây cối có phụ thuộc vào số lượng cây mới mọc thêm đến đâu đi nữa thì việc cây cối mọc thêm ấy vẫn cứ diễn ra không phụ thuộc gì vào giá trị trao đổi của chúng cả!) "không nên trông chờ rằng tỷ suất lợi tức sẽ hạ xuống thấp hơn mức hiện nay của nó ở trong những nước giàu tiền nhất" (tr. 124 - 125). Lợi tức này thật xứng đáng gọi là "thứ lợi tức mọc lên ở trong rừng"; mặt khác, nhờ cuốn sách đó mà người phát minh ra thứ lợi tức này, với tư cách là "nhà triết học về thuế chó"[96] đã có thêm những công lao mới đối với ngành "khoa học của chúng ta".

những bản báo cáo của Nghị viện năm 1857 và 1858 về luật ngân hàng và về cuộc khủng hoảng thương nghiệp, không có gì nực cười bằng những lời tán nhảm vô tận của các viên giám đốc Ngân hàng Anh, của các chủ ngân hàng Luân Đôn, các chủ ngân hàng địa phương và của các nhà lý luận chuyên nghiệp về cái "real rate produced"[1*], hơn nữa họ vẫn không thoát khỏi những sáo ngữ như: "giá cả đã trả cho tư bản cho vay phải thay đổi tùy theo số cung về loại tư bản này". Hay là: "một tỷ suất lợi tức cao và một tỷ suất lợi nhuận thấp không thể nào cùng song song tồn tại trong một thời gian dài được", và rất nhiều câu vô vị khác[68)]. Tập quán, những truyền thống được pháp luật thừa nhận, cũng hoàn toàn giống như bản thân cạnh tranh, đều góp phần vào việc quyết định tỷ suất lợi tức trung bình trong chừng mực mà lợi tức không phải chỉ tồn tại với tư cách là một con số trung bình, mà còn tồn tại với tư cách là một lượng thực tế. Trong nhiều vụ tranh chấp kiện tụng đụng đến việc tính lợi tức, thì cần lấy một tỷ suất lợi tức trung bình làm tỷ suất hợp pháp để tính. Nếu người ta hỏi vì sao không thể đi từ những quy luật chung để tính những giới hạn của tỷ suất lợi tức trung bình, thì câu trả lời đã nằm ngay trong bản chất của lợi tức, vì tỷ suất lợi tức chẳng qua chỉ là một phần của lợi nhuận trung bình. Ở đây, cùng một tư bản đã xuất hiện với hai tính chất: một là với tư cách tư bản cho vay ở trong tay người cho vay, hai là với tư cách là tư bản công nghiệp hay tư

68) Ngân hàng Anh nâng cao hay hạ thấp tỷ suất chiết khấu của nó tùy theo tình trạng vàng đổ về hay chạy ra, mặc dù khi làm như vậy, dĩ nhiên là nó có xét đến tỷ suất đang được lưu hành trên thị trường tự do. "Kết quả là sự đầu cơ về chiết khấu bằng cách dự đoán những sự thay đổi của tỷ suất của ngân hàng, bây giờ đã trở thành một trong các công việc kinh doanh chủ yếu của những nhà tư bản lớn của trung tâm thị trường tiền tệ", - nghĩa là của thị trường tiền tệ Luân Đôn *[H.Roy,]* "The Theory of the Exchanges etc.", p.113).

1* - "tỷ suất đã thực tế sản xuất ra"

bản thương nghiệp ở trong tay nhà tư bản hoạt động. Nhưng tư bản chỉ phát sinh chức năng có một lần, chỉ đẻ ra lợi nhuận có một lần thôi. Trong bản thân quá trình sản xuất, tính chất của tư bản, với tư cách là tư bản cho vay, không đóng một vai trò gì cả. Cách phân chia lợi nhuận giữa hai người có quyền được hưởng lợi nhuận đó, thực ra là một hành vi cũng thuần túy theo kinh nghiệm và cũng có tính chất ngẫu nhiên như việc phân chia lợi nhuận của bất cứ một công ty nào, theo tỷ lệ phần trăm, cho những hội viên của công ty đó. Trong việc phân chia giá trị mới tạo ra thành giá trị thặng dư và tiền công, làm cơ sở cho việc quy định tỷ suất lợi nhuận, thì có hai yếu tố rất khác nhau cùng tác động một cách quyết định là: sức lao động và tư bản; giá trị thặng dư và tiền công là hàm số của hai biến số độc lập, nhưng lại giới hạn lẫn nhau; từ *sự khác nhau về chất* của chúng diễn ra *sự phân chia về lượng* cái giá trị đã sản xuất ra. Sau này chúng ta sẽ thấy rằng trong việc phân chia giá trị thặng dư thành địa tô và lợi tức cũng xảy ra hiện tượng như thế. Còn về lợi tức thì không có tình hình như vậy. Ngược lại, như dưới đây chúng ta sẽ thấy, *sự khác nhau về chất* ở đây là do từ *sự phân chia thuần túy về lượng* của cùng một lượng giá trị thặng dư mà ra.

Qua tất cả những điều đã trình bày trên đây, ta thấy rằng không có tỷ suất lợi tức "tự nhiên". Một mặt, ngược hẳn lại với tỷ suất lợi nhuận chung, giới hạn của tỷ suất lợi tức trung bình hay giới hạn của con số trung bình của những tỷ suất lợi tức (khác với các tỷ suất lợi tức thị trường luôn luôn biến động) không thể do bất cứ một quy luật chung nào quyết định cả, bởi vì vấn đề ở đây chỉ là việc phân chia tổng lợi nhuận giữa hai người sở hữu tư bản dưới những danh nghĩa khác nhau; nhưng mặt khác, tỷ suất lợi tức, dù là tỷ suất trung bình hay là tỷ suất thị trường, trong mỗi trường hợp cụ thể đều biểu hiện ra thành một lượng ổn định, rõ ràng và cụ thể, khác hẳn với cái mà

chúng ta thường thấy đối với tỷ suất lợi nhuận chung[69].

Quan hệ giữa tỷ suất lợi tức và tỷ suất lợi nhuận cũng giống như quan hệ giữa giá cả thị trường của hàng hóa và giá trị của nó. Trong chừng mực tỷ suất lợi tức do tỷ suất lợi nhuận quyết định, thì tỷ suất lợi tức bao giờ cũng vẫn do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định, chứ không phải do những tỷ suất lợi nhuận đặc biệt có thể đang thống trị trong những ngành công nghiệp cá biệt quyết định, và lại càng không phải do lợi nhuận siêu ngạch mà nhà tư bản cá biệt có thể thực hiện được trong một lĩnh vực kinh doanh riêng biệt, quyết định[70]. Cho nên trên thực tế, trong tỷ suất lợi tức trung bình, tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra thành một việc xác định theo kinh nghiệm, mặc dù tỷ suất lợi tức trung bình không phải là một biểu hiện thuần túy hay một biểu hiện chắc chắn của tỷ suất lợi nhuận chung.

Sự thật, chính bản thân tỷ suất lợi tức cũng luôn luôn thay đổi tùy theo những loại người đi vay có một sự đảm bảo chắc

69) "Giá cả các hàng hóa không ngừng lên xuống; các hàng hóa đều nhằm để dùng vào những loại tiêu dùng khác nhau; tiền thì dùng vào tất cả mọi mục đích. Các hàng hóa, ngay cả những hàng hóa cùng một loại, cũng khác nhau tùy theo phẩm chất của chúng. Tiền mặt thì bao giờ cũng có một giá trị như thế, hay ít ra cũng phải như vậy. Cho nên giá cả của tiền mà chúng ta dùng danh từ "lợi tức" để chỉ, có một tính chất cố định hơn và ổn định hơn giá cả của bất cứ một vật phẩm nào khác" *(J. Steuart,* "Recherche des principes de l' économie politique", Paris, 1789, IV, p. 27).

70) "Song quy tắc phân chia lợi nhuận đó không phải là để áp dụng vào trường hợp bất cứ một người cho vay nào và bất cứ một người đi vay nào nói riêng, mà là để áp dụng vào tất cả những người cho vay và những người đi vay nói chung... Thu được những món lợi cực kỳ to lớn hay cực kỳ ít ỏi, cái đó là do hoặc ở tài khéo léo của người ta, hoặc là do ít hiểu biết về công việc kinh doanh; những điều đó không có quan hệ gì với người cho vay cả; vì những cái đó không làm cho người cho vay bị thiệt hại gì, nên cũng không đem lại lợi lộc gì cho họ cả. Những điều mà ở đây ta đã nói về những người cá biệt cùng hoạt động trong một ngành thương nghiệp hoặc công nghiệp, cũng vẫn đúng khi nói về các ngành công nghiệp và thương nghiệp khác

chắn đến một mức độ nào và tùy theo thời gian vay mượn dài hay ngắn; nhưng đối với mỗi loại này, ở một thời gian nào đó, thì tỷ suất lợi tức đều nhất loạt như nhau. Cho nên sự khác nhau này không làm tổn hại gì đến tính chất cố định và nhất loạt như nhau của tỷ suất lợi tức[71)].

Ở từng nước và trong những thời kỳ tương đối dài, tỷ suất lợi tức trung bình là một lượng không thay đổi, vì tỷ suất lợi nhuận chung chỉ thay đổi trong những khoảng thời gian khá

nhau. Nếu tiền đi vay mang lại cho những nhà buôn hoặc những nhà công nghiệp kinh doanh trong một ngành nào đó một lợi nhuận cao hơn lợi nhuận mà các nhà buôn hay các nhà công nghiệp khác của nước đó thường vẫn thực hiện được, thì lợi nhuận siêu ngạch này sẽ thuộc về những nhà buôn hay những nhà công nghiệp ấy, dù rằng chỉ cần có một sự thành thạo bình thường và một tri thức kinh doanh bình thường là đủ để thực hiện được lợi nhuận siêu ngạch này rồi; lợi nhuận siêu ngạch không thuộc về người cho vay là người đã cung cấp tiền cho họ..., những người cho vay sẽ không chịu cho một xí nghiệp công nghiệp hay thương nghiệp nào đó vay tiền với điều kiện trả lãi thấp hơn tỷ suất lợi tức thông thường, vì vậy những người cho vay cũng không được nhận nhiều hơn tỷ suất lợi tức thông thường, không kể tiền của họ đem lại một lợi nhuận như thế nào" *(Massie,* s.đ.d., tr. 50 - 51).

71) Tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh 5%

Tỷ suất chiết khấu ở thị trường, hối phiếu kỳ hạn 60 ngày ..... $3^{5/8}$%

Như trên, hối phiếu 3 tháng ..... $3^{1/2}$%

Như trên, hối phiếu 6 tháng 35/16%

Tiền cho người môi giới vay, ngày nào trả ngày ấy..... 1 - 2%

Như trên, kỳ hạn một tuần..... 3%

Tỷ suất chiết khấu trong thời gian mới gần đây kỳ hạn 15 ngày, tiền cho người môi giới mua bán chứng khoán vay ..... $4^{3}/_{4}$ - 5%

Lợi tức tiền gửi (ngân hàng) .....$3^{1}/_{2}$%

Như trên, (ngân hàng chiết khấu)..... 3 - $3^{1/4}$%

Sự trình bày chi tiết trên đây về tỷ suất lợi tức trên thị trường tiền tệ Luân Đôn ngày 9 tháng Chạp 1889, đăng trên tờ "Daily News"[97] ngày 10 tháng Chạp, trong bài nói về tin tức của khu trung tâm thương nghiệp Luân Đôn, cho ta thấy rõ sự chênh lệch chỉ trong có một ngày đã có thể lớn đến chừng nào. Thấp nhất là 1%, cao nhất là 5% {*Ph.Ă*}.

dài, dù rằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt vẫn không ngừng biến đổi, nhưng sự biến đổi trong một lĩnh vực này lại được bù trừ bởi sự biến đổi ngược lại ở trong một lĩnh vực khác. Tính bất biến tương đối đó của tỷ suất lợi nhuận chung thể hiện ra chính ngay trong tính chất ít nhiều bất biến của tỷ suất lợi tức trung bình (average rate or common rate of interest).

Còn về tỷ suất thị trường của lợi tức, một tỷ suất luôn luôn biến động, thì bất cứ lúc nào nó cũng đều là một lượng nhất định, giống hệt như giá cả thị trường của hàng hóa, vì trên thị trường tiền tệ, toàn bộ tư bản cho vay đều luôn luôn đối lập với tư bản hoạt động như là một khối lượng duy nhất, thành thử mối quan hệ giữa một bên là cung và một bên là cầu về tư bản cho vay bao giờ cũng quyết định tỷ suất thị trường của lợi tức. Sự phát triển, và cùng với nó là sự tập trung chế độ tín dụng, ngày càng làm cho tư bản cho vay có tính chất xã hội phổ biến, và ngày càng tung ngay cùng một lúc khối tư bản cho vay vào thị trường tiền tệ, thì điều nói trên lại càng đúng. Ngược lại, tỷ suất lợi nhuận chung bao giờ cũng chỉ tồn tại như là một xu hướng, như là sự vận động san bằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt. Ở đây, sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản - nó chính là sự vận động tới sự san bằng đó - đã biểu hiện ra ở chỗ là: tư bản dần dần rút ra khỏi những lĩnh vực mà ở đấy, trong một thời gian tương đối dài, lợi nhuận thấp hơn mức trung bình, và tư bản cũng dần dần được đầu tư vào những lĩnh vực có lợi nhuận cao hơn mức trung bình; cũng có thể là cả tư bản phụ thêm nữa cũng được phân phối dần vào những lĩnh vực này theo những tỷ lệ khác nhau. Như vậy, đối với những lĩnh vực khác nhau, luôn luôn có sự biến động trong việc bỏ thêm tư bản vào và rút bớt tư bản ra, nhưng không bao giờ có sự tác động cùng một lúc của toàn bộ khối lượng tư bản như là trong việc quy định tỷ suất lợi tức cả.

Tư bản sinh lợi tức, như chúng ta đã thấy, tuy là một phạm trù kinh tế tuyệt đối khác hẳn với hàng hóa, nhưng đã trở

thành một hàng hóa sui generis[1*]; vì thế, lợi tức trở thành giá cả của thứ hàng hóa đó, và giá cả này lúc nào cũng do cung và cầu quyết định, giống hệt như giá cả thị trường của một hàng hóa thông thường vậy. Mặc dù luôn luôn biến động, nhưng đối với từng thời gian nhất định thì tỷ suất thị trường của lợi tức đều biểu hiện ra là một tỷ suất cố định và đồng loạt như nhau, giống y như giá cả thị trường trong một lúc nào đó của hàng hóa. Các nhà tư bản - tiền tệ đưa thứ hàng hóa này đến, còn các nhà tư bản hoạt động thì đi mua thứ hàng hóa đó, tạo ra lượng cầu về thứ hàng hóa đó. Trong việc san bằng lợi nhuận thành một tỷ suất lợi nhuận chung, thì không hề có tình hình như vậy. Nếu giá cả của hàng hóa trong một ngành thấp hơn hoặc cao hơn giá cả sản xuất (ta gác lại không nói đến những sự biến động riêng của từng loại kinh doanh thương nghiệp và là những sự biến động gắn liền với những giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp), thì việc san bằng là thông qua việc mở rộng hoặc thu hẹp sản xuất, nghĩa là thông qua việc tăng thêm hoặc giảm bớt khối lượng hàng hóa mà các tư bản công nghiệp đã tung ra thị trường, - như vậy là do việc rút bớt tư bản ra hoặc bỏ thêm tư bản vào trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau mà ra. Việc san bằng giá cả thị trường của hàng hóa thành giá cả sản xuất, đạt được bằng cách đó, đã gạt bỏ những sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận cá biệt với tỷ suất lợi nhuận chung hoặc tỷ suất lợi nhuận trung bình. Quá trình này không bao giờ diễn ra và cũng không bao giờ có thể diễn ra một cách làm cho tư bản công nghiệp hoặc tư bản thương nghiệp, *với tư cách như vậy,* lại trở thành hàng hóa đối với người mua, như trường hợp của tư bản sinh lợi tức. Trong chừng mực mà quá trình này biểu hiện ra, thì nó chỉ biểu hiện ra ở những biến động trong giá cả thị trường của hàng hóa và trong việc giá cả thị trường của hàng hóa được san bằng ngang

1* - loại đặc biệt

với giá cả sản xuất, chứ không phải biểu hiện ra thành sự quy định trực tiếp lợi nhuận trung bình. Thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung được quyết định bởi: 1) giá trị thặng dư mà toàn bộ tư bản đã sản sinh ra; 2) tỷ lệ của giá trị thặng dư đó với giá trị của tổng tư bản; và 3) cạnh tranh, nhưng chỉ trong chừng mực mà cạnh tranh là sự vận động thông qua đó các tư bản đầu tư vào những lĩnh vực sản xuất cá biệt cố tìm cách rút ra được ở số giá trị thặng dư đó những phần lãi tương đối ngang nhau, so với lượng của các tư bản đó. Như vậy là trên thực tế, tỷ suất lợi nhuận chung được quy định bởi những nguyên nhân hoàn toàn khác hẳn và phức tạp hơn nhiều so với những nguyên nhân quyết định tỷ suất thị trường của lợi tức là tỷ suất do mối quan hệ giữa cung và cầu quyết định một cách trực tiếp và không qua một khâu trung gian nào khác; do đó, tỷ suất lợi nhuận chung không phải là một sự kiện rõ ràng, được trực tiếp định sẵn như tỷ suất lợi tức. Bản thân những tỷ suất lợi nhuận cá biệt trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau cũng ít nhiều không lấy gì làm rõ ràng lắm, nhưng trong chừng mực chúng biểu hiện ra, thì không phải biểu hiện sự đồng nhất của chúng, mà biểu hiện sự khác nhau của chúng. Nhưng bản thân tỷ suất lợi nhuận chung cũng chỉ thể hiện ra là cái giới hạn thấp nhất của lợi nhuận, chứ không phải là một hình thái được xác định theo kinh nghiệm, có thể trực tiếp thấy được, của tỷ suất lợi nhuận thực tế.

Trong khi nhấn mạnh như vậy sự khác nhau giữa tỷ suất lợi tức và tỷ suất lợi nhuận, chúng tôi gác lại không nói đến hai trường hợp sau đây có thể làm cho tỷ suất lợi tức được thêm vững chắc: 1) về mặt lịch sử, trước đó đã có tư bản sinh lợi tức và một tỷ suất lợi tức chung theo truyền thống rồi; 2) thị trường thế giới trực tiếp ảnh hưởng đến việc quyết định tỷ suất lợi tức - một cách độc lập với các điều kiện sản xuất của một nước - mạnh hơn rất nhiều so với ảnh hưởng của thị trường thế giới đối với tỷ suất lợi nhuận.

Lợi nhuận trung bình không biểu hiện ra là một sự kiện đã trực tiếp được cho sẵn, mà biểu hiện ra là kết quả cuối cùng của việc san bằng các biến động ngược chiều nhau và chỉ do sự phân tích người ta mới phát hiện được kết quả đó. Đối với tỷ suất lợi tức thì khác hẳn. Trong hiệu lực có tính chất phổ biến - hoặc ít ra là có tính chất địa phương - của nó, tỷ suất lợi tức là một sự kiện thực tế được ấn định hàng ngày, được dùng ngay cả trong các tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp làm tiền đề và làm một khoản riêng để tính trong việc tính toán những hoạt động kinh doanh của các tư bản đó. Bất kỳ số tiền 100p.xt. nào cũng đều có năng lực đem lại 2, 3, 4 hoặc 5p.xt. lãi. Những bản thông báo của đài khí tượng cũng không đưa ra được những biểu độ của phong vũ biểu và hàn thử biểu chính xác hơn những bản báo cáo của Sở Giao dịch khi chúng chỉ rõ mức của tỷ suất lợi tức, không phải là cho một tư bản này hay một tư bản nọ, mà là cho toàn thể tư bản dưới hình thái tiền hiện có ở trên thị trường, nghĩa là, nói tóm lại, có thể đem cho vay được.

Trên thị trường tiền tệ chỉ có những người cho vay và những người đi vay chạm trán với nhau. Hàng hóa đều mang một hình thái như nhau là hình thái tiền. Ở đây, tất cả các hình thái riêng biệt mà tư bản khoác lấy tùy theo nó được đầu tư vào các lĩnh vực sản xuất riêng biệt hoặc lưu thông riêng biệt, đều đã bị xóa nhoè đi. Chỉ còn lại cái hình thái không có gì khác nhau, cái hình thái đồng nhất như nhau của giá trị độc lập, tức là tiền. Ở đây không còn có cạnh tranh giữa các ngành khác nhau. Tất cả các ngành đó đều biểu hiện ra với tư cách là người đi vay tiền; đối diện với họ là tư bản ở dưới một hình thái trong đó nó vẫn chưa có liên quan gì với tư cách sử dụng cụ thể của nó sau này cả. Nếu chỉ trong sự vận động và cạnh tranh giữa các lĩnh vực khác nhau, tư bản công nghiệp mới *tự* biểu lộ ra là *tư bản chung của toàn thể giai cấp,* thì ở đây tư bản - với toàn bộ khối lượng của nó - lại thật sự biểu lộ ra là

tư bản chung của toàn bộ giai cấp trong cung và cầu về tư bản. Mặt khác, ở trên thị trường tiền tệ, tư bản - tiền tệ này đã thực tế mang một hình thái trong đó - với tư cách là một yếu tố chung, không kể gì đến cách sử dụng riêng của nó - nó được phân phối giữa các lĩnh vực khác nhau, trong giai cấp các nhà tư bản, tùy theo nhu cầu của sản xuất ở trong mỗi khu vực cá biệt. Cần phải nói thêm rằng, cùng với sự phát triển của nền đại công nghiệp, thì từ khi bắt đầu xuất hiện trên thị trường, tư bản - tiền tệ ngày càng không phải do một nhà tư bản cá biệt - là người sở hữu một bộ phận tư bản nào đó hiện có trên thị trường - đại biểu nữa, mà ngày càng trở thành một khối lượng có tổ chức và tập trung, và khác hẳn với sản xuất thực tế, khối lượng này được đặt dưới sự kiểm soát của các chủ ngân hàng là những người đại biểu cho tư bản xã hội. Như vậy, xét về hình thái, thì đó là cả toàn bộ một giai cấp đứng đối lập với tư bản cho vay; còn xét về cung thì bản thân tư bản cho vay xuất hiện en masse[1*], với tư cách là tư bản cho vay.

Đó là một vài lý do trong những lý do đã khiến cho tỷ suất lợi nhuận chung có vẻ như là một ảo ảnh lờ mờ ở bên cạnh cái tỷ suất cụ thể rõ ràng của lợi tức; cố nhiên là lượng của tỷ suất lợi tức có thay đổi, nhưng vì nó thay đổi một cách nhất loạt như nhau đối với với tất cả mọi người đi vay, nên họ thấy hình như bao giờ nó cũng là một lượng cố định. Cũng như giá trị của tiền vẫn thường thay đổi, nhưng không phải vì thế mà đồng tiền không có một giá trị như nhau đối với tất cả mọi hàng hóa. Và cũng như các giá cả thị trường của hàng hóa vẫn lên xuống hàng ngày, nhưng không phải vì thế mà giá cả đã không được ghi hàng ngày vào những bản thông báo. Tỷ suất lợi tức cũng vậy, nó được ghi đều đặn lên bảng với tư cách là "giá cả của tiền". Đó chính là vì bản thân tư bản ở đây được đưa ra dưới hình thái tiền với tư cách là hàng hóa; bởi vậy việc

1* - với toàn bộ khối lượng của nó

quy định giá cả của nó chính là việc quy định giá cả thị trường của nó, giống như trong trường hợp tất cả mọi hàng hóa khác. Cho nên tỷ suất lợi tức bao giờ cũng biểu hiện ra là tỷ suất lợi tức chung, là một lượng được ấn định rõ về mặt số lượng, là một số tiền nào đấy trả cho một số tiền nào đấy chẳng hạn. Trái lại, ngay trong nội bộ một ngành và khi giá cả thị trường của hàng hóa không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể biến đổi tùy theo những điều kiện khác nhau trong đó các tư bản cá biệt sản xuất ra cùng một thứ hàng hóa. Bởi vì tỷ suất lợi nhuận của một tư bản cá biệt không phải là do giá cả thị trường của hàng hóa đó quyết định, mà là do sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và chi phí sản xuất quyết định. Các tỷ suất lợi nhuận khác nhau này chỉ có thể được san bằng trước hết là ở trong nội bộ của cùng một ngành, sau đó là giữa các ngành khác nhau, thông qua những sự biến động không ngừng.

(Phụ chú cho việc soạn lại sau này). Một hình thái đặc biệt của tín dụng: khi tiền làm chức năng phương tiện thanh toán chứ không phải làm phương tiện mua, thì ta biết rằng hàng hóa được bán đi, nhưng giá trị của nó mãi sau này mới được thực hiện. Nếu việc thanh toán chỉ tiến hành sau khi hàng hóa được bán đi một lần nữa, thì ta thấy việc bán lại đó có vẻ như không phải là kết quả của việc mua, mà chính là nhờ có việc bán nên việc mua được thực hiện. Hoặc là việc bán lại trở thành một phương tiện để mua. Hai là: các trái khoán và kỳ phiếu, v.v., trở thành phương tiện thanh toán đối với người chủ nợ. Ba là: việc bù trừ qua lại của các trái khoán thay thế cho tiền.

CHƯƠNG XXIII

LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP

Như chúng ta đã thấy ở hai chương trước, trên thực tế, lúc ban đầu nó chẳng qua chỉ là và vẫn chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, nghĩa là một bộ phận của giá trị thặng dư mà nhà tư bản hoạt động, nhà công nghiệp hoặc thương nhân, phải trả cho người sở hữu tư bản đã cho hắn vay tư bản đó, một khi hắn không sử dụng tư bản của chính mình mà lại sử dụng tư bản đi vay. Nếu hắn sử dụng tư bản của mình, thì không có việc phải phân chia lợi nhuận; toàn bộ lợi nhuận là thuộc về hắn. Thật vậy, trong chừng mực mà những người sở hữu tư bản lại tự mình sử dụng tư bản đó vào trong quá trình tái sản xuất, thì họ sẽ không phải tham dự vào việc cạnh tranh quyết định tỷ suất lợi tức; điều đó cũng đủ để nói rõ rằng, tự bản thân nó, phạm trù lợi tức, - nếu không có sự quy định một tỷ suất lợi tức, thì cũng không thể có phạm trù lợi tức - xa lạ với sự vận động của tư bản công nghiệp tới chừng mực nào.

"Có thể định nghĩa tỷ suất lợi tức là một số tiền tính theo tỷ lệ mà người cho vay vui lòng nhận và người đi vay vui lòng trả về việc sử dụng một số tư bản - tiền tệ nhất định trong một năm hay trong bất cứ một khoảng thời gian nào khác dài hơn hoặc ngắn hơn... nếu một người sở hữu tư bản tự mình sử dụng tư bản ấy vào trong tái sản xuất, thì người đó sẽ không được kể vào trong số những nhà tư bản mà số lượng của họ, đem so với số lượng những người đi vay, sẽ quyết định tỷ suất lợi tức" (*Th. Tooke ,* "A History of Prices etc. from 1793 to 1837", Vol. II, London, 1838, II, p. 355 - 356).

Thật vậy, chỉ có việc phân chia những nhà tư bản thành nhà tư bản - tiền tệ và nhà tư bản công nghiệp mới làm cho một bộ phận lợi nhuận chuyển hóa thành lợi tức, và nói chung mới tạo ra phạm trù lợi tức; chỉ có sự cạnh tranh giữa hai loại nhà tư bản đó mới tạo ra tỷ suất lợi tức.

Chừng nào tư bản còn hoạt động trong quá trình tái sản xuất thì chừng đó nhà tư bản công nghiệp - ngay cả trong trường hợp tư bản thuộc sở hữu của hắn, thành thử hắn không cần phải hoàn lại cho một người cho vay nào cả - với tư cách là một tư nhân, vẫn không chi phối bản thân tư bản đó, mà chỉ chi phối số lợi nhuận mà hắn có thể chi dùng với tư cách là thu nhập. Chừng nào tư bản của hắn còn làm chức năng tư bản thì chừng đó nó vẫn còn thuộc về quá trình tái sản xuất, vẫn còn được cố định ở đó. Tuy nhà tư bản là người sở hữu tư bản ấy, nhưng quyền sở hữu đó vẫn không cho phép hắn sử dụng tư bản theo một cách nào khác đi, chừng nào hắn còn dùng tư bản ấy để bóc lột lao động. Đối với nhà tư bản-tiền tệ cũng vậy. Chừng nào tư bản của nhà tư bản-tiền tệ còn được đem cho vay và do đó, tư bản còn làm chức năng tư bản-tiền tệ thì chừng đó hắn vẫn còn thu được lợi tức, nghĩa là thu được một phần của lợi nhuận, nhưng hắn không thể sử dụng được tư bản gốc ấy. Ta thấy rõ ngay điều đó, ví dụ như khi hắn đem tư bản cho vay trong một năm hoặc nhiều năm, và tới những kỳ hạn nhất định, hắn lại thu lợi tức, song chưa thu hồi được tư bản. Ngay nếu tư bản quay trở về, thì sự việc cũng không thay đổi một chút nào cả. Một khi tư bản quay trở về, hắn lại phải đem cho vay nữa, chừng nào hắn còn muốn cho tư bản của mình - ở đây là tư bản - tiền tệ - làm chức năng tư bản cho hắn. Chừng nào tư bản còn nằm lại trong tay hắn, chừng đó tư bản không đem lại lợi tức và không phát sinh tác dụng là tư bản; chừng nào tư bản vẫn mang lại lợi tức và hoạt động làm tư bản, chừng đó tư bản không nằm ở trong tay hắn. Do đó mới có khả năng đem tư bản cho vay trong một thời gian vô

hạn. Cho nên những ý kiến sau đây của Tu-cơ phản đối Bô-dăng-kết là hoàn toàn sai. Ông ta đã dẫn những lời của Bô-dăng-kết ("Metallic, Paper, and Credit Currency", London, 1842, p. 73).

"Nếu tỷ suất lợi tức hạ xuống còn 1%, thì có thể coi tư bản đi vay về hầu như là (on a par) tư bản của bản thân nhà tư bản".

Về điểm này, Tu-cơ đã bình luận như sau:

"Nói rằng tư bản đi vay theo tỷ suất 1% hoặc thấp hơn nữa, có thể coi hầu như là tư bản của chính mình, thì thật là một điều kỳ lạ đến nỗi không đáng được xem xét một cách nghiêm chỉnh, nếu như nó không phải là của một tác giả thông minh đến như thế và đã có sự nghiên cứu sâu đến như thế về các điểm của vấn đề này. Có phải ông đã quên không chú ý rằng những tiền đề của nó đã bao hàm cả cái điều kiện là phải hoàn trả lại không, hay ông coi trường hợp đó là không đáng kể?" *(Th. Tooke,* "An Inquiry into the Currency Principles", 2nd ed., London, 1844, p. 80).

Nếu lợi tức = 0, thì nhà tư bản công nghiệp đã đi vay tư bản cũng sẽ ở trong một vị trí ngang như nhà tư bản sử dụng tư bản riêng của mình. Cả hai đều sẽ bỏ túi được một số lợi nhuận trung bình như nhau, vì tư bản - dù là đi vay hay không - chỉ làm chức năng tư bản trong chừng mực mà nó sinh ra lợi nhuận. Việc bắt buộc phải trả lại tư bản cũng không làm cho điểm đó thay đổi gì cả. Tỷ suất lợi tức càng tiến gần đến 0, ví dụ hạ xuống đến 1%, thì tư bản đi vay càng được coi ngang như tư bản của chính mình. Chừng nào tư bản-tiền tệ còn tồn tại với tư cách là tư bản-tiền tệ, thì nó vẫn phải luôn luôn được đem ra cho vay, hơn nữa lại cho vay theo tỷ suất hiện hành, ví dụ là 1%, và bao giờ cũng vẫn cho giai cấp những nhà tư bản công nghiệp và thương nhân đó vay. Trong chừng mực mà những nhà tư bản đó làm chức năng nhà tư bản, thì sự khác nhau duy nhất giữa nhà tư bản hoạt động dựa trên tư bản đi vay và nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình chỉ là ở chỗ một đằng phải trả lợi tức, còn một đằng thì không; một đằng bỏ túi toàn vẹn cả số lợi nhuận *p,* một đằng

chỉ bỏ túi $p - z$, tức là lợi nhuận trừ đi lợi tức; z càng gần 0, thì $p - z$ càng tiến lên gần với p do đó làm cho hai tư bản ấy ở trong một vị trí càng giống nhau hơn. Anh thứ nhất phải hoàn lại tư bản và lại phải vay nữa; nhưng anh thứ hai, chừng nào tư bản của hắn còn phải hoạt động, thì hắn còn phải luôn ứng tư bản ra cho quá trình sản xuất, chứ không thể đem sử dụng tư bản ấy ở bên ngoài quá trình sản xuất đó được. Ngoài ra, cố nhiên là còn một sự khác nhau nữa: một người là người sở hữu tư bản của mình, còn người kia thì không phải.

Như vậy, một câu hỏi sẽ được đặt ra: vì sao sự phân chia lợi nhuận thuần túy về lượng thành lợi nhuận ròng và lợi tức, lại biến thành sự phân chia về chất? Nói một cách khác, do đâu mà ngay cả nhà tư bản sử dụng tư bản của chính mình chứ không phải tư bản đi vay, cũng đem một phần tổng lợi nhuận của mình xếp vào cái mục riêng là lợi tức và cũng tính riêng lợi tức đó? Và do đó, tại sao bất cứ tư bản nào, - dù là đi vay hay không, - về phương diện là một tư bản sinh lợi tức, cũng đều được coi là một tư bản khác với bản thân nó về phương diện là một tư bản sinh ra lợi nhuận ròng?

Ai cũng biết rằng không phải bất cứ sự phân chia nào về lượng của lợi nhuận thuộc loại đó cũng đều biến thành sự phân chia về chất. Ví dụ, một số nhà tư bản công nghiệp liên hợp lại với nhau để kinh doanh một công việc gì đó, rồi sau đó phân chia lợi nhuận với nhau theo những điều giao ước đã được quy định về mặt pháp lý. Một số nhà tư bản khác kinh doanh không có bạn kinh doanh, mỗi người cho riêng mình. Những nhà tư bản này không tính toán lợi nhuận của họ bằng cách phân chia lợi nhuận thành hai phạm trù, một phần là lợi nhuận cá nhân và một phần là lợi nhuận của công ty dành cho những cổ đông không có thực. Như vậy, trong trường hợp này, sự phân chia về lượng không biến thành sự phân chia về chất. Sự phân chia về lượng chỉ biến thành sự phân chia về chất trong trường hợp mà ngẫu nhiên người sở hữu lại là do nhiều pháp nhân hợp thành; nếu không thì không thể như vậy được.

Để trả lời câu hỏi đã đặt ra, chúng ta lại còn phải bàn thêm về điểm xuất phát thực tế của sự hình thành lợi tức; muốn vậy, chúng ta phải xuất phát từ giả định rằng nhà tư bản-tiền tệ và nhà tư bản sản xuất thật sự chạm trán với nhau không những chỉ với tư cách là những người khác nhau về mặt pháp lý, mà còn với tư cách là những cá nhân đóng những vai trò hoàn toàn khác nhau trong quá trình tái sản xuất nữa; nói một cách khác, ở trong tay họ, cùng một tư bản sẽ thực hiện hai thứ vận động hoàn toàn khác hẳn nhau. Một người chỉ đem tư bản cho vay, còn một người đem tư bản dùng vào sản xuất.

Đối với nhà tư bản sản xuất hoạt động bằng tư bản đi vay, thì tổng lợi nhuận chia làm hai phần: lợi tức mà hắn phải trả cho người cho vay và số thừa ra là phần lợi nhuận thuộc về hắn. Nếu đã biết tỷ suất lợi nhuận chung là bao nhiêu rồi, thì số dư đó là do tỷ suất lợi tức quyết định; nếu đã biết tỷ suất lợi tức là bao nhiêu rồi, thì số dư đó là do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định. Hơn nữa, dù cho tổng lợi nhuận, tức là lượng giá trị thực tế của tổng lợi nhuận, trong từng trường hợp cá biệt có chênh lệch với lợi nhuận trung bình như thế nào chăng nữa, thì cái phần thuộc về nhà tư bản hoạt động vẫn là do lợi tức quyết định, bởi vì lợi tức là do tỷ suất lợi tức chung quy định (ta gạt ra không nói đến những điều khoản đặc biệt do pháp luật quy định), và vì lợi tức đã được ấn định từ trước, trước khi bắt đầu quá trình sản xuất, tức là ngay trước khi có được kết quả của quá trình sản xuất, tức tổng lợi nhuận. Chúng ta biết rằng sản phẩm đặc thù, - theo đúng nghĩa của nó, - của tư bản là giá trị thặng dư, hay nói cho đúng hơn, là lợi nhuận. Nhưng đối với nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay, thì cái sản phẩm đặc thù đó không phải là lợi nhuận, mà là lợi nhuận trừ đi lợi tức, nghĩa là cái phần mà hắn còn lại sau khi đã trả lợi tức. Cho nên, tất nhiên hắn thấy cái bộ phận lợi nhuận đó là sản phẩm của tư bản trong chừng mực mà tư bản đó hoạt động; đối với hắn, trên thực tế, sự việc cũng là

như vậy, bởi vì hắn chỉ đại biểu cho tư bản với tư cách là tư bản đang hoạt động. Hắn là tư bản đã nhân cách hóa trong chừng mực mà tư bản đó hoạt động, và tư bản chỉ hoạt động chừng nào mà được đầu tư vào trong công nghiệp hay thương nghiệp, sao cho nó mang lại lợi nhuận, và chừng nào mà nhà tư bản sử dụng tư bản đó để tiến hành những công việc do mỗi ngành kinh doanh cá biệt đòi hỏi. Cho nên, trái hẳn với lợi tức mà nhà tư bản hoạt động phải lấy ở trong tổng lợi nhuận để trả cho người cho vay, cái phần lợi nhuận còn lại thuộc về hắn tất nhiên, do đó, phải mang hình thái lợi nhuận công nghiệp hay lợi nhuận thương nghiệp, hoặc dùng một danh từ bao gồm cả hai cái đó là: hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Nếu tổng lợi nhuận bằng lợi nhuận trung bình, thì lượng của lợi nhuận doanh nghiệp chỉ hoàn toàn do tỷ suất lợi tức quyết định. Nếu tổng lợi nhuận chênh lệch với lợi nhuận trung bình thì hiệu số giữa hai cái đó (trong cả hai trường hợp, đều đã trừ lợi tức đi rồi) là do tất cả những trường hợp đã gây ra một sự chênh lệch nhất thời quyết định, - hoặc là sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận trong một ngành sản xuất cá biệt và tỷ suất lợi nhuận chung, hoặc là sự chênh lệch giữa số lợi nhuận do một nhà tư bản cá biệt thực hiện được trong một ngành nhất định nào đó và lợi nhuận trung bình trong ngành cá biệt đó. Nhưng chúng ta đã thấy rằng tỷ suất lợi nhuận, ngay cả ở trong nội bộ quá trình sản xuất, cũng không phải chỉ do giá trị thặng dư quyết định, mà còn do nhiều tình hình khác quyết định như: giá mua tư liệu sản xuất, những phương pháp sản xuất có hiệu suất cao hơn mức trung bình, những sự tiết kiệm về tư bản bất biến, v.v.. Nếu gác lại không nói đến giá cả sản xuất thì tỷ suất lợi nhuận là do những nhân tố thị trường riêng biệt quyết định và trong từng công việc kinh doanh cụ thể, nó tùy ở sự khôn khéo và tài xoay xở nhiều hay ít của nhà tư bản, tùy vào việc nhà tư bản mua hay bán cao hơn hoặc thấp hơn giá cả sản xuất do đó tùy thuộc vào việc nhà tư bản chiếm hữu được ở trong quá

trình lưu thông một phần hoặc nhiều hoặc ít của tổng giá trị thặng dư. Dù cho thế nào đi nữa, thì ở đây việc phân chia tổng lợi nhuận về lượng cũng đã biến thành việc phân chia về chất, nhất là khi bản thân sự phân chia về lượng phụ thuộc vào *cái* phải đem chia, vào cách thức mà nhà tư bản hoạt động sử dụng tư bản, và sau hết vào tổng lợi nhuận mà tư bản, với tư cách là tư bản hoạt động, đã đem lại cho hắn khi hắn hoạt động với tư cách là nhà tư bản hoạt động. Ở đây chúng ta giả định rằng nhà tư bản hoạt động không phải là người sở hữu tư bản. Đối diện với hắn, là nhà tư bản-tiền tệ và là người cho vay, đại biểu cho quyền sở hữu tư bản. Như vậy là lợi tức mà hắn phải trả cho nhà tư bản-tiền tệ là một phần của tổng lợi nhuận thuộc về quyền sở hữu tư bản với tư cách là quyền sở hữu tư bản. Ngược lại, cái phần lợi nhuận thuộc về nhà tư bản hoạt động bây giờ lại biểu hiện ra là lợi nhuận doanh nghiệp, chỉ hoàn toàn do những thao tác hay những chức năng mà nhà tư bản ấy đã thực hiện trong quá trình tái sản xuất đẻ ra nhờ có tư bản, tức là đặc biệt do những chức năng mà nhà tư bản hoạt động thực hiện với tư cách là chủ xí nghiệp trong công nghiệp hay trong thương nghiệp đẻ ra. Vậy là, đối với nhà tư bản hoạt động, lợi tức chỉ giản đơn là kết quả của quyền sở hữu tư bản, là kết quả của tư bản với tư cách là tư bản, ở ngoài quá trình tái sản xuất của tư bản và trong chừng mực mà tư bản không "hoạt động", không làm chức năng tư bản; còn lợi nhuận doanh nghiệp đối với hắn thì chỉ hoàn toàn là kết quả của những chức năng mà hắn đã thực hiện được với tư bản đó, là kết quả của sự vận động của tư bản và của quá trình của tư bản; hắn thấy quá trình đó là do sự hoạt động của chính hắn mà ra, ngược lại với sự không hoạt động, sự không tham gia của nhà tư bản - tiền tệ vào quá trình sản xuất. Sự phân chia tổng lợi nhuận về chất giữa hai bộ phận như thế, thể hiện ở chỗ lợi tức là kết quả của tư bản với tư cách là tư bản, của quyền sở hữu tư bản, không kể đến quá trình sản

xuất, còn lợi nhuận doanh nghiệp là kết quả của tư bản đang vận động, đang hoạt động ở trong quá trình sản xuất và do đó là kết quả của vai trò tích cực mà người sử dụng nó đã đóng trong quá trình tái sản xuất, - sự phân chia về chất đó tuyệt nhiên không phải là một quan niệm thuần túy chủ quan, trong trường hợp này là của nhà tư bản - tiền tệ và trong trường hợp khác là của nhà tư bản công nghiệp. Nó dựa trên một sự thật khách quan, bởi vì lợi tức trở về tay nhà tư bản - tiền tệ, người cho vay, vốn chỉ giản đơn là kẻ sở hữu tư bản và do đó, là người đại biểu cho quyền sở hữu tư bản trước khi diễn ra quá trình sản xuất và ở ngoài quá trình sản xuất; còn lợi nhuận doanh nghiệp thì thuộc về nhà tư bản hoạt động, không phải là người sở hữu tư bản.

Đối với nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản đi vay, cũng như đối với nhà tư bản-tiền tệ không tự mình sử dụng tư bản của mình, thì sự phân chia tổng lợi nhuận thuần túy về lượng giữa hai loại người khác nhau, có những tư cách khác nhau về mặt pháp lý đối với cùng một tư bản và đối với lợi nhuận mà tư bản đó sản sinh ra, sẽ trở thành một sự phân chia về chất. Một bộ phận của lợi nhuận, kết quả tất nhiên của tư bản hiểu theo *một* trong những nghĩa của nó, cấu thành lợi tức; còn bộ phận kia là kết quả đặc thù của tư bản hiểu theo một nghĩa ngược lại, và vì vậy nó là lợi nhuận doanh nghiệp. Bộ phận thứ nhất chỉ giản đơn là kết quả của việc sở hữu tư bản, bộ phận thứ hai chỉ giản đơn là kết quả của việc sử dụng tư bản đó, là kết quả của tư bản đã tiến hành quá trình của nó, hay là kết quả của những chức năng mà nhà tư bản hoạt động đã thực hiện. Như vậy, sự kết tinh đó của hai bộ phận của tổng lợi nhuận, và tính độc lập của chúng đối với nhau như thể là chúng sinh ra từ hai nguồn gốc khác nhau về bản chất, - hai cái đó giờ đây phải được quy định cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản và tổng tư bản. Dù tư bản do nhà tư bản hoạt động sử dụng là tư bản đi vay hay không, hay dù nhà tư bản - tiền tệ có tự mình sử dụng tư bản của mình hay không, thì cũng đều như vậy cả. Lợi nhuận của mọi tư bản, và do đó, lợi nhuận trung bình dựa trên sự san bằng giữa các tư bản với nhau, đều được chia thành, hay nói cho đúng hơn, đều có thể chia thành hai phần khác nhau về chất, độc lập với nhau, tức là lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, mỗi cái này đều do những quy luật riêng quyết định. Nhà tư bản kinh doanh bằng tư bản của chính mình cũng như nhà tư bản đầu tư bằng tư bản đi vay, đều chia tổng lợi nhuận của mình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Lợi tức thuộc về hắn với tư cách là người sở hữu tư bản, người cho vay, tự cho mình vay tư bản của chính mình; lợi nhuận doanh nghiệp thuộc về hắn là vì hắn làm chức năng nhà tư bản hoạt động. Dù nhà tư bản có thực tế phân chia lợi nhuận của mình với một người nào khác hay không, thì đối với sự phân chia về chất đó, rút cục lại cũng không quan trọng. Người nào làm cho tư bản sinh sôi nảy nở, thì ngay cả khi anh ta là người sở hữu tư bản đó, cũng vẫn đại biểu cho hai người: người sở hữu tư bản và người sử dụng tư bản; đứng về các phạm trù lợi nhuận do tư bản sinh ra mà nói, bản thân tư bản này cũng phân chia thành tư bản-*sở hữu,* tư bản này *ở ngoài* quá trình sản xuất và với tư cách như vậy, nó sẽ đem lại lợi tức, và tư bản *nằm trong* quá trình sản xuất, tư bản này với tư cách là tư bản đang tiến hành quá trình, mang lại lợi nhuận doanh nghiệp.

Như vậy, lợi tức đã hình thành vững chắc đến nỗi người ta thấy nó hình như không phải là một sự phân chia tổng lợi nhuận, một sự phân chia không liên quan gì tới sản xuất và chỉ diễn ra khi nhà công nghiệp kinh doanh bằng tư bản đi vay. Ngay như khi hắn hoạt động bằng tư bản riêng của hắn, thì lợi nhuận của hắn cũng chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Do đó, sự phân chia chỉ đơn thuần về lượng biến thành sự phân chia về chất; sự phân chia đó xảy ra không liên quan gì tới cái trường hợp ngẫu nhiên là nhà công nghiệp có

phải là người sở hữu tư bản của mình hay không. Đấy không phải chỉ là những phần lợi nhuận cho những người khác nhau, mà là hai phạm trù khác nhau của lợi nhuận, có những quan hệ khác nhau với tư bản, tức là có quan hệ với những hình thái nhất định của tư bản.

Một khi việc phân chia tổng lợi nhuận thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp đã trở thành sự phân chia về chất, thì rất dễ hiểu vì sao cái tính chất đó của một sự phân chia về chất lại được duy trì cho toàn thể tư bản và cho toàn bộ giai cấp các nhà tư bản.

Một là, câu giải đáp đã ở ngay trong cái sự việc giản đơn có tính chất kinh nghiệm là phần lớn các nhà tư bản công nghiệp đều kinh doanh (dù rằng theo những tỷ lệ số lượng khác nhau) với tư bản riêng của họ và với tư bản đi vay, còn tỷ số giữa tư bản họ có và tư bản đi vay thì thay đổi tùy theo từng thời kỳ khác nhau.

Hai là, vì một phần tổng lợi nhuận mang hình thái lợi tức, nên phần kia mang hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Trên thực tế, lợi nhuận doanh nghiệp chỉ là hình thái đối lập mà số dư của tổng lợi nhuận, sau khi đã trừ lợi tức, mang lấy khi lợi tức trở thành một phạm trù riêng. Như vậy, việc nghiên cứu để thấy rõ xem tổng lợi nhuận phân chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp như thế nào, chung quy lại cũng chỉ là nghiên cứu xem, nói chung, một bộ phận của tổng lợi nhuận đã kết tinh lại và trở thành một bộ phận độc lập dưới hình thái lợi tức như thế nào. Nhưng tư bản sinh lợi tức, đứng về phương diện lịch sử mà nói, dưới hình thái đã có sẵn từ xưa của nó - và do đó cả lợi tức nữa, với tư cách là một hình thái phái sinh đã có sẵn của giá trị thặng dư do tư bản sản sinh ra - đã có từ lâu đời trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trước những quan niệm về tư bản và lợi nhuận tương ứng với phương thức sản xuất đó. Cũng vì vậy mà cho đến ngày nay, trong quan niệm của nhân dân, tư bản-tiền tệ, tư

bản sinh lợi tức vẫn được coi là tư bản nói chung, là tư bản par excellence[1*]. Mặt khác, cũng do đó mà sinh ra cái quan niệm thống trị cho đến tận thời đại của Mát-xi, cho rằng người ta dùng lợi tức để trả cho tiền, với tư cách là tiền. Cái quan niệm về tính chất độc lập của hình thái tư bản đó lại càng được củng cố thêm do chỗ tư bản cho vay dù có được sử dụng thực tế làm tư bản hay không - thậm chí cả khi nó được đi vay về chỉ để tiêu dùng -, cũng đều vẫn đem lại lợi tức. Bằng chứng rõ rệt nhất chứng minh rằng vào những giai đoạn đầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì lợi tức độc lập với lợi nhuận và tư bản sinh lợi tức độc lập với tư bản công nghiệp, chính là ở chỗ mãi đến giữa thế kỷ XVIII, người ta (Mát-xi và sau ông ta là Hi-um[98]) mới phát hiện ra rằng lợi tức chỉ là một bộ phận của tổng lợi nhuận, và nói chung là phải phát hiện ra điều đó.

Ba là, dù nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản của chính mình hay tư bản đi vay, điều đó cũng không hề làm thay đổi cái tình hình: đối lập với nhà tư bản công nghiệp là giai cấp những nhà tư bản-tiền tệ với tư cách là một loại nhà tư bản đặc biệt, tư bản-tiền tệ với tư cách là một loại tư bản độc lập và lợi tức với tư cách là hình thái độc lập của giá trị thặng dư, tương ứng với loại tư bản đặc biệt ấy.

Đứng về mặt *chất* mà xét, lợi tức là giá trị thặng dư chỉ giản đơn do quyền sở hữu tư bản sinh ra, là giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đem lại, mặc dù người sở hữu tư bản đó vẫn đứng ngoài quá trình tái sản xuất; như vậy, lợi tức là do tư bản tách khỏi quá trình của nó sản sinh ra.

Đứng về mặt *lượng* mà xét, cái phần lợi nhuận cấu thành lợi tức không liên quan gì với tư bản công nghiệp hay tư bản thương nghiệp với tư cách như thế, mà liên quan với tư bản - tiền tệ; tỷ suất của cái phần giá trị thặng dư đó, tức tỷ suất lợi tức hay mức lợi tức, làm cho quan hệ này thêm vững

1* - chủ yếu

chắc. Bởi vì một là, tỷ suất lợi tức tuy tùy thuộc vào tỷ suất lợi nhuận chung, nhưng nó vẫn được quy định một cách độc lập, và hai là, so với tỷ suất lợi nhuận là cái mà người ta không hề nắm được thì tỷ suất lợi tức, cũng giống như giá cả thị trường của hàng hóa, mặc dầu có tất cả những biến động, nhưng vẫn biểu hiện ra là một tỷ lệ bao giờ cũng được định sẵn trước, cố định, nhất loạt như nhau và cụ thể rõ ràng. Nếu toàn bộ tư bản đều ở trong tay các nhà tư bản công nghiệp, thì sẽ không có lợi tức, cũng không có tỷ suất lợi tức. Hình thái độc lập mà sự phân chia tổng lợi nhuận về lượng khoác lấy, đã dẫn đến sự phân chia về chất. Nếu đem so với nhà tư bản-tiền tệ, thì nhà tư bản công nghiệp chỉ khác ở chỗ là: anh ta được hưởng lợi nhuận doanh nghiệp, tức số dư của tổng lợi nhuận trừ đi lợi tức trung bình là cái nhờ có tỷ suất lợi tức, nên xuất hiện với tư cách là một lượng đã được định sẵn trước dựa theo kinh nghiệm. Mặt khác, nếu đem so với nhà tư bản công nghiệp hoạt động bằng tư bản riêng của mình, chứ không phải với tư bản đi vay, thì nhà tư bản này chỉ khác với nhà tư bản ấy ở chỗ là: nhà tư bản này là một nhà tư bản-tiền tệ tự mình được thu lợi tức bỏ vào túi, chứ không phải đem bỏ ra trả cho người khác. Trong cả hai trường hợp, cái phần tổng lợi nhuận không phải là lợi tức đối với hắn đều biểu hiện ra thành lợi nhuận doanh nghiệp, và bản thân lợi tức - thành một thứ giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đã mang lại và sẽ mang lại ngay cả khi nó không được sử dụng vào sản xuất.

Đối với nhà tư bản cá biệt, điều đó về mặt thực tiễn là đúng. Hắn có thể tùy ý đem tư bản của hắn ra cho vay với tư cách là tư bản sinh lợi tức, hay là làm cho tư bản đó tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản sản xuất, dù cho tư bản của hắn ngay từ đầu đã là tư bản-tiền tệ, hay là trước hết nó cần phải được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ đã. Nhưng nếu đem suy rộng điều này ra và đem áp dụng vào toàn thể tư bản xã hội, như một số nhà kinh tế học tầm thường đã làm, và

thậm chí còn coi bản thân việc sở hữu tư bản-tiền tệ là cơ sở của lợi nhuận, thì đương nhiên đó là một điều vô nghĩa. Chuyển hóa toàn bộ tư bản thành tư bản - tiền tệ mà lại không có người mua và sử dụng những tư liệu sản xuất để nhằm làm tăng thêm giá trị, trong khi toàn bộ tư bản lại mang cái hình thái tư liệu sản xuất, chỉ trừ một số tương đối ít là tồn tại dưới hình thái tiền mà thôi, - điều đó dĩ nhiên là vô nghĩa. Nhưng một điều còn vô nghĩa hơn nữa là cho rằng trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản sẽ đem lại lợi tức tuy nó không hoạt động với tư cách tư bản sản xuất, nghĩa là không tạo ra giá trị thặng dư mà lợi tức chỉ là một bộ phận, rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa có thể đi con đường của nó mà không cần có sản xuất tư bản chủ nghĩa. Nếu một bộ phận quá lớn các nhà tư bản muốn đem chuyển hóa tư bản của mình thành tư bản-tiền tệ, thì kết quả là tư bản-tiền tệ sẽ bị mất giá một cách ghê gớm, và tỷ suất lợi tức sẽ bị tụt xuống một cách cũng không kém phần ghê gớm; lập tức sẽ có rất nhiều người lâm vào tình trạng không thể sống dựa vào lợi tức của họ được nữa và đành lại phải trở lại làm những nhà tư bản công nghiệp. Nhưng như trên kia đã nói, đối với nhà tư bản cá biệt, tất cả cái đó là một điều có thật. Bởi vậy, ngay khi hắn kinh doanh bằng tư bản riêng của mình, nhất định hắn cũng coi cái phần ngang với lợi tức trung bình ở trong lợi nhuận trung bình của hắn là kết quả của tư bản của hắn với tư cách là tư bản, ở bên ngoài quá trình sản xuất; và đối lập với cái bộ phận độc lập đó, tức là lợi tức, hắn coi cái phần còn lại trong tổng lợi nhuận của hắn chỉ đơn thuần là lợi nhuận doanh nghiệp.

Bốn là, {trong nguyên bản ở đây bỏ trống}.

Như vậy, ta đã thấy rõ ràng cái phần lợi nhuận mà nhà tư bản hoạt động phải trả cho một kẻ chỉ là người sở hữu số tư bản vay về, sẽ chuyển hóa thành hình thái độc lập của bộ

phận lợi nhuận đó, bộ phận lợi nhuận mà bất cứ tư bản nào với tư cách là tư bản, không kể là tư bản đi vay hay không, cũng đều mang lại, - bộ phận đó gọi là lợi tức. Bộ phận đó to nhỏ như thế nào là do mức tỷ suất lợi tức trung bình quyết định. Nguồn gốc của nó chỉ biểu hiện ra ở chỗ là: nhà tư bản hoạt động, nếu là người sở hữu tư bản của mình, sẽ không tham dự, hoặc ít ra cũng sẽ không tham dự một cách tích cực, vào việc quyết định tỷ suất lợi tức. Sự phân chia lợi nhuận thuần túy về lượng giữa hai người có những quyền lợi khác nhau về mặt pháp lý đối với tư bản, đã biến thành một sự phân chia về chất, một sự phân chia hình như do từ chính ngay bản chất của tư bản và của lợi nhuận mà ra. Như chúng ta đã thấy, nói chung, một khi một bộ phận lợi nhuận mang hình thái lợi tức, thì số chênh lệch giữa lợi nhuận trung bình và lợi tức, hay là số dư của lợi nhuận sau khi đã trừ lợi tức đi, sẽ chuyển thành một hình thái đối lập với lợi tức, tức là hình thái lợi nhuận doanh nghiệp. Hai hình thái đó, lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, chỉ tồn tại trong sự đối lập lẫn nhau. Do đó, cả hai đều quan hệ không phải với giá trị thặng dư mà chúng chỉ là những bộ phận được xếp vào những phạm trù, những đề mục khác nhau và dưới những tên gọi khác nhau, mà chúng lại quan hệ với nhau. Chính là vì một bộ phận lợi nhuận chuyển hóa thành lợi tức, nên bộ phận kia mới biểu hiện thành lợi nhuận doanh nghiệp.

Khi nói đến lợi nhuận, bao giờ chúng tôi cũng muốn nói đó là lợi nhuận trung bình, bởi vì ở đây những sự biến động của lợi nhuận cá biệt hay của lợi nhuận trong những ngành sản xuất khác nhau - tức là những sự thay đổi trong việc phân chia lợi nhuận trung bình hay giá trị thặng dư do cạnh tranh và những yếu tố khác gây ra - không có quan hệ gì với chúng ta cả. Đối với tất cả cái phần nghiên cứu hiện này của chúng ta cũng thế.

Vậy lợi tức là lợi nhuận ròng - như Ram-xây đã gọi - mà quyền sở hữu tư bản với tư cách là như vậy đã đem lại cho người chỉ đơn thuần là người cho vay, đứng ở ngoài quá trình tái sản xuất, hoặc cho người sở hữu tự tay sử dụng tư bản của mình vào sản xuất. Nhưng ngay cả đối với người này nữa, tư bản mang lại số lợi nhuận ròng đó cũng không phải là đem lại cho anh ta với tư cách là nhà tư bản hoạt động, mà với tư cách là nhà tư bản-tiền tệ, lấy tư bản của chính mình, tư bản sinh lợi tức, mà cho ngay bản thân mình là nhà tư bản hoạt động vay. Giống như sự chuyển hóa tiền, và nói chung, sự chuyển hóa mọi giá trị thành tư bản, đều luôn luôn là kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự tồn tại của tiền và nói chung của mọi giá trị với tư cách là tư bản cũng vậy, sự tồn tại đó bao giờ cũng là tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa. Vì tư bản có thể chuyển hóa thành tư liệu sản xuất, nên nó không ngừng sử dụng lao động không công và do đó biến quá trình sản xuất và quá trình lưu thông hàng hóa thành việc sản xuất ra giá trị thặng dư cho người sở hữu tư bản. Cho nên, lợi tức chỉ nói lên điều này: giá trị nói chung, - tức là lao động đã vật hóa dưới cái hình thái xã hội phổ biến của nó, - giá trị đó, mang hình thái tư liệu sản xuất trong quá trình sản xuất thực tế, đối lập với sức lao động sống với tư cách là một quyền lực độc lập và là phương tiện để chiếm hữu lao động không công; nó là một quyền lực như vậy bởi vì nó đối lập với công nhân với tư cách là quyền sở hữu của người khác. Nhưng mặt khác, dưới hình thái lợi tức thì sự đối lập đó với lao động làm thuê bị xóa mờ đi, bởi vì tư bản sinh lợi tức, với tư cách là như thế, không đối lập với lao động làm thuê mà đối lập với tư bản đang hoạt động; nhà tư bản cho vay trực tiếp đối lập với nhà tư bản đang thực tế hoạt động ở trong quá trình tái sản xuất, chứ không đối lập với người công nhân làm thuê là người đã bị tước đoạt hết tư liệu sản xuất trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tư bản sinh lợi tức là tư bản *với tư cách là quyền*

sở hữu đối lập với tư bản *với tư cách là chức năng*. Nhưng, chừng nào mà tư bản không hoạt động, thì nó cũng không bóc lột công nhân và cũng không đối lập với công nhân.

Mặt khác, lợi nhuận doanh nghiệp không đối lập với lao động làm thuê, mà chỉ đối lập với lợi tức.

Một là: Nếu giả định là lợi nhuận trung bình đã được định sẵn trước, thì tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp sẽ không phải là do tiền công quyết định, mà do tỷ suất lợi tức quyết định. Tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp cao hay thấp theo tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức[72)].

Hai là: Nhà tư bản hoạt động đòi được hưởng lợi nhuận doanh nghiệp, do đó đòi bản thân lợi nhuận doanh nghiệp, không phải là vì anh ta sở hữu tư bản, mà là vì chức năng của tư bản, chức năng này đối lập với cái hình thái nhất định trong đó tư bản chỉ là quyền sở hữu không hoạt động. Điều đó thể hiện ra như là một sự đối lập tồn tại trực tiếp, khi nhà tư bản hoạt động bằng tư bản đi vay, thành thử lợi tức và lợi nhuận rơi vào tay hai người khác nhau. Lợi nhuận doanh nghiệp phát sinh từ chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất, tức là do những thao tác, những hoạt động mà nhà tư bản hoạt động dùng để thực hiện những chức năng của tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Nhưng đại biểu cho tư bản đang hoạt động thì không phải ngồi mát ăn bát vàng như đại biểu cho tư bản sinh lợi tức. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhà tư bản điều khiển quá trình sản xuất lẫn quá trình lưu thông. Bóc lột lao động sản xuất thì phải tốn công sức, dù việc đó là do bản thân nhà tư bản làm, hoặc do những người khác nhân danh hắn ta mà làm. Như vậy, ngược

72) "Lợi nhuận doanh nghiệp là do lợi nhuận ròng (net profits) của tư bản quyết định, chứ không phải ngược lại" *(Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth", p.214. Trong tác phẩm của Ram-xay, lợi nhuận ròng bao giờ cũng có nghĩa là lợi tức).

lại với lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp theo hắn là một cái gì độc lập với việc sở hữu tư bản, hay nói cho đúng hơn, là kết quả của những chức năng của hắn với tư cách không phải là một kẻ sở hữu, mà với tư cách là *một người lao động*.

Cho nên trong đầu óc hắn, tất nhiên sẽ nảy ra cái quan niệm cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp của hắn tuyệt nhiên không hề đối lập gì với lao động làm thuê cả, nó không những không phải là lao động không công của người khác, mà ngược lại, nó chỉ là *một thứ tiền trả công lao động* hay công trông nom, Wages of superintendence of labour, một tiền công cao hơn tiền công của công nhân làm thuê bình thường, 1) vì lao động của hắn phức tạp hơn, 2) vì hắn tự trả công cho hắn. Cái sự việc lợi tức thuộc về nhà tư bản ngay cả khi nhà tư bản không làm một chức năng gì với tính cách là nhà tư bản và chỉ đơn thuần làm người sở hữu tư bản thôi, và ngược lại, lợi nhuận doanh nghiệp vẫn thuộc về nhà tư bản hoạt động ngay cả khi người đó không phải là người sở hữu số tư bản mà người đó đã dùng để hoạt động, - sự việc đó làm cho hắn hoàn toàn quên rằng chức năng của hắn với tư cách là nhà tư bản chính là ở chỗ sản sinh ra giá trị thặng dư, tức là lao động không được trả công, và sản sinh ra giá trị thặng dư như thế trong những điều kiện đỡ tốn kém nhất. Hình thái đối lập của hai bộ phận của lợi nhuận, tức là của giá trị thặng dư, làm cho người ta quên mất rằng cả hai bộ phận đó đều chỉ là những bộ phận của giá trị thặng dư và việc phân chia đó sẽ không hề làm thay đổi bản chất, nguồn gốc, cũng như những điều kiện tồn tại của nó.

Trong quá trình tái sản xuất, đối với công nhân làm thuê thì nhà tư bản hoạt động đại biểu cho tư bản là sở hữu của người khác, và nhà tư bản - tiền tệ, do nhà tư bản hoạt động đại diện, cũng tham dự vào việc bóc lột lao động. Sự đối lập giữa chức năng của tư bản ở trong quá trình tái sản xuất với quyền sở hữu đơn thuần về tư bản ở ngoài quá trình tái sản

xuất, làm cho người ta quên mất rằng: chỉ có với tư cách là đại biểu của những tư liệu sản xuất đối lập với công nhân, thì nhà tư bản hoạt động mới có thể thực hiện được chức năng của hắn, bắt công nhân làm việc cho hắn, hay khiến cho tư liệu sản xuất hoạt động với tư cách là tư bản.

Thật thế, những hình thái lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp mà hai bộ phận của lợi nhuận - nghĩa là của giá trị thặng dư, - đã mang, không nói lên một quan hệ nào với lao động cả, bởi vì quan hệ đó chỉ tồn tại giữa lao động và lợi nhuận, hay nói cho đúng hơn, giữa nó và giá trị thặng dư mà thôi; còn giá trị thặng dư là tổng số, là toàn bộ, là thể thống nhất của cả hai bộ phận. Tỷ số theo đó lợi nhuận được phân chia và những tư cách khác nhau về mặt pháp lý được dùng làm cơ sở cho sự phân chia đó, giả định rằng lợi nhuận phải tồn tại rồi và đã có sẵn rồi. Cho nên, nếu nhà tư bản là người sở hữu tư bản mà hắn kinh doanh thì hắn sẽ bỏ túi tất cả lợi nhuận hay giá trị thặng dư: dù hắn bỏ túi tất cả hay phải nhường lại một phần lợi nhuận cho một người thứ ba nào đó là người sở hữu về mặt pháp lý, cái đó đối với công nhân cũng không quan trọng. Những lý do khiến cho lợi nhuận bị phân chia giữa hai loại nhà tư bản, sẽ dần dần biến thành lý do tồn tại của lợi nhuận phải đem chia, tức là của giá trị thặng dư mà tư bản với tư cách là tư bản đã rút ra từ trong quá trình tái sản xuất, không kể rằng sau này giá trị thặng dư đó sẽ được phân chia như thế nào. Vì lợi tức đối lập với lợi nhuận doanh nghiệp, còn lợi nhuận doanh nghiệp thì đối lập với lợi tức, vì hai cái đối lập với nhau chứ không phải đối lập với lao động, vậy thì lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức, nghĩa là lợi nhuận, hay giá trị thặng dư, dựa trên cơ sở nào? Dựa trên cơ sở là hai bộ phận của lợi nhuận mang những hình thái đối lập! Nhưng trước khi có sự phân chia đó, trước khi có thể nói đến vấn đề phân chia, thì lợi nhuận đã phải được sản xuất ra rồi.

Tư bản sinh lợi tức chỉ tiếp tục tồn tại làm tư bản sinh lợi tức trong chừng mực mà tiền cho vay được thật sự chuyển hóa thành tư bản, và một số tiền trội lên đã thật sự được sản xuất ra, trong đó lợi tức là một bộ phận. Nhưng không phải vì thế mà ngay cả ở ngoài quá trình sản xuất, việc đẻ ra lợi tức đã không trở thành một đặc tính ăn sâu bắt rễ của tư bản đó. Sức lao động cũng vậy, nó chỉ bộc lộ khả năng của nó có thể sáng tạo ra giá trị khi nào nó hoạt động và được thực hiện ở trong quá trình lao động; song không phải vì thế mà sức lao động vốn tự nó, một cách tiềm thế, với tư cách là một khả năng, lại không phải là một sự hoạt động sáng tạo ra giá trị, và với tư cách như vậy, sự hoạt động sáng tạo này không phải chỉ xuất hiện từ quá trình, mà trái lại, là điều kiện tiền đề của quá trình. Người ta mua sức lao động với tư cách là khả năng tạo ra giá trị. Nhưng người ta cũng có thể mua nó về nhưng không đem dùng vào lao động sản xuất, mà đem dùng vào những mục đích hoàn toàn thuộc về cá nhân, ví dụ như việc phục dịch ở trong nhà, v.v.. Đối với tư bản cũng vậy. Người đi vay có đem sử dụng tư bản với tư cách là tư bản hay không, nghĩa là có thật sự đem sử dụng cái thuộc tính vốn có của tư bản là sản xuất ra giá trị thặng dư hay không, - đó là việc riêng của anh ta. Trong cả hai trường hợp, cái mà hắn trả chính là giá trị thặng dư, vốn tự nó đã chứa đựng sẵn một cách tiềm thế ở trong hàng hóa - tư bản.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu lợi nhuận doanh nghiệp một cách tường tận hơn.

Vì trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cái yếu tố tính quy định xã hội đặc thù của tư bản đã được cố định lại, - tức là quyền sở hữu tư bản có sẵn đặc tính là chi phối lao động của người khác, - và vì lợi tức do đó biểu hiện ra là một bộ phận của giá trị thặng dư mà trong điều kiện đó tư bản sản sinh ra, cho nên cái bộ phận còn lại kia của giá trị thặng dư, tức là lợi nhuận doanh nghiệp, tất nhiên phải có vẻ như không

phải do tư bản, với tư cách là tư bản, sinh ra, mà là do quá trình sản xuất sinh ra, không ăn nhập gì với cái tính quy định xã hội đặc thù của tư bản, vì tính quy định này cũng đã có phương thức tồn tại riêng của nó rồi, dưới cái tên gọi là lợi tức của tư bản. Nhưng tách rời khỏi tư bản thì quá trình sản xuất là quá trình lao động nói chung. Cho nên, khác với người sở hữu tư bản, nhà tư bản công nghiệp không biểu hiện ra với tư cách là tư bản đang làm chức năng tư bản, mà biểu hiện ra là một người thừa hành thậm chí không liên quan gì tới tư bản cả, chỉ đơn thuần là một người đảm nhiệm quá trình lao động nói chung, một người lao động và hơn thế nữa, một người lao động làm thuê.

Lợi tức, với tư cách là lợi tức, biểu hiện chính ngay sự tồn tại của những điều kiện lao động với tư cách là tư bản, trong sự đối lập xã hội của chúng với lao động, trong việc chúng biến thành một quyền lực cá nhân đối lập với lao động và đứng trên lao động. Cái quyền sở hữu đơn thuần về tư bản được lợi tức biểu hiện ra như là một phương tiện để chiếm hữu những sản phẩm lao động của người khác. Nhưng cái tính chất đặc trưng đó của tư bản thể hiện ra ở lợi tức như là một cái gì thuộc về tư bản, ở ngoài quá trình sản xuất và tuyệt nhiên không phải là kết quả của cái tính quy định đặc biệt tư bản chủ nghĩa của bản thân quá trình sản xuất đó. Trong lợi tức, tính chất đặc trưng đó của tư bản được biểu hiện không phải trực tiếp trong sự đối lập với lao động, mà ngược lại, nó được biểu hiện ở ngoài mối quan hệ với lao động và chỉ như là mối quan hệ của một nhà tư bản này với một nhà tư bản khác, nghĩa là một tính quy định bề ngoài, không có liên quan với mối quan hệ giữa tư bản và lao động. Dưới hình thái lợi tức, một hình thái đặc biệt của lợi nhuận, tính chất đối kháng của tư bản đã có được một biểu hiện độc lập, thành thử ở đó người ta hoàn toàn không thể thấy được tính chất đối kháng ấy nữa, nó đã bị hoàn toàn xóa mờ đi. Lợi tức không biểu hiện mối quan hệ giữa nhà tư bản và công nhân, mà nó biểu hiện mối quan hệ giữa hai nhà tư bản với nhau.

Mặt khác, lợi tức đem lại cho cái bộ phận kia của lợi nhuận một hình thái về chất là hình thái lợi nhuận doanh nghiệp, và hơn thế nữa, hình thái tiền công về việc giám sát. Những chức năng đặc biệt mà nhà tư bản với tư cách là nhà tư bản phải thực hiện và chính những chức năng đó làm cho hắn khác với công nhân và đối lập với công nhân, đã được biểu hiện thành những chức năng lao động thuần túy. Thành thử nhà tư bản tạo ra giá trị thặng dư không phải là vì hắn lao động *với tư cách là nhà tư bản,* mà vì mặc dù tư cách của hắn là nhà tư bản, chính bản thân hắn *cũng* lao động. Cho nên, cái bộ phận đó của giá trị thặng dư lại không phải là giá trị thặng dư nữa, mà là cái ngược lại với giá trị thặng dư, tức là một vật ngang giá để trả cho lao động đã được thực hiện. Vì tính chất tha hóa của tư bản, sự đối lập của tư bản với lao động, đã bị chuyển ra ngoài phạm vi của quá trình bóc lột thực tế, tức là chuyển vào trong tư bản sinh lợi tức, cho nên bản thân quá trình bóc lột đó chỉ biểu hiện ra là một quá trình lao động đơn thuần, trong đó nhà tư bản hoạt động chẳng qua chỉ làm một công việc lao động khác với lao động của người công nhân mà thôi. Thế là lao động để bóc lột và lao động bị bóc lột, cả hai cái đó với tư cách là lao động rút cục lại đều như nhau. Lao động để bóc lột cũng là lao động như thứ lao động bị bóc lột vậy. Lợi tức trở thành một hình thái xã hội của tư bản, nhưng nó được biểu hiện ra dưới một hình thái trung tính và không phân biệt; lợi nhuận doanh nghiệp trở thành chức năng kinh tế của tư bản, nhưng cái tính chất tư bản chủ nghĩa xác định của chức năng đó thì người ta lại không nói đến.

Ở đây, trong ý thức của nhà tư bản, ta cũng thấy diễn ra một tình trạng giống như trong trường hợp những lý do bù trừ khi ta nói về sự san bằng lợi nhuận thành lợi nhuận trung

bình ở phần II quyển này. Trong quan niệm của nhà tư bản, thì những lý do bù trừ đó, những lý do có tác dụng quyết định trong việc phân chia giá trị thặng dư, đã bị xuyên tạc đi thành những lý do xuất hiện của lợi nhuận và những lý do (chủ quan) để bào chữa cho bản thân lợi nhuận.

Cái quan niệm cho rằng lợi nhuận doanh nghiệp là tiền công về việc giám sát lao động, quan niệm này là do tính chất đối lập của lợi nhuận doanh nghiệp với lợi tức mà ra, lại càng được củng cố thêm vì một bộ phận của lợi nhuận có thể bị tách riêng ra thành tiền công, và thực tế cũng đã bị tách riêng ra như vậy, hay nói cho đúng ra thì ngược lại: trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, một bộ phận của tiền công biểu hiện ra thành một bộ phận cấu thành của lợi nhuận. Bộ phận đó như A.Xmít đã xác định một cách đúng đắn, đã biểu hiện ra dưới một hình thái thuần túy, một cách độc lập và, một mặt, hoàn toàn tách riêng không dính líu gì với lợi nhuận (lợi nhuận hiểu theo nghĩa là tổng số của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp) và mặt khác thì hoàn toàn riêng biệt không dính líu gì tới cái phần lợi nhuận còn lại dưới cái tên gọi là lợi nhuận doanh nghiệp, sau khi đã trừ đi lợi tức, - bộ phận đó đã biểu hiện ra như vậy dưới hình thái lương bổng của viên giám đốc trong các loại xí nghiệp mà quy mô v.v., đã khiến cho người ta có thể thực hiện được một sự phân công đủ để trả được một số tiền công riêng cho một viên giám đốc.

Công việc giám sát và điều khiển tất nhiên phải xuất hiện một khi mà quá trình sản xuất trực tiếp đã mang hình thái một quá trình kết hợp có tính chất xã hội và một khi nó không phải là lao động riêng lẻ của những người sản xuất độc lập,[73]. Nhưng nó có một tính chất hai mặt.

73) "Ở đây" (đối với người chủ ruộng đất tự mình cày lấy), "việc giám sát là hoàn toàn thừa" (*J.E.Cairnes,* "The Slave Power", London, 1862, p. 48).

Một mặt, trong tất cả những công việc mà có nhiều người hiệp tác với nhau thì mối liên hệ chung và sự thống nhất của quá trình tất phải biểu hiện ra ở trong một ý chí điều khiển và trong những chức năng không có quan hệ với những công việc bộ phận, mà quan hệ với toàn bộ hoạt động của công xưởng, cũng giống như trường hợp nhạc trưởng của một dàn nhạc vậy. Đó là một thứ lao động sản xuất cần phải được tiến hành trong một phương thức sản xuất có tính chất kết hợp.

Mặt khác, - nếu ta hoàn toàn không nói đến lĩnh vực thương nghiệp, - công việc giám sát đó là cần thiết trong tất cả mọi phương thức sản xuất dựa trên sự đối lập giữa người lao động về phương diện là người sản xuất trực tiếp, với người sở hữu tư liệu sản xuất. Sự đối lập đó càng lớn, thì công việc giám sát đó lại càng đóng một vai trò quan trọng. Cho nên, dưới chế độ nô lệ, vai trò đó đã đạt tới mức tối đa[74]. Nhưng trong chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc giám sát cũng vẫn là cần thiết, vì dưới chế độ này quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình nhà tư bản tiêu dùng sức lao động. Cũng hoàn toàn như thế, trong các chế độ chuyên chế, việc giám sát và sự can thiệp về mọi mặt của chính phủ gồm có hai yếu tố: việc thực hiện những công việc chung gắn liền ngay với bản chất của mọi xã hội, và những chức năng riêng biệt do sự đối lập giữa chính phủ và quần chúng nhân dân đẻ ra.

Ở những tác giả thời Cổ đại sống trong chế độ nô lệ, chúng ta thấy rằng cả hai mặt đó của công việc giám sát đã gắn chặt với nhau trong lý luận, giống như nó đã diễn ra trong thực tiễn, - hoàn toàn giống như ở những nhà kinh tế học hiện đại

74) "Nếu tính chất của lao động đòi hỏi phải phân bố những người lao động" (chính là nô lệ) "trên một diện tích rộng lớn, thì số người giám sát và do đó các chi phí cần cho việc giám sát đó cũng sẽ tăng lên một cách tương đương" (J.E. Cairnes, s,đ.d. tr. 44).

là những người cho rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là một phương thức tuyệt đối. Mặt khác, như chúng tôi sẽ chỉ ra ngay sau đây qua một ví dụ, những kẻ biện hộ cho chế độ nô lệ hiện đại cũng biết lấy việc giám sát làm lý do để bào chữa cho chế độ nô lệ, giống như những nhà kinh tế học khác đã biết lấy cái đó để bào chữa cho chế độ làm thuê.

Viên villicus ở thời đại Ca-tôn:

"Đứng đầu những trang trại chiếm hữu nô lệ (familia rustica) là người quản gia (villicus, từ chữ villa[1*]); hắn giữ mọi việc thu chi, mua bán, nhận những mệnh lệnh của chủ và khi chủ vắng mặt thì đứng ra chỉ huy và trừng phạt... Người quản gia dĩ nhiên là tự do hơn các nô lệ khác. Những sách của Ma-gôn khuyên nên cho phép quản gia được lấy vợ, đẻ con và có một quỹ riêng; Ca-tôn chủ trương cho viên quản gia được kết hôn với nữ quản gia; chỉ có quản gia mới có hy vọng được chủ trả lại tự do nếu như hạnh kiểm của anh ta không có gì đáng chê trách cả. Ngoài ra, thì tất cả bọn họ đều hợp thành một bầy tôi tớ trong nhà... Mỗi người nô lệ và bản thân người quản gia đều được chủ phát cho những thứ cần dùng. Họ nhận được những thứ đó theo từng thời gian nhất định, với những khối lượng được quy định một cách nghiêm ngặt, và họ phải tự thu xếp thế nào cho đủ... Số lượng những thứ đó nhiều hay ít là do lao động quyết định, vì vậy người quản gia chẳng hạn, nhận được một khối lượng ít hơn những nô lệ bình thường vì anh ta làm một công việc nhẹ hơn" (Mommsen, "Römische Geschichte", 2 Auflage, Bd.I. 1856, S. 809 - 810).

A-ri-xtốt:

" 'Ο γὰρ δεσπότης οὐχ έ τώ χτὰσυα τοῦλους, άλλ' έν τώ χδσ υα δοῦλους".

("Vì người chủ" - nhà tư bản - "tỏ rõ cái vai trò làm chủ của hắn không phải ở trong việc nô lệ" - trong việc sở hữu tư bản, khiến cho người ta có cái quyền lực mua lao động, - "mà là ở trong việc sử dụng nô lệ" - sử dụng những người lao động, hiện nay là sử dụng những công nhân làm thuê trong quá trình sản xuất).

" 'Εσπ δέ αΰη η έπστημη ουδέν μέγα ουδέ σΰδέ σεμνc'ν"

1* - trang trại

("Nhưng không có cái gì là vĩ đại và cao cả trong môn kiến thức này cả"):

"ά γὰρ τὸν δοΰλ ου επία συά δευμέγα ουδέ σΰδέ σεμνc'ν"

("cái gì mà người nô lệ phải biết làm thì cái đó người chủ phải biết ra lệnh").

"Δτὸ ὅσας έΕουα μή αΰτοΰς χαχοπαείυ έπίτροπος λαμβχυει ταυτήυ τήυ πμήυ, αΰτοί δέ πολπεΰουτα ή φλοαοφοαν".

("Ở chỗ nào mà người chủ thấy không cần phải tự mình trông nom thì *cái vinh dự* đó thuộc về người quản gia (épitropos); còn người chủ thì làm chính trị hay nghiên cứu triết học"). (Aristoteles, "Derepublica", Ed. Bekkeri, 1837, lid. I,7.)

A-ri-xtốt đã nói toạc ra rằng sự thống trị trong lĩnh vực chính trị cũng như trong lĩnh vực kinh tế buộc các nhà cầm quyền phải gánh vác những chức năng của kẻ thống trị; điều đó có nghĩa là trong lĩnh vực kinh tế, họ phải biết tiêu dùng sức lao động, và ông lại nói thêm không nên đánh giá quá cao thứ lao động về việc giám sát đó, cho nên người chủ, nếu như anh ta khá giàu có, thì anh ta có thể để cái "vinh dự" gánh thứ công việc khổ sai đó lại cho người quản gia.

Công việc điều khiển và giám sát, trong chừng mực mà nó không phải là một chức năng đặc biệt do chính ngay tính chất của mọi lao động xã hội kết hợp tạo ra, mà là do sự đối lập giữa người sở hữu tư liệu sản xuất và người chỉ sở hữu sức lao động đẻ ra, - không kể là sức lao động đã bị mua cùng một lúc với người lao động như ở dưới chế độ nô lệ, hay là người lao động đã tự mình đem bán sức lao động đi, thành thử quá trình sản xuất cũng đồng thời là quá trình mà tư bản tiêu dùng lao động của người đó, - cái chức năng đó, do việc nô dịch người sản xuất trực tiếp đẻ ra, thường đã luôn luôn được nêu ra với tư cách là một lý do đầy đủ để bào chữa cho bản thân mối quan hệ đó, và sự bóc lột, sự chiếm hữu lao động không công của người khác cũng thường xuyên được coi là tiền công phải trả cho người sở hữu tư bản. Nhưng chưa có ai cho ta thấy rõ điều đó bằng luật sư Ô' Cô-no, một người bênh vực chế độ nô lệ

ở Mỹ, phát biểu trong một cuộc mít tinh ở Niu-Oóc ngày 19 tháng Chạp 1859, dưới cái tiêu đề: "Công lý cho những bang ở miền Nam":

"Vậy thưa các ngài", - ông ta nói trong những tràng vỗ tay dài, - "chính tạo hóa đã định cho người da đen phải ở trong tình trạng nô lệ đó. Hắn khoẻ mạnh và có sức vóc để lao động; nhưng khi cho hắn có cái sức lực ấy, tạo hóa đã từ chối không cho hắn có trí tuệ để cai trị cũng như ý chí để lao động". *(Vỗ tay)* "Cả hai cái hắn đều không có! Cũng tạo hóa đó đã tước đoạt ý chí lao động của hắn, thì lại cho hắn một người chủ để cưỡng chế ý chí ấy, làm cho hắn, trong điều kiện khí hậu thích hợp với hắn, trở thành một người đày tớ có ích cho bản thân hắn cũng như cho người chủ cai quản hắn. Tôi khẳng định rằng không có gì là bất công cả khi ta để cho người da đen ở trong trạng thái mà tạo hóa đã đặt sẵn cho họ và cho họ một người chủ để cai quản họ. Người ta không tước đoạt một quyền lợi nào của người da đen cả khi bắt họ làm việc trả lại, để đem lại cho chủ của hắn một sự bồi thường chính đáng về lao động và về những tài năng mà người chủ đã cai quản hắn và để làm cho hắn trở nên có ích đối với bản thân mình và đối với xã hội" ["New-York Daily Tribune"[99], ngày 20 tháng Chạp 1859, tr. 7-8].

Giống hệt như người nô lệ, người công nhân làm thuê cũng cần có một người chủ để bắt họ lao động và để điều khiển họ. Nếu ta thừa nhận cái quan hệ thống trị và phục tùng đó, thì lẽ đương nhiên là người công nhân làm thuê bắt buộc phải sản xuất ra tiền công của bản thân mình cộng với tiền công về công việc giám sát là sự đền bù cho lao động điều khiển và giám sát công nhân.

"để đem lại cho chủ của hắn một sự bồi thường chính đáng về lao động và về những tài năng mà người chủ đã bỏ ra để cai quản hắn và làm cho hắn trở nên có ích đối với bản thân mình và đối với xã hội".

Lao động giám sát và điểu khiển, trong chừng mực mà nó xuất phát từ tính chất đối kháng, đặc biệt là sự thống trị của tư bản đối với lao động và vì vậy mà là chung cho tất cả những phương thức sản xuất - giống như phương thức tư bản chủ nghĩa - dựa trên sự đối lập giai cấp, - lao động đó trong chế độ

tư bản chủ nghĩa kết hợp một cách trực tiếp và khăng khít với những chức năng sản xuất mà mọi lao động xã hội có tính chất kết hợp đều buộc những cá nhân phải thực hiện với tư cách là lao động đặc thù. Tiền công của một épitropos[1*], hay régisseur như người ta thường gọi ở nước Pháp thời phong kiến, hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận và cũng mang hình thái tiền công trả cho một thứ lao động chuyên nghiệp một khi doanh nghiệp đã đạt đến một quy mô đủ để có thể trả công cho một người điều khiển (manager) như vậy, - tuy rằng những nhà tư bản công nghiệp của chúng ta cũng không vì thế mà chuyên tâm vào việc "làm chính trị hay nghiên cứu triết học".

Ngay ông I-u-rơ đã nhận xét rằng "linh hồn của nền công nghiệp của chúng ta" không phải là những nhà tư bản công nghiệp mà là những viên giám đốc (managers) công nghiệp[75)]. Còn về các bộ phận thương nghiệp của doanh nghiệp, thì ở phần trên chúng tôi cũng đã nói tất cả những điều cần phải nói rồi[2*].

Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã dẫn đến chỗ là thứ lao động giám sát đã hoàn toàn tách khỏi quyền sở hữu tư bản và bao giờ cũng có thừa. Cho nên bản thân nhà tư bản không cần thiết phải làm thứ lao động điều khiển đó nữa. Một nhạc trưởng không nhất thiết phải là người sở hữu những nhạc cụ; "tiền công" của các nhạc công khác không có quan hệ gì đến nhạc trưởng cả và không liên quan gì với những chức năng điều khiển của người đó. Các xí nghiệp hợp tác chứng tỏ rằng

75) *A. Ure,* "Philosophy of Manufactures", Tome I, Paris, 1836, p. 67-68; trong tác phẩm đó, vị Pin-đa-rơ này của các chủ xưởng đã đồng thời chứng minh rằng phần lớn các chủ xưởng không hề biết tí gì về bộ máy mà họ sử dụng cả.

1* - người quản gia
2* Xem tập này tr. 439-441

nhà tư bản, với tư cách là một viên chức của sản xuất, đã trở nên thừa, cũng giống hệt như bản thân nhà tư bản, đại biểu cho một trình độ phát triển cao hơn, đã nhận thấy rằng tên đại địa chủ bây giờ đã trở nên vô ích vậy. Trong chừng mực lao động của nhà tư bản do quá trình sản xuất đẻ ra không phải chỉ vì quá trình đó mang tính chất tư bản chủ nghĩa và do đó trong chừng mực thứ lao động đó không chấm dứt cùng với bản thân tư bản; trong chừng mực nó không giới hạn ở chức năng bóc lột lao động của người khác; do đó trong chừng mực nó là do hình thái của lao động với tính cách là lao động xã hội, do sự kết hợp và hiệp tác của rất nhiều người nhằm đạt một kết quả chung đẻ ra, thì lao động đó cũng hoàn toàn độc lập với tư bản như bản thân hình thái này độc lập với tư bản, một khi hình thái này phá vỡ cái vỏ tư bản chủ nghĩa bên ngoài nó. Khẳng định sự cần thiết của thứ lao động đó với tư cách là lao động tư bản chủ nghĩa, với tư cách là chức năng của nhà tư bản, thì không có nghĩa gì khác hơn là sự bất lực của nhà kinh tế học tầm thường, không thể hình dung được những hình thái phát triển ở trong lòng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã tách khỏi và đã được giải phóng khỏi tính chất đối kháng tư bản chủ nghĩa của chúng. So với nhà tư bản - tiền tệ thì nhà tư bản công nghiệp là một người lao động, nhưng một người lao động với tư cách là nhà tư bản, nghĩa là một kẻ bóc lột lao động của người khác. Tiền công mà hắn đòi hỏi và đã nhận được về lao động đó, vừa đúng bằng số lượng lao động của người khác mà hắn đã chiếm hữu; một khi hắn đảm nhiệm lấy sự khó nhọc cần thiết trong việc bóc lột, thì tiền công này trực tiếp phụ thuộc vào mức độ bóc lột lao động đó, chứ không phải vào mức độ công sức mà hắn đã bỏ vào việc bóc lột; vả lại bỏ ra một số thù lao nhỏ mọn, hắn có thể trút được gánh nặng đó sang cho một viên giám đốc. Ở

những vùng công nghiệp của nước Anh, sau mỗi lần khủng hoảng, ta có thể thấy một số khá nhiều những cựu chủ xưởng này với một số tiền thù lao nhỏ nhặt, đã đứng ra trông nom những nhà máy trước đây là của chính họ, trông nom với tư cách là những người quản lý, phục vụ cho những người chủ mới, thường là chủ nợ của họ[76].

Tiền công trả cho việc quản lý, trong thương nghiệp cũng như trong công nghiệp, hoàn toàn tách khỏi lợi nhuận doanh nghiệp, dù đó là trong những nhà máy hợp tác của công nhân hay là trong những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa. Sự tách rời giữa tiền công trả cho việc quản lý và lợi nhuận doanh nghiệp, ở chỗ khác biểu hiện ra là ngẫu nhiên, thì ở đây lại là một hiện tượng thường xuyên. Trong nhà máy hợp tác, lao động giám sát không có tính chất đối kháng, bởi vì người giám đốc là do công nhân trả lương chứ không phải là đại biểu cho tư bản đối lập với công nhân. Nói chung, những xí nghiệp cổ phần đã phát triển cùng với chế độ tín dụng, có xu hướng làm cho chức năng của lao động quản lý ngày càng tách rời quyền sở hữu tư bản dù đó là tư bản đi vay hay không; cũng hệt như sự phát triển của xã hội tư sản đã làm cho những chức năng hành chính và tư pháp tách rời với quyền sở hữu ruộng đất, mà chúng là những thuộc tính trong thời phong kiến. Một mặt, người chủ đơn thuần là kẻ sở hữu tư bản, tức là nhà tư bản - tiền tệ, đối lập với nhà tư bản hoạt động, và cùng với sự mở rộng của chế độ tín dụng, thì chính bản thân tư bản - tiền tệ đó có một tính chất xã hội, tập trung vào trong những ngân hàng và chính những ngân hàng này đem tư bản đó cho vay

76) Tôi được biết một trường hợp trong đó một chủ xưởng bị phá sản sau cuộc khủng hoảng năm 1868, đã trở thành người làm thuê cho chính những công nhân của mình trước đây. Sau khi bị phá sản, công xưởng do một hiệp hội công nhân đứng ra kinh doanh và người sở hữu cũ được thuê làm giám đốc. - *Ph.Ă.*

chứ không phải những người sở hữu trực tiếp của nó; mặt khác, viên giám đốc, vốn không có một danh nghĩa gì là người sở hữu tư bản cả, không phải là người đi vay cũng không phải là bất cứ một người gì khác, lại làm tất cả những chức năng thực tế thuộc về nhà tư bản hoạt động với tư cách là nhà tư bản hoạt động; thành ra ta chỉ còn lại có người thừa hành, còn trong quá trình sản xuất thì nhà tư bản không còn nữa vì hắn đã trở thành thừa.

Qua những bản báo cáo đã công bố[77] về những xí nghiệp hợp tác ở Anh, ta thấy rõ rằng, sau khi trừ tiền lương của giám đốc là một bộ phận trong số tư bản khả biến đã chi ra, cũng giống hệt như tiền công của các công nhân khác, thì lợi nhuận vẫn cao hơn lợi nhuận trung bình, mặc dù trong một số trường hợp, các xí nghiệp này đã phải trả một số lợi tức cao hơn những chủ xưởng tư nhân rất nhiều. Nguyên nhân có được một lợi nhuận cao hơn thế bao giờ cũng là vì người ta tiết kiệm được nhiều hơn trong việc sử dụng tư bản bất biến. Nhưng ở đây điều mà chúng ta cần chú ý nhiều hơn cả chính là điều này: lợi nhuận trung bình (= lợi tức + lợi nhuận doanh nghiệp) đã thật sự là và rõ ràng là một đại lượng tuyệt đối không ăn nhập gì với tiền công của viên quản lý. Vì ở đây lợi nhuận lớn hơn lợi nhuận trung bình, nên lợi nhuận doanh nghiệp cũng cao hơn ở những chỗ khác.

Trong một vài xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, ta cũng thấy có hiện tượng như vậy, ví dụ như các ngân hàng cổ phần (Joint Stock Banks). Năm 1863, "London and Westminster Banks" trả lợi tức cổ phần thường niên là 30%. "Union Bank of London" và những ngân hàng khác là 15%. Ngoài tiền lương của các viên giám đốc ra, tổng lợi nhuận lại còn phải trừ cả số lợi tức trả cho các khoản tiền gửi. Ở đây, sở dĩ lợi nhuận cao là vì tư bản

77) Những bản thống kê nêu ra ở đây nhiều lắm thì chỉ đến năm 1864, bởi vì đoạn trên đây được viết vào năm 1865. - *Ph.Ă.*

đầu tư vào kinh doanh chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ so với các số tiền gửi. Ví dụ, năm 1863, tư bản đầu tư vào "London and Westminster Bank" là 1 000 000 p.xt. so với số tiền gửi là 14 540 275 p.xt.; cũng vào năm đó, đối với "Union Bank of London" thì tư bản đầu tư là 600 000 p.xt., và tiền gửi là 12 384 173 p.xt..

Sở dĩ người ta lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công giám sát và quản lý, nguyên do là vì số dư ra của lợi nhuận, sau khi đã trừ lợi tức đi rồi, mang một hình thái đặc biệt, đối lập với lợi tức. Sự lầm lẫn đó tiếp tục được phát triển thêm nữa, vì người ta muốn biện hộ, muốn coi lợi nhuận không phải là giá trị thặng dư, tức không phải là lao động không được trả công, mà lại là tiền công trả cho bản thân nhà tư bản về công việc hắn đã làm. Cho nên, đứng trước thái độ đó, những người xã hội chủ nghĩa đã đòi hỏi phải làm cho lợi nhuận thật sự trở thành cái mà nó phải trở thành về mặt lý luận: nó chỉ là một thứ tiền công về việc giám sát. Nhưng cả yêu sách này nhằm chống lại những sự tô son điểm phấn về mặt lý luận, lại càng làm cho người ta khó chịu khi tiền công giám sát đó, cũng giống như mọi thứ tiền công khác, ngày càng tiến dần tới mức nhất định của nó và giá cả thị trường nhất định của nó, vì một giai cấp đông đảo những người giám đốc công nghiệp và thương nghiệp đã được hình thành[78], và mặt khác, tiền công

78) "Thợ cả và thợ bạn đều là công nhân. Về phương diện này, lợi ích của thợ cả cũng đúng là lợi ích của những người làm thuê cho họ. Nhưng họ lại là những nhà tư bản, hoặc những nhân viên thừa hành của nhà tư bản, và về phương diện này, lợi ích của họ đối lập gay gắt với lợi ích của công nhân" *(Hodgskin,* "Labour defended against the Claims of Capital etc.", London, 1825, p.27).

"Học vấn được phổ cập rộng rãi trong các công nhân cơ khí của xứ này, khi làm tăng số người có trình độ hiểu biết về kỹ thuật ngang với thợ cả và chủ xí nghiệp, thì đồng thời đã làm cho giá trị của lao động và sự thành thạo của hầu hết những người này ngày càng hạ xuống" (tr. 30).

đó lại ngày càng tụt xuống cũng giống như bất cứ một thứ lao động chuyên nghiệp nào khác, vì sự phát triển chung đã làm cho những chi phí sản xuất ra một sức lao động được đào tạo đặc biệt ngày càng hạ xuống[79]. Cùng với sự phát triển của các tổ chức hợp tác trong công nhân và của những xí nghiệp cổ phần trong giai cấp tư sản, thì cái cớ cuối cùng để lẫn lộn lợi nhuận doanh nghiệp với tiền công quản lý cũng biến mất theo; và lợi nhuận, trong thực tiễn, đã xuất hiện thành cái mà về mặt lý luận người ta không thể nào chối cãi được: nó chẳng qua chỉ là giá trị thặng dư, một giá trị mà người ta đã không bỏ ra một vật ngang giá nào để trả cả, là một số lao động không công đã thực hiện; thành thử nhà tư bản hoạt động thực tế bóc lột lao động, và kết quả của sự bóc lột của hắn - nếu hắn hoạt động bằng tư bản đi vay - bị phân chia thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, tức số dư của lợi nhuận sau khi trừ lợi tức đi rồi.

Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa trong các xí nghiệp cổ phần, ta lại còn thấy nảy ra một thứ lừa bịp mới về vấn đề tiền công của người quản lý: bên cạnh và bên trên những người quản lý thực sự, lại xuất hiện nhiều ủy viên hội đồng quản trị và giám thị, và đối với bọn này, việc quản trị và kiểm soát trên thực tế chỉ là những cái cớ để tước đoạt các cổ phần và để làm giàu cho chính bản thân chúng. Ta có thể tìm thấy những chi tiết thú vị về vấn đề này trong cuốn "The City; or the Physiology of London Business; with Sketches on Change, and at the Coffee Houses", London, 1845:

79) "Những trở ngại về tập quán đã bớt đi một cách phổ biến và việc học hành trở nên dễ dàng hơn... đã có tác dụng là hạ thấp tiền công của những người lao động chuyên nghiệp chứ không phải là nâng cao tiền công của những người lao động không chuyên nghiệp" *(J. St. Mill.* "Principles of Political Economy", 2nd ed., vol. I, London, 1849, p. 479).

"Thí dụ sau đây cho ta thấy rõ các chủ ngân hàng và thương nhân đã có thể kiếm được những gì khi tham gia vào ban giám đốc của 8 hoặc 9 công ty khác nhau: bản tổng kết tài sản tư nhân của ông Ti-mô-ti A-bra-ham Coóc-ti-xơ bị phá sản, nộp cho tòa án sau khi bị vỡ nợ, đã cho ta thấy rằng với các chức giám đốc, hàng năm, ông ta đã có một khoản thu nhập từ 800 đến 900p.xt.. Vì trước kia ông Coóc-ti-xơ làm giám đốc Ngân hàng Anh và Công ty Đông Ấn, nên công ty cổ phần nào cũng đều lấy làm vinh hạnh được ông làm giám đốc" (tr. 81 - 82).

Tiền thù lao của các viên giám đốc những công ty đó về mỗi kỳ họp hàng tuần ít nhất cũng là một đồng ghi-nê (21 mác). Những vụ tranh luận trước tòa cho ta thấy rằng nói chung, tiền công giám sát này tỷ lệ nghịch với việc giám sát thực tế của các viên giám đốc danh nghĩa ấy.

CHƯƠNG XXIV

QUAN HỆ TƯ BẢN CHỦ NGHĨA BIỂU HIỆN RA NGOÀI THÀNH HÌNH THÁI TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

Với tư bản sinh lợi tức, quan hệ tư bản chủ nghĩa đã đạt tới cái hình thái có tính chất bề ngoài nhất của nó, có tính chất bái vật giáo nhất của nó. Ở đây, chúng ta thấy công thức *T - T′,* tức là tiền tệ đẻ ra tiền, một giá trị tự làm cho mình tăng thêm giá trị, mà không qua một quá trình nào đứng làm trung gian giữa hai cực cả. Trong tư bản thương nhân, *T - H - T′,* thì ít ra chúng ta cũng thấy có cái hình thái phổ biến của sự vận động của tư bản, mặc dù sự vận động đó chỉ hạn chế ở trong lĩnh vực lưu thông và vì vậy ta thấy lợi nhuận có vẻ như chỉ là kết quả của việc bán; tuy nhiên, lợi nhuận cũng vẫn là sản phẩm của một *quan hệ* xã hội, chứ không phải đơn thuần là sản phẩm của một *vật.* Hình thái tư bản thương nhân ít ra cũng còn biểu hiện một quá trình, tức là sự thống nhất của giai đoạn đối lập, một vận động tự phân giải ra thành hai hành vi ngược hẳn nhau, thành việc mua và việc bán hàng hóa. Nhưng ở hình thái *T - T′,* hình thái tư bản sinh lợi tức, thì sự vận động đó biến mất. Thí dụ, nếu một nhà tư bản cho vay 1000p.xt. theo một tỷ suất lợi tức là 5%, thì giá trị của 1000p.xt được đem sử dụng làm tư bản, trong một năm sẽ là $C + Cz'$, trong đó C là tư bản, z' là tỷ suất lợi tức, ở đây là $5\% = \frac{5}{100} = \frac{1}{20}$, $1\,000 + 1\,000 \times \frac{1}{20} = 1\,050$ p.xt.. Giá trị của 1 000 p.xt. với tư cách là tư bản = 1 050p.xt., như thế có nghĩa là tư bản không phải là một lượng giản đơn. Nó là một *tỷ lệ* giữa các lượng: tỷ lệ giữa một số tiền chính, với tư cách là một giá trị nhất định, so với bản thân nó với tư cách là một giá trị cứ tự làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị với tư cách là một số tiền chính đẻ ra giá trị thặng dư. Chúng ta đã thấy rằng đối với tất cả mọi nhà tư bản hoạt động, dù hoạt động với tư bản riêng của họ hay với tư bản đi vay, thì tư bản với tư cách là tư bản, đều biểu hiện ra thành một giá trị trực tiếp sáng tạo ra giá trị.

T - T′: ở đây, chúng ta thấy điểm xuất phát đầu tiên của tư bản; tiền, trong công thức *T - H - T′*, bây giờ đã bị rút lại còn có hai đầu cực *T - T′*, trong đó $T = T + \Delta T$, nghĩa là tiền đẻ ra tiền. Đó là công thức phổ biến và công thức đầu tiên của tư bản, được cô đặc lại đến thành vô nghĩa. Đó là tư bản hoàn hảo nhất, là sự thống nhất các quá trình sản xuất và lưu thông, và như vậy, cứ trong những khoảng thời gian nhất định, lại đem lại một giá trị thặng dư nhất định. Tính chất đó đã biểu lộ một cách trực tiếp trong hình thái tư bản sinh lợi tức, không qua khâu trung gian là quá trình sản xuất và quá trình lưu thông. Tư bản hình như là cái nguồn gốc bí ẩn, tự nó sáng tạo ra lợi tức, do chính nó sinh sôi nảy nở ra. *Vật* (tiền, hàng hóa, giá trị) chỉ với tư cách là vật, bây giờ lại biểu hiện thành tư bản, và tư bản chỉ biểu hiện ra thành một vật. Như vậy, kết quả của toàn bộ quá trình tái sản xuất biểu hiện thành một thuộc tính tự nhiên của một vật; nên đem tiền ra chi tiêu với tư cách là tiền, hay nên đem cho vay với tư cách là tư bản, đó là việc của người có tiền, nghĩa là có thứ hàng hóa dưới cái hình thái luôn luôn có thể đem trao đổi được. Như vậy là trong tư bản sinh lợi tức, cái vật tự động có tính chất bái vật giáo này, tức một giá trị tự làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị, tiền đẻ ra tiền, đã xuất hiện ra trước mắt ta dưới một hình thái thuần túy, đã hoàn toàn hình thành; dưới hình thái đó, nó không còn mang những dấu vết của nguồn gốc của nó nữa. Mối quan hệ xã hội đã có được một hình thái hoàn hảo với tư cách

là mối quan hệ của một vật - tức tiền - với bản thân nó. Đáng lẽ ra ta phải thấy tiền thật sự chuyển hóa thành tư bản, thì ở đây ta chỉ thấy cái hình thái rỗng tuếch không có nội dung của nó. Cũng như trường hợp của sức lao động, ở đây giá trị sử dụng của tiền là sáng tạo ra giá trị, một giá trị lớn hơn giá trị mà bản thân đồng tiền chứa đựng. Tiền với tư cách là tiền về mặt tiềm thế, đã là một giá trị làm cho bản thân mình tăng thêm giá trị; chính với tư cách như thế mà nó đã được đem cho vay; việc bán thứ hàng hóa đặc biệt này chính là đã mang hình thái đó. Như vậy tiền đã có thêm thuộc tính là đẻ ra giá trị, là sinh lợi tức, cũng hoàn toàn tự nhiên như cây lê sinh ra quả lê vậy. Người cho vay đem tiền của mình ra bán chính là dưới cái hình thái một vật có khả năng sinh lợi tức đó. Nhưng nói như thế chưa đủ. Như chúng ta đã biết, thậm chí tư bản đang thật sự hoạt động vẫn biểu hiện ra như thể là nó không đem lại lợi tức với tư cách là tư bản đang hoạt động, mà với tư cách là tư bản tự nó, với tư cách là tư bản-tiền tệ.

Nhưng lại còn điều này nữa có vẻ như trái ngược: tuy rằng lợi tức chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, nghĩa là một bộ phận của giá trị thặng dư mà nhà tư bản hoạt động đã bóp nặn của công nhân, nhưng bây giờ thì ngược hẳn lại, lợi tức lại có vẻ như là kết quả của tư bản, như là cái có trước, còn lợi nhuận mang hình thái lợi nhuận doanh nghiệp thì trái lại, lại chỉ giản đơn biểu hiện thành một cái phụ thêm, một cái đuôi, một vật mới được tăng vào trong quá trình tái sản xuất. Ở đây hình thái bái vật giá của tư bản và cái quan niệm về cái bái vật - tư bản đã đạt tới chỗ hoàn chỉnh, $T - T'$ biểu hiện cái hình thái không hợp lý của tư bản, một sự xuyên tạc và vật hóa đến cao độ các quan hệ sản xuất, tức là; hình thái sinh lợi tức, hình thái giản đơn của tư bản, trong đó tư bản là tiền đề của quá trình tái sản xuất ra bản thân nó; khả năng của tiền hay của hàng hóa có thể làm cho giá trị của bản thân chúng tăng

thêm lên, một cách độc lập với tái sản xuất, - đó chính là sự thần bí hóa tư bản đến mức cao nhất.

Đối với khoa kinh tế chính trị tầm thường đang tìm cách coi tư bản là nguồn gốc độc lập đẻ ra giá trị, sáng tạo ra giá trị, thì hình thái đó dĩ nhiên là một món bở, vì nó làm cho người ta không còn thấy rõ được nguồn gốc của lợi nhuận và làm cho kết quả của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa - kết quả này tách rời khỏi bản thân quá trình - có được một sự tồn tại độc lập.

Chỉ trong hình thái tư bản-tiền tệ, tư bản mới trở thành một hàng hóa mà tính chất tự làm tăng thêm giá trị đã có được một giá cả cố định, biểu hiện ra trong mỗi trường hợp cụ thể trong tỷ suất lợi tức.

Chính với tư cách là tư bản sinh lợi tức, và với hình thái trực tiếp của nó là tư bản - tiền tệ sinh lợi tức, mà tư bản đã mang cái hình thái bái vật giáo thuần túy nhất của nó: $T - T'$, tư bản được coi là chủ thể, là một vật có thể đem bán (ở đây chúng ta không bàn đến các hình thái khác của tư bản sinh lợi tức, những hình thái ấy là những hình thái phái sinh của hình thái này và đều lấy hình thái này làm tiền đề). *Một là,* vì tư bản luôn luôn tồn tại dưới hình thái tiền, dưới hình thái này tất cả mọi tính quy định của tư bản đều bị xóa mờ đi và người ta không thể nhìn thấy rõ các yếu tố thực tế của nó. Tiền chính là hình thái trong đó sự khác nhau giữa các hàng hóa về phương diện là giá trị sử dụng đều bị xóa nhòa đi, và do đó, cả sự khác nhau giữa các tư bản công nghiệp bao gồm những hàng hóa ấy và các điều kiện sản xuất ra những hàng hóa ấy - cũng bị xóa nhòa đi; tiền là hình thái trong đó giá trị - ở đây tức là tư bản - tồn tại với tư cách là giá trị trao đổi độc lập. Trong quá trình tái sản xuất ra tư bản, hình thái tiền là một hình thái nhất thời, chỉ là một yếu tố quá độ. Trái lại, trên thị trường tiền tệ, tư bản bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái đó. *Hai là,* giá trị thặng dư mà tư bản sản sinh ra, - có ở đây nữa

cũng ở dưới hình thái tiền - hình như thuộc về tư bản với tư cách là tư bản. Cũng như thuộc tính của cây cối là mọc lớn lên, việc đẻ ra tiền hình như cũng là thuộc tính của tư bản dưới cái hình thái tư bản-tiền tệ của nó (τόκος)[1*] .

Trong tư bản sinh lợi tức, sự vận động của tư bản đã bị rút thành một công thức ngắn nhất; quá trình trung gian đã bị gạt ra ngoài, một tư bản là 1 000 chẳng hạn, đã được cố định thành một vật; vật này, tự bản thân nó, trị giá 1 000 và trong một thời gian nhất định nào đó, thì chuyển hóa thành 1 100; cũng hệt như rượu vang để trong hầm, trong một thời gian nhất định nào đó, thì làm cho giá trị sử dụng của nó tăng lên. Bây giờ tư bản là một vật, nhưng với tư cách là một vật thì nó là tư bản. Bây giờ, tiền lại bị "tình yêu" ám ảnh 100. Một khi nó đã được đem cho vay, hoặc được đem đầu tư vào quá trình tái sản xuất (trong chừng mực mà nó đem lại cho nhà tư bản hoạt động với tư cách là người sở hữu số tiền đó, một số lợi tức khác với số lợi nhuận doanh nghiệp), thì dù nó ngủ hay thức, ngồi ở nhà hay đi du lịch, dù ngày hay đêm, nó đều đẻ ra lợi tức. Như vậy là cái nguyện vọng chân thành của kẻ tích trữ vàng bạc đã được thực hiện ở tư bản sinh lợi tức (và mọi tư bản, về phương diện biểu hiện giá trị, cũng đều là tư bản-tiền tệ, hay ít ra, ngày nay, cũng đều có giá trị ngang như biểu hiện của tư bản-tiền tệ).

Lợi tức mọc lên trên tư bản-tiền tệ cũng như là trên một vật (ở đây việc tư bản sản sinh ra giá trị thặng dư đúng là đã biểu hiện ra như vậy), - chính điều đó đã làm cho Lu-the rất quan tâm, khi ông ta cực lực phản đối một cách ngây thơ việc cho vay nặng lãi. Sau khi đã cho ta biết rằng trong trường hợp người cho vay cũng có những khoản phải trang trải, nhưng vì đến kỳ hạn mà không đòi được tiền về nên bị thua thiệt, hay nếu vì thế anh ta đã nhỡ mất dịp kiếm được một món lời về

1* - sự sinh đẻ: cái được đẻ ra; lợi tức.

việc mua một cái vườn chẳng hạn, thì anh ta có thể đòi hỏi người ta phải trả lợi tức cho mình, - Lu-the nói tiếp:

"Vì tôi đã cho anh vay số tiền đó" (100 đồng gun-đen), "nên anh làm cho tôi bị thiệt hai lần: đã không thể thanh toán được ở chỗ này lại cũng không thể mua được ở chỗ kia; như vậy là cả hai mặt, tôi đều bị thiệt; cái đó gọi là duplex interesse, damni emergentis et lucri cessantis[1*]. Sau khi được nghe nói rằng anh Giăng đã bị một sự thua thiệt lớn về số tiền 100 đồng gun-đen đem cho vay và anh ta đã đòi hỏi một khoản bồi thường thích đáng, tất cả bọn họ[2*] liền vội vàng bắt ngay mỗi số tiền 100 đồng gun-đen đều phải gánh hai khoản thiệt hại có thể có ấy, tức là khoản thiệt hại do việc không thanh toán gây nên và việc mua hụt mảnh vườn, y như thể là *hai thứ thiệt hại ấy tự nhiên đều gắn liền với số tiền một trăm đồng gun-đen đó;* thành thử khi có một trăm đồng gun-đen, họ đem số tiền đó cho vay và trong con tính của họ, họ kể thêm cả những phí tổn do hai thứ thiệt hại đó gây ra, những thiệt hại mà thật ra họ đâu có chịu... Bởi vậy, anh là một kẻ cho vay nặng lãi vì anh lấy tiền của người khác để bồi thường cho anh những thiệt hại tưởng tượng, những thiệt hại mà chẳng có ai gây ra cho anh cả, những thiệt hại mà anh không thể nào chứng minh được, cũng không thể nào lường được. Các nhà luật học gọi thứ thiệt hại đó là *non verum sed phantasticum interesse*[3*]. Đó là sự thiệt hại mà người ta tự tưởng tượng ra cho mình...

Cho rằng vì tôi đã không thể thanh toán được và cũng không thể mua được nên tôi có thể bị thiệt hại, thì thật là một điều không thể nào nghe được. Nói một cách khác, thế cũng như *ex contingente necessarium*[4*], tức là lấy cái không có làm cái phải có thật; biến một điều không xác thực thành một điều xác thực. Cho vay nặng lãi như thế thì mấy nỗi mà chả nuốt chửng cả thế giới!...

Đó là một tai họa ngẫu nhiên rơi xuống đầu kẻ đi vay mặc dầu họ không muốn như thế; họ cần phải kéo lại được cái đó, nhưng trong việc buôn bán, tình hình lại xảy ra ngược hẳn lại; người ta bịa đặt ra và tưởng tượng ra những sự thiệt hại để bắt kẻ đồng loại của mình đương gặp cơn cùng khổ phải trả; người ta hòng sinh sống và làm giàu bằng cách đó, sống một cuộc đời đầy hoan lạc trong một cảnh lười biếng xa hoa, nhờ vào lao động của kẻ khác, mà chẳng có một sự lo lắng, rủi ro và thiệt hại nào; ngồi an nhàn bên lò sưởi và để cho số tiền 100 đồng gun-đen của tôi thay tôi đi xoay xở khắp trong nước, và vì đó là

1* - thiệt hại gấp đôi: số thua thiệt do điều đó gây ra và số lời bị mất.
2* - những kẻ hám tiền
3* - sự thiệt hại tưởng tượng, không có thật.
4* - lấy cái ngẫu nhiên làm cái tất yếu.

tiền cho vay nên chắc chắn rằng nó vẫn sẽ ở trong túi tiền của tôi, không bị rủi ro lo ngại gì, bạn ơi, ai mà chẳng thích như thế?" *(M.Luther*, "An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen etc.", Wittenberg, 1540).

Cái quan niệm coi tư bản là một giá trị tự nó tái sinh sản ra nó, đồng thời lại sinh sôi nẩy nở thêm ra trong quá trình tái sinh sản ấy, do cái thuộc tính cố hữu của nó là một giá trị cứ tồn tại mãi mãi và cứ tăng lên không ngừng, tức là do những thuộc tính bí ẩn mà các nhà triết học kinh viện thường nói đến, - quan niệm đó đã khiến cho bác sĩ Prai-xơ có những ảo tưởng hoang đường vượt xa những ảo tưởng của các thuật sĩ luyện vàng; những ảo tưởng mà Pít tin là có thật và trong những đạo luật của ông ta về quỹ để trả nợ[101], ông ta đã lấy những ảo tưởng ấy làm cột trụ trong chính sách tài chính của mình.

"Tiền đem cho vay lãi kép, thoạt đầu tăng lên một cách từ từ; nhưng vì tốc độ tăng lên cứ ngày càng nhanh, nên sau một thời gian tốc độ đó trở nên nhanh đến nỗi không thể tưởng tượng được. Một pen-ni nếu đem cho vay ngày Thiên chúa giáng sinh, theo lãi kép 5%, thì đến nay sẽ lớn lên và trở thành một số tiền lớn hơn cả số tiền chứa đựng trong 150 triệu quả địa cầu thuần túy bằng vàng. Nhưng nếu đem cho vay theo lãi đơn, thì trong khoảng thời gian đó, đồng pen-ni chỉ trở thành một số tiền là 7 si-linh $4^1/_2$ pen-ni. Từ trước đến nay, chính phủ ta vẫn cải thiện tài chính của mình bằng cách thứ hai, chứ lại không phải bằng cách thứ nhất"[80)].

80) *Richard Price.* "An Appeal to the Public on the subject of the National Debt". London, 1772 [p.19]. Ở đây tác giả nói đùa một cách ngây thơ: "Cần phải đi vay tiền theo lãi đơn để lại đem cho vay lãi kép, làm cho nó sinh sôi nảy nở ra". *(Xem R. Hamilton.* "An Inquiry into the Rise and Progress of the National Debt of Great Britain" 2nd ed., Edinburgh, 1814 [p. 133]). Cứ theo ý kiến này thì ra đối với các tư nhân, đi vay cũng là cái thủ đoạn chắc chắn nhất để làm giàu. Nhưng nếu tôi vay 100p.xt. theo một tỷ suất hàng năm là 5% chẳng hạn, thì cuối mỗi năm tôi phải trả 5p.xt., và giả dụ rằng việc cho vay đó cứ tiếp diễn trong một trăm triệu năm, thì trong khoảng thời gian đó, bao giờ tôi cũng chỉ có 100p.xt. để đem cho vay, cũng như mỗi năm tôi chỉ phải trả có 5p.xt.. Như vậy, bằng phương pháp đó, đi vay 100p.xt. thì không bao giờ tôi lại có 105p.xt. để đem cho vay cả. Và tôi lấy đâu ra để trả 5% lãi? Bằng cách lại đi vay nữa, hay

Trong cuốn "Observations on reversionary payments etc", London, 1772, bác sĩ Prai-xơ còn nhằm mục đích cao hơn nữa:

"Một si-linh nếu đem cho vay từ ngày Thiên chúa giáng sinh" (chắc là cho vay ở trong đền Giê-ru-da-lem) "theo một tỷ suất lãi kép là 6%, thì bây giờ có thể trở thành một số tiền lớn hơn cả một khối vàng mà toàn bộ thái dương hệ có thể chứa đựng, nếu như thái dương hệ biến thành một quả cầu mà đường kính lớn bằng qũy đạo của sao Thổ". - "Một quốc gia bao giờ cũng có thể tìm được lối thoát khỏi khó khăn, bởi vì với những số tiền tiết kiệm nhỏ nhất nó vẫn có thể trả được những món nợ lớn nhất, dù là trong một thời gian rất ngắn mà lợi ích của nó có thể đòi hỏi" (tr. XIII - XIV).

Lời mở đầu lý luận bàn về quốc trái của nước Anh như thế thì thật là tuyệt diệu!

Chẳng qua là Prai-xơ đã bị lóa mắt vì con số cực kỳ to lớn của một cấp số nhân. Vì khi xét về tư bản mà lại không tính đến các điều kiện tái sản xuất và điều kiện lao động, coi tư bản như một cái máy tự động, coi tư bản chỉ giản đơn là một con số tự nó làm cho nó tăng lên (cũng hệt như Man-tút đã xét về sự tăng lên của nhân loại theo cấp số nhân[102]), cho nên Prai-xơ mới có thể tưởng tượng rằng mình đã tìm ra quy luật về sự tăng lên của tư bản, với cái công thức: $s = c(1 + z)^n$, trong đó s là tổng số của tư bản + lãi kép, c = tư bản đã bỏ ra cho vay, z = tỷ suất lợi tức (biểu

nếu tôi là nhà nước, thì bằng cách thu thuế. Nhưng nếu một nhà tư bản công nghiệp đi vay tiền, thì với một số lợi nhuận là 15% chẳng hạn, anh ta sẽ bỏ ra 5% để trả lợi tức, 5% để tiêu dùng (mặc dù rằng thu nhập của anh ta càng tăng thì anh ta lại càng muốn tiêu lớn) và 5% để lại làm tư bản. Như vậy là phải giả định 15% lợi nhuận để có thể luôn luôn trả được 5% lợi tức. Nếu quá trình đó cứ kéo dài mãi, thì vì những lý do đã nói rõ ở trên kia, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm từ 15% xuống còn 10% chẳng hạn; nhưng Prai-xơ lại hoàn toàn quên rằng muốn có lợi tức là 5%, thì đòi hỏi phải có một tỷ suất lợi nhuận là 15% cái đã. Ông ta để cho tỷ suất lợi nhuận đó cứ tiếp tục tồn tại mãi cùng với tích lũy tư bản. Ông ta không chú ý gì đến quá trình tích lũy thực tế, mà chỉ biết có việc đem tiền đi cho vay để tiền đó sinh lãi kép cho mình thôi. Còn điều đó diễn ra như thế nào thì ông ta hoàn toàn chẳng biết đến, bởi vì đó chính là thuộc tính cố hữu của tư bản sinh lợi tức.

hiện bằng những phần chia đều của 100) và *n* là số năm mà trong đó quá trình đã tiếp diễn.

Pít đã hoàn toàn coi cái việc thần bí hóa này của Prai-xơ là thật. Năm 1786, Hạ nghị viện quyết định phát hành 1 triệu p.xt. quốc trái cho nhu cầu quốc gia. Theo ý kiến của Prai-xơ, người mà Pít tin tưởng, thì cố nhiên không gì tốt hơn là bắt nhân dân đóng góp để "tích lũy" cái số tiền đã thu được bằng cách đó và để nhờ vào những sự thần bí của lãi kép mà làm tiêu ma một cách thần kỳ các món nợ của nhà nước. Ít lâu sau khi Hạ nghị viện đã thông qua nghị quyết đó, Pít liền đưa ra một đạo luật ra lệnh tích lũy 250 000p.xt.

"cho đến khi nào số tiền quỹ đó cùng với các số tiền niên kim đến kỳ hạn tăng lên thành 4 triệu p.xt. mỗi năm" (Đạo luật 26, Georg III, cap. 31[103]).

Trong bài diễn văn đọc năm 1792, Pít đề nghị tăng thêm số tiền dành cho quỹ để trả nợ; trong bài đó, ông ta nêu lên rằng: cố nhiên máy móc, tín dụng, v.v., là những nguyên nhân làm cho thương nghiệp của nước Anh chiếm ưu thế, nhưng

"cái nguyên nhân quan trọng nhất và có tác dụng lâu dài nhất lại là tích lũy. Nguyên lý đó đã được hoàn toàn nói rõ và đã được giải thích một cách đầy đủ trong tác phẩm của Xmít, một bậc thiên tài... Việc tích lũy tư bản như thế sẽ được tiến hành bằng cách để dành ra ít nhất là một phần lợi nhuận hàng năm để do đó làm cho số tiền gốc tăng thêm; số tiền này, sang năm sau, lại phải được sử dụng như vậy và do đó sẽ thường xuyên sinh lợi".

Như vậy là với sự giúp sức của bác sĩ Prai-xơ, Pít đã biến học thuyết tích lũy của Xmít thành một lý luận về việc làm giàu của một dân tộc bằng cách tích lũy thêm các món nợ và do đó đi đến một thứ lũy tiến vô cùng vô tận thật thú vị là: đi vay, rồi lại đi vay để trả các khoản đã vay.

Ta đã từng được nghe Giô-dai-a Sai-đơ, thủy tổ của chế độ ngân hàng hiện nay nói rằng "100p.xt., tính theo lãi kép 10%, trong vòng 70 năm sẽ đẻ ra 102 400p.xt." ("Traités sur le commerce ect par J. Child traduit ect.", Amsterdam et Berlin, 1754, p.115). Viết năm 1699.

Đoạn dưới đây, trích trong tờ "Economist" cho chúng ta thấy rõ là quan điểm của bác sĩ Prai-xơ đã vô tình lọt vào trong khoa kinh tế học hiện đại như thế nào:

"Tư bản, với lãi kép của mỗi phần của tư bản đã dành dụm được, đều có xu hướng muốn vét ráo đến nỗi tất cả của cải ở trên đời do thu thập đem lại đều đã từ lâu trở thành lợi tức của tư bản... Ngày nay, mọi khoản địa tô đều là sự trả lợi tức cho một tư bản xưa kia đã đầu tư vào ruộng đất" ("Economist", 19 tháng Bảy 1851).

Nói một cách khác, thì mọi của cải mà nói chung người ta có thể sản sinh ra, đều thuộc về tư bản với tư cách tư bản sinh lợi tức, và tất cả những cái gì mà tư bản nhận được từ trước đến nay, đều chỉ là một sự trả dần cho cái lòng thèm khát muốn vét ráo của tư bản. Theo những quy luật tự nhiên đã đẻ ra nó, thì tất cả lao động thặng dư mà loài người có thể cung cấp được trong bất cứ thời kỳ nào, cũng đều sẽ thuộc về tư bản. Tóm lại, đó là một vị thần Mô-lốc[104].

Sau hết, xin dẫn thêm những lời nói nhảm nhí của "nhà lãng mạn" Muy-lơ:

"Sự sinh sôi nảy nở một cách vô cùng tận của lãi kép mà bác sĩ Prai-xơ đã nói đến, hay sự sinh sôi nảy nở của những sức mạnh của con người, những sức mạnh tự nó lại phát triển thêm lên, đòi hỏi một phương thức sử dụng nhất quán bất di bất dịch hoặc không gì phá vỡ nổi, tồn tại hàng bao thế kỷ. Một khi tư bản bị xé nhỏ thành nhiều khoản riêng biệt đang sinh sôi nảy nở một cách độc lập, thì toàn bộ quá trình tích lũy những sức mạnh mà chúng tôi đã miêu tả, ở đây sẽ bắt đầu lại từ đầu. Thiên nhiên đã phân sự tăng tiến lực lượng đó trung bình trong những khoảng thời gian từ 20 đến 25 năm, cho mỗi công nhân(!). Hết thời gian đó, công nhân từ giã nghề nghiệp của mình và lúc đó anh ta phải chuyển giao lại cho một công nhân khác số tư bản đã tích lũy được bằng lãi kép của lao động, thành thử trong phần lớn các trường hợp tư bản đó bị đem phân chia giữa nhiều công nhân hay con cái của họ. Trước tiên, những người này phải học cách làm cho tư bản hoạt động, hay sử dụng số tư bản đã về tay mình, rồi sau mới có thể từ đó mà kiếm ra được một số lãi kép cho chính mình. Ngoài ra, lại còn có một khối lượng tư bản rất lớn, do xã hội công nhân đã kiếm được - và kiếm được như thế ngay cả trong những cơ cấu xã hội biến

động nhất - đã dần dần tích lũy lại trong bao nhiêu năm trời, mà không được sử dụng để trực tiếp mở rộng lao động; trái lại, một khi một số tiền kha khá đã được tích tụ lại, thì nó được chuyển giao cho một người khác, một công nhân, một ngân hàng, một nhà nước, dưới danh nghĩa "cho vay". Người nhận được số tiền đó, nếu anh ta đem vận dụng một cách thật sự, thì ta sẽ thu được một số lãi kép như thế và có thể dễ dàng nhận trả cho người cho vay một số tiền lãi đơn. Sau hết, ngược lại với sự tăng lên vô cùng nhanh chóng của sức mạnh của con người và sản phẩm của họ - sự tăng lên này có thể diễn ra với điều kiện là chỉ có quy luật sản xuất hoặc quy luật tiết kiệm phát sinh tác dụng, - thì lại có một quy luật khác cũng phát sinh tác dụng, đó là quy luật tiêu dùng, thèm muốn hay lãng phí" (A. Müller, "Elemente der Staatskunst", 1809, Theil III, S.147 - 149).

Thật không thể nào trong có mấy dòng mà chứa chất đầy những điều phi ký kinh khủng hơn thế được. Tác giả không những đã lẫn lộn một cách buồn cười công nhân với nhà tư bản, giá trị của sức lao động với lợi tức của tư bản, v.v., mà lại còn muốn giải thích cho chúng ta nghe rằng sở dĩ thu được lợi tức kép là vì tư bản được đem cho vay đi để nó mang lại lợi tức kép. Cái phương pháp đó của ông Muy-lơ của chúng ta là đặc điểm của chủ nghĩa lãng mạn trong tất cả mọi nghề nghiệp. Nội dung của nó không phải là cái gì khác hơn là những thiên kiến hàng ngày xuất phát từ những khái niệm nông cạn nhất về sự vật. Nhưng sau đó, cái nội dung sai lầm và tầm thường đó lại được "đề cao" và thi vị hóa bằng một cách diễn đạt thần bí hóa đi.

Quá trình tích lũy tư bản có thể được coi là tích lũy lợi tức kép, trong chừng mực mà người ta có thể gọi lợi tức là cái bộ phận của lợi nhuận (của giá trị thặng dư) có thể lại được chuyển hóa thành tư bản, nghĩa là lại được dùng để thu hút một lao động thặng dư mới. Nhưng:

1) Nếu ta gác lại không nói đến tất cả mọi trường hợp rối loạn ngẫu nhiên, thì trong quá trình tái sản xuất, bao giờ một bộ phận lớn của tư bản hiện có cũng ít nhiều bị giảm bớt giá trị, vì giá trị của hàng hóa không phải là do thời gian lao động cần thiết lúc đầu để sản xuất ra hàng hóa ấy quyết định, mà do

thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra hàng hóa ấy quyết định; nhưng thời gian lao động này lại không ngừng giảm bớt vì sức sản xuất xã hội của lao động phát triển. Cho nên đến một giai đoạn phát triển cao của năng suất xã hội, thì toàn bộ tư bản hiện có đều có vẻ như không phải là kết quả của một quá trình lâu dài tích lũy tư bản, mà là kết quả của một thời gian tái sản xuất tương đối rất ngắn[81)].

2) Như chúng tôi đã trình bày ở phần III quyển này, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống một cách tỷ lệ với sự tăng lên của tích lũy tư bản và với sự tăng lên tương đương của sức sản xuất của lao động xã hội, - sự tăng lên này được biểu hiện chính ngay bằng sự giảm xuống tương đối và ngày càng rõ rệt của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến. Khi tư bản bất biến do một công nhân vận dụng tăng lên gấp mười, thì muốn sản sinh ra một tỷ suất lợi nhuận như thế, thời gian lao động thặng dư sẽ tăng lên gấp mười và chẳng bao lâu tổng số thời gian lao động, thậm chí cả hai mươi bốn giờ lao động một ngày, cũng sẽ không đủ nữa, nếu ta giả định rằng tư bản hoàn toàn chiếm cả 24 giờ đó. Cái quan niệm cho rằng tỷ suất lợi nhuận cứ đứng nguyên không giảm xuống là cơ sở của thuyết cấp số nhân của Prai-xơ và nói chung của tất cả mọi thuyết tư bản cho vay theo lợi tức kép muốn vét ráo cả"[82)].

---

81) Xem Min và Kê-ri và cũng xem bài của Rô-se do không hiểu nên đã bình luận sai về vấn đề này[105].

82) "Tuy nhiên, điều rõ ràng là không có lao động nào, không có sức sản xuất nào, không có tài ba và nghệ thuật nào lại có thể đủ đáp ứng được những tham vọng vô bờ bến của lợi tức kép. Nhưng bất cứ một số tiền dành dụm nào cũng đều do số thu nhập của nhà tư bản mà ra cả, thành thử trên thực tế những tham vọng ấy lúc nào cũng được đề ra, và sức sản xuất của lao động lúc nào cũng từ chối không chịu thỏa mãn những tham vọng ấy. Cho nên, luôn luôn đã hình thành một thế quân bình nào đấy" ("Labour defended against the Claims of Capital", tr.23 - sách của Hốt-xkin).

Tính đồng nhất của giá trị thặng dư là lao động thặng dư đã đặt một giới hạn về mặt chất cho tích lũy tư bản: *ngày lao động tổng thể,* mức phát triển nhất định của sức sản xuất và của dân số đã hạn chế số ngày lao động mà người ta có thể đồng thời bóc lột được. Trái lại, nếu giá trị thặng dư được quan niệm dưới cái hình thức không hợp lý là lợi tức, thì như thế giới hạn chỉ là giới hạn về mặt lượng, và sự tích lũy tư bản sẽ vượt mọi sự tưởng tượng.

Ở hình thái tư bản sinh lợi tức, quan niệm bái vật - tư bản đã được hình thành đầy đủ, tức là quan niệm cho rằng nhờ có một thuộc tính thần bí sẵn có, nên cái sản phẩm đã được tích lũy lại của lao động, và hơn nữa đã được cố định lại thành tiền, đã có được cái sức mạnh là sinh ra giá trị thặng dư một cách thuần túy tự động và theo cấp số nhân; thành thử cái sản phẩm lao động đã tích lũy lại ấy, - theo ý kiến của tờ "Economist", - từ lâu đã nhằm trước tất cả của cải trên thế giới, ở tất cả các thời đại, coi như một cái gì của nó và chiểu theo pháp luật là thuộc về nó. Ở đây, sản phẩm của lao động quá khứ, bản thân lao động quá khứ, đã mang sẵn một phần lao động thặng dư sống hiện tại hay tương lai. Chúng ta đã biết rằng, ngược lại, việc bảo tồn giá trị các sản phẩm của lao động quá khứ, và do đó cả việc tái sản xuất ra giá trị đó nữa, trên thực tế, đều *chỉ là* kết quả của sự tiếp xúc của các sản phẩm đó với lao động sống; và mặt khác, chúng ta lại biết rằng sự thống trị của các sản phẩm của lao động quá khứ đối với lao động thặng dư sống chỉ tồn tại chừng nào mối quan hệ tư bản chủ nghĩa - tức là một mối quan hệ xã hội nhất định, trong đó lao động quá khứ đối lập một cách độc lập với lao động sống và bắt lao động sống phụ thuộc vào nó - còn tồn tại.

CHƯƠNG XXV

TÍN DỤNG VÀ TƯ BẢN GIẢ

Việc phân tích tỉ mỉ hệ thống tín dụng và những công cụ mà hệ thống đó tạo ra (như tiền tín dụng, v.v.) không nằm trong bố cục cuốn sách của chúng tôi. Chúng tôi sẽ chỉ nêu lên ở đây một vài điểm đặc biệt cần thiết để nói rõ đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung mà thôi. Như vậy, chúng tôi sẽ chỉ nói đến tín dụng thương nghiệp và tín dụng ngân hàng. Mối quan hệ giữa sự phát triển của những hình thức tín dụng này với sự phát triển của tín dụng nhà nước nằm ở ngoài phạm vi bàn luận của chúng tôi.

Trên kia ("Tư bản", quyển I, ch. III, 3,b), tôi đã chỉ rõ rằng chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán và do đó, mối quan hệ chủ nợ với con nợ giữa những người sản xuất hàng hóa và thương nhân, - đã từ lưu thông hàng hóa giản đơn mà hình thành như thế nào. Cùng với sự phát triển của thương nghiệp và của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là phương thức chỉ sản xuất ra nhằm mục đích lưu thông, thì cái cơ sở tự nhiên đó của chế độ tín dụng cũng được mở rộng ra, trở thành phổ biến và phát triển hơn. Trên đại thể, ở đây tiền chỉ làm chức năng phương tiện thanh toán, như thế có nghĩa là hàng hóa không phải được bán ra lấy tiền ngay, mà lấy một tờ khế ước hứa hẹn đến một kỳ hạn nhất định nào đó sẽ trả tiền. Để cho đơn giản, chúng ta có thể gộp các khế ước đó vào một loại chung gọi là kỳ phiếu. Từ lúc phát hành cho đến kỳ hạn thanh toán, bản thân các kỳ phiếu này cũng lưu thông như là những phương tiện thanh toán. Chúng cấu thành tiền thương nghiệp chính cống. Trong chừng mực mà, rốt cuộc,

chúng triệt tiêu lẫn nhau bằng cách bù trừ qua lại giữa khoản cho nợ và khoản bị nợ, chúng hoàn toàn làm chức năng tiền, vì trong trường hợp đó không diễn ra một sự chuyển hóa cuối cùng nào của chúng thành tiền cả. Nếu những việc ứng trước lẫn cho nhau đó giữa những người sản xuất và thương nhân cấu thành cái cơ sở thực sự của tín dụng, thì cái công cụ để lưu thông những khoản ứng trước đó, tức là kỳ phiếu, cũng vậy, nó cũng cấu thành cơ sở của thứ tiền tín dụng chính cống, như giấy bạc ngân hàng, v.v.. Những giấy bạc ngân hàng này không dựa trên sự lưu thông của tiền, dù là tiền kim khí hay là tiền giấy của nhà nước, mà dựa trên sự lưu thông của các kỳ phiếu.

W. Leatham (chủ ngân hàng ở Y-oóc-sia) đã viết trong tập "Letters on the Currency 2nd ed., London, 1840:

"Tôi thấy rằng tổng số tiền của các kỳ phiếu trong cả năm 1839 là 528 493 842p.xt." (ông ta ước tính rằng những kỳ phiếu ngoại quốc chiếm vào khoảng 1/5 của tổng số) "và tổng số tiền trong những kỳ phiếu đã đồng thời lưu thông trong năm đó là 132 123 460p.xt" (tr. 55 - 56). - "Kỳ phiếu là một bộ phận cấu thành của lưu thông có một giá trị lớn hơn tất cả các bộ phận khác cộng lại" (tr. 3,4). - "Cái kiến trúc thượng tầng to lớn xây dựng bằng kỳ phiếu đó dựa (!) trên cơ sở do tổng số các giấy bạc ngân hàng và vàng tạo nên; và nếu trong quá trình của các sự biến, cơ sở này thu lại hẹp quá, thì sự bền vững và ngay cả đến sự tồn tại của cái kiến trúc thượng tầng đó sẽ lâm nguy" (tr.8). - "Khi ước tính tất cả khối lượng lưu thông" (ở đây ông ta nghĩ đến các giấy bạc ngân hàng)" và tổng số tiền trong các trái khoán của toàn bộ các ngân hàng, mà người ta có thể đòi trả bằng tiền mặt ngay tức khắc, tôi thấy một con số là 153 triệu, đó là con số mà theo luật pháp người ta có thể đòi đổi lấy vàng... trong khi đó chỉ có được 14 triệu tiền vàng để giải quyết những yêu cầu đó" (tr. 11). - "Không thể đặt kỳ phiếu dưới sự kiểm soát được, trừ phi cần để ngăn ngừa tình trạng tiền quá thừa và tỷ suất lợi tức hay là chiết khấu quá thấp, vì nó đẻ thêm một số kỳ phiếu và thúc đẩy việc đó lan rộng ngày càng nhiều và nguy hiểm. Không thể xác định được trong số kỳ phiếu đó, phần nào do những công việc kinh doanh thực tế tạo ra (thí dụ như do có mua bán thực sự) và phần nào đã được sinh ra một cách giả tạo (fictitious) và chỉ gồm những kỳ phiếu giả, tức là kỳ phiếu phát ra để rút về trước kỳ hạn của một kỳ phiếu khác

đang lưu hành, thành thử tạo ra một tư bản giả bằng cách chỉ tạo ra những phương tiện lưu thông đơn thuần mà thôi. Tôi biết rằng trong những thời kỳ dồi dào và tiền rẻ, phương sách này được sử dụng một cách rất rộng rãi" (tr. 43-44. J. W. Bosanquet, "Metallic, Paper and Credit Currency", London, 1842: "Trung bình số tiền phát ra trong mỗi ngày giao dịch ở Phòng thanh toán" (nơi mà các ngân hàng Luân Đôn trao đổi lẫn cho nhau những séc đã trả tiền và những kỳ phiếu đã đến kỳ hạn) "lên đến hơn 3 triệu p.xt., nhưng số tiền dự trữ cần thiết hàng ngày để thực hiện việc này không quá 200 000 p.xt. bao nhiêu" (tr. 68). {Trong năm 1889, tổng số chu chuyển ở Phòng thanh toán là 7 $618^{3}/_{4}$ triệu p.xt., hay nếu chia cho 300 ngày giao dịch trong năm, thì trung bình là vào khoảng $25^{1}/_{2}$ triệu một ngày. - *Ph.Ă.*} "Rõ ràng kỳ phiếu là những phương tiện lưu thông (currency) độc lập với tiền, trong chừng mực mà chúng chuyển được quyền sở hữu từ tay người này sang tay người khác bằng cách sang tên cho nhau ở mặt sau kỳ phiếu" (tr. 92-93). - "Có thể giả định rằng trung bình một kỳ phiếu đưa ra lưu thông đều được sang tên hai lần, và như vậy, mỗi kỳ phiếu được dùng trung bình hai lần để làm việc thanh toán trước khi đến kỳ hạn. Căn cứ vào tình hình trên đây, thì chỉ bằng cách sang tên ở mặt sau, các kỳ phiếu đã cho phép chuyển quyền sở hữu trên một giá trị gấp hai lần 528 triệu, tức là 1 056 triệu p.xt., hơn 3 triệu mỗi ngày trong năm 1839. Như vậy có thể nói chắc chắn rằng, bằng cách chuyển tay từ người này thành sở hữu của người khác và không cần dùng đến tiền làm trung gian, những kỳ phiếu cùng với những số tiền gửi đã thực hiện những chức năng tiền ít nhất cũng tới 18 triệu p.xt. mỗi ngày" (tr. 93).

Về vấn đề tín dụng nói chung Tu-cơ nói như sau:

"Tín dụng dưới cái hình thức biểu hiện đơn giản nhất của nó là sự tín nhiệm ít nhiều có căn cứ, đã khiến cho một người này giao cho một người khác một số tư bản nào đó dưới hình thái tiền hoặc dưới hình thái hàng hóa đánh giá thành một số tiền nhất định nào đó; số tiền này bao giờ cũng phải được trả lại trong một thời hạn nhất định. Khi nào tư bản được cho vay dưới hình thái tiền, nghĩa là bằng giấy bạc ngân hàng, hay là dưới hình thái cho vay tiền mặt hoặc nữa là bằng cách chuyển một lệnh chi cho người đại lý trả, thì người ta tăng số tiền phải hoàn trả lại lên, thêm một tỷ lệ phần trăm nhất định, coi là tiền để trả về quyền sử dụng tư bản. Khi cho vay bằng hàng hóa, giá trị của những hàng hóa đó được hai bên đương sự quy ra thành tiền và việc chuyển dịch những hàng hóa đó có nghĩa là một việc bán rồi, thì trong số tiền phải hoàn trả lại bao gồm cả một khoản thù lao về việc sử dụng tư bản và về sự rủi ro có thể xảy ra trước khi đến kỳ hạn trả. Thường thường, đối với những loại

tín dụng này, người ta phải làm giấy cam đoan là đến một kỳ hạn nhất định sẽ trả lại tiền. Nhưng giấy cam đoan hay giấy hứa hẹn ấy, có thể chuyển dịch được từ tay người này sang tay người khác, trở thành phương tiện để những người cho vay, khi nào cần sử dụng đến số tư bản của họ dưới hình thái tiền hoặc dưới hình thái hàng hóa, thì phần nhiều có thể đi vay hay là mua hàng với điều kiện có lợi hơn, trước khi đến kỳ đòi được tiền những kỳ phiếu đó, bởi vì những kỳ phiếu này đã được tăng thêm phần tín nhiệm do có thêm một chữ ký thứ hai trên kỳ phiếu" ("An Inquiry into the Currency Principle", p.87).

Ch. Coquelin, "Du Crédit et des Banques dans I'Industrie", "Revue des deux Mondes"106, 1842, t. XXXI [p.797]: "Trong bất cứ nước nào, đại đa số công việc giao dịch về tín dụng đều diễn ra ngay trong phạm vi những quan hệ về công nghiệp... Người sản xuất ra nguyên liệu bán chịu cho người chủ xưởng dùng để đem chế biến, và nhận được của người này một giấy nhận nợ hẹn đến kỳ hạn sẽ trả. Người chủ xưởng này, sau khi hoàn thành công việc chế tạo của mình rồi, cũng lại bán chịu nguyên liệu đã chế tạo đó và cũng theo những điều kiện như trên, cho một chủ xưởng khác để người này chế biến thêm một lần nữa, và cứ như thế, tín dụng lan ra lần lần từ người sản xuất này sang người sản xuất khác, cho đến tận người tiêu dùng. Thương nhân bán buôn, sau khi đã nhận được hàng hóa của người sản xuất hoặc của người môi giới, cũng lại đem bán chịu cho thương nhân bán lẻ. Người nào cũng một tay thì đi vay, một tay khác thì cho vay, có khi là tiền, nhưng thông thường là sản phẩm. Như vậy, trong những quan hệ công nghiệp, luôn luôn có những việc ứng trước cho nhau, những việc đó kết hợp với nhau và chằng chịt với nhau về mọi mặt. Tín dụng phát triển được chính là nhờ những sự cho vay lẫn nhau ấy cứ mỗi ngày một thêm nhiều và thêm rộng, và nguồn gốc thật sự của uy lực của tín dụng chính là ở chỗ đó".

Mặt khác của chế độ tín dụng gắn liền với sự phát triển của kinh doanh về tiền; trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự phát triển này tất nhiên đi đôi với sự phát triển của việc buôn bán hàng hóa. Trong phần trên (ch. XIX) chúng ta đã thấy rằng việc giữ những quỹ dự trữ của các nhà kinh doanh và những thao tác kỹ thuật về việc thu tiền và trả tiền, về những việc thanh toán quốc tế và do đó, việc buôn bán các thỏi vàng bạc, đều tập trung trong tay những người buôn tiền. Gắn liền với việc kinh doanh về tiền này, thì một mặt khác của chế

độ tín dụng cũng phát triển: đó là việc quản lý tư bản sinh lợi tức hoặc tư bản - tiền tệ, việc này coi là một chức năng đặc biệt của những người buôn tiền. Vay tiền và cho vay tiền trở thành công việc riêng của họ. Họ đứng ra làm kẻ trung gian giữa người thực sự có tiền cho vay và người đi vay tư bản - tiền tệ. Nói chung, đứng về phương diện này, nghề ngân hàng là tập trung vào tay mình những khối tư bản - tiền tệ lớn để đem cho vay, thành thử đứng ra tiếp xúc với nhà tư bản công nghiệp và thương nhân không phải là cá nhân từng người có tiền cho vay, mà chính là các chủ ngân hàng với tư cách là người đại diện cho tất cả những người có tiền cho vay. Họ trở thành những người tổng quản lý tư bản - tiền tệ. Mặt khác, đối diện với tất cả những người có tiền cho vay, họ là người tập trung những người đi vay, vì họ vay thay cho tất cả giới thương nhân. Một mặt, ngân hàng là sự tập trung tư bản - tiền tệ của những người có tiền cho vay, mặt khác, nó là sự tập trung của các người đi vay. Lợi nhuận của nó thường thường là do ở chỗ nó đi vay với một mức lợi tức thấp hơn là mức lợi tức mà nó cho vay.

Tư bản cho vay mà các ngân hàng nắm trong tay là do nhiều nguồn đưa đến. Trước hết, ngân hàng là những thủ quỹ của các nhà tư bản công nghiệp, cho nên nó tập trung được số tư bản-tiền tệ mà mỗi nhà sản xuất và mỗi thương nhân hiện đang giữ trong tay làm quỹ dự trữ, hay vừa nhận được dưới hình thái thanh toán. Như thế là những số vốn này được chuyển thành tư bản-tiền tệ để cho vay. Do đó, quỹ dự trữ của giới thương nhân, nhờ được tập trung thành quỹ chung, nên được thu hẹp lại đến mức tối thiểu cần thiết; nếu không như vậy thì một phần tư bản-tiền tệ có lẽ chỉ nằm lỳ làm quỹ dự trữ thôi, nhưng bây giờ được đem ra cho vay để làm chức năng tư bản sinh lợi tức. Hai là, tư bản cho vay của các ngân hàng là do những số tiền mà các nhà tư bản-tiền tệ đã gửi

vào và để cho ngân hàng được quyền đem cho vay. Với sự phát triển của chế độ ngân hàng và nhất là từ khi ngân hàng trả lãi cho những người gửi tiền, thì tất cả các số tiền để dành và tiền tạm thời chưa dùng đến của tất cả các tầng lớp, đều được đem gửi vào ngân hàng. Những số tiền nhỏ, để riêng lẻ, từng món một, thì không đủ khả năng để hoạt động với tư cách là tư bản - tiền tệ, nhưng khi được gộp lại thành những khối lớn, chúng trở thành một lực lượng tài chính mạnh. Việc tập hợp những số tiền nhỏ lại, với tư cách là kết quả của hệ thống ngân hàng, cần được phân biệt với vai trò của nó là làm trung gian giữa những nhà tư bản - tiền tệ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này và những người đi vay. Sau hết, những số thu nhập dùng để tiêu dùng dần, cũng được đem gửi vào các ngân hàng.

Việc cho vay (ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu loại thực sự gọi là tín dụng thương nghiệp) được thực hiện bằng cách chiết khấu kỳ phiếu - tức là chuyển những kỳ phiếu đó thành tiền trước kỳ hạn của chúng - và bằng cách ứng tiền cho vay dưới nhiều hình thức: cho vay trực tiếp vì tín nhiệm cá nhân, cho vay và bắt cầm những chứng khoán mang lợi tức, như quốc trái, các loại cổ phiếu, nhưng đặc biệt là còn cho vay trên sự bảo đảm của phiếu vận chuyển, phiếu gửi kho, và những chứng khoán khác chứng thực quyền sở hữu hàng hóa, cũng như còn cho vay căn cứ vào số tiền gửi ở ngân hàng, v.v..

Còn tín dụng do người chủ ngân hàng đưa ra thì có thể được tiến hành dưới nhiều hình thức, thí dụ dưới hình thức kỳ phiếu phát hàng vào các ngân hàng khác trả, hình thức séc ngân hàng, hình thức mở tài khoản cho vay cũng cùng loại như vậy và sau hết, đối với những ngân hàng phát hành, dưới hình thức những giấy bạc ngân hàng do ngân hàng đó phát hành. Giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là một kỳ

phiếu phát hành vào người chủ ngân hàng mà bất cứ lúc nào người cầm phiếu đó cũng có thể đổi lấy tiền được, và là kỳ phiếu mà người chủ ngân hàng dùng để thay cho những kỳ phiếu của tư nhân. Đối với con mắt của một người thường thì họ thấy hình thức sau cùng này của tín dụng là một việc đặc biệt đáng chú ý và rất quan trọng, trước hết bởi vì thứ tiền tín dụng này, từ chỗ chỉ dùng để lưu thông trong thương nghiệp, đã đi vào lĩnh vực lưu thông chung, và làm chức năng tiền; sau nữa bởi vì trong phần lớn các nước, những ngân hàng chủ yếu phát hành giấy bạc (thành thử có một sự lẫn lộn lạ thường giữa ngân hàng quốc gia và ngân hàng tư nhân) trên thực tế đã dựa vào tín dụng quốc gia và những giấy bạc của chúng là những phương tiện thanh toán ít nhiều có tính chất pháp định, và cuối cùng, vì ở đây ta thấy rất rõ rằng cái mà người chủ ngân hàng kinh doanh, chính là bản thân tín dụng, vì giấy bạc ngân hàng chẳng qua chỉ là một ký hiệu tín dụng đang lưu thông mà thôi. Nhưng người chủ ngân hàng cũng kinh doanh bằng tất cả các hình thức tín dụng khác, kể ngay cả trường hợp hắn lấy tiền mặt của người ta gửi để cho vay. Thực tế, giấy bạc ngân hàng chỉ là tiền của thương nghiệp bán buôn, và bao giờ tiền gửi cũng có ý nghĩa quan trọng nhất đối với ngân hàng. Các ngân hàng xứ Xcốt-len là một bằng chứng rõ rệt nhất về điểm này.

Ở đây chúng tôi không nói đến những cơ quan tín dụng đặc biệt cũng như những hình thức đặc biệt của ngân hàng.

"Công việc của những người làm nghề ngân hàng... có thể chia thành hai ngành... 1) Tập hợp tư bản của những người chưa cần dùng đến nó ngay, đem phân phối đi và chuyển cho những người khác có khả năng dùng đến. 2) Nhận của khách hàng gửi những khoản thu nhập của họ và trả lại dần cho họ tùy theo nhu cầu tiêu dùng của họ... Trong trường hợp thứ nhất có sự lưu thông *tư bản;* trong trường hợp thứ hai có sự lưu thông *phương tiện lưu thông* (currency)". - "Loại nghiệp vụ thứ nhất, một mặt là tập trung tư bản và mặt

khác lại đem phân phối đi. Loại thứ hai là quản lý lưu thông phục vụ cho những nhu cầu của địa phương xung quanh". - *Tooke,* "An Inquiry into the Currency Principle", p. 36 - 37. Chúng tôi sẽ trở lại đoạn này trong chương XXVIII[1*].

"Reports of Committees" vol VIII, "Commercial Distress", vol. II, part I, 1847-1848, Minutes of Evidence. - (Sau này khi dẫn đến sẽ gọi tắt là "Commercial Distress" 1847-1848[107].) Trong những năm 40, ở Luân Đôn, khi đem chiết khấu các kỳ phiếu thì không phải là người ta nhận những giấy bạc ngân hàng, mà người ta thường nhận những kỳ phiếu 21 ngày của một ngân hàng này phát hành vào một ngân hàng khác (Lời khai của G. Pi-đơ, một chủ ngân hàng địa phương, số 4636 và 4645). Cũng theo báo cáo này thì hồi đó các ngân hàng có thói quen là thường hay dùng những kỳ phiếu ấy để trả tiền cho khách hàng, mỗi khi tiền trở nên khan hiếm. Nếu khách hàng muốn có giấy bạc ngân hàng, thì lại phải xin chiết khấu kỳ phiếu đó. Đối với các ngân hàng, làm cách đó cũng chẳng khác gì là có đặc quyền đúc tiền. Các ông Giôn, Lôi và đồng bọn đã thanh toán theo cách đó "từ lâu lắm rồi" mỗi khi tiền khan hiếm và tỷ suất lợi tức vượt quá 5%. Khách hàng vui lòng nhận những kỳ phiếu ngân hàng ấy vì những kỳ phiếu của Công ty Giôn và Lôi dễ đem chiết khấu hơn những kỳ phiếu của bản thân họ. Thường thường là những kỳ phiếu đó chuyền tay tới hai mươi hay ba mươi lần (như trên, số 901 - 904, 905, 992).

Tất cả những hình thức trên đây dùng để làm cho khoản nợ có thể chuyển được từ người này sang người khác.

"Có thể nói rằng không có hình thái nào trong đó tín dụng lại không phải thỉnh thoảng làm chức năng tiền; dù hình thái đó là giấy bạc ngân hàng, là hối phiếu hay là séc, thì quá trình về căn bản cũng vẫn như nhau, và kết quả cũng vẫn như vậy" - *Fullarton,* "On the Regulation of Currencies", 2nd ed. London, 1845, p. 38. - "Những giấy bạc ngân hàng là tiền tín dụng lẻ" (tr. 51).

1* Xem tập này, tr. 676 - 677.

Đoạn văn sau đây là trích trong cuốn sách của *J. W. Gilbart,* "The History and Principles of Banking", London, 1834:

"Tư bản của một ngân hàng có hai phần, phần tư bản đầu tư (invested capital) và phần tư bản ngân hàng (banking capital), tức là tư bản đi vay" (tr. 117). "Tư bản ngân hàng hay tư bản đi vay do ba cách đem lại: 1) bằng cách nhận tiền gửi; 2) bằng cách phát hành ngân phiếu riêng của mình; 3) bằng cách phát hành kỳ phiếu. Nếu có người vui lòng cho tôi vay 100 p.xt. không lấy lãi và nếu tôi dùng số 100 p.xt. ấy để cho một người khác vay với lãi 4%, thì đến cuối năm việc này đem lại cho tôi 4 p.xt. lợi nhuận. Cũng như nếu có người nào đó bằng lòng nhận lời hứa hẹn của tôi rằng tôi sẽ trả tiền" ("I promise to pay" [Tôi hứa sẽ trả] là công thức thông thường trên các giấy bạc ngân hàng Anh) "và đến cuối năm, lại hoàn lại cho tôi lời hứa hẹn đó và trả cho tôi 4% về sự giúp đỡ của tôi, coi y như tôi đã cho hắn vay 100 p.xt. thực, thì trong việc giao dịch này, tôi kiếm được 4 p.xt.; và mặt khác, nếu có người ở một tỉnh nhỏ đem đến cho tôi 100 p.xt. và đặt điều kiện là sau 21 ngày tôi phải trả số tiền ấy cho một người nào đó ở Luân Đôn, thì trong thời gian ấy, nếu tôi có thể làm cho số tiền này sinh lãi ra bao nhiêu, số lời đó là của tôi. Đó là tóm tắt một cách cụ thể công việc của một ngân hàng và cách tạo ra một tư bản ngân hàng bằng những số tiền gửi, bằng giấy bạc ngân hàng và bằng kỳ phiếu" (tr. 117). "Nói chung, lợi nhuận của một chủ ngân hàng tỷ lệ với số tư bản đi vay của hắn, tức là số tư bản ngân hàng của hắn. Muốn xác định số lợi nhuận thực sự của một ngân hàng, phải lấy tổng lợi nhuận trừ đi số lợi tức của phần tư bản đầu tư. Hiệu số là lợi nhuận ngân hàng" (tr. 118). *"Những số tiền mà một chủ ngân hàng cho khách hàng của hắn vay là do tiền của những khách hàng khác đã đem đến gửi"* (tr. 146). "Chính những chủ ngân hàng không phát hành giấy bạc ngân hàng là những người tạo ra một tư bản ngân hàng bằng cách nhận trả chiết khấu các kỳ phiếu. Họ tăng số tiền gửi trong ngân hàng của họ bằng cách các công việc chiết khấu của họ. Các chủ ngân hàng ở Luân Đôn chỉ nhận chiết khấu kỳ phiếu cho những hãng buôn có tài khoản vãng lai ở ngân hàng mà thôi" (tr. 119). "Một hãng buôn đem chiết khấu kỳ phiếu ở ngân hàng mà mình giao dịch và trả lãi về tổng số tiền của các kỳ phiếu đó, thì bắt buộc ít nhất cũng phải để lại trong tay ngân hàng này một phần của tổng số tiền ấy mà không được lãi. Như vậy người chủ ngân hàng thu được một tỷ suất lợi tức cao hơn tỷ

suất thường về số tiền mà hắn cho vay, và gây được cho mình một tư bản ngân hàng nhờ vào số tiền chênh lệch đã giữ lại được trong tay" (tr. 120).

Về việc tiết kiệm quỹ dự trữ, tiền gửi, séc:

"Nhờ cách chuyển khoản, các ngân hàng nhận gửi tiền đã tiết kiệm được trong việc sử dụng phương tiện lưu thông, và với một số rất nhỏ tiền thật, họ thực hiện được những công việc cần phải một số tiền rất lớn. Tiền để dành ra như vậy được người chủ ngân hàng dùng để ứng trước cho khách hàng vay bằng cách chiết khấu, v.v.. Bởi vậy, cách chuyển khoản đã làm tăng thêm hiệu quả của chế độ gửi tiền" (tr. 123). "Hai khách hàng có quan hệ buôn bán với nhau, có tài khoản trong một ngân hàng hay trong những ngân hàng khác nhau, điều đó không quan trọng, bởi vì các ngân hàng trao đổi séc với nhau ở Phòng thanh toán. Nhờ cách chuyển khoản, chế độ gửi tiền có thể mở rộng đến mức độ gạt bỏ được việc dùng tiền bằng kim loại. Nếu mỗi người ai cũng đều có tài khoản ở ngân hàng và dùng séc để thanh toán, thì các séc này sẽ trở thành phương tiện lưu thông duy nhất. Trong trường hợp đó, điều kiện cần thiết là các chủ ngân hàng phải thực sự có tiền trong tay, nếu không thì các séc sẽ không còn giá trị nữa" (tr. 124).

Sự tập trung lưu thông của địa phương vào trong tay ngân hàng được thực hiện: 1) do các chi nhánh ngân hàng. Các ngân hàng tỉnh có những chi điếm ở những thành phố nhỏ trong vùng; các ngân hàng ở Luân Đôn có chi điếm ở các khu phố trong thành phố; 2) qua các đại lý.

"Mỗi ngân hàng tỉnh có một người đại lý ở Luân Đôn để trả tiền cho các ngân phiếu hoặc các kỳ phiếu của mình và để nhận tiền do những người sống ở Luân Đôn trả cho những người ở các tỉnh" (tr. 127). "Mỗi chủ ngân hàng nhận ngân phiếu của chủ ngân hàng khác và giữ lại không phát ngược trở lại nữa. Trong mỗi thành phố tương đối lớn, họ họp nhau mỗi tuần lễ một hay hai lần để trao đổi ngân phiếu với nhau. Nếu có chênh lệch, thì số dư đó được thanh toán bằng chuyển khoản ở Luân Đôn" (tr. 134). "Mục đích của ngân hàng là làm cho công việc kinh doanh được dễ dàng. Tất cả cái gì tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh cũng đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu cơ. Kinh doanh và đầu cơ nhiều khi gắn chặt với nhau đến nỗi khó mà nói được rằng tới mức nào thì thôi không còn là kinh doanh nữa và bắt đầu có đầu cơ... Bất cứ ở đâu có ngân hàng, thì ở đó kiếm tư bản được dễ dàng hơn và đỡ tốn kém hơn. Tư bản rẻ khuyến khích đầu cơ, cũng như thịt và rượu rẻ khuyến khích ăn uống và rượu chè" (tr. 137 - 138). "Vì các ngân hàng phát hành ngân phiếu riêng của mình thường dùng những ngân phiếu đó trong những việc thanh toán của mình, cho nên có thể có cảm giác như là công việc chiết khấu của họ hoàn toàn thực hiện bằng số tư bản do những ngân phiếu này tạo ra, nhưng thực ra không phải như thế. Một chủ ngân hàng tất nhiên có thể dùng ngân phiếu riêng của mình để trả tiền cho tất cả kỳ phiếu mà hắn nhận chiết khấu, tuy nhiên 9/10 số kỳ phiếu mà hắn nắm trong tay cũng có thể đại diện cho tư bản thực sự. Bởi vì, mặc dù hắn chỉ dùng tiền giấy riêng của hắn để trả các kỳ phiếu đó thôi, nhưng không nhất thiết là tiền giấy của hắn cứ phải ở trong lưu thông mãi cho đến khi các kỳ phiếu hết hạn. Có thể là kỳ phiếu còn ba tháng nữa mới đến hạn, nhưng tiền giấy phát ra thì ba ngày đã quay trở về rồi" (tr. 172). "Khách hàng phải thanh toán tiền là một thông tục trong việc buôn bán. Thật vậy, chính vì mục đích đó mà việc cho vay tiền mặt được bảo đảm... Cho vay tiền mặt không những được bảo đảm bằng cách xem người đi vay có sức trả được nợ không, mà còn có thể được bảo đảm bằng cách đưa gửi những chứng khoán" (tr. 174 - 175). "Tư bản cho vay có hàng hóa bảo đảm cũng có tác dụng như tư bản cho vay khi chiết khấu kỳ phiếu. Nếu một người nào vay 100 p.xt. và lấy hàng hóa của mình để bảo đảm, như thế chẳng khác gì anh ta bán hàng hóa đó đi lấy một kỳ phiếu 100p.xt., rồi đem kỳ phiếu này đến lĩnh chiết khấu ở ngân hàng. Nhưng vay được tiền trước thì anh ta có thể giữ hàng hóa lại chờ đến lúc tình hình trên thị trường thuận lợi hơn và có thể tránh được những sự hy sinh mà nhẽ ra anh ta phải chịu để có tiền cần cho những nhu cầu cấp bách" (tr. 180 - 181).

"The Currency Theory Reviewed etc.", Edinburgh, 1845, p. 62-63:

"Thực rõ ràng không ai chối cãi được rằng số 1000 p.xt. mà hôm nay tôi đem gửi ở ông *A* thì ngày mai sẽ lại được chi ra và hình thành số tiền gửi ở ông *B*. Ngày kia nó lại có thể được ông *B* chi ra và hình thành một số tiền gửi ở ông *C* và cứ như thế liên tục mãi vô cùng tận. Như vậy, vẫn là 1000 p.xt. đó, nhưng sau một loạt chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác, nó có thể tăng lên không có giới hạn. Do đó rất có thể là *đến chín phần mười tất cả những số tiền gửi ở nước Anh đều không tồn tại dưới một hình thức nào khác ngoài hình thức tồn tại trong các sổ sách tài khoản của các chủ ngân hàng*... Thí dụ như ở Xcốt-len, nơi mà tiền lưu thông" (nhân tiện xin nói thêm là hầu hết lại chỉ là tiền giấy thôi!) "không bao giờ quá 3 triệu p.xt., còn tiền gửi thì có tới 27 triệu. Chừng nào chưa xảy ra một cuộc đòi lại tiền gửi có tính chất phổ biến và đột

ngột (a run on the banks) thì trong vòng tuần hoàn của nó, cũng vẫn số tiền 1000 p.xt. ấy có thể thanh toán được một cách dễ dàng như thế một số tiền cũng nhiều vô kể như thế. Ví cũng số tiền 1000 p.xt. ấy mà hôm nay tôi dùng để trả nợ cho một nhà buôn thì ngày mai lại có thể được dùng để trả một món nợ của người này đối với một nhà buôn khác và ngày kia lại có thể được dùng để người thứ ba này trả nợ cho một ngân hàng và cứ thế tiếp tục một cách vô cùng tận, cho nên cũng vẫn 1000 p.xt. đó có thể chuyển từ tay người này sang tay người khác, từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, và có thể thanh toán được bất kỳ một số lượng tiền gửi nào".

{Chúng ta đã thấy là từ năm 1834 Ghin-ba đã viết rằng:

"Tất cả cái gì tạo điều kiện thuận lợi cho việc kinh doanh cũng đồng thời tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu cơ. Kinh doanh và đầu cơ nhiều khi gắn chặt với nhau đến nỗi khó mà nói được rằng tới mức nào thì thôi không còn là kinh doanh nữa và bắt đầu từ đâu là đầu cơ".

Đem hàng hóa chưa bán làm bảo đảm để vay tiền càng dễ dàng, thì càng có nhiều người đòi hỏi được vay như vậy, và người ta càng muốn tăng sản xuất hàng hóa, hay tung hàng hóa đã sản xuất ra trên những thị trường xa xôi nhằm mục đích duy nhất là có hàng để vay được tiền. Lịch sử thương nghiệp Anh từ 1845 đến 1847 chứng minh một cách rõ ràng nói chung, giới kinh doanh của một nước có thể say sưa theo đuổi việc này như thế nào và kết quả đã ra sao. Ở đây, chúng ta có thể thấy tín dụng có thể làm được cái gì. Nhưng trước hết xin nêu một vài nhận xét vắn tắt để làm cho những thí dụ trình bày sau đây được sáng tỏ hơn.

Vào khoảng cuối năm 1842 tình hình khó khăn trước đây vẫn đè nặng trên nền công nghiệp Anh một cách hầu như liên tục từ năm 1837, bây giờ đã bắt đầu nhẹ dần. Trong khoảng hai năm sau đó, số cầu ở nước ngoài đối với sản phẩm công nghiệp Anh ngày càng tăng thêm. Năm 1845 - 1846 đã đánh dấu thời kỳ phồn thịnh cao nhất. Năm 1843, cuộc chiến tranh "thuốc phiện" mở cửa cho thương nghiệp Anh vào Trung Quốc[108]. Thị trường mới lại thúc đẩy hơn nữa nền công nghiệp

vốn đã phát triển mạnh rồi, đặc biệt là công nghiệp bông. "Lẽ nào chúng tôi có thể sản xuất thừa được? Chúng tôi phải cung cấp quần áo cho 300 triệu người cơ mà", đó là lời của một chủ xưởng ở Man-se-xtơ nói hồi đó với người viết những dòng này. Nhưng tất cả những nhà máy mới xây, tất cả những máy hơi nước và máy kéo sợi, tất cả những khung cửi đều không đủ thu hút giá trị thặng dư đang tràn ngập ở Lan-kê-sia. Lúc đó người ta liền lao vào việc xây dựng đường sắt một cách cũng hăng say như trước đây người ta đã từng lao vào việc mở rộng sản xuất; tại đây bắt đầu từ mùa hè năm 1844, lòng ham muốn đầu cơ của các chủ xưởng và các thương nhân đã được thỏa mãn. Có bao nhiêu cổ phần là người ta đăng ký để mua bằng hết, nghĩa là có bao nhiêu tiền thì người ta đều bỏ ra để trang trải những khoản góp đầu tiên; còn tiền để góp định kỳ thì sẽ liệu sau! Khi phải góp vốn thêm nữa (theo câu hỏi số 1059 trong tập "Commercial Distress" 1848-1857, tổng số tư bản đầu tư vào đường sắt hồi 1846-1847 đã đạt đến con số 75 triệu p.xt.) thì lúc đó người ta phải nhờ đến tín dụng và bản thân sự kinh doanh của hãng buôn phần lớn cũng phải chịu thiệt thòi về việc này.

Trong phần lớn các trường hợp, bản thân những công việc kinh doanh chính thức này cũng đã vượt quá giới hạn có thể kham được rồi. Lòng ham muốn lợi nhuận cao khiến cho người ta mở quá rộng việc kinh doanh ra ngoài cả phạm vi khả năng tiền mặt có sẵn. Nhưng lúc đó người ta vay được, dễ vay, và lãi lại nhẹ nữa. Mức chiết khấu ở ngân hàng lại thấp: từ $1^3/_4$ đến $2^3/_4$% hồi 1844, dưới 3% hồi 1845 cho đến tháng Mười, rồi cao lên đến 5% trong một thời gian ngắn (tháng Hai 1846); sau cùng lại hạ xuống đến $3^1/_4$% (tháng Chạp 1846). Ngân hàng có trong hầm một lượng dự trữ vàng nhiều chưa từng thấy. Chưa bao giờ những đối tượng giao dịch ở thị trường chứng khoán trong nước lại được định giá cao đến như thế. Vậy thì tại sao lại để cho dịp tốt đó qua đi, tại sao lại không nhanh

chóng bắt tay vào việc? Tại sao lại không cung cấp cho những thị trường ngoại quốc đang khao khát sản phẩm của nước Anh tất cả các loại hàng hóa có thể sản xuất được? Và tại sao bản thân người chủ xưởng lại sẽ không thu lãi hai lần bằng cách vừa bán sợi và vải cho phương Đông xa xôi, vừa đem hàng mua ở đó về bán ở nước Anh?

Chế độ ủy thác bán[109] những kho hàng lớn gửi sang Ấn Độ và Trung Quốc để vay tiền trước đã ra đời như vậy và đã phát triển rất nhanh thành một chế độ ủy thác bán hàng nhằm mục đích duy nhất là được vay tiền, như sẽ cắt nghĩa chi tiết trong những đoạn chú thích sau đây: chế độ đó tất nhiên phải đưa đến tình trạng ứ đọng từng khối hàng lớn trên thị trường và đưa đến phá sản.

Cuộc phá sản đã nổ ra sau vụ mất mùa năm 1846. Lúc đó nước Anh, và đặc biệt là xứ Ai-rơ-len, cần nhập khẩu một số lớn lương thực, nhất là lúa mì và khoai tây. Nhưng các nước cung cấp số lương thực đó chỉ nhận một phần rất nhỏ bằng công nghiệp phẩm của nước Anh thôi, còn thì phải dùng kim loại quý để trả: vàng, ít nhất là đã có tới 9 triệu [p.xt.], chạy ra nước ngoài; trong số ấy có 7 triệu rưỡi là vàng lấy ở dự trữ của Ngân hàng Anh, vì thế sự tự do hoạt động của ngân hàng này trên thị trường tiền tệ bị tê liệt một cách rõ rệt; còn các ngân hàng khác có dự trữ gửi ở Ngân hàng Anh và như vậy là thực sự nhập vào dự trữ của ngân hàng này, thì lúc đó cũng phải hạn chế bớt các hoạt động tiền tệ của mình. Vì thế luồng thanh toán nhanh chóng và dễ dàng trước kia, ở ngân hàng này, bây giờ ngừng lại; ban đầu chỉ ở từng địa phương thôi, nhưng sau lan ra khắp nơi. Mức chiết khấu ở ngân hàng này hồi tháng Giêng 1847 còn ở mức từ 3 đến $3^1/_2$% thì đến tháng Tư đã lên đến 7% khi cuộc khủng hoảng đầu tiên nổ ra; sau đó, vào mùa hè, tình hình tạm thời khá hơn chút ít ($6^1/_2$% và

6%), nhưng khi người ta vừa thấy vụ mùa mới lại thấy bát nữa thì cuộc khủng hoảng lại nổ ra dữ dội hơn bao giờ hết. Mức chiết khấu tối thiểu chính thức của ngân hàng hồi tháng Mười lên đến 7%, tháng Mười một lên đến 10%, như vậy có nghĩa là đại bộ phận kỳ phiếu chỉ có thể được nhận trả chiết khấu với những số lãi nặng ghê gớm hay không được nhận mà thôi; tình trạng đình trệ chung của việc thanh toán khiến cho một số hãng loại lớn nhất và rất nhiều hãng khác loại vừa và loại nhỏ bị phá sản. Bản thân Ngân hàng Anh, vì gặp nhiều sự hạn chế do đạo luật ngân hàng lắt léo năm 1844[110] quy định, nên cũng lâm vào nguy cơ sẽ bị phá sản. Nhưng dưới sức ép chung, ngày 25 tháng Mười, chính phủ đã buộc phải đình chỉ đạo luật ngân hàng ấy và do đó, những xiềng xích vô lý mà đạo luật ấy đã bắt ngân hàng này phải chịu, cũng được xóa bỏ. Giờ đây, ngân hàng Anh không còn bị trở ngại và có thể đưa cả kho giấy bạc của nó ra lưu thông vì sự tín nhiệm những giấy bạc ngân hàng được quốc gia bảo đảm và do đó rất vững chắc, cho nên liền ngay sau đó cuộc khủng hoảng tiền tệ đã dịu bớt đi rất nhiều; dĩ nhiên một số lớn các hãng lớn và nhỏ, vì bị thiệt hại một cách quá ư nặng nề, nên vẫn còn bị phá sản; nhưng điểm cao nhất của cuộc khủng hoảng đã qua khỏi rồi: hồi tháng Chạp, mức chiết khấu ở Ngân hàng Anh lại hạ xuống còn 5% và ngay trong năm 1848, hoạt động thương nghiệp lại sắp được phục hưng; cuộc phục hưng này đã ngăn cản không cho những phong trào cách mạng ở lục địa năm 1849 đạt tới đỉnh cao của chúng và trong những năm 50 đã đưa đến, thoạt tiên là một tình trạng phồn vinh về công nghiệp chưa từng thấy, để rồi sau cùng lại đi tới cuộc khủng hoảng năm 1857. - *Ph. Ă.*}

I. Một tài liệu do Thượng nghị viện xuất bản năm 1848, đã cho chúng ta thấy rõ tình trạng mất giá khủng khiếp của các chứng khoán nhà nước và các cổ phiếu trong cuộc

khủng hoảng năm 1847. Theo tài liệu đó, sự sụt giá tính vào ngày 23 tháng Mười 1847, so với mức hồi tháng Hai năm đó, như sau:

Về các chứng khoán nhà nước Anh...	93 824 217 p.xt.
Về các cổ phiếu các bến tàu và sông đào...	1 358 288 p.xt.
Về các cổ phiếu đường sắt...	19 579 820 p.xt.
Tổng cộng	114 762 325 p.xt.

II. Về sự hoạt động lừa đảo trong việc buôn bán với Đông Ấn, - trong hoạt động đó người ta phát hành kỳ phiếu không phải vì người ta đã mua hàng hóa như trước kia, mà trái lại người ta mua hàng hóa để có thể phát hành những kỳ phiếu có thể đem chiết khấu và chuyển thành tiền được, - tờ "Manchester Guardian"[111] ngày 24 tháng Mười một 1847 viết như sau:

Ông *A* ở Luân Đôn nhờ ông *B* mua của chủ xưởng *C* ở Man-se-xtơ một số hàng hóa để gửi qua đường biển cho ông *D* ở Đông Ấn, *B* trả cho *C* bằng kỳ phiếu 6 tháng do *C* phát hành vào *B*. Cũng như thế, *B* lại phát hành vào *A* những kỳ phiếu 6 tháng để thanh toán cho mình. Khi hàng hóa cho xuống tàu rồi, *A* căn cứ vào phiếu vận chuyển đã nhận được, cũng phát hành vào *D* những kỳ phiếu 6 tháng.

"Như vậy, người mua và người gửi hàng, cả hai đều nắm được vốn rất lâu trước khi thực sự phải trả tiền hàng; và thường thường là những kỳ phiếu này khi đến kỳ hạn, lại được đổi cái khác, lấy cớ rằng trong một công việc dài ngày như vậy, thì cần phải gia hạn để có đủ thì giờ thu được tiền về. Khốn thay những sự thua lỗ trong các vụ giao dịch loại như thế đã không hạn chế bớt các vụ giao dịch đó đi, mà chính lại làm cho chúng mở rộng ra. Các đương sự càng trở nên túng quẫn, họ lại càng cần mua hàng vào, để bằng cách đó, có thể lại vay tiền nữa để thay thế cho số tư bản đã bị thua lỗ trong những việc đầu cơ trước. Bây giờ việc mua hàng vào không còn phải là do cung cầu điều tiết nữa, mà trở thành hoạt động tài chính quan trọng nhất của một hãng buôn nhất định nào đó. Nhưng đây mới chỉ là một trong nhiều mặt của vấn đề. Sự việc xảy ra ở đây như thế nào trong việc xuất khẩu hàng công nghiệp, thì ở bên kia đại dương cũng diễn lại như vậy trong việc mua sản phẩm và cho xuống tàu. Để có thể chiết khấu các kỳ phiếu của mình, những hãng buôn ở Ấn Độ có đủ tín nhiệm đã mua đường, chàm, lụa hay bông, - không phải vì giá mua so với thị giá gần đây ở Luân Đôn chắc sẽ đem lại cho họ một số lời, mà vì có những kỳ phiếu trước đã phát hành vào hãng buôn ở Luân Đôn, bây giờ sắp hết hạn và cần phải thanh toán. Còn gì giản đơn là mua ngay một thuyền đường, trả bằng kỳ phiếu 10 tháng phát hành vào hãng buôn ở Luân Đôn, và gửi cho nó phiếu vận chuyển bằng bưu điện đến Luân Đôn?. Chưa đầy hai tháng sau, những phiếu vận chuyển của những hàng vừa mới cho xuống thuyền này, và cả những hàng này nữa, được đem cầm ở Lombard Street[112] và như vậy hãng buôn ở Luân Đôn nhận được tiền tám tháng trước khi những kỳ phiếu đã phát hành về số hàng hóa đó đến kỳ hạn. Tất cả những công việc đó tiến hành được chu toàn, không gián đoạn, không gặp khó khăn gì, nếu những ngân hàng chiết khấu cứ có tiền dồi dào để cho vay theo phiếu vận chuyển và phiếu gửi kho hoặc để nhận chiết khấu với những món tiền không hạn chế những kỳ phiếu của các hãng buôn ở Ấn Độ phát hành vào những hãng "có tên tuổi" của Min-xinh Lây-nơ[113].

{Cách làm ăn gian trá như vậy được người ta ra sức sử dụng chừng nào hàng hóa từ Ấn Độ gửi về nước hay từ trong nước gửi sang Ấn Độ vẫn còn phải chở bằng thuyền buồm quanh mũi Hảo vọng. Từ khi hàng hóa được vận chuyển bằng tàu thủy qua kênh đào Xuy-ê, phương pháp làm ra tư bản giả này đã mất cơ sở của nó, tức là thời gian dài mà hàng hóa phải đi trên đường. Và từ khi điện tín cho những nhà kinh doanh ở Anh biết ngay trong ngày hôm đó tình hình thị trường Ấn Độ và cho các nhà buôn Ấn Độ biết tình hình thị trường Anh, thì phương pháp đó trở nên hoàn toàn không thể dùng được nữa, - *Ph. Ă.*}

III. Đoạn sau đây đã được trích trong bản báo cáo đã nói ở trên, "Commercial Distress", 1847 - 1848:

"Vào tuần lễ cuối cùng của tháng Tư năm 1847, Ngân hàng Anh đã thông báo cho Ngân hàng hoàng gia ở Li-vơóc-pun biết rằng, từ nay số công việc chiết khấu của nó đối với ngân hàng này sẽ giảm đi một nửa. Thông báo đó đem lại

những kết quả tai hại, vì ở Li-vớc-pun những việc thanh toán gần đây được thực hiện bằng kỳ phiếu nhiều hơn là bằng tiền mặt, và vì những nhà buôn trước đây thường vẫn đem nhiều tiền mặt đến ngân hàng để thanh toán những kỳ phiếu mà họ đã nhận trả, thì trong những thời gian gần đây, họ chỉ có thể đem lại những kỳ phiếu mà bản thân họ đã nhận được khi bán bông và các sản phẩm khác. Cách làm việc này phát triển mạnh, gây khó khăn cho việc buôn bán. Những khoản nhận trả mà ngân hàng phải thực hiện thay cho các nhà buôn, thì phần lớn được phát hành ở nước ngoài và từ trước đến nay hầu hết bao giờ cũng đều được bù lại bằng cách trả tiền khi nhận được hàng. Những kỳ phiếu mà các nhà buôn bây giờ đem lại thay cho tiền mặt trước kia, có nhiều thời hạn khác nhau và nhiều loại khác nhau: một số rất lớn là những kỳ phiếu ngân hàng có thời hạn 3 tháng, và đại bộ phận là những kỳ phiếu về bông. Nếu là những kỳ phiếu ngân hàng, thì có các ngân hàng ở Luân Đôn ký nhận; ngoài những kỳ phiếu ngân hàng ra, là những kỳ phiếu do đủ các loại thương nhân có buôn bán với Bra-xin, Mỹ, Ca-na-đa, Tây-Ấn, v.v., ký nhận. Các nhà buôn không phát hành kỳ phiếu lẫn vào nhau, nhưng những khách hàng ở nội địa mua sản phẩm ở Li-vớc-pun thì trả bằng những kỳ phiếu phát hành vào các ngân hàng ở Luân Đôn, hoặc những kỳ phiếu phát hành vào các hãng buôn khác ở Luân Đôn, hay còn trả bằng những kỳ phiếu phát hành vào bất cứ người nào. Thông báo của Ngân hàng Anh đem lại kết quả là rút ngắn thời hạn thanh toán kỳ phiếu đối với những sản phẩm nước ngoài đã bán được, thời hạn này trước kia thường quá ba tháng" (tr. 26-27).

Như chúng tôi đã mô tả ở trên kia, thời kỳ phồn thịnh từ 1844 đến 1847 ở nước Anh liên quan mật thiết với đợt đầu cơ lớn lần thứ nhất về đường sắt. Bản báo cáo đã dẫn ở trên có đoạn sau đây nói về ảnh hưởng chung của đợt đầu cơ đó đối với các công việc kinh doanh:

"Hồi tháng Tư 1847, hầu hết các hãng buôn đều bắt đầu ít nhiều bỏ mặc cho công việc kinh doanh của mình bị ngắc ngoải (to starve their business) để đầu tư một phần tư bản thương nghiệp của mình vào đường sắt" (tr. 42). - "Ngoài ra họ còn dùng cổ phiếu đường sắt để đi vay lãi nặng, thí dụ 8% ở các tư nhân, các ngân hàng và các công ty bảo hiểm" (tr. 66). - "Vì đã bỏ ra nhiều tiền như vậy vào ngành đường sắt, nên những hãng này phải rút quá nhiều tư bản trong các ngân hàng, bằng cách đem chiết khấu các kỳ phiếu, để có thể nhờ đó mà tiếp tục việc buôn bán của chính mình" (tr. 67). - (Câu hỏi:) "Theo ý ông, có phải việc xuất tiền ra mua các cổ phiếu đường sắt, đã

góp một phần lớn vào việc gây nên tình hình gay go (trên thị trường tài chính)"... hồi tháng Tư và tháng Mười" (1847) không?" - (Trả lời:) "Tôi nghĩ rằng vị tất việc đó có thể góp phần vào việc gây ra tình hình gay go hồi tháng Tư. Theo ý tôi, cho đến tháng Tư và có lẽ cho mãi đến mùa hè, việc đó đã làm cho các ngân hàng mạnh hơn lên, chứ không phải đã làm cho họ yếu đi. Bởi vì việc thực sự sử dụng tiền tuyệt nhiên không thể nhanh bằng việc trả tiền, cho nên hồi đầu năm, phần lớn các ngân hàng đã có trong tay một số tiền khá lớn là vốn của ngành đường sắt". (Nhiều lời khai của các chủ ngân hàng và của tiểu ban đã xác nhận điểm này. "C.D." 1848-1857.) - "Trong mùa hè, số tiền ấy giảm bớt dần và đến ngày 31 tháng Chạp lại còn ít đi một cách rõ rệt. Một trong những nguyên nhân của tình trạng gay go hồi tháng Mười là sự giảm bớt dần vốn của ngành đường sắt trong tay các ngân hàng. Trong khoảng thời gian từ 22 tháng Tư đến 31 tháng Chạp, số dư của ngành đường sắt trong tay chúng tôi bị giảm một phần ba. Trong toàn nước Anh đều bị cái ảnh hưởng chung của việc xuất tiền cho ngành đường sắt, việc đó đã dần dần làm cạn những số tiền gửi trong các ngân hàng" (tr. 43-44).

Xa-mu-en Gớc-ni (giám đốc của cái hãng có tiếng tăm không tốt lắm là Ô-cơ-rân, Gớc-ni và Công ty nói:

"Hồi năm 1846, số cầu về tư bản cho ngành đường sắt rõ ràng là lớn hơn rất nhiều, nhưng cũng không đi đến chỗ làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Những món tiền nhỏ được tích tụ lại thành những khối lượng tiền lớn và những khối lượng này được dùng trên thị trường của ta; thành thử đứng về đại thể mà nói, thì kết quả lại rõ ràng là tiền đưa vào thị trường tiền tệ Luân Đôn nhiều hơn số tiền xin rút ra rất nhiều" (tr. 139).

A. Hốt-xơn, giám đốc ngân hàng cổ phiếu ở Li-vớc-pun cho ta thấy các kỳ phiếu có thể dùng làm vốn dự trữ cho các chủ ngân hàng đến mức nào:

"Chúng tôi vẫn có thói quen giữ lại trong khoản chứng khoán của chúng tôi, ít nhất là 9/10 tổng số các khoản gửi và tất cả số tiền mà chúng tôi nhận được của những người khác, dưới hình thức kỳ phiếu hàng ngày đã đến hạn thu tiền... thành thử trong thời kỳ khủng hoảng, số tiền những kỳ phiếu hàng ngày đến kỳ hạn thu được tiền về, có thể nói là vừa khớp với số tiền mà hàng ngày người ta đến xin lấy ra" (tr. 53).

Kỳ phiếu đầu cơ

(Số 5092.) "Kỳ phiếu (do bán bông mà có được) chủ yếu là do ai nhận trả?" - (R. Gác-nơ, một nhà công nghiệp bông đã được nhiều lần nhắc đến trong sách này:) "Do những người môi giới bán hàng nhận trả; một thương nhân mua bông, giao hàng cho một người môi giới, phát hành kỳ phiếu vào người này và đem những kỳ phiếu đó đi xin chiết khấu". (Số 5094.) "Những kỳ phiếu này có được đem đến những ngân hàng ở Li-vớc-pun không? Những ngân hàng ấy có nhận chiết khấu những kỳ phiếu ấy không?" - "Có, và cả ở những nơi khác nữa... Nếu không có những số tiền cho vay như thế - và những số tiền cho vay này chủ yếu do các ngân hàng ở Li-vớc-pun bỏ ra, thì theo ý tôi hồi năm ngoái, bông sẽ hạ đi $1^1/_2$ hay 2 pen-ni một cân". - (Số 600.) "Ông đã nói với chúng tôi rằng có một số lớn kỳ phiếu đã được lưu thông, do một số người đầu cơ phát hành vào những người môi giới bán bông ở Li-vớc-pun; đối với những số tiền mà ông cho vay bảo đảm bằng những kỳ phiếu phát hành về những sản phẩm khác ở thuộc địa, ngoài bông ra, - liệu có thể cũng nói như vậy không?" - (A. Hốt-xơn, chủ ngân hàng ở Li-vớc-pun): "Đối với tất cả các loại sản phẩm thuộc địa ta đều có thể nói như thế được, nhưng đặc biệt là đối với bông" - (Số 601.) "Có khi nào, trên cương vị là chủ ngân hàng, ông có ý gạt loại phiếu này ra không?" -"Không bao giờ, chúng tôi coi những kỳ phiếu này là những kỳ phiếu hoàn toàn hợp lệ, nếu người ta giữ nó ở một số lượng vừa phải... Những kỳ phiếu thuộc loại này thường hay kéo dài thời hạn".

Lừa đảo trên thị trường Đông Ấn và Trung Quốc trong năm 1847. - Sác-lơ Tốc-nơ (chủ một trong những hãng buôn lớn nhất với Đông Ấn, ở Li-vớc-pun) nói:

"Chúng tôi biết tất cả những sự việc xảy ra trong công việc kinh doanh với đảo Mô-ri-xơ và trong các công việc khác cũng tương tự như thế. Những người môi giới bán hàng có tập quán cho vay nếu có hàng hóa đảm bảo, và cho vay như thế không những là sau khi hàng đã cập bến, để thanh toán những kỳ phiếu đã phát hành về những hàng hóa đó, - nếu làm như vậy thì rất bình thường, chẳng khác gì, cho vay căn cứ vào phiếu vận chuyển, nhưng họ còn cho vay cả trong trường hợp vay có bảo đảm bằng hàng hóa chưa đưa xuống thuyền và, một vài trường hợp, chưa sản xuất nữa. Trong một trường hợp cụ thể chính tôi, chẳng hạn, đã mua ở Can-cút-ta một số kỳ phiếu vào khoảng 6000 - 7000

p.xt.; số tiền nhận được về việc bán những kỳ phiếu ấy được đem đến đảo Mô-ri-xơ để dùng vào việc trồng mía; hơn một nửa số kỳ phiếu, khi đem về đến nước Anh, bị từ chối không được trả tiền; rồi khi các thuyền đường đến nơi, những thuyền đường mà người ta trông vào đó để có tiền trả cho các kỳ phiếu, thì té ra số đường ấy đã đem cầm cho một người thứ ba, ngay từ trước khi xuống thuyền và đúng thực ra là ngay từ khi chưa ép ra đường nữa" (tr. 78). - "Bây giờ những hàng hóa gửi đi bán ở thị trường Đông Ấn phải trả tiền ngay cho các chủ xưởng; nhưng việc đó chẳng có ý nghĩa gì to lớn lắm, vì rằng nếu người mua hàng có một chút tín nhiệm nào đó ở Luân Đôn, thì hắn phát hành kỳ phiếu vào một hãng ở Luân Đôn và đem chiết khấu kỳ phiếu vào trong thành phố đó, nơi mà hiện nay lãi chiết khấu khá hạ; hắn mang tiền đã kiếm được bằng cách đó để trả cho gã chủ xưởng... Phải tính ít nhất là mười hai tháng thì một người thuê tàu chở hàng đi Ấn Độ mới có thể thu hồi vốn từ đó về được...; một người có từ 10 000 đến 15 000 p.xt. làm nghề buôn bán với Ấn Độ sẽ thỏa thuận với một hãng buôn ở Luân Đôn để vay một số tiền lớn, hắn sẽ trả lãi cho hãng đó 1% và phát hành kỳ phiếu vào hãng đó, với điều kiện là tiền thu được về những hàng hóa đưa sang bán ở Ấn Độ phải gửi về cho hãng buôn ở Luân Đôn này; nhưng cả hai bên đều mặc nhiên thỏa thuận với nhau rằng hãng buôn ở Luân Đôn này thực tế sẽ không phải bỏ ra một đồng tiền mặt nào cả, tức là kỳ phiếu sẽ kéo dài thời hạn cho đến khi tiền hàng thu được về. Kỳ phiếu được đem chiết khấu ở Li-vớc-pun, Man-se-xtơ, Luân Đôn, và một số trong đó trở thành sở hữu của các nhà ngân hàng Xcốt-len" (tr. 79). - (Số 786.) "Đây là một hãng buôn ở Luân Đôn mới vỡ nợ; khi điều tra sổ sách người ta phát hiện những việc sau đây: một hãng buôn ở Man-se-xtơ và một hãng buôn nữa ở Can-cút-ta có xin hãng buôn ở Luân Đôn mở tài khoản cho vay 200 000 p.xt.; như vậy có nghĩa là những khách hàng của hãng buôn ở Man-se-xtơ thường gửi hàng hóa theo lối kinh tiêu từ Gla-xgô và từ Man-se-xtơ đến hãng buôn ở Can-cút-ta. Hãng buôn ở Man-se-xtơ sẽ phát hành kỳ phiếu vào hãng buôn ở Luân Đôn cho đến mức tối đa là 200 000 p.xt... Đồng thời lại có một bản giao ước rằng hãng buôn ở Can-cút-ta cũng phát hành 200 000 p.xt. vào hãng buôn ở Luân Đôn; những kỳ phiếu này đã được đem bán ở Can-cút-ta và với số tiền thu được, người ta mua những kỳ phiếu khác để gửi về Luân Đôn, để cho hãng buôn ở Luân Đôn có thể lấy đó mà trả những kỳ phiếu đầu tiên do Gla-xgô hay Man-se-xtơ phát hành; như vậy, chỉ qua một việc đó thôi mà đã có một số kỳ phiếu với 600 000 p.xt. được lưu hành". - (Số 971.) "Hiện nay khi một hãng buôn ở Can-cút-ta mua một tàu hàng (chở về Anh) và trả tiền hàng này bằng kỳ phiếu của chính mình phát hành vào những bạn hàng ở Luân Đôn, đồng thời gửi cho họ những phiếu vận chuyển, thì những phiếu này lập tức được hãng buôn ấy sử dụng ngay để vay được tiền ở Lôm-bác-strít; như vậy là họ có

một thời hạn tám tháng, trong đó họ có thể sử dụng được tiền mà những bạn hàng của họ chưa cần đến để trả các kỳ phiếu".

IV. Năm 1848, một Ủy ban mật của Thượng nghị viện họp để điều tra về nguyên nhân cuộc khủng hoảng năm 1847. Tuy nhiên mãi đến năm 1857 những lời khai của các nhân chứng trước hội nghị, mới được công bố ("Minutes of Evidence, taken before the Secret Committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of Distress etc." 1857; khi trích dẫn viết tắt là: "C.D." 1847-57[114]). Tại Ủy ban này ông Li-xtơ, giám đốc Union Bank of Liverpool, có nói như sau:

(2444.) "Hồi mùa xuân 1847, đã có một sự mở rộng tín dụng khác thường, bởi vì các thương gia chuyển tư bản kinh doanh của họ sang cho đường sắt, đồng thời vẫn muốn tiếp tục sự hoạt động của họ theo quy mô cũ. Ban đầu hẳn ai cũng tưởng rằng sẽ có thể bán lại có lãi những cổ phiếu đường sắt và do đó bù lại tiền cho công việc kinh doanh của mình. Nhưng có lẽ nhận thấy rằng không thể làm được như vậy, nên trong công việc kinh doanh của họ, những việc nào trước kia họ vẫn trả bằng tiền mặt thì bây giờ họ đề nghị dùng lối tín dụng. Đó là nguồn gốc của việc mở rộng tín dụng".

(2500.) "Những kỳ phiếu đã làm cho những ngân hàng nhận trả bị thiệt hại, có phải chủ yếu là những kỳ phiếu về lúa mì hay bông không?"... "Đấy là những kỳ phiếu về đủ mọi thứ sản phẩm: lúa mì, bông và đường, cũng như tất cả các loại sản phẩm. Hồi đó, trừ dầu ra, thực tế không có thứ gì mà giá hàng không bị hạ cả" - (2506.) "Một người môi giới bán hàng khi nhận một kỳ phiếu thì không bao giờ lại chịu nhận mà không được bảo đảm đầy đủ, và họ được bảo đảm ngay cả trường hợp hàng hóa bảo đảm cho kỳ phiếu bị hạ giá nữa".

(2512.) "Người ta phát hành hai loại kỳ phiếu cho các hàng hóa. Kỳ phiếu trước tiên được phát hành ở hải ngoại vào người nhập khẩu hàng, thuộc loại thứ nhất... Kỳ hạn của những kỳ phiếu phát hành về các sản phẩm như vậy, thường thường chấm dứt trước khi hàng cập bến. Khi hàng cập bến và nếu người buôn hàng đó không sẵn tiền để trả, thì phải đem cầm cho một người môi giới cho đến khi có thể bán được hàng đi. Khi đó thương nhân ở Li-vơốc-pun lập tức phát hành vào người môi giới một kỳ phiếu loại thứ hai và lấy hàng hóa làm bảo đảm cho kỳ phiếu đó... Bấy giờ công việc của người chủ ngân hàng là xét xem người môi giới có hàng hóa trong tay không và hắn đã ứng cho hàng hóa đó bao nhiêu tiền rồi. Người chủ ngân hàng phải chắc chắn rằng người môi giới bán hàng đã có đủ bảo đảm để khi bị thua lỗ vẫn có thể trả được".

(2516.) "Chúng tôi cũng nhận được những kỳ phiếu từ nước ngoài gửi đến... Thí dụ như có người mua ở nước ngoài một kỳ phiếu, phát hành vào nước Anh và gửi kỳ phiếu đó cho một hãng buôn ở Anh; nhận được kỳ phiếu, chúng tôi không thể biết được rằng nó đã được phát hành hợp lý hay không hợp lý, nó có thực đại biểu cho sản phẩm không, hay chẳng đại biểu cho cái gì cả".

(2533.) "Ông có nói rằng hầu hết các loại sản phẩm nước ngoài đều bán lỗ nhiều. Theo ý ông, đó có phải là vì có sự đầu cơ không chính đáng về những sản phẩm đó không?" - "Lỗ vốn là do nhập hàng quá nhiều, trong khi không có một sức tiêu dùng tương đương để tiêu thụ số hàng nhập đó. Theo như các biểu hiện bề ngoài, thì hiện nay mức tiêu dùng giảm sút rất nhiều". - (2534.) "Hồi tháng Mười... sản phẩm hầu như không thể nào bán được".

Cũng trong bản báo cáo đó, một nhà thông thạo hạng nhất, tức là Xa-mu-en Gớc-ni trong Ô-xơ-rân Gớc-ni và công ty, một giáo đồ Quây-cơ khôn ngoan và đáng kính, đã cho ta biết rằng khi cuộc khủng hoảng ở vào giai đoạn tột cùng của nó, thì cái tâm lý chung là sauve qui peut[1*] đã lan rộng ra như thế nào:

(1262.) "Gặp lúc khủng hoảng một nhà kinh doanh sẽ không tự hỏi rằng mình có thể đầu tư các giấy bạc ngân hàng của mình theo tỷ suất lợi tức bao nhiêu, hay là mình sẽ bị thiệt 1 hay 2% khi đem bán phiếu kho bạc hay quốc trái 3% của mình. Khi bị sự hoảng sợ chi phối, thì lãi hay lỗ không phải là vấn đề quan trọng đối với hắn. Hắn tìm chỗ ẩn cho kín, còn ngoài ra mặc ai muốn làm gì thì làm".

V. Về tình hình hai thị trường làm cho nhau bị đầy ứ, ông A-lếch-xan-đơ, thương nhân tham gia buôn bán ở Đông Ấn, đã nói như sau ở trước Ủy ban của Hạ nghị viện về đạo luật ngân hàng năm 1857 (khi trích dẫn, viết tắt là "B.C." 1857):

(4330.) "Hiện nay nếu ở Man-se-xtơ tôi chi ra 6 si-linh thì ở Ấn Độ người ta sẽ trả cho tôi 5 si-linh; nếu ở Ấn Độ tôi chi ra 6 si-linh, thì ở Luân Đôn người ta sẽ trả cho tôi 5 si-linh".

Như vậy thị trường ấn Độ đã bị thị trường Anh làm cho đầy ứ, đồng thời thị trường Anh lại bị thị trường ấn Độ làm cho đầy ứ như nhau. Và chính tình hình này xảy ra vào mùa hè 1857, tức là chưa đầy mười năm sau kinh nghiệm cay đắng năm 1847!

1* - mạnh ai nấy chạy

CHƯƠNG XXVI

TÍCH LŨY TƯ BẢN-TIỀN TỆ. ẢNH HƯỞNG CỦA TÍCH LŨY NÀY ĐỐI VỚI TỶ SUẤT LỢI TỨC

"Ở Anh luôn luôn có một sự tích lũy thêm của cải, và của cái đó có xu hướng là rốt cuộc sẽ mang hình thái tiền. Sau cái nguyện vọng muốn kiếm được tiền, lại kế tiếp ngay đến cái nguyện vọng hết sức cấp bách là muốn đẩy tiền ấy đi thông qua một khoản đầu tư nào đó đem lại lợi tức hay lợi nhuận; vì tiền với tư cách là tiền thì chẳng đem lại cái gì cả. Cho nên song song với việc tư bản thừa thường xuyên dồn lại, nếu không có một sự mở rộng phạm vi hoạt động ngày một tăng thêm và đầy đủ, thì chúng ta sẽ không tránh khỏi tình trạng là cứ từng thời gian lại có những số tiền tích lũy cần tìm chỗ để đầu tư; số tiền tích lũy đó nhiều hay ít là tùy từng trường hợp. Trong bao nhiêu năm trời, công trái quốc gia vẫn là phương tiện lớn để thu hút những của cải thừa ở Anh. Từ năm 1816, khi công trái đã tới mức tối đa của nó và không còn khả năng thu hút số của cải dư thừa nữa, thì năm nào ít nhất cũng có tới 27 triệu nằm chờ được đầu tư theo những con đường khác. Ngoài ra, tư bản lại được hoàn lại dưới những hình thức khác nhau... Những xí nghiệp đòi hỏi những số tư bản lớn để xây dựng và thỉnh thoảng lại thu hút bớt số tư bản thừa không dùng đến... là một điều tuyệt đối cần thiết, ít ra là ở nước ta, để cứ từng thời gian lại thu hút bớt những của cải dư thừa đã tích lũy lại trong xã hội và không tìm được chỗ sử dụng trong những lĩnh vực đầu tư thông thường" ("The Currency Theory Reviewed", Edinburgh, 1845, p. 32-34).

Cũng trong đoạn này, ta còn thấy viết về tình hình năm 1845 như sau:

"Trong một khoảng thời gian rất ngắn, từ điểm thấp nhất của giai đoạn tiêu điều, giá cả đã lên rất nhanh... Công trái quốc gia, lãi 3%, hầu như vẫn al pari[1*]... vàng trong hầm của Ngân hàng Anh vượt tất cả những số tiền đã thu

1* - ngang giá

góp được trước đây. Các loại cổ phiếu đều luôn luôn đạt được những giá cả cao hầu như chưa từng thấy, còn tỷ suất lợi tức thì sụt đến hầu như chỉ còn trên danh nghĩa mà thôi... Tất cả những cái đó chứng tỏ rằng ở Anh lại có một tình trạng tích lũy nghiêm trọng của cải không dùng đến và chúng ta lại sắp sửa bước ngay vào một thời kỳ đầu cơ kịch liệt" (như trên, tr.36).

"Mặc dầu việc nhập khẩu vàng chưa chắc đã là dấu hiệu kiếm được lời trong ngoại thương, nhưng vì không có cách nào giải thích khác, nên prima facie[1*] thì nó thể hiện một khoản lợi nhuận về loại đó" *(J. G. Hubbard,* "The Currency and the Country", London, 1843, p.40.41). "Chúng ta hãy giả dụ rằng trong một thời kỳ các công việc kinh doanh vẫn luôn luôn thuận lợi, giá cả có lời và tiền lưu thông dồi dào, mà lại có một vụ mất mùa khiến người ta phải xuất khẩu 5 triệu vàng để nhập một số lúa mì tương đương. Lượng lưu thông" {dưới đây chúng ta sẽ thấy ngay rằng đó không phải là nói về phương tiện lưu thông, mà là nói về tư bản - tiền tệ không dùng đến. - *Ph.Ă.*} "cũng sẽ bị giảm đi chừng đó. Có thể rằng các tư nhân vẫn còn giữ được số phương tiện lưu thông như cũ, nhưng số tiền các thương nhân gửi tại ngân hàng, số dư của ngân hàng tại các đại lý hối đoái của họ, và số trữ kim trong két của họ, tất cả đều sẽ bị giảm đi, và hậu quả trực tiếp của sự giảm sút này của tổng số tư bản không dùng đến sẽ là hiện tượng tỷ suất lợi tức tăng lên, thí dụ từ 4 đến 6%. Vì công việc kinh doanh chạy đều, nên lòng tin nhau sẽ không bị nao núng, nhưng tín dụng thì sẽ trở nên đắt hơn" (như trên, tr. 42). "Nếu tất cả giá hàng hóa đều bị hạ xuống, thì tiền thừa lại dồn về các ngân hàng dưới hình thái những số tiền gửi ngày càng tăng thêm, số tư bản thừa không có nơi dùng đến làm cho tỷ suất lợi tức sụt xuống tới mức tối thiểu, và tình trạng ấy kéo dài cho đến khi nào giá cả hàng hóa cao hơn lên hay công việc kinh doanh mạnh mẽ hơn làm cho số tiền đang nằm yên lại trở lại hoạt động, hay cho đến khi nào số tiền đó được thu hút bằng cách đầu tư vào những chứng khoán có giá hay hàng hóa nước ngoài" (tr. 68).

Những đoạn sau đây cũng trích trong bản báo cáo của nghị viện "Commercial Distress", 1847-1848. - Vụ mất mùa và nạn đói năm 1846 - 1847 đã khiến người ta phải nhập khẩu một số thực phẩm rất lớn.

1* - mới thoạt nhìn

"Kết quả là nhập trội hơn xuất rất nhiều... Do đó, tiền chạy ra khỏi các nhà ngân hàng rất nhiều và ngày càng có nhiều người đem kỳ phiếu đến xin chiết khấu tại những người môi giới chiết khấu; những người môi giới bắt đầu xét các kỳ phiếu kỹ hơn. Những việc cho vay trước kia vẫn dễ dàng, nay bị thắt lại rất chặt, và trong số những nhà buôn không vững có những nhà vỡ nợ. Những người nào chỉ hoàn toàn dựa vào tín dụng đều đi đến thất bại. Do đó sự lo lắng mà trước đây người ta cũng đã cảm thấy, bây giờ lại càng tăng lên; các chủ ngân hàng và kẻ khác đều thấy rằng không thể tin một cách chắc chắn như trước đây rằng họ có thể chuyển hóa các kỳ phiếu và các chứng khoán có giá khác của họ thành giấy bạc ngân hàng để trả các công nợ của họ được nữa. Vì thế, họ càng hạn chế việc cho vay và thường thường là họ từ chối hẳn. Trong nhiều trường hợp, họ khóa chặt giấy bạc của họ lại, để sau này có tiền thanh toán các công nợ của họ; họ cho rằng không rời giấy bạc ra là tốt hơn cả. Mỗi ngày, lo ngại và hoang mang càng lớn, và nếu không có bức thư của huân tước Giôn Rớt-xen, thì đã xảy ra một cuộc tổng phá sản rồi" (tr. 74-75).

Bức thư của Rớt-xen đình chỉ việc thi hành đạo luật ngân hàng. - Sác-lơ Tóc-nơ, người mà trên kia chúng tôi đã nói đến, khai như sau:

"Nhiều nhà có rất nhiều phương tiện, nhưng không phải là phương tiện nhàn rỗi. Tất cả tư bản của họ đều bị cắm ngập vào các đồn điền đảo Mô-ri-xơ, hay vào các xưởng làm chàm hay xưởng làm đường. Sau khi đã nhận đưa vào đó từ 500 000 đến 600 000 p.xt., họ không còn tiền nhàn rỗi để thanh toán các kỳ phiếu của họ nữa, và cuối cùng họ nhận ra rằng chỉ có hoàn toàn dựa vào tín dụng, họ mới có thể thanh toán được kỳ phiếu của họ" (tr. 81).

X. Gớc-ni, người mà trên kia chúng tôi đã nói đến, khai rằng:

[Số 1 664.] "Hiện nay" (năm 1848) "có tình trạng là các công việc giao dịch bị thu hẹp lại và tiền thì thừa rất nhiều". - (Số 1763.) "Tôi nghĩ rằng không phải vì khan hiếm tư bản mà tỷ suất lợi tức cao lên đến thế; đó chính là vì người ta hoang mang (the alarm) và vì khó kiếm ra giấy bạc ngân hàng".

Năm 1847, nước Anh trả cho người nước ngoài ít nhất là 9 triệu p.xt. vàng về số thực phẩm nhập khẩu. Trong số đó, $7^1/_2$ triệu là do Ngân hàng Anh bỏ ra và $1^1/_2$ triệu do các nguồn khác (tr. 245). - Mô-ri-xơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh nói:

[3800.] "Ngày 23 tháng Mười 1847, các phiếu công trái và các cổ phiếu sông đào và đường sắt đã bị sụt giá mất 114 752 225 p.xt." (tr. 312).

Dưới đây là câu trả lời cũng của ông Mô-ri-xơ này, khi huân tước G. Ben-tin-xcơ hỏi ông ta như sau:

[3846.] "Ông không biết rằng toàn bộ tư bản đầu tư vào chứng khoán có giá và hàng hóa đủ loại đã bị mất giá đến mức bông xơ, tơ mộc và len xơ đã bị tống sang lục địa với những giá rẻ mạt... còn đường, cà phê và chè đã phải bán rất lỗ như trong các cuộc bán đấu giá, đó ư?" - "Lúc đó không thể tránh khỏi tình trạng là nước ta phải chịu một sự hy sinh lớn để ngăn chặn nạn vàng chạy ra nước ngoài, do việc nhập khẩu rất nhiều thực phẩm gây ra". [3848.] "Ông có cho rằng tiêu vào số 8 triệu pao xtéc-linh ở trong kho của Ngân hàng thì tốt hơn là chịu hy sinh như vậy để thu lấy vàng về không? - *"Không, tôi không nghĩ như vậy"*.

Và đây là lời bàn về sự anh dũng đó. Đi-xra-e-li hỏi ông U. Cốt-tơn, giám đốc và nguyên tổng quản trị Ngân hàng Anh như sau:

"Năm 1884, suất lãi chia cho các cổ đông của Ngân hàng là bao nhiêu?" - "Năm đó, suất lãi chia là 7%". - Còn năm 1847, suất lãi chia là bao nhiêu?" - "9%". "Còn Ngân hàng có trả thay thuế thu nhập năm đó cho các cổ đông không?" - "Tất nhiên là có". - "Năm 1844, có làm như thế không?" - "Không[83)]". - "Như vậy, đạo luật ngân hàng" (năm 1844) "đã rất có lợi cho các cổ đông... Kết quả là từ khi có đạo luật mới đó, số lãi chia cho cổ đông đã tăng từ 7 lên 9%, và bây giờ Ngân hàng phải trả thêm thuế thu nhập nữa, còn trước kia các cổ đông phải trả thuế này, có phải thế không?" - *"Hoàn toàn đúng như thế"*. - (Số 4356-4361.)

83) Nghĩa là trước kia, trước hết người ta ấn định suất lãi chia cho mỗi cổ phần, rồi sau đó, khi trả tiền, người ta mới trừ tiền thuế thu nhập của mỗi cổ đông; từ năm 1844 trở về sau, người ta nộp thuế trước, lấy trong tổng số lợi nhuận của Ngân hàng, rồi sau đó mới chia suất lãi cho mỗi cổ đông "free of income tax" [không phải trừ thuế thu nhập]. Trong trường hợp nói sau, thì trên danh nghĩa vẫn là một tỷ số phần trăm như thế, nhưng như vậy là có tăng thêm một số tiền bằng khoản tiền thuế. - *Ph.Ă.*

Về vấn đề tích trữ tiền trong các ngân hàng trong thời gian khủng hoảng năm 1847, ông Pi-dơ, một chủ ngân hàng tỉnh, đã nói như sau:

(4605.) "Vì ngân hàng bắt buộc phải nâng cao mãi tỷ suất lợi tức của mình lên, nên tình hình lo lắng trở nên phổ biến; các ngân hàng địa phương tăng thêm số trữ kim trong tay của họ và tăng thêm cả số tiền dự trữ bằng giấy bạc nữa; và trong số chúng tôi có nhiều người vẫn thường quen chỉ giữ có vài trăm pao bằng vàng hay bằng giấy bạc ngân hàng, bây giờ cũng tích ngay hàng nghìn trong két sắt và ở các chi điếm, vì người ta hoàn toàn không nắm được tình hình chiết khấu và khả năng lưu thông của kỳ phiếu trên thị trường; do đó có tình trạng tích trữ tiền lại một cách phổ biến".

Một ủy viên nhận xét như sau:

(4691.) "Do đó trong mười hai năm qua, mặc dầu nguyên nhân việc đó là như thế nào, nhưng kết quả vẫn chắc chắn là có lợi cho gã cho vay nặng lãi và cho gã buôn tiền hơn là cho giai cấp sản xuất nói chung".

Về việc kẻ làm nghề kinh doanh tiền đã lợi dụng những thời kỳ khủng hoảng đến mức nào. Tu-cơ nói như sau:

"Hồi năm 1847, trong ngành sản xuất hàng kim loại ở U-ô-ric-sia và Xtáp-phớt-xia, nhiều đơn đặt hàng đã bị từ chối vì tỷ suất lợi tức mà người chủ xưởng phải trả về việc đem chiết khấu các kỳ phiếu của họ có thể nuốt cả tổng số lợi nhuận của họ" (Số 5451.)

Bây giờ chúng ta hãy lấy một bản báo cáo khác của nghị viện mà trên kia chúng tôi đã dẫn ra: "Report from Slect Committee on Bank Acts, communicated from the Commons to the Lords, 1857 (sau này khi dẫn đến, sẽ gọi tắt là "B.C." 1857). Ông Noóc-man, giám đốc Ngân hàng Anh và là một tay cự phách trong số những người theo phái "currency principle[115]" đã khai như sau:

(3635.) "Ông nói rằng theo ý ông, tỷ suất lợi tức không phải là do khối lượng giấy bạc ngân hàng quyết định mà là do số cung và số cầu về tư bản quyết định. Vậy xin ông cho biết trong khái niệm tư bản, ngoài giấy bạc ngân hàng và tiền kim khí ra, theo ông thì còn bao gồm những gì nữa?" - "Theo tôi, người ta thường định nghĩa tư bản là: các hàng hóa hay những dịch vụ dùng vào sản xuất ". - (3636.) "Khi ông nói về tỷ suất lợi tức, thì trong danh từ "tư bản" ông có kể hết thảy mọi hàng hóa hay không?" - "Tôi kể tất cả những hàng hóa dùng vào sản xuất". - (3637.) "Như vậy là khi nói về tỷ suất lợi tức ông bao gồm tất cả những cái đó trong danh từ "tư bản" phải không?" - "Đúng thế. Giả thử một chủ xưởng bông cần có bông cho nhà máy của mình; để kiếm được bông, chắc chắn là anh ta sẽ đi vay tiền người chủ ngân hàng của anh ta và với số giấy bạc ngân hàng đã nhận được như vậy, anh ta sẽ đi mua bông ở Li-vơốc-pun. Chính bông mới là thứ mà anh ta thật sự cần đến; anh ta cần đến giấy bạc ngân hàng hay vàng, chỉ vì đấy là phương tiện để mua bông mà thôi. Hoặc nữa, anh ta còn cần đến những phương tiện đó để trả cho công nhân của anh ta ; như vậy anh ta lại còn vay giấy bạc để trả tiền công cho công nhân của mình; còn công nhân thì họ cần có lương thực và nhà ở, tiền là phương tiện để trả những thứ đó". - (3638.) "Nhưng vay tiền thì phải trả lợi tức có phải không?" - "Nhất định rồi, và đó là việc đầu tiên; nhưng ta hãy xét một trường hợp khác. Giả dụ nhà công nghiệp mua chịu bông, không cần phải vay tiền ngân hàng; như vậy lợi tức tính bằng số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả. Thế là nói chung dù không có tiền đi nữa, thì cũng vẫn cứ có lợi tức".

Những lời vô nghĩa lý đầy vẻ tự mãn này quả thật là xứng với tay trụ cột đó của phái "currency principle." Trước hết là sự phát hiện thiên tài rằng giấy bạc ngân hàng hay vàng là những phương tiện để mua một vật gì đó và người ta không vay giấy bạc ngân hàng hay vàng vì bản thân chúng. Như vậy tỷ suất lợi tức là do cái gì đó quyết định? Là do cung và cầu về hàng hóa quyết định, thế mà từ trước đến giờ người ta chỉ mới biết rằng cung và cầu quyết định giá cả thị trường của hàng hóa thôi. Nhưng với những giá cả thị trường của hàng hóa giống nhau, lại có những tỷ suất lợi tức hoàn toàn khác nhau. - Nhưng cái thông minh sắc sảo của ông này đến đó chưa phải là đã hết. Đáp lại câu nhận xét rất xác đáng rằng "vay tiền thì phải trả lợi tức", câu nhận xét này dĩ nhiên lại dẫn đến câu hỏi: số lợi tức mà người chủ ngân hàng nhận được có liên quan gì tới hàng hóa, vì anh ta không buôn bán những hàng hóa đó? Và há chẳng phải rằng các chủ xưởng đều vay tiền với một tỷ

suất lợi tức như nhau, mặc dù họ đem tiền ấy đi chi tiêu trên những thị trường rất khác nhau, tức là trên những thị trường có những điều kiện cung và cầu rất khác nhau về những thứ hàng hóa dùng vào sản xuất đó ư? - Đáp lại câu nhận xét này, nhà thiên tài vĩ đại của chúng ta trả lời: khi người chủ xưởng mua bông chịu, thì "lợi tức tính bằng số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả". Hoàn toàn ngược lại. Tỷ suất lợi tức hiện hành, - tỷ suất mà nhà thiên tài Noóc-man định nói rõ xem nó được ấn định như thế nào, - là cái thước để tính số chênh lệch giữa giá mua trả tiền ngay và giá mua chịu đến hạn mới trả. Trước hết bông được bán theo giá bán lấy tiền ngay, giá này do giá cả thị trường quyết định, còn bản thân giá cả thị trường thì lại do tình hình cung và cầu quyết định. Giả dụ giá cả ấy là 1 000 p.xt.. Nói về việc mua bán bông giữa người chủ xưởng và người môi giới bán bông thì như vậy là xong. Nhưng bây giờ lại có thêm một việc thứ hai. Tức là việc giao dịch giữa người cho vay và người đi vay. Người chủ xưởng đã vay được một giá trị là 1 000 p.xt. dưới hình thái bông, và phải hoàn lại giá trị đó, giả dụ trong hạn ba tháng, dưới hình thái tiền. Như vậy, số lợi tức của 1 000 p.xt. trong ba tháng do tỷ suất lợi tức thị trường quyết định, là số tiền tăng thêm phải cộng vào giá mua trả tiền ngay. Giá bông là do cung cầu quyết định. Nhưng giá cả của số tiền cho vay theo giá trị của bông, tức là giá cả của 1 000 p.xt. cho vay trong ba tháng, thì do tỷ suất lợi tức quyết định. Sự việc bản thân bông chuyển thành tư bản - tiền tệ như thế được ông Noóc-man dùng để chứng minh rằng ngay trong trường hợp không có một đồng tiền nào cả, cũng vẫn có lợi tức. Nếu không có tiền nói chung, thì vô luận như thế nào cũng không thể có một tỷ suất lợi tức chung được.

Trước hết ta thấy cái quan niệm tầm thường cho rằng tư bản là "hàng hóa dùng vào sản xuất". Trong chừng mực mà những thứ hàng hóa ấy làm chức năng tư bản, thì giá trị của

nó với tư cách là *tư bản,* - khác với giá trị của nó với tư cách là *hàng hóa,* - biểu hiện ra ở số lợi nhuận đã thực hiện được do chỗ nó được dùng vào việc sản xuất hay việc buôn bán. Tỷ suất lợi nhuận nhất định bao giờ cũng quan hệ với giá cả thị trường của những hàng hóa đã mua, cũng như với tình hình cung cầu về những hàng hóa đó; nhưng nó còn do những nhân tố hoàn toàn khác nữa quyết định. Nói chung, cố nhiên là tỷ suất lợi tức bị giới hạn tỷ suất lợi nhuận. Nhưng đúng ra, ông Noóc-man phải nói cho chúng ta biết rõ xem giới hạn đó đã được quyết định như thế nào. Giới hạn đó được quyết định bởi cung và cầu về tư bản - tiền tệ, đó là *điểm phân biệt* thứ tư bản này với những hình thái khác của tư bản. Chúng ta lại có thể hỏi: thế thì cung và cầu về tư bản - tiền tệ được quyết định như thế nào? Đương nhiên là giữa cung về tư bản bằng vật tư và cung về tư bản - tiền tệ mặc nhiên đã có một mối liên hệ với nhau rồi, cũng giống như số cầu của các nhà tư bản công nghiệp về tư bản - tiền tệ là do những điều kiện của công việc sản xuất thực tế quyết định. Nhưng đáng lẽ giải thích cho chúng ta rõ những điểm này, thì Noóc-man lại đưa ra cho chúng ta nghe câu bí hiểm này: lượng cầu về tư bản - tiền tệ không phải là một lượng cầu về tiền với tư cách là tiền; ông ta đưa ra câu bí hiểm đó, chỉ vì ở ông ta, cũng như ở Ô-vơ-xtôn và các nhà tiên tri của phái "currency principle" bao giờ cũng ẩn giấu một tâm địa xấu, vì các ông ấy ra sức dùng sự can thiệp khéo léo của pháp chế để làm cho phương tiện lưu thông, với tư cách là phương tiện lưu thông, được coi là tư bản và để nâng cao tỷ suất lợi tức lên.

Bây giờ chúng ta nói đến huân tước Ô-vơ-xtơn, alias[1*] là Xa-u-en Giôn Lôi, và xem ông ta cắt nghĩa tại sao "tiền" của ông lại lấy lãi 10%, vì trong nước lúc đó "tư bản" rất khan hiếm.

1* - nói một cách khác

(3653.) "Tỷ suất lợi tức khi lên khi xuống là do một trong hai nguyên nhân sau đây: do giá trị của tư bản thay đổi"

(Thật là tuyệt! nói chung giá trị của tư bản chính lại là tỷ suất lợi tức! Thế là, ở đây, tỷ suất lợi tức biến đổi vì tỷ suất lợi tức đã biến đổi! Như chúng tôi đã nói rõ ở trên kia, trên lý luận, chưa bao giờ người ta quan niệm "giá trị của tư bản" một cách khác thế cả. Hay ông Ô-vơ-xtơn hiểu "giá trị của tư bản" là tỷ suất lợi nhuận chăng? Nếu như vậy, câu nói của nhà tư tưởng uyên thâm của chúng ta chỉ có nghĩa như sau: tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận quyết định!)

"hoặc là do khối lượng tiền hiện có trong nước biến đổi. Tất cả những biến động lớn của tỷ suất lợi tức - đủ lớn vì biến động trong một thời gian dài hay vì quy mô của chúng lớn - điều hiển nhiên có thể quy vào lý do là giá trị của tư bản đã biến đổi. Về sự thật này, ta không thể có một bức minh họa thực tiễn nào rõ rệt hơn là việc tỷ suất lợi tức cao lên vào hồi năm 1847 và một lần nữa lại cao lên trong hai năm vừa qua" (1855-1856); "những lần tỷ suất lợi tức biến động nhỏ hơn, do số lượng tiền có biến đổi, thì quy mô nhỏ thôi và thời gian cũng ngắn. Những việc tỷ suất lợi tức biến động như thế thường luôn luôn xảy ra, và càng xảy ra luôn luôn thì mục đích mà chúng theo đuổi lại càng dễ đạt được".

Nghĩa là làm giàu cho bọn chủ ngân hàng thuộc loại Ô-vơ-xtơn. Về điểm này, ông bạn Xa-mu-en Gơ ớc-ni giải thích một cách rất ngây thơ trước ủy ban của Thượng nghị viện như sau, "C.D.," 1848-1857:

(1324.) "Ông cho rằng những sự biến động lớn của tỷ suất lợi tức xảy ra năm ngoái đã có lợi hay không có lợi cho các chủ ngân hàng và những người kinh doanh tiền?" - "Tôi tin rằng những sự biến động đó đã có lợi cho những người kinh doanh tiền. Tất cả những sự biến động trong kinh doanh đều có lợi đối với những người nào hiểu biết tình hình (to the knowing men)". - (1325.) "Khi tỷ suất lợi tức lên cao, người chủ ngân hàng rốt cuộc có bị thiệt hại vì những khách hàng tốt nhất của họ bị nghèo đi không?" - "Không, tôi không cho rằng cái đó lại có một ảnh hưởng gì lớn lắm".

Voilà ce que parler veut dire[1*].

1* - Nói thế thì tài thật

Sau này chúng tôi sẽ trở lại bàn về ảnh hưởng của tổng số tiền hiện có trong nước đối với tỷ suất lợi tức. Nhưng ngay bây giờ cần vạch ra rằng ở đây Ô-vơ-xtơn lại mắc một quid pro quo[1*] nữa. Số cầu về tư bản - tiền tệ hồi năm 1847 (trước tháng Mười không có vấn đề lo lắng vì khan hiếm tiền, vì "số lượng tiền hiện có", như cách nói trên đây của Ô-vơ-xtơn) tăng lên vì nhiều nguyên nhân khác nhau: lúa mì lên giá, bông lên giá, đường ế không thể bán được vì sản xuất quá thừa, đầu cơ về đường sắt và khủng hoảng, các thị trường ngoài nước đầy ứ hàng bông vải, xuất khẩu sang Ấn Độ, cũng như nhập khẩu hàng của Ấn Độ nhằm mục đích duy nhất là để có những kỳ phiếu giả, như đã mô tả ở trên[2*]. Tất cả những sự việc đó, sản xuất thừa trong công nghiệp cũng như sản xuất thiếu trong nông nghiệp, do đó, những nguyên nhân hoàn toàn khác nhau đã làm cho số cầu về tư bản - tiền tệ, - nghĩa là về tín dụng và tiền, - tăng lên. Những nguyên nhân làm cho số cầu về tư bản - tiền tệ tăng lên nằm ngay trong diễn biến của bản thân quá trình sản xuất. Nhưng dù cho nguyên nhân ấy là gì, thì số cầu về tư bản - *tiền tệ* cũng chính là cái đã làm cho tỷ suất lợi tức, tức là giá trị của tư bản - tiền tệ, cao lên. Nếu Ô-vơ-xtơn muốn nói rằng giá trị của tư bản - tiền tệ cao lên *vì* nó cao lên, thì đó là một cách nói luẩn quẩn. Còn như nếu ở đây ông ta muốn dùng danh từ "giá trị của tư bản" để nói sự tăng lên của tỷ suất lợi nhuận, coi đó là nguyên nhân khiến cho các tỷ suất lợi tức tăng lên, thì ta thấy ngay quan điểm đó là sai. Số cầu về tư bản - tiền tệ và, do đó, về "giá trị của tư bản", có thể tăng lên, mặc dù lợi nhuận giảm xuống. Khi số cung về tư bản - tiền tệ giảm xuống, thì "giá trị" của tư bản ấy tăng lên. Ô-vơ-xtơn muốn chứng minh rằng cuộc khủng hoảng năm 1847 và tỷ suất

1* - Sự lẫn lộn khái niệm (tưởng cái nọ là cái kia)
2* Xem tập này, tr. 630-633.

lợi tức cao đi kèm theo cuộc khủng hoảng đó không phụ thuộc một chút nào vào "số lượng tiền hiện có", tức là vào những quyết định của đạo luật ngân hàng năm 1844 là đạo luật mà ông ta đã đề xuất; mặc dầu trên thực tế những cái đó lại phụ thuộc vào đạo luật ấy, bởi vì mối lo sợ rằng số trữ kim của ngân hàng sẽ cạn đi, - đó là một sáng tạo của Ô-vơ-xtơn, - đã cộng thêm vào sự hoang mang về tài chính, vào cuộc khủng hoảng năm 1847 - 1848. Nhưng hiện nay vấn đề không phải là ở chỗ đó. Đành rằng đã có tình trạng khan hiếm tư bản - tiền tệ, vì công việc kinh doanh quá lớn so với những phương tiện sẵn có; tình trạng khan hiếm đó nổ ra do chỗ quá trình tái sản xuất bị rối loạn vì một vụ mất mùa, một tình trạng đầu tư quá nhiều vào ngành đường sắt, vì sản xuất quá thừa; nhất là trong ngành bông vải, về những vụ bịp bợm ở Ấn Độ và ở Trung Quốc, đầu cơ và nhập khẩu quá nhiều đường, v.v.. Khi giá lúa mì sụt xuống 60 si-linh một quác-tơ, thì những người đã mua lúa mì khi nó còn theo giá 120 si-linh bị thiệt mất 60 si-linh mà họ đã phải trả quá lên, và họ hụt mất một số tiền tương đương về khoản tín dụng mà họ đã vay khi đưa lúa mì ra làm vật đảm bảo. Tuyệt nhiên không phải là vì thiếu giấy bạc ngân hàng mà họ đã không thể chuyển hóa được lúa mì của họ thành tiền theo giá cũ là 120 si-linh; cũng không phải vì thiếu giấy bạc ngân hàng mà những người đã nhập khẩu quá nhiều đường bây giờ hầu như không thể bán được. Đối với những ngài đã đem đầu tư tư bản lưu động (floating capital) của mình vào đường sắt và đã trông mong vào tiền đi vay để thay thế cho vốn đó trong công việc kinh doanh "hợp pháp" của mình, thì tình hình cũng như vậy. Tất cả những điều ấy tóm lại đối với Ô-vơ-xtôn đều chỉ là một "nhận thức trên tinh thần rằng tiền của mình đã tăng giá trị lên (a moral sense of the enhanced value of his money)". Nhưng chỗ giá trị đã tăng lên đó của tư bản - tiền tệ lại vừa khớp đúng với chỗ sụt xuống của

giá trị bằng tiền của tư bản thực tế (tư bản - hàng hóa và tư bản sản xuất). Giá trị của tư bản dưới hình thái này của nó tăng lên là vì giá trị của tư bản dưới hình thái kia của nó giảm xuống. Nhưng Ô-vơ-xtơn lại muốn coi hai giá trị thuộc các loại tư bản khác nhau ấy chỉ là một giá trị - tư bản duy nhất nói chung mà thôi. Ông ta làm như vậy bằng cách đem đối lập cả hai giá trị đó với cái hiện tượng khan hiếm phương tiện lưu thông, tức là khan hiếm tiền mặt. Song cùng một lượng tư bản - tiền tệ lại có thể đem cho vay với những khối lượng phương tiện lưu thông rất khác nhau.

Ta hãy xét thí dụ của ông ta về năm 1847. Tỷ suất lợi tức chính thức của ngân hàng hồi tháng Giêng là 3-3$^1/_2$%, tháng Hai 4-4$^1/_2$%, tháng Ba phần lớn là 4%, tháng Tư (tháng hoang mang) 4-7$^1/_2$%, tháng Năm 5-5$^1/_2$%, tháng Sáu nói chung là 5%, tháng Bảy 5%, tháng Tám 5-5$^1/_2$%, tháng Chín 5%, nhưng có xê xích đôi chút: 5$^1/_4$, 5$^1/_2$; 6%; tháng Mười 5%, 5$^1/_2$, 7%, tháng Mười một 7-10%, tháng Chạp 7%-5%. Trong trường hợp này lợi tức tăng lên vì các thứ lợi nhuận giảm sút và những giá trị bằng tiền của các hàng hóa lại giảm xuống rất nhiều. Như vậy, khi bàn về vấn đề này, Ô-vơ-xtơn nói rằng tỷ suất lợi tức năm 1847 lên cao vì giá trị của tư bản tăng lên, thì dưới danh từ giá trị của tư bản ông ta chỉ có thể hiểu là giá trị của tư bản - tiền tệ thôi, mà giá trị của tư bản - tiền tệ thì chính là tỷ suất lợi tức, chứ không phải là cái gì khác cả. Nhưng sau này thâm ý của ông ta lộ rõ ra: giá trị của tư bản với tỷ suất lợi nhuận lại chỉ là một.

Về tỷ suất lợi tức cao hồi năm 1856, Ô-vơ-xtơn thật quả không biết rằng hiện tượng đó một phần nào đã báo hiệu cho ta thấy sự xuất hiện một loại người chuyên môn xoay xở về tín dụng, họ không trả tiền lãi bằng lợi nhuận mà trả bằng tư bản của người khác; trước cuộc khủng hoảng năm 1857 chỉ độ vài

ba tháng, ông ta còn quả quyết rằng "công việc kinh doanh thật hoàn toàn lành mạnh".

Tiếp đó ông ta tuyên bố [B.C., 1857]:

(3722.) "Nếu tưởng rằng vì tỷ suất lợi tức tăng lên nên lợi nhuận doanh nghiệp không còn nữa, thì đó là một quan niệm rất sai lầm. Một là, rất ít khi tỷ suất lợi tức tăng lên trong một thời gian dài; hai là nếu tỷ suất lợi tức tăng lên nhiều và trong một thời gian dài, thì cái đó có nghĩa là trên thực tế giá trị của tư bản đã tăng lên; mà tại sao giá trị của tư bản lại tăng lên? Là vì tỷ suất lợi nhuận đã tăng lên".

Thế là rốt cuộc chúng ta đã biết được "giá trị của tư bản" nghĩa là gì. Vả lại, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn giữ ở mức cao trong một thời gian khá dài trong khi lợi nhuận doanh nghiệp giảm xuống và tỷ suất lợi tức tăng lên, thành thử lợi tức nuốt hết một phần lớn của lợi nhuận.

(3724.) "Tỷ suất lợi tức tăng lên là kết quả của tình trạng công việc kinh doanh trong nước ta đã phát triển rất rộng lớn và tỷ suất lợi nhuận tăng lên rất cao; và khi người ta phàn nàn rằng tỷ suất lợi tức tăng lên phá hoại cả hai nhân tố đã làm cho nó tăng lên, thì đó là một điều phi lý hợp lô-gích mà ta đành chịu chả biết nói sao cả".

Nhưng chính điều đó cũng lô-gích như khi ông ta nói: tỷ suất lợi nhuận tăng lên và kết quả của tình trạng giá cả hàng hóa tăng lên vì đầu cơ, và khi người ta phàn nàn rằng giá cả hàng hóa tăng lên phá hoại chính ngay cái nguyên nhân làm cho nó tăng lên, tức là sự đầu cơ, thì đó là một điều phi lý hợp lô-gích v.v.. Nói rằng một sự vật rốt cuộc lại có thể phá hoại chính ngay cái nguyên nhân sinh ra nó, thì câu nói đó chỉ là một điều phi lý hợp lô-gích đối với gã cho vay nặng lãi thích có tỷ suất lợi tức cao mà thôi. Sự hùng cường của người La Mã là nguyên nhân dẫn đến những cuộc chinh phục của họ và những cuộc chinh phục của họ đã phá hoại sự hùng cường của họ. Giàu có sinh ra xa hoa, và xa hoa lại có ảnh hưởng phá hoại sự giàu có. Láu cá thật! Không gì mô tả sự ngu ngốc của

giai cấp tư sản hiện nay một cách rõ rệt bằng sự tôn kính của cả nước Anh đối với cái "lô-gích" của tên triệu phú, của gã dunghill aristocrat[1*] đó. Vả chăng, nếu tỷ suất lợi nhuận cao và công việc kinh doanh mở rộng có thể đưa đến một tỷ suất lợi tức cao, thì không phải vì thế mà tỷ suất lợi tức cao lại là nguyên nhân đưa đến một lợi nhuận cao. Vấn đề đặt ra chính là thế này: tỷ suất lợi tức cao đó (như chính ngay cuộc khủng hoảng đã chỉ cho ta thấy rõ) há chẳng đã tồn tại và thậm chí còn đạt đến điểm cao nhất của nó, sau khi tỷ suất lợi nhuận cao đã biến mất từ lâu rồi đó ư?

(3718.) "Về việc tỷ suất chiết khấu tăng lên nhiều, thì đó là một sự việc hoàn toàn do giá trị của tư bản tăng lên mà ra, và tôi tin rằng ai cũng có thể thấy được rất rõ vì sao giá trị của tư bản tăng lên như vậy. Tôi đã từng nêu ra cái sự thật là trong thời gian 13 năm mà cái đạo luật ngân hàng đó được thi hành, thương nghiệp ở Anh đã tăng từ 45 đến 120 triệu pao xtéc-linh. Các ông hãy suy nghĩ đến tất cả những sự kiện bao hàm trong mấy con số nêu lên một cách vắn tắt ấy; các ông hãy nhớ lại số cầu to lớn về tư bản mà tình trạng thương nghiệp phát triển mạnh chưa từng có như thế gây ra, sau hết, hãy nhớ lại rằng cái nguồn cung cấp tự nhiên để thỏa mãn số cầu to lớn ấy, tức là số tiền tiết kiệm hàng năm ở trong nước, đã bị vét sạch trong ba, bốn năm gần đây để ném vào những chi phí chiến tranh chẳng lợi lộc gì. Tôi xin thú thực rằng tôi rất lấy làm lạ tại sao tỷ suất lợi tức lại không tăng cao hơn nữa; nói một cách khác, tôi lấy làm lạ rằng những khó khăn về tư bản do những công việc kinh doanh lớn lao đem lại, lại không dữ dội nhiều hơn nữa so với những khó khăn mà các ngài đã thấy".

Nhà lô-gích cho vay nặng lãi của chúng ta đã chơi trò ảo thuật về chữ nghĩa một cách kỳ diệu thật! Ông ta lại nói đến cái giá trị tăng lên của tư bản của ông ta! Hình như ông ta tưởng tượng rằng, một mặt, quá trình tái sản xuất, do đó sự tích lũy về tư bản thực tế đang được mở rộng một cách mạnh mẽ và mặt khác lại có một "tư bản", đối tượng của một "số cầu

1* - quý tộc thùng phân, kẻ mới phất

to lớn", mong muốn thực hiện sự phát triển rất lớn ấy của thương nghiệp gây ra! Hiện tượng sản xuất tăng lên rất nhiều như thế, bản thân nó có phải là tư bản tăng lên hay không và nếu nó là nguyên nhân đẻ ra số cầu về tư bản - tiền tệ, thì có phải nó đồng thời cũng đẻ ra số cung và thậm chí một số cung nhiều hơn trước về tư bản - tiền tệ hay không? Nếu tỷ suất lợi tức đã tăng lên cao như vậy, đó chỉ là vì số cầu về tư bản - tiền tệ còn tăng nhanh hơn số cung; nói một cách khác, như thế có nghĩa là sự mở rộng sản xuất công nghiệp ngày càng được tiến hành dựa trên cơ sở chế độ tín dụng. Nói một cách khác, việc thật sự mở rộng công nghiệp làm phát sinh ra một số cầu ngày càng tăng về "vay tiền" và số cầu này rõ ràng là cái mà gã chủ ngân hàng của chúng ta gọi là "số cầu to lớn về tư bản". Đương nhiên không phải chỉ việc đơn thuần mở rộng *số cầu* về tư bản là cái đã làm cho ngành buôn bán xuất khẩu đã từ 45 triệu tăng lên đến 120 triệu. Và khi Ô-vơ-xtơn nói rằng số tiền tiết kiệm hàng năm trong nước, - số tiền mà cuộc chiến tranh Crưm đã nuốt hết, - là nguồn cung cấp tự nhiên để thỏa mãn số cầu to lớn đó, thì ý ông ta muốn nói gì? Một là, dựa vào cái gì mà nước Anh đã tích lũy trong khoảng thời gian từ 1792 đến 1815, tức là thời gian diễn ra một cuộc chiến tranh khác xa cuộc chiến tranh nhỏ bé ở Crưm? Hai là, khi nguồn tự nhiên này bị cạn rồi, thì lúc đó tư bản do nguồn nào mà có? Người ta biết rằng nước Anh đã không hỏi vay các nước ngoài. Nhưng nếu bên cạnh cái nguồn tự nhiên lại có một nguồn khác, nhân tạo, thì đó quả là một khả năng rất thú vị cho một quốc gia, là dùng nguồn tự nhiên đó tiến hành chiến tranh và nguồn nhân tạo để kinh doanh buôn bán. Nếu chỉ có tư bản - tiền tệ cũ thôi, liệu tư bản ấy có thể tăng gấp đôi tác dụng của nó lên bằng một tỷ suất lợi tức cao hơn không? Rất rõ ràng là ông Ô-vơ-xtơn tưởng rằng tiền tiết kiệm hàng năm

trong nước (nhưng trong trường hợp chúng ta đương bàn đến tiền tiết kiệm đó được giả định là đã bị tiêu dùng hết rồi) chỉ chuyển thành tư bản - tiền tệ. Nhưng nếu không có tích lũy thật sự, - nghĩa là không có tình trạng sản xuất nhiều hơn và tư liệu sản xuất tăng thêm lên, - thì việc tích lũy những trái khoán sản xuất ấy dưới hình thái tiền, sẽ có ích gì?

Ô-vơ-xtơn lẫn lộn hiện tượng "giá trị của tư bản" tăng lên vì tỷ suất lợi nhuận cao, với sự tăng lên vì số cầu về tư bản - tiền tệ tăng lên. Số cầu đó có thể tăng lên vì những lý do hoàn toàn không quan hệ gì với tỷ suất lợi nhuận. Chính ông ta đã dẫn thí dụ nói rằng năm 1847, lượng cầu đó tăng lên vì tư bản thực tế bị giảm bớt giá trị. Tùy theo cách nào thuận tiện hơn đối với ông ta, lúc thì ông ta nói giá trị của tư bản là tư bản thực tế, lúc thì ông ta nói đó là tư bản - tiền tệ.

Sự không thành thật của vị huân tước kiêm chủ ngân hàng của chúng ta, và cái quan điểm hẹp hòi của người chủ ngân hàng mà ông ta nhấn mạnh với cái vẻ dạy đời, còn lộ rõ trong những đoạn sau đây:

(3728. Hỏi:) "Ông đã nói rằng theo ý ông, tỷ suất chiết khấu không phải là một điều quan trọng chủ yếu đối với nhà buôn; xin ông làm ơn cho biết ông cho thế nào là tỷ suất lợi nhuận thông thường?"

Ông Ô-vơ-xtơn đáp rằng "không thể trả lời được" câu hỏi đó.

(3729.) "Giả dụ tỷ suất lợi nhuận trung bình là từ 7% đến 10%; nếu tỷ suất chiết khấu thay đổi từ 2% lên 7% hay là 8%, thì điều đó sẽ ảnh hưởng một cách căn bản đến tỷ suất lợi nhuận, có phải không?"

(Bản thân câu hỏi này lẫn lộn tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp với tỷ suất lợi nhuận, và không phân biệt được rằng tỷ suất lợi nhuận là nguồn gốc chung của lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp. Tỷ suất lợi tức có thể không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận, nhưng không thể không ảnh hưởng đến lợi nhuận doanh nghiệp. Ô-vơ-xtơn trả lời như sau):

"Một là các nhà kinh doanh không chịu trả một tỷ suất chiết khấu nào chiếm mất một phần lớn lợi nhuận của họ; họ đình chỉ công việc kinh doanh của họ lại còn hơn là làm như vậy".

(Cố nhiên là nếu có thể đình chỉ công việc kinh doanh mà không phá sản thì họ mới đình chỉ. Chừng nào lợi nhuận của họ cao thì họ vẫn cứ trả tiền chiết khấu vì họ muốn chiết khấu; còn khi lợi nhuận thấp mà họ vẫn chiết khấu, thì đó là vì họ buộc phải làm như vậy.)

"Chiết khấu nghĩa là gì? Tại sao người ta đem kỳ phiếu đi xin chiết khấu? ... Đó là vì người ta muốn có một tư bản lớn hơn".

(Dừng lại! Vì trong khi tư bản của họ bị cột chặt vào một công việc đầu tư và chưa quay trở về lại thành tiền, người ta muốn lấy trước một số tiền để khỏi phải ngừng công việc kinh doanh. Vì người ta cần phải trả một món nợ đến hạn. Người ta chỉ hỏi vay thêm tư bản khi nào kinh doanh phát đạt, hay là khi người ta lại muốn đầu cơ bằng tư bản của người khác, ngay cả trong trường hợp công việc kinh doanh không chạy. Xin chiết khấu tuyệt nhiên không phải chỉ là một phương tiện để mở rộng kinh doanh.)

"Và tại sao người ta muốn nắm một số tư bản lớn hơn? Vì người ta muốn dùng số tư bản đó; nhưng tại sao người ta lại muốn dùng số tư bản đó? Vì làm như vậy có thể có lời; nhưng người ta sẽ chẳng có lợi gì khi tiền chiết khấu nuốt hết lợi nhuận của họ".

Như vậy là nhà lô-gích tự mãn này cho rằng người ta chỉ có thể đem chiết khấu kỳ phiếu là để mở rộng kinh doanh, và người ta mở rộng một công việc kinh doanh nào đó là vì nó có lợi. Giả thiết thứ nhất không đúng. Nhà kinh doanh thông thường đem chiết khấu kỳ phiếu để lấy trước một phần tư bản của mình dưới hình thái tiền và bằng cách đó, để có thể tiếp tục quá trình tái sản xuất, chứ không phải để mở rộng kinh doanh hay để có thêm tư bản, mà để lấy số tiền đi vay bù vào số tiền mình cho người khác vay. Và nếu anh ta muốn nhờ vào tín dụng để mở mang kinh doanh của mình, thì đem chiết

khấu kỳ phiếu đi sẽ chẳng giúp gì được cho anh ta nhiều lắm; vì làm như vậy chẳng qua chỉ chuyển hóa một số tư bản - tiền tệ, mà mình đã nắm trong tay, từ hình thái này sang một hình thái khác thôi; nếu vay thẳng được trong một kỳ hạn khá dài, thì chắc hẳn anh ta thích hơn. Còn chàng hiệp sĩ tín dụng, thì hắn sẽ đem chiết khấu các kỳ phiếu giả của hắn để mở rộng kinh doanh của hắn, và để lấy một việc bẩn thỉu này đập vào một việc bẩn thỉu kia; mục đích không phải là để kiếm lời, mà là để nắm được tư bản của người khác.

Sau khi đã coi việc chiết khấu và việc đi vay thêm tư bản cũng là một (chứ không phải coi chiết khấu cũng là việc chuyển thành tiền mặt các kỳ phiếu đại biểu cho tư bản), ông Ô-vơ-xtơn liền tháo lui ngay khi người ta bắt đầu căn vặn ông sát quá.

(3730. Hỏi:) "Các nhà buôn, một khi đã bắt tay vào công việc, há chẳng vẫn cứ phải tiếp tục kinh doanh trong một thời gian nhất định, mặc dù tỷ suất lợi tức có nhất thời cao lên đó sao?" - (Ô-vơ-xtơn:) "Dĩ nhiên trong một kinh doanh cá biệt nào đó, nếu người ta có thể chi phối được tư bản với một tỷ suất lợi tức thấp thay cho một tỷ suất lợi tức cao thì vẫn thích hơn, nếu nhìn vấn đề theo quan điểm hẹp đó".

Nhưng trái lại, quan điểm này lại trở thành một thứ quan điểm không còn có giới hạn nào cả, khi ông Ô-vơ-xtơn đột nhiên cho rằng chỉ có tư bản ngân hàng của ông ta mới là "tư bản", và do đó, coi người đem chiết khấu kỳ phiếu ở ngân hàng ông ta là một người không có tư bản, vì tư bản của người ấy đang tồn tại dưới hình thái hàng hóa, hay vì hình thái tiền của tư bản của người ấy biểu hiện bằng một kỳ phiếu mà ông Ô-vơ-xtơn phải chuyển thành một hình thái tiền khác.

(3732.) "Về đạo luật ngân hàng năm 1844, ông có thể cho chúng tôi biết áng chừng tỷ lệ giữa tỷ suất lợi tức với khối trữ kim của ngân hàng là bao nhiêu không? có phải tỷ suất lợi tức là 6% hay 7% khi vàng của ngân hàng vào khoảng 9 hay 10 triệu, và là 3% đến 4% khi số vàng đó lên đến 16 triệu không?" (Người chất vấn muốn bắt buộc Ô-vơ-xtơn phải giải thích tỷ suất lợi tức, trong chừng mực mà tỷ suất lợi tức này do khối lượng vàng trong ngân hàng quyết

định, bằng tỷ suất lợi tức, trong chừng mực mà tỷ suất lợi tức đó do giá trị của tư bản quyết định.) "Tôi không cho rằng sự việc lại là như vậy... nhưng, nếu thực là như vậy, thì theo ý tôi, chúng ta phải có những biện pháp còn nghiêm ngặt hơn là hồi năm 1844; vì nếu quả thật trữ kim càng nhiều, tỷ suất lợi tức càng hạ thì theo cách nhìn đó, có lẽ chúng ta phải cố gắng tăng trữ kim đến một số vô cùng tận, để kéo mức lợi tức xuống số không".

Người chất vấn là Cây-ly không nao núng vì câu nói sắc sảo ấy, tiếp tục hỏi:

(3733.) "Nếu thực như vậy, và giả dụ 5 triệu vàng được hoàn lại hết cho nhà ngân hàng, thì trong 6 tháng tới trữ kim sẽ lên tới khoảng 16 triệu p.xt.; cũng lại giả dụ rằng do đó tỷ suất lợi tức hạ xuống còn 3% hay 4%, như vậy tại sao lại có thể nói được rằng tỷ suất lợi tức hạ xuống là vì công việc kinh doanh bị đình trệ lớn?" - "Tôi đã nói rằng hiện tượng tỷ suất lợi tức gần đây đã cao lên nhiều - chứ không nói đến việc nó giảm xuống - có liên quan chặt chẽ với sự phát triển mạnh của công việc kinh doanh".

Nhưng ý Cây-ly muốn nói là thế này: nếu tỷ suất lợi tức cao lên cùng với việc trữ kim rút bớt đi, là dấu hiệu cho biết rằng công việc kinh doanh phát triển, thì hiện tượng tỷ suất lợi tức hạ xuống cùng với việc trữ kim tăng lên, phải là dấu hiệu của một tình hình kinh doanh thu hẹp lại. Câu hỏi đó, Ô-vơ-xtơn không trả lời được.

(3736. Hỏi:) "Tôi nhận thấy rằng ông" (trong nguyên văn, lúc nào người ta cũng gọi là Your Lordship[1*]) "đã nói rằng tiền bao giờ cũng là một công cụ để kiếm được tư bản".

(Coi tiền là một công cụ quả thật là phi lý; đó là một *hình thái* của tư bản.)

"Khi trữ kim" (của Ngân hàng Anh) "giảm đi, thì ngược lại, khó khăn lớn của các *nhà tư bản* có phải là ở chỗ không thể kiếm đâu ra tiền không?" - (Ô-vơ-xtơn:) "Không, không phải các nhà tư bản là những người cố kiếm ra tiền, mà đó là những người không phải là nhà tư bản. Và tại sao họ lại cố kiếm ra tiền?... Vì nhờ có tiền họ mới có thể kiếm được tư bản của các nhà tư bản, để có thể tiến hành được công việc kinh doanh của những người không phải là nhà tư bản".

Ở đây đúng là ông ta giải thích rằng các chủ xưởng và thương nhân không phải là những nhà tư bản, và tư bản của nhà tư bản chỉ là tư bản - tiền tệ thôi.

1* Tiếng dùng để tôn xưng các nhà quý tộc.

(3737.) "Lẽ nào những người phát hành kỳ phiếu lại không phải là những nhà tư bản ư?" - "Có thể những người phát hành kỳ phiếu là những nhà tư bản, nhưng cũng rất có thể không phải là nhà tư bản".

Ở đây ông ta bị dồn vào chỗ bí.

Lúc đó người ta hỏi ông ta rằng kỳ phiếu của các nhà buôn có đại biểu cho những hàng hóa mà họ đã bán ra hay đã đóng xuống tàu không. Ông ta không công nhận rằng những kỳ phiếu đó đại biểu cho giá trị của hàng hóa, cũng như không công nhận rằng giấy bạc ngân hàng đại biểu cho vàng (3740, 3741). Câu trả lời đó thật là trâng tráo!

(3742.) "Mục đích của nhà buôn chẳng phải là kiếm được tiền ư?" - "Không, khi phát hành kỳ phiếu thì mục đích không phải là để có tiền; chính việc đem chiết khấu kỳ phiếu mới là nhằm mục đích để có tiền".

Phát hành kỳ phiếu là chuyển hàng hóa thành một trong những hình thái tiền tín dụng, còn đem chiết khấu kỳ phiếu chỉ là chuyển thứ tiền tín dụng đó thành một hình thái khác của tiền, tức là giấy bạc ngân hàng. Nhưng dù sao ở đây ông Ô-vơ-xtơn cũng đã chịu rằng, mục đích của việc chiết khấu là để có tiền. Trước đây ông ta vẫn coi việc chiết khấu không phải là một cách để chuyển tư bản từ một hình thái này sang một hình thái khác, mà là một cách có thêm tư bản.

(3743.) "Điều mong muốn lớn của giới kinh doanh là gì khi họ bị khống chế bởi một cuộc khủng hoảng, theo như ông nói, đã xảy ra hồi năm 1825, 1837 và 1839; họ có nhằm mục đích kiếm được tư bản hay một thứ tiền thanh toán hợp pháp không?" - "Mục đích của các nhà kinh doanh là kiếm được tư bản để tiếp tục công việc kinh doanh của họ".

Mục đích của họ là có những phương tiện thanh toán để trả những kỳ phiếu đã đến kỳ hạn mà người ta đã phát hành vào họ, vì lúc đó thiếu chỗ vay mượn và để khỏi phải bán hàng hóa thấp hơn giá cả [bình thường] của nó. Nếu bản thân họ không có chút tư bản nào, thì khi kiếm được phương tiện thanh toán, dĩ nhiên là đồng thời họ cũng có được tư bản, vì họ nhận được giá trị mà không phải bỏ ra một vật ngang giá nào cả. Số cầu

về tiền với tư cách là tiền, tóm lại, chẳng qua cũng chỉ là cái ý muốn chuyển hóa giá trị từ hình thái hàng hóa hay hình thái trái khoán sang hình thái tiền. Do đó mà ngay cả khi không có khủng hoảng, cũng vẫn có một sự khác nhau lớn giữa việc đi vay tư bản và việc chiết khấu, vì chiết khấu chẳng qua chỉ là chuyển các trái khoán từ một hình thái này sang một hình thái khác, hay sang tiền thật sự mà thôi.

{Tôi, với tư cách là người biên tập, tôi thấy ở đây cần có một nhận xét thêm.

Theo cách nhìn của Noóc-man, cũng như của Lôi Ô-vơ-xtơn, thì chủ ngân hàng bao giờ cũng là người "cho vay tư bản", còn khách hàng của họ bao giờ cũng là người đi vay "tư bản". Ví dụ, Ô-vơ-xtơn tuyên bố rằng một người nào đó đem kỳ phiếu đến chiết khấu ở ngân hàng của ông ta "là vì người đó muốn có *tư bản*" (3729), và nếu người đó "có thể *chi phối được tư bản* với một tỷ suất lợi tức thấp" thì người đó rất thích (3730). "Tiền là công cụ để kiếm được "*tư bản*" (3736) và trong một cuộc khủng hoảng, điều mong muốn lớn của các nhà kinh doanh là "chi phối được *tư bản*" (3743). Mặc dù trong vấn đề tư bản là gì, Lôi Ô-vơ-xtơn đã có những sự lẫn lộn như vậy, song ta cũng thấy rõ rằng, với danh từ tư bản, ông ta muốn chỉ cái mà chủ ngân hàng giao cho khách hàng, tức là một số tư bản mà người khách hàng này trước đó không có, và bây giờ vay được để thêm vào số tư bản đã có rồi.

Người chủ ngân hàng đã quen đóng vai trò là người phân phối - bằng cách cho vay - tư bản xã hội nằm rỗi dưới hình thái tiền, cho nên bất cứ chức năng nào của anh ta, nếu đấy là phát tiền ra, anh ta đều cho là một việc cho vay cả. Bất cứ số tiền nào anh ta chi ra, anh ta đều thấy đó là một món tiền ứng ra cho vay. Nếu là tiền bỏ ra trực tiếp để cho vay, thì điều đó là đúng. Khi tiền được bỏ vào chiết khấu kỳ phiếu, thì đối với anh ta, quả thực đó đúng là một món tiền ứng ra cho đến ngày kỳ phiếu đến hạn. Cho nên trong đầu óc anh ta đã in sâu cái

tư tưởng cho rằng không thể có món tiền nào anh ta bỏ ra mà lại không phải là một món ứng ra cho vay. Và đó là một món ứng ra cho vay không phải theo ý nghĩa là mọi số tiền đầu tư nhằm đem lại lợi nhuận hay lợi tức, đứng về mặt kinh tế mà nói, đều có thể coi như là một món tiền mà người sở hữu, với tư cách là một tư nhân, đã ứng ra cho chính mình vay với tư cách là nhà kinh doanh. Mà đây là một món ứng ra với ý nghĩa chính xác cụ thể là người chủ ngân hàng giao cho khách hàng, với danh nghĩa là cho vay, một số tiền để tăng thêm số tư bản mà người khách hàng đã có sẵn.

Chính quan niệm đó, đem từ văn phòng của ngân hàng vào môn kinh tế chính trị, đã đẻ ra vấn đề còn phải tranh luận và gây ra sự lẫn lộn: cái mà người chủ ngân hàng giao cho khách hàng - một nhà kinh doanh - sử dụng, dưới hình thái tiền mặt, cái đó là tư bản hay chỉ giản đơn là tiền, là những phương tiện lưu thông, tức currency? Để giải quyết vấn đề (thật ra rất đơn giản thôi) còn phải tranh luận này, chúng ta cần phải đứng trên quan điểm của các khách hàng của ngân hàng mà nhìn. Vấn đề là xét xem người đó đòi hỏi cái gì và nhận được cái gì.

Nếu ngân hàng chỉ giản đơn dựa vào sự tín nhiệm cá nhân của khách hàng mà cho người đó vay một món tiền, không bắt phải bảo đảm gì cả, thì như vậy trường hợp này thật rõ ràng. Người khách hàng nhận được một cách vô điều kiện một số tiền cho vay nhất định để gộp thêm vào số tư bản mà tới nay người đó vẫn sử dụng. Anh ta nhận được khoản cho vay đó dưới hình thái tiền: như vậy anh ta không những nhận được tiền, mà còn nhận được *tư bản - tiền tệ* nữa.

Nếu số tiền ứng cho anh ta vay phải có chứng khoán, v.v., để bảo đảm, thì đó đúng là việc ứng tiền cho vay theo ý nghĩa là tiền bỏ ra cho anh ta phải được hoàn trả lại. Nhưng đó không phải là cho vay tư bản. Bởi vì chính những chứng khoán cũng là tư bản, và còn đại biểu cho một số lớn hơn là số

tiền ứng ra cho vay nữa kia. Như vậy người nhận tiền đã nhận một giá trị - tư bản ít hơn giá trị - tư bản mà anh ta phải đưa ra để bảo đảm; đối với anh ta, việc giao dịch đó không phải là nhận được tư bản phụ thêm. Không phải anh ta làm việc này vì cần có tư bản - bởi vì anh ta đã có tư bản dưới hình thái chứng khoán, - mà đó là vì anh ta cần có tiền; cho nên ở đây là cho vay *tiền,* chứ không phải cho vay tư bản.

Khi cho vay tiền mà bắt phải chiết khấu kỳ phiếu, thì chính ngay cái *hình thái* của việc cho vay cũng không còn nữa. Đây chỉ đơn thuần là việc mua và bán. Kỳ phiếu trở thành sở hữu của ngân hàng do việc sang tên ở mặt sau kỳ phiếu; ngược lại, tiền trở thành sở hữu của khách hàng; không có vấn đề khách hàng phải trả lại số tiền đó. Nếu bây giờ người khách hàng dùng một kỳ phiếu, hay một công cụ tín dụng nào cũng tương tự như thế để mua tiền mặt, thì ở đó chẳng làm gì có việc vay mượn cả, chẳng khác nào trước kia anh ta dùng bất cứ một thứ hàng hóa nào khác, như bông, sắt, lúa mì để mua tiền mặt. Ở đây, người ta lại càng không thể nói được rằng đó là một sự cho vay *tư bản.* Mọi việc mua bán giữa hai thương nhân đều là một việc chuyển dịch tư bản. Và chỉ khi nào việc chuyển dịch tư bản không phải là một việc có đi có lại, mà chỉ ở một bên thôi và trong một thời hạn nhất định, lúc đó mới có vấn đề cho vay. Cho nên ở đây không thể có việc cho vay tư bản bằng cách chiết khấu kỳ phiếu được, trừ phi đó là một kỳ phiếu giả, tuyệt nhiên không đại biểu cho một số hàng hóa nào đã bán đi, và là một thứ kỳ phiếu mà không một chủ ngân hàng nào muốn nhận khi họ biết rõ kỳ phiếu đó là như thế. Trong việc chiết khấu loại kỳ phiếu hợp lệ, người khách hàng của ngân hàng không vay gì cả, không vay tư bản cũng không vay tiền; mà người đó chỉ nhận được tiền do thứ hàng hóa đã bán ra.

Như vậy, những trường hợp khách hàng hỏi vay tư bản ở ngân hàng và nhận được tư bản đó, khác một cách rõ rệt với

những trường hợp vay tiền, hay mua tiền ở ngân hàng. Và chính vì ông Lôi Ô-vơ-xtơn có thói quen chỉ ứng tiền cho vay không có bảo đảm trong những trường hợp rất hãn hữu (ông ta là chủ ngân hàng của hãng buôn của tôi[116] ở Man-se-xtơ), nên cũng rất rõ ràng những lời miêu tả đẹp đẽ của ông ta về những khối tư bản mà các chủ ngân hàng hào hiệp đã cho các chủ xưởng bị thiếu tư bản vay, là một điều bịa đặt hoàn toàn.

Ở chương XXXII, về căn bản, Mác cũng nói như vậy: "Trong chừng mực mà cả thương nhân lẫn người sản xuất đều có thể đưa ra những vật bảo đảm chắc chắn, thì số cầu về phương tiện thanh toán chẳng qua chỉ là số cầu về cái *có thể đổi thành tiền;* nếu họ không thể đưa các vật bảo đảm chắc chắn, do đó nếu việc cho vay phương tiện thanh toán không những đem lại cho họ *hình thái tiền,* mà còn đem lại cho họ cả cái *vật ngang giá* - chẳng kể là dưới hình thái nào - mà họ đang thiếu để thanh toán, thì số cầu về phương tiện thanh toán đó là một số cầu về *tư bản - tiền tệ*". - Trong đoạn dưới nữa, ở chương XXXIII, Mác lại nói: "Trong chế độ tín dụng phát triển, khi mà tiền tập trung vào trong tay các chủ ngân hàng, thì chính các chủ ngân hàng là những người đã ứng tiền ra, *ít ra cũng là trên danh nghĩa.* Việc ứng ra cho vay này chỉ liên quan đến tiền đang lưu thông. Đó là việc ứng cho vay *phương tiện lưu thông,* chứ không phải cho vay tư bản là cái mà những phương tiện đó làm cho lưu thông". - Ngay cả Sáp-men, người tất phải am hiểu vấn đề này, cũng xác nhận quan niệm trên đây về công việc chiết khấu:

"B.C.", 1857: "Chủ ngân hàng có tấm kỳ phiếu, chủ ngân hàng *đã mua kỳ phiếu ấy*". Lời khai của nhân chứng. Câu hỏi 5139.

Vả lại, chúng ta sẽ còn trả lại đề tài này ở chương XXVIII[1*] - *Ph.Ă*}.

1* Xem tập này, tr. 696 - 700.

(3744.) "Xin ông làm ơn cho chúng tôi biết rõ với danh từ "tư bản", thì thực tế ông hiểu đó là cái gì?" - (Ô-vơ-xtơn trả lời:) "Tư bản gồm các thứ hàng hóa mà người ta dùng để tiến hành một công việc kinh doanh (Capital consists of various commodities, by the means of which trade is carried on); có tư bản cố định và có tư bản lưu động. Tàu thủy, kho tàng, xưởng đóng tàu... là tư bản cố định; tư liệu sinh hoạt, quần áo, v.v., là tư bản lưu động".

(3745.) "Việc vàng chạy ra nước ngoài có hậu quả tai hại đối với nước Anh không?" - "Không, nếu ta hiểu chữ đó theo một ý nghĩa hợp lý". (Thế là cái thuyết tiền tệ xưa kia của Ri-các-đô lại xuất hiện)... "Trong tình hình bình thường, tiền thế giới được phân phối tại các nước trên thế giới theo những tỷ lệ nhất định; những tỷ lệ đó là làm sao cho một khi" (tiền) "đã phân phối như thế thì việc buôn bán giữa một bên là một nước nào đó, và một bên là tất cả các nước khác trên thế giới, chỉ là một việc trao đổi giản đơn; nhưng thỉnh thoảng cũng có những sự rối loạn ảnh hưởng đến tình hình phân phối này và khi đã có ảnh hưởng đó thì một phần tiền của một nước nào đó chạy sang những nước khác". - (5746.) "Bây giờ ông dùng danh từ "tiền". Nếu tôi hiểu theo đúng ý ông, thì trước đây ông đã gọi cái đó là một sự tổn thất tư bản". - "Tôi đã gọi cái gì là một sự tổn thất tư bản nhỉ?" - (3747). "Việc vàng chạy ra nước ngoài". - "Không, tôi không nói như vậy. Nếu ông coi vàng là tư bản, thì quả thật đó là sự tổn thất tư bản; đó là nhượng đi mất một phần kim loại quý dùng làm tiền thế giới". - (3748.) "Lúc nãy có phải ông đã nói rằng hiện tượng tỷ suất chiết khấu biến đổi chỉ giản đơn là một chỉ số nói lên sự thay đổi giá trị của tư bản không?" - "Đúng như vậy". - (3749.) "Và có phải ông đã nói rằng, nói chung, tỷ suất chiết khấu thay đổi theo với số trữ kim ở Ngân hàng Anh không?" - "Vâng, đúng như thế; nhưng tôi cũng đã nói rằng những sự biến đổi của tỷ suất lợi tức do sự biến đổi của số lượng tiền" (tức là ở đây ông ta muốn nói số lượng vàng thực hiện có) "trong một nước gây ra, thì rất là nhỏ..."

(3750.) "Như vậy ý ông muốn nói rằng khi tỷ suất chiết khấu lên cao hơn tỷ suất thông thường trong một thời gian khá dài, nhưng cũng chỉ là nhất thời, thì tư bản cũng giảm sút đi có phải không?" - "Nói theo một ý nghĩa nào đó, thì như thế tức là giảm sút. Mối quan hệ tỷ lệ giữa tư bản và số cầu về tư bản đã thay đổi; nhưng cũng có thể có sự thay đổi đó là vì số cầu về tư bản đã tăng lên, chứ không phải vì số lượng tư bản giảm sút".

(Nhưng ngay vừa mới rồi ta thấy ông ta coi tư bản là tiền hay vàng; và trước đó một chút chúng ta đã được nghe giải thích rằng sở dĩ tỷ suất lợi tức tăng lên là vì tỷ suất lợi nhuận

lên cao do kinh doanh mở rộng hay tư bản tăng lên, chứ không phải do kinh doanh thu hẹp lại hay tư bản rút bớt đi).

(3751.) "Ở đây, ông đặc biệt muốn nói về loại tư bản nào?" - "Cái đó hoàn toàn tùy ở thứ tư bản mà mỗi người cần đến. Đó là thứ tư bản mà một nước có sẵn trong tay để tiến hành công việc buôn bán của mình và khi việc buôn bán ấy tăng gấp đôi, thì lúc đó số cầu về tư bản cần thiết để có thể tiếp tục kinh doanh, sẽ tăng lên rất nhiều".

(Lúc đầu, gã chủ ngân hàng quỷ quyệt của chúng ta tăng gấp đôi số lượng công việc kinh doanh và rồi sau mới nói đến số cầu về tư bản cần cho việc tăng gấp đôi đó. Bao giờ ông ta cũng chỉ nhìn thấy người khách hàng đến hỏi vay ông Lôi một số tư bản lớn hơn để có thể tăng gấp đôi công việc kinh doanh của họ.)

"Tư bản thì cũng như mọi thứ hàng hóa khác" (nhưng theo ông Lôi, tư bản không phải cái gì khác hơn là tổng số các hàng hóa), "giá cả của nó thay đổi theo cung và cầu" (như vậy hàng hóa thay đổi giá cả hai lần: một lần với tư cách là hàng hóa, lần khác với tư cách là tư bản).

(3752.) "Nói chung, những sự biến đổi của tỷ suất chiết khấu có liên quan tới những sự biến đổi của số trữ kim của ngân hàng. Đó có phải là thứ tư bản mà ông nói đến không?" - "Không phải". - (3753.) "Ông có thể kể cho một thí dụ trong đó tư bản tích tụ một số rất lớn ở Ngân hàng Anh, mà đồng thời tỷ suất chiết khấu lại cao, được không?" - "Cái được tích tụ lại ở Ngân hàng Anh chính lại không phải là tư bản, mà là tiền". - (3754.) "Ông đã nói rằng tỷ suất lợi tức là do số lượng tư bản nhiều hay ít quyết định; xin ông cho chúng tôi biết đó là ông định nói thứ tư bản gì và ông có thể cho chúng tôi một thí dụ trong đó Nhà Ngân hàng có một số trữ kim lớn, nhưng đồng thời tỷ suất lợi tức lại cao không?" - "Rất có thể" (Ồ, ồ!) "vàng được tích lũy nhiều ở ngân hàng và đồng thời tỷ suất lợi tức lại thấp, vì trong một thời kỳ mà số cầu về tư bản ít" (nghĩa là số cầu về tư bản - tiền tệ; thời kỳ nói đến ở đây, tức là năm 1844 và 1845, là một thời kỳ phồn vinh), "thì phương tiện hay công cụ nhờ đó người ta chi phối được tư bản, có thể tích tụ lại nhiều, đó là một điều bình thường thôi". - (3755.) "Như vậy ông cho rằng giữa tỷ suất chiết khấu và số trữ kim của

Ngân hàng không có mối quan hệ gì ư?" - "Có thể có một mối quan hệ, nhưng đó tuyệt nhiên không phải là một mối quan hệ về nguyên tắc" (nhưng chính cái "Bank Act" của ông ta năm 1844 lại đặt thành nguyên tắc cho Ngân hàng Anh là phải căn cứ vào số trữ kim mà nó hiện có để quy định tỷ suất lợi tức). "Cái đó có thể cùng đồng thời xảy ra (there may be a coincidence of time)". (3758.) "Như vậy, có phải ý ông định nói rằng trong thời kỳ tiền khan hiếm do tỷ suất chiết khấu cao, thì khó khăn của các thương nhân ở xứ này là làm sao kiếm cho ra tư bản chứ không phải là kiếm cho ra tiền không?" - "Ông lẫn lộn hai việc khác nhau mà tôi không gộp lại làm một dưới hình thức đó; cái khó khăn là kiếm cho ra tư bản, cũng như có cái khó khăn là kiếm cho ra tiền... Hai khó khăn đó trong thực tế là một, nhưng xét ở hai giai đoạn khác nhau trong quá trình biến diễn của nó".

Một lần nữa cá lại mắc phải lưới. Khó khăn thứ nhất là ở chỗ làm sao chiết khấu được kỳ phiếu, hay làm sao vay được một số tiền đảm bảo bằng hàng hóa. Đó là khó khăn chuyển hóa tư bản hay một ký hiệu thương nghiệp của giá trị - tư bản thành tiền. Và ngoài các biểu hiện khác ra, khó khăn đó còn biểu hiện ở chỗ tỷ suất lợi tức cao. Nhưng khi đã kiếm ra tiền rồi thì khó khăn thứ hai là ở chỗ nào? Nếu chỉ là vấn đề trả tiền, thì có ai lại gặp khó khăn trong việc bỏ tiền ra trả không? Còn nếu vấn đề là mua hàng thì có ai gặp phải khó khăn về việc mua hàng trong thời kỳ khủng hoảng đâu? Giả thử ngay như ở đấy chúng ta xét cái trường hợp đặc biệt là giá lúa mì, bông, v.v., đắt lên, thì như vậy khó khăn đó cũng phải biểu hiện ra ở giá trị của tư bản - tiền tệ, nghĩa là không phải biểu hiện ra ở tỷ suất lợi tức, mà chỉ ở giá cả của hàng hóa; nhưng khó khăn đó chính lại được khắc phục nhờ chỗ là anh chàng của chúng ta bây giờ đã có số tiền cần thiết để mua hàng rồi.

(3760.) "Nhưng một tỷ suất chiết khấu khá cao cũng là một khó khăn thêm cho việc kiếm ra tiền chứ?" - "Đó quả thật là một khó khăn thêm cho việc kiếm ra tiền, nhưng đó không phải là số tiền mà người ta có, đó chỉ là cái hình thái" (và chính hình thái này đưa lợi nhuận vào túi lão chủ ngân hàng) "dưới đó tình trạng khó khăn hơn để kiếm ra tư bản đã biểu hiện ra trong những điều kiện phức tạp của nền văn minh hiện nay".

(3763.) (Câu trả lời của Ô-vơ-xtơn:) "Chủ ngân hàng là người trung gian, một mặt nhận tiền gửi và mặt khác sử dụng số tiền gửi ấy bằng cách đem giao lại, dưới *hình thức tư bản,* cho những người, v.v.".

Ở đây, cuối cùng, ta đã biết ông ta hiểu tư bản là cái gì. Ông ta chuyển hóa tiền thành tư bản bằng cách đem "giao lại chúng", - hay nói một cách ít tế nhị hơn, bằng cách đem cho vay lấy lãi.

Sau khi tuyên bố rằng việc tỷ suất chiết khấu biến đổi căn bản không liên quan gì tới sự biến đổi của số lượng trữ kim của Ngân hàng hay với khối lượng tiền hiện có, hai việc đó nhiều lắm cũng chỉ xảy ra cùng một lúc thôi, thì bây giờ Ô-vơ-xtơn lại nhắc lại như sau:

(3805.) "Nếu tiền của một nước giảm bớt đi vì bị xuất ra nước ngoài, thì giá trị của nó tăng lên và Ngân hàng Anh phải thích ứng với sự biến đổi đó của giá trị của đồng tiền" (có nghĩa là thích ứng với sự biến đổi của giá trị đồng tiền *với tư cách là tư bản;* nói một cách khác, là thích ứng với sự biến đổi của tỷ suất lợi tức, vì giá trị của đồng tiền *với tư cách là tiền,* so với hàng hóa, vẫn không thay đổi). "Đứng về mặt kỹ thuật mà nói, thì đó là việc Ngân hàng Anh tăng tỷ suất lợi tức lên".

(3819.) "Không bao giờ tôi lẫn lộn hai cái đó".

Hai cái đó tức là tiền và tư bản. Ông ta không lẫn lộn hai cái đó vì lý do giản đơn là không bao giờ ông ta phân biệt hai cái đó.

(3834.) "Số tiền rất lớn" (để mua lúa mì năm 1847) "đã phải chi về lương thực cần thiết trong nước, *sự thật số tiền đó là tư bản*".

(3841.) "Những sự biến đổi của tỷ suất chiết khấu rõ ràng là có quan hệ rất mật thiết với tình hình trữ kim" (của Ngân hàng Anh) "vì tình hình trữ kim là dấu hiệu tăng hay giảm của khối tiền hiện có ở trong nước; và tùy theo tình trạng tiền ở trong nước tăng hay giảm mà giá trị của đồng tiền cũng sẽ thấp xuống hay cao lên một cách tỷ lệ, và tỷ suất chiết khấu của ngân hàng cũng sẽ phải thích ứng với tình hình đó".

Như vậy là ở đây ông ta thừa nhận cái điều mà trong câu hỏi số 3755 ông ta đã dứt khoát không chịu nhận.

(3842.) "Có một mối quan hệ chặt chẽ giữa hai cái đó".

Nghĩa là giữa khối lượng vàng ở Vụ phát hành giấy bạc của Ngân hàng Anh và số giấy bạc dự trữ ở Vụ Nghiệp vụ của Ngân hàng Anh. Như vậy là ở đây ông ta giải thích rằng sở dĩ tỷ suất lợi tức thay đổi là vì số lượng tiền thay đổi. Nhưng ông ta giải thích không đúng. Có thể là số dự trữ giảm đi vì tiền lưu thông trong nước tăng lên. Đó là trường hợp xảy ra khi công chúng lấy nhiều giấy bạc hơn, còn số trữ kim thì không bị giảm sút. Nhưng khi đó tỷ suất lợi tức cao lên, vì số tư bản của Ngân hàng Anh bị đạo luật năm 1844[177] hạn chế. Nhưng Ô-vơ-xtơn không dám nói đến điều đó, vì theo đạo luật này, hai vụ trên của Nhà Ngân hàng chẳng có liên quan gì với nhau cả.

(3859.) "Tỷ suất lợi nhuận cao bao giờ cũng dẫn đến tình trạng tăng thêm số cầu về tư bản; số cầu về tư bản tăng thêm sẽ làm cho giá trị của nó tăng lên".

Rốt cuộc lại, theo quan niệm của Ô-vơ-xtơn, mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận cao và số cầu về tư bản là như vậy đó. Năm 1844 - 1845 chẳng hạn, trong ngành công nghiệp bông có tỷ suất lợi nhuận cao, vì mặc dầu số cầu về hàng bông vải rất lớn nhưng bông xơ trước sau vẫn rẻ. Đối với các chủ xưởng, giá trị của tư bản (ở một đoạn trên kia Ô-vơ-xtơn đã gọi "tư bản" là cái mà mỗi người đều cần đến trong công việc kinh doanh của mình), ở đây tức là giá trị của bông xơ, vẫn không tăng lên. Có thể rằng vì tỷ suất lợi nhuận cao đã thúc đẩy nhiều chủ xưởng bông vải đi vay tiền để mở rộng kinh doanh của mình. Kết quả là số cầu về tư bản - *tiền tệ* đã tăng lên, chứ không phải số cầu về thứ gì khác cả.

(3889.) "Vàng có thể là tiền hay không phải là tiền, cũng giống hệt như giấy có thể là giấy bạc ngân hàng hay không phải là giấy bạc ngân hàng".

(3896.) "Hồi năm 1840, ông cho rằng số lượng giấy bạc của Ngân hàng Anh trong lưu thông tăng lên hay giảm xuống phải tùy thuộc vào những sự tăng giảm của số vàng dự trữ; tôi hiểu rằng bây giờ ông đã vứt bỏ nguyên lý đó đi rồi, như vậy có đúng không?" - "Tôi đã vứt bỏ nguyên lý đó với ý nghĩa là... trong tình hình hiểu biết của chúng ta hiện nay, chúng ta phải kể thêm cả những giấy bạc nằm trong quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh vào trong số những giấy bạc đang lưu thông".

Điều đó thật là tuyệt vời. Quy định tùy tiện rằng ngân hàng căn cứ vào số vàng trong kho có bao nhiêu thì in ra bấy nhiêu giấy bạc cộng thêm vào 14 triệu p.xt. nữa quyết định dĩ nhiên đẻ ra tình trạng là việc phát hành giấy bạc phải tăng giảm tùy theo sự tăng giảm của khối vàng dự trữ. Như "tình hình hiểu biết của chúng ta hiện nay" đã cho thấy rõ, khối lượng giấy bạc mà Ngân hàng có quyền phát hành theo quyết định đó (và Vụ phát hành chuyển cho Vụ nghiệp vụ ngân hàng) vẫn lưu thông giữa hai vụ của ngân hàng (sự lưu thông này thay đổi theo với sự tăng giảm của khối vàng dự trữ), song tuyệt nhiên không gây ra những sự tăng giảm trong số giấy bạc lưu thông ở phía bên ngoài tường của Ngân hàng Anh; thành thử sự lưu thông này, sự lưu thông thật sự, là không quan trọng đối với ban quản trị Ngân hàng và chỉ có sự lưu thông giữa hai vụ của ngân hàng, - sự khác nhau giữa lưu thông này với lưu thông thật sự biểu thị ra ở số vàng dự trữ - mới trở thành sự lưu thông duy nhất có tính chất quyết định. Đối với thế giới bên ngoài, sự lưu thông giữa hai vụ chẳng qua chỉ quan trọng ở chỗ là số dự trữ chỉ cho ta thấy ngân hàng còn cách bao nhiêu nữa thì đến mức tối đa mà pháp luật đã quy định trong việc phát hành giấy bạc và khách hàng của ngân hàng còn có thể đòi hỏi được Vụ nghiệp vụ bao nhiêu giấy bạc nữa.

Dưới đây là một thí dụ rõ rệt về mala fides[1*] của Ô-vơ-xtơn:

(4243.) "Theo ý ông, khối lượng tư bản từ tháng này sang tháng khác có thay đổi tới một mức độ mà giá trị của nó cũng do đó mà biến đổi đi, như chúng ta đã từng thấy trong mấy năm gần đây đối với những sự lên xuống của tỷ suất

1* - sự không trung thực

chiết khấu không?" - "Tỷ số giữa cung và cầu tư bản, ngay trong những khoảng thời gian ngắn, nhất định cũng có thể thay đổi... Nếu mai đây nước Pháp báo tin rằng họ sẽ phát hành một công trái rất lớn thì không còn nghi ngờ gì nữa, lời tuyên bố đó sẽ làm cho *giá trị của tiền, nghĩa là giá trị của tư bản* ở nước Anh biến đổi mạnh ngay lập tức".

(4245.) "Nếu nước Pháp báo tin rằng, vì một lý do gì đó, họ đột nhiên cần đến một số hàng hóa vào khoảng 30 triệu, thì, - nói một cách khoa học hơn và đơn giản hơn, - kết quả là sẽ có một số cầu lớn về *tư bản*".

(4246.) "*Tư bản* mà nước Pháp muốn mua bằng số tiền công trái của mình là *một* việc; *tiền* mà nước Pháp dùng để mua tư bản đó lại là một việc *khác;* thành thử *tiền* chính là cái đã thay đổi giá trị, có phải như thế hay không?" - "Chúng ta lại trở lại vấn đề cũ, vấn đề mà theo tôi thì nó thích hợp với thư phòng của nhà học giả hơn là với gian phòng họp của ủy ban này".

Rồi thế là ông ta rút lui, nhưng không phải để vào thư phòng của ông ta[84)].

84) Muốn biết rõ hơn về sự lẫn lộn trong khái niệm của Ô-vơ-xtơn về vấn đề tư bản, xem đoạn cuối chương XXXII. [*Ph.Ă.*].

CHƯƠNG XXVII

VAI TRÒ CỦA TÍN DỤNG TRONG NỀN SẢN XUẤT TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Trên đây, những nhận xét chung về chế độ tín dụng mà chúng tôi đã có dịp nói đến là như sau:

I. Việc thành lập chế độ tín dụng là cần thiết để có thể làm môi giới cho việc san bằng tỷ suất lợi nhuận hay quá trình san bằng đó, quá trình làm cơ sở cho toàn bộ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

II. Giảm bớt các chi phí lưu thông.

1) Một trong những chi phí lưu thông chủ yếu là bản thân tiền trong chừng mực mà tiền tự nó có một giá trị. Tiết kiệm được tiền bằng biện pháp tín dụng, có ba cách:

A. Bằng cách hoàn toàn không dùng đến tiền trong một phần lớn những sự giao dịch.

B. Bằng cách đẩy nhanh sự vận động của phương tiện lưu thông[85]. Điểm này có phần trùng với điều sẽ phải nói ở đoạn 2). Một mặt, việc đẩy nhanh đó thuộc về mặt kỹ thuật, nghĩa

85) "Hồi năm 1812, số lượng giấy bạc trung bình của Ngân hàng Pháp trong lưu thông là 106 538 000 phrăng; năm 1818 là 101 205 000 phrăng; trong khi đó số lượng tiền lưu thông, tức là tổng khối lượng tất cả các khoản thu vào và phát ra, năm 1812 là 2 837 712 000 phrăng; năm 1818 là 9 665 030 000 phrăng. Như vậy, mức hoạt động của tiền lưu thông ở Pháp trong năm 1818, so với năm 1812 là 3 so với 1. Bộ máy điều tiết lớn của tốc độ lưu thông là tín dụng... Chính cái đó giải thích tại sao mỗi khi trên thị trường tiền tệ có một sức ép dữ dội, thì thường thường đồng thời cũng có một luồng lưu thông mạnh mẽ" ("The Currency Theory Reviewed etc.", p. 65) -

là với cùng một đại lượng và một số lượng chu chuyển hàng hóa thực tế làm môi giới cho tiêu dùng, thì bây giờ một số lượng tiền hay ký hiệu tiền tệ ít hơn cũng đủ để thực hiện được công việc ấy. Việc đó gắn liền với kỹ thuật của ngành ngân hàng. Mặt khác, tín dụng còn đẩy nhanh tốc độ biến hóa hình thái của hàng hóa và do đó, đẩy nhanh tốc độ lưu thông tiền tệ.

C. Bằng cách dùng giấy thay cho tiền vàng.

2) Dùng tín dụng để đẩy nhanh các giai đoạn của lưu thông, của sự biến hóa hình thái của hàng hóa, tiếp đó là sự biến hóa hình thái của tư bản, do đó đẩy nhanh quá trình tái sản xuất nói chung. (Mặt khác, tín dụng lại giúp cho người ta có thể làm cho những hành vi mua tách khỏi những hành vi bán trong một khoảng thời gian dài hơn và do đó tạo cơ sở cho việc đầu cơ.) Những quỹ dự trữ được thu hẹp lại; việc này có thể xét về hai mặt: một mặt, đây là một sự giảm bớt phương tiện đang lưu thông và, mặt khác, là sự rút bớt cái bộ phận tư bản vẫn luôn luôn phải tồn tại dưới hình thái tiền[86)].

III. Những công ty cổ phần được thành lập. Nhờ thế mà:

"Trong thời gian từ tháng Chín 1833 đến tháng Chín 1843, ở Anh đã xuất hiện gần 300 ngân hàng phát hành giấy bạc riêng của họ; kết quả của việc này là giảm được $2^1/_2$ triệu trong số giấy bạc lưu thông; cuối tháng Chín 1833, số ấy là 36 035 244 p.xt., thì đến cuối tháng Chín 1843 nó là 33 518 544 p.xt." (như trên, tr.53). - "Lưu thông ở Xcốt-len mạnh mẽ một cách kỳ diệu khiến cho nó có thể, với 100 p.xt., thực hiện được một số lượng công việc giao dịch mà ở Anh phải cần đến 420 p.xt. mới làm được" (như trên, tr. 55. Điểm cuối cùng này chỉ có liên quan đến mặt kỹ thuật của nghiệp vụ mà thôi).

86) "Trước khi các ngân hàng được thiết lập, tổng số tư bản cần thiết cho chức năng phương tiện lưu thông bao giờ cũng nhiều hơn số lượng cần thiết cho sự lưu thông thực tế của hàng hóa" ("Economist" [15 tháng Ba] 1845, tr. 238).

1) Quy mô sản xuất được mở rộng một cách to lớn, và xuất hiện những xí nghiệp mà với những tư bản riêng lẻ người ta không thể nào thiết lập được. Đồng thời, có những xí nghiệp, trước kia là của chính phủ, nay được tổ chức thành công ty.

2) Tư bản, tự nó vốn dựa trên phương thức sản xuất xã hội và đòi hỏi phải có sự tập trung xã hội về tư liệu xí nghiệp và sức lao động, ở đây trực tiếp mang hình thái tư bản xã hội (tư bản của những cá nhân trực tiếp liên hiệp lại với nhau) đối lập với tư bản tư nhân; do đó những xí nghiệp của nó cũng biểu hiện ra là những xí nghiệp xã hội đối lập với các xí nghiệp tư nhân. Đó là sự thủ tiêu tư bản với tư cách là sở hữu tư nhân ở trong những giới hạn của bản thân phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

3) Biến nhà tư bản thật sự hoạt động thành một người chỉ giản đơn điều khiển và quản lý tư bản của người khác, và biến những người sở hữu tư bản thành những người sở hữu thuần túy, thành những nhà tư bản - tiền tệ thuần túy. Ngay như nếu những số lời chia cho họ bao gồm cả lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, nghĩa là tổng lợi nhuận (vì lương bổng của người điều khiển là - hay phải chỉ được coi là - một khoản tiền công trả cho một loại lao động chuyên nghiệp đặc biệt, mà giá cả được quy định trên thị trường lao động cũng như giá cả bất cứ một loại lao động nào khác), thì số tổng lợi nhuận ấy cũng sẽ chỉ được thu về dưới hình thái lợi tức thôi, nghĩa là chỉ giản đơn với tư cách là một số tiền thù lao trả cho quyền sở hữu tư bản, như vậy là quyền sở hữu tư bản này bây giờ đã hoàn toàn tách rời với chức năng của tư bản trong quá trình tái sản xuất thực tế, cũng hệt như chức năng đó, ở con người của người điều khiển, đã tách rời với quyền sở hữu tư bản. Như vậy, lợi nhuận chỉ biểu hiện ra là sự chiếm hữu lao động thặng dư của người khác (đấy không phải chỉ là một bộ phận của lợi nhuận, tức là lợi tức nữa, và sở dĩ có bộ phận này là vì người đi vay kiếm được lợi nhuận); nó là kết quả của sự

chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản, nghĩa là của tình trạng tư liệu sản xuất tách rời những người thật sự sản xuất, của tình trạng tư liệu sản xuất, với tư cách là sở hữu của người khác, đối lập với tất cả những người thật sự hoạt động trong sản xuất, kể từ viên giám đốc cho đến người làm công nhật thấp nhất. Trong các công ty cổ phần, chức năng tư bản tách rời với quyền sở hữu tư bản; và do đó lao động cũng vậy, nó hoàn toàn tách rời với quyền sở hữu về tư liệu sản xuất và về lao động thặng dư. Đó là kết quả của sự phát triển cao nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, là điểm quá độ tất nhiên để tư bản lại chuyển thành sở hữu của những người sản xuất, nhưng không phải với tư cách là sở hữu tư nhân của những người sản xuất riêng lẻ nữa, mà với tư cách là sở hữu của những người sản xuất liên hiệp, thành sở hữu xã hội trực tiếp. Mặt khác các công ty cổ phần cũng là điểm quá độ để biến tất cả những chức năng của quá trình tái sản xuất hiện còn gắn liền với quyền sở hữu tư bản đơn giản thành những chức năng của những người sản xuất liên hiệp, tức là thành những chức năng xã hội.

Trước khi nói tiếp, cần phải nêu lên cái mặt quan trọng sau đây về phương diện kinh tế: vì ở đây lợi nhuận chỉ thuần túy mang hình thái lợi tức, cho nên những xí nghiệp như thế mới có thể tồn tại được ngay cả trong trường hợp chúng chỉ đem lại lợi tức; đó là một trong những lý do làm cho tỷ suất lợi nhuận chung khỏi sụt, vì những xí nghiệp này, - những xí nghiệp trong đó tư bản bất biến vô cùng to lớn so với tư bản khả biến, - không nhất thiết phải tham gia vào việc san bằng tỷ suất lợi nhuận chung.

{Từ khi Mác viết những dòng này, đến nay người ta đều biết rằng nhiều hình thái xí nghiệp công nghiệp mới đã phát triển, đấy là công ty cổ phần ở bậc lũy thừa hai và lũy thừa ba. Cái tốc độ mỗi ngày một lớn mà ngày nay người ta có thể đẩy nhanh sản xuất ở trong tất cả các lĩnh vực của nền đại công

nghiệp, mâu thuẫn với tình trạng chậm chạp thường xuyên tăng thêm trong việc mở rộng thị trường để tiêu thụ những sản phẩm ngày càng nhiều. Sản phẩm làm ra trong vài tháng phải chờ vài năm may ra mới có thể tiêu thụ được hết. Hơn nữa, chính sách thuế quan bảo hộ mà mỗi nước công nghiệp đều dùng để đóng cửa không cho hàng của các nước khác vào và đặc biệt là hàng của Anh vào, lại càng làm cho sản xuất trong nước tăng lên một cách giả tạo. Kết quả là: sản xuất thừa kinh niên về mọi mặt, giá cả sụt, lợi nhuận giảm sút và thậm chí không còn gì nữa; tóm lại, chế độ tự do cạnh tranh nổi tiếng từ lâu đời nay đã mất hết cả phép mầu nhiệm, và tự nó đã phải tuyên bố sự phá sản rõ ràng và nhục nhã của nó. Sự phá sản này biểu hiện ra chính là ở chỗ: trong các nước, những nhà đại công nghiệp trong một ngành nhất định nào đó đã họp nhau lại để thành lập những các-ten nhằm mục đích điều tiết việc sản xuất. Một ủy ban được đặt ra để ấn định cho mỗi xí nghiệp số lượng hàng được sản xuất, và để phân phối với quyền tối hậu quyết định những đơn đặt hàng đã nhận được. Trong một vài trường hợp, có những lúc thậm chí còn có cả những các-ten quốc tế, chẳng hạn như các-ten Anh - Đức về sản xuất gang thép. Nhưng ngay cả đến hình thái xã hội hóa sản xuất này cũng vẫn chưa đủ. Sự đối lập về lợi ích giữa các hãng khác nhau vẫn thường rất hay làm cho hình thái đó tan vỡ, và khôi phục lại sự cạnh tranh. Vì vậy, trong một số ngành mà trình độ sản xuất cho phép làm được, người ta đã đi đến tập trung toàn bộ sản xuất của ngành đó vào *một* công ty cổ phần lớn duy nhất có một sự lãnh đạo thống nhất. Việc này đã được thực hiện nhiều lần ở châu Mỹ; ở châu Âu, điển hình nhất tới nay vẫn là "United Alkali Trust", tập trung toàn bộ việc sản xuất a-mô-ni-ắc trong cả nước Anh vào tay một hãng duy nhất. Những chủ các nhà máy cũ - hơn ba mươi người -

đã được trả giá trị ước lượng của tất cả thiết bị của họ bằng cổ phiếu, tổng cộng vào khoảng 5 triệu p.xt. là tư bản cố định của tơ-rớt. Quyền điều khiển về kỹ thuật vẫn để ở trong tay những người cũ, nhưng quyền điều khiển về thương nghiệp tập trung vào tay ban tổng giám đốc. Tư bản lưu động (floating capital) vào khoảng 1 triệu p.xt., được đưa ra mời công chúng góp. Vậy tổng số tư bản là 6 triệu p.xt.. Như vậy là ở Anh, trong ngành này, ngành cơ sở của tất cả nền công nghiệp hóa học, cạnh tranh đã được thay thế bằng độc quyền, thế là việc này đã chuẩn bị một cách hết sức tốt đẹp con đường cho toàn thể xã hội, tức là cho toàn dân, đi đến sự tước đoạt sau này. - *Ph.Ă*}.

Đây là sự thủ tiêu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngay trong lòng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tức là một mâu thuẫn tự nó lại thủ tiêu nó, mâu thuẫn này prima facie[1*] chỉ giản đơn là một giai đoạn quá độ sang một hình thức sản xuất mới. Với tư cách là một mâu thuẫn như vậy, nó cũng thể hiện ra trong sự biểu hiện của nó. Trong một số lĩnh vực, nó thiết lập chế độ độc quyền, do đó đưa đến sự can thiệp của nhà nước. Nó tái sinh ra một tầng lớp quý tộc tài chính mới, một loại ăn bám mới, dưới hình thái những kẻ chỉ chuyên làm đề án, những sáng lập viên và những giám đốc chỉ trên danh nghĩa; cả một hệ thống lừa đảo và bịp bợm về việc sáng lập, phát hành và buôn bán cổ phiếu. Đó là sản xuất tư nhân không có sự kiểm soát của quyền sở hữu tư nhân.

IV. Nếu không nói đến chế độ cổ phần, - chế độ này là sự thủ tiêu nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa tư nhân trên cơ sở của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa; nó càng lan rộng ra và càng bao trùm những lĩnh vực sản xuất mới thì càng phá hoại nền công nghiệp tư nhân, - thì tín dụng cũng đem lại cho nhà tư bản

1* - trước hết

cá biệt, hay một người nào có thể coi là một nhà tư bản cá biệt, cái quyền sử dụng tuyệt đối, trong những giới hạn nhất định, đối với tư bản của người khác, sở hữu của người khác, và do đó sức lao động của người khác[87]. Được quyền sử dụng tư bản xã hội, chứ không phải tư bản của mình, nên hắn có thể sử dụng được lao động xã hội. Bản thân tư bản, dù là tư bản mà người ta thực tế có, hay chỉ có trong dư luận của công chúng, cũng trở thành cơ sở cho kiến trúc thượng tầng tín dụng. Đặc biệt là đối với ngành bán buôn thì đúng như vậy, vì tối đại bộ phận sản phẩm xã hội đều phải qua tay nó. Ở đây, tất cả mọi tiêu chuẩn, tất cả mọi lý do ít nhiều còn có cơ sở trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đều đã biến mất. Cái mà gã thương nhân bán buôn đưa vào cuộc mạo hiểm khi hắn đầu cơ, không phải là tài sản *riêng của hắn,* mà là tài sản xã hội. Câu nói rỗng tuếch rằng tư bản là do sự tiết kiệm mà có, cũng vô nghĩa như vậy, vì kẻ đầu cơ đòi hỏi chính *những người khác* phải dành dụm thay cho hắn. {Thí dụ, cả nước Pháp gần đây đã dành dụm một tỷ rưỡi phrăng cho bọn đi lừa đảo trong vụ kênh đào Pa-na-ma. Ở đây tất cả sự lừa đảo trong vụ kênh đào Pa-na-ma thực ra đã được miêu tả rất đúng,

87) Ví dụ, hãy xem trong tờ "Times"[118] danh sách những người đã vỡ nợ trong một năm khủng hoảng, như năm 1857, và ta hãy so sánh tài sản riêng của họ với con số nợ của họ. - "Sự thật thì sức mua của những người có tư bản và có tín dụng, vượt xa sức tưởng tượng của những người không có một sự hiểu biết thực tế về các thị trường đầu cơ" (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle", p.79) - "Một người có tiếng là có đủ vốn để kinh doanh một cách đều đặn và rất được tín nhiệm trong ngành của mình, nếu hắn sôi nổi tin rằng hàng của hắn sản xuất ra sẽ gặp tình hình thị trường thuận lợi, và nếu khi bắt đầu và cả trong quá trình đầu cơ, hắn gặp được thời cơ thuận lợi thì hắn có thể tiến hành những khoản mua với những quy mô khổng lồ, so với số tư bản của hắn" (như trên, tr. 136). - "Các chủ xưởng, các nhà buôn, v.v., đều thực hiện những công việc nhiều gấp bội số vốn của họ... Ngày nay, vốn chỉ là cơ sở để dựa vào cho có tín nhiệm mà đi vay, chứ không phải là giới hạn của những sự giao dịch trong bất cứ việc buôn bán nào" ("Economist" [20 tháng Mười một] 1847, tr. 333).

hai mươi năm trước khi xảy ra vụ đó. - *Ph.Ă.*] Những câu khác nói về sự tiết chế đã bị sự xa hoa của tư bản bác bỏ một cách dứt khoát, bản thân sự xa hoa này hiện nay trở thành một phương tiện để đi vay. Có những quan niệm, vào thời kỳ nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hãy còn phát triển thấp, thì còn có một ý nghĩa nào đó, nhưng bây giờ đã trở thành hoàn toàn vô nghĩa ở đây. Thành công cũng như thất bại, đều đồng thời dẫn đến sự tập trung tư bản và do dó, đến sự tước đoạt trên một quy mô hết sức rộng lớn. Sự tước đoạt ở đây lan từ người sản xuất trực tiếp đến cả chính ngay những nhà tư bản nhỏ và trung bình. Sự tước đoạt đó chính là điểm xuất phát của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa; mục đích của phương thức này là thực hiện sự tước đoạt ấy, và đặc biệt là tước đoạt hết thảy mọi tư liệu sản xuất của tất cả các cá nhân; cùng với sự phát triển của nền sản xuất xã hội, những tư liệu sản xuất này sẽ không còn làm tư liệu và sản phẩm của nền sản xuất tư nhân nữa, mà sẽ chỉ có thể làm tư liệu sản xuất trong tay những người sản xuất liên hiệp, tức là chỉ có thể làm sở hữu xã hội của họ, cũng như chúng là sản phẩm xã hội của họ. Nhưng trong giới hạn của bản thân chế độ tư bản chủ nghĩa, sự tước đoạt này biểu hiện ra dưới một hình thái đối kháng, dưới hình thái chiếm hữu tài sản xã hội do một số ít người; và tín dụng ngày càng làm cho bọn người đó có tính chất là những kẻ chuyên nghề xoay xở. Vì ở đây quyền sở hữu tồn tại dưới hình thái cổ phiếu, nên sự vận động và sự chuyển dịch của nó chỉ giản đơn trở thành kết quả của trò chơi đỏ đen ở Sở giao dịch, trong đó những con cá bé bị những cá kình nuốt sống và những con cừu bị những con chó sói của Sở giao dịch nuốt tươi. Trong chế độ cổ phần cũng đã có sự đối lập với hình thái cũ, tức là hình thái trong đó tư liệu sản xuất xã hội biểu hiện ra là sở hữu của tư nhân; nhưng chính là bản thân sự chuyển hóa thành cổ phần cũng vẫn chưa thoát khỏi được những giới hạn của chế độ tư bản chủ nghĩa, bởi vậy, đáng lẽ sự chuyển hóa này phải khắc phục được mối mâu thuẫn giữa tính chất của cải với tư cách là

của cải xã hội và tính chất của cải với tư cách là của cải tư nhân, thì nó lại chỉ làm cho mâu thuẫn đó phát triển thêm dưới một hình thái mới.

Trong giới hạn của hình thái cũ, chính bản thân những nhà máy hợp tác của công nhân là một lỗ thủng đầu tiên trong hình thái đó, mặc dầu bất cứ ở đâu, trong tổ chức thực tế của chúng, những nhà máy hợp tác này dĩ nhiên vẫn lắp lại và không thể không lắp lại tất cả những khuyết điểm của chế độ hiện tại. Nhưng sự đối kháng giữa tư bản và lao động đã được xóa bỏ trong phạm vi những nhà máy hợp tác đó, mặc dầu buổi đầu nó chỉ được xóa bỏ bằng cách biến những người lao động liên hiệp thành nhà tư bản đối với chính bản thân mình, nghĩa là cho họ có thể dùng tư liệu sản xuất để bóc lột lao động của chính họ. Những nhà máy hợp tác đó cho ta thấy rằng đến một giai đoạn phát triển nhất định của các lực lượng sản xuất vật chất và của những hình thái sản xuất xã hội tương ứng với những lực lượng sản xuất đó, thì tất nhiên là một phương thức sản xuất mới phải nảy ra và phát triển trên cơ sở một phương thức sản xuất cũ. Nếu không có hệ thống công xưởng do phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đẻ ra, thì nhà máy hợp tác không thể phát triển được, cũng như nó không thể phát triển được nếu không có chế độ tín dụng do phương thức sản xuất ấy đẻ ra. Là cơ sở chủ yếu của việc chuyển hóa dần dần những xí nghiệp tư nhân tư bản chủ nghĩa thành những công ty cổ phần tư bản chủ nghĩa, chế độ tín dụng này đồng thời cũng là một phương tiện để dần dần mở rộng trên quy mô ít nhiều rộng lớn các xí nghiệp hợp tác tới một phạm vi toàn quốc. Những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, cũng như những nhà máy hợp tác, đều phải được coi là những hình thái quá độ từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sang phương thức sản xuất tập thể, nhưng chỉ có một điểm khác nhau là: trong những xí nghiệp cổ phần tư bản chủ nghĩa, mâu thuẫn được giải quyết một cách tiêu cực, còn trong những nhà máy hợp tác, mâu thuẫn được giải quyết một cách tích cực.

Từ trước tới đây, chúng tôi đã nghiên cứu sự phát triển của chế độ tín dụng và sự xóa bỏ chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa mà chế độ tín dụng đã mang sẵn một cách tiềm tàng, chủ yếu là đối với tư bản công nghiệp. Trong những chương sau, chúng tôi sẽ xét đến tín dụng trong mối quan hệ với tư bản sinh lợi tức với tư cách là tư bản sinh lợi tức, xét ảnh hưởng của tín dụng đối với loại tư bản này, cũng như xét hình thái mà ở đây tín dụng đã khoác lấy; về vấn đề này, chúng tôi sẽ còn phải nêu ra một vài nhận xét nữa, đặc biệt về mặt kinh tế.

Trước hết, còn phải nêu ra điểm này:

Nếu chế độ tín dụng là cái đòn bẩy chủ yếu để gây ra tình trạng sản xuất thừa và nạn đầu cơ quá mức trong thương nghiệp, thì đó chỉ là vì ở đây, quá trình tái sản xuất, do tính chất co dãn của nó, đã bị đẩy lên đến mức cùng cực, bởi vì một phần lớn tư bản xã hội đã được những kẻ không có tư bản sử dụng và do đó, họ bắt tay vào công việc một cách khác hẳn với người sở hữu tư bản, còn người sở hữu tư bản, nếu tự mình hoạt động, thì anh ta thường cân nhắc một cách rụt rè những giới hạn mà tư bản riêng của mình cho phép. Điều đó chẳng qua chỉ chứng tỏ rằng việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị, dựa trên tính chất mâu thuẫn của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, chỉ cho phép phát triển thật sự tự do đến một mức độ nhất định nào thôi, và do đó trên thực tế nó tạo ra những xiềng xích và những giới hạn nội tại đối với nền sản xuất, nhưng những xiềng xích và giới hạn này đã luôn luôn bị chế độ tín dụng phá vỡ[88]. Như vậy chế độ tín dụng đẩy nhanh tốc độ phát triển các lực lượng sản xuất vật chất và sự hình thành một thị trường thế giới; đẩy hai yếu tố đó phát triển đến một mức độ nhất định với tư cách là cơ sở vật chất của một hình thái sản xuất mới, đó chính là nhiệm vụ lịch sử của nền sản

88) *Th. Chlmers* ["On Political Economy etc", Glasgow, 1832].

xuất tư bản chủ nghĩa. Đồng thời tín dụng đẩy nhanh sự bùng nổ dữ dội của mối mâu thuẫn đó, tức là những cuộc khủng hoảng, và do đó, cũng làm tăng thêm những yếu tố làm tan rã phương thức sản xuất cũ.

Sau đây là tính chất hai mặt vốn có của chế độ tín dụng: một mặt nó làm cho cái động lực của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa - làm giàu bằng cách bóc lột lao động của người khác - phát triển lên để biến thành chế độ đầu cơ và gian lận hết sức thuần túy và cực kỳ to lớn, và để ngày càng thu hẹp dần cái nhúm người bóc lột những của cải xã hội; nhưng mặt khác, nó lại là cái hình thái quá độ sang một phương thức sản xuất mới, - chính tính chất hai mặt đó đã làm cho những nhân vật chủ yếu loan báo chế độ tín dụng, kể từ Lô cho đến I-xắc, Pê-rây-rơ, đều có cái tính chất hỗn hợp thật thú vị: vừa là những kẻ lừa đảo, lại vừa là những vị tiên tri.

CHƯƠNG XXVIII

PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG VÀ TƯ BẢN; QUAN NIỆM CỦA TU-CƠ VÀ CỦA PHUN-LÁC-TƠN

Sự phân biệt giữa phương tiện lưu thông và tư bản, - như Tu-cơ[89], Uyn-xơn và một số người khác nữa đã vạch ra, - trong đó ta thấy phương tiện lưu thông xét về phương diện là tiền, là tư bản - tiền tệ nói chung và tư bản sinh lợi tức (moneyed caital, như người Anh thường nói), đã hoàn toàn bị lẫn lộn, sự phân biệt đó đã đưa chúng ta đến hai nhận xét.

89) Ở đây chúng tôi sao nguyên văn đoạn lấy trong cuốn sách của Tu-cơ đã trích dẫn bằng tiếng Đức ở trang 390 [trang 444 của tập này] và tiếp theo: "The business of bankers, setting aside the issue of promissory notes payable on demand, may be divided into tow branches, corresponding with the distinction pointed out by Dr (Adam) Smith of the transactions between dealers and dealers, and between dealers and consumers. One branch of the banker's business is to collect *capital* from those who have not immediste émployment for it, and to distribute or transfer it to those who have. The other branch is to receive deposits of the *incomes* of their customers, and to pay out the amount, as it is wanted for expenditure by the latter in the objects of their consumption... the former being a circulation of *capital,* the latter of *currency*" ["Công việc của những người làm nghề ngân hàng, - nếu ta gác lại không nói đến việc phát hành giấy bạc ngân hàng là những giấy bạc được trả lại tiền thật khi người có giấy bạc yêu cầu, - có thể chia thành hai ngành, tương ứng với sự phân biệt mà bác sĩ (Adam) Xmít đã nêu lên giữa loại giao dịch của nhà buôn với nhà buôn, và loại giao dịch giữa nhà buôn với người tiêu dùng. Một ngành hoạt động của ngân hàng là làm công việc tập hợp *tư bản* của những người chưa cần phải dùng đến nó ngay, đem phân phối đi và chuyển cho những người khác có khả năng dùng đến. Còn một ngành hoạt động nữa là nhận của khách hàng gửi những khoản *thu nhập* của họ và trả lại dần cho họ tùy theo nhu cầu tiêu dùng của họ...

Phương tiện lưu thông, một mặt, lưu thông dưới hình thái *tiền đúc* (tiền), trong chừng mực mà nó giúp cho người ta có thể thực hiện được việc *chỉ tiêu thu nhập,* nghĩa là thực hiện được mối quan hệ giữa người tiêu dùng cá nhân và người bán lẻ; phạm trù người bán lẻ bao gồm tất cả các thương nhân bán hàng cho những người tiêu dùng, những người tiêu dùng cá nhân chứ không phải những người tiêu dùng cho sản xuất, hay những người sản xuất. Ở đây, tiền lưu thông bằng cách làm chức năng tiền đúc, mặc dầu nó luôn luôn *hoàn lại tư bản.* Tiền ở trong một nước bao giờ cũng có một bộ phận nhất định chuyên làm chức năng này, mặc dầu bộ phận đó bao gồm những đơn vị tiền tệ luôn luôn thay thế lẫn nhau. Ngược lại,

Trong trường hợp thứ nhất có sự lưu thông *tư bản;* trong trường hợp thứ hai có sự lưu thông *phương tiện lưu thông*"]. - (*Tooke,* "Inquiry into the Currency Principle". London, 1844, p.36). Trong trường hợp thứ nhất, đó là vấn đề "the concentration of capital on the one hand and the distribution of it on the other" ["một mặt thì tập trung tư bản, và mặt khác lại đem phân phối đi"]. Trong trường hợp thứ hai, đó là vấn đề "administering the circulation for local purposes of the district" [quản lý việc lưu thông phục vụ cho những nhu cầu địa phương của vùng] (như trên, tr. 37). - Trong đoạn viết sau đây, ý kiến của Kin-nia gần hơn nhiều với quan niệm đúng: "Người ta sử dụng tiền để tiến hành hai công việc khác nhau về căn bản. Với tư cách là phương tiện trao đổi giữa nhà buôn và nhà buôn, tiền là công cụ để thực hiện những việc chuyển dịch tư bản, tức là trao đổi một số tư bản nhất định bằng tiền, lấy một số tư bản ngang như thế bằng hàng hóa. Nhưng tiền dùng để trả tiền công, và để mua bán giữa nhà buôn và nhà tiêu dùng, thì không phải là tư bản, mà là thu nhập; đấy là phần thu nhập của toàn thể xã hội đem dùng, vào những việc chi tiêu hàng ngày. Số tiền này lưu thông trong việc tiêu dùng thường xuyên và hàng ngày, và chỉ có tiền này mới có thể gọi là phương tiện lưu thông (currency) hiểu theo nghĩa hẹp của danh từ ấy. Bỏ tư bản ra cho vay hoàn toàn là do ý muốn của ngân hàng hay những người sở hữu tư bản khác quyết định (vì lúc nào cũng có người đi vay), nhưng tổng số của những phương tiện lưu thông là do nhu cầu của xã hội quyết định, trong đó tiền lưu thông để đáp ứng cho sự chi tiêu hàng ngày của họ" (*J.C. Kinnear,* "The Crisis and the Currency", London, 1847).

trong chừng mực mà tiền giúp cho người ta thực hiện được việc *chuyển dịch tư bản,* thì dù nó được dùng làm phương tiện mua (phương tiện lưu thông) hay làm phương tiện thanh toán, nó đều là *tư bản.* Như vậy, không phải chức năng của tiền làm phương tiện mua hay làm phương tiện thanh toán đã làm cho tiền khác với tiền kim khí, vì tiền có thể làm chức năng phương tiện mua giữa hai thương nhân với nhau khi họ mua bán với nhau bằng tiền mặt; tiền có thể làm chức năng phương tiện thanh toán giữa thương nhân và người tiêu dùng, khi người ta bán chịu cho nhau và khi thu nhập được tiêu dùng trước, rồi mới trả sau. Như vậy, điểm khác nhau là ở chỗ: trong trường hợp thứ hai, đồng tiền đó không những chỉ hoàn lại tư bản cho một bên tức là người bán, mà nó còn được chi tiêu đi, ứng ra với tư cách là tư bản cho bên kia, tức là người mua. Như vậy, thực ra đó là sự khác nhau giữa *hình thái tiền của thu nhập* và *hình thái tiền của tư bản,* chứ tuyệt nhiên không phải là sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản, vì một số lượng tiền nhất định *lưu thông* làm trung gian giữa các thương nhân với nhau, cũng như làm trung gian giữa người tiêu dùng và thương nhân, và trong *cả hai* chức năng này, ta cũng đều thấy số tiền đó là *phương tiện lưu thông* cả. Như vậy là trong quan niệm của Tu-cơ có sự lẫn lộn thuộc loại khác nhau:

1) Vì ông ta lẫn lộn những tính quy định chức năng khác nhau;

2) Vì ông ta đưa xen vào đây vấn đề số lượng tiền lưu thông ở trong cả hai chức năng gộp lại;

3) Vì ông ta đưa xen vào đây vấn đề tỷ lệ tương đối của những số lượng phương tiện lưu thông đang lưu thông ở trong

cả hai chức năng và do đó, ở trong cả hai lĩnh vực của quá trình tái sản xuất.

Về điểm 1) tức là về sự lẫn lộn những tính quy định chức năng, tức là về việc không hiểu rằng trong hai hình thái của tiền, thì ở một hình thái, tiền là phương tiện lưu thông (curency), còn ở hình thái kia, nó là tư bản. Trong chừng mực mà tiền dùng vào chức năng này hay chức năng kia, hoặc để thực hiện những khoản thu nhập, hoặc để chuyển dịch tư bản, thì trong quá trình mua và bán hay thanh toán, nó đều hoạt động với tư cách là phương tiện để mua hoặc là phương tiện để thanh toán, hay nói theo nghĩa rộng nhất của danh từ, với tư cách là phương tiện lưu thông. Trong sự tính toán của người chi tiền ra hay của người thu tiền về, dù tiền có thêm một tính quy định nữa, dù đối với anh ta, tiền là tư bản hay là thu nhập, cái đó tuyệt nhiên cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả, và điều này thậm chí còn biểu hiện ra ở hai mặt. Tuy rằng các loại tiền lưu thông trong hai lĩnh vực đều không giống nhau, nhưng cùng một đơn vị tiền, thí dụ một tờ giấy bạc năm pao, vẫn chuyển từ lĩnh vực này qua lĩnh vực kia và lần lượt thực hiện cả hai chức năng; chỉ riêng cái việc người buôn bán lẻ có thể đem lại cho tư bản của hắn ta cái hình thái tiền chỉ toàn bằng loại tiền đúc mà hắn nhận được của khách mua hàng, cũng đã làm cho điều nói trên không thể tránh khỏi. Có thể giả dụ rằng loại tiền lẻ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, lưu thông chủ yếu là ở trong lĩnh vực ngành thương nghiệp bán lẻ; người buôn bán lẻ luôn luôn cần có tiền lẻ để trả lại, và luôn luôn lại thu được tiền lẻ về do khách hàng trả. Nhưng hắn cũng nhận được tiền, nghĩa là tiền đúc, bằng thứ kim loại dùng làm thước đo giá trị, tức là, ở Anh, những đồng tiền một pao xtéc-linh, và cả những giấy bạc ngân hàng nữa, nhất là những giấy nhỏ 5 hay 10p.xt.. Hàng ngày hay hàng tuần, hắn gửi vào ngân hàng những đồng tiền vàng đó và

những giấy bạc đó, cùng với một vài đồng tiền lẻ nữa, và hắn dùng những tiền này để trả tiền mua hàng bằng cách phát hành những kỳ phiếu vào số tiền hắn gửi ngân hàng. Nhưng những đồng tiền vàng đó, và những giấy bạc đó cũng lại được đông đảo công chúng, với tư cách là người tiêu dùng, luôn luôn rút ra khỏi các ngân hàng, một cách trực tiếp hay gián tiếp, và coi đó là thu nhập của họ dưới hình thái tiền (thí dụ: các chủ xưởng đến rút tiền lẻ ra để trả tiền công thợ); những đồng tiền và những giấy bạc này luôn luôn dồn về những người buôn bán lẻ, do đó lại một lần nữa thực hiện một phần tư bản của họ, nhưng đồng thời cũng thực hiện một phần thu nhập của họ. Điểm cuối cùng này rất quan trọng, nhưng Tu-cơ hoàn toàn không biết đến. Chỉ khi nào tiền được chi ra với tư cách là tư bản-tiền tệ lúc bắt đầu quá trình tái sản xuất ("Tư bản", quyển II, p. I[119]) thì giá trị - tư bản mới tồn tại thuần túy với tư cách là giá trị - tư bản. Bởi vì hàng hóa sản xuất ra không những chỉ chứa đựng có tư bản đã tiêu hao, mà còn chứa đựng sẵn cả giá trị thặng dư ở trong đó nữa; hàng hóa không những là tư bản tự nó, mà lại còn là tư bản đã hình thành, tức là tư bản có tăng thêm nguồn thu nhập đã gia nhập vào tư bản đó. Như vậy, cái mà người buôn bán lẻ đưa ra để thu lấy tiền về, chính là hàng hóa của hắn, cái đó đối với hắn là tư bản cộng với lợi nhuận, là tư bản cộng với thu nhập.

Nhưng tiếp nữa, khi quay trở về tay người buôn bán lẻ, tiền đang lưu thông còn khôi phục lại cái hình thái tiền của tư bản của hắn.

Cho nên, nếu muốn biến sự khác nhau giữa lưu thông với tư cách là lưu thông của thu nhập và lưu thông với tư cách là lưu thông của tư bản, thành một sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản, thì thật là hoàn toàn sai. Sở dĩ Tu-cơ nói theo cách đó là vì ông ta chỉ đơn thuần đứng trên quan điểm của người chủ ngân hàng phát hành những giấy bạc ngân

hàng của chính mình. Số giấy bạc của chủ ngân hàng, luôn luôn ở trong tay công chúng và làm chức năng phương tiện lưu thông (mặc dầu chúng không phải do cũng những giấy bạc đó cộng thành), không tốn kém gì cho hắn ta cả, ngoài tiền giấy và công in. Giấy bạc ngân hàng là những trái khoán được lưu thông (kỳ phiếu) và đứng tên hắn ta, nhưng chúng lại đem lại thêm tiền cho hắn ta, như vậy là chúng đã được dùng làm phương tiện để làm cho tư bản của hắn ta tăng thêm giá trị. Nhưng những trái khoán này khác với tư bản của hắn ta - dù tư bản ấy là chính của hắn ta hay do hắn ta vay được. Do đó, hắn ta thấy có một sự khác nhau có tính chất đặc thù giữa phương tiện lưu thông và tư bản; song sự khác nhau đó lại chẳng ăn nhập gì với những ý nghĩa của bản thân những khái niệm đó và nhất là chẳng ăn nhập gì với những ý nghĩa mà Tu-cơ đã đưa ra.

Trước hết cái mục đích khác nhau đó của tiền - dù tiền hoạt động với tư cách là hình thái tiền của thu nhập hay hình thái tiền của tư bản - cũng không làm cho tính chất của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông thay đổi gì cả: tiền vẫn giữ nguyên những đặc điểm của nó, dù nó làm chức năng này hay chức năng kia cũng vậy. Đương nhiên, khi tiền mang hình thái tiền của một khoản thu nhập, thì thường thường nó hay làm chức năng phương tiện lưu thông hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này (tiền đúc, phương tiện để mua), do những việc mua bán có tính chất tản mạn và vì tối đại đa số những người chi tiêu những khoản thu nhập, tức là công nhân, tương đối ít có thể mua chịu được; trong lúc đó thì trong chu chuyển của thế giới thương nghiệp, - nơi mà phương tiện lưu thông là hình thái tiền của tư bản, - một phần do có sự tập trung [của tư bản], một phần do chế độ tín dụng được áp dụng nhiều hơn, nên tiền chủ yếu làm chức năng phương tiện thanh toán. Nhưng sự khác nhau giữa tiền với tư cách là phương tiện thanh toán và tiền với tư cách là phương tiện mua (phương

tiện lưu thông) là một sự khác nhau có sẵn ngay trong bản thân của tiền, chứ không phải là một sự khác nhau giữa tiền và tư bản. Bởi vì trong việc buôn bán lẻ, tiền đồng và tiền bạc lưu thông nhiều hơn, còn trong thương nghiệp bán buôn thì vàng lưu thông nhiều hơn, nên sự khác nhau giữa một bên là bạc và đồng, và một bên là vàng, không phải là sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông và tư bản.

Về điểm 2) tức là về việc đưa xen vào đây vấn đề số lượng tiền lưu thông ở trong cả hai chức năng gộp lại. Trong chừng mực mà tiền lưu thông và tư cách là phương tiện mua hay phương tiện thanh toán - trong hai lĩnh vực này, tiền lưu thông trong lĩnh vực nào, cái đó không quan trọng, và cũng không kể đến chức năng của nó là thực hiện thu nhập hay thực hiện tư bản, - thì những quy luật về khối lượng tiền lưu thông đã nghiên cứu trước đây khi xét về lưu thông hàng hóa giản đơn ("Tư bản" quyển I, ch. III 28,2,b), vẫn có hiệu lực. Tốc độ lưu thông nhanh hay chậm, do đó số lần mà cũng những đồng tiền đó, trong một khoảng thời gian nhất định, lặp đi lặp lại chức năng của chúng là phương tiện mua và thanh toán, khối lượng những việc mua và những việc bán diễn ra cùng một lúc, tức là khối lượng phải thanh toán, tổng số giá cả hàng hóa lưu thông, sau hết là những bản tổng kết thanh toán cần phải trang trải cùng một lúc, - tất cả những cái đó quyết định, cả trong hai trường hợp, khối lượng tiền lưu thông, khối lượng currency (phương tiện lưu thông). Dù số tiền đang lưu thông đó là tư bản hay là thu nhập đối với người trả tiền hay người nhận tiền, cái đó không quan trọng, không làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Khối lượng của nó chỉ giản đơn do chức năng của nó là phương tiện mua và thanh toán quyết định mà thôi.

Về điểm 3) tức là nói về vấn đề tỷ lệ tương đối của những số lượng phương tiện lưu thông đang lưu thông trong cả hai

chức năng và do đó trong cả hai lĩnh vực của quá trình tái sản xuất. Hai lĩnh vực lưu thông này có quan hệ nội tại với nhau, bởi vì, một mặt, khối lượng những khoản thu nhập dùng để chi tiêu biểu hiện khối lượng tiêu dùng, và mặt khác, những khối lượng tư bản lưu thông trong sản xuất và trong thương nghiệp to hay nhỏ nói lên khối lượng và tốc độ của quá trình tái sản xuất. Mặc dầu như vậy, nhưng cũng những hoàn cảnh như nhau lại tác động một cách khác nhau, thậm chí theo hướng ngược nhau, đối với tổng số những khối lượng tiền lưu thông trong hai chức năng hay lĩnh vực, hay đối với những số lượng lưu thông, như người Anh thường nói trong ngôn ngữ ngân hàng của họ. Tu-cơ dựa vào đây để viện thêm một lý do mới bênh vực cho sự phân biệt vô lý của ông ta giữa phương tiện lưu thông và tư bản. (Các ngài theo "trường phái tiền tệ"[120] này lẫn lộn hai sự vật khác nhau, nhưng việc đó quyết không phải là một lý do khiến cho chúng ta có thể coi là những khái niệm khác nhau).

Trong những thời kỳ phồn vinh, thời kỳ quá trình tái sản xuất mở ra rất rộng, được đẩy nhanh hơn và mạnh mẽ hơn, thì công nhân có việc làm đầy đủ. Nói chung, trong những thời kỳ này, tiền công tăng bù lại ít nhiều tình trạng tiền công sụt xuống dưới mức trung bình trong những thời kỳ khác của chu kỳ thương nghiệp. Đồng thời, thu nhập của các nhà tư bản cũng tăng lên rõ rệt. Mức tiêu dùng ở khắp nơi đều tăng. Cả giá cả của hàng hóa cũng tăng lên một cách đều đặn, ít nhất là trong một số khu vực có tính chất quyết định của hoạt động kinh doanh. Vì vậy, số lượng tiền lưu thông cũng tăng lên, ít nhất là trong những giới hạn nhất định, bởi vì một tốc độ lưu thông nhanh hơn, đến lượt nó, lại hạn chế sự tăng lên của khối lượng phương tiện lưu thông. Vì cái bộ phận thu nhập xã hội gồm tiền công, lúc ban đầu được nhà tư bản công nghiệp ứng ra dưới hình thái tư bản khả biến và bao giờ cũng dưới hình thái tiền, cho nên trong thời kỳ phồn vinh, bộ phận đó lại càng

đòi hỏi phải có nhiều tiền hơn để cho nó có thể lưu thông được. Nhưng không nên tính khoản tiền này hai lần: lần đầu là tiền cần cho sự lưu thông tư bản khả biến và lần thứ hai là tiền cần cho sự lưu thông thu nhập của công nhân. Tiền trả cho công nhân làm tiền công được đem chi tiêu trong thương nghiệp bán lẻ và hầu như hàng tuần nó lại dồn về các ngân hàng, dưới hình thái tiền gửi của các tiểu thương, sau khi đã được dùng trong những vòng chu chuyển hẹp, để tiến hành đủ mọi loại giao dịch trung gian. Trong những thời kỳ phồn vinh, việc tiền quay trở về không gặp trở ngại gì lớn lắm cho các nhà tư bản công nghiệp; cho nên nhu cầu của họ về những khoản vay tiền đã tăng lên không phải do chỗ họ phải trả nhiều tiền công hơn, cũng không phải do chỗ phải có nhiều tiền hơn để làm cho tư bản khả biến của họ lưu thông.

Nhìn chung, như vậy là trong thời kỳ phồn vinh, khối lượng những phương tiện lưu thông dùng trong việc chi tiêu những khoản thu nhập tăng lên rõ rệt.

Nói về sự lưu thông cần thiết để chuyển dịch tư bản, tức là chỉ nói về sự lưu thông giữa các nhà tư bản với nhau thôi, thì thời kỳ kinh doanh phồn thịnh đồng thời cũng là thời kỳ tín dụng rộng rãi nhất và dễ dàng nhất. Tốc độ lưu thông giữa các nhà tư bản là do tín dụng trực tiếp điều tiết, nên khối lượng những phương tiện lưu thông cần thiết để thanh toán những số kết dư và ngay cả để mua hàng trả tiền mặt đã giảm xuống một cách tương đối. Về mặt tuyệt đối, khối lượng đó có thể tăng; nhưng về mặt tương đối, so với sự mở rộng của quá trình tái sản xuất, thì trong bất cứ tình hình nào, khối lượng đó cũng giảm xuống. Một mặt, có những việc thanh toán lớn được thực hiện không dùng đến tiền; mặt khác, vì quá trình tái sản xuất tiến hành mau lẹ, cho nên sự vận động của cũng vẫn số lượng tiền đó, dùng làm phương tiện mua cũng như làm phương tiện thanh toán,

đã được đẩy nhanh hơn. Cũng vẫn một khối lượng tiền như thế, nhưng đã được dùng làm môi giới cho một số lượng tư bản cá biệt nhiều hơn quay trở về.

Xét về toàn bộ thì trong những thời kỳ này, lưu thông tiền tệ thật là tràn đầy (full), tuy rằng phần II của nó (chuyển dịch tư bản) có thu hẹp lại, ít nhất là về giá trị tương đối, còn phần I (chi tiêu những khoản thu nhập) lại được mở rộng hơn về giá trị tuyệt đối.

Như chúng ta đã thấy khi nghiên cứu quá trình tái sản xuất, "Tư bản" quyển II, ph I), tiền quay trở về biểu hiện sự chuyển hóa của tư bản - hàng hóa thành tiền: *T-H-T′*. Tín dụng làm cho sự quay trở về dưới hình thái tiền độc lập với thời gian quay trở về thật sự, không kể đối với nhà tư bản công nghiệp hay đối với thương nhân. Hai người đó, người nào cũng đều bán chịu cả; như vậy là họ nhượng hàng hóa của họ cho người khác trước khi hàng hóa đó quay trở lại thành tiền cho họ, tức là trước khi hàng hóa đó quay trở về với họ dưới hình thái tiền. Mặt khác, họ lại mua chịu; như vậy, giá trị của hàng hóa của họ đã được chuyển hóa trở lại cho họ, hoặc thành tư bản sản xuất, hoặc thành tư bản - hàng hóa trước khi giá trị đó được thật sự chuyển hóa thành tiền, trước khi giá bán các hàng hóa đó được trả tiền. Trong những thời thời kỳ phồn thịnh, việc quay trở về tiến hành một cách dễ dàng và trôi chảy. Người bán lẻ trả tiền đúng hạn cho người bán buôn, người này lại trả tiền cho chủ xưởng, chủ xưởng lại trả tiền cho người cung cấp nguyên liệu, v.v.. Cái hiện tượng bề ngoài tiền quay trở về nhanh chóng và chắc chắn, bao giờ cũng duy trì được trong một thời gian khá lâu sau khi tiền đã thật sự thôi không quay trở về nhanh chóng và chắc chắn nữa, và được duy trì như thế là nhờ chế độ tín dụng đã thay thế cho việc quay trở về thật sự. Nhưng khi thấy khách hàng của họ

bắt đầu trả bằng phiếu nhiều hơn trả tiền, thì các ngân hàng bắt đầu cảm thấy mối nguy hiểm. Xem những lời khai trên đây của viên giám đốc Ngân hàng Li-vớc-pun, tr.398[1*].

Ở đây, còn cần thêm một điểm mà ở trên kia tôi đã nêu lên: "Trong những thời kỳ tín dụng phát triển nhiều, tốc độ quay của tiền tăng nhanh hơn là giá cả của hàng hóa, còn nếu tín dụng thu hẹp lại thì giá cả của hàng hóa giảm xuống chậm hơn tốc độ của lưu thông" ("Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr. 83, 84[121].

Trong thời kỳ khủng hoảng, thì ngược lại. Loại lưu thông thứ I thu hẹp lại, giá cả hạ xuống, tiền công cũng vậy; người ta hạn chế số công nhân thuê mướn, khối lượng giao dịch giảm sút. Trái lại, trong loại lưu thông thứ II, vì tín dụng giảm đi nên nhu cầu về những khoản cho vay bằng tiền tăng lên; ngay dưới đây chúng ta sẽ nghiên cứu điểm này một cách tường tận hơn.

Không nghi ngờ gì nữa là: do sự thu hẹp tín dụng ăn khớp với tình trạng đình trệ trong quá trình tái sản xuất, nên khối lượng phương tiện lưu thông cần thiết cho I, tức là chi tiêu thu nhập, giảm xuống, trong khi đó khối lượng cần cho II, tức là chuyển dịch tư bản, lại tăng lên. Bây giờ chỉ còn phải xét xem câu này nhất trí đến chừng mực nào với câu mà Phun-lác-tơn và một số người khác đã phát biểu:

"Số cầu về tư bản cho vay và số cầu về những phương tiện lưu thông phụ thêm là những việc hoàn toàn khác nhau, và thường thường không kết hợp với nhau"[90)].

90) "A demand for capital on loan and a demand for additional circulation are quite distinct things, and not often found associated" (*Fullarton,* "On the Regulation of Currencies" London, 1845, p. 82, nhan đề của chương 5). - "Thực vậy, thật là một sự lầm lớn nếu tưởng rằng số cầu về những khoản

1* Xem tập này, tr. 632.

Trước hết, rõ ràng là ở trường hợp thứ nhất trong hai trường hợp trên đây, nghĩa là trong thời kỳ phồn thịnh, lúc mà khối lượng phương tiện lưu thông cứ ngày càng lớn thêm, thì số cầu về phương tiện lưu thông cũng sẽ tăng lên. Nhưng cũng

vay bằng tiền" (nghĩa là về tư bản) "cũng là số cầu về phương tiện lưu thông phụ thêm, hay cho rằng hai thứ lượng cầu ấy thường gắn liền với nhau. Mỗi số cầu đó bắt nguồn từ những hoàn cảnh riêng của nó, và rất khác nhau. Khi công việc kinh doanh có vẻ phồn thịnh, khi tiền công cao, giá cả tăng lên và các nhà máy hoạt động mạnh, thì thường thường người ta cần có thêm *phương tiện lưu thông* nữa để tiến hành các chức năng phụ thêm gắn liền với sự cần thiết phải thanh toán nhiều hơn và tăng hơn trước; nhưng điều đó diễn ra chủ yếu là ở trong một giai đoạn cao hơn của chu kỳ thương nghiệp, khi những khó khăn bắt đầu xuất hiện, khi các thị trường đã thừa ứ và các việc thu tiền về đã thấy chậm lại, thành thử lợi tức cao lên và ngân hàng bị người ta thúc bách yêu cầu cho vay *tư bản*. Đương nhiên là ngân hàng không có lệ cho vay tư bản bằng phương tiện nào khác hơn là bằng giấy bạc ngân hàng của mình, cho nên từ chối phát hành giấy bạc có nghĩa là từ chối không cho vay. Nhưng một khi việc cho vay đã được thỏa thuận, thì mọi việc tự nó đều tuân theo những yêu cầu của thị trường; khoản nợ đã vay vẫn tồn tại, còn phương tiện lưu thông, nếu không sử dụng đến thì sẽ lại quay trở về tay người đã phát hành ra nó. Sau những điều đã nói trên đây, thì chỉ cần xét qua những bản báo cáo của nghị viện, ai cũng đều nhận thấy rõ ngay rằng số lượng những chứng khoán trong tay Ngân hàng Anh thường thường biến động theo hướng ngược lại với sự lưu thông của giấy bạc ngân hàng, chứ không phải theo cùng một hướng với số giấy bạc này. Như vậy bài học kinh nghiệm của nhà Ngân hàng lớn này không ra ngoài cái quy tắc mà các chủ ngân hàng tỉnh nhỏ coi rất là quan trọng, tức là: không một ngân hàng nào có thể tăng thêm số lượng giấy bạc của mình trong lưu thông, nếu số lượng đó đã đáp ứng những mục đích thông thường của việc lưu thông giấy bạc rồi; một khi giới hạn đó đã bị vượt quá, ngân hàng phải lấy tư bản của mình ra để gánh lấy mọi số tiền cho vay thêm lên, nghĩa là phải bán một số chứng khoán có giá trong quỹ dự trữ của mình, hay phải bỏ những số tiền mới nhận được ra cho vay, chứ không bỏ ra để mua chứng khoán nữa. Biểu đồ mà tôi đã căn cứ vào những bản báo cáo của nghị viện về thời kỳ 1833 - 1840 để dựng lên, và đã đem trích dẫn ở một trang trên, luôn luôn cho ta những thí dụ để chứng minh sự thật đó; nhưng

rõ ràng là khi một chủ xưởng rút ở tài khoản của hắn ở ngân hàng ra nhiều vàng hơn hay nhiều giấy bạc hơn, vì phải chi tiêu nhiều tư bản dưới hình thái tiền hơn, thì số cầu của hắn về tư bản không vì thế mà tăng lên; cái đã tăng lên đó chỉ là

---

trong số đó có hai thí dụ có một ý nghĩa đặc biệt đến nỗi tôi thấy không cần thiết phải đi tìm ở đâu xa nữa. Ngày 3 tháng Giêng 1837, khi các phương tiện tài chính của Ngân hàng Anh bị tận dụng đến mức cùng tột, để giữ vững tín dụng để giải quyết những khó khăn của thị trường tiền tệ, thì chúng ta thấy rằng những khoản tiền của Ngân hàng bỏ ra cho vay và chiết khấu kỳ phiếu đã lên tới con số khủng khiếp là 17 022 000 p.xt., một số chưa từng thấy từ sau chiến tranh và xấp xỉ bằng tổng số giấy bạc đã phát hành; trong lúc đó, tổng số giấy bạc phát hành vẫn đứng dẫm chân ở một mức thấp là 17 076 000 p.xt.! Một mặt khác, ngày 4 tháng Sáu 1833, chúng ta thấy có một số giấy bạc lưu thông là 18 892 000 p.xt., với một số chứng khoán tư nhân nằm trong tay dùng để đảm bảo không quá 972 000 p.xt., như vậy là gần điểm thấp nhất, nếu không phải là điểm thấp nhất trong suốt thời gian năm mươi năm vừa qua" (***Fullarton,*** như trên, tr. 97 - 98). - Những lời khai sau đây của ông Uê-gơ-lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh, chứng tỏ rằng một "demand for pecuniary accommodation" [lượng cầu về tiền cho vay] không nhất thiết phải là một "demand for gold" [lượng cầu về vàng] (tức là cái mà Uyn-xơn, Tu-cơ và một số người khác gọi là tư bản). "Việc chiết khấu kỳ phiếu tới một mức như thế" (một triệu mỗi ngày trong 3 ngày liền) "sẽ không làm cho quỹ dự trữ" (về giấy bạc ngân hàng) "giảm đi chút nào nếu như công chúng không đòi hỏi có một số tiền lưu thông năng động lớn hơn. Những giấy bạc phát hành để chiết khấu kỳ phiếu sẽ lại quay trở về thông qua các ngân hàng và thông qua các số tiền gửi. Nếu những việc giao dịch ấy không có mục đích chiết khấu vàng, và nếu ở trong nước không có một tình trạng khủng hoảng đến nỗi công chúng giữ giấy bạc ngân hàng lại chứ không đem dùng để thanh toán với các ngân hàng, thì quỹ dự trữ sẽ không bị ảnh hưởng gì về những sự giao dịch quá lớn như vậy". - "Mỗi ngày Ngân hàng Anh có thể chiết khấu 1 triệu rưỡi, và điều đó thường xuyên diễn ra như vậy mà vẫn không hề ảnh hưởng gì đến quỹ dự trữ của nó. Giấy bạc lại quay trở về dưới hình thái tiền gửi và sự thay đổi duy nhất xảy ra chẳng qua chỉ là sự chuyển dịch từ một khoản này sang một khoản khác" ("Report on Bank Acts, 1857". Evidence N^{0}241, 500). Như vậy, ở đây giấy bạc chỉ là dùng làm phương tiện để chuyển dịch các khoản tín dụng.

số cầu về cái hình thái đặc biệt mà hắn dùng để chi tiêu tư bản của hắn. Số cầu đó chỉ liên quan tới cái hình thái kỹ thuật mà hắn ném tư bản của hắn vào trong lưu thông. Cũng giống hệt như, với một chế độ tín dụng phát triển khác nhau, nên cũng một số tư bản khả biến như thế, chẳng hạn cũng một khối lượng tiền công như thế, nhưng ở nước này lại đòi hỏi một khối lượng phương tiện lưu thông lớn hơn là ở nước kia; ở Anh chẳng hạn, cần nhiều hơn là ở Xcốt-len, ở Đức nhiều hơn ở Anh. Trong nông nghiệp cũng vậy, cũng vẫn một số tư bản hoạt động như thế trong quá trình tái sản xuất, nhưng tùy từng mùa, lại đòi hỏi những số lượng tiền khác nhau để hoàn thành chức năng của nó.

Nhưng sự đối lập như Phun-lác-tơn đã vạch ra, thì không đúng. Cái phân biệt thời kỳ đình trệ với thời kỳ phồn thịnh không phải là số cầu lớn về các khoản cho vay như ông ta nói, mà chính là sự dễ dàng trong việc thỏa mãn số cầu đó lúc phồn thịnh và sự khó khăn mà số cầu đó gặp phải trong những thời kỳ đình trệ. Chính sự phát triển rất rộng lớn của chế độ tín dụng trong thời kỳ phồn thịnh, do đó số cầu về tư bản cho vay tăng lên rất nhiều và sự sẵn sàng thỏa mãn số cầu bằng một số cung tương đương trong những thời kỳ như vậy, - chính tình trạng đó đã dẫn đến chỗ làm cho tín dụng bị thu hẹp lại trong những thời kỳ đình trệ. Như vậy không phải sự khác nhau trong số cầu nhiều hay ít về các khoản vay là cái nói lên đặc điểm của hai thời kỳ.

Như chúng tôi đã nêu lên ở trên đây, hai thời kỳ này khác nhau trước hết là vì trong những lúc phồn thịnh thì số cầu về phương tiện lưu thông giữa những người tiêu dùng và thương nhân chiếm ưu thế, còn trong thời kỳ tiêu điều thì số cầu về phương tiện lưu thông giữa các nhà tư bản chiếm ưu thế. Trong thời kỳ công việc kinh doanh đình trệ, số cầu loại trên giảm bớt và số cầu loại dưới tăng lên.

Thế mà, cái đã làm cho Phun-lác-tơn và những tác giả khác cho là có một tầm quan trọng quyết định, là hiện tượng sau đây: trong những thời kỳ khối lượng các securities - tức là các vật bảo đảm tiền cho vay và kỳ phiếu - ở Ngân hàng Anh tăng lên, thì trái lại số giấy bạc lưu thông của nó giảm xuống và ngược lại. Nhưng tổng số tiền của các securities ấy nhiều hay ít biểu hiện khối lượng của những số tiền đã cho vay, khối lượng những kỳ phiếu đã trả chiết khấu và những khoản cho vay bảo đảm bằng các chứng khoán đang được lưu hành. Cho nên trong đoạn đã trích dẫn ở trên kia (chú thích 90, tr. 435[1*]) Phun-lác-tơn nói rằng, các chứng khoán có giá (securities) do Ngân hàng Anh nắm giữ thường thường thay đổi ngược chiều với sự lưu thông giấy bạc của Ngân hàng đó, và điểm này xác minh cái nguyên lý mà các ngân hàng tư nhân từ lâu vẫn tuân theo, tức là: không một ngân hàng nào có thể tăng số giấy bạc phát hành của mình lên quá một khối lượng nhất định do những nhu cầu của khách hàng của mình quyết định; nhưng nếu ngân hàng này muốn cho vay vượt quá khối lượng ấy, thì phải lấy số tiền đó vào tư bản của mình hoặc bằng cách thanh toán đi một số chứng khoán, hoặc còn bằng cách dùng những số tiền đã thu về được để đem cho vay, mà nếu không có việc cho vay này thì những số tiền thu về đó có lẽ sẽ đem đầu tư vào chứng khoán.

Nhưng ở đây chúng ta cũng thấy được Phun-lác-tơn quan niệm tư bản là gì. Ở đây tư bản nghĩa là gì? Nghĩa là Ngân hàng Anh không thể vẫn cứ tiếp tục cho vay mãi bằng chính những giấy bạc ngân hàng của nó như thế được, tức là bằng những giấy hẹn trả, những tờ giấy này dĩ nhiên không tốn kém gì cho nó cả. Nhưng như vậy nó cho vay bằng gì? Bằng số tiền bán các chứng khoán có giá trong quỹ dự trữ securitie, nghĩa là các phiếu quốc trái, các cổ phiếu và các chứng khoán

1* Xem tập này, tr. 686-688.

có lãi khác. Nhưng nó bán các chứng khoán của nó để lấy gì? Lấy tiền, vàng hay giấy bạc ngân hàng trong chừng mực mà những giấy bạc này là một phương tiện thanh toán hợp pháp, như những giấy bạc của Ngân hàng Anh. Như vậy, cái mà nó ứng ra cho vay, trong bất cứ trường hợp nào, cũng đều là tiền. Nhưng bây giờ tiền đó là một phần tư bản của nó. Nếu ngân hàng cho vay bằng vàng thì điều này thấy rất rõ. Nhưng nếu nó cho vay bằng giấy bạc, thì giờ đây những giấy bạc đó cũng đại biểu cho tư bản, vì muốn có những giấy bạc ấy nó đã phải bán một giá trị thực tế, tức là các chứng khoán có lãi. Đối với các ngân hàng tư nhân, những giấy bạc mà họ nhận được khi bán những chứng khoán phần lớn chỉ có thể là những giấy bạc của Ngân hàng Anh hay là chính những giấy bạc của họ, vì những giấy bạc khác khó được chấp nhận khi đem dùng để trả tiền các chứng khoán. Nhưng nếu công việc đó do bản thân Ngân hàng Anh tiến hành, thì những giấy bạc của nó mà nó thu về được lại làm cho nó phải bỏ tư bản ra, nghĩa là phải bỏ các chứng khoán có lãi ra để trả. Và cũng do đó mà nó đã rút bớt một số giấy bạc của nó ra khỏi lưu thông. Nếu nó lại chi những giấy bạc này ra, hay là thay cho những giấy bạc này, nó lại chi những giấy bạc mới cũng ngang số tiền như thế, thì như vậy những giấy bạc đó lại là tư bản. Và vô luận những giấy bạc đó được dùng để cho các nhà tư bản vay, hay là dùng để sau này lại đem đầu tư vào chứng khoán khi số cầu về các khoản vay bằng tiền đã giảm đi, - thì những giấy bạc đó cũng đều vẫn là tư bản. Trong tất cả những trường hợp đó, danh từ "tư bản" chỉ dùng theo nghĩa của nghề ngân hàng; nó có nghĩa là ngân hàng đã bắt buộc phải cho vay nhiều hơn cả tín dụng đơn thuần của nó.

Người ta biết rằng Ngân hàng Anh hoàn toàn cho vay bằng giấy bạc của mình. Nếu, mặc dù như vậy, số giấy bạc lưu thông của ngân hàng đó nói chung lại thường giảm xuống một cách tỷ lệ với sự tăng lên của số kỳ phiếu chiết khấu và những vật

bảo đảm tiền cho vay mà ngân hàng giữ, tức là tỷ lệ với sự tăng lên của những khoản mà ngân hàng đã cho vay, thì như vậy những giấy bạc đã đưa vào lưu thông sẽ ra sao và chúng sẽ quay trở về ngân hàng như thế nào?

Trước hết, nếu số cầu về tiền cho vay phát sinh do bảng cân đối thanh toán quốc dân bị hao hụt, và do đó phải xuất khẩu vàng, thì sự việc lại rất đơn giản. Kỳ phiếu được chiết khấu bằng giấy bạc ngân hàng. Giấy bạc được đổi lấy vàng ở ngay ngân hàng này, tại Vụ phát hành giấy bạc và vàng bị xuất khẩu. Như vậy rút cục chẳng khác nào khi chiết khấu các kỳ phiếu. Ngân hàng đã trực tiếp trả tiền bằng vàng, không dùng đến giấy bạc làm trung gian. Số cầu tăng lên mạnh như thế - có khi lên tới từ 7 đến 10 triệu pao xtéc-linh - dĩ nhiên cũng không làm cho lưu thông trong nước có thêm được một tờ 5 pao nào. Trong trường hợp này, nếu nói rằng Ngân hàng cho vay tư bản chứ không phải cho vay phương tiện lưu thông, thì câu nói đó có hai ý nghĩa. Một là, ngân hàng không dùng tín dụng để cho vay, mà đã dùng một giá trị thực tế, một phần tư bản riêng của nó, hay một phần tư bản của người ta gửi nó giữ hộ để cho vay. Hai là, nó cho vay tiền không phải để dùng vào lưu thông trong nước, mà để dùng vào lưu thông quốc tế, nó đã cho vay thứ tiền thế giới; để dùng vào mục đích đó, tiền bao giờ cũng phải mang hình thái tiền tích trữ trong kho, phải nằm trong cái thể chất kim khí của nó; dưới hình thái ấy, nó không chỉ là hình thái giá trị, nó còn đồng nhất với cái giá trị mà nó là hình thái tiền. Mặc dù số vàng đó đều là tư bản đối với ngân hàng cũng như đối với người xuất khẩu vàng, tức là mặc dù số vàng đó là tư bản ngân hàng hay là tư bản thương nghiệp, nhưng số cầu đó cũng không phải là một số cầu về tư bản, mà là một số cầu về cái hình thái tuyệt đối của tư bản - tiền tệ. Số cầu ấy nảy ra vào giữa lúc các thị trường ngoài nước thừa ứ tư bản - hàng hóa không thực hiện được của Anh. Cho nên người ta đòi hỏi có tư bản không phải với tư cách là

tư bản, mà với tư cách là *tiền,* ở hình thái trong đó tiền là một thứ hàng hóa chung của thị trường thế giới; đó chính là hình thái ban đầu của nó, là kim loại quý. Cho nên những việc vàng chạy ra ngoài không phải "a mere question of capital"[1*] như Phun-lác-tơn, Tu-cơ, v.v., đã nghĩ, mà là "a question of money"[2*] mặc dù ở đây nó làm một chức năng đặc biệt. Đây không phải là vấn đề lưu thông *trong nước,* như những người theo "trường phái tiền tệ" đã khẳng định; nhưng điều đó tuyệt nhiên không đủ để chứng minh rằng đây chỉ đơn thuần là một "question of capital" như Phun-lác-tơn và một số người khác đã nghĩ. Đây là một "question of money" dưới cái hình thái trong đó tiền là một phương tiện thanh toán quốc tế.

"Dù tư bản ấy" (giá mua mấy triệu quác-tơ lúa mì ngoại quốc sau khi trong nước bị mất mùa) "được chuyển thành hàng hóa hay thành tiền mặt, cái đó không ảnh hưởng gì đến tính chất của công việc kinh doanh" (*Fullarton,* s.đ.d, tr. 131).

Nhưng trái lại, cái đó lại rất quan trọng đối với việc vàng có chạy ra ngoài hay không. Tư bản được chuyển đi dưới hình thái kim loại quý, vì nó không thể chuyển đi được dưới hình thái hàng hóa, hay ít nhất nó cũng không chuyển được mà không bị những thiệt hại cực kỳ lớn. Đứng trước hiện tượng vàng chạy ra ngoài, mối lo sợ của chế độ ngân hàng ngày nay còn vượt xa tất cả những cái mà chủ nghĩa tiền tệ trước kia - tức là chủ nghĩa vẫn coi kim loại quý là thứ của cải duy nhất thật sự - có thể tưởng tượng được.

Ta hãy lấy lời khai của viên tổng quản trị trưởng Ngân hàng Anh là Mô-ri-xơ, trước ủy ban điều tra của Nghị viện về cuộc khủng hoảng 1847 làm thí dụ:

1* - "đơn thuần là vấn đề tư bản"
2* - "vấn đề tiền"

(3846. Hỏi:) "Khi tôi nói về sự mất giá của các dự trữ" (stocks) "và của tư bản cố định, thì ông có biết là tôi muốn nói rằng tư bản đầu tư vào những dự trữ và sản phẩm các loại cũng bị mất giá như thế hay không? Ông không biết rằng bông xơ, tơ mộc và len xơ đã bị tống sang lục địa với những giá cũng rẻ mạt như thế hay sao; còn đường, cà-phê và chè đã phải bán rất lỗ như trong các cuộc bán đấu giá đó ư?" "Lúc đó không thể tránh khỏi tình trạng là nước ta phải chịu một sự *hy sinh lớn* để ngăn chặn nạn *vàng chạy ra nước ngoài* do việc nhập khẩu rất nhiều thực phẩm gây ra". - (3848.) "Ông có cho rằng lẽ ra nên tiêu vào số 8 triệu pao xtéc-linh ở trong kho của Ngân hàng, còn hơn là chịu hy sinh như vậy để cố thu lấy vàng về không?" - "*Không, tôi không nghĩ như vậy*".

Ở đây, quả là vàng đã được coi là thứ của cải duy nhất thật sự.

Điều phát hiện của Tu-cơ, mà Phun-lác-tơn đã dẫn lại, là

"trừ một hai trường hợp có thể giải thích một cách thỏa đáng ra, thì trong suốt thời gian năm mươi năm vừa qua, ta thấy cứ mỗi lần giá hối đoái hạ xuống quá nhiều kèm theo hiện tượng vàng chạy ra ngoài, là luôn luôn ăn khớp với trạng thái phương tiện lưu thông ở một mức tương đối thấp và ngược lại". Fullarton, tr. 121).

điều phát hiện này chứng minh rằng tình hình vàng chạy ra ngoài, thường thường xảy ra sau một thời kỳ náo nhiệt và đầu cơ, là

"dấu hiệu của một cuộc khủng hoảng đã chớm bắt đầu... là dấu hiệu cho thấy rằng thị trường đã thừa ứ, nước ngoài thôi không đòi hỏi sản phẩm của ta nữa, tiền quay trở về chậm và hậu quả tất nhiên của tất cả những cái đó, là người ta không tin vào thương nghiệp nữa, các nhà máy đóng cửa, công nhân bị đói và công nghiệp và thương nghiệp khắp nơi đều bị đình đốn" (tr. 129).

Đoạn dẫn ra trên đây dĩ nhiên đã bác bỏ một cách có hiệu quả nhất các lý lẽ của những người theo "trường phái tiền tệ", cho rằng

"Lưu thông tràn đầy làm cho vàng chạy ra nước ngoài, lưu thông yếu thì thu hút nó"

Ngược lại, mặc dù Ngân hàng Anh nắm giữ một số vàng dự trữ lớn trong những thời kỳ phồn thịnh, nhưng kho vàng ấy

bao giờ cũng được hình thành trong những thời kỳ đình trệ tiêu điều tiếp theo sau cơn bão táp.

Tất cả sự uyên thâm của họ về vấn đề vàng chạy ra nước ngoài có thể tóm tắt như sau: lượng cầu về phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán *quốc tế* khác với lượng cầu về phương tiện lưu thông và phương tiện thanh toán *trong nước,* (do đó đương nhiên là "mỗi hiện tượng vàng chạy ra nước ngoài không nhất thiết đều có nghĩa là số cầu trong nước về phương tiện lưu thông đã giảm bớt đi" như Phun-lác-tơn đã nói ở tr. 112); và sự xuất khẩu những kim loại quý ra nước ngoài, việc ném những kim loại đó vào lưu thông quốc tế, không giống với việc ném các giấy bạc hay tiền đúc vào lưu thông trong nước. Ngoài ra, trước đây tôi cũng đã vạch ra rằng sự vận động của kho vàng tập trung làm quỹ dự trữ cho những việc thanh toán quốc tế không liên quan gì tới sự vận động của tiền với tư cách là phương tiện lưu thông[122]. Cố nhiên là vấn đề đã trở nên phức tạp thêm vì những chức năng khác nhau của kho vàng mà tôi đã trình bày, xuất phát từ tính chất của tiền (tức là những chức năng của tiền làm quỹ dự trữ những phương tiện thanh toán dùng cho những việc thanh toán đã đến hạn ở trong nước, làm quỹ dự trữ những phương tiện lưu thông, và sau cùng làm quỹ dự trữ tiền thế giới), đều dựa vào một quỹ dự trữ duy nhất. Nhưng do đó, ta cũng có thể rút ra kết luận là trong một vài trường hợp, hiện tượng vàng chuyển từ Ngân hàng Anh vào thị trường trong nước có thể kết hợp với hiện tượng vàng chuyển ra nước ngoài. Vấn đề còn trở nên phức tạp hơn nữa, vì người ta khoác một cách thật là tùy tiện thêm cho kho vàng một chức năng nữa: làm quỹ bảo đảm để cho giấy bạc ngân hàng, trong những nước mà chế độ tín dụng và tiền tín dụng đã phát triển, có thể đổi được lấy tiền mặt thật. Sau hết còn phải thêm: 1) quỹ dự trữ quốc gia tập trung vào một nhà ngân hàng chính duy nhất; 2) quỹ đó bị giảm xuống mức hết sức tối thiểu. Vì thế Phun-lác-tơn phàn nàn rằng (tr. 143):

"Khi so sánh cái thái độ hoàn toàn bình tĩnh và tính chất dễ dàng mà các nước ở lục địa biểu lộ ra trong khi ứng phó với những sự biến động của giá hối đoái, với tình hình lo lắng điên cuồng và hốt hoảng diễn ra ở Anh mỗi khi trữ kim của Ngân hàng hình như sắp đến chỗ khánh kiệt - thì không thể nào không ngạc nhiên trước cái lớn về mặt này của một chế độ lưu thông bằng tiền kim khí".

Ta hãy gác lại không nói đến việc xuất khẩu vàng; thử hỏi một ngân hàng phát hành giấy bạc, thí dụ như Ngân hàng Anh, làm thế nào có thể tăng tổng số tiền cho vay mà không tăng số lượng giấy bạc phát hành lên được?

Tất cả những giấy bạc hiện đang ở bên ngoài ngân hàng dù chúng đang lưu thông hay đang nằm trong các kho tích trữ của tư nhân, - đối với bản thân ngân hàng, chúng đều là ở trong lưu thông cả, nghĩa là ở ngoài quyền sở hữu của ngân hàng. Cho nên nếu ngân hàng này mở rộng việc chiết khấu và các công việc cho vay có đảm bảo của nó, thì những số giấy bạc ngân hàng đã chi ra như vậy, tất nhiên lại sẽ trở về ngân hàng; nếu không, chúng sẽ làm cho con số lưu thông to lên, mà đó chính là điều phải tránh. Việc giấy bạc quay trở về như thế có thể diễn ra bằng hai cách:

Thứ nhất: ngân hàng trả cho *A* giấy bạc và thu lấy chứng khoán; *A* trả những giấy bạc ấy cho *B* về những kỳ phiếu đã đến hạn và *B* lại gửi những giấy bạc ấy vào ngân hàng. Đến đây, lưu thông của những giấy bạc ấy kết thúc; nhưng khoản nợ đã vay vẫn tồn tại.

"Khoản vay vẫn tồn tại, và phương tiện lưu thông, nếu không cần đến, thì quay trở về người đã phát hành ra chúng". Fullarton, tr. 97.

Những tờ giấy bạc mà ngân hàng đã bỏ ra cho *A* vay bây giờ lại trở về ngân hàng; ngược lại ngân hàng là chủ nợ của *A* hay của người phải trả các kỳ phiếu mà *A* đã đem chiết khấu, và ngân hàng là con nợ của *B* về tổng số giá trị mà những tờ giấy bạc đó đại biểu; như vậy *B* được chi phối một phần tương đương trong số tư bản của ngân hàng.

Thứ hai: A trả tiền cho *B*; bản thân *B* hay *C* là người được *B* trả cho những tờ giấy bạc đó, dùng những giấy bạc đó để trả cho ngân hàng, một cách trực tiếp hay gián tiếp theo những kỳ phiếu đã đến hạn. Trong trường hợp này, ngân hàng đã được trả nợ bằng chính những giấy bạc của mình, do đó kết thúc việc giao dịch (trước khi *A* hoàn lại tiền cho ngân hàng).

Trong chừng mực nào số tiền của ngân hàng cho *A* vay phải coi là tư bản và trong chừng mực nào thì chỉ xem là phương tiện thanh toán mà thôi.?[91)]

{Tất cả là tuỳ ở tính chất của bản thân khoản cho vay. Về vấn đề này, có ba trường hợp phải xét:

Trường hợp thứ nhất, - *A* được ngân hàng cho vay căn cứ vào tín nhiệm cá nhân, không phải đưa vật gì để bảo đảm cả. Trong trường hợp này, *A* không những chỉ vay được phương tiện thanh toán, mà hiển nhiên lại còn nhận được thêm một tư bản mới mà cho đến trước ngày phải trả lại, anh ta có thể đem sử dụng và làm cho tăng thêm giá trị trong việc kinh doanh của anh ta, với tư cách là tư bản phụ thêm.

Trường hợp thứ hai. - *A* đã đem những chứng khoán, phiếu quốc trái hay cổ phiếu cầm cho ngân hàng, và đã nhận được một số tiền mặt cho vay, bằng 2/3 của thời giá, chẳng hạn. Trong trường hợp này, anh ta đã nhận được những phương tiện thanh toán mà anh ta đang cần đến nhưng không nhận được một tư bản phụ thêm vào, vì anh ta đã giao cho ngân hàng một giá trị - tư bản lớn hơn giá trị mà anh ta đã nhận

91) Đoạn văn tiếp theo đây, trong nguyên bản, không thể hiểu được trong mối liên hệ này, nên người biên tập đã soạn lại cho đến chỗ đóng ngoặc đơn. Điểm này cũng đã được nói đến trong một đoạn khác ở chương XXVI [xem tập này, tr. 653-658] - *Ph.Ă.*

được. Nhưng một mặt, giá trị-tư bản to hơn ấy không thể dùng được cho nhu cầu trước mắt của anh ta (làm phương tiện thanh toán), bởi vì nó bị đầu tư dưới một hình thái nhất định để đem lại lợi tức; mặt khác, *A* có những lý do của anh ta để không chuyển giá trị đó trực tiếp thành phương tiện thanh toán bằng cách đem bán đi. Một trong những lý do đó là: những chứng khoán này dùng để làm chức năng tư bản dự trữ, và anh ta đã dùng các chứng khoán đó chính là với tư cách như thế. Như vậy, giữa *A* và ngân hàng đã có một sự chuyển dịch tư bản cho nhau có tính chất tạm thời, thành thử *A* đã không nhận được một tư bản phụ thêm (ngược hẳn lại!) mà chính là đã nhận được những phương tiện thanh toán mà anh ta đang cần đến. Trái lại, đối với ngân hàng, công việc này là một việc tạm thời cột chặt tư bản-tiền tệ lại dưới hình thái một khoản cho vay, là việc chuyển hóa tư bản-tiền tệ từ một hình thái này sang một hình thái khác, vì việc chuyển hóa này lại chính là chức năng cơ bản của nghiệp vụ ngân hàng.

Trường hợp thứ ba. - *A* đã đem chiết khấu một kỳ phiếu ở ngân hàng và đã nhận được bằng tiền mặt số tiền của kỳ phiếu, trừ tiền lãi chiết khấu. Trong trường hợp này, anh ta đã bán cho ngân hàng một hình thái tư bản-tiền tệ không phải là tiền mặt lấy vật ngang giá với giá trị của nó dưới hình thái tiền mặt, tức là bán cái kỳ phiếu chưa đến kỳ hạn lấy tiền mặt. Bây giờ kỳ phiếu là sở hữu của ngân hàng. Trong trường hợp kỳ phiếu không được trả tiền, thì *A,* người đã ký sang tên cuối cùng ở mặt sau kỳ phiếu, phải chịu trách nhiệm với ngân hàng về số tiền nói trên, việc đó không làm cho sự việc thay đổi gì cả; *A* cùng gánh vác trách nhiệm này với những người khác đã ký sang tên ở mặt sau kỳ phiếu và với người đã phát hành kỳ phiếu, vì họ đều chịu trách nhiệm đối với *A.* Như vậy ở đây không phải là vấn đề cho vay, mà chỉ là mua và bán. Cho nên *A* không phải trả lại gì cho ngân hàng cả. Ngân hàng lấy lại vốn bằng cách thu tiền kỳ phiếu khi đến hạn. Giữa *A* và

ngân hàng cũng đã diễn ra sự di chuyển tư bản qua lại với nhau, giống hệt như trong việc mua bán bất cứ một thứ hàng hóa nào khác; chính vì vậy *A* đã không nhận được một tư bản phụ thêm nào hết. Cái mà anh ta đã đòi hỏi và đã nhận được là những phương tiện thanh toán; anh ta đã nhận được những phương tiện đó, vì ngân hàng đã chuyển hóa cho anh ta một hình thái của tư bản-tiền tệ của anh ta - tức là kỳ phiếu - sang một hình thái khác, tức là tiền.

Như vậy, chỉ trong trường hợp thứ nhất mới có thể nói đến việc cho vay tư bản thật sự. Còn trong hai trường hợp kia, thì quá lắm cũng chỉ có thể nói đến việc cho vay tư bản với ý nghĩa là trong mỗi lần đầu tư đều có việc "cho vay tư bản". Ngân hàng cho *A* vay tư bản-tiền tệ chính là trên tinh thần ấy; nhưng, đối với *A,* cùng lắm đó cũng chỉ là *tư bản*-tiền tệ với ý nghĩa rằng đó là một phần tư bản nói chung của anh ta mà thôi. Anh ta hỏi vay và sử dụng số tư bản-tiền tệ này không phải với tư cách là tư bản hiểu theo đúng nghĩa của nó, mà với tư cách là phương tiện thanh toán. Nếu không thì có lẽ bất cứ việc bán hàng hóa thông thường nào để có được những phương tiện thanh toán, cũng phải coi là một việc nhận tư bản cho vay cả. - *Ph.Ă.*}

Đối với ngân hàng tư nhân phát hành giấy bạc, có điểm khác như sau: trong trường hợp những giấy bạc của nó không nằm lại trong lưu thông của địa phương, cũng không quay trở về nhà ngân hàng tư nhân này dưới hình thái tiền gửi hay tiền thanh toán các kỳ phiếu đến hạn, thì những giấy bạc ấy rơi vào tay những người mà ngân hàng tư nhân này phải lấy vàng hay lấy giấy bạc của Ngân hàng Anh để đổi lấy giấy bạc của mình cho họ. Trong trường hợp này, cho vay bằng giấy bạc của nó thực tế là cho vay bằng giấy bạc của Ngân hàng Anh, hay - điều này đối với nó cũng vậy thôi - cho vay bằng vàng, tức là

cho vay một phần tư bản ngân hàng của nó. Khi chính Ngân hàng Anh, hay bất cứ một ngân hàng nào khác bị đặt dưới chế độ chỉ được phát hành giấy bạc tới một mức tối đa do pháp luật quy định, nên phải bán một số chứng khoán đi để thu hồi giấy bạc của mình ở trong lưu thông về, rồi lại dùng những giấy bạc ấy để cho vay nữa, thì sự việc cũng y như thế; ở đây những giấy bạc riêng của nó đại diện cho một bộ phận tư bản ngân hàng của nó đã được huy động.

Ngay như nếu lưu thông hoàn toàn bằng tiền kim khí, thì đồng thời vẫn có thể có những việc: 1) vàng chạy ra ngoài làm cho vàng dự trữ trong kho cạn đi {rõ ràng đây là nói về việc vàng chạy ra nước ngoài, ít nhất là một bộ phận. - *Ph. Ă.*}, và 2) vì ngân hàng cần đến vàng chủ yếu là chỉ để thanh toán các khoản chênh lệch (thanh toán những việc giao dịch cũ), cho nên việc ngân hàng cho vay bảo đảm bằng chứng khoán tăng lên một cách rõ rệt, nhưng những khoản cho vay đó có thể lại quay trở về ngân hàng dưới hình thái tiền gửi hay là tiền trả các kỳ phiếu đến hạn; thành thử, một mặt, ngân hàng sẽ thấy số chứng khoán của mình tăng lên, trong khi đó thì tổng số trữ kim của mình lại giảm sút; mặt khác, cũng số tiền mà trước kia ngân hàng là người sở hữu thì bây giờ số tiền đó lại là một món nợ của ngân hàng đối với những người gửi tiền; sau cùng là tổng khối lượng phương tiện lưu thông sẽ giảm sút.

Cho tới đây, chúng ta vẫn giả dụ rằng các số tiền đều cho vay bằng giấy bạc; do đó dẫn đến tình trạng số giấy bạc phát hành đã nhất thời tăng lên, mặc dầu sau đó lại giảm xuống ngay. Nhưng cũng không nhất thiết như thế. Đáng lẽ cho vay bằng giấy bạc, ngân hàng có thể mở cho *A* một tài khoản cho vay; như vậy *A,* người mắc nợ ngân hàng, lại trở thành một người có tiền gửi tưởng tượng đối với ngân hàng. *A* dùng séc phát hành vào ngân hàng để trả tiền cho các chủ nợ của anh

ta và người nhận được những séc này lại nộp những séc đó cho ngân hàng của hắn để ngân hàng này đổi ở Phòng thanh toán lấy những séc đang lưu hành phát hành vào mình. Ở đây không có qua một tờ giấy bạc nào xen vào làm trung gian cả và tất cả sự giao dịch chỉ là như sau: có một khoản nợ mà ngân hàng đòi, thì lấy một cái séc phát hành vào ngân hàng đó để thanh toán và sự bù trừ thực tế là dựa vào một khoản tín dụng cho *A* vay. Như vậy ngân hàng đã cho *A* vay một phần tư bản ngân hàng của nó, vì đây là những trái khoản của bản thân nó.

Trong chừng mực mà số cầu về các khoản tiền cho vay đó là một số cầu về tư bản, thì số cầu đó cũng chỉ có thể là một số cầu về tư bản-tiền tệ; đứng trên quan điểm của người chủ ngân hàng, đó là một số cầu về tư bản, nghĩa là số cầu về vàng trong trường hợp xuất vàng ra nước ngoài, hay số cầu về giấy bạc của ngân hàng quốc gia mà ngân hàng tư nhân chỉ có thể có được bằng cách mua với một vật ngang giá, những giấy bạc đó là tư bản đối với họ. Sau rốt, đó là những chứng khoán có lãi, những phiếu quốc trái, những cổ phiếu, v.v., mà ngân hàng tư nhân phải đem bán đi để có vàng hay giấy bạc. Nhưng nếu chứng khoán là những phiếu quốc trái, thì những phiếu quốc trái này chỉ là tư bản đối với người đã mua những phiếu đó thôi; đối với anh ta, các phiếu đó đại biểu cho giá tiền mà anh ta đã bỏ ra để mua, đại biểu cho tư bản mà anh ta đã đầu tư vào đó; tự bản thân các phiếu quốc trái đó không phải là tư bản, mà chỉ giản đơn là những trái khoán; nếu là những văn tự cầm cố bất động sản, thì đấy chỉ giản đơn là những giấy ủy quyền được lĩnh một số địa tô sau này; nếu đấy là các cổ phiếu, thì đó chỉ là những giấy chứng nhận quyền sở hữu cho người ta có quyền được hưởng giá trị thặng dư sau này. Tất cả những cái đó không phải là tư bản thực tế, cũng không phải là một bộ phận cấu thành tư bản, và bản thân chúng chẳng đại diện cho một giá trị nào cả. Cũng có thể là do loại giao dịch này, tiền thuộc về ngân hàng lại chuyển hóa thành tiền gửi, thành thử

ngân hàng, từ chỗ là người có số tiền đó lại hóa ra là người nợ số tiền đó và giữ tiền đó với danh nghĩa là tiền của người khác. Mặc dù đối với ngân hàng điểm này rất quan trọng, nhưng khối lượng tư bản dự trữ trong nước, và ngay cả khối lượng tư bản - tiền tệ hiện có ở trong nước nữa, cũng không phải vì vậy mà biến đổi. Ở đây, tư bản chỉ là tư bản - tiền tệ và nếu nó không tồn tại dưới hình thái tiền thực sự, thì nó cũng giản đơn là một chứng khoán về tư bản. Điều này rất quan trọng, vì người ta thường lẫn lộn hiện tượng khan hiếm tư bản *ngân hàng* và số cầu tăng lên về thứ tư bản đó, với hiện tượng tư bản *thực tế* bị giảm đi; nhưng trong những trường hợp đó, dưới hình thái tư liệu sản xuất và sản phẩm, tư bản thực tế, trái lại, lại có rất dồi dào và gây sức ép đối với thị trường.

Như vậy, rất dễ hiểu tại sao khối lượng các chứng khoán do ngân hàng giữ để làm vật đảm bảo có thể tăng lên, và làm thế nào mà ngân hàng có thể thỏa mãn được số cầu về các khoản tiền cho vay ngày càng nhiều, trong khi đó thì tổng khối lượng những phương tiện lưu thông vẫn đứng nguyên như thế hay lại giảm bớt đi. Trong những thời kỳ khan tiền, tổng khối lượng đó vẫn được giữ vững trong những giới hạn của nó bằng hai cách: 1) do việc vàng chạy ra nước ngoài; 2) do chỗ người ta chỉ đòi hỏi đến tiền để đơn thuần làm phương tiện thanh toán thôi, hoặc là vì những giấy bạc phát hành ra lại quay trở lại ngay, hoặc là vì công việc giao dịch, nhờ có những tài khoản cho vay, nên đã được tiến hành không cần phải phát hành một tờ giấy bạc nào, nghĩa là các việc thanh toán mà việc trả số chênh lệch là mục đích duy nhất của công việc giao dịch, đều được bảo đảm đơn thuần bằng cách chuyển khoản. Đặc điểm của tiền chính là ở chỗ: khi nào nó làm chức năng thanh toán những khoản chênh lệch thì sự lưu thông của nó rất là ngắn ngủi (trong thời kỳ khủng hoảng; người ta hỏi vay tiền để trả chứ không phải để mua; người ta vay tiền để giải quyết những việc giao dịch cũ chứ không phải để tiến hành những công việc

mới), ngay cả khi việc thanh toán số chênh lệch không tiến hành giản đơn bằng một thao tác tín dụng và không dùng đến tiền; thành thử khi lượng cầu về các khoản cho vay bằng tiền tăng lên mạnh, thì có thể diễn ra một số lượng rất lớn những công việc giao dịch như thế, nhưng khối lượng lưu thông cũng không vì vậy mà tăng lên. Chỉ riêng cái việc khối lượng tiền lưu thông của Ngân hàng Anh vẫn đứng nguyên không thay đổi, hay thậm chí lại còn giảm bớt đi ngay trong lúc nó tăng số cho vay bằng tiền lên rất nhiều, chỉ riêng một việc đó dĩ nhiên không thể chứng minh prima facie[1*] - như Phun-lác-tơn, Tu-cơ, v.v. đã nghĩ (khi họ lầm tưởng rằng những việc cho vay tiền là việc cho vay capital on loan [tư bản cho vay], tức là cho vay tư bản phụ thêm, chỉ là một mà thôi) - rằng sự lưu thông của tiền (của giấy bạc ngân hàng) - trong cái chức năng của nó là phương tiện thanh toán, đã không tăng lên và không mở rộng. Vì trong thời kỳ công việc kinh doanh đình trệ người ta cần phải vay nhiều, nên sự lưu thông những giấy bạc làm phương tiện mua bị giảm xuống và sự lưu thông của chúng làm phương tiện thanh toán có thể tăng lên, nhưng tổng số lưu thông, tức là giấy bạc ngân hàng làm chức năng phương tiện mua và phương tiện thanh toán, vẫn có thể đứng nguyên như thế hay lại còn giảm bớt đi. Theo con mắt của những nhà kinh tế học ấy, thì sự lưu thông với tư cách là phương tiện thanh toán của những giấy bạc ngân hàng quay ngay trở về tay nhà ngân hàng đã phát hành ra chúng, lại không phải là lưu thông.

Nếu lưu thông của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán tăng lên nhiều hơn là mức giảm đi của lưu thông với tư cách là phương tiện mua, thì tổng số lưu thông sẽ tăng lên, mặc dù khối lượng tiền làm chức năng phương tiện mua đã giảm đi rất nhiều. Tình hình đó thật sự xảy ra trong một vài thời kỳ nào đấy khi khủng hoảng, nhất là khi tín dụng đã

1* - trước hết

hoàn toàn sụp đổ, khi không những cả hàng hóa lẫn chứng khoán đều trở nên không thể bán được, mà cả các kỳ phiếu cũng không thể đem chiết khấu được nữa, và khi chẳng còn gì đáng kể nữa, trừ việc trả tiền mặt hay trừ cái két tiền ra, như các thương nhân thường nói. Vì Phun-lác-tơn và những người khác không hiểu rằng sự lưu thông giấy bạc ngân hàng với tư cách là phương tiện thanh toán là điểm đặc trưng của những thời kỳ khan tiền, cho nên ông ta coi hiện tượng ấy là ngẫu nhiên.

"Về những thí dụ cạnh tranh gay go với nhau để có giấy bạc ngân hàng, - đó là nét đặc trưng của những thời kỳ khủng hoảng và nó có thể dẫn đến, như vào hồi cuối năm 1825, tình trạng giấy bạc phát hành tăng lên một cách đột ngột, tuy rằng chỉ tạm thời, ngay cả khi việc xuất khẩu vàng vẫn tiếp diễn, - Về những hiện tượng này, tôi nghĩ rằng không nên coi chúng là những hiện tượng dĩ nhiên hay tất nhiên phải xảy ra sau khi thị giá hối đoái sụt xuống, số cầu trong những trường hợp như vậy không phải là số cầu về phương tiện lưu thông" (đáng lẽ phải nói: về phương tiện lưu thông với tư cách là phương tiện mua), "mà về phương tiện tích trữ, số cầu ấy là do các chủ ngân hàng và các nhà tư bản hoảng sợ mà ra, nó thường xảy ra ở màn cuối của một cuộc khủng hoảng" (cho đến đây là số cầu về dự trữ phương tiện thanh toán), "sau một thời gian dài vàng chạy ra ngoài, và là dấu hiệu cho biết thời gian đó sắp kết thúc".

Ngay khi nghiên cứu tiền với tư cách là phương tiện thanh toán ("Tư bản", quyển I, ch. III, 3, b), chúng tôi đã nói rõ: khi chuỗi thanh toán bị gián đoạn một cách quá mạnh, thì đối lập với hàng hóa, tiền sẽ từ một hình thái thuần túy trên ý niệm chuyển thành một hình thái vật chất, đồng thời lại là một hình thái tuyệt đối của giá trị. Trong đoạn nói trên, chúng tôi cũng đã dẫn ra một vài thí dụ về tình hình đó trong các chú thích 100 và 101. Sự gián đoạn ấy một phần là kết quả, một phần là nguyên nhân của tình trạng tín dụng bị lung lay và của những hoàn cảnh kèm theo tình trạng đó: thị trường ứ đọng, hàng hóa mất giá, sản xuất gián đoạn, v.v..

Tuy nhiên rõ ràng là Phun-lác-tơn đã biến sự khác nhau giữa tiền là phương tiện mua và tiền là phương tiện thanh toán, thành ra một sự khác nhau không đúng giữa phương tiện lưu thông (currency) và tư bản. Ở đây cũng vậy, cơ sở của điều đó cũng lại là quan niệm hạn chế, vốn có của một chủ ngân hàng, về lưu thông.

Có lẽ người ta còn có thể hỏi rằng: trong những thời kỳ khan hiếm, thì cái gì thiếu, thiếu tư bản hay thiếu tiền trong cái chức năng đặc biệt của nó là phương tiện thanh toán? Đây là một điểm tranh luận mà ai cũng đã biết.

Khi sự khan hiếm biểu lộ ra bằng hiện tượng vàng chạy ra nước ngoài, thì trước hết rõ ràng là cái mà người ta đòi hỏi là phương tiện thanh toán quốc tế. Nhưng tiền trong cái chức năng cụ thể của nó là phương tiện thanh toán quốc tế, thì đó là vàng trong cái thực thể kim khí của nó, là một chất tự bản thân nó vốn cũng đã có nhiều giá trị rồi, đó là một khối lượng giá trị. Đồng thời tiền cũng là tư bản, không phải là tư bản - hàng hóa mà là tư bản-tiền tệ; nó không phải là tư bản dưới hình thái hàng hóa mà là tư bản dưới hình thái tiền (tiền hiểu theo nghĩa cao nhất của danh từ đó; theo ý nghĩa này, tiền tồn tại với tư cách là một thứ hàng hóa phổ biến của thị trường thế giới). Ở đây không có sự đối lập giữa số cầu về tiền với tư cách là phương tiện thanh toán và số cầu về tư bản. Sự đối lập là giữa tư bản dưới hình thái tiền của nó và tư bản dưới hình thái hàng hóa của nó; hình thái trong đó nó được đòi hỏi ở đây, và chỉ dưới hình thái ấy nó mới phát sinh chức năng, là hình thái tiền của nó.

Ngoài số cầu về vàng (hay bạc) đó ra, ta không thể nói rằng trong những thời kỳ khủng hoảng, có một sự khan hiếm nào đó về tư bản. Việc đó có thể xảy ra trong những hoàn

cảnh đặc biệt, như khi giá lúa mì đắt lên, bông khan hiếm, v.v.. Nhưng tuyệt nhiên đây không phải là những hiện tượng nhất thiết phải có và bao giờ cũng phải đi kèm những thời kỳ này; không thể vì thấy có tình trạng cấp bách hỏi vay tiền, mà vội kết luận ngay rằng lúc đó tư bản đang bị khan hiếm như vậy. Trái lại, các thị trường đều ứ đọng và tràn ngập đầy tư bản-hàng hóa. Dù sao đi nữa, không phải vì thiếu tư bản-*hàng hóa* nên có những khó khăn. Sau này, chúng tôi sẽ trở lại vấn đề này.

CHÚ THÍCH

1 Những đoạn Mác trích từ những nguồn tài liệu Nga trong thời kỳ đó đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước đây) công bố một phần. Xem "Tư liệu của Mác và Ăng-ghen", tập XI (M. 1948), tập XII (M. 1952), tập XIII (M. 1955). - 21.

2 Đây là muốn nói đến những bản báo cáo sau đây: 1) "First Report from the Secret Commitee on Commercial Distress; with the Minutes of Evidence. Ordered, by The House of Commons, to be Printes, 8 June 1848"; 2) "Report from the Secret Committee of The House of Lords appointed to Inquire into the Causes of the Distress which has for some Time prevailed among the Commercial Classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the Issue of Bank Notes payalbe on Demand. Together with the Minutes of Evidence and an Appendix. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 28 July 1848 [Reprinted, 1857]". - 22.

3 Đây là muốn nói những bản báo cáo sau đây: " Report from the Select Committee on Bank Acts; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered by The House of Commons, to be Printed, 30 July 1857"; "Report from the Select Committee on the Bank Acts; together with the Proceedings of the Committee, Minutes of Evidence, Appendix and Index. Ordered, by The House of Commons, to be Printed, 1 July 1858"; - 22.

4 Ăng-ghen đã không kịp thực hiện ý đồ của mình in cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" với tư cách là tập IV bộ "Tư bản". Trong những năm 1905 - 1910, "Các học thuyết về giá trị thặng dư" đã được C. Cau-xky xuất bản, nhưng có những đoạn thoát ly một cách tùy tiện khỏi bản thảo viết tay, những sự xáo trộn và cắt xén. Bản in mới cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" của Mác đã được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô xuất bản bằng tiếng Nga trong những năm 1954 - 1961, gồm 3 phần. Hai

phần đầu đã được dịch ra tiếng Việt: C.Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (quyển IV của bộ "Tư bản"), Nhà xuất bản Sự thật, phần I (Hà Nội, 1965), phần II (Hà Nội, 1969). - 23.

5 *"Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik"* ("Niên giám về những vấn đề kinh tế chính trị và thống kê") - tạp chí ra hai tuần một kỳ, được thành lập năm 1863 ở I-ê-a; từ năm 1872 đến năm 1890 được xuất bản dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Côn-rát; từ năm 1891 đến năm 1897 - dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản Lê-xít. - 23.

6 *Thuyết "tính hữu dụng giới hạn"* - thuyết kinh tế tư bản tầm thường, có tính chất tán dương, xuất hiện trong những năm 70 thế kỷ XIX để đối lập với học thuyết giá trị lao động của Mác. Theo thuyết đó thì làm cơ sở cho giá trị không phải là lao động xã hội cần thiết, mà là cái gọi là tính hữu dụng giới hạn của hàng hóa, phản ánh sự đánh giá chủ quan đối với thứ hàng hóa thỏa mãn một nhu cầu ít cấp thiết nhất của những người mua. Theo ý kiến của những người tán thành thuyết "tính hữu dụng giới hạn" thì học thuyết giá trị lao động không đúng, vì trên thực tế, - họ nói, - các giá cả không ăn khớp với giá trị, và giá trị thường thường được quy định bởi những tình huống ngẫu nhiên và không gắn liền với sản xuất, như tính chất khan hiếm của hàng hóa, v.v.. Là một trong những phương tiện che đậy sự bóc lột các công nhân làm thuê trong chủ nghĩa tư bản, thuyết "tính hữu dụng giới hạn" được phổ biến rộng rãi trong khoa kinh tế chính trị tư sản hiện nay. - 25.

7 Xem *W. Lexis,* Kritische Erörterungen über die Währungsfrage". In: "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich". Jahrgang V, Heft I, 1881, S.87. - 132.

"Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" ("Niên giám về những vấn đề pháp chế, quản lý và kinh tế quốc dân ở đế chế Đức") - tạp chí ra hai tuần một lần, được thành lập năm 1871; dưới tên gọi đó đã xuất bản từ năm 1877 đến năm 1912 dưới sự biên tập của nhà kinh tế học tư sản H. Smôn-lơ ở Lai-pxích.

Chế độ song kim bản vị - chế độ tiền tệ trong đó những chức năng của tiền đồng thời do hai kim loại quý thực hiện: vàng và bạc. - 26.

8 Đây là nói đến bài báo của A-ki-le Lô-ri-a "Các Mác", đăng trong tờ "Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti", Roma, 1883, Aprile, p. 509 - 542.

"Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật") - tạp chí văn nghệ và chính luận theo khuynh hướng tự do, xuất bản từ năm 1866 đến năm 1878 mỗi tháng một kỳ ở Phlô-ren-xi-a; từ năm 1878 đến năm 1943 thì xuất bản một tháng hai kỳ ở Rô-ma. - 36.

9 Lô-ri-a sử dụng bản in bằng tiếng Pháp của quyển I bộ "Tư bản", trong đó chương XI tương ứng với chương IX của bản in bằng tiếng Đức: "Tỷ suất giá trị thặng dư và khối lượng giá trị thặng dư". - 37.

10 Đây là muốn nói tới lời tựa của Ăng-ghen viết cho quyển I bộ "Tư bản" của C. Mác (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 36-38). - 38.

11 *Đun-ca-ma-ra* là một nhân vật trong bản nhạc kịch của Đô-ni-dét-ti "Bùa yêu", hình ảnh của một kẻ xảo quyệt và bịp bợm.

Xga-na-re-lơ là nhân vật trong vở hài kịch của Mô-li-e "Đông Gioăng"; đầy tớ của Đông Gioăng; một loại người xảo quyệt, khôn khéo và nhát gan. - 41.

12 Đây là nói tới bài báo của Sti-bơ-linh: "Về ảnh hưởng của sự tích tụ tư bản đối với tiền công và đối với sự bóc lột lao động", đăng trên tạp chí "Neue Zeit", số 3. 1887, tr.123. - 127.

"Die Neue Zeit" ("Thời mới") - tạp chí lý luận chính trị của Đảng dân chủ - xã hội Đức, xuất bản hàng tháng ở Stút-gác từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, và từ tháng Mười 1890 đến mùa thu năm 1923 thì xuất bản hàng tuần. Chủ biên của tạp chí này từ năm 1883 là C. Cau-xky, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu năm 1923 là H. Cu-nốp. Trong những năm 1885 - 1894, Ăng-ghen đã đăng trên tạp chí này một loạt bài của ông, thường xuyên giúp đỡ ý kiến cho bộ biên tập tờ tạp chí và lắm lúc phê phán bộ biên tập về những sự thoát ly chủ nghĩa Mác lọt vào trên những trang tạp chí đó. Từ nửa sau những năm 90, sau khi Ăng-ghen mất, thì tạp chí đó đã đăng một cách có hệ thống những bài của các phần tử xét lại. Trong thời kỳ Chiến tranh thế giới lần thứ nhất tạp chí này đứng trên lập trường phái giữa, trên thực tế thì ủng hộ bọn sô-vanh - xã hội. - 41.

13 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 314 - 317. - 52.

14 Xem *G. Ramsay,* "An Essay on the Distribution of Wealth", Edinburgh, 1836, p. 184. - 69.

15 Theo những quan điểm thống trị trong hóa học thế kỷ XVIII, thì người ta cho rằng quá trình cháy là do sự có mặt của một chất đặc biệt trong những vật thể có khả năng cháy: đó là chất phlô-ghi-xtôn (nhiên tố), chất này thoát ra khỏi những vật thể đó trong thời gian cháy. Nhưng như người ta đã biết, vì khi đốt đỏ các kim loại trong không khí thì trọng lượng của chúng tăng lên, nên những người theo thuyết nhiên tố cố gán cho chất nhiên tố một trọng lượng âm, vô nghĩa về mặt vật lý. Tính chất vô căn cứ của thuyết đó đã được nhà hóa học nổi tiếng của Pháp, A. L. La-voa-di-ê, chứng minh; ông đã giải thích một cách đúng đắn quá trình cháy là một sự phản ứng khi kết hợp chất đang cháy với ô-xy. Xin xem thêm về thuyết nhiên tố trong lời tựa của Ăng-ghen viết cho t. II bộ "Tư bản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 31 - 33). - 69.

16 Trong tháng Giêng 1849, Pru-đông mưu toan thành lập "Ngân hàng nhân dân". Ngân hàng này - mà Pru-đông định dùng để thực hiện "chủ nghĩa xã hội" của ông ta một cách hòa bình, một "chủ nghĩa xã hội" quy lại thành việc thủ tiêu lợi tức cho vay và tiến hành trao đổi không cần tiền tệ, trên cơ sở người sản xuất nhận được vật ngang giá đầy đủ của thu nhập do lao động của họ đem lại - đã phá sản hai tháng sau khi thành lập. Mác cũng đã phân tích phê phán tỉ mỉ những quan điểm của Pru-đông trong tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học". Trả lời cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của ông Pru-đông (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t. 4, tr. 106 - 256). - 70.

17 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 326 - 327. - 70.

18 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 996 - 999. - 73.

19 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 754 - 756. - 78.

20 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 482 - 485. - 78.

21 Mác muốn nói đến phần trong tác phẩm "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong đó ông phân tích phê phán các quan điểm của Man-tút về tỷ suất giá trị thặng dư (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. III, tiếng Nga, M. 1961, tr. 25 - 29). - 81.

22 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, tr. 460 - 465. - 86.

23 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 732- 747. - 86.

24 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 431 - 438. - 115.

25 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 373 - 375. - 117.

26 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 431 - 452. - 120.

27 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 323 - 325. - 122.

28 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 433 - 434. - 123.

29 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 470 - 472. - 128.

30 Mác muốn nói đến tác phẩm sau đây: *A.Ure,* "The Philosophy of Manufactures: or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain", Second edition, London, 1835, - 131.

31 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 851 - 852. - 135.

32 Nhà sử học người Pháp Lanh-ghê đưa ra giả thuyết đó trong tác phẩm của ông: "Théorie des lois civiles, ou Principes fondamentaux de la société", Tome II, Londres, 1767, livre V, chapitre XX. - 137.

33 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 471 - 474. - 138.

34 Đây là nói tới sáng kiến - do ảnh hưởng của phái xã hội chủ nghĩa không tưởng - của công nhân thành phố Rô-sơ-đê-lơ (quận công nghiệp Man-se-xtơ) năm 1844 đã thành lập một hợp tác xã tiêu dùng với tên gọi

là Hội những người tiên phong chính nghĩa, mầm mống của phong trào hợp tác xã của công nhân ở Anh và ở các nước khác. - 138.

35 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, chương VIII, tr. 341 - 440. - 140.

36 *"Killing no murder"* ("giết chưa phải là kẻ giết người") - câu nói phổ biến của Anh, bắt nguồn từ tên một cuốn sách nhỏ xuất bản vào giữa thế kỷ XVII, trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh , cuốn "Killing no murder". Tác giả cuốn đó. Xếch-xbi, một người thuộc phái bình quân (leveller), đã kêu gọi giết Ô-li-vơ Crôm-oen, nhiếp chính đại thần của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len, vì coi ông này là một bạo chúa tàn ác, và tác giả đã biện hộ cho việc giết đó. - 145.

37 Court of Queen's Bench (Tòa thượng thẩm nữ hoàng) - một trong những tòa án tối cao ở Anh. Tòa thượng thẩm nữ hoàng xét xử những vụ hình sự và dân sự và có quyền xét lại những quyết định của một loạt tòa án cấp dưới. - 145.

38 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 426 - 427. - 150.

39 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 373 - 375. - 152.

40 Đây là muốn nói đến những cuốn: *A. Ure,* "The Philosophy of Manufactures: or, An Exposition of the Scientific, Moral, and Commercial Economy of the Factory System of Great Britain". Second edition, London, 1835; Ch Babbage, "On the Economy of Machinery an Manufactures" London, 1832, p. 280 - 281. - 164.

41 Xem *R. Torrens,* "An Essay on the Production of Wealth", London, 1821, p. 28 and spp (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", phần III, tiếng Nga, M. 1961, tr. 60 - 73). - 169.

42 Xem *D. Ricardo.* "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Third Edition, London, 1821, 131 - 138. - 169.

43 Thuế quan đánh vào ngũ cốc ở Anh được thu trên cơ sở cái gọi là những đạo luật về ngũ cốc (năm 1815, 1822 và 1828), nhằm hạn chế hoặc cấm nhập khẩu ngũ cốc vì lợi ích của bọn đại địa chủ. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp tư sản công nghiệp và bọn quý tộc địa chủ vì các đạo luật về ngũ cốc đã kết thúc bằng việc xóa bỏ những đạo luật đó

vào năm 1846. Việc xóa bỏ các đạo luật về ngũ cốc là một đòn đánh vào bọn quý tộc địa chủ và đã góp phần đẩy nhanh sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Anh. - 169.

44 Dự luật về ngày lao động 10 giờ, chỉ áp dụng cho thiếu niên và nữ công nhân, đã được nghị viện Anh thông qua ngày 8 tháng Sáu 1847 và đã có hiệu lực với tư cách là một đạo luật ngày 1 tháng Năm 1848. Nhưng trên thực tiễn thì nhiều chủ xưởng đã không đếm xỉa gì đến đạo luật đó. Chi tiết về vấn đề này xin xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 413 - 417. - 170.

45 Ch. Babbage, "On the Economy of Machinery an Manufactures" London, 1832, p. 280 - 281. - 179.

46 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition, London, 1821, chapter II. - 179.

47 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, ph. III: "Sự tái sản xuất và lưu thông của tổng tư bản xã hội" - 184.

48 *Nạn khan hiếm bông và khủng hoảng bông năm 1861 - 1865* là nạn thiếu bông trầm trọng trong ngành công nghiệp bông vải sợi của nước Anh và một vài nước khác, gây ra bởi sự đình chỉ cung cấp bông từ Mỹ, do các bang chiếm hữu nô lệ ở miền Nam bị hạm đội của miền Bắc bao vây trong thời gian cuộc nội chiến ở Mỹ; nạn khan hiếm bông đã xuất hiện trước ngày nổ ra cuộc khủng hoảng sản xuất thừa và nhập cục với cuộc khủng hoảng này. Đại bộ phận công nghiệp bông vải sợi ở châu Âu bị tê liệt, ảnh hưởng nặng nề đến tình cảnh của công nhân. Năm 1862, ở Anh, ba phần năm tổng số cọc sợi và máy dệt ngừng hoạt động, hơn 7,5% công nhân ngành công nghiệp bông vải sợi bị thất nghiệp hoàn toàn hay một phần trong 2 - 3 năm. Tình hình nguy khốn của công nhân lại càng nặng nề hơn do những vụ mất mùa xảy ra ở châu Âu đầu những năm 60. - 189.

49 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 809 - 810 và các trang tiếp theo. - 203.

50 *Những công xưởng quốc gia năm 1848* - một hình thức tổ chức lao động công ích, chủ yếu là công việc đào đất, cho công nhân thất nghiệp ở Pháp. Những công xưởng này xuất hiện sau cuộc cách mạng năm 1848,

do một sắc lệnh của chính phủ lâm thời của Pháp. Trong việc này người ta theo đuổi mục đích làm mất uy tín những tư tưởng - rất phổ biến thời bấy giờ trong công nhân - của nhà xã hội chủ nghĩa Lu-i Blăng về tổ chức lao động, và mặt khác, sử dụng những công nhân được tổ chức theo kiểu quân sự ở các công xưởng quốc gia trong cuộc đấu tranh chống lại giai cấp vô sản cách mạng. Vì kế hoạch khiêu khích nhằm chia rẽ giai cấp công nhân không thành công và vì những công nhân làm việc trong các công xưởng quốc gia ngày càng có xu hướng cách mạng, nên chính phủ tư sản đã thi hành một loạt biện pháp nhằm thủ tiêu những xưởng đó. Điều này đã gây nên sự căm phẫn mạnh mẽ của giai cấp vô sản Pa-ri và đã là một trong những lý do dẫn tới bước đầu cuộc khởi nghĩa tháng Sáu ở Pa-ri. Sau khi đàn áp cuộc khởi nghĩa, ngày 3 tháng Bảy 1848, chính phủ Ca-ve-nhắc đã thông qua một sắc lệnh về việc giải tán những công xưởng quốc gia. - 206.

51 Xem Rodbertus, "Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Bref: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie". Berlin, 1851, S. 125. Mác đã phân tích phê phán tỉ mỉ lý luận của Rô-béc-tút về tỷ suất lợi nhuận trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (Xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 90 - 116). - 210.

52 Đây là nói tới chương X của cuốn: A. Smith, "An Inquiry into the Nature and Causes of the Weath of Nations", Vol. I, London, 1776. - 215.

53 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 75 - 76. - 216.

54 Những quan điểm của Séc-buy-li-ê về việc hình thành tỷ suất lợi nhuận chung đã được Mác xét riêng trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. III, bản tiếng Nga, M. 1961, tr. 355). - 241.

55 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 326 - 327. - 244.

56 Đây là nói tới tác phẩm của C. Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" quyển IV của bộ "Tư bản"). Xem chú thích 4. - 256.

57 *Những đạo luật cư trú* (settlement laws) - những đạo luật tồn tại ở Anh từ năm 1662, theo đó thì công nhân nông nghiệp trên thực tế không còn quyền đi từ một nơi này đến nơi khác nữa. Với những đạo luật này, vốn là một bộ phận của các đạo luật về người nghèo, người ta bắt những công nhân nông nghiệp, theo quyết định của tòa án, quay trở về nơi sinh quán và cư trú thường xuyên, hạn chế sự tự do đi lại của công nhân, pháp chế đã tạo ra những điều kiện cho phép các chủ kinh doanh hạ tiền công của công nhân xuống tới mức tối thiểu. - 266.

58 Đây là muốn nói đến những tác phẩm của G. L. Mauer: "Einleitung zur Geschichte der Mark. -, Hof -, Dorf - und Stadt - Verfassung und der öffentlichen Gewalt", München 1854; "Geschichte der Markenverfassung in Deutschland", Erlangen, 1856; "Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland". Bd. I - IV, Erlangen, 1862 - 1863; "Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland". Bd. I - II, Erlangen, 1865 - 1866; "Geschichte der Städteverfassung in Deutschland". Bd. I - IV, Erlangen, 1869 - 1871.

L. H. Morgan, "Ancient Society or Researches in the Lines of Human Progress from Savagery, through Barbarism to Civilization", London, 1877. - 270.

59 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 136 - 138. - 270.

60 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, p. 60 - 61. - 273.

61 Những quan điểm này được nêu ra trong các tác phẩm: D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy and Taxation". Third edition, London, 1821, p. 60 - 61. H. Storch, "Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations", Tome II, St - Pétersbourg, 1815, p. 78 - 79 (Về vấn đề này xin xem thêm *C. Mác,* "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 119 - 120). - 279.

62 Th. Corbet, "An Inquiry into the Causes and Modes of the Wealth of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation Explained", London, 1841, p. 42 - 44. - 280.

63 Tác giả tác phẩm khuyết danh "Observations on certain Verbal Disputes in Political Economy" ở đây đã trích dẫn bản in đầu tiên cuốn sách của Man-tút "Principles of Political Economy", London, 1820, p. 75. - 292.

64 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Third edition, London, 1821, p. 36 - 41. - 309.

65 *Servum pecus imitatorum* (bầy người học đòi một cách nô lệ) - đây là láy lại những lời: "O imitatores, servum pecus!" ("Ôi những kẻ học đòi, bầy nô lệ!") trong tập thơ của Hô-ra-xơ, q. I, bài 19. - 309.

66 Đây là nói đến cái phần trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư", trong đó Mác phân tích phê phán những quan điểm của Ri-các-đô về ảnh hưởng của những sự lên xuống của tiền công đối với giá cả sản xuất (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 239 - 261). - 310.

67 Xem Th. Corbet, "An Inquiry into the Causes and Modes of the Weath of Individuals; or the Principles of Trade and Speculation Explained", London, 1841, p. 100 - 102. - 318.

68 Mác muốn nói đến cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. II, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969). - 323.

69 Đây là muốn nói tới quy luật phổ biến, tuyệt đối, của tích lũy tư bản chủ nghĩa, do Mác nêu lên trong quyển I bộ "Tư bản" (xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, t. 23, ch. XXIII, tr. 907 - 908. - 337.

70 *"Hine illae lacrimae!"* ("Đấy, do đâu mà có những giọt lệ ấy!") là những lời lấy trong vở hài kịch của nhà soạn kịch La Mã Pu-bli-út Tê-ren-xi-út "Cô gái ở An-đrô-xơ", hồi I, màn I. - 393.

71 Xem chú thích 68. - 341.

72 Xem W. Roscher, "System der Volkswirthschaft". Band I: "Dier Grundlagen der Nationalokonomie", Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stutgart und Augsburg 1858, § 103, S. 192. - 342.

73 Mác phân tích phê phán học thuyết của A. Xmít về lợi nhuận trong phần II cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1969, tr. 307 - 328). - 342.

74 *"Profit apon ulienation"* ("lợi nhuận do chuyển nhượng") - công thức của Giêm-xơ Xtiu-át ("An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy", Vol. I, London, 1805, p. 244), theo đó thì lợi nhuận của nhà tư bản xuất hiện do bán hàng hóa cao hơn giá trị của nó. Mác phân tích công thức đó trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C. Mác, "Các học thuyết về giá trị thặng dư", ph. I, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1965, tr. 42 - 45). - 350.

75 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 460 - 463. - 351.

76 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 460 - 463. - 351.

77 D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation", Thir edition, London, 1821, chapter VII. - 360.

78 [E. West,] "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any Great Restriction of the Importation of Corn". By a Fellow of University College of Oxford, London, 1815. - 368.

79 Th. Chalmers "On Political Economy in connexion with the Moral State and Moral Prospects of Society", Second edition, Glasgow, 1832, p. 88-89 and sqq. - 374.

80 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 23, tr. 565 - 566. - 398.

81 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 24, tr. 135 - 153. - 406.

82 *Công ty Đông Ấn của Hà Lan* tồn tại từ năm 1602 đến năm 1798. Những nét đặc trưng trong hoạt động của công ty này ở In-đô-nê-xi-a là dùng bạo lực củng cố và duy trì những quan hệ sản xuất có trước chủ nghĩa tư bản (chiếm hữu nô lệ và phong kiến) và cướp bóc dân cư bản xứ nhờ một bộ máy quan liêu phong kiến của chính quyền địa phương, chuyển sang phục vụ cho người Hà Lan. Công ty đã thu được những lợi nhuận khổng lồ do xuất khẩu những sản phẩm nông nghiệp của In-đô-nê-xi-a. Về sau người ta bắt nông dân trồng những thứ cây mới đặc biệt là cà-phê), mà công ty chiếm toàn bộ thu hoạch. Do một loạt những cuộc khởi nghĩa liên tục bị đàn áp một cách tàn nhẫn và nước đó bị hoang tàn, do những chi phí lớn để duy trì các đội quân đồn trú và sự suy sụp của nước Hà Lan hùng mạnh trước đây, công ty đã bị phá sản và chấm dứt sự tồn tại của nó. - 466.

83 Xem chú thích 72. - 467.

84 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 732 - 747. - 468.

85 Xem W. Roscher "System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalokonomie", Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, § 60, S. 103. - 493.

86 Xem chú thích số 43. - 499.

87 Xem chú thích số 82. - 502.

88 Xem chú thích số 74. - 502.

89 Theo những quan điểm của nhà triết học cổ Hy Lạp Ê-pi-quya, nói chung là một nhà duy vật và vô thần, thì có vô số các thế giới. Những thế giới đó xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các thần, tuy có tồn tại, nhưng chỉ nằm ở ngoài các thế giới, trong các khoảng không giữa các thế giới đó, và không có một ảnh hưởng nào đối với sự phát triển của vũ trụ, cũng không có một ảnh hưởng nào đối với đời sống con người. - 503.

90 Mác trích dẫn tác phẩm của Lu-the theo cuốn: "Dersechste Teil der Bucher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri", Wittembergk, 1589, S. 296, 297 - 505.

91 Mác muốn nói đến sự suy sụp rất mạnh kể từ thế kỷ XV của vai trò của Giê-nơ, Vơ-ni-dơ và của những thành phố khác ở Bắc I-ta-li-a trong nền thương nghiệp trung gian, diễn ra sau những phát kiến lớn về địa lý hồi bấy giờ: việc tìm ra các đảo Cu-ba, Hai-i-ti và Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, con đường biển sang Ấn Độ vòng quanh phía Nam châu Phi, và cuối cùng là lục địa Nam Mỹ. - 507.

92 [J. Massie] "An Essay on the Governing Causes of the Nutural Rate of Interest; wherein the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered", London, 1750, p. 60. - 507.

93 I. H. M. Poppe, "Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrunderts", Band I, Gottingen, 1807, S. 70. - 512.

94 Những lời trích dẫn ở đây là của Sơ-vơ, một trong những biên tập viên của báo "La Voix du Peuple", tác giả của "bức thư đầu tiên" trong cuốn "Gratuité du Crédit". Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850.

"La Voix du Peuple" ("Tiếng nói của nhân dân") - tờ báo hàng ngày do Pru-đông xuất bản ở Pa-ri từ 1 tháng Mười 1849 đến 14 tháng Năm 1850. - 527.

95 *"The Economist* ("Nhà kinh tế học") - tạp chí hàng tuần của Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. -548.

96 Mác mỉa mai gọi C. Ác-nơ-đơ là "nhà triết học về thuế chó", bởi vì trong cuốn sách của mình, tác giả đã dành riêng một tiết riêng § 88. S. 420-421) để luận chứng cho tính chất chính đáng và hợp lý của thứ thuế chó. - 554.

97 *"The Daily News"* ("Tin tức hàng ngày") - tờ báo thuộc xu hướng tự do ở Anh, cơ quan của giai cấp tư sản công nghiệp; xuất bản dưới tên gọi đó ở Luân Đôn từ 1846 đến 1930. - 558.

98 Xem [J. Massie] "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rata of Interest; wherein the Sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered". *London*, 1750; D. Hume, "Of Interest" (1752); In *Hume, David.* "Essays and Treatises on several Subjects" A new edition. In two volumes. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literary, London, 1764 (về vấn đề này, xem thêm: C. Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, ph. I, M., 1953, tr. 355 - 360. - 575.

99 *"New-York Daily Tribune"* ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày") - tờ báo Mỹ, xuất bản từ 1841 đến 1924. Trong những năm 40 và 50 thế kỷ XIX, báo này đã đứng trên lập trường tiến bộ và đã chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ. Từ tháng Tám 1851 đến tháng Ba 1862, Mác đã cộng tác với tờ báo này. Một số lớn bài viết cho báo này là do Ăng-ghen viết theo yêu cầu của Mác. Trong thời kỳ thế lực phản động ngự trị ở châu Âu sau cuộc cách mạng 1848 - 1849, Mác và Ăng-ghen đã lợi dụng tờ báo được phổ biến rộng rãi và tiến bộ này để vạch trần, qua những tài liệu cụ thể, những tệ hại của xã hội tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ nội chiến ở Mỹ, Mác thôi không cộng tác với tờ báo đó nữa. Lý do đóng một vai trò lớn trong việc Mác đoạn tuyệt với tờ "New-York Daily Tribune" là tình hình sau đây: trong bộ biên tập, số tán thành thỏa hiệp với bọn chủ nô ngày càng tăng lên, và tờ báo ngày càng xa rời lập trường tiến bộ. Về sau, khuynh hướng của tờ báo này ngày càng thiên về phía hữu. - 590.

100 Gơ-tơ. "Phau-xtơ", ph. I, màn 5 ("Quán rượu Au-ơ-bắc ở Lai-pxích"). - 602.

101 Chi tiết về quỹ trả nợ của Pít xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 12, tr. 555-557. - 604.

102 Xem [Th. R. Malthus.] " An Essay on the Principle of Population". London, 1798, p. 25 - 28. - 605.

103 Đây là muốn nói đến tài liệu: "At Act for vesting certain Sums in Commissioners, at the End of every Quarter of a Year, to be by them

applied to the Reduction of the National Debt (Anno 26 Georgii III, Reigis, cap. 31)". - 606.

104 *Mô-lốc* - thần mặt trời trong tôn giáo của xứ Phê-ni-xi và Các-ta-giơ thời cổ, người ta đã dùng người để làm vật tế thần; về sau danh từ Mô-lốc được dùng để tượng trưng cho một lực lượng tàn ác nuốt hết tất cả mọi thứ. - 607.

105 Mác muốn nói đến những tác phẩm sau đây: J.St.Mill. "Principles of Political Economy with some of their Applications to Social Philosophy". Second edition, vol.I, London, 1849, p. 91-92; H.Ch. Carey. "Principles of Social Science". Vol.III, Philadelphia, 1859, p. 71-73; W.Roscher. "System der Volkswirthschaft". Band I: "die Grundlagen der Nationalokonomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858, §45. - 609.

106 *"Revue des deux Mondes"* ("Tạp chí Hai thế giới") - tạp chí chính luận và văn nghệ tư sản, ra hai tuần một kỳ ở Pa-ri từ năm 1829.

107 Xem chú thích số 2 (điểm 1). - 618.

108 Sau khi xóa bỏ độc quyền của công ty Đông Ấn trong việc buôn bán với Trung Quốc (năm 1833) đã diễn ra quá trình xâm nhập rất mạnh của các tư thương vào thị trường Trung Quốc. Việc buôn lậu nha phiến được Chính phủ Anh ủng hộ bằng mọi cách, đặc biệt có quy mô lớn, trong việc này Chính phủ Anh đã cố tình chà đạp lên luật pháp và lợi ích quốc gia của Trung Quốc, và đã góp phần vào việc đầu độc và phá hoại sức khoẻ của nhiều người Trung Quốc. Để đáp lại những hành động kiên quyết của các nhà chức trách Trung Quốc nhằm chống lại việc nhập lậu thứ nha phiến đó vào Trung Quốc, người Anh đã gây ra cuộc chiến tranh "thuốc phiện" đầu tiên (1839 - 1842), kết thúc bằng một hiệp ước bất bình đẳng và có tính chất ăn cướp đối với Trung Quốc. - 622.

109 *Đại lý kinh tiêu* hay chế độ ủy thác bán (consignatio, nghĩa đen là chữ ký, chứng nhận bằng giấy) - một loại hình bán hàng hóa lấy hoa hồng ở nước ngoài, trong đó người xuất khẩu (consignant) gửi hàng cho một hãng của nước ngoài (consignateur) để bán với những điều kiện nhất định. - 624.

110 Về nội dung và ý nghĩa của đạo luật ngân hàng năm 1844, xem tập 25 (xuất bản lần này, chương XXXIV: "Nguyên lý lưu thông tiền tệ" và đạo luật ngân hàng Anh năm 1844". - 625.

111 *"The Manchester Guardian"* ("Người bảo vệ Man-se-xtơ") - tờ báo tư sản Anh, được thành lập ở Man-se-xtơ năm 1821, cơ quan của phái tự do mậu dịch, về sau là cơ quan của Đảng tự do. - 626.

112 *Lôm-bác Strít* một phố ở khu Xi-ti (trung tâm tài chính ở Luân Đôn), nơi có các ngân hàng lớn; đồng nghĩa với thị trường tiền tệ Luân Đôn. - 627.

113 *Min-xinh Lây-nơ* - một phố ở Luân Đôn, trung tâm buôn bán hàng hóa thuộc địa. - 627.

114 Xem chú thích 2 (điểm 2). - 632.

115 *"Currency principle"* ("Nguyên lý lưu thông tiền tệ") hay trường phái tiền tệ - một trong những loại hình của trường phái theo học thuyết số lượng tiền. Những đại biểu của trường phái này khẳng định rằng giá trị và giá cả các hàng hóa được quyết định bởi số lượng tiền trong lĩnh vực lưu thông. Họ đặt mục đích là duy trì lưu thông tiền tệ một cách vững chắc và coi việc bắt buộc dùng vàng để đảm bảo các giấy bạc ngân hàng và việc điều tiết công cuộc phát hành giấy bạc ngân hàng cho nhất trí với số nhập khẩu và xuất khẩu kim loại quý, là phương tiện duy nhất để đạt tới mục đích đó. Xuất phát từ những tiền đề lý luận sai lầm của họ, "trường phái tiền tệ" coi việc vi phạm những quy luật lưu thông tiền tệ do họ tuyên bố là nguyên nhân quyết định gây ra những cuộc khủng hoảng kinh tế sản xuất thừa. Thuyết "trường phái tiền tệ" rất phổ cập ở Anh trong nửa đầu thế kỷ XIX. Nhưng những mưu toan của Chính phủ Anh định dựa vào học thuyết đó (đạo luật ngân hàng năm 1844) đã thất bại hoàn toàn; chúng chỉ khẳng định tính chất vô căn cứ về mặt khoa học và tính chất vô dụng về mặt thực tiễn của thuyết đó mà thôi (xem tập 25 (II), xuất bản lần này, này chương XXXIV ""Nguyên lý lưu thông tiền tệ" và đạo luật ngân hàng năm 1844"). - 638.

116 Đây là nói đến hãng Éc-man và Ăng-ghen. - 657.

117 Xem chú thích số 210. - 662.

118 *The Times* ("Thời báo") - tờ báo hàng ngày hết sức lớn của Anh, theo khuynh hướng bảo thủ, được thành lập Luân Đôn năm 1785. - 671.

119 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 46-58. - 680.

120 Xem chú thích số 115. - 683.

121 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 133 - 135. - 686.

122 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.189-192; 1993, t.23, tr.218-220. - 695.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-lếch-xan-đơ (Alexander), Na-ta-ni-en - thương gia Anh, chủ một công ty buôn bán với Ấn Độ vào nửa đầu thế kỷ IX. - 633.

A-ri-xtốt (384 - 322 trước công nguyên) - nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, về triết học ông dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô; về quan điểm kinh tế ông là người bảo vệ kinh tế chiếm hữu nô lệ tự nhiên, người đầu tiên phân tích hình thái giá trị. - 588 - 592.

An-đéc-xơn (Anderson), A-đam (khoảng năm 1692 - 1765) - nhà kinh tế học tư sản Xcốt-len, tác giả cuốn sách về lịch sử thương nghiệp. - 508.

An-đơ (Arnd), Các (1788 - 1877) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường. - 554.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1820 - 1895). - 11-43, 86, 96, 113-125, 173, 188, 191, 195, 209, 232, 255, 270, 345 - 347, 396 - 430, 457, 503, 510, 511, 550, 558, 593, 594, 613, 622 - 627, 635, 637, 654 - 657, 664, 668 - 670, 697 - 699.

B

Ba-xti-a (Bastiat), Phrê-đê-rích (1801 - 1850) - nhà kinh tế học tầm thường của Pháp, tuyên truyền thuyết hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản. - 229, 559.

Bai-nơ (Baynes) Giôn - thành viên của Hội đồng thành phố Blếch-bớc ở Anh; năm 1857 đã đọc và công bố hai bài giảng về việc buôn bông. - 192.

Ban-dắc (Balzac), Ô-nô-rê đờ (1799 - 1860) - nhà văn hiện thực vĩ đại của Pháp. - 69.

Báp-bít-giơ (Babbage), Sác-lơ (1792 - 1871) - nhà toán học và cơ học Anh, nhà kinh tế học tư sản. - 164, 179.

Bây-cơ (Baker), Rô-bớc - quan lại Anh, trong những năm 50 - 60 thế kỷ XIX là thanh tra công xưởng. - 143, 146, 191, 194, 196.

Béc-nan Ô-xbơn (Bernal Osborne), Ran-phơ (1808 - 1892) - chính khách Anh, thuộc phái tự do, nghị viện bộ trưởng hải quân (1852 - 1858). - 208.

Ben-léc-xơ (Bellers), Giôn (1654 - 1725) - nhà kinh tế học Anh, nhấn mạnh ý nghĩa của việc lao động sáng tạo ra của cải; tác giả một số dự án không tưởng nhằm cải cách xã hội. - 435.

Ben-tin-xcơ (Bentinck), Giôoc-giơ (1802 - 1848) - chính khách Anh, thuộc đảng dân quyền, nghị viện, theo phái bảo hộ bằng thuế quan. - 637.

Bét-xơ-me (Besscmer), Hen-ri (1813 - 1898) - kỹ sư Anh, nhà hóa học, nhà phát minh, đã đề nghị một phương thức mới rất kinh tế để nấu gang thành thép. - 116.

Bếch-cơ (Bekker), Im-ma-nu-in (1785 - 1871) - nhà ngôn ngữ học Đức, xuất bản những tác phẩm của các tác gia cổ đại (Pla-tôn, A-ri-xtốt, A-ri-tô-phan, v.v...). - 589.

Bi-con-xphin, bá tước - xem *Đi-xra-e-li,* Ben-gia-min.

Bi-đéc-men (Biederman), Các-lơ (1812 - 1901) - nhà sử học tư sản Đức và nhà chính luận, lúc đầu là một phần tử tự do ôn hòa; từ những năm 60 là một phần tử dân tộc - tự do, tổng biên tập tờ "Deutsche Allegemeine Zeitung" (1863 - 1879). - 123.

Bô-dăng-kết (Bosanquet), Giêm-xơ U-ốt-men (1804 - 1877) - chủ ngân hàng Anh và nhà kinh tế học; ngoài những tác phẩm kinh tế còn xuất bản một số tác phẩm về niên đại Thánh kinh. - 567, 613.

C

Ca-tôn (Mác-cút Poóc-xi-út Ca-tôn Cụ) (năm 234 - 149 trước công nguyên) - chính khách và nhà văn La Mã, người bảo vệ các đặc quyền của giai cấp quý tộc. - 505, 588.

Căm-pơ-ben (Campbell), Giôn (1779 - 1861) - nhà hoạt động nhà nước và luật gia Anh, chánh án Tòa thượng thẩm nữ hoàng (1850 - 1859), thành viên nội các (bộ trưởng tư pháp) (1859 - 1861). - 144.

Cây-li (Cayley) - nhà kinh tế Anh, đại biểu của trường phái Bớc-minh-hêm nổi tiếng với tên gọi "Những người ủng hộ đồng si-linh nhỏ",

ủy viên Ủy ban cơ mật của Thượng nghị viện về việc làm sáng tỏ những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng thương mại năm 1847 và ủy viên Ủy ban đặc biệt về việc soạn thảo luật ngân hàng năm 1857. - 651.

Coóc-bét (Corbet), Tô-mát - nhà kinh tế học tư sản Anh thế kỷ XIX. - 253, 261, 280, 319, 466.

Cô-cơ-lanh (Coquelin), Sác-lơ (1803 - 1852) - nhà kinh tế học tư sản Pháp, thuộc phái tự do thương mại. - 614.

Cốt-tơn (Cotton), Uy-li-am (1786 - 1866) - thương nhân Anh, quản trị ngân hàng Anh (1844 - 1845), một trong những giám đốc của Nhà Ngân hàng Anh (1821 - 1865). - 637.

Cước-ti-xơ (Curtis), Tơ-rô-ti A-bra-ham - một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh và ủy viên ban quản trị công ty Đông Ấn trong những năm 40 thế kỷ XIX. - 597.

Cu-xtô-đi (Custodi) Pi-ê-tơ-rô (1771 - 1842) - nhà kinh tế học I-ta-li-a, xuất bản những tác phẩm của các nhà kinh tế học I-ta-li-a cuối thế kỷ XVI - đầu thế kỷ XIX. - 424.

Đ

Đan-tơ A-li-ghi-ê-ri (Đante Alighieri) (1265 - 1321) - nhà thơ lớn của I-ta-li-a. - 41.

Đi-xra-e-li (Disraeli), Ben-gia-min, bá tước *Bi-con-xphin* (1804 - 1881) - chính khách là nhà văn Anh, một trong những lãnh tụ của đảng tự do; trong nửa sau thế kỷ XIX là lãnh tụ của đảng bảo thủ, bộ trưởng tài chính (1852, 1858 - 1859 và 1866 - 1868), thủ tướng (1868 và 1874 - 1880). - 637.

Đô-ni-dét-ti (Donizetti), Ga-ê-ta-nô (1797 - 1848) - nhạc sĩ nổi tiếng người I-ta-li-a. - 41.

Đuy-rô đơ La Man-lơ (Dureau de La Malle), A-đôn-phơ Giuy-lơ Xê-da Ô-guy-xtơ (1777 - 1857) - nhà thơ và nhà sử học Pháp. - 163.

E

Ê-pi-quya (khoảng năm 341 - khoảng năm 270 trước công nguyên) - nhà triết học duy vật nổi tiếng cổ Hy Lạp, người theo chủ nghĩa vô thần. - 503.

G

Ga-ri-ban-đi (Garibaldi), Giu-dép (1807 - 1882) - nhà cách mạng I-ta-li-a, - nhà dân chủ, lãnh tụ phong trào giải phóng dân tộc I-ta-li-a. - 41.

Gác-nơ (Gardner), Rô-bớc - chủ xưởng vải ở Man-se-xtơ vào giữa thế kỷ XIX. - 629.

Ghin-ba (Gilbart), Giêm-xơ Uy-li-am (1794 - 1863) - nhà kinh tế và chủ ngân hàng Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề ngân hàng. - 517, 550, 619, 622.

Giây-vơn (Jevons), Uy-li-am Xten-li (1835 - 1882) - nhà kinh tế học tư sản Anh, triết gia, đại biểu của trường phái toán học trong khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 25.

Gin-cri-xtơ (Gilchrist), Pớc-xi - nhà hóa học Anh cùng với Tô-mát sáng chế ra phương pháp mới để sản xuất thép. - 116.

Giooc-giơ III (1738 - 1820) - vua Anh (1760 - 1820). - 606.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sốc (1790 - 1855) - nhà kinh tế học tư sản Anh; các tác phẩm của ông thể hiện sự suy sụp và phân rã của trường phái cổ điển của kinh tế chính trị học, đồng thời trong nhiều vấn đề của kinh tế chính trị học ông vượt trội cả Ri-các-đô. - 403.

Gơ-tơ (Gcethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng (1749 - 1832) - nhà văn lớn và nhà tư tưởng của Đức. - 602.

Gước-ni (Gurney), Xa-mu-en (1786 - 1856) - chính khách Anh, thuộc phái dân quyền, bộ trưởng nội vụ (1846 - 1852, 1855 - 1858 và 1861 - 1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854 - 1855). - 145.

Grây (Grey), Giooc-giơ (1799 - 1882) - chính khách Anh, thuộc phái dân quyền, bộ trưởng nội vụ (1846 - 1852, 1855 - 1858 và 1861 - 1866) và bộ trưởng thuộc địa (1854 - 1855). - 145.

Grếch (Greg), Rô-bớc Hay-đơ (1795 - 1875) - chủ xưởng lớn của Anh; thuộc phái tự do. - 169, 170.

H

Ha-min-tơn (Hamilton), Rô-bớc (1743 - 1829) - nhà kinh tế học Xcốt-len, nhà vật lý và nhà toán học. - 604.

Háp-bác (Hubbard), Giôn Hê-li-bran (1805 - 1889) - nhà hoạt động chính trị Anh, đảng viên đảng bảo thủ, nghị sĩ (1859 - 1868 và 1874 - 1887); một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh năm 1838. - 635.

Hen-đớc-xơn (Henderson) - chủ tịch Ủy ban bảo trợ người nghèo ở Blếch-bớc trong nửa sau thế kỷ XIX. - 204.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770 - 1831) - đại biểu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức, người theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, người phát triển một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. - 27, 82.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711 - 1776) - nhà triết học Anh, nhà duy tâm chủ quan, người theo thuyết không thể biết; nhà sử học và nhà kinh tế học tư sản, người phản đối thuyết trọng thương, một trong những đại biểu đầu tiên của lý luận về số lượng của tiền tệ. - 575.

Hoóc-nơ (Horner), Lê-ô-nác (1785 - 1864) - nhà địa chất và nhà hoạt động xã hội ở Anh; thanh tra công xưởng (1833 - 1856), đấu tranh bảo vệ lợi ích của công nhân. - 144, 145, 155, 193, 197.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút (năm 65 - 8 trước công nguyên) - nhà thơ nổi tiếng La Mã. - 309.

Hốt-xkin (Hodgskin), Tô-mát (1877 - 1869) - nhà kinh tế học và nhà chính luận Anh; bảo vệ lợi ích của giai cấp vô sản và đứng trên lập trường của chủ nghĩa xã hội không tưởng để phê phán chủ nghĩa tư bản, lợi dụng học thuyết Ri-các-đô để đưa ra những kết luận xã hội chủ nghĩa. - 595, 609.

Hốt-xơn (Hodgson), A-đam - chủ ngân hàng Anh, giám đốc Ngân hàng cổ phần Li-vớc-pun những năm 40 thế kỷ XIX. - 629, 630.

Huy-lơ-man (Hullman) Các Đi-tơ-rích (1765 - 1846) - nhà sử học tư sản người Đức, tác giả nhiều công trình về lịch sử thời Trung cổ. - 483, 487.

I

I-u-rơ (Ure), En-đriu (1778 - 1857) - nhà bác học Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác gia một loạt tác phẩm về kinh tế công nghiệp. - 131, 164, 591.

K

Kéc-nơ-xơ (Cairnes), Giôn Ê-li-ốt (1823 - 1875) - nhà kinh tế học tư sản và nhà chính luận Anh, chống lại chế độ chiếm hữu nô lệ ở miền Nam nước Mỹ. - 586.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 - 1879) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường Mỹ, tác giả của lý luận phản động về sự hài hòa các lợi ích giai cấp trong xã hội tư bản chủ nghĩa. - 179, 229, 609.

Kin-cây (Kincaid) Giôn (1787 - 1862) - quan lại Anh, trong những năm 50 là thanh tra công xưởng và thanh tra các nhà tù ở Xcốt-len. - 145.

Kin-nia (Kinnear), Gi. G. - tác giả tác phẩm "Khủng hoảng và lưu thông tiền tệ" xuất bản ở Luân Đôn năm 1847. - 677.

Kít-xen-bắc (Kiesselbach), Vin-hem - nhà sử học và xã hội học Đức trong nửa sau thế kỷ XII. - 499.

L

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736 - 1794) - luật sư, nhà chính luận, nhà sử học và kinh tế học người Pháp, người đứng trên lập trường phong kiến chuyên chế, người phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư sản, tuy nhiên ông cũng có nhiều ý kiến phê phán sâu sắc về tự do tư sản và quyền sở hữu. - 137.

Lê-xít (Lexis), Vin-hem (1873 - 1914) - nhà kinh tế học tư sản và nhà thống kê Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 23 - 26.

Li-tam (Leatham), Uy-li-am Hen-ri (1815 - 1889) - chủ ngân hàng và chính khách Anh, thuộc phái cấp tiến, nghị viện. - 612.

Li-xtơ (Lister), Giêm-xơ (sinh khoảng năm 1802) - chủ ngân hàng Anh, quản lý Liên hiệp ngân hàng Li-vớc-pun. - 632, 686.

Lô (Law), Giôn (1671 - 1729) - nhà kinh tế và nhà tài chính của giai cấp tư sản người Anh, bộ trưởng tài chính Pháp (1719 - 1720) người nổi tiếng về những hoạt động đầu cơ trong việc phát hành tiền giấy, cuối cùng đã bị phá sản hoàn toàn. - 675.

Lô-ri-a (Loria), A-ki-le (1857 - 1926) - nhà xã hội học và nhà kinh tế học tư sản người Anh, đại biểu của kinh tế chính trị học tầm thường, kẻ giả danh chủ nghĩa Mác. - 35 - 42.

Lôi (Loyd), Xa-mu-en Giôn, nam tước *Ô-vơ-xtơn* (1796 - 1883) - chủ ngân hàng người Anh, nhà kinh tế học tư sản, người chủ trương trường phái dưới tên gọi "những nguyên tắc lưu thông tiền tệ". - 641 - 654, 657 - 664.

Lốc (Locke), Giôn (1632 - 1704) - nhà triết học nhị nguyên luận nổi tiếng người Anh, người theo thuyết duy cảm, nhà kinh tế học tư sản; ông dao động giữa thuyết duy danh về tiền tệ và thuyết tiền kim loại. - 507, 538, 548 - 550, 556, 557, 575.

Lu-dắc (Lusac), Ê-li-át (1723 - 1796) - triết gia Hà Lan, luật sư và nhà kinh tế học. - 517.

Lu-i XIV (1638 - 1715) vua Pháp (1764 - 1715). - 162.

Lu-the (Luther) Mác-tin (1483 - 1546) - nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (giáo phái Lu-the) ở Đức; nhà tư tưởng của tầng lớp thị dân Đức; trong thời gian cuộc Chiến tranh nông dân năm 1525 đã đứng về phía bọn công tước chống lại nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. - 505, 530, 603, 604.

M

Ma-gôn (khoảng 550 - 500 trước công nguyên) - kẻ thống trị ở Các-ta-giơ, một trong những người xây dựng sự hùng cường của Các-ta-giơ; tác giả một bộ sách 28 tập về nông nghiệp, đã dịch ra tiếng Hy Lạp và la-tinh. - 558.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bớc (1766 - 1834) - linh mục Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc chiếm hữu ruộng đất đã tư sản hóa, kẻ tán dương chủ nghĩa tư bản, kẻ truyền bá thuyết nhân khẩu mang tính chất thù ghét nhân loại. - 65, 77, 81, 258, 292, 302, 605.

Mác (Marx), Các (1818 - 1883) (Các tài liệu tiểu sử). - 11 - 43, 209, 270, 457, 594, 657, 668.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 507, 538, 548, 549, 553, 558, 575.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-oóc Lút-vích (1790 - 1872) - nhà sử học tư sản Đức, nghiên cứu cơ cấu xã hội của nước Đức cổ đại và trung đại; đã đóng góp lớn vào việc nghiên cứu lịch sử công xã Ma-cơ thời trung cổ. - 270.

Mắc Cu-lốc (MacCulloch), Giôn Ram-xi (1789 - 1864) - nhà kinh tế học tư sản Anh, người tầm thường hóa học thuyết kinh tế của Ri-các-đô, kẻ tán dương cuồng nhiệt chủ nghĩa tư bản. - 107, 273, 340, 361.

Mây-nec-te (Meynett), Tê-ô-đo (1833 - 1892) - thầy thuốc người Áo, bác sĩ chữa bệnh thần kinh và tinh thần. - 13.

Men-gơ (Menger), Các-lơ (1840 - 1921) - nhà kinh tế học tư sản Áo, một trong những đại biểu chủ yếu của trường phái kinh tế chính trị học Áo. - 25.

Min (Mile), Giôn Xtiu-ác (1806 - 1873) - nhà kinh tế học tư sản Anh, nhà triết học - nhà thực chứng luận, môn đồ của trường phái kinh tế chính trị học cổ điển. - 596, 609.

Mo-rơ (Moore), Xa-mu-en (khoảng 1830 - 1912) - nhà luật học Anh, thành viên Quốc tế I, cùng với Ê-vơ-linh đã dịch quyển I bộ "Tư bản" và "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ra tiếng Anh; bạn của Mác và Ăng-ghen. - 17.

Moóc-gan (Morgan), Luy-xơ Hen-ri (1818 - 1881) - nhà bác học kiệt xuất người Mỹ, nhà nhân chủng học, nhà khảo cổ học và sử học về xã hội nguyên thủy, nhà duy vật tự phát. - 270.

Mô-li-e (Moliere), Giăng Ba-ti-xtơ (họ thật là Pô-cơ-lanh) (1622 - 1673) - nhà viết kịch vĩ đại người Pháp. - 41.

Mô-ri-xơ (Morris), Giêm-xơ - nhà quản lý ngân hàng Anh năm 1848. - 636, 693.

Môm-den (Mommsen), Tê-ô-đo (1817 - 1903) - nhà sử học tư sản nổi tiếng người Đức, tác giả của nhiều tác phẩm về lịch sử La Mã cổ đại. - 499, 588.

Muy-lơ (Muller), A-đam Hen-rích (1779-1829) - nhà chính luận và nhà kinh tế học người Đức, đại biểu cho cái gọi là trường phái lãng mạn, biểu hiện lợi ích của bọn quý tộc phong kiến; chống lại học thuyết kinh tế của A.Xmít. - 546, 607, 608.

N

Nê-xmít (Nasmyth), Giêm-xơ (1808 - 1890) - kỹ sư Anh, người sáng chế ra búa hơi nước. - 155.

Niu-men (Newman), Xa-mu-en Phi-líp-xơ (1797 - 1842) - nhà triết học tư sản và nhà kinh tế học người Mỹ. - 425.

Nooc-men (Norman), Giooc-giơ Oóc-đơ (1793 - 1882) - nhà kinh tế học tư sản người Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về lưu thông tiền tệ và thuế khóa, người chủ trương trường phái gọi là "những nguyên tắc của lưu thông tiền tệ" là một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh. - 638 - 641, 654.

O

Oét-xtơ (West), Ê-đu-át (1782 - 1828) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản, đã nghiên cứu những vấn đề về địa tô. - 368.

Oóc-đơ (Ord), Uy-li-am Mi-lơ (1843 - 1902) - bác sĩ người Anh. - 152, 153.

Ô' Cô-no (O' Conor), Sác-lơ (1804 - 1884) - luật sư và chính khách Mỹ, thuộc phái dân chủ. - 590.

Ô-đéc-man (Odermann), Các-lơ Gu-xtáp (1815 - 1904) - nhà giáo dục học Đức, tác giả một số sách giáo khoa về thương nghiệp. - 477.

Ô-vơ-xtơn - xem *Lô,* Xa-mu-en Giôn, nam tước Ô-vơ-xtơn.

Ốp-đai-cơ (Opdyke), Giooc-giơ (1805 - 1880) - chủ xưởng người Mỹ nhà kinh tế học tư sản. - 554.

P

Pan-mớc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn *Tem-pơn,* tử tước (1784 - 1865) - nhà hoạt động nhà nước Anh, vào đầu thời kỳ hoạt động là đảng viên đảng Tô-ri, từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của đảng Vích, dựa vào những phần tử hữu khuynh của đảng này; bộ trưởng ngoại giao (1830-1834, 1835 - 1841 và 1846 - 1851), bộ trưởng nội vụ (1852 - 1855) và thủ tướng (1855 - 1858 và 1859 - 1865). - 145.

Pác-măng-chi-ê (Parmantier), Ăng-toan Ô-guy-xtanh (1737-1813) - nhà nông học Pháp, tác giả một số tác phẩm về vấn đề nông nghiệp. - 162.

Pét-ty (Petty), Uy-li-am (1623-1687) - nhà kinh tế học nổi tiếng người Anh và nhà thống kê, người sáng lập ra kinh tế chính trị học tư sản cổ điển ở Anh. - 507, 538, 548, 549, 553, 558, 575.

Pê-rây-rơ hoặc *Pê-rây-ra* (Pereire), I-xắc (1806 - 1880) - chủ ngân hàng Pháp, người theo phái Bô-na-pác-tơ, đại biểu của Đoàn lập pháp, năm 1852 cùng với em trai là Ê-min Pê-rây-rơ thành lập Ngân hàng cổ phần Crédit Mobilier. - 675.

Phe-be-nơ (Fairbairn), Uy-li-am (1789 - 1874) - chủ xưởng Anh, kỹ sư và nhà phát minh. - 145.

Phuê-lơ (Feller), Phri-đrích E-nơ-xtơ (1800 - 1859) - nhà ngôn ngữ học Đức, biên soạn một loạt các từ điển. - 476.

Phi-rơ-men (Firemen), Pi-tơ (sinh năm 1863) - nhà hóa học Mỹ sinh ở Nga, sống ở Đức; tác giả bài báo về tỷ suất lợi nhuận trung bình. - 31, 32, 33, 43.

Phun-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780 - 1849) - nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả của nhiều tác phẩm về vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 618, 676, 686-696, 703, 704, 705.

Pi-dơ (Pease), Giô-dép - chủ ngân hàng tỉnh. - 618, 637.

Pin-đa-rơ (khoảng 522-442 trước công nguyên) - nhà thơ Hy Lạp thời cổ, tác giả những bài ca ngắn trang trọng. - 591.

Pít (Pitt), Uy-li-am (con) (1759-1806) - chính khách Anh, một trong những lãnh tụ của đảng bảo thủ; thủ tướng (1783 - 1801 và 1804-1806). - 603 - 607.

Pli-ni-út (Calus Plinius Secundus) (năm 23-79 công nguyên chúng ta) - nhà bác học nghiên cứu tự nhiên của La Mã, tác giả bộ "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 cuốn. - 163.

Pốp-pơ (Poppe), I-ô-han Hen-rích Mô-rít-xơ (1776-1854) - nhà bác học Đức, tác giả một loạt tác phẩm về lịch sử kỹ thuật. - 512.

Prai-xơ (Price), Ri-sớt (1723 - 1791) - nhà chính luận Anh, nhà kinh tế học và triết học - đạo đức học thuộc phái tự do tư sản. - 603-607, 609.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809-1865) - nhà chính luận người Pháp, nhà kinh tế học và xã hội học, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản, một trong những người khởi xướng ra chủ nghĩa vô chính phủ. - 70, 526-530, 542.

R

Ram-xây (Ramsay), Giooc-giơ (1800-1871) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 69, 77, 424, 552, 579, 580.

Rết-clíp-phơ (Radcliffe), Giôn Nét-ten (1826-1884) - bác sĩ dịch tễ học Anh, thư ký danh dự (1862-1869) và chủ tịch (1875-1877) của Hội dịch tễ học; một trong những viên thanh tra của Hội đồng cơ mật nghiên cứu sức khoẻ của dân cư (1869-1883). - 153.

Rết-gra-vơ (Redgrave), A-lếch-xan-đơ - thanh tra công xưởng ở Anh.- 158, 204, 206.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) - nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 23, 35, 68, 78, 107, 169, 179, 273, 279, 280, 302, 306-310, 340, 360, 361, 366 -369, 378, 394, 494, 658.

Roi (Roy), Hen-ri - bác sĩ và nhà kinh tế học Anh. - 551, 555.

Rô-béc-tút-I-a-ghét-xốp (Rodbrtus - Jagetsow), I-ô-han Các (1805-1875) - nhà kinh tế học tầm thường và chính khách Đức, nhà tư tưởng của bọn đại địa chủ quý tộc Phổ; nhà tuyên truyền các tư tưởng của "chủ nghĩa xã hội nhà nước Đức". - 23, 210.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817-1894) - nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư trường Đại học tổng hợp Lai-pxích, người sáng lập ra cái gọi là trường phái lịch sử trong kinh tế chính trị học. - 342, 467, 609.

Rớt-sen (Russell), Giôn (1792-1878) - chính khách Anh, lãnh tụ của đảng dân quyền, thủ tướng (1848 - 1852 và 1865-1866). - 636.

S

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630 - 1699) - nhà kinh tế học theo phái trọng thương người Anh, chủ ngân hàng và thương gia. - 606.

San-mớc-xơ (Chalmers), Tô-mát (1780-1847) - nhà thần học Tin lành Anh, nhà kinh tế học tư sản, theo Man-tút. - 374, 674.

Sáp-men (Chapman), Đa-vít Bác-cơ-li - đại diện của công ty Ô-vơ-pơn, Hiếc-nơ và bè bạn ở nửa đầu của thế kỷ XIX. - 657.

Sâu (Shaw), Gióoc-giơ Béc-na (1856-1950) - nhà soạn kịch nổi tiếng của Anh và nhà chính luận, từ 1884 là hội viên của Hội Pha-bi-an. - 25.

Séc-buy-li-ê (Cherbuliez), Ăng-toan Ê-li-dê (1797 - 1869) - nhà kinh tế học Thụy Sĩ, môn đệ của Xi-xmôn-đi, kết hợp học thuyết của Xi-xmôn-đi với những yếu tố của học thuyết Ri-các-đô. -241.

Sơ-vê (Chevé), Sác-lơ Phrăng-xoa (1813-1875) - nhà chính luận tiểu tư sản Pháp và nhà xã hội học. - 527.

Smít (Schmidt), Côn-rát (1863-1932) - nhà kinh tế học và triết học Đức, vào thời kỳ đầu hoạt động ông tán thành học thuyết kinh tế của Mác, sau này đứng về phía các đối thủ tư sản chống chủ nghĩa Mác; tác giả các tác phẩm viết về một trong những nguồn gốc tư tưởng của chủ nghĩa xét lại. - 26-31, 35, 38, 43.

Sti-bơ-linh (Stiebeling), Ghê-oóc - nhà thống kê học Mỹ và nhà chính luận tiểu tư sản, gốc Đức, thành viên của Ban chấp hành trung ương các chi bộ Quốc tế I ở Mỹ, về sau bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động bè phái, thành viên của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Bắc Mỹ tác giả một loạt bài báo kinh tế. - 41 - 43.

Stoóc-sơ, An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766-1835) - nhà kinh tế học Nga, nhà thống kê và sử học, viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Pê-téc-bua; môn đồ của kinh tế chính trị học cổ điển. - 279.

T

Tê-ren-xi-út (Publius Terentius Afer) (khoảng 185-159 trước công nguyên) - nhà soạn hài kịch nổi tiếng của La Mã. - 340.

Tô-mát (Thomas), Xít-ni Gin-crít (1850 - 1885) - nhà luyện kim và sáng chế nổi tiếng người Anh. - 116.

Tô-ren-xơ (Torrens), Rô-bớt (1780-1864) - nhà kinh tế tư sản Anh, người tán thành trường phái gọi là "những nguyên tắc của lưu thông tiền tệ". - 68, 69, 77, 169, 541.

Tớc-nơ (Turner), Sác-lơ - thương gia Anh, đứng đầu một công ty thương mại ở Li-vớc-pun, trong nửa đầu thế kỷ XIX buôn bán với Ấn Độ. - 630, 636.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774-1858) - nhà kinh tế học tư sản Anh, gia nhập trường phái kinh tế chính trị học cổ điển, phê phán thuyết tiền tệ của Ri-các-đô; tác giả của tác phẩm nhiều tập "Lịch sử giá cả". - 542, 551, 565, 613, 618, 638, 671, 676-683, 693, 694, 703.

U

Un-phơ (Woolf), Ác-tua (1766-1837) - kỹ sư Anh và nhà sáng chế. - 156, 157.

Uên-gơ-lin (Weguelin), Tô-mát - thương gia Anh, người theo phái tự do, nghị sĩ, lãnh đạo Ngân hàng Anh năm 1857. - 688.

Uyn-xơn (Wilson), Giêm-xơ (1805-1860) - nhà kinh tế học tư sản Anh và chính khách, người sáng lập và biên tập tạp chí "Economist", những năm 1853-1858 là bộ trưởng ngân khố (bộ trưởng tài chính), người theo phái Mậu dịch tự do, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 676, 688.

Uyn-xơn-Pát-ten (Wilson-Patten), Giôn (1802-1892) - chính khách Anh, người của đảng To-ri, về sau thuộc đảng bảo thủ; nghị viên. - 146.

V

Ve-ri (Verri), Pi-ê-tơ-rô (1728-1797) - nhà kinh tế học tư sản I-ta-li-a, một trong những người đầu tiên phê phán học thuyết của phái trọng thương. - 424.

Vít-xơ-rinh (Vissering), Xi-mông (1818-1888) - nhà kinh tế học tư sản Hà Lan, nhà thống kê, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 484, 486.

Vôn-phơ (Wolf), Giu-li-út (1862-1937) - nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. - 34, 35, 40.

X

Xai-mơn (Simon), Giôn (1816-1904) - thầy thuốc Anh, thanh tra y tế thuộc Hội đồng cơ mật, biên tập những bản báo cáo "Sức khoẻ của dân cư". - 147, 151, 153.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767-1832) - nhà kinh tế học tư sản tầm thường người Pháp, người đầu tiên xây dựng một cách có hệ thống lý luận tán dương "ba nhân tố của sản xuất". - 424.

Xê-ni-ô (Senior), Nát-xô Uy-li-am (1790-1864) - nhà kinh tế học tầm thường Anh; ca tụng chủ nghĩa tư bản, chống lại việc rút ngắn ngày lao động. - 61, 77.

Xi-men-xơ (Siemens), Phri-đích (1826-1904) - kỹ sư Đức, sống ở Anh cùng với sự giúp đỡ của người em là Vin-hem Xi-men-xơ, năm 1856 đã chế tạo ra lò hơi nhiệt, về sau được ứng dụng trong quá trình sản xuất thép theo phương pháp Mác-tanh. - 116.

Xmít (Smith), A-đam (1723-1790) - nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của kinh tế chính trị học tư sản cổ điển. - 215, 291, 292, 302, 323, 342, 361, 494, 501, 504, 586, 606.

Xmít (Smith), Ét-uốt (khoảng 1818-1874) - bác sĩ người Anh, cố vấn và phái viên của Hội đồng cơ mật về điều tra tình hình ăn uống ở các khu công nhân, ủy viên Ủy ban chăm sóc người nghèo. - 150.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712-1780) - nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, người phản đối lý luận về số lượng của tiền tệ. - 350, 502, 557.

BẢN CHỈ DẪN TÊN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN*

Anderson, A. An Historical and chronological deduction of the origin of commerce, from the earliest accounts to the present time. Vol. II. London, 1764. (*An-đéc-xơn, A* Khái luận lịch sử và biên niên về thương nghiệp, từ những tài liệu sớm nhất đến ngày nay. Tập II, Luân Đôn 1764). - 508.

Aristoteles. De republica libri VIII. In: *Aristotelis* opera ex recensione I. Bekkeri. Tomus X. Oxonii, 1837 (*A-ri-xtốt.* Chính trị (tám quyển). Trong cuốn: *A-ri-xtốt.* Toàn tập, Bản in của I. Bếch-cơ, tập X, Ốc-xphớt 1837). - 589.

Arnd, K. Die naturgemässe Volkswirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ,* C. Kinh tế chính trị phù hợp với tự nhiên và đối lập với tinh thần độc quyền và đối lập với chủ nghĩa cộng sản, có phần bình luận các tài liệu liên quan đến vấn đề đó. Ha-nau, 1845. - 554.

Babbage, Ch. On the economy of machinery and manufactures. London, 1832 (*Báp-bít-giơ, S*. Về kinh tế của nền sản xuất công xưởng. Luân Đôn, 1832). - 164, 179.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850 (*Ba-xti-a. Ph.* Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Ph. Ba-xti-a và ông Pru-đông. Pa-ri, 1850). - 526 - 530.

Bellers, J. Essays about the poor, manufactures, trade, plantations, and immorality. London, 1699 (*Ben-léc-xơ, G.* Khái luận về người nghèo, công xưởng, thương nghiệp, các đồn điền và sự vô đạo đức. Luân Đôn, 1699). - 435.

---

* Trong những trường hợp không xác định được một cách chắc chắn là Mác sử dụng lần xuất bản nào tác phẩm mà ông nhắc tới thì trong bản chỉ dẫn này tác phẩm đó là tác phẩm ấn hành lần đầu.

Tên tác giả các cuốn sách xuất bản khuyết danh nay đã phát hiện thì đặt trong ngoặc vuông.

Bemerkung zu dem Aufsatze des Herrn Stiebeling: "Ueber den Einfluß der Verdichtung des Kapitals auf den Lohn und die Ausbeutung der Arbeit" In: "Neue Zeit" № 3, 1887 (Nhận xét về bài báo của ông Sti-bơ-linh: "Về ảnh hưởng của sự tập trung tư bản đến tiền công và đến sự bóc lột lao động". Trong tạp chí "Thời mới", số 3, 1887). - 42.

Bosanquet, J. W. Metallic, paper, and credit currency, and the means of regulating their quantity and value. London, 1842 (*Bô-dăng-kết, Gi. U.* Tiền kim khí, tiền giấy và tiền tín dụng, và phương thức điều tiết số lượng và giá trị của chúng. Luân Đôn, 1842). - 567, 613.

Cairnes, J. E. The Slave power: its character, career, and probable designs; being an attempt to explain the real issues involved in the american contest. London, 1862 (*Kéc-nơ-xơ. G. Ê.* Chế độ nô lệ: tính chất, con đường và những triển vọng có thể có của nó. Mưu toan giải thích những đối tượng thật sự của những sự tranh chấp làm cơ sở cho cuộc xung đột ở Mỹ, Luân Đôn, 1862). - 586.

Carey, H. Ch. Principles of social science. Vol. III. Philadelphia, 1859, (*Kê-ri H. S.* Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a 1848). - 609.

Chalmers, Th. On political economy in connexion with the moral state and moral prospects of society. Second edition. Glasgow, 1832 (*San-mớc-xơ, T.* Về khoa kinh tế chính trị trong mối liên hệ với tình hình đạo đức và những triển vọng đạo đức của xã hội. Bản in lần thứ hai, Gla-xgô, 1832). - 372 - 375, 674.

Charbuliez, A. Richesse ou pauvreté. Exposition des causes et des effets de la distribution actuelle des richesses sociales. Paris, 1841 (*Séc-buy-li-ê, A.* Sự giàu có hay sự nghèo khổ. Trình bày những nguyên nhân và kết quả của việc phân phối của cải xã hội hiện nay. Pa-ri 1841). - 241.

Child, J. Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent. Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'Anglois. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, G.* Bàn về thương nghiệp và về những điều lợi bắt nguồn từ việc giảm lợi tức của tiền. Với một bài bình luận nhỏ của Tô-mát Cun-pe-pơ chống lại tệ cho vay nặng lãi. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin 1754). - 606.

The City; or, the Physiology of London business; with sketches on change, and at the coffee houses. London, 1845 (Khu City; hay Sinh lý học về giới kinh doanh Luân Đôn; với những khái luận về Sở giao dịch và những tiệm buôn cà-phê. Luân Đôn, 1845). - 596.

Coquelin, Ch. Du Crédit et des banques dans l'industrie. In: "Revue des deux Mondes", série IV, tome XXXI, 1842 (*Cô-cơ-lanh, S.* Về tín dụng và các ngân hàng trong công nghiệp. Trong: "Tạp chí Hai thế giới", loạt IV, tập XXXI, 1842). - 614.

Corbet, Th. An Inquiry into the causes and modes of the wealth of individuals; or the Principles of trade and speculation explained. London, 1841 (*Coóc-bét, T.* Nghiên cứu về nguyên nhân giàu có và phương thức làm giầu của một số người; hay Giải thích về những nguyên lý của thương nghiệp và đầu cơ. Luân Đôn, 1841). - 253, 261, 280, 319, 466.

The Currency theory reviewed; in a letter to the scottish people. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Lý luận về lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi nhân dân Xcốt-len. Do một chủ ngân hàng ở Anh viết, Ê-đin-bớc, 1845). - 621, 634, 666.

Dureau de La Malle, A. J. Économie politique des Romains. Tome I. Paris, 1840). - (*Đuy-rô đơ La Man-lơ, A. G.* Kinh tế chính trị của người La Mã. Tập I. Pa-ri, 1840). - 163.

Feller, F. E. und *Odermann, C. G.* Das Ganze der kaufmännischen Arithmetik. Siebente Auflage. Leipzig, 1859 (*Phuê-lơ, Ph.* và *Ô-đéc-man, G.* Toàn bộ giáo trình toán học của thương nhân. Bản in lần thứ 7. Lai-pxích, 1859). - 508.

Fireman, P. Kritik der Marx'schen Werttheorie. In: "Jahrbücher für Nationalökonomie and Statistik", dritte Folge, Band III, 1892 (*Phi-rơ-men, P.* Phê phán lý luận của Mác về giá trị. Trong tạp chí "Niên giám kinh tế quốc dân và thống kê", loạt 3, tập III, 1892). - 31, 32, 33.

Fullarton, J. On the regulation of currencies; being an examination of the principles, on which it is proposed to restrict, within certain fixed limits, the future issues on credit of the Bank of England, and of the other banking establishments throghout the country. Second edition with corrections and additions. London, 1845 (*Phun-lác-tơn, G.* Về việc điều tiết các phương tiện lưu thông; phân tích những nguyên lý dùng làm cơ sở cho đề nghị hạn chế trong những giới hạn được quy định một cách chặt chẽ hoạt động phát hành của Ngân hàng Anh và những ngân hàng khác ở trong nước. Bản in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1845). - 618, 686, 690, 693 - 696, 704, 705.

Gilbart, J. W. The History and principles of banking. London, 1834 (*Ghin-ba G. U.* Lịch sử và những nguyên lý của hệ thống ngân hàng. Luân Đôn, 1834). - 517, 618 - 622.

Gilbart, J. W. A Practical treatise on banking. Fifth edition. In two volumes. Vol. I. London, 1849 (*Ghin-ba, G. U.* Nghiên cứu về những nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trên thị trường tiền tệ trong năm 1839. Luân Đôn, 1840). - 550.

[*Greg, R. H.*] The Factory question, considered in relation to its effects on the health and morals of those amployed in factories. And the "ten hours bill", in relation to its effects upon the manufactures of England, and those of foreign countries. London, 1837 ([*Grây, R. H.*] Vấn đề công xưởng xét về mặt ảnh hưởng của nó đến sức khoẻ và đạo đức của những người được dùng trong công xưởng. "Dự luật ngày lao động 10 giờ", xét về mặt ảnh hưởng của nó đến công nghiệp nước Anh và những nước ngoài. Luân Đôn, 1837). - 169.

Hamilton R. An Inquiry concerning the rise and progress, the redemption and present state, and the management, of the national debt of Great Britain. Second edition, enlarged. Edinburgh. 1814 (*Ha-min-tơn R.* Nghiên cứu về sự phát sinh và phát triển, về việc thanh toán và tình hình hiện nay, và về việc điều tiết quốc trái của nước Anh. Bản in lần thứ hai, có bổ sung. Ê-đin-bớc, 1814). - 604.

*[*Hodgskin, Th.*] Labour defended against the claims of capital; or, the Unproductiveness of capital proved. With reference to the present combinations amongst journeymen. By a labourer. London, 1825 ([*Hốt-xkin, T.*] Bảo vệ lao động chống lại những đòi hỏi của tư bản, hay Chứng cớ về tính chất không sản xuất của tư bản. Với những nhận xét về những tổ chức liên hiệp hiện nay trong công nhân làm thuê. Do một công nhân viết. Luân Đôn, 1825). - 595, 606.

Hubbard J. G. The Currency and the country. London, 1843 (*Háp-bác, G. H.* Phương tiện lưu thông và đất nước. Luân Đôn, 1843). - 634 - 636.

Hüllmann, K. D. Städtewesen des Mittelalters. Theile I - II. Bonn, 1826 - 1827 (*Huy-lơ-man, C. D.* Thành phố thời Trung cổ. Phần I - II. Bon, 1826 - 1827). 483, 487.

Hume, D. Of interest (1752). In: *Hume, David.* Essays and treatises on several subjects. A new edition. In two volume. Vol. I, containing Essays, moral, political, and literarvy. London, 1764 (*Hi-um, D.* Về lợi tức (1752). Trong cuốn *Hi-um, Đa-vít.* Khái luận về luận văn về các vấn đề. Bản in mới. Gồm hai tập. Tập I, gồm những khái luận về đạo đức, chính trị và văn học. Luân Đôn, 1764). - 575.

An Inquiry into those principles respecting the nature of demand and the necessityi of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from whichs it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý, được ông Man-tút bảo vệ cách đây không lâu, về bản chất của lượng cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, từ đó mà rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc duy trì những kẻ tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn, 1821). - 296.

**Jones, R.* An Introductory lecture on political economy, delivered at King's college, London, 27th February, 1833. To which is added a Syllabus of a course of lectures on the wages of labor. London, 1833 (*Giôn-xơ, R.* Bài giảng nhập môn về kinh tế chính trị, đọc tại Học viện hoàng gia, Luân Đôn ngày 27 tháng Hai 1833. Với bản phụ lục: Tóm tắt giáo trình về tiền công. Luân Đôn, 1833). - 403.

Kiesselbach, W. Der Gang des Welthandes und die Entwicklung des europäischen Völkerlebens im Mittelater. Stuttgart, 1860 (*Kít-xen-bắc. V.* Lịch sử thương nghiệp thế giới và sự phát triển của đời sống xã hội ở châu Âu trong thời kỳ trung thế kỷ. Stút-gát, 1860). - 499.

Kinnear, J. G. The Crisis and the currency: with a comparison between the english and scotch systems of banking. London, 1847 (*Kin-nin, Gi. G.* Khủng hoảng về phương tiện lưu thông: so sánh các hệ thống ngân hàng Anh và Xcốt-len Luân Đôn, 1847). - 677.

Leatham, W. Letters on the currency. Second edition, with corrections and additions. London, 1840, *Li-tam, U.* Những bức thư về lưu thông tiền tệ. Bản in lần thứ hai, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1850). - 612.

Lexis, W. Die Marx'sche Kapitaltheorie In: "Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik", neue Folge, Band XI, 1885 (*Lê-xít, V.* Học thuyết của Mác về tư bản. Trong "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê, loạt mới, tập XI, 1885). - 23.

Lexis, W. Kritische Erörterungen über die Währungsfrage. In: "Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung unf Volkswirthschaft im Deutschen Reich", Jahrgang V, Heft I, 1881 (*Lê-xít, V.* Những ý kiến phê phán về vấn đề tiền tệ. Trong "Niên giám về pháp chế, hành chính và kinh tế quốc dân trong đế chế Đức", Năm thứ V, quyển I, 1884). - 26.

[*Linguet, N.*] Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société. Tome II. Londres, 1767 ([*Lanh-ghê, N.*] Lý luận về dân luật, hay những nguyên lý cơ bản của xã hội, Tập II, Luân Đôn, 1767). - 137.

Loria, A. Die Durchschnittsprofitrate auf Grundlage des Marx'schen Wertgesetzes. Von Dr. Conrad Schmidt. Stuttgart, 1889. In: "Jahrbuücher Für Nationalökonomie und Statistik", neue Folge, Band XX, 1890 (*Lô-ri-a,* A. Tỷ suất lợi nhuận trung bình trên cơ sở của quy luật giá trị của Mác, của bác sĩ Côn-rát. Stút-gác, 1889. Trong: "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê", loạt mới, tập XX, 1890). - 38.

Loria, A. Karl Marx. In: "Nuova antologia di scienze, lettere ed arti" seconda serie, vol. XXXVIII, № 7, 1 Aprile 1883 (*Lô-ri-a, A.* Các Mác. Trong tạp chí: "Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật", loạt 2, t. XXXVIII, số 7, 1 tháng Tư 1883). - 36.

Loria, A. La teoria economica della costituzione politica. Torino, 1886 (*Lô-ri-a, A.* Học thuyết kinh tế và chế độ chính trị. Tu-rin, 1886). - 35 - 37.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg, 1540 (*Lu-the, M.* Huấn thị gửi cho các cha xứ tuyên truyền chống lại tệ cho vay nặng lãi. Vít-tem-béc, 1540). - 529, 602 - 604.

Luther, M. Von Kauffshandlung und Wucher. In; Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Matini Lutheri. Wittembergk, 1589 (*Lu-the, M.* Về thương nghiệp và tệ cho vay nặng lãi. Trong cuốn sách của ngài bác sĩ Mác-tin Lu-the, Vít-tem-bác 1589). - 505.

Luzac, E. Hollands rijkdom. Deel III. Leyden, 1782 (*Lu-dắc, Ê.* Sự giàu có của Hà Lan, Phần III, Lây-dơn 1782). - 486.

Malthus, Th. R. Definitions in political economy. London, 1827 (*Man-tút, T. R.* Định nghĩa trong kinh tế chính trị học, Luân Đôn, 1827). - 65.

Idem. A new edition with a preface, notes, and supplementary remarks by John Cazenove. London, 1853 *(Như trên,* Bản tin mới, với lời tựa, chú thích và những nhận xét bổ sung của Giôn Kê-dơ-nô, Luân Đôn 1855). - 69.

*[*Malthus, Th. R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 ([*Man-tút, T. R.*] Khái luận về quy luật nhân khẩu, Luân Đôn, 1798). - 605.

Malthus, Th. R. Principles of political economy considered with a view to their practical application. London, 1820 (*Man-tút, T. R.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị học được xem xét có tính đến việc ứng dụng chúng vào thực tiễn. Luân Đôn, 1820). - 292.

Idem. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Như trên,* Bản in lần thứ 2, có rất nhiều điều bổ sung lấy từ bản thảo của chính tác giả, với tiểu sử vắn tắt của tác giả. Luân Đôn, 1836). - 65, 258, 302.

**Marx, K.* Das Kapital: Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktionsprocess des Kapitals. Dritte, vermehrte Auflage. Hamburg, 1883 (*Mác, C.* Tư bản: Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, Quyển I: Quá trình sản xuất của tư bản. Bản in lần thứ ba, có bổ sung, Hăm-buốc, 1883). - 221.

**Idem.* Vierte, durchgesehene Auflage. Hamburg, 1890 (*Như trên,* Bản in lần thứ 4, có duyệt lại. Hăm-buốc, 1890). - 14, 20 - 22, 31, 34, 47, 52, 55, 62, 67, 71, 73, 78, 84, 86, 127, 135, 138, 140, 150, 152, 203, 216, 219, 244, 248, 277, 337, 341, 351, 352, 374, 398, 467, 484, 487, 611, 682, 695, 704.

**Marx, K.* Le capital. Paris, 1872 - 1875 (*Mác, C.* Tư bản, Pa-ri, 1872 - 1875). - 37.

**Marx, K.* Capital: a critical analysis of capitalist production. Ed. by F. Engels. Vol. I - II. London, 1887 (*Mác, C.* Tư bản: phân tích phê phán nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph. Ăng-ghen. Tập I - II. Luân Đôn, 1887). - 11, 17.

**Marx, K.* Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Zweiter Band. Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals. Herausgegeben von F. Engels. Hamburg, 1885 (*Mác, C.* Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập 2. Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph. Ăng-ghen. Hăm-buốc, 1885). - 11 - 14, 22, 23, 31, 37, 38, 47, 76, 84, 86, 115 - 121, 184, 248, 406, 409, 427, 437, 457, 470, 521, 680, 686.

**Marx, K.* Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác. C.* Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị. Xuất bản lần đầu. Béc-lin, 1859). - 277, 278, 482, 685, 695.

[*Massie, J*] An Essay on the governing causes of the natural rate of interest; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr. Locke, on that head, are considered. London, 1750 ([*Mát-xi, Gi.*]. Khái luận về những nguyên nhân quyết định tỷ suất tự nhiên của lợi tức, trong đó xét đến những quan điểm của ông Uy-li-am Pát-ti và của ông Lốc-cơ về vấn đề này. Luân Đôn, 1750). - 507, 538, 548, 549, 552 - 554, 557, 575.

**Maurer, G. L.* Einleitung zur Geschichte der Mark-, Hof-, Dorf-und Stadt-Verfassung und der öffentlichen Gewalt. München, 1854 (*Mau-rơ, G. L.* Nhập môn về lịch sử chế độ công xã Mác-cơ, hộ, làng và thành phố và của quyền lực công cộng. Muyn-sen 1854). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland. Bde I - II. Erlangen, 1865 - 1866 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử chế độ làng mạc ở Đức. Tập I - II. Éc-lăng-ghen 1885 - 1886). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Fronhöte, der Baiernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland. Bde I-IV. Erlangen, 1862 - 1863 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử của các hộ quý tộc, hộ nông dân và thể chế hộ ở Đức. Tập I-IV. Éc-lăng-ghen, 1862 - 1863). - 270.

Maurer, G. L. Geschichte der Markenverfassung in Deutschland. Erlangen, 1856 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử thể chế công xã mác-cơ ở Đức Éc-lăng-ghen, 1856). - 270.

**Maurer, G. L.* Geschichte der Städteverfassung in Deutschland. Bde I - IV. Erlangen, 1869 - 1871 (*Mau-rơ, G. L.* Lịch sử thể chế thành thị ở Đức. Tập I - IV. Éc-lăng-ghen 1869 - 1871). - 270.

**Mill, J. St.* Principles of political economy with some of their applications to social philosophy. Second edition. Vol. I. London, 1849 *Min, Gi. X.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị, với một số ứng dụng vào triết học xã hội: Bản in lần thứ hai. Tập I, Luân Đôn, 1849). - 596, 609.

**Mommsen, Th.* Römische Geschichte. Zweite Auflage. Bde I - III. Berlin, 1856 - 1857 (*Mom-den, T.* Lịch sử La Mã. Bản in lần thứ hai. Tập I - III. Béc-lin, 1856 - 1857). - 499, 588.

**Morgan, L. H.* Ancient society or Researches in the lines of human progress from savagery, through barbarism to civilization. London, 1877 (*Moóc-gan, L. H.* Xã hội cổ đại hay Nghiên cứu những con đường tiến bộ của loài người từ mông muội, qua dã man đến văn minh. Luân Đôn, 1877). - 270.

Müller, A. H. Die Elemente der Staatskunst. Theil III. Berlin, 1890 (*Muy-lơ A. H.* Những nguyên lý của Nghệ thuật quản lý quốc gia. Phần III. Béc-lin 1809). - 545, 606 - 608.

Newman, S. Ph. Elements of political economy. Andover and New York, 1835 (*Niu-men. X. P.* Những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. An-đô-vơ và Niu-Oóc, 1835). - 424.

Obsvervations on certain verbal disputes in political economy, particularly relating to value, and to demand and supply. London, 1821 (Những nhận xét về một số tranh cãi về từ ngữ trong kinh tế chính trị, đặc biệt là những cuộc tranh cãi liên quan đến giá trị, cầu và cung. Luân Đôn, 1821). - 278 - 281, 291 - 293.

Opdyke, G. A. Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ốp-đai-cơ, G.* Bản về kinh tế chính trị. Niu Oóc, 1851). - 554.

Poppe, I, H. M. Geschichte der Technologie seit der Wiederherstellung der Wissenschaften bis an Ende des achtzehnten Jahrhunderts. Band I. Göttingen, 1870 (*Pốp-pơ, G. H. M.* Lịch sử kỹ thuật học từ khi khoa học phát sinh cho đến cuối thế kỷ XVIII. Tập I. Gớt-tin-gen 1807). - 512.

Price, R. An Appeal to the public, on the subject of the national debt. London, 1772 (*Prai-xơ, R.* Lời kêu gọi gửi công chúng về vấn đề quốc trái. Luân Đôn, 1772). - 604.

Price, R. Observations on reversionary payments; on schemes for providing annuities for widows, and for persons in old age; on the method of calculating the values of assuorances on lives; and on the national debt. Second edition. London, 1772 (*Prai-xơ, R.* Những nhận xét về những khoản tiền trả lại sau khi chết; về những dự án đảm bảo niên kim cho đàn bà góa, và người già; về phương pháp tính toán giá trị bảo hiểm sinh mệnh, và về quốc trái. Bản in lần thứ hai, Luân Đôn, 1772). - 605.

Proudhon, P. J. Gratuité du crédit - xem Ba-xti-a, Ph. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of weath. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, G.* Khái luận về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc 1836). - 69, 424, 550 - 553, 580.

**Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). - 169, 179, 273, 279, 309, 360.

**Ricardo, D.* Principles of political economy and taxation. In: The Works of D. Ricardo. With a notice of the life and writings of the author, by J. R. MacCulloch. Second edition. London, 1852 (*Ri-các-đô. Đ.* Những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Trong cuốn: Những tác phẩm của Đ. Ri-các đô. Với chú thích về cuộc đời và những tác phẩm của tác giả, do G. R. Mác Cu-lốc viết. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1852). - 107, 273, 339 - 341, 361.

**Rodbertus, I. K.* Sociale Briefe an von Kirchman. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre on der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851 (*Rô-béc-tút, I. C.* Những bức thư xã

hội gửi Phôn Kiếc-xơ-man. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Béc-lin, 1851). - 210.

**Roscher, W.* System der Volkswirthschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 (*Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế quốc dân. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gác và Au-xbuốc 1858). - 342, 467, 493, 609.

[*Roy, H.*] The Theory of the exchanges. The bank charter act of 1844. London, 1864, [*Roi, H.*] Lý luận về thị giá hối đoái. Đạo luật về ngân hàng năm 1844. Luân Đôn, 1864). - 551, 555.

**Say, J. B.* Traité d'économie politique. Troisième édition. Tome I. Paris, 1817 (*Xây, G. B.* Luận văn kinh tế chính trị. Bản in lần thứ 3. Tập I. Pa-ri, 1817). - 424.

Schmidt, C. Die Durchschnitprofitrate auf Grundlage des Marx'schen Werthgesetzes. Stutgart, 1889 (*Smít, C.* Tỷ suất lợi nhuận trung bình trên cơ sở quy luật giá trị của Mác, Stút-gác, 1889). - 26 - 31.

Schmidt, C. Die Durchschniprofitrate und das Marx'schen Werthgesetz. In: "Neue Zeit" № № 3, 4, 1892 - 1893 (*Smít, C.* Tỷ suất lợi nhuận trung bình và quy luật giá trị của Mác. Trong tạp chí "Thời mới", các số 3, 4, 1892 - 1893). - 31.

**Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Vol. I. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Tập I. Luân Đôn, 1776). - 215, 501.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political economy. In: The Works of Sir James Steuart, collected by General Sir James Steuart, his son. In six volumes. Vol. I. London, 1805 (*Xtiu-át Gi.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Trong: Những tác phẩm của ông Giêm-xơ Xtiu-át, do con của ông ta, tướng Giôn-xơ Xtiu-át, sưu tập. Tập I. Luân Đôn, 1805). - 350, 501.

Steuart, J. Recherche des principes de l'économie politique. Tome IV. Paris, 1789 (*Xtiu-át, G.* Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Tập IV. Pa-ri, 1789). - 557.

Stiebeling, G. C. Das Werthgesetz und die Profit-Rate. New York [1890] (*Sti-bơ-linh, G. C.* Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận. Niu Oóc [1890]. - 41.

**Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prosprérité des nations. Tome II. St.-Pétersbourg, 1851

(*Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I - II, Xanh Pê-téc-bua, 1815). - 279.

Tooke, Th. An Inquiry into the currency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 (*Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những nguyên lý của lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả, và tính chất hợp lý của sự tách việc phát hành giấy bạc ngân hàng ra khỏi công tác ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). - 542, 567, 612 - 614, 617, 671, 676.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation, from 1793 to 1837. Vol. II. London, 1838 (*Tu-cơ,* T. Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông từ 1793 đến 1837. Tập II. Luân Đôn, 1838). - 565.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation, from 1839 to 1847 inclusive. London, 1848 (*Tu-cơ,* T. Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông từ 1830 đến hết 1847. Luân Đôn, 1848). - 551.

Torrens, R. An Essay on the production of weath. London, 1821 (*Tô-ren-xơ, R.* Khái niệm về việc sản xuất của cải. Luân Đôn, 1821). - 67 - 69, 169.

Torrens, R. On the operation of the bank charter act of 1844, as it affects commercial credit. Second edition. London, 1847 (*To-ren-xơ, R.* Về tác dụng của đạo luật ngân hàng năm 1844, và nó ảnh hưởng đến tín dụng thương nghiệp như thế nào. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1847). - 541.

Ure. A. The Philosophy of manufactures: or, an Exposition of the scientific, moral, and commercial economy of the factory system of Great Britain. Second edition. London, 1835 (*I-u-rơ, A.* Triết học của công xưởng, hay Trình bày mặt khoa học, đạo đức và thương nghiệp của hệ thống công xưởng của nước Anh. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1835). - 131, 164.

Ure, A. Philosophie des manufactures ou Économie in-dustrielle. Traduit sous les yeux de I'auteur. Tome I. Paris, 1836 (*I-u-rơ, A.* Triết học của các công xưởng, hay Kinh tế công nghiệp. Dịch dưới sự quan sát của tác giả. Tập I, Pa-ri, 1836). - 591.

**Verri, P.* Maditaxioni sulla economia politica. In: Scrittori classici italiani di economia politica. Parte moderna. Tomo XV. Milano, 1804 (*Ve-ri, P.* Những suy nghĩ về kinh tế chính trị. Trong cuốn: Những tác giả cổ điển I-ta-li-a của khoa kinh tế chính trị. Phần hiện đại, Tập XV, Mi-la-nô, 1804). - 424.

Vissring, S. Handboek van praktische staathuishoudkunde. Deel I. Amsterdam, 1860 - 1861 (*Vit-xơ-rinh, X.* Sách chỉ nam thực tiễn về lãnh đạo nền kinh tế quốc dân. Phần I. Am-xtéc-đam, 1860 - 1861). - 483 - 488.

[*West, Ê.*] Essay on the application of capital to land, with obesrvations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. By a fellow of University college of Oxford. London, 1815 ([*Oét-xtơ, Ê.*] Khái luận về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chỉ rõ tính chất bất hợp lý của mọi sự hạn chế gắt gao việc nhập khẩu ngũ cốc. Do một thành viên của trường đại học Ốc-xphớt viết. Luân Đôn, 1815). - 368.

Wotf, J. Sozialismus und kapitalistische Gesellschaftsordnung. Stutgart, 1892 (*Vôn-phơ, Gi.* Chủ nghĩa xã hội và chế độ xã hội chủ nghĩa Stút-gác, 1892). - 40.

Wolf, J. Das Rätsel der Durchschnittsprofitrate bei Marx. In: "Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik" dritte Folge, Band II, 1891 (*Vôn-phơ Gi.* Điều bí ẩn của tỷ suất lợi nhuận trung bình ở Mác. Trong tạp chí: "Niên giám về kinh tế quốc dân và thống kê", loạt 3, Tập II, 1891). - 34, 35.

NHỮNG BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM CHÍNH THỨC KHÁC

An Act for vesting certain sums in commissioners, at the end of every quarter of a year, to be by them applied to the reduction of the national debt (anno 26 Georgii III, Regis, cap. 31) (Đạo luật về việc trao cho các thành viên ủy ban nghị viện những số tiền nhất định vào cuối mỗi quý, để họ dùng những số tiền ấy vào việc giảm bớt quốc trái (thông qua vào năm thứ 26 triều vua Giooc-giơ III. ch. 31)). - 606.

Coal mine accidents. Abstract of return to an address of the Honourable the House of Commons, dated 3 May 1861. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 6 February 1862 (Những vụ tai nạn ở mỏ than. Những tài liệu của bản báo cáo được đệ trình theo yêu cầu của Hạ nghị viện, ngày 3 tháng Năm 1861. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 6 tháng Hai 1862). - 142.

Public Health. Sixth report of the medical officer of the Privy Council. With appendix. 1863. London, 1864 (Sức khoẻ của dân chúng. Báo cáo thứ sáu của ủy viên thanh tra của Hội đồng cơ mật. Với một bản phụ lục. 1863. Trình bày theo đạo luật của Nghị viện. Luân Đôn, 1864). - 147 - 155.

First Repor from the secret committee on commercial distress; with the minutes of evidence. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 8 June 1848 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban mật về cuộc khủng hoảng thương nghiệp, với biên bản lời khai của các nhân chứng. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Sáu 1848). - 19, 22, 616 - 619, 625, 627 - 632, 635 - 637, 639.

Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress wich has for some time prevailed among the commercial classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the issue of bank notes payable on demand. Together with the minutes of evidence, and an appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 July 1848 [Reprinted, 1857] (Báo cáo của ủy ban mật của Thượng nghị viện, điều tra về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng xảy ra một thời gian trong các tầng lớp buôn bán, và xem nó đã bị ảnh hưởng đến mức nào bởi đạo luật điều tiết việc phát hành giấy bạc ngân hàng có thể trả được khi người ta yêu cầu. Với những lời khai của nhân chứng và phụ lục. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 28 tháng Bảy 1848 [In lại, 1857]. - 19, 22, 623, 629, 632, 633, 642.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng; với những biên bản của ủy ban, những lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1857). - 19, 22, 516, 555, 638, 641, 642, 645 - 654, 657 - 664, 686, 688.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng, với những biên bản của ủy ban, lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. In theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 1 tháng Bảy 1858). - 19, 22, 553 - 556.

Fist Report of the children's employment commissioners in mines and collieries. 21 April 1841 (Báo cáo thứ nhất của các ủy viên ủy ban điều tra về

việc sử dụng lao động của trẻ em trong các hầm mỏ và mỏ than. Ngày 21 tháng Tư 1841). - 142.

First Report from the select committee of the House of Lords on the sweating system; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, and appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 11 August 1888 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban đặc biệt thuộc Thượng nghị viện, về chế độ lao động bòn rút mồ hôi; với những biên bản các phiên họp của ủy ban, những lời khai của nhân chứng về phụ lục. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 11 tháng Tám 1888). - 511.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Báo cáo của các thanh tra công xưởng gửi bộ trưởng Nội vụ của Hoàng thượng). - 188 - 190.

- for the half year ending 31st October, 1845. London, 1846 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1845. Luân Đôn, 1847). - 191.

- for the half year ending 31st October, 1846. London, 1847 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1846. Luân Đôn, 1847). - 191 - 193.

- for the half year ending 31st October 1847. London, 1848 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1847. Luân Đôn, 1848). - 193 - 196.

- for the half year ending 31st October 1848. London, 1849 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1848. Luân Đôn, 1849). - 126, 170.

- for the half year ending 30th April 1849. London, 1849 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1849. Luân Đôn, 1849). - 195.

- for the half year ending 31st October 1849. London, 1850 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1849. Luân Đôn, 1850). - 195.

- for the half year ending 30th April 1850. London, 1850 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1850. Luân Đôn, 1850). - 173, 196.

- for the half year ending 31st October, 1850. London, 1851 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1850. Luân Đôn, 1851). - 191, 196.

- for the half year ending 30th April 1851. London, 1851 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1851. Luân Đôn, 1851). - 191.

- for the half year ending 31st October 1851. London, 1852 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1852. Luân Đôn, 1852). - 154 - 159.

- for the half year ending 30th April 1853. London, 1853 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Tư 1853. Luân Đôn, 1853). - 197.

- for the half year ending 31st October 1853. London, 1854 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1853. Luân Đôn, 1854). - 197.

- for the half year ending 30th April 1854. London, 1854 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1854. Luân Đôn - 1854). - 197.

- for the half year ending 31st October 1855. London, 1856 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1855. Luân Đôn, 1856). - 143, 144.

- for the half year ending 31st October 1858. London, 1858 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1858. Luân Đôn, 1858). - 126, 191 - 193.

- for the half year ending 30th April 1859. London, 1859 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1859. Luân Đôn, 1859). - 196 - 198.

- for the half year ending 31st October 1859. London, 1860 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1859. Luân Đôn, 1860). - 198.

- for the half year ending 30th April 1860. London, 1861 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1860. Luân Đôn, 1861). - 198.

- for the half year ending 31st October 1860. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1860. Luân Đôn, 1860). - 198.

- for the half year ending 30th April 1861. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1861. Luân Đôn, 1861). - 147, 198, 200.

- for the half year ending 31st October 1861. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1861. Luân Đôn, 1862). - 198, 200.

- for the half year ending 30th April 1862. London, 1862 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1862. Luân Đôn, 1862). - 147, 201.

- for the half year ending 31st October 1862. London, 1863 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1862. Luân Đôn, 1862). - 127, 161, 198 - 202.

- for the half year ending 30th April 1863. London, 1863 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1863. Luân Đôn, 1863). - 201.

- for the half year ending 31st October 1863. London, 1864 (về nửa năm kết thúc vào ngày 31 tháng Mười 1863. Luân Đôn, 1864). - 143, 158 - 162, 173, 198- 208.

- for the half year ending 30th April 1864. London, 1864 (về nửa năm kết thúc vào ngày 30 tháng Tư 1864. Luân Đôn, 1864). - 199, 205.

CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Conrads Jahrbücher" - xem *"Jahrbücher für Nationalökonomie und Statistik"*

"The Daily News" ("Tin tức hàng ngày"). Luân Đôn, ngày 10 tháng Chạp 1887. - 558.

"The Economist" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, t.XII, ngày 15 tháng Ba 1845. - 666.

- t. V. - 20 tháng Mười một 1847. - 671.

- t. IX. - 19 tháng Bảy 1851. - 607, 610.

- t. XI. - 22 tháng Giêng 1853. - 548.

"Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" ("Niên giám về những vấn đề pháp chế, quản lý và kinh tế quốc dân ở đế chế Đức"). Lai-pxích, năm thứ V, t. I, 1881. - 26.

"Jahrbücher für Nationlökonomie und Statistik" ("Niên giám về những vấn đề kinh tế chính trị và thống kê"), I-ê-na,

- loạt mới, tập XI, 1885. - 23.

- loạt mới, tập XX, 1890. - 38.

- loạt ba, tập II, 1891. - 34, 35.

- loạt ba, tập III, 1892. - 31, 32.

"The Manchester Guardian" ("Người bảo vệ Man-se-xtơ"), ngày 24 tháng Mười một 1847. - 625 - 628.

"Die Neue Zeit" ("Thời mới"), Stút-gác, số 3, 1887. - 41.

- Số 3, 4, 1892 - 1893. - 31.

"New-York Daily Tribune" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày"), ngày 20 tháng Chạp 1859. - 590.

"Nuova antologia di scienze, lettere ed arti" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật"), La Mã, loạt mới, tập XXXVIII, số 7, ngày 1 tháng Tư 1883. - 36.

"Revue des deux Mondes" ("Tạp chí Hai thế giới"), Pa-ri, loạt IV, tập XXXI, 1842. - 614.

"Schmollers Jahrbuch für Gesetzgebung, Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich" xem *"Jahrbuch für Gesetzgebung Verwaltung und Volkswirthschaft im Deutschen Reich"*.

"The Times" ("Thời báo"), Luân Đôn. - 671.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Ban-dắc, Những người nông dân. - 69.

Gơ-tơ, Phau-xtơ. - 602.

Hô-ra-xơ, Thư. - 309.

Mô-li-e, Đôn Gioăng. - 41.

Pu-bli-út Tê-ren-xi-út, Cô gái ở An-đrô-xơ. - 340.

PHẦN THỨ NĂM

SỰ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN THÀNH LỢI TỨC VÀ LỢI NHUẬN DOANH NGHIỆP. TƯ BẢN SINH LỢI TỨC

(tiếp theo)

CHƯƠNG XXIX

NHỮNG BỘ PHẬN CẤU THÀNH CỦA TƯ BẢN NGÂN HÀNG

Bây giờ ta cần nghiên cứu một cách tường tận hơn xem tư bản ngân hàng gồm những cái gì.

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng Phun-lác-tơn, cũng như một số những người khác, đã biến sự khác nhau giữa tiền với tư cách là phương tiện lưu thông và tiền với tư cách là phương tiện thanh toán (hay với tư cách là tiền tệ thế giới, nếu ta đứng về phương diện xuất khẩu vàng mà xét), thành sự khác nhau giữa phương tiện lưu thông (currency) và tư bản.

Cái vai trò đặc biệt kỳ lạ mà tư bản đóng ở đây đã dẫn đến chỗ là, trước kia, khoa kinh tế chính trị "bác học" đã từng cố hết sức làm cho chúng ta tin rằng tiền không phải là một tư bản, còn bây giờ thì cái khoa kinh tế chính trị này của các chủ

ngân hàng lại ra sức quả quyết với chúng ta rằng trên thực tế, tiền là tư bản par excellence[1*].

Trong quá trình phân tích của chúng tôi, sau này chúng tôi sẽ vạch ra rằng làm như thế là người ta đã lẫn lộn tư bản – tiền tệ với moneyed capital[2*] hiểu theo nghĩa là tư bản sinh lợi tức; còn theo nghĩa ban đầu của nó, thì tư bản-tiền tệ chỉ là một hình thái quá độ của tư bản, phân biệt với các hình thái khác của nó là tư bản-hàng hóa và tư bản sản xuất.

Tư bản ngân hàng gồm có: 1. tiền mặt, vàng hay giấy bạc; 2. các chứng khoán. Những chứng khoán này, chúng ta lại có thể chia ra thành hai bộ phận: các thương phiếu, hay kỳ phiếu đang lưu hành, - những phiếu này cứ từng thời gian một lại hết kỳ hạn, và việc chiết khấu các phiếu này là hoạt động chính thức của chủ ngân hàng; và các chứng khoán công cộng có giá, như chứng khoán có giá của nhà nước, tín phiếu của kho bạc, các loại cổ phiếu, - nói tóm lại là các chứng khoán có giá có thể đem lại một số lợi tức, khác một cách căn bản với các kỳ phiếu. Ta cũng có thể xếp cả các văn tự cầm cố bất động sản vào trong loại này. Loại tư bản gồm có các thành phần vật chất đó cũng lại chia thành tư bản do bản thân chủ ngân hàng đầu tư và những số tiền gửi cấu thành banking capital (tư bản ngân hàng) của anh ta hay tư bản mà anh ta đi vay. Đối với các ngân hàng phát hành thì phải cần kể thêm cả giấy bạc ngân hàng nữa. Bây giờ chúng ta hãy tạm gác lại chưa nói đến tiền gửi và giấy bạc ngân hàng. Nhưng dẫu sao thì một điều cũng rõ ràng: dù các thành phần khác nhau trong tư bản của người chủ ngân hàng – tiền, kỳ phiếu, chứng khoán có giá - là tư bản của chính anh ta, hay là tiền gửi, tức là tư bản của

1* - chủ yếu (là tư bản), tư bản chính cống

2* - tư bản - tiền tệ

Das Kapital.

Kritik der politischen Oekonomie.

Von

Karl Marx.

Dritter Band, zweiter Theil.

Buch III:
Der Gesammtprocess der kapitalistischen Produktion.
Kapitel XXIX bis LII.

Herausgegeben von Friedrich Engels.

Das Recht dor Uebersetzung ist vorbehalten.

Hamburg
Verlag von Otto Meissner.
1894.

Bìa trong của phần thứ hai tập III bộ "Tư bản"
xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Đức

người khác, thì cái đó cũng không làm cho những bộ phận cấu thành thực tế của tư bản ngân hàng đó thay đổi gì cả. Dù anh ta chỉ dùng tư bản của anh ta để kinh doanh, hay chỉ dùng tư bản gửi ở ngân hàng của anh ta để kinh doanh, thì cách phân chia ấy cũng vẫn không thay đổi.

Hình thái tư bản sinh lợi tức bao hàm ý nghĩa là mỗi số thu nhập nhất định và đều đặn bằng tiền đều là lợi ích của một tư bản, mặc dù số thu nhập đó là do hay không do một tư bản sinh ra. Trước hết người ta biến số tiền đã bỏ túi được thành lợi tức, và khi có lợi tức rồi, người ta mới tìm tư bản đã đẻ ra lợi tức đó. Với tư bản sinh lợi tức thì cũng vậy, mọi tổng số giá trị đều bị coi là tư bản khi nó không được đem chi tiêu ra với tư cách là thu nhập; nó biểu hiện ra thành tiền vốn (principal), đối lập với lợi tức mà nó có thể hay thực tế đẻ ra.

Thực chất của vấn đề thật là giản đơn: giả thử tỷ suất lợi tức trung bình là 5%. Như vậy, một số tiền là 500 p.xt., nếu được chuyển hóa thành tư bản sinh lợi tức, sẽ đem lại mỗi năm 25 p.xt.. Do đó, mọi số tiền thu nhập hàng năm cố định là 25 p.xt., đều được xem là lợi tức của một tư bản 500 p.xt.. Song điều đó hoàn toàn chỉ là một ảo tưởng, trừ trường hợp cái nguồn gốc đẻ ra 25 p.xt. ấy – dù đấy chỉ giản đơn là một tờ giấy chứng minh quyền sở hữu, hay là một trái khoán, hay một yếu tố sản xuất thật sự như một miếng đất chẳng hạn – là một thứ có thể trực tiếp chuyển nhượng được hay mang một hình thái khiến cho nó có thể chuyển nhượng được. Ta hãy lấy thí dụ quốc trái và tiền công.

Hàng năm nhà nước phải trả cho các chủ nợ của mình một số lợi tức nhất định nào đó về số tư bản đã vay. Trong trường hợp này, người chủ nợ không thể đòi lại số tiền đã cho vay, anh ta chỉ có thể đem bán trái khoán của mình đi, tức là bán cái giấy chứng nhận quyền sở hữu của anh ta đi. Bản thân tư bản đã bị nhà nước tiêu xài đi rồi, chi tiêu đi rồi. Tư bản đó

không còn nữa. Còn đối với người chủ nợ của nhà nước, thì: 1. anh ta có một phiếu quốc trái, thí dụ là 100 p.xt.; 2. quốc trái này cho anh ta một cái quyền được hưởng một số tiền nhất định nào đó, - thí dụ 5 p.xt. hay 5%, - trong các khoản thu hàng năm của nhà nước, nghĩa là trong số thuế khoá hàng năm; 3. anh ta có thể tùy ý bán cái phiếu 100 p.xt. ấy cho người khác. Nếu tỷ suất lợi tức là 5% và ngoài ra, lại giả định rằng nhà nước có đủ khả năng trả nợ, thì *A*, người sở hữu phiếu đó, có thể đem nhượng lại một cách bình thường cho *B* theo giá 100 p.xt., vì đối với *B*, dù anh ta đem 100 p.xt. cho vay lãi 5% một năm, hay là bỏ ra trả 100 p.xt. để được nhà nước đảm bảo nộp cho anh ta một số tiền hàng năm là 5 p.xt., thì cũng vậy thôi. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó, thứ tư bản mà số tiền nhà nước trả cho nó được coi là con đẻ của nó (lợi tức), vẫn chỉ là một tư bản giả, một tư bản ảo tưởng. Không những vì số tiền cho nhà nước vay nói chung không còn nữa. Số tiền đó nói chung không bao giờ được nhằm để chi tiêu với tư cách là tư bản, để đầu tư, thế nhưng chỉ khi nào nó được dùng làm tư bản, thì lúc đó nó mới có thể trở thành một giá trị tự bảo tồn. Đối với *A*, người chủ nợ đầu tiên, thì cái phần trong số thuế khóa hàng năm mà anh ta nhận được là lợi tức của tư bản của anh ta, cũng hệt như đối với kẻ cho vay nặng lãi, một phần trong số của cải của người khách nợ hoang phí mà hắn nhận được là lợi tức của tư bản của hắn; tuy nhiên trong cả hai trường hợp, số tiền cho vay đều đã không được chi tiêu với tư cách là tư bản. Đối với *A*, khả năng đem bán quốc trái của mình đi là cái khả năng thu hồi tiền vốn của mình về. Đối với *B*, thì theo quan điểm riêng của hắn, hắn đã bỏ tiền của mình ra dưới hình thái tư bản sinh lợi tức. Còn xét về thực chất của vấn đề thì hắn, chẳng qua chỉ đã thế chân *A* và đã mua lại quốc trái của A. Có thể diễn ra không biết bao nhiêu lần giao dịch như thế, nhưng tư bản quốc trái cũng vẫn thuần túy là tư bản giả; và khi các phiếu quốc trái trở nên

không thể bán được nữa, thì cái ảo tưởng đó cũng sẽ biến mất (và lúc ấy người ta sẽ thấy rằng đó không phải là một tư bản). Tuy nhiên, như chúng ta sẽ thấy, tư bản giả đó cũng có một sự vận động riêng của nó.

Bây giờ ngược lại với tư bản quốc trái, trong đó một lượng âm đã biểu hiện ra dưới hình thái một tư bản – cũng giống như tư bản sinh lợi tức nói chung là nguồn gốc đẻ ra đủ mọi hình thái phi lý đến nỗi, chẳng hạn như trong quan niệm của người chủ ngân hàng, các món nợ cũng có thể biểu hiện ra thành hàng hóa – bây giờ chúng ta hãy xét đến tiền công. Ở đây, chính tiền công đã được coi là lợi tức; thành ra sức lao động lại là tư bản đem lại lợi tức đó. Chẳng hạn, nếu tiền công một năm là 50 p.xt. và tỷ suất lợi tức là 5%, thì sức lao động được coi như một tư bản 1.000 p.xt.. Ở đây, phương thức quan niệm tư bản chủ nghĩa thật là phi lý tới cực điểm: đáng lẽ phải giải thích rằng việc bóc lột sức lao động là nguyên nhân làm cho tư bản tăng thêm giá trị, thì trái lại người ta lại biến sức lao động thành một vật thần bí, thành tư bản sinh lợi tức, để giải thích tính chất sản xuất của sức lao động. Đó là một trong những quan niệm mà các nhà tư tưởng ở nửa sau thế kỷ XVII rất ưa thích (như Pét-ti chẳng hạn), nhưng ngày nay, quan niệm đó cũng vẫn còn được một phần là các nhà kinh tế học tầm thường, một phần là các nhà thống kê Đức, và chủ yếu là các nhà thống kê Đức, sử dụng với tất cả sự nghiêm túc của họ[1)]. Nhưng khốn thay lại có hai sự việc khó chịu đã gạt bỏ cái quan niệm vô nghĩa đó: một là, công nhân nhất thiết phải lao

[1)] "Công nhân có một giá trị-tư bản mà đại lượng sẽ có thể xác định được, nếu ta coi giá trị bằng tiền của số tiền họ kiếm được hàng năm là một thứ lợi tức. Nếu ta... đem tư bản hóa theo tỷ suất 4% các mức tiền công trung bình, thì ta sẽ tìm thấy những con số sau đây biểu hiện giá trị trung bình của một công nhân nông nghiệp thuộc nam giới: ở Áo: 1.500 ta-le; ở Phổ: 1.500; ở Anh: 3.750; ở Pháp: 2.000; ở miền Trung Nga: 750" *(Von Reden.* "Vergleichende Kulturstatistik", Berlin, 1848, p.434).

động mới kiếm được khoản lợi tức đó, và hai là, anh ta không thể chuyển hóa giá trị-tư bản của sức lao động của mình thành tiền bằng cách đem nhượng lại giá trị đó cho kẻ khác được. Nhưng thực tế thì giá trị hàng năm của sức lao động của anh ta ngang với tiền công hàng năm của anh ta, và bằng lao động của mình, công nhân phải bù lại cho kẻ đã mua sức lao động của anh ta cái giá trị sức lao động đó, cộng với giá trị thặng dư, tức là khoản tăng lên của giá trị đó. Trong chế độ nô lệ, người lao động có một giá trị-tư bản, cụ thể là giá mua. Nếu người ta đem anh ta cho một kẻ thứ ba thuê, thì trước hết kẻ thuê anh ta phải trả lợi tức của giá mua và ngoài ra còn phải bù lại sự hao mòn hàng năm của tư bản.

Người ta gọi việc hình thành tư bản giả là việc tư bản hóa. Người ta tư bản hóa bất cứ một khoản thu nhập nào lặp đi lặp lại một cách đều đặn, bằng cách căn cứ vào tỷ suất lợi tức trung bình để tính ra số tư bản mà nếu đem cho vay theo tỷ suất ấy thì sẽ đem lại được số tiền đó; thí dụ, nếu thu nhập hằng năm là 100 p.xt., và tỷ suất lợi tức là 5%, thì số tiền 100 p.xt. đó sẽ là lợi tức hàng năm của 2.000 p.xt. và 2.000 p.xt. này được coi là giá trị - tư bản của cái giấy chứng nhận quyền sở hữu mà theo pháp lý thì nó sẽ cho người ta có quyền được hưởng hàng năm 100 p.xt.. Đối với người nào mua cái giấy chứng nhận quyền sở hữu đó, thì trên thực tế 100 p.xt. thu nhập hàng năm này sẽ là lợi tức của số tư bản mà anh ta đã cho vay theo tỷ suất 5%. Thế là người ta không còn thấy qua một dấu vết nào liên quan tới cái quá trình thực tế của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị nữa, và cái quan niệm coi tư bản là một giá trị tự động tăng thêm giá trị, do đó lại càng được củng cố thêm.

Ngay cả khi trái khoán, tức là phiếu có giá, không phải là một tư bản thuần túy ảo tưởng – chẳng hạn như trường hợp công trái – thì giá trị – tư bản của cái phiếu đó cũng vẫn thuần

túy là ảo tưởng. Trên kia[1*], chúng ta đã thấy rằng chế độ tín dụng đẻ ra tư bản liên hợp như thế nào. Các phiếu đều mang danh nghĩa là những giấy chứng nhận quyền sở hữu và đại biểu cho tư bản đó. Các cổ phần của các công ty đường sắt, công ty khai khoáng, công ty hàng hải, v.v., đều đại biểu cho một tư bản thực tế, tức là tư bản đã được đầu tư và hoạt động trong các xí nghiệp ấy, hay còn đại biểu cho số tiền mà những người cổ đông đã ứng ra để đem chi tiêu làm tư bản trong các xí nghiệp ấy. Nhân tiện cũng xin nói thêm rằng lắm lúc những cổ phần đó chỉ hoàn toàn là một sự bịp bợm. Nhưng dù sao tư bản đó cũng không thể tồn tại hai lần được, một lần với tư cách là giá trị - tư bản của những giấy chứng nhận quyền sở hữu, của các cổ phiếu, và một lần nữa với tư cách là tư bản đã được thực sự đầu tư hay sẽ được đầu tư vào các xí nghiệp ấy. Tư bản chỉ tồn tại dưới cái hình thái thứ hai thôi, và cổ phiếu chỉ là một giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phép người ta có quyền được chia, tỷ lệ với phần đã đóng góp, một phần giá trị thặng dư mà tư bản đó đã thực hiện được. *A* có thể bán giấy chứng nhận đó của mình cho *B* và *B* có thể bán cho *C*. Những sự giao dịch đó không làm cho bản chất của sự việc thay đổi chút nào cả. Lúc đó, tuy *A* hay *B* đã chuyển hóa giấy chứng nhận của mình thành tư bản, nhưng *C* thì chỉ chuyển hóa tư bản của mình thành một giấy chứng nhận quyền sở hữu cho phép được hưởng một phần giá trị thặng dư mà người ta hy vọng tư bản cổ phần sẽ đem lại.

Sự vận động độc lập của giá trị của các giấy chứng nhận quyền sở hữu đó – không những của các phiếu quốc trái, mà cả của các cổ phiếu nữa – lại củng cố thêm cái ảo tưởng cho rằng chúng là một tư bản thật sự, bên cạnh cái tư bản mà chúng đại biểu, hay là bên cạnh cái quyền mà chúng có thể xác lập

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 666-668.

cho người ta. Chúng biến thành hàng hóa mà giá cả vận động và được ấn định theo những quy luật riêng của chúng. Giá trị thị trường của chúng được quy định khác với giá trị danh nghĩa của chúng, và không gắn liền với sự biến động giá trị của tư bản thực tế (mặc dầu nó gắn liền với việc làm tăng giá trị đó). Trước hết giá trị thị trường của các cổ phiếu lên xuống tùy theo con số thu nhập mà chúng cho người ta có quyền được hưởng và tùy theo tính chất đảm bảo của những thu nhập đó. Nếu giá trị danh nghĩa của một cổ phiếu – tức là số tiền đã thực tế đầu tư mà cổ phiếu đại biểu lúc đầu – là 100 p.xt., và nếu công việc kinh doanh lại lãi tới 10% chứ không phải 5%, thì khi mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi, với một tỷ suất lợi tức là 5%; giá trị thị trường của cổ phiếu sẽ tăng lên thành 200 p.xt.; vì được tư bản hóa theo tỷ suất 5%, giá trị đó bây giờ đại biểu cho một tư bản giả là 200 p.xt.. Người nào mua cổ phiếu ấy với giá là 200 p.xt., sẽ được lĩnh một số tiền thu nhập là 5% trên số tư bản đã bỏ ra đó. Nếu lãi của xí nghiệp giảm xuống, tình hình sẽ ngược lại. Giá trị thị trường của các phiếu này một phần là giá trị đầu cơ; vì quyết định giá trị thị trường đó không phải là số thu nhập thực tế của xí nghiệp, mà lại là số thu nhập mà người ta trông đợi vào xí nghiệp, số thu nhập mà người ta dự tính trước. Nhưng giả thử việc tăng thêm giá trị của tư bản thực tế không thay đổi, hoặc giả thử không hề có tư bản nào cả, như trong trường hợp quốc trái, giả thử lãi đồng niên được pháp luật quy định và nói chung tương đối được đảm bảo vững chắc, thì giá trị của các chứng khoán đó tăng lên hay giảm xuống theo tỷ lệ nghịch với tỷ suất lợi tức. Nếu tỷ suất lợi tức từ 5% tăng lên thành 10%, thì một chứng khoán đem lại số thu nhập là 5%, sẽ chỉ còn đại biểu cho một tư bản là 50 p.xt. thôi. Nếu tỷ suất lợi tức giảm xuống còn 2,5%, thì cũng vẫn một chứng khoán đó lại sẽ đại biểu cho một tư bản là 200 p.xt.. Giá trị của nó bao giờ cũng vẫn chỉ là giá trị của số thu nhập đã được tư

bản hóa, nghĩa là thu nhập tính theo một tư bản ảo tưởng trên cơ sở tỷ suất lợi tức hiện hành. Cho nên vào những thời kỳ khủng hoảng trên thị trường tiền tệ, giá cả của các chứng khoán đó sẽ sụt xuống vì hai nguyên nhân: trước hết vì tỷ suất lợi tức tăng lên, và sau nữa vì người ta đã tung ra thị trường rất nhiều chứng khoán đó, để nhằm thực hiện thành tiền. Sự sụt giá đó vẫn cứ xảy ra, dù số thu nhập mà những chứng khoán này đảm bảo cho các người có chứng khoán vẫn đứng nguyên không thay đổi, như trường hợp các phiếu quốc trái, hay dù việc làm tăng thêm giá trị của số tư bản thực tế mà các phiếu đó biểu hiện bị ảnh hưởng bởi sự rối loạn của quá trình tái sản xuất, như trong trường hợp các xí nghiệp công nghiệp. Trong trường hợp sau, ngoài việc mất giá nói trên, lại còn có thêm tình trạng mất giá mới nữa. Một khi cơn giông tố đã qua, thì giá chứng khoán lại trở lại mức cũ, nếu chúng không đại biểu cho những xí nghiệp đã bị thất bại trong khủng hoảng hoặc không đại biểu cho những công việc đầu cơ. Sự mất giá trị của các chứng khoán trong thời kỳ khủng hoảng là một phương tiện mạnh nhất để tập trung tài sản bằng tiền[2)].

Nếu sự mất giá hay lên giá của các chứng khoán đó không phụ thuộc vào sự vận động của giá trị của tư bản thực tế mà chúng đại biểu, thì của cải của một nước, sau ngày các chứng khoán đó bị mất giá hay tăng giá, cũng vẫn lớn như trước.

2) {Ngay sau khi cuộc Cách mạng tháng Hai bùng nổ, khi mà ở Pa-ri, cả hàng hóa lẫn chứng khoán đều hoàn toàn bị sụt giá và tuyệt đối không thể bán được, thì một thương nhân người Thụy Sĩ ở Li-vốc-pun, ông R. Xvin-chen-bác (người đã kể lại chuyện đó cho cha tôi), liền bán mọi thứ ông ta có để lấy tiền, và sau khi đã có số tiền đó ông ta liền đi Pa-ri và đến tìm Rốt-sin để đề nghị cùng làm ăn chung. Rốt-sin nhìn chằm chặp vào ông ta, nhảy bổ đến gần nắm lấy hai vai ông ta và hỏi: "Avez-vous de l' argent sur vous ?" – Oui, monsieur le Baron". – "Alors, vous êtes mon hom-me!"

["Ông có tiền đấy không?" – "Thưa nam tước, có". – "Vậy ông chính là người mà tôi đang cần đến !"]. – Và cả hai người đã phát tài lớn. *Ph.Ă*}.

"Ngày 23 tháng Mười 1847, các phiếu công trái và các cổ phiếu sông đào và đường sắt đã bị sụt giá mất 114.752.225 p.xt." (*Morris.* tổng quản trị của Ngân hàng Anh, lời khai trong bản báo cáo về "Commercial Distress", 1847 – 1848 [số 3800]).

Nếu sự mất giá đó không biểu hiện một sự đình chỉ thật sự của ngành sản xuất và ngành vận tải đường sông và đường sắt, hay việc đình chỉ những xí nghiệp đã bắt đầu hoạt động rồi, hay việc chi phí tư bản một cách vô ích vào những công việc kinh doanh thật sự không có giá trị gì, thì sự tan vỡ của những bong bóng xà phòng này, chứa đầy tư bản – tiền tệ danh nghĩa cũng sẽ không làm cho nước nhà bị nghèo bớt đi một đồng xu nhỏ nào cả.

Sự thật thì tất cả chứng khoán đó không phải là cái gì khác hơn là sự tích lũy những quyền, những chứng thư có tính chất pháp lý cho người ta có quyền được hưởng một số sản phẩm sau này sẽ sản xuất ra, một số sản phẩm mà giá trị – tiền tệ hay giá trị – tư bản khi thì không đại biểu cho một tư bản nào cả, như trường hợp của công trái chẳng hạn, khi thì bị chi phối bởi những quy luật độc lập với giá trị của cái tư bản thực tế mà các chứng khoán đó đại biểu.

Trong tất cả những nước sản xuất tư bản chủ nghĩa đều có một khối lượng rất lớn tư bản thuộc loại đó, mà người ta gọi là tư bản sinh lợi tức, hay còn gọi là moneyed capital. Và với danh từ tích lũy tư bản – tiền tệ, phần lớn phải hiểu rằng đó chỉ là sự tích lũy các chứng thư cho người ta có quyền được hưởng một phần sản phẩm, là sự tích lũy giá cả thị trường của các phiếu đó, giá trị – tư bản giả của chúng.

Như vậy, một phần tư bản của chủ ngân hàng được đầu tư dưới hình thái những chứng khoán gọi là những chứng khoán có lợi tức. Đó là bộ phận tư bản dự trữ chính cống của ngân hàng, nó không hoạt động trong công việc kinh doanh chính cống của ngân hàng. Bộ phận lớn nhất thì gồm có các kỳ

phiếu, nghĩa là những giấy cam kết trả tiền của các nhà tư bản công nghiệp hay các thương nhân. Đối với người cho vay tiền, các kỳ phiếu đó là những chứng khoán có lợi tức, nghĩa là khi mua các kỳ phiếu đó, hắn ta đã khấu trừ đi số lợi tức về khoảng thời gian mà kỳ phiếu còn được lưu hành. Đó là cái việc mà người ta gọi là chiết khấu một kỳ phiếu. Như vậy, được khấu bao nhiêu vào số tiền mà kỳ phiếu đại biểu, điều đó chính do tỷ suất lợi tức quy định.

Sau hết, bộ phận cuối cùng trong số tư bản của chủ ngân hàng là do số dự trữ vàng của hắn ta, hay do các giấy bạc ngân hàng cấu thành. Các số tiền gửi, nếu không có một bản hợp đồng nào quy định rằng những số tiền đó gửi vào trong một thời gian khá dài, thì người gửi có quyền lấy ra bất cứ lúc nào cũng được. Tiền gửi luôn luôn biến động. Nhưng nếu người này rút tiền ra, thì lại có người khác gửi tiền vào, thành thử trong những thời kỳ công việc kinh doanh bình thường, tổng số trung bình của toàn bộ tiền gửi thay đổi rất ít.

Trong các nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, số tiền dự trữ của các ngân hàng thường thường bao giờ cũng biểu hiện khối lượng tiền trung bình tồn tại dưới hình thái tiền tích trữ; còn bản thân số tiền tích trữ này thì một bộ phận của nó lại tồn tại dưới hình thái tiền giấy, dưới hình thái chỉ đơn thuần là những tờ giấy đại biểu cho một số vàng, nhưng tự bản thân chúng không có một giá trị nào cả. Vậy đại bộ phận tư bản của chủ ngân hàng chỉ thuần túy là tư bản giả và gồm các trái khoán (tức là kỳ phiếu), phiếu quốc trái (đại biểu cho số tư bản đã chi tiêu rồi) và cổ phiếu (tức là những giấy chứng nhận để nhận một khoản thu nhập sau này). Về vấn đề này, không nên quên rằng giá trị bằng tiền của tư bản mà các chứng khoán nằm trong các két sắt của chủ ngân hàng đại biểu là hoàn toàn giả, ngay cả khi chúng là những giấy chứng nhận về những khoản thu nhập chắc chắn (như trường hợp các phiếu quốc trái), hay chúng là những giấy chứng nhận

quyền sở hữu về một số tư bản thực tế (như trường hợp các cổ phiếu), và không nên quên rằng giá trị bằng tiền đó được điều tiết một cách độc lập với những tư bản thực tế mà những chứng khoán đó – ít ra là một bộ phận - đại biểu; hoặc nếu chúng không đại biểu cho tư bản mà chỉ đại biểu cho cái quyền được hưởng những khoản thu nhập, thì cái quyền được hưởng thu nhập ấy lại biểu hiện thành một tư bản – tiền tệ giả luôn luôn thay đổi về lượng. Ngoài ra, cần nói thêm rằng tư bản giả của chủ ngân hàng phần nhiều không đại biểu cho tư bản của hắn, mà đại biểu cho tư bản của công chúng mà họ đã đem gửi vào ngân hàng của hắn, có lợi tức hay không có lợi tức.

Tiền gửi bao giờ cũng được tiến hành bằng tiền mặt, bằng vàng hay giấy bạc ngân hàng, hay bằng séc. Trừ trường hợp quỹ dự trữ ra – quỹ này khi thì thu hẹp lại, khi thì mở rộng ra tùy theo nhu cầu lưu thông thực tế – số tiền gửi này, trên thực tế, một mặt bao giờ cũng nằm trong tay các nhà tư bản công nghiệp và các thương nhân, vì chúng đã được dùng để chiết khấu các kỳ phiếu cho họ và được dùng để ứng cho họ vay, và mặt khác, chúng nằm trong tay những người buôn chứng khoán (những người môi giới ở Sở giao dịch), hay trong tay các tư nhân đã bán được các chứng khoán của họ, hoặc nữa là trong tay chính phủ (trong trường hợp các tín phiếu kho bạc và những khoản quốc trái mới). Bản thân các số tiền gửi cũng có hai tác dụng. Một mặt, như ta vừa thấy, chúng được đem cho vay với tư cách là tư bản sinh lợi tức, và do đó, chúng không nằm trong các quỹ các ngân hàng, mà chỉ được ghi trong sổ sách của các ngân hàng với tư cách là những khoản có của các người gửi tiền. Mặt khác, như vậy chúng chỉ hoạt động với tư cách là những tài khoản trong sổ sách kế toán, trong chừng mực mà các khoản có của những người gửi tiền thăng bằng lẫn nhau bằng những séc của họ phát hành vào số tiền họ gửi và triệt tiêu lẫn nhau; trong công việc giao dịch này, dù các số tiền gửi có nằm ở trong tay một chủ ngân hàng,

thành thử chủ ngân hàng này làm công việc chuyển khoản của người nọ sang người kia, hay dù kết quả ấy đạt được bằng cách trao đổi giữa các ngân hàng khác nhau những séc mà mỗi nhà đã phát hành và chỉ phải trả cho nhau những số tiền còn chênh lệch thôi, - điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng.

Tư bản sinh lợi tức và chế độ tín dụng ngày càng phát triển, thì mọi tư bản đều hình như là nhân lên gấp đôi và có trường hợp còn nhân lên gấp ba nữa, vì cùng một tư bản hay chỉ cùng một trái khoán, mà lại biểu hiện ra trong tay những người khác nhau bằng nhiều cách khác nhau và dưới những hình thái khác nhau[3)]. Đại bộ phận thứ "tư bản-tiền tệ" này

3) {Những năm gần đây, cái hiện tượng tư bản nhân lên gấp đôi hay gấp ba lại càng phát triển mạnh hơn trước, là do có những Financial Trusts [tờ –rớt tài chính] chẳng hạn; các tờ-rớt tài chính này đã chiếm hẳn một mục riêng trong báo cáo của Sở giao dịch Luân Đôn. Một công ty đã được thành lập để mua một loại chứng khoán có lợi tức nào đó, thí dụ như các phiếu quốc trái ngoại quốc, các phiếu công trái của các tòa thị chính ở Anh, hay các phiếu công trái Mỹ, các cổ phiếu đường sắt, v.v.. Tư bản của công ty đó, thí dụ là 2 triệu p.xt., được tập hợp bằng cách gọi cổ phần; ban quản trị mua các chứng khoán nói trên, rồi đem đầu cơ một cách ít nhiều tích cực; và sau khi đã trừ các chi phí, đem chia số lợi tức hàng năm đã thu hoạch được dưới hình thức tiền lãi cổ phần cho các cổ đông. – Ngoài ra, lại có những công ty vô danh cá biệt thường hay đem chia các cổ phiếu thông thường ra làm hai loại: preferred (cổ phiếu có đặc quyền) và deferred (cổ phiếu thường). Các cổ phiếu preferred hưởng một lợi tức cố định, chẳng hạn là 5%, miễn là tổng lợi nhuận cho phép người ta có thể làm như thế được; sau đó nếu còn gì mới đến phần các cổ phiếu deferred được hưởng. Bằng cách đó, việc đầu tư "chắc chắn" vào các cổ phiếu preferred ít nhiều tách khỏi việc đầu cơ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, là việc đầu cơ tiến hành với các cổ phiếu deferred. Vì một vài xí nghiệp lớn không muốn làm theo cách đó, nên đã có những công ty được thành lập, đem một hay nhiều triệu p.xt. đầu tư vào cổ phiếu của những xí nghiệp đó. Sau đó, những công ty này phát hành những cổ phiếu mới có giá trị danh nghĩa bằng các cổ phiếu cũ, nhưng một nửa là cổ phiếu preferred và một nửa là cổ phiếu deferred. Trong những trường hợp này, các cổ phiếu đầu tiên bị nhân lên gấp đôi vì chúng là cơ sở cho một cuộc phát hành cổ phiếu mới. – *Ph*.Ă.}

hoàn toàn là tư bản giả. Trừ tiền quỹ dự trữ ra, còn tất cả các số tiền gửi đều chỉ là những trái khoán của người chủ ngân hàng, chứ thực tế không bao giờ nằm lại dưới hình thức tiền mặt cả. Trong chừng mực mà những số tiền gửi đó được sử dụng vào công việc chuyển khoản, thì chúng làm chức năng tư bản đối với các chủ ngân hàng, khi các chủ ngân hàng này đem những số tiền gửi đó cho vay đi. Giữa các chủ ngân hàng thì họ thanh toán với nhau bằng những tín phiếu mà họ đã phát hành vào những khoản tiền gửi không còn tồn tại nữa, bằng cách đem những trái khoán đó bù trừ lẫn nhau.

Về vai trò của tư bản trong việc cho vay tiền, A. Xmít nói:

"Ngay cả trong việc kinh doanh tiền nữa, có thể nói rằng tiền cũng chỉ là thứ chứng khoán làm cho những số tư bản mà người sở hữu không cần sử dụng đến chuyển từ tay người này sang tay người khác. So với số tiền dùng làm công cụ cho việc chuyển dịch đó, thì những số tư bản này có thể to hơn, một cách hầu như không có giới hạn nào cả; cũng vẫn những đồng tiền đó có thể dùng liên tiếp để cho vay nhiều lần khác nhau, cũng như chúng đã từng được dùng để mua nhiều lần khác nhau. Thí dụ: *A* cho *W* vay 1.000 p.xt; với số tiền đó, *W* đem mua ngay 1.000 p.xt. hàng hóa của *B*. Vì *B* tự mình không dùng gì đến tiền đó, nên đem chính ngay những đồng tiền ấy cho *X* vay; với những đồng tiền này, *X* lại đem mua liền ngay 1.000 p.xt. hàng hóa của C. Cũng bằng cách đó và cũng vì những lý do đó, C lại đem tiền cho Y vay, Y lại dùng tiền đó để mua hàng hóa của D. Như vậy, cũng vẫn những đồng tiền vàng đó hay cũng vẫn những tờ giấy bạc ngân hàng đó mà chỉ trong có một vài ngày đã cho phép người ta có thể cho vay ba lần khác nhau, và mua ba lần khác nhau, mỗi lần vay và mỗi lần mua đều có một giá trị bằng tổng số tiền đó. Cái mà ba người chủ tiền A, B và C đã chuyển giao cho ba người đi vay đó, chính là cái quyền lực để tiến hành những việc mua ấy. Giá trị, cũng như công dụng của những việc cho vay đó, chính là cái quyền lực này. Tư bản mà ba nhà chủ tiền đã đem cho vay thì ngang với giá trị của những hàng hóa mà tư bản đó đã cho phép người ta có thể mua được, và tư bản đó to gấp ba lần số tiền dùng để tiến hành những việc mua ấy. Tuy vậy, tất cả những việc cho vay đó đều có thể hoàn toàn đảm bảo, vì hàng hóa mà các người đi vay đã mua với số tiền đó đều được sử dụng một cách là, cùng với thời gian, chúng đều hoàn lại giá trị của chúng cộng với lợi nhuận, bằng

vàng hay bằng tiền giấy. Giống như những đồng tiền ấy có thể dùng làm phương tiện cho những lần cho vay khác nhau, tổng cộng gấp tới ba lần hay thậm chí gấp tới ba mươi lần giá trị của chúng, những đồng tiền ấy cũng có thể liên tiếp dùng làm phương tiện để trả những khoản vay ấy" ([*A. Smith.* "*An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations*". *Vol. I, Lon-don, 1776], Book II, ch. IV [p. 428-429]).*

Vì cùng một đồng tiền có thể dùng để thực hiện nhiều lần mua khác nhau, tùy theo tốc độ lưu thông của nó, nên nó cũng rất có thể dùng để đem cho vay nhiều lần khác nhau, bởi vì những việc mua làm cho đồng tiền chuyển từ tay một người này sang tay một người khác, và việc cho vay cũng chỉ là một việc chuyển dịch từ tay người này sang tay người khác nhưng không phải do việc mua gây ra. Đối với mỗi người bán, tiền là hình thái chuyển hóa của hàng hóa của anh ta; ngày nay, khi mọi giá trị đều biểu hiện bằng giá trị – tư bản, thì trong các khoản vay khác nhau, đồng tiền đó đều lần lượt đại biểu cho những tư bản khác nhau; thành ra đây chỉ là diễn đạt một cách khác cái điều mà trên đây chúng tôi đã nói, tức là tiền có thể liên tiếp thực hiện các giá trị – hàng hóa khác nhau. Đồng thời tiền lại dùng làm phương tiện lưu thông để làm cho các tư bản vật chất chuyển từ tay một người này sang tay một người khác. Chừng nào tiền vẫn còn nằm trong tay người cho vay, thì nó vẫn chưa phải là phương tiện lưu thông, mà là một phương thức tồn tại của tư bản của anh ta. Và chính dưới cái hình thái này mà anh ta đem đồng tiền đó chuyển cho một người thứ ba khi cho vay. Nếu *A* đã đem tiền của mình cho *B* vay và *B* lại cho *C* vay, không thông qua những việc mua hàng nào, thì số tiền đó không đại biểu cho ba tư bản, mà chỉ đại biểu cho một tư bản, cho *một* giá trị - tư bản thôi. Số tiền đó thực tế đại biểu cho bao nhiêu tư bản, điều đó tùy thuộc vào số lần mà món tiền đó làm chức năng hình thái giá trị của những tư bản – hàng hóa khác nhau.

Những điều mà A-đam Xmít nói về các số tiền cho vay nói chung, cũng có thể đem dùng để nói về trường hợp các số tiền gửi, vì tiền gửi chẳng qua chỉ là một tên khác để gọi những số tiền mà công chúng đã cho các chủ ngân hàng vay thôi. Cũng vẫn những đồng tiền đó nhưng có thể dùng làm phương tiện cho không biết bao nhiêu là lần gửi nữa.

"Một sự thật rõ ràng là 1.000 p.xt. mà ngày hôm nay một người nào đó đã đem gửi ở ngân hàng *A* thì ngày mai lại được đem chi ra và trở thành một số tiền gửi ở ngân hàng *B*. Hôm sau, được *B* phát ra trả, 1.000 p.xt. đó lại có thể trở thành một món tiền gửi ở ngân hàng *C* và cứ thế tiếp tục mãi một cách vô cùng tận. Như vậy là do một loạt chuyển dịch mà cùng một số tiền 1.000 p.xt. có thể nhân lên thành một loạt tuyệt đối vô cùng tận không biết bao nhiêu là món tiền gửi. Cho nên có thể là 9/10 tất cả những số tiền gửi ở Anh đều chỉ tồn tại trên sổ sách của các chủ ngân hàng dưới hình thức những khoản ghi chép tương ứng mà thôi... Ở Xcốt-len chẳng hạn, tình hình là như vậy: ở xứ này, tiền lưu thông không bao giờ vượt quá 3 triệu p.xt, trong khi đó các khoản tiền gửi lên tới 27 triệu. Và nếu không xảy ra tình trạng mọi người đều đổ xô nhau đến các ngân hàng để rút tiền gửi về, thì cũng số tiền 1.000 p.xt. đó lại đi ngược lại con đường mà nó đã đi qua, có thể lại sẽ dùng để thanh toán được một cách dễ dàng như thế một số tiền cũng vô cùng tận như thế. Bởi vì cũng vẫn số tiền 1.000 p.xt. mà ngày hôm nay một người nào đó dùng để trả một món nợ cho một thương nhân, thì ngày mai lại có thể dùng để thanh toán món nợ của thương nhân này với một người lái buôn, ngày hôm sau lại có thể dùng để thanh toán món nợ của người lái buôn này với ngân hàng, và cứ thế tiếp tục mãi một cách vô cùng tận; thế là vẫn một số tiền 1.000 p.xt. mà có thể đi hết từ tay người này sang tay người khác và từ ngân hàng này sang ngân hàng khác, và có thể dùng để thanh toán bất cứ số tiền gửi nào mà ta có thể tưởng tượng được" ("The Currency Theory Reviewed etc." [Edinburgh, 1845], p. 62-63).

Vì trong chế độ tín dụng này, mọi cái đều nhân lên gấp đôi, gấp ba, và biến thành một thứ ảo ảnh đơn thuần, cho nên cả cái "quỹ dự trữ" mà người ta tin tưởng là một cái gì chắc chắn, thì cũng như vậy nốt.

Chúng ta hãy lại nghe ông Mô-ri-xơ, tổng quản trị của Ngân hàng Anh:

"Tiền dự trữ của các ngân hàng tư nhân đều nằm trong tay Ngân hàng Anh dưới hình thái tiền gửi. Ảnh hưởng của việc vàng chạy ra ngoài lúc đầu hình như chỉ có quan hệ đến Ngân hàng Anh thôi, nhưng trên thực tế nó cũng ảnh hưởng đến tiền dự trữ của các ngân hàng khác; vì vàng chạy ra có nghĩa là xuất khẩu một phần tiền dự trữ của họ mà họ đã gửi ở ngân hàng chúng tôi. Người ta có thể nói rằng việc vàng chạy ra ngoài cũng ảnh hưởng như vậy đến quỹ dự trữ của tất cả các ngân hàng địa phương ("Commercial Distress", 1847 – 1848 [số 3639 – 3642]).

Như vậy, rút cục lại, các quỹ dự trữ đều hòa tan vào trong quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh[4)]. Nhưng chính quỹ dự trữ này

4) {Biểu chính thức sau đây, rút ra trong tờ "Daily News"[1], ngày 15 tháng Chạp 1892, về quỹ dự trữ của 15 nhà ngân hàng lớn nhất ở Luân Đôn hồi tháng Mười một 1892, chứng tỏ cho ta thấy rằng từ hồi đó đến nay, hiện tượng này lại còn sâu sắc thêm đến chừng nào:

Tên ngân hàng	Nợ (p.xt.)	Quỹ dự trữ bằng tiền mặt (p.xt.)	Tỷ số phần trăm
City	9.317.629	746.551	8,01
Capital and Counties	11.392.744	1.307.483	11,47
Imperial	3.987.400	447.177	11,22
Lloyds	23.800.937	2.966.806	12,46
London and Westminster	24.671.559	3.818.885	15,50
London and S. Western	5.570.268	812.353	14,58
London Joint Stock	12.127.993	1.288.977	10,62
London and Midland	8.814.499	1.127.280	12,79
London and County	37.111.035	3.600.374	9,70
National	11.163.829	1.426.225	12,77
National Provincial	41.907.384	4.614.780	11,01
Parrs and the Alliance	12.794.489	1.532.707	11,98
Prescott and Co	4.041.058	538.517	13,07
Union of London	15.502.618	2.300.084	14,84
Williams, Deacon and Manchester and Co	10.452.381	1.317.628	12,60
Tổng cộng	232.665.823	27.845.807	11,97

cũng có hai cách tồn tại. Quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng [Banking department] bằng hiệu số giữa tổng số giấy bạc mà Ngân hàng có quyền phát hành và số những giấy bạc đang nằm trong lưu thông. Mức phát hành hợp pháp tối đa là 14 triệu (đối với số tiền này thì không đòi hỏi phải có trữ kim, nó xấp xỉ số tiền nhà nước mắc nợ nhà ngân hàng) cộng với tổng số kim loại quý dự trữ của ngân hàng. Vậy nếu dự trữ đó là 14 triệu p.xt., thì ngân hàng có thể phát hành 28 triệu giấy bạc, và nếu trong số tiền này có 20 triệu đang ở trong lưu thông, thì tiền quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng sẽ là 8 triệu. Vậy theo pháp lý, 8 triệu giấy bạc này vừa là tư bản ngân hàng mà ngân hàng có thể sử dụng, lại vừa là quỹ dự trữ của các khoản tiền gửi của nó. Nếu lúc đó có tình trạng vàng chạy ra ngoài làm cho trữ kim giảm mất 6 triệu, - do đó tất nhiên phải hủy bỏ một số giấy bạc tương đương như thế, - thì quỹ dự trữ của Vụ nghiệp vụ ngân hàng sẽ giảm từ 8 triệu xuống 2 triệu. Một mặt, nhà ngân hàng này sẽ tăng tỷ suất lợi tức của nó lên rất cao; mặt khác số dự trữ đảm bảo cho số tiền mà các ngân hàng và những người khác đã gửi ở ngân hàng này sẽ giảm xuống rất nhiều. Năm 1857, bốn ngân hàng cổ phần lớn nhất ở Luân Đôn đã dọa Ngân hàng Anh rằng nếu nó không vận động được một "sắc lệnh" công bố đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844[5)], thì họ sẽ rút tiền của họ về, và như thế, sẽ làm cho Vụ

Trong số 28 triệu tiền dự trữ này, thì ít nhất là có 25 triệu được gửi ở Ngân hàng Anh; nhiều lắm, số tiền mặt để ở két của bản thân 15 ngân hàng này cũng chỉ có 3 triệu. Nhưng số tiền dự trữ bằng tiền mặt ở Vụ nghiệp vụ ngân hàng của Ngân hàng Anh, cũng không bao giờ có đủ 16 triệu cả, ngay cả trong tháng Mười một 1892 này cũng vậy! – *Ph. Ă.*}

5) Việc đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844 cho phép Ngân hàng Anh có thể phát hành một số lượng giấy bạc không hạn chế, mà không cần phải được đảm bảo bằng số dự trữ vàng đang nằm trong tay nó; như vậy, Ngân hàng này có thể tạo ra bao nhiêu tư bản – tiền tệ giả cũng được, và với số tiền giấy đó, nó có thể đem cho các ngân hàng và các người môi giới chứng khoán vay, và thông qua những ngân hàng và những người môi giới này, nó có thể cho cả thế giới thương nghiệp vay nữa. [*Ph. Ă.*]

nghiệp vụ ngân hàng đi đến chỗ phá sản. Chính vì vậy mà Vụ nghiệp vụ ngân hàng đã có thể bị phá sản, như năm 1847 chẳng hạn, trong khi đó thì ở Vụ phát hành [Issue department], người ta có không biết bao nhiêu triệu đồng (năm 1847 là 8 triệu) để bảo đảm việc tự do đổi giấy bạc đang ở trong lưu thông. Nhưng chính bản thân việc đảm bảo này cũng là ảo tưởng.

"Đại bộ phận những số tiền gửi mà bản thân các chủ ngân hàng không cần dùng đến ngay, đều chuyển vào tay các billbrokers" (theo nghĩa từng tiếng một là: những người môi giới kỳ phiếu; trên thực tế, đó cũng gần như những người chủ ngân hàng); "để đảm bảo cho số tiền mà người chủ ngân hàng đã cho họ vay, họ giao cho người chủ ngân hàng những thương phiếu mà họ đã chiết khấu cho các khách hàng ở Luân Đôn và ở địa phương. Người billbroker phải chịu trách nhiệm với người chủ ngân hàng về việc thu hồi thứ money at call này" (thứ tiền chỉ cần đòi là có thể trả ngay lập tức); "những công việc kinh doanh loại này phát triển nhiều đến nỗi viên tổng quản trị hiện nay của Ngân hàng" (Anh) "là ông Ni-vơ đã nói trong bản khai của ông ta rằng: "Chúng tôi được biết một gã broker đã có 5 triệu, và chúng tôi hoàn toàn có lý do để giả định rằng một gã khác đã có từ 8 đến 10 triệu; một gã trong bọn họ có 4 triệu; một gã khác có 3 triệu rưỡi; một gã khác nữa có hơn 8 triệu. Đấy là tôi nói số tiền gửi nằm trong tay các brokers" ("Report of Committee on Bank Acts", 1858, p. V, N°8).

"Các billbrokers ở Luân Đôn... thường kinh doanh rất lớn mà không có qua một chút tiền mặt nào làm quỹ dự trữ cả; họ dựa vào những số tiền thu được về những kỳ phiếu kế tiếp nhau đến kỳ hạn, hay trong trường hợp cần thiết, dựa vào cái khả năng của họ có thể vay được tiền của ngân hàng Anh bằng cách đưa gửi các kỳ phiếu mà họ đã chiết khấu" [như trên, tr. VIII, số 17]. – "Hồi năm 1847, có hai công ty billbrokers đình chỉ các công việc thanh toán của họ; sau đó cả hai công ty đều lại tiếp tục kinh doanh. Năm 1857, lại đình chỉ các công việc thanh toán. Năm 1847, bên nợ trong sổ sách của một công ty, tính số tròn là 2.683.000 p.xt., nhưng tư bản của họ chỉ có 180.000 p.xt; và năm 1857, bên nợ ghi là 5.300.000

p.xt., nhưng tư bản có lẽ chưa bằng 1/4 số tư bản hồi năm 1847. Còn công ty kia, thì cả hai năm 1847 và 1857, bên nợ của nó đều vào khoảng từ 3 đến 4 triệu, nhưng tư bản thì chỉ có 45.000 p.xt. thôi" (như trên, tr. XXI, số 52).

CHƯƠNG XXXI

TƯ BẢN – TIỀN TỆ VÀ TƯ BẢN THỰC TẾ. – II

(tiếp theo)

Chúng ta vẫn chưa nghiên cứu xong vấn đề xét xem tới chừng mực nào thì tích lũy tư bản dưới hình thái tư bản – tiền tệ cho vay, trùng với tích lũy thực tế, tức là với việc mở rộng quá trình tái sản xuất.

Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản – tiền tệ cho vay là một việc giản đơn hơn nhiều so với sự chuyển hóa của tiền thành tư bản sản xuất. Nhưng ở đây chúng ta cần phải phân biệt hai vấn đề:

1. Sự chuyển hóa giản đơn của tiền thành tiền tư bản cho vay.

2. Sự chuyển hóa của tư bản hay thu nhập thành tiền, rồi tiền lại chuyển hóa thành tư bản cho vay.

Chỉ có với điều kiện được nêu ra ở điểm cuối cùng này là có thể bao gồm một sự tích lũy thật sự tư bản cho vay trùng với sự tích lũy thực tế tư bản công nghiệp.

1. Sự chuyển hóa của tiền thành tư bản cho vay

Chúng ta đã thấy là có thể xảy ra hiện tượng chất đống lại, trạng thái quá thừa về tư bản cho vay, một hiện tượng chỉ gắn liền với tích lũy sản xuất trong chừng mực nó tỷ lệ nghịch với tích lũy sản xuất. Tình hình đó diễn ra trong hai giai đoạn của chu kỳ công nghiệp, cụ thể là, thứ nhất, khi tư bản công nghiệp bị thu hẹp lại dưới hai hình thái của nó, tư bản sản xuất và tư bản – hàng hóa, tức là ở giai đoạn khởi đầu của chu kỳ, sau khủng hoảng; và thứ hai, khi giai đoạn phục hồi đã bắt

đầu, nhưng tín dụng thương nghiệp thì chỉ mới dựa rất ít vào tín dụng ngân hàng. Trong trường hợp thứ nhất, tư bản – tiền tệ, trước kia được dùng vào sản xuất và thương nghiệp, nay thể hiện ra là tư bản cho vay nhàn rỗi; trong trường hợp thứ hai, tư bản – tiền tệ được sử dụng tăng lên nhưng nó được dùng với một tỷ suất lợi tức rất thấp, vì bây giờ chính những nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp ra điều kiện của họ cho nhà tư bản – tiền tệ. Trạng thái quá thừa tư bản cho vay biểu hiện, trong trường hợp thứ nhất, tình trạng đình đốn của tư bản công nghiệp, và trong trường hợp thứ hai thì biểu hiện tình trạng độc lập tương đối của tín dụng thương nghiệp đối với tín dụng ngân hàng, tình trạng độc lập dựa trên tình hình thu hồi vốn một cách trôi chảy, dựa trên các việc cho vay ngắn hạn và trên tình hình kinh doanh chủ yếu bằng tư bản của bản thân. Những kẻ đầu cơ, trông vào tư bản vay được của người khác, lúc đó chưa hoạt động; những người hoạt động với tư bản riêng của họ, hãy còn chưa nghĩ tới những hoạt động hầu như chỉ đơn thuần dựa vào tín dụng. Trong giai đoạn đầu, trạng thái thừa tư bản cho vay biểu hiện đúng cái điều ngược lại với tích lũy thực tế. Trong giai đoạn thứ hai, trạng thái thừa tư bản cho vay trùng với sự mở rộng mới của quá trình tái sản xuất và đi kèm sự mở rộng đó, chứ không phải là nguyên nhân của nó. Tình trạng quá thừa tư bản cho vay đã giảm xuống, dầu chỉ là tương đối so với lượng cầu. Trong cả hai trường hợp, mức lợi tức thấp đều giúp cho việc mở rộng quá trình tích lũy thực tế; vì mức lợi tức thấp, trong trường hợp thứ nhất, ăn khớp với tình trạng giá cả thấp và trong trường hợp thứ hai, ăn khớp với tình trạng giá cả tăng lên dần, làm cho cái phần lợi nhuận biến thành lợi nhuận doanh nghiệp cũng tăng lên. Hiện tượng đó còn rõ ràng hơn nữa khi lợi tức tăng lên và đạt tới mức trung bình của nó trong thời kỳ phồn vinh cực độ, bởi vì lợi tức tuy có tăng lên nhưng không tăng lên cùng một tỷ lệ với lợi nhuận.

Mặt khác, chúng ta đã thấy rằng, vẫn có thể xảy ra một tình trạng tích lũy tư bản cho vay khi chẳng có chút tích lũy thực tế nào cả, đơn thuần chỉ nhờ vào những biện pháp kỹ thuật, như mở rộng và tập trung các ngân hàng, sử dụng một cách tiết kiệm quỹ dự trữ các phương tiện lưu thông hay cả quỹ dự trữ các phương tiện thanh toán của các tư nhân nữa; những số tiền dự trữ này do đó đã biến thành tư bản cho vay, nhưng bao giờ cũng là cho vay ngắn hạn. Mặc dầu tư bản cho vay đó bao giờ cũng chỉ mang hình thái tư bản cho vay trong thời gian ngắn mà thôi (và cũng chỉ được dùng vào công việc chiết khấu trong những thời gian ngắn mà thôi), - và chính vì thế mà người ta cũng gọi nó là tư bản lưu động (floating capital), - nhưng nó vẫn lưu thông, vẫn vào và ra không ngừng. Nếu có một người nào đó rút nó ra khỏi lưu thông, thì lại có người khác đưa nó vào lưu thông. Cho nên, khối lượng tư bản – tiền tệ cho vay (ở đây, tuyệt nhiên chúng ta không nói đến các món cho vay trong nhiều năm, mà chỉ nói đến những món cho vay ngắn hạn dựa trên kỳ phiếu và tiền gửi) thực tế đã tăng lên một cách hoàn toàn không có liên quan gì đến sự tích lũy thật sự cả.

B. 1857. Câu hỏi 501. "Ông hiểu floating capital là gì?" {Ô. Uên-gơ- lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh:} "Đó là số tư bản có thể dùng vào các việc cho vay ngắn hạn... (502): Các giấy bạc của Ngân hàng Anh..., của các ngân hàng địa phương và tổng số giấy bạc có ở trong nước". – {Câu hỏi:} [503] "Theo các lời khai mà ủy ban nắm được, nếu ông hiểu floating capital là những phương tiện lưu thông đang hoạt động" {cụ thể là các giấy bạc của Ngân hàng Anh} "thì như vậy hình như số phương tiện lưu thông đang hoạt động ấy không có sự tăng giảm lớn lắm thì phải?" {Nhưng một sự khác nhau rất lớn là: số phương tiện lưu thông tích cực ấy do ai bỏ ra, do người cho vay tiền hay do bản thân nhà tư bản công nghiệp. – Trả lời của Uên-gơ - lin:} "Trong floating capital, tôi kể cả dự trữ của các chủ ngân hàng, chịu những sự tăng giảm lớn".

Thế nghĩa là đã có những sự tăng giảm lớn trong cái bộ phận tiền gửi mà các chủ ngân hàng không dùng để cho vay,

nhưng lại được coi là quỹ dự trữ của họ, và phần lớn là quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh, nơi mà các số tiền đó đã gửi. Cuối cùng, cũng chính ông đó nói rằng floating capital là bullion, nghĩa là tiền thoi và tiền kim loại (503a). Nói chung, thật là kỳ lạ rằng trong các thứ tiếng không thể hiểu được này của thị trường tiền tệ, tất cả mọi phạm trù kinh tế chính trị đều mang một ý nghĩa và một hình thái khác với ý nghĩa và hình thái của chúng. Ở đây, floating capital được dùng để chỉ circulating capital[1*] là cái dĩ nhiên hoàn toàn khác hẳn, và money[2*] là tư bản, bullion[3*] cũng là tư bản, các giấy bạc ngân hàng là circulation[4*], còn tư bản lại là a commodity[5*], các khoản nợ đều là commodities[6*], và fixed capital[7*] lại là tiền đã được đầu tư vào các loại chứng khoán khó bán lại!

"Trong các ngân hàng cổ phần ở Luân Đôn... số tiền gửi đã từ 8.850.774 p.xt. năm 1847 tăng lên thành 43.100.724 p.xt. năm 1857... Căn cứ vào các tài liệu đưa lên ủy ban và các lời khai, ta thấy rằng đại bộ phận của số tiền rất lớn đó đã do các nguồn trước kia không được dùng vào mục đích đó cung cấp, và tập quán xin mở một tài khoản ở ngân hàng và gửi tiền vào ngân hàng đã lan rộng đến nhiều giai cấp trước kia không quen sử dụng tư bản của họ theo kiểu ấy (!). Ô. Rô-đu-en, chủ tịch Hội liên hiệp các ngân hàng tư nhân ở các tỉnh " {khác với các ngân hàng cổ phần} "và do Hội này cử tới khai trước ủy ban, đã nói rằng ở trong vùng Íp – xuých, số các phéc-mi-ê và tiểu thương của vùng này có thói quen gửi tiền như thế gần đây đã tăng gấp bốn lần; rằng hầu hết các phéc-mi-ê, ngay cả những người hàng năm chỉ trả có 50 p.xt. tiền thuê ruộng, bây giờ cũng có tiền gửi ở ngân hàng. Số lớn tiền gửi đó dĩ nhiên được đem dùng vào thương nghiệp và nhất là được thu hút về Luân Đôn, trung tâm hoạt động thương nghiệp; ở đó, nó trước hết được dùng vào việc chiết khấu các kỳ

1* - tư bản lưu động
2* - tiền
3* - tiền thoi
4* - phương tiện lưu thông
5* - một thứ hàng hóa
6* - các hàng hóa
7* - tư bản cố định

phiếu và vào việc cho khách hàng của các nhà ngân hàng Luân Đôn vay. Tuy nhiên, đại bộ phận số tiền đó, mà các chủ ngân hàng chưa trực tiếp cần dùng đến, được chuyển sang tay các billbrokers, những người này đưa cho các chủ ngân hàng những thương phiếu mà họ đã chiết khấu lần thứ nhất cho các khách hàng ở Luân Đôn và ở các tỉnh" (B.C. 1858, p.[V, đoạn số] 8).

Khi người chủ ngân hàng ứng tiền cho người billbroker vay đảm bảo bằng các kỳ phiếu mà người này đã chiết khấu một lần rồi, thì thực tế là người chủ ngân hàng đã làm việc chiết khấu lần thứ hai; nhưng sự thật, một số lớn những phiếu này đã được người billbroker chiết khấu lại rồi, và nhờ số tiền mà người chủ ngân hàng đã chiết khấu lại các kỳ phiếu của hắn ta, người billbroker lại đem chiết khấu lại các kỳ phiếu mới. Việc đó dẫn tới kết quả:

"Rất nhiều khoản tín dụng giả đã được tạo ra bằng các kỳ phiếu khống và các khoản vay không có đảm bảo; công việc này lại càng được dễ dàng hơn rất nhiều nhờ lối hoạt động của các ngân hàng cổ phần địa phương là: sau khi đã chiết khấu những kỳ phiếu thuộc loại đó rồi, họ liền đưa cho các billbrokers đem đi chiết khấu lại ở trên thị trường Luân Đôn, và việc này chỉ hoàn toàn dựa vào khả năng tín dụng của ngân hàng, không kể gì tới những phẩm chất khác của các kỳ phiếu" (như trên, [tr.XXI, đoạn số 54]).

Về việc chiết khấu lại này và về việc khuyến khích những sự đầu cơ tín dụng bằng cách dùng một phương pháp có tính chất thuần túy kỹ thuật để làm cho số tư bản – tiền tệ cho vay tăng lên, tờ "Economist"[5] đã viết một đoạn văn rất thú vị như sau:

"Trong một thời gian dài, ở một số khu vực trong nước, tư bản" {đây là nói tư bản – tiền tệ cho vay} "được tích lũy nhanh hơn việc sử dụng số tư bản đó, trong khi ở một số khu vực khác, khả năng sử dụng tư bản lại phát triển nhanh hơn là bản thân tư bản đó. Vì vậy, trong khi các chủ ngân hàng ở các khu vực nông nghiệp không tìm ra được những chỗ đầu tư có lợi và chắc chắn ngay trong vùng của họ cho những số tiền gửi của họ, thì ở các khu vực công nghiệp và ở các thành phố thương nghiệp, người ta yêu cầu tư bản của các chủ ngân hàng nhiều hơn là khả năng cung cấp của họ. Trong những năm gần đây, tình trạng khác nhau đó giữa các khu vực đã dẫn tới kết quả là làm phát sinh và phát triển một cách gấp rút một loại thương điếm mới chuyên về việc phân phối lại tư bản; người ta thường gọi chúng là những billbrokers [những người

môi giới kỳ phiếu], nhưng trên thực tế đó là những chủ ngân hàng hoạt động với một quy mô hết sức lớn. Công việc của họ là nhận số tư bản thừa của các ngân hàng, trong những thời hạn nhất định và theo một lợi tức nhất định, ở các khu vực mà số tư bản thừa này không thể dùng hết, cũng như nhận những số tiền tạm thời không sử dụng đến của các công ty cổ phần và của những nhà buôn lớn, rồi đem số tiền đó cho các ngân hàng ở các khu vực mà người ta đang đòi hỏi đến nhiều tư bản hơn, vay theo một tỷ suất lợi tức cao hơn; thường thường là họ làm công việc ấy bằng cách chiết khấu lại những kỳ phiếu của khách hàng của họ... Do đó mà phố Lôm-bác-đơ[6] đã trở thành một trung tâm lớn thực hiện việc di chuyển tư bản nhàn rỗi từ một nơi trong nước có tư bản không sử dụng tới một nơi khác, ở đó người ta đang cần đến; và đối với các vùng cũng như đối với những người ở trong một hoàn cảnh như thế, ta cũng có thể nói như vậy được. Lúc đầu, các công việc hầu như chỉ hoàn toàn bó hẹp trong các việc đi vay và cho vay dựa trên những giấy tờ mà các ngân hàng có thể nhận được. Nhưng tư bản trong nước ngày càng tăng nhanh chóng và càng được tiết kiệm nhờ việc thành lập các ngân hàng, nên số vốn mà các tổ chức chiết khấu này nắm trong tay cũng trở nên lớn đến nỗi các tổ chức này đã đi đến chỗ bằng lòng cho vay, thoạt đầu dựa trên những phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến, rồi sau dựa trên cả những phiếu vận chuyển đại biểu cho những sản phẩm còn chưa cập bến, mặc dù có khi - tuy rằng đó không phải là thông lệ – người ta đã phát hành vào người môi giới những kỳ phiếu đã lấy những hàng hóa đó để đảm bảo. Phương pháp này chẳng bao lâu đã làm thay đổi tất cả tính cách của nền thương nghiệp Anh. Vì phố Lôm-bác-đơ dành cho người ta những điều kiện dễ dàng như thế, nên đã củng cố rất lớn địa vị của những người môi giới ở đường Min-xinh-gơ[7]; những người môi giới này lại dành tất cả những điều kiện thuận lợi đó cho các nhà nhập khẩu; những người này đã tận dụng các thuận lợi đó đến mức là trong mấy năm gần đây phương pháp này đã trở thành phổ biến và người ta có thể coi đó là một thông lệ, còn cách đây 25 năm nó mới chỉ là một ngoại lệ: thật vậy, ở thời kỳ đó, một thương nhân nào mà đem các phiếu vận chuyển hàng và cho đến ngay cả phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến của mình để hỏi vay tiền thì việc đó cũng sẽ làm cho anh ta mất hết tín nhiệm. Nhưng ngày nay, chế độ này đã được phổ biến đến nỗi ở phố Lôm-bác-đơ người ta đã nhận cho vay cả những số tiền lớn dựa trên những kỳ phiếu bảo đảm bằng vụ thu hoạch *sắp đến* ở những thuộc địa xa xôi. Hậu quả của những sự dễ dàng đó là các nhà nhập khẩu đã mở rộng công việc kinh doanh của họ ở nước ngoài và đã đầu tư số tư bản lưu động (floating) của họ – mà từ trước đến nay họ vẫn dùng để tiến hành công việc buôn bán – vào những

việc kinh doanh rất không chắc chắn trong những đồn điền ở các thuộc địa, mà họ chỉ có thể kiểm soát được rất ít hay hoàn toàn không kiểm soát được. Như vậy, chúng ta thấy các thứ tín dụng trực tiếp chằng chịt với nhau. Tư bản trong nước, tích tụ ở các khu nông nghiệp của nước ta, được đem gửi thành những số tiền nhỏ ở các ngân hàng địa phương, rồi được tập trung lại ở phố Lôm-bác-đơ để được sử dụng. Nhưng trước hết số tư bản đó được sử dụng để phát triển những công việc kinh doanh ở các khu hầm mỏ và công nghiệp, bằng cách chiết khấu lại các kỳ phiếu ở các ngân hàng các khu này; sau nữa để tạo những điều kiện thuận lợi hơn cho những nhà nhập khẩu các hàng ngoại, bằng cách ứng cho vay căn cứ vào các phiếu gửi hàng ở các kho hàng tại bến và các phiếu vận chuyển, khiến cho các hãng buôn bán với nước ngoài và với các thuộc địa có thể giải phóng tư bản thương nghiệp "hợp pháp" của họ và do đó, có thể đem dùng số tư bản đó vào những việc đầu tư hết sức đáng chê trách, trong những đồn điền ở các nước hải ngoại" ("Economist", {20 tháng Giêng] 1847, tr. 1334).

Mối liên hệ chằng chịt "đẹp đẽ" của các thứ tín dụng là như thế đó. Một người ở nông thôn gửi tiền, nghĩ bụng rằng mình chỉ đem tiền gửi người chủ ngân hàng ở địa phương mình thôi, và anh ta lại còn tưởng rằng nếu người chủ ngân hàng có đem tiền cho vay đi, thì cũng cho những tư nhân mà hắn ta quen biết. Anh ta đâu có ngờ rằng người chủ ngân hàng này lại đem giao số tiền gửi của anh ta cho một gã billbroker ở Luân Đôn sử dụng, và cả anh ta lẫn người chủ ngân hàng đều không thể nào kiểm soát được những sự hoạt động của gã này.

Chúng ta đã thấy là các công trình công cộng lớn, như việc xây dựng đường sắt chẳng hạn, có thể nhất thời làm cho số tư bản cho vay tăng lên gấp bội như thế nào, bởi vì những số tiền đóng góp vào vẫn nằm rỗi trong một thời gian nhất định trong tay các ngân hàng trong khi chờ đợi được sử dụng thực tế.

Vả lại, khối lượng tư bản cho vay hoàn toàn khác với số lượng tiền đang lưu thông. Chúng tôi hiểu từ ngữ số lượng tiền đang lưu thông ở đây là tổng số giấy bạc ngân hàng và tất cả

các loại tiền kim loại hiện có và đang lưu thông ở trong một nước, trong đó bao gồm cả những thoi kim loại quý. Một phần của số lượng đó hình thành quỹ dự trữ của ngân hàng mà đại lượng luôn luôn thay đổi.

"Ngày 12 tháng Mười một 1857" {ngày đình chỉ thi hành đạo luật ngân hàng năm 1844)", "tổng số quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh, kể cả của các chi nhánh, chỉ có 580.751p.xt.; đồng thời tổng số tiền gửi lại lên tới 221/2 triệu p.xt., trong số đó gần 61/2 triệu p.xt. thuộc các chủ ngân hàng Luân Đôn" (B.A. 1858, p.LVII).

Những sự biến động của tỷ suất lợi tức (không kể những biến động xảy ra trong những thời kỳ khá dài hay những biến động do tình trạng khác nhau của tỷ suất đó ở các nước khác nhau gây ra; những biến động thuộc loại thứ nhất phụ thuộc vào những biến động của tỷ suất lợi nhuận chung, những biến động thuộc loại thứ hai phụ thuộc vào những sự khác nhau giữa các tỷ suất lợi nhuận và những sự khác nhau trong sự phát triển của tín dụng), những sự biến động đó phụ thuộc (giả định rằng những điều kiện khác, như mức độ tín nhiệm, v.v., không thay đổi) vào lượng cung về tư bản cho vay, nghĩa là tư bản cho vay dưới hình thái tiền, kim loại và giấy bạc; tư bản này khác với tư bản công nghiệp, vì tư bản công nghiệp, thông qua tín dụng thương nghiệp, dưới hình thái hàng hóa, là đối tượng của các việc cho vay giữa bản thân những người đảm nhiệm tái sản xuất với nhau.

Tuy vậy, khối lượng tư bản – tiền tệ cho vay này khác với khối lượng tiền lưu thông và không ăn nhập gì với khối lượng tiền đang lưu thông và không ăn nhập gì với khối lượng đó cả.

Ví dụ, nếu người ta cho vay 20 p.xt. năm lần trong một ngày, thì như vậy là đã cho vay một tư bản – tiền tệ 100p.xt.; và điều đó đồng thời còn có nghĩa là số 20p.xt. ấy đã làm chức năng phương tiện mua hay phương tiện thanh toán ít nhất là bốn lần; bởi vì nếu không có việc mua và thanh toán, thành thử số tiền đó không thể hiện được, ít nhất là bốn lần, hình

thái chuyển hóa của một tư bản (một hàng hóa, kể cả sức lao động), thì số tiền đó sẽ không hình thành một tư bản 100 p.xt, mà sẽ chỉ là năm khoản nợ, mỗi khoản là 20 p.xt..

Chúng ta có thể giả định rằng ở trong những nước có chế độ tín dụng phát triển, tất cả tư bản – tiền tệ có thể dùng để cho vay đều tồn tại dưới hình thái tiền gửi trong các ngân hàng và trong tay những người cho vay tiền. Ít ra, điều đó cũng đúng với toàn bộ công việc. Hơn nữa, khi công việc kinh doanh trôi chảy, khi chưa nổ ra tình trạng đầu cơ hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, khi việc vay mượn dễ dàng và sự tín nhiệm tăng lên, thì đại bộ phận các công việc lưu thông được giải quyết chỉ giản đơn bằng những chuyển khoản mà không cần tới tiền kim loại hay tiền giấy.

Cái khả năng đơn giản có được những số tiền gửi lớn trong khi số lượng tiền lưu thông tương đối ít, chỉ do hai điều kiện quyết định:

1. số lần mua và thanh toán do cùng một đồng tiền thực hiện;

2. số lần đồng tiền đó quay trở lại ngân hàng dưới hình thái tiền gửi; thành thử chính việc nó chuyển hóa đi chuyển hóa lại nhiều lần đó thành tiền gửi đã làm cho nó có thể làm đi làm lại nhiều lần chức năng phương tiện mua và phương tiện thanh toán. Ví dụ có một tiểu thương cứ mỗi tuần lại gửi vào ngân hàng 100 p.xt. bằng tiền mặt; nhờ số tiền đó người chủ ngân hàng thanh toán một phần tiền gửi của gã chủ xưởng; anh này lại trả số tiền đó cho công nhân; công nhân lại dùng số tiền đó để trả cho gã tiểu thương; người này lại gửi số tiền đó vào ngân hàng. Như vậy số 100 p.xt. do người tiểu thương gửi vào đã được dùng để: một là trả cho gã chủ xưởng một số tiền gửi trước kia; hai là trả cho công nhân; ba là trả cho chính ngay người tiểu thương đó; bốn là lại được dùng để gửi thêm một phần tư bản – tiền tệ nữa của chính người tiểu thương này; như vậy sau 20 tuần lễ, nếu bản thân anh ta

không phát hành séc vào số tiền đó thì vẫn với số 100 p.xt. ấy, anh ta sẽ có 2.000 p.xt. tiền gửi.

Chỉ có tình hình tăng giảm quỹ dự trữ của các ngân hàng mới cho ta thấy rõ tư bản – tiền tệ đó đã được sử dụng tới mức độ nào, ông Uên-gơ-lin, tổng quản trị Ngân hàng Anh hồi năm 1857, đã rút ra cái kết luận này là : vàng của Ngân hàng Anh là tư bản dự trữ "duy nhất":

1258: "Theo ý tôi, tỷ suất chiết khấu thực tế do tổng số tư bản nhàn rỗi có ở trong nước quyết định. Tổng số tư bản nhàn rỗi đó là do quỹ dự trữ của Ngân hàng Anh đại biểu, - trên thực tế, dự trữ đó là một kho dự trữ vàng. Vì vậy, khi có hiện tượng vàng chạy ra ngoài, thì điều đó làm cho tổng số tư bản nhàn rỗi ở trong nước giảm xuống và do đó, làm cho giá trị của bộ phận còn lại tăng lên" – 1364. {Niu-mác-sơ:] "Dự trữ vàng của Ngân hàng Anh thực tế là quỹ dự trữ trung ương, hay dự trữ bằng tiền mặt, làm cơ sở cho toàn bộ nền thương nghiệp trong nước hoạt động... Ảnh hưởng của thị trường hối đoái các nước khác bao giờ cũng dội vào kho vàng đó hay kho chứa đó" ("Reposrts on Bank Acts", 1857).

Thống kê xuất nhập khẩu cho ta một thước đo để đo lường tình hình tích lũy của tư bản thực tế, nghĩa là của tư bản sản xuất và tư bản – hàng hóa. Việc nghiên cứu thống kê xuất nhập khẩu bao giờ cũng cho ta thấy rằng đối với nền công nghiệp Anh (1815 – 1870), phát triển theo các chu kỳ 10 năm, - thì lần nào cũng vậy, mức cao nhất của giai đoạn phồn vinh sau cùng, giai đoạn *trước khi* nổ ra cuộc khủng hoảng, lại là mức tối thiểu của giai đoạn phồn vinh tiếp theo sau cuộc khủng hoảng đó, để rồi lại tiến lên cái mức tối đa mới, còn cao hơn trước rất nhiều.

Giá trị thực tế, hay giá trị đã công bố của các sản phẩm xuất khẩu của nước Anh hay Ai-rơ-len vào năm 1824, năm phồn vinh, là 40.396.300 p.xt.. Rồi sau đó, với cuộc khủng hoảng năm 1825, tổng số xuất khẩu giảm xuống dưới số tiền này và lên xuống giữa

khoảng 35 và 39 triệu mỗi năm. Năm 1834, khi phồn vinh trở lại, tổng giá trị xuất khẩu vượt quá mức cao nhất trước kia, với số tiền là 41.649.191 p.xt., để rồi đến năm 1836 lại đạt tới mức cao nhất mới là 53.368.571 p.xt.; năm 1837, tổng giá trị xuất khẩu lại tụt xuống là 42 triệu, thành ra mức thấp nhất mới lại còn cao hơn mức cao nhất cũ, rồi sau đó lên xuống giữa khoảng 50 và 53 triệu. Thời kỳ phồn vinh quay trở lại dẫn tới việc nâng cao tổng số xuất khẩu năm 1844 lên tới 58 1/2 triệu; mức này một lần nữa lại vượt xa mức cao nhất của năm 1836. Năm 1845, xuất khẩu đạt tới 60.111.082 p.xt., rồi lại xuống 57 triệu năm 1846, năm 1847, xuất khẩu đạt xấp xỉ 59 triệu; năm 1848, gần 53 triệu và năm 1849 lên tới 63 1/2 triệu; năm 1853, gần 99 triệu; năm 1854, 97 triệu; năm 1855, 94 1/2 triệu; năm 1856 gần 116 triệu để rồi đạt tới mức cao nhất vào năm 1857, 122 triệu. Năm 1858, tổng giá trị xuất khẩu giảm xuống còn 116 triệu, nhưng từ năm 1859 lại tăng lên tới 130 triệu; năm 1860 đạt tới gần 136 triệu; năm 1861 chỉ còn 125 triệu (cả ở đây nữa, mức thấp nhất mới cũng lại cao hơn mức cao nhất trước đây), năm 1863 đạt tới 146 1/2 triệu.

Dĩ nhiên là đối với nhập khẩu, - nhập khẩu là dấu hiệu của tình trạng thị trường mở rộng, - ta cũng có thể chứng minh như vậy được, nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến quy mô của sản xuất. {Đương nhiên là những lời lẽ nói trên đây chỉ đúng với trường hợp nước Anh về thời kỳ độc quyền công nghiệp thật sự thôi; nhưng nói chung, đối với toàn thể các nước có một nền công nghiệp lớn hiện đại, chừng nào thị trường thế giới còn tiếp tục mở rộng, thì ta cũng có thể nói như vậy được. – *Ph.Ă.*}

2. Sự chuyển hóa của tư bản hay thu nhập thành tiền, tiền lại được chuyển hóa thành tư bản cho vay

Ở đây chúng ta nghiên cứu sự tích lũy tư bản – tiền tệ trong chừng mực sự tích lũy đó không biểu hiện hoặc một sự đình đốn trong tiến trình của tín dụng thương nghiệp, hoặc một sự tiết kiệm về các phương tiện lưu thông thực sự hoạt

động hay về tư bản dự trữ của những người đảm nhiệm việc tái sản xuất.

Trừ hai trường hợp đó ra, sự tích lũy tư bản – tiền tệ lại có thể do một luồng vàng bất thường chạy vào, như đã xảy ra hồi năm 1852 – 1853 sau khi người ta tìm ra các mỏ vàng ở Ô-xtơ-rây-li-a và Ca-li-phoóc-ni-a. Số vàng đó được đem gửi ở Ngân hàng Anh. Những người gửi vàng lại nhận giấy bạc thay cho số vàng đó, nhưng họ đã không trực tiếp gửi giấy bạc đó vào các ngân hàng. Vì vậy các phương tiện lưu thông đã tăng lên một cách phi thường. (Lời khai của Uên-gơ-lin, B.C. 1857, số 1329). Ngân hàng ra sức sử dụng số tiền gửi đó bằng cách hạ thấp tỷ suất chiết khấu xuống mức 2%. Năm 1853, trong vòng sáu tháng, khối lượng vàng chất đống lại ở Ngân hàng đã lên tới 22 – 23 triệu.

Dĩ nhiên là sự tích lũy của tất cả các nhà tư bản cho vay tiền bao giờ cũng trực tiếp được thực hiện dưới hình thái tiền, còn thông thường, như chúng ta đã biết, sự tích lũy thực tế của các nhà tư bản công nghiệp lại được thực hiện bằng cách làm tăng các yếu tố của chính ngay tư bản tái sản xuất. Cho nên sự phát triển của chế độ tín dụng và sự tập trung to lớn công việc cho vay tiền vào trong tay các ngân hàng lớn, tự nó tất nhiên cũng đã đẩy nhanh việc tích lũy tư bản cho vay, với tư cách là một hình thái khác với tích lũy thực tế. Do đó, sự phát triển nhanh chóng này của tư bản cho vay là một kết quả của sự tích lũy thực tế, vì nó là hậu quả của sự phát triển của quá trình tái sản xuất, và số lợi nhuận làm nguồn gốc cho sự tích lũy của các nhà tư bản – tiền tệ ấy chẳng qua chỉ là một phần trong số giá trị thặng dư mà các nhà tư bản đảm nhiệm việc tái sản xuất đã thu được (đồng thời nó cũng là việc chiếm hữu một phần lợi tức do tiết kiệm *của kẻ khác* mà có). Tư bản cho vay tiến hành việc tích lũy của nó trên lưng các nhà tư bản công nghiệp lẫn thương nghiệp. Chúng ta đã thấy rằng

trong những giai đoạn không thuận lợi của chu kỳ công nghiệp, tỷ suất lợi tức có thể tăng lên tới một mức cao đến nỗi nhất thời nó hút hết tất cả lợi nhuận trong những ngành cá biệt nằm trong những điều kiện đặc biệt không được thuận lợi. Đồng thời giá cả của các công trái nhà nước và của các chứng khoán khác đều sụt xuống. Đó là lúc mà các nhà tư bản – tiền tệ tiến hành mua rất nhiều các chứng khoán mất giá, những chứng khoán này trong những giai đoạn sau đây sẽ lại được nâng giá lên ngang mức bình thường của chúng và còn vượt quá mức đó nữa. Khi ấy, các chứng khoán ấy lại được ném ra thị trường, và vì vậy các nhà tư bản này chiếm hữu được một phần tư bản – tiền tệ của công chúng. Một bộ phận chứng khoán nằm lại trong tay các nhà tư bản đã mua chúng, sẽ đem lại những lợi tức cao hơn, vì chúng đã được mua dưới giá cả của chúng. Nhưng tất cả số lợi nhuận mà các nhà tư bản – tiền tệ đã thực hiện được và đem chuyển hóa trở lại thành tư bản, thì trước tiên họ đem chuyển hóa thành tư bản, - tiền tệ cho vay. Do đó, nếu chúng ta chỉ xét các nhà tư bản – tiền tệ các chủ ngân hàng, v.v., thì chúng ta sẽ thấy rằng việc tích lũy loại tư bản này, - khác với tích lũy thực tế, mặc dù nó do tích lũy thực tế mà ra, - có vẻ như là việc tích lũy của loại nhà tư bản đặc biệt này. Và nó tất phải tăng lên cùng với mỗi lần mở rộng công việc tín dụng đi kèm theo với việc thực tế mở rộng quá trình tái sản xuất.

Nếu tỷ suất lợi tức thấp, thì sự mất giá đó của tư bản – tiền tệ chỉ chủ yếu làm thiệt hại đến những người gửi tiền, chứ không làm thiệt hại đến các ngân hàng. Trước kia, khi các ngân hàng cổ phần chưa được phát triển, thì ba phần tư các số tiền gửi ngân hàng ở nước Anh đều không có lợi tức. Ngày nay, khi người ta trả lợi tức cho số tiền gửi đó, thì lợi tức này thấp hơn tỷ suất lợi tức hiện hành ít ra là 1%.

Còn về việc tích lũy tiền ở các loại nhà tư bản khác, thì chúng tôi sẽ gác lại không xét đến cái bộ phận được đầu tư vào các chứng khoán mang lợi tức và được tích lũy dưới hình thái đó. Chúng tôi chỉ nghiên cứu cái bộ phận được ném ra thị trường dưới hình thái tư bản – tiền tệ cho vay.

Trước hết, đó là cái phần lợi nhuận không được đem tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập, mà lại dùng để tích lũy, nhưng các nhà tư bản lúc này lại chưa phải đem dùng ngay vào trong xí nghiệp của họ. Số lợi nhuận đó tồn tại trực tiếp dưới hình thái tư bản – hàng hóa; nó là một bộ phận cấu thành giá trị của tư bản – hàng hóa này và nó được thực hiện thành tiền cùng với tư bản – hàng hóa này. Nếu nó không được chuyển hóa trở lại thành các yếu tố sản xuất ra tư bản – hàng hóa (chúng tôi tạm gác lại chưa nói đến thương nhân, chúng tôi sẽ dành một chương riêng để nói về họ), thì nó phải nằm một thời gian nhất định dưới hình thái tiền. Khối lượng đó tăng lên cùng với khối lượng của bản thân tư bản, ngay cả trong trường hợp tỷ suất lợi nhuận hạ xuống. Cái bộ phận đã được dành để chi dùng với tư cách là thu nhập thì sẽ được tiêu dùng dần dần, nhưng trong khoảng thời gian đó, dưới hình thái tiền gửi, bộ phận này đã trở thành tư bản cho vay trong tay chủ ngân hàng. Như vậy, ngay cả sự tăng lên của cái bộ phận được chi dùng với tư cách là thu nhập cũng biểu hiện thành một sự tích lũy dần dần và không ngừng lắp lại của tư bản cho vay. Còn cái bộ phận dành để tích lũy thì cũng như thế. Như vậy là chế độ tín dụng và tổ chức của nó ngày càng phát triển, thì ngay cả việc tăng thu nhập của các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp, nghĩa là việc tăng tiêu dùng của họ, cũng biểu hiện thành một sự tích lũy tư bản cho vay. Và đối với tất cả các loại thu nhập, trong chừng mực mà chúng được tiêu dùng dần, nghĩa là đối với địa tô, đối với tiền công dưới các hình thái cao của nó, đối với các khoản thu của các giai cấp không sản xuất, v.v., chúng ta cũng đều có thể nói như

vậy được. Tất cả các loại thu nhập đó đều mang hình thái thu nhập bằng tiền trong một thời gian nhất định, cho nên chúng đều có thể chuyển thành tiền gửi, do đó thành tư bản cho vay. Mọi thu nhập, dù là để tích lũy hay để tiêu dùng, một khi nó đã tồn tại dưới bất cứ một hình thái tiền nào, thì luận điểm sau đây cũng đúng thu nhập đó là một phần giá trị của tư bản – hàng hóa chuyển thành tiền, và do đó, đều là biểu hiện và là kết quả của tích lũy thực tế, nhưng nó không phải là bản thân tư bản sản xuất. Khi nhà kéo sợi đã đổi sợi lấy bông và đổi các bộ phận cấu thành thu nhập của anh ta lấy tiền, thì phương thức tồn tại thực tế của tư bản công nghiệp của anh ta chính là số sợi đã được chuyển sang tay người dệt vải hay ngay cả trong tay người tiêu dùng tư nhân nữa; và sợi – dù để sản xuất hay để tiêu dùng – chính là phương thức tồn tại của cả giá trị – tư bản lẫn của giá trị thặng dư nằm trong giá trị - tư bản đó. Lượng của giá trị thặng dư chuyển hóa thành tiền là do lượng của giá trị thặng dư nằm trong sợi quyết định. Nhưng một khi việc chuyển hóa đã thực hiện rồi, thì số tiền đó chỉ còn là phương thức tồn tại của cái giá trị thặng dư ấy về mặt giá trị. Và dưới hình thái này, số tiền đó trở thành một yếu tố của tư bản cho vay. Muốn như vậy, chỉ cần nó được chuyển thành tiền gửi, nếu như nó chưa được chính người sở hữu của nó đem cho vay đi. Trái lại, muốn được chuyển hóa trở lại thành tư bản sản xuất, thì nó cần phải đạt tới một giới hạn nhất định, một mức tối thiểu nhất định đã.

CHƯƠNG XXXII

TƯ BẢN – TIỀN TỆ VÀ TƯ BẢN THỰC TẾ. – III

(tiếp theo và hết)

Khối tiền cần được chuyển hóa trở lại thành tư bản như thế là kết quả của quá trình tái sản xuất to lớn; nhưng lấy bản thân nó mà xét, với tư cách là tư bản-tiền tệ cho vay, thì bản thân nó không phải là một khối tư bản tái sản xuất.

Trong các điểm mà cho tới đây chúng tôi đã trình bày, điểm quan trọng nhất là điểm sau đây: sự mở rộng của bộ phận thu nhập dành cho tiêu dùng biểu hiện ra trước tiên như là một sự tích lũy tư bản-tiền tệ (ở đây chúng ta không nói tới công nhân bởi vì thu nhập của anh ta = tư bản khả biến). Cho nên trong sự tích lũy của tư bản-tiền tệ có một nhân tố khác về bản chất so với sự tích lũy thực tế của tư bản công nghiệp, vì cái bộ phận sản phẩm hàng năm dành cho tiêu dùng tuyệt nhiên không thể trở thành tư bản được. Một phần của bộ phận đó *bù lại* tư bản, tức tư bản bất biến của những người sản xuất ra các tư liệu tiêu dùng, nhưng trong chừng mực nó thực tế được chuyển hóa thành tư bản thì nó tồn tại dưới cái hình thái tự nhiên của thu nhập của những người sản xuất

ra tư bản bất biến ấy. Cũng số tiền ấy, đại biểu cho thu nhập và đóng vai trò kẻ trung gian đơn thuần của tiêu dùng, thì theo lệ thường vẫn được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay trong một thời gian nhất định. Nếu số tiền ấy đại biểu cho tiền công thì đồng thời nó cũng là hình thái tiền của tư bản khả biến; và nếu số tiền ấy thay thế cho tư bản bất biến của những người sản xuất ra các vật phẩm tiêu dùng, thì đó là hình thái tiền mà tư bản bất biến của họ tạm thời khoác lấy và dùng để mua những yếu tố dưới hình thái tự nhiên của tư bản bất biến cần được bù lại này. Cả trong hình thái này lẫn trong hình thái kia, số tiền ấy tự nó cũng không hề biểu hiện sự tích lũy, mặc dù khối lượng của nó tăng lên cùng với sự mở rộng quá trình tái sản xuất. Nhưng trong một thời gian nào đó nó lại làm chức năng tiền để cho vay, do đó làm chức năng tư bản-tiền tệ. Vậy về mặt này, người ta thấy rằng tích lũy tư bản-tiền tệ tất nhiên bao giờ cũng phản ánh một sự tích lũy tư bản lớn hơn sự tích lũy tư bản thực tế, vì sự mở rộng tiêu dùng cá nhân-do chỗ nó được thực hiện thông qua tiền – biểu hiện ra là một sự tích lũy tư bản-tiền tệ, khi nó cung cấp hình thái tiền cho việc tích lũy thực sự, ví dụ, cho số tiền dùng làm cơ sở cho những đầu tư tư bản mới.

Như vậy là sự tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay một phần chỉ thể hiện cái sự kiện thực tế là: mọi món tiền mà trong quá trình tuần hoàn của mình tư bản công nghiệp đã chuyển hóa thành, đều mang hình thái tiền mà các nhà tư bản tái sản xuất đã *vay*, chứ không phải mang hình thái tiền mà họ đã *ứng ra;* thành thử việc ứng tiền, một việc tất nhiên phải xảy ra trong quá trình tái sản xuất, lại biểu hiện thành việc ứng tiền đã vay được. Trên cơ sở tín dụng thương nghiệp, thực tế thì một nhà tư bản này cho một nhà tư bản khác vay số tiền mà người này phải cần đến trong quá trình tái sản xuất. Nhưng việc cho vay đó lại mang hình thái như sau: người chủ ngân hàng, được một bộ phận các nhà tư bản tái sản xuất cho vay tiền, lại là người đem số tiền đó cho một bộ phận các nhà tư bản tái sản xuất khác vay, do đó người chủ ngân hàng có vẻ như một kẻ ban phước lành, và đồng thời cũng vì vậy mà người chủ ngân hàng, với tư cách là một kẻ trung gian, lại được toàn quyền sử dụng số tư bản đó.

Bây giờ chúng ta còn phải nêu thêm một vài hình thái đặc biệt của việc tích lũy tư bản-tiền tệ nữa. Một số tư bản được giải phóng vì giá cả của các yếu tố sản xuất, nguyên liệu, v.v, giảm xuống, chẳng hạn. Nếu nhà công nghiệp không có sức mở rộng ngay lập tức quá trình tái sản xuất của mình, thì một bộ phận tư bản-tiền tệ thừa ra của anh ta sẽ bị loại ra ngoài vòng tuần hoàn, và nó được chuyển thành tư bản-tiền tệ có thể đem cho vay. Hai là, một số tư bản, nhất là trong trường hợp của thương nhân, cũng sẽ được giải phóng dưới hình thái tiền khi kinh doanh có những sự gián đoạn. Nếu gã thương nhân đã hoàn thành một loạt công việc kinh doanh và nếu những sự gián đoạn như vậy ngăn cản anh ta không thể lại tiến hành ngay lập tức một loạt công việc kinh doanh mới được, thì lúc đó đối với anh ta, số tiền mà anh ta đã thực hiện được, chỉ đơn thuần là một thứ của cải tích trữ, một thứ tư bản thừa ra. Nhưng đồng thời số tiền đó lại thể hiện ngay một sự tích lũy về tư bản-tiền tệ có thể đem cho vay được. Trong trường hợp thứ nhất, tích lũy tư bản-tiền tệ biểu hiện tình trạng quá trình tái sản xuất được lắp lại trong những điều kiện thuận lợi hơn, tức là tình trạng một bộ phận tư bản trước kia vẫn được sử dụng, nay được thực sự giải phóng, do đó, biểu hiện khả năng mở rộng quá trình tái sản xuất với cũng những phương tiện tiền tệ như trước. Trong trường hợp thứ hai, tích lũy tư bản-tiền tệ chỉ giản đơn biểu hiện một sự gián đoạn trong quá trình giao dịch mà thôi. Nhưng trong cả hai trường hợp, tiền đều chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay, đều biểu hiện một sự tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay, đều tác động tới thị trường tiền tệ lẫn tỷ suất lợi tức, mặc dù trong trường hợp thứ nhất nó biểu hiện những điều kiện thuận lợi hơn cho quá trình tích lũy thực sự, còn trường hợp thứ hai thì lại biểu hiện những trở ngại cho quá trình tích lũy thực sự. Sau hết, tích lũy tư bản-tiền tệ còn có thể là do có một số người, sau khi đã kiếm được nhiều tiền, liền rút khỏi tái sản xuất. Số lợi nhuận

thu được trong quá trình chu kỳ công nghiệp càng lớn thì số người đó lại càng nhiều. Trong trường hợp này, tích lũy tư bản-tiền tệ cho vay, một mặt thì biểu hiện một sự tích lũy thực tế (theo khối lượng tương đối của nó); mặt khác, nó chỉ thể hiện quy mô của việc biến những nhà tư bản công nghiệp thành những nhà tư bản-tiền tệ đơn thuần.

Còn nói về bộ phận còn lại của lợi nhuận không phải dành để tiêu dùng với tư cách là thu nhập, thì bộ phận này chỉ chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ trong trường hợp nó không thể được đem dùng ngay để mở rộng kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất đã tạo ra nó. Điều đó có thể do hai nguyên nhân. Hoặc vì trong lĩnh vực đó đã có tình trạng bão hòa tư bản. Hoặc vì muốn làm được chức năng tư bản thì trước hết tích lũy cần phải đạt tới một khối lượng nhất định, do những tỷ lệ về lượng của những khoản đầu tư mới trong ngành ấy quyết định. Cho nên số tích lũy đó trước tiên sẽ được chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay và sẽ được dùng để mở rộng sản xuất trong các lĩnh vực khác. Giả dụ các điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì khối lượng lợi nhuận nhằm chuyển hóa trở lại thành tư bản tùy thuộc vào toàn bộ khối lượng lợi nhuận đã sản xuất ra, và do đó, vào sự mở rộng của bản thân quá trình tái sản xuất. Nhưng nếu trong việc sử dụng, số tích lũy mới này vấp phải những khó khăn, vấp phải tình trạng không có lĩnh vực để đầu tư, tức là nếu các ngành sản xuất đã quá nhiều và nếu có quá nhiều tư bản cho vay, thì trạng thái quá thừa tư bản-tiền tệ cho vay đó chỉ nói lên tính chất hạn chế của nền sản xuất *tư bản chủ nghĩa* mà thôi. Sự đầu cơ về tín dụng tiếp theo thời kỳ này chứng minh rằng không có chướng ngại thực sự cho việc sử dụng số tư bản quá thừa đó. Nhưng cố nhiên là có những chướng ngại do những quy luật về việc làm tăng giá trị của tư bản và do những giới hạn trong đó tư bản có thể tăng thêm giá trị với tư cách là tư bản, gây ra. Một trạng thái quá thừa tư bản-tiền tệ với tư cách là tư bản-tiền tệ, không

nhất thiết phải là biểu hiện của một tình trạng sản xuất quá thừa, và thậm chí nó cũng không biểu hiện tình trạng thiếu những lĩnh vực sử dụng tư bản.

Tích lũy tư bản cho vay chỉ giản đơn là: một số tiền đã đọng lại dưới hình thái tiền có thể đem cho vay. Quá trình đó rất khác với sự chuyển hóa thực tế của tiền thành tư bản; đó chẳng qua chỉ là sự tích lũy dưới một hình thái trong đó nó có thể chuyển hóa thành tư bản. Nhưng như chúng ta đã chỉ rõ, sự tích lũy đó có thể biểu hiện những công việc khác với sự tích lũy thực sự rất nhiều. Trong thời kỳ tích lũy thực tế tăng lên một cách không ngừng, thì sự tăng lên kia của tích lũy tư bản-tiền tệ một phần có thể là kết quả của sự tăng lên của tích lũy thực tế, một phần là kết quả của những điều kiện đi kèm theo sự tăng lên của tích lũy thực tế, nhưng lại hoàn toàn khác với sự tăng lên này, sau hết, một phần là kết quả của chính ngay những sự gián đoạn của tích lũy thực tế. Vì tích lũy của tư bản cho vay tăng lên do tác động của những điều kiện đó, những điều kiện không phụ thuộc vào tích lũy thực tế nhưng lại đi kèm theo tích lũy thực tế, nên ở những giai đoạn nhất định của chu kỳ, bao giờ cũng phải có tình trạng thừa tư bản-tiền tệ và tình trạng thừa đó tất phải phát triển song song với sự mở rộng của tín dụng. Cùng với tình trạng thừa đó, sự cần thiết phải mở rộng quá trình sản xuất vượt ra khỏi những giới hạn tư bản chủ nghĩa của nó tất cũng tăng lên, nghĩa là nảy sinh thương mại thừa, sản xuất thừa, tín dụng thừa. Đồng thời sự phát triển đó bao giờ cũng xảy ra dưới những hình thái dẫn đến một phản ứng ngược lại.

Còn về tích lũy tư bản-tiền tệ do địa tô, tiền công, v.v, gây ra, thì ở đây chúng ta không cần phải bàn đến. Chỉ cần nhấn mạnh điểm này: trong quá trình phát triển của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do sự phân công lao động, nên việc thực hành tiết kiệm và việc tiết chế thực sự (của những người tích

trữ tiền), - trong chừng mực mà công việc đó đem lại những yếu tố tích lũy, - lại là công việc chỉ dành riêng cho những người thu được ít những yếu tố đó nhất; hơn nữa, thường thường họ lại mất thêm cả sổ tiết kiệm của họ nữa, như trường hợp của công nhân khi các ngân hàng vỡ nợ chẳng hạn. Một mặt, nhà tư bản công nghiệp không phải tự anh ta "tiết kiệm" số tư bản của anh ta, mà anh ta sử dụng các số tiền tiết kiệm của kẻ khác theo tỷ lệ với đại lượng tư bản của anh ta; mặt khác, nhà tư bản-tiền tệ biến số tiền tiết kiệm của kẻ khác thành tư bản của mình, và biến số tiền mà các nhà tư bản đảm nhiệm quá trình tái sản xuất cho nhau vay và số tiền mà công chúng đã cho các nhà tư bản này vay, thành cái nguồn làm giàu riêng của mình. Thế là cái ảo tưởng cuối cùng của chế độ tư bản, muốn làm cho người ta tin rằng tư bản là do bản thân người ta đã lao động và tiết kiệm được, đã tan vỡ. Không những lợi nhuận là do chiếm hữu lao động của kẻ khác mà có, chính cái tư bản dùng để vận dụng và bóc lột lao động đó cũng là tài sản của kẻ khác mà nhà tư bản-tiền tệ đem cho nhà tư bản công nghiệp sử dụng, và công việc này lại là một dịp cho nhà tư bản-tiền tệ, đến lượt hắn, lại bóc lột nhà tư bản công nghiệp.

Về tư bản tín dụng, chúng ta cần nói thêm vài nhận xét nữa.

Như đã chỉ ra trên đây, cũng những đồng tiền ấy có thể sử dụng bao nhiêu lần làm tư bản cho vay, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào những điều sau đây:

1. số lần đồng tiền đó thực hiện các giá trị-hàng hóa trong quá trình bán hay thanh toán, tức là số lần mà nó chuyển dịch tư bản, và ngoài ra, số lần mà nó thực hiện thu nhập. Như vậy, rõ ràng số lần mà đồng tiền đó chuyển sang tay người khác với tư cách là giá trị đã thực hiện – dù đó là giá trị của tư bản hay là của thu nhập – phụ thuộc vào quy mô và số lượng giao dịch thực tế;

2. số lần đó còn phụ thuộc vào việc tiết kiệm các việc thanh toán, cũng như vào sự phát triển và cách tổ chức chế độ tín dụng;

3. sau hết, số lần đó còn phụ thuộc vào sự móc xích với nhau và tốc độ hoạt động của tín dụng, thành thử tiền đem gửi ở chỗ này có thể được đưa ngay đến một chỗ khác dưới hình thái những khoản cho vay.

Ngay nếu giả dụ tư bản cho vay chỉ đơn thuần tồn tại dưới hình thái tiền thực, vàng hay bạc, tức là những hàng hóa mà chất liệu được dùng làm thước đo giá trị, - ngay trong trường hợp đó, một phần lớn tư bản – tiền tệ tất nhiên cũng vẫn là thuần túy hư giả, nghĩa là vẫn chỉ là những giấy chứng nhận về giá trị, cũng hoàn toàn giống như những ký hiệu giá trị vậy. Khi tiền đảm nhiệm một chức năng trong tuần hoàn của tư bản, thì cố nhiên nó tạm thời là tư bản-tiền tệ; nhưng nó lại không chuyển hóa thành tư bản-tiền tệ cho vay, mà được đổi lấy các yếu tố của tư bản sản xuất, hoặc được bỏ ra làm phương tiện lưu thông khi thực hiện thu nhập, cho nên đối với người sở hữu nó, nó không thể chuyển hóa thành tư bản cho vay. Nhưng nếu nó chuyển hóa thành tư bản cho vay, và nếu cũng một số tiền ấy nhưng đại biểu nhiều lần cho tư bản cho vay, thì rõ ràng là nó chỉ tồn tại với tư cách là tiền kim loại ở *một* điểm mà thôi; ở tất cả các điểm khác, nó chỉ tồn tại dưới hình thái một cái quyền cho phép người ta được đòi tư bản mà thôi. Theo giả thiết của chúng ta, sự tích lũy các quyền đó bắt nguồn từ sự tích lũy thực tế, nghĩa là từ việc chuyển hóa giá trị tư bản-hàng hóa, v.v., thành tiền; tuy vậy sự tích lũy các quyền đó hay các chứng khoán đó cũng vẫn khác với sự tích lũy thực tế đã sản sinh ra nó, và khác với sự tích lũy tương lai (quá trình sản xuất mới) thực hiện được nhờ việc cho vay tiền.

Prima facie[1*] tư bản cho vay bao giờ cũng tồn tại dưới hình thái tiền[9)], rồi sau đó dưới hình thái một cái quyền được đòi

9) B.A. 1857. Lời khai của Tu-en-xơ, chủ ngân hàng: 4516. "Với tư cách là chủ ngân hàng, ông kinh doanh bằng tư bản hay bằng tiền? – Chúng tôi kinh doanh bằng tiền". – 4517. "Các khoản tiền gửi được gửi ở ngân hàng ông dưới hình thái nào? – Dưới hình thái tiền". – 4518. "Các khoản tiền gửi đó được trả lại như thế nào? – Bằng tiền". – 4519. "Vậy có thể nói rằng khoản tiền gửi đó là một cái gì khác chứ không phải là tiền không ? – Không".

Ô-vơ-xtơn (xem ch. XXVI) đã luôn luôn lẫn lộn "tư bản" với "tiền". Ở ông ta "giá trị của tiền" cũng chỉ lợi tức, nhưng chỉ trong chừng mực mà lợi tức là do khối lượng tiền quyết định; "giá trị của tư bản" phải dùng để chỉ lợi tức trong chừng mực nó được quyết định bởi số cầu về tư bản sản xuất và số lợi nhuận mà tư bản sản xuất này đem lại. Ô-vơ-xtơn nói: "4140. Cần phải thận trọng khi dùng danh từ "tư bản". – 4148. Việc xuất khẩu vàng ra ngoài nước Anh có nghĩa là số lượng tiền ở trong nước bị giảm xuống và đương nhiên việc đó nói chung phải gây ra tình trạng làm tăng lượng cầu trên thị trường tiền tệ" {như vậy, theo ông ta thì không phải là trên thị trường tư bản}. – 4112. "Số lượng tiền còn lại ở trong nước giảm xuống tỷ lệ với số tiền xuất ra khỏi nước. Việc giảm bớt đi như thế số lượng tiền còn lại trong nước làm cho giá trị của tiền đó tăng lên". {Theo lý luận của ông ta, điều này có nghĩa là lúc đầu, khối lượng tiền trong lưu thông giảm bớt xuống làm cho giá trị của đồng tiền với tư cách là tiền tăng lên so với giá trị của hàng hóa; như vậy, giá trị của đồng tiền tăng lên như thế = giá trị của hàng hóa giảm xuống. Nhưng vì về sau ngay cả ông ta cũng thấy rõ rằng số lượng tiền lưu thông ***không*** quyết định giá cả, cho nên giờ đây chính việc số lượng tiền, với tư cách là phương tiện lưu thông, giảm xuống, lại là nguyên nhân làm cho giá trị của tiền, với tư cách là tư bản sinh lợi tức, tăng lên và đồng thời cũng làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên}. "Và việc tăng giá trị của số tiền còn lại đó hạn chế bớt việc tiền chạy ra ngoài; tình trạng này cứ tiếp tục tồn tại cho tới khi nó thu hút ngược trở về được số lượng tiền đủ để khôi phục lại thế thăng bằng". Sau này chúng ta sẽ lại bàn tiếp về những mâu thuẫn của Ô-vơ-xtơn.

1* - Thoạt tiên

tiền, bởi vì tiền – mà tư bản cho vay thoạt tiên tồn tại dưới hình thái đó, - bây giờ đang ở trong tay người vay tiền dưới hình thái tiền thực. Đối với người cho vay, thì tư bản cho vay đã chuyển thành một cái quyền được đòi tiền, thành một tờ giấy chứng nhận quyền sở hữu. Như vậy, cùng một số lượng tiền thực lại có thể đại biểu cho nhiều số lượng tư bản-tiền tệ rất khác nhau. Từ chỗ chỉ đơn thuần là tiền, - dù nó biểu hiện một tư bản được thực hiện hay một số thu nhập được thực hiện, - tiền trở thành tư bản cho vay chỉ giản đơn bằng hành vi cho vay, bằng việc chuyển hóa tiền đó thành tiền gửi, nếu chúng ta xét cái hình thái chung trong một chế độ tín dụng đã phát triển. Tiền gửi đó là tư bản dưới hình thái tiền đối với người gửi tiền. Nhưng ở trong tay chủ ngân hàng, tiền gửi có thể chỉ là tư bản-tiền tệ tiềm thế, nó nằm yên trong két của anh ta, chứ không nằm yên trong két của người sở hữu số tư bản đó[10)].

10) Chính ở đây đã thể hiện sự lẫn lộn, coi cả hai đều là "tiền": cả khoản tiền gửi với tư cách là một cái quyền được đòi người chủ ngân hàng thanh toán và số tiền gửi nằm ở trong tay người chủ ngân hàng. Khai trước "Bank Committee" năm 1857, chủ ngân hàng Tu-en-xơ đã lấy ví dụ sau đây: "Tôi bắt đầu hoạt động với số tiền là 10.000 p.xt.. Tôi mua 5.000 p.xt. hàng hóa, rồi để vào kho. Về số tiền 5.000 p.xt. còn lại, tôi đem gửi ở một chủ ngân hàng để dùng khi cần đến. Nhưng tôi vẫn tiếp tục coi tổng số tiền đó là tư bản của mình, mặc dù trong số đó có 5.000 p.xt. tồn tại dưới hình thái tiền gửi hay hình thái tiền (4528)". Do đó mà nảy ra cuộc đối thoại thú vị này: "4531. Như vậy có phải ông đã đưa cho một người nào khác số 5.000 p.xt. của ông bằng giấy bạc ngân hàng không? – Vâng. – 4352. Như thế, người ấy có 5.000 p.xt. tiền gửi có phải không? - Đúng thế. - 4533. Và chính ông cũng có 5.000 p.xt. tiền gửi? – Hoàn toàn đúng. – 4534. Người kia có 5.000 p.xt. bằng tiền và ông cũng có 5.000 p.xt. bằng tiền phải không? – Phải. – 4535. Nhưng rút cục lại, thì cũng chỉ là tiền thôi, phải không? – Không". – Sự lẫn lộn một phần là do như thế này: *A* đã gửi 5.000 p.xt., nên có thể phát hành phiếu vào tài khoản đó, có thể sử dụng số tiền đó hoàn toàn như là anh ta hãy còn nắm số tiền đó. Như vậy đối với anh ta, số tiền đó làm chức năng tiền tiềm thế. Nhưng cứ mỗi lần anh ta phát hành séc vào tài khoản của mình, thì

Giai cấp các nhà tư bản-tiền tệ phát triển song song với tình hình của cải vật chất tăng lên; một mặt, số các nhà tư bản rút lui về không kinh doanh nữa, tức là số người thực lợi, ngày càng tăng lên và của cải của họ ngày càng tăng lên; và mặt khác, chế độ tín dụng được phát triển thuận lợi, khiến cho số các chủ ngân hàng, các người cho vay tiền, các nhà tài chính, v.v., ngày càng nhiều lên. Tư bản-tiền tệ nhàn rỗi tăng lên dẫn đến chỗ làm cho – như chúng tôi đã trình bày – khối lượng các chứng khoán mang lợi tức, các phiếu quốc trái, các cổ phiếu, v.v., ngày càng tăng lên; nhưng đồng thời số cầu về tư bản-tiền tệ nhàn rỗi cũng ngày càng tăng lên, và những kẻ đầu cơ chứng khoán đầu cơ về các chứng khoán đó, bắt đầu đóng một vai trò chủ chốt trên thị trường tiền tệ. Nếu tất cả mọi việc mua và bán các phiếu đó chỉ là biểu hiện của những khoản đầu tư tư bản thật sự, thì nói rằng các việc mua bán đó không thể ảnh hưởng tới số cầu về tư bản cho vay là đúng, vì khi bán chứng khoán của mình, *A* chỉ rút ra vừa đúng số tiền

anh ta làm giảm số tiền gửi của mình đi một cách pro tanto [một cách tỷ lệ]. Nếu anh ta rút tiền thực ở ngân hàng ra và nếu tiền của anh ta đã bị cho vay đi rồi, thì anh ta sẽ không được trả bằng chính những đồng tiền của anh ta, mà bằng tiền gửi của một người thứ ba nào đó. Nếu anh ta trả một món nợ cho *B* bằng một tấm séc phát hành vào người chủ ngân hàng của anh ta, và nếu *B* đem gửi séc đó vào ngân hàng của mình và nếu người chủ ngân hàng của *A* cũng có một tấm séc phát hành vào người chủ ngân hàng của *B*, thành thử hai chủ ngân hàng chỉ trao đổi séc của họ với nhau thôi, thì số tiền do *A* gửi đã hai lần làm chức năng tiền, lần thứ nhất trong tay người đã nhận những đồng tiền mà *A* đã đem gửi, lần thứ hai chính trong tay *A*. Chức năng thứ hai của số tiền đó là việc chấm dứt một món nợ (món nợ mà người chủ ngân hàng của *A* mắc nợ *A* và món nợ mà người chủ ngân hàng của *B* mắc nợ người chủ ngân hàng của *A*) mà không cần đến tiền mặt. Trong trường hợp này, tiền gửi hai lần hoạt động với tư cách là tiền, trước tiên với tư cách là tiền thực tế và sau nữa với tư cách là cái quyền được đòi một món tiền. Những phiếu đơn thuần đòi tiền chỉ có thể thay thế tiền khi chúng được dùng để bù trừ các khoản nợ mà thôi.

mà *B* đã bỏ vào việc mua chứng khoán ấy. Trong lúc đó, ngay cả khi chứng phiếu đó tồn tại, nhưng số tư bản (ít ra cũng không phải là tư bản với tư cách là tư bản-tiền tệ) mà chứng phiếu đó đã đại biểu lúc ban đầu không còn tồn tại nữa, thì chứng phiếu đó bao giờ cũng gây nên một số cầu mới về tư bản-tiền tệ pro tanto [một cách tỷ lệ]. Dù sao, đó cũng là tư bản-tiền tệ mà trước kia do *B* chi phối và nay do *A* chi phối.

B.A. 1857. Số 4886: "Theo ý kiến ông, nếu tôi nói rằng tỷ suất chiết khấu được quyết định bởi số lượng tư bản hiện có ở trên thị trường, có thể dùng vào việc chiết khấu các thương phiếu, khác với các loại chứng khoán khác, thì như vậy tôi có vạch ra được những nguyên nhân quyết định tỷ suất chiết khấu không?" – {Sáp-men:} "Không; tôi cho rằng tỷ suất lợi tức là do tất cả các chứng khoán có giá dễ đổi lại thành tiền (all convertible securities of a current character) quyết định; hạn chế vấn đề ở riêng trong việc chiết khấu các kỳ phiếu là không đúng; vì khi có một số cầu lớn về tiền" {được đảm bảo} "bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn hoặc ngay cả bằng các phiếu kho bạc, như đã diễn ra khá nhiều trong những thời gian gần đây, và theo một tỷ suất lợi tức cao hơn tỷ suất thương nghiệp rất nhiều, như thế mà lại cho rằng giới thương nghiệp ở ta không bị ảnh hưởng gì cả, thì thật là vô lý; tình hình đó đã có một ảnh hưởng rất cơ bản đối với giới thương nghiệp". – 4890. "Khi trên thị trường có những chứng khoán tốt và dễ bán, được các chủ ngân hàng công nhận như vậy, và khi các người sở hữu các giá khoán đó muốn đem các chứng khoán đó để vay tiền, thì nhất định điều đó phải ảnh hưởng tới các thương phiếu; ví dụ, tôi không thể chờ mong có một người nào căn cứ vào các thương phiếu mà cho tôi vay tiền của anh ta theo tỷ suất 5%, giữa lúc mà anh ta có thể cho vay số tiền đó theo tỷ suất 6% với sự đảm bảo bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn v.v.; chúng tôi cũng bị ảnh hưởng như thế; chả người nào có thể đòi hỏi tôi chiết khấu các kỳ phiếu của anh ta theo tỷ suất 5 1/2% nếu tôi có thể cho vay số tiền của tôi với tỷ suất 6%". – 4892. "Đối với những kẻ mua 2.000, hay 5.000, hay 10.000 p.xt. chứng khoán, xem đấy là một việc đầu tư tư bản chắc chắn, thì chúng tôi không nói rằng họ có một ảnh hưởng quyết định trên thị trường tiền tệ. Khi ông hỏi tôi về tỷ suất lợi tức các khoản cho vay" {được đảm bảo} "bằng những trái phiếu quốc trái dài hạn, thì tôi nói đến những người tiến hành những công việc kinh doanh tính với hàng trăm nghìn pao xtéc-linh; những người mà ta gọi là jobbers, là những người mua nhiều công trái hay mua các công trái này ở trên thị trường, rồi sau phải giữ các chứng khoán ấy trong cặp cho tới khi họ có thể bán ra một cách có lãi; muốn làm được như vậy, những người này bắt buộc vay tiền".

Tín dụng phát triển làm cho những thị trường tiền tệ lớn và tập trung như Luân Đôn ra đời, đó đồng thời cũng là những trung tâm buôn bán các chứng khoán này. Các chủ ngân hàng để cho bầy lái buôn đó sử dụng những khối lượng tư bản-tiền tệ rất lớn của công chúng và chính vì vậy mà cái giống đầu cơ này đã phát triển. Năm 1848, viên quản trị của Ngân hàng Anh hồi đó ["Giêm-xơ Mô-ri-xơ] đã khai trước Tiểu ban mật vụ của Thượng nghị viện rằng: "ở Sở giao dịch chứng khoán, tiền thường rẻ hơn nơi nào hết" (C.D. 1848, printed 1857, số 219).

Khi nghiên cứu tư bản sinh lợi tức, chúng tôi đã trình bày rằng trong một thời gian khá dài, khi các điều kiện khác không thay đổi, lợi tức trung bình là do tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định, chứ không phải do lợi nhuận doanh nghiệp quyết định; bản thân lợi nhuận doanh nghiệp chẳng qua chỉ là lợi nhuận trừ đi lợi tức[1*].

Chúng tôi cũng đã nêu ra rằng: về những sự biến động của lợi tức thương nghiệp, - tức là thứ lợi tức mà trong giới thương nghiệp, những người cho vay làm nghiệp vụ chiết khấu và nghiệp vụ cho vay vẫn tính – thì trong chu kỳ công nghiệp có một giai đoạn tỷ suất lợi tức tăng lên trên mức thấp nhất của nó để đạt tới mức trung bình (mà sau đó sẽ vượt quá) và sự tăng lên này là một hậu quả của tình trạng lợi nhuận tăng lên. Điểm này chúng tôi đã nói rồi, sau này chúng ta sẽ còn nghiên cứu kỹ hơn.

Tuy nhiên ở đây có hai sự việc cần phải nhận xét:

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 558.

Một là: khi tỷ suất lợi tức vẫn ở một mức cao trong một thời gian khá dài (ở đây, chúng ta nói về tỷ suất lợi tức ở trong một nước nhất định, như nước Anh chẳng hạn, ở đó tỷ suất lợi tức trung bình được đứng vững trong một thời gian khá dài và cũng thể hiện ra trong lợi tức trả cho các khoản vay dài hạn là cái có thể gọi là lợi tức tư nhân), thì sự việc đó prima facie chứng minh rằng, trong thời kỳ ấy tỷ suất lợi nhuận cao, nhưng nó tuyệt nhiên không chứng minh rằng tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp cũng cao. Đối với những nhà tư bản chủ yếu hoạt động bằng tư bản riêng của họ, thì sự phân biệt vừa nói trên đây ít nhiều không còn nữa; họ thực hiện được tỷ suất lợi nhuận cao, vì họ trả lợi tức cho chính họ. Khả năng có một tỷ suất lợi tức cao ổn định – ở đây không nói tới giai đoạn khủng hoảng hiểu theo đúng nghĩa của nó – là do tỷ suất lợi nhuận cao tạo ra. Nhưng có thể là cái tỷ suất lợi nhuận cao này, sau khi trừ tỷ suất lợi tức cao đi, thì chỉ còn để lại một tỷ suất lợi nhuận doanh nghiệp thấp. Lợi nhuận doanh nghiệp còn có thể giảm bớt đi trong khi tỷ suất lợi nhuận vẫn tiếp tục cao. Có thể như thế vì một khi người ta đã bắt đầu công việc kinh doanh, thì cố nhiên là cứ phải tiếp tục. Trong giai đoạn này, người ta hoạt động một phần lớn là chỉ bằng tư bản đi vay (tư bản của kẻ khác); và đôi khi tỷ suất lợi nhuận cao có thể mang tính chất thuần túy đầu cơ, dự tính trước. Người ta có thể trả một tỷ suất lợi tức cao khi tỷ suất lợi nhuận cao, nhưng lợi nhuận doanh nghiệp lại giảm xuống. Tỷ suất lợi tức cao có thể được trả - đó là trường hợp xảy ra một phần vào những thời kỳ đầu cơ mạnh – không phải bằng lợi nhuận, mà chính là bằng tư bản đi vay của người khác, và hiện tượng này có thể kéo dài trong một thời gian.

Hai là: nói rằng lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên và do đó tỷ suất lợi tức tăng lên, vì tỷ suất lợi nhuận cao, không giống như nói: khi lượng cầu về tư bản công nghiệp tăng lên thì tỷ suất lợi tức cũng cao lên.

Trong thời kỳ khủng hoảng, lượng cầu về tư bản cho vay, và cùng với lượng cầu đó là tỷ suất lợi tức, đều đạt tới mức cao nhất; tỷ suất lợi nhuận và cùng với tỷ suất lợi nhuận, lượng cầu về tư bản công nghiệp đều giảm xuống đến gần như số không. Trong những thời kỳ này, người nào vay tiền cũng chỉ là để thanh toán, hay để trang trải những khoản đã ký kết. Trái lại, trong thời kỳ phục hồi sau khủng hoảng, người ta cần đến tư bản cho vay để mua và để chuyển hóa tư bản-tiền tệ thành tư bản sản xuất hay tư bản thương nghiệp. Và khi ấy, hoặc là nhà tư bản công nghiệp, hoặc là thương nhân đòi hỏi tư bản cho vay. Nhà tư bản công nghiệp đầu tư số tư bản đó vào tư liệu sản xuất và sức lao động.

Lượng cầu tăng lên về sức lao động tự nó hoàn toàn chưa phải là lý do để nâng cao tỷ suất lợi tức, vì tỷ suất lợi tức là do tỷ suất lợi nhuận quyết định. Tiền công tăng lên chẳng bao giờ lại là nguyên nhân làm cho lợi nhuận tăng lên cả, mặc dù trong một vài giai đoạn cá biệt của chu kỳ công nghiệp, thì tiền công tăng lên có thể là một trong những hậu quả của lợi nhuận tăng lên.

Lượng cầu về sức lao động có thể tăng lên vì sự bóc lột sức lao động được tiến hành trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, nhưng lượng cầu tăng lên về sức lao động, do đó lượng cầu tăng lên về tư bản khả biến, tự bản thân nó không làm cho lợi nhuận tăng lên mà lại còn làm cho lợi nhuận giảm xuống pro tanto [một cách tỷ lệ]. Tuy vậy, nhờ việc đó, lượng cầu về tư bản khả biến có thể tăng lên, và vì vậy cả lượng cầu về tư bản – tiền tệ cũng tăng lên, điều ấy có thể làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Khi đó giá cả thị trường của sức lao động vượt quá mức trung bình của nó; người ta sử dụng một số công nhân lớn hơn con số trung bình, và đồng thời tỷ suất lợi tức cũng tăng lên, vì trong những điều kiện như thế lượng cầu về tư bản – tiền tệ ngày càng tăng lên. Cũng như mọi hàng hóa khác, lượng cầu về

sức lao động tăng lên khiến cho thứ hàng hóa này đắt lên, làm cho giá cả của nó tăng lên, chứ không phải là làm cho lợi nhuận tăng lên, bởi vì lợi nhuận chủ yếu dựa trên cơ sở giá cả rẻ tương đối của chính thứ hàng hóa này. Nhưng đồng thời – trong các điều kiện giả thiết của chúng ta – lượng cầu về sức lao động tăng lên cũng làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên, vì nó làm cho lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên. Nếu như nhà tư bản – tiền tệ chuyển thành nhà tư bản công nghiệp, chứ không đem tiền của mình ra cho vay, thì việc anh ta trả công lao động đắt hơn tự nó sẽ không làm cho lợi nhuận của anh ta tăng lên, mà sẽ lại làm cho lợi nhuận của anh ta giảm xuống pro tanto [một cách tỷ lệ]. Cũng có thể là tình hình chung sẽ làm cho lợi nhuận của anh ta vẫn tăng lên, nhưng không bao giờ sự tăng lên này lại là do anh ta trả công lao động đắt hơn cả. Tuy nhiên tình hình này, trong chừng mực đó làm cho lượng cầu về tư bản-tiền tệ tăng lên, cũng đủ để làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên. Nếu do nguyên nhân nào đó, tiền công lại tăng lên trong một tình hình không thuận lợi về các mặt khác, thì sự tăng lên này sẽ làm cho tỷ suất lợi nhuận giảm xuống, nhưng lại làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên theo cùng tỷ lệ với sự tăng lên của số cầu về tư bản-tiền tệ do nó gây ra.

Trừ lao động ra, cái mà Ô-vơ-xtơn gọi là "số cầu về tư bản" chỉ là số cầu về hàng hóa mà thôi. Số cầu về hàng hóa làm cho giá cả của hàng hóa tăng lên, dù đó là vì số cầu ấy vượt quá mức trung bình, hoặc là vì số cung giảm xuống dưới mức trung bình. Ví dụ, nếu bây giờ nhà tư bản công nghiệp hay gã thương nhân phải trả 150 p.xt. cho cũng một số hàng hóa mà trước kia họ chỉ trả có 100 p.xt. thì bây giờ anh ta sẽ phải vay 150 p.xt. chứ không phải 100 p.xt. như thường lệ, và với tỷ suất 5% anh ta sẽ phải trả lãi 7 1/2 p.xt., trong khi trước đây anh ta chỉ phải trả có 5 p.xt. thôi. Số lợi tức phải trả sẽ tăng lên cùng với khối lượng tư bản đi vay.

Tất cả mưu toan của ông Ô-vơ-xtơn là muốn coi lợi ích của tư bản cho vay và của nhà tư bản công nghiệp là một, thế nhưng cái đạo luật ngân hàng của ông ta chính lại nhằm lợi dụng những sự khác nhau giữa hai loại lợi ích đó để phục vụ cho lợi ích của tư bản – tiền tệ.

Trong trường hợp số cung giảm xuống dưới mức trung bình, thì số cầu về hàng hóa có thể không thu hút nhiều tư bản – tiền tệ hơn trước kia. Để trả tổng giá trị của hàng hóa, người ta sẽ phải bỏ ra cũng một số tiền như thế – cũng có thể là một số tiền ít hơn -, nhưng với cùng một số tiền như thế, người ta sẽ thu được một số lượng giá trị sử dụng ít hơn. Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản – tiền tệ cho vay sẽ không thay đổi, do đó tỷ suất lợi tức sẽ không tăng, mặc dù số cầu về hàng hóa có tăng lên so với số cung và do đó giá cả của hàng hóa cũng tăng lên. Chỉ khi nào tổng số cầu về tư bản cho vay tăng lên, tỷ suất lợi tức mới có thể bị ảnh hưởng. Nhưng trong giả thiết trên đây, thì lại không phải như thế.

Tuy nhiên, cũng có thể có trường hợp là số cung về một hàng hóa nhất định giảm xuống dưới mức trung bình, - ví dụ như trong trường hợp lúa mì, bông, v.v., bị mất mùa, - nhưng số cầu về tư bản cho vay lại tăng lên, bởi vì người ta đầu cơ nhằm vào một giá cả còn cao hơn nữa, còn thủ đoạn đơn giản nhất để làm cho giá cả cao lên chính là rút đi một phần số cung cho thị trường trong một thời gian. Nhưng để có thể trả cho hàng hóa đã mua vào mà không đem bán ra, người ta kiếm tiền bằng những vụ "kinh doanh kỳ phiếu" thương nghiệp. Trong trường hợp này, số cầu về tư bản cho vay tăng lên và tỷ suất lợi tức có thể tăng lên, do kết quả của mưu toan ngăn trở một cách nhân tạo không cho hàng hóa tới thị trường. Tỷ suất lợi tức tăng lên như thế chẳng qua chỉ phản ánh tình hình số cung về tư bản – hàng hóa đã bị giảm đi một cách nhân tạo mà thôi.

Mặt khác, số cầu về một vật phẩm có thể tăng lên vì số cung về vật phẩm đó tăng lên, và giá cả của vật phẩm đó ở dưới mức trung bình của nó.

Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản cho vay có thể vẫn như cũ hay thậm chí còn giảm xuống nữa, vì với cùng một số tiền như thế, bây giờ người ta có thể mua được nhiều hàng hóa hơn. Nhưng cũng có thể xảy ra một sự tích trữ có tính cách đầu cơ, hoặc để lợi dụng thời cơ thuận lợi nhằm mục đích sản xuất, hoặc để chờ sau này giá cả sẽ tăng lên. Trong trường hợp đó, số cầu về tư bản cho vay sẽ có thể tăng lên và khi ấy tỷ suất lợi tức tăng lên sẽ biểu hiện những chi phí tư bản để hình thành những dự trữ thừa về các yếu tố của tư bản sản xuất. Ở đây chúng tôi chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của số cầu về tư bản – hàng hóa trong chừng mực nó chịu ảnh hưởng của cung và cầu về tư bản cho vay. Trên kia chúng tôi đã từng phân tích xem trạng thái luôn luôn thay đổi của quá trình tái sản xuất trong các giai đoạn của chu kỳ công nghiệp ảnh hưởng như thế nào đến số cung về tư bản cho vay. Cái luận điểm tầm thường cho rằng tỷ suất lợi tức thị trường do cung và cầu về tư bản (cho vay) quyết định, đã bị Ô-vơ-xtơn làm lẫn lộn một cách khôn khéo với cái giả thiết của chính ông ta, giả thiết coi tư bản cho vay và tư bản nói chung là một, và do đó tìm cách biến người cho vay nặng lãi thành nhà tư bản duy nhất và biến tư bản của anh ta thành thứ tư bản duy nhất.

Trong thời kỳ khủng hoảng, số cầu về tư bản cho vay là số cầu về các phương tiện thanh toán, chứ không có gì khác; đó tuyệt nhiên không phải là số cầu về tiền với tư cách là phương tiện để mua. Khi ấy, tỷ suất lợi tức có thể tăng lên rất nhiều, không kể là tư bản thực tế – tức là tư bản sản xuất hay tư bản – hàng hóa – thừa thãi hay khan hiếm. Trong chừng mực mà cả thương nhân lẫn người sản xuất đều có thể đưa ra những vật bảo đảm chắc chắn, thì số cầu về phương tiện thanh toán

chẳng qua chỉ là số cầu về cái có thể đổi thành tiền; nếu họ không thể đưa ra các vật bảo đảm chắc chắn, nếu việc cho vay phương tiện thanh toán không những mang lại cho các nhà tư bản *hình thái tiền,* mà còn mang lại cho họ cả cái *vật ngang giá* - chẳng kể là dưới hình thái nào – mà họ đang thiếu để thanh toán, thì số cầu về phương tiện thanh toán đó là một số cầu về *tư bản - tiền tệ*. Chính đó là điểm mà kiến giải của hai phái trong cái học thuyết đang lưu hành vừa có chỗ đúng lại vừa có chỗ sai khi họ nhận định về các cuộc khủng hoảng. Những kẻ khẳng định rằng chỉ có tình trạng thiếu các phương tiện thanh toán mà thôi, thì hoặc là họ chỉ chú ý đến những người có vật bảo đảm bona fide[1*], hoặc họ là người ngốc tưởng rằng ngân hàng có bổn phận và có quyền lực biến tất cả những kẻ vỡ nợ thành những nhà tư bản vững vàng và có khả năng thanh toán, bằng cách phát hành những mẩu giấy con. Những kẻ nói rằng chỉ có tình trạng thiếu tư bản mà thôi, thì hoặc là họ chỉ muốn chơi chữ, vì người ta biết rõ rằng trong những thời kỳ như thế có rất nhiều tư bản *không thể chuyển hóa thành tiền được* do tình trạng nhập khẩu quá nhiều và sản xuất quá thừa, hoặc là họ chỉ nói về các tay vẫn chuyên môn xoay sở tín dụng, đang thực tế bị rơi vào hoàn cảnh không còn có thể mượn được tư bản của người khác để tiếp tục những công việc kinh doanh mà trước đây họ vẫn tiến hành và bây giờ họ phải yêu cầu ngân hàng giúp họ trả số tư bản đã mất đi và, hơn nữa, còn giúp cho họ có thể tiếp tục các công việc lường gạt của họ.

Chính cơ sở của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đòi hỏi tiền, với tư cách là một hình thái độc lập của giá trị, phải đối lập với hàng hóa, hay nói một cách khác, đòi hỏi giá trị trao đổi nhất định phải mang một hình thái độc lập là tiền; và điều này chỉ có thể có được nhờ một hàng hóa nhất định đã trở

1* - chắc chắn

thành cái vật liệu mà giá trị được dùng làm thước đo để đo tất cả các hàng hoá khác, do đó trở thành thứ hàng hóa chung, thứ hàng hóa par excellence[1*] đối lập với tất cả các hàng hóa khác. Hiện tượng đó tất nhiên phải thể hiện ra trên hai mặt, nhất là trong những nước có chế độ tư bản phát triển, ở đó tiền đã được thay thế một phần rất lớn, một mặt bằng những thao tác tín dụng và mặt khác bằng tiền tín dụng. Trong thời kỳ khủng hoảng, lúc tín dụng bị thu hẹp lại hoặc hoàn toàn không còn nữa, tiền đột nhiên đối diện một cách tuyệt đối với tất cả hàng hóa với tư cách là một phương tiện thanh toán độc nhất và là phương thức tồn tại thật sự của giá trị. Do đó, các hàng hóa nói chung đều bị mất giá, đều khó chuyển hóa thành tiền và thậm chí không sao chuyển hóa thành tiền được, nghĩa là thành cái hình thái thuần túy ảo tưởng của chúng. Nhưng, hai là, bản thân tiền tín dụng cũng chỉ là tiền trong chừng mực mà nó thay thế một cách tuyệt đối cho tiền thực tế, theo tổng số giá trị danh nghĩa của nó. Tình trạng vàng chạy ra ngoài nhiều làm cho tiền tín dụng chưa chắc đã có thể đổi thành tiền được, nghĩa là tính đồng nhất của nó với vàng thực không chắc còn tồn tại nữa. Do đó có những biện pháp cưỡng bức, có tình trạng nâng tỷ suất lợi tức lên, v.v., nhằm bảo đảm những điều kiện cho tiền tín dụng có thể đổi được thành tiền. Một pháp chế sai lầm, dựa trên những lý thuyết sai lầm về tiền và do các nhà tư bản – tiền tệ mải chăm lo đến lợi ích của họ, như Ô-vơ-xtơn và đồng bọn, đặt ra cho cả nước phải theo, đã ít nhiều đẩy tình hình đến chỗ cực đoan. Nhưng cơ sở [của tiền tín dụng] lại do cơ sở của bản thân phương thức sản xuất đem lại. Sự mất giá của tiền tín dụng (dĩ nhiên, không phải là sự mất giá tưởng tượng của nó) sẽ lay chuyển tất cả các quan hệ hiện có. Cho nên người ta đã hy sinh giá trị của hàng hóa để bảo đảm sự tồn tại có tính chất ảo tưởng và độc lập của cái giá trị

1* - chủ yếu

mà tiền thể hiện. Là giá trị – tiền tệ, giá trị đó nói chung chỉ được bảo đảm trong chừng mực mà tiền được bảo đảm. Cho nên để cứu vớt vài triệu đồng bạc, thì phải hy sinh rất nhiều triệu hàng hóa. Dưới chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa, hiện tượng đó không thể nào tránh được, và là một trong những điểm tốt đẹp của chế độ đó. Hiện tượng đó không xảy ra trong các phương thức sản xuất trước kia vì các phương thức này vận động trên một cơ sở chật hẹp, nên tín dụng cũng như tiền tín dụng đều chưa phát triển. Chừng nào tính chất *xã hội* của lao động còn thể hiện ra là *hình thái tồn tại bằng tiền* của hàng hóa, và do đó với tư cách là một *vật* tồn tại ở bên ngoài việc sản xuất thực tế, thì chừng đó không thể tránh được những cuộc khủng hoảng tiền tệ, dù đó là những khủng hoảng tiền tệ không ăn nhập gì với những cuộc khủng hoảng thật sự, hay làm cho những cuộc khủng hoảng thật sự càng thêm trầm trọng. Mặt khác thì cũng rõ ràng là trong trường hợp như thế, một nhà ngân hàng có thể – chừng nào tín nhiệm của nó chưa bị lung lay – làm cho cuộc khủng hoảng dịu bớt đi bằng cách tăng tiền tín dụng lên, và có thể làm cho cuộc khủng hoảng tăng lên bằng cách rút bớt tiền tín dụng ở lưu thông về. Toàn bộ lịch sử nền công nghiệp cận đại đều chứng minh rằng: nếu nền sản xuất ở trong nước đã được tổ chức, thì trên thực tế, người ta chỉ cần đến tiền kim loại để trả số chênh lệch giữa các khoản thanh toán trong việc buôn bán quốc tế, khi mà việc buôn bán này tạm thời bị mất thăng bằng. Bây giờ, trong nội bộ của một nước, người ta chẳng cần đến tiền kim loại nữa: bằng chứng là các ngân hàng gọi là ngân hàng quốc gia đều đã ra lệnh đình chỉ các việc thanh toán bằng tiền mặt, biện pháp này được coi là phương cách cứu vãn duy nhất mà người ta đều dùng đến trong tất cả các trường hợp cực đoan.

Khi nói về hai cá nhân, nếu bảo rằng trong sự trao đổi của họ với nhau, bảng cân đối thanh toán đều thiếu hụt đối với cả hai, thì thật là nực cười. Nếu cả hai đều là chủ nợ và con nợ

lẫn nhau, và nếu các khoản nợ của họ không vừa bù trừ lẫn nhau, thì tất nhiên phải có một trong hai người là con nợ của người kia về số chênh lệch. Nhưng giữa các nước với nhau lại tuyệt nhiên không phải như vậy. Và tất cả các nhà kinh tế học đều công nhận như thế khi họ nói rằng: đối với một nước, bảng cân đối thanh toán có thể thừa hay thiếu, mặc dù rốt cuộc bảng cân đối thương mại của họ vẫn cứ phải thăng bằng. Bảng cân đối thanh toán khác với bảng cân đối thương mại ở chỗ nó là một bảng cân đối thương mại có kỳ hạn nhất định. Còn các cuộc khủng hoảng thì làm cho cái quãng cách giữa bảng cân đối thanh toán và bảng cân đối thương mại bị rút lại thành một khoảng thời gian ngắn; và những hiện tượng nhất định, thể hiện ra trong nước bị khủng hoảng, do đó nay có những khoản thanh toán tới kỳ hạn, - chính những hiện tượng đó đã làm cho cái khoảng thời gian trong đó các khoản thanh toán phải được thực hiện, bị rút ngắn lại. Trước tiên là việc xuất khẩu các kim loại quý; rồi sau đến việc bán tống bán tháo các hàng hóa kinh tiêu, việc xuất khẩu hàng hóa để bán hoặc lấy những hàng hóa xuất khẩu đó làm đảm bảo đặng vay tiền ở trong nước, việc nâng tỷ suất lợi tức lên, việc thu hồi tín dụng về không cho vay nữa, các chứng khoán bị sụt giá, bán chạy các chứng khoán có giá của ngoại quốc đi, thu hút tư bản nước ngoài để đầu tư vào các chứng khoán mất giá đó, và cuối cùng là phá sản làm cho một số lớn trái khoán bị thủ tiêu. Và thường thường là người ta đưa kim loại tới nước đã nổ ra khủng hoảng vì các kỳ phiếu phát hành vào nước đó không lấy gì làm chắc chắn lắm, cho nên chắc chắn nhất là dùng biện pháp thanh toán bằng tiền kim loại. Thêm vào các hiện tượng đó lại còn có tình trạng là hầu hết các nước tư bản chủ nghĩa đều đồng thời là con nợ trực tiếp hay gián tiếp của châu Á. Khi các nhân tố này tác động một cách đầy đủ vào một nước có liên quan khác, thì ở nước đó sẽ diễn ra ngay cái tình trạng xuất khẩu vàng hay bạc, tóm lại là kỳ hạn các khoản phải

thanh toán đã tới, và cũng những hiện tượng như thế lại tái diễn ra.

Trong tín dụng thương nghiệp, lợi tức, tức là số chênh lệch giữa giá mua chịu và giá mua trả tiền ngay, chỉ gộp thêm vào trong giá cả của hàng hóa chừng nào mà kỳ hạn của các kỳ phiếu kéo dài hơn kỳ hạn bình thường của chúng. Nếu không thì lợi tức sẽ không gộp vào trong giá cả hàng hóa. Và sở dĩ như thế là vì người nào cũng một tay thì đi vay, một tay thì cho vay. {Điều này không nhất trí với những kinh nghiệm của tôi. – *Ph.Ă.*} Nhưng trong chừng mực mà ở đây số tiền chiết khấu được tính gộp vào trong giá cả dưới hình thái đó, thì tiền chiết khấu này không phải do tín dụng thương nghiệp quyết định mà do thị trường tiền tệ quyết định.

Nếu số cung và số cầu về tư bản – tiền tệ – hai cái đó quyết định tỷ suất lợi tức - ăn khớp với số cung và số cầu về tư bản thực tế, như Ô-vơ-xtơn vẫn nghĩ, thì như thế lợi tức phải đồng thời vừa thấp lại vừa cao, tùy theo người ta xét các hàng hóa khác nhau hay là xét cùng một hàng hóa ở các giai đoạn sản xuất khác nhau của nó (nguyên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm). Năm 1844, tỷ suất lợi tức của Ngân hàng Anh đã lên xuống trong khoảng từ 4% (từ tháng Giêng tới tháng Chín) đến 2 1/2 và 3% từ tháng Mười một tới cuối năm. Năm 1845, tỷ suất lợi tức đó ở mức 2 1/2, 2 3/4, 3% từ tháng Giêng tới tháng Mười; từ 3 tới 5% trong những tháng cuối năm. Năm 1844, giá trung bình của bông fair Orleans[1*] là 6 1/4 pen-xơ và năm 1845 là 4 7/8 pen-xơ. Ngày 3 tháng Ba 1844 các kho bông ở Li-vớc-pun có 627.042 kiện và ngày 3 tháng Ba 1845 là 773.800 kiện. Nếu căn cứ vào giá bông hạ, thì lợi tức hồi năm 1845 tất phải thấp, và trong phần lớn thời kỳ này lợi tức cũng quả thật là thấp. Nhưng nếu căn cứ vào sợi thì lợi tức lại phải cao, vì

1* - tên một loại bông

các giá cả đều cao tương đối, và các lợi nhuận cao tuyệt đối. Năm 1845, với bông giá 4 pen-xơ một pao và tiền công kéo sợi là 4 pen-xơ, người ta đã có thể sản xuất ra một loại sợi (số 40, tức loại secunda mule twist[1*] tốt) với giá thành 8 pen-xơ đối với người sản xuất sợi, và tới tháng Chín, tháng Mười năm 1845, anh ta có thể bán được với giá 10 1/2 pen-xơ hay 11 1/2 pen-xơ một pao. (Xem lời khai của Oai-li ở đoạn dưới đây.)

Toàn bộ vấn đề có thể đi đến chỗ giải quyết như sau:

Số cung và số cầu về tư bản cho vay có thể nhất trí với số cung và số cầu về tư bản nói chung (mặc dù câu nói này là vô lý; đối với nhà công nghiệp hay thương nhân thì hàng hóa là một hình thái của tư bản của anh ta, nhưng chẳng bao giờ anh ta lại cần đến tư bản với tư cách là tư bản, mà bao giờ anh ta cũng chỉ cần đến thứ hàng hóa đặc biệt đó, anh ta mua và trả tiền hàng hóa đó với tư cách là hàng hóa, dù đó là lúa mì hay là bông, dù cho hàng hóa này phải đóng bất cứ vai trò gì trong chu kỳ của tư bản của anh ta), nếu như hoàn toàn không có những người cho vay tiền, nhưng những nhà tư bản cho vay lại có máy móc, nguyên liệu v.v., đem cho các nhà tư bản công nghiệp (chính những người này cũng là những người sở hữu một phần các vật đó) mượn hay thuê, như ngày nay người ta cho thuê nhà cửa vậy. Trong những điều kiện đó, số cung về tư bản cho vay sẽ đồng nhất với cung về các yếu tố sản xuất đối với nhà tư bản công nghiệp và sẽ đồng nhất với số cung hàng hóa đối với thương nhân. Nhưng dĩ nhiên, khi ấy sự phân chia lợi nhuận giữa người cho vay và người đi vay sẽ hoàn toàn được quyết định trước hết là bởi cái tỷ lệ giữa số tư bản đã được đem cho vay và số tư bản thuộc quyền sở hữu của người sử dụng nó.

1* tên một loại sợi

Theo Uên-gơ-lin (B. A. 1857), tỷ suất lợi tức là do "khối lượng tư bản chưa được sử dụng" quyết định (252); tỷ suất lợi tức "chỉ giản đơn là một chỉ số của cái khối lượng tư bản chưa được sử dụng đang tìm một nơi đầu tư mà thôi" (271); dưới đó một đoạn, ông ta lại gọi tư bản chưa được sử dụng đó là "floating capital" [tư bản lưu động] (485), và với danh từ này, ông ta muốn chỉ "các giấy bạc của Ngân hàng Anh và các phương tiện lưu thông khác ở trong nước, ví dụ như các giấy bạc của các ngân hàng địa phương và số tiền kim loại có ở trong nước..., trong floating capital tôi cũng kể cả các dự trữ của các ngân hàng" (502, 503), và sau đó ông ta cũng kể cả các thoi vàng vào loại tư bản ấy nữa (503). Cũng chính ông Uên-gơ-lin này nói rằng Ngân hàng Anh có một ảnh hưởng lớn đối với tỷ suất lợi tức trong những thời kỳ "chúng tôi" (Ngân hàng Anh) "thật sự có trong tay đại bộ phận số tư bản chưa được sử dụng" (1198), trong khi đó thì theo những lời khai trên kia của ông Ô-vơ-xtơn, Ngân hàng Anh "không phải là một nơi dành cho tư bản". Uên-gơ-lin còn nói:

"Theo ý tôi, số lượng tư bản không được sử dụng đến hiện có ở trong nước đóng vai trò điều tiết tỷ suất chiết khấu. Số lượng đó do tiền dự trữ của Ngân hàng Anh thể hiện, trên thực tế thì các số tiền dự trữ đó là những tiền dự trữ bằng kim loại. Cho nên khi trữ kim bị giảm xuống, thì điều đó cũng làm giảm số lượng tư bản nhàn rỗi trong nước xuống và làm tăng giá trị của số tư bản còn lại lên" (1258).

Xtiu-át Min nói (2102):

"Để bảo đảm khả năng thanh toán của banking department [Vụ nghiệp vụ ngân hàng] của mình, Ngân hàng Anh đã buộc phải tìm đủ mọi cách để bổ sung cho dự trữ của Vụ này; khi Ngân hàng Anh nhận thấy có tình trạng tiền chạy ra ngoài, nó liền phải bảo đảm cho mình có một số tiền dự trữ và hoặc phải hạn chế số chiết khấu hoặc phải bán các chứng khoán ra".

Nếu chỉ xét riêng banking department, thì quỹ dự trữ này chỉ là để cho các khoản tiền gửi; theo phái Ô-vơ-xtơn, Vụ này chỉ nên

hoạt động đơn thuần với tư cách là chủ ngân hàng, chẳng cần phải quan tâm đến việc "tự động" phát hành giấy bạc. Nhưng trong những thời kỳ khủng hoảng thật sự, thì ngoài số dự trữ của banking department chỉ gồm độc có giấy bạc ra, Ngân hàng Anh còn theo dõi rất chăm chú đến trữ kim và phải theo dõi như thế nếu nó không muốn bị phá sản. Vì trữ kim bị tiêu tán đi chừng nào thì quỹ dự trữ giấy bạc ngân hàng cũng bị giảm đi theo một tỷ lệ đúng chừng ấy, và không ai có thể biết rõ điều đó hơn ông Ô-vơ-xtơn, người đã xây dựng điều đó một cách rất khôn khéo trong cái đạo luật ngân hàng năm 1844 của ông ta.

CHƯƠNG XXXIII

NHỮNG PHƯƠNG TIỆN LƯU THÔNG TRONG CHẾ ĐỘ TÍN DỤNG

"Tín dụng là bộ máy điều tiết to lớn tốc độ lưu thông. Chính điều đó giải thích vì sao mỗi kỳ khủng hoảng nghiêm trọng trên thị trường tiền tệ thường ăn khớp với lúc phương tiện lưu thông dồi dào" ("The Currency Theory Reviewed etc.". p.65).

Cần phải hiểu điều này theo hai cách. Một là, tất cả mọi phương pháp tiết kiệm phương tiện lưu thông đều xây dựng trên cơ sở tín dụng. Nhưng, hai là: chúng ta hãy lấy ví dụ một tờ giấy bạc ngân hàng 500 p.xt. chẳng hạn. Hôm nay *A* đưa giấy bạc này cho *B* để trả cho một kỳ phiếu; ngay trong ngày đó, *B* đem gửi tờ giấy bạc ấy vào chủ ngân hàng của mình; chủ ngân hàng này lại dùng nó ngay trong ngày đó để chiết khấu một kỳ phiếu cho *C*; *C* dùng nó để trả cho chủ ngân hàng của mình, người này giao lại số tiền đó cho gã billbroker với danh nghĩa là tiền cho vay, v.v.. Trong trường hợp này, lưu thông của giấy bạc đó nhanh hay chậm, tốc độ mà giấy bạc đó được dùng để mua hoặc để thanh toán, phụ thuộc vào tốc độ mà tờ giấy bạc đó trở về tay một người nào đó dưới hình thái tiền gửi, để rồi chuyển vào tay những người khác dưới hình thái một khoản cho vay. Sự tiết kiệm giản đơn về phương tiện lưu thông đạt đến mức phát triển cao nhất của nó trong Clearing House [Phòng thanh toán]: ở đó người ta chỉ làm cái việc trao đổi các kỳ phiếu đã đến hạn, và tiền ở đó làm cái chức năng chủ yếu của nó là phương tiện thanh toán dùng để thăng bằng các khoản chênh lệch. Nhưng chính sự tồn tại của các kỳ phiếu đó cũng lại xây dựng trên cơ sở tín dụng giữa các nhà

công nghiệp và thương nhân với nhau. Nếu tín dụng đó giảm bớt đi, thì số lượng các kỳ phiếu, nhất là những kỳ phiếu dài hạn, cũng sẽ giảm bớt đi, do đó làm cho hiệu lực của cái phương pháp bù trừ chênh lệch này cũng bị giảm bớt đi. Loại tiết kiệm này – nhằm không dùng đến tiền mặt trong các công việc giao dịch và hoàn toàn dựa trên chức năng phương tiện thanh toán của tiền, còn chức năng này lại dựa trên tín dụng - chỉ có thể thực hiện được bằng hai cách (ta gác lại không nói đến trình độ kỹ thuật cao hay thấp mà người ta đã đạt được trong việc tập trung các khoản thanh toán đó): hoặc là các khoản nợ lẫn nhau thể hiện trên các kỳ phiếu hoặc séc, được bù trừ lẫn nhau trong cùng một ngân hàng, người chủ ngân hàng chỉ việc chuyển khoản nợ từ tài khoản của người này sang tài khoản của người kia; hoặc là các chủ ngân hàng khác nhau tiến hành việc bù trừ chênh lệch đó với nhau[11]). Việc tập trung từ 8 đến 10 triệu kỳ phiếu trong tay gã billbroker, ví dụ hãng Ô-vơ-ren, Gớc-ni và Công ty, là một trong những biện pháp chủ yếu để mở rộng, ngay tại chỗ, quy

11) Số ngày trung bình mà một tờ giấy bạc ngân hàng nằm trong lưu thông:

Năm	Giấy bạc 5 p.xt.	Giấy bạc 10 p.xt.	Giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.	Giấy bạc từ 200 đến 500 p.xt.	Giấy bạc 1.000 p.xt.
1792	?	236	209	31	22
1818	148	137	121	18	13
1846	79	71	34	12	8
1856	70	58	27	9	7

(Biểu này do Mác-san, thủ quỹ Ngân hàng Anh lập trong "Report on Bank Acts", 1857, part II - Appendix, p. 300 – 301.)

mô các công việc bù trừ chênh lệch đó. Cách tiết kiệm này nâng cao hiệu lực của phương tiện lưu thông, vì bây giờ người ta chỉ cần một lượng phương tiện lưu thông ít hơn để thanh toán các tài khoản thôi. Mặt khác, tốc độ của tiền lưu thông với tư cách là phương tiện lưu thông (tốc độ đó cũng là một nguyên nhân tiết kiệm) hoàn toàn tuỳ thuộc ở nhịp mua bán mau hay thưa, hoặc ở sự móc xích giữa các việc thanh toán nếu các việc thanh toán này đã được thực hiện nối tiếp nhau bằng tiền mặt. Nhưng tín dụng xen vào làm trung gian, do đó làm cho tốc độ lưu thông tăng lên. Ví dụ, một đồng tiền có thể chỉ phục vụ năm lần giao dịch chẳng hạn, và khi nó chỉ hoạt động với tư cách là phương tiện lưu thông, không cần có tín dụng, thì nó sẽ nằm lại lâu hơn ở trong tay những người cá biệt, nếu lúc đầu *A* có một đồng tiền, dùng đồng tiền ấy để mua một vật gì đó của *B, B* dùng mua của *C, C* dùng mua của *D, D* dùng mua của *E, E* dùng mua của *F*, tức là nếu đồng tiền đó chuyển từ tay người này qua tay người khác chỉ do việc mua và việc bán thực tế gây ra. Nhưng nếu *B* đem tiền nhận được của *A* gửi vào chủ ngân hàng của mình và chủ ngân hàng này lại dùng tiền đó chiết khấu một kỳ phiếu cho *C, C* lại mua một vật gì đó của *D, D* lại gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình, chủ ngân hàng này lại cho *E* vay, *E* mua của *F*, thì bản thân tốc độ của tiền với chức năng đơn thuần là phương tiện lưu thông (phương tiện để mua) phụ thuộc vào nhiều thao tác tín dụng: việc *B* gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình, việc chủ ngân hàng này chiết khấu cho *C*, việc *D* gửi tiền vào chủ ngân hàng của mình và việc chủ ngân hàng này chiết khấu cho *E*, tức là bốn thao tác tín dụng. Không có các thao tác tín dụng đó, đồng tiền không thể thực hiện được năm việc mua liên tiếp nhau trong một khoảng thời gian nhất định. Việc đồng tiền di chuyển từ tay người này sang tay người khác không qua việc mua hoặc việc bán thực tế nào cả, mà chỉ bằng

cách gửi tiền hay bằng cách chiết khấu, trong trường hợp này, đã làm cho đồng tiền di chuyển nhanh hơn từ tay người này sang tay người khác trong một loạt những hành vi mua và bán thực tế.

Trên đây, chúng ta đã thấy cũng một tờ giấy bạc ngân hàng ấy lại có thể trở thành những khoản tiền gửi trong tay những chủ ngân hàng khác nhau. Nó cũng còn có thể dùng làm những khoản tiền gửi khác nhau ngay trong cùng một chủ ngân hàng. Với tờ giấy bạc mà chủ ngân hàng đã nhận được của *A* đem gửi, chủ ngân hàng có thể dùng để chiết khấu kỳ phiếu cho *B, B* trả cho *C* và *C* gửi cũng vẫn tờ giấy bạc đó vào chủ ngân hàng đã phát nó ra.

Khi nghiên cứu sự lưu thông giản đơn của tiền "Tư bản", quyển I, ch. III, 2), chúng tôi đã vạch ra rằng, nếu giả định tốc độ lưu thông và mức độ tiết kiệm các việc thanh toán là đã cho sẵn, thì khối lượng tiền thực tế lưu thông là do giá cả của các hàng hóa và khối lượng công việc giao dịch quyết định[8]. Quy luật đó cũng có giá trị đối với lưu thông giấy bạc ngân hàng.

Biểu dưới đây nêu lên số lượng giấy bạc ngân hàng trung bình hàng năm của Ngân hàng Anh, nằm trong tay công chúng, và xếp riêng từng loại giấy bạc 5 p.xt. và 10 p.xt., giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.; và những giấy bạc lớn hơn từ 200 đến 1.000 p.xt., trong biểu cũng có nêu rõ tỷ lệ phần trăm mà mỗi loại đó chiếm trong tổng số lưu thông. Các số tiền đều tính theo đơn vị 1.000 p.xt., nên không ghi ba con số cuối.

Năm	Giấy bạc 5 và 10 p.xt.		Giấy bạc từ 20 đến 100 p.xt.		Giấy bạc từ 200 đến 1.000 p.xt.		Tổng cộng (p.xt.)
		%		%		%	
1844	9.263	45,7	5.735	28,3	5.253	26,0	20.241
1845	9.698	46,9	6.082	29,3	4.942	23,8	20.722
1846	9.918	48,9	5.778	28,5	4.590	22,6	20.286
1847	9.591	50,1	5.498	28,7	4.066	21,2	19.155
1848	8.732	48,3	5.046	27,9	4.307	23,8	18.085
1849	8.692	47,2	5.234	28,5	4.477	24,3	18.403
1850	9.164	47,2	5.587	28,8	4.646	24,0	19.398
1851	9.362	48,1	5.554	28,5	4.557	23,4	19.473
1852	9.839	45,0	6.161	28,2	5.856	26,8	21.856
1853	10.699	47,3	6.393	28,2	5.541	24,5	22.653
1854	10.565	51,0	5.910	28,5	4.234	20,5	20.709
1855	10.628	53,6	5.706	28,9	3.459	17,5	19.793
1856	10.680	54,4	5.645	28,7	3.323	16,9	19.648
1857	10.659	54,7	5.567	28,6	3.241	16,7	19.467

(Bank Acts, 1858, tr. XXVI.)

Như vậy, tổng số giấy bạc lưu thông đã giảm một cách tuyệt đối từ năm 1844 đến 1857, mặc dù thương nghiệp đã tăng hơn gấp đôi như các số liệu về xuất khẩu và nhập khẩu đã chứng minh. Biểu đó cho ta thấy rằng những giấy bạc tương đối nhỏ, loại 5 và loại 10 p.xt., đã từ 9.263.000 p.xt. năm 1844 tăng lên đến 10.659.000 p.xt. năm 1857. Sự thay đổi đó diễn ra đồng thời với hiện tượng số vàng lưu thông ngay trong thời kỳ đó cũng tăng lên rất nhiều. Ngược lại, người ta nhận thấy tổng số những giấy bạc loại lớn (từ 200 đến 1.000 p.xt.) giảm đi từ 5.856.000 p.xt. năm 1852 xuống còn 3.241.000 p.xt. năm 1857. Như vậy là giảm đi hơn hai triệu rưỡi pao xtéc-linh. Người ta đã giải thích sự việc đó như thế này:

"Ngày 8 tháng Sáu 1854, các chủ ngân hàng tư nhân ở Luân Đôn cho phép các nhà ngân hàng cổ phần tham dự vào việc thành lập Clearing House [Phòng thanh toán] và sau đó không lâu, chế độ clearing [thanh toán] cuối cùng không có tiền mặt đã được tổ chức ở Ngân hàng Anh. Các số dư hàng ngày đều được thanh toán bằng cách chuyển khoản ở các tài khoản mà mỗi ngân hàng đều có tại Ngân hàng Anh. Việc áp dụng chế độ này đã làm cho những giấy bạc loại lớn mà trước đây các ngân hàng dùng để thanh toán các khoản chi tiêu với nhau, nay trở nên vô dụng" (B. A. 1858, p.V).

Muốn hiểu rõ việc dùng tiền mặt đã được thu hẹp đến mức độ cực kỳ nhỏ bé như thế nào trong ngành thương nghiệp bán buôn, ta có thể tham khảo biểu đã dẫn trong bộ "Tư bản", quyển I, t. I, ch. III, chú thích 103[9]: biểu này do hãng Mô-ri-xơn, Đi-lơn và Công ty, - một trong những hãng buôn lớn nhất ở Luân Đôn, trong đó người buôn lẻ có thể mua được toàn bộ dự trữ hàng hoá đủ loại, cần thiết cho anh ta, - cung cấp cho Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1857.

Theo lời khai của U. Niu-mác-sơ trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1857 (B. A. 1857), số 1741, thì còn có nhiều hoàn cảnh khác nữa đã giúp thêm vào việc tiết kiệm phương tiện lưu thông: bưu phí chỉ mất 1 pen-xơ, đường sắt, điện báo, tóm lại là sự cải tiến các phương tiện giao thông; do đó mà ngày nay khối lượng công việc kinh doanh của nước Anh đã có thể tăng gấp năm hay sáu lần với một khối lượng tiền lưu thông như trước, hoặc gần như trước. Cũng chính những lý do đó đã góp phần rất lớn vào việc loại trừ các giấy bạc trên 10 p.xt. ra khỏi lưu thông. Đối với Niu-mác-sơ, hình như điều đó dĩ nhiên cũng giải thích được tại sao ở Xcốt-len và Ai-rơ-len, nơi mà loại giấy bạc 1 pao xtéc-linh cũng còn lưu thông, tổng số giấy bạc lưu thông đã tăng gần 31% (1747). Theo lời ông ta, tổng số giấy bạc lưu thông trong Vương quốc liên hiệp, kể cả giấy bạc 1 p.xt., là 39 triệu p.xt. (1749). Tổng số vàng lưu thông = 70 triệu p.xt. (1750). Ở Xcốt-len, số tiền lưu thông năm 1834 là 3.120.000 p.xt.; năm 1844 là 3.020.000 p.xt.; năm 1854 là 4.050.000 p.xt. (1752).

Chỉ qua những điều trên đây, cũng có thể rút ra kết luận: chừng nào các giấy bạc đó có thể bất cứ lúc nào cũng đổi lấy tiền được, thì việc tăng những giấy bạc đang lưu thông quyết không tùy thuộc vào các ngân hàng phát hành. {Ở đây, ta tuyệt nhiên không nói đến thứ tiền giấy không đổi lấy vàng được; giấy bạc ngân hàng không đổi lấy vàng được chỉ có thể trở thành phương tiện lưu thông chung khi chúng được bảo đảm thực sự bằng tín dụng của nhà nước, ví dụ như trường hợp hiện tại ở nước Nga. Như vậy chúng phải phục tùng các quy luật chi phối sự vận động của tiền giấy ngân khố không đổi lấy vàng được, những quy luật đã được trình bày trên đây rồi ("Tư bản", quyển I. ch. III, 2, c: Tiền đúc, ký hiệu của giá trị). – *Ph. Ă.*}

Số lượng giấy bạc ngân hàng trong lưu thông nhiều hay ít được điều tiết theo nhu cầu của sự giao dịch, và mỗi giấy bạc thừa đều sẽ lập tức quay trở về cơ quan đã phát hành ra nó. Ở nước Anh, chỉ có giấy bạc của Ngân hàng Anh được lưu thông khắp nơi với tư cách là phương tiện thanh toán hợp pháp; cho nên, ở đây chúng tôi có thể hoàn toàn bỏ qua không nói đến sự lưu thông của giấy bạc các ngân hàng địa phương, vả lại sự lưu thông này cũng không trọng yếu lắm và chỉ có tính chất địa phương thôi.

Ông Ni-vơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh, năm 1858, đã khai trước Ủy ban luật ngân hàng như sau:

"Số 947. (Câu hỏi:) Ông nói rằng bất luận ông dùng biện pháp nào, tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng vẫn không thay đổi, tức là ước độ 20 triệu pao xtéc-linh, có phải không? - Khi bình thường, nhu cầu của công chúng hình như là vào khoảng 20 triệu. Trong mỗi năm, cứ vào những thời kỳ nhất định, nhu cầu đó lại tăng thêm lên một triệu hay một triệu rưỡi. Nếu công chúng cần nhiều giấy bạc hơn thì như tôi đã nói, bao giờ họ cũng có thể có được số giấy bạc đó do Ngân hàng Anh cung cấp cho – 948. Ông đã nói là trong thời kỳ khủng hoảng, công chúng không muốn để cho ông giảm bớt tổng số giấy bạc đi; ông có thể nói rõ được lý do vì sao không ? – Trong những thời kỳ khủng hoảng, tôi thấy hình như công chúng có đầy đủ khả năng để kiếm được giấy bạc; và đương nhiên là chừng nào Ngân hàng đã có một sự cam kết, thì công chúng có thể căn cứ vào sự cam kết đó để rút giấy bạc ra khỏi Ngân hàng – 949. Như vậy có phải là hình như lúc nào cũng phải có ước chừng 20 triệu p.xt. bằng giấy bạc của Ngân hàng Anh không? – Hai mươi triệu p.xt. giấy bạc trong tay công chúng; con số ấy có xê xích. Có lúc 181/2, 19, 20 triệu, v.v., nhưng trung bình, có thể nói là 19 – 20 triệu".

Tô-mát Tu-cơ đã khai trước Ủy ban điều tra của Thượng nghị viện về khủng hoảng thương mại năm 1847 (C. D. 1848/ 1857):

Số 3094. "Ngân hàng không thể tự ý tăng tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng lên được; nó có thể giảm tổng số giấy bạc trong tay công chúng xuống, nhưng chỉ có thể giảm đi bằng một thao tác nghiệp vụ rất cưỡng bức".

Sau khi đã phân tích tỉ mỉ việc các ngân hàng địa phương không bao giờ có thể duy trì được trong lưu thông nhiều giấy bạc hơn số mà công chúng muốn và cần dùng đến, G.C. Rai-tơ, 30 năm làm chủ ngân hàng ở Nốt-tinh-hêm, đã tuyên bố như sau khi nói về các giấy bạc của Ngân hàng Anh (C. D. 1848/1857):

Số 2844. "Tôi không biết là có một giới hạn nào" (cho việc phát hành giấy bạc) "đối với Ngân hàng Anh, nhưng mỗi số giấy bạc thừa trong lưu thông đều sẽ chuyển thành tiền gửi, và do đó đã mang một hình thái khác".

Ở Xcốt-len, nơi hầu như chỉ có lưu hành tiền giấy, tình hình cũng như vậy, vì cũng giống như ở Ai-rơ-len, các giấy bạc một pao ở đây cũng được lưu hành, và vì the Scotch hate gold[1*]. Một viên giám đốc ngân hàng Xcốt-len, Ken-nê-đi, đã tuyên bố rằng các ngân hàng không thể giảm bớt số giấy bạc lưu thông của mình được, và ông ta.

1* - người Xcốt-len ghét vàng.

"cho rằng chừng nào còn phải cần đến giấy bạc ngân hàng hoặc vàng để tiến hành các công việc kinh doanh trong nước, thì các chủ ngân hàng cũng vẫn sẽ còn phải cung cấp đủ số phương tiện lưu thông cần thiết cho những công việc kinh doanh đó, theo yêu cầu của những người có tiền gửi ở ngân hàng của họ hoặc bằng một cách nào khác... Các ngân hàng Xcốt-len có thể hạn chế công việc kinh doanh của họ, nhưng họ không thể kiểm soát được việc phát hành giấy bạc của họ" (như trên, số 3446 , 3448).

An-đéc-xơn, giám đốc Liên hiệp các ngân hàng Xcốt-len cũng có ý kiến như vậy (như trên, số 3587):

"Chế độ trao đổi giấy bạc lẫn cho nhau" {giữa các ngân hàng Xcốt-len} "có thể ngăn cản được một trong những ngân hàng đó phát hành quá nhiều giấy bạc không ? - Có thể được; nhưng chúng tôi có một phương tiện còn hiệu nghiệm hơn là việc trao đổi giấy bạc" {sự thật thì việc này không có liên quan gì với mục đích nói trên cả, nhưng nó bảo đảm cho giấy bạc của mỗi ngân hàng đều được lưu hành toàn xứ Xcốt-len}, "và đó chính là cái tập quán rất phổ biến ở xứ Xcốt-len là giữ một tài khoản ở ngân hàng; bất cứ người nào có tiền bằng cách này hay cách khác cũng đều có một tài khoản ở một ngân hàng và cứ ngày ngày họ đem gửi vào đó tất cả số tiền mà họ chưa trực tiếp cần dùng tới, thành thử cứ hết mỗi ngày kinh doanh, thì tất cả tiền đều nằm ở các ngân hàng, trừ số tiền mà mỗi người còn ở túi".

Ở Ai-rơ-len cũng vậy (xem những lời khai của Mác-Đô-nen, Tổng quản trị Ngân hàng Ai-rơ-len, và của Ma-ri, giám đốc Ngân hàng địa phương Ai-rơ-len trước ủy ban đó).

Sự lưu thông của giấy bạc cũng vậy, nó không phụ thuộc vào tình hình số vàng dự trữ để ở trong hầm của Ngân hàng Anh để bảo đảm cho những giấy bạc đó có thể đổi ra vàng được, cũng như không phụ thuộc vào ý chí của Ngân hàng Anh:

"Ngày 18 tháng Chín 1846, giấy bạc lưu thông do Ngân hàng Anh phát hành đã lên tới 20.900.000 p.xt. và trữ kim trong quỹ của nó lên tới 16.273.000 p.xt.; ngày 5 tháng Tư 1847, giấy bạc lưu thông là 20.815.000 p.xt.; trữ kim là 10.246.000 p.xt.. Như vậy, mặc dù 6 triệu p.xt. bằng kim loại quý đã xuất khẩu, lượng tiền lưu thông vẫn không giảm sút" *(J. G. Kinnear. "The Crisis and the Currency". London, 1847, P.5.).*

Song dĩ nhiên là điều này chỉ đúng trong tình hình hiện nay ở nước Anh thôi, và cũng chỉ đúng trong chừng mực mà luật pháp không quy định một tỷ số mới giữa tổng số giấy bạc phát hành và số trữ kim.

Như vậy, chỉ có nhu cầu của kinh doanh mới ảnh hưởng tới số lượng tiền lưu thông – giấy bạc ngân hàng và vàng. Ở đây, trước hết cần phải xét các biến động chu kỳ, hàng năm lại tái diễn ra, không kể tình hình chung của công việc kinh doanh là như thế nào, thành thử từ 20 năm lại đây, ta thấy

"tháng này mức lưu thông cao, tháng khác mức đó lại thấp, còn vào tháng thứ ba thì nó ở điểm trung bình" (*Niu-mác-sơ.* B.A. 1857, số 1650).

Cho nên mỗi năm, cứ vào tháng Tám là lại có vài triệu đồng, phần nhiều là vàng, chạy ra khỏi Ngân hàng Anh và được đưa vào lưu thông trong nội địa, để trả chi phí gặt hái; vì đây nói chủ yếu là để trả tiền công, nên trong trường hợp này ở nước Anh rất ít dùng giấy bạc. Từ đó đến cuối năm, khoản tiền này lại dồn trở về các quỹ của Ngân hàng. Ở Xcốt-len, hầu như chỉ có giấy bạc một pao chứ không có đồng xô-ve-ren; cho nên ở đấy, trong những trường hợp tương tự, lưu thông giấy bạc đã phình lên từ 3 đến 4 triệu, mỗi năm hai lần, vào tháng Năm và tháng Mười một; 14 ngày sau, việc quay trở về đã bắt đầu; trong một tháng, thì quay trở về gần hết (*An-đéc-xơn. C. D.* 1848/57, số 3595-3600).

Lưu thông giấy bạc của Ngân hàng Anh cũng cứ ba tháng một lần lại trải qua một cuộc biến động nhất thời, vì các "phần lãi", tức là lợi tức của công trái, cứ ba tháng lại được

trả một lần: muốn vậy trước hết người ta rút giấy bạc ra khỏi lưu thông, rồi sau đó lại đem phát vào tay công chúng; nhưng các giấy bạc đó trở về quỹ của Ngân hàng rất nhanh. Uên-gơ-lin (B. A. 1857, số 38) tính rằng tổng số tiền biến động do những việc đó gây ra trong lưu thông của giấy bạc là 21/2 triệu. Trái lại, ông Sáp-men, thuộc cái hãng Ô-vơ-ren, Gớc-ni và Công ty nổi tiếng, lại cho rằng cuộc xáo lộn do những việc trên đây gây ra cho thị trường tiền tệ còn lớn hơn nhiều.

"Nếu ông lấy đi của lưu thông từ 6 đến 7 triệu là tiền thu nhập của nhà nước để chuẩn bị trả các phần lãi thì trong thời gian ấy tất nhiên phải có người nào đó cung cấp số tiền nói trên" (B. A. 1857, số 5196).

Những biến động trong tổng số các phương tiện lưu thông, tương ứng với các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp, lại còn to lớn hơn nhiều và lâu dài hơn nhiều. Về vấn đề này, chúng ta hãy nghe một cổ đông khác của cái hãng trứ danh này là ông Xa-mu-en Gớc-ni, một giáo đồ đáng kính của phái Quây-cơ (C. D. 1848/1857, số 2645):

"Cuối tháng Mười": (1847), "đã có 20.800.000 p.xt. giấy bạc trong tay công chúng. Lúc đó, kiếm được giấy bạc ngân hàng trên thị trường tiền tệ là một việc rất khó khăn. Nguyên nhân là do ở chỗ mọi người đều sợ rằng không kiếm ra được giấy bạc vì sự hạn chế của Bank Acts năm 1844. Hiện giờ" (tháng Ba 1848), "tổng số giấy bạc ngân hàng nằm trong tay công chúng là ... 17.700.000 p.xt., nhưng vì giờ đây không có khủng hoảng thương nghiệp, nên như thế lại quá thừa. Không có một chủ ngân hàng nào, hoặc một người chuyên nghề đổi tiền nào ở Luân Đôn là không có một số giấy bạc ngân hàng nhiều hơn số mà họ cần có". – 2650. "Tổng số giấy bạc ngân hàng... không nằm trong két sắt của Ngân hàng Anh, không phải là một chỉ số hoàn toàn đầy đủ để đánh giá được tình hình lưu thông và sự hoạt động của nó, nếu người ta không đồng thời xét cả đến... tình hình của giới thương nghiệp và của tín dụng". – 2651. "Cái cảm giác cho rằng tổng số tiền lưu

thông hiện đang nằm trong tay công chúng là quá nhiều, cảm giác đó một phần lớn là do tình hình kinh doanh hiện nay bị đình trệ gây ra. Nếu giá cả tăng lên, thị trường hoạt động lên, thì số 17.700.000 p.xt. đó sẽ gây cho chúng ta một cảm giác khan hiếm".

{Chừng nào tình hình kinh doanh cho phép người ta thu hồi về được đều đặn những số tiền mà người ta đã ứng ra, và do đó, tín dụng không bị lung lay, thì việc mở rộng và việc thu hẹp số tiền lưu thông chỉ đơn thuần do những nhu cầu của các nhà công nghiệp và thương nhân quyết định. Vì trong ngành bán buôn, vàng không thành vấn đề - ít ra là ở nước Anh - và vì người ta có thể coi số vàng trong lưu thông là một lượng tương đối không thay đổi trong một thời kỳ khá dài, trừ trường hợp những sự lên xuống theo từng mùa, cho nên sự lưu thông giấy bạc của Ngân hàng Anh là một thứ hàn thử biểu đủ chính xác để đo những biến đổi đó. Trong thời kỳ đình trệ sau khủng hoảng, số lượng tiền lưu thông ở mức ít nhất; đến khi lượng cầu trở lại thì nhu cầu về phương tiện lưu thông cũng tăng lên, nhu cầu này tăng lên cùng với sự phồn vinh; đến thời kỳ khẩn trương quá mức và đầu cơ điên cuồng thì số lượng phương tiện lưu thông đạt tới mức cao nhất, - lúc đó nổ ra cuộc khủng hoảng, và giấy bạc ngân hàng, vừa mới hôm qua còn thừa thãi, hôm nay đã biến mất trên thị trường, và cùng với chúng, thì cả những người làm nghề chiết khấu kỳ phiếu, người cho vay đảm bảo bằng chứng khoán, người mua hàng hoá, cũng đều biến theo. Bây giờ là lúc Ngân hàng Anh phải đến tiếp viện, nhưng lực lượng của nó chẳng mấy nỗi mà đã cạn sạch, Bank Acts [đạo luật ngân hàng] năm 1844 đã bắt buộc nó phải hạn chế việc lưu thông giấy bạc của nó đúng vào lúc mà tất cả mọi người đều gầm thét đòi giấy bạc ngân hàng, vào lúc người có hàng hoá đang cần phải trả nợ nhưng lại không bán được nên sẵn sàng ưng thuận bất cứ một sự hy sinh nào để có được giấy bạc ngân hàng.

"Chủ ngân hàng Rai-tơ mà trên kia chúng ta đã nhắc đến, nói (như trên, số 2930): "Trong thời kỳ khủng hoảng, trong nước cần đến một số giấy bạc lưu thông nhiều gấp hai lần lúc bình thường, vì rằng các chủ ngân hàng và những người khác đều tích trữ phương tiện lưu thông".

Khi cuộc khủng hoảng vừa nổ ra, thì vấn đề chỉ ở phương tiện thanh toán. Nhưng vì trong việc thu hồi các phương tiện thanh toán đó, mỗi người đều phụ thuộc vào người khác, và không ai có thể biết được rằng khi đến kỳ hạn, những người khác có thể thanh toán được hay không, cho nên mọi người đều lao vào chạy đua để chiếm được phương tiện thanh toán hiện có trên thị trường, tức là giấy bạc ngân hàng. Mỗi người thu được bao nhiêu là tích trữ bấy nhiêu, và bằng cách đó giấy bạc đã biến mất khỏi lưu thông đúng vào lúc người ta cần đến chúng hơn cả. Xa-mu-en Gớc-ni (C. D. 1848/1857, số 1116) ước tính rằng trong thời kỳ khủng hoảng, số giấy bạc ngân hàng bị tích trữ lại trong két sắt như vậy, chỉ riêng trong tháng Mười 1847 cũng đã lên tới từ 4 đến 5 triệu p.xt.. – *Ph. Ă.*}

Về vấn đề này, lời khai của Sáp-men (trên đây đã nhắc đến tên ông này), người đồng sự của Gớc-ni, ở trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện năm 1957, (B.A. 1857), thật là đặc biệt đáng chú ý. Ở đây, tôi ghi lại nội dung chủ yếu của những lời khai đó theo đúng trình tự của nó, mặc dù chỉ sau này chúng ta mới sẽ nghiên cứu đến một số vấn đề mà những lời khai ấy đã đề cập đến.

Dưới đây là những lời khai của ông Sáp-men:

"4963. Tôi xin tuyên bố không chút ngần ngại gì rằng tôi cho là một tình trạng không bình thường khi thấy thị trường tiền tệ bị rơi vào tay một nhà tư bản cá biệt nào đó chi phối (ở Luân Đôn không thiếu những người như thế), người đó có khả năng gây nên một nạn khan hiếm tiền to lớn và một cuộc khủng hoảng tiền tệ chính ngay vào lúc khối lượng tiền lưu thông đã rất ít... Có thể... có không ít nhà tư bản có khả năng rút 1 hay 2 triệu p.xt. giấy bạc ngân hàng ra khỏi lĩnh vực lưu thông để nhằm đạt mục đích nào đó, nếu điều này có lợi cho họ".

4965. Một gã đầu cơ lớn có thể bán một số quốc trái dài hạn lấy 1 hay 2 triệu đồng và do đó, rút số tiền này ra khỏi thị trường. Vừa mới đây đã có một việc làm tương tự như vậy: "Việc đó đã gây ra một cuộc khủng hoảng cực kỳ ác liệt".

4967. Đương nhiên, lúc đó các giấy bạc đã trở thành không sinh sản gì cả.

"Nhưng điều đó không quan hệ gì, khi hắn đã đạt được cái mục đích lớn mà hắn vẫn nhằm: làm cho giá chứng khoán hạ xuống, gây nên nạn khan hiếm tiền tệ, và kẻ đầu cơ lớn hoàn toàn có đủ khả năng để làm việc đó".

Một ví dụ: Có một hôm, ở Sở giao dịch chứng khoán, có một lượng cầu rất lớn về tiền; không ai biết nguyên nhân vì sao cả. Có một người hỏi Sáp-men cho hắn vay 50.000 p.xt. với lợi tức 7%. Sáp-men ngạc nhiên, vì tỷ suất lợi tức của ông ta thấp hơn nhiều; ông ta liền đồng ý. Ngay sau đó, người kia lại đến và vay thêm 50.000 p.xt. nữa với lợi tức 7 1/2%, rồi 100.000 p.xt. với lợi tức 8%, và hắn vẫn cầu khẩn vay thêm tiền nữa với lợi tức 8 1/2%. Bấy giờ bản thân Sáp-men cũng đâm hoảng. Về sau mới biết là một số tiền lớn đã bỗng chốc bị rút khỏi thị trường. Nhưng Sáp-men nói:

"Tuy nhiên, tôi cũng đã cho vay một số tiền lớn với lợi tức 8%, tôi sợ không dám đưa thêm ra nữa: lúc đó tôi không rõ sau đây sẽ ra sao".

Dù ta giả định trong tay công chúng ít nhiều thường xuyên có từ 19 đến 20 triệu p.xt., nhưng không bao giờ nên quên rằng cái tỷ lệ giữa bộ phận giấy bạc thực tế lưu hành và bộ phận giấy bạc không dùng đến tồn tại dưới hình thái tiền tệ dự trữ của ngân hàng, đều luôn luôn biến đổi rất lớn. Nếu bộ phận dự trữ đó lớn thì bộ phận lưu thông thực tế lại nhỏ; đứng về quan điểm thị trường tiền tệ, người ta nói là tình hình lưu thông tốt, và tiền bạc dồi dào (the circulation is full, money is plentiful); nếu mức dự trữ thấp, và do đó bộ phận lưu thông thực tế dồi dào, thì xét về mặt thị trường tiền tệ, người ta gọi tình hình đó là mức lưu thông thấp (the circulation is low,

money is scarce): tức là bộ phận đại biểu cho tư bản cho vay chưa dùng đến, không nhiều lắm. Sự tăng lên hay giảm bớt thực tế của lưu thông, tức là sự tăng lên và giảm xuống không liên quan gì với giai đoạn chu kỳ sản xuất – nhưng đồng thời tổng số tiền mà công chúng cần dùng vẫn không thay đổi – là chỉ do những nguyên nhân thuần tuý kỹ thuật gây ra mà thôi, ví dụ, vào những lúc nộp tiền thuế hoặc trả lợi tức công trái. Vào kỳ nộp thuế, giấy bạc và vàng đổ dồn vào Ngân hàng Anh vượt quá mức bình thường, do đó, thực tế làm cho lưu thông bị thu hẹp lại, không kể nhu cầu của lưu thông như thế nào. Khi trả lãi công trái thì tình hình ngược lại xảy ra. Trong trường hợp thứ nhất, người ta vay của Ngân hàng, để có được phương tiện lưu thông. Trong trường hợp thứ hai, tỷ suất lợi tức của các ngân hàng tư nhân giảm đi, vì lượng tiền dự trữ của họ nhất thời tăng lên. Các hiện tượng đó không liên quan gì với khối lượng tuyệt đối của các phương tiện lưu thông, mà chỉ liên quan tới ngân hàng phát hành các phương tiện lưu thông đó; đối với ngân hàng này, thì quá trình nói trên là quá trình xuất tư bản cho vay ra cho vay, và do đó, chính nó sẽ bỏ vào túi số lợi nhuận do nghiệp vụ đó đưa lại.

Trong trường hợp thứ nhất, chỉ diễn ra có sự chuyển dịch tạm thời của phương tiện lưu thông mà Ngân hàng Anh sẽ làm cho thăng bằng, bằng cách ứng ra cho vay ngắn hạn và với lợi tức thấp, ít lâu trước mỗi kỳ nộp thuế hàng quý hay trước kỳ trả lãi công trái cũng từng quý một; những giấy bạc ngân hàng phát hành ra nhiều quá mức đó bắt đầu lấp cái lỗ hổng do việc nộp thuế gây ra; còn việc các khoản vay đó quay trở về sẽ trả lại ngay lập tức cho ngân hàng số giấy bạc thừa nằm trong tay công chúng do việc trả các phần lãi tung ra.

Trong trường hợp thứ hai, mức lưu thông thấp hay cao bao giờ cũng chỉ là một cách phân phối khác đi cũng một khối lượng phương tiện lưu thông ấy, thành tiền đang hoạt

động trong lưu thông và tiền gửi ngân hàng, tức là công cụ để cho vay.

Mặt khác, nếu do việc vàng quay trở về Ngân hàng Anh chẳng hạn, mà số giấy bạc ngân hàng phát hành tăng lên một cách tương ứng, thì những giấy bạc này sẽ giúp cho việc chiết khấu ở ngoài Ngân hàng Anh và quay trở về Ngân hàng này khi người ta trả nợ, thành thử khối lượng tuyệt đối của giấy bạc đang lưu thông chỉ tăng lên trong một thời gian ngắn mà thôi.

Nếu mức lưu thông cao vì công việc kinh doanh mở rộng (có thể như thế ngay cả khi giá cả tương đối hạ), thì tỷ suất lợi tức có thể tương đối cao do lượng cầu về tư bản cho vay, vì lợi nhuận tăng lên và vốn đầu tư mới tăng lên. Nếu mức lưu thông thấp vì thương nghiệp thu hẹp lại hoặc còn vì tín dụng được dễ dàng nhiều hơn, thì tỷ suất lợi tức có thể thấp, ngay cả khi giá cả cao. (Xem lời khai của Háp-bát[1*]).

Lượng tuyệt đối của lưu thông chỉ ảnh hưởng quyết định tới tỷ suất lợi tức trong thời kỳ khủng hoảng. Trong trường hợp này, số cầu về một mức lưu thông cao hơn (ta hãy gác lại không nói tới việc giảm tốc độ lưu thông của tiền, cái tốc độ mà cũng những đồng tiền đó không ngừng chuyển hoá thành tư bản cho vay) chỉ phản ánh số cầu về phương tiện tích trữ vì tín dụng thiếu thốn như đã xảy ra trong năm 1847, khi việc đình chỉ hiệu lực của đạo luật ngân hàng không làm cho lưu thông mở rộng thêm ra, nhưng cũng đủ để làm cho các giấy bạc tích trữ rời khỏi nơi cất giấu và được ném vào lưu thông; hoặc là, trong những trường hợp nhất định, người ta có thể thực sự cần nhiều phương tiện lưu thông hơn, như hồi năm 1857, sau khi đình chỉ Bank Acts, lưu thông đã thực tế tăng lên trong một thời gian.

1* Xem tập này, tr. 146-147.

Còn trong những trường hợp khác thì lượng tuyệt đối của tiền lưu thông không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả; vì nếu giả định sự tiết kiệm lưu thông và tốc độ lưu thông không thay đổi, thì thứ nhất, lượng tuyệt đối của tiền lưu thông là do giá cả của hàng hoá và khối lượng giao dịch quyết định (thường thường trong hai nhân tố đó, nhân tố này lại làm cho nhân tố kia bị tê liệt), và sau hết, là do tình trạng tín dụng quyết định, chứ khối lượng tiền lưu thông không quyết định tình trạng tín dụng; bởi vì, thứ hai, giữa giá cả hàng hoá và lợi tức không có một sự liên hệ phụ thuộc tất yếu nào cả.

Trong thời gian thi hành Bank Restriction Acts [Đạo luật hạn chế ngân hàng] (từ 1797 đến 1819)[10], đã nảy ra tình trạng quá thừa currency [phương tiện lưu thông], trước kia tỷ suất lợi tức bao giờ cũng vẫn cao hơn rất nhiều so với từ ngày người ta phục hồi lại lối thanh toán bằng tiền mặt. Sau đó, khi việc phát hành giấy bạc ngân hàng bị hạn chế và thị trường hối đoái lên cao, thì tỷ suất lợi tức sụt xuống nhanh chóng. Trong các năm 1822, 1823, 1832, mức lưu thông chung thấp, bản thân tỷ suất lợi tức cũng thấp. Trong các năm 1824, 1825, 1836, mức lưu thông cao, tỷ suất lợi tức cũng cao. Mùa hè 1830, lưu thông ở mức cao, nhưng tỷ suất lợi tức lại thấp. Từ khi phát hiện được các mỏ vàng, lưu thông tiền tệ ở châu Âu được mở rộng thêm: tỷ suất lợi tức lại lên cao. Như vậy là tỷ suất lợi tức không tuỳ thuộc vào số lượng tiền đang lưu thông.

Chính trong quá trình tái sản xuất thực tế, người ta thấy rõ hơn cả sự khác nhau giữa việc phát hành phương tiện lưu thông và việc cho vay tư bản. Chúng ta đã thấy ("Tư bản", quyển II, ph. III) các yếu tố cấu thành khác nhau của sản xuất trao đổi với nhau như thế nào. Ví dụ, tư bản khả biến, về mặt vật chất, gồm các tư liệu sinh hoạt của người công nhân, một bộ phận của sản phẩm do chính họ sản xuất ra. Nhưng tư bản khả biến đã được trả cho họ từng phần một, bằng tiền. Nhà tư bản phải ứng trước số tiền đó, nhưng trong tuần tới anh ta có

thể dùng lại số tiền cũ, đã ứng ra tuần trước, để trả tư bản khả biến mới hay không, điều đó một phần lớn phụ thuộc vào tổ chức tín dụng. Những hành vi trao đổi giữa các yếu tố khác nhau của tổng tư bản xã hội, ví dụ giữa tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, cũng vậy. Chúng ta đã thấy rằng tiền cần thiết để lưu thông các tư liệu đó, phải do một trong hai người tham gia trao đổi ứng ra, hoặc là do cả hai người đều bỏ ra. Lúc đó, tiền nằm lại trong lưu thông, nhưng một khi trao đổi đã hoàn thành, bao giờ tiền cũng lại trở về tay người đã ứng ra, vì tiền đó đã được người này bỏ thêm ra ngoài số tư bản sản xuất của anh ta đang thực tế hoạt động (xem "Tư bản", quyển II, ch. XXII). Trong chế độ tín dụng phát triển, khi mà tiền tập trung vào trong tay các chủ ngân hàng, thì chính các chủ ngân hàng là những người đã ứng tiền ra cho vay, ít ra cũng là trên danh nghĩa. Việc ứng ra cho vay này chỉ liên quan đến tiền đang ở trong lưu thông. Đó là việc ứng cho vay phương tiện lưu thông, chứ không phải cho vay tư bản là cái mà những phương tiện đó làm cho lưu thông.

Sáp-men:

5062. "Có thể có những thời kỳ mà giấy bạc ngân hàng nằm trong tay công chúng với một tổng số rất lớn, nhưng người ta vẫn không thể kiếm ra được giấy bạc ngân hàng".

Ngay trong khi khủng hoảng, tiền cũng vẫn có; nhưng mọi người đều giữ không chịu đem chuyển hoá thành tư bản cho vay, thành tiền cho vay; mỗi người đều giữ tiền lại phòng khi sẽ phải cần đến để thanh toán thực sự.

5099. "Có phải các ngân hàng ở các khu nông nghiệp gửi những số tiền thừa mà họ không sử dụng tới, đến ngân hàng của ông và đến các ngân hàng khác ở Luân Đôn không? – Phải". – 5100. "Mặt khác, có phải các khu công nghiệp Lan-kê-sia và I-oóc-sia, vì nhu cầu kinh doanh của họ, đã đem chiết khấu các kỳ phiếu của họ ở ngân hàng của ông không? – Phải". – 5101. "Thành thử, có phải như vậy là người ta đã đem số tiền thừa trong một vùng này để dùng cho nhu cầu của một vùng khác không? – Hoàn toàn đúng như thế".

Sáp-men nói rằng trong những thời gian gần đây, cái tập quán của các ngân hàng đem số tiền nhàn rỗi của họ ra đầu tư ngắn hạn, bằng cách mua các phiếu quốc trái dài hạn và các phiếu kho bạc, đã giảm bớt đi rất nhiều, từ khi người ta có thói quen đem số tiền đó ra cho vay at call (từng ngày một, để bất cứ lúc nào cũng có thể đòi lại được). Chính ông ta cũng nghĩ rằng, đối với công việc kinh doanh của ông ta, thì việc mua các chứng khoán đó là cực kỳ không thích hợp. Cho nên ông ta đã đem tiền của mình ra mua các kỳ phiếu chắc chắn mà ngày nào cũng có một bộ phận đến hạn trả: như thế bao giờ ông ta cũng biết rõ mỗi ngày mình có thể chắc chắn có được bao nhiêu tiền nhàn rỗi {5101 – 5105}.

Đối với mỗi nước, đặc biệt là đối với nước cho vay, ngay cả việc xuất khẩu tăng lên cũng ít nhiều đều biểu hiện ra thành một số cầu tăng lên trên thị trường tiền tệ trong nước; nhưng chỉ đến thời kỳ khủng hoảng người ta mới cảm thấy rõ điều đó. Khi xuất khẩu tăng lên, theo thường lệ thì các chủ xưởng đều dựa vào giấy nhận kinh tiêu các hàng công nghiệp Anh để phát hành những kỳ phiếu dài hạn vào thương nhân xuất khẩu (5126).

5127. "Có phải là thường thường vẫn có sự thoả thuận để đổi mới kỳ phiếu từng tháng một không?" – {Sáp-men:} "Đó là một điều mà họ giấu chúng tôi, chúng tôi sẽ không thừa nhận những kỳ phiếu thuộc loại đó... Cố nhiên là có thể như thế, nhưng tôi không thể nói một điều gì về các loại công việc như thế" {Sáp-men quả ngây thơ thật}. - 5129. "Khi xuất khẩu tăng lên rất mạnh như năm ngoái chẳng hạn, khi chỉ trong một năm, xuất khẩu đã tăng lên 20 triệu p.xt., thì việc đó tự nó há lại không gây ra một số cầu to lớn về tư bản để bảo đảm việc chiết khấu những kỳ phiếu đại biểu cho các hàng xuất khẩu đó hay sao? - Điều đó không còn nghi ngờ gì nữa". – 5130. "Vì theo thường lệ, nước Anh đều bán chịu cho nước ngoài tất cả những thứ mà nó xuất khẩu, cho nên điều đó há lại không đòi hỏi phải thu hút một số tư bản phụ thêm tương đương trong thời gian bán chịu hay sao? – Nước Anh cho người ta chịu những khoản tiền rất lớn, nhưng ngược lại, nó cũng mua chịu nguyên liệu mà nó cần thiết. Nước Mỹ luôn luôn phát hành vào nước ta những kỳ phiếu 60 ngày, và các nước khác phát hành vào nước ta những kỳ phiếu 90 ngày. Mặt khác, chúng ta cũng cho chịu; đối với những hàng hoá gửi sang Đức, chúng ta cho chịu từ 2 đến 3 tháng".

Uyn-xơn hỏi Sáp-men (5131) rằng có phải người ta phát hành các kỳ phiếu vào nước Anh về các nguyên liệu và hàng hoá thuộc địa nhập khẩu đó, ngay khi những hàng này được xếp xuống tàu, và có phải các kỳ phiếu đó đến cùng một lúc với phiếu vận chuyển hàng không? Sáp-men cũng tin như vậy, nhưng ông không biết gì về các công việc đó của "thương nhân", và đề nghị người ta hãy hỏi những người am hiểu hơn. – Sáp-men nói: Trong những việc xuất khẩu hàng sang Mỹ, "người ta tượng trưng hoá những hàng hoá đang vận chuyển" (5133); câu nói khó hiểu này có nghĩa là thương nhân xuất khẩu Anh phát hành những kỳ phiếu bốn tháng, bảo đảm bằng các hàng hoá đó, vào một trong những nhà ngân hàng lớn của Mỹ ở Luân Đôn, ngân hàng này sẽ được Mỹ trả lại cho số tiền đó.

5136. "Có phải rằng theo thường lệ, thương nhân kinh doanh với những nước ở xa, phải đợi đến khi hàng hoá bán được rồi mới thu hồi lại được số tư bản của mình không? - Có thể có những hãng buôn lớn có khả năng bỏ vốn của mình ra mà không cần những khoản vay được đảm bảo bằng những hàng hoá đó; nhưng trong phần lớn các trường hợp các hàng hoá đó đều được chuyển hoá thành những khoản vay do những hãng buôn có tiếng bằng lòng bỏ ra". – 5137. "Những nhà buôn đó đã được thiết lập... Ở Luân Đôn, Li-vốc-pun và nơi khác". – 5138. "Như vậy, bản thân người chủ xưởng phải bỏ tiền riêng của mình ra, hay anh ta tìm được một thương nhân ở Luân Đôn hay ở Li-vốc-pun ứng ra cho anh ta, hai cái đó cũng chẳng khác gì nhau cả; đó cũng vẫn là một số tiền đã ứng trước ra ở nước Anh, có phải thế không? - Đúng như thế. Họa hoằn lắm người chủ xưởng mới làm như thế mà thôi" {nhưng hồi năm 1847, thì trong hầu hết các trường hợp, anh ta đều phải làm như thế}. "Ví dụ, một thương nhân buôn hàng công nghiệp ở Man-se-xtơ mua hàng hoá và gửi ra hải ngoại qua một hãng buôn tin cậy ở Luân Đôn; khi hãng buôn ở Luân Đôn tin chắc chắn rằng mọi thứ đã được xếp xuống tàu như đã thoả thuận, thì thương nhân liền phát hành vào hãng buôn này những kỳ phiếu 6 tháng về những hàng hoá đang ở trên đường đi Ấn Độ, Trung Quốc hoặc nơi khác; sau đó là đến giới ngân hàng vào

cuộc và chiết khấu cho anh ta những kỳ phiếu ấy; thành thử đến lúc anh ta phải trả tiền hàng hoá thì anh ta đã có sẵn tiền nhờ đem chiết khấu các kỳ phiếu nói trên". – 5139. "Nhưng, nếu người buôn đó đã có tiền, chủ ngân hàng vẫn cứ phải ứng trước ư? – *Chủ ngân hàng có tấm kỳ phiếu, anh ta đã mua kỳ phiếu ấy*; anh ta sử dụng tư bản ngân hàng của mình như vậy, bằng cách dùng tư bản đó để chiết khấu các thương phiếu".

{Như vậy, chính Sáp-men cũng coi việc chiết khấu kỳ phiếu không phải là một việc ứng tiền cho vay, mà là một việc mua hàng hoá. – *Ph.Ă.*}

5140. "Nhưng đó phải chăng vẫn là một bộ phận những số tiền mà người ta đòi hỏi ở thị trường tiền tệ Luân Đôn không? – Dĩ nhiên là như thế, đó là cái lý do tồn tại chủ yếu của thị trường tiền tệ và của Ngân hàng Anh. Ngân hàng Anh cũng như chúng tôi, đều sẵn lòng nhận các kỳ phiếu đó, vì nó biết rằng kỳ phiếu là những khoản đầu tư rất tốt". – 5141. "Như vậy, có phải rằng số cầu trên thị trường tiền tệ tăng lên cùng một tỷ lệ với xuất khẩu không? - Đất nước càng thịnh vượng lên, thì chúng tôi" {tức là những người như Sáp-men} "càng tham gia vào sự thịnh vượng đó". – 5142. "Như vậy, khi các phạm vi đầu tư của tư bản đột nhiên mở rộng, thì kết quả tự nhiên là tỷ suất lợi tức sẽ tăng lên, có phải không? – Cái đó không còn nghi ngờ gì nữa".

5143. Sáp-men "không hiểu rõ hoàn toàn tại sao chúng ta lại cần đến nhiều vàng như vậy khi hàng xuất khẩu của ta nhiều".

Ông Uyn-xơn đáng kính hỏi:

5144. "Có thể là về số hàng chúng ta xuất khẩu, chúng ta cho chịu nhiều hơn là chúng ta chịu của người khác về số hàng chúng ta nhập khẩu không? – Riêng cá nhân tôi thì tôi nghi ngờ điều đó. Nếu có người đưa cho ông những kỳ phiếu bảo đảm bằng số hàng hoá ở Man-se-xtơ đã gửi đi Ấn Độ, có lẽ ông sẽ không nhận, nếu những kỳ phiếu đó dưới 10 tháng. Dù thế nào đi nữa thì chúng ta cũng đã phải trả tiền bông cho Mỹ một thời gian trước khi Ấn Độ trả tiền cho chúng ta; nhưng sự chênh lệch thời gian đó có ảnh hưởng gì, giải thích điều đó không phải là một việc dễ". – 5145. "Nếu, như trường hợp năm ngoái, xuất khẩu chế tạo phẩm của ta đã tăng 20 triệu p.xt. thì hẳn là trước đó chúng ta đã phải có một số lượng nguyên liệu nhập khẩu tăng hơn trước rất nhiều" {và ngay trong việc này, cũng đã lộ rõ sự trùng khớp giữa xuất khẩu quá mức và nhập khẩu quá mức, giữa sản xuất thừa và thương nghiệp thừa} "để sản xuất ra số lượng hàng hoá nhiều hơn trước đó chứ? - Điều đó thì không còn

nghi ngờ gì nữa". – [5146]. "Cố nhiên chúng ta đã phải trả trước một số chênh lệch rất lớn, nghĩa là trong thời gian đó bảng cân đối tài khoản tất nhiên bất lợi cho phía chúng ta, nhưng đứng về toàn cục thì thị giá hối đoái trong công cuộc giao dịch với Mỹ có lợi cho ta, và trong một thời gian khá lâu, chúng ta đã nhận được nhiều vàng từ Mỹ gửi đến".

5148. Uyn-xơn hỏi tên trùm cho vay nặng lãi Sáp-men rằng hắn có coi những số lợi tức cao mà hắn đã thu được là dấu hiệu của một sự phồn vinh lớn và của lợi nhuận cao không? Sáp-men rất ngạc nhiên về sự ngây ngô của tên chuyên nghề tố giác này, dĩ nhiên đã trả lời rằng có; nhưng Sáp-men cũng khá thành thật để nói lên điều kiện sau đây:

"Có những người không có một lối thoát nào khác; họ có những khoản cam kết và họ phải thực hiện các khoản cam kết đó, dù có lãi hay không; nhưng nếu nó" {tỷ suất lợi tức cao} "có tính chất ổn định, thì đó là dấu hiệu của sự phồn vinh".

Cả hai người đều quên rằng điều này cũng có thể – như trường hợp năm 1857 – nói lên rằng bọn kỵ sĩ giang hồ của tín dụng làm cho tình hình kinh tế nước nhà trở nên không ổn định, rằng chúng có thể trả những lợi tức cao, vì chúng lấy tiền ở túi của người khác để trả (nhưng khi làm như vậy, chúng ta đã góp phần xác lập một tỷ suất lợi tức chung, và chúng hẵng cứ sống xa hoa nhờ vào những số lợi nhuận mà chúng hy vọng sẽ thu được. Đồng thời, tình trạng này lại có thể dẫn đến những công việc kinh doanh thực sự rất có lợi cho các chủ xưởng, v.v.. Chế độ cho vay làm cho việc tư bản quay về trở nên hoàn toàn ảo tưởng. Điều đó cũng giải thích những hiện tượng dưới đây: nếu nói về Ngân hàng Anh thì những hiện tượng đó cũng không cần phải được giải thích gì nữa, vì khi tỷ suất lợi tức cao, tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng Anh còn thấp hơn ở các ngân hàng khác.

5156. Sáp-men nói: "Tôi rất có thể mạnh dạn nói rằng hiện nay, khi chúng tôi có một tỷ suất lợi tức cao suốt trong một thời gian dài như thế, số chiết khấu của chúng tôi đã lên điểm cao nhất".

{Sáp-men khai như vậy vào ngày 21 tháng Bảy 1857, vài tháng trước khi nổ ra cuộc khủng hoảng.}

5157. "Năm 1852" {lúc đó lợi tức thấp} "tổng số chiết khấu còn rất xa mới đạt tới những số tiền lớn như vậy".

Vì thật ra trong năm đó, công việc kinh doanh được thuận lợi hơn nhiều.

"5159. Nếu tiền nhiều đến nỗi tràn ngập cả thị trrường... và tỷ suất chiết khấu của ngân hàng thấp, thì số kỳ phiếu sẽ giảm ít đi... Năm 1852, chúng ta ở vào một giai đoạn khác hẳn. Xuất khẩu và nhập khẩu của nước Anh hồi đó hoàn toàn không thể sánh được với xuất khẩu và nhập khẩu ngày nay. – 5161. Với tỷ suất chiết khấu cao này, tổng số chiết khấu của chúng tôi cũng lớn như hồi năm 1854". {Hồi đó, lợi tức là từ 5 đến 51/2%.}

Qua lời khai của Sáp-men, thật hết sức nực cười khi thấy rằng trên thực tế những loại người này đã coi tiền của công chúng là tài sản riêng của họ, và họ tin rằng họ có quyền bất cứ lúc nào cũng đổi được các kỳ phiếu mà họ đã chiết khấu lấy tiền. Những câu hỏi và trả lời của họ tỏ ra rằng họ thật là ngây ngô. Người ta đòi hỏi luật pháp phải bảo đảm cho các kỳ phiếu mà các hãng lớn đã nhận, bất cứ lúc nào cũng có thể đổi được lấy tiền, phải lo sao cho trong bất kỳ trường hợp nào, Ngân hàng Anh cũng vẫn có thể tiếp tục chiết khấu các kỳ phiếu cho các billbrokers {người môi giới kỳ phiếu]. Thế mà năm 1857, vẫn có ba gã trong số các billbrokers ấy đã vỡ nợ, để lại một khoản nợ là 8 triệu, trong khi đó thì so với các món nợ ấy, số tư bản riêng của họ thật là cực kỳ nhỏ bé.

5177. "Như vậy có phải là theo ý ông, chúng "{các kỳ phiếu của các ngân hàng Bê-ring hay Lôi-đơ} "nhất thiết phải được chiết khấu, như hiện nay giấy bạc của Ngân hàng Anh nhất thiết phải được đổi ra vàng, không? – Theo ý tôi thì thật rất đáng buồn nếu người ta không thể đem chiết khấu được các kỳ phiếu đó; thật là một tình trạng hết sức lạ lùng nếu có những người, chỉ vì có những kỳ phiếu của hãng Xmít, Pây-nơ và Công ty hay Giôn, Lôi-đơ và Công ty, và chỉ vì không thể đem chiết khấu được nên đã phải ngừng các việc thanh toán của mình lại". – 5178. "Kỳ phiếu của công ty Be-rinh há lại không phải là một sự cam kết sẽ trả một số tiền nhất định nào đó khi kỳ phiếu đến hạn hay

sao? - Hoàn toàn đúng như thế, nhưng khi cam kết như vậy, các ông Bê-rinh, cũng như mọi thương nhân khi cam kết một việc tương tự, đâu có nghĩ rằng họ sẽ phải thanh toán bằng những đồng tiền xô-ve-ren; họ cho rằng họ sẽ thanh toán qua sự trung gian của Phòng thanh toán – 5180. Như vậy, ông có nghĩ rằng cần phải thiết lập ra một bộ máy đặc biệt cho công chúng có quyền lấy tiền trước khi kỳ phiếu đến kỳ hạn vì đã có một người thứ ba bắt buộc phải chiết khấu kỳ phiếu đó không? – Không, theo quan điểm của người nhận kỳ phiếu thì không phải là như vậy; nhưng nếu nói như vậy là ông muốn nói rằng chúng ta không nên có cái khả năng đem chiết khấu các thương phiếu, thì chúng ta sẽ phải thay đổi cả toàn bộ tình thế hiện nay". – 5182. "Như vậy là ông cho rằng nó" {thương phiếu} "bắt buộc phải được đổi lấy tiền, cũng giống như giấy bạc của Ngân hàng Anh phải được đổi lấy vàng? – Trong một số trường hợp nhất định thì đúng là như vậy". – 5184. "Như vậy là ông nghĩ rằng phải có những quy định về lưu thông tiền tệ đảm bảo cho người ta bất cứ lúc nào cũng có thể đổi một thương phiếu được thừa nhận là chắc chắn, lấy tiền một cách cũng dễ dàng như người ta đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng, có phải không? – Tôi nghĩ như vậy". – 5185. "Tuy nhiên, liệu ông có cho rằng người ta nên dùng luật pháp bắt buộc Ngân hàng Anh hay một người nào khác phải thi hành việc đổi đó, hay không? – Dầu sao, tôi cũng muốn nói rằng, nếu chúng ta làm ra một đạo luật để quy định việc lưu thông tiền tệ, thì chúng ta phải có những biện pháp để ngăn ngừa khỏi xảy ra tình trạng là các thương phiếu trên thị trường nội địa không thể đổi thành tiền mặt được, trong chừng mực mà các kỳ phiếu rõ ràng là vững chắc và hợp pháp".

Điều đó có nghĩa là thương phiếu có thể đổi lấy tiền theo kiểu các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng.

5190. "Những nhà buôn tiền của xứ này, trên thực tế, chỉ là kẻ đại biểu cho công chúng", -

như sau này ông Sáp-men nói ở trước Hội đồng thẩm vấn về vụ Đây-vít-xơn. Xem những vụ Great City Frauds[12].

5196. "Cứ hàng quý" {khi trả các phần lãi} "là chúng ta... lại tuyệt đối cần đến Ngân hàng Anh. Nếu ông lấy đi của lưu thông từ 6 đến 7 triệu dưới dạng thu nhập của nhà nước để chuẩn bị trả các phần lãi, thì trong thời gian ấy tất nhiên phải có một người nào đó cung cấp số tiền nói trên".

{Như vậy trong trường hợp này, vấn đề chỉ là cung cấp tiền, chứ không phải là cung cấp tư bản hay tư bản cho vay.}

5169. “Ai đã quen thuộc thế giới thương nghiệp chúng ta đều phải biết rằng, khi có tình hình phiếu kho bạc không thể bán được, khi các trái khoán của Công ty Đông - Ấn hoàn toàn vô dụng, và cả các thương phiếu vững chắc nhất cũng không thể đem chiết khấu được, thì nhất định là tất cả những người mà nghề nghiệp bắt buộc phải lập tức thanh toán bằng những phương tiện lưu thông thông thường mỗi khi người ta yêu cầu, những người đó giờ đây tất phải rất lo lắng; và đó là trường hợp của tất cả các chủ ngân hàng. Hậu quả của tình trạng đó là tất cả mọi người đều chuẩn bị một số tiền dự trữ gấp đôi. Thử hỏi, nếu mỗi ngân hàng ở địa phương – có khoảng 500 ngân hàng như thế - đều yêu cầu đại lý của mình ở Luân Đôn giao cho 5000 p.xt. bằng giấy bạc ngân hàng, thì như vậy, trong toàn quốc sẽ xảy ra tình trạng như thế nào. Ngay như lấy một số tiền nhỏ như vậy làm con số trung bình - đây là một giả thiết hoàn toàn vô lý – ta cũng đi đến con số là hai triệu rưỡi p.xt. bị rút khỏi lưu thông. Lấy gì thay vào đó?”

Mặt khác, các nhà tư bản tư nhân, v.v., họ có tiền nhưng họ không muốn bỏ ra, dù lợi tức là bao nhiêu đi nữa, vì họ cũng nói như Sáp-men:

5195. “Chúng tôi thà không thu được một đồng lợi tức nào còn hơn là không chắc có thể lấy lại số tiền đó khi chúng tôi cần đến”.

5173. “Chế độ của chúng ta là như thế này: chúng ta có 300 triệu p.xt. trái khoán; đến một thời gian nhất định nào đó, người ta có thể đòi trả bằng một thứ tiền đang được lưu hành ở trong nước. Nhưng tổng số tiền này, ngay như nếu chúng ta dùng toàn bộ vào việc trả nợ đó, cũng chỉ lên tới 23 triệu p.xt. hay một con số gần ngang như thế, đấy chẳng phải là một tình trạng bất cứ lúc nào cũng có thể khiến cho chúng ta phải lo ngại ư?”

Vì vậy, trong các cuộc khủng hoảng, thường có sự chuyển biến đột ngột từ chế độ tín dụng sang chế độ tiền tệ.

Nếu không kể đến trường hợp hoang mang trên thị trường trong nước trong thời kỳ khủng hoảng, người ta chỉ có thể nói tới số lượng tiền khi mà tiền đó là kim loại, là tiền thế giới. Nhưng đó lại chính là cái mà Sáp-men gạt ra không nói đến, ông ta chỉ nói đến 23 triệu *giấy bạc ngân hàng*.

Vẫn Sáp-men ấy nói:

“5218. Nguyên nhân gốc rễ của sự hỗn loạn thị trường tiền tệ” {hồi tháng Tư và sau đó là vào hồi tháng Mười 1847} “hiển nhiên là ở chỗ: năm ấy, hàng nhập khẩu nhiều một cách phi thường, nên đã cần phải có một số lượng lớn tiền để điều tiết thị giá hối đoái”.

Một là, hồi đó số tiền dự trữ này của thị trường thế giới ở vào mức thấp nhất. Hai là, số dự trữ đó cũng đồng thời dùng để đảm bảo cho tiền tín dụng, tức là giấy bạc ngân hàng, có thể đổi được. Như vậy số dự trữ đó đã kết hợp hai chức năng khác hẳn nhau, nhưng cả hai đều cùng bắt nguồn ở bản chất của tiền: tiền thực bao giờ cũng là tiền của thị trường thế giới và tiền tín dụng bao giờ cũng dựa trên tiền của thị trường thế giới.

Năm 1847, nếu không có sự đình chỉ hiệu lực của đạo luật ngân hàng năm 1844, thì có lẽ

“Các Phòng thanh toán đã không thể giải quyết công việc kinh doanh của chúng được (5221)”.

Nhưng Sáp-men cũng đã cảm thấy một cuộc khủng hoảng sắp xảy ra:

5236. “Trên thị trường tiền tệ, có những hoàn cảnh (hoàn cảnh bây giờ cũng không khác gì lắm) rất khó kiếm ra tiền, và lúc đó người ta bắt buộc phải nhờ đến ngân hàng”.

5239. “Về những số tiền mà chúng tôi đã rút khỏi ngân hàng vào những ngày thứ sáu 19, thứ bảy 20 và thứ hai 22 tháng Mười 1847, nếu đến ngày thứ tư sau chúng tôi lại có thể thu hồi tiền các kỳ phiếu của chúng tôi về được, thì còn gì đáng cảm ơn bằng; một khi sự hoang mang qua rồi thì tiền lại sẽ dồn ngay về quỹ của chúng tôi”.

Ngày thứ ba 23 tháng Mười, người ta đình chỉ đạo luật ngân hàng, do đó cuộc khủng hoảng cũng chấm dứt.

Sáp-men cho rằng (274) vào một lúc nào đó, tổng số kỳ phiếu lưu hành ở Luân Đôn là 100 đến 120 triệu pao xtéc-linh. Con số này không bao gồm các kỳ phiếu địa phương phát hành vào các ngân hàng ở địa phương.

"5287. Hồi tháng Mười 1856, tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng lên tới 21.155.000p.xt., tuy vậy vẫn hết sức khó kiếm được tiền. Mặc dầu ở trong tay công chúng có nhiều tiền như vậy, nhưng chúng tôi lại không thể kiếm ra".

Đó là kết quả của những sự lo lắng, gây ra bởi tình trạng khó khăn mà một dạo (hồi tháng Ba 1856) Ngân hàng Phương Đông đã vấp phải.

5290. Một khi cuộc khủng hoảng kết thúc,

"tất cả các chủ ngân hàng xưa nay vẫn kiếm lời bằng cách cho vay lấy lãi, liền lập tức đưa ngay tiền của họ ra hoạt động".

5302. Sáp-men giải thích sự lo lắng gây ra do trữ kim của các ngân hàng giảm sút, không phải là sự lo lắng về vấn đề tiền gửi, mà về tình hình sau đây: tất cả những người có thể đột nhiên phải trả những món tiền lớn, đều biết rất rõ rằng nếu thị trường tiền tệ bị khan hiếm thì cuối cùng họ có thể lại phải quay lại cầu cứu đến ngân hàng; và

"nếu ngân hàng chỉ có một số tiền dự trữ rất nhỏ thôi, thì đương nhiên là ngân hàng sẽ không hoan nghênh chúng ta, mà ngược lại".

Vả lại, cũng nên tìm hiểu xem số trữ kim đó, với tư cách là một đại lượng thực tế, biến mất đi như thế nào. Các chủ ngân hàng giữ một số tiền tối thiểu, - một phần ở trong tay mình, một phần gửi ở Ngân hàng Anh, - để dùng vào những công việc thường ngày của họ. Các billbrokers [người môi giới kỳ phiếu] nắm "tiền ngân hàng nhàn rỗi trong nước", nhưng không có dự trữ. Và để đảm bảo những số tiền gửi, Ngân hàng Anh chỉ trông vào quỹ dự trữ của các chủ ngân hàng khác và của những người khác, cũng như trông vào các tiền gửi của nhà nước, v.v.; số dự trữ đó, sụt xuống tới mức ít nhất, ví dụ xuống tới mức hai triệu. Như vậy, trừ hai triệu bằng giấy bạc này ra, trong thời gian khủng hoảng (khủng hoảng còn làm cho trữ kim giảm xuống hơn nữa, vì các giấy bạc ngân hàng thu hồi về khi người ta bỏ kim loại ra đổi, đều phải huỷ đi), toàn

bộ việc đầu cơ đó tuyệt đối không được đảm bảo bằng bất kỳ số dự trữ nào khác ngoài số dự trữ bằng kim loại. Và vì vậy, mỗi khi vàng chạy ra ngoài khiến cho số dự trữ kim loại đó giảm bớt đi, đều làm cho cuộc khủng hoảng càng thêm trầm trọng.

"5306. Nếu không có tiền để thanh toán các khoản chênh lệch ở Clearing House [Phòng thanh toán], thì tôi cho rằng chúng tôi không còn có một giải pháp nào hơn là cùng họp nhau lại và thanh toán các khoản phải trả bằng những kỳ phiếu thuộc loại nhất, tức là những kỳ phiếu phát hành vào Ngân khố, vào các hãng Xmít, Pây-nơ và Công ty v.v. – 5037. Như vậy nếu chính phủ không cung cấp phương tiện lưu thông cho các ông, thì tự các ông sẽ tạo ra một phương tiện thanh toán cho mình à? – Chúng tôi còn biết làm sao khác được? Công chúng vào ngân hàng chúng tôi và đoạt lấy phương tiện lưu thông khỏi tay chúng tôi; làm gì còn phương tiện lưu thông nữa". - 5308. "Tóm lại, ở Luân Đôn các ông sẽ chỉ làm cái việc mà người ta hàng ngày vẫn làm ở Man-se-xtơ, có phải không? – Chính thế".

Đối với câu hỏi của Cây-li (người đi theo Át-vút thuộc trường phái Bớc-min-hêm[13]) về quan niệm của phái Ô-vơ-xtơn về tư bản, câu trả lời của Sáp-men rất khéo:

"5315. Trong một lời khai trước Tiểu ban, người ta đã nói rằng trong một cuộc khủng hoảng như cuộc khủng hoảng năm 1847, cái mà người ta tìm kiếm không phải là tiền, mà là tư bản; ý kiến của ông về vấn đề đó thế nào? – Tôi không hiểu ý ông; tất cả mọi công việc của chúng tôi đều giải quyết bằng tiền, tôi không hiểu ông muốn nói gì. - 5316. Nếu ông hiểu cái đó" {tư bản thương nghiệp} "là số tiền mà một người có trong doanh nghiệp của anh ta, và thuộc về của riêng của anh ta, - nếu ông gọi cái đó là tư bản, thì trong phần lớn các trường hợp số tiền đó chỉ là một bộ phận không đáng kể trong số tiền mà người ta dùng để kinh doanh do công chúng đã cho anh ta vay" – qua sự trung gian của các ông Sáp-men.

"5339. Nếu chúng ta đình chỉ việc đổi các giấy bạc ngân hàng thì có phải điều đó chứng minh rằng chúng ta không được giàu có lắm, hay không? – Tuyệt nhiên không phải như thế... không phải chúng ta thiếu của cải, nhưng chúng ta sống trong một chế độ cực kỳ giả tạo, và khi chúng ta có một số cầu rất lớn và bức thiết (superincumbent) về phương tiện lưu thông, thì có thể phát sinh những tình hình khiến chúng ta không kiếm được các phương tiện lưu thông đó. Lẽ nào vì thế mà toàn bộ nền thương nghiệp và công nghiệp trong

nước đều bị tê liệt? Lẽ nào chúng ta phải đình chỉ mọi hoạt động sản xuất? – 5338. Nếu như chúng ta bị đặt trước vấn đề: nên duy trì việc đổi các giấy bạc ngân hàng hay duy trì công nghiệp của nước nhà, thì tôi biết rất rõ là trong hai cái đó cần phải hy sinh cái nào".

Về vấn đề tích trữ giấy bạc ngân hàng "với dụng ý làm cho nạn khủng hoảng trầm trọng thêm và để kiếm lợi ở những hậu quả của cuộc khủng hoảng ấy" {5358}, ông ta nói rằng hiện tượng đó có thể rất dễ xảy ra. Chỉ cần có ba ngân hàng lớn làm như vậy là đủ đi đến kết quả đó.

5383. "Là một người rất am tường những công việc kinh doanh lớn ở thủ đô nước ta, ông há lại không biết rằng các nhà tư bản đã lợi dụng những cuộc khủng hoảng đó để thu được những khoản lợi nhuận lớn trên sự phá sản của một số khác, nạn nhân của khủng hoảng, hay sao?" - Điều đó không còn hoài nghi gì nữa".

Và trong trường hợp này, chúng ta hoàn toàn có thể tin được ông Sáp-men, mặc dầu rút cục lại, ông ta đã sứt đầu vỡ trán – hiểu theo nghĩa thương nghiệp của danh từ này – trong việc tìm cách "kiếm những món lãi lớn trên sự phá sản của các nạn nhân của cuộc khủng hoảng". Bởi vì, nếu một đồng sự của ông ta là Gớc-ni nói: "Mỗi sự biến đổi trong tình hình kinh doanh đều có lợi cho người nào nắm vững được tình hình đó", thì Sáp-men lại nói:

"Trong xã hội một bộ phận này không hề biết gì về bộ phận kia; ví dụ, người chủ xưởng xuất khẩu sang lục địa hay nhập khẩu nguyên liệu của lục địa, không hề biết gì về người đồng sự của y buôn bán vàng thoi cả" (5046).

Và chính vì vậy mà một ngày kia chính Gớc-ni và Sáp-men đã "không biết gì cả" và đã bị phá sản thật đau đớn.

Trên kia, chúng ta đã thấy rằng phát hành giấy bạc không phải lúc nào cũng có nghĩa là bỏ tư bản ra cho vay. Lời khai dưới đây của Tu-cơ trước Tiểu ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện, (C.D. 1848/57) chẳng qua chỉ chứng minh rằng việc bỏ tư bản ra cho vay, ngay cả khi việc cho vay đó được ngân hàng tiến hành dưới

hình thái phát hành giấy bạc mới, cũng không nhất thiết có nghĩa là làm cho số lượng giấy bạc trong lưu thông tăng lên.

3099. "Ông có tin rằng Ngân hàng Anh chẳng hạn, có thể tăng số tiền cho vay lên rất nhiều, nhưng lại không đi đến chỗ làm cho giấy bạc phát hành tăng thêm lên không? – Có thừa sự việc thực tế để chứng minh điều đó. Một trong những ví dụ rõ rệt nhất là việc xảy ra năm 1835: hồi đó, Ngân hàng dùng những số tiền gửi của các công ty Tây Ấn và số tiền vay của Công ty Đông Ấn[14] để bỏ ra cho công chúng vay nhiều hơn; nhưng, thực tế là cũng trong thời gian đó, tổng số các giấy bạc nằm trong tay công chúng lại hơi giảm xuống một chút... Hồi năm 1846, người ta cũng nhận thấy một tình hình tương tự như thế, vào thời kỳ ngành đường sắt nộp tiền gửi vào ngân hàng; các chứng khoán" "đưa để chiết khấu hay để gửi" "lên tới khoảng 30 triệu, nhưng không xảy ra một ảnh hưởng gì rõ rệt đối với tổng số giấy bạc nằm trong tay công chúng".

Nhưng, bên cạnh giấy bạc ngân hàng, ngành thương nghiệp bán buôn còn có một phương tiện lưu thông khác quan trọng hơn rất nhiều: đó là các kỳ phiếu. Ông Sáp-men đã cho ta thấy rằng, việc các kỳ phiếu vững chắc được nhận thanh toán ở bất cứ đâu và trong bất kỳ hoàn cảnh nào, sẽ có ý nghĩa quan trọng như thế nào để cho các công việc kinh doanh chạy đều:

"Tau-xphét I-ôn-tốp" mà không có giá trị thì còn cái gì có giá trị nữa? Hỡi Trời!"[15].

Nhưng, hai loại phương tiện lưu thông đó quan hệ với nhau như thế nào?

Về vấn đề này, Ghin-ba nói:

"Việc hạn chế tổng số giấy bạc ngân hàng lưu thông thường hay làm cho tổng số kỳ phiếu lưu thông tăng lên. Có hai loại kỳ phiếu: thương phiếu và kỳ phiếu ngân hàng... Nếu tiền khan hiếm đi, những người cho vay tiền sẽ nói: "ông hãy phát hành kỳ phiếu vào chúng tôi, chúng tôi sẽ nhận", và khi một chủ ngân hàng địa phương chiết khấu một kỳ phiếu cho một khách hàng, thì ông ta không giao cho khách hàng tiền mặt, mà giao một kỳ phiếu của chính ngân hàng của ông với kỳ hạn 21 ngày phát hành vào người đại lý của ông ở Luân Đôn. Những kỳ phiếu đó dùng làm phương tiện lưu thông" (*J. W. Gilbart. "An Inquiry in to the Causes of the Pressure etc.", [London, 1840], p.31).*

Quan điểm đó cũng được Niu-mác-sơ xác nhận, dưới một hình thức hơi khác đi một chút (Bank Acts 1857, số 1426):

"Không có một sự liên hệ phụ thuộc nào giữa những sự biến động của tổng số kỳ phiếu lưu thông và những sự biến động của tổng số giấy bạc ngân hàng... Chỉ có một kết quả duy nhất thường hay xảy ra là... khi trên thị trường tiền tệ bắt đầu có khủng hoảng một chút, thể hiện ở chỗ tỷ suất chiết khấu tăng lên, thì khối lượng lưu thông kỳ phiếu tăng lên rõ rệt; và ngược lại".

Nhưng những kỳ phiếu phát ra trong những thời kỳ như vậy không phải chỉ là những kỳ phiếu ngân hàng ngắn hạn mà Ghin-ba đã nói. Trái lại: đó phần lớn là những kỳ phiếu "hữu nghị" không đại biểu cho những công việc kinh doanh thực tế hoặc chỉ đại biểu cho những công việc được tiến hành chỉ cốt để có thể dựa vào đó mà phát hành kỳ phiếu mà thôi; chúng tôi đã nêu ra khá nhiều ví dụ về hai trường hợp đó. Cho nên khi so sánh tính chất đảm bảo của các kỳ phiếu này với giấy bạc ngân hàng, tờ "Economist" (Uyn-xơn) viết:

Những giấy bạc ngân hàng có thể đổi được bất cứ lúc nào, không bao giờ lại có thể nằm quá thừa trong tay công chúng, vì số quá thừa đó luôn luôn sẽ dồn trở về ngân hàng để được đổi lại; còn những kỳ phiếu hai tháng thì có thể phát hành ra với một số lượng thừa khá lớn, vì không có cách gì để kiểm soát việc phát hành kỳ phiếu trước khi chúng đến kỳ hạn cả, nhưng đến ngày đó, chúng lại có thể được thay thế bằng những kỳ phiếu khác. Cho nên, chúng tôi hoàn toàn không thể hiểu được tại sao một quốc gia lại có thể thừa nhận bảo đảm lưu thông những kỳ phiếu mãi về sau mới đến kỳ hạn trả, trong khi đó, lại nghi ngờ lưu thông của những tiền giấy có thể đổi được bất cứ lúc nào" ("Economist", [22 tháng Năm] 1847, tr. 575).

Như vậy, rút cục lại, số lượng kỳ phiếu lưu thông, cũng như số lượng giấy bạc ngân hàng, là do nhu cầu lưu thông quyết định; trong thời kỳ bình thường vào những năm năm mươi, ở Vương quốc liên hiệp, lưu thông bên cạnh 39 triệu bằng giấy bạc ngân hàng còn có gần 300 triệu đồng bằng kỳ phiếu, trong số này chỉ riêng khu vực Luân Đôn cũng đã chiếm từ 100 đến 120 triệu. Khối lượng lưu thông các kỳ phiếu đó không có ảnh

hưởng gì đến khối lượng giấy bạc lưu thông và chỉ chịu ảnh hưởng của khối lượng giấy bạc lưu thông trong thời kỳ khan hiếm tiền: lúc đó số lượng kỳ phiếu tăng lên, và chất lượng của chúng giảm đi. Sau hết, trong thời gian khủng hoảng, lưu thông kỳ phiếu hoàn toàn bị đình đốn; không ai cần đến những lời hứa hẹn thanh toán, mọi người đều chỉ muốn được thanh toán ngay bằng tiền mặt; chỉ có giấy bạc ngân hàng là còn giữ được – ít ra cũng đến ngày nay ở nước Anh – cái khả năng lưu thông của nó, vì đằng sau lưng Ngân hàng Anh có cả một quốc gia với tất cả những của cải của nó.

Chúng ta đã thấy rằng ngay chính ông Sáp-men, – một tay trùm sỏ của thị trường tiền tệ hồi năm 1857, - cũng đã phải than phiền cay đắng rằng ở Luân Đôn có nhiều nhà tư bản – tiền tệ có đủ thế lực để có thể, vào một lúc nào đó, làm cho toàn bộ thị trường tiền tệ bị rối loạn, và dùng thủ đoạn bỉ ổi nhất đó mà làm kiệt quệ những người buôn tiền nhỏ hơn. Như vậy là trong số bọn cá mập lớn đó có nhiều kẻ đủ sức làm cho một cuộc khủng hoảng càng thêm nghiêm trọng bằng cách bán ra từ một đến hai triệu đồng công trái vững chắc để, do đó, rút ra khỏi thị trường một số giấy bạc tương đương (đồng thời cũng là một số tư bản cho vay tương đương có thể sử dụng được). Chỉ cần ba nhà ngân hàng lớn thông đồng với nhau hành động kiểu như vậy là có thể làm cho thời kỳ khó khăn về tiền biến thành một cuộc khủng hoảng.

Ở Luân Đôn, tất nhiên cái thế lực tư bản mạnh nhất là Ngân hàng Anh; nhưng do địa vị của nó là một cơ quan bán quốc gia, nên nó không thể biểu hiện thế lực thống trị của nó một cách thô bạo như vậy được. Mặc dù thế, nó cũng biết khá nhiều những thủ đoạn và phương pháp để vét đầy bị, nhất là từ khi có đạo luật ngân hàng năm 1844.

Ngân hàng Anh có một số vốn là 14.553.000 p.xt., và ngoài ra còn sử dụng vào khoảng 3 triệu p.xt. tiền "còn thừa lại", tức là tiền lợi nhuận không chia, cũng như còn chi phối tất cả những khoản nộp vào quỹ của chính phủ, như thuế, v.v., được gửi ở Ngân hàng đó chờ sử dụng. Nếu ta còn tính thêm vào đó các khoản tiền gửi khác (trong thời bình thường, vào khoảng chừng 30 triệu p.xt.) và các giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm, thì ta sẽ thấy rằng sự ước lượng của Niu-mác-sơ cũng còn tương đối ít khi ông ta nói (B.A. 1857, số 1889):

"Tôi tin rằng tổng số tiền vốn không ngừng luân chuyển trên thị trường tiền tệ" {Luân Đôn}" có thể ước là 120 triệu p.xt.; và Ngân hàng Anh nắm giữ một phần rất lớn trong số tiền đó, khoảng từ 15 đến 20%.

Nếu Ngân hàng này phát hành những giấy bạc không được đảm bảo bằng số trữ kim nằm ở trong kho, thì như vậy nó đã tạo ra những ký hiệu giá trị, những ký hiệu này không những tạo ra phương tiện lưu thông, mà còn tạo ra một số tư bản phụ thêm – mặc dầu là tư bản giả - mà tổng số giá trị danh nghĩa bằng tổng số giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm. Và số tư bản phụ thêm đó cũng đem lại cho nó một khoản lợi nhuận phụ thêm. Uyn-xơn hỏi Niu-mác-sơ (Bank Acts, 1857):

"1563. Khối lượng giấy bạc lưu thông riêng của một ngân hàng phát hành, tức là số tiền trung bình nằm trong tay công chúng, sẽ thêm vào tư bản đang hoạt động của ngân hàng đó, có phải như vậy không? – Hoàn toàn đúng – 1564. Vậy thì mọi số lợi nhuận mà ngân hàng kiếm được trong lưu thông đều là một thứ lợi nhuận do tín dụng mà có, chứ không phải là do số tư bản mà ngân hàng đó có thực sự, có phải như vậy không? – Thật đúng như thế".

Đối với những ngân hàng tư nhân phát hành giấy bạc, đương nhiên cũng như vậy. Trong những câu trả lời số 1866 – 1868, Niu-mác-sơ coi hai phần ba tất cả số giấy bạc đó, do các ngân hàng tư nhân phát hành (còn một phần ba kia thì các nhà ngân hàng bắt buộc phải có một số trữ kim tương đương đảm bảo) là việc "tạo ra một số tư bản tương đương", vì tiền kim loại đã được tiết kiệm với một số ngang như thế. Lợi

nhuận của chủ ngân hàng không thể vì thế mà lớn hơn lợi nhuận của các nhà tư bản khác. Nhưng rõ ràng là do việc tiết kiệm của cả nước về tiền kim loại như thế, nên chủ ngân hàng đã kiếm được lợi nhuận. Tiết kiệm của cả nước mà lại biểu hiện thành lợi nhuận của tư nhân, điều đó không hề làm cho các nhà kinh tế học tư sản thấy chướng mắt, vì nói chung lợi nhuận là sự chiếm hữu lao động của quốc dân. Ví dụ, còn có gì phi lý hơn cái công việc của Ngân hàng Anh từ năm 1797 đến 1817: giấy bạc của nó chỉ nhờ vào nhà nước mới được tín nhiệm, nhưng nó lại bắt nhà nước, tức là công chúng, phải trả cho nó – dưới hình thái lợi tức công trái – về cái quyền lực biến những giấy bạc ngân hàng đó từ giấy thành tiền và sau đó lại đem tiền này cho nhà nước vay, cái quyền lực mà chính nhà nước đã đem lại cho nó?

Ngoài ra, các ngân hàng còn có những thủ đoạn khác nữa để tạo ra tư bản. Cũng theo Niu-mác-sơ, các ngân hàng địa phương có tập quán, như chúng tôi đã từng nêu ra, là gửi tiền thừa ở quỹ của họ (tức là những giấy bạc của Ngân hàng Anh) cho các billbrokers ở Luân Đôn, những người này gửi lại cho họ các kỳ phiếu đã chiết khấu. Ngân hàng dùng các kỳ phiếu này để phục vụ khách hàng, vì theo lệ thường, họ không phát ra những kỳ phiếu mà họ đã nhận được của khách hàng trong địa phương, để làm cho địa phương không thể biết được các công việc kinh doanh của những người đó. Các kỳ phiếu nhận được từ Luân Đôn đó không những chỉ dùng cho khách hàng để trực tiếp thanh toán ngay ở Luân Đôn khi khách hàng không muốn nhờ ngân hàng chuyển khoản riêng cho mình vào Luân Đôn, mà còn dùng để thanh toán ở các địa phương, vì chữ ký chuyển dịch kỳ phiếu của chủ ngân hàng ở mặt sau kỳ phiếu bảo đảm cho kỳ phiếu đó có tín nhiệm ở địa phương. Ví dụ, ở Lan-kê-sia, các kỳ phiếu đó đã làm cho tất cả giấy bạc ngân hàng địa phương và một phần lớn giấy bạc của Ngân hàng Anh bị gạt ra khỏi lưu thông (Bank Acts, 1857, số 1568 – 1574).

Như vậy là ở đây, chúng ta đã thấy các ngân hàng tạo ra tín dụng và tư bản như thế nào: 1. bằng cách phát hành giấy bạc ngân hàng riêng của họ; 2. bằng cách phát các kỳ phiếu 21 ngày vào Luân Đôn, nhưng ngay khi phát hành những kỳ phiếu ấy, bản thân các ngân hàng đó liền nhận được tiền mặt; 3. bằng cách dùng các kỳ phiếu đã chiết khấu để thanh toán, tín nhiệm của các kỳ phiếu này được tạo ra – ít nhất là trong khu vực hữu quan – trước hết và chủ yếu là nhờ có chữ ký chuyển dịch của ngân hàng ở mặt sau kỳ phiếu.

Thế lực của Ngân hàng Anh thể hiện ở chỗ điều tiết tỷ suất lợi tức thị trường. Khi công việc chạy bình thường, có thể là Ngân hàng Anh không thể dùng cách nâng cao tỷ suất chiết khấu[12)] để giữ cho vàng khỏi chạy ra một cách vừa phải khỏi quỹ trữ kim của ngân hàng, vì nhu cầu về phương tiện thanh toán đều do các ngân hàng tư nhân, các ngân hàng cổ phần, và các billbrokers thoả mãn; trong ba mươi năm vừa qua thế lực tư bản của những người này đã tăng lên rất nhiều. Như vậy, Ngân hàng Anh phải dùng những thủ đoạn khác. Nhưng trong những lúc thật gay go, thì điều mà chủ ngân hàng Glin (thuộc Công ty Glin, Min-xơ, Cơ-ri)

12) Trong phiên họp toàn thể của các cổ đông của Union Bank of London [Liên hiệp Ngân hàng Luân Đôn], ngày 17 tháng Giêng 1894, ông Rít-si, chủ tịch, kể lại rằng trong năm 1893, Ngân hàng Anh đã nâng tỷ suất chiết khấu từ 21/2% (hồi tháng Bảy) lên đến 3 và 4% hồi tháng Tám. Và vì mặc dù có biện pháp đó, Nhà Ngân hàng cũng vẫn mất 41/2% triệu p.xt. vàng trong bốn tuần lễ, nên nó đã nâng tỷ suất chiết khấu lên tới 5%. Việc đó làm cho vàng trở về Ngân hàng, và tỷ suất của ngân hàng lại kéo xuống tới 4% hồi tháng Chín, và 3% hồi tháng Mười. Nhưng tỷ suất đó không được thị trường thừa nhận. "Khi tỷ suất của ngân hàng là 5%, tỷ suất chiết khấu là 31/2% và tỷ suất của tiền là 21/2%; khi tỷ suất của ngân hàng xuống tới 4%, tỷ suất chiết khấu là 23/8% và tỷ suất của tiền xuống tới 13/4%; khi tỷ suất của ngân hàng là 3%, tỷ suất chiết khấu xuống tới 11/2% và tỷ suất của tiền thấp hơn tỷ suất chiết khấu một chút" ("Daily News", 18 tháng Giêng 1894). - *Ph.Ă.*

nói trước ủy ban của Thượng nghị viện về cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D., 1848 – 1857) vẫn tiếp tục có giá trị:

1709. "Trong thời kỳ khan hiếm lớn ở trong nước, Ngân hàng Anh quyết định tỷ suất lợi tức". – 1710. "Trong thời kỳ khủng hoảng bất thường... thì các khoản chiết khấu của ngân hàng tư nhân hay của các người môi giới kỳ phiếu (brokers) tương đối bị hạn chế, các khoản chiết khấu đó sẽ lại rơi vào Ngân hàng Anh và lúc đó, Ngân hàng này có quyền lực để quy định tỷ suất lợi tức thị trường".

Dù sao, là một công sở đặt dưới sự bảo hộ của nhà nước, và có những đặc quyền của nhà nước, nên Ngân hàng Anh cũng không thể sử dụng thẳng tay cái quyền lực đã nói trên như các ngân hàng tư nhân được. Vì vậy hồi năm 1857, Háp-bác đã khai trước Ủy ban luật ngân hàng của Hạ nghị viện (B.A., 1857) như sau:

"2844. {Hỏi:} Có phải là khi tỷ suất chiết khấu lên đến mức cao nhất thì Ngân hàng Anh là cơ quan cho vay với tỷ suất hạ nhất; còn khi tỷ suất chiết khấu hạ nhất, thì những người môi giới kỳ phiếu lại là những người cho vay với tỷ suất hạ nhất không?" – {Háp-bác:} "Bao giờ cũng vậy; vì Ngân hàng Anh không bao giờ hạ tỷ suất chiết khấu xuống thấp như những kẻ cạnh tranh với nó, và khi tỷ suất đạt đến mức cao nhất, Ngân hàng Anh cũng không bao giờ nâng nó lên cao ngang như họ".

Tuy vậy, trong thời kỳ khó khăn, nếu Ngân hàng Anh xiết chặt đanh ốc lại – như người ta vẫn thường nói – tức là lại nâng cao thêm nữa tỷ suất lợi tức đã ở trên mức trung bình rồi, thì đó là một hiện tượng rất nghiêm trọng trong giới kinh doanh.

"Một khi Ngân hàng Anh bắt đầu xiết chặt đanh ốc, thì tất cả việc mua hàng để xuất khẩu đều ngừng lại..., các nhà xuất khẩu đợi cho giá cả sụt xuống tới mức thấp nhất, và chỉ đến lúc đó họ mới mua vào chứ không mua trước. Nhưng khi đến mức đó, thì thị trường hối đoái cũng lại đã được điều tiết rồi – việc xuất khẩu vàng sẽ ngừng lại trước khi giá cả sụt xuống đến mức thấp nhất đó. Có thể là việc mua hàng hoá để xuất khẩu làm cho một phần vàng đã gửi ra

nước ngoài lại quay trở về, nhưng những việc này xảy ra quá muộn nên không ngăn được vàng chạy ra ngoài" (*J.W. Gilbart*, "In Inquiry into the Causes of the Pressure etc.", London, 1840, p. 35). "Một ảnh hưởng khác của việc điều tiết phương tiện lưu thông bằng thị trường ngoại hối là trong thời kỳ khan hiếm, việc đó làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên cực kỳ cao" (như trên, tr. 40). "Những chi phí do việc khôi phục thị giá hối đoái gây ra lại rơi vào ngành công nghiệp sản xuất trong nước, còn trong quá trình đó, lợi nhuận của Ngân hàng Anh vẫn tăng lên thực sự, vì Ngân hàng tiếp tục công việc kinh doanh của nó với một số lượng kim loại quý ít hơn" (như trên, tr. 52).

Nhưng, ông bạn Xa-mu-en Gớc-ni của chúng ta nói:

"những sự biến động lớn đó của tỷ suất lợi tức là có lợi cho các chủ ngân hàng và cho những người kinh doanh tiền – mọi sự biến động trong kinh doanh đều có lợi cho người nào nắm vững được tình hình đó".

Và mặc dầu các ngài Gớc-ni đã thu cái phần được béo bổ nhất bằng cách khai thác một cách trắng trợn những sự khó khăn trong các công việc kinh doanh (điều mà Ngân hàng Anh không thể tự do làm như vậy được), nhưng Ngân hàng Anh, tuy vậy, cũng vẫn kiếm được những món lợi nhuận khá hời, – ấy là chưa nói đến những món lãi riêng rơi gọn vào túi các ngài giám đốc, do họ có được những khả năng đặc biệt thuận lợi để nắm được tình hình chung của công việc kinh doanh. Theo một lời khai trước uỷ ban của Thượng nghị viện, hồi năm 1819, khi việc thanh toán bằng tiền được khôi phục lại, thì các khoản lợi nhuận của Ngân hàng Anh, trong suốt thời gian từ 1797 đến 1817, lên tới:

Các khoản tiền thưởng và lợi tức cổ phần đã tăng lên	7.451.136
Cổ phần mới đã phân phối cho cổ đông	7.276.500
Giá trị tư bản tăng lên	14.553.000
Tổng cộng ...	29.280.636

trên một số tư bản là 11.642.400 p.xt. trong 19 năm (*D. Hardcastle*, "Banks and Bankers", 2nd ed., London, 1843, p. 120).

Nếu ta cũng theo cùng một nguyên tắc như trên để ước tính tổng số lãi của Ngân hàng Ai-rơ-len là ngân hàng cũng đã đình chỉ việc thanh toán bằng tiền mặt, thì chúng ta có kết quả như sau:

Lợi tức cổ phần đến hạn trả năm 1821	4.736.085
Các khoản tiền thưởng đã tuyên bố	1.225.000
Tài sản tăng lên	1.214.800
Giá trị tư bản tăng lên	4.185.000
Tổng cộng ...	11.360.885

trên một tư bản là 3 triệu p.xt. (như trên, tr. 363, 364).

Sự tập trung là thế đó! Chế độ tín dụng mà trung tâm là các ngân hàng gọi là Ngân hàng quốc gia với những người buôn tiền và những kẻ cho vay nặng lãi hoạt động xung quanh các ngân hàng ấy, - chế độ đó là một sự tập trung khổng lồ, nó đem lại cho giai cấp những kẻ ăn bám kia một quyền lực phi thường không những có thể cứ từng chu kỳ một lại huỷ hoại hàng ngũ các nhà tư bản công nghiệp, mà còn có thể can thiệp một cách rất nguy hiểm vào trong việc sản xuất thực tế, - nhưng cái bầy đó lại không hiểu biết gì về sản xuất và cũng không liên quan gì đến sản xuất. Các đạo luật năm 1844 và 1845 là những bằng chứng về quyền lực ngày một tăng lên của bọn kẻ cướp đó, đi theo bọn này còn có cả bọn kinh doanh về tiền và bọn môi giới ở Sở giao dịch nữa.

Nhưng nếu như còn có người nào đó vẫn không chịu tin rằng bọn kẻ cướp đáng kính đó bóc lột nền sản xuất trong nước và nền sản xuất quốc tế chỉ là vì lợi ích của chính bản thân nền sản xuất và của bản thân những người bị bóc lột, thì chắc hẳn là người đó sẽ mở mắt ra khi đọc những lời dưới đây nói về giá trị đạo đức cao cả của các chủ ngân hàng:

"Các ngân hàng đều là những cơ quan tôn giáo và đạo đức. Biết bao lần vì sợ con mắt cảnh giác và không tán thành của chủ ngân hàng của mình, nên gã

thương nhân trẻ tuổi đã không dám kết giao với các bạn bè ồn ào và phóng đãng! Anh ta đã phải lo lắng biết bao để vẫn giữ được sự quý mến của chủ ngân hàng, để bao giờ cũng được người ta kính trọng. Một cái cau mày của chủ ngân hàng đối với anh ta có nhiều hiệu lực hơn cả những lời khuyên bảo của bạn bè; anh ta run sợ khi nghĩ rằng người ta sẽ nghi ngờ mình vì gian dối, hay vì có một lời nói hơi sai sự thật; anh ta sẽ gợi nên một sự nghi ngờ như vậy, vì việc đó có hậu quả là sẽ làm cho ngân hàng hạn chế và thậm chí còn có thể chấm dứt không cho anh ta vay nữa! Đối với anh ta lời khuyên của chủ ngân hàng còn quan trọng hơn cả lời khuyên của mục sư". (*G.M. Ben*, giám đốc Ngân hàng Xcốt-len. "The Philosophy of Joint Stock Banking", London, 1840, p. 46 – 47).

CHƯƠNG XXXIV

"NGUYÊN LÝ LƯU THÔNG TIỀN TỆ" VÀ ĐẠO LUẬT NGÂN HÀNG ANH NĂM 1844

{Trong một tác phẩm trước[13)] chúng tôi đã nghiên cứu học thuyết của Ri-các-đô về giá trị của tiền so với giá cả các hàng hoá; vì vậy ở đây chúng tôi có thể giới hạn sự phân tích của chúng tôi trong những điểm cần thiết mà thôi. Theo Ri-các-đô, giá trị của tiền – tiền kim loại – là do thời gian lao động được vật hoá trong đồng tiền đó quyết định, nhưng điều này chỉ đúng trong chừng mực có một tỷ lệ đúng đắn giữa tổng số tiền với số lượng và giá cả của các hàng hoá đem ra trao đổi. Giả định rằng các điều kiện khác không thay đổi, nếu số lượng tiền vượt quá cái tỷ lệ đúng đắn đó, thì giá trị của nó sẽ giảm xuống, và giá cả hàng hoá tăng lên; nếu số lượng tiền giảm xuống dưới tỷ lệ bình thường đó, thì giá trị tiền sẽ tăng lên và giá cả hàng hoá sẽ hạ xuống. Trong trường hợp thứ nhất, nước có số vàng quá thừa đó sẽ xuất khẩu vàng đã bị hạ xuống thấp hơn giá trị của nó, và nhập khẩu hàng hoá; trong trường hợp thứ hai, vàng sẽ dồn vào những nước mà ở đó vàng được đánh giá cao hơn giá trị của nó, còn hàng hoá bị đánh giá quá thấp thì sẽ chạy từ những nước đó sang những thị trường khác, nơi mà chúng có thể được bán theo những giá cả bình thường. Vì với những tiền đề đó, "bản thân vàng, hoặc dưới hình thái

13) *C.Mác*. "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", Béc-lin, 1859, tr. 150 và tiếp theo [xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t. 13, tr. 208 – 222].

những đồng tiền đúc, hoặc dưới hình thái những thỏi vàng, đều có thể trở thành ký hiệu giá trị của một giá trị lớn hơn hoặc nhỏ hơn giá trị kim loại của bản thân nó, cho nên dĩ nhiên là những tờ giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được và đang ở trong lưu thông cũng sẽ đều mang số phận đó. Mặc dù các giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy vàng được và do đó giá trị thực tế của chúng nhất trí với giá trị danh nghĩa của chúng, nhưng tổng khối lượng tiền lưu thông, vàng và giấy bạc (the aggregate currency consisting of metal and of convertible notes) vẫn có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của chúng tuỳ theo tổng số lượng của chúng tăng lên cao hơn hoặc giảm xuống – vì những lý do đã nói trên – thấp hơn cái mức do giá trị trao đổi của hàng hoá trong lưu thông và giá trị kim loại của vàng quyết định... Sự mất giá đó – không phải là sự mất giá của tiền giấy so với vàng, mà là sự mất giá của cả vàng lẫn tiền giấy gộp lại, hay nói một cách khác, là sự mất giá của tổng khối lượng các phương tiện lưu thông của một nước – là một trong những phát hiện chủ yếu của Ri-các-đô, mà huân tước Ô-vơ-xtơn và những người cùng phe nhóm đã chiếm lấy để phục vụ riêng cho mình và đã biến nó thành một nguyên tắc cơ bản của các đạo luật về ngân hàng năm 1844 và năm 1845 mang tên của huân tước Rô-bớc Pin" s.đ.d., tr. 155).

Cũng trong tác phẩm ấy, chúng tôi đã đưa ra bằng chứng về tính chất sai lầm của học thuyết đó của Ri-các-đô, ở đây không cần phải nhắc lại nữa. Điều mà chúng ta cần bàn đến ở đây là xét xem những nguyên lý của Ri-các-đô đã được trường phái các nhà lý luận về ngân hàng sử dụng như thế nào, một trường phái đã có những ý kiến quyết định đối với các đạo luật ngân hàng của Pin, mà chúng ta vừa nói tới.

"Những cuộc khủng hoảng thương nghiệp xảy ra ở thế kỷ XIX, đặc biệt là những cuộc khủng hoảng lớn năm 1825 và

năm 1836, không làm cho học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô phát triển thêm lên, mà chỉ làm cho học thuyết đó được vận dụng theo một cách mới. Đây không còn là những hiện tượng kinh tế cá biệt, - như sự mất giá của các kim loại quý ở thế kỷ XVI và XVII trong học thuyết của Hi-um, hoặc sự mất giá của tiền giấy ở thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX trong học thuyết của Ri-các-đô nữa, - đây là những cơn bão táp to lớn của thị trường thế giới, nơi mà mâu thuẫn giữa tất cả các yếu tố của quá trình sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa đang nổ ra; nguồn gốc của những cơn bão táp ấy cũng như cách phòng chống chúng thì người ta đã đi tìm ở trong cái lĩnh vực có tính chất bề ngoài nhất, trừu tượng nhất của quá trình đó, tức là lĩnh vực lưu thông tiền tệ. Cái tiền đề có tính chất thuần tuý lý luận, mà học phái các nhà tiên tri về bão táp kinh tế đã dùng làm căn cứ để xuất phát, sự thật chung quy lại chỉ là giáo điều này: Ri-các-đô đã phát hiện ra các quy luật lưu thông của tiền kim loại thuần tuý. Họ chỉ còn việc đem các quy luật đó vận dụng vào lưu thông của tín dụng hay lưu thông của giấy bạc ngân hàng mà thôi.

Hiện tượng có tính chất chung nhất và rõ rệt nhất của các cuộc khủng hoảng thương nghiệp là giá cả hàng hoá sụt xuống một cách đột ngột và phổ biến sau khi đã lên cao một cách phổ biến trong một thời gian khá dài. Người ta có thể coi hiện tượng giá cả hàng hoá hạ xuống một cách phổ biến là hiện tượng giá trị tương đối của tiền tăng lên so với tất cả các hàng hoá, và ngược lại, hiện tượng các giá cả tăng lên một cách phổ biến là hiện tượng giá trị tương đối của tiền hạ xuống. Trong cả hai cách nói đó, người ta nêu hiện tượng lên nhưng không giải thích hiện tượng... Những cách nói khác nhau cũng không hề làm thay đổi bài toán giống như việc dịch nó từ tiếng Đức sang tiếng Anh. Như vậy là học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô đã đến rất hợp thời, vì nó làm cho một

câu nói trùng ý mang cái vẻ một mối quan hệ nhân quả. Hiện tượng giá cả hàng hoá hạ xuống một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ do đâu mà ra? Do giá trị tương đối của tiền tăng lên một cách chu kỳ. Ngược lại, hiện tượng giá cả hàng hoá tăng lên một cách phổ biến và có tính chất chu kỳ do đâu mà ra? Do giá trị tương đối của tiền hạ xuống một cách chu kỳ. Nếu như vậy, người ta cũng có thể nói một cách hoàn toàn đúng rằng hiện tượng giá cả hàng hoá tăng và giảm một cách chu kỳ là do các giá cả đó tăng và giảm một cách chu kỳ... Một khi một câu nói trùng ý đã được thừa nhận là một mối quan hệ nhân quả, thì mọi cái khác đều suy ra được một cách dễ dàng... Giá cả hàng hoá tăng lên là vì giá trị của tiền giảm xuống, nhưng giá trị của tiền giảm xuống – như Ri-các-đô đã cho chúng ta biết, - lại là vì khối lượng tiền lưu thông quá thừa, tức là vì khối lượng tiền lưu thông vượt quá cái mức do giá trị nội tại của bản thân tiền và giá trị nội tại của hàng hoá quyết định. Cũng như vậy, ngược lại, giá cả của các hàng hoá giảm xuống một cách phổ biến là do giá trị của tiền tăng lên cao hơn giá trị nội tại của nó, vì khối lượng tiền lưu thông không đủ. Như vậy, giá cả lên hoặc xuống một cách chu kỳ vì từng chu kỳ một, tiền lưu thông quá nhiều hoặc quá ít. Nếu bây giờ người ta chứng minh rằng giá cả tăng lên ăn khớp với lưu thông tiền tệ giảm bớt, còn giá cả hạ xuống ăn khớp với lưu thông tiền tệ tăng lên, thì người ta cũng vẫn có thể khẳng định rằng do một sự giảm xuống hoặc một sự tăng lên nào đó của khối lượng hàng hoá đang lưu thông (mặc dù hoàn toàn không thể chứng minh điều đó bằng thống kê được) nên số lượng tiền tệ lưu thông đã tăng hoặc giảm một cách nếu không tuyệt đối, thì ít ra cũng tương đối. Chúng ta đã biết rằng, theo Ri-các-đô, thì ngay trong một nền lưu thông thuần tuý bằng tiền kim loại, cũng vẫn xảy ra những sự biến động phổ biến của giá cả như thế, nhưng những sự biến động đó bù

trừ lẫn nhau vì chúng xảy ra xen kẽ nhau, ví dụ, lưu thông tiền tệ không đủ làm cho giá cả của hàng hoá hạ xuống, giá cả của hàng hoá giảm xuống gây ra việc xuất khẩu hàng hoá ra nước ngoài, việc xuất khẩu đó lại làm cho vàng ở ngoài nhập vào trong nước, và chính tình trạng tiền dồn vào trong nước như thế sẽ làm cho các giá cả lại tăng lên. Trong trường hợp khối lượng tiền lưu thông quá thừa, kết quả sẽ ngược lại; lúc đó, hàng hoá sẽ nhập khẩu, và vàng bị xuất khẩu. Mặc dù những biến động phổ biến của giá cả như thế bắt nguồn từ chính ngay bản chất của lưu thông bằng tiền kim loại, như Ri-các-đô đã nhận thức, nhưng cái hình thái khốc liệt và có tính chất cưỡng chế của những biến động đó, hình thái những cuộc khủng hoảng, là thuộc về những thời kỳ chế độ tín dụng phát triển, nên thật rõ ràng như ban ngày là sự phát hành giấy bạc ngân hàng không phải hoàn toàn do các quy luật của lưu thông bằng tiền kim loại điều tiết. Phương thuốc chữa những chứng bệnh của nền lưu thông bằng tiền kim loại là việc nhập khẩu và xuất khẩu các kim loại quý, các kim loại quý này gia nhập ngay vào lưu thông dưới hình thái tiền đúc, và do chỗ chúng dồn vào trong nước hay chạy ra ngoài nước, chúng làm cho giá cả hàng hoá hạ xuống hay cao lên. Cho nên muốn gây một tác dụng như thế đối với giá cả hàng hoá, các ngân hàng giờ đây cần phải bắt chước một cách nhân tạo các quy luật của lưu thông bằng tiền kim loại. Nếu vàng từ nước ngoài dồn vào, thì đó là bằng chứng khối lượng tiền lưu thông không đủ, giá trị của tiền quá cao và các giá cả của hàng hoá quá thấp, và vì vậy cần phải tung giấy bạc ngân hàng vào trong lưu thông theo tỷ lệ với số vàng mới nhập vào. Ngược lại, phải rút giấy bạc ra khỏi lưu thông theo tỷ lệ với số vàng chạy ra ngoài nước. Nói một cách khác, việc phát hành giấy bạc ngân hàng phải được điều tiết theo việc nhập khẩu và xuất khẩu các kim loại quý, hoặc theo giá hối đoái thị trường.

Theo giả thiết sai lầm của Ri-các-đô, vàng chẳng qua chỉ là tiền đúc, do đó mọi số vàng nhập khẩu đều sẽ làm cho tiền trong lưu thông tăng lên, và do đó làm cho giá cả tăng lên, mọi số vàng xuất khẩu đều làm cho tiền đúc giảm bớt đi, và do đó làm cho giá cả hạ xuống – ở đây tiền đề lý luận này trở thành một *thực nghiệm quy định rằng vào một thời điểm nhất định có bao nhiêu vàng thì phải cho lưu thông bấy nhiêu tiền đúc.* Huân tước Ô-vơ-xtơn (chủ ngân hàng Giôn Lôi-đơ), đại tá Tô-ren-xơ, Noóc-men, Clây, Ác-bớt-nốt và một số lớn tác giả khác mà ở Anh người ta thường gọi là trường phái "currency principle"[1*] đã không những tuyên truyền học thuyết đó, mà còn thông qua những Bank Acts (đạo luật ngân hàng) năm 1844 và năm 1845 của huân tước Rô-bớc Pin, làm cho nó trở thành cơ sở của pháp chế ngân hàng ở Anh và Xcốt-len. Sự thất bại nhục nhã của học thuyết đó về mặt lý luận cũng như về mặt thực tiễn, sau những thí nghiệm thực hiện trên quy mô toàn quốc to lớn nhất, - sự thất bại đó chỉ sau này mới có thể được trình bày rõ trong phần nói về thuyết tín dụng" (s.đ.d., tr. 165 – 168).

Sự phê phán trường phái đó là công trình của Tô-mát Tu-cơ, Giêm-xơ Uyn-xơn (trong tờ "Economist" từ 1844 đến 1847) và Giôn Phun-lác-tơn. Nhưng chính những tác giả này cũng hiểu thực chất của vàng một cách không đầy đủ tới mức nào, họ quan niệm một cách lờ mờ đến mức nào những mối quan hệ giữa tiền và tư bản, - điều đó chúng ta đã thấy nhiều lần, đặc biệt là ở chương XXVIII quyển này. Ở đây, chúng tôi muốn nêu thêm một vài tài liệu nữa, lấy trong những tác phẩm của ủy ban của Hạ nghị viện năm 1857 về hiệu lực của bộ luật ngân hàng của Pin (B.C. 1857). - *Ph. Ă.*}.

1* "nguyên lý lưu thông tiền tệ"

G.G. Háp-bác nguyên tổng quản trị Ngân hàng Anh khai:

"2400. Việc xuất khẩu vàng... hoàn toàn không ảnh hưởng gì đến giá cả của hàng hoá. Ngược lại, nó có một ảnh hưởng rất lớn đến giá cả các chứng khoán, vì tỷ suất lợi tức biến đổi như thế nào thì giá trị của các hàng hoá thể hiện lợi tức đó nhất định sẽ bị ảnh hưởng như thế ấy".

Ông ta đưa ra hai biểu đồ về những năm 1834 – 1843 và 1845 – 1856, chứng minh rằng sự biến động giá cả của mười lăm mặt hàng chủ yếu nhất là hoàn toàn không có liên quan gì với những việc xuất và nhập vàng cả, cũng như không có liên quan gì với tỷ suất lợi tức cả. Ngược lại các biểu đồ này chứng minh rằng có một mối liên hệ mật thiết giữa những việc xuất nhập vàng đó – số vàng này thực sự là "đại biểu cho các tư bản của chúng ta đang tìm chỗ đầu tư" – với tỷ suất lợi tức.

"Năm 1847, một khối lượng rất lớn chứng khoán Mỹ lại được chuyển trở lại Mỹ, cũng như có những chứng khoán Nga được chuyển trở lại nước Nga, và những chứng khoán khác từ lục địa phát ra lại được chuyển trở lại những nước có ngũ cốc mà chúng ta nhập khẩu" [2402].

Đây là danh mục mười lăm loại hàng hoá chủ yếu đã được dùng làm cơ sở để lập ra cái biểu đồ dưới đây của Háp-bác: bông, sợi bông, các hàng vải bông, len, các hàng len dạ, lanh, vải lanh, chàm, gang, sắt tây, đồng, mỡ động vật, đường, cà-phê, lụa.

1834 đến năm 1843

Thời điểm	Trữ kim trong quỹ của Ngân hàng (tính bằng p.xt.)	Tỷ suất chiết khấu trên thị trường	Về giá cả của 15 mặt hàng chủ yếu		
			Tăng lên	Hạ xuống	Không thay đổi
1834, 1 tháng Ba	9.104.000	$2^{3/4}$%	-	-	-
1835, 1 tháng Ba	6.274.000	$3^{3/4}$%	7	7	1
1836, 1 tháng Ba	7.918.000	$3^{1/4}$%	11	3	1
1837, 1 tháng Ba	4.077.000	5%	5	9	1
1838, 1 tháng Ba	10.471.000	$2^{3/4}$%	4	11	-
1839, 1 tháng Chín	2.684.000	6%	8	5	2
1840, 1 tháng Sáu	4.571.000	$4^{3/4}$%	5	9	1
1840, 1 tháng Chạp	3.642.000	$5^{3/4}$%	7	6	2
1841, 1 tháng Chạp	4.873.000	5%	3	12	-
1842, 1 tháng Chạp	10.603.000	$2^{1/2}$%	2	13	-
1843, 1 tháng Sáu	11.566.000	$2^{1/4}$%	1	14	-

II- Từ năm 1844 đến năm 1853

Thời điểm	Trữ kim trong quỹ của Ngân hàng (tính bằng p.xt.)	Tỷ suất chiết khấu trên thị trường	Về giá cả của 15 mặt hàng chủ yếu		
			Tăng lên	Hạ xuống	Không thay đổi
1844, 1 tháng Ba	16.162.000	$2^{1/4}$%	-	-	-
1845, 1 tháng Chạp	13.237.000	$4^{1/2}$%	11	4	-
1846, 1 tháng Chín	16.366.000	3%	7	8	-
1847, 1 tháng Chín	9.140.000	6%	6	6	3
1850, 1 tháng Ba	17.126.000	$2^{1/2}$%	5	9	1
1851, 1 tháng Sáu	13.705.000	3%	2	11	2
1852, 1 tháng Chín	21.853.000	$1^{3/4}$%	9	5	1
1853, 1 tháng Chạp	15.093.000	5%	14	-	1

Háp-bác bình luận thêm rằng:

"Từ 1844 đến 1853, cũng giống như trong thời gian mười năm 1834 – 1843, mỗi sự biến động của vàng ở Ngân hàng đều có kèm theo hiện tượng là giá trị cho vay của tiền bỏ ra chiết khấu lại tăng lên hoặc giảm xuống, mặt khác, những sự thay đổi của giá cả hàng hoá trong nước đều tỏ ra hoàn toàn không có liên quan gì tới khối lượng tiền lưu thông thể hiện trong những sự biến động của vàng nằm trong Ngân hàng Anh" ("Bank Acts Report" 1857, II, p.290, 291).

Vì cung và cầu về hàng hoá điều tiết giá cả thị trường của hàng hoá, cho nên nếu cho rằng lượng cầu về tư bản – tiền tệ cho vay (hay nói cho đúng hơn là sự chênh lệch giữa số cung và số cầu đó) – như nó thường được biểu hiện ở tỷ suất chiết khấu – và lượng cầu về "tư bản" thực tế chỉ là một, như Ô-vơ-xtơn đã làm, thì thật là sai lầm biết chừng nào. Lúc đầu, người ta nói rằng giá cả các hàng hoá được điều tiết bởi những sự tăng giảm của tổng số phương tiện lưu thông; bây giờ, người ta lấy câu sau đây thay vào điều đã khẳng định đó: những sự lên xuống của tỷ suất chiết khấu phản ánh những sự tăng giảm của số cầu về tư bản vật chất thực tế, khác với tư bản – tiền tệ. Chúng ta đã biết rằng Noóc-men và Ô-vơ-xtơn thực tế đều đã khẳng định điều đó cũng trước ủy ban ấy; chúng ta cũng đã thấy họ, đặc biệt là Ô-vơ-xtơn, đã phải dùng đến những câu nói quanh thảm hại như thế nào trước khi rơi vào chỗ hoàn toàn bế tắc (ch. XXVI). Thật vậy, đây lại vẫn là câu chuyện nhảm nhí cũ cho rằng những sự thay đổi trong số lượng vàng hiện có, khi làm tăng hoặc làm giảm khối lượng phương tiện lưu thông trong nước, thì tất nhiên sẽ làm cho giá cả hàng hoá trong nước đó tăng lên hay giảm xuống. Theo thuyết này, thì trong trường hợp vàng được xuất ra nước ngoài, giá cả của hàng hoá phải tăng lên ở trong cái nước mà vàng được gửi tới, và đồng thời giá trị xuất khẩu của nước xuất khẩu vàng cũng phải tăng lên trên thị trường của nước nhập khẩu vàng; ngược lại, giá trị xuất khẩu của nước nhập khẩu vàng này, ở trên thị trường của nước xuất khẩu vàng, sẽ giảm

xuống, trong khi đó giá trị của những hàng được xuất khẩu lại tăng lên ở trong nước sản xuất ra chúng, tức là nước mà vàng chạy vào. Nhưng thực ra, số lượng vàng giảm ít đi chỉ làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên, còn số lượng vàng tăng lên lại làm cho tỷ suất lợi tức hạ xuống; và nếu những biến động đó của tỷ suất lợi tức không dính dáng gì đến việc quy định chi phí sản xuất hay việc quyết định cung và cầu, thì những biến động đó tuyệt nhiên sẽ không ảnh hưởng gì đến giá cả của hàng hoá cả.

Cũng trong báo cáo đó, N. A-lếch-xan-đơ, giám đốc một hãng lớn buôn bán với Ấn Độ, đã giải thích như sau về tình hình bạc chạy rất nhiều sang Trung Quốc và Ấn Độ trong khoảng giữa những năm 50; tình hình đó một phần là do nội chiến ở Trung Quốc đã cản trở việc tiêu thụ các hàng dệt của Anh ở thị trường Trung Quốc [16], một phần là do nạn dịch tằm ở châu Âu đã làm cho nghề nuôi tằm ở I-ta-li-a và Pháp giảm sút rất nhiều.

4337. "Bạc đã chạy sang Trung Quốc hay Ấn Độ? – Người ta gửi bạc sang Ấn Độ và dùng phần lớn số bạc đó để mua thuốc phiện đưa sang Trung Quốc làm quỹ mua lụa; và tình hình của các thị trường Ấn Độ" (mặc dù bạc tích luỹ nhiều ở Ấn Độ) "làm cho nhà buôn gửi bạc sang đó có lợi hơn là gửi hàng dệt hay những chế phẩm khác của Anh". – 4338. "Có phải là bạc đang từ nước Pháp chạy ra rất nhiều, nhờ thế mà chúng ta nhận được bạc? – Phải, rất nhiều". – 4344. "Chúng ta đã không nhập lụa của Pháp và I-ta-li-a, mà còn gửi sang đó rất nhiều lụa của Ben-gan cũng như của Trung Quốc".

Như vậy là người ta đã gửi bạc sang châu Á - bạc là thứ kim loại được dùng làm tiền ở lục địa này – chứ không gửi hàng hoá, không phải là vì giá cả các hàng hoá đó đã tăng lên trong nước sản xuất ra chúng (nước Anh), mà vì giá cả của những hàng hoá đó đã hạ xuống ở trong nước nhập khẩu chúng, vì nhập khẩu quá nhiều, mặc dù nước Anh đã phải đi kiếm số bạc đó ở Pháp và một phần đã phải dùng vàng để trả. Theo thuyết của "trường phái tiền", với việc nhập khẩu như vậy, giá cả ở Anh tất sẽ sụt xuống và giá cả ở Ấn Độ và Trung Quốc sẽ tăng lên.

Một ví dụ thứ hai. Trước ủy ban của Thượng nghị viện điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D. 1848/1857), Oai-li, một trong những thương nhân lớn nhất ở Li-vớc-pun, đã khai như sau:

"1994. Hồi cuối năm 1845, không có thứ công việc kinh doanh nào lợi hơn, đưa lại những lợi nhuận cao như vậy" {như ngành kéo sợi bông}. "Lúc đó số bông tồn kho rất lớn và người ta có thể mua được loại bông tốt, có thể dùng được, với giá 4 pen-xơ một pao; và với thứ bông đó, người ta có thể kéo ra loại sợi tốt secunda mule twist số 40[1*] với một số chi phí là 4 pen-xơ nữa, tức là người kéo sợi phải chi tổng cộng gần 8 pen-xơ. Hồi tháng Chín và tháng Mười 1845, những sợi bông đó bán được rất nhiều; người ta cũng đã ký những hợp đồng lớn bán với giá $10^{1/2}$ pen-xơ và $11^{1/2}$ pen-xơ một pao; trong một số trường hợp, những người kéo sợi đã thu được một số lợi nhuận bằng với giá mua bông. – 1996. Cho mãi tới đầu năm 1844 công việc kinh doanh đó vẫn còn tiếp tục có lợi". – 2000. "Ngày 3 tháng Ba 1846, số bông tồn kho" {627.042 kiện} "nhiều hơn ngày nay quá gấp đôi" {ngày 7 tháng Ba 1848, số bông tồn kho là 301.070 kiện}, "thế mà giá bông lại đắt hơn, cứ mỗi pao là $1^{1/4}$ pen-xơ". {$6^{1/4}$ pen-xơ so với 5 pen-xơ}.

"Cũng trong thời gian đó, giá sợi bông – loại tốt secunda mule twist số 40 – trong tháng Giêng là 101/2 pen-xơ, đến tháng Mười đã sụt một pao xuống 91/2 một pao và cuối tháng Chạp 1847 xuống 73/4 pen-xơ; người ta đã bán sợi theo giá bông đã mua để chế tạo ra loại sợi đó" (như trên, số 2021, 2023). Và đó là một bằng chứng cho ta thấy cái khôn ngoan đầy vụ lợi của Ô-vơ-xtơn cho rằng đồng tiền "đắt giá" là vì tư bản "khan hiếm". Ngày 3 tháng Ba 1844, tỷ suất lợi tức ngân hàng là 3%; trong tháng Mười và tháng Mười một 1847, tỷ suất đó tăng lên tới 8 và 9% và ngày 7 tháng Ba 1848, nó lại là 4%. Tình hình tiêu thụ hoàn toàn đình trệ và sự hoang mang lo lắng, cùng với việc tỷ suất lợi tức tăng lên đi kèm theo sự hoang mang đó, đã làm cho giá bông sụt xuống rất nhiều so với mức giá cả phù hợp với tình hình cung cấp. Kết quả: một mặt, nhập khẩu trong năm 1848 giảm sút rất

1* - tên một loại sợi.

lớn, và mặt khác, sản xuất ở Mỹ giảm sút; do đó giá bông năm 1849 lại tăng lên. Theo Ô-vơ-xtơn, hàng hoá quá đắt vì trong nước đã có quá nhiều tiền.

"2002. Tình hình xấu đi gần đây của công nghiệp bông không phải là do thiếu nguyên liệu gây ra, vì giá cả tương đối hạ, mặc dù số bông tồn kho đã giảm xuống rất nhiều".

Nhưng Ô-vơ-xtơn đã lẫn lộn – một cách thật là đáng yêu – giá cả hay giá trị của hàng hoá với giá trị của tiền. Khi trả lời câu hỏi 2026, Oai-li đã nhận xét tổng quát về thuyết của "trường phái tiền" mà hồi tháng Năm 1847, Các-đu-en và ngài Sác-lơ Vút đã căn cứ vào để

"khẳng định rằng cần phải triệt để áp dụng đạo luật ngân hàng năm 1844. Theo tôi, hình như những nguyên tắc như vậy sẽ có tác dụng là làm cho đồng tiền có một giá trị cao giả tạo, còn tất cả các hàng hoá thì có một giá trị thấp giả tạo, làm người ta phá sản".

Về ảnh hưởng của đạo luật đó đối với tình hình chung của công việc kinh doanh, ông còn nói thêm rằng:

"Vì những kỳ phiếu có hạn bốn tháng, - tức là những kỳ phiếu thông thường mà các thành phố công nghiệp phát hành vào các thương nhân và chủ ngân hàng, được bảo đảm bằng hàng hoá đã mua và để gửi sang Hợp chúng quốc, - chỉ có chịu thiệt thòi lớn mới có thể được chiết khấu, nên việc thực hiện các đơn đặt hàng vẫn thường bị trở ngại rất nhiều, cho mãi đến khi có lệnh của chính phủ ngày 25 tháng Mười" (đình chỉ Bank Act), "bấy giờ người ta mới lại có thể tiếp tục đem chiết khấu được những kỳ phiếu có hạn bốn tháng đó" (2097).

Như vậy là, cả ở địa phương, việc đình chỉ đạo luật đó cũng được người ta coi như là một sự giải thoát.

2102. "Vào hồi tháng Mười năm ngoái" {1847}, "hầu hết những người Mỹ mua hàng ở ta đều lập tức hết sức giảm bớt đơn đặt hàng của họ xuống; và khi ở Mỹ người ta được biết tin tiền lên giá, thì người ta thôi không đặt hàng nữa". –2134. "Lúa mì và đường đều là những trường hợp đặc biệt. Thị trường ngũ cốc chịu ảnh hưởng của triển vọng thu hoạch và đường thì chịu ảnh hưởng rất lớn của số lượng tồn kho và nhập khẩu". – 2613. "Một phần

lớn những khoản chúng ta nợ Mỹ... đã được thanh toán bằng cách đem bán đấu giá những hàng hoá kinh tiêu, và phần còn lại, tôi sợ rằng sẽ bị xoá bỏ bằng những vụ phá sản xảy ra ở nước ta". – 2196. "Nếu tôi nhớ đúng, thì ở sở giao dịch chứng khoán của chúng ta *hồi tháng Mười 1847, tỷ suất lợi tức đã lên tới 70%*".

{Cuộc khủng hoảng năm 1837 với những hậu quả lâu dài và đau đớn của nó, thêm vào đó là một cuộc khủng hoảng phụ [vollständige Nachkrise] hồi năm 1842, và sự mù quáng tự tư tự lợi của những nhà công nghiệp và thương nhân cứ khăng khăng không chịu thừa nhận tình hình sản xuất quá thừa – vì theo khoa kinh tế học tầm thường, sản xuất thừa là một điều vô nghĩa và không thể có được! – tất cả những cái đó rút cục đã gieo rắc trong đầu óc người ta một sự lẫn lộn đến nỗi nó đã giúp cho "trường phái tiền" đã có thể đem giáo lý của họ ra thi hành trong phạm vi toàn quốc. Đạo luật ngân hàng năm 1844 – 1845 được thông qua.

Đạo luật ngân hàng năm 1844 chia Ngân hàng Anh ra làm hai vụ: một vụ có trách nhiệm phát hành giấy bạc, còn một vụ làm các công việc nghiệp vụ ngân hàng. Vụ phát hành nhận được những vật bảo đảm – chủ yếu là các công trái – với tổng số là 14 triệu và toàn bộ trữ kim trong quỹ, trong đó tối đa là 1/4 có thể là bạc, và vụ này phát hành một số lượng giấy bạc ngang với tổng số của cả hai khoản ấy. Chừng nào những giấy bạc này không nằm trong tay công chúng, thì chúng đều nằm ở Vụ nghiệp vụ ngân hàng và, cùng với một ít tiền đúc cần thiết cho nhu cầu hàng ngày (khoảng 1 triệu), chúng cấu thành số trữ kim luôn luôn sẵn sàng của vụ này. Vụ phát hành đổi vàng cho công chúng lấy giấy bạc ngân hàng, và đổi giấy bạc lấy vàng về; còn những công việc giao dịch khác với công chúng thì do Vụ nghiệp vụ ngân hàng thực hiện. Các ngân hàng tư nhân, từ năm 1844 được phép phát hành giấy bạc riêng của họ ở Anh và xứ Oen-xơ, nay vẫn còn giữ quyền hạn

đó, nhưng số lượng phát hành của họ bị hạn chế; nếu một trong những ngân hàng đó thôi không phát hành giấy bạc riêng của họ nữa, thì Ngân hàng Anh có thể tăng tổng số giấy bạc ngân hàng phát hành không có bảo đảm của mình lên bằng 2/3 số lượng giấy bạc đã biến mất kia; cho nên, hồi năm 1892 tổng số đó đã từ 14 triệu tăng lên thành 16 1/2 triệu p.xt. (nói một cách chính xác hơn, là 16.450.000 p.xt.).

Như vậy, cứ mỗi đồng 5 pao bằng vàng ra khỏi kho của Ngân hàng, thì một tờ giấy bạc 5 pao quay trở lại Vụ nghiệp vụ ngân hàng, và bị tiêu huỷ đi ở vụ đó; cứ mỗi lần năm đồng tiền xô-vê-ren quay trở về kho, lại có một tờ giấy bạc 5 pao mới được đưa ra lưu thông. Như vậy là những quy tắc của nền lưu thông lý tưởng về tiền giấy mà Ô-vơ-xtơn rất thiết tha, đã được đem áp dụng trong thực tiễn, rập đúng theo những quy luật lưu thông tiền kim loại, và như vậy, theo những người thuộc trường phái "trường phái tiền", các cuộc khủng hoảng sẽ vĩnh viễn không bao giờ có thể xảy ra nữa.

Nhưng trong thực tế, việc chia Ngân hàng thành hai vụ độc lập với nhau đã tước mất của ban giám đốc cái khả năng chi phối một cách tự do, trong những thời điểm quyết định, tất cả mọi phương tiện có thể sử dụng được của mình: chính vì thế nên đã có thể xảy ra tình trạng là trong khi Vụ nghiệp vụ ngân hàng có nguy cơ sắp sửa bị phá sản, thì Vụ phát hành lại có hàng triệu đồng bằng vàng nhàn rỗi, chưa kể 14 triệu tiền đảm bảo vẫn nguyên vẹn chưa đụng đến. Và trường hợp này lại càng có thể dễ xảy ra vì hầu như mỗi cuộc khủng hoảng đều gồm có một giai đoạn trong đó vàng chạy ra ngoài rất nhiều; số vàng này về căn bản phải được bù lại bằng số trữ kim của Ngân hàng. Nhưng cứ mỗi 5 pao vàng chạy ra nước ngoài, người ta lại rút một tờ giấy bạc 5 pao ra khỏi lưu thông trong nước, thành thử số lượng các phương tiện lưu thông bị giảm đi đúng vào lúc người ta lại cần đến chúng nhiều nhất và cấp

bách nhất. Như vậy là Bank Acts năm 1844 đã trực tiếp thúc đẩy toàn thế giới thương nghiệp kịp thời tích trữ ngay một số giấy bạc ngân hàng làm quỹ dự trữ mỗi khi cuộc khủng hoảng nổ ra; điều đó rốt cuộc làm cho khủng hoảng chóng xảy ra và càng thêm trầm trọng; với việc tăng một cách giả tạo số cầu về các khoản cho vay bằng tiền đó, tức là về các phương tiện thanh toán, xảy ra trong lúc có tính chất quyết định, đi đôi với tình trạng số cung về những phương tiện thanh toán ấy bị giảm bớt đi, đạo luật ngân hàng đã làm cho tỷ suất lợi tức trong lúc khủng hoảng lên tới một mức cao chưa từng thấy; như vậy là đạo luật đó đã không loại trừ các cuộc khủng hoảng, mà ngược lại, còn làm cho khủng hoảng trầm trọng thêm đến một mức mà tất cả giới công nghiệp đều có nguy cơ tan vỡ, nếu như đạo luật ngân hàng đó không chết đi. Đã hai lần rồi, ngày 25 tháng Mười 1847 và ngày 12 tháng Mười một [1857], cuộc khủng hoảng đã tới mức độ đó; bấy giờ chính phủ xoá bỏ những sự hạn chế đối với Ngân hàng trong việc phát hành giấy bạc bằng cách đình chỉ đạo luật năm 1844, và cả hai lần ấy, biện pháp đó đều đủ để đánh tan cuộc khủng hoảng. Năm 1847, chỉ vì người ta tin chắc rằng đưa những vật bảo đảm hạng nhất ra là người ta lại có thể có được giấy bạc ngân hàng, nên cái đó cũng đủ để làm cho 4 – 5 triệu giấy bạc bị tích trữ chui là khỏi nơi cất giấu và lại được tung vào lưu thông; còn năm 1857, số lượng giấy bạc phát hành vượt mức hợp pháp chỉ chưa đầy một triệu, và cũng chỉ vượt như thế trong một thời gian rất ngắn.

Cũng cần vạch ra rằng trong đạo luật năm 1844, hãy còn những dấu vết chứng tỏ rằng người ta chưa quên những sự kiện của hai mươi năm đầu thế kỷ này: đó là thời kỳ đình chỉ việc đổi giấy bạc ngân hàng và chúng bị mất giá. Mối lo rằng giấy bạc có thể lại bị mất tín nhiệm, ở đây vẫn còn thể hiện ra rất rõ; mối lo quá thừa, vì từ năm 1825, việc cho phát hành số dự trữ cũ có sẵn gồm những giấy bạc một pao bị rút ra khỏi

lưu thông, đã chấm dứt cuộc khủng hoảng, và do đó, chứng minh rằng sự tín nhiệm đối với giấy bạc ngân hàng vẫn không bị lung lay, ngay cả trong lúc mà sự thiếu tin tưởng lại phổ biến nhất và mạnh nhất. Điều đó thật ra cũng dễ hiểu; vì thật ra, chính sự tín nhiệm của cả nước là cái bảo đảm cho những ký hiệu giá trị đó. – *Ph. Ă.*}.

Bây giờ ta hãy nghe một vài lời khai về ảnh hưởng của đạo luật ngân hàng đó. G.Xt. Min cho rằng đạo luật ngân hàng năm 1844 đã kìm hãm bớt nạn đầu cơ quá độ. Cũng may mà con người khôn ngoan này đã nói như vậy vào ngày 12 tháng Sáu 1857. Bốn tháng sau đó, cuộc khủng hoảng nổ ra. Ông ta thực sự khen ngợi "các giám đốc ngân hàng và giới thương nghiệp nói chung" vì họ

> "đã hiểu rõ hơn trước cái bản chất của một cuộc khủng hoảng thương nghiệp và cái tác hại to lớn mà họ đã gây ra cho mình và cho công chúng bằng cách khuyến khích tệ đầu cơ quá độ" (B.C. 1857, số 2031).

Ông Min khôn ngoan nghĩ rằng khi người ta phát hành giấy bạc 1 p.xt.

> "với tư cách là những khoản cho các chủ xưởng vay để trả tiền công..., thì những tờ giấy bạc đó có thể đến tay những người thứ ba; những người này lại đem chi ra vào mục đích tiêu dùng, và trong trường hợp này, những tờ giấy bạc đó tự chúng cấu thành một số cầu về hàng hoá và có thể có xu hướng tạm thời làm cho giá cả cao lên" [số 2066].

Như vậy có phải ông Min giả định rằng các chủ xưởng sẽ trả tiền công cao hơn vì họ trả bằng tiền giấy chứ không trả bằng vàng không? Hay ông ta tưởng rằng, nếu gã chủ xưởng đã vay được một số tiền bằng giấy bạc 100 p.xt. và đem đổi giấy bạc ấy lấy vàng, thì số tiền công đó sẽ hình thành một lượng cầu ít hơn là trong trường hợp tiền công đó được trả thẳng bằng giấy bạc 1 p.xt.? Và phải chăng ông ta không biết rằng, ví dụ, trong một số khu mỏ, người ta trả tiền công bằng giấy bạc ngân hàng địa phương, thành thử có tình trạng là nhiều công nhân cùng chung lĩnh một tờ giấy bạc 5 p.xt.? Việc ấy có

làm cho số cầu của họ tăng lên không? Hay là các chủ ngân hàng cho các chủ xưởng vay bằng giấy bạc loại nhỏ thì dễ dàng hơn và nhiều hơn là bằng giấy bạc loại lớn?

{ Ta sẽ không thể cắt nghĩa được mối lo sợ khác thường của Min đối với giấy bạc một pao, nếu toàn bộ tác phẩm của ông về kinh tế chính trị đã không biểu lộ ra một thứ chủ nghĩa chiết trung chứa đựng đủ mọi mâu thuẫn. Một mặt, về nhiều điểm, ông ta đồng ý với Tu-cơ và phản đối Ô-vơ-xtơn; mặt khác, ông ta lại tin rằng giá cả hàng hoá là do số lượng tiền hiện có quyết định. Ông ta tuyệt nhiên không tin rằng cứ mỗi tờ giấy bạc một pao phát hành ra – giả định là các điều kiện khác không thay đổi, - thì một đồng xô-vê-ren sẽ trở lại kho của ngân hàng; ông ta sợ rằng khối lượng phương tiện lưu thông có thể tăng lên, và do đó sẽ mất giá, nghĩa là sợ rằng việc đó làm cho giá cả của hàng hoá tăng lên. Chính là điều này, chứ không phải cái gì khác cả, đã ẩn sau những lo ngại đã nói ở trên đây. -*Ph. Ă.*}.

Về vấn đề chia Ngân hàng thành hai vụ và về những biện pháp phòng ngừa quá đáng để bảo đảm cho giấy bạc có thể đổi ra tiền mặt, Tu-cơ đã giải thích trước ủy ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp của Thượng nghị viện năm 1848 – 1857 (C.D. 1848/1857) như sau:

Nếu hồi năm 1847 tỷ suất lợi tức đã biến động mạnh hơn hồi những năm 1837 và 1839, cái đó chỉ là do việc phân chia Ngân hàng thành hai vụ (3010). – Vào hồi năm 1825, cũng như vào hồi năm 1837 và năm 1839, tính chất đảm bảo của giấy bạc ngân hàng vẫn không hề bị ảnh hưởng (3015). – Số cầu về vàng hồi năm 1825 không có mục đích nào khác hơn là lấp lỗ hổng do những giấy bạc 1 p.xt. của các ngân hàng địa phương phát hành bị hoàn toàn mất tín nhiệm gây ra; lỗ hổng đó chỉ có thể lấy vàng mới lấp được, cho đến lúc Ngân hàng Anh cũng phát hành giấy bạc 1 p.xt. (3022). – Hồi tháng Mười một và tháng Chạp 1825, không hề có một số cầu nào về vàng nhằm mục đích xuất khẩu cả (3023).

"Về vấn đề mất tín nhiệm của Ngân hàng ở trong nước và ở ngoài nước, thì việc đình chỉ không thanh toán tiền lãi cổ phần và không hoàn lại các khoản

tiền gửi có lẽ sẽ có những hậu quả nghiêm trọng hơn rất nhiều so với việc đình chỉ không đổi giấy bạc ngân hàng" (3028).

3035. "Có phải ý ông muốn nói rằng bất cứ tình hình nào rút cục đe dọa khả năng đổi được của giấy bạc ngân hàng, cũng đều sẽ có thể gây ra nhiều khó khăn mới và nghiêm trọng hơn thời kỳ thương nghiệp đình đốn? – Hoàn toàn không phải".

Trong năm 1847, "nếu việc phát hành giấy bạc tăng lên, thì có lẽ nó cũng sẽ lại làm cho trữ kim của Ngân hàng tăng lên, như tình hình đã xảy ra hồi năm 1825" (3058).

Trước ủy ban luật ngân hàng năm 1857 của Hạ nghị viện (B.A. 1857), Niu-mác-sơ khai rằng:

1357. "Hậu quả tai hại thứ nhất... của việc tách riêng hai vụ (của Ngân hàng) và... cái việc chia trữ kim thành hai bộ phận – một việc tất nhiên phải xảy ra do tình hình đó – là các công việc nghiệp vụ của Ngân hàng Anh, tức là tất cả cái phần công tác khiến cho nó liên hệ trực tiếp với thương nghiệp trong nước, bây giờ chỉ có thể tiến hành với một nửa tổng số trữ kim trước kia. Việc chia đôi số trữ kim như thế đã dẫn tới tình hình: khi Ngân hàng thấy trữ kim của Vụ nghiệp vụ ngân hàng giảm xuống, dù chỉ là một số rất nhỏ, Ngân hàng cũng bắt buộc phải nâng tỷ suất chiết khấu lên. Như vậy là tình trạng trữ kim giảm xuống đó đã gây ra một loạt biến đổi đột ngột của tỷ suất chiết khấu". – 1358. "Từ 1844" (cho đến tháng Sáu 1857) "đã có gần sáu mươi lần biến đổi như vậy, thế mà cũng trong một thời gian như thế, trước năm 1844, chỉ có gần mười hai lần thôi".

Lời khai của Pan-mơ, giám đốc Ngân hàng Anh từ năm 1811 và một thời gian là tổng quản trị ngân hàng này, trước uỷ ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/ 1857) là đặc biệt đáng chú ý:

"828. Hồi tháng Chạp 1825, Ngân hàng chỉ còn giữ độ 1.100.000 p.xt. vàng. Nếu hồi đó đã có đạo luật này rồi" {đạo luật năm 1844} "thì Ngân hàng không thể nào tránh khỏi phá sản. Hồi tháng Chạp, theo tôi, Ngân hàng đã phát hành 5 hay 6 triệu giấy bạc trong một tuần, và biện pháp đó đã giảm bớt cuộc khủng hoảng đi một cách rất rõ rệt".

825. "Thời kỳ đầu" { sau ngày 1 tháng Bảy 1825 }, "khi đạo luật ngân hàng hiện hành có lẽ sẽ bị phá sản nếu Ngân hàng ra sức tiến hành đến cùng những

công việc giao dịch mà nó đã bắt đầu, mở ra vào ngày 28 tháng Hai 1837; lúc đó, Ngân hàng có từ 3.900.000 đến 4 triệu p.xt. và có lẽ nó chỉ còn giữ 650.000 p.xt. dự trữ. Một thời kỳ thứ hai, tương tự như thời kỳ này là vào năm 1839, và đã kéo dài từ ngày 9 tháng Bảy đến ngày 5 tháng Chạp – 826. Lần này dự trữ là bao nhiêu? Đến ngày 5 tháng Chín, dự trữ là một con số thiếu hụt, tổng cộng là 200.000 p.xt. (the reserve was minus altogether 200.000Pfd. St.). Ngày 5 tháng Mười một, dự trữ tăng lên vào khoảng từ 1 đến 11/2 triệu. – 830. Nếu có đạo luật năm 1844, có lẽ nó đã ngăn cản không cho Ngân hàng giúp đỡ việc buôn bán với châu Mỹ như hồi năm 1837. – 831. Ba hãng chủ yếu nhất của Mỹ bị phá sản... Hầu hết tất cả những hãng buôn với châu Mỹ đã mất hết tín nhiệm, và nếu Ngân hàng lúc đó không giúp đỡ họ, thì tôi tin rằng tất cả các hãng đều sụp đổ trừ một hay hai nhà mà thôi". – 836. "Không thể so sánh cuộc khủng hoảng năm 1837 với cuộc khủng hoảng năm 1847. Cuộc khủng hoảng thứ nhất chỉ giới hạn chủ yếu trong việc buôn bán với châu Mỹ". – 838. (Đầu tháng Sáu 1837, ban Giám đốc ngân hàng thảo luận những biện pháp để làm giảm nhẹ cuộc khủng hoảng). "Lúc đó, có một số người bênh vực cái ý kiến... cho rằng nguyên tắc đúng đắn nhất là phải nâng tỷ suất lợi tức lên, như thế sẽ làm cho giá hàng hoá hạ xuống; tóm lại, vấn đề là làm cho đồng tiền đắt lên, và hàng hoá rẻ đi, như thế mới có thể bảo đảm được các khoản thanh toán với nước ngoài (by which the foreign payment would be accomplished)". – 906. "Đạo luật năm 1844 đã đặt một giới hạn nhân tạo cho những quyền hạn của Ngân hàng thay cho giới hạn cũ, tự nhiên, của chúng, cụ thể là quy định quy mô thực tế của trữ kim trong quỹ của Ngân hàng, nên đã gây ra những khó khăn nhân tạo về mặt thương nghiệp và do đó, ảnh hưởng một cách rất vô ích đến giá cả của hàng hoá". – 968. "Trong thời kỳ bình thường, với ảnh hưởng của đạo luật năm 1844, người ta không thể giảm bớt số trữ kim xuống dưới 91/2 triệu. Làm như thế sẽ gây ra một áp lực đối với giá cả và tín dụng, áp lực đó tất nhiên sẽ làm cho thị giá ngoại hối bị đảo lộn đến nỗi nhập khẩu vàng sẽ tăng lên, thành thử tổng số vàng trong các quỹ của Vụ phát hành cũng sẽ vì thế mà tăng lên". – 996. "Với sự hạn chế hiện thời, các ông" {Ngân hàng} "không thể chi phối được bạc dưới hình thái kim loại, nhưng việc chi phối đó lại cần thiết khi người ta cần có bạc để tác động vào thị giá ngoại hối". – 999. "Khi quy định khối lượng bạc của Ngân hàng phải bằng 1/5 số trữ kim của Ngân hàng, người ta nhằm mục đích gì? – Tôi không thể trả lời câu hỏi đó".

Mục đích đó là làm cho đồng tiền đắt lên; không nói đến thuyết của "trường phái tiền", việc phân chia ngân hàng thành hai vụ và việc bắt buộc các ngân hàng Xcốt-len và Ai-rơ-len

phải giữ vàng dự trữ phòng khi phát hành giấy bạc vượt quá một mức nhất định nào đó, cũng là nhằm mục đích ấy. Do đó xảy ra tình trạng trữ kim trong nước bị phân tán, khiến cho khả năng của nó có thể điều chỉnh các thị giá hối đoái bất lợi bị giảm sút đi. Tất cả các quy định dưới đây đều nhằm làm cho tỷ suất lợi tức tăng lên: Ngân hàng Anh không có quyền phát hành giấy bạc trên số 14 triệu, nếu không có một dự trữ vàng ngang với số đó; Vụ nghiệp vụ ngân hàng phải được quản lý như một ngân hàng thường, bằng cách hạ thấp tỷ suất lợi tức xuống trong thời kỳ tiền quá nhiều, và nâng cao tỷ suất lợi tức lên khi tiền khan hiếm; quy định giới hạn số bạc dự trữ tức là giới hạn cái phương tiện chủ yếu để điều chỉnh thị giá hối đoái với lục địa và châu Á; những quy định đối với các ngân hàng Xcốt-len và Ai-rơ-len là những ngân hàng trước đây không bao giờ cần đến vàng[1*] để xuất khẩu, mà bây giờ cũng bắt buộc phải có vàng dự trữ, với lý do là để trong thực tế đảm bảo cho giấy bạc của họ có thể đổi được lấy vàng, tức là đảm bảo cho một điều thuần tuý ảo tưởng. Sự thực, chính đạo luật năm 1844, lần đầu tiên hồi năm 1857, đã gây nên tình hình người ta đổ xô nhau đến các ngân hàng Xcốt-len để đổi lấy vàng. Đạo luật ngân hàng mới cũng không phân biệt chỗ khác nhau giữa việc vàng chạy ra nước ngoài và việc vàng xuất ra cho thị trường trong nước, mặc dù dĩ nhiên là hậu quả của hai việc hoàn toàn khác nhau. Do đó mà tỷ suất lợi tức trên thị trường đã luôn luôn lên xuống rất mạnh. Khi nói về bạc, Pan-mơ đã hai lần (câu trả lời số 992 và số 994) nói rằng Ngân hàng Anh chỉ có thể dùng giấy bạc mua bạc khi thị giá hối đoái có lợi cho nước Anh, nghĩa là khi bạc thừa, vì:

"1003. Cái mục đích duy nhất nhằm giữ lại một bộ phận rất lớn trữ kim trong quỹ bằng bạc, chính là để làm cho việc thanh toán với nước ngoài được dễ

1* Trong nguyên bản ghi: "tiền"; ở đây đã sửa lại trên cơ sở bản thảo viết tay của Mác.

dàng trong thời gian thị giá hối đoái không lợi cho nước Anh. – 1004. Bạc là thứ hàng hoá thích hợp nhất cho... mục đích đó" {thanh toán với nước ngoài} "vì nó dùng làm tiền cho khắp các nước khác trên thế giới. Chỉ có nước Mỹ trong thời gian gần đây mới hoàn toàn dùng vàng".

Theo ý kiến của ông ta, trong thời kỳ khủng hoảng, chừng nào thị giá hối đoái bất lợi không thu hút vàng ra nước ngoài, thì Ngân hàng không cần phải nâng tỷ suất lợi tức lên cao hơn mức cũ của nó là 5%. Nếu không có đạo luật năm 1844, Ngân hàng có lẽ đã không gặp một khó khăn nào trong việc chiết khấu tất cả các kỳ phiếu loại nhất (first class bills) mà người ta đưa đến {1018 – 1020}.

"Nhưng vì có đạo luật năm 1844 và vì tình hình của Ngân hàng hồi tháng Mười 1847, cho nên không có một tỷ suất lợi tức nào do Ngân hàng bắt các nhà buôn có tín nhiệm phải chịu mà họ không vui lòng nhận, để có thể tiếp tục việc thanh toán của họ" [1022].

Và chính cái tỷ suất lợi tức cao đó là mục đích mà đạo luật theo đuổi.

1029. "Tôi cần phải vạch ra rằng có một sự khác nhau lớn giữa ảnh hưởng của tỷ suất lợi tức đối với số cầu" {về kim loại quý} "của nước ngoài, với việc nâng cao lợi tức để ngăn chặn việc đổ xô đến ngân hàng trong thời kỳ tín dụng trong nước bị thu hẹp". – 1023. "Trước ngày đạo luật năm 1844 được ban hành, khi thị giá hối đoái có lợi đối với nước Anh và khi trong nước có một sự lo lắng nào đó và thậm chí một cuộc khủng hoảng thật sự, thì không có một giới hạn nào đối với việc phát hành giấy bạc cả. Chỉ có phát hành giấy bạc mới có thể giảm bớt những khó khăn đó".

Một người, suốt 39 năm ở trong Ban Giám đốc Ngân hàng Anh, đã phát biểu như vậy đó. Bây giờ chúng ta hãy nghe một chủ ngân hàng tư nhân là Tu-en-nơ, cổ đông của Công ty Xpun, Át-vút từ năm 1801. Trong tất cả các người làm chứng đến khai trước Ủy ban ngân hàng năm 1857, chỉ có một mình ông ta là đã cho ta nhìn thấy tình hình thực tế trong nước và đã thấy được rằng cuộc khủng hoảng sắp xảy ra. Còn nói về các điểm khác, thì ông ta cũng là một loại người thuộc phái "little shilling men"[17] ở Bớc-min-hêm. Hơn nữa các cổ đông của

ông ta, anh em Át-vút, đều là những người sáng lập ra trường phái đó (xem cuốn "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị", tr. 59[18]). Ông ta khai:

"4488. Theo ý ông, đạo luật năm 1844 đã có những ảnh hưởng gì? – Nếu tôi phải trả lời ông với tư cách là một chủ ngân hàng, tôi sẽ nói với ông rằng đạo luật đó đã có ảnh hưởng hết sức tốt, vì nó đã đem lại một vụ gặt phong phú cho các chủ ngân hàng và cho các nhà tư bản" {tiền tệ} "thuộc đủ các loại. Nhưng đạo luật đó đã có một ảnh hưởng rất xấu đối với người kinh doanh lương thiện và cần mẫn, cần có một tỷ suất chiết khấu ổn định để có thể yên tâm tiến hành công việc kinh doanh của mình... đạo luật đó đã làm cho việc vay tiền trở thành một việc kinh doanh hết sức có lãi. – 4489. Nó" {đạo luật ngân hàng} "có cho phép các ngân hàng cổ phần ở Luân Đôn trả cho cổ đông của họ từ 20 đến 22% không? – Mới gần đây một trong các ngân hàng đó đã trả 18% và một nhà khác, đâu hình như là 20%; họ có đầy đủ mọi lý do để bênh vực một cách hết sức kiên quyết đạo luật đó. – 4490. Còn đối với người kinh doanh nhỏ và ngay cả những thương gia đáng kính trọng, không có một tư bản lớn..., thì đạo luật đó đã làm cho họ lâm vào những khó khăn lớn... Phương tiện duy nhất giúp cho tôi biết được điều đó là cái khối lượng kỳ phiếu to lớn lạ thường mà họ chấp nhận nhưng chưa được thanh toán. Những kỳ phiếu đó bao giờ cũng chỉ là những số tiền nhỏ, ví dụ từ 20 đến 100 p.xt.; nhiều cái trong số đó không được thanh toán, và vì thế lại quay trở về khắp nơi trong toàn quốc, và chính cái đó bao giờ cũng là một dấu hiệu của tình hình quẫn bách... của những thương gia nhỏ".

4494. Ông ta giải thích rằng hiện nay công việc kinh doanh không ăn thua gì. Những lời nhận xét tiếp theo đó của ông ta rất là quan trọng, vì ông ta đã nhìn thấy cuộc khủng hoảng đang ở trạng thái tiềm tàng, trong khi đó không một người nào khác ngờ như thế cả.

4494. "Giá cả vẫn còn khá vững ở đường phố Min-xinh-gơ, nhưng không thứ gì bán được cả; không sao bán đi được dù với bất kỳ một giá nào; người ta chỉ duy trì giá cả trên danh nghĩa thôi".

4495. Ông ta kể lại một trường hợp: một người Pháp gửi cho một người môi giới ở đường Min-xinh-gơ 3.000 p.xt. hàng hoá để bán với một giá nào đó. Người môi giới không thể nhận cái giá đã đề ra, người Pháp thì không thể bán dưới giá đó.

Hàng hoá nằm lại trong kho, nhưng người Pháp lại cần tiền. Người môi giới đành ứng trước cho anh ta 1.000 p.xt. theo cách dưới đây: người Pháp phát hành vào người môi giới một kỳ phiếu 1.000 p.xt. thời hạn 3 tháng, bảo đảm bằng hàng hoá. Hết ba tháng, kỳ phiếu đến hạn, nhưng hàng vẫn không bán được. Người môi giới lúc đó bắt buộc phải thanh toán kỳ phiếu, và mặc dù có vật bảo đảm là 3.000 p.xt., nhưng hắn không thể biến nó thành tiền được, nên đã lâm vào tình trạng khó khăn. Như vậy là người này kéo người khác vào cuộc khủng hoảng.

4496. "Về vấn đề xuất khẩu mạnh... khi thị trường trong nước lâm vào tình trạng đình trệ, thì tình hình đó tất nhiên bắt phải xuất khẩu mạnh". – 4497. "Ông tin rằng sự tiêu dùng trong nước đã giảm sút đi à? – *Rất là lớn... hết sức lớn...* những người buôn bán nhỏ là những người làm chứng tốt nhất về mặt này". – 4498. "Nhưng, tuy thế, nhập khẩu lại rất lớn; phải chăng đó là dấu hiệu của tiêu dùng mạnh? - Đương nhiên là như thế, *với điều kiện là có thể bán được;* nhưng có nhiều kho ngập ứ những hàng hoá đó; trong ví dụ tôi vừa kể, người ta đã nhập 3.000 p.xt. hàng hoá nhưng lại không bán được".

4514. "Khi tiền đắt lên, ông có cho rằng tư bản sẽ rẻ đi không? - Đúng như vậy".

Như vậy là người này hoàn toàn không cùng quan điểm với Ô-vơ-xtơn vì Ô-vơ-xtơn cho rằng tỷ suất lợi tức cao có nghĩa là tư bản đắt.

Hiện nay công việc kinh doanh thực hiện như thế nào:

4516. "Có những người khác làm rất hăng, tiến hành những công việc nhập và xuất rất lớn, vượt xa mức mà tư bản của họ cho phép; về vấn đề này, thì không thể nghi ngờ gì cả. Những người đó có thể thành công; gặp may mắn, họ có thể kiếm được rất nhiều tiền và có thể trả được tất cả công nợ của họ. Trên đại thể, ngày nay một số khá lớn các công việc kinh doanh đều được tiến hành theo cách đó. Những người đó bằng lòng mất 20, 30 và 40% về một chuyến buôn; có thể là chuyến kinh doanh sau sẽ lấy lại cho họ số tiền đã mất. Nhưng nếu công việc kinh doanh liên tiếp bị thất bại thì họ sẽ bị phá sản; và chính đó là điều thường xảy ra trong những thời gian gần đây; nhiều hãng buôn đã phá sản, không còn lấy 1 si-linh vốn".

4791. "Tỷ suất lợi tức tương đối thấp" {trong mười năm vừa qua} "tất nhiên là có ảnh hưởng bất lợi đến lợi ích của các chủ ngân hàng; nhưng nếu không cho ông xem các sổ sách kế toán, tôi thấy rất khó giải thích để ông rõ hiện nay lợi nhuận" {của bản thân ông ta} "đã tăng lên bao nhiêu so với trước kia. Khi tỷ suất lợi tức thấp do phát hành quá nhiều giấy bạc, chúng tôi nhận được rất nhiều tiền gửi; nếu tỷ suất lợi tức cao thì nó làm cho chúng tôi trực tiếp có lời". – 4794. "Khi người ta có thể đi vay được tiền với một tỷ suất vừa phải, người ta sẽ càng hỏi vay chúng tôi nhiều hơn; chúng tôi càng cho vay nhiều hơn; lợi tức tác động theo con đường đó" {đối với chúng tôi, những người chủ ngân hàng}. "Khi lợi tức tăng lên, nhờ cho vay chúng tôi kiếm được nhiều hơn so với mức công bằng; chúng tôi kiếm được nhiều hơn so với mức đáng kiếm được".

Chúng ta đã thấy rằng tất cả các nhà chuyên môn đó đều cho rằng tín nhiệm của giấy bạc Ngân hàng Anh là kiên cố không thể lay chuyển được. Mặc dù như vậy; đạo luật ngân hàng vẫn quy định phải hoàn toàn giữ lại 9 đến 10 triệu đồng bằng vàng để bảo đảm cho việc đổi các giấy bạc đó. Tính chất thiêng liêng và bất khả xâm phạm của số vàng dự trữ đó được gìn giữ một cách hoàn toàn khác với việc mà những người tích trữ tiền thời xưa đã làm. U.Brau-nơ (Li-vóc-pun) khai trước ủy ban của Thượng nghị viện điều tra về cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 (C.D. 1847/57).

"2311. Về điều lợi mà số tiền này" {số trữ kim trong quỹ của Vụ phát hành} "đem lại cho người ta trong thời gian đó, thì người ta cũng có thể coi như đem vứt nó xuống bể; vì người ta không thể dùng một phần nhỏ nào trong số tiền đó mà không vi phạm đạo luật của nghị viện".

Một người thầu khoán ngành xây dựng nhà cửa là E.Kếp-xơ, người mà chúng tôi đã từng nhắc đến và những lời khai cũng đã được chúng tôi dùng để miêu tả chế độ xây dựng hiện nay ở Luân Đôn ("Tư bản", quyển II, ch. XII[19]), đã tóm tắt quan điểm của ông ta đối với đạo luật ngân hàng năm 1844 như sau (B.A. 1857):

5508. "Như vậy là, nói chung, ông cũng đồng ý rằng chế độ" {luật ngân hàng} "hiện hành là một thể chế rất khéo để cho kẻ vay nặng lãi, cứ từng chu kỳ một, lại bỏ túi những lợi nhuận của ngành công nghiệp? – Chính tôi cũng

nghĩ như vậy. Tôi biết rằng trong ngành xây dựng nhà cửa, chế độ ấy đã đi đến kết quả như thế ".

Chúng tôi đã từng nói, đạo luật ngân hàng năm 1845 bắt buộc các ngân hàng Xcốt-len theo một chế độ giống như chế độ các ngân hàng Anh. Người ta bắt buộc họ phải có một số vàng dự trữ làm đảm bảo cho mọi số giấy bạc phát hành vượt quá số tiền quy định cho mỗi ngân hàng. Đây là một vài bằng chứng đưa ra trước ủy ban điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1857 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/57), về ảnh hưởng của những biện pháp đó.

Ken-nê-đi, Giám đốc một ngân hàng Xcốt-len khai:

"3375. Trước khi ban hành đạo luật năm 1845, ở Xcốt-len có cái gì mà người ta có thể gọi là lưu thông vàng hay không? – Không, không có cái gì như thế cả - 3376. Có phải từ ngày đó số vàng trong lưu thông tăng lên không? – Tuyệt nhiên không; công chúng không thích vàng (the people dislike gold)".

3450. Theo ý kiến ông ta, số 900.000 p.xt. bằng vàng mà các ngân hàng Xcốt-len bắt buộc phải giữ làm dự trữ từ năm 1845 chỉ làm cho họ bị thiệt, vì

"đã thu hút mất một phần lớn tư bản của Xcốt-len mà không sinh lợi gì cả".

Tiếp đó là lời khai của An-đéc-xơn, Giám đốc Union Bank of Scotland[1*]:

"3558. Có phải số cầu về vàng duy nhất quan trọng mà các ngân hàng Xcốt-len yêu cầu Ngân hàng Anh cung cấp, là do thị giá ngoại hối gây nên không? - Đúng thế; và việc chúng tôi giữ vàng lại ở Ê-đin-bớc không làm cho số cầu đó giảm bớt đi. – 3590. Chừng nào chúng tôi vẫn còn có một số tiền như thế bằng chứng khoán gửi ở Ngân hàng Anh" {hay các ngân hàng tư nhân ở Anh}, "chúng tôi vẫn có thể làm cho vàng của Ngân hàng Anh phải chạy ra ngoài như trước".

Và cuối cùng, chúng tôi xin dẫn ra đây thêm một bài (của Uyn-xơn) trong tờ "Economist":

1* Liên hợp ngân hàng Xcốt-len

"Các ngân hàng Xcốt-len giữ những số tiền mặt không dùng tới tại các đại lý của họ ở Luân Đôn; các đại lý này lại gửi tiền đó vào Ngân hàng Anh. Việc này cho phép các ngân hàng Xcốt-len có thể sử dụng, trong giới hạn của các số tiền đó, số trữ kim trong quỹ của Ngân hàng Anh, và như vậy, số trữ kim lúc nào cũng sẵn sàng khi người ta cần đến để tiến hành việc thanh toán với nước ngoài". Chế độ đó bị làm rối loạn bởi đạo luật năm 1845. "Do kết quả của đạo luật năm 1845 đối với Xcốt-len, nên trong thời gian gần đây, đã xảy ra tình trạng là Ngân hàng Anh đã phải xuất ra một số tiền vàng rất lớn để chỉ đáp ứng một lượng cầu có tính chất tiềm tàng ở Xcốt-len mà thôi, nhưng thực tế có lẽ sẽ không bao giờ xảy ra cả... Từ ngày đó, thường xuyên có một số tiền rất lớn bị cột chặt ở Xcốt-len, và một số tiền lớn khác cũng luôn luôn làm con thoi chạy qua chạy lại giữa Luân Đôn và Xcốt-len. Nếu đến thời kỳ người chủ ngân hàng Xcốt-len mong chờ số cầu về giấy bạc của ông ta tăng lên, thì Luân Đôn lại gửi cho ông ta một két vàng; một khi thời kỳ này đã qua thì cũng chính ngay két vàng đó lại gửi trả về Luân Đôn, thường khi thậm chí cũng vẫn chưa mở ra nữa" ("Economist", 23 tháng Mười 1847 [tr. 1214 – 1215]).

{ Về tất cả những cái đó, người cha đẻ của cái Bank Act [đạo luật ngân hàng], chủ ngân hàng Xa-mu-en Giôn Lôi-đơ, alias[1*] Huân tước Ô-vơ-xtơn, nói gì?

Ngay từ hồi năm 1848, trước ủy ban điều tra về khủng hoảng thương nghiệp năm 1847 của Thượng nghị viện (C.D. 1848/57), ông ta đã từng nhắc lại rằng:

"nạn khan hiếm tiền và một tỷ suất lợi tức cao do tình trạng không có đủ tư bản gây ra, đều là những khó khăn không thể giảm nhẹ được bằng cách phát hành thêm giấy bạc ngân hàng" (1514),

mặc dù chỉ cần một *chỉ thị* của chính phủ ngày 25 tháng Mười 1847 *cho phép* phát hành thêm giấy bạc cũng đủ để đẩy lùi cuộc khủng hoảng.

Ông ta cho rằng

"tỷ suất lợi tức cao và sự đình trệ của công nghiệp là hậu quả tất nhiên của tình trạng giảm tư bản *vật chất* có thể dùng vào những mục đích công nghiệp và thương nghiệp" (1604).

1* - nói khác đi

Trong lúc đó, tình trạng công nghiệp bị đình trệ từ bao nhiêu tháng nay lại là do tư bản – hàng hoá vật chất đầy ứ trong các kho và hầu như không thể bán được gây ra; và chính vì vậy mà tư bản sản xuất vật chất nằm im không hoạt động toàn bộ hoặc một nửa, để khỏi sản xuất thêm tư bản – hàng hoá không thể bán được. Và ông ta đã nói trước Ủy ban ngân hàng năm 1857 rằng:

"Nhờ áp dụng nhanh chóng và nghiêm chỉnh những nguyên tắc của đạo luật năm 1844, nên mọi sự việc đều đã diễn ra bình thường và không khó khăn; chế độ tiền tệ được vững vàng và chắc chắn, sự thịnh vượng của nước nhà là điều không ai chối cãi được; sự tín nhiệm của công chúng đối với đạo luật năm 1844 ngày một tăng thêm. Và nếu như Uỷ ban muốn có những bằng chứng thực tế về tính chính xác của các nguyên tắc đã dùng làm cơ sở cho đạo luật đó và những hậu quả tốt lành của nó, thì câu trả lời duy nhất đúng đắn và đầy đủ là như thế này: Hãy nhìn quanh các ông, hãy nhìn xem tình hình hiện tại của thương nghiệp nước ta hãy xem sự hài lòng của nhân dân, hãy xem sự giàu có và sự thịnh vượng của tất cả các giai cấp xã hội, và sau khi đã làm như vậy, ủy ban sẽ có thể quyết định xem có nên chấm dứt hay không một đạo luật đã làm cho người ta đạt được những thắng lợi như vậy" (B.C. 1857, số 4189).

Đáp lại bài ca mỹ miều mà Ô-vơ-xtơn đã hát ngày 14 tháng Bảy trước Uỷ ban, ngày 12 tháng Mười một năm đó, chính phủ đã gửi cho ban Giám đốc ngân hàng một công văn ra lệnh đình chỉ cái đạo luật thần kỳ năm 1844 để cứu vãn lấy những cái gì còn có thể cứu vãn được. – *Ph. Ă.*}.

CHƯƠNG XXXV

CÁC KIM LOẠI QUÝ VÀ THỊ GIÁ HỐI ĐOÁI

I. Sự vận động của trữ kim

Về vấn đề tích giấy bạc trong thời kỳ khủng hoảng, cần phải vạch ra rằng ở đây ta thấy diễn lại cái tình trạng tích trữ các kim loại quý là tình trạng vẫn thường xảy ra trong những thời kỳ rối loạn trong những trạng thái sớm nhất của xã hội. Đạo luật năm 1844 đáng cho người ta chú ý vì những hiệu quả của nó, vì nó muốn chuyển hoá tất cả khối kim loại quý hiện có ở trong nước thành phương tiện lưu thông; nó muốn coi việc vàng chạy ra ngoài là một sự thu hẹp lưu thông và việc vàng chạy vào trong nước là một sự mở rộng lưu thông. Nhưng kinh nghiệm áp dụng đạo luật đó cho người ta một bằng chứng ngược lại. Trừ một ngoại lệ duy nhất là - điều mà chúng tôi sẽ nêu ngay dưới đây – từ năm 1844 trở đi, chưa bao giờ khối lượng giấy bạc trong lưu thông của Ngân hàng Anh đạt tới mức tối đa mà nó được phép phát hành cả. Và mặt khác, cuộc khủng hoảng năm 1857 lại chứng minh rằng trong một số trường hợp nào đó, số tối đa đó cũng vẫn không đủ. Từ ngày 13 đến ngày 30 tháng Mười một 1857, hàng ngày trung bình đã có đến 488.830 p.xt. lưu hành vượt trên số tối đa đó (Bank Acts, 1858, tr. XI). Hồi đó, số tối đa hợp pháp là 14.475.000 p.xt. cộng với tổng số vàng dự trữ ở trong hầm của Ngân hàng.

Về việc kim loại quý chạy ra ngoài và dồn trở về, cần phải chú ý những điểm sau đây:

Một là, cần phải phân biệt sự khác nhau giữa một mặt là sự vận động của kim loại ở trong một xứ không sản xuất ra vàng và bạc; và mặt khác, sự vận động của vàng và bạc từ những nguồn sản xuất ra chúng vào các nước khác, và sự phân phối số kim loại phụ thêm đó giữa các nước ấy với nhau.

Từ đầu thế kỷ này – trước khi có ảnh hưởng của các mỏ vàng ở Nga, Ca-li-phoóc-ni-a và Ô-xtơ-rây-li-a – việc cung cấp vàng và bạc chỉ vừa đủ để thay thế những đồng tiền bị mòn, để đảm bảo sự tiêu dùng bình thường về những kim loại ấy trong ngành sản xuất đồ xa xỉ và để xuất khẩu bạc sang châu Á.

Tuy nhiên, từ thời đó đến nay, việc xuất khẩu bạc sang châu Á đã phát triển một cách phi thường, trước hết là vì việc buôn bán của châu Mỹ và châu Âu với châu Á. Số bạc do châu Âu xuất khẩu đi đã được bù lại một phần lớn bằng những số vàng mới nhập vào. Hơn nữa, một phần trong số vàng mới nhập đó đã bị thu hút vào trong lưu thông tiền tệ ở trong nước. Tính cho đến năm 1857, người ta ước giá trị của số vàng mới gia nhập thêm vào trong lưu thông nội địa của nước Anh là vào khoảng độ 30 triệu[14]. Sau nữa, từ năm 1844, mức trung

14) Những lời khai dưới đây của U. Niu-mác-sơ cho ta thấy rõ những việc việc nhập thêm vàng vào đã có ảnh hưởng đến thị trường tiền tệ như thế nào: [B. A. 1857] 1509. "Vào hồi cuối năm 1853, người ta nhận thấy rằng công chúng rất lo lắng; hồi tháng Chín, Ngân hàng Anh đã nâng cao tỷ suất chiết khấu của nó lên ba lần liền...; trong những ngày đầu tháng Mười... những sự lo lắng và sợ hãi của công chúng lại càng tăng. Nhưng sự sợ hãi và lo lắng ấy đều dịu đi rất nhiều hồi cuối tháng Mười một và hầu như đã hoàn toàn bị xua đuổi hẳn khi có 5 triệu kim loại quý từ nước Ô-xtơ-rây-li-a mới tải đến. Hiện tượng đó cũng tái diễn vào mùa thu năm 1854, hồi tháng Mười và tháng Mười một khi có gần 6 triệu p.xt. kim loại quý mới cập bến. Hiện tượng đó cũng tái diễn ra vào mùa thu năm 1855, - như đã biết, đó là thời kỳ hoang mang lo lắng, - khi có chừng 8 triệu kim loại quý nhập vào trong những tháng Chín, Mười và Mười một. Cuối năm 1856, chúng ta cũng lại thấy như thế. Nói tóm lại, tôi hoàn toàn có thể viện đến kinh nghiệm của hầu hết các ủy viên trong ủy ban để đặt câu hỏi: phải chăng chúng ta đã có thói quen xem việc một chiếc tàu chở đầy vàng cập bến là một phương thuốc tự nhiên và hoàn hảo, mỗi khi gặp phải khó khăn về tài chính?" [B. A. 1857].

bình của số dự trữ của tất cả các ngân hàng trung ương ở châu Âu và Bắc Mỹ đều đã tăng lên. Lưu thông tiền tệ trong nội địa ngày càng tăng đã đồng thời đưa đến hậu quả là: ngay sau ngày nổ ra cuộc khủng hoảng, tức là trong thời gian đình trệ tiếp theo đó, số tiền dự trữ ở ngân hàng đã tăng lên nhanh hơn, vì khối lượng những đồng tiền vàng bị lưu thông nội địa gạt ra và nằm im không luân chuyển nữa, ngày càng lớn thêm. Sau hết, từ ngày người ta tìm ra được những mỏ vàng mới, thì sự tiêu dùng kim loại quý vào việc làm các đồ xa xỉ lại tăng lên, vì sự giàu có đã tăng lên.

Hai là, lúc nào cũng có một sự lưu thông kim loại quý qua lại giữa các nước không sản xuất ra vàng bạc; cũng một nước ấy không ngừng nhập khẩu kim loại quý và đồng thời lại xuất khẩu kim loại quý một cách cũng thường xuyên như thế. Và chỉ có xem sự vận động đó đã diễn ra trội hơn về phía bên nào, thì mới có thể quyết định được rằng, rút cục lại, đó là vàng bạc chạy ra hay là chạy vào, bởi vì những sự vận động thuần tuý có tính chất dao động và thường song song với nhau, phần lớn đều trung hoà lẫn nhau. Nhưng cũng chính vì người ta chú ý đến kết quả cuối cùng, nên đã không thấy được tính chất liên tục và nhất là tính chất song song của hai sự vận động này. Bao giờ người ta cũng giải thích rằng việc nhập khẩu phụ thêm hay việc xuất khẩu phụ thêm kim loại quý chỉ là kết quả và là biểu hiện của cái tỷ số giữa việc nhập khẩu và xuất khẩu hàng hoá, nhưng kỳ thật thì việc đó đồng thời cũng biểu hiện cái tỷ lệ giữa việc nhập khẩu và xuất khẩu chính ngay bản thân kim loại quý, không có ăn nhập gì với việc buôn bán hàng hoá cả.

Ba là, nhập khẩu trội hơn xuất khẩu, và ngược lại, nói chung được đo bằng sự tăng lên hay sự giảm xuống của trữ kim trong các ngân hàng trung ương. Tất nhiên tính chất chuẩn xác nhiều hay ít của thước đo này tuỳ thuộc trước hết vào trình độ tập trung của ngành ngân hàng. Bởi vì, kim loại

quý tích luỹ trong cái mà người ta gọi là các ngân hàng quốc gia có thể đại biểu nói chung cho số trữ kim của nước nhà tới mức nào, điều ấy tuỳ thuộc vào trình độ tập trung đó. Nhưng nếu giả thử là như thế đi nữa, thì thước đo đó cũng không chính xác, vì trong một số trường hợp đó, số nhập khẩu thêm có thể bị thu hút vào trong lưu thông nội địa và vào trong số vàng bạc dùng vào việc trang sức ngày càng tăng lên; và cũng vì trong trường hợp không có nhập khẩu phụ thêm, vẫn có thể phải lấy vàng ra để dùng cho nhu cầu của lưu thông nội địa, thành thử trữ kim sẽ bị giảm xuống ngay cả khi xuất khẩu không đồng thời tăng lên.

Bốn là, việc xuất khẩu kim loại sẽ mang hình thái kim loại chạy ra ngoài (drain) nếu sự vận động giảm xuống tiếp tục diễn ra trong một thời gian khá dài, thành thử sự giảm sút đó biểu hiện ra thành một xu thế của sự vận động và trữ kim của ngân hàng giảm xuống thấp hơn mức trung bình rất nhiều, đến nỗi gần ngang với mức tối thiểu trung bình. Mức tối thiểu trung bình này được ấn định một cách ít nhiều tuỳ tiện; vì nó được quy định một cách khác nhau trong từng trường hợp cụ thể bởi những luật lệ ấn định số lượng kim loại dùng để bảo đảm việc đổi các giấy bạc ngân hàng, v.v.. Về giới hạn của số lượng kim loại chạy ra ngoài như thế ở Anh, Niu-mác-sơ đã nói trước uỷ ban ngân hàng năm 1857 của Hạ nghị viện (B. A. 1857, số 1494) như sau:

> "Cứ lấy kinh nghiệm đã qua mà phán đoán, thì thật không thể nào tin được rằng vì một sự biến động nào đó của ngoại thương mà số kim loại chạy ra ngoài lại vượt quá 3-4 triệu p.xt. được".

Hồi năm 1847, con số thấp nhất của số vàng dự trữ ở Ngân hàng Anh ngày 23 tháng Mười so với ngày 26 tháng Chạp 1846 chênh lệch là 5.198.156 p.xt. và so với con số cao nhất đã đạt được hồi năm 1846 (ngày 29 tháng Tám) thì hụt mất 6.453.748 p.xt..

Năm là, trữ kim của Ngân hàng gọi là Ngân hàng quốc gia có ba chức năng (song không phải chỉ riêng ba chức năng đó quy định lượng trữ kim, vì số trữ kim này có thể tăng lên chỉ giản đơn vì nội thương và ngoại thương bị tê liệt): 1. Làm quỹ dự trữ để trang trải các khoản thanh toán quốc tế, nói tóm lại là quỹ dự trữ tiền tệ thế giới. 2. Làm quỹ dự trữ cho lưu thông bằng tiền kim loại ở trong nước; sự lưu thông này cứ luôn luôn hết thu hẹp lại mở rộng ra. 3. Làm quỹ dự trữ để trả các khoản tiền gửi và để đổi giấy bạc (chức năng này có liên quan với chức năng của ngân hàng, nhưng không ăn nhập gì với các chức năng của tiền với tư cách là tiền). Như vậy, những điều kiện ảnh hưởng riêng biệt đến một trong ba chức năng đó, đều có ảnh hưởng đến trữ kim: ví dụ, về phương diện là một quỹ quốc tế, trữ kim có thể bị ảnh hưởng bởi việc thăng bằng chênh lệch các khoản thanh toán, mặc dù những nguyên nhân quyết định việc thăng bằng chênh lệch này là như thế nào và mặc dù mối quan hệ của nó với việc thăng bằng chênh lệch trong thương nghiệp là như thế nào; về phương diện là quỹ dự trữ cho lưu thông tiền kim loại ở trong nước, trữ kim có thể bị ảnh hưởng bởi sự mở rộng ra hay co hẹp lại của lưu thông này. Chức năng thứ ba - chức năng quỹ bảo đảm – tuy không quyết định sự vận động độc lập của trữ kim, nhưng nó lại có hai ảnh hưởng. Nếu người ta phát hành giấy bạc thay thế cho tiền kim loại trong lưu thông nội địa (do đó cũng thay thế cả những tiền bằng bạc ở trong những nước dùng bạc làm thước đo giá trị), thì chức năng làm quỹ dự trữ nói trong điểm 2 sẽ không còn nữa. Và một bộ phận trong số kim loại quý trước đây vẫn làm chức năng quỹ dự trữ, bây giờ sẽ thường xuyên chạy ra nước ngoài. Trong trường hợp này, không có việc xuất tiền kim loại cho những nhu cầu của lưu thông nội địa: vì vậy cũng không cần thiết phải tạm thời tăng thêm số dự trữ kim loại bằng cách bắt một bộ phận tiền kim loại đang lưu thông nằm im

không hoạt động. Ngoài ra, nếu người ta nhất thiết vẫn cứ phải giữ lại một số trữ kim tối thiểu để hoàn lại các số tiền gửi và để đổi các giấy bạc ngân hàng, thì việc đó sẽ ảnh hưởng theo cách thức riêng của nó đến những kết quả của việc vàng chạy ra ngoài hay dồn trở về; nó ảnh hưởng đến cái phần của quỹ dự trữ mà bất cứ trong trường hợp nào ngân hàng cũng buộc phải giữ lại, hay ảnh hưởng đến cái bộ phận mà trong những lúc khác, ngân hàng tìm cách đẩy đi, vì coi là vô ích. Trong trường hợp một nền lưu thông thuần bằng tiền kim loại và một chế độ ngân hàng tập trung, ngân hàng sẽ phải coi trữ kim của mình cũng là dùng để đảm bảo cho việc hoàn lại các số tiền gửi, và nếu xảy ra trường hợp vàng chạy ra ngoài, thì một cuộc khủng hoảng giống như cuộc khủng hoảng ở Hăm-buốc hồi năm 1857, sẽ có thể nổ ra.

Sáu là, có lẽ chỉ trừ trường hợp ngoại lệ năm 1837, còn thì cuộc khủng hoảng thật sự bao giờ cũng chỉ nổ ra sau khi thị giá hối đoái bị đảo lộn, nghĩa là khi việc nhập khẩu kim loại quý trội hơn việc xuất khẩu.

Năm 1825, cuộc khủng hoảng thật sự ở trong nước đã nổ ra sau khi vàng thôi không chạy ra ngoài nữa. Năm 1839, vàng chạy ra ngoài, nhưng vẫn không nổ ra khủng hoảng. Năm 1847, vàng ngừng lại không chạy ra ngoài nữa vào hồi tháng Tư, còn đến tháng Mười thì nổ ra khủng hoảng. Năm 1857, vàng đã ngừng lại không chạy ra ngoài nữa từ hồi đầu tháng Mười một, nhưng chỉ mãi về sau, trong tháng Mười một, mới nổ ra khủng hoảng.

Hiện tượng đó thể hiện ra đặc biệt rõ trong cuộc khủng hoảng năm 1847. Hồi đó, vàng đã thôi không chạy ra ngoài từ tháng Tư, sau khi đã gây ra một cuộc khủng hoảng sơ bộ tương đối nhỏ; còn cuộc khủng hoảng thương mại thực sự thì chỉ mãi về sau, vào hồi tháng Mười, mới nổ ra.

Dưới đây là những lời khai trước Ủy ban mật của Thượng nghị viện điều tra khủng hoảng thương nghiệp năm 1848; chỉ mãi đến năm 1857, những lời khai của nhân chứng (evidence) mới được in ra (khi trích dẫn những lời khai đó, chúng tôi cũng gọi vắn tắt là C. D. 1848-1857).

Lời khai của Tu-cơ:

"Hồi tháng Tư 1847, đã xảy ra tình trạng gay go mà nói cho thật đúng ra, thì cũng tương đương như một cuộc khủng hoảng vậy. Nhưng những sự khó khăn này xảy ra trong một thời gian tương đối ngắn và không kèm theo những vụ phá sản thương nghiệp nào tương đối lớn. Đến tháng Mười, cuộc khủng hoảng đã nổ ra, gay gắt hơn bất cứ thời gian nào của hồi tháng Tư; những vụ phá sản về thương nghiệp đã xảy ra nhiều đến mức chưa từng thấy" (2996). "Hồi tháng Tư, thị giá hối đoái – nhất là thị giá hối đoái với Mỹ - đã buộc chúng tôi phải xuất khẩu một số vàng rất lớn để thanh toán một khối lượng nhập khẩu lớn khác thường; chỉ với một sự cố gắng rất lớn, Ngân hàng mới hãm lại được tình trạng vàng chạy ra ngoài và mới làm cho giá hối đoái lại tăng lên" (2997). – "Hồi tháng Mười, giá hối đoái có lợi cho nước Anh" (2998). – "Thị giá hối đoái bắt đầu sụt từ tuần thứ ba tháng Tư" (3000). – "Hồi tháng Bảy và tháng Tám, giá hối đoái khi lên khi xuống; từ đầu tháng Tám trở đi, thị giá hối đoái luôn luôn có lợi cho nước Anh" (3001), - "Việc phải xuất vàng ra hồi tháng Tám là do những nhu cầu của lưu thông nội địa đòi hỏi" (3003).

G. Mô-ri-xơ, tổng quản trị Ngân hàng Anh:

"mặc dù từ hồi tháng Tám 1847 trở đi, thị giá hối đoái đã trở nên có lợi cho nước Anh và do đó, vàng lại nhập vào trong nước, nhưng trữ kim của Ngân hàng vẫn giảm xuống.

"2.200.000 p.xt. vàng đã phải xuất quỹ vì nhu cầu trong nước" (137). – Sở dĩ có tình trạng đó, một mặt là vì số công nhân xây dựng đường sắt tăng lên, và mặt khác, vì "các chủ ngân hàng đều muốn có số vàng dự trữ riêng của mình trong thời gian khủng hoảng" (147).

Pan-mơ, trước kia là tổng quản trị và từ năm 1811 là Giám đốc Ngân hàng Anh nói:

684. "Trong suốt cả thời gian từ trung tuần tháng Tư 1847 cho đến ngày đình chỉ đạo luật ngân hàng năm 1844, thị giá hối đoái vẫn có lợi cho nước Anh".

Do đó, việc vàng chạy ra ngoài – hồi tháng Tư 1847 đã từng gây ra một cuộc khủng hoảng tiền tệ độc lập – ở đây cũng như ở tất cả các trường hợp khác, chỉ là những hiện tượng giáo đầu của cuộc khủng hoảng và một cuộc vận động ngược lại đã diễn ra trước khi cuộc khủng hoảng bùng nổ. Năm 1839, khi công việc kinh doanh bị đình trệ lớn, thì vàng đã chạy ra ngoài rất nhiều, - để mua lúa mì, v.v., - nhưng đã không xảy ra khủng hoảng, cũng không xảy ra khủng hoảng tiền tệ.

Bảy là, khi các cuộc tổng khủng hoảng đã dịu đi rồi thì vàng và bạc, - không nói đến số kim loại quý mới nhập vào từ các nước sản xuất ra chúng, - lại được phân phối theo những tỷ lệ vẫn có trong thời kỳ thăng bằng, với tư cách là tiền tích trữ riêng của các nước. Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, thì lượng tương đối của mỗi số tiền tích trữ đó to hay nhỏ là do vai trò của các nước trên thị trường thế giới quyết định. Nước nào có một số tiền tích trữ lớn hơn cái phần bình thường của nó, thì phần tiền thừa ra đó chạy sang các nước khác: những sự vận động đó, những việc vàng bạc chạy ra và thu vào đó chỉ là để khôi phục lại tình hình phân phối ban đầu giữa những số tiền tích trữ của các nước. Nhưng việc phân phối lại này cũng có thể thực hiện do ảnh hưởng của những hoàn cảnh khác nhau, mà sau này chúng tôi sẽ nói đến khi bàn về thị giá hối đoái. Khi tình hình phân phối bình thường đã được phục hồi trở lại rồi, thì bắt đầu từ lúc đó, ban đầu tiền tích trữ tăng lên, rồi sau đó vàng lại chạy ra ngoài. {Cố nhiên là câu vừa nói trên đây chỉ có thể áp dụng cho nước Anh với tư cách là trung tâm của thị trường tiền tệ thế giới. – Ph. Ă.}

Tám là, những lần kim loại chạy ra ngoài phần lớn đều là triệu chứng của một sự thay đổi trong tình hình ngoại thương, còn sự thay đổi này lại là một dấu hiệu báo trước rằng một cuộc khủng hoảng mới đã chín muồi[15)].

Chín là, bảng cân đối thanh toán có thể là có lợi cho châu Á và bất lợi cho châu Âu và châu Mỹ [16)].

Việc nhập khẩu kim loại quý xảy ra chủ yếu là vào hai thời kỳ. Trước hết, điều đó diễn ra trong giai đoạn thứ nhất của thời kỳ lợi tức thấp, giai đoạn này tiếp ngay sau cuộc khủng hoảng và biểu hiện một tình trạng sản xuất bị thu hẹp lại, và sau nữa, trong cái giai đoạn thứ hai trong đó tỷ suất lợi tức tăng lên nhưng chưa đạt tới mức trung bình của nó. Đó là lúc người ta thu tiền vào dễ dàng, tín dụng thương nghiệp dồi dào, - và vì vậy số cầu về tư bản cho vay không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với sự mở rộng sản xuất. Trong

15) Theo Niu-mác-sơ, việc vàng chạy ra nước ngoài có thể do ba nguyên nhân gây ra: 1. Những nguyên nhân thuần tuý về thương nghiệp nghĩa là do nhập khẩu nhiều hơn xuất khẩu, như trường hợp đã xảy ra từ 1836 đến 1844, và một lần nữa hồi năm 1847, chủ yếu là vì nhập khẩu rất nhiều lúa mì; 2. Do sự cần thiết phải kiếm ra những phương tiện để đầu tư tư bản của Anh ra nước ngoài, như việc đầu tư sang ấn Độ hồi năm 1857 để xây dựng đường sắt; và 3. Do những khoản chi mất hẳn đi ở nước ngoài, như hồi năm 1853 và 1854 ở phương Đông, cho những mục đích chiến tranh.

16) 1918. Niu-mác-sơ. "Nếu ta kể gộp cả ấn Độ và Trung Quốc, nếu ta kể cả những việc giao dịch giữa ấn Độ và Ô-xtơ-rây-li-a, và giữa Trung Quốc và Mỹ là những việc giao dịch còn lớn hơn nhiều, - và trong những trường hợp này, người ta thấy đó là những mối giao dịch ba mặt, bởi vì chính qua sự trung gian của chúng ta, mà việc bù trừ qua lại đã thực hiện,... – nếu ta kể gộp cả như vậy, thì quả thật là bảng cân đối thương nghiệp không phải chỉ bất lợi riêng cho nước Anh, mà còn bất lợi cho cả Pháp và Mỹ nữa" (Bank Acts, 1857 [tr. 169]).

hai giai đoạn này, trong đó tư bản cho vay tương đối dồi dào, thì số tư bản thừa nằm dưới hình thái vàng và bạc đó, - nghĩa là dưới hình thái khiến cho nó trước hết chỉ có thể làm chức năng tư bản cho vay, - tất nhiên phải có một ảnh hưởng rất lớn đến tỷ suất lợi tức và do đó, đến tình hình của toàn bộ công việc kinh doanh.

Mặt khác, việc kim loại chạy ra ngoài, việc liên tục xuất khẩu rất nhiều kim loại quý, sẽ diễn ra khi không còn những khoản tiền nào quay trở về nữa, khi các thị trường đều đầy ứ, và chỉ nhờ có tín dụng, người ta mới duy trì được cái bề ngoài phồn vinh mà thôi; nói một cách khác, đó là khi đã có một số cầu rất lớn về tư bản cho vay và vì vậy tỷ suất lợi tức ít ra cũng đạt tới mức trung bình của nó. Trong những điều kiện được phản ánh chính ngay trong việc các kim loại quý chạy ra ngoài, - ảnh hưởng của những việc không ngừng rút bớt tư bản dưới hình thái trong đó nó tồn tại trực tiếp làm tư bản – tiền tệ để cho vay, đã tăng lên rất lớn. Điều đó tất phải ảnh hưởng trực tiếp đến tỷ suất lợi tức. Nhưng đáng lẽ phải hạn chế bớt các công việc tín dụng, thì việc nâng cao tỷ suất lợi tức lại làm cho những công việc đó mở rộng thêm và dẫn tới chỗ làm cho các phương tiện phụ bị khẩn trương quá mức. Bởi vậy, thời kỳ này chính là thời kỳ báo hiệu cuộc khủng hoảng.

Người ta hỏi Niu-mác-sơ (B.A. 1857):

1520. "Như vậy là tổng số kỳ phiếu đang lưu thông tăng lên cùng với tỷ suất lợi tức phải không? – Hình như thế". – 1522. "Trong thời kỳ ổn định, bình thường, sổ cái là công cụ trao đổi thật sự; nhưng khi gặp phải khó khăn, chẳng hạn như trong những điều kiện mà tôi đã nêu ra, khi người ta nâng cao tỷ suất chiết khấu của Ngân hàng lên... lúc đó, các công việc kinh doanh tự chúng quy thành việc thanh toán bằng kỳ phiếu; dùng những kỳ phiếu đó làm bằng chứng hợp pháp cho việc giao dịch đã tiến hành thì không những thích hợp hơn, mà dùng để tiến hành những việc mua mới, và nhất là dùng làm phương tiện tín dụng để kiểm tra tư bản, thì lại còn thích hợp hơn nữa".

Thêm vào đó còn có tình hình là, khi những điều kiện trở nên hơi gay go một chút, Ngân hàng liền nâng cao tỷ suất chiết khấu lên, - điều này đồng thời chứng tỏ rằng chắc chắn Ngân hàng sẽ rút ngắn kỳ hạn các kỳ phiếu mà nó sẽ chiết khấu, - nhưng khi tỷ suất bị tăng cao lên thì ai nấy đều lo ngại rằng tình hình đó sẽ diễn ra crescendo[1*]. Cho nên ai nấy - và nhất là bọn chuyên nghề xoay xở về tín dụng - đều tìm cách chiết khấu tương lai và lúc này cố nắm được càng nhiều phương tiện tín dụng càng tốt. Vậy từ những nguyên nhân nói trên toát ra điểm này: chỉ riêng số lượng kim loại quý nhập khẩu hay xuất khẩu tự nó không có ảnh hưởng gì cả; nhưng sở dĩ nó tác động, thì trước hết là do tính chất đặc thù của kim loại quý là tư bản dưới hình thái tiền, và sau nữa, sự tác động của nó cũng giống như kiểu một chiếc lông chim mà đặt thêm vào đĩa một cán cân cũng đủ làm cho cán cân đang dao động này nghiêng một cách rõ rệt về phía đó; sở dĩ nó có ảnh hưởng là vì nó tác động trong những điều kiện chỉ thêm một tí ở phía này hay phía kia là đủ gây ra một ảnh hưởng quyết định. Nếu không thế, người ta sẽ tuyệt đối không thể nào hiểu được tại sao những việc vàng chạy ra ngoài, nói thí dụ là từ 5 đến 8 triệu p.xt. (theo kinh nghiệm từ trước đến nay, đó là mức tối đa), lại có thể có một ảnh hưởng đáng kể được; số tư bản tăng giảm chẳng đáng là bao này, so với 70 triệu pao xtéc-linh bằng vàng đang lưu thông ở Anh, cũng đã có vẻ là một con số không có nghĩa lý gì rồi, thì đứng trước một nền sản xuất to lớn như nền sản xuất Anh, thực tế nó là một số lượng thật không đáng kể [17]. Nhưng, chính sự phát triển của chế độ ngân hàng và chế

17) Chẳng hạn, xem câu trả lời đáng nực cười của Uên-gơ-lin. Ông ta nói rằng 5 triệu vàng chạy ra ngoài nước, tức là tư bản đã bớt đi mất 5 triệu, và ông ta muốn lấy điều đó để giải thích những hiện tượng không xảy ra khi có

1* - ngày càng trầm trọng thêm.

độ tín dụng, - sự phát triển này một mặt đã cố đem toàn bộ tư bản – tiền tệ phục vụ cho sản xuất (hay làm cho mọi khoản thu vào bằng tiền đều chuyển hoá thành tư bản thì cũng thế), và mặt khác, trong một giai đoạn nhất định nào đó của chu kỳ, làm cho số tiền dự trữ bằng kim loại bị giảm xuống đến cái mức tối thiểu khiến cho nó không thể làm tròn được những chức năng đã đề ra cho nó, - chính chế độ ngân hàng và chế độ tín dụng phát triển đó đã tạo ra tính nhạy cảm quá độ của toàn thể cơ cấu. Ở một giai đoạn sản xuất kém phát triển hơn, thì số trữ kim giảm xuống hay tăng lên so với khối lượng trung bình của nó, tương đối không quan hệ gì. Mặt khác, việc vàng chạy ra ngoài cũng vậy, nếu nó không diễn ra vào thời kỳ nguy cấp của chu kỳ công nghiệp thì dù cho có chạy ra ngoài mất một khối lượng rất lớn, cũng sẽ không có ảnh hưởng gì lắm.

Trong lời giải thích chúng tôi vừa đưa ra trên đây, chúng tôi đã không kể đến các trường hợp kim loại chạy ra ngoài do những vụ mất mùa, v.v., gây ra. Trong trường hợp này, tình trạng sản xuất đột nhiên bị mất thăng bằng lớn – biểu hiện ở việc vàng chạy ra ngoài – không đòi hỏi chúng ta phải giải thích thêm về những hậu quả của nó nữa. Những hậu quả này lại càng lớn nếu tình trạng mất thăng bằng xảy ra trong thời kỳ sản xuất đang tiến hành mạnh.

Ngoài ra, chúng tôi đã gác lại không bàn đến chức năng thứ ba của trữ kim là: đảm bảo cho giấy bạc ngân hàng có thể đổi lấy tiền thật và làm mấu chốt cho toàn bộ hệ thống tín dụng. Ngân hàng trung ương là mấu chốt của hệ thống tín dụng. Và

sự tăng giảm rất lớn về giá cả của tư bản công nghiệp thực tế, khi tư bản này mở rộng ra rất nhiều hay thu hẹp lại hết sức nhỏ. Mặt khác, mưu toan giải thích những hiện tượng này là những triệu chứng trực tiếp của việc thu hẹp hay mở rộng khối lượng tư bản thực tế (xét về mặt các yếu tố vật chất của nó), - thì cũng không kém nực cười.

chính trữ kim lại là mấu chốt của ngân hàng[18]. Hệ thống tín dụng chuyển hoá thành hệ thống tiền tệ là một việc tất nhiên, như chúng tôi đã vạch rõ ở "Tư bản", quyển I, ch. III, khi nghiên cứu chức năng của tiền với tư cách là phương tiện thanh toán[20]. Tu-cơ, cũng như Lôi-đơ Ô-vơ-xtơn đều thừa nhận rằng vào lúc nguy cấp thì cần thiết phải chịu những sự hy sinh lớn về của cải thực tế để duy trì cơ sở kim loại của hệ thống tiền tệ. Cuộc thảo luận chỉ xoay quanh vấn đề một con số dương hay một con số âm, vấn đề nên coi phương thức hành động nào là hợp lý nhiều hơn hay ít hơn trước cái điều không thể tránh khỏi ấy[19]. Một số lượng kim loại, hết sức nhỏ bé so với toàn bộ nền sản xuất, được người ta coi là cái mấu chốt của hệ thống tiền tệ. Do đó, ngoài cái biểu hiện khủng khiếp của tính chất "mấu chốt" đó trong thời kỳ khủng hoảng ra, ta lại còn thấy đẻ ra cái thuyết nhị nguyên rất nực cười về mặt lý luận. Chừng nào khoa kinh tế học khai sáng còn bàn "về tư bản ex professo[1*]" thì họ nhìn vàng bạc một cách hết sức khinh bỉ, coi chúng là cái hình thái không đáng chú ý nhất và

18) Niu-mác-sơ (Bank Acts, 1857): 1364. "Trên thực tế, trữ kim của Ngân hàng Anh là... quỹ dự trữ trung ương hay kho kim loại trung ương dùng làm cơ sở cho toàn bộ nền thương nghiệp quốc dân. Có thể nói nó là cái mấu chốt mà toàn bộ nền thương nghiệp của nước nhà xoay quanh: tất cả các ngân hàng khác của nước Anh đều coi Ngân hàng Anh là kho trung ương hay là cái bể chứa mà họ có thể đến để lấy tiền kim loại dự trữ của họ ra; và các thị giá hối đoái ở nước ngoài bao giờ cũng ảnh hưởng chính ngay vào cái kho và cái bể chứa đó".

19) "Như vậy là trên thực tiễn, cả hai ông Tu-cơ và Lôi-đơ... đã chủ trương thu hẹp tín dụng một cách kịp thời bằng cách nâng cao tỷ suất lợi tức và giảm bớt số tư bản cho vay... để đối phó với một lượng cầu quá mức về vàng. Nhưng những ảo tưởng của ông Lôi-đơ chỉ đưa đến những hạn chế" (bằng luật pháp) "và những quy định rầy rà và thậm chí còn nguy hiểm nữa" ("Economist" [ngày 11 tháng Chạp] 1847, tr. 1418).

1* - một cách thành thạo, một cách nhà nghề.

vô dụng nhất của tư bản. Nhưng khi họ bàn đến chế độ ngân hàng, thì tất cả đều bị đảo lộn ngược lại, bây giờ vàng và bạc lại trở lại thành tư bản par excellence[1*]; và để duy trì thứ tư bản này, người ta bắt buộc phải hy sinh mọi hình thái tư bản khác và mọi lao động. Nhưng như vậy, vàng và bạc khác với các hình thái khác của của cải ở chỗ nào? Không phải là do ở chỗ lượng giá trị lớn hay nhỏ, vì lượng này do lượng lao động đã vật hoá ở trong vàng và bạc quyết định. Mà là do ở chỗ vàng và bạc là một sự thể hiện độc lập, là biểu hiện tính chất *xã hội* của của cải. {Của cải của xã hội chỉ tồn tại với tư cách là của cải của các cá nhân, những người có quyền sở hữu riêng về những của cải đó. Của cải biểu hiện tính chất xã hội của nó chỉ là vì các tư nhân này, để thoả mãn nhu cầu của họ, đã trao đổi với nhau các giá trị sử dụng khác nhau về chất. Trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc trao đổi đó chỉ có thể thực hiện được bằng cách thông qua tiền. Như vậy chỉ nhờ có tiền làm trung gian thì của cải của từng người mới thực hiện được thành của cải xã hội; tiền là cái vật thể hiện tính chất xã hội của của cải đó. – Ph. Ă.} Như vậy, sự tồn tại xã hội của của cải biểu hiện ra là một cái gì ở thế giới bên kia, biểu hiện ra là một đồ vật, một hàng hoá, tồn tại ở bên cạnh những yếu tố thật sự của của cải xã hội và ở bên ngoài những yếu tố đó. Chừng nào sản xuất vẫn tiến hành đều đặn, thì người ta quên thứ của cải đó. Tín dụng, cũng là một hình thái xã hội của của cải, lại gạt tiền ra và chiếm đoạt địa vị của nó. Chính sự tín nhiệm tính chất xã hội của sản xuất là nguyên nhân làm cho hình thái tiền của các sản phẩm thể hiện ra như là một cái gì nhất thời, chỉ có ở trong ý niệm, chỉ giản đơn là một quan niệm. Nhưng khi tín dụng bị rung chuyển, - và trong chu kỳ của nền công nghiệp hiện đại, giai đoạn đó bao giờ cũng sẽ xảy ra, - thì tất cả mọi của cải hiện thực đều bỗng nhiên phải thực

1* - chủ yếu, chính cống.

sự được chuyển hoá ngay thành tiền, thành vàng và bạc; thật là một sự đòi hỏi điên rồ, nhưng lại là một điều tất yếu, do bản thân chế độ đẻ ra. Thế mà tất cả số vàng và bạc cần để thoả mãn những yêu cầu rất to lớn đó bất quá chỉ có độ vài triệu để trong hầm của Ngân hàng thôi[20]. Như vậy, trong các ảnh hưởng của việc vàng chạy ra ngoài, việc nền sản xuất với tư cách là sản xuất xã hội, thực tế không nằm dưới sự kiểm soát của xã hội, đã biểu lộ ra một cách rõ rệt: hình thái xã hội của của cải tồn tại với tư cách là một vật ở bên ngoài của cải đó. Đành rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa cũng có chung cái đặc điểm này với các phương thức sản xuất trước kia là đều dựa trên cơ sở buôn bán hàng hoá và trao đổi giữa tư nhân. Nhưng chỉ dưới phương thức tư bản chủ nghĩa, đặc điểm đó mới biểu hiện ra một cách rõ rệt nhất, hơn nữa lại biểu hiện ra dưới một hình thái kỳ quặc nhất của một sự mâu thuẫn phi lý, một điều vô nghĩa lý, vì 1. trong phương thức tư bản chủ nghĩa, việc sản xuất ra giá trị sử dụng trực tiếp, nhằm phục vụ cho việc tiêu dùng của bản thân người sản xuất, đã bị xoá bỏ một cách hoàn toàn nhất, và do đó, của cải chỉ tồn tại với tư cách là một quá trình xã hội biểu hiện thành một sự chằng chịt với nhau giữa sản xuất và lưu thông; 2. cùng với chế độ tín dụng ngày càng phát triển, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa luôn luôn tìm cách vứt bỏ cái hàng rào kim loại kia đi, - tức là cái hàng rào vừa bằng vật chất lại vừa có tính chất tưởng tượng của của cải và của sự vận động của của cải, –

20) "Như vậy, ông cũng đồng ý rằng trừ phi nâng cao tỷ suất lợi tức lên, thì không còn có cách nào khác để hạn chế sự đòi hỏi về vàng chứ?" - Sáp-men {cổ đông một hãng lớn làm nghề môi giới kỳ phiếu, hãng Ô-vơ-ren, Gớc-ni và Công ty}: "Vâng, tôi nghĩ như vậy. Nếu dự trữ vàng của ta giảm xuống một mức nào đó, thì điều chúng ta nên làm hơn cả, là khua ngay mõ lên và nói: chúng ta đương ở vào thời kỳ suy sụp, người nào gửi vàng ra nước ngoài thì người đó phải tự gánh lấy sự nguy hiểm" (Bank Acts, 1857, lời khai số 5.057).

nhưng rút cục nó luôn luôn vẫn bị bươu đầu sứt trán vì cái hàng rào đó.

Trong thời gian khủng hoảng, nảy ra yêu sách đòi biến ngay lập tức tất cả các kỳ phiếu, các chứng khoán, các hàng hoá, thành tiền ngân hàng, rồi toàn bộ số tiền ngân hàng này lại phải được đổi thành vàng.

II. Thị giá hối đoái

{Như ta đã biết, phong vũ biểu cho sự vận động của vật liệu tiền tệ trên quy mô quốc tế là thị giá hối đoái. Nếu nước Anh phải thanh toán cho nước Đức nhiều hơn là Đức phải thanh toán cho Anh, thì giá của đồng mác tính thành pao xtéc-linh sẽ tăng lên ở Luân Đôn, còn ở Hăm-buốc và Béc-lin, giá của đồng pao xtéc-linh tính thành mác sẽ giảm xuống. Nếu tình trạng mất thăng bằng đó về thanh toán, vì nước Anh phải trả cho nước Đức nhiều hơn, không được bù lại bằng việc nước Đức mua của nước Anh nhiều hơn chẳng hạn, thì lúc đó tất nhiên giá cả tính bằng pao xtéc-linh trả cho những kỳ phiếu tính bằng đồng mác phát hành vào nước Đức phải tăng lên đến nỗi người ta thấy gửi kim loại (tiền vàng hay vàng thoi) từ Anh sang Đức để thanh toán có lợi hơn là gửi kỳ phiếu. Sự diễn biến điển hình của quá trình này là như thế đó.

Nếu việc xuất khẩu kim loại quý này có một quy mô khá lớn và kéo trong một thời gian khá dài, thì trữ kim của các ngân hàng Anh sẽ bị ảnh hưởng và thị trường tiền tệ Anh, đứng đầu là Ngân hàng Anh, tất phải có những biện pháp bảo hộ. Những biện pháp đó, như chúng ta đã biết, chủ yếu là ở chỗ nâng tỷ suất lợi tức lên. Trong trường hợp vàng chạy ra ngoài quá nhiều, thì thông thường thị trường tiền tệ gặp phải khó khăn, nghĩa là số cầu về tư bản cho vay dưới hình thái tiền trội hơn số cung một cách khá nhiều, và do đó, dĩ nhiên tỷ

suất lợi tức sẽ cao lên; tỷ suất chiết khấu mới do Ngân hàng Anh quy định sẽ phù hợp với tình hình đó và tất phải được lưu hành trên thị trường. Nhưng cũng có những trường hợp, vì kim loại chạy ra ngoài không phải là do những quan hệ kinh doanh thông thường mà lại do những nguyên nhân khác (chẳng hạn như: cho nước ngoài vay, đầu tư vào nước ngoài, v.v.), nên tình hình thị trường tiền tệ Luân Đôn, với tư cách là thị trường tiền tệ, tuyệt nhiên không thể cho phép nâng cao tỷ suất lợi tức lên khá cao như vậy; cho nên trước hết Ngân hàng Anh phải – như người ta thường nói – "làm cho tiền trở nên hiếm" đi, bằng cách vay những số tiền lớn trên "thị trường tự do", như vậy để tạo ra một cách giả tạo một tình hình trong đó việc nâng cao lợi tức được biện hộ hay trở nên cần thiết; nhưng mỗi năm thủ đoạn này ngày càng khó thực hiện hơn. – *Ph. Ă.*}

Những lời khai sau đây trước ủy ban của Hạ nghị viện có nhiệm vụ nghiên cứu về đạo luật ngân hàng năm 1857, cho ta thấy việc nâng cao tỷ suất lợi tức lên đã có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái như thế nào. (Khi trích dẫn, chúng tôi gọi vắn tắt là B. A. hay B.C. 1857).

Giôn Xtiu-át Min nói:

"2176. "Khi tình hình kinh doanh gặp khó khăn, các chứng khoán bị xuống giá mạnh... Những người ngoại quốc cho người đến đây, tức là đến nước Anh, mua các cổ phiếu đường sắt hoặc những người Anh có cổ phiếu đường sắt ở ngoại quốc đem bán các cổ phiếu này ra nước ngoài... thành thử những việc chuyển vàng đi cũng được giảm bớt đi một cách tương đương". – 2182. "Có một loại chủ ngân hàng và môi giới giá khoán khá đông và giàu có thường vẫn làm cái việc san bằng tỷ suất lợi tức và các chỉ số (pressure) của phong vũ biểu thương nghiệp giữa các nước; họ luôn luôn đứng chực sẵn để mua những giá khoán mà họ chắc thế nào cũng sẽ lên giá... Những nơi nên đến mua bao giờ cũng là những nước đang gửi vàng ra ngoài". – 2184. "Hồi năm 1847, những việc đầu tư đó đã có một quy mô rộng lớn và đủ để giảm bớt việc vàng chạy ra ngoài".

G. G. Háp-bác, nguyên tổng quản trị của Ngân hàng Anh và từ năm 1838 đến nay là ủy viên trong ban Giám đốc của Ngân hàng này, nói:

2545. "Có rất nhiều chứng khoán của các nước châu Âu... đang được lưu thông trên các thị trường tiền tệ châu Âu và khi ở một nơi này chúng xuống 1 hay 2%, người ta liền mua ngay lấy để gửi tới những nơi mà ở đó giá trị của chúng vẫn còn giữ vững". – 2565. "Các nước ngoài không nợ thương nhân Anh những số tiền rất lớn hay sao? – Có, họ nợ những số tiền rất lớn". –1566. "Như vậy, việc thu những món nợ đó về cũng đủ giải thích được tình hình tích luỹ tư bản rất nhiều ở Anh? – Hồi năm 1847, địa vị của ta đã được khôi phục hẳn lại vì đã xoá được một món nợ bao nhiêu triệu đồng đó mà Mỹ và Nga trước đây đã nợ của Anh".

{Đồng thời chính nước Anh cũng nợ những nước này "bao nhiêu triệu đồng đấy" về việc mua lúa mì, nhưng nước Anh cũng đã không quên "xoá" một phần món nợ này, nhờ ở chỗ những con nợ người Anh đã bị vỡ nợ. Xem bản báo cáo về các đạo luật ngân hàng năm 1857, đã nói ở trên, ch. XXX, tr. 31[1*].}

"2572. Hồi năm 1847, thị giá hối đoái giữa nước Anh và Pê-téc-bua rất là cao. Khi lệnh của chính phủ được ban bố, cho phép Ngân hàng được phát hành giấy bạc trên mức 14 triệu đã quy định" {tức là vượt quá số trữ kim}, "thì người ta đặt điều kiện là chiết khấu phải giữ ở mức 8%. Hồi đó với tỷ suất chiết khấu này, nếu người ta đưa một chuyến tàu chở vàng từ Pê-téc-bua sang Luân Đôn, và khi đến nơi liền đem cho vay lãi 8% cho đến hết thời hạn các kỳ phiếu 3 tháng đã phát hành để mua vàng, thì đó là việc kinh doanh có lợi". –2573. "Trong tất cả các công việc kinh doanh vàng, cần phải chú ý đến nhiều nhân tố: phải biết rõ thị giá hối đoái và tỷ suất lợi tức mà người ta có thể đem tiền đầu tư cho đến khi kỳ phiếu" {đã phát hành để mua số vàng đó} "tới kỳ hạn phải trả".

Thị giá hối đoái với châu Á

Những điểm sau đây thật là quan trọng vì, một mặt, chúng ta cho thấy rằng vì sao, khi việc hối đoái với châu Á bất lợi cho

1* Xem tập này, tr. 57.

nước Anh, thì nước Anh bắt buộc phải bù lại cho mình bằng cách đập vào những nước khác mà hàng nhập khẩu từ châu Á vào là do người Anh làm trung gian thanh toán. Nhưng mặt khác, vì cả ở đây nữa, ông Uyn-xơn vẫn lặp lại cái ý định ngu xuẩn của ông ta muốn coi ảnh hưởng của việc xuất khẩu kim loại quý đối với thị giá hối đoái cũng giống như ảnh hưởng của việc xuất khẩu tư bản nói chung; và trong cả hai trường hợp việc xuất khẩu đều không phải dùng để làm phương tiện thanh toán hay làm phương tiện để mua, mà để đầu tư. Trước hết, ai cũng biết rằng, nếu người ta gửi bao nhiêu triệu đó sang Ấn Độ bằng kim loại quý hay bằng đường ray để đầu tư vào đường sắt, thì cả hai trường hợp đều chỉ là những hình thức chuyển dịch khác nhau của cùng một số tư bản từ một nước nọ sang một nước kia, và đó là một thứ chuyển dịch không xếp vào loại buôn bán thông thường, và đối với thứ chuyển dịch đó, nước đã xuất khẩu không trông mong thu về những món thu nhập nào khác hơn là những món thu nhập hàng năm sau này do những số tiền mà những con đường sắt đó sẽ thu được về. Nếu việc xuất khẩu đó tiến hành dưới hình thái kim loại quý, thì chính vì đó là kim loại quý, do đó là tư bản-tiền tệ có thể trực tiếp cho vay được và là cơ sở sở của toàn bộ chế độ tiền tệ, nên việc xuất khẩu đó sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến thị trường tiền tệ và do đó đến tỷ suất lợi tức trong nước xuất khẩu, nhưng không phải ảnh hưởng trong bất cứ trường hợp nào, mà chỉ ảnh hưởng trong những điều kiện đã trình bày trên đây thôi. Nó cũng sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến thị giá hối đoái; thật vậy, nếu người ta gửi kim loại quý đi, đó là vì các kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ chẳng hạn mà người ta đưa ra thị trường tiền tệ Luân Đôn đã không đủ đáp ứng được các khoản đổi quá lớn đó, - và cũng chỉ trong chừng mực mà các kỳ phiếu đó không đủ, người ta mới gửi kim loại quý đi thôi. Như vậy, số cầu về các kỳ phiếu phát hành vào Ấn Độ đã vượt số cung, và vì vậy

thị giá hối đoái: bất lợi cho nước Anh, không phải vì nước Anh mắc nợ Ấn Độ, mà vì nước Anh phải gửi sang Ấn Độ những số tiền quá lớn. Nếu việc xuất khẩu kim loại quý sang Ấn Độ như vậy tiếp diễn trong một thời gian lâu dài, nó sẽ dẫn đến chỗ làm cho số cầu của Ấn Độ về hàng hoá Anh tăng lên bằng cách gián tiếp làm cho khả năng của Ấn Độ tiêu dùng các hàng hoá châu Âu tăng lên. Trái lại, nếu tư bản được xuất khẩu dưới hình thái các đường ray, v.v., thì không có vấn đề ảnh hưởng đến thị giá hối đoái được, vì Ấn Độ không bỏ tiền ra để thanh toán các hàng hoá đó. Cũng vì lý do đó, việc gửi tư bản này đi cũng có thể không ảnh hưởng gì đến thị trường tiền tệ. Uyn-xơn cố tìm mọi cách để chứng minh rằng việc đó có ảnh hưởng, ông ta nói rằng những chi phí to lớn khác thường như thế nhất định phải gây ra một số cầu phụ thêm về tiền cho vay và do đó ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức. Đương nhiên là có thể như thế; nhưng nếu cho rằng trong bất cứ hoàn cảnh nào, ảnh hưởng đó cũng nhất định phải xảy ra, thì hoàn toàn sai. Dù người ta gửi đường ray đi đâu và đặt đường ray ở đâu, ở trên đất Anh hay ở trên đất Ấn Độ, thì những đường ray đó chẳng qua cũng chỉ nói lên rằng một ngành sản xuất nhất định nào đó của Anh đã mở rộng mà thôi. Khẳng định rằng việc mở rộng sản xuất, dù mở rộng với những quy mô rất lớn, nhất định sẽ làm cho tỷ suất lợi tức cao lên, - khẳng định như thế là một điều ngu xuẩn. Có thể là những việc cho vay tiền, - nghĩa là tổng số những công việc kinh doanh trong đó bao gồm các thao tác tín dụng, - sẽ tăng lên; nhưng những thao tác đó có thể tăng lên trong khi tỷ suất lợi tức vẫn không biến đổi. Trong thời kỳ cơn sốt đường sắt ở Anh vào hồi những năm 40, tình hình thực tế đã là như thế đó. Hồi ấy, tỷ suất lợi tức đã không tăng lên. Và rất rõ ràng rằng nếu đó là tư bản thực tế, - ở đây tức là hàng hoá, - thì dù những hàng hoá này được dành để gửi ra ngoài hay để tiêu dùng

trong nước, ảnh hưởng đối với thị trường tiền tệ cũng vẫn sẽ y hệt như nhau. Chỉ khi nào những việc đầu tư của nước Anh ra nước ngoài làm cho số xuất khẩu thương nghiệp của nó giảm sút đi, - những hàng xuất khẩu này tất nhiên phải được trả tiền và do đó làm cho người ta lại thu được tiền về, - hay chỉ khi nào những việc đầu tư tư bản ấy đã là triệu chứng nói lên rằng tín dụng mở rộng quá mức và những hoạt động đầu cơ đã bắt đầu, thì lúc đó mới có thể có sự khác nhau.

Dưới đây là lời Uyn-xơn hỏi và Niu-mác-sơ trả lời:

"1786. Về số cầu về bạc để đưa sang Đông Á, trên kia ông đã nói rằng theo ý ông, giá hối đoái với các nước Ấn Độ có lợi cho nước Anh, mặc dầu liên tục có những số trữ kim rất lớn bị gửi sang Đông Á; ông có những lý lẽ gì để chứng minh ý kiến của ông không? – Cố nhiên là có... Tôi thấy rằng hồi năm 1851, giá trị thực tế của số hàng xuất khẩu của Vương quốc liên hiệp sang Ấn Độ là 7.420.000 p.xt.; ngoài ra, cũng cần cộng thêm vào đó tổng số tiền các kỳ phiếu mà India House[1*] đã phát hành, nghĩa là những số tiền vốn mà công ty Đông Ấn đã dùng để trang trải các khoản chi tiêu của mình. Năm đó, các kỳ phiếu này đã lên tới 3.200.000 p.xt., thành thử tổng số xuất khẩu của Vương quốc liên hiệp sang Ấn Độ đã lên tới 10.620.000 p.xt.. Hồi năm 1855, giá trị thực tế của hàng hoá xuất khẩu đã lên tới 10.350.000 p.xt., các kỳ phiếu của India House lên tới 3.700.000 p.xt.; như vậy tổng số xuất khẩu là 14.050.000 p.xt.. Về năm 1851, tôi cho rằng chúng ta không có cách nào xác định được giá trị thực tế của số hàng hoá mà nước Anh đã nhập của Ấn Độ; nhưng về năm 1854 và 1855, chúng ta có thể xác định được. Năm 1855, giá trị thực tế của số hàng hoá mà nước Anh đã nhập của Ấn Độ lên tới 12.670.000 p.xt., và so sánh số tiền này với số xuất khẩu là 14.050.000 p.xt., chúng ta thấy rằng trong việc buôn bán trực tiếp giữa hai nước, nước Anh có một số dư là 1.380.000 p.xt." [B.A. 1857].

Về điểm này Uyn-xơn chỉ ra rằng giá hối đoái cũng chịu ảnh hưởng của sự buôn bán gián tiếp. Chẳng hạn như hàng của Ấn Độ xuất khẩu sang Ô-xtơ-rây-li-a và Bắc Mỹ được thanh toán bằng những kỳ phiếu phát hành vào Luân Đôn: cho nên những việc xuất khẩu đó ảnh hưởng đến giá hối đoái cũng hệt

1* - Cục quản lý Công ty Đông Ấn.

như thể là hàng hoá đã đưa thẳng từ Ấn Độ sang Anh. Hơn nữa, nếu người ta gộp chung cả Ấn Độ và Trung Quốc lại mà tính, thì khi đó bảng cân đối sẽ bất lợi cho nước Anh: vì Trung Quốc luôn luôn phải trả những số tiền rất lớn cho Ấn Độ về việc mua thuốc phiện và vì nước Anh lại có những món phải trả cho Trung Quốc, thành thử qua con đường vòng đó, những số tiền trả ra đã sang Ấn Độ (1787, 1788).

1791. Uyn-xơn lại hỏi rằng, như thế, ảnh hưởng đối với giá hối đoái có giống như khi tư bản.

"được đưa ra nước ngoài dưới hình thái đường ray và đầu máy xe lửa, hay dưới hình thái tiền kim loại không"?

Niu-mác-sơ đã trả lời ông ta rất đúng:

số 12 triệu p.xt. gửi sang Ấn Độ trong những năm trước đây để xây dựng đường sắt đã được dùng để mua một thứ niên kim mà cứ đều đặn đến kỳ hạn là Ấn Độ phải trả cho nước Anh.

"Còn như nói về ảnh hưởng trực tiếp đối với thị trường kim loại quý, thì việc đầu tư 12 triệu đó chỉ có thể có ảnh hưởng như thế trong chừng mực mà người ta đã phải gửi kim loại đi để tiến hành một việc đầu tư thực sự bằng tiền".

1797. (Uên-gơ-lin hỏi:) "Nếu không thu được tiền trở lại về số sắt đó" (đường ray), "thì làm sao có thể khẳng định rằng nó có ảnh hưởng đến giá hối đoái được? – Tôi không tin rằng cái bộ phận chi phí được gửi đi dưới hình thái hàng hoá lại ảnh hưởng đến thị giá hối đoái...; có thể nói rằng thị giá hối đoái giữa hai nước chỉ bị ảnh hưởng bởi số lượng các trái khoán hay kỳ phiếu được đưa ra trong một nước này, đem so sánh với số lượng các trái khoán hay kỳ phiếu đưa ra trong nước kia để trao đổi; đó chính là lý luận hợp lý về thị giá hối đoái. Trở lại nói về việc xuất khẩu 12 triệu, cần vạch ra rằng thoạt đầu số 12 triệu đó đã được góp mua cổ phần ở Anh; nếu tính chất của việc kinh doanh lại làm cho tổng số 12 triệu đó được bỏ ra bằng tiền kim loại ở Can-cút-ta, Bom-bay và Ma-đrát... thì số cầu đột ngột đó sẽ ảnh hưởng khốc liệt đến giá bạc và đến thị trường giá hối đoái, cũng hệt như nếu Công ty Đông Ấn tuyên bố rằng ngày mai nó sẽ nâng tỷ số kỳ phiếu của nó từ 3 triệu lên thành 12 triệu. Nhưng trong số 12 triệu đó, một nửa đã được bỏ vào... việc mua hàng hoá ở Anh… mua đường ray, gỗ và các vật liệu khác… đó chính là việc bỏ tư bản của Anh ra chỉ ngay tại

nước Anh để mua một loại hàng hoá nào đó gửi sang Ấn Độ, thế thôi". - 1798 {Uên-gơ-lin:} "Nhưng việc sản xuất ra những hàng hoá cần thiết đó để xây dựng đường sắt, mà nguyên liệu là sắt và gỗ, lại phải tiêu dùng đến một số hàng hoá lớn từ nước ngoài nhập vào, và cái đó có thể ảnh hưởng đến thị giá hối đoái chứ? – Tất nhiên là như thế".

Uyn-xơn cho rằng chỗ sắt đó chủ yếu đại biểu cho lao động, và số tiền công đã bỏ ra trả cho lao động đó chủ yếu đại biểu cho những hàng nhập khẩu (1799), rồi sau đó ông ta lại hỏi:

1801. "Nhưng nói chung, nếu người ta gửi ra nước ngoài những hàng hoá mà người ta đã dùng các hàng nhập khẩu đó để sản xuất ra, và gửi ra mà không thu về một cái gì cả - dưới hình thái sản phẩm hoặc một thứ gì khác cả - thì điều đó há chẳng dẫn đến kết quả là làm cho giá hối đoái nghiêng về phía bất lợi cho chúng ta ư? – Về nguyên tắc mà nói, thì đó đúng là sự việc đã xảy ra ở Anh vào thời kỳ đẩy mạnh việc xây dựng đường sắt" {hồi năm 1845}. "Trong ba, bốn, hay năm năm liền, người ta đã đầu tư vào ngành đường sắt 30 triệu p.xt., hầu hết là để trả tiền công. Trong suốt ba năm, người ta đã thuê mướn để xây dựng các con đường sắt, các đầu máy xe lửa, toa xe và nhà ga, - một số người nhiều hơn cả số người hiện đang làm việc trong tất cả các khu công nghiệp gộp lại. Những người đó... đã đem tiền công của họ ra chi tiêu mua chè, đường, rượu và các hàng ngoại khác; những thứ hàng này phải nhập, song người ta lại nhận thấy rằng trong suốt thời gian có những số chi tiêu lớn như vậy, giá hối đoái giữa Anh và nước ngoài đã không có những sự thay đổi có tính chất căn bản. Kim loại quý đã không chạy ra ngoài, trái lại còn thu vào được nữa".

1802. Uyn-xơn vẫn giữ ý kiến của mình, cho rằng một khi giữa Ấn Độ và Anh bảng cân đối thương mại thăng bằng và hối đoái giữa hai nước ngang giá, thì việc gửi sắt và đầu máy xe lửa đi quá nhiều "tất nhiên phải ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với Ấn Độ". Còn Niu-mác-sơ thì không thấy tại sao lại phải như thế, vì đường ray đã được gửi đi với tư cách là đầu tư tư bản, và Ấn Độ không phải trả tiền dưới bất cứ một hình thức nào số đường ray đó cả; ông ta nói thêm:

"Tôi đồng ý với cái luận điểm cho rằng trong việc buôn bán với các nước khác, không một nước nào lại có thể cứ có mãi một giá hối đoái bất lợi; tình trạng hối đoái bất lợi đối với một nước này tất nhiên phải đưa đến một tình trạng hối đoái có lợi đối với một nước khác".

Bác lại ý kiến đó, Uyn-xơn đã đưa ra những lời tầm thường vô vị sau đây:

"1803. " Nhưng trong việc chuyển tư bản đi, nếu tư bản được chuyển dưới một hình thái này hay dưới một hình thái khác, thì có gì khác nhau không? - Đứng về món nợ đã mắc mà xét thì không có gì khác nhau cả" – 1804. "Như vậy là dù ông gửi kim loại quý đi hay gửi hàng hoá đi, thì ở đây, ảnh hưởng của việc xây dựng đường sắt ở Ấn Độ đối với thị trường tư bản ở Anh cũng vẫn như nhau có phải không? Và cũng sẽ làm cho giá trị của tư bản tăng lên hoàn toàn giống như trường hợp tất cả số tiền gửi đi đều bằng kim loại quý cả, có phải không?".

Nếu giá sắt không cao lên, thì bất luận như thế nào, đó cũng là một bằng chứng nói lên rằng "giá trị" của "tư bản" chứa đựng trong đường ray đã không tăng lên. Điều mà người ta nói ở đây là giá trị của tư bản-tiền tệ, tức là tỷ suất lợi tức. Uyn-xơn bao giờ cũng muốn coi tư bản-tiền tệ và tư bản nói chung là một. Nhưng các sự việc lại giản đơn như sau: thoạt đầu ở Anh, người ta đã góp vào 12 triệu để làm đường sắt ở Ấn Độ. Sự việc ấy không trực tiếp ăn nhập gì với giá hối đoái, và số 12 triệu đó được đem dùng vào việc gì thì cũng không quan hệ gì đến thị trường tiền tệ cả. Nếu tình hình thị trường thuận lợi, công việc đó có thể tuyệt đối không có ảnh hưởng gì cả, cũng như những việc mua cổ phiếu đường sắt ở Anh hồi 1844 và 1845 trước đây đã tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến thị trường tiền tệ. Trái lại, nếu tình thế đã có chiều hơi gay go rồi, lúc đó cố nhiên là tỷ suất lợi tức có thể sẽ bị ảnh hưởng, nhưng sẽ chỉ ảnh hưởng theo chiều hướng cao lên thôi, và theo lý luận của Uyn-xơn, sự việc đó tất nhiên phải có ảnh hưởng có lợi cho giá hối đoái đối với nước Anh, nghĩa là hãm bớt cái xu thế xuất khẩu kim loại quý ra ngoài, - nếu không sang Ấn Độ thì cũng sang nước khác. Ông Uyn-xơn nhảy từ vấn đề nọ sang vấn đề kia. Ở câu hỏi số 1802, ông ta cho là giá hối đoái phải bị ảnh hưởng: sang câu hỏi số 1084 thì giá trị của tư bản" bị ảnh hưởng, - đó là hai việc rất khác nhau. Tỷ

suất lợi tức có ảnh hưởng đến giá hối đoái và giá hối đoái này có thể ảnh hưởng đến tỷ suất lợi tức; nhưng cũng có thể là tỷ suất lợi tức vẫn đứng nguyên, trong khi đó giá hối đoái thay đổi, hay giá hối đoái vẫn đứng nguyên trong khi lợi tức có những sự biến đổi. Đầu óc của Uyn-xơn không sao quan niệm được rằng khi tư bản được gửi ra nước ngoài, thì chỉ riêng cái hình thức của việc gửi đó thôi lại có một ảnh hưởng khác nhau đến như thế; ông ta không thể nào hiểu được rằng sự khác nhau về hình thái của tư bản có thể có một tầm quan trọng lớn như thế và nhất là hình thái tiền của nó; tất cả những cái đó quá mâu thuẫn với khoa kinh tế học của phái "khai sáng". Niu-mác-sơ trả lời Uyn-xơn một cách phiến diện, vì Niu-mác-sơ không vạch ra cho Uyn-xơn thấy rằng ông này đã đột nhiên nhảy từ vấn đề giá hối đoái sang vấn đề tỷ suất lợi tức một cách không có lý do gì cả. Niu-mác-sơ trả lời câu hỏi số 1804 không dứt khoát và do dự:

"Không còn nghi ngờ gì nữa, nếu cần phải cung cấp 12 triệu, thì đứng về tỷ suất lợi tức chung mà xét, số 12 triệu đó sẽ phải gửi đi bằng kim loại quý hay bằng vật liệu, cái đó là một vấn đề rất thứ yếu. Tuy nhiên" {dùng chữ "tuy nhiên" này làm chuyển tiếp để nói ngay một điều ngược hẳn lại thì thật là tuyệt}, "tôi tưởng cái đó cũng không hẳn là một điểm hoàn toàn thứ yếu", {là thứ yếu, tuy nhiên lại không phải là thứ yếu}, "vì trong một trường hợp thì 6 triệu p.xt. lại quay liền ngay trở về nước Anh, còn trong một trường hợp khác, tiền quay về không được nhanh như thế. Cho nên, có lẽ có một sự khác nhau nào đó" {mới chính xác làm sao chứ!} "tuỳ theo trường hợp 6 triệu đó đã được chi ra ở đây, ở Anh, hay là người ta gửi tất cả ra nước ngoài".

Nói 6 triệu sẽ quay liền ngay về nước Anh có nghĩa là như thế nào? Nếu 6 triệu p.xt. đã được chi ra ở Anh, như thế là chúng tồn tại dưới hình thái đầu máy xe lửa, đường ray, v.v., được gửi sang Ấn Độ và không quay trở về; giá trị của chúng chỉ được thu về qua việc khấu hao dần, nghĩa là rất chậm, trong lúc đó số 6 triệu bằng kim loại quý có thể lại thu về in natura rất chóng. Trong chừng mực mà 6 triệu đó đã được chi ra để trả tiền công, thì chúng bị ăn tiêu đi; nhưng những đồng

tiền mà số 6 triệu đó dùng để chi ra, vẫn tiếp tục lưu thông ở trong nước như trước, hay hình thành một số tiền dự trữ. Lập luận này cũng có thể đem áp dụng để nói về lợi nhuận của những người sản xuất đường ray và để nói về cái bộ phận trong số 6 triệu đó đã được dùng để bù lại tư bản bất biến của họ. Như vậy là Niu-mác-sơ dùng cái câu nói mập mờ hai nghĩa "lại thu về" chỉ để khỏi phải nói thẳng ra rằng: tiền vẫn ở lại trong nước và trong chừng mực nó làm chức năng tư bản-tiền tệ cho vay, thì điều khác nhau duy nhất đối với thị trường tiền tệ chính là ở chỗ tiền đó được chi vào tài khoản của *A*, chứ không phải của *B* (ta gác lại không nói đến sự việc là lưu thông có thể thu hút mất nhiều tiền kim loại hơn). Một việc đầu tư như thế, biểu hiện ra ở việc chuyển tư bản ra nước ngoài bằng hàng hoá chứ không phải bằng kim loại quý, chỉ có thể ảnh hưởng đến thị giá hối đoái (nhưng không phải đến giá hối đoái ở trong nước nhập khẩu tư bản đầu tư) trong chừng mực mà việc sản xuất ra những hàng hoá xuất khẩu đó đòi hỏi phải nhập khẩu thêm một số hàng ngoại hoá khác. Như thế, việc sản xuất đó không thể làm thăng bằng được số hàng nhập khẩu phụ thêm kia. Nhưng đối với bất cứ thứ hàng xuất khẩu chịu nào, dù đó là những việc đầu tư tư bản, hay đó là để tiến hành những việc buôn bán bình thường, thì tình hình cũng như vậy. Ngoài ra, việc nhập khẩu phụ thêm đó có thể do một sự tác động ngược trở lại mà gây ra một số cầu phụ thêm hết sức lớn về hàng hoá Anh, chẳng hạn về phía các thuộc địa, hay về phía nước Mỹ.

Trên kia, Niu-mác-sơ đã nói rằng vì có các kỳ phiếu của Công ty Đông Ấn, nên số nhập khẩu của Anh sang Ấn Độ vượt quá số nhập khẩu của Anh. Ngài Sác-lơ Vút đã hỏi vặn ông ta về điểm này. Trong thực tế, số xuất khẩu của Anh sang Ấn Độ

vượt quá số nhập từ Ấn Độ về, đạt được là nhờ số nhập khẩu từ Ấn Độ mà nước Anh đã không trả bằng một vật ngang giá nào: các kỳ phiếu của Công ty Đông Ấn (hiện nay là của chính phủ Đông Ấn) chung quy lại là một thứ cống vật lấy của Ấn Độ. Ví dụ hồi năm 1855, số xuất khẩu của Ấn Độ sang Anh là 12.670.000 p.xt., số xuất khẩu của Anh sang Ấn Độ là 10.350.000 p.xt.. Số dư của Ấn Độ là 2.250.000 p.xt..

"Nếu công việc dừng lại ở chỗ đó, thì bằng cách này hay cách khác, rồi cũng phải trả số 2.250.000 p.xt. ấy cho Ấn Độ. Nhưng ở đây có sự cam kết của India House. Nó báo tin cho biết là nó có khả năng cung cấp những kỳ phiếu với một tổng số là 3.250.000 p.xt. phát hành vào các tỉnh của Ấn Độ". {Số tiền này dùng để trang trải các khoản chi phí ở Luân Đôn của Công ty Đông Ấn và để trả lãi cổ phần cho các cổ đông.} "Và như vậy là không những đã thanh toán được số nợ 2.250.000 p.xt. trong cán cân thương mại giữa hai nước, mà lại còn thừa ra một triệu nữa" (1917). [B.A.1857]

1922. {Vút:} "Như vậy, ảnh hưởng của các kỳ phiếu đó của Công ty Đông Ấn không thể hiện ra ở chỗ làm tăng số xuất khẩu sang Ấn Độ, mà ở chỗ giảm bớt xuất khẩu protanto [một cách tỷ lệ]?"

{Cần phải hiểu đó là giảm bớt sự cần thiết phải lấy một số hàng xuất khẩu sang Ấn Độ trị giá tương đương để trang trải số hàng nhập khẩu từ Ấn Độ vào.} Ông Niu-mác-sơ giải thích sự việc đó bằng cái lý lẽ là: để có được số tiền 3.700.000 p.xt. đó, người Anh đã nhập vào Ấn Độ "một sự quản lý tốt" (1925). Vút, với tư cách là Bộ trưởng phụ trách các vấn đề về Ấn Độ, vốn biết rất rõ thứ "quản lý tốt" mà người Anh đã nhập khẩu vào Ấn Độ, nên đã nói rất đúng và không phải là không có ý mỉa mai rằng (1926):

"Thế là, theo ý ông, việc xuất khẩu do các kỳ phiếu của Cục quản lý Công ty Đông Ấn gây ra là xuất khẩu một sự quản lý tốt, chứ không phải là xuất khẩu hàng hoá".

Vì nước Anh xuất khẩu rất nhiều "bằng cách đó" để thiết lập một "sự quản lý tốt" và để đầu tư tư bản vào các nước

ngoài, - do đó, nó nhận được những hàng nhập khẩu một cách hoàn toàn không dính dáng gì đến tiến trình buôn bán bình thường, tức là nhận được một cống vật, một phần do việc xuất khẩu "sự quản lý tốt", một phần với tư cách là thu nhập của những vốn đã đầu tư ở thuộc địa và ở các nơi khác, một cống vật mà nó không phải bỏ một vật ngang giá nào ra trả cả, - cho nên rõ ràng là thị giá hối đoái sẽ không bị ảnh hưởng gì, nếu nước Anh chỉ tiêu dùng những thứ cống vật ấy, mà không phải bỏ gì ra xuất khẩu bù vào đấy cả. Và cũng rõ ràng là thị giá hối đoái sẽ không bị biến đổi gì cả, nếu nước Anh lại đem những thứ cống vật ấy ra đầu tư không phải ở nước Anh, mà ở nước ngoài, - dù đó là một việc đầu tư vào sản xuất hay không vào sản xuất, - chẳng hạn như khi nó dùng số cống vật đó vào việc gửi súng đạn sang Crưm. Ngoài ra, trong chừng mực mà những số hàng nhập khẩu từ nước ngoài gia nhập vào thu nhập của nước Anh – những hàng nhập khẩu này dĩ nhiên là được trả dưới hình thức cống vật không đòi hỏi vật ngang giá, hoặc bằng cách đem trao đổi những thứ cống vật không phải trả vật ngang giá đó, hoặc bằng con đường buôn bán thông thường- thì nước Anh có thể tiêu dùng những thứ hàng nhập khẩu ấy hay lại đem đầu tư đi dưới hình thái tư bản. Nhưng trong bất cứ trường hợp nào, thị giá hối đoái cũng vẫn không bị ảnh hưởng: đó là điều mà ông Uyn-xơn khôn ngoan lại không thấy được. Dù một bộ phận của thu nhập là do những sản phẩm trong nước hay những sản phẩm nước ngoài cấu thành – hơn nữa trường hợp sau chỉ giả định có sự trao đổi sản phẩm trong nước lấy hàng ngoại hoá - nhưng việc tiêu

sản hút nào, tuy rằng việc tiêu dùng đó ảnh hưởng đến quy mô sản xuất. Cần phải chú ý đến điều đó khi nhận xét những điều nói sau đây.

1934. Vút hỏi ông ta rằng việc gửi súng đạn sang Crưm có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với Thổ Nhĩ Kỳ như thế nào. Niu-mác-sơ trả lời:

"Tôi không thấy tại sao việc gửi súng đạn đi lại nhất định phải ảnh hưởng đến thị giá hối đoái được, nhưng nếu gửi kim loại quý đi thì chắc chắn là sẽ có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái".

Như vậy là ở đây ông ta phân biệt tư bản dưới hình thái tiền với tư bản dưới những hình thái khác. Nhưng Uyn-xơn lại hỏi:

1935. "Nếu ông tổ chức xuất khẩu một thứ hàng nào đó trên quy mô lớn mà không có một số nhập khẩu tương đương"

{ông Uyn-xơn quên rằng, về phần nước Anh, thường có những số nhập khẩu rất lớn mà chả bao giờ có số xuất khẩu tương ứng cả, trừ việc xuất khẩu một "sự quản lý tốt" hay những số tư bản đã xuất khẩu trước kia nhằm mục đích đầu tư; nhưng dầu sao thì cũng không phải là một thứ xuất khẩu nằm trong khuôn khổ những việc trao đổi buôn bán thông thường. Nhưng những sản phẩm đã nhập khẩu đó lại được đem trao đổi, chẳng hạn như lấy các sản phẩm của Mỹ; và nếu như các sản phẩm này được xuất khẩu mà không có số nhập khẩu tương đương nào, thì điều đó cũng không làm thay đổi gì cái tình hình là - giá trị của các sản phẩm nhập khẩu đó có thể được tiêu dùng mà không cần có một sự xuất khẩu tương ứng nào ra ngoài nước cả; người ta nhận được số sản phẩm đó mà không phải xuất khẩu gì để bù đắp lại, và như vậy, các sản phẩm đó có thể được tiêu dùng đi mà không thể hiện lên trên bảng cân đối thương mại}

"thì ông không thanh toán được cái món nợ nước ngoài mà ông đã mắc do số nhập khẩu của ông".

{Nhưng nếu trước đó ông đã thanh toán số nhập khẩu này rồi, chẳng hạn bằng một số tiền cho nước ngoài vay, thì làm như vậy ông không hề mắc một món nợ nào cả, và vấn

đề chẳng liên quan gì tới bảng cân đối quốc tế; vấn đề chỉ quy thành một chi phí sản xuất hay không sản xuất mà thôi, hơn nữa việc các sản phẩm đã đem tiêu dùng như thế là hàng trong nước hay hàng ngoại hoá, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng}.

"Và bởi vậy, việc giao dịch của ông tất nhiên phải có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái, vì món nợ đối với nước ngoài đã không được thanh toán do chỗ số xuất khẩu của ông không có số hàng nhập khẩu tương ứng, có phải như thế không? – Nếu nhìn chung các nước mà nói, thì đúng là như thế".

Bản báo cáo của Uyn-xơn quy lại là: mọi xuất khẩu mà không có nhập khẩu tương ứng thì đồng thời cũng là một nhập khẩu mà không có xuất khẩu tương ứng, vì những hàng hoá ở nước ngoài, tức là những hàng nhập khẩu, đã được gia nhập vào việc sản xuất ra những món hàng xuất khẩu. Ở đây, người ta giả thiết rằng mọi việc xuất khẩu như thế đều dựa trên cơ sở một việc nhập khẩu không được thanh toán, hay đều đẻ ra việc nhập khẩu đó – vì vậy đẻ ra một món nợ đối với nước ngoài. Điều đó không đúng, ngay cả trong trường hợp người ta không tính đến hai tình hình sau đây: 1. Nước Anh nhập không nhiều hàng mà nó không phải bỏ ra vật ngang giá để trả; ví dụ trường hợp một bộ phận sản phẩm mà nó nhập khẩu từ Ấn Độ. Nó có thể đem những sản phẩm đó đổi lấy sản phẩm của Mỹ và có thể đem xuất khẩu những sản phẩm này mà không nhập gì bù lại cả; xét về mặt giá trị thì dầu sao nó cũng chỉ xuất khẩu những cái mà nó đã không phải phí tổn một đồng xu nhỏ nào cả. Và 2., có thể là Anh đã trả tiền cho những số hàng nhập khẩu của Mỹ chẳng hạn, số hàng nhập khẩu này cấu thành tư bản phụ thêm; nếu nó đem tiêu dùng số hàng đó một cách không sản xuất, chẳng hạn như vào dụng cụ chiến tranh, thì cái đó không tạo thành một món nợ đối với Mỹ và không ảnh hưởng gì đến thị giá hối đoái với nước Mỹ. Trong những câu trả lời số 1934 và 1935, Niu-mác-sơ đã tự mâu thuẫn với mình. Vút đã lưu ý ông ta về điểm đó.

1938. "Trong số hàng hoá đã được dùng để chế tạo ra những vật phẩm mà chúng ta đem xuất khẩu, nhưng lại không thu hồi được gì về cả" {tức là chi phí chiến tranh}, "nếu không có một bộ phận nào là nhận được từ những nước mà những vật phẩm đó sẽ được gửi đến, thì làm thế nào điều đó lại có thể có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái với nước đó được? Giả dụ việc buôn bán với nước Thổ Nhĩ Kỳ vẫn ở tình trạng thăng bằng bình thường, làm thế nào thị giá hối đoái giữa Anh và Thổ Nhĩ Kỳ lại sẽ có thể bị ảnh hưởng vì việc xuất khẩu vũ khí đạn dược sang Crưm được?".

Ở đây, Niu-mác-sơ cảm thấy rằng đầu óc ông đã mất bình tĩnh rồi; ông ta quên rằng ở câu số 1934 ông ta đã từng trả lời đúng đắn câu hỏi giản đơn này; và ông ta nói:

"Tôi thấy hình như chúng ta đã giải quyết xong vấn đề thực tiễn và giờ đây chúng ta sắp rơi vào lĩnh vực rất cao siêu của một cuộc tranh luận siêu hình".

{Uyn-xơn lại còn đưa ra một cách giải thích khác về cái luận điểm của ông ta cho rằng bất cứ một việc di chuyển tư bản nào, từ nước này sang nước khác, dù di chuyển dưới hình thái kim loại quý hay hàng hoá, cũng đều có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái. Dĩ nhiên Uyn-xơn biết rằng tỷ suất lợi tức, đặc biệt là tỷ lệ giữa tỷ suất lợi tức hiện hành ở hai nước đương sự, có ảnh hưởng đến thị giá hối đoái của mỗi nước đó. Bây giờ nếu ông ta có thể chứng minh rằng số tư bản thừa nói chung, do đó, trước hết là những hàng hoá thừa đủ mọi loại, kể cả các kim loại quý, đều ảnh hưởng quyết định đến tỷ suất lợi tức, - thì ông ta đã tiến được một bước đến gần cái đích mà ông ta muốn đạt tới; như thế, việc chuyển dịch một bộ phận lớn của tư bản đó sang một nước khác tất nhiên phải làm cho tỷ suất lợi tức trong cả hai nước biến đổi và biến đổi ngược chiều nhau; và vì vậy, thị giá hối đoái giữa hai nước đó cũng sẽ bị thay đổi theo. – *Ph. Ă.*}

Cho nên ông ta đã viết trong tờ "Economist", mà hồi đó ông ta làm tổng biên tập ([ngày 22 tháng Năm] 1847, tr.574):

"Hiển nhiên là số tư bản thừa như thế – mà biểu hiện là những kho hàng dự trữ rất lớn gồm đủ các loại, kể cả kim loại quý – nhất định phải dẫn đến chỗ không những làm cho giá cả hàng hoá nói chung đều bị sụt, mà còn làm cho tỷ suất lợi tức phải trả để sử dụng tư bản cũng bị hạ xuống (1). Nếu ta có trong tay một kho hàng dự trữ đủ để cung ứng cho cả nước trong hai năm sau, thì ta sẽ có quyền sử dụng các hàng hoá đó trong một thời gian nhất định với một tỷ suất còn hạ nhiều hơn nữa, hơn là nếu khối hàng chỉ vừa đủ để tiêu dùng hai tháng(2). Mọi việc cho vay tiền, dù được tiến hành dưới hình thái nào, cũng đều chỉ là việc chuyển dịch từ tay một người này sang tay một người khác cái quyền được sử dụng một hàng hoá. Do đó, nếu hàng hoá quá thừa, tỷ suất của tiền phải thấp; và nếu hàng hoá khan hiếm, tỷ suất của tiền phải cao(3). Nếu hàng hoá đưa ra thị trường quá nhiều, số người bán sẽ tăng lên so với số người mua, và trong chừng mực số lượng các sản phẩm vượt quá nhu cầu tiêu dùng trực tiếp, thì một số sản phẩm ngày càng lớn sẽ phải tồn kho để sau này sử dụng. Trong những điều kiện đó, một người có hàng hoá sẽ đồng ý bán chịu đi hay bán trả tiền sau, theo một tỷ suất thấp hơn là trong trường hợp anh ta chắc rằng toàn bộ kho dự trữ của mình sẽ có thể tiêu thụ hết trong một vài tuần"(4).

Nói về luận điểm (1), cần vạch ra rằng đồng thời với việc *thu hẹp* sản xuất, có thể có tình trạng kim loại quý *dồn vào* rất nhiều, như trường hợp vẫn thường xảy ra trong thời kỳ tiếp sau một cuộc khủng hoảng. Trong giai đoạn tiếp sau, kim loại quý có thể đến từ những nước chủ yếu sản xuất ra thứ kim loại ấy; trong thời kỳ này xuất khẩu thường thăng bằng số nhập khẩu các hàng hoá khác. Trong cả hai giai đoạn, tỷ suất lợi tức đều thấp và chỉ tăng lên một cách từ từ; tại sao như thế, trên đây chúng ta đã thấy rõ. Bất cứ trong trường hợp nào, người ta cũng có thể giải thích được tại sao tỷ suất lại thấp như thế mà không cần viện đến ảnh hưởng của bất kỳ "những dự trữ hàng hoá lớn đủ các loại" nào. Và làm sao ảnh hưởng đó lại có thể diễn ra? Giá bông thấp chẳng hạn, đã khiến cho những người kéo sợi, v.v., có thể thực hiện những

lợi nhuận cao. Nhưng tại sao tỷ suất lợi tức lại thấp như thế? Đương nhiên không phải vì số lợi nhuận cao mà người ta có thể thực hiện được nhờ có tư bản đi vay. Mà chỉ vì lý do duy nhất và độc nhất là trong những tình hình ấy, số cầu về tư bản cho vay không tăng lên một cách tỷ lệ với lợi nhuận đó. Thế tức là sự vận động của tư bản cho vay khác với sự vận động của tư bản công nghiệp. Điều mà tờ "Economist" muốn chứng minh, lại chính là ngược lại: nó muốn chứng minh rằng những sự vận động đó giống hệt nhau.

Nói về luận điểm (2), nếu chúng ta thu bớt cái giả thiết phi lý là có một dự trữ đủ cho hai năm tiêu dùng thành một giả thiết khả dĩ có ý nghĩa, thì câu đó giả định là thị trường đã phải đầy ứ hàng hoá. Tình trạng đầy ứ đó khiến cho giá cả hạ xuống. Lúc đó sẽ phải trả ít tiền hơn cho một kiện bông. Nhưng tuyệt nhiên không phải vì thế người ta sẽ có thể kiếm được tiền rẻ để mua một kiện bông đâu. Cái đó là do tình hình thị trường tiền tệ quyết định. Nếu người ta có thể kiếm được số tiền đó rẻ hơn chẳng qua chỉ là vì tín dụng thương nghiệp đã không bị buộc phải nhờ đến tín dụng ngân hàng nhiều như mọi khi thôi. Những hàng hoá đầy ứ trên thị trường thì hoặc là tư liệu sinh hoạt, hoặc là tư liệu sản xuất. Trong cả hai trường hợp, giá cả hàng hoá thấp đều làm cho lợi nhuận của nhà tư bản công nghiệp tăng lên. Vì lý do gì nó làm cho lợi tức hạ xuống, nếu không phải là do sự đối lập – chứ không phải là sự đồng nhất – giữa tình trạng tư bản công nghiệp dồi dào và số cầu về những khoản tiền cho vay? Tình hình đó đã khiến cho thương nhân và nhà công nghiệp có thể cho nhau chịu một cách dễ dàng hơn; do tín dụng thương nghiệp dễ dàng như thế, nên cả thương nhân lẫn nhà tư bản công nghiệp đều ít phải cần đến tín dụng ngân hàng, vì thế tỷ suất lợi tức có thể thấp. Mức tỷ suất lợi tức đó không liên quan gì đến việc kim loại quý chạy vào trong nước, mặc dù cả hai hiện tượng đó có

thể cùng xảy ra song song và chính những nguyên nhân làm cho giá cả các hàng nhập khẩu hạ xuống cũng có thể gây ra một tình trạng kim loại quý nhập khẩu quá thừa. Nếu thị trường các hàng nhập khẩu thật sự thừa ứ, cái đó chứng tỏ rằng số cầu về hàng nhập khẩu đã giảm xuống; trong điều kiện giá cả hạ, tình hình này sẽ không thể nào giải thích được, trừ phi đó là hậu quả của tình trạng sản xuất công nghiệp trong nước đã bị thu hẹp lại, nhưng hiện tượng này lại không thể nào giải thích được khi có sự nhập khẩu quá thừa với giá hạ. Đấy là những điều hoàn toàn phi lý nhằm chứng minh rằng giá cả sụt xuống – lợi tức sụt xuống. Có thể là cả hai sự kiện cùng đồng thời xảy ra và song song tồn tại. Nhưng nếu như vậy, thì điều đó chỉ nói lên rằng sự vận động của tư bản công nghiệp và sự vận động của tư bản – tiền tệ cho vay đi theo chiều hướng ngược nhau, chứ không phải đồng nhất với nhau.

Về luận điểm thứ (3), thì ngay cả sau khi đã nói rõ thêm như trên đây, người ta cũng không thấy tại sao lợi tức tiền tệ lại nhất định phải thấp khi hàng hoá dồi dào. Nếu hàng hoá rẻ đi, thì muốn mua một số lượng nào đó, bây giờ tôi phải bỏ ra 1.000p.xt. chứ không phải 2.000 p.xt. như trước đây chẳng hạn. Nhưng có thể là bây giờ tôi cũng vẫn bỏ ra 2.000 p.xt., với số tiền đó tôi mua được một số hàng hoá nhiều hơn trước kia gấp hai lần và đã mở rộng được kinh doanh của mình bằng cách vẫn chỉ ứng ra một số tư bản như cũ mà trước kia tôi đã phải đi vay chẳng hạn. Như vậy là tôi vẫn mua 2.000 p.xt. như trước đây. Cho nên, số cầu của tôi trên thị trường tiền tệ vẫn như thế, tuy rằng với giá cả hạ, lượng cầu của tôi trên thị trường hàng hoá lại tăng lên. Nhưng nếu lượng cầu trên thị trường hàng hoá giảm xuống, nghĩa là nếu sản xuất – ngược lại với tất cả những quy luật của tờ "Economist" – không mở rộng trong khi giá cả hàng hoá hạ xuống, thì lượng cầu về tư bản – tiền tệ cho vay sẽ phải giảm xuống tuy rằng lợi nhuận sẽ tăng

lên; nhưng lợi nhuận tăng lên như thế lại đẻ ra lượng cầu về tư bản cho vay. Vả lại, có thể có ba nguyên nhân làm cho giá cả hàng hoá hạ xuống. Một là do số cầu không đủ. Lúc đó tỷ suất lợi tức hạ là vì sản xuất bị tê liệt, chứ không phải vì hàng hoá rẻ đi, bởi vì những giá cả hạ ấy chẳng qua chỉ nói lên tình trạng bị tê liệt đó mà thôi. Hay là do số cung nhiều quá so với số cầu. Tình trạng này có thể xảy ra vì thị trường bị đầy ứ, v.v., dẫn đến khủng hoảng, và trong thời gian khủng hoảng tình trạng đó có thể đi đôi với một tỷ suất lợi tức cao; hay sau hết, nguyên nhân thứ ba là do giá trị của hàng hóa thấp, nên người ta có thể thỏa mãn được cũng một số cầu như thế với một giá cả thấp hơn. Tại sao trong trường hợp này, tỷ suất lợi tức lại phải hạ xuống? Vì lợi nhuận tăng lên ư? Nếu vì bây giờ người ta cần đến ít tư bản – tiền tệ hơn cũng có được một tư bản sản xuất như trước hay một tư bản – hàng hoá như trước, thì điều đó chỉ chứng minh rằng lợi nhuận và lợi tức tỷ lệ nghịch với nhau. Dù sao, luận điểm chung của tờ "Economist" cũng không đúng. Giá cả hạ (tính bằng tiền) của hàng hoá không nhất thiết phải đi đôi với một tỷ suất lợi tức thấp. Nếu không, tỷ suất lợi tức sẽ thấp nhất ở những nước nghèo nhất, nơi mà giá cả tính bằng tiền của các sản phẩm hạ nhất, và tỷ suất lợi tức cũng sẽ cao nhất ở những nước giàu nhất, nơi mà giá cả tính bằng tiền của các sản phẩm nông nghiệp đạt tới mức cao nhất. Nói chung, tờ "Economist" thừa nhận rằng nếu giá trị của tiền hạ, cái đó không có ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả. Trước sau, 100 p.xt. vẫn đem lại 105 p.xt.; nếu giá trị của 100 p.xt. hạ xuống, thì giá trị của 5 p.xt. lợi tức cũng hạ xuống. Tỷ số vẫn không bị ảnh hưởng gì vì số tiền bỏ ra ban đầu tăng thêm giá trị hay bị giảm mất giá trị. Đứng về mặt giá trị mà nói, thì một số lượng hàng hoá nhất định bằng một số tiền nhất định. Nếu giá trị của hàng hoá tăng lên, thì nó bằng một số tiền lớn hơn; nếu giá trị của hàng hoá giảm xuống, thì ngược lại. Nếu nó là 2.000, thì 5% của nó = 100; nếu

nó là 1.000, thì 5% =50. Nhưng sự việc đó không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi tức cả. Trong việc này, điều duy nhất hợp lý là: để có thể bán cũng một số lượng hàng hoá như thế, bây giờ cần đến 2.000 p.xt. chứ không phải 1.000 p.xt.; cho nên bây giờ cần đến một khoản vay bằng tiền lớn hơn. Nhưng điều này chỉ chứng tỏ rằng lợi nhuận và lợi tức tỷ lệ nghịch với nhau. Bởi vì nếu giá cả của các yếu tố của tư bản bất biến và khả biến hạ xuống thì lợi nhuận tăng lên, trong khi đó lợi tức giảm xuống. Nhưng tình hình ngược lại cũng có thể xảy ra và thường hay xảy ra. Chẳng hạn bông có thể rẻ vì không ai hỏi đến sợi và vải, bông có thể tương đối đắt vì trong công nghiệp bông lợi nhuận nhiều làm cho số cầu về bông tăng lên. Mặt khác, lợi nhuận của các nhà công nghiệp có thể cao, chính là vì giá bông hạ. Biểu đồ của Háp-bác chứng minh rằng sự vận động của giá cả hàng hoá và của tỷ suất lợi tức là hoàn toàn độc lập với nhau; Còn sự vận động của tỷ suất lợi tức hoàn toàn theo sát sự lên xuống của trữ kim và của thị giá hối đoái[1*].

"Cho nên, nếu hàng hoá quá thừa – tờ "Economist" viết – thì lợi tức của tiền phải hạ".

Nhưng trong các cuộc khủng hoảng, thì chính là ngược lại: lúc đó hàng hoá thừa ứ, không thể chuyển hoá thành tiền được, chính vì thế tỷ suất lợi tức cao; song ở một giai đoạn khác của chu kỳ, thì số cầu về hàng hoá rất lớn, do đó tiền thu về dễ dàng, nhưng đồng thời giá cả hàng hoá lên cao và tỷ suất lợi tức lại vẫn hạ vì tiền thu về dễ dàng.

"Nếu chúng" {tức là hàng hoá} khan hiếm; tỷ suất của tiền tất phải cao".

Đây cũng chính tình hình ngược lại đã diễn ra trong thời kỳ tiêu điều, sau khủng hoảng. Hàng hoá khan hiếm về số

1* Xem tập này, tr. 146 – 147.

lượng tuyệt đối, chứ không phải là so với số cầu; song tỷ suất lợi tức lại thấp.

Về luận điểm thứ (4): Ai cũng hiểu được rằng khi thị trường thừa ứ, người sở hữu hàng hoá sẽ đem bán nó đi với giá hạ hơn, - nếu nói chung anh ta có thể kiếm được người mua – so với khi anh ta thấy có triển vọng tiêu thụ một cách nhanh chóng hết số hàng dự trữ hiện có. Nhưng điều khó hiểu hơn là: như thế tại sao tỷ suất lợi tức lại phải hạ xuống.

Nếu thị trường đầy ứ những hàng nhập khẩu thì tỷ suất lợi tức có thể tăng lên do số cầu về tư bản cho vay tăng lên về phía những người sở hữu hàng hoá, họ nhất thiết không muốn ném hàng hoá ra thị trường. Tỷ suất lợi tức có thể hạ vì tín dụng thương nghiệp dễ dàng đã duy trì được số cầu về tín dụng ngân hàng ở một mức tương đối thấp.

Tờ "Economist" nói đến việc hồi năm 1847, tỷ suất lợi tức tăng lên và các áp lực khác đối với thị trường tiền tệ đã có ảnh hưởng nhanh chóng đến thị giá hối đoái. Nhưng không nên quên rằng, mặc dầu thị giá hối đoái bị đảo lộn, vàng vẫn cứ tiếp tục chạy ra ngoài cho mãi đến cuối tháng Tư; chỉ đến đầu tháng Năm mới có sự chuyển biến.

Ngày 1 tháng Giêng 1847, trữ kim của Ngân hàng là 15.066.691 p.xt.; tỷ suất lợi tức là 31/2%; giá hối đoái với Pa-ri trong suốt ba tháng là 25,75; với Hăm-buốc là 13,10; với Am-xtéc-đam là 12,31/4. Ngày 5 tháng Ba, trữ kim sụt xuống còn 11.595.535 p.xt; chiết khấu lên tới 4%; thị giá hối đoái với Pa-ri sụt xuống còn 25,671/2 ; với Hăm-buốc còn 13,91/4; với Am-xtéc-đam còn 12,21/2. Vàng vẫn tiếp tục chạy ra ngoài".

Xem bảng dưới đây [cũng trong bài báo đó trên tờ "Economist"]:

Năm 1847	Trữ kim của Ngân hàng Anh (tính bằng p.xt.)	Thị trường tiền tệ	Thị giá hối đoái cao nhất của 3 tháng		
			Pa-ri	Hăm-buốc	Am-xtéc-đam
20 tháng Ba	11.231.630	Chiết khấu ngân hàng 4%	25,671/2	13,093/4	12,2 1/2
3 tháng Tư	10.246.410	Chiết khấu ngân hàng 5%	25,80	13,10	12,3 1/2
10 tháng Tư	9.867.053	Tiền rất khan hiếm	25,90	13,101/3	12,4 1/2
17 tháng Tư	9.329.841[1*]	Chiết khấu ngân hàng 51/2%	26,021/2	13,103/4	12,5 1/2
24 tháng Tư	9.213.890	Thị trường gay go	26,05	13,12[2*]	12,6
1 tháng Năm	9.337.716	Thị trường ngày càng gay go hơn	26,15	13,123/4	12,61/2
8 tháng Năm	9.588.759	Hết sức gay go	26,271/2	13,151/2	12,7 3/4

Năm 1847, tổng số kim loại quý của Anh xuất khẩu ra nước ngoài là 8.602.597 p.xt..

Trong số tiền này, thì xuất khẩu sang Mỹ là . . . . . 3.226.411 p.xt.

" " " " Pháp . . . . . 2.479.892 p.xt.

" " các thành phố Han-dơ . . . . . 958.781 p.xt.

" " " " Hà Lan . . . . . .247.743 p.xt.

Mặc dầu hồi cuối tháng Ba, giá hối đoái có chiều thay đổi, nhưng vàng vẫn cứ tiếp tục chạy ra ngoài trong suốt một tháng nữa; chắc là chạy sang Mỹ.

"Ở đây" {tờ "Economist", ngày 21 tháng Tám 1847, tr.954 viết} "chúng ta thấy tình trạng tỷ suất lợi tức lên cao và sự khó khăn trong việc tìm kiếm ra tiền do tình trạng đó gây ra, đã có một ảnh hưởng mau chóng và quyết định như thế nào để chữa lại tình trạng hối đoái bất lợi và làm thay đổi sự

1* Trong lần xuất bản thứ nhất: 9.329.941

2* Trong lần xuất bản thứ nhất: 13,13

vận động của vàng khiến cho vàng lại dồn về nước Anh. Cái kết quả đạt được như thế hoàn toàn không liên quan gì đến bảng cân đối thanh toán chênh lệch. Tỷ suất lợi tức cao hơn lên sẽ làm cho giá các chứng khoán của nước Anh cũng như của nước ngoài giảm xuống, và gây ra tình trạng khách hàng ngoại quốc mua rất nhiều chứng khoán. Cái đó làm cho tổng số tiền các kỳ phiếu do nước Anh phát hành tăng lên; nhưng mặt khác, vì tỷ suất lợi tức cao, nên việc kiếm cho ra tiền khó khăn đến nỗi số cầu về các chứng khoán ấy giảm sút, trong khi đó số lượng của chúng lại tăng lên. Cũng vì lý do như thế, nên có tình trạng người ta huỷ bỏ những đơn đặt hàng nước ngoài và người ta đem thực hiện những tư bản Anh đã đầu tư vào các chứng khoán ngoại quốc, và tiền lại được đưa về Anh để đầu tư ở đó. Ví dụ, ta đọc ở trong tờ "Rio de Janeiro Prices Current" ngày 10 tháng Năm: "Thị giá hối đoái" {với nước Anh} "đã lại sụt thêm một mức nữa, chủ yếu là vì có một áp lực trên thị trường, gây nên bởi việc thanh toán một số lớn phiếu công trái quốc gia" {Bra-xin} "mà các khách hàng Anh đã đem bán ra".

Như vậy là những tư bản Anh đem đầu tư ra nước ngoài để mua các chứng khoán có giá khi tỷ suất lợi tức ở nước ta rất hạ, lại quay trở về nước sau khi tỷ suất đó tăng lên.

Bảng cân đối thương mại của nước Anh

Chỉ riêng Ấn Độ cũng đã phải nộp một khoản cống gần 5 triệu cho "sự quản lý tốt", cho lợi tức và tiền lãi cổ phần của các tư bản Anh, v.v., và trong số tiền đó, chúng tôi đã không tính những số tiền được gửi hàng năm về nước Anh để đầu tư, do các công chức gửi về dưới hình thái tiền lương bổng của họ đã tiết kiệm được, hoặc do các thương nhân người Anh gửi về dưới hình thái một phần lợi nhuận của họ. Cũng vì những lý do như thế, mỗi thuộc địa Anh đều luôn luôn phải nộp những khoản tiền rất lớn. Phần lớn các ngân hàng ở Ô-xtơ-rây-li-a, ở các nước vùng Tây Ấn, ở Ca-na-đa, được thành lập với tư bản của Anh, thì các lãi cổ phần đều phải trả ở Anh. Ngoài ra nước Anh còn có nhiều giá khoán của nước ngoài – của châu Âu, Bắc Mỹ và Nam Mỹ – mà nó dùng để thu lợi tức. Thêm vào đó nó còn tham dự vào các con đường sắt, kênh đào, hầm mỏ, v.v. nữa, nên cũng có những số tiền lãi cổ phần tương ứng. Tất cả

các khoản nói trên hầu như đều hoàn toàn được trả bằng số sản phẩm trội hơn tổng số xuất khẩu của Anh. Mặt khác, những số tiền xuất từ Anh ra nước ngoài để trả cho những người có các giá khoán Anh và để đảm bảo sự sinh hoạt của những người Anh ở nước ngoài, thì ngược lại, đều nhỏ bé không đáng kể.

Vấn đề đó, trong chừng mực nó dính dáng đến bảng cân đối thương mại và thị giá hối đoái,

"trong mỗi thời kỳ nhất định, là một vấn đề thời gian. Thường thường thì... nước Anh cho chịu dài hạn đối với những hàng nó xuất khẩu, còn đối với những hàng nhập khẩu thì nó trả tiền ngay, Vào những lúc nào đó, sự khác nhau trong kỳ hạn thanh toán như thế có một ảnh hưởng khá rõ đến thị giá hối đoái. Vào thời kỳ xuất khẩu của ta tăng lên rất mạnh, như hồi năm 1850, thì những khoản đầu tư của tư bản Anh cũng không ngừng tăng lên..., như vậy chỉ đến năm 1850 thì người ta mới nhận được những khoản thanh toán về những hàng hoá đã xuất khẩu năm 1849. Nhưng nếu xuất khẩu năm 1850 vượt hơn xuất khẩu năm 1849 là 6 triệu, thì kết quả thực tiễn của tình hình này là năm đó tiền ở trong nước chạy ra ngoài nhiều hơn là thu được về; số chênh lệch đó bằng số tiền nói trên. Và chính bằng con đường này, những sự viêc ấy ảnh hưởng đến thị giá hối đoái và tỷ suất lợi tức. Trái lại, một khi nền thương nghiệp của ta bị giảm sút mạnh vì khủng hoảng và số xuất khẩu của ta bị giảm đi nhiều, thì những số tiền thanh toán về những số hàng lớn hơn đã xuất khẩu trong những năm trước, lại vượt quá giá trị số nhập khẩu của ta rất nhiều, vì vậy thị giá hối đoái lại chuyển thành có lợi cho ta, tư bản tích luỹ lại ở trong nước một cách nhanh chóng và tỷ suất lợi tức hạ xuống ("Economist", 11 tháng Giêng 1851 [tr.30]).

Thị giá hối đoái với nước ngoài biến đổi có thể là do:

1. Số chênh lệch phải thanh toán lúc đó, không kể là do nguyên nhân nào gây ra: do những nguyên nhân thuần tuý thương nghiệp, do đầu tư ra nước ngoài hay những khoản chi tiêu của nhà nước để tiến hành chiến tranh, v.v., trong chừng mực phải thanh toán bằng tiền mặt cho nước ngoài.

2. Tiền của một nước bị mất giá, dù đó là tiền kim loại hay tiền giấy. Trong trường hợp này, sự thay đổi thị giá chỉ có tính

chất thuần tuý danh nghĩa. Nếu một pao xtéc-linh bấy giờ chỉ đại biểu cho một nửa số tiền mà trước đây nó đại biểu, thì dĩ nhiên bây giờ nó chỉ ăn có 12,5 phrăng chứ không phải 25 phrăng nữa.

3. Nếu là thị giá hối đoái giữa hai nước, một nước dùng bạc làm "tiền", nước kia dùng vàng, thì trị giá hối đoái tuỳ thuộc vào những biến động trong giá trị so sánh của hai kim loại đó, vì những biến động này dĩ nhiên sẽ ảnh hưởng đến bình giá hối đoái của kim loại đó. Thị giá hối đoái năm 1850 cho ta một thí dụ về trường hợp này; thị giá hối đoái năm đó bất lợi cho nước Anh, mặc dù số xuất khẩu của nó đã tăng lên một cách phi thường. Tuy nhiên, người ta không thấy tình trạng vàng chạy ra ngoài. Đó là vì chính vào lúc ấy, giá trị của bạc lại cao lên so với giá trị của vàng (xem "Economist", ngày 30 tháng Mười một 1857 [tr. 1319 và tiếp theo]).

Bình giá hối đoái của một pao xtéc-linh là 25 phrăng 20 xăng-tim ở Pa-ri, 13 mác giấy bạc ngân hàng 101/2 si-linh ở Hăm-buốc, 11phlô-rin 97 xu ở Am-xtéc-đam. Nếu thị giá hối đoái của đồng pao vượt quá chỉ số 25,20 ở Pa-ri, thì việc hối đoái có lợi cho một người Anh mắc nợ nước Pháp hay là người mua hàng của Pháp. Trong cả hai trường hợp, anh ta chỉ cần đến một số pao xtéc-linh ít hơn là đã đủ thực hiện được mục đích của mình. – Ở những nước xa xôi, khó kiếm ra các kim loại quý, nếu kỳ phiếu khan hiếm không đủ để dùng vào các khoản phải trả cho nước Anh, thì kết quả tự nhiên là người ta nâng giá cả của các sản phẩm mà người ta vẫn quen gửi sang Anh lên; vì bây giờ người ta phải cần đến những thứ hàng đó nhiều hơn trước để gửi sang Anh thay cho kỳ phiếu; tình trạng này thường hay xảy ra ở Ấn Độ.

Cũng có thể có tình trạng thị giá hối đoái bất lợi và thậm chí có tình trạng vàng chạy ra nước ngoài, trong khi ở Anh tiền lại quá thừa, tỷ suất lợi tức thấp và các kỳ phiếu có giá cao.

Trong năm 1848, nước Anh nhận được của Ấn Độ rất nhiều bạc, vì hồi đó các kỳ phiếu loại tốt khan hiếm và người ta lại không thích nhận các kỳ phiếu loại kém, nguyên nhân là do cuộc khủng hoảng năm 1847 và nền thương nghiệp Ấn Độ bị mất tín nhiệm lớn. Tất cả số bạc đó, vừa mới đến, đã chạy ngay vào lục địa, nơi mà cuộc cách mạng đã khiến cho ở đâu đâu người ta cũng tích trữ tiền, Đại bộ phận số bạc đó, năm 1850, lại quay về Ấn Độ, vì tình trạng thị giá hối đoái hồi này khiến cho người ta làm việc đó có lãi.

Hệ thống tiền tệ về thực chất là hệ thống của đạo Thiên chúa. Hệ thống tín dụng về thực chất là hệ thống của đạo Tin lành. The Scotch hate gold[1*]. Dưới hình thái tiền giấy, sự tồn tại dưới hình thái tiền [Golddasein] của hàng hoá chỉ là một sự tồn tại có tính chất xã hội. Chính *lòng tin* đã cứu vớt nó[21]. Lòng tin vào giá trị-tiền tệ coi đó là tinh thần nội tại của hàng hoá, lòng tin vào phương thức sản xuất và trật tự tiền định của nó, lòng tin vào những người đảm nhiệm sản xuất coi họ là hiện thân giản đơn của tư bản đang tự tăng thêm giá trị. Nhưng hệ thống tín dụng vẫn không thoát được cái cơ sở của hệ thống tiền tệ, cũng giống như đạo Tin lành vẫn không thoát được những nền tảng của đạo Thiên chúa.

1* - Người Xcốt-len ghét vàng.

CHƯƠNG XXXVI

NHỮNG QUAN HỆ TIỀN TƯ BẢN CHỦ NGHĨA

Tư bản sinh lợi tức – hay tư bản cho vay nặng lãi, nếu chúng ta căn cứ theo cái hình thái cổ của nó để gọi, - và tư bản thương nghiệp, người anh em sinh đôi của nó, là những hình thái hết sức cổ của tư bản; chúng ra đời trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa rất lâu và người ta thấy chúng trong những hình thái kinh tế – xã hội hết sức khác nhau.

Sự tồn tại của tư bản cho vay nặng lãi chỉ đòi hỏi một điều: ít ra cũng có một bộ phận sản phẩm đã chuyển hoá thành hàng hoá và cùng với sự phát triển của nghề buôn bán hàng hoá, tiền cũng đã phát triển những chức năng của nó.

Sự phát triển của tư bản cho vay nặng lãi gắn liền với sự phát triển của tư bản thương nhân và đặc biệt là với tư bản kinh doanh tiền tệ. Ở La Mã cổ đại, bắt đầu từ những năm cuối cùng của nền Cộng hòa, trong khi công trường thủ công còn ở trình độ rất thấp so với trình độ phát triển trung bình của nó trong thế giới cổ đại, thì tư bản thương nhân, tư bản kinh doanh tiền tệ và tư bản cho vay nặng lãi đã đạt tới trình độ phát triển cao nhất trong khuôn khổ của hình thái cổ đại. Chúng ta đã thấy rằng bằng cách nào tiền nhất định dẫn tới việc tích trữ tiền[22].Nhưng người tích trữ tiền chuyên nghiệp chỉ có một vai trò quan trọng khi hắn biến thành kẻ cho vay nặng lãi.

Thương nhân vay tiền để dùng số tiền đó kiếm lãi, để dùng số tiền đó làm tư bản, nghĩa là để tiêu số tiền đó. Do đó ngay trong các hình thái trước kia, kẻ cho vay tiền đứng đối diện với anh ta cũng hệt như đứng đối diện với nhà tư bản hiện đại

vậy. Ngay các trường đại học Thiên chúa giáo cũng đã cảm thấy tính chất đặc thù của mối quan hệ này.

"Các trường đại học ở An-ca-la, Xa-la-măng-ca, In-gôn-stát, Phrai-buốc ở Brai-xgau, Mai-nơ-txơ, Khuên và Tơ-ria, đã lần lượt thừa nhận rằng lợi tức của các số tiền cho vay thương nghiệp là chính đáng. Trong số đó, thì giấy thừa nhận của 5 trường đại học đầu tiên được giữ lại trong lưu trữ văn thư của toà thị chính thành phố Ly-ông, và được in ở phần phụ lục cuốn "Traité de l'usure et des intérèts". Lyon, Bruyset – Ponthus" (*M. Augier.* "Du Crétdit public etc". Paris, 1842, p. 206).

Trong tất cả các hình thái mà trong đó nền kinh tế dựa trên cơ sở lao động của nô lệ (không phải nền kinh tế gia trưởng, mà giống như nền kinh tế ở thời đại Hy Lạp và dưới cái hình thái sau này người La Mã hậu kỳ) tồn tại với tư cách là công cụ để làm giàu, tức là trong đó tiền là một công cụ để chiếm hữu lao động của kẻ khác thông qua việc mua nô lệ, mua ruộng đất, v.v. – chính vì tiền có thể được đem chi dùng một cách như vậy, nên tiền có thể được sử dụng làm tư bản, nghĩa là đem lại lợi tức.

Nhưng trong các thời kỳ trước phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản cho vay nặng lãi tồn tại dưới hai hình thái đặc trưng. Tôi nói rõ: các hình thái đặc trưng. Trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, người ta cũng lại thấy các hình thái đó xuất hiện, nhưng chẳng qua chỉ với tư cách là những hình thái thứ yếu mà thôi. Chúng không phải là những hình thái quyết định tính chất của tư bản sinh lợi tức nữa. Hai hình thái đó là: *thứ nhất,* cho vay nặng lãi bằng cách cho các lãnh chúa hoang phí, chủ yếu là cho các địa chủ, vay tiền; *thứ hai,* cho vay nặng lãi bằng cách cho các người sản xuất nhỏ, có tư liệu lao động riêng của họ, vay tiền; loại này bao gồm thợ thủ công, nhưng đặc biệt là nông dân, vì trong những quan hệ tiền tư bản chủ nghĩa, trong chừng mực mà những quan hệ ấy cho phép những người sản xuất nhỏ độc lập riêng lẻ tồn tại, thì giai cấp nông dân tất phải chiếm đại bộ phận ở trong số những người sản xuất nhỏ này.

Cả hai hành động: làm cho các địa chủ giàu có phá sản vì vay nặng lãi cũng như việc bóp nặn những người sản xuất nhỏ, đã dẫn tới chỗ hình thành và tập trung những tư bản – tiền tệ lớn. Nhưng còn về việc xác định xem quá trình đó đã xóa bỏ phương thức sản xuất cũ đến chừng mực nào, như trường hợp của châu Âu thời cận đại, và xem quá trình đó có thay thế phương thức sản xuất cũ bằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hay không, thì cái đó hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ phát triển lịch sử và vào các hoàn cảnh kèm theo trình độ phát triển đó.

Với tư cách là một hình thái đặc trưng của tư bản mang lợi tức, tư bản cho vay nặng lãi thích ứng với tình hình trong đó nền sản xuất nhỏ của những người nông dân tự canh và các tiểu chủ thủ công, chiếm địa vị chủ yếu. Ở chỗ nào tư liệu lao động và sản phẩm lao động thể hiện ra dưới hình thái là tư bản đối lập với người lao động, như trong trường hợp phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, thì người lao động với tư cách là người sản xuất, sẽ không cần phải vay tiền. Nếu anh ta vay tiền, đó là cho nhu cầu cá nhân của anh ta, ví dụ như ở cửa hiệu cầm đồ. Trái lại, ở chỗ nào người lao động, trên thực tế hay trên danh nghĩa, là người sở hữu tư liệu lao động và sản phẩm lao động của mình, thì với tư cách là người sản xuất, anh ta có quan hệ với tư bản của người cho vay tiền; tư bản này đối lập với anh ta với tư cách là tư bản cho vay nặng lãi. Niu-men đã diễn tả sự kiện đó một cách nhạt nhẽo, ông ta nói rằng chủ ngân hàng được trọng vọng, còn kẻ cho vay nặng lãi thì bị người ta căm ghét và khinh bỉ, vì chủ ngân hàng cho những người giàu vay, còn kẻ cho vay nặng lãi cho những người nghèo vay (*F.W. Newman.* "Lectures on Political Economy". London, 1851, p.44). Ông ta không thấy rằng sự khác nhau giữa chủ ngân hàng và người cho vay nặng lãi là sự khác nhau giữa hai phương thức sản xuất xã hội và các hình thức chế độ xã hội tương ứng với những phương thức này, và

rằng sự đối lập giữa kẻ giàu với người nghèo cũng chả giải quyết được vấn đề này. Hơn thế nữa, tệ cho vay nặng lãi bóp nặn những người sản xuất nhỏ thì lại thường diễn ra song song với tệ cho vay nặng lãi bòn rút các đại địa chủ giàu có. Một khi việc cho vay nặng lãi của bọn quý tộc La Mã đã làm phá sản hoàn toàn những người bình dân La Mã, tức là những người tiểu nông, thì hình thái bóc lột đó cũng hết thời, và nền kinh tế chiếm hữu nô lệ thuần tuý đã thay thế nền kinh tế tiểu nông.

Trong trường hợp đó, kẻ cho vay nặng lãi có thể nuốt hết, dưới hình thái lợi tức, tất cả mọi khoản vượt quá số tư liệu sinh sống tối thiểu (tức là vượt quá cái tổng số cấu thành tiền công về sau này của người sản xuất) (cái mà kẻ cho vay nặng lãi lấy đi đó, sau này ta sẽ thấy xuất hiện với tư cách là lợi nhuận và địa tô); cho nên nếu muốn đem so sánh cái mức lợi tức *đó* với cái mức lợi tức ngày nay, thì thật là một điều hoàn toàn phi lý; vì lợi tức *đó* chiếm *toàn bộ* giá trị thặng dư, chỉ trừ cái phần thuộc về nhà nước, còn lợi tức ngày nay, ít ra là thứ lợi tức bình thường, thì chỉ là một phần của giá trị thặng dư đó thôi. So sánh như vậy là quên rằng người công nhân làm thuê sản xuất ra và cung cấp cho nhà tư bản thuê mướn họ: lợi nhuận, lợi tức và địa tô, nói tóm lại là toàn bộ giá trị thặng dư. Chính Kê-ri đã làm cái việc so sánh ngu xuẩn đó để chứng minh rằng sự phát triển của chủ nghĩa tư bản và việc giảm tỷ suất lợi tức đi kèm theo sự phát triển đó, là có lợi cho công nhân. Hơn nữa, nếu kẻ cho vay nặng lãi, không chịu thỏa mãn với việc chiếm hữu lao động thặng dư của nạn nhân của nó, còn dần dần nắm lấy những giấy chứng nhận quyền sở hữu về bản thân các tư liệu lao động của họ: ruộng đất, nhà cửa, v.v., và không ngừng tiếp tục ra sức tước đoạt tài sản của họ theo cách đó, thì mặt khác người ta lại còn quên rằng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, việc tước đoạt hoàn toàn những tư liệu lao động của người công nhân không phải là một kết quả mà

phương thức sản xuất này nhằm đạt tới, mà là một tiền đề có sẵn dùng làm điểm xuất phát cho nó. Do địa vị của mình – ít nhất cũng với tư cách là người sản xuất – người nô lệ làm thuê, cũng hệt như người nô lệ thật sự, không thể bị kẻ cho vay biến thành nô lệ; nhiều lắm anh ta cũng chỉ có thể trở thành nô lệ với tư cách là người tiêu dùng mà thôi. Tư bản cho vay nặng lãi dưới cái hình thái trong đó nó thực tế chiếm hữu toàn bộ lao động thặng dư của người sản xuất trực tiếp nhưng lại không làm cho phương thức sản xuất thay đổi đi; trong đó tiền đề căn bản là quyền sở hữu hay chiếm hữu của những người sản xuất đối với những điều kiện lao động của họ, - và nền sản xuất nhỏ phân tán tương ứng với các tình hình đó; trong đó tư bản không trực tiếp chi phối lao động và không đối lập với lao động với tư cách là tư bản công nghiệp; - thứ tư bản cho vay nặng lãi đó làm cho phương thức sản xuất này bị phá sản, làm cho sức sản xuất bị tê liệt, chứ không phải làm cho nó phát triển, đồng thời lại kéo dài mãi mãi cái tình trạng thảm hại, trong đó sức sản xuất xã hội của lao động không được phát triển, như trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, bằng cách làm thiệt cho chính ngay lao động.

Như vậy, một mặt, hoạt động của kẻ cho vay nặng lãi phá hoại và tàn phá sự giàu có của các thời cổ đại và phong kiến, lẫn chế độ sở hữu cổ đại và phong kiến. Mặt khác, nó làm cho nền sản xuất tiểu nông và tiểu tư sản, - tóm lại làm cho tất cả các hình thái trong đó người sản xuất hãy còn xuất hiện với tư cách là người sở hữu các tư liệu lao động của họ, - bị suy yếu dần và phá sản. Dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, người lao động không phải là người sở hữu tư liệu sản xuất, anh ta không phải là người sở hữu cánh ruộng mà anh ta canh tác, cũng như nguyên liệu mà anh ta chế biến, v.v.. Nhưng ở đây tình trạng người sản xuất tách rời khỏi tư liệu sản xuất thích ứng với một cuộc cách mạng thật sự trong bản thân phương thức sản xuất. Những người lao động phân tán đã được tập hợp lại trong

những công xưởng lớn để tiến hành những công việc cá biệt nhưng lại kết hợp chặt chẽ với nhau; công cụ lao động chuyển thành máy móc. Bản thân phương thức sản xuất cũng không thể dung thứ tình trạng công cụ sản xuất phân tán, cũng như tình trạng cô lập của những người lao động, là tình trạng gắn liền với chế độ tiểu sở hữu. Dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cho vay nặng lãi không còn có thể tách rời tư liệu sản xuất khỏi bản thân người sản xuất nữa, bởi vì tư liệu sản xuất đã bị tách khỏi người sản xuất rồi.

Ở những nơi nào tư liệu sản xuất bị phân tán, thì cho vay nặng lãi tập trung các của cải bằng tiền lại. Nó không làm cho phương thức sản xuất thay đổi, nhưng bám chặt các vòi của nó vào phương thức sản xuất này như ký sinh trùng và làm cho nền sản xuất trở nên bần cùng. Nó làm cho sản xuất khánh kiệt, rút hết sức lực của nền sản xuất và khiến cho việc tái sản xuất phải tiến hành trong những điều kiện ngày càng thảm hại. Vì vậy, dân chúng rất căm thù tệ cho vay nặng lãi, nhất là trong thế giới cổ đại, vì bấy giờ quyền sở hữu của người sản xuất đối với những điều kiện sản xuất của họ cũng đồng thời là cơ sở của các mối quan hệ chính trị, của địa vị độc lập của người công dân.

Chừng nào chế độ nô lệ còn giữ địa vị thống trị, hay chừng nào sản phẩm thặng dư còn bị tên lãnh chúa phong kiến và bọn tuỳ tùng của hắn tiêu dùng hết, và chừng nào những tên chủ nô hay lãnh chúa phong kiến còn bị rơi vào nanh vuốt của những kẻ cho vay nặng lãi, thì phương thức sản xuất vẫn còn như cũ; chẳng qua là nó chỉ trở nên nặng nề hơn đối với những người lao động mà thôi. Chủ nô hay lãnh chúa phong kiến bị mắc nợ càng bóp nặn nặng nề hơn, vì chính chúng cũng bị kẻ khác bóp nặn nặng nề hơn. Hoặc là cuối cùng chúng nhường chỗ cho những kẻ cho vay nặng lãi; chính những tên này lại trở nên địa chủ hoặc chủ nô, như trường hợp các kỵ sĩ của La Mã cổ đại. Thay cho những tên bóc lột

cũ, mà sự bóc lột ít nhiều có tính chất gia trưởng, vì sự bóc lột đó chủ yếu là một công cụ của quyền lực chính trị, bấy giờ người ta thấy xuất hiện những tên mới phất, độc ác và tham lam. Nhưng chính bản thân phương thức sản xuất thì không thay đổi.

Trong tất cả các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa, tệ cho vay nặng lãi chỉ có tác dụng cách mạng ở chỗ là nó phá huỷ và giải thể những hình thức sở hữu mà cơ sở vững chắc và tình hình chúng không ngừng được tái sản sinh ra dưới hình thức cũ là chỗ dựa cho cơ cấu chính trị. Trong các hình thái Á châu, tệ cho vay nặng lãi có thể tồn tại rất lâu mà không gây ra cái gì khác ngoài tình trạng kinh tế suy sụp và chính trị hủ bại. Chỉ ở những nơi nào và khi nào đã tập hợp đầy đủ các điều kiện khác của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì tệ cho vay nặng lãi mới thể hiện ra là một trong những công cụ góp phần làm cho phương thức sản xuất mới hình thành, một mặt bằng cách làm phá sản các lãnh chúa phong kiến và những người sản xuất nhỏ và mặt khác, bằng cách tập trung các điều kiện lao động lại để biến chúng thành tư bản.

"Ở thời trung cổ, chẳng nước nào có tỷ suất lợi tức chung cả. Nhà thờ ngăn cấm mọi việc cho vay lãi nói chung. Luật pháp và toà án cũng ít bảo đảm cho các việc cho vay. Cho nên trong những trường hợp cá biệt tỷ suất lợi tức lại càng cao. Vì tiền lưu thông không đủ, vì phần lớn các khoản thanh toán cần phải thực hiện bằng tiền mặt, nên người ta đã buộc phải đi vay tiền, và nhất là vì hồi đó chế độ kỳ phiếu chưa được phát triển. Tỷ suất lợi tức, cũng như khái niệm cho vay nặng lãi, ở mỗi nước và mỗi thời đại một khác . Dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ người ta coi kẻ nào lấy lãi 100% là kẻ cho vay nặng lãi. Ở Lin-đau, trên bờ hồ Bô-đen, năm 1344, thị dân ở thành phố này đã lấy lãi 2162/3%. Ở Xuy-rích, hội đồng thành phố đã ấn định tỷ suất lợi tức hợp pháp là 431/3%. Ở I-ta-li-a, có khi người ta đã phải trả tới 40%, dù rằng tỷ suất thông thường từ thế kỷ XII tới thế kỷ XIV không quá 20%. Vê-rô-na quy định tỷ suất hợp pháp là 121/2%. Hoàng đế Phri-đrích II ấn định tỷ suất hợp pháp là 10%, nhưng chỉ đối với những người Do Thái mà thôi. Ông ta không muốn nói gì đến những người theo đạo Gia-tô cả. Ngay ở thế kỷ XIII, 10% đã là tỷ suất bình thường ở vùng Rê-na-ni nước Đức " *(Hỹllmann.* "Stọdtewesen des Mittelalters". Zweiter Theil, Bonn, 1827, S. 55 – 57).

Tư bản cho vay nặng lãi nắm được phương thức bóc lột của tư bản, nhưng không có phương thức sản xuất của tư bản. Trong khuôn khổ nền kinh tế tư sản, mối quan hệ đó cũng tái diễn ra trong những ngành công nghiệp lạc hậu hay trong những ngành chưa chịu đi vào phương thức sản xuất hiện đại. Ví dụ, nếu muốn so sánh tỷ suất lợi tức ở Anh với tỷ suất lợi tức đương thi hành ở ấn Độ, thì ta không nên lấy tỷ suất của Ngân hàng Anh, mà nên lấy tỷ suất lợi tức mà những người tiểu sản xuất trong công nghiệp gia đình nộp cho những người đã cho họ thuê các máy móc nhỏ. Ngược lại với của cải tiêu dùng, việc cho vay nặng lãi có ý nghĩa lịch sử quan trọng ở chỗ chính bản thân nó là một quá trình hình thành ra tư bản. Tư bản cho vay nặng lãi và tài sản của thương nhân đã giúp cho việc hình thành một thứ của cải bằng tiền, độc lập với sở hữu về ruộng đất. Sản phẩm càng ít mang tính chất hàng hoá, giá trị trao đổi càng ít chi phối toàn bộ nền sản xuất về chiều rộng và chiều sâu, thì tiền càng biểu hiện ra là của cải thật sự, là của cải nói chung, đối lập với phương thức biểu hiện có tính chất hạn chế của nó trong các giá trị sử dụng. Đó là cơ sở của việc tích trữ tiền. Nếu không kể đến tiền với tư cách là tiền thế giới và tiền tích trữ, thì chính là dưới hình thái phương tiện thanh toán mà tiền xuất hiện với tư cách là hình thái tuyệt đối của hàng hóa. Và chính cái chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán là cái chức năng làm phát triển lợi tức và do đó làm phát triển tư bản – tiền tệ. Cái mà bọn giàu sang hoang phí và trụy lạc cần đến, chính là tiền với tư cách là tiền, tiền với tư cách là phương tiện để mua mọi vật. (Và cũng để trả nợ nữa.) Người sản xuất nhỏ cần tiền trước hết để thanh toán. (ở đây, việc chuyển hóa các thứ đảm phụ và tô nộp bằng hiện vật cho lãnh chúa và cho nhà nước thành địa tô nộp bằng tiền và thuế nộp bằng tiền, đã có một tác dụng quan

trọng.) Trong cả hai trường hợp, người ta đều cần có tiền với tư cách là tiền. Mặt khác, chỉ có trong việc cho vay nặng lãi, sự tích trữ tiền mới trở nên hiện thực, và nó mới thực hiện ước mơ của nó. Cái mà kẻ có tiền tích trữ đòi hỏi không phải là tư bản, mà là tiền với tư cách là tiền; nhưng qua lợi tức, anh ta đã chuyển hóa thứ của cải tích trữ bằng tiền đó thành tư bản, - thành một phương tiện giúp cho anh ta có thể chiếm lấy hoàn toàn hay một phần lao động thặng dư và ngay cả một phần tư liệu sản xuất nữa, mặc dù trên danh nghĩa những tư liệu sản xuất này vẫn tiếp tục đối lập với anh ta với tư cách là sở hữu của kẻ khác. Tệ cho vay nặng lãi dường như sống trong các lỗ chân lông của nền sản xuất, giống như các vị thần của Ê-pi-quya sống ở những khoảng không gian giữa các thế giới[23]. Hình thái hàng hoá càng ít là hình thái chung của sản phẩm, thì lại càng khó kiếm ra tiền. Bởi vậy, kẻ cho vay nặng lãi tuyệt đối không bị một sự hạn chế nào khác ngoài cái khả năng lao động hay khả năng đề kháng của những người cần tiền cả. Trong nền sản xuất tiểu nông và tiểu tư sản, tiền dùng làm phương tiện mua chủ yếu là khi người lao động, do những trường hợp ngẫu nhiên hay những biến cố phi thường, đã bị mất hết những điều kiện sản xuất (vì trong những phương thức sản xuất đó trong phần lớn các trường hợp, người lao động vẫn còn là kẻ sở hữu các điều kiện sản xuất), hay ít ra thì những điều kiện sản xuất đó cũng không được hoàn lại trong quá trình tái sản xuất bình thường. Trong số những điều kiện sản xuất đó, tư liệu sinh hoạt và nguyên liệu là bộ phận chủ yếu. Nếu tư liệu sản xuất đắt lên, thì người ta có thể không bù lại được với số tiền bán sản phẩm, cũng như chỉ riêng việc mất mùa cũng có thể khiến người nông dân không bù lại được giống má của mình in natura[1*]. Chính các cuộc chiến tranh đã giúp cho các nhà quý tộc La Mã xưa kia làm phá sản những người bình dân bằng cách bắt họ phải đi phục

1* - bằng hiện vật

vụ binh dịch, làm cho họ bị trở ngại không thể tái sản xuất ra các điều kiện lao động của họ được và do đó làm cho họ trở thành những kẻ bần cùng (trong trường hợp này, việc bần cùng hoá, tức là việc làm kiệt quệ hay làm mất các điều kiện lao động, là hình thức chủ yếu), chính các cuộc chiến tranh đó đã làm cho các hầm, các kho của những tên quý tộc ấy chứa đầy đồng – tức là thứ tiền của thời đó – cướp được của kẻ thù. Đáng lẽ cấp cho những người bình dân các hàng hóa mà họ cần dùng như: lúa mì, ngựa, súc vật có sừng, bọn quý tộc này lại cho vay số đồng chẳng có ích gì cho họ cả và chúng lợi dụng tình thế đó để bóp nặn của họ một khoản lợi tức nặng lãi khổng lồ, do đó đã biến những người bình dân thành những con nợ – nô lệ của chúng. Dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, những người nông dân ở Phran-ken cũng bị các cuộc chiến tranh làm phá sản, thành thử họ chẳng còn con đường nào khác nữa là từ chỗ con nợ trở thành nông nô. Trong đế quốc La Mã, như người ta đã biết, thường thường nạn đói đã khiến cho những người tự do phải đem con cái và bản thân mình nữa bán làm nô lệ cho những kẻ giàu có. Trên đây là nói về tình hình diễn biến chung. Xét về các trường hợp cá biệt, thì người tiểu sản xuất có giữ được tư liệu sản xuất của họ hay bị mất đi, cái đó lại là do hàng ngàn sự biến ngẫu nhiên quyết định; và mỗi sự biến hay mỗi lần mất mát là một sự bần cùng hóa và là một điểm mà kẻ cho vay nặng lãi - ăn bám có thể cắm các vòi của nó vào để hút máu. Một con bò cái của người tiểu nông chết đi là đủ khiến cho anh ta lâm vào tình trạng không thể lại tiếp tục sản xuất theo quy mô cũ được nữa. Anh ta rơi vào tay kẻ cho vay nặng lãi, và một khi đã nằm trong tay kẻ cho vay nặng lãi rồi, thì chẳng bao giờ anh ta còn có thể thoát ra khỏi nữa.

Nhưng chính chức năng của tiền làm phương tiện thanh toán mới là miếng đất riêng, rộng lớn và đặc biệt của tệ cho vay nặng lãi. Mọi đảm phụ bằng tiền nộp theo kỳ hạn nhất định, dù đó là địa tô, cống nạp, thuế má, v.v.., đều đi kèm với

sự cần thiết phải thanh toán bằng tiền. Vì vậy, từ thời những người La Mã cổ đại cho tới thời kỳ cận đại, việc cho vay nặng lãi phần lớn đều gắn liền với các chức năng của những kẻ thu thuế, fermiers généraux, receveurs généraux[1*]. Sau đó, thương nghiệp ngày càng phát triển, sản xuất hàng hóa ngày càng phổ biến, thì thời gian mua và thời gian thanh toán cũng ngày càng tách rời nhau. Tới một kỳ hạn nhất định thì cần phải trả tiền. Những cuộc khủng hoảng tiền tệ hiện nay chứng minh rằng điều đó có thể tạo ra những điều kiện trong đó – ngay cả hiện nay – nhà tư bản – tiền tệ và kẻ cho vay nặng lãi thống nhất thành một người. Nhưng cũng chính việc cho vay nặng lãi lại trở thành phương tiện chủ yếu để phát triển hơn nữa những yêu cầu về tiền với tư cách là phương tiện thanh toán; thật vậy, chính tệ cho vay nặng lãi làm cho người sản xuất ngày càng mắc nợ nhiều hơn và làm cho họ mất hết những phương tiện thanh toán thông thường, vì do gánh nặng của lợi tức, quá trình tái sản xuất bình thường của họ không còn có thể tiến hành được nữa. Ở đây, tệ cho vay nặng lãi phát sinh từ tiền với tư cách là phương tiện thanh toán; nó làm cho chức năng này của đồng tiền càng rộng lớn thêm, chức năng này là miếng đất tốt nhất của nó.

Chế độ tín dụng phát triển là do sự phản ứng chống lại tệ cho vay nặng lãi. Nhưng tuyệt nhiên không nên hiểu lầm ý nghĩa của sự phát triển đó và hiểu nó như kiểu các nhà văn thời cổ đại, các cha cố của giáo hội, Lu-the hay các nhà xã hội chủ nghĩa đầu tiên. Nó chẳng qua chỉ có nghĩa là tư bản sinh lợi tức lệ thuộc vào các điều kiện và các nhu cầu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, chứ không có gì khác cả.

Nói chung lại, trong chế độ tín dụng hiện đại, tư bản sinh lợi tức đã thích nghi với các điều kiện của nền sản xuất tư bản

1* - những viên tổng trưng thuế, tổng thu thuế.

chủ nghĩa. Không những tệ cho vay nặng lãi vẫn tiếp tục tồn tại như thế, mà ở những nước có nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển, nó còn được thoát khỏi những sự hạn chế do tất cả nền pháp chế trước kia đã đặt ra cho nó. Tư bản sinh lợi tức vẫn giữ hình thái tư bản cho vay nặng lãi đối với những người nào và đối với những giai cấp nào, hay trong những điều kiện nào gạt bỏ khả năng vay theo ý nghĩa của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa: khi người ta vay tiền cho nhu cầu cá nhân, như trong cửa hiệu cầm đồ chẳng hạn; khi những đại biểu cho của cải tiêu dùng vay để ăn tiêu hoang phí; hay khi người sản xuất không phải là người sản xuất tư bản chủ nghĩa, như trường hợp người tiểu nông, người thợ thủ công, v.v., tức là một người, với tư cách là người sản xuất trực tiếp, có tư liệu sản xuất riêng của họ; sau hết là khi người sản xuất tư bản chủ nghĩa hoạt động trên một quy mô nhỏ đến nỗi anh ta gần giống những người sản xuất tự mình lao động nói trên.

Điều phân biệt tư bản sinh lợi tức, – với tư cách là một yếu tố căn bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, - với tư bản cho vay nặng lãi, tuyệt nhiên không phải ở bản chất hay tính chất của tư bản này. Sở dĩ có sự phân biệt đó, chỉ là do những điều kiện hoạt động của tư bản đã thay đổi, và do đó, do tính chất của người đi vay đối diện với người cho vay tiền đã hoàn toàn thay đổi. Ngay cả khi một người không có tài sản gì mà cũng được vay, với tư cách là một nhà công nghiệp hay thương nhân, thì đó là vì người ta tin tưởng rằng anh ta sẽ hoạt động với tư cách là nhà tư bản, tức là dựa vào tư bản đã vay mà chiếm hữu lao động không công. Người ta cho anh ta vay với tư cách là một nhà tư bản tiềm thế. Và ngay cái tình hình mà những nhà kinh tế học tán dương hết sức ca ngợi: một người không có tài sản gì, nhưng có nghị lực, có danh tiếng vững vàng, có năng lực và thành thạo công việc kinh doanh, cũng có thể biến thành nhà tư bản bằng cách đó được, - vả lại, nói chung, dưới chế độ tư bản

chủ nghĩa, giá trị thương mại của mỗi người đều được đánh giá một cách khá đúng, - ngay cái tình hình đó, dù nó không ngừng đưa thêm vào cuộc cạnh tranh cả một loạt những kẻ may mắn mới mà các nhà tư bản đã có sẵn chẳng ưa thích gì, nhưng tình hình đó lại làm cho nền thống trị của bản thân tư bản được củng cố thêm, mở rộng cơ sở của tư bản và giúp cho tư bản có thể luôn luôn bổ sung thêm được những lực lượng mới lấy trong tầng lớp dưới của xã hội. Cũng như ở thời trung cổ, việc nhà thờ Thiên chúa giáo tuyển lựa các ngôi thứ của mình trong số những người có đầu óc ưu tú nhất trong nhân dân mà không kể gì đến đẳng cấp, dòng họ, tài sản, - đã là một trong những thủ đoạn chủ yếu để củng cố sự thống trị của tầng lớp tăng lữ và trấn áp các tầng lớp thế tục. Một giai cấp thống trị càng có khả năng thu hút vào trong hàng ngũ của mình những người ưu tú nhất trong các giai cấp bị trị, thì sự áp bức của giai cấp thống trị đó càng vững chắc và càng nguy hiểm.

Điểm xuất phát của những người sáng lập ra chế độ tín dụng hiện đại là không nguyền rủa mọi tư bản sinh lợi tức, mà trái lại, công nhiên thừa nhận nó.

Ở đây, chúng tôi sẽ không nói đến cái hành động phản ứng chống lại tệ cho vay nặng lãi, tức là hành động tìm cách bảo vệ những người nghèo khỏi bị rơi vào tệ đó, bằng cách lập ra, chẳng hạn, các Monts-de-piété (ở Xa-lanh thuộc quận Phrăng-sơ-Công-tê vào năm 1350; về sau ở I-ta-li-a, thành phố Pê-ru-dơ và Xa-von, vào năm 1400 và 1479)[24]. Các Monts-de-piété này đáng chú ý là vì chúng cho ta thấy sự trớ trêu của lịch sử đã làm cho những nguyện vọng thành kính, trong quá trình thực hiện, lại biến thành cái ngược hẳn lại như thế nào. Theo những sự ước tính không có gì là quá đáng, thì giai cấp công nhân Anh hiện phải trả lãi 100% cho các cửa hiệu cầm đồ, tức là những cái kế tục các

Monts-de-piété[21)]. Chúng tôi cũng sẽ chẳng nói gì thêm về những ảo tưởng hão huyền về tín dụng của một bác sĩ Huy Sem-béc-len hay Giôn Bri-xcô nào đó chẳng hạn; trong mười năm cuối thế kỷ XVII, những người này muốn giải phóng quý tộc Anh khỏi nanh vuốt của tệ cho vay nặng lãi bằng cách tổ chức một ngân hàng nông thôn, phát hành thứ giấy bạc dựa trên cơ sở quyền sở hữu về ruộng đất[22)].

Các hội tín dụng thành lập ở Vơ-ni-dơ và Giê-nơ hồi thế kỷ XII và XIV là do sự cần thiết phải giải phóng thương nghiệp hàng hải và thương nghiệp bán buôn dựa trên thương nghiệp hàng hải khỏi sự khống chế của những lối cho vay nặng lãi đã lỗi thời và của những kẻ vẫn nắm độc quyền kinh doanh tiền tệ. Nếu các ngân hàng đúng với ý nghĩa của danh từ này, được thành lập ở các thành phố cộng hòa ấy, cũng đồng thời là những cơ quan tín dụng công cộng cho nhà nước vay tiền đảm bảo bằng những khoản thuế sẽ thu vào, thì ta cũng không nên

---

21) "Chính vì trong cùng một tháng có nhiều việc cầm đồ và chuộc về và vì người ta đem cầm vật này để chuộc vật khác về và chỉ nhận được một khoản chênh lệch nhỏ trả bằng tiền, cho nên lợi tức của các cửa hiệu cầm đồ mới lên tới những tỷ lệ cao như thế. Ở Luân Đôn, có 240 người cầm đồ có môn bài và chừng độ 1.450 người cầm đồ ở các tỉnh. Số tư bản dùng trong việc này ước chừng 1 triệu. Trong một năm số tư bản đó chu chuyển ít nhất là ba lần và trung bình mỗi lần nó thu được 331/3% lãi; thành thử các giai cấp dưới ở Anh hàng năm phải trả 100% lãi về số một triệu tạm vay, không kể các đồ vật đem cầm bị mất vì quá hạn chuộc" (*J.D. Tuckett.* "A History of the Past and Present State of the Labouring Population". Vol. I, London, 1846, p. 114).

22) Ngay trong những nhan đề của các tác phẩm của họ[25], họ cũng đã nêu rõ mục đích chủ yếu của họ là: "đảm bảo phúc lợi chung của các địa chủ; làm cho giá trị của sở hữu ruộng đất tăng lên rất nhiều, bãi bỏ các thuế khóa cho quý tộc và thân hào [gentry], v.v., tăng thu nhập hàng năm của các giai cấp này, v.v.". Theo lời họ, chỉ riêng bọn cho vay nặng lãi – những kẻ thù tệ hại nhất của quốc dân, những kẻ đã làm cho giai cấp quý tộc và yeomanry[26] bị thiệt hại hơn là một đạo quân xâm lược từ nước Pháp tràn sang – chỉ có bọn đó mới sẽ bị thiệt mà thôi.

quên rằng các thương nhân đã đứng ra thành lập các hội đó, bản thân họ là những kẻ tai mắt của các quốc gia này và họ vốn có lợi trong việc giải phóng chính phủ của họ cũng như bản thân họ[23)] khỏi nạn cho vay nặng lãi, và đồng thời cũng do đó mà củng cố và tăng cường sự khống chế của họ đối với nhà nước. Cho nên khi thảo luận về việc thành lập Ngân hàng Anh, những người thuộc Đảng bảo thủ đã phản đối như sau:

"Ngân hàng là những thiết chế có tính chất cộng hoà. Trước kia đã từng có những nhà ngân hàng rất phát đạt ở Vơ-ni-dơ, Giê-nơ, Am-xtéc-đam và Hăm-buốc. Nhưng nào đã ai nghe thấy nói đến một Ngân hàng Pháp hay Tây Ban Nha bao giờ?"

Ngân hàng Am-xtéc-đam, thành lập năm 1609, cũng như ngân hàng Hăm-buốc, thành lập năm 1619, đều không đánh dấu một thời đại trong sự phát triển của chế độ tín dụng hiện đại. Nó chỉ giản đơn là một nhà ngân hàng nhận tiền gửi. Những phiếu do nhà ngân hàng phát thật ra chỉ là những giấy biên nhận về những số kim loại quý đã đúc thành tiền hay chưa đúc thành tiền đem gửi vào ngân hàng và chỉ lưu hành được là nhờ có chữ ký sang tên của những người đã nhận

23) "Vua Sác-lơ II nước Anh, chẳng hạn, vẫn còn phải trả cho "những người hàng vàng" (tức là tiền bối của các chủ ngân hàng) những số tiền lãi rất lớn về việc vay nặng lãi và những món tiền các rất to về việc đổi ngoại tệ [Agios], từ 20 đến 30%. Một công việc kinh doanh hời như thế đã thúc đẩy "những người hàng vàng" ngày càng cho nhà vua vay nhiều hơn trước những số tiền bằng cả toàn bộ số thuế sẽ thu vào, và nắm lấy mọi số tiền do Nghị viện chuẩn y ngay khi nó được thông qua để làm vật bảo đảm; và thậm chí họ tranh giành lẫn nhau trong việc mua và cầm các kỳ phiếu, séc và các chứng từ thuế khóa, thành thử trên thực tế, tất cả các khoản thu của nhà nước đều là qua tay họ" (*John Francis*. "History of the Bank of England". Third edition, vol. I, London, [1848], p. 31). "Trước kia, người ta đã nhiều lần đề nghị lập Ngân hàng. Cuối cùng, việc lập Ngân hàng trở thành một việc cần thiết" (như trên, tr. 38). "Cần phải có Ngân hàng, dù chỉ là để giúp cho chính phủ đang bị bọn cho vay nặng lãi bóp nặn có thể kiếm được tiền với một lợi tức vừa phải, đảm bảo bằng những khoản thuế đã được nghị viện chuẩn y" (như trên, tr. 59 – 60).

phiếu ở mặt sau phiếu. Nhưng ở Hà Lan tín dụng thương nghiệp và nghề kinh doanh tiền tệ đã phát triển song song với thương nghiệp và ngành chế tạo, và trong tiến trình của sự phát triển, tư bản sinh lợi tức đã bị lệ thuộc vào tư bản công nghiệp và tư bản thương nghiệp. Điều đó biểu hiện ra ở tỷ suất lợi tức thấp. Nhưng ở thế kỷ XVII, Hà Lan, cũng như nước Anh ngày nay, đã được coi là nước kiểu mẫu về phát triển kinh tế. Ở đây, độc quyền của tệ cho vay nặng lãi theo lối cổ, dựa trên sự nghèo khổ, tự nó cũng biến đi.

Suốt cả thế kỷ XVIII, người ta đều nghe thấy tiếng hô: theo gương Hà Lan, cưỡng bức hạ thấp tỷ suất lợi tức xuống; và pháp chế cũng đi theo hướng đó. Mục đích là bắt tư bản sinh lợi tức phải lệ thuộc vào tư bản thương nghiệp và tư bản công nghiệp, chứ không phải ngược lại. Người hô hào chính của cuộc vận động này là ngài Giô-dai-a Sai-đơ, thuỷ tổ các nhà ngân hàng tư nhân Anh kiểu thông thường. Ông ta lớn tiếng phản đối sự độc quyền của bọn cho vay nặng lãi, hoàn toàn giống như kiểu hãng quần áo may sẵn Mô-dét và con trai tự quảng cáo mình là một chiến sĩ đấu tranh chống sự độc quyền của "những thợ may tư nhân". Giô-dai-a Sai-đơ này đồng thời cũng là thuỷ tổ của bọn stockijobbers[1*] người Anh. Cho nên ông ta, một kẻ chuyên quyền của Công ty Đông ấn, cũng đã mượn danh nghĩa tự do mậu dịch để bênh vực sự độc quyền của công ty này. Luận chiến với Tô-mát Man-li, ("Interest of Money mistaken")[27], hắn nói:

"Với tư cách là một chiến sĩ đấu tranh cho lợi ích của bọn cho vay nặng lãi nhát gan và run rẩy, ông ta hướng trận địa pháo chủ yếu của ông ta vào cái điểm chính mà tôi thú nhận là điểm yếu nhất... Ông ta phủ nhận thẳng rằng lợi tức thấp không phải là nguyên nhân dẫn đến sự giàu có và quả quyết rằng nó chỉ là kết quả của sự giàu có" ("Traité sur le Commerce etc." 1669, Traduits de l'anglois, Amsterdam et Berlin, 1754, p. 120). "Nếu thương nghiệp là cái làm cho

1* - bọn đầu cơ chứng khoán

một nước trở nên giàu có, và nếu việc hạ thấp lợi tức làm cho thương nghiệp tăng lên, thì dĩ nhiên là việc giảm bớt lợi tức hay việc hạn chế nạn cho vay nặng lãi phải là một nguyên nhân chính đẻ ra sự giàu có của một nước. Nói rằng cùng một sự vật, nhưng trong những trường hợp nhất định này thì có thể là nguyên nhân, đồng thời trong những trường hợp khác lại có thể là kết quả, nói như thế quyết không có gì là phi lý cả" (như trên, tr. 155). "Quả trứng là nguyên nhân sinh ra con gà mái và gà mái là nguyên nhân đẻ ra quả trứng. Lợi tức giảm xuống có thể là nguyên nhân làm cho của cải tăng lên và của cải tăng lên có thể là nguyên nhân làm cho lợi tức hạ xuống hơn nữa" (như trên, tr. 156). "Tôi là người bênh vực cho sự cần cù lao động, còn đối thủ của tôi bênh vực cho sự lười biếng và ăn không ngồi rồi" (như trên, tr. 179).

Việc kịch liệt chống lại tệ cho vay nặng lãi như thế, việc đòi hỏi tư bản sinh lợi tức phải lệ thuộc vào tư bản công nghiệp như thế, chẳng qua chỉ là dấu hiệu báo trước việc sáng lập các tổ chức thực hiện những điều kiện đó của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, dưới hình thái chế độ ngân hàng hiện đại: một mặt, các ngân hàng làm cho tư bản cho vay nặng lãi mất độc quyền bằng cách tập trung và ném ra thị trường tài chính tất cả những số tiền dự trữ để nằm im không hoạt động, và mặt khác, các ngân hàng lại hạn chế sự độc quyền của chính ngay các kim loại quý bằng cách tạo ra thứ tiền tín dụng.

Cũng như trong tác phẩm của Sai-đơ nói trên đây, người ta cũng lại thấy trong tất cả các tác phẩm viết về ngân hàng ở nước Anh, xuất bản vào phần thứ ba sau cùng của thế kỷ XVII và vào đầu thế kỷ XVIII, cái tư tưởng chống tệ cho vay nặng lãi, đòi hỏi giải phóng thương nghiệp và công nghiệp cũng như nhà nước khỏi tệ cho vay nặng lãi. Đồng thời người ta cũng lại thấy cả những ảo tưởng quá ư hão huyền về những hậu quả mầu nhiệm của tín dụng, của việc bãi bỏ độc quyền của các kim loại quý, của việc thay thế các kim loại quý bằng tiền giấy, v.v.. Ông Uy-li-am Pa-téc-xơn, người Xcốt-len, người sáng lập ra Ngân hàng Anh và Ngân hàng Xcốt-len, thật đúng là Lô đệ nhất[28].

"Tất cả những người làm nghề hàng vàng và cầm đồ đều điên cuồng la ó" chống lại Ngân hàng Anh (*Macaulay*. "The History of England". Vol. IV, London, 1855, p. 499).

"Mười năm đầu, Ngân hàng đã phải phấn đấu với những khó khăn rất lớn; nó vấp phải một sức chống đối mạnh ở bên ngoài; giấy bạc của nó chỉ được người ta nhận với một giá thấp hơn giá trị danh nghĩa của chúng rất nhiều... Những người hàng vàng" (nghề buôn kim loại quý ở trong tay họ là cơ sở của một thứ nghiệp vụ ngân hàng thô sơ) "ra sức âm mưu chống lại Ngân hàng, vì Ngân hàng làm cho việc kinh doanh của họ bị thu hẹp lại, tỷ suất chiết khấu của họ bị hạ xuống, còn các việc kinh doanh trước kia của họ với chính phủ thì bị rơi vào tay những kẻ đối địch với họ" (*Jonh Francis,* s.đ.d., tr. 73).

Trước khi Ngân hàng Anh thành lập, năm 1683, người ta đã dự định lập một Ngân hàng tín dụng quốc gia; ngân hàng này, ngoài các mục đích khác ra, còn có mục đích giúp cho

"các thương nhân có những khối lớn hàng hoá có thể gửi các hàng hoá đó lại, nhờ sự giúp đỡ của ngân hàng này, và căn cứ vào số hàng nằm lại trong kho đó, họ có thể vay được tiền để duy trì nhân viên và mở rộng kinh doanh của họ trong khi chờ đợi kiếm được thị trường bán có lợi hơn, chứ không phải đem bán lỗ đi"[29].

Sau rất nhiều cố gắng, cái Ngân hàng tín dụng này đã được thành lập ở phố Bi-sốp-hai-mơ tại Đê-vơn-sia-hau. Nó cho các nhà công nghiệp và thương nhân vay tiền dưới hình thức kỳ phiếu bằng 3/4 giá trị của hàng hóa đưa gửi làm bảo đảm. Để làm cho các kỳ phiếu đó có thể lưu chuyển được, trong mỗi ngành công nghiệp người ta đã tập hợp một số người lại thành một hội; trong hội đó mỗi thành viên, sở hữu những kỳ phiếu nói trên, đều có thể nhờ những kỳ phiếu đó mà nhận được hàng hóa một cách cũng dễ dàng như trả tiền mặt vậy. Công việc kinh doanh của Ngân hàng này không lấy gì làm phát đạt lắm. Bộ máy thì quá phức tạp, và nguy cơ thì quá lớn khi hàng hóa bị mất giá.

Xét nội dung thật sự của các tác phẩm ấy là những cuốn sách đi kèm theo về mặt lý luận việc xây dựng nên chế độ tín

dụng hiện đại ở Anh và khuyến khích việc xây dựng đó, chúng ta sẽ chẳng thấy cái gì khác ngoài những yêu sách đòi tư bản sinh lợi tức và nói chung, các tư liệu sản xuất có thể cho vay được, phải phụ thuộc vào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, coi đó là một trong những điều kiện của phương thức sản xuất này. Mặt khác, nếu chỉ xét câu cú một cách hình thức, thì lắm lúc ta sẽ kinh ngạc về sự giống nhau – cả trong cách thể hiện – giữa chúng và những ảo tưởng về ngân hàng và tín dụng của phái Xanh-Xi-mông.

Giống như trong các tác phẩm của phái trọng nông, danh từ cultivateur không phải dùng để chỉ người nông dân thật sự, mà là để chỉ gã phéc-mi-ê lớn, trong các tác phẩm của Xanh-Xi-mông cũng vậy, và ngay cả đôi khi trong những tác phẩm của các môn đệ của ông ta nữa, danh từ travailleur không phải là chỉ người công nhân mà là chỉ nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp.

"Travailleur cần có những người giúp việc, những người phụ việc, những *công nhân;* anh ta tìm những người giúp việc thông minh, khéo léo, tận tâm, anh ta bắt họ làm việc và việc làm của họ là lao động sản xuất" ("Religion saint-simonienne. économic politique et Politique". Paris, 1831, p. 104).

Nói chung, ta cũng không nên quên rằng chỉ trong tác phẩm cuối cùng của ông ta, "Le Nouveau Christianisme" ["Đạo Cơ Đốc mới"], Xanh-Xi-mông mới trực tiếp biểu hiện ra là người phát ngôn của giai cấp cần lao và ông ta mới tuyên bố rằng giải phóng giai cấp cần lao là mục đích cuối cùng của những sự nỗ lực của ông ta. Tất cả các tác phẩm trước đó của ông thực tế chỉ là sự ca ngợi xã hội tư sản cận đại, xã hội mà ông ta bênh vực để chống lại xã hội phong kiến, hay là sự ca ngợi các nhà công nghiệp và các chủ ngân hàng để chống lại các tướng soái và các nhà làm luật thời Na-pô-lê-ông. Nếu so sánh những tác phẩm ấy với những tác phẩm của Ô-oen cùng thời kỳ đó, thì khác nhau biết chừng

nào![24)] Ngay trong các tác phẩm của những người kế tục Xanh-Xi-mông – như câu trích dẫn trên đây cho ta thấy rõ – nhà tư bản công nghiệp vẫn là người travailleur par excellen[1*]. Nếu đứng trên quan điểm phê phán để đọc các tác phẩm của họ, ta sẽ không lấy làm ngạc nhiên rằng những điều mộng tưởng của họ về tín dụng và ngân hàng khi thực hiện rút cục lại là cái Crédit mobilier[30] [Nhà tín dụng động sản] do Ê-min Pê-rây-rơ, một người trước kia cũng thuộc phái Xanh-Xi-mông, sáng lập ra; vả lại, chỉ có ở nước Pháp, nơi mà chế độ tín dụng cũng như nền đại công nghiệp đều chưa đạt tới mức phát triển hiện đại, thì cái hình thái tín dụng đó mới có thể giữ một địa vị chi phối mà thôi. Ở Anh và ở Mỹ, thì không thể có điều đó được. – Trong những đoạn sau đây trích trong cuốn "Doctrine de St. Simon.

24) Khi soạn lại bản thảo của mình, nhất định là Mác sẽ sửa đổi đoạn này đi rất nhiều. Sở dĩ Mác viết đoạn này là do vai trò của những người trước kia theo trường phái Xanh-Xi-mông ở nước Pháp, dưới thời đế chế thứ hai, ở đó - đúng ngay vào thời kỳ Mác viết đoạn trên đây – những ảo tưởng hão huyền của trường phái này về tín dụng coi chúng có khả năng cứu vãn thế giới, do sự trớ trêu của lịch sử, đã được thực hiện dưới hình thái một sự đầu cơ với một quy mô to lớn chưa từng thấy trước đó. Về sau này, Mác chỉ nói một cách thán phục về thiên tài và đầu óc bách khoa của Xanh-Xi-mông mà thôi. Trong những tác phẩm đầu của Xanh-Xi-mông, nếu ông ta đã không thấy được sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản mới bắt đầu xuất hiện ở Pháp, nếu ông ta đã xếp cái bộ phận của giai cấp tư sản hoạt động trong sản xuất vào trong loại những người travailleurs thì cái đó phù hợp với quan niệm của Phu-ri-ê là người muốn hòa hợp tư bản và lao động, và sở dĩ như thế là do tình hình kinh tế và chính trị của nước Pháp hồi đó. Về điểm này nếu Ô-oen đã có một tầm mắt nhìn sâu rộng hơn, đó là vì ông đã sống trong một môi trường khác, giữa cuộc cách mạng công nghiệp và những sự đối lập giai cấp đã trở nên gay gắt. – *Ph. Ă.*

1* - người lao động chính cống, thực sự.

Exposition, Première année, 1828 – 1829", 3e ed., Paris 1831, người ta cũng đã thấy có mầm mống của Crédit Mobilier. Cũng dễ hiểu rằng người chủ ngân hàng có thể cho vay với lợi tức hạ hơn nhà tư bản và kẻ cho vay nặng lãi tư nhân. Vì vậy các chủ ngân hàng đó

"có thể đem lại cho các nhà công nghiệp những công cụ với giá rẻ hơn nhiều, nghĩa là *với lợi tức thấp hơn* các địa chủ và các nhà tư bản là những người dễ bị nhầm lẫn hơn trong việc lựa chọn những người vay tiền" (tr. 202).

Nhưng ở phần chú thích, chính các tác giả lại nói thêm:

"Vì cái xã hội vô tổ chức của ta có nhiều cơ hội cho lòng ích kỷ dễ phát sinh dưới các hình thức gian lận và bịp bợm, nên cái lợi đáng lẽ có được nhờ vai trò trung gian của các chủ ngân hàng đứng giữa những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi, và những người travailleurs, thường luôn luôn bị san bằng đi và thậm chí mất sạch cả: bọn chủ ngân hàng thường luôn luôn đứng giữa những người traivailleurs và những kẻ giàu có ăn không ngồi rồi và bóc lột cả hai bên, làm thiệt hại cho toàn thể xã hội".

Chữ "travailleur" ở đây có nghĩa là "capitaliste industriel"[1*]. Ngoài ra, nếu coi tiền mà các ngân hàng hiện đại chi phối chỉ là tiền của những kẻ ăn không ngồi rồi thôi thì thật là lầm. Thứ nhất, đó là bộ phận tư bản nhàn rồi nằm ở trong tay các nhà công nghiệp và thương nghiệp dưới hình thái tiền, với tư cách là tiền dự trữ hay tư bản còn đợi để đem đầu tư; như vậy đó là tư bản nhàn rỗi, chứ không phải là tư bản của những kẻ nhàn rỗi. Thứ hai, đó là một phần các thứ thu nhập hay của những số tiền tiết kiệm nhằm để tích lũy, một cách vĩnh viễn hay tạm thời. Và đứng về tính chất của hệ thống ngân hàng mà nói, thì hai bộ phận đó là chủ yếu.

Nhưng ta không bao giờ nên quên rằng: thứ nhất, tiền dưới hình thái kim loại quý vẫn là cái cơ sở mà tín dụng, do bản chất của nó, *không bao giờ* có thể tách khỏi được. Thứ

1* - nhà tư bản công nghiệp.

hai, tiền đề của chế độ tín dụng là sự độc quyền của các tư nhân đối với tư liệu sản xuất xã hội (dưới hình thái tư bản và sở hữu ruộng đất); bản thân chế độ tín dụng, một mặt là một hình thái nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặt khác là một động cơ thúc đẩy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến lên hình thái cao hơn, tột cùng của nó.

Đứng về tổ chức hình thức và về tính chất tập trung của nó mà nói, chế độ ngân hàng là sản phẩm có tính chất nhân tạo nhất và hoàn thiện nhất, mà nói chung chế độ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã đạt tới, như ta đã thấy nói tới ngay từ hồi năm 1697 trong cuốn "Some Thoughts of the Interests of England". Do đó, một thiết chế như Ngân hàng Anh đã có một quyền lực rất lớn đối với thương nghiệp và công nghiệp, mặc dù sự vận động thực tế của thương nghiệp và công nghiệp diễn ra hoàn toàn ở ngoài phạm vi Ngân hàng này và mặc dù tác dụng của Ngân hàng này đối với sự vận động đó có tính chất hoàn toàn thụ động. Đành rằng thiết chế này đã đem lại cho người ta cái hình thức tổ chức kế toán chung và phân phối tư liệu sản xuất trên quy mô xã hội, nhưng cái đó chỉ là hình thức. Chúng ta đã biết rằng lợi nhuận trung bình của mỗi nhà tư bản cá biệt hay của mọi tư bản cá biệt không phải được quyết định bởi lao động thặng dư mà tư bản đó trực tiếp chiếm hữu, mà là bởi số lượng của tổng lao động thặng dư mà tổng tư bản đã chiếm hữu, và trong tổng số lao động thặng dư này mỗi tư bản cá biệt rút lấy một phần lời của mình tỷ lệ với cái phần mà nó đại biểu trong tổng tư bản. Tính chất xã hội đó của tư bản chỉ có thể thể hiện ra và được thực hiện đầy đủ nhờ có sự phát triển hoàn toàn của chế độ tín dụng và ngân hàng. Mặt khác, chế độ đó còn dẫn đến những kết quả xa hơn nữa. Chế độ đó giúp cho các nhà tư bản công nghiệp và thương nghiệp có thể sử dụng toàn bộ tư bản nhàn rỗi và thậm chí cả tư bản

tiềm thế chưa hoạt động một cách tính cực của xã hội, thành thử cả người cho vay, lẫn người sử dụng tư bản đó đều không phải là những người sở hữu tư bản đó hay những người sản xuất ra tư bản đó. Do đó, chế độ tín dụng và ngân hàng xóa bỏ tính chất tư nhân của tư bản và chứa đựng ở trong nó – nhưng cũng chỉ ở trong nó thôi – sự xóa bỏ chính ngay bản thân tư bản. Ngành ngân hàng làm cho việc phân phối tư bản, với tư cách là một công việc kinh doanh đặc biệt, một chức năng xã hội, không còn nằm trong tay các nhà tư bản tư nhân và bọn cho vay nặng lãi nữa. Nhưng đồng thời điều đó cũng biến ngân hàng và tín dụng thành một phương tiện mạnh nhất để cho nền sản xuất tư bản chủ nghĩa vượt khỏi những giới hạn của bản thân nó và biến ngân hàng và tín dụng thành một trong những công cụ có hiệu lực nhất gây ra những cuộc khủng hoảng và đầu cơ.

Ngoài ra, khi thay thế tiền bằng các hình thái lưu thông tín dụng, chế độ ngân hàng đã cho ta thấy rằng thật ra tiền chẳng qua chỉ là một biểu hiện đặc thù của tính chất xã hội của lao động và của các sản phẩm lao động; nhưng tính chất đó, vì đối lập với cơ sở của nền sản xuất tư nhân, nên rút cục lại bao giờ cũng phải biểu hiện ra là một vật, một hàng hóa đặc biệt bên cạnh những hàng hóa khác.

Sau hết, không còn nghi ngờ gì nữa, chế độ tín dụng sẽ là một đòn bẩy mạnh mẽ trong bước chuyển từ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lên phương thức sản xuất của lao động liên hiệp; nhưng tuy vậy nó cũng chỉ có thể là một yếu tố gắn liền với những cuộc cách mạng hữu cơ lớn khác trong bản thân phương thức sản xuất. Mặt khác, sở dĩ có những ảo tưởng về cái quyền lực kỳ diệu của chế độ tín dụng và ngân hàng, theo ý nghĩa xã hội chủ nghĩa, đó là vì người ta hoàn toàn không hiểu biết gì về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và về chế độ tín dụng với tư cách là một trong những hình

thái của phương thức sản xuất đó. Một khi tư liệu sản xuất không chuyển hóa thành tư bản nữa (điều đó cũng có nghĩa là cả chế độ chiếm hữu tư nhân về ruộng đất cũng bị thủ tiêu), thì tín dụng, với tư cách là tín dụng, không còn lý do tồn tại nữa. Vả lại, ngay cả những người thuộc phái Xanh-Xi-mông cũng đã hiểu như vậy. Mặt khác, chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tồn tại, thì tư bản sinh lợi tức, với tư cách là một trong những hình thái của phương thức sản xuất đó, cũng tiếp tục tồn tại và thực tế đã cấu thành cơ sở của chế độ tín dụng của phương thức sản xuất đó. Chỉ có Pru-đông, nhà văn giật gân muốn duy trì nền sản xuất hàng hóa mà lại xóa bỏ tiền[25)], mới có thể tưởng tượng ra cái điều quái gở là: tín dụng không lấy lãi[31], cho rằng nó sẽ thực hiện được cái nguyện vọng thành kính của tầng lớp tiểu tư sản.

Trong cuốn "Religion saint-simonienne, Economie politique et Politique", Paris 1831, ở trang 45, có đoạn viết như sau:

"Trong một xã hội mà một số người này có công cụ công nghiệp, nhưng lại không có khả năng hoặc không có ý muốn đem ra sử dụng, còn những người khác, cần cù nhưng lại không có công cụ lao động, thì tín dụng có mục đích làm cho các công cụ đó chuyển một cách hết sức dễ dàng từ tay những người thứ nhất, có những công cụ đó, sang tay những người thứ hai biết sử dụng những công cụ đó. Cần vạch ra rằng theo định nghĩa này, thì tín dụng là kết quả của cái cách thức mà theo đó *sở hữu* đã được cấu thành".

Như vậy, hễ sự cấu thành đó của sở hữu biến mất đi, thì tất nhiên tín dụng cũng biến mất theo. Ở trang 98, ta lại thấy viết như sau:

Các ngân hàng hiện nay "tự cho mình là có nhiệm vụ theo dõi sự vận động do những việc giao dịch tiến hành ở ngoài phạm vi của ngân hàng gây ra, chứ

25) *Các Mác.* "Sự khốn cùng của triết học". Bruy-xen và Pa-ri, 1847 [Xem C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1987, t.4, tr. 111-256]. - *Các Mác.* "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" [Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.96-97].

không phải tự chúng thúc đẩy sự vận động đó; nói một cách khác, các ngân hàng đóng vai trò những nhà tư bản đối với những người travailleurs mà các ngân hàng đã cho vay tư bản".

Trong cái quan niệm cho rằng các ngân hàng phải tự mình nắm lấy sự lãnh đạo và phải tỏ rõ đặc trưng của mình

"bằng số lượng và tính chất hữu ích của các cơ quan do ngân hàng điều khiển và của các công việc do ngân hàng thúc đẩy" (tr.101),

ta đã thấy manh nha cái quan niệm về Crédit mobilier [tín dụng động sản]. Sác-lơ Pếch-cơ cũng thế, ông ta cũng yêu cầu rằng các ngân hàng (tức là cái mà phái Xanh-Xi-mông gọi là Système général des banques[1*]) phải "quản lý sản xuất". Nói chung, về căn bản, Pếch-cơ vẫn là người theo phái Xanh-Xi-mông, mặc dầu triệt để hơn nhiều. Ông ta muốn rằng

"tổ chức tín dụng... phải quản lý toàn bộ sự vận động của nền sản xuất quốc dân". - "Hãy cứ thử thành lập một cơ quan tín dụng quốc gia cho những người có khả năng và có tài cán mà không có của, vay tiền, nhưng không cưỡng bức những người vay tiền phải quan hệ mật thiết với nhau trong sản xuất và tiêu dùng, mà trái lại, để cho tự họ quản lý lấy việc trao đổi và việc sản xuất của họ. Như thế, bất quá anh chỉ đi đến cái kết quả mà từ trước tới nay các ngân hàng tư nhân đã đạt được, tức là: tình trạng vô chính phủ, tình trạng mất cân đối giữa sản xuất và tiêu dùng, một số người này thì đột nhiên phá sản và một số người khác đột nhiên trở nên giàu có; thành thử cái cơ quan của anh không làm được cái gì hơn ngoài việc làm cho một số người này được những phúc lợi ngang với những sự bất hạnh của một số người khác... Chẳng qua anh sẽ chỉ giúp cho những người lao động làm thuê mà anh cho vay tiền có những phương tiện để cạnh tranh với nhau giống như cuộc cạnh tranh giữa những người chủ tư sản của họ vậy" (C. Pecqueur, "Théorie nouvelle d' écono nie sociale et politique etc.", Paris 1842, p. 433-434).

Chúng ta đã thấy rằng tư bản thương nhân và tư bản sinh lợi tức là những hình thái xưa nhất của tư bản. Nhưng do bản chất của sự vật, nên trong quan niệm của mọi người, tư bản sinh lợi

1* - Hệ thống chung của các ngân hàng

tức lại biểu hiện ra là tư bản par excellence[1*]. Trong tư bản thương nhân ta thấy một thứ hoạt động trung gian, dù người ta có coi thứ hoạt động đó là một sự lừa đảo, là lao động hay là một cái gì khác đi nữa cũng vậy. Trái lại, trong tư bản sinh lợi tức, ta thấy cái tính chất tự tái sản xuất ra bản thân tư bản, cái giá trị tự tăng thêm giá trị, việc sản xuất ra giá trị thặng dư, lại biểu hiện ra một cách thuần túy là một thuộc tính thần bí. Cái đó cũng giải thích tại sao một số nhà kinh tế học, - nhất là ở trong những nước như nước Pháp, nơi mà tư bản công nghiệp chưa phát triển đầy đủ, - đã coi tư bản sinh lợi tức là hình thái cơ bản của tư bản và đã quan niệm rằng địa tô chẳng hạn, chỉ là một biến thể của tư bản, vì hình thái cho vay cũng chiếm ưu thế trong lĩnh vực này. Như thế là hoàn toàn hiểu sai cái cơ cấu nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là không hề thấy rằng ruộng đất, cũng như tư bản, chỉ cho các nhà tư bản vay mà thôi. Đáng lẽ cho vay tiền, dĩ nhiên người ta có thể cho vay tư liệu sản xuất bằng hiện vật: máy móc, nhà cửa dùng vào việc kinh doanh, v.v.. Nhưng lúc đó những thứ này đại biểu cho một số tiền nhất định và nếu ngoài lợi tức ra, người ta còn trả một số nào đó để bù lại hao mòn, thì cái đó là do giá trị sử dụng của các yếu tố tư bản này, là do hình thái tự nhiên đặc thù của chúng mà ra. Nhưng cả ở đây nữa, điều quyết định là xem các tư liệu sản xuất đó có phải để cho người sản xuất trực tiếp vay không, - điều này giả định là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa không tồn tại, ít nhất là trong lĩnh vực mà những việc cho vay đó được tiến hành, - hay là người ta cho nhà tư bản công nghiệp vay, một điều giả thiết phải diễn ra trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Còn một điều không thích đáng và càng không hợp lý nữa là đem xếp những việc cho vay để tiêu dùng cá nhân (ví dụ thuê nhà ở, v.v.) vào loại này. Nói rằng giai cấp công nhân bị lừa gạt dưới hình thái đó và bị lừa gạt rất nhiều, thì đó là một việc ai cũng biết; nhưng gã tiểu thương bán thực phẩm cho giai

1* - tư bản chính cống, thật sự.

cấp công nhân cũng lừa gạt họ không kém. Đó là một sự bóc lột thứ hai, song song với sự bóc lột ban đầu, tức là sự bóc lột trực tiếp diễn ra trong chính ngay quá trình sản xuất. Ở đây sự khác nhau giữa bán và cho vay hoàn toàn không có ý nghĩa gì quan trọng cả và hoàn toàn có tính chất hình thức mà thôi, và như chúng tôi đã từng vạch rõ, sở dĩ người ta có thể thấy sự khác nhau đó có vẻ như là một sự khác nhau về căn bản, thì đó chỉ là vì người ta hoàn toàn không hiểu biết gì mối liên hệ thực tế của các hiện tượng, như trên đây đã chỉ rõ[1*].

Tệ cho vay nặng lãi, cũng như thương nghiệp, đều lợi dụng một phương thức sản xuất nhất định; chúng không đẻ ra phương thức sản xuất đó; chúng chỉ có quan hệ bề ngoài với phương thức đó. Tệ cho vay nặng lãi tìm cách trực tiếp duy trì phương thức đó, để có thể luôn luôn lại tiếp tục lợi dụng được phương thức đó; nó là bảo thủ và chỉ làm cho phương thức sản xuất đó tồi tệ hơn mà thôi. Các yếu tố sản xuất càng ít gia nhập vào quá trình sản xuất với tư cách là hàng hoá, và càng ít đi ra khỏi quá trình đó với tư cách là hàng hóa, thì việc dùng tiền để mua sắm các yếu tố sản xuất đó lại càng biểu hiện ra là một hành vi riêng biệt. Vai trò của lưu thông trong tái sản xuất xã hội càng ít quan trọng, thì tệ cho vay nặng lãi lại càng phát đạt.

Nếu tài sản bằng tiền phát triển lên thành một thứ tài sản đặc biệt, thì đối với tư bản cho vay nặng lãi, cái đó có nghĩa là tất cả các khoản nợ đều tồn tại dưới hình thái là những khoản nợ tiền. Trong một nước mà đại bộ phận của nền sản xuất vẫn còn mang tính chất tự nhiên, tức là chỉ

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25 I, tr.

hạn chế trong những giá trị sử dụng, thì tư bản cho vay nặng lãi lại càng phát triển mạnh.

Tệ cho vay nặng lãi đưa lại hai kết quả: một là, nói chung nó làm cho những tài sản độc lập bằng tiền được hình thành ở bên cạnh đẳng cấp thương nhân; hai là, nó chiếm hữu các tư liệu lao động, nghĩa là làm cho những người sở hữu bị phá sản, mất hết tư liệu lao động cũ; trong chừng mực đó nó là một đòn bẩy mạnh để hình thành những tiền đề của tư bản công nghiệp.

Lợi tức dưới thời trung cổ

"Dưới thời trung cổ, dân cư chỉ thuần làm nghề nông. Và trong trường hợp đó, cũng như dưới chế độ phong kiến, chỉ có thể có một nền buôn bán nhỏ và do đó, cũng chỉ có thể có một lợi nhuận nhỏ mà thôi. Cho nên những đạo luật chống tệ cho vay nặng lãi mới có lý do tồn tại dưới thời trung cổ. Vả lại, trong một nước công nghiệp, ít khi có người nào lâm vào tình thế phải đi vay tiền, trừ phi là rơi vào cảnh nghèo túng và cùng khổ... Hen-ri VIII giảm lợi tức xuống 10%, Gia-cốp I giảm xuống 8%, Sác-lơ II giảm xuống 6%, nữ hoàng An-na giảm xuống 5%... Về thời ấy, bọn cho vay tiền, nếu không phải là do pháp luật cho phép, thì ít ra cũng trên thực tế, là những kẻ độc quyền, cho nên cần phải hạn chế họ, cũng như đã hạn chế các kẻ nắm độc quyền khác. Ở thời đại chúng ta tỷ suất lợi nhuận đóng vai trò điều tiết tỷ suất lợi tức; còn ở thời đại đó, chính tỷ suất lợi tức điều tiết tỷ suất lợi nhuận. Khi gã cho vay tiền bắt thương nhân phải chịu một tỷ suất lợi tức cao, thì thương nhân lại bắt buộc phải tính vào hàng hóa một lợi nhuận cao hơn. Như vậy là một số tiền lớn đã lấy ở trong túi người mua để nộp vào túi bọn làm nghề cho vay tiền" *(Gilbar. "The History and Principles of Banking". London, 1834, p. 163, 164, 165).*

"Người ta đã nói với tôi rằng hiện nay hàng năm, tại mỗi lần phiên chợ Lai-pxích, người ta vẫn lấy lãi 10 gun-đen, tức là lãi 30%[32]; có người còn tính thêm cả phiên chợ Noi-en-buốc nữa, thế là 40%; tôi không biết có thật như thế không. Thật là sỉ nhục biết chừng nào! Quỷ thật, không biết tất cả những cái đó rồi còn đi đến đâu nữa?... Bây giờ ở Lai-pxích kẻ nào có 100 gun-đen thì hàng năm lấy 40 gun-đen; như vậy tức là mỗi năm nuốt chửng một người nông dân hay một thị dân. Nếu hắn có 1.000 gun-đen, thì hắn lấy 400 gun-đen, như

vậy tức là mỗi năm nuốt sống một kỵ sĩ hay một người quý tộc giàu có... Nếu hắn có 10.000 gun-đen - thì hắn lấy 4.000 gun-đen, như vậy tức là mỗi năm nuốt chửng một bá tước giàu có. Nếu hắn có 100.000 gun-đen - đây tất phải là trường hợp bọn thương nhân lớn – thì hắn lấy 40.000 gun-đen, như thế tức là mỗi năm nuốt chửng một ông hoàng lớn và giàu có. Nếu hắn có 1 triệu thì hàng năm hắn lấy 400.000, như thế tức là mỗi năm nuốt sống một ông vua lớn. Và làm như vậy hắn không hề bị nguy hiểm gì cả, cả cho thân thể của hắn lẫn cho của cải của hắn; hắn không làm gì cả, hắn ngồi sau lò sưởi và nướng táo ăn: như thế là tên kẻ cướp đó, ngồi ở ghế bành nơi tại nhà, lại nuốt chửng được một thế giới trong vòng mười năm". ("An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen", 1540. In: Der sechste Theil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittembergk, 1589 [S. 312].)

"Mười lăm năm trước, khi cầm bút chống tệ cho vay nặng lãi, bấy giờ tệ đó đã lan tràn một cách nguy kịch đến nỗi tôi biết rằng không thể hy vọng gì cải thiện được. Từ ấy đến nay, tệ đó đã phát triển sâu rộng đến nỗi không còn bị coi là một tính xấu, một tội lỗi, hay một điều sỉ nhục nữa, mà lại được coi là một đức tốt lớn và một vinh dự lớn, như thể là một việc làm phúc lớn cho mọi người và giúp cho họ được một việc hợp với đạo Cơ Đốc. Ai sẽ góp ý kiến giúp đỡ chúng ta bây giờ một khi mà điều đáng sỉ nhục lại trở thành ra một điều vinh dự và một tính xấu lại trở thành một đức tốt?" ("An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung", Wittemberg 1540).

"Bọn Do Thái, bọn chủ nhà cầm đồ, bọn cho vay nặng lãi và bọn chuyên nghề hút máu, đó là những tên làm nghề ngân hàng đầu tiên của chúng ta, những tên vô lại làm nghề buôn bán đầu tiên của chúng ta, tính cách của chúng hầu như có thể nói là vô liêm sỉ... Sau nữa, cùng một giuộc với bọn chúng là bọn làm nghề hàng vàng ở Luân Đôn. Nhìn chung lại... những tên làm nghề ngân hàng đầu tiên của chúng ta... họp thành một lũ thành tích rất bất hảo, đó là bọn cho vay nặng lãi tham lam, bọn quỷ hút máu có trái tim bằng đá" (*D. Hardcastle.* "Banks and Bankers". 2nd, London, 1843, p. 19, 20).

"Như vậy là tấm gương của Vơ-ni-dơ" (về việc thành lập một nhà ngân hàng) "đã mau chóng được người ta bắt chước; tất cả các thành phố duyên hải và nói chung, tất cả các thành phố có tiếng tăm về nền độc lập và về nền

thương nghiệp của họ, đều thành lập những nhà ngân hàng đầu tiên. Các chuyến tàu bể thường vẫn phải chờ đợi lâu mới về, nên không thể tránh khỏi gây cho người ta có những thói quen dùng tín dụng; việc phát hiện ra châu Mỹ và việc buôn bán với châu Mỹ, sau đó lại càng làm cho thói quen này tăng lên". (Đây là điểm chủ yếu.) "Việc gửi các chuyến tàu đi cùng với hàng hóa đòi hỏi người ta phải vay những số tiền lớn. Xưa kia ở A-ten và ở Hy Lạp cũng như vậy. Năm 1380, ở Bru-gơ, tại thành phố Han-dơ, đã có một công ty bảo hiểm rồi" (*M. Augier.* "Du Crédit public etc.", Paris, 1842, p. 202-203).

Chẳng hạn chỉ cần đọc ngài Đớt-li Noóc-thơ, - một người không những là một trong số các thương nhân Anh đầu tiên, mà còn là một trong số những nhà lý luận về kinh tế chính trị nổi tiếng ở thời ông ta, - là ta có thể thấy được rằng cho mãi đến phần thứ ba cuối cùng của thế kỷ XVII, trước khi chế độ tín dụng hiện đại phát triển, thì ngay cả ở Anh, những việc cho bọn địa chủ vay tiền và nói chung, cho bọn giàu có chuyên môn ăn chơi vay tiền, đã thịnh hành như thế nào:

"Ở nước ta, những số tiền đem cho vay lấy lãi dành cho các thương nhân vay để giúp họ có thể tiến hành công việc buôn bán của họ thì chưa tới 1/10 và thậm chí còn xa mới tới con số đó; phần lớn số tiền đó được đem cho vay để dùng vào việc mua sắm các hàng xa xỉ, và vào việc tiêu xài của những người tuy là địa chủ lớn nhưng lại tiêu xài tiền bạc của họ nhanh hơn cả số thu hoạch về trại ấp của họ, và vì họ sợ bán ruộng đất, nên họ thích đem cầm cố đi" ("Discourses upon Trade", London, 1691, p. 6, 7).

Hồi thế kỷ XVIII, ở Ba Lan:

"Vác-sa-va là trung tâm giao dịch lớn về kỳ phiếu, nhưng chủ yếu là lấy việc cho vay nặng lãi của chủ ngân hàng ở thành phố đó làm cơ sở và mục đích. Muốn có tiền để có thể đem cho bọn quý tộc ăn tiêu xa xỉ vay với mức lãi 8% và hơn thế nữa, các chủ ngân hàng đi tìm cách vay và đã vay được ở nước ngoài bằng những thứ kỳ phiếu in Blanco, nghĩa là những thứ kỳ phiếu không dựa trên một việc buôn bán hàng hoá nào cả, nhưng người ngoại quốc thừa nhận kỳ phiếu đó vẫn chịu khó thừa nhận chừng nào người ta vẫn nộp cho hắn những món tiền do lối làm ăn gian lậu đó đem lại. Nhưng nếu có một chủ ngân hàng như loại Tép-pơ và một số chủ ngân hàng khác rất có danh vọng ở Vác-sa-va bị phá sản, thì người ngoại quốc kia phải trả giá rất đắt về việc dễ tính của hắn"

(*J.B.Büsch*. "Theoretisch-praktische Darstellung der Handlung etc.", 3. Aufl., Band II, Hamburg, 1808, S.233).

Lợi ích mà Giáo hội đã thu được do việc cấm cho vay lãi

"Giáo hội đã cấm lấy lãi; nhưng nó không cấm người ta bán tài sản đi để giải quyết cơn túng thiếu; nó cũng không cấm người ta đem nhượng lại tài sản trong một thời gian nhất định cho kẻ cho vay tiền, cho đến lúc hoàn trả lại tiền, để tài sản đó dùng làm vật đảm bảo cho kẻ cho vay tiền, mà cũng là để cho gã này, trong thời gian nắm giữ tài sản đó, có thể hưởng thụ tài sản đó đặng đền bù lại số tiền mà hắn đã bỏ ra... Bản thân Giáo hội hay các đoàn thể và pia corpora[1*] thuộc Giáo hội đã thu được lợi lớn về việc này, nhất là trong thời kỳ chiến tranh chữ thập. Biện pháp đó đã làm cho một phần lớn tài sản quốc gia biến thành sở hữu của cái mà người ta gọi là "bàn tay chết" ["main morte"], nhất là vì bọn Do Thái không có thể cho vay nặng lãi bằng cách đó được nữa, bởi vì chiếm hữu một vật bảo đảm cố định như thế thì không thể che giấu được... Không có việc cấm cho vay lãi thì không bao giờ các nhà chung và các tu viện lại có thể trở nên giàu có như thế được" (như trên, tr.55).

1* - hội thánh

CHƯƠNG XXXVIII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH. NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG

Trong sự phân tích về địa tô, chúng ta sẽ xuất phát trước tiên từ giả thiết cho rằng những sản phẩm để trả địa tô này, - trong những sản phẩm trong đó một phần giá trị thặng dư, và do đó, một phần trong toàn bộ giá cả của chúng, được chuyển hóa thành địa tô, - chúng ta sẽ xuất phát từ giả thiết cho rằng những sản phẩm của ruộng đất và hầm mỏ đều được bán theo giá cả sản xuất của chúng, cũng như tất thảy các hàng hóa khác. (Đối với mục đích của chúng ta, chỉ xét đến nông sản hoặc khoáng sản cũng đủ). Như thế có nghĩa là giá bán của những sản phẩm ấy ngang với chi phí sản xuất của chúng (giá trị của tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng), cộng thêm một số lợi nhuận do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định và tính cho tổng tư bản ứng trước (đã tiêu dùng hay chưa tiêu dùng). Như vậy là chúng ta giả định rằng giá bán trung bình của những sản phẩm đó ngang với giá cả sản xuất của chúng. Nhưng như thế thì người ta phải tự hỏi: địa tô làm thế nào để có thể phát triển được dưới những điều kiện đó, nghĩa là làm thế nào mà một phần lợi nhuận lại có thể chuyển hóa thành địa tô, tức là làm thế nào mà một phần trong giá cả hàng hóa lại có thể rơi vào tay địa chủ.

Để chỉ rõ tính chất chung của hình thái địa tô này, chúng ta giả định rằng phần lớn các công xưởng trong một nước nhất định đều chạy bằng máy hơi nước, nhưng còn một số ít công xưởng vẫn chạy bằng thác nước tự nhiên. Giả thiết rằng giá cả sản xuất trong các ngành công nghiệp ấy là 115 đối với một khối lượng hàng hóa đã tiêu phí một tư bản là 100 để sản xuất

ra. Lợi nhuận 15% không phải chỉ tính trên số tư bản 100 đã tiêu dùng, mà là tính trên tổng tư bản sử dụng vào việc sản xuất ra giá trị - hàng hóa ấy. Như trên kia chúng ta đã từng giải thích[1*], giá cả sản xuất này không phải do chi phí sản xuất cá biệt của mỗi nhà sản xuất công nghiệp quyết định, mà là do chi phí sản xuất trung bình của thứ hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện trung bình của tư bản trong toàn bộ ngành sản xuất đó, quyết định. Trên thực tế, đó là giá cả sản xuất thị trường, tức giá cả thị trường trung bình, phân biệt với những sự lên xuống của nó. Bản chất giá trị của hàng hóa, việc giá trị được quy định không phải bởi số thời gian lao động cần thiết cá biệt đối với một người sản xuất cá biệt nào đó, để sản xuất ra một lượng hàng hóa nhất định hoặc những hàng hóa nhất định, mà được quyết định bởi thời gian lao động xã hội cần thiết để, trong những điều kiện xã hội trung bình nhất định, sản xuất ra toàn bộ số lượng cần thiết cho xã hội về những hàng hóa khác nhau hiện có trên thị trường, - bản chất đó của giá trị, phương thức quy định giá trị như thế, nói chung, biểu hiện ra dưới hình thái giá cả thị trường, và sau đó, là dưới hình thái giá cả thị trường có tính chất điều tiết, hay giá cả sản xuất thị trường.

Vì ở đây các quan hệ chính xác bằng con số hoàn toàn không quan trọng gì cả, cho nên chúng ta lại giả định rằng trong các công xưởng chạy bằng sức nước, chi phí sản xuất chỉ là 90 chứ không phải là 100. Vì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường đối với khối lượng hàng hóa ấy là 115, với một lợi nhuận 15%, cho nên các chủ xưởng có máy móc chạy bằng sức nước cũng sẽ bán theo giá 115, nghĩa là theo giá cả trung bình có tác dụng điều tiết giá cả thị trường. Vậy lợi nhuận của họ sẽ lên đến 25 chứ không phải 15; giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 314-318.

cho phép họ thu được một lợi nhuận siêu ngạch là 127/9% không phải vì họ bán hàng hóa của họ cao hơn giá cả sản xuất, mà chính vì họ bán theo giá cả sản xuất, vì hàng hóa của họ được sản xuất ra và tư bản của họ hoạt động trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, trong những điều kiện cao hơn mức trung bình của các điều kiện trong ngành đó.

Có hai điều sau đây bộc lộ ra ngay lập tức:

Thứ nhất: Lợi nhuận siêu ngạch của những người sản xuất sử dụng thác nước tự nhiên làm động lực, thoạt nhìn cũng giống hệt như bất cứ một lợi nhuận siêu ngạch nào không phải do kết quả ngẫu nhiên của những sự giao dịch trong quá trình lưu thông, cũng không phải do kết quả những sự lên xuống ngẫu nhiên của giá cả thị trường (chúng ta đã bàn đến phạm trù này khi nghiên cứu về giá cả sản xuất[1*]). Vậy, lợi nhuận siêu ngạch ấy bằng số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những người sản xuất có những điều kiện thuận lợi hơn ấy và giá cả sản xuất chung, tức là giá cả sản xuất xã hội có tác dụng điều tiết thị trường trong toàn bộ ngành sản xuất đó. Số chênh lệch này bằng số trội lên của giá cả sản xuất chung của thứ hàng hóa đó so với giá cả sản xuất cá biệt. Hai giới hạn có tác dụng điều tiết của sự trội ra này là: một mặt, chi phí sản xuất cá biệt, và do đó, giá cả sản xuất cá biệt, và mặt khác là giá cả sản xuất chung. Giá trị của hàng hóa dùng sức nước để sản xuất ra tương đối nhỏ hơn, vì để sản xuất ra hàng hóa đó chỉ cần một tổng số lao động nhỏ hơn, cụ thể là nhỏ hơn số lao động gia nhập vào sản xuất dưới hình thái vật hóa, với tư cách là một bộ phận của tư bản bất biến. Lao động sử dụng trong trường hợp này có tăng năng suất hơn, sức sản xuất cá biệt của lao động ấy lớn hơn sức sản xuất của lao động sử dụng trong phần lớn các công xưởng cùng loại. Sức sản xuất của nó lớn hơn bộc lộ ra ở chỗ là để sản xuất cũng một khối lượng hàng hóa ấy, lao động này chỉ cần một lượng tư bản bất biến nhỏ hơn, tức

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 314-318.

là một lượng lao động vật hóa ít hơn; hơn nữa, nó cũng đòi hỏi một lượng lao động sống ít hơn, vì bánh xe nước không đòi hỏi phải đốt lò. Sức sản xuất cá biệt cao hơn đó của lao động sử dụng làm cho giá trị giảm bớt, nhưng đồng thời cũng làm cho chi phí sản xuất, và do đó làm cho giá cả sản xuất, giảm bớt. Đối với nhà kinh doanh công nghiệp, như thế có nghĩa là chi phí sản xuất hàng hóa của hắn sẽ thấp hơn. Hắn phải trả ít lao động vật hóa hơn, cũng như phải trả ít tiền công hơn vì hắn sử dụng ít lao động sống hơn. Vì chi phí sản xuất hàng hóa của hắn thấp hơn, nên giá cả sản xuất cá biệt của hắn cũng thấp hơn. Đối với hắn, chi phí sản xuất là 90 chứ không phải 100. Như vậy, giá cả sản xuất cá biệt của hắn sẽ chỉ là 1031/2 chứ không phải 115 (100 : 115 = 90 : 103 1/2). Chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó so với giá cả sản xuất chung bị giới hạn bởi số chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó so với chi phí sản xuất chung. Đó là một trong những đại lượng quyết định giới hạn của lợi nhuận siêu ngạch của hắn. Còn lượng kia là giá cả sản xuất chung, trong đó tỷ suất lợi nhuận chung tham gia với tư cách là một trong nhiều nhân tố điều tiết. Nếu than rẻ đi, số chênh lệch giữa chi phí sản xuất cá biệt của nhà công nghiệp đó với chi phí sản xuất chung sẽ giảm bớt, do đó lợi nhuận siêu ngạch của hắn cũng giảm bớt. Nếu nhà công nghiệp ấy phải bán hàng hóa theo giá trị cá biệt của nó, hoặc theo giá cả sản xuất do giá trị cá biệt của hàng hóa quyết định, thì số chênh lệch sẽ không còn nữa. Sở dĩ có con số chênh lệch này, một mặt là do chỗ hàng hóa được bán ra theo giá cả thị trường chung, theo cái giá cả mà cạnh tranh đã san bằng các giá cả cá biệt, và mặt khác là do chỗ sức sản xuất cá biệt lớn hơn của lao động do nhà tư bản ấy vận dụng không rơi vào tay công nhân mà - giống như tất thảy mọi sức sản xuất của lao động - lại rơi vào tay người sử dụng sức sản xuất cá biệt ấy; tóm lại, sức sản xuất ấy biểu hiện thành sức sản xuất của tư bản.

Vì mức giá cả sản xuất chung là một trong những giới hạn của lợi nhuận siêu ngạch ấy, còn mức tỷ suất lợi nhuận chung

thì lại là một trong những nhân tố của giá cả sản xuất chung, cho nên lợi nhuận siêu ngạch ấy chỉ có thể là do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất chung và giá cả sản xuất cá biệt mà ra thôi, tức là do sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận cá biệt và tỷ suất lợi nhuận chung mà ra. Số dư ngoài số chênh lệch ấy giả định rằng sản phẩm đã được bán ra không phải theo giá cả sản xuất do thị trường quy định, mà cao hơn giá cả ấy.

Thứ hai: Cho tới đây, lợi nhuận siêu ngạch của chủ xưởng dùng thác nước tự nhiên làm động lực hoàn toàn không khác gì tất cả các thứ lợi nhuận siêu ngạch khác. Bất cứ lợi nhuận siêu ngạch bình thường nào - nghĩa là thứ lợi nhuận siêu ngạch nào không phải do những hoạt động bán hàng có tính chất ngẫu nhiên, hay do những sự biến động của giá cả thị trường gây ra, - cũng đều do sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của những hàng hóa của một tư bản đặc thù và giá cả sản xuất chung quyết định, giá cả sản xuất chung này điều tiết giá cả thị trường của những hàng hóa do tư bản trong toàn bộ ngành sản xuất đó nói chung sản xuất ra, hay nói một cách khác, điều tiết giá cả thị trường của những hàng hóa của tổng tư bản bỏ vào lĩnh vực sản xuất đó.

Nhưng bây giờ thì đến chỗ khác nhau.

Nhờ vào tình hình nào mà trong trường hợp này chủ xưởng lại thu được lợi nhuận siêu ngạch, tức là thu được số trội ra mà giá cả sản xuất, do tỷ suất lợi nhuận chung điều tiết, đã mang lại cho riêng hắn ?

Trước hết là nhờ vào một lực tự nhiên, nhờ vào động lực của thác nước tồn tại một cách tự nhiên, và vì thế mà nó khác với than là cái dùng để biến nước thành hơi và bản thân cũng là một sản phẩm của lao động, và vì vậy nó có giá trị, nó cần phải được trả bằng một vật ngang giá, nó trị giá một số chi phí nhất định. Thác nước là một nhân tố sản xuất tự nhiên, không có một lao động nào tham gia vào việc tạo ra nó cả.

Nhưng như thế chưa phải là hết. Cả gã chủ xưởng dùng máy hơi nước cũng sử dụng những lực tự nhiên không tốn phí gì của hắn cả, nhưng lại làm cho lao động có năng suất cao hơn, và trong chừng mực điều đó giúp cho người ta có thể sản xuất ra tư liệu sinh hoạt cần thiết cho công nhân với giá rẻ hơn, thì như vậy là những lực tự nhiên ấy làm tăng thêm giá trị thặng dư, tức là làm tăng thêm lợi nhuận; do đó, những lực tự nhiên ấy hoàn toàn bị tư bản độc chiếm, cũng giống như tư bản đã độc chiếm những lực lượng xã hội tự nhiên của lao động, do hiệp tác, phân công, v.v., đem lại. Chủ xưởng trả tiền than; nhưng đối với năng lực của nước có thể biến đổi trạng thái vật lý của mình và chuyển hóa thành hơi nước, cũng như đối với sức đàn hồi của hơi nước, v.v., thì hắn không phải trả gì hết. Việc độc chiếm những lực tự nhiên ấy - nghĩa là độc chiếm sự tăng lên của sức lao động do những lực tự nhiên mang lại - là một nét chung cho tất thảy mọi tư bản dùng máy hơi nước. Có thể là sự độc chiếm ấy làm cho cái bộ phận sản phẩm lao động đại biểu cho giá trị thặng dư tăng lên so với cái bộ phận chuyển hóa thành tiền công. Trong chừng mực đó, sự độc chiếm ấy làm cho tỷ suất lợi nhuận chung tăng lên, nhưng không tạo ra lợi nhuận siêu ngạch; vì lợi nhuận siêu ngạch chính là do phần trội lên của lợi nhuận cá biệt so với lợi nhuận trung bình mà ra. Vậy nếu ở đây, việc sử dụng một lực tự nhiên, tức là thác nước, tạo ra lợi nhuận siêu ngạch, thì sự kiện đó không thể chỉ đơn thuần do chỗ sức sản xuất của lao động ở đây tăng lên vì người ta đã lợi dụng một lực tự nhiên. Ở đây nhất định có những yếu tố khác can thiệp vào.

Ngược lại: việc sử dụng đơn thuần các lực tự nhiên vào công nghiệp có thể ảnh hưởng đến mức tỷ suất lợi nhuận chung, vì việc sử dụng đó sẽ ảnh hưởng đến lượng lao động cần thiết để sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhưng bản thân việc sử dụng các lực tự nhiên không gây ra một sự

chênh lệch nào so với tỷ suất lợi nhuận; thế nhưng vấn đề bàn ở đây lại chính là sự chênh lệch đó. Tiếp nữa: nếu không kể những sự chênh lệch có tính chất thuần túy ngẫu nhiên, thì lợi nhuận siêu ngạch mà một tư bản cá biệt trong một ngành sản xuất đặc thù nói chung thực hiện được - vì những sự chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận của những ngành sản xuất khác nhau không ngừng được san bằng thành tỷ suất lợi nhuận trung bình - là do giảm bớt chi phí sản xuất, tức là giảm bớt những chi phí trong sản xuất; sự giảm bớt chi phí này có thể là do kết quả của việc sử dụng những khối lượng tư bản lớn hơn mức trung bình, khiến cho các faux frais [hư phí] trong sản xuất được giảm bớt, trong khi các nhân tố chung làm tăng thêm sức sản xuất của lao động (như hợp tác, phân công, v.v.), lại có thể phát sinh tác dụng trên một trình độ cao hơn, với một cường độ lớn hơn, vì chúng tác động trên một địa bàn lao động lớn hơn; hoặc sự giảm bớt chi phí sản xuất đó có thể do chỗ - chúng ta không nói đến khối lượng tư bản đang hoạt động - người ta còn dùng cả những phương pháp lao động tốt hơn, những phát minh mới, những máy móc cải tiến, những bí mật hóa học trong việc chế tạo, v.v., tóm lại người ta dùng những tư liệu sản xuất mới và những phương pháp sản xuất mới cao hơn các tư liệu sản xuất và phương pháp sản xuất vẫn thường dùng. Ở đây, việc giảm chi phí sản xuất và lợi nhuận siêu ngạch có được nhờ việc đó, đều phát sinh từ cách thức đầu tư của tư bản đang hoạt động. Chúng phát sinh hoặc giả là do việc tập trung những khối lượng tư bản đặc biệt lớn trong tay một cá nhân, - nhân tố này sẽ không còn tác dụng nữa một khi trung bình người ta sử dụng những lượng tư bản ngang nhau, - hoặc giả là do việc sử dụng một lượng tư bản nhất định hoạt động một cách đặc biệt có năng suất cao hơn, - nhân tố này cũng mất tác dụng một khi phương thức sản xuất ngoại lệ ấy trở thành phổ biến hoặc bị một phương thức sản xuất khác còn hiện đại hơn nữa vượt quá.

Như vậy, ở đây nguyên nhân đẻ ra lợi nhuận siêu ngạch là ở ngay trong bản thân tư bản (trong đó gồm có cả lao động do tư bản ấy vận dụng); nguyên nhân ấy có thể hoặc là do một sự chênh lệch trong đại lượng của tư bản được sử dụng, hoặc là do việc sử dụng các tư bản ấy một cách hợp lý hơn, - và nếu như xét bản thân sự vật, không có gì ngăn cản việc tất thảy mọi tư bản trong cùng một ngành sản xuất đều được đầu tư một cách như nhau. Trái lại, sự cạnh tranh giữa các tư bản có xu hướng càng ngày càng san bằng những sự khác nhau ấy; việc lao động xã hội cần thiết quyết định giá trị thể hiện ra qua việc giá cả hàng hóa trở nên rẻ hơn, và việc bắt buộc phải sản xuất những hàng hóa đó trong những điều kiện thuận lợi như nhau. Nhưng đối với lợi nhuận siêu ngạch của chủ xưởng sử dụng thác nước thì lại không phải như vậy. Sức sản xuất của lao động mà chủ xưởng ấy vận dụng sở dĩ được nâng cao lên, không phải là do bản thân tư bản hay bản thân lao động, cũng không phải chỉ giản đơn là do sự ứng dụng một lực tự nhiên đã được sáp nhập vào tư bản, nhưng khác với tư bản cũng như khác với lao động. Nó phát sinh từ sức sản xuất tự nhiên lớn hơn của lao động gắn liền với việc lợi dụng một lực tự nhiên; nhưng đây không phải là một lực tự nhiên mà bất kỳ tư bản nào trong cùng một lĩnh vực sản xuất cũng có thể chi phối được, như tính đàn hồi của hơi nước chẳng hạn; nghĩa là không phải một lực tự nhiên mà nói chung, hễ tư bản được đầu tư vào trong lĩnh vực đó thì tự nhiên có thể lợi dụng được. Đây là một lực tự nhiên có thể độc chiếm được, một lực lượng tự nhiên mà - như trường hợp thác nước - chỉ có những kẻ nào chiếm hữu những bộ phận đất đai đặc biệt với tất cả những cái gì phụ thuộc vào đất đai ấy, mới có thể chi phối được. Tư bản hoàn toàn không thể tạo ra điều kiện tự nhiên ấy để nâng cao sức sản xuất của lao động như trong trường hợp bất kỳ tư bản nào cũng có thể làm cho nước chuyển hóa thành hơi. Trong thiên nhiên, người ta chỉ tìm thấy điều kiện tự nhiên ấy ở một

số địa điểm nhất định, và ở nơi nào không có điều kiện tự nhiên ấy thì dù có bỏ ra một số tư bản nhất định người ta cũng vẫn không thể tạo ra điều kiện ấy được. Điều kiện tự nhiên này không gắn liền với những sản phẩm mà lao động có thể chế tạo ra được, như máy móc, than, v.v., mà gắn liền với những điều kiện tự nhiên nhất định của những bộ phận đất đai nào đó. Số chủ xưởng đã chiếm hữu được những thác nước gạt số chủ xưởng không chiếm hữu thác nước ra ngoài, không để cho họ lợi dụng lực tự nhiên ấy, vì đất đai - đặc biệt là đất đai có sẵn sức nước – là có hạn. Mặc dù số lượng thác nước tự nhiên trong một nước là có hạn, nhưng không phải vì thế mà khối lượng sức nước có thể lợi dụng được trong công nghiệp lại không có thể tăng lên. Thác nước có thể cải biến một cách nhân tạo để có thể tận dụng được động lực của nó; một khi có thác nước, người ta có thể cải tiến bánh xe nước để lợi dụng sức nước đến mức tối đa; nơi nào bánh xe nước thông thường không thích hợp với tính chất của dòng nước, thì người ta có thể dùng turbin, v.v.. Sự chiếm hữu lực tự nhiên ấy tạo nên một thứ độc quyền trong tay người chiếm hữu nó, tức là một điều kiện để cho tư bản đầu tư có một sức sản xuất cao, điều kiện đó không thể do quá trình sản xuất của bản thân tư bản tạo ra được[33], lực tự nhiên có thể độc chiếm được này bao giờ cũng gắn chặt vào đất đai. Một lực tự nhiên như vậy không nằm trong các điều kiện chung của lĩnh vực sản xuất tương ứng và không thể kể vào trong số những điều kiện của nó mà người ta có thể tạo ra được một cách phổ biến.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng những thác nước và đất đai có những thác nước ấy đều ở trong tay những cá

33) Về lợi nhuận siêu ngạch, xin xem cuốn "An Inquiry in to those Principles, respecting the Nature of Demand and the Necessity of Consumption Lately advocated by Mr. Malthus". London, 1821 (chống Man-tút).

nhân tự cho mình là kẻ sở hữu những mảnh đất ấy của địa cầu, tức là ở trong tay bọn địa chủ. Bọn này không để cho đầu tư vào thác nước, không để cho tư bản sử dụng những thác nước ấy. Bọn địa chủ có thể cho phép hay không cho phép sử dụng. Nhưng tư bản thì tự nó không thể tạo ra thác nước được. Như vậy, lợi nhuận siêu ngạch bắt nguồn từ việc sử dụng thác nước, không phải do tư bản mang lại, mà là kết quả của việc tư bản sử dụng một lực tự nhiên có thể độc chiếm và đã bị độc chiếm. Trong những điều kiện ấy, lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô, nghĩa là nó rơi vào tay kẻ sở hữu thác nước. Nếu gã chủ xưởng trả cho người sở hữu thác nước 10 p.xt. mỗi năm để được sử dụng thác nước ấy, thì lợi nhuận của gã chủ xưởng vẫn là 15 p.xt.; tức là 15% của số 100 p.xt. hiện đang cấu thành tổng số chi phí sản xuất của hắn; và tình hình kinh doanh của hắn bây giờ cũng tốt bằng - có lẽ còn tốt hơn - tất cả những nhà tư bản khác cùng trong lĩnh vực sản xuất với hắn, nhưng sử dụng hơi nước. Nếu bản thân nhà tư bản lại là kẻ sở hữu thác nước ấy, thì tình hình cũng sẽ không thay đổi gì cả. Hắn cũng sẽ thu được 10 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch như thế, nhưng không phải với tư cách là nhà tư bản, mà với tư cách là kẻ sở hữu thác nước, chính là vì số trội ra ấy không phải do tư bản của hắn với tư cách là tư bản sinh ra, mà là do việc sử dụng một lực lượng tự nhiên sinh ra – một lực lượng tự nhiên khác với tư bản của hắn, có một khối lượng có giới hạn, có thể độc chiếm được, - cho nên số trội ra ấy mới chuyển hóa thành địa tô.

Thứ nhất: Rõ ràng là thứ địa tô này bao giờ cũng là địa tô chênh lệch, vì nó không gia nhập với tư cách là một yếu tố quyết định vào giá cả sản xuất chung của hàng hóa, mà lại giả định là đã có giá cả sản xuất chung ấy. Thứ địa tô này bao giờ cũng là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của một tư

bản cá biệt sử dụng cái lực lượng tự nhiên bị độc chiếm ấy, và giá cả sản xuất chung của tư bản bỏ vào lĩnh vực sản xuất đó.

Thứ hai: Thứ địa tô này xuất hiện không phải do sức sản xuất của tư bản đã sử dụng, hoặc của lao động do tư bản ấy chiếm hữu, đã tăng lên một cách tuyệt đối, - điều này nói chung chỉ có thể làm cho giá trị của hàng hóa giảm xuống mà thôi; thứ địa tô đó là kết quả của sức sản xuất tương đối lớn hơn của một số tư bản cá biệt nào đó, đầu tư trong một lĩnh vực sản xuất nào đó, so với những khoản đầu tư không được hưởng các điều kiện tự nhiên đặc biệt thuận lợi của sức sản xuất. Nếu việc sử dụng hơi nước, chẳng hạn - mặc dù than có một giá trị, còn sức nước thì không có giá trị nào cả - đem lại những ưu thế quyết định mà người ta không thể có được khi sử dụng sức nước, nếu như những ưu thế bù lại thừa thãi những ưu thế mà việc sử dụng sức nước mang lại, thì sức nước sẽ không được người ta sử dụng nữa, và do đó, sẽ không đẻ ra một lợi nhuận siêu ngạch nào cả, do đó không đẻ ra một địa tô nào cả.

Thứ ba: Lực lượng tự nhiên ấy không phải là nguồn sinh ra lợi nhuận siêu ngạch, mà chỉ là cơ sở tự nhiên của lợi nhuận siêu ngạch, vì nó là cơ sở tự nhiên của một sức sản xuất đặc biệt cao của lao động. Cũng như nói chung, giá trị sử dụng là vật mang giá trị trao đổi, chứ không phải là nguyên nhân sinh ra giá trị trao đổi. Nếu có thể nhận được cũng một giá trị sử dụng ấy mà không cần đến lao động, thì nó sẽ không có giá trị trao đổi nào cả, nhưng nó vẫn luôn luôn giữ công dụng tự nhiên của nó với tư cách là giá trị sử dụng. Mặt khác, không một vật nào có giá trị trao đổi mà lại không phải là một giá trị sử dụng, nghĩa là không phải là một vật tự nhiên mang lao động. Nếu các giá trị khác nhau không san bằng thành những giá cả sản xuất, nếu các giá cả sản xuất cá biệt khác nhau không san bằng thành giá cả sản xuất chung có tác dụng điều

tiết thị trường, thì cái việc đơn thuần nâng cao sức sản xuất của lao động bằng cách sử dụng thác nước sẽ chỉ dẫn đến việc hạ thấp giá cả của những hàng hóa đã nhờ lợi dụng thác nước để sản xuất ra, mà không hề tăng thêm phần lợi nhuận chứa đựng trong những hàng hóa ấy; cũng hoàn toàn giống như nếu tư bản không chiếm hữu sức sản xuất - sức sản xuất tự nhiên và xã hội - của lao động mà nó sử dụng, coi đó là sức sản xuất của chính nó, thì sức sản xuất tăng thêm ấy của lao động sẽ tuyệt nhiên không thể chuyển hóa thành giá trị thặng dư.

Thứ tư: Bản thân quyền sở hữu khoảnh đất có thác nước hoàn toàn không liên quan gì đến việc tạo ra cái bộ phận giá trị thặng dư (hay lợi nhuận), tức là không liên quan gì đến cái bộ phận của giá cả hàng hóa nói chung nhờ lợi dụng thác nước mà sản xuất ra được. Lợi nhuận siêu ngạch ấy vẫn tồn tại ngay cả trong trường hợp không có một quyền sở hữu ruộng đất nào cả, ví dụ như trong trường hợp khoảnh đất có thác nước được người chủ xưởng sử dụng như là một khoảnh đất không chủ. Như vậy, không phải quyền sở hữu ruộng đất tạo ra cái phần giá trị đã chuyển hóa thành lợi nhuận siêu ngạch; chẳng qua quyền sở hữu ruộng đất chỉ đem lại cho địa chủ - kẻ sở hữu thác nước - cái khả năng chuyển lợi nhuận siêu ngạch ấy từ túi của gã chủ xưởng sang túi của hắn mà thôi. Do đó, quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân tạo ra lợi nhuận siêu ngạch ấy, mà là nguyên nhân làm cho lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành hình thái địa tô, tức là nguyên nhân làm cho chủ đất hoặc người sở hữu thác nước chiếm hữu được cái phần lợi nhuận ấy, hoặc cái phần ấy trong giá cả của hàng hóa.

Thứ năm: Rõ ràng là giá cả của thác nước, - nghĩa là cái giá mà chủ đất sẽ thu được nếu hắn bán thác nước cho một người thứ ba hoặc bán cho chính ngay gã chủ xưởng - không gia nhập trực tiếp vào giá cả sản xuất của hàng hóa, mặc dù

nó gia nhập vào những chi phí sản xuất cá biệt của gã chủ xưởng, bởi vì ở đây địa tô phát sinh từ giá cả sản xuất - được điều tiết một cách độc lập đối với thác nước - của những hàng hóa cùng loại, sản xuất bằng máy hơi nước. Nhưng, tiếp nữa, giá cả ấy của thác nước nói chung là một biểu hiện bất hợp lý, ẩn giấu ở đằng sau lưng nó một quan hệ kinh tế hiện thực. Thác nước, cũng như đất đai nói chung, cũng như mọi lực lượng tự nhiên, không có giá trị nào cả, vì không có một lao động nào được vật hóa ở trong nó; do đó, nó cũng không có giá cả, vì theo lẽ thường, giá cả không phải cái gì khác hơn là biểu hiện tiền tệ của giá trị. Cái gì đã không có giá trị thì eo ipso[1*] cũng không thể có biểu hiện bằng tiền được. Giá cả đó chẳng qua chỉ là địa tô đã tư bản hóa. Quyền sở hữu ruộng đất cho phép địa chủ có thể bỏ túi khoản chênh lệch giữa lợi nhuận cá biệt và lợi nhuận trung bình; lợi nhuận – cứ hàng năm lại thu được – bị chiếm đoạt như thế có thể được đem tư bản hóa và khi đó nó biểu hiện thành giá cả của bản thân lực lượng tự nhiên ấy. Nếu lợi nhuận siêu ngạch, do việc sử dụng thác nước đem lại cho chủ xưởng, là 10 p.xt. mỗi năm, và nếu lợi tức trung bình là 5%, thì 10 p.xt. thu được hàng năm ấy sẽ đại biểu cho một tư bản 200 p.xt.; như vậy, sự tư bản hóa 10 p.xt. hàng năm ấy - mà thác nước cho phép người sở hữu nó lấy của chủ xưởng - biểu hiện thành giá trị - tư bản của bản thân thác nước. Không phải bản thân thác nước có giá trị, và giá cả của nó chẳng qua chỉ là biểu hiện đơn thuần của số lợi nhuận siêu ngạch bị chiếm đoạt và được tính toán theo kiểu tư bản chủ nghĩa; điều đó lập tức lộ rõ ra ở chỗ giá cả 200 p.xt. chỉ là tích số của 10 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch, nhân lên trong 20 năm, mặc dầu trong các điều kiện

1* - tự khắc

khác không thay đổi, cũng thác nước ấy lại cho phép người sở hữu nó có thể thu được mỗi năm 10 p.xt. trong một thời gian không hạn định, 30 năm, 100 năm hoặc x năm, và mặt khác, nếu có mọi phương pháp sản xuất mới phát minh, không ứng dụng được vào sức nước và làm cho chi phí sản xuất của hàng hóa sản xuất bằng máy hơi nước giảm đi từ 100 xuống 90 p.xt., thì lợi nhuận siêu ngạch, và cùng với nó là địa tô và giá cả của thác nước, sẽ không còn nữa.

Sau khi đã xác định khái niệm chung về địa tô chênh lệch, bây giờ chúng ta đi vào nghiên cứu địa tô chênh lệch trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này. Những điều mà chúng ta sẽ nói về nông nghiệp, về đại thể cũng thích dụng đối với các hầm mỏ.

CHƯƠNG XXXIX
HÌNH THÁI THỨ NHẤT CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH (ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH I)

Ri-các-đô hoàn toàn đúng khi nói câu sau đây:

"Địa tô" {nghĩa là địa tô chênh lệch; ông ta giả định rằng, ngoài địa tô chênh lệch ra, nói chung không còn có địa tô nào khác} bao giờ cũng là sự chênh lệch giữa sản phẩm thu được do sử dụng hai lượng tư bản và lao động ngang nhau" ("On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, p. 59).

Đáng lẽ ông ta còn phải thêm: "trên cùng một diện tích đất đai như nhau", vì đây là nói về địa tô chứ không phải là nói về lợi nhuận siêu ngạch nói chung.

Nói một cách khác: khi lợi nhuận siêu ngạch được tạo ra một cách bình thường, chứ không phải do những sự ngẫu nhiên trong quá trình lưu thông, thì bao giờ nó cũng là kết quả của sự chênh lệch giữa sản phẩm của hai lượng tư bản và lao động ngang nhau; khi hai lượng tư bản và lao động ngang nhau được sử dụng trên những diện tích đất đai ngang nhau, với những kết quả khác nhau, thì lợi nhuận siêu ngạch ấy chuyển hóa thành địa tô. Thế nhưng lợi nhuận siêu ngạch cũng không nhất thiết là do những kết quả không ngang nhau thu được bằng cách sử dụng hai lượng tư bản ngang nhau mà ra. Người ta cũng có thể sử dụng những tư bản không ngang nhau trong những việc đầu tư khác nhau; vả lại, trên thực tế thường thường là như vậy; nhưng các bộ phận ngang nhau theo tỷ lệ của những tư bản ấy, thí dụ cứ 100 p.xt. của mỗi một tư bản, thì lại đem đến những kết quả khác nhau; như thế có nghĩa là tỷ suất lợi nhuận không ngang nhau. Đó là tiền đề chung cho sự tồn tại của lợi nhuận siêu ngạch trong bất cứ lĩnh vực đầu tư nào của tư bản nói chung. Sự chuyển hóa lợi

nhuận siêu ngạch đó thành hình thái địa tô (thành địa tô nói chung với tư cách là một hình thái phân biệt với lợi nhuận) lại là một việc khác. Bao giờ cũng phải nghiên cứu xem sự chuyển hóa này diễn ra khi nào, diễn ra làm sao, trong những điều kiện nào.

Tiếp nữa, Ri-các-đô cũng đúng khi nói câu sau đây, trong chừng mực câu đó chỉ giới hạn trong vấn đề địa tô chênh lệch:

"Tất cả những gì làm giảm bớt sự chênh lệch về sản vật thu được trên cùng một khoảnh đất hoặc trên một khoảnh đất mới, đều có xu hướng làm cho địa tô hạ xuống; và tất cả những gì làm tăng thêm sự chênh lệch ấy, nhất định đều sản sinh ra một kết quả ngược lại, đều có xu hướng làm cho địa tô tăng lên" (như trên, tr. 74).

Nhưng, trong các nguyên nhân ấy, không những chỉ có những nguyên nhân chung (mức độ phì nhiêu và vị trí), mà còn có: 1. cách phân bổ thuế, tùy theo nó có tác dụng đồng đều hoặc không đồng đều; trường hợp sau này bao giờ cũng xảy ra khi thuế khóa không được thu tập trung, như ở nước Anh chẳng hạn, và khi người ta không đánh thuế vào địa tô, mà lại đánh thuế vào ruộng đất; 2. những sự chênh lệch bắt nguồn từ sự phát triển khác nhau của nông nghiệp ở các vùng khác nhau trong một nước, vì ngành sản xuất này, do tính chất truyền thống của nó, khó đi đến chỗ đồng đều với nhau hơn là ngành công nghiệp chế tạo; và 3. tư bản phân phối không đồng đều giữa những người thuê ruộng. Vì trên thực tế sự xâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, việc biến những nông dân tự canh tác mảnh đất của họ thành những người lao động làm thuê, là cuộc chinh phục cuối cùng của phương thức sản xuất, cho nên ở đây những sự không đồng đều lớn hơn là ở bất cứ một ngành sản xuất nào khác.

Sau khi nêu lên những nhận xét mào đầu như thế rồi, tôi sẽ nói tóm lại rất vắn tắt chỗ khác nhau giữa cách trình bày của tôi và cách trình bày của Ri-các-đô, v.v..

Trước hết, chúng ta hãy xét đến trường hợp những kết quả không ngang nhau của những lượng tư bản ngang nhau sử dụng trên những khoảnh đất khác nhau có diện tích như nhau; hay nếu những khoảnh đất ấy không có diện tích như nhau thì những kết quả sẽ được tính theo những diện tích bằng nhau.

Hai nguyên nhân chung - độc lập đối với tư bản – làm cho những kết quả ấy không ngang nhau, là: 1. *mức độ phì nhiêu* (về điểm thứ nhất này, cần xét xem mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất là cái gì, và xét tất cả những nhân tố bao hàm trong đó); 2. *vị trí* của các khoảnh đất. Điểm này có ý nghĩa quyết định trong trường hợp các đất di dân khai khẩn, và nói chung có ý nghĩa quyết định đối với trình tự theo đó các khoảnh đất có thể lần lượt được canh tác. Vả lại, rõ ràng là hai nguyên nhân khác nhau ấy của địa tô chênh lệch, tức là mức độ phì nhiêu và vị trí, có thể phát sinh tác dụng ngược chiều nhau. Một khoảnh đất có thể ở vào một vị trí rất tốt, nhưng đồng thời lại rất ít màu mỡ, và ngược lại. Sự kiện này có một ý nghĩa quan trọng, vì nó giải thích tại sao, khi khai phá đất hoang ở một nước, người ta cũng có thể đi từ những đất tốt hơn đến những đất xấu hơn, hoặc ngược lại. Sau hết, một mặt, rất rõ ràng là nói chung, sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội có tác dụng san bằng đối với vị trí [của các khoảnh đất] với tư cách là cơ sở của địa tô chênh lệch, bằng cách lập nên những thị trường địa phương và bằng cách làm thay đổi vị trí của đất đai do sự phát triển của các phương tiện giao thông vận tải; mặt khác, sự tiến bộ của nền sản xuất xã hội lại làm cho sự chênh lệch giữa những vị trí cá biệt của các khoảnh đất tăng thêm, bằng cách tách rời nông nghiệp với công nghiệp và bằng cách một mặt hình thành những trung tâm sản xuất lớn, mặt khác tăng cường tính chất cô lập tương đối của nông thôn [relative Vereinsammung des Landes].

Nhưng trước tiên chúng ta hãy tạm gác lại chưa bàn điểm ấy *vội*, tức là chưa bàn đến vị trí, và chỉ bàn đến mức độ phì nhiêu

tự nhiên. Không kể các yếu tố khí hậu, v.v., sự khác nhau trong mức độ phì nhiêu tự nhiên được quyết định bởi sự khác nhau trong cấu thành hóa học của lớp đất trên mặt, nghĩa là bởi sự khác nhau trong dung lượng các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật. Nhưng, hai khoảnh đất có cùng một thành phần hóa học như nhau, - do đó, về mặt này, chúng có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, - vẫn có thể khác nhau về mức độ phì nhiêu thực tế, hiện thực, tùy theo các chất dinh dưỡng ấy tồn tại dưới một hình thái dễ tiêu hóa đến mức độ nào và có thể trực tiếp dùng làm chất dinh dưỡng cho thực vật đến mức độ nào. Vì vậy, trên những đất có cùng một mức độ phì nhiêu tự nhiên như nhau, người ta có thể lợi dụng mức độ phì nhiêu tự nhiên ấy đến mức độ nào, cái đó một phần là tùy theo sự phát triển của hóa học, một phần là tùy theo sự phát triển của cơ khí trong nông nghiệp. Mặc dù tính chất phì nhiêu ấy là một thuộc tính khách quan của đất, nhưng về mặt kinh tế thì bao giờ nó cũng bao hàm một mối quan hệ nhất định, - mối quan hệ với trình độ phát triển nhất định của hóa học và của cơ khí trong nông nghiệp, và vì vậy mà nó thay đổi theo trình độ phát triển ấy. Bằng những phương tiện hóa học (chẳng hạn như dùng các loại phân lỏng đối với những nơi đất sét rắn chắc, hoặc bằng cách đốt những thửa đất sét nặng), hay những phương tiện cơ khí (như dùng loại cày đặc biệt đối với đất nặng), người ta có thể loại bỏ những trở ngại làm cho một thửa đất cũng màu mỡ bằng một thửa đất khác trở nên thực tế kém màu mỡ hơn (việc tiêu thủy cũng thuộc về loại các phương tiện này), thậm chí trình tự canh tác của các loại đất khác nhau cũng có thể do đó mà biến đổi như trường hợp đã xảy ra ở một thời kỳ phát triển nông nghiệp của nước Anh chẳng hạn, trong thời kỳ đó người ta đi từ những loại đất nhẹ pha cát đến những loại đất sét nặng. Điều đó chứng tỏ một lần nữa rằng, về mặt lịch sử, trong trình tự canh tác, người ta có thể đi từ một loại đất phì nhiêu đến một loại đất khác không phì nhiêu bằng; và cũng có thể làm ngược lại. Người ta có thể thu được một kết

quả như nhau, hoặc bằng cách dùng phương pháp nhân tạo để cải thiện thành phần thổ nhưỡng, hoặc chỉ giản đơn bằng cách cải tiến các phương pháp canh tác. Cuối cùng, người ta cũng có thể thu được một kết quả giống như thế bằng cách biến đổi trật tự của các loại đất nhờ những điều kiện khác nhau của lớp đất ở dưới, - khi mà lớp đất ở dưới cũng được canh tác và sáp nhập vào lớp đất màu ở trên. Điều đó một phần là do việc áp dụng những phương pháp canh tác mới (như trồng cây cỏ nuôi súc vật), một phần là do việc áp dụng những phương tiện cơ khí làm cho lớp thổ nhưỡng bên dưới bị cày lật lên trên, hoặc làm cho lớp thổ nhưỡng bên dưới trộn lẫn với thổ nhưỡng cũ vẫn canh tác, hoặc làm cho người ta có thể canh tác lớp thổ nhưỡng bên dưới mà không cần lật lên.

Tất cả những ảnh hưởng trên đây đối với mức độ phì nhiêu chênh lệch của các loại đất, có nghĩa là: đối với mức độ phì nhiêu về mặt kinh tế thì trình độ của năng suất lao động – ở đây là cái khả năng của nông nghiệp có thể làm cho tính chất phì nhiêu tự nhiên có thể sử dụng ngay được, khả năng này thay đổi tùy theo các giai đoạn phát triển khác nhau – cũng là một yếu tố của cái gọi là sự phì nhiêu tự nhiên của đất, như thành phần hoá học và các thuộc tính tự nhiên khác của đất.

Như vậy, chúng ta giả định rằng nông nghiệp đã phát triển đến một giai đoạn nhất định. Chúng ta cũng giả định rằng việc xếp đặt các loại đất tốt xấu còn căn cứ vào giai đoạn phát triển ấy, như điều đó bao giờ cũng vẫn diễn ra một cách dĩ nhiên trong trường hợp những số tư bản được đồng thời đầu tư trên những đất đai khác nhau. Như thế, địa tô chênh lệch có thể biểu hiện thành một trật tự đi lên hoặc đi xuống, vì mặc dù trật tự ấy đã được xác định đối với toàn bộ các ruộng đất đã thực tế canh tác, nhưng sự vận động liên tục, trong đó trật tự ấy hình thành, vẫn không bao giờ chấm dứt cả.

Chúng ta hãy lấy bốn loại đất *A, B, C, D* làm thí dụ. Giả thử giá cả một quác-tơ tiểu mạch là 3 p.xt., hay 60 si-linh. Vì

địa tô ở đây chỉ là địa tô chênh lệch, nên cái giá 60 si-linh mỗi quác-tơ ấy bằng giá cả sản xuất [Produktionskosten][60] trên loại đất xấu nhất, nghĩa là bằng tư bản [đã chi phí] cộng thêm lợi nhuận trung bình.

Giả thử *A* đại biểu cho loại đất xấu nhất, và với 50 s.l. chi phí, loại đất này sinh sản được một quác-tơ = 60 s.l.; do đó đem lại một lợi nhuận là 10 s.l., hay 20%.

Giả thử cũng với một số chi phí như thế, *B* sinh sản được 2 quác-tơ = 120 s.l.; như vậy, lợi nhuận sẽ là 70 s.l., hay 60 s.l. lợi nhuận siêu ngạch.

Giả thử cũng với một số chi phí như thế, *C* sinh sản được 3 quác-tơ = 180 s.l.; tổng lợi nhuận = 130 s.l.. Lợi nhuận siêu ngạch = 120 s.l..

Sau hết, giả thử *D* sinh sản được 4 quác-tơ = 240 s.l.; lợi nhuận siêu ngạch = 180 s.l..

Như vậy, chúng ta sẽ có trình tự dưới đây:

BIỂU I

Loại đất	Sản phẩm		Tư bản ứng trước	Lợi nhuận		Địa tô	
	quác-tơ	si-linh		quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh
A	1	60	50	1/6	10	-	-
B	2	120	50	11/6	70	1	60
C	3	180	50	21/6	130	2	120
D	4	240	50	31/6	190	3	180
Tổng cộng	10	600	-	-	-	6	360

Địa tô của mỗi loại đất như sau: đối với *D* = 190 s.l. – 10 s.l., tức là số chênh lệch giữa *D* và *A;* đối với *C* = 130 s.l. – 10 s.l., tức

là số chênh lệch giữa *C* và *A*; đối với *B* = 70 s.l. – 10 s.l., tức là số chênh lệch giữa *B* và *A;* tổng số địa tô của *B, C, D* = 6 quác-tơ = 360 s.l., tức là vừa bằng tổng các số chênh lệch giữa *D* và *A,* giữa *C* và *A*, và giữa *B* và *A*.

Trình tự trên đây – biểu hiện một kết quả nhất định trong những điều kiện nhất định – nếu xét vấn đề một cách trừu tượng (và chúng ta đã chỉ rõ những nguyên nhân khiến cho điều đó cũng có thể diễn ra trong thực tế), cũng có thể lấy theo trật tự đi xuống (từ *D* đến *A*, nghĩa là đi từ một loại đất tốt đến một loại đất càng xuống dưới càng kém hơn), hoặc theo trật tự đi lên (từ *A* đến *D,* nghĩa là đi từ một loại đất tương đối không tốt lắm đến một loại đất càng lên trên càng tốt hơn); cuối cùng cũng có thể lấy theo một trật tự xen kẽ, khi thì đi lên, khi thì đi xuống, chẳng hạn từ *D* đến *C,* từ *C* đến *A,* từ *A* đến *B*.

Về trật tự đi xuống, thì quá trình diễn ra như sau: giá một quác-tơ tăng lên dần, ví dụ từ 15 s.l. lên 60 s.l.. Đến khi 4 quác-tơ do *D* sinh sản ra (chúng ta có thể coi đây là con số triệu) không còn đủ nữa, thì giá cả tiểu mạch bắt đầu tăng lên cho đến khi *C* có thể bổ sung được số lúa thiếu hụt. Thế nghĩa là giá cả đã phải lên đến 20 s.l. mỗi quác-tơ. Khi giá tiểu mạch lên đến 30 s.l. người ta có thể canh tác loại đất *B*, và khi giá cả lên đến 60 s.l. người ta có thể canh tác loại đất *A,* hơn nữa tư bản bỏ vào loại đất này lại không bị buộc phải bằng lòng với một tỷ suất lợi nhuận dưới 20%. Địa tô của *D* đã được hình thành như vậy; lúc đầu, địa tô là 5 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 20 s.l. cho 4 quác-tơ được sản xuất ra; rồi lên đến 15 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 60 s.l. tất cả; và cuối cùng lên đến 45 s.l. mỗi quác-tơ, tức là 180 s.l. cho 4 quác-tơ.

Nếu ban đầu, tỷ suất lợi nhuận của *D* cũng là 20% thôi, thì tổng lợi nhuận của nó về 4 quác-tơ chỉ là 10 s.l., nhưng khi giá lúa mì là 15 s.l., thì 10 s.l. này đại biểu cho một lượng lúa mì lớn hơn là khi lúa mì giá 60 s.l.. Nhưng vì lúa mì dùng vào việc tái sản xuất ra sức lao động và vì một phần của mỗi quác-tơ

phải bù lại tiền công, còn một phần khác phải bù lại tư bản bất biến, cho nên, trong giả thiết này, giá trị thặng dư sẽ lớn hơn, và do đó, trong những điều kiện khác không thay đổi, tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ cao hơn. (Vấn đề tỷ suất lợi nhuận còn phải được nghiên cứu riêng và tường tận hơn).

Trái lại, nếu trật tự ngược lại, nếu quá trình bắt đầu từ *A*, thì giá cả của mỗi quác-tơ lúc đầu sẽ lên quá 60 s.l. khi cần phải canh tác những đất mới; nhưng sau đó vì lượng cung cần thiết, tức là 2 quác-tơ, đã được *B* cung cấp, nên giá cả lại hạ xuống 60 s.l. ; mặc dầu *B* sản xuất mỗi quác-tơ là 30 s.l., nhưng lại bán mỗi quác-tơ là 60 s.l., vì lượng cung của *B* chỉ vừa đủ để thỏa mãn lượng cầu. Bằng cách đó, đã hình thành nên một địa tô, lúc đầu là 60 s.l. đối với *B* và cũng bằng cách đó đối với *C* và *D*, cũng với giả thiết là mặc dầu giá trị thực tế của mỗi quác-tơ mà *C* và *D* đã cung cấp là 20 s.l. và là 15 s.l., nhưng giá cả thị trường vẫn là 60 si-linh, vì mỗi quác-tơ do *A* cung cấp cũng vẫn cần thiết để thỏa mãn toàn bộ nhu cầu. Trong trường hợp này, lượng cầu tăng lên vượt quá số nhu cầu lúc đầu do *A* thỏa mãn, rồi sau đó do *A* và *B* thỏa mãn, nhưng ảnh hưởng của sự tăng lên này sẽ không đi đến chỗ làm cho *B*, *C* và *D* lần lượt được tuần tự canh tác, mà sẽ làm cho diện tích canh tác nói chung được mở rộng, và có thể là những đất phì nhiêu nhất chỉ mãi về sau mới được canh tác.

Trong trình tự thứ nhất, đi đôi với giá cả tăng lên, địa tô cũng sẽ cao lên, nhưng tỷ suất lợi nhuận lại giảm xuống. Việc giảm xuống này có thể bị chặn lại, hoàn toàn hay một phần, bởi những nhân tố tác động theo chiều hướng ngược nhau; sau này chúng ta sẽ phải bàn đến điểm này một cách tường tận hơn. Không nên quên rằng tỷ suất lợi nhuận chung không phải do giá trị thặng dư trong *tất cả* các ngành sản xuất quyết định một cách đồng đều. Không phải lợi nhuận nông nghiệp quyết định lợi nhuận công nghiệp, mà ngược lại. Nhưng chúng ta sẽ còn trở lại vấn đề này.

Trong trình tự thứ hai, tỷ suất lợi nhuận của tư bản đầu tư sẽ vẫn nguyên như cũ, khối lượng lợi nhuận sẽ đại biểu cho một lượng lúa mì nhỏ hơn; nhưng so sánh với những hàng hóa khác thì giá cả tương đối của lúa mì đã cao lên. Chỉ có điều là, ở đâu lợi nhuận tăng thêm, thì số lợi nhuận tăng thêm ấy sẽ không rơi vào túi người tá điền kinh doanh theo kiểu công nghiệp, và nó không biểu hiện thành một lợi nhuận đã tăng thêm, mà tách rời với lợi nhuận và mang hình thái địa tô. Nhưng trong điều kiện đã giả định ấy, giá lúa mì vẫn không thay đổi.

Sự vận động và sự tăng lên của địa tô chênh lệch cũng vẫn y như vậy trong trường hợp giá cả không thay đổi, cũng như trong trường hợp giá cả tăng lên, trong trường hợp tiến lên liên tục từ một loại đất xấu đến một loại đất tốt hơn, cũng như trong trường hợp đi lùi liên tục từ một loại đất tốt đến một loại đất xấu hơn.

Cho đến đây, chúng đã giả định rằng: 1. trong hai trình tự nói trên, thì ở một trình tự giá cả tăng lên và ở trình tự khác giá cả vẫn giữ nguyên như cũ; và 2. luôn luôn có tình trạng chuyển từ một loại đất tốt đến một loại đất kém hơn, hoặc ngược lại, từ một loại đất tương đối xấu đến một loại đất tốt hơn.

Nhưng bây giờ chúng ta hãy giả định rằng nhu cầu về ngũ cốc tăng lên, từ 10 quác-tơ lúc đầu, nay lên đến 17 quác-tơ; hơn nữa lại giả định rằng loại đất *A* xấu nhất bị một loại đất *A* khác thay thế; với giá cả sản xuất là 60 s.l. (gồm có 50 s.l. chi phí cộng thêm 20% lợi nhuận, tức 10 s.l.), loại đất *A* này cung cấp được $1^{1/3}$ quác-tơ; như vậy giá cả sản xuất = 45 s.l. mỗi quác-tơ. Hoặc là chúng ta giả định rằng loại đất *A* cũ, do được canh tác hợp lý trong nhiều năm liền nên đã được cải thiện, hoặc là chi phí vẫn không thay đổi, nhưng việc trồng trọt có được một hiệu suất cao hơn trước do du nhập việc trồng cây chả ba chẳng hạn, v.v., thành thử với một tư

bản ứng trước ngang nhau, sản phẩm của loại đất *A* cũ ấy tăng lên đến $1^{1/3}$ quác-tơ. Ngoài ra, chúng ta lại còn giả định rằng các loại đất *B, C, D* vẫn cung cấp một lượng sản phẩm như cũ, nhưng người ta đã canh tác thêm những đất mới loại *A*’ mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *A* và *B*, sau đó người ta lại canh tác thêm loại đất *B*’, *B*” mà mức độ phì nhiêu ở vào khoảng giữa *B* và *C*. Như vậy, chúng ta sẽ có những hiện tượng dưới đây:

Thứ nhất: Giá cả sản xuất, hoặc giá cả có tác dụng điều tiết thị trường của một quác-tơ tiểu mạch sẽ hạ từ 60 s.l. xuống 45 s.l., tức là hạ 25%.

Thứ hai: Cùng một lúc người ta vừa chuyển từ một loại đất tốt hơn đến một loại đất xấu hơn, lại vừa chuyển từ một loại đất xấu hơn đến một loại đất tốt hơn. Loại đất *A*’ tốt hơn loại *A*, nhưng lại xấu hơn các loại đất *B, C, D* được canh tác từ trước đến nay. *B*’, *B*” tốt hơn *A*, *A*’ và *B*, nhưng lại kém hơn *C* và *D*. Do đó, các trình tự đã được tiến hành theo những chiều hướng đối lập nhau; người ta không chuyển sang một loại đất kém phì nhiêu một cách tuyệt đối so với *A* v.v., mà chuyển sang một loại đất tương đối kém hơn so với *C* và *D* là các loại đất tốt nhất từ trước đến nay; mặt khác, người ta không chuyển sang canh tác một loại đất tốt hơn một cách tuyệt đối, mà là tốt hơn một cách tương đối so với các loại đất kém phì nhiêu nhất được canh tác từ trước đến nay: *A* hoặc *A* và *B*.

Thứ ba: Địa tô của *B* giảm xuống, địa tô của *C* và *D* cũng vậy; nhưng tổng số địa tô bằng lúa mì lại tăng từ 6 lên $7^{2/3}$ quác-tơ; diện tích đất được canh tác và nộp tô tăng lên và khối lượng sản phẩm từ 10 quác-tơ tăng lên đến 17 quác-tơ. Lợi nhuận, mặc dầu đối với *A* vẫn không thay đổi, nhưng biểu hiện bằng lúa mì của nó lại tăng lên; thậm chí bản thân tỷ suất lợi nhuận lại có thể tăng, vì giá trị thặng dư tương đối đã tăng lên. Trong trường hợp này, do tư liệu sinh hoạt rẻ đi, nên tiền công giảm xuống; thành thử chi phí về tư bản khả biến, và do

đó, tổng chi phí cũng giảm bớt. Tổng số địa tô biểu hiện bằng tiền đã từ 345 s.l. tăng lên đến 360 s.l..

Chúng ta hãy trình bày cái trình tự mới ấy.

BIỂU II

Loại đất	Sản phẩm		Chi phí tư bản	Lợi nhuận		Địa tô		Giá cả sản xuất 1 quác-tơ
	quác-tơ	si-linh		quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh	
A	$1^{1/3}$	60	50	$^{2/9}$	10	-	-	45 s.l.
A’	$1^{2/3}$	75	50	$^{5/9}$	25	$^{1/3}$	15	36 ”
B	2	90	50	$^{8/9}$	40	$^{2/3}$	30	30 ”
B’	$2^{1/3}$	105	50	$1^{2/9}$	55	1	45	$25^{5/7}$”
B”	$2^{2/3}$	120	50	$1^{5/9}$	70	$1^{1/3}$	60	$22^{1/2}$”
C	3	135	50	$1^{8/9}$	85	$1^{2/3}$	75	20 ”
D	4	180	50	$2^{8/9}$	130	$2^{2/3}$	120	15 ”
Tổng cộng	17	-	-	-	-	$7^{2/3}$	345	

Sau hết, nếu người ta chỉ vẫn canh tác có các loại đất *A*, *B*, *C*, *D* như trước, nhưng nếu năng suất của những đất ấy đã tăng lên đến mức là loại đất *A* sinh sản được 2 quác-tơ chứ không phải 1, *B* sinh sản được 4 quác-tơ chứ không phải 2, *C* sinh sản được 7 quác-tơ chứ không phải 3, *D* sinh sản được 10 quác-tơ chứ không phải 4, thành thử cùng những nguyên nhân như nhau nhưng ở những loại đất khác nhau lại có một hiệu quả khác nhau thì tổng sản lượng sẽ tăng từ 10 quác-tơ lên đến 23 quác-tơ. Nếu giả định rằng, do nhân khẩu tăng lên và giá cả hạ xuống, nên lượng cầu đã thu hút hết 23 quác-tơ ấy, thì chúng ta sẽ đi đến kết quả dưới đây:

BIỂU III

Loại đất	Sản phẩm		Chi phí tư bản	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ	Lợi nhuận		Địa tô	
	quác-tơ	si-linh			quác-tơ	si-linh	quác-tơ	si-linh
A	2	60	50	30	$^{1/3}$	10	0	0
B	4	120	50	15	$2^{1/3}$	70	2	60
C	7	210	50	$8^{4/7}$	$5^{1/3}$	160	5	150
D	10	300	50	6	$8^{1/3}$	250	8	240
Tổng cộng	23	-	-	-	-	-	15	450

Cũng như trong tất cả các biểu khác, các quan hệ về con số ở đây là tùy tiện đặt ra, nhưng các giả thiết đều hoàn toàn hợp lý.

Giả thiết thứ nhất và là giả thiết chủ yếu là việc cải tiến nông nghiệp phát sinh tác dụng một cách khác nhau đối với các loại đất khác nhau, và trong thí dụ của chúng ta, việc cải tiến đó có tác dụng đối với các loại đất tốt nhất *C* và *D* nhiều hơn là đối với *A* và *B*. Kinh nghiệm chứng tỏ rằng, thường thường tình hình diễn ra như vậy, mặc dù cũng có thể có tình hình ngược lại. Nếu việc cải tiến nông nghiệp phát sinh tác dụng đối với các loại đất xấu nhất nhiều hơn so với các loại đất tốt nhất, thì địa tô của những loại đất tốt nhất sẽ không tăng lên, mà lại giảm xuống. – Nhưng trong biểu trên đây, - đồng thời với việc tăng lên một cách tuyệt đối của độ phì nhiêu của tất cả các loại đất chúng ta cũng giả định một mức tăng tương đối cao của độ phì nhiêu của mức các loại đất tốt nhất *C* và *D*, và vì vậy với một chi phí tư bản ngang nhau, số chênh lệch

giữa sản phẩm của từng loại đất sẽ tăng lên, và do đó, địa tô chênh lệch cũng tăng lên.

Giả thiết thứ hai là tổng nhu cầu cũng tăng lên song song với tổng sản phẩm. *Một là,* không nên nghĩ rằng sự tăng lên ấy diễn ra một cách đột ngột; sự tăng lên ấy được thực hiện dần dần từng bước cho đến khi trình tự III được thành lập [biểu III]. *Hai là,* cho rằng sự tiêu dùng về tư liệu sinh hoạt cần thiết sẽ không tăng lên khi giá cả của những tư liệu đó giảm xuống, là sai lầm. Việc bãi bỏ các đạo luật về ngũ cốc[61] ở Anh (xem Niu-men[62]) đã chứng minh một sự thật ngược lại, và nếu về vấn đề này còn có ý kiến phản đối, thì chẳng qua chỉ là vì có những sự thay đổi lớn và đột nhiên trong các vụ thu hoạch, chỉ tại những điều kiện thời tiết gây nên, và đã làm cho giá cả ngũ cốc khi hạ xuống, khi lên cao một cách quá đáng. Nếu trong trường hợp này, giá cả sụt xuống một cách đột ngột và trong một thời gian ngắn nên không kịp ảnh hưởng đầy đủ đến sự mở rộng tiêu dùng, thì trong trường hợp khác, khi sự rẻ đi đó do chính ngay giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã giảm xuống mà gây ra, và do đó, khi sự sụt giá đó có tính chất lâu dài, thì tình hình ngược lại sẽ diễn ra. *Ba là,* một phần ngũ cốc có thể tiêu dùng dưới hình thức rượu trắng hoặc rượu bia, mà mức tiêu dùng tăng thêm về hai loại vật phẩm này tuyệt nhiên không hạn chế trong những giới hạn chật hẹp. *Thứ tư,* vấn đề đó lệ thuộc một phần vào sự tăng nhân khẩu, nhưng phần kác, nó còn lệ thuộc vào tình hình: nước đó có thể là nước xuất khẩu ngũ cốc như nước Anh trước và sau nửa đầu thế kỷ XVIII hay không, thành thử nhu cầu không phải chỉ đơn thuần do sự tiêu dùng trong nước điều tiết. *Cuối cùng,* sản xuất lúa mì tăng thêm và giá cả của nó hạ xuống có thể đưa đến kết quả là lúa mì trở thành thức ăn chủ yếu của quần chúng nhân dân, thay cho lúa mạch và kiều mạch, và chỉ riêng điều đó cũng đủ khiến cho thị trường lúa mì mở rộng, cũng như khi sản phẩm đó ít đi và giá cả tăng lên thì tình hình ngược lại sẽ diễn ra. – Do đó, theo những giả thiết ấy và theo các quan hệ về con số đã được gia định trên kia, thì trình tự

III [biểu III] đem lại kết quả là: giá cả của mỗi quác-tơ từ 60 si-linh hạ xuống còn 30, tức là hạ 50%; mức sản xuất, so với trình tự I [biểu I] sẽ từ 10 quác-tơ tăng lên thành 23 quác-tơ, tức là tăng 130%; địa tô của loại đất *B* không thay đổi; địa tô của *C* tăng 25%; còn địa tô của *D* thì tăng $33^{1/3}$%; tổng số địa tô tăng từ 18 lên đến $22^{1/2}$ p.xt., tức là tăng 25%.

Khi so sánh ba biểu trên đây (trong đó, trình tự I phải được sử dụng hai lần: một lần theo hướng đi lên từ *A* đến *D* và một lần theo hướng đi xuống từ *D* đến *A*), chúng ta có thể xem đó hoặc giả là những trình độ nhất định trong một trạng thái nhất định của xã hội – thí dụ như xem đó là những trường hợp tồn tại song song trong ba nước khác nhau – hoặc giả xem đó là những giai đoạn kế tiếp nhau ở những thời kỳ phát triển khác nhau của cùng một nước. Như vậy, từ sự so sánh đó có thể rút ra những kết luật dưới đây:

1. Trình tự đó, dưới dạng hoàn chỉnh của nó – dù quá trình hình thành của nó diễn biến như thế nào chăng nữa – bao giờ cũng biểu hiện ra là một trình tự đi xuống; vì khi nghiên cứu về địa tô, bao giờ người ta cũng xuất phát từ loại đất đem lại địa tô cao nhất, và kết thúc bằng loại đất không đem lại địa tô nào cả.

2. Giá cả sản xuất của loại đất xấu nhất không đem lại địa tô bao giờ cũng là cái giá cả có tác dụng điều tiết thị trường, mặc dù trong biểu I, phản ánh hướng đi lên, giá cả thị trường ấy chỉ có thể giữ nguyên mức cũ nếu luôn luôn có những loại đất phì nhiêu hơn được đưa vào canh tác. Trong trường hợp này, giá lúa mì của loại đất tốt nhất sẽ đóng vai trò điều tiết, vì loại đất *A* giữ được tác dụng điều tiết của nó đến mức nào là do sản lượng của loại đất tốt nhất quyết định. Nếu *B, C, D* sản xuất vượt quá nhu cầu thì *A* sẽ không đóng vai trò điều tiết nữa. Chính Stoóc-sơ muốn nói đến điều này khi ông ta cho rằng những loại đất tốt nhất giữ vai trò điều tiết[63]. Chính bằng cách đó giá ngũ cốc của Mỹ điều tiết giá ngũ cốc của Anh.

3. Địa tô chênh lệch do sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên của các loại đất đẻ ra (tạm thời, chúng ta không bàn đến vị trí của chúng), sự chênh lệch này được cho sẵn đối với mỗi mức độ phát triển nhất định của nông nghiệp; do đó, sở dĩ có địa tô chênh lệch là vì diện tích của những loại đất tốt nhất không phải là vô hạn, và vì những tư bản ngang nhau phải đầu tư vào những đất phì nhiêu không giống nhau, cho nên trên những đất ấy, cũng một tư bản ngang nhau lại thu được một số lượng sản phẩm không ngang nhau.

4. Địa tô chênh lệch và địa tô chênh lệch từng nấc, có thể phát sinh khi người ta chuyển từ một loại đất tốt sang một loại đất xấu hơn, tức là theo trật tự đi xuống, hoặc ngược lại, chuyển từ một loại đất kém sang một loại đất tốt hơn, tức là theo trật tự đi lên, hoặc chuyển theo cả hai chiều hướng xen kẽ lẫn nhau (trình tự I có thể hình thành bằng cách chuyển từ *D* đến *A*, hoặc từ *A* đến *D*. Trình tự II bao gồm cả hai chiều hướng vận động.)

5. Tùy theo phương thức hình thành của nó, địa tô chênh lệch có thể phát sinh trong trường hợp giá cả nông sản phẩm cầm chừng, hoặc lên hoặc xuống. Trong trường hợp giá cả hạ xuống, tổng sản lượng và tổng địa tô có thể tăng lên, và khi đó những khoảnh đất từ trước đến nay vẫn không đem lại địa tô bây giờ cũng có thể có địa tô, ngay cả khi loại đất *A* xấu nhất đã được thay thế bằng một loại đất tốt hơn hoặc bản thân nó đã được cải thiện, và mặc dù trên những loại đất khác tốt hơn *A* hay thậm chí trên những loại đất tốt nhất, địa tô lại giảm xuống (biểu II); quá trình này cũng có thể cùng đi đôi với tình trạng tổng số địa tô (bằng tiền) giảm xuống. Cuối cùng, khi giá cả hạ xuống do nông nghiệp đã được cải tiến một cách phổ biến gây ra, khiến cho sản phẩm của loại đất xấu nhất và giá cả sản xuất của sản phẩm đó đều hạ xuống, thì địa tô có thể y nguyên như cũ hoặc giảm xuống đối với một bộ phận những loại đất tốt, nhưng lại có thể tăng lên đối với những loại đất

tốt nhất. Khi số chênh lệch giữa các khối lượng sản phẩm đã xác định rồi, thì cố nhiên địa tô chênh lệch của mỗi loại đất so với loại đất xấu nhất sẽ do giá cả của mỗi quác-tơ tiểu mạch, chẳng hạn, quyết định. Nhưng nếu giá cả đã được xác định rồi, thì địa tô chênh lệch của mỗi loại đất lại do số chênh lệch giữa các khối lượng sản phẩm quyết định; và nếu mức độ phì nhiêu của tất cả các loại đất đều tăng lên một cách tuyệt đối, nếu mức độ phì nhiêu của những loại đất tốt nhất lại tăng lên tương đối nhiều hơn so với mức độ phì nhiêu của các loại đất khác, thì số chênh lệch ấy cũng đồng thời tăng lên. Cho nên, khi giá cả là 60 si-linh (biểu I), địa tô của *D* sẽ do sản phẩm chênh lệch của *D* so với *A* quyết định, tức là do số trội lên 3 quác-tơ quyết định; do đó, địa tô sẽ là 3 x 60 = 180 si-linh. Nhưng trong biểu III, ở đấy giá cả là 30 si-linh, thì địa tô của *D* lại do sản lượng trội lên của *D* so với *A* = 8 quác-tơ quyết định; nhưng 8 x 30 = 240 si-linh.

Vậy là cái tiền đề sai lầm thứ nhất về địa tô chênh lệch, như ta vẫn còn thấy ở Oét-xtơ, Man-tút, Ri-các-đô, đã bị gạt bỏ; theo tiền đề này thì địa tô chênh lệch nhất thiết phải giả định rằng nông nghiệp cứ dần dần chuyển vào những loại đất ngày càng xấu hơn, hoặc giả định rằng mức độ phì nhiêu của các ruộng đất canh tác không ngừng giảm dần xuống[64]. Như chúng ta đã thấy, địa tô chênh lệch có thể phát sinh khi người ta chuyển sang canh tác những khoảnh đất ngày càng tốt hơn hoặc còn có thể phát sinh khi một loại đất tương đối tốt ở vào mức thấp nhất, thay thế cho một loại đất xấu hơn trước kia; địa tô chênh lệch cũng có thể gắn liền với những tiến bộ ngày càng tăng trong nông nghiệp. Điều kiện duy nhất của sự hình thành địa tô chênh lệch là mức độ phì nhiêu chênh lệch nhau giữa các loại đất. Trong chừng mực ta tính đến sự phát triển của năng suất thì địa tô chênh lệch giả định rằng việc tăng mức độ phì nhiêu tuyệt đối của tổng diện tích canh tác không xóa bỏ sự chênh lệch ấy, mà chỉ làm tăng thêm, duy trì như cũ, hoặc giảm bớt sự chênh lệch ấy thôi.

Từ đầu đến giữa thế kỷ XVIII, ở nước Anh, mặc dù vàng bạc sụt giá, nhưng giá cả ngũ cốc vẫn không ngừng hạ xuống, đồng thời địa tô và tổng số địa tô, diện tích đất đai canh tác, sản xuất nông nghiệp và nhân khẩu đều tăng lên (nếu xét cả toàn bộ thời kỳ ấy). Đó là trường hợp của biểu I kết hợp với biểu II theo chiều đi lên, nhưng sao cho loại đất *A* xấu nhất phải hoặc là được cải thiện, hoặc bị gạt ra ngoài việc trồng ngũ cốc; nhưng như thế không có nghĩa là loại đất *A* xấu nhất ấy không được sử dụng vào những mục đích nông nghiệp hoặc công nghiệp khác.

Từ đầu thế kỷ XIX (cần nêu chính xác hơn là năm nào) cho đến năm 1815, giá ngũ cốc đã không ngừng tăng lên, đồng thời với địa tô và tổng số địa tô, diện tích đất canh tác, sản xuất nông nghiệp và nhân khẩu. Đó là trường hợp của biểu I, dọc theo chiều đi xuống. (Ở đây cần trích dẫn những đoạn nói về việc khai thác các loại đất xấu trong thời kỳ đó).

Vào thời Pét-ti và Đa-vơ-năng, cả nông dân lẫn địa chủ đều ca thán về những việc cải thiện chất đất và khẩn hoang; địa tô của những loại đất tốt nhất giảm xuống, nhưng tổng số địa tô lại tăng vì những đất đai đó đem lại địa tô mở rộng thêm.

(Sau này, còn phải trích dẫn thêm những đoạn khác nói về ba điểm đó, cũng như về sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các vùng canh tác ở trong một nước.)

Về vấn đề địa tô chênh lệch nói chung, cần phải vạch ra rằng giá trị thị trường bao giờ cũng cao hơn tổng giá cả sản xuất của tổng số sản phẩm. Ví dụ ta hãy lấy biểu I chẳng hạn. Tổng sản phẩm là 10 quác-tơ được bán theo giá 600 si-linh, vì giá cả thị trường là do giá cả sản xuất của *A* (60 si-linh mỗi quác-tơ) quyết định. Nhưng giá cả sản xuất thực tế thì như sau:

A	1 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 60 s.l.
B	2 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 30 s.l.
C	3 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 20 s.l.
D	4 quác-tơ = 60 s.l.;	1 quác-tơ = 15 s.l.
	10 quác-tơ = 240 s.l.;	giá cả trung bình của 1 quác-tơ = 24 s.l.

Giá cả sản xuất thực tế của 10 quác-tơ là 240 si-linh; nhưng chúng lại được bán với giá là 600 s.l., tức là đắt hơn $2^{1/2}$ lần. Giá cả trung bình thực tế của một quác-tơ là 24 si-linh; nhưng giá cả thị trường là 60 si-linh, tức là cũng đắt hơn $2^{1/2}$ lần.

Đó là trạng thái giá trị thị trường quy định [giá cả thị trường] dưới hình thức như nó thể hiện ra trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thông qua sự cạnh tranh; sự cạnh tranh này đẻ ra một thứ giá trị xã hội giả. Hiện tượng này phát sinh là do quy luật giá trị thị trường chi phối những sản phẩm của ruộng đất. Sự quyết định giá trị thị trường của sản phẩm, do đó cả sản phẩm của ruộng đất, là một hành vi xã hội, dù hành vi xã hội đó được tiến hành một cách không tự giác và không có ý định trước; hành vi đó nhất thiết dựa vào giá trị trao đổi của sản phẩm, chứ không dựa vào ruộng đất và những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của ruộng đất. Nếu chúng ta thử tưởng tượng rằng hình thái tư bản chủ nghĩa của xã hội bị xóa bỏ và xã hội được tổ chức thành một hiệp hội tự giác và có kế hoạch, thì 10 quác-tơ kia sẽ đại biểu cho một lượng thời gian lao động độc lập, ngang với lượng thời gian chứa đựng trong 240 si-linh. Do đó, xã hội sẽ không mua số sản phẩm của ruộng đất ấy với một lượng thời gian gấp $2^{1/2}$ lần thời gian lao động thực tế chứa đựng trong sản phẩm ấy; thế là cơ sở tồn tại của giai cấp địa chủ sẽ bị tiêu diệt. Và sự việc này phát sinh một tác dụng hoàn toàn giống như việc làm cho sản phẩm giảm giá một cách tương đương bằng cách nhập

khẩu từ nước ngoài vào. Cho nên, nếu người ta đúng bao nhiêu khi nói rằng – với điều kiện duy trì phương thức sản xuất hiện nay, nhưng giả định rằng địa tô chênh lệch lại thuộc về nhà nước – giá các sản phẩm của ruộng đất sẽ không rõ thay đổi, khi các điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ, thì trái lại, nói rằng khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã bị hiệp hội thay thế rồi, giá trị của sản phẩm vẫn đứng nguyên không thay đổi, nói như thế lại sai lầm bấy nhiêu. Sự giống nhau của giá cả thị trường của những hàng hóa cùng loại là cái phương thức có tính chất xã hội của giá trị biểu hiện ra trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, và nói chung là trên cơ sở một nền sản xuất dựa trên sự trao đổi hàng hóa giữa các *cá nhân* với nhau. Cái nhà xã hội, với tư cách là người tiêu dùng, đã phải trả quá ra đối với sản phẩm của ruộng đất, cái tổn thất trong việc thực hiện thời gian lao động của xã hội nằm trong sản phẩm nông nghiệp, thì hiện nay lại là một món lợi đối với một bộ phận của xã hội, tức là bọn địa chủ.

Một tình hình khác, rất trọng yếu đối với vấn đề sẽ trình bày ở chương sau khi trình bày địa tô chênh lệch I, là:

Vấn đề ở đây không phải chỉ là địa tô trên mỗi a-cơ (hay mỗi héc-ta), và nói chung, vấn đề cũng không phải chỉ là sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất và giá cả thị trường hoặc giữa giá cả sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất chung trên mỗi a-cơ, mà điều quan trọng là còn phải xét xem có bao nhiêu a-cơ thuộc mỗi loại đất đã được canh tác. Điểm quan trọng trực tiếp ở đây chỉ là tổng số địa tô, nghĩa là tổng địa tô trên toàn bộ diện tích canh tác. Nhưng đồng thời chúng ta cũng sẽ dùng điểm này làm bước quá độ để chuyển sang nghiên cứu vấn đề *tỷ suất địa tô* tăng lên, tuy rằng giá cả vẫn không tăng, và những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tương đối của các loại đất khác nhau cũng vẫn không tăng trong trường hợp giá cả hạ xuống. Trên kia, chúng ta có:

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất	Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
A	1	3 p.xt.	1 quác-tơ	0	0
B	1	3 p.xt.	2 -	1 quác-tơ	3 p.xt.
C	1	3 p.xt.	3 -	2 -	6 p.xt.
D	1	3 p.xt.	4 -	3 -	9 p.xt.
Tổng cộng	4 a-cơ	-	10 quác-tơ	6 quác-tơ	18 p.xt.

Bây giờ chúng ta hãy giả định rằng số a-cơ được canh tác trong mỗi loại tăng lên gấp đôi, trong trường hợp đó chúng ta có:

BIỂU Ia

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất	Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
A	2	6 p.xt.	2 quác-tơ	0	0
B	2	6 p.xt.	4 -	2 quác-tơ	6 p.xt.
C	2	6 p.xt.	6 -	4 -	12 p.xt.
D	2	6 p.xt.	8 quác-tơ	6 -	18 p.xt.
Tổng cộng	8 a-cơ	-	20 quác-tơ	12 quác-tơ	36 p.xt.

Chúng ta hãy xét thêm hai trường hợp nữa; trong trường hợp thứ nhất, chúng ta giả định rằng sản xuất được mở rộng trên hai loại đất xấu nhất:

BIỂU Ib

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất		Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
		mỗi a-cơ	tổng cộng			
A	4	3 p.xt.	12 p.xt.	4 quác-tơ	0	0
B	4	3 p.xt.	12 p.xt.	8 -	4 quác-tơ	12 p.xt.
C	2	3 p.xt.	6 p.xt.	6 -	4 -	12 p.xt.
D	2	3 p.xt.	6 p.xt.	8 -	6 -	18 p.xt.
Tổng cộng	12 a-cơ	-	36 p.xt.	26 quác-tơ	14 quác-tơ	42 p.xt.

Cuối cùng, giả định rằng sản xuất và diện tích canh tác trong cả bốn loại đất được mở rộng không đều nhau.

BIỂU Ic

Loại đất	A-cơ	Giá cả sản xuất		Sản phẩm	Địa tô bằng lúa mì	Địa tô bằng tiền
		mỗi a-cơ	tổng cộng			
A	1	3 p.xt.	3 p.xt.	1 quác-tơ	0	0
B	2	3 p.xt.	6 p.xt.	4 -	2 quác-tơ	6 p.xt.
C	5	3 p.xt.	15 p.xt.	15 -	10 -	30 p.xt.
D	4	3 p.xt.	12 p.xt.	16 -	12 -	36 p.xt.
Tổng cộng	12 a-cơ	-	36 p.xt.	36 quác-tơ	24 quác-tơ	72 p.xt.

Trước hết, trong tất cả các trường hợp trên đây, I, Ia, Ib, Ic, địa tô trên mỗi a-cơ vẫn đứng nguyên không biến đổi; vì, trên thực tế, năng suất của cùng một lượng tư bản như nhau bỏ ra trên mỗi a-cơ thuộc cùng một loại đất vẫn không biến đổi;

nhưng chúng ta chỉ giả định rằng – và điều này diễn ra trong mọi nước ở trong mọi thời kỳ – các loại đất khác nhau tham gia vào tổng diện tích canh tác theo một tỷ lệ nhất định; ngoài ra, chúng ta cũng giả định rằng – và trường hợp này luôn luôn diễn ra nếu chúng ta so sánh giữa hai nước với nhau, hoặc so sánh tình hình trong một nước ở những thời kỳ khác nhau – tỷ lệ phân phối tổng diện tích canh tác giữa các loại đất khác nhau có sự thay đổi.

So sánh Ia với I, chúng ta thấy rằng, nếu đất canh tác đều tăng lên theo cùng một tỷ lệ như nhau trong cả bốn loại đất, thì khi số a-cơ được canh tác sẽ tăng lên gấp đôi, tổng sản lượng cũng sẽ tăng lên gấp đôi; địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền cũng vậy.

Nhưng nếu chúng ta lần lượt so sánh Ib và Ic với I thì chúng ta sẽ nhận thấy rằng, trong cả hai trường hợp, diện tích canh tác đều tăng gấp ba. Trong cả hai trường hợp, diện tích canh tác đều tăng từ 4 lên 12 a-cơ, nhưng ở Ib hai loại *A* và *B* – trong đó *A* hoàn toàn không có tô, còn *B* thì đem lại địa tô chênh lệch thấp nhất – chiếm bộ phận lớn nhất trong diện tích tăng thêm; trong số 8 a-cơ mới đưa vào canh tác, thì 3 a-cơ thuộc về loại *A* và 3 a-cơ thuộc về loại *B*, cộng thành 6 a-cơ; còn *C* và *D* chỉ có vẻn vẹn 2 a-cơ, tức là mỗi loại một a-cơ. Nói cách khác, $^{3/4}$ diện tích tăng thêm thuộc về *A* và *B*, và chỉ có $^{1/4}$ thuộc về *C* và *D*. Giả định như thế rồi, chúng ta thấy rằng tuy diện tích canh tác của Ib so với I đã tăng lên gấp ba lần, nhưng sản phẩm của Ib so với I lại không tăng lên gấp ba một cách tương ứng; vì sản phẩm không phải từ 10 tăng lên 30, mà chỉ tăng lên 26. Mặt khác, vì một bộ phận trọng yếu của diện tích tăng thêm là thuộc về *A*, tức là loại đất hoàn toàn không đem lại tô, và trong số diện tích tăng thêm thuộc về những loại đất tốt hơn thì phần chủ yếu lại thuộc về *B*, cho nên địa tô bằng

lúa mì chỉ tăng từ 6 quác-tơ lên 14 quác-tơ và địa tô bằng tiền chỉ tăng từ 18 p.xt. lên 42 p.xt. thôi.

Trái lại, nếu so sánh I với Ic – ở đấy, diện tích của loại đất không đem lại tô không tăng lên, loại đất đem lại một số địa tô thấp nhất cũng chỉ tăng lên ít thôi, còn phần tăng thêm chủ yếu thì thuộc về *C* và *D*, - chúng ta sẽ thấy rằng với một diện tích canh tác lớn gấp ba lần, sản lượng đã từ 10 quác-tơ tăng lên 36 quác-tơ, tức là tăng lên hơn gấp ba; địa tô bằng lúa mì tăng từ 6 quác-tơ lên 24 quác-tơ, tức là gấp 4 lần; địa tô bằng tiền cũng vậy, tăng từ 18 lên 72 p.xt..

Theo tính chất của sự vật, trong tất cả các trường hợp trên đây, giá nông sản phẩm vẫn đứng nguyên không thay đổi; trong tất cả các trường hợp ấy, tổng số địa tô tăng lên cùng với việc mở rộng canh tác, chỉ cần là sự mở rộng ấy không phải hoàn toàn thuộc về loại đất xấu nhất, tức loại đất không đem lại địa tô. Nhưng không phải tăng lên theo một cách như nhau. Địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng canh tác trên các loại đất tốt nhất, nhưng khối lượng sản phẩm còn tăng nhanh hơn tỷ lệ mở rộng canh tác. Chừng nào chính loại đất xấu nhất và những loại đất kế liền đó chiếm ưu thế trong việc mở rộng canh tác (chúng ta giả định rằng loại đất xấu nhất vẫn như thế), thì tổng số địa tô lại không tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng canh tác. Vậy giả thử có hai nước, trong đó loại đất *A*, tức loại đất không đem lại tô đều cùng một phẩm chất như nhau; tổng số địa tô sẽ tỷ lệ nghịch với bộ phận diện tích do hai loại đất xấu nhất chiếm trong tổng diện tích các đất canh tác, do đó, nó tỷ lệ nghịch với tổng sản lượng nhận được do chi phí một số tư bản ngang nhau vào một tổng diện tích ngang nhau. Như vậy, đối với tổng số địa tô, tỷ lệ giữa số lượng loại đất xấu nhất được canh tác và số lượng loại đất tốt nhất, trong phạm vi tổng diện tích ruộng đất của một nước, có một ảnh hưởng

ngược lại với cái ảnh hưởng của tỷ lệ giữa chất lượng loại đất xấu nhất và chất lượng loại đất tốt và tốt nhất đối với địa tô trên mỗi a-cơ, và do đó – trong khi mọi điều kiện khác vẫn đứng nguyên không đổi - đối với tổng số địa tô. Sự lẫn lộn giữa hai nhân tố ấy đã dẫn đến đủ mọi ý kiến phi lý phản đối địa tô chênh lệch.

Như vậy, chỉ việc đơn thuần mở rộng diện tích canh tác và sử dụng nhiều tư bản và lao động hơn vào việc canh tác ruộng đất gắn liền với việc mở rộng canh tác đó, cũng đã làm cho tổng số địa tô tăng lên.

Nhưng điểm này mới là điểm trọng yếu nhất: mặc dù, theo giả thiết của chúng ta, tỷ lệ địa tô trên mỗi a-cơ giữa các loại đất khác nhau và do đó tỷ suất địa tô tính theo tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ đứng nguyên không thay đổi, chúng ta vẫn có thể nêu ra những nhận xét sau đây: nếu chúng ta so sánh Ia với I, - tức là trường hợp số a-cơ được canh tác cũng như số tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ đều tăng lên một cách tỷ lệ – chúng ta sẽ thấy rằng khi tổng sản lượng tăng lên theo cùng một tỷ lệ với việc mở rộng diện tích canh tác, nghĩa là khi cả hai đều tăng lên gấp đôi, thì tổng số địa tô cũng tăng lên. Tổng số địa tô đã tăng từ 18 lên thành 36 p.xt., trong khi số a-cơ đã tăng từ 4 lên thành 8.

Nếu chúng ta lấy thí dụ tổng diện tích là 4 a-cơ; tổng số địa tô trên tổng diện tích ấy là 18 p.xt. và địa tô trung bình – tính cả loại đất không có tô - là $4^{1/2}$ p.xt.. Đó là cách tính toán, chẳng hạn, của một địa chủ sở hữu cả 4 a-cơ, và đó cũng là cách người ta tính toán, theo quan điểm thống kê, mức địa tô trung bình của cả nước. Tổng số địa tô 18 p.xt. là kết quả của việc sử dụng một tư bản 10 p.xt.. Chúng ta gọi tỷ số giữa hai con số ấy là tỷ suất địa tô: ở đây, tỷ suất địa tô là 180%.

Đối với Ia, tỷ suất địa tô cũng như vậy; ở đấy có 8 a-cơ được canh tác chứ không phải 4, nhưng tất cả các loại đất đều tham

gia theo cùng một tỷ lệ như nhau vào việc mở rộng canh tác. Với 8 a-cơ và một khoản đầu tư là 20 p.xt., thì tổng số địa tô 36 p.xt. sẽ cho một địa tô trung bình là $4^{1/2}$ p.xt. mỗi a-cơ và một tỷ suất địa tô là 180%.

Ngược lại, nếu chúng ta xét Ib – ở đây, số diện tích tăng thêm chủ yếu là ở hai loại đất xấu nhất – chúng ta sẽ thấy rằng địa tô là 42 p.xt. trên 12 a-cơ, địa tô trung bình của mỗi a-cơ là $3^{1/2}$ p.xt.. Tổng tư bản bỏ ra là 30 p.xt., do đó, tỷ suất địa tô là 140%. Như vậy địa tô trung bình đã giảm đi 1 p.xt. mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô đã từ 180% giảm xuống còn 140%. Vậy ở đây, khi tổng số địa tô từ 18 p.xt. tăng lên thành 42 p.xt., thì đồng thời địa tô trung bình – tính theo mỗi a-cơ hặc tính theo tư bản – lại giảm xuống; sự giảm xuống đó diễn ra song song với việc sản lượng tăng lên tuy không cùng một tỷ lệ. Tình hình đó vẫn diễn ra mặc dù đối với tất cả các loại đất, địa tô, tính theo mỗi a-cơ hoặc tính theo tư bản bỏ ra, vẫn không thay đổi. Nguyên nhân là vì $^{3/4}$ số diện tích tăng thêm là thuộc về loại đất *A* không có tô, và loại đất *B*, chỉ đem lại một mức tô thấp nhất.

Nếu trong trường hợp Ib, toàn bộ số diện tích mở rộng thêm chỉ giới hạn trong loại đất *A*, chúng ta sẽ có 9 a-cơ cho loại *A*, 1 cho loại *B*, 1 cho loại *C* và 1 cho loại *D*. Tổng số địa tô sẽ vẫn là 18 p.xt. như cũ và địa tô trung bình của mỗi a-cơ trong tổng số 12 a-cơ sẽ là $1^{1/2}$ p.xt.; do đó, với một địa tô là 18 p.xt. và một tư bản bỏ ra là 30 p.xt., tỷ suất địa tô sẽ là 60%. Địa tô trung bình sẽ giảm đi nhiều, dù là tính theo mỗi a-cơ hay tính theo tư bản đã tiêu dùng cũng vậy, nhưng tổng số địa tô vẫn không thay đổi.

Sau hết chúng ta hãy so sánh Ic với I và Ib. So với I, diện tích canh tác cũng như tư bản bỏ ra đều tăng lên gấp ba lần. Tổng số địa tô = 72 p.xt. trên 12 a-cơ tức 6 p.xt. trên mỗi a-cơ so với 41/2 p.xt. trong trường hợp I. Tỷ suất địa tô tính theo tư bản đã tiêu dùng (72 p.xt.: 30 p.xt.) là 240%

chứ không phải 180%. Tổng sản phẩm đã từ 10 quác-tơ tăng lên thành 36 quác-tơ.

So sánh với Ib, thì tổng số a-cơ được canh tác, tư bản sử dụng và những sự chênh lệch giữa các loại đất canh tác cũng vẫn như trước, nhưng các loại đất ấy được phân chia một cách khác đi. Ở đây sản phẩm là 36 quác-tơ, chứ không phải 26 quác-tơ, địa tô trung bình mỗi a-cơ là 6 p.xt. chứ không phải $3^{1/2}$ p.xt., và tỷ suất địa tô tính theo cùng một lượng tổng tư bản ứng trước sẽ là 240% chứ không phải 140%.

Dù chúng ta có coi các trường hợp trình bày trên các biểu Ia, Ib, Ic là những trường hợp tồn tại đồng thời và song song trong những nước khác nhau hay là những trạng thái kế tiếp nhau ở trong một nước, chúng ta vẫn đi tới những kết luận như sau: trong điều kiện giá cả ngũ cốc đứng nguyên không thay đổi, do sản phẩm của loại đất xấu nhất và không đem lại địa tô vẫn như cũ, trong điều kiện sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các loại đất canh tác khác nhau không thay đổi; do đó, trong điều kiện một sản phẩm tương ứng lớn bằng nhau khi người ta bỏ ra một tư bản như nhau trên những phần diện tích canh tác như nhau (a-cơ) của mỗi loại đất; do đó, trong điều kiện tỷ lệ giữa các địa tô trên mỗi a-cơ của mỗi loại đất không thay đổi, và trong điều kiện tỷ suất địa tô của tư bản đầu tư trên mỗi mảnh đất thuộc cùng một loại vẫn không thay đổi, thì: *thứ nhất,* tổng số địa tô bao giờ cũng tăng lên cùng với việc mở rộng diện tích canh tác, nghĩa là cùng với việc tăng thêm chi phí tư bản, trừ trường hợp toàn bộ số diện tích mở rộng chỉ thuộc về loại đất không đem lại địa tô. *Thứ hai,* địa tô trung bình trên mỗi a-cơ (tổng số địa tô chia cho tổng số a-cơ được canh tác) cũng như tỷ suất địa tô trung bình (số địa tô chia cho tổng tư bản bỏ ra) đều có thể có sự biến đổi rất lớn: cả hai đều biến đổi theo cùng một chiều, nhưng theo những tỷ lệ khác nhau nếu ta đem chúng so sánh với nhau. Nếu không

kể trường hợp việc mở rộng canh tác chỉ được thực hiện nhờ loại đất *A* không đem lại địa tô, chúng ta sẽ thấy rằng địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản bỏ vào nông nghiệp, là do các loại đất khác nhau chiếm một phần như thế nào trong toàn bộ diện tích canh tác quyết định; hay, nói một cách khác, do cách phân phối tổng tư bản trên các loại đất có mức độ phì nhiêu khác nhau quyết định. Dù diện tích đất được canh tác nhiều hay ít, và do đó, dù tổng số địa tô lớn hay nhỏ (trừ trường hợp toàn bộ diện tích tăng lên chỉ nằm trong loại đất *A*), chừng nào tỷ lệ của các loại đất khác nhau so với tổng diện tích canh tác vẫn giữ nguyên như cũ, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ hoặc tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản sử dụng vẫn không thay đổi. Mặc dù tổng số địa tô tăng lên – thậm chí tăng lên rất nhiều – do việc mở rộng canh tác và tăng thêm đầu tư, nhưng nếu các loại đất không đem lại địa tô hay chỉ đem lại một số địa tô chênh lệch rất thấp lại được mở rộng nhanh hơn là các loại đất tốt hơn và đem lại được tô cao hơn, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản sẽ giảm xuống. Ngược lại, trong chừng mực mà các loại đất tốt nhất chiếm một tỷ lệ tương đối lớn hơn trong toàn bộ diện tích canh tác, và, do đó, cũng chiếm phần đầu tư tương đối nhiều hơn, thì địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản cũng sẽ tăng lên một cách theo tỷ lệ.

Như vậy, nếu chúng ta xét địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hoặc mỗi héc-ta của toàn bộ ruộng đất canh tác – như người ta thường làm trong các sách thống kê khi so sánh hoặc giữa các nước khác nhau trong cùng một thời kỳ, hoặc giữa những thời kỳ khác nhau trong cùng một nước – thì chúng ta thấy rằng mức địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, và do đó, tổng số địa tô, phù hợp trong một mức độ nhất định nào đó (mặc dầu hoàn toàn không phải với một mức độ như nhau, mà trái lại, với một

mức độ lớn hơn nhiều) với mức độ phì nhiêu tuyệt đối chứ không phải tương đối của nông nghiệp trong một nước nhất định, nghĩa là phù hợp trên một mức độ nhất định nào đó với lượng sản phẩm trung bình nhận được trên một diện tích nhất định. Bởi vì các loại đất tốt nhất chiếm trong toàn bộ diện tích một địa vị càng quan trọng, thì khối lượng sản phẩm thu được với một lượng đầu tư ngang nhau và trên một diện tích tương đương sẽ càng lớn, và địa tô trung bình trên mỗi a-cơ cũng sẽ càng cao. Trong điều kiện ngược lại thì diễn ra tình hình ngược lại. Cho nên, địa tô tựa hồ như không phải do tỷ lệ về mức độ phì nhiêu chênh lệch quyết định, mà là do mức độ phì nhiêu tuyệt đối quyết định, và như vậy quy luật địa tô chênh lệch tựa hồ như không còn tác dụng nữa. Vì thế, người ta mới tìm cách phủ nhận một số hiện tượng, hoặc tìm cách lấy những sự chênh lệch không hề có trong các giá cả trung bình của ngũ cốc và trong mức độ phì nhiêu chênh lệch của các loại đất được canh tác, để hòng giải thích những hiện tượng đó, - những hiện tượng kỳ thực chỉ dựa trên cái sự kiện là: tỷ lệ giữa tổng số địa tô so hoặc với tổng diện tích ruộng đất canh tác, hoặc với tổng số tư bản đầu tư vào ruộng đất – khi loại đất không đem lại địa tô có một mức độ phì nhiêu như nhau, do đó, khi những giá cả sản xuất đều hoàn toàn nhất trí với nhau và sự chênh lệch giữa các loại đất cũng đều giống nhau – không phải chỉ do địa tô trên mỗi a-cơ hay do tỷ suất địa tô tính theo tư bản quyết định, mà còn là do tỷ lệ của số a-cơ thuộc mỗi loại đất trong tổng số a-cơ được canh tác quyết định; hay nói một cách khác, còn là do sự phân phối tổng tư bản bỏ ra giữa các loại đất khác nhau quyết định. Thật đáng lấy làm lạ rằng từ trước đến nay không ai chú ý đến điều đó. Dù sao thì cũng rõ ràng là, - và đây là một điều trọng yếu đối với việc nghiên cứu sau này của chúng ta, - mức tương đối của địa tô trung bình trên mỗi a-cơ và tỷ suất địa tô trung bình, hay tỷ lệ

giữa tổng số địa tô so với tổng tư bản đầu tư vào ruộng đất, có thể tăng lên hay giảm xuống chỉ đơn thuần do việc mở rộng diện tích canh tác quyết định, khi giá cả, mức chênh lệch về mức độ phì nhiêu của ruộng đất canh tác và địa tô trên mỗi a-cơ, hay tỷ suất địa tô của tư bản bỏ ra trên mỗi a-cơ trong mỗi loại đất thực tế có đem lại địa tô, hay nói một cách khác, tỷ suất địa tô của tất thảy mọi tư bản thực tế có mang lại địa tô, đều không thay đổi.

———————

Chúng ta cần bổ sung thêm một vài nhận xét dưới đây đối với hình thái địa tô chênh lệch được nghiên cứu ở mục I; một phần những nhận xét này cũng thích dụng đối với cả hình thái địa tô chênh lệch II.

Thứ nhất: chúng ta đã thấy rằng địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hay tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản, có thể tăng lên như thế nào khi diện tích canh tác được mở rộng, khi giá cả và sự chênh lệch trong mức độ phì nhiêu của các loại ruộng đất canh tác vẫn đứng nguyên không đổi. Một khi toàn bộ ruộng đất trong một nước đã bị chiếm hữu và việc đầu tư vào ruộng đất, cũng như nông nghiệp và nhân khẩu, đã đạt đến một trình độ nhất định – tất thảy những điều kiện này đều có đầy đủ một khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trở thành phương thức thống trị và chi phối cả nông nghiệp – thì giá của thứ đất chưa canh tác thuộc các loại khác nhau (chúng ta giả định là chỉ có địa tô chênh lệch thôi) sẽ do giá cả của những đất đã canh tác thuộc cùng một phẩm chất và ở vào một vị trí ngang như nhau quyết định. Sau khi đã trừ các khoản chi phí phụ thêm để khai phá, thì giá cả vẫn ngang nhau, mặc dù đó là một loại đất không đem lại địa tô. Cố nhiên, giá cả ruộng đất

chẳng qua chỉ là địa tô tư bản hóa; nhưng ngay cả đối với những đất đã canh tác, cái mà người ta đã trả trong giá cả, chẳng qua chỉ là địa tô tương lai, thí dụ, nếu tỷ suất lợi tức hiện hành là 5% thì đó là địa tô của hai mươi năm, được trả trước làm một lần. Khi người ta bán ruộng đất, thì ruộng đất đó được bán với tư cách là thứ đất có đem lại địa tô, và đối với tính chất triển vọng của địa tô (ở đây địa tô được coi là sản phẩm do ruộng đất sinh ra, nhưng đó chỉ là bề ngoài thôi) thì không có sự phân biệt nào giữa loại đất chưa canh tác và loại đất đã canh tác. Giá cả của những khoảnh đất chưa canh tác, cũng như địa tô của những đất ấy – mà giá cả chẳng qua chỉ là biểu hiện cô đặc lại của địa tô - chỉ có tính chất thuần túy ảo tưởng, chừng nào những đất ấy chưa thực tế được sử dụng. Nhưng, như vậy, giá cả ấy đã được quyết định a priori[1*] rồi và chỉ cần có người mua là được thực hiện ngay. Do đó, nếu địa tô trung bình thực tế của một nước là do tổng số địa tô trung bình thực tế hàng năm của nước đó và tỷ lệ giữa tổng số đó với tổng diện tích đã canh tác quyết định, thì giá cả của bộ phận đất chưa canh tác lại do giá cả của ruộng đất đã canh tác quyết định; như vậy, giá cả của loại đất chưa canh tác chẳng qua chỉ là sự phản chiếu của số tư bản đã bỏ ra trên những đất đã canh tác và của những kết quả đã thu được trên những đất đó. Vì tất cả các loại đất đều đem lại địa tô, trừ những đất xấu nhất (và như chúng ta sẽ thấy khi nghiên cứu về hình thái II, địa tô này tăng lên cùng với khối lượng tư bản và cường độ canh tác tương ứng với khối lượng tư bản ấy), nên nhờ thế mà những đất đai chưa canh tác cũng có giá cả danh nghĩa của chúng; thành thử chúng trở thành một thứ hàng hóa và một nguồn giàu có cho những kẻ sở hữu những đất

1* - trước

đai ấy. Đồng thời điều này cũng giải thích vì sao giá cả ruộng đất tăng lên trong toàn bộ một vùng, kể cả giá cả của những đất chưa canh tác (Ốp-đây-cơ[65]). Sự đầu cơ về ruộng đất, như ở nước Mỹ chẳng hạn, chỉ là dựa vào sự phản ánh đó mà tư bản và lao động đã hắt lên trên những đất chưa canh tác.

Thứ hai: Nói chung, quá trình mở rộng đất canh tác được tiến hành bằng cách hoặc đưa vào canh tác những loại đất xấu hơn, hoặc canh tác những loại đất khác nhau, theo những tỷ lệ khác nhau, tùy theo tình hình hiện có. Đương nhiên, việc mở rộng canh tác đến những loại đất xấu không bao giờ được tiến hành một cách tự nguyện; dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, điều đó chỉ có thể là kết quả của tình trạng giá cả lên cao, và trong bất cứ phương thức sản xuất nào, điều đó chỉ có thể là do sự cần thiết. Nhưng điều đó không có ý nghĩa tuyệt đối. Một khoảnh đất xấu lại được người ta ưu tiên lựa chọn so với một khoảnh đất tương đối tốt hơn, bởi vì vị trí của nó có tính chất quyết định đối với mọi việc mở rộng canh tác ở trong những nước hãy còn ít tuổi; tiếp nữa, vì mặc dầu tính chất thổ nhưỡng của một số vùng về đại thể có thể xếp vào loại đất phì nhiêu, nhưng thỉnh thoảng người ta lại thấy lẫn lộn cả đất tốt và đất xấu, thành thử những đất xấu hơn cũng vẫn cứ phải được canh tác, chỉ là vì chúng nằm xen lẫn với những đất tốt hơn. Nếu đám đất xấu lọt vào giữa đám đất tốt, thì việc nằm gần đám đất tốt sẽ đem lại cho đám đất xấu một ưu thế so với những đất phì nhiêu hơn, nhưng lại không tiếp cận với những đất đã canh tác hoặc sắp sửa được canh tác.

Thí dụ, bang Mi-si-gân là một trong những bang ở Tây nước Mỹ xuất khẩu ngũ cốc trước tiên. Nói chung, đất đai của bang này không được tốt. Nhưng do vị trí của nó ở gần bang Niu Oóc và những đường vận tải thủy của nó thông qua hồ và sông đào E-ri, nên lúc đầu bang Mi-si-gân đã có lợi thế hơn những

bang có mức độ phì nhiêu tự nhiên cao hơn ở xa hơn nữa về phía Tây. Trường hợp của bang này so với bang Niu Oóc cũng nêu cho chúng ta một ví dụ về việc chuyển từ những đất tốt sang những đất kém hơn. Đất của bang Niu Oóc, nhất là phần Tây bộ của nó, vốn là đất phì nhiêu hơn nhiều, đặc biệt là đối với việc trồng lúa mì. Việc canh tác quá tham tàn đã khiến cho đất phì nhiêu ấy trở thành đất bạc mầu, và từ đó đất của bang Mi-si-gân lại hóa ra là đất phì nhiêu hơn.

"Hồi năm 1838, bằng đường thủy, người ta vẫn gửi bột mì qua Búp-pha-lô để tải đến miền Tây; bột này chủ yếu là do từ những vùng sản xuất tiểu mạch thuộc các bang Niu Oóc và Thượng Ca-na-đa chở đến. Hiện nay, nghĩa là chỉ mười hai năm sau, hàng khối lớn tiểu mạch và bột mì lại là do từ miền Tây chở dọc theo hồ E-ri và kênh đào E-ri đến Búp-pha-lô và cửa cảng Blếch-rốc ở gần đó, để rồi lại được chở đi miền Đông bằng tầu thủy. Nạn đói năm 1847 ở châu Âu đã kích thích một cách đặc biệt mạnh mẽ việc xuất khẩu tiểu mạch và bột mì. Kết quả là giá tiểu mạch ở miền Tây bang Niu Oóc sụt xuống, việc trồng tiểu mạch trở nên không có lợi mấy nữa, nên lại càng khiến các phéc-mi-ê ở bang Niu Oóc đổ xô vào chăn nuôi gia súc và sản xuất sữa, trồng hoa quả, v.v.; tóm lại, họ đổ xô vào những ngành mà theo họ nghĩ thì các bang ở miền Tây bắc không có sức để trực tiếp cạnh tranh với họ được" (J.W. Johnston, "Notes on North America", Vol. I, London 1851, p. 222 - 223).

Thứ ba: Nếu thấy các vùng mới di dân đến, và nói chung những nước còn trẻ tuổi có thể xuất khẩu tiểu mạch với giá rẻ hơn, mà cho rằng đất đai ở đấy có một mức độ phì nhiêu tự nhiên cao hơn, thì thật là sai lầm. Trong trường hợp đó, ngũ cốc không những được bán dưới giá trị của chúng, mà còn được bán dưới giá cả sản xuất của chúng, nghĩa là dưới giá cả sản xuất do tỷ suất lợi nhuận trung bình trong những nước già cỗi hơn quyết định.

Như Giôn-xtơn đã nói (như trên, tr.223) nếu như trong chúng ta có người

"có thói quen hễ nói đến những bang mới ra đời, cứ hàng năm lại chuyển vận tới Búp-pha-lô những chuyến tiểu mạch lớn như vậy, là nghĩ liền ngay đến một mức độ phì nhiêu tự nhiên rất cao và những diện tích đất đai giàu có vô cùng tận",

thì điều đó trước tiên là do những điều kiện kinh tế mà ra. Lúc đầu, toàn thể dân cư một nước – như bang Mi-si-gân chẳng hạn – hầu như chỉ chuyên về nông nghiệp, đặc biệt là sản xuất ra rất nhiều nông sản phẩm là những cái duy nhất mà họ có thể đem trao đổi lấy những hàng công nghiệp và những sản phẩm nhiệt đới. Do đó, toàn bộ sản phẩm thừa ra của họ đều mang hình thái lúa mì. Điều này phân biệt ngay những thực dân địa xây dựng trên cơ sở thị trường thế giới cận đại, với những đất thực dân trước kia và đặc biệt là với những đất thực dân ở thời Cổ đại. Nhờ có thị trường thế giới, các thực dân địa cận đại có được những thành phẩm, như quần áo, công cụ, v.v., mà nếu trong những điều kiện khác thì họ sẽ phải tự chế tạo lấy. Chỉ có trên cơ sở đó các bang miền Nam Hợp chúng quốc mới có thể lấy bông làm sản phẩm chủ yếu của họ. Sự phân công lao động trên thị trường thế giới cho phép họ làm như thế. Cho nên, nếu xét về điểm họ là những nước trẻ tuổi và dân số ít ỏi, ta thấy *tựa hồ như* họ sản xuất được sản phẩm thừa ra rất lớn, thì không nên cho rằng đó là vì đất đai của họ phì nhiêu hay là vì lao động của họ đem lại được nhiều kết quả, mà là vì lao động của họ, - do đó số sản phẩm thừa thể hiện lao động của họ, - chỉ mang một hình thái phiến diện.

Tiếp nữa, trong một đất đai canh tác tương đối ít phì nhiêu hơn, nhưng chỉ gần đây mới được bắt đầu canh tác và còn chưa được khai khẩn một cách đầy đủ, thì thường thường nó cũng chưa tích lũy được, - nếu các điều kiện khí hậu không phải là hoàn toàn xấu, - ít ra là ở những lớp đất trên, khá nhiều chất dinh dưỡng dễ hòa tan cho cây cối, đủ để cho phép thu hoạch trong một thời gian khá dài mà không cần đến phân bón và thậm chí với một sự canh tác rất sơ sài. Còn về những đồng cỏ ở miền Tây, thì cần phải nói thêm rằng những vùng này hầu như không cần phải chi phí về công khai phá, vì tự nhiên đã

chuẩn bị sẵn cho rồi[33a)]. Những vùng kém phì nhiêu như thế sở dĩ có sản phẩm thừa, không phải là vì đất rất tốt, do đó, không phải là vì thu hoạch được nhiều trên mỗi a-cơ, mà là vì số a-cơ có thể canh tác một cách sơ sài chiếm một số lượng rất lớn, bởi vì loại đất này không tốn phí gì cho người canh tác hoặc có chăng thì cũng tốn hết sức ít so với những nước già hơn. Đó là trường hợp chẳng hạn ở những nơi có các *khế ước thuê đất,* như ở một vài vùng thuộc các bang Niu Oóc, Mi-si-gân, Ca-na-đa, v.v.. Một gia đình canh tác một cách sơ sài 100 a-cơ, chẳng hạn, và mặc dù thu hoạch trên mỗi a-cơ không cao lắm, nhưng thu hoạch của 100 a-cơ có thể cho phép họ bán ra một số sản phẩm thừa khá lớn. Thêm vào đó là việc chăn nuôi súc vật thực tế không tốn kém gì trên những mục trường tự nhiên, không cần có đồng cỏ nhân tạo. Cái có tác dụng quyết định ở đây không phải là chất lượng của đất mà là số lượng của đất. Cố nhiên, khả năng tiến hành một phương pháp canh tác sơ sài theo kiểu ấy sẽ bị mất dần đi một cách ít nhiều mau chóng theo tỷ lệ nghịch với mức độ phì nhiêu của những đất chưa khai phá ấy và theo tỷ lệ thuận với việc xuất khẩu sản vật của đất đai đó.

"Tuy nhiên, một nước như vậy có thể có những mùa thu hoạch đầu tiên rất tốt, thậm chí có những mùa thu hoạch tiểu mạch rất tốt; kẻ nào bòn rút được

---

33a) { Chính sự phát triển nhanh chóng việc canh tác những đồng cỏ hay vùng thảo nguyên ấy, gần đây đã khiến cho câu nói rất nổi tiếng sau đây của Man-tút trở nên một trò cười: "nhâu khẩu gây áp lực đối với tư liệu sinh hoạt[66]"; trái lại, việc canh tác những thảo nguyên đó đã gây ra những lời oán thán của bọn địa chủ lớn nói rằng nông nghiệp – và cùng với nó là nước Đức – sẽ diệt vong nếu người ta không dùng những biện pháp cưỡng chế để gạt bỏ những tư liệu sinh hoạt đang đè nặng trên dân chúng. Nhưng việc canh tác những thảo nguyên, đồng cỏ, những cánh đồng hoang, những đồng cỏ dại ở Nam Mỹ v.v., ấy chỉ mới bắt đầu; vì vậy những cuộc đảo lộn mà nó sẽ dẫn đến đối với nông nghiệp châu Âu, rồi đây sẽ còn rõ rệt hơn nữa so với quá khứ. – *Ph. Ă.*}

những màu mỡ đầu tiên của ruộng đất thì có thể đưa ra thị trường một số tiểu mạch thừa rất lớn" (như trên, tr. 224).

Trong những nước có một nền văn hóa lâu đời hơn thì những quan hệ sở hữu, giá cả của những đất chưa canh tác, giá cả này do giá cả của đất đai đã canh tác v.v. quyết định, - không cho phép người ta tiến hành một lối quảng canh như vậy được.

Thí dụ sau đây chứng tỏ rằng, vì lý do đã nói trên, nên không nhất thiết – như Ri-các-đô đã tưởng – là những đất đai ấy phải rất phì nhiêu, cũng không nhất thiết là chỉ độc có những đất đai cùng một độ phì nhiêu như nhau mới được canh tác mà thôi. Trong năm 1848, ở bang Mi-si-gân, người ta đã gieo 465.900 a-cơ tiểu mạch và đã thu hoạch 4.739.300 bu-sen hay trung bình $10^{1/5}$ bu-sen mỗi a-cơ; trừ số lúa giống ra, thì còn gần 9 bu-sen mỗi a-cơ. Trong số 29 huyện thuộc bang này, có hai huyện sản xuất được bình quân 7 bu-sen, 3 huyện 8 bu-sen, 2 huyện 9 bu-sen, 7 huyện 10 bu-sen, 6 huyện 11 bu-sen, 3 huyện 12 bu-sen, 4 huyện 13 bu-sen và chỉ có 1 huyện sản xuất được 16 bu-sen và một huyện khác được 18 bu-sen mỗi a-cơ (như trên, tr. 225).

Trong thực tiễn nông nghiệp, mức độ phì nhiêu cao của ruộng đất thường nhất trí với khả năng lợi dụng ngay lập tức, với một mức độ cao, sự phì nhiêu đó. Trên một mảnh đất thiên nhiên nghèo nàn, khả năng ấy có thể lại lớn hơn là trên một mảnh đất thiên nhiên vốn màu mỡ; nhưng đó chính là loại đất mà nhà khẩn hoang sẽ bắt tay canh tác trước tiên, và khi trong tay thiếu tư bản thì hắn tất sẽ phải làm như thế.

Cuối cùng, nếu trừ trường hợp mà chúng ta vừa nghiên cứu trên đây, trường hợp trong đó người ta phải canh tác những đất đai xấu hơn, những đất đai được canh tác từ trước đến nay, thì chúng ta thấy rằng việc mở rộng canh tác trên những diện tích lớn thuộc các loại đất *A* đến *D*, chẳng hạn như việc canh

tác những diện tích lớn thuộc loại *B* và *C*, quyết không đòi hỏi phải có tiền đề là giá ngũ cốc phải cao, cũng như việc mở rộng liên tục hàng năm ngành kéo sợi không đòi hỏi giá sợi phải liên tục cao lên. Mặc dù những lúc giá cả thị trường cao lên nhiều hoặc hạ xuống nhiều đều có ảnh hưởng đến khối lượng sản xuất, nhưng trong nông nghiệp (cũng như trong tất cả các ngành sản xuất khác được kinh doanh theo lối tư bản chủ nghĩa) vẫn luôn luôn có tình trạng sản xuất thừa tương đối, ngay cả trong trường hợp giá cả trung bình ở một mức không có ảnh hưởng kìm hãm hoặc kích thích đặc biệt nào đối với sản xuất cũng vậy; bản thân sự sản xuất thừa này giống như sự tích lũy; trong một phương thức sản xuất khác, sản xuất thừa tương đối là trực tiếp do nhân khẩu tăng thêm, và trong các đất thực dân thì do không ngừng có di dân từ ngoài đến. Nhu cầu tăng lên không ngừng; đứng trước triển vọng đó, người ta không ngừng bỏ tư bản mới vào những đất đai mới, mặc dù, tùy theo tình hình, việc đầu tư này có thể nhằm vào những nông sản khác nhau. Chính sự hình thành những tư bản tự bản thân nó sẽ dẫn đến tình hình đó. Nói về nhà tư bản cá biệt, thì hắn lượng tính quy mô sản xuất của hắn căn cứ vào số tư bản mà hắn có thể sử dụng, nếu như tự hắn còn có thể kiểm soát được tư bản đó. Điều mà hắn quan tâm là chiếm được càng nhiều vị trí trên thị trường càng hay. Nếu sản xuất quá nhiều thì hắn sẽ không tự trách mình mà sẽ đổ thừa trách nhiệm cho những kẻ cạnh tranh với hắn. Nhà tư bản cá biệt có thể mở rộng sản xuất của hắn bằng cách chiếm một bộ phận lớn hơn của thị trường hiện có, hoặc bằng cách mở rộng bản thân thị trường ấy.

CHƯƠNG XL

HÌNH THÁI THỨ HAI CỦA ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH (ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II). NHỮNG NHẬN XÉT CHUNG

Địa tô chênh lệch, như từ trước tới nay chúng ta vẫn xem xét, là kết quả của năng suất khác nhau giữa hai tư bản ngang nhau, bỏ vào những đất đai có diện tích ngang nhau, nhưng mức độ phì nhiêu khác nhau, cho nên địa tô chênh lệch trên đây là do sự chênh lệch giữa sản phẩm của tư bản bỏ vào loại đất xấu nhất không đem lại địa tô và sản phẩm của tư bản bỏ vào một loại đất tốt hơn, quyết định. Trên đây, chúng ta giả định rằng các khoản đầu tư được tiến hành cùng một lúc trên những diện tích khác nhau, thành thử mỗi lần đầu tư mới đều có nghĩa là mở rộng hơn nữa việc canh tác đất đai, diện tích canh tác lại được mở rộng thêm. Nhưng rút cục địa tô chênh lệch vẫn chỉ là kết quả của năng suất khác nhau giữa những tư bản ngang nhau bỏ vào ruộng đất. Nếu những lượng tư bản có năng suất khác nhau được liên tục bỏ vào cùng một đám đất, và nếu như chúng được đầu tư song song trên những đám đất khác nhau – nhưng với điều kiện là kết quả thu được đều như nhau – thì sẽ có một sự khác nhau gì không ?

Trước hết, có một điều không thể chối cãi được, là xét về sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch, thì giữa hai trường hợp sau đây không có gì khác nhau cả: 3 p.xt. giá cả sản xuất trên mỗi a-cơ đất *A* sẽ đem lại sản phẩm 1 quác-tơ, thành thử 3 p.xt. ấy là giá cả sản xuất và giá cả có tác dụng điều tiết thị trường của một quác-tơ, trong lúc đó thì 3 p.xt. giá cả sản xuất trên một a-cơ thuộc loại *B* sẽ đem lại 2 quác-tơ và do đó đem lại 3 p.xt. lợi nhuân siêu ngạch, 3 p.xt. giá cả sản xuất trên

mỗi a-cơ thuộc loại *C* sẽ đem lại 3 quác-tơ và 6 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch; và cuối cùng, 3 p.xt. giá cả sản xuất trên một a-cơ thuộc loại *D* sẽ đem lại 4 quác-tơ và 9 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch; hoặc giả người ta cũng có thể đạt được một kết quả như vậy bằng cách sử dụng 12 p.xt. giá cả sản xuất ấy, hay số tư bản 10 p.xt. ấy, cũng với một mức thu hoạch như thế và theo cùng một trật tự như thế, lần lượt trên cùng một a-cơ thôi. Trong cả hai trường hợp, một tư bản = 10 p.xt., mà giá trị được bỏ từng phần một, mỗi phần là 2 1/2 p.xt., song song vào 4 a-cơ có mức độ phì nhiêu khác nhau, hoặc lần lượt hết phần này đến phần khác vào cùng một a-cơ. Vì mỗi phần giá trị đem lại một số sản phẩm khác nhau, nên một trong những phần đó không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, còn các phần khác đem lại 1 lợi nhuận siêu ngạch tỷ lệ với số trội lên giữa hiệu suất của mỗi phần đó với hiệu suất của cái phần đầu tư không sinh ra địa tô.

Trong cả hai trường hợp, lợi nhuận siêu ngạch và tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch khác nhau của các phần tư bản khác nhau đều được hình thành một cách như nhau. Địa tô chẳng qua chỉ là hình thái lợi nhuận siêu ngạch cấu thành cái thực thể của nó. Nhưng đối với việc chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, tức là sự biến đổi hình thái bao hàm trong việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay nhà tư bản thuê đất sang tay địa chủ, thì cố nhiên là phương pháp thứ hai có những khó khăn. Đó là nguyên nhân vì sao các tá điền ở Anh cực lực phản đối việc thống kê nông nghiệp của chính phủ. Đó cũng là nguyên nhân của cuộc đấu tranh giữa họ và bọn địa chủ trong việc xác định những kết quả thực tế của các khoản đầu tư của họ (Moóc-tơn). Sở dĩ như vậy là vì địa tô được xác định lúc thuê đất; cho nên lợi nhuận siêu ngạch do các khoản đầu tư liên tục đem lại sau đó là thuộc về người tá điền trong thời gian khế ước vẫn còn hiệu lực. Đó là nguyên nhân vì sao các tá điền đấu tranh để có được những khế ước thuê đất dài

hạn, và ngược lại, số lượng những khế ước có thể hủy hàng năm (tenancies at will) vẫn tăng lên do lực lượng chiếm ưu thế của bọn địa chủ.

Cho nên, ngay từ đầu ta đã thấy một điều rõ ràng là: nếu những tư bản ngang nhau với những kết quả không ngang nhau đã được đầu tư song song trên những khoảnh đất có cùng một diện tích như nhau, hay được đầu tư liên tục trên cùng một đám đất, điều đó không hề ảnh hưởng gì đến quy luật hình thành lợi nhuận siêu ngạch, thì trái lại, đối với sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nó lại có một sự khác nhau rất lớn. Phương pháp thứ hai này, một mặt, đặt sự chuyển hóa ấy trong những giới hạn chật hẹp hơn, và mặt khác, ít vững chắc hơn. Vì vậy, trong những nước thực hành lối thâm canh, cái nghề của người bình giá (taxator) trở nên một nghề nghiệp rất quan trọng, phức tạp và khó khăn, như Moóc-tơn đã chứng minh trong quyển "Resources of Estates" của ông ta. (Về mặt kinh tế, chúng ta hiểu thâm canh không phải là cái gì khác hơn là sự tập trung tư bản trên cùng một thửa đất, chứ không phải phân tán trên nhiều thửa đất song song với nhau). Vì vậy khi những việc cải thiện chất đất có hiệu lực trong một thời gian dài thì trong trường hợp hợp đồng thuê đất hết hạn, sự phì nhiêu chênh lệch có tính chất nhân tạo của đất sẽ nhập làm một với độ phì nhiêu tự nhiên của đất; và vì vậy việc bình giá địa tô nhất trí với việc quy định số địa tô cho những loại đất có mức độ phì nhiêu chênh lệch nhau nói chung. Trái lại, trong chừng mực sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch là do lượng tư bản bỏ vào kinh doanh quyết định, thì mức địa tô đạt được với một mức tư bản đầu tư nhất định sẽ được tính nhập vào trong địa tô trung bình của nước đó; vì vậy người sở hữu ruộng đất chăm lo sao cho người tá điền mới phải có sẵn một số tư bản đủ để tiếp tục canh tác theo mức thâm canh trước đây.

Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II, chúng ta còn phải nhấn mạnh mấy điểm sau đây:

Thứ nhất: Cơ sở và điểm xuất phát của nó – không những xét về mặt lịch sử mà cả về mặt vận động của nó ở mỗi thời kỳ nhất định – là địa tô chênh lệch I, tức là việc canh tác song song cùng một lúc những thửa đất có mức độ phì nhiêu và có vị trí khác nhau; nói một cách khác, là việc đầu tư song song cùng một lúc những bộ phận khác nhau của tổng tư bản nông nghiệp vào những thửa đất phẩm chất khác nhau.

Đứng về mặt lịch sử mà xét, điều đó là dĩ nhiên. Trong những xứ mới đến khẩn hoang, những người đi khẩn hoang chỉ cần bỏ ra rất ít tư bản. Các nhân tố sản xuất chủ yếu là lao động và đất đai. Mỗi một chủ gia đình đều tìm cách tự tạo cho mình và cho gia đình mình một trường hoạt động độc lập, bên cạnh trường hoạt động của những người khẩn hoang khác. Trong nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này, ngay đối với các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa cũng vậy, nói chung tình hình tất nhiên cũng phải như thế. Đối với việc chăn nuôi cừu và nghề chăn nuôi nói chung, coi là những ngành sản xuất độc lập, thì việc khai thác đất đai ít nhiều có tính chất tập thể, và ngay từ đầu đã theo lối quảng canh. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ những phương thức sản xuất trước nó, trong đó tư liệu sản xuất, trên thực tế hay trên pháp lý, là sở hữu của bản thân người canh tác, tóm lại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất phát từ phương thức kinh doanh nông nghiệp theo lối thủ công. Theo bản chất của sự vật, việc tập trung các tư liệu sản xuất và sự chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản, đối lập với những người sản xuất trực tiếp đã trở thành người lao động làm thuê, chỉ dần dần phát triển lên từ trạng thái ấy. Trong chừng mực mà ở đây phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra với những nét đặc trưng của nó, thì điều đó diễn

ra trước tiên đặc biệt là ở trong ngành chăn cừu và ngành chăn nuôi nói chung; nhưng nó biểu hiện ra không phải bằng việc tập trung tư bản lại trên những diện tích tương đối hẹp, mà bằng việc tiến hành sản xuất theo quy mô tương đối lớn, nhờ thế mà tiết kiệm được về ngựa và về các chi phí sản xuất khác; trên thực tế, không có việc đầu tư nhiều tư bản hơn trên cùng một khoảnh đất. Tiếp nữa, do những quy luật tự nhiên chi phối trong nông nghiệp, nên khi việc canh tác đã đạt đến một trình độ nhất định và khi đất đã bị kiệt mầu đi một cách tương ứng, thì tư bản – ở đây cũng dùng theo cái nghĩa là những tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra – sẽ trở thành yếu tố quyết định trong việc canh tác ruộng đất. Chừng nào đất được canh tác chỉ chiếm một diện tích nhỏ so với đất chưa canh tác và sức đất còn chưa bị kiệt quệ (đấy là tình hình khi việc chăn nuôi và việc lấy thịt làm thức ăn chính còn thịnh hành, tức là trước thời kỳ mà nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này và thức ăn bằng thực vật chiếm ưu thế), thì phương thức sản xuất mới phát sinh đó đối lập với lối sản xuất của nông dân, cụ thể là về quy mô diện tích đất đai được canh tác bằng phương tiện của *một* nhà tư bản, nghĩa là, một lần nữa, về những chi phí tư bản có tính chất quảng canh trên những diện tích đất đai rộng lớn. Cho nên, ngay từ đầu, chúng ta cần phải thấy rằng địa tô chênh lệch là cái cơ sở lịch sử dùng làm điểm xuất phát. Mặt khác, sự vận động của địa tô chênh lệch II, trong mỗi lúc nhất định, chỉ biểu hiện ra trong cái lĩnh vực vốn là cơ sở hỗn tạp của địa tô chênh lệch I.

Thứ hai: Trong địa tô chênh lệch II, ngoài sự khác nhau về mức độ phì nhiêu, còn cộng thêm những sự khác nhau trong cách phân phối tư bản (và khả năng tín dụng) giữa những người phéc-mi-ê. Trong công nghiệp chế tạo theo đúng nghĩa của danh từ này, đối với mỗi ngành kinh doanh cá biệt, ta đều thấy mau chóng hình thành một quy mô kinh doanh tối thiểu

của nó và một tư bản tối thiểu tương ứng, dưới mức đó thì một doanh nghiệp cá biệt không thể tiến hành kinh doanh một cách có kết quả được. Cũng thế, trong mỗi một ngành kinh doanh cá biệt đều hình thành một tư bản trung bình tiêu chuẩn cao hơn mức tối thiểu nói trên, mà đại đa số các nhà sản xuất đều phải có sẵn trong tay và thực tế đều có sẵn trong tay. Tư bản nào vượt quá mức trung bình ấy thì có thể đem lại một lợi nhuận siêu ngạch. Tư bản nào dưới mức trung bình ấy thì không thể thu được lợi nhuận trung bình. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ xâm nhập vào nông nghiệp một cách dần dần và không đồng đều, như chúng ta có thể nhận thấy ở Anh là nước điển hình của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp. Nếu không có việc tự do nhập khẩu lúa mì hoặc nếu ảnh hưởng của việc nhập khẩu ấy bị hạn chế, vì khối lượng nhập khẩu quá ít ỏi, thì kẻ quyết định giá cả thị trường là những người sản xuất canh tác những khoảnh đất xấu nhất và, do đó, kinh doanh trong những điều kiện sản xuất bất lợi hơn so với điều kiện sản xuất trung bình. Một bộ phận lớn của số tổng tư bản do nông nghiệp chi phối và sử dụng, nằm ở trong tay họ.

Đúng là người nông dân, chẳng hạn, bỏ ra rất nhiều lao động trên mảnh đất nhỏ của anh ta. Nhưng đó là một lao động cô lập, bị tước mất và bị tách khỏi những điều kiện khách quan, xã hội cũng như vật chất, của năng suất.

Tình hình đó cho phép những người phéc-mi-ê thật sự tư bản chủ nghĩa có thể chiếm hữu được một phần lợi nhuận siêu ngạch; sự kiện này sẽ không diễn ra – ít ra là khi ta xét đến điểm đó – nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được phát triển đồng đều trong nông nghiệp cũng như trong công nghiệp chế tạo.

Trước hết, chúng ta hãy chỉ xét sự hình thành của lợi nhuận siêu ngạch trong địa tô chênh lệch II, mà không bàn

đến những điều kiện trong đó lợi nhuận siêu ngạch ấy có thể chuyển hóa thành địa tô.

Trong trường hợp đó, rõ ràng là địa tô chênh lệch II chẳng qua chỉ là một biểu hiện khác của địa tô chênh lệch I, nhưng về thực chất thì nhất trí với nó. Trong địa tô chênh lệch I, sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu giữa các loại đất khác nhau chỉ phát sinh ảnh hưởng trong chừng mực mà các khoản đầu tư vào ruộng đất đem lại những kết quả, những sản phẩm không ngang nhau khi chi phí những tư bản lớn ngang nhau, hoặc những bộ phận tỷ lệ của các tư bản ấy. Vô luận những kết quả không ngang nhau ấy phát sinh đối với những tư bản khác nhau được đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, hoặc đối với những tư bản được sử dụng trên nhiều khoảnh đất có chất lượng khác nhau, - điều đó hoàn toàn không thể làm thay đổi sự chênh lệch trong mức độ phì nhiêu của những khoảnh đất ấy hay trong các sản phẩm của chúng, do đó, cũng hoàn toàn không làm thay đổi gì trong sự hình thành địa tô chênh lệch đối với những bộ phận tư bản được đầu tư một cách có năng suất hơn. Trước cũng như sau, với những chi phí bằng nhau thì đất đai bao giờ cũng có một mức độ phì nhiêu khác nhau; chỉ khác là trong trường hợp này, cũng một khoảnh đất ấy, trên đó những bộ phận tư bản khác nhau về đại lượng được đầu tư một cách liên tiếp, lại đem lại những kết quả giống như những kết quả mà trong trường hợp địa tô chênh lệch I, những khoảnh đất khác nhau trên đó người ta đầu tư những bộ phận có đại lượng bằng nhau của tư bản xã hội, đem lại.

Trong biểu I [xem tr. 299] cũng một tư bản 10 p.xt. ấy, do những phéc-mi-ê khác nhau đầu tư dưới hình thức những tư bản độc lập, mỗi tư bản là 2½ p.xt. trên mỗi a-cơ thuộc bốn loại đất *A*, *B*, *C*, *D*. Nếu cũng một tư bản 10 p.xt. ấy được đầu tư liên tiếp trên cùng một a-cơ thuộc loại *D*, thành thử lượt

đầu tư thứ nhất thu hoạch được 4 quác-tơ, lượt thứ hai 3 quác-tơ, lượt thứ ba 2 quác-tơ và lượt sau cùng 1 quác-tơ (cũng có thể là theo trật tự ngược lại), thì giá cả của một quác-tơ do bộ phận tư bản sinh lợi ít nhất thu hoạch được, tức là 3 p.xt., sẽ không đem lại một địa tô chênh lệch nào cả, nhưng nó sẽ quyết định giá cả sản xuất, chừng nào việc cung cấp lúa mì theo giá cả sản xuất là 3 p.xt. vẫn còn cần thiết. Vì chúng ta giả định rằng sản xuất được tiến hành trên cơ sở tư bản chủ nghĩa và do đó, giá cả 3 p.xt. đã bao hàm cả lợi nhuận trung bình mà một tư bản $2^{1/2}$ p.xt. có thể thu được, nên ba bộ phận tư bản còn lại, mỗi bộ phận là $2^{1/2}$ p.xt., sẽ mang lại một lợi nhuận siêu ngạch tùy theo sự chênh lệch giữa các sản phẩm, bởi vì những sản phẩm này được bán ra không phải theo giá cả sản xuất của chúng, mà theo giá cả sản xuất của sản phẩm do bộ phận đầu tư $2^{1/2}$ p.xt. ít sinh lợi nhất sinh sản được; bộ phận đầu tư này không mang lại địa tô và giá cả sản phẩm của nó được quy định theo quy luật chung về giá cả sản xuất. Sự hình thành lợi nhuận siêu ngạch cũng giống như trong biểu I.

Ở đây, một lần nữa, chúng ta lại thấy rằng địa tô chênh lệch I là tiền đề của địa tô chênh lệch II. Chúng ta đã ấn định rằng sản phẩm tối thiểu của một tư bản $2^{1/2}$ p.xt. đầu tư vào loại đất xấu nhất là 1 quác-tơ. Bây giờ giả thử rằng người thuê khoảnh đất *D*, ngoài số $2^{1/2}$ p.xt. đem lại cho hắn 4 quác-tơ mà hắn sẽ trả một khoản địa tô chênh lệch là 3 quác-tơ, - người đó còn bỏ ra $2^{1/2}$ p.xt. nữa cũng trên khoảnh đất ấy, nhưng số này chỉ đem lại cho hắn 1 quác-tơ thôi, nghĩa là cũng giống như khi đầu tư một số tư bản như thế vào đám đất *A* là loại đất xấu nhất. Đó là một khoản đầu tư không đem lại địa tô, vì với khoản đầu tư đó, người phéc-mi-ê chỉ thu được lợi nhuận trung bình thôi. Trong trường hợp này, không có một lợi nhuận siêu ngạch nào để có thể chuyển hóa thành địa tô cả. Nhưng mặt khác, mức thu hoạch sút kém đó của khoản đầu tư thứ hai trên đất *D* cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi

nhuận cả. Sự việc sẽ diễn ra y hệt như vậy nếu số 2 $^{1/2}$ p.xt. ấy lại mới được đầu tư trên một a-cơ phụ thêm thuộc loại đất *A*, tình hình đó sẽ không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận siêu ngạch cả, do đó không ảnh hưởng gì đến địa tô chênh lệch của các loại *A, B, C, D* cả. Nhưng đối với người phéc-mi-ê, khoản đầu tư phụ thêm 2 $^{1/2}$ p.xt. này trên loại đất *D* theo giả thiết của chúng ta cũng có lợi như khoản đầu tư 2 $^{1/2}$ p.xt. lần thứ nhất trên một a-cơ của loại đất *D*, mặc dù nó đem lại 4 quác-tơ. Hơn nữa, nếu lại có hai khoản đầu tư mới, mỗi khoản 2 $^{1/2}$ p.xt., đem lại cho người phéc-mi-ê một sản phẩm phụ thêm là 3 quác-tơ đối với khoản đầu tư thứ nhất, và 2 quác-tơ đối với khoản đầu tư thứ hai, thì thu hoạch của 2 khoản đầu tư mới này cũng sẽ lại giảm bớt so với thu hoạch của khoản đầu tư thứ nhất là 2 $^{1/2}$ p.xt. trên loại đất *D*, vì khoản đầu tư này đã đem lại được 4 quác-tơ, do đó, đã đem lại được một lợi nhuận siêu ngạch là 3 quác-tơ. Nhưng như thế thì chỉ có số lợi nhuận siêu ngạch là giảm bớt thôi, và điều đó không ảnh hưởng gì đến lợi nhuận trung bình, cũng như không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết. Ảnh hưởng này chỉ phát sinh trong trường hợp việc sản xuất phụ thêm ấy – việc sản xuất này đem lại những lợi nhuận siêu ngạch ngày càng giảm xuống – làm cho sản xuất của *A* trở nên thừa, và bằng cách đó gạt bỏ cái a-cơ đất thuộc loại *A* ra ngoài phạm vi canh tác. Trong trường hợp đó, việc giảm năng suất của khoản đầu tư phụ thêm trên một a-cơ thuộc loại đất *D* sẽ gắn liền với tình trạng giá cả sản xuất giảm xuống, thí dụ từ 3 p.xt. xuống 1 $^{1/2}$ p.xt., nếu như a-cơ đất thuộc loại *D* trở thành loại đất không đem lại địa tô, và có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Như vậy, sản phẩm của *D* trước kia là 4 quác-tơ, bây giờ sẽ là: 4 + 1 + 3 + 2 = 10 quác-tơ. Nhưng giá một quác-tơ, do *B* quyết định, sẽ tụt xuống còn 1 $^{1/2}$ p.xt.. Chênh lệch giữa *D* và *B* sẽ là: 10 – 2 = 8 quác-tơ theo giá 1 $^{1/2}$ p.xt. mỗi quác-tơ, tức là 12 p.xt., còn trước kia địa tô bằng tiền của loại đất *D* là 9 p.xt..

Đây là một điểm cần chú ý. Tính theo mỗi a-cơ, thế là địa tô đã tăng lên 33 $^{1/3}$%, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch của hai tư bản phụ thêm, mỗi tư bản là 2 $^{1/2}$ p.xt., đã giảm xuống.

Do đó, chúng ta thấy rằng: địa tô chênh lệch nói chung, đặc biệt là khi hình thái II gắn liền với hình thái I, có thể dẫn đến những sự kết hợp phức tạp đến chừng nào, thế mà Ri-các-đô, chẳng hạn, lại chỉ xem xét địa tô chênh lệch một cách hoàn toàn phiến diện và cho đó là một vấn đề rất giản đơn. Như trên đây chúng ta đã thấy, có những trường hợp trong đó việc giảm giá cả có tác dụng điều tiết thị trường có thể đi đôi với tình trạng địa tô tăng lên trên những đất đai phì nhiêu, thành thử sản phẩm tuyệt đối, cũng như sản phẩm siêu ngạch tuyệt đối, đều tăng lên. (Đối với địa tô chênh lệch I theo trình tự đi xuống, thì sản phẩm siêu ngạch tương đối, và do đó địa tô trên mỗi a-cơ, có thể tăng lên, mặc dù sản phẩm siêu ngạch tuyệt đối của mỗi a-cơ vẫn như cũ, hoặc thậm chí giảm xuống.) Đồng thời, năng suất của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất lại giảm xuống, mặc dù một phần lớn các khoản đầu tư ấy được bỏ vào những đất đai phì nhiêu. Đứng trên một mặt nào đó mà xét, - về mặt sản phẩm cũng như về mặt giá cả sản xuất, - thì năng suất lao động có tăng lên. Nhưng đứng về một mặt khác mà xét, thì năng suất lao động lại giảm sút, vì tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch và sản phẩm siêu ngạch trên mỗi a-cơ của các khoản đầu tư khác nhau trên cùng một đám đất đều giảm xuống.

Khi năng suất của các khoản đầu tư liên tiếp giảm dần xuống, trong trường hợp người ta chỉ có thể đầu tư các khoản tư bản ấy vào những khoảnh đất xấu nhất thuộc loại *A* thôi, thì địa tô chênh lệch II mới nhất định phải kèm theo tình trạng giá cả sản xuất cao lên và năng suất giảm xuống một cách tuyệt đối. Nếu trước kia một a-cơ thuộc loại *A*, với một tư bản bỏ ra là 2 $^{1/2}$ p.xt., sinh sản được 1 quác-tơ theo giá cả sản xuất là 3 p.xt., còn bây giờ với một khoản đầu tư phụ thêm là

2 $^{1/2}$ p.xt., nghĩa là với một tổng số đầu tư là 5 p.xt., lại chỉ sinh sản tất cả được có 1 $^{1/2}$ quác-tơ thôi, thì giá cả sản xuất của 1 $^{1/2}$ quác-tơ ấy là 6 p.xt., tức là một quác-tơ = 4p.xt.. Ở đây mọi việc giảm năng suất khi đầu tư tăng thêm đều sẽ có nghĩa là sản phẩm của mỗi a-cơ đã giảm xuống một cách tương đối, còn trên những đất tốt, điều đó chỉ có nghĩa là sản phẩm thặng dư siêu ngạch đã giảm sút.

Nhưng theo bản chất của sự vật, cùng với sự phát triển của lối thâm canh, nghĩa là khi có những chi phí tư bản đầu tư liên tiếp trên cùng một khoảnh đất, thì những khoản đầu tư đó chủ yếu được bỏ vào những loại đất tốt, hoặc phần lớn được bỏ vào những chỗ đất tốt. (Ở đây, chúng ta không bàn đến những việc cải thiện chất đất có tính chất thường xuyên, nhờ đó một khoảnh đất từ trước đến nay không sử dụng được bây giờ trở nên có thể sử dụng được.) Vì vậy năng suất giảm dần xuống của các khoản đầu tư liên tiếp tất nhiên sẽ phát sinh tác dụng chủ yếu theo cách thức đã trình bày trên đây. Người ta chọn loại đất tốt hơn bởi vì trên loại đất này tư bản bỏ ra có nhiều hy vọng sinh lợi nhất, vì loại đất này chứa đựng nhiều yếu tố màu mỡ tự nhiên nhất, chỉ còn có việc sử dụng thôi.

Sau khi các đạo luật về lúa mì được bãi bỏ, nông nghiệp ở nước Anh càng được thâm canh hóa hơn nữa; rất nhiều đất đai trước kia là những đất trồng lúa mì, đã bị dùng vào những mục đích khác, cụ thể là dùng làm đồng cỏ chăn nuôi; trái lại, những vùng đất phì nhiêu thích hợp cho việc trồng lúa mì hơn cả đã được tiêu thủy và cải thiện bằng những phương tiện khác; do đó, tư bản dùng vào việc trồng lúa mì càng được tập trung trên một khu vực hẹp hơn.

Trong trường hợp đó – và ở đây tất cả các tỷ suất siêu ngạch có thể có, nằm trung gian giữa số lượng sản phẩm siêu ngạch cao nhất của loại đất tốt nhất và sản phẩm của loại đất *A* không đem lại tô, sẽ phù hợp với một sự tăng thêm tuyệt

đối, chứ không phải tương đối, của sản phẩm siêu ngạch trên mỗi a-cơ - trong trường hợp đó, lợi nhuận siêu ngạch mới hình thành (địa tô tiềm thế) không đại biểu cho cái bộ phận đã chuyển hóa thành địa tô của lợi nhuận trung bình trước kia (tức là cái bộ phận sản phẩm trước kia đại biểu cho lợi nhuận trung bình), mà là đại biểu cho số lợi nhuận siêu ngạch phụ thêm đang từ hình thái đó chuyển hóa thành địa tô.

Trái lại, giả thử lượng cầu về ngũ cốc tăng lên đến mức độ khiến cho giá cả thị trường lên cao quá giá cả sản xuất của *A*, và vì lẽ ấy, sản phẩm siêu ngạch của *A*, của *B* hay của bất cứ một loại đất nào khác, chỉ có thể cung cấp theo một giá cả cao hơn 3 p.xt.. Chỉ có trong trường hợp ấy, sự giảm sút thu hoạch của một khoản đầu tư phụ thêm trong bất cứ một loại đất nào thuộc các loại *A*, *B*, *C*, *D* mới có thể đi liền với tình hình giá cả sản xuất và giá cả có tác dụng điều tiết thị trường tăng lên. Nếu tình hình đó kéo dài trong một thời gian khá lâu, nhưng không dẫn đến việc canh tác một khoản đất phụ thêm nào thuộc loại *A* (hoặc ít nhất cũng có một phẩm chất như *A*) và cũng không có những nhân tố nào khác khiến cho có thể cung cấp lúa mì với giá rẻ hơn, thì trong mọi tình hình khác vẫn không thay đổi tiền công sẽ lên cao do bánh mì đắt đỏ, và tỷ suất lợi nhuận sẽ hạ thấp một cách theo tỷ lệ. Trong trường hợp này, dù lượng cầu tăng thêm ấy sẽ được thỏa mãn do việc canh tác những đất xấu hơn *A* hoặc do đầu tư phụ thêm trên bất cứ một loại nào trong 4 loại đất, điều đó cũng không quan hệ gì. Địa tô chênh lệch vẫn sẽ tăng lên đồng thời với việc tỷ suất lợi nhuận giảm xuống.

Đó là trường hợp duy nhất trong đó năng suất ngày càng giảm của các khoản đầu tư phụ thêm trên những đất đai đã canh tác rồi, có thể làm cho giá cả sản xuất tăng lên, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống và hình thành một địa tô chênh lệch cao hơn, - (vì trong những điều kiện đã giả thiết, địa tô chênh lệch

đều sẽ tăng lên trên tất cả các loại đất, hoàn toàn giống như thể là bây giờ một loại đất xấu hơn *A* điều tiết giá cả thị trường), - trường hợp này đã được Ri-các-đô biến thành trường hợp duy nhất, trường hợp bình thường, và theo ông, chỉ có trường hợp đó mới hình thành ra địa tô chênh lệch II.

Nếu chỉ có loại đất *A* là được canh tác và nếu các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên loại đất *A* không gắn liền với một sự tăng thêm sản phẩm theo tỷ lệ, thì tình hình sẽ như vậy.

Như vậy là ở đây, khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II, người ta đã hoàn toàn quên mất địa tô chênh lệch I.

Trừ trường hợp lượng cung của những đất đã canh tác không đủ, do đó giá cả thị trường luôn luôn cao hơn giá cả sản xuất cho đến khi có những đất mới bổ sung xấu hơn được canh tác, hoặc cho đến khi tổng sản phẩm của khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất khác nhau chỉ có thể cung cấp theo những giá cả sản xuất cao hơn giá cả trước đây, - trừ trường hợp đó ra, thì hiệu suất của những tư bản phụ thêm giảm xuống một cách tỷ lệ tuyệt nhiên sẽ không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, cũng không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận cả. Ngoài ra, còn có thể có ba trường hợp sau đây:

a) Nếu tư bản phụ thêm bỏ vào một trong những đám đất nào đó thuộc các loại *A*, *B*, *C*, *D*, chỉ đem lại tỷ suất lợi nhuận do giá cả sản xuất của *A* quyết định, thì sẽ không thể có lợi nhuận siêu ngạch, do đó, cũng không thể có một địa tô nào cả, cũng chẳng khác gì khi người ta canh tác đất đai phụ thêm thuộc loại *A*.

b) Nếu tư bản phụ thêm mang lại một số lượng sản phẩm lớn hơn, thì rõ ràng là trong trường hợp giá cả có tác dụng điều tiết vẫn không thay đổi, một lợi nhuận siêu ngạch mới (địa tô tiềm thế) được hình thành. Thế nhưng, tình hình không nhất thiết cứ xảy ra như vậy, nhất là khi việc sản xuất

phụ thêm ấy dẫn đến kết quả là loại đất *A* bị gạt ra ngoài phạm vi canh tác và do đó bị gạt ra khỏi hàng ngũ các loại đất cạnh tranh với nhau. Trong trường hợp ấy, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ hạ xuống. Nếu đi theo với tình hình đó tiền công giảm xuống và nếu có sản phẩm rẻ hơn gia nhập làm yếu tố của tư bản bất biến thì tỷ suất lợi nhuận sẽ tăng lên. Nếu năng suất của tư bản phụ thêm tăng lên ở trên các loạt đất tốt nhất *C* và *D*, thì chính mức độ tăng năng suất và khối lượng những tư bản mới đầu tư thêm sẽ quyết định trong chừng mực nào sự hình thành một lợi nhuận siêu ngạch cao hơn (do đó, một địa tô lớn hơn) có thể đi đôi với tình trạng hạ giá cả và tăng tỷ suất lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận cũng có thể tăng lên ngay cả khi tiền công không hạ xuống, do những yếu tố của tư bản bất biến trở nên rẻ hơn.

c) Nếu việc đầu tư phụ thêm lại kèm theo hiện tượng lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống, nhưng giảm xuống như thế nào mà sản phẩm của khoản đầu tư mới lại trội hơn sản phẩm của cùng một lượng tư bản ấy bỏ ra trên loại đất *A*, thì trong tất cả mọi tình huống lợi nhuận siêu ngạch mới bao giờ cũng sẽ được hình thành và có thể phát sinh cùng một lúc trên *D*, *C*, *B*, và *A*, nếu như loại đất *A* không vì lượng cung tăng lên mà bị gạt ra khỏi phạm vi canh tác. Ngược lại, nếu loại đất *A* xấu nhất không được canh tác nữa, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ hạ xuống, lợi nhuận siêu ngạch biểu hiện bằng tiền, và do đó, địa tô chênh lệch, tăng lên hay giảm xuống là do tỷ lệ giữa giá cả đã hạ xuống của một quác-tơ và số quác-tơ đã tăng lên cấu thành lợi nhuận siêu ngạch ấy, quyết định. Tuy nhiên ở đây, chúng ta nhận thấy một điều rất đáng chú ý là: khi lợi nhuận siêu ngạch của các khoản đầu tư liên tiếp giảm xuống, thì giá cả sản xuất có thể hạ xuống, chứ không nhất định phải tăng lên như người ta tưởng khi mới nhìn qua.

Các khoản đầu tư phụ thêm có sản phẩm siêu ngạch không ngừng giảm xuống ấy, hoàn toàn phù hợp với trường

hợp trong đó bốn khoản đầu tư mới, độc lập, mỗi khoản 2 $^{1/2}$ p.xt., bỏ vào những đám đất có một mức độ phì nhiêu giữa *A* và *B*, giữa *B* và *C*, giữa *C* và *D* chẳng hạn, và mỗi khoản sẽ đem lại 1 $^{1/2}$, 2 $^{1/3}$, 2 $^{2/3}$ và 3 quác-tơ. Đối với bốn tư bản phụ thêm ấy và trên tất cả những khoảnh đất ấy đều sẽ hình thành những số lợi nhuận siêu ngạch, những khoản địa tô tiềm thế, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch có giảm xuống so với tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch của cùng một số tư bản như thế đầu tư vào một loại đất có mức độ phì nhiêu cao hơn. Dù tất cả bốn tư bản đó đều được đầu tư trên loại đất *D*, v.v., hay được phân phối giữa *D* và *A*, thì cái đó cũng không quan trọng.

Bây giờ chúng ta nói đến một sự khác nhau căn bản giữa hai hình thái địa tô chênh lệch.

Nếu giá cả sản xuất và những sự chênh lệch [giữa sản phẩm của các loại đất khác nhau] đứng nguyên không thay đổi, thì đối với địa tô chênh lệch I mà nói, địa tô trung bình trên mỗi a-cơ, hoặc tỷ suất địa tô trung bình tính theo tư bản, có thể tăng lên cùng với tổng số địa tô; nhưng con số trung bình ấy chẳng qua chỉ là một cái trừu tượng. Ở đây, mức địa tô thực tế, tính trên mỗi a-cơ hoặc tính theo tư bản, vẫn không thay đổi.

Trái lại, cũng với những điều kiện ấy, mức địa tô trên một a-cơ có thể tăng lên mặc dù tỷ suất địa tô tính theo tư bản bỏ ra vẫn không thay đổi.

Giả thiết rằng sản lượng đã tăng lên gấp đôi vì người ta bỏ ra một tư bản là 5 p.xt. chứ không phải là 2 $^{1/2}$ trên mỗi đám đất *A*, *B*, *C*, *D,* tức là 20 p.xt. tất cả, chứ không phải 10, và giả thiết là mức độ phì nhiêu tương đối vẫn không thay đổi. Điều đó cũng như thể là về mỗi loại đất người ta đã canh tác 2 a-cơ chứ không phải 1 a-cơ, trong khi chi phí vẫn không thay đổi. Tỷ suất lợi nhuận, cũng như tỷ lệ của nó so với lợi nhuận siêu

ngạch hoặc so với địa tô, vẫn không thay đổi. Nhưng, nếu bây giờ *A* sinh sản được 2 quác-tơ, *B* được 4, *C* được 6, *D* được 8, thì giá cả sản xuất vẫn là 3 p.xt. mỗi quác-tơ như trước kia, vì sự tăng lên thêm ấy không phải là do mức độ phì nhiêu đã tăng lên gấp đôi với một số tư bản như cũ, mà là do tư bản đã tăng gấp đôi với một mức độ phì nhiêu tỷ lệ như cũ. Bây giờ 2 quác-tơ của *A* phải tốn phí 6 p.xt., cũng như trước kia 1 quác-tơ phải tốn phí 3 p.xt.. Trên tất cả bốn loại đất, lợi nhuận đều tăng gấp đôi, nhưng chẳng qua vì tư bản đã bỏ ra gấp đôi. Địa tô cũng sẽ tăng gấp đôi theo cùng một tỷ lệ. Đối với *B*, địa tô sẽ là 2 quác-tơ chứ không phải một, đối với *C* là 4 quác-tơ chứ không phải 2, đối với *D* là 6 quác-tơ chứ không phải 3; và tương ứng với tình hình đó, địa tô bằng tiền đối với *B*, *C*, *D* sẽ là 6 p.xt., 12 p.xt., 18 p.xt.. Cũng như sản phẩm của mỗi a-cơ, địa tô bằng tiền trên mỗi a-cơ sẽ tăng lên gấp đôi, do đó, giá cả của ruộng đất, tức là địa tô bằng tiền được tư bản hóa, cũng tăng lên gấp đôi. Theo cách tính đó, mức địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đều tăng lên, do đó, giá cả ruộng đất cũng tăng lên, vì tiêu chuẩn dùng để tính giá cả ruộng đất là a-cơ, tức một diện tích đất đai với một lượng không thay đổi. Trái lại, tỷ suất địa tô, nghĩa là địa tô đem so với tư bản đã bỏ ra, thì không có gì thay đổi cả. Tổng số địa tô là 36 so với một số tư bản bỏ ra là 20, thì cũng như tổng số địa tô là 18 so với một số tư bản bỏ ra là 10. Tỷ lệ giữa địa tô bằng tiền của mỗi một loại đất so với số tư bản đã bỏ ra trên loại đất ấy cũng vậy; thí dụ ở *C*, 12 p.xt. địa tô so với 5 p.xt. tư bản, thì cũng như trước kia 6 p.xt. địa tô so với 2 $^{1/2}$ p.xt. tư bản. Ở đây, không nảy ra một sự khác nhau nào mới giữa các tư bản đã bỏ ra cả; nhưng sở dĩ có những lợi nhuận siêu ngạch mới được hình thành là vì người ta đã bỏ thêm tư bản vào một loại đất nào đó có đem lại địa tô, hoặc vào tất cả các loại đất, và nó đều mang lại cũng một sản phẩm như thế, một cách tỷ lệ với lượng của nó. Thí dụ, nếu người ta chỉ tăng đầu tư lên gấp đôi ở *C* thôi, thì địa tô chênh

lệch tính theo tư bản giữa *C*, *B* và *D* vẫn như cũ; vì nếu khối lượng địa tô chênh lệch ở *C* tăng gấp đôi, thì tư bản đầu tư cũng tăng gấp đôi.

Như vậy, chúng ta thấy rằng với một giá cả sản xuất không thay đổi, một tỷ suất lợi nhuận và những sự chênh lệch không thay đổi (do đó, với một tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch hay tỷ suất địa tô không thay đổi, tức tỷ suất tính theo tư bản), thì mức địa tô bằng hiện vật và bằng tiền trên mỗi a-cơ (do đó, giá cả ruộng đất cũng vậy) vẫn có thể tăng lên.

Tình hình trên đây cũng có thể xảy ra, khi các tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, và do đó, địa tô giảm xuống, nghĩa là khi năng suất của các khoản đầu tư phụ thêm còn mang lại địa tô giảm xuống. Nếu khoản đầu tư 2 $^{1/2}$ p.xt. lần thứ hai không làm cho sản phẩm tăng lên gấp đôi và nếu *B* chỉ sinh sản được 3 $^{1/2}$ quác-tơ, *C* chỉ sinh sản được 5 và *D* chỉ sinh sản được 7 quác-tơ, thì địa tô chênh lệch của *B* đối với khoản đầu tư 2 p.xt. lần thứ hai này chỉ là $^{1/2}$ quác-tơ chứ không phải 1, đối với *C* sẽ chỉ là 1 quác-tơ chứ không phải 2, và đối với *D* sẽ chỉ là 2 quác-tơ chứ không phải 3. Đối với hai lần đầu tư liên tiếp nhau ấy, tỷ số giữa địa tô và tư bản sẽ biểu hiện ra như sau:

Đầu tư thứ nhất		Đầu tư thứ hai	
Địa tô	Tư bản	Địa tô	Tư bản
B : 3 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	B : 1 $^{1/2}$ p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.
C : 6 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	C : 3 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.
D : 9 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.	D : 6 p.xt.	2 $^{1/2}$ p.xt.

Mặc dù tỷ suất của năng suất tương đối của tư bản đã giảm xuống, do đó, mặc dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, tính theo tư bản, đã giảm xuống, nhưng địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đã tăng lên, từ 1 lên đến 1 $^{1/2}$ quác-tơ (từ 3 lên 4 $^{1/2}$ p.xt.) đối với *B*; từ 2 lên 3 quác-tơ (từ 6 lên 9 p.xt.) đối với *C*, và từ 3 lên 5 quác-tơ (từ 9 lên 15 p.xt.) đối với *D*. Trong trường hợp này, đối với các tư bản phụ thêm, những sự chênh lệch so với tư bản bỏ ra ở *A* đã giảm bớt, giá cả sản xuất vẫn đứng nguyên không đổi, nhưng địa tô trên mỗi a-cơ, và do đó, giá cả ruộng đất mỗi a-cơ, đã tăng lên.

Bây giờ chúng ta sẽ nghiên cứu đến các hình thái kết hợp của địa tô chênh lệch II, địa tô này bao giờ cũng giả định địa tô chênh lệch I làm cơ sở.

CHƯƠNG XLI – ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II - . . .

CHƯƠNG XLI

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ NHẤT : GIÁ CẢ SẢN XUẤT ĐỨNG YÊN KHÔNG THAY ĐỔI

Điều kiện này giả định rằng số tư bản bỏ ra trên loại đất xấu nhất *A* vẫn tiếp tục đóng vai trò điều tiết giá cả thị trường, như từ trước đến nay.

I. Nếu tư bản phụ thêm, bỏ vào một khoảnh đất nào đó trong các loại *B*, *C*, *D*, là những loại đất đem lại tô, chỉ sản xuất được như một lượng tư bản như thế bỏ vào *A*, nghĩa là nếu chiếu theo giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, tư bản phụ thêm đó chỉ mang lại lợi nhuận trung bình, tức là không mang lại lợi nhuận siêu ngạch, thì ảnh hưởng của nó đối với địa tô sẽ bằng con số không. Tình hình sẽ không có gì thay đổi cả. Kết quả cũng giống như người ta đã thêm vào diện tích canh tác từ trước đến nay một số a-cơ nào đó thuộc loại đất *A* xấu nhất.

II. Những tư bản phụ thêm bỏ ra trên mỗi một loại đất khác nhau, đem lại những sản phẩm phụ thêm theo tỷ lệ với lượng của những tư bản ấy, như thế có nghĩa là khối lượng sản xuất tăng lên một cách tỷ lệ với lượng của tư bản phụ thêm, tùy theo mức độ phì nhiêu riêng của mỗi loại đất. Ở chương XXXIX, chúng ta đã xuất phát từ biểu I dưới đây:

BIỂU I

PHẦN THỨ SÁU. – SỰ CHUYỂN HÓA CỦA LỢI NHUẬN . . .

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	21/2	1/2	3	1	3	3	0	0	0
B	1	21/2	1/2	3	2	3	6	1	3	120%
C	1	21/2	1/2	3	3	3	9	2	6	240%
D	1	21/2	1/2	3	4	3	12	3	9	360%
Cộng	4	10	-	12	10	-	30	6	18	-

Biểu ấy bây giờ biến thành biểu sau đây

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2	3	6	0	0	0
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	4	3	12	2	6	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	6	3	18	4	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	8	3	24	6	18	360%
	4	20	-	-	20	-	60	12	36	-

Không nhất thiết là trong trường hợp này tư bản bỏ ra phải tăng gấp đôi trên tất cả các loại đất, như trong biểu trên đây. Chỉ cần người ta đem tư bản phụ thêm đầu tư vào bất kỳ một hoặc nhiều loại đất có mang lại địa tô là quy luật trên đây vẫn có giá trị, chẳng kể tư bản đó được bỏ ra theo một tỷ lệ như thế nào. Điều cần thiết chỉ là, trên mỗi loại đất, sản xuất nhất thiết phải tăng thêm theo cùng một tỷ lệ với tư bản. Ở đây địa tô tăng lên chỉ vì số tư bản đầu tư vào ruộng đất đã tăng thêm, và nó tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng thêm đầu tư ấy. Việc sản phẩm và địa tô tăng lên như thế – do tư bản đầu tư tăng thêm – và tăng lên một cách tỷ lệ với sự tăng thêm đầu tư ấy, đứng về mặt lượng sản phẩm và lượng địa tô mà nói, thì cũng không khác gì việc tăng thêm diện tích những ruộng đất canh tác có mang lại địa tô và thuộc cùng một loại đất như nhau, những đất đai mới này được canh tác với một tư bản bằng với số tư bản sử dụng trước đây trên cùng những loại đất ấy. Trong trường hợp của biểu II, chẳng hạn, kết quả sẽ cũng vẫn không như thế, nếu số tư bản phụ thêm $2^{1/2}$ p.xt. mỗi a-cơ lại được đầu tư vào một a-cơ phụ thêm của mỗi loại đất *B, C* và *D*.

Tiếp nữa giả thiết của chúng ta không giả định rằng tư bản bỏ ra phải có một năng suất cao hơn, mà chỉ giả định là một lượng tư bản lớn hơn được sử dụng trên cùng một diện tích và đem lại cũng một kết quả như trước kia.

Trong trường hợp này, các quan hệ tỷ lệ vẫn giữ nguyên không thay đổi. Cố nhiên là nếu chúng ta không xét những sự chênh lệch theo tỷ lệ, mà chỉ xét những sự chênh lệch thuần tuý về số học, thì địa tô chênh lệch trên các loại đất khác nhau có thể biến đổi. Chẳng hạn, giả thử tư bản phụ thêm chỉ được bỏ ra trên các loại đất *B* và *D*. Như vậy, số chênh lệch giữa *D* và *A* sẽ là 7 quác-tơ, chứ không phải 3

như trước kia; chênh lệch giữa *B* và *A* sẽ là 3 quác-tơ chứ không phải 1 như trước kia; chênh lệch giữa *C* và *B* sẽ là -1, chứ không phải +1 như trước kia, v.v... Nhưng số chênh lệch về số học này, thường có tính chất quyết định đối với địa tô chênh lệch I, trong chừng mực số chênh lệch đó biểu hiện một sự khác nhau trong năng suất của một khoản đầu tư ngang nhau, thì ở đây lại hoàn toàn không quan trọng, vì số chênh lệch đó chẳng qua chỉ là kết quả của việc có hay không có các khoản đầu tư phụ thêm, trong khi đó thì số chênh lệch đối với mỗi một bộ phận ngang nhau của tư bản bỏ ra trên các loại đất khác nhau vẫn không thay đổi.

III. Những số tư bản phụ thêm đem lại những sản phẩm thặng ra và, do đó, tạo thành những lợi nhuận siêu ngạch, nhưng với một tỷ suất ngày càng giảm sút và không theo tỷ lệ tăng thêm của tư bản.

Trong giả thiết thứ ba này, dù các khoản đầu tư phụ thêm lần thứ hai có được phân phối một cách đồng đều trên các loại đất hay không, dù sự sản xuất lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống trong tất cả các trường hợp có theo một tỷ lệ ngang nhau hay không; cuối cùng, dù các tư bản phụ thêm đều được đầu tư vào cùng một loại đất có đem lại địa tô, hay là được phân phối, một cách đồng đều hay không đồng đều, trên các loại đất có phẩm chất khác nhau đêm lại địa tô, điều đó không quan trọng. Tất cả những tình hình đó đều không quan hệ gì đối với quy luật mà chúng ta muốn trình bày ở đây. Giả thiết duy nhất là tư bản phụ thêm, - bỏ ra trên một loại đất nào đó trong các loại đất có đem lại tô, - phải đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nhưng theo tỷ lệ ngày càng giảm xuống so với lượng tăng thêm của tư bản. Trong các thí dụ của biểu III, giới hạn của sự vận động đi xuống ấy là ở vào giữa khoảng 4 quác-tơ = 12 p.xt., tức là sản phẩm của một khoản đầu tư thứ nhất trên loại đất *D*

BIỂU III

Loại đất		A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A		1	2½	½	3	1	3	3	0	0	0
B		1	2½ + 2½ = 5	1	6	2 + 1 = 3½	3	10½	10½	4½	90%
C		1	2½ + 2½ = 5	1	6	3 + 2 = 5	3	15	3	9	180%
D		1	2½ + 2½ = 5	1	6	4 + 3½ = 7½	3	22½	5½	16½	330%
		-	17½	3½	21	17	-	51	10	30	-

tốt nhất và 1 quác-tơ = 3 p.xt., tức là sản phẩm của cùng một khoản đầu tư ấy trong loại đất *A* xấu nhất. Sản phẩm của khoản đầu tư I trên loại đất tốt nhất là giới hạn cao nhất, và sản phẩm của cùng một lượng đầu tư ấy trên loại đất *A* xấu nhất, loại đất không đem lại lợi nhuận siêu ngạch, cũng không đem lại địa tô, là giới hạn thấp nhất đối với sản phẩm thu được do các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên bất kỳ mọi loại đất nào trong các loại đất có mang lại lợi nhuận siêu ngạch, với giả thiết là năng suất của các khoản đầu tư liên tiếp nhau ấy cứ ngày càng giảm xuống. Nếu giả thiết II là trường hợp có những đám đất mới cùng một phẩm chất trong số các loại đất tốt nhất được thêm vào diện tích canh tác, và số lượng của một loại đất được canh tác nào đó được tăng thêm, thì giả thiết III là trường hợp có những đám đất phụ thêm được canh tác, mà mức độ phì nhiêu xê xích giữa khoảng D và A, tức là giữa khoảng mức độ phì nhiêu của loại đất tốt nhất và mức độ phì nhiêu cảu loại đất xấu nhất. Nếu các khoản đầu tư liên tiếp nhau chỉ bỏ vào loại đất *D* thôi, thì các khoản đầu tư đó có thể bao hàm cả những sự chênh lệch giữa *D* và *A*, tiếp nữa là những sự chênh lệch giữa *D* và *C*, cũng như những sự chênh lệch giữa *D* và *B*. Còn nếu tất cả các khoản đầu tư chỉ bỏ vào loại đất *C* thì chúng chỉ bao hàm những sự chênh lệch giữa *C* và *A*, hay B thôi; nếu các khoản đầu tư ấy chỉ bỏ vào loại đất *B*, thì chúng chỉ bao hàm những sự chênh lệch giữa *B* và *A* thôi.

Những quy luật vẫn là như sau: địa tô trên tất cả các loại đất ấy đều tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dầu là không tăng lên một cách tỷ lệ với số tư bản đầu tư phụ thêm.

Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch giảm xuống đối với tư bản phụ thêm, cũng như đối với toàn bộ tư bản bỏ vào ruộng đất; nhưng lượng tuyệt đối của lợi nhuận siêu ngạch lại tăng lên; cũng hệt như việc giảm tỷ suất lợi nhuận của tư bản nói chung thường gắn liền với việc tăng đại lượng tuyệt đối của lợi

nhuận. Ví dụ, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch trung bình của tư bản đầu tư vào loại đất *B* = 90% tính theo tư bản, nhưng lại là = 120% đối với khoản đầu tư thứ nhất. Nhưng tổng số lợi nhuận siêu ngạch đã tăng từ 1 quác-tơ lên 1 1/2 quác-tơ, và từ 3 lên 4 1/4 p.xt.. Nếu lấy riêng tổng số địa tô - chứ không so sánh với lượng tư bản ứng ra lớn gấp đôi – thì ta thấy rằng tổng số địa tô đã tăng lên một cách tuyệt đối. Ở đây số chênh lệch giữa địa tô của các loại đất khác nhau và tỷ lệ giữa chúng với nhau, có thể biến đổi; nhưng sự biến đổi đó trong con số chênh lệch là hậu quả, chứ không phải là nguyên nhân của sự tăng lên của các địa tô so sánh với nhau.

IV. Trường hợp trong đó các khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất tốt đem lại một sản phẩm lớn hơn so với các khoản đầu tư ban đầu, ta không cần phân tích sâu hơn nữa. Đương nhiên, trong giả thiết này, địa tô trên mỗi a-cơ sẽ tăng thêm theo một tỷ lệ cao hơn so với tư bản phụ thêm, không kể tư bản phụ thêm này được bỏ ra trên loại đất nào. Như vậy trong trường hợp này, việc đầu tư phụ thêm lại kèm theo một sự cải thiện chất đất. Thuộc về đây có những trường hợp trong đó một số tư bản bổ sung nhỏ hơn lại có một năng suất bằng hoặc cao hơn năng suất của một số tư bản bổ sung lớn hơn trước đây. Nhưng trường hợp này không hoàn toàn giống trường hợp trước, và sự khác nhau đó có một ý nghĩa quan trọng đối với tất thảy mọi việc đầu tư. Thí dụ, nếu 100 đem lại một số lợi nhuận là 10, và 200, được sử dụng dưới một hình thái nhất định, lại đem lại một lợi nhuận là 40, như vậy lợi nhuận đã từ 10% tăng lên 20%; trong một chừng mực nào đó, trường hợp trên đây cũng tương đương với trường hợp trong đó 50, được sử dụng một cách có hiệu quả hơn, đã đem lại một số lợi nhuận là 10 chứ không phải 5. Ở đây, chúng ta giả định rằng sự tăng lên của lợi nhuận gắn liền với sự tăng lên tương ứng của sản phẩm. Nhưng chỗ khác nhau là, trong trường hợp thứ nhất tôi phải tăng tư bản lên gấp đôi; còn trong trường hợp

thứ hai, cũng một tư bản như trước kia, tôi lại nhận được một hiệu quả lớn gấp đôi. Sự việc sẽ hoàn toàn không giống nhau, nếu tôi sản xuất ra 1. một sản phẩm như trước kia, nhưng với một nửa lao động sống và lao động vật hóa thôi; hoặc 2. một sản phẩm lớn gấp đôi với một lượng lao động như trước; hoặc 3. một sản phẩm lớn gấp đôi trước kia với một lượng lao động lớn gấp đôi. Trong trường hợp thứ nhất, một phần lao động – dưới hình thái lao động sống và vật hóa - được giải phóng và, do đó, có thể sử dụng vào việc khác; khả năng có thể sử dụng được lao động và tư bản sẽ tăng lên. Bản thân sự giải phóng tư bản (và lao động) đã là một sự tăng thêm của cải rồi; nó có một tác dụng giống như là tư bản phụ thêm đó đã được hình thành do việc tích luỹ, nhưng nó lại tiết kiệm được lao động của công việc tích luỹ.

Giả thử một tư bản 100 sinh sản được một sản phẩm 10 mét. Giả thử 100 ấy gồm cả tư bản bất biến lẫn lao động sống và lợi nhuận. Như vậy, mỗi mét trị giá là 10. Bây giờ nếu cũng với một tư bản 100 ấy tôi có thể sản xuất 20 mét, thì mỗi mét sẽ trị giá là 5. Trái lại, nếu với một tư bản là 50, tôi có thể sản xuất được 10 mét, thì mỗi mét cũng vẫn trị giá là 5 và nếu lượng cung hàng hóa trước đã đủ rồi thì như vậy là sẽ giải phóng được một tư bản là 50. Nếu tôi phải đầu tư 200 để sản xuất 40 mét, thì mỗi mét cũng vẫn trị giá là 5. Việc quyết định giá trị cũng như việc quyết định giá cả, đều không cho chúng ta thấy một sự khác nhau nào cả, cũng giống như tỷ lệ khối lượng sản phẩm đem so với tư bản. Nhưng trong trường hợp thứ nhất, một tư bản được giải phóng; trong trường hợp thứ hai người ta đã tiết kiệm được một tư bản phụ thêm có thể phải cần đến khi tăng sản xuất lên gấp đôi; trong trường hợp thứ ba, sản phẩm tăng thêm chỉ có thể có được bằng cách tăng thêm tư bản ứng trước, mặc dù tăng thêm không phải theo tỷ lệ cần phải có nếu như số sản phẩm tăng thêm đó do sức sản xuất cũ cung cấp. (Vấn đề này thuộc phần I.)

Đứng trên quan điểm sản xuất tư bản chủ nghĩa – nếu không nói đến việc tăng thêm giá trị thặng dư, mà chỉ nói đến việc giảm chi phí sản xuất – thì sử dụng tư bản bất biến bao giờ cũng rẻ hơn là sử dụng tư bản khả biến. Nhưng mọi sự tiết kiệm về chi phí, ngay cả khi nó là một sự tiết kiệm yếu tố sáng tạo ra giá trị thặng dư, tức là lao động, đều giúp cho nhà tư bản có thể hạ thấp được chi phí sản xuất, và, do đó, đều cấu thành một món lợi nhuận cho hắn chừng nào giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết vẫn không thay đổi. Trên thực tế, tình hình trên đây giả định phải có một nền tín dụng phát triển và tư bản cho vay dồi dào, thích ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Một mặt, tôi sử dụng 100 p.xt. tư bản bất biến phụ thêm, nếu 100 p.xt. là sản phẩm của 5 công nhân trong một năm; mặt khác, tôi sử dụng 100 p.xt. dưới dạng tư bản khả biến. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư = 100% thì giá trị do 5 công nhân sáng tạo ra = 200 p.xt.; ngược lại, giá trị của 100 p.xt. tư bản bất biến = 100 p.xt., và với tư cách là tư bản, thì 100 p.xt. tư bản bất biến ấy có thể = 105, nếu tỷ suất lợi tức = 5%. Cũng những số tiền ấy, tuỳ theo chúng được ứng ra cho sản xuất với tư cách là những lượng giá trị tư bản bất biến hay tư bản khả biến, là biểu hiện những giá trị rất khác nhau nếu chúng ta lấy sản phẩm của chúng mà xét. Tiếp nữa, đối với giá cả sản xuất của hàng hóa, theo quan điểm của nhà tư bản, thì còn phải phân biệt chỗ này nữa: trong số 100 p.xt. tư bản bất biến ấy – nếu chúng được đầu tư dưới hình thái tư bản cố định - thì chỉ có phần hao mòn là nhập vào giá trị của hàng hóa, còn 100 p.xt. tiền công thì phải được tái sản xuất ra toàn bộ.

Đối với những người đi khai khẩn và nói chung đối với những người sản xuất nhỏ độc lập không có sẵn tư bản hay chỉ có thể kiếm được tư bản với một tỷ suất lợi tức rất cao, thì bộ phận sản phẩm đại biểu cho tiền công là thu nhập của họ, còn đối với nhà tư bản, bộ phận sản phẩm đó chỉ đại biểu cho một số tư bản đã ứng ra. Cho nên người sản xuất nhỏ nói trên xem

việc bỏ lao động ra là điều kiện cần thiết để có được một sản phẩm lao động, và sản phẩm này là cái mà anh ta quan tâm đến trước hết. Còn đối với lao động thặng dư của người sản xuất nhỏ, sau khi đã trừ số lao động cần thiết đi rồi, thì đương nhiên nó được thực hiện thành sản phẩm thặng dư; và chừng nào anh ta có thể bán sản phẩm thặng dư ấy đi hay bản thân anh ta dùng nó thì anh ta vẫn xem nó là một vật không hao tốn gì cho anh ta cả, vì nó không tốn một lao động vật hóa nào đối với anh ta cả. Chỉ khi nào phải bỏ lao động vật hóa ra, anh ta mới coi đó là một sự bỏ của cải ra. Cố nhiên, anh ta sẽ cố tìm cách bán ra với giá càng cao càng tốt; nhưng thậm chí nếu bán ra dưới giá trị hay dưới giá cả sản xuất tư bản chủ nghĩa, đối với anh ta đó vẫn là lợi nhuận, trừ phi lợi nhuận đó bị những món nợ nần, cầm cố v.v. nuốt trước mất rồi. Trái lại, đối với nhà tư bản, bỏ tư bản khả biến ra cũng như bỏ tư bản bất biến ra, đều là ứng tư bản cả. Nếu mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi, việc ứng tư bản bất biến ra tương đối nhiều hơn sẽ làm cho giá cả sản xuất giảm bớt, và thực tế cũng giảm bớt giá trị của hàng hóa. Cho nên, mặc dù lợi nhuận chỉ bắt nguồn từ lao động thặng dư, do đó, chỉ bắt nguồn từ việc sử dụng tư bản khả biến, nhưng đối với nhà tư bản cá biệt thì hắn vẫn hình dung rằng lao động sống là yếu tố tốn kém nhất trong giá cả sản xuất của hắn, nghĩa là yếu tố mà hắn phải rút xuống đến mức tối thiểu trước hết. Đó chẳng qua chỉ là hình thái lệch lạc – hiểu theo quan điểm tư bản chủ nghĩa – của cái sự thật sau đây: việc sử dụng lao động quá khứ tương đối nhiều hơn so với lao động sống có nghĩa là năng suất của lao động xã hội được nâng cao và của cải xã hội được dồi dào hơn. Nếu đứng trên quan điểm cạnh tranh thì tất thảy mọi cái đều bị lệch lạc đi và đều bị đảo ngược như thế đấy.

Trong giả thiết giá cả sản xuất không thay đổi, các khoản đầu tư bỏ thêm trên các loại đất tốt, nghĩa là trên tất cả các loại đất kể từ *B* trở lên, đều có thể được tiến hành với một

năng suất không thay đổi, tăng lên, hay giảm xuống. Trong giả thiết của chúng ta, đối với loại đất *A*, việc đó chỉ có thể có được nếu năng suất không thay đổi, khi loại đất *A* vẫn không đem lại địa tô như trước đây, hay ngay cả khi năng suất tăng lên; trong trường hợp này một bộ phận tư bản bỏ ra trên loại đất *A* sẽ đem lại địa tô, còn một bộ phận khác thì không đem lại địa tô. Trái lại, nếu chúng ta giả định rằng năng suất của *A* giảm xuống, thì điều đó sẽ không thể có được, vì lúc bấy giờ giá cả sản xuất sẽ không còn như cũ nữa, mà sẽ tăng lên. Nhưng trong tất cả những trường hợp đó, nghĩa là dù sản phẩm siêu ngạch do tư bản phụ thêm mang lại sẽ tỷ lệ với lượng của tư bản, hay theo một tỷ lệ thấp hơn hoặc cao hơn, - do đó, dù tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch vẫn đứng nguyên không thay đổi, tăng lên hay giảm xuống khi tư bản tăng thêm, - thì sản phẩm siêu ngạch và lợi nhuận siêu ngạch tương ứng với nó trên mỗi a-cơ đều vẫn tăng thêm, và do đó, địa tô, dưới hình thái ngũ cốc hay dưới hình thái tiền, cũng có thể tăng lên. Sự tăng thêm chỉ đơn thuần về khối lượng của lợi nhuận siêu ngạch hay của địa tô, tính trên mỗi a-cơ, nghĩa là sự tăng thêm khối lượng tính trên cơ sở một đơn vị đứng nguyên không thay đổi, ở đây là một diện tích ruộng đất nhất định, a-cơ hoặc héc-ta, sẽ biểu hiện thành một tỷ lệ tăng dần lên. Vì vậy, trong những điều kiện đó, sở dĩ mức địa tô tính trên mỗi a-cơ tăng lên, thì đó chẳng qua là vì tư bản bỏ vào ruộng đất đã tăng thêm. Đồng thời, điều này diễn ra trong điều kiện giá cả sản xuất không thay đổi, và vì vậy, hiệu suất của tư bản phụ thêm vẫn như cũ, giảm xuống, hay tăng lên, điều đó không quan trọng. Những tình hình này chỉ ảnh hưởng đến quy mô tăng thêm của địa tô trên mỗi a-cơ, chứ không ảnh hưởng đến bản thân việc tăng lên đó. Đó là một hiện tượng đặc trưng của địa tô chênh lệch II, làm cho địa tô chênh lệch II khác với địa tô chênh lệch I. Nếu những tư bản phụ thêm được bỏ ra nối tiếp nhau trong không gian, bên cạnh nhau, trên những đất đai mới

phụ thêm có phẩm chất tương đương, chứ không phải bỏ ra một cách liên tiếp nhau trong thời gian, trên cùng một đám đất, thì tổng khối lượng địa tô sẽ tăng lên, và, như chúng ta đã chỉ rõ trên kia, địa tô trung bình của toàn bộ diện tích canh tác cũng sẽ tăng lên, nhưng địa tô trên mỗi a-cơ thì không tăng. Với một kết quả không thay đổi, cả về khối lượng lẫn về giá trị của tổng sản phẩm và của sản phẩm siêu ngạch, thì sự tập trung tư bản trên một diện tích ruộng đất hẹp hơn sẽ làm cho địa tô của mỗi a-cơ được nâng cao lên, trong lúc cũng với những điều kiện ấy, sự phân tán tư bản trên những diện tích lớn hơn – trong mọi tình hình kách không thay đổi – sẽ không đưa đến một kết quả như vậy. Nhưng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa càng phát triển thì sự tập trung tư bản trên cùng một diện tích ruộng đất càng phát triển, và do đó, địa tô tính trên mỗi a-cơ cũng càng tăng lên. Vì vậy, nếu lấy hai nước trong đó giá cả sản xuất, cũng như sự chênh lệch giữa các loại đất và lượng đầu tư đều như nhau, nhưng ở nước này các khoản đầu tư chủ yếu được tiến hành một cách liên tiếp trên một diện tích ruộng đất hẹp, còn ở nước kia các khoản đầu tư chủ yếu lại được tiến hành cùng một lúc trên những diện tích tương đối rộng hơn, thì địa tô của mỗi a-cơ, và do đó, giá cả của ruộng đất trong nước thứ nhất sẽ cao hơn trong nước thứ hai, mặc dù tổng khối lượng địa tô ở hai nước đều ngang nhau. Do đó, ở đây, sự chênh lệch về mức địa tô không thể giải thích được bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu tự nhiên khác nhau của các loại đất khác nhau về chất lượng, cũng không thể giải thích được bằng lượng lao động đã sử dụng, mà đó chỉ hoàn toàn là do hai cách đầu tư khác nhau.

Ở đây, khi chúng ta nói đến sản phẩm siêu ngạch, bao giờ cũng phải hiểu đó là một cái phần tương ứng của sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận siêu ngạch. Thông thường, chúng ta hiểu sản phẩm thặng dư hay sản phẩm siêu ngạch theo ý nghĩa là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho toàn bộ giá trị thặng dư, và

trong những trường hợp cá biệt, là cái bộ phận sản phẩm đại biểu cho lợi nhuận trung bình. Cái nghĩa đặc thù này mà danh từ này bao hàm, khi nói về tư bản mang lại địa tô, đã từng dẫn đến những sự hiểu lầm, như chúng ta đã thấy trước kia.

CHƯƠNG XLII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ HAI: GIÁ CẢ SẢN XUẤT NGÀY CÀNG GIẢM XUỐNG

Giá cả sản xuất có thể giảm xuống khi các khoản đầu tư phụ thêm được tiến hành với một hiệu suất vẫn nguyên cũ không đổi, hoặc giảm dần, hoặc tăng dần.

I. Hiệu suất của khoản đầu tư phụ thêm đứng nguyên không đổi.

Như vậy, trường hợp này giả định rằng trên các loại đất khác nhau, tùy theo phẩm chất của từng loại đất, sản phẩm tăng lên theo cùng một tỷ lệ với tư bản bỏ vào từng loại đất ấy. Khi sự chênh lệch giữa các loại đất không thay đổi, thì điều đó có nghĩa là sản phẩm siêu ngạch tăng lên theo tỷ lệ với mức đầu tư tăng lên. Do đó, tình hình trên đây loại trừ mọi khoản đầu tư phụ thêm trên loại đất *A* có ảnh hưởng đến địa tô chênh lệch. Đối với loại đất *A*, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch = 0; cho nên, nó vẫn là = 0, vì theo giả thiết của chúng ta thì hiệu suất của tư bản phụ thêm, và do đó tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch, vẫn không thay đổi.

Nhưng trong những điều kiện ấy, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường chỉ có thể hạ xuống, vì giá cả sản xuất của loại đất *B* có phẩm chất cao hơn một bậc, hoặc của bất cứ một loại đất nào đó nói chúng tốt hơn *A*, sẽ trở thành giá cả điều tiết, chứ không phải giá cả sản xuất của *A* nữa; khi đó, người ta sẽ rút hết tư bản ở *A* và thậm chí, nếu giá cả sản xuất của *C* lại trở thành có tác dụng điều tiết, thì tư bản sẽ bị rút khỏi ở *A* và *B*; như vậy, tất thảy các loại

đất có phẩm chất kém hơn *C* sẽ không còn cạnh tranh được với những ruộng đất sản xuất tiểu mạch nữa. Muốn làm được như vậy, trong những giả thiết đã cho trên đây, thì sản phẩm phụ thêm do những khoản đầu tư phụ thêm đem lại phải đủ để thoả mãn nhu cầu; thành thử khi đó, sản xuất của loại đất *A*, v.v. xấu hơn sẽ không còn cần thiết để đảm bảo lượng cung nữa.

Vậy, chúng ta hãy lấy biểu II chẳng hạn, nhưng lại thay đổi nó như thế nào để cho 18 quác-tơ cũng đủ để thỏa mãn nhu cầu chứ không cần đến 20 quác-tơ. *A* sẽ bị loại ra; *B* và giá cả sản xuất của nó là 30 s.l. mỗi quác-tơ sẽ đóng vai trò điều tiết. Như vậy, địa tô chênh lệch sẽ mang hình thái như sau:

BIỂU IV

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán mỗi quác–tơ p.xt	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	11/2	9	2	3	60%
D	1	5	1	6	8	11/2	12	4	6	120%
Cộng	3	15	3	18	18	-	27	6	9	--

Như vậy, so sánh với biểu II, tổng số địa tô đã từ 36 p.xt. giảm xuống 9 và, tính thành lúa mì, thì đã từ 12 quác-tơ giảm xuống 6; tổng sản lượng chỉ giảm bớt có 2 quác-tơ thôi, tức là từ 20 xuống 18 quác-tơ. Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch tính theo tư bản, đã giảm xuống một phần ba, từ 180% xuống 60%. Do đó, trong trường hợp này, tương ứng với giá cả sản xuất hạ xuống, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền đều giảm xuống.

So với biểu I, thì chỉ có địa tô bằng tiền là giảm xuống; trong cả hai trường hợp, địa tô bằng lúa mì vẫn là 6 quác-tơ, nhưng trong một trường hợp, 6 quác-tơ ấy trị giá 18 p.xt., còn trong trường hợp kia, lại trị giá 9 p.xt.. So với biểu I, địa tô bằng lúa mì của loại đất *C* vẫn không thay đổi. Trên thực tế, do có sản phẩm phụ thêm – thu được nhờ có một số tư bản phụ thêm phát sinh tác dụng một cách đồng đều, - sản phẩm của loại đất *A* đã bị loại ra khỏi thị trường và do đó, loại đất này với tư cách là một yếu tố sản xuất tham gia cạnh tranh cũng bị loại ra, cho nên một địa tô chênh lệch I mới đã được hình thành; trong địa tô chênh lệch I mới này, loại đất *B* đóng vai trò của loại đất *A* xấu nhất trước kia. Kết quả là, một mặt, địa tô của B biến mất; mặt khác, theo giả thiết của chúng ta, việc đầu tư phụ thêm đã không làm biết đổi sự chênh lệch giữa *B*, *C,* và *D*. Do đó, cái bộ phận sản phẩm chuyển hóa thành địa tô cũng giảm bớt đi.

Nếu kết quả nói trên đây – lượng cầu vẫn được thỏa mãn mặc dù *A* bị loại ra - đạt được là vì người ta đã bỏ vào *C* hoặc vào *D*, hoặc vào cả hai, một số tư bản lớn gấp đôi số tư bản trước kia, thì sự việc lại khác đi. Chẳng hạn, nếu khoản đầu tư thứ ba được bỏ vào *C*, chúng ta sẽ có:

BIỂU IVa

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	1 1/2	6	0	0	0
C	1	7 1/2	1 1/2	9	9	1 1/2	13 1/2	3	4 1/2	60%
D	1	5	1	6	8	1 1/2	12	4	6	120%
Cộng	3	17 1/2	3 1/2	21	21	-	31 1/2	7	10 1/2	--

So với biểu IV, sản phẩm của *C* ở đây đã tăng từ 6 lên 9 quác-tơ, sản phẩm siêu ngạch tăng từ 2 lên 3 quác-tơ, địa tô bằng tiền tăng từ 3 p.xt. lên 4 1/2 p.xt.. Trái lại, so sánh với biểu II, trong đó địa tô bằng tiền là 12 p.xt., và biểu I, trong đó địa tô bằng tiền là 6 p.xt., thì địa tô bằng tiền đã giảm xuống. Tổng số địa tô bằng lúa mì = 7 quác-tơ, và đã giảm xuống so với biểu II (12 quác-tơ); như đã tăng lên so với biểu I (6 quác-tơ); địa tô bằng tiền (10 1/2 p.xt.) đã giảm xuống so với cả hai biểu (18 p.xt. và 36 p.xt.).

Nếu khoản đầu tư thứ ba 2 1/2 p.xt. được boả vào loại *B*, cố nhiên tổng sản lượng sẽ thay đổi, nhưng địa tô vẫn không bị ảnh hưởng, vì chúng ta đã giả thiết rằng các khoản đầu tư liên tiếp không dẫn đến một sự chênh lệch nào trên cùng một loại đất, và giả thiết rằng loại đất B không mang lại địa tô.

Trái lại, nếu khoản đầu tư thứ ba được bỏ vào *D*, chứ không phải vào *C*, thì chúng ta sẽ có:

BIỂU IVb

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	1 1/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	1 1/2	9	2	3	60%
D	1	7 1/2	1 1/2	9	12	1 1/2	18	6	9	120%
Cộng	3	17 1/2	3 1/2	21	22	-	33	8	12	--

Ở đây, tổng sản phẩm là 22 quác-tơ, tức là quá gấp đôi sản phẩm trong biểu I, mặc dù tư bản ứng ra chỉ là 17 1/2 p.xt. so với 10 p.xt., tức là chưa đến gấp đôi. Tổng sản phẩm cũng lại

vượt sản phẩm của biểu II 2 quác-tơ, mặc dù trong biểu II này, tư bản ứng ra lại lớn hơn, tức là 20 p.xt..

So với biểu I, địa tô bằng lúa mì trên loai đất *D* đã tăng từ 3 lên 6 quác-tơ, nhưng địa tô bằng tiền vẫn là 9 p.xt. như cũ. So với bảng II, địa tô bằng lúa mì của *D* vẫn không thay đổi, tức là 6 quác-tơ, nhưng địa tô bằng tiền đã từ 18 p.xt. sụt xuống còn 9 p.xt.

Đứng về tổng số địa tô mà nói, địa tô bằng lúa mì của biểu IVb = 8 quác-tơ, cao hơn của biểu I = 6 quác-tơ và biểu IVa = 7 quác-tơ; nhưng lại thấp hơn của biểu II = 12 quác-tơ. Địa tô bằng tiền của IVb = 12 p.xt., cao hơn của IVa = 10 1/2 p.xt., và thấp hơn của biểu I = 18 p.xt. và của biểu II = 36 p.xt..

Sau khi địa tô trên loại đất *B* đã bị loại, muốn cho tổng số địa tô (trong các điều kiện của biểu IVb) vẫn ngang với tổng địa tô của biểu I, thì còn phải có một sản phẩm siêu ngạch bằng 6 p.xt. nữa, tức là 4 quác-tơ theo giá 1 1/2 p.xt. là giá cả sản xuất mới. Như vậy, tổng số địa tô lại vẫn sẽ là 18 p.xt. như trong biểu I. Mức tư bản phụ thêm cần thiết cho việc đó sẽ khác nhau, tùy theo người ta đầu tư vào *C* hay vào *D*, hay là người ta phân phối số đầu tư cho cả hai.

Một tư bản 5 p.xt. bỏ vào *C* sẽ đem lại một sản phẩm siêu ngạch là 2 quác-tơ, do đó, một tư bản phụ thêm là 10 p.xt. sẽ đem lại một sản phẩm siêu ngạch phụ thêm là 4 quác-tơ. Ở *D* chỉ cần 5 p.xt. phụ thêm cũng đủ để sản xuất ra 4 quác-tơ địa tô phụ thêm bằng lúa mì, theo như giả thiết mà chúng ta đã lấy làm cơ sở, tức là: năng suất của các khoản đầu tư phụ thêm vẫn như cũ. Do đó, chúng ta lại có được những biểu dưới đây:

BIỂU IVc

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1		6	11/2	6	0	0	0
C	1	15	3	18	18	11/2	27	6	9	60%
D	1	7 1/2	1 1/2	9	12	11/2	18	6	9	120%
Cộng	3	27 1/2	5 1/2	33	34	-	51	12	18	--

BIỂU IVd

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	5	1	6	4	11/2	6	0	0	0
C	1	5	1	6	6	11/2	9	2	3	60%
D	1	12 1/2	2 1/2	15	20	11/2	30	10	15	120%
Cộng	3	22 1/2	4 1/2	27	30	-	45	12	18	--

Như thế tổng số địa tô bằng tiền sẽ vừa đúng bằng một nửa tổng số địa tô bằng tiền trong biểu II, trong đó, tư bản phụ thêm được bỏ ra dưới điều kiện giá cả sản xuất không thay đổi.

Nhưng điều quan trọng hơn cả là so sánh các biểu trên đây với biểu I.

Chúng ta thấy rằng khi giá cả sản xuất giảm xuống một nửa, từ 60 xuống 30 si-linh mỗi quác-tơ, tổng số địa tô bằng

tiền vẫn không thay đổi, vẫn là 18 p.xt.; địa tô bằng lúa mì đã tăng lên gấp đôi một cách tương ứng, từ 6 quác-tơ lên 12. Địa tô của *B* đã biến mất; đối với *C*, địa tô bằng tiền đã tăng lên gấp rưỡi trong biểu IVc, nhưng trong biểu IVd thì lại giảm đi một nửa; đối với *D*, địa tô bằng tiền vẫn không thay đổi, vẫn là 9 p.xt. trong biểu IVc; ở biểu IVd, địa tô bằng tiền đã tăng, từ 9 p.xt. lên 15 p.xt.. Sản phẩm đã tăng từ 10 quác-tơ lên 34 quác-tơ ở IVc và tăng lên đến 30 quác-tơ ở IVd. Ở biểu IVc, lợi nhuận đã tăng từ 2 p.xt. lên 5 1/2 p.xt., và ở IVd nó đã tăng lên đến 4 1/2. Tổng tư bản đầu tư, trong một trường hợp, đã tăng từ 10 p.xt. lên 27 1/2, và trong trường hợp kia, đã tăng từ 10 lên 22 1/2 p.xt.; như vậy, trong cả hai trường hợp, tổng tư bản đầu tư đều tăng lên hơn gấp đôi. Tỷ suất địa tô, tức là địa tô tính theo tư bản ứng ra, vẫn như nhau đối với mỗi loại đất trong tất cả các biểu, từ IV đến IVd; tình hình này vốn đã bao hàm trong giả thiết của chúng ta, tức là: tỷ suất hiệu suất của hai khoản đầu tư liên tiếp nhau trên mỗi một loại đất vẫn không thay đổi. Tuy nhiên, so sánh với biểu I, tỷ suất đó đã giảm xuống đối với mức trung bình của tất cả các loại đất, cũng như đối với riêng từng loại đất. Trong biểu I, tỷ suất đó tính trung bình là 180%, trong biểu IVc = x100 = 65 5/11% và trong biểu IVd = $\frac{18}{22\,1/2}$ x 100 = 80%. Địa tô trung bình bằng tiền của mỗi a-cơ đã tăng lên. Trước kia, ở biểu I, co số trung bình ấy tính trên tất cả 4 a-cơ là 4 1/2 p.xt. mỗi a-cơ; bây giờ, ở IVc và IVd, con số trung bình ấy tính trên 3 a-cơ là 6 p.xt, mỗi a-cơ. Tính tên loại đất có đem lại địa tô, đại lượng trung bình của nó trước kia là 6 p.xt., bây giờ là 9 p.xt. mỗi a-cơ. Như vậy, giá trị bằng tiền của địa tô trên mỗi a-cơ đã tăng lên và đại biểu cho một sản phẩm bằng lúa mì gấp hai lần trước kia; nhưng hiện nay 12 quác-tơ địa tô ấy đại biểu cho không đến một nửa tổng sản phẩm – 34 và 30 quác-tơ, còn

trong biểu I, 6 quác-tơ đại biểu cho 3/5 tổng sản phẩm là 10 quác-tơ. Cho nên mặc dù địa tô - nếu coi nó là một bộ phận tương ứng của tổng sản phẩm, hay nếu như tính theo số tư bản đã ứng ra, đã giảm xuống, nhưng giá trị bằng tiền của nó, tính theo mỗi a-cơ, lại tăng lên và giá trị của nó bằng sản phẩm lại còn tăng lên hơn nữa. Chúng ta hãy lấy thí dụ loại đất *D* trong biểu IVd: giá cả sản xuất tương ứng với tư bản đầu tư ở đây = 15 p.xt., trong đó 12 1/2 p/xt. là số tư bản đã bỏ ra. Địa tô bằng tiền = 15 p.xt.. Trong biểu I, cũng trên loại đất *D* ấy, giá cả sản xuất = 3 p.xt., tư bản bỏ ra = 2 1/2 p.xt., và địa tô bằng tiền = 9 p.xt., tức là gấp ba lần giá cả sản xuất và gần gấp 4 lần tư bản. Trong biểu IVd, địa tô bằng tiền của *D*, 15 p.xt., là vừa bằng giá cả sản xuất và chỉ cao hơn tư bản có 1/5. Nhưng địa tô bằng tiền trên mỗi a-cơ lại cao hơn 2/3, tức là 15 p.xt. chứ không phải 9 p.xt.. Trong biểu I, địa tô bằng lúa mì 3 quác-tơ = 3/4 của tổng sản phẩm 4 quác-tơ; trong biểu IVd, địa tô bằng lúa mì 10 quác-tơ đại biểu cho một nửa tổng sản phẩm (20 quác-tơ) của một a-cơ thuộc loại đất *D*. Điều đó chứng tỏ rằng giá trị bằng lúa mì và bằng tiền của địa tô trên mỗi a-cơ có thể tăng lên, mặc dù số địa tô này cấu thành một phần tương ứng nhỏ hơn trong tổng sản lượng và mặc dù so với số tư bản đã ứng ra, thì nó đã giảm xuống.

Giá trị của tổng sản phẩm trong biểu I = 30 p.xt.; địa tô = 18 p.xt., tức là hơn một nửa giá trị của tổng sản phẩm ấy. Trong biểu IVd, giá trị của tổng sản phẩm = 45 p.xt., trong đó địa tô = 18 p.xt., tức là chưa bằng một nửa.

Vì sao tổng số địa tô bằng tiền lại không thay đổi và địa tô bằng lúa mì lại tăng lên gấp đôi trong khi địa tô bằng lúa mì và bằng tiền trên mỗi a-cơ đều tăng lên, và như thế mặc dù giá cả của mỗi quác-tơ đã giảm đi 1 1/2 p.xt., tức là giảm 50%, và

mặc dù diện tích đất đai cạnh tranh đã bị rút từ 4 a-cơ xuống còn 3 a-cơ? Nguyên nhân là vì người ta đã thu hoạch được một số quác-tơ sản phẩm siêu ngạch nhiều hơn. Giá cả lúa mì giảm xuống 50%, sản phẩm siêu ngạch tăng lên 100%. Nhưng muốn đạt được kết quả đó, thì trong các điều kiện đã giả định, tổng sản lượng phải tăng lên gấp ba và mức đầu tư trong các loại đất tốt nhất phải tăng lên hợp gấp đôi. Mức đầu tư phải tăng lên theo tỷ lệ nào, trước hết là tùy theo sự phân phối các khoản đầu tư phụ thêm giữa các loại đất tốt và tốt nhất; nhưng bao giờ cũng giả định rằng hiệu suất của tư bản tăng lên theo tỷ lệ với lượng của nó trên mỗi loại đất.

Nếu giá cả sản xuất giảm xuống ít hơn, thì chỉ cần một lượng tư bản phụ thêm ít hơn để sinh ra cũng một lượng địa tô bằng tiền như thế. Nếu lượng cung lúa mì lại lớn hơn lượng cần thiết để loại *A* ra khỏi số đất đai canh tác - điều đó không những do sản phẩm của *A* trên mỗi a-cơ quyết định, mà cũng còn do cái phần mà *A* chiếm một tỷ lệ là bao nhiêu đó trong toàn bộ diện tích canh tác – như vậy, nếu lượng cung cần tiết cho việc đó lớn hơn, do đó, nếu lượng tư bản phụ thêm cần thiết cho các loại đất tốt hơn *A* cũng lớn hơn, thì trong mọi điều kiện khác vẫn y nguyên như cũ, địa tô bằng tiền và bằng thóc còn tăng lên nhiều hơn nữa, mặc dù loại đất B không còn đem lại một tý địa tô bằng tiền và bằng lúa mì nào nữa.

Nếu số tư bản bây giờ không được bỏ vào loại đất *A* nữa = 5 p.xt., thì trong trường hợp này, hai biểu cần so sánh sẽ là biểu II và IVd. Tổng sản phẩm sẽ từ 20 quác-tơ tăng lên thành 30 quác-tơ. Địa tô bằng tiền chỉ còn một nửa: 18 p.xt. chứ không phải 36 nữa; địa tô bằng lúa mì vẫn như cũ = 12 quác-tơ.

Nếu có thể thu được trên loại đất *D* một tổng sản phẩm là 44 quác-tơ = 66 p.xt., với một tư bản = 27 1/2 p.xt. – tức là theo như tỷ suất ban đầu của *D*: 4 quác-tơ với một tư bản 2 1/2 p.xt., - thì tổng số địa tô sẽ lại tăng lên ngang mức của biểu II và chúng ta sẽ có biểu dưới đây:

Loại đất	Tư bản p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.
A	5	4	0	0
B	5	6	2	3
C	27 1/2	44	22	33
Cộng	37 1/2	54	24	36

Tổng sản lượng sẽ là 54 quác-tơ chứ không phải 20 quác-tơ như trong biểu II, địa tô bằng tiền sẽ vẫn như cũ = 36 p.xt.. Nhưng tổng tư bản sẽ là 37 1/2 p.xt., còn trong biểu II thì lại là 20 p.xt.. Tổng tư bản ứng ra tăng lên gần gấp đôi, còn sản phẩm lại tăng gần gấp ba. Địa tô bằng lúa mì tăng gấp đôi; địa tô bằng tiền vẫn không thay đổi. Như vậy trong khi năng suất vẫn đứng nguyên không thay đổi, nếu việc đầu tư một tư bản – tiền tệ phụ thêm làm cho giá cả lúa mì hạ xuống trên các loại đất tốt có mang lại địa tô, tức là trên tất thảy các loại đất tốt hơn *A*, thì tổng tư bản có xu thế không tăng lên theo tỷ lệ với sản lượng và địa tô bằng lúa mì; thành thử địa tô bằng lúa mì tăng thêm có thể bù vào chỗ địa tô bằng tiền giảm bớt do giá cả sụt xuống. Quy luật này cũng biểu hiện trong sự việc sau đây: tư bản bỏ ra phải lớn hơn theo cái mức độ mà nó được vào loại đất *C* nhiều hơn so với loại đất *D*, nghĩa là bỏ vào loại đất ít tô nhiều hơn là vào loại đất nhiều tô. Điều đó chỉ có nghĩa như sau: muốn cho địa tô bằng tiền vẫn y nguyên như cũ hoặc tăng lên, thì phải sản xuất ra một số sản phẩm siêu ngạch phụ thêm nhất định, mà mức độ phì nhiêu của những đất đem lại sản phẩm siêu ngạch ấy càng cao, thì tư bản cần thiết phải bỏ ra lại càng ít. Nếu sự chênh lệch giữa *B* và *C*, *C* và *D*, còn lớn

hơn, thì số tư bản phụ thêm cần phải bỏ ra lại càng ít hơn thế nữa. Tỷ số cụ thể này tùy thuộc vào : 1. tỷ lệ theo đó giá cả hạ xuống, tức là tuỳ thuộc vào số chênh lệch giữa *B*, loại đất hiện giờ không đem lại tô, và *A* – loại đất trước kia không đem lại tô; 2. tỷ số chênh lệch giữa các loại đất tốt hơn, kể từ *B* trở lên; 3. khối lượng tư bản phụ thêm mới được đầu tư và 4. sự phân phối số tư bản phụ thêm đó vào các loại đất.

Trên thực tế, chúng ta thấy rằng quy luật này chẳng qua chỉ nói lên một tình hình đã được trình bày ở trường hợp thứ nhất: khi giá cả sản xuất đã cho sẵn rồi, và mặc dù nó là bao nhiêu, địa tô vẫn có thể tăng thêm do bỏ thêm tư bản. Thật vậy, do loại đất *A* đã bị loại ra, nên bây giờ ta có một thứ địa tô chênh lệch I mới, vì hiện giờ loại đất xấu nhất là *B* và giá cả sản xuất mới là 1 1/2 p.xt. mỗi quác-tơ. Điểm này thích dụng đối với cả biểu IV lẫn biểu II. Ở đây cũng vẫn là quy luật ấy; chỉ khác là bây giờ điểm xuất phát là loại đất *B*, chứ không phải *A*, và giá cả sản xuất là 1 1/2 p.xt. chứ không phải 3 p.xt..

Ở đây, chỉ có một điểm này là trọng yếu: trong chừng mực cần phải bỏ ra một lượng tư bản phụ thêm vào đấy để cho tư bản rút khỏi loại đất *A*, và để tạo ta một lượng cung đầy đủ mà không cần đến loại đất ấy, thì rõ ràng là, song song với tình hình đó, địa tô trên mỗi a-cơ có thể vẫn đứng nguyên không thay đổi, tang lên hoặc giảm xuống – nếu không phải trên tất cả các loại đất thì ít nhất cũng là trên một vài loại đất nào đó, và đối với số trung bình của tất cả các loại đất canh tác. Chúng ta đã thấy rằng địa tô bằng lúa mì và địa tô bằng tiền không đi đôi với nhau. Nếu địa tô bằng lúa mì vẫn còn giữ một vai trò nào đó trong kinh tế, thì đó chẳng qua là do truyền thống mà thôi. Chúng ta hoàn toàn cũng có thể chứng minh rằng một chủ xưởng, chẳng hạn, có thể dùng 5 p.xt. lợi nhuận của hắn để mua một số sợi do chính hắn sản xuất ra, nhiều hơn là với 10 p.xt. lợi nhuận trước kia. Nhưng dù sao thì điều

đó cũng chỉ ra rằng nếu các ngài địa chủ đồng thời lại là chủ nhân hoặc cổ đông của các xưởng dệt, xưởng lọc đường, xưởng cất rượu v.v., thì dù khi địa tô bằng tiền giảm xuống, họ vẫn thực hiện được những lợi nhuận rất lớn với tư cách là kẻ sản xuất ra nguyên liệu cho mình [34].

II. Tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm giảm xuống.

Cả trường hợp này nữa cũng không có gì mới, vì ở đây cũng vậy, cũng như trong trường hợp vừa mới xét, giá cả sản xuất chỉ có thể hạ xuống nếu tư bản phụ thêm bỏ vào các loại đất tốt hơn *A* khiến cho sản phẩm của *A* trở nên thừa, và do đó, khiến cho tư bản rút ra khỏi loại đất *A*, hay loại đất *A* được dùng để sản xuất một sản phẩm khác. Trường hợp này đã được phân tích rất tường tận ở đoạn trên. Chúng tôi đã chứng minh rằng trong trường hợp này, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền có thể tăng giảm, hoặc không thay đổi.

---

34) Các biểu từ IVa đến IVd đã phải đính chính lại, vì có một sự sai lầm trong suốt cả các con tính. Cố nhiên, những quan điểm lý luận rút ra từ các biểu ấy không vì thế mà bị ảnh hưởng, nhưng lắm lúc người ta sẽ đi đến những con số thật là kỳ quái về mức sản xuất trên mỗi a-cơ. Nhưng về thực chất cả điều đó cũng không quan trọng. Trên các bản đồ trắc địa, đối với các trực tuyến người ta thường quen dùng một thứ tỷ lệ xích lớn hơn là đối với các bình tuyến rất nhiều. Tuy nhiên, nếu có kẻ nào vẫn cảm thấy bị tổn thương trong tình cảm địa chủ của mình thì vẫn có thể tự do nhân số a-cơ lên với bất cứ một con số nào tùy thích. Trong biểu I, người ta cũng có thể không để 1, 2, 3, 4 quác-tơ mỗi a-cơ mà để 10, 12, 14 bu-sen (8 bu-sen = 1 quác-tơ); làm như vậy, các chỉ tiêu trên các biểu khác rút ra từ các con số trên đây vẫn giữ được ở trong cái phạm vi gần với sự thật; người ra sẽ nhận thấy rằng kết quả - tức là tỷ lệ của mức tăng thêm địa tô so với mức tăng thêm tư bản – vẫn hoàn toàn như nhau. Chúng tôi cũng đã làm như vậy trong những biểu ở chương sau mà biên giả đã phụ đính thêm vào. – *Ph. Ă.*

Để tiện so sánh, trước hết chúng ta hãy sao lại biểu sau đây:

BIỂU I

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ	Sản phẩm quác-tơ	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
A	1	21/2	1/2	3	1	0	0	0
B	1	21/2	1/2	3	2	1	3	120%
C	1	21/2	1/2	3	3	2	6	240%
D	1	21/2	1/2	3	4	3	9	360%
Cộng	4	10	-	-	10	6	18	180% trung bình

Bây giờ giả thử số 16 quác-tơ do *B*, *C*, *D* cung cấp, - với một tỷ suất hiệu suất ngày càng giảm, - có thể đủ để gạt *A* ra khỏi các loại đất canh tác; như vậy biểu III sẽ thay đổi như sau:

BIỂU V

Loại đất	A-cơ	Tư bản đầu tư p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	2 + 11/2 = 31/2	15/7	6	0	0	0
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	3 + 2 = 5	15/7	84/7	11/2	24/7	513/7%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	4 + 31/2 = 71/2	15/7	126/7	4	64/7	1371/7%
Cộng	3	15	-	16	-	273/7	51/2	93/7	942/7%[1*] trung bình

1* Trong biểu này, cũng như trong các biểu VI, VII, VIII, IX và X sau đây, loại đất đai không đem lại địa tô đều không được tính đến.

Ở đây, khi tỷ suất hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm xuống, và giảm xuống với những mức độ khác nhau đối với các loại đất khác nhau, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã hạ từ 3 p.xt. xuống 15/7 p.xt.. Tư bản bỏ ra tăng lên gấp rưỡi [so với biểu I], từ 10 đến 15 p.xt.. Địa tô bằng tiền đã giảm gần một nửa = từ 18 p.xt. giảm xuống 93/7, trái lại địa tô bằng lúa mì chỉ giảm có 11/2 từ 6 quác-tơ giảm xuống 51/2 quác-tơ. Tổng sản phẩm đã từ 10 tăng lên 16 [quác-tơ], tức là tăng 60%. Địa tô bằng lúa mì chiếm hơn một phần ba tổng sản phẩm một ít. Tỷ số giữa tư bản ứng ra và địa tô bằng tiền là 15 : 93/7, còn tỷ lệ cũ là 10 : 8.

III. Tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên.

Giữa trường hợp này và biến thể I đã nói đến ở đầu chương này – tức là trường hợp giá cả sản xuất hạ xuống trong khi tỷ suất hiệu suất vẫn không thay đổi – chỉ khác nhau ở một điểm: nếu cần phải có một sản phẩm phụ thêm nào đó để gạt bỏ loại đất *A* ra, thì ở đấy việc đó có thể thực hiện một cách nhanh chóng hơn.

Cả khi hiệu suất của những khoản đầu tư phụ thêm giảm xuống, lẫn khi tăng lên, những khoản đầu tư này có thể có một ảnh hưởng không giống nhau tùy theo cách chúng được phân phối cho loại đất khác nhau. Trong chừng mực mà ảnh hưởng khác nhau đó lấp bằng hay khơi sâu thêm những chênh lệch ấy, địa tô chênh lệch trên các loại đất tốt và do đó, tổng số địa tô, sẽ giảm bớt hoặc tăng thêm, như tình hình chúng ta đã thấy đối với địa tô chênh lệch I. Ngoài ra, tất cả là tùy theo diện tích đất đai và tư bản bị loại ra theo với loại đất *A*, và tùy theo quy mô tương đối của một số tư bản cần thiết phải ứng ra trong điều kiện năng suất tăng lên - để có thể cung cấp được số sản phẩm phụ thêm nhằm thỏa mãn lượng cầu.

Ở đây, điểm duy nhất đáng cho chúng ta bỏ công nghiên cứu và là điểm khiến cho chúng ra lại quay trở lại nghiên cứu xem lợi nhuận chênh lệch chuyển hóa thành địa tô chênh lệch như thế nào, là điểm sau đây:

Trong trường hợp thứ nhất, trong đó giá cả sản xuất vẫn không thay đổi, tư bản phụ thêm bỏ vào loại đất *A* vẫn không ảnh hưởng gì đến bản thân địa tô chênh lệch, vì loại đất *A* vẫn tiếp tục không đem lại địa tô, giá cả sản phẩm của nó vẫn như cũ và vẫn tiếp tục điều tiết thị trường.

Trong trường hợp thứ hai (biến thể I), trong đó giá cả sản xuất hạ xuống, nhưng tỷ suất hiệu suất vẫn nguyên như cũ, loại đất *A* tất nhiên là bị loại ra; thành thử trong biến thể II (giá cả sản xuất và tỷ suất hiệu suất ngày càng giảm xuống), thì lại càng như thế, vì nếu không thì tư bản phụ thêm bỏ vào loại đất *A* sẽ làm cho giá cả sản xuất tăng lên. Nhưng ở đây, trong biến thể III của trường hợp thứ hai, trong đó giá cả sản xuất giảm xuống vì tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên, thì trong một số tình hình nào đấy, tư bản phụ thêm có thể được bỏ vào lại loại đất *A* cũng như vào các loại đất tốt hơn.

Giả thử một tư bản phụ thêm 2 1/2 p.xt. bỏ vào loại đất *A* sinh được 1 1/5, chứ không phải 1:

BIỂU VI

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô		Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
								quác-tơ	p.xt.	
A	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	1 + 1 1/5 = 2 1/5	2 8/11	6	0	0	0
B	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	2 + 2 2/5 = 4 2/5	2 8/11	12	2 1/5	6	120%
C	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	3 + 3 3/5 = 6 3/5	2 8/11	18	4 2/5	12	240%
D	1	2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	6	4 + 4 4/5 = 8 4/5	2 8/11	24	6 3/5	18	360%
Cộng	4	20	4	24	22	-	60	13 1/5	36	240%

Biểu này không những cần phải so sánh với biểu I là biểu cơ bản, mà còn phải so sánh với biểu II trong đó một khoản đầu tư gấp đôi đi đôi với một hiệu suất không thay đổi, nghĩa là tỷ lệ với tư bản.

Theo giả thiết của chúng ta, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã hạ xuống. Nếu giá cả sản xuất không thay đổi, tức là vẫn = 3 p.xt., thì loại đất *A* xấu nhất, trước kia với một mức đầu tư là 2 1/2 p.xt. vẫn không mang lại địa tô, bây giờ sẽ mang lại địa tô, mặc dù không có một loại đất nào xấu hơn nữa được đưa vào canh tác. Sở dĩ như vậy là vì hiệu suất trên loại đất *A* đã tăng lên, nhưng chỉ tăng đối với một bộ phận tư bản, chứ không tăng đối với số tư bản bỏ ra ban đầu. Giá cả sản xuất ban đầu là 3p.xt. sinh sản được 1quác-tơ; giá cả sản xuất thứ hai, cũng 3 p.xt., sinh sản được 1 1/5 quác-tơ, nhưng toàn bộ sản phẩm 2 1/5 quác-tơ giờ đây lại được bán theo giá cả trung bình của nó. Khi tỷ suất hiệu suất tăng lên đồng thời với tư bản phụ thêm, thì điều đó có nghĩa là chất đất đã được cải thiện. Việc cải thiện này có thể bao hàm ở chỗ là, nói chung, người ta sử dụng một lượng tư bản lớn hơn trên mỗi a-cơ (nhiều phân bón hơn, nhiều lao động cơ khí hóa hơn, v.v.), hoặc cũng có thể là ở chỗ: nói chung, chỉ có số tư bản phụ thêm ấy mới cho phép có thể đầu tư tư bản một cách khác hơn về chất lượng, có hiệu suất cao hơn. Trong cả hai trường hợp ấy, khi bỏ ra một tư bản 5 p.xt. trên mỗi a-cơ, người ta thu được một sản phẩm là 2 1/5 quác-tơ, còn như nếu chỉ bỏ ra một nửa, tức là 2 1/2 p.xt., thì người ta chỉ thu được một sản phẩm là 1 quác-tơ thôi. Nếu không kể đến những sự biến động tạm thời của thị trường, thì sản phẩm của loại đất *A* sẽ tiếp tục được bán theo một giá cả sản xuất cao hơn, chứ không phải bán theo giá cả trung bình mới, chừng nào một diện tích lớn thuộc loại đất *A* vẫn chỉ tiếp tục được kinh doanh với một tư bản 2 1/2 p.xt. trên một a-cơ thôi. Nhưng một khi tỷ lệ đầu tư mới, tức là 5 p.xt. trên mỗi a-cơ, đã trở thành phổ biến, do đó, một khi kinh doanh đã được cải thiện một cách phổ biến, thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ sụt xuống thành 2 8/11 p.xt.. Sự chênh lệch giữa hai bộ phận tư bản

sẽ không còn nữa; giờ đây canh tác một a-cơ thuộc loại đất *A* mà chỉ dùng 2 1/2 p.xt. thôi, sẽ là một tình hình bất bình thường không thích ứng với điều kiện sản xuất mới nữa. Vấn đề bây giờ không phải là sự chênh lệch trong thu hoạch của những bộ phận tư bản khác nhau bỏ ra trên cùng một a-cơ, mà là sự chênh lệch trong tổng chi phí tư bản đầu tư đầy đủ và không đầy đủ trên mỗi a-cơ. Điều này chứng tỏ rằng: *thứ nhất,* nếu đa số tá điền không có đủ tư bản trong tay (họ phải là đa số mới được; vì nếu họ là thiểu số, thì chẳng qua họ lại buộc phải bán dưới giá cả sản xuất của họ), thì kết quả sẽ y như thể là đã có một sự chênh lệch về cấp bậc giữa các loại đất theo trình tự đi xuống. Phương pháp canh tác kém hơn trên một loại đất xấu sẽ làm cho địa tô trên các loại đất tốt tăng lên; thậm chí nó cũng có thể tạo ra địa tô trên một khoảnh đất canh tác tốt hơn nhưng thuộc về loại đất xấu nói chung không đem lại địa tô. *Thứ hai,* điều đó chứng tỏ rằng địa tô chênh lệch, trong chừng mực nó là kết quả của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một tổng diện tích, trên thực tế sẽ biến thành một con số trung bình nào đấy, trong đó người ta sẽ không còn có thể thấy được, cũng không thể phân biệt được những kết quả của các khoản đầu tư khác nhau, và vì vậy chúng không đem lại địa tô trên loại đất *A*, nhưng 1. chúng sẽ làm cho giá trung bình của tổng sản lượng, trên mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* chẳng hạn, trở thành giá cả điều tiết mới, và 2. chúng sẽ biểu hiện ra là một sự tahy đổi về tổng số tư bản cần thiết cho mỗi a-cơ để canh tác đất đai một cách đầy đủ trong những điều kiện mới, trong tổng tư bản đó các khoản đầu tư cá biệt liên tiếp cũng như kết quả tương ứng của chúng sẽ lẫn làm một với nhau không còn có thể phân biệt được nữa. Các địa tô chênh lệch cá biệt của các loại đất tốt cũng vậy. Trong mỗi trường hợp, quyết định địa tô chênh lệch đều do số chênh lệch giữa sản phẩm trung bình của loại đất đó và sản phẩm của loại đất xấu nhất, sau khi đã tăng mức đầu tư là mức giờ đây đã trở thành mức đầu tư bình thường.

Không có một loại đất nào có thể đem lại một sản phẩm nào đó mà lại không có đầu tư tư bản. Ngay cả đối với địa tô

chênh lệch giản đơn, tức địa tô chênh lệch I, cũng vậy, khi chúng ta nói rằng một a-cơ thuộc loại đất *A*, nghĩa là thuộc loại đất có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất, cung cấp được bao nhiêu sản phẩm đó theo một giá cả nào đó, và nói rằng các loại đất có phẩm chất tốt hơn tức *B, C, D* đem lại một sản phẩm chênh lệch là bao nhiêu đó, và vì vậy, với giá cả có tác dụng điều tiết hiện tồn thì đem lại một địa tô bằng tiền là bao nhiêu đó, - khi nói như vậy, bao giờ chúng ta cũng giả định rằng người ta đã chi phí một tư bản nhất định, được coi là một tư bản bình thường trong những điều kiện sản xuất nhất định. Cũng hệt như trong công nghiệp, mỗi ngành doanh nghiệp đều đòi hỏi phải có một mức tư bản tối thiểu nhất định mới có thể sản xuất ra hàng hóa theo giá cả sản xuất của chúng.

Nếu mức tối thiểu đó thay đổi, do có những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất gắn liền với việc cải thiện chất đất, thì sự thay đổi ấy chỉ diễn ra dần dần. Chừng nào một tư bản kinh doanh phụ thêm như thế chưa được bỏ ra trên một số a-cơ nhất định thuộc loại đất *A*, chẳng hạn, thì do giá cả sản xuất vẫn không thay đổi, địa tô sẽ phát sinh trên những a-cơ thuộc loại đất *A* được canh tác tốt hơn, và địa tô của tất cả các loại đất tốt hơn, tức là *B, C, D,* cũng sẽ do đó mà được tăng thêm. Nhưng một khi phương pháp kinh doanh mới đã được phổ cập đến mức độ người tư xem nó là tiêu chuẩn, thì giá cả sản xuất sẽ giảm xuống; địa tô của các loại đất tốt lại giảm xuống và cái bộ phận của loại đất *A* không có đủ tư bản theo mức trung bình mới sẽ phải bán dưới giá cả sản xuất cá biệt của nó, do đó, sẽ phải bán dưới mức lợi nhuận trung bình.

Trong trường hợp giá cả sản xuất giảm xuống, hiện tượng này cũng vẫn phát sinh, ngay cả khi hiệu suất của tư bản phụ thêm ngày càng giảm xuống cũng vậy – chỉ cần là tổng sản phẩm cần thiết, do kết quả của việc tăng thêm đầu tư, đã được các loại đất tốt cung cấp đủ rồi, thành thử tư bản bị rút khỏi ở

A, thành thử loại đất *A* không còn tham dự vào việc sản xuất ra một sản phẩm nhất định, như lúa mì chẳng hạn. Giờ đây lượng đầu tư trung bình trên loại đất B, loại đất trở thành có tác dụng điều tiết, được xem là lượng tiêu chuẩn; và khi chúng ta nói đến những sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các khoảnh đất, tức là chúng ta giả định rằng trên mỗi a-cơ tư bản đã được bỏ ra theo cái lượng tiêu chuẩn mới đó.

Mặt khác, rõ ràng là mức đầu tư trung bình ấy – thí dụ ở nước Anh, trước năm 1848 là 8 p.xt., và sau năm 1848 là 12 p.xt.[1*] - đã được dùng làm tiêu chuẩn để ký kết các khế ước thuê đất. Đối với người tá điền nào bỏ ra một số tiền lớn hơn thế, thì trong suốt thời gian khế ước của anh ta còn có hiệu lực, lợi nhuận siêu ngạch sẽ không chuyển hóa thành địa tô. Đến khi khế ước hết hạn, lợi nhuận siêu ngạch ấy có chuyển hóa thành địa tô hay không, là tùy theo sự cạnh tranh của những tá điền có khả năng bỏ ra một số tư bản ứng trước quá mức như thế. Ở đây, chúng ta không nói đến những việc cải thiện chất đất có tính chất thường xuyên, tiếp tục bảo đảm tăng thêm sản phẩm với một số tư bản bỏ ra vẫn như thế hoặc thậm chí ít hơn. Mặc dầu những sự cải thiện này là sản phẩm của tư bản, nhưng chúng lại có một tác dụng hoàn toàn giống như sự chênh lệch về phẩm chất tự nhiên của các loại đất.

Do đó, chúng ta thấy rằng trong địa tô chênh lệch II có một yếu tố không thể hiện ra trong bản thân địa tô chênh lệch, vì rằng địa tô chênh lệch I có thể vẫn tiếp tục tồn tại mặc dù mức đầu tư tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ có thể thay đổi như thế nào. Một mặt, những kết quả của các khoản đầu tư khác nhau trên loại đất *A*, loại đất có tác dụng điều tiết, đã biến mất, và sản phẩm của loại đất ấy giờ đây chỉ giản đơn biểu hiện ra thành sản phẩm trung bình tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ. Mặt

1* Xem tập này tr. 402

khác, mức tiêu chuẩn tối thiểu, hay của lượng trung bình của mức đầu tư trên mỗi a-cơ, thay đổi, thành thử sự thay đổi ấy biểu hiện ra thành một đặc tính của đất đai. Sau hết, cách lợi nhuận siêu ngạch chuyển hóa thành địa tô cũng khác đi.

Ngoài ra, nếu chúng ta so sánh biểu VI với các biểu I và II, chúng ta sẽ nhận thấy rằng địa tô bằng lúa mì, so với biểu I, đã tăng hơn gấp đôi và so với biểu II thì đã tăng thêm 1 1/5 quác-tơ; trong lúc đó địa tô bằng tiền so sánh với biểu I đã tăng gấp đôi, nhưng so sánh với biểu II, thì vẫn không thay đổi. Địa tô bằng tiền sẽ tăng lên rất nhiều, nếu tư bản phụ thêm (trong điều kiện tất thảy mọi giả thiết khác đều như nhau) được bỏ ra nhiều hơn trên các loại đất tốt nhất, hoặc nếu khoản đầu tư phụ thêm vào loại đất *A* đem lại kết quả kém hơn, do đó, nếu giá cả trung bình có tác dụng điều tiết của mỗi quác-tơ trên loại đất *A* lại cao hơn.

Nếu mức độ phì nhiêu do tư bản phụ thêm đem lại, tăng lên ở mỗi loại đất một khác, thì điều đó sẽ dẫn tới chỗ làm thay đổi địa tô chênh lệch của những loại đất ấy.

Dù sao thì cũng đã được chứng minh rằng: khi giá cả sản xuất giảm xuống do tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm tăng lên, - nghĩa là khi hiệu suất ấy tăng lên theo một tỷ lệ lớn hơn là số tư bản đã ứng ra, - thì địa tô trên mỗi a-cơ, với một mức đầu tư lớn gấp đôi chẳng hạn, có thể tăng lên không những gấp đôi, mà còn hơn gấp đôi nữa. Nhưng địa tô trên mỗi a-cơ cũng có thể giảm bớt nếu hiệu suất trên loại đất *A* tăng lên nhanh chóng làm cho giá cả sản xuất hạ xuống nhiều.

Giả định rằng các khoản đầu tư phụ thêm ở *B* và *C* chẳng hạn, không làm cho hiệu suất tăng lên theo cùng một tỷ lệ như ở *A*, thành thử đối với *B* và *C* số chênh lệch theo tỷ lệ đều giảm bớt, và số sản phẩm tăng thêm lại không đủ bù chỗ giá cả hạ thấp; như vậy, so sánh với trường hợp ở biểu II, địa tô sẽ tăng lên ở *D*, nhưng sẽ hạ xuống ở *B* và *C*.

BIỂU VIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm mỗi a-cơ quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô	
							Bằng lúa mì quác-tơ	Bằng tiền p.xt.
A		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	1 + 3 = 4	1 1/2	6	0	0
B		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	2 + 2 1/2 = 4 1/2	1 1/2	6 3/4	1/2	3/4
C		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	3 + 5 = 8	1 1/2	12	4	6
D		2 1/2 + 2 1/2 = 5	1	4 + 12 = 16	1 1/2	24	12	18
Cộng		20	-	32 1/2			16 1/2	24 3/4

Cuối cùng, địa tô bằng tiền có thể tăng lên, nếu trong điều kiện mức độ phì nhiêu tăng lên theo cùng một tỷ lệ như nhau, người ta bỏ ra trên các loại đất tốt một lượng tư bản phụ thêm lớn hơn là trên loại đất *A*; hoặc giả nếu các khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất tốt được tiến hành theo một hiệu suất ngày càng tăng. Trong cả hai trường hợp ấy, sự chênh lệch lại sẽ bắt đầu tăng lên.

Địa tô chênh lệch giảm xuống nếu việc cải thiện chất đất, đạt được do đầu tư thêm tư bản, làm cho những sự chênh lệch giảm bớt, toàn bộ hoặc một phần, và phát sinh tác dụng trên loại đất *A* nhiều hơn là trên các loại *B* và *C*. Năng suất của các loại đất tốt nhất tăng lên càng ít, thì địa tô bằng tiền lại càng giảm xuống. Địa tô bằng lúa mì tăng lên, giảm xuống hoặc không thay đổi, tùy theo những mức chênh lệch trong sự tác động [của từng khoản đầu tư].

Khi sự chênh lệch tương đối trong mức độ phì nhiêu phụ thêm của các loại đất khác nhau vẫn giữ nguyên không thay đổi, thì địa tô bằng tiền và bằng lúa mì sẽ tăng lên, nếu người ta đầu tư vào các loại đất có đem lại địa tô nhiều hơn là vào loại đất *A* không đem lại địa tô, và đầu tư nhiều vào các loại đất đem lại một địa tô cao hơn là vào các loại đất đem lại một địa tô thấp. Nếu với một lượng tư bản phụ thêm như nhau, mức độ phì nhiêu tăng lên nhiều trên các loại đất tốt và các loại đất tốt nhất hơn là trên loại đất *A*, thì địa tô bằng tiền và bằng lúa mì sẽ tăng lên, cụ thể là mức độ phì nhiêu tăng trên các loại đất tốt so với các loại đất kém càng nhiều, thì mức tăng lên của địa tô bằng tiền và địa tô bằng lúa mì cũng sẽ càng lớn.

Nhưng trong tất cả mọi trường hợp, địa tô sẽ tăng lên một cách tương đối khi việc tăng sức sản xuất là hậu quả của một chi phí tư bản phụ thêm, chứ không đơn thuần là hậu quả của một sự nâng cao mức độ phì nhiêu với một chi phí tư bản như cũ. Đó là một quan điểm tuyệt đối nói lên rằng ở đây cũng như trong tất cả các trường hợp trước, địa tô và mức tăng lên của địa tô trên mỗi a-cơ (cũng như trong địa tô chênh lệch I, mức địa tô trung bình tính trên toàn bộ diện tích canh tác) đều là kết quả của sự tăng thêm đầu tư vào ruộng đất, hơn nữa dù số tư bản phụ thêm này phát sinh chức năng với một tỷ suất hiệu suất không thay đổi trong trường hợp giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống hay với một tỷ suất hiệu suất giảm xuống trong trường hợp giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống, hay cuối cùng, với một tỷ suất hiệu suất tăng lên trong trường hợp giá cả hạ xuống, - điều đó cũng không quan trọng. Bởi vì giả thiết của chúng ta – giá cả không thay đổi, trong khi tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm không thay đổi, hạ xuống hoặc tăng lên; và giá cả hạ xuống trong khi tỷ suất hiệu suất không thay đổi, hạ xuống hoặc tăng lên – quy lại là như sau: tỷ suất hiệu suất của tư bản phụ thêm không thay đổi trong khi giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống; tỷ suất hiệu suất hạ xuống, trong khi giá cả không thay đổi, hoặc hạ xuống; tỷ suất hiệu suất nâng cao trong khi giá cả không thay đổi hoặc hạ xuống. Mặc dù trong tất cả các trường hợp trên đây địa tô có thể vẫn không thay đổi hoặc giảm xuống, nhưng nó còn có thể giảm xuống hơn nữa nếu việc sử dụng một tư bản phụ thêm – trong những điều kiện khác vẫn như cũ – không phải là điều kiện làm cho mức độ phì nhiêu tăng lên. Trong trường hợp đó, tư bản bổ sung bao giờ cũng vẫn là nguyên nhân làm cho mức địa tô tương đối tăng lên, mặc dù về mặt tuyệt đối địa tô có thể giảm xuống.

CHƯƠNG XLIII

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH II. – TRƯỜNG HỢP THỨ BA : GIÁ CẢ SẢN XUẤT TĂNG LÊN. KẾT LUẬN

{Giá cả sản xuất tăng lên giả định rằng hiệu suất của loại đất xấu nhất không đem lại địa tô đã giảm xuống. Giá cả sản xuất được coi là có tác dụng điều tiết chỉ có thể lên quá 3 p.xt. mỗi quác-tơ nếu 21/2 p.xt. đầu tư vào *A* sản xuất ra không đầy 1 quác-tơ, hay 5 p.xt. sản xuất ra không đầy 2 quác-tơ, hoặc nếu cần thiết phải canh tác một loại đất còn xấu hơn *A* nữa.

Trong trường hợp hiệu suất của khoản đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi hoặc thậm chí tăng lên thì điều đó chỉ có thể diễn ra khi nào hiệu suất của khoản đầu tư thứ nhất 21/2 p.xt. giảm xuống. Trường hợp đó diễn ra khá thường xuyên. Ví dụ, khi lớp đất bên trên bị kiệt màu không được cày sâu bừa kỹ, đem lại một thu hoạch càng ngày càng ít đi với phương pháp canh tác cũ, và sau đó nhờ cày sâu bừa kỹ hơn, lớp đất dưới – được đảo lên trên và được canh tác một cách hợp lý hơn – lại đem lại được một hiệu suất cao hơn trước. Nhưng nói một cách chính xác hơn thì trường hợp đặc biệt này không thuộc phạm vi nói ở đây. Hiệu suất giảm xuống của lần đầu tư *thứ nhất* 21/2 p.xt. sẽ làm cho địa tô chênh lệch I đối với các loại đất tốt giảm xuống, ngay cả khi chúng ta giả định rằng ở đây có những điều kiện tương tự như nhau; nhưng ở đây chúng ta chỉ bàn đến địa tô chênh lệch II. Nhưng vì trường hợp đặc biệt này không thể

phát sinh nếu ta không giả định rằng trước đó địa tô chênh lệch II sẽ phải tồn tại rồi, và vì trên thực tế trường hợp đó là sự phản ánh những biếu đổi của địa tô chênh lệch I vào địa tô chênh lệch II, cho nên chúng ta nêu một thí dụ để minh họa trường hợp này.

BIỂU VII

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1/2 + 1^{1/4} = 1^{3/4}$	$3^{3/7}$	06	0	0	0%
B	1	21/2 + 21/2	1	6	$1 + 1^{1/2} = 3^{1/2}$	$3^{3/7}$	12	$1^{3/4}$	16	120%
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$1^{1/2} + 3^{3/4} = 5^{1/4}$	$3^{3/7}$	18	$3^{1/2}$	12	240%
D	1	21/2 + 21/2	1	6	$2 + 5 = 7$	$3^{3/7}$	24	$5^{1/4}$	18	360%
	-	20	-	-	$17^{1/2}$	-	60	$10^{1/2}$	36	240%

Địa tô bằng tiền, cũng như thu hoạch bằng tiền, vẫn y như trong biểu II. Giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết đã tăng lên thì vừa đủ để bù lại lượng sản phẩm đã giảm bớt; vì giá cả đó và lượng sản phẩm biến đổi thươ tỷ lệ nghịch, cho nên rõ ràng là tích số của chúng vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Trong thí dụ trên đây, chúng ta đã giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ hai lớn hơn hiệu suất ban đầu của lần đầu tư thứ nhất. Nếu chúng ta giả định rằng lần đầu tư thứ hai cũng có một hiệu suất ngang với hiệu suất ban đầu của lần đầu tư thứ nhất, thì như trong biểu sau đây đã chỉ rõ, kết quả cũng vẫn như thế.

BIỂU VIII

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô		Tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch
								Bằng lúa mì quác-tơ	Bằng tiền p.xt.	
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	1/2 + 1 = $1^{1/2}$	4	06	0	0	0%
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	1 + 2 = 3	4	12	$1^{1/2}$	16	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	$1^{1/2}$ + 3 = $4^{1/2}$	4	18	3	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2 + 4 = 6	4	24	$4^{1/2}$	18	360%
	-	20	-	-	15	-	60	9	36	240%

Cả ở đây nữa, ta cũng thấy giá cả sản xuất tăng lên theo cùng một tỷ lệ đã khiến cho sự giảm sút của hiệu suất – về mặt thu hoạch và về mặt địa tô bằng tiền - được kéo bù lại đầy đủ.

Trường hợp thứ ba chỉ biểu hiện ta một cách thuần túy nếu hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm sút, còn hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi, như chúng ta vẫn luôn luôn giả định trong hai trường hợp đầu. Ở đây, địa tô chênh lệch I không bị ảnh hưởng gì; chỉ riêng cái bộ phận cấu thành địa tô chênh lệch II là có sự biến đổi. Chúng ta hãy đưa ra hai thí dụ: trong thí dụ thứ nhất, chúng ta sẽ giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm đi một nửa, và trong thí dụ thứ hai giảm đi ba phần tư.

BIỂU IX

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	1 + 1/2 = $1^{1/2}$	4	6	0	0	0%
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2 + 1 = 3	4	12	$1^{1/2}$	6	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	$3^{1/2}$ + $1^{1/2}$ = $4^{1/2}$	4	18	3	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	4 + 2 = 6	4	24	$4^{1/2}$	24	360%
	-	20	-	-	15	-	60	9	36	240%

Biểu IX cũng giống như biểu VIII, nhưng chỉ khác nhau là ở biểu VIII, hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm sút, còn trong biểu IX thì hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm sút.

BIỂU X

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Tỷ suất địa tô
A	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	1 + 1/4 = $1^{1/4}$	$4^{4/5}$	6	0	0	0%
B	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	2 + 1/3 = $2^{1/2}$	$4^{4/5}$	12	$1^{1/4}$	6	120%
C	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	3 + 3/2 = $3^{3/4}$	$4^{4/5}$	18	$2^{1/2}$	12	240%
D	1	21/2 + 21/2 = 5	1	6	4 + 1 = 5	$4^{4/5}$	24	$3^{3/4}$	18	360%
	-	20	24	-	$12^{1/2}$	-	60	$7^{1/2}$	36	240%

Trong biểu này cũng vậy, tổng số thu hoạch, địa tô bằng tiền và tỷ suất địa tô đều y như trong các biểu II, VII và VIII, vì, một lần nữa, sản phẩm và giá bản đã biến đổi theo tỷ lệ ngược nhau, còn số tư bản đầu tư thì không thay đổi.

Nhưng trong một trường hợp khác, có khả năng xảy ra khi giá cả sản xuất cao lên, cụ thể là khi một loại đất xấu hơn từ trước đến nay không đáng canh tác nay lại được canh tác, - thì tình hình sẽ như thế nào ?

Chúng ta hãy giả thiết có một loại đất như thế, mà chúng ta sẽ gọi là *a*, tham gia cạnh tranh với các loại đất khác. Trong trường hợp này loại đất *A* từ trước đến nay không có tô bây giờ sẽ đem lại địa tô và các biểu trên đây, VII, VIII và X, sẽ mang hình thái như sau:

BIỂU VIIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	11/2	4	6	000	0	0
A	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1/2 + 1^{1/4} = 1^{3/4}$	4	7	1/4	1	1
B	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1 + 2^{1/2} = 3^{1/2}$	4	14	2	8	1 + 7
C	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	$1^{1/2} + 3^{3/4} = 5^{1/4}$	4	21	$3^{3/4}$	15	1 + 2 x 7
D	1	$2^{1/2} + 2^{1/2}$	1	6	2 + 5 = 7	4	28	$5^{1/2}$	22	1 + 3 x 7
	-	-	-	30	19	-	76	$11^{1/2}$	46	-

BIỂU VIIIa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	$1^{1/4}$	$4^{4/5}$	6	000	0	0
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1/2 + 1 = 1^{1/2}$	$4^{4/5}$	$7^{1/5}$	1/4	$1^{1/5}$	$1^{1/5} + 7^{1/5}$
B	1	21/2 + 21/2	1	6	1 + 2 = 3	$4^{4/5}$	$14^{2/5}$	$1^{3/4}$	$8^{2/5}$	$1^{1/5} + 2 \times 7^{1/5}$
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$1^{1/2} + 3 = 4^{1/2}$	$4^{4/5}$	$21^{3/5}$	$3^{1/4}$	$15^{3/5}$	$1^{1/5} + 2 \times 7^{1/5}$
D	1	21/2 + 21/2	1	6	2 + 4 = 6	$4^{4/5}$	$28^{4/5}$	$4^{3/4}$	$22^{4/5}$	$1^{1/5} + 3 \times 7^{1/5}$
	5	-	-	30	$16^{1/4}$	-	78	10	48	-

BIỂU Xa

Loại đất	A-cơ	Tư bản bỏ ra p.xt.	Lợi nhuận p.xt.	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Địa tô bằng lúa mì quác-tơ	Địa tô bằng tiền p.xt.	Mức tăng
a	1	5	1	6	$1^{1/8}$	51/3	6	0	0	0
A	1	21/2 + 21/2	1	6	$1 + 1/4 = 1^{1/4}$	51/3	$6^{2/3}$	1/8	2/3	2/3
B	1	21/2 + 21/2	1	6	$2 + 1/2 = 2^{1/2}$	51/3	$13^{1/3}$	$1^{3/8}$	$7^{1/3}$	$2/3 + 6^{2/3}$
C	1	21/2 + 21/2	1	6	$3 + 3/4 = 3^{3/4}$	51/3	20	$2^{5/8}$	14	$2/3 + 2 \times 6^{2/3}$
D	1	21/2 + 21/2	1	6	4 + 1 = 5	51/3	$26^{2/3}$	$3^{7/8}$	$20^{2/3}$	$2/3 + 3 \times 6^{2/3}$
	5	-	-	30	$13^{5/8}$	-	$72^{2/3}$	8	$42^{2/3}$	-

Do sáp nhập loại đất *a* mà phát sinh ra một địa tô chênh lệch I mới; chính trên cơ sở mới ấy mà sau đó hình thành địa tô chênh lệch II, dưới một hình thái cũng đã biến đổi. Trong ba biểu trên đây, trình độ phì nhiêu của đất *a* ở mỗi biểu một khác; trình tự mức độ phì nhiêu của các loại đất tăng lên một cách tỷ lệ chỉ bắt đầu từ loại đất *A*. Trình tự địa tô tăng lên cũng được xếp tương ứng với trình tự mức độ phì nhiêu. Địa tô ở loại đất xấu nhất có đem lại địa tô mà trước kia vẫn không có, là một hằng số được cộng thêm một cách giản đơn vào tất thảy các loại địa tô cao hơn nó. Chỉ có sau khi trừ hằng số ấy ra, thì cái trình tự những mức độ chênh lệch ở những địa tô cao hơn, và tính chất song song của nó với cái loạt những độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau, mới thể hiện ra một cách rõ ràng. Trong tất cả các biểu trên đây, mức độ phì nhiêu của các loại đất từ *A* đến *D* biểu hiện thành tỷ lệ 1 : 2 : 3 : 4, và do đó các loại địa tô cũng biểu hiện một cách tương ứng:
ở biểu VII a thành 1 : (1 + 7) : (1 + 2 x 7) : (1 + 3 x 7),
ở biểu VIII a thành 1 1/5 : (1 1/5 + 7 1/5) : (1 1/5 + 2 x 7 1/5) : (1 1/5 + 3 x 7 1/5),
ở biểu X a thành 2/3 : (2/3 + 6 2/3) : (2/3 + 2 x 6 2/3) : (2/3 + 3 x 6 2/3),

Tóm lại, nếu địa tô ở *A* = *n*, còn địa tô của loại đất có mức độ phì nhiêu cao hơn tiếp liền đó = *n* + *m*, thì trình tự địa tô sẽ là: *n = (n + m) : (n + 2m) : (n + 3m),* v.v.. Ph. Ă.}

{Vì trường hợp thứ ban mà chúng ta vừa xét đến, trong bản thảo chỉ mới có đầu đề chứ chưa được viết ra, nên người biên tập có nhiệm vụ cố gắng bổ sung chỗ thiếu đó, như đã làm trên đây. Người biên tập cũng còn phải rút ra những kết luận chung từ toàn bộ sự nghiên cứu trên đây về địa tô chênh lệch II, với ba trường hợp chính và chín trường hợp phụ của nó. Song các thí dụ nêu ra trong bản thảo lại không được thích hợp với mục đích ấy lắm. Một làn, vì những thí dụ đó đã đưa ra so sánh những loại đất mà với những diện tích ngang nhau, số thu hoạch p.xt. tỷ lệ như sau 1 : 2 : 3 : 4; cho nên ngay từ đầu,

những sự chênh lệch đã bị khuếch đại một cách quá đáng và - trong những giả thiết cũng như trong những sự tính toán trên cơ sở đó – sẽ dẫn đến những tỷ lệ số lượng hoàn toàn có tính chất cưỡng ép. Hai là, vì những thí dụ đó sẽ làm nảy ra một khái niệm hoàn toàn sai lầm. Nếu với các mức độ phì nhiêu theo tỷ lệ 1 : 2 : 3 : 4 v.v., người ta có những địa tô theo trình tự 0 : 1 : 2 : 3 v.v., thì lập tức người ta dễ có xu hướng muốn đi từ trình tự thứ nhất để suy ra trình tự thứ hai và lấy việc tổng thu hoạch tăng lên gấp đôi, gấp ba, v.v. để giải thích việc địa tô cũng tăng lên gấp đôi, gấp ba v.v. Điều đó sẽ hoàn toàn không đúng. Ngay như nếu mức độ phì nhiêu tiến theo cấp số *n : (n + 1) : (n + 2) : (n + 3) : (n + 4),* thì địa tô vẫn tiếp tục theo tỷ lệ 0 : 1 : 2 : 3 : 4; các địa tô tỷ lệ với nhau không phải với tư cách là những *mức độ* phì nhiêu, mà với tư cách là những số *chênh lệch* về mức độ phì nhiêu; hơn nữa, loại đất không đem lại tô được tính là con số không.

Đương nhiêu là cần phải đưa ra các biểu trong bản thảo để thuyết minh cho văn bản. Nhưng để cho những kết quả nêu ra dưới đây của việc nghiên cứu này có một căn cứ cụ thể, tôi sẽ đưa ra một loạt biểu mới, trong đó các thu hoạch được tính bằng bu-sen (1/8 quác-tơ, hay 36,35 lít) và bằng si-linh (= đồng mác).

Biểu thứ nhất (XI) tương ứng với biểu I trên kia. Nó cho ta thấy số các thu hoạch và địa tô của năm loại đất từ *A* đến *E*, với một khoản đầu tư *thứ nhất* là 50 si-linh; 50 si-linh này cộng với 10 si-linh lợi nhuận, sẽ tạo thành toàn bộ giá cả sản xuất là 60 si-linh mỗi a-cơ. Các mức thu hoạch bằng lúa mì được ấn định khá thấp: 10, 12, 14, 16, 18 bu-sen mỗi a-cơ. Do đó, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 6 si-linh mỗi bu-sen.

13 bảng tiếp theo tương ứng với ba trường hợp của địa tô chênh lệch II đã được nghiên cứu ở hai chương trên đây và chương này: số tư bản đầu tư *phụ thêm* trên cùng một loại đất

là 50 si-linh mỗi a-cơ, còn giá cả sản xuất thì hoặc đứng nguyên không thay đổi, hoặc giảm xuống, hoạc tăng lên. Mỗi trường hợp ấy được trình bày theo như nó biểu hiện ra khi hiệu suất của lần đầu tư thứ hai so với lần đầu tư thứ nhất: 1. đứng nguyên không đổi; 2. hạ xuống; 3. tăng lên. Trong đó, khi gặp một vài biến thể thì cũng cần được đặc biệt nói rõ.

Trong trường hợp I – giá cả sản xuất đứng nguyên không thay đổi – chúng ta có:

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XII).

" 2: Hiệu suất giảm xuống. Chỉ có thể có tình trạng giảm sút này nếu người ta không đầu tư thêm một số tư bản nào vào loại đất *A*, thành thử:

a) Loại đất *B* cũng không đem lại một số tô nào cả (biểu XIII), hoặc là:

b) Loại đất *B* vẫn còn đem lại một chút ít địa tô (biểu XIV).

" 3: Hiệu suất tăng lên (biểu XV). Trong trường hợp này cũng không thể có việc đầu tư lần thứ hai ở loại đất *A*.

Trong trường hợp II – giá cả sản xuất hạ xuống – chúng ta có:

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XVI).

" 2: Hiệu suất giảm xuống (biểu XVII). Hai biến thể này đều dẫn tới chỗ làm cho loại đất *A* bị gạt ra ngoài cuộc cạnh tranh, loại đất *B*, từ nay không mang lại địa tô nữa, và trở nên có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất.

"3: Hiệu suất tăng lên (biểu XVIII).
Loại đất *A* vẫn giữ chức năng điều tiết của nó.

Trong trường hợp III – giá cả sản xuất lên cao – có thể có hai khả năng: loại đất *A* có thể vẫn không đem lại tô và đóng vai trò điều tiết giá cả; một loại đất phẩm chất kém hơn *A* tham gia cạnh tranh và trở thành kẻ điều tiết giá cả, trong trường hợp này loại đất *A* sẽ đem lại địa tô.

Khả năng thứ nhất: Loại đất *A* vẫn giữ tác dụng điều tiết.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai đứng nguyên không thay đổi (biểu XIX). Trường hợp này chỉ có thể xảy ra với giả thiết là hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm sút.

" 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống (biểu XX). Điều này không gạt bỏ khả năng là hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi.

" 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên (biểu XXI); như thế một lần nữa lại phải giả định rằng hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm dần xuống.

Khả năng thứ hai: Một loại đất xấu hơn (được biểu thị bằng a) bước vào cạnh tranh; loại đất *A* đem lại địa tô.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai vẫn như cũ (biểu XXII).

" 2: Hiệu suất giảm xuống (biểu XXIII).

" 3: Hiệu suất tăng lên (biểu XXIV).

Cả ba biến thể này đều nằm trong những điều kiện chung của vấn đề và không cần thiết phải có nhận xét riêng.

Bây giờ chúng ta trình bày các biểu như sau:

BIỂU XI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60	12	6	72	12	12
C	60	14	6	84	24	2 x 12
D	60	16	6	96	36	3 x 12
E	60	18	6	108	48	4 x 12
	-	-	-	-	120	10 x 12

Khi có một tư bản thứ hai được đầu tư vào cùng một loại đất.

Trường hợp thứ nhất: Giá cả sản xuất đứng nguyên không thay đổi.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi.

BIỂU XII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 10 = 20	6	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	6	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	6	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	6	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	6	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; trên loại đất *A* không có khoản đầu tư thứ hai.

1. Khi loại đất *B* không còn đem lại địa tô nữa.

BIỂU XIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 8 = 20	6	120	0	0
C	60 + 60 = 120	$14 + 9^{1/3} = 23^{1/3}$	6	140	20	20
D	60 + 60 = 120	$16 + 10^{2/3} = 26^{2/3}$	6	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	18 + 12 = 30	6	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

2. Khi loại đất *B* còn đem lại chút ít địa tô:

BIỂU XIV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 9 = 21	6	126	6	6
C	60 + 60 = 120	$14 + 10^{1/2} = 24^{1/2}$	6	147	27	6 + 21
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	6	168	48	6 + 2 x 21
E	60 + 60 = 120	$18 + 13^{1/2} = 31^{1/2}$	6	189	69	6 + 3 x 21
	-	-	-	-	150	4x+6x6X21

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên; trên loại đất *A* cũng không có lần đầu tư thứ hai.

BIỂU XV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
A	60	10	6	60	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 15 = 27	6	162	42	42
C	60 + 60 = 120	$14 + 17^{1/2} = 31^{1/2}$	6	189	69	42 + 27
D	60 + 60 = 120	16 + 20 = 36	6	216	96	42 + 2 x 27
E	60 + 60 = 120	$18 + 22^{1/2} = 40^{1/2}$	6	243	123	42 + 3 x 27
	-	-	-	-	330	4x+42+6X27

Trường hợp thứ hai: Giá cả sản xuất hạ xuống.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ không thay đổi; loại đất *A* không còn tham gia cạnh tranh nữa, loại đất *B* không đem lại địa tô nữa.

BIỂU XVI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	5	120	00	0
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	5	140	20	20
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	5	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	5	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; loại đất *A* bị gạt ra ngoài cuộc cạnh tranhl loại đất *B* không đem lại địa tô nữa.

BIỂU XVII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
B	60 + 60 = 120	12 + 19 = 21	55/7	120	00	0
C	60 + 60 = 120	$14 + 10^{1/2} = 24^{1/2}$	55/7	140	20	20
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	55/7	160	40	2 x 20
E	60 + 60 = 120	$18 + 13^{1/2} = 30^{1/2}$	55/7	180	60	3 x 20
	-	-	-	-	120	6 x 20

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên; loại đất *A* vẫn tham gia cạnh tranh, loại đất B đem lại địa tô.

BIỂU XVIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 15 = 25	$4^{4/5}$	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 18 = 30	$4^{4/5}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 21 = 35	$4^{4/5}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 24 = 40	$4^{4/5}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 27 = 45	$4^{4/5}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Trường hợp thứ ba. Giá cả sản xuất tăng lên.

A. Loại đất *A*, không đem lại tô, vẫn đóng vai trò điều tiết giá cả.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai vẫn không thay đổi; điều đó quyết định hiệu suất giảm xuống của lần đầu tư thứ nhất.

BIỂU XIX

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	$7^{1/2}$ + 10 = $17^{1/2}$	$6^{6/7}$	120	00	0
B	60 + 60 = 120	9 + 12 = 21	$6^{6/7}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	$10^{1/2}$ + 14 = $24^{1/2}$	$6^{6/7}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	12 + 16 = 28	$6^{6/7}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	$13^{1/2}$ + 18 = $31^{1/2}$	$6^{6/7}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống; điều này không loại trừ tình hình hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất vẫn đứng nguyên không thay đổi.

BIỂU XX

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	10 + 5 = 15	8	120	0	0
B	60 + 60 = 120	12 + 6 = 18	8	144	24	24
C	60 + 60 = 120	14 + 7 = 21	8	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	16 + 8 = 24	8	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	18 + 9 = 27	8	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên, theo giả thiết của chúng ta thì điều đó làm cho hiệu suất của lần đầu tư thứ nhất giảm xuống.

BIỂU XXI

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
A	60 + 60 = 120	5 + $12^{1/2}$ = $17^{1/2}$	$6^{6/7}$	120	00	0
B	60 + 60 = 120	6 + 15 = 21	$6^{6/7}$	144	24	24
C	60 + 60 = 120	7 + $17^{1/2}$ = $24^{1/2}$	$6^{6/7}$	168	48	2 x 24
D	60 + 60 = 120	8 + 20 = 28	$6^{6/7}$	192	72	3 x 24
E	60 + 60 = 120	9 + $22^{1/2}$ = $31^{1/2}$	$6^{6/7}$	216	96	4 x 24
	-	-	-	-	240	10 x 24

B. Một loại đất phẩm chất kém hơn (gọi bằng a) trở thành có tác dụng điều tiết giá cả và do đó loại đất *A* sẽ đem lại địa tô. Điều này cho phép năng suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi trong tất cả mọi biến thể.

Biến thể 1: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai không thay đổi.

BIỂU XXII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-lnh	Mức tăng của địa tô
a	120	16	$7^{1/2}$	120	0	2 x 0
A	60 + 60 = 120	10 + 10 = 20	$7^{1/2}$	150	30	30
B	60 + 60 = 120	12 + 12 = 24	$7^{1/2}$	180	60	2 x 30
C	60 + 60 = 120	14 + 14 = 28	$7^{1/2}$	210	90	3 x 30
D	60 + 60 = 120	16 + 16 = 32	$7^{1/2}$	240	120	4 x 30
E	60 + 60 = 120	18 + 18 = 36	$7^{1/2}$	270	150	3 x 30
	-	-	-	-	450	15 x 30

Biến thể 2: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống:

BIỂU XXIII

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
a	120	15	8	120	00	0
A	60 + 60 = 120	$10 + 7^{1/2} = 17^{1/2}$	8	140	20	20
B	60 + 60 = 120	12 + 9 = 21	8	168	48	20 x 28
C	60 + 60 = 120	$14 + 10^{1/2} = 24^{1/2}$	8	1496	76	20 + 2 x 28
D	60 + 60 = 120	16 + 12 = 28	8	224	104	20 + 3 x 28
E	60 + 60 = 120	$18 + 13^{1/2} = 31^{1/2}$	8	252	132	20 + 4 x 28
	-	-	-		380	5 x 20 + 10 x 28

Biến thể 3: Hiệu suất của lần đầu tư thứ hai tăng lên:

BIỂU XXIV

Loại đất	Giá cả sản xuất si-linh	Sản phẩm bu-sen	Giá bán si-linh	Thu hoạch si-linh	Địa tô si-linh	Mức tăng của địa tô
a	120	16	$7^{1/2}$	120	0	0
A	60 + 60 = 120	$10 + 12^{1/2} = 22^{1/2}$	$7^{1/2}$	$168^{3/4}$	$48^{3/4}$	$15 + 33^{3/4}$
B	60 + 60 = 120	12 + 15 = 27	$7^{1/2}$	$202^{1/2}$	$82^{1/2}$	$15 + 2 \times 33^{3/4}$
C	60 + 60 = 120	$14 + 17^{1/2} = 31^{1/2}$	$7^{1/2}$	$236^{1/4}$	$116^{1/4}$	$15 + 3 \times 33^{3/4}$
D	60 + 60 = 120	16 + 20 = 36	$7^{1/2}$	270	150	$15 + 4 \times 33^{3/4}$
E	60 + 60 = 120	$18 + 22^{1/2} = 40^{1/2}$	$7^{1/2}$	$303^{3/4}$	$183^{3/4}$	$15 + 5 \times 33^{3/4}$
	-	-	-	-	$581^{1/4}$	$5 \times 15 + 15 \times 33^{3/4}$

Từ các biểu trên đây chúng ta có thể rút ra những kết luận như sau:

Trước hết, nếu lấy loại đất có tác dụng điều tiết, không đem lại tô, làm điểm không, thì trình tự các loại địa tô so với nhau sẽ hoàn toàn giống như trình tự các số chênh lệch về mức độ phì nhiêu. Cái quyết định địa tô, không phải là số lượng thu hoạch tuyệt đối, mà là số chênh lệch về mức thu hoạch. Vô luận thu hoạch của các loại đất khác nhau là 1, 2, 3, 4, 5 bu-sen hay 11, 12, 13, 14, 15 bu-sen mỗi a-cơ; địa tô trong cả hai trường hợp, theo thứ tự, vẫn là 0, 1, 2, 3, 4 bu-sen hoặc ngang với những số tiền tương ứng.

Nhưng đối với tổng số địa tô trong lần đầu tư thứ hai vào cùng một đám đất thì kết quả còn quan trọng hơn nhiều.

Trong mười ba trường hợp nghiên cứu trên đây, có năm trường hợp trong đó khi đầu tư tăng lên gấp đôi thì đồng thời tổng số địa tô cũng *tăng gấp đôi:* từ 10 x 12 si-linh tăng lên thành 10 x 24 si-linh, tức là 240 si-linh. Năm trường hợp đó là:

Trường hợp I, giá cả đứng nguyên không thay đổi, biến thể I: mức tăng sản xuất vẫn không thay đổi (biểu XII).

Trường hợp II, giá cả hạ xuống, biến thể 3: mức sản xuất tăng dần lên (biểu XVIII).

Trường hợp III, giá cả tăng lên, khả năng thứ nhất, trong đó loại đất *A* vẫn giữ tác dụng điều tiết trong cả ba biến thể (các biểu XIX, XX, XXI).

Có bốn trường hợp, trong đó địa tô *tăng lên hơn gấp đôi;* cụ thể là:

Trường hợp I, biến thể 3, giá cả đứng nguyên không thay đổi, nhưng sản xuất thì tăng dần lên (biểu XV). Tổng số địa tô lên đến 330 si-linh.

Trường hợp III, khả năng thứ hai, trong đó loại đất A có đem lại địa tô, trong cả ba biến thể (biểu XXII, địa tô = 15 x 30 = 450 si-linh;

biểu XXIII, địa tô = 5 x 20 ÷ 10 x 28 = 380 si-linh; biểu XXIV, địa tô = 5 x 15 ÷ 15 x 33$^{3}/_{4}$ – 581$^{1}/_{4}$ si-linh).

Có một trường hợp, trong đó địa tô *tăng lên* nhưng không gấp đôi số địa tô thu được do lần đầu tư thứ nhất:

Trường hợp I, giá cả đứng nguyên không thay đổi, biến thể 2: hiệu suất của lần đầu tư thứ hai giảm xuống, trong những điều kiện không làm cho địa tô của loại đất *B* mất hẳn (biểu XIV, địa tô = 4 x6 x 21 = 150 si-linh).

Cuối cùng, chỉ có trong ba trường hợp là tổng số địa tô do lần đầu tư thứ hai đem lại, trên toàn thể các loại đất, vẫn y như khi chỉ có lần đất tư thứ nhất (biểu XI): đó là những trường hợp khi loại đất *A* bị loại ra ngoài sự cạnh tranh, loại đất *B* trở thành có tác dụng điều tiết, do đó không đem lại địa tô nữa. Cho nên không những địa tô trên loại đất B không còn nữa, mà địa tô của mỗi một khâu tiếp theo đó trong trình tự địa tô cũng đều giảm bớt đi; kết quả do tình hình đó quyết định. Mấy trường hợp đó là:

Trường hợp I, biến thể 2, khi có những điều kiện dẫn đến chỗ làm cho loại đất *A* bị loại ra khỏi cạnh tranh (biểu XIII). Tổng số địa tô = 6 x 20 = 10 x 12 = 120, như trong biểu XI.

Trường hợp II, biến thể 1 và 2. Theo giả thiết của chúng ta, loại đất *A* ở đây tất nhiên bị loại ra (biểu XVI và XVII); tổng số địa tô vẫn là = 6 x 20 = 10 x 12 =120 si-linh.

Như thế có nghĩa là: trong đại đa số tất cả các trường hợp có thể có, địa tô đều tăng lên vì tư bản đầu tư vào ruộng đất đã tăng thêm, dù người ta lấy địa tô trên mỗi a-cơ loại đất đem lại địa tô, hay nhất là lấy tổng số địa tô mà xét, thì cũng vậy. Trong mười ba trường hợp nghiên cứu trên đây, chỉ có ba trường hợp là trong tổng số địa tô vẫn đứng nguyên không thay đổi. Đó là những trường hợp mà loại đất kém nhất – trước đây vẫn không đem lại địa tô và do đó có tác dụng điều tiết giá cả - bị loại ra, và loại đất trực tiếp cao hơn bây giờ thế

chân nó, tức là không đem lại địa tô nữa. Nhưng, ngay cả trong trường hợp đó, địa tô trên các loại đất tốt nhất cũng tăng lên so với số địa tô đã thu được do lần đầu tư thứ nhất; trong lúc địa tô trên loại đất *C* sụt từ 24 xuống 20 si-linh, thì địa tô trên loại đất *D* và *E* lại tăng từ 36 và 48 lên 40 và 60 si-linh.

Tổng số địa tô chỉ có thể sụt xuống dưới mức thu được trong lần đầu tư thứ nhất (biểu XI) nếu, ngoài loại đất *A* ra, loại đất *B*, cũng bị loại ra ngoài cuộc cạnh tranh, loại đất *C* từ đó trở thành loại đất có tác dụng điều tiết và không đem lại địa tô nữa.

Vậy, tư bản bỏ vào ruộng đất càng lớn, nông nghiệp của một nước, và nói chung nền văn minh của nước đó càng phát triển, thì địa tô trên mỗi a-cơ cũng như tổng số địa tô càng tăng lên và cống vật mà xã hội phải nộp cho bọn đại địa chủ, dưới hình thái lợi nhuận siêu ngạch, lại càng to lớn, chừng nào tất cả các loại đất được canh tác đều vẫn còn khả năng cạnh tranh.

Quy luật trên đây giải thích tại sao giai cấp đại địa chủ lại có một sức sống ghê gớm như thế. Không một giai cấp xã hội nào sống một cách hoang phí như vậy, không một giai cấp xã hội nào lại đòi hỏi, như giai cấp địa chủ, cái quyền sống một cuộc đời xa xỉ có truyền thống và "thích hợp với đẳng cấp" như vậy, mà không cần biết số tiền cần thiết cho cuộc sống xa hoa đó do đâu mà ra; không một giai cấp xã hội nào lại chồng chất mãi nợ nần lên một cách không hối tiếc như vậy. Tuy nhiên giai cấp đó vẫn cứ thoát được nhờ có tư bản của kẻ khác bỏ vào ruộng đất và đem lại cho nó những khoản địa tô không theo một tỷ lệ nào so với lợi nhuận mà bản thân nhà tư bản thu được.

Những quy luật ấy cũng giải thích vì sao sức sống đó của giai cấp đại địa chủ lại khô kiệt dần đi.

Khi những hàng rào quan thuế của Anh đánh vào lúa mì bị bãi bỏ vào hồi năm 1846, bọn chủ xưởng Anh tưởng rằng họ đã biến được tầng lớp địa chủ quý tộc thành những kẻ khốn cùng. Nhưng sự thật thì trái lại, bọn địa chủ quý tộc càng trở nên giàu hơn bao giờ hết. Làm sao lại có thể như vậy được? Rất giản đơn thôi. Trước hết, theo hợp đồng bọn địa chủ bắt buộc những người phéc-mi-ê từ nay phải đầu tư hàng năm 12 p.xt. mỗi a-cơ chứ không phải 8 nữa; sau nữa, bọn địa chủ, có rất nhiều đại diện trong Hạ nghị viện, đã tự cấp cho chúng một khoản tiền trợ cấp của chính phủ để làm các công trình tiêu nước và những công trình cải tạo chất đất có tính chất lâu dài khác trên những ruộng đất của chúng. Vì những đất xấu nhất không nơi nào hoàn toàn bị gạt ra ngoài phạm vi canh tác, và quá lắm chúng cũng chỉ bị đem dùng vào những mục đích khác, hơn nữa trong phần lớn các trường hợp cũng chỉ là tạm thời thôi, cho nên địa tô đã tăng thêm tỷ lệ với mức tăng thêm đầu tư, thành ra bọn địa chủ quý tộc lại càng ở trong những điều kiện tốt hơn trước.

Nhưng không có cái gì là vĩnh cửu cả. Những tàu thuỷ vượt đại dương, những con đường sắt ở Nam Mỹ và Bắc Mỹ và ở ấn Độ đã làm cho những vùng rất đặc biệt có khả năng tham gia cạnh tranh trên các thị trường ngũ cốc châu Âu. Một mặt, đó là những đồng cỏ ở Bắc Mỹ, nhưng păm-pa-xơ ở ác-hen-ti-na, những thảo nguyên mênh mông mà chính tự nhiên đã chuẩn bị sẵn sàng cho việc canh tác, những đất đai chưa từng khai phá, đã đem lại trong nhiều năm những vụ thu hoạch dồi dào mà không cần phân bón và thậm chí với những phương pháp canh tác cổ sơ nữa. Mặt khác, lại có những đất đai thuộc các công xã nông dân ở Nga và Ấn Độ, họ bắt buộc phải bán đi một phần không ngừng càng ngày càng lớn số sản phẩm của họ, để có tiền cần thiết đóng những thứ thuế mà chế độ chuyên chế hà khắc của nhà nước đã bóp nặn của họ, rất lắm khi bằng cách tra tấn nhục hình. Những sản phẩm đó phải đem bán đi – không kể gì đến giá cả sản xuất – theo giá cả mà

thương nhân bằng lòng trả cho họ, vì người nông dân tuyệt đối cần có tiền để trả khi kỳ hạn đã tới. Đứng trước sự cạnh tranh ấy – sự cạnh tranh của đất đai còn nguyên vẹn ở những vùng thảo nguyên và sự cạnh tranh của những người nông dân Nga và Ấn Độ bị đè bẹp dưới ách của thuế khoá nặng nề – người phéc-mi-ê hay người nông dân châu Âu không thể chống đỡ nổi, theo tỷ suất địa tô trước đây. Ở châu Âu, một bộ phận đất đai không còn đủ sức cạnh tranh nữa trong việc sản xuất lúa mì nữa; địa tô hạ xuống khắp nơi; đối với châu Âu trường hợp thứ hai, biến thể 2, của chúng ta: tình trạng giá cả lúa mì hạ xuống và hiệu suất của tư bản phụ thêm giảm dần xuống, đã trở thành thông lệ; do đó từ xứ Xcốt-len đến nước I-ta-li-a và từ miền Nam nước Pháp đến miền Đông Phổ, đâu đâu cũng nghe thấy những lời ca thán của bọn địa chủ. May sao, không phải là tất cả các thảo nguyên đều đã được canh tác; hiện giờ hãy còn có khá đủ thảo nguyên để làm cho bọn đại địa chủ ở châu Âu – và cả bọn tiểu chủ nữa - đi đến chỗ bị phá sản – Ph.Ă.}.

Khi nghiên cứu địa tô chênh lệch, cần nghiên cứu các mục dưới đây:

A - Địa tô chênh lệch.

1. Khái niệm về địa tô chênh lệnh. Lấy sức nước làm thí dụ để nói rõ. Chuyển sang địa tô nông nghiệp theo đúng nghĩa của danh từ này.

2. Địa tô chênh lệch I, do mức độ phì nhiêu khác nhau của các khoảnh đất khác nhau mà ra.

3. Địa tô chênh lệch II, do những khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một đám đất mà ra. Phải nghiên cứu địa tô chênh lệch II, trong trường hợp giá cả sản xuất:

a) đứng nguyên không thay đổi,

b) hạ xuống,

c) tăng lên.

Ngoài ra, lại cần nghiên cứu:

d) Sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô.

4. ảnh hưởng của địa tô ấy đối với tỷ suất lợi nhuận.

B – Địa tô tuyệt đối

C – Giá cả ruộng đất.

D – Kết luận về địa tô.

Sự nghiên cứu về toàn bộ địa tô chênh lệch dẫn đến kết luận chung dưới đây:

Thứ nhất: Lợi nhuận siêu ngạch có thể hình thành bằng nhiều cách. Một mặt nó hình thành trên cơ sở địa tô chênh lệch I, nghĩa là bằng cách đầu tư toàn bộ tư bản nông nghiệp vào một diện tích gồm nhiều loại đất có mức độ phì nhiêu khác nhau. Sau nữa, dưới dạng địa tô chênh lệch II, nó hình thành trên cơ sở hiệu suất chênh lệch khác nhau của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất, nghĩa là trên cơ sở một năng suất lớn hơn – biểu hiện bằng những quác-tơ lúa mì chẳng hạn, so với năng suất đạt được cùng với một lượng đầu tư như thế trên đám đất xấu nhất không đem lại địa tô, nhưng lại có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất. Nhưng, dù lợi nhuận siêu ngạch ấy có xuất hiện bằng con đường nào đi nữa, thì sự chuyển hóa lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, do đó, việc chuyển lợi nhuận siêu ngạch từ tay người tá điền sang tay địa chủ, bao giờ cũng giả định phải có điều kiện sơ bộ sau đây: các giá cả sản xuất cá biệt thực tế (nghĩa là độc lập với giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết thị trường) của những sản phẩm cá biệt do các khoản đầu tư liên tục đem lại, phải được san bằng thành một giá cả sản xuất cá biệt trung bình trước đã. Phần trội lên của giá cả sản xuất chung có tác dụng

điều tiết của sản phẩm trên một a-cơ so với giá cả sản xuất cá biệt trung bình của nó sẽ cấu thành địa tô trên mỗi a-cơ và quyết định đại lượng của địa tô ấy. Đối với địa tô chênh lệch I thì có thể phân biệt được các kết quả chênh lệch, vì chúng là kết quả đã đạt được trên những mảnh đất khác nhau, nằm ở cạnh nhau, với một mức đầu tư được coi là mức tiêu chuẩn trên mỗi a-cơ và với phương thức canh tác tiêu chuẩn tương ứng với mức đầu tư ấy. Nhưng trong địa tô chênh lệch II, thì trước hết phải làm cho những kết quả ấy thành ra có thể phân biệt được; thật vậy, lúc ban đầu cần phải chuyển hóa chúng trở lại thành địa tô chênh lệch I, mà điều này chỉ có thể làm được theo cách đã nói trên đây. Chẳng hạn, chúng ta hãy quay trở lại biểu III trang 351.

Loại đất *B* với khoản đầu tư thứ nhất 2 1/2 p.xt. sinh sản được 2 quác-tơ mỗi a-cơ và với khoản đầu tư thứ hai cũng lớn như vậy thì sinh sản được 1 1/2 quác-tơ, cộng là 3 1/2 quác-tơ cũng trên một a-cơ ấy. Trong số 3 1/2 quác-tơ sản phẩm thu được trên cùng một đám đất, không thể nào phân biệt được phần nào là kết quả của khoản đầu tư thứ nhất và phần nào là khoản đầu tư thứ hai. Trên thực tế, 3 1/2 quác-tơ ấy là sản phẩm của tổng tư bản 5 p.xt.; và trên thực tế vấn đề chỉ là: một tư bản 2 1/2 p.xt. thì đem lại 2 quác-tơ, nhưng một tư bản 5 p.xt. lại không đem lại 4 quác-tơ mà chỉ đem lại có 3 1/2 thôi. Nếu 5 p.xt. ấy đem lại 4 quác-tơ, thành thử thu hoạch của hai khoản đầu tư đều như nhau, hoặc đem lại 5 quác-tơ, thành thử khoản đầu tư thứ hai đã đem lại trội lên một quác-tơ, thì vấn đề cũng hoàn toàn không có gì thay đổi. Giá cả sản xuất của 2 quác-tơ đầu tiên là 1 1/2 p.xt. mỗi quác-tơ; giá cả sản xuất của 1 1/2 quác-tơ thứ hai là 2 p.xt. mỗi quác-tơ. Như vậy, giá cả sản xuất của cả 3 1/2 quác-tơ là 6 p.xt. Đó là giá cả sản xuất cá biệt của tổng sản phẩm, tính trung bình là 1 p.xt.. 14 2/7 si-linh mỗi quác-tơ, hay tính tròn đi là 1 3/4 p.xt. Vậy, với một giá cả sản xuất chung là 3 p.xt. do loại đất *A* quyết định, thì tình hình đó đem lại một lợi nhuận siêu ngạch là 1 1/4 p.xt mỗi

quác-tơ, tức là 43/8 p.xt. đối với toàn bộ 31/2 quác-tơ. Theo giá cả sản xuất trung bình của loại đất *B* thì tính con số tròn là 11/2 quác-tơ. Như vậy, lợi nhuận siêu ngạch của *B* biểu hiện thành một phần tương ứng của sản phẩm của *B*, tức là thành 11/2 quác-tơ cấu thành địa tô bằng lúa mì, và chiếu theo giá cả sản xuất chung thì bán được 41/2 p.xt.. Song ngược lại, chỗ sản phẩm trội lên của mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* so với mỗi a-cơ thuộc loại đất *A*, không phải đã là lợi nhuận siêu ngạch luôn ngay đâu, do đó, cũng không phải đã là sản phẩm siêu ngạch luôn ngay đâu. Theo giả thiết của chúng ta, mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* sản xuất được 31/2 quác-tơ, còn mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* chỉ sản xuất được 1 quác-tơ thôi. Như vậy sản phẩm dôi ra của *B* là 21/2 quác-tơ, nhưng sản phẩm siêu ngạch thì chỉ là 11/2 quác-tơ thôi; vì tư bản đầu tư ở *B* lớn gấp đôi tư bản đầu tư ở *A*, do đó, giá cả sản xuất cũng lên gấp đôi. Nếu ở *A*, người ta cũng đầu tư 5 p.xt. thì, với một tỷ suất hiệu suất vẫn đứng nguyên không thay đổi, sản phẩm sẽ là 2 quác-tơ, chứ không phải 1, và do đó, người ta thấy rõ rằng muốn tìm ra số sản phẩm siêu ngạch thực tế thì người ta đem so sánh 31/2 với 2, chứ không phải so sánh 31/2 với 1; vậy, sản phẩm siêu ngạch không phải là 21/2 quác-tơ, mà chỉ là 11/2 quác-tơ thôi. Nhưng tiếp nữa, nếu người ta đầu tư vào *B* một lần thứ ba là 21/2 p.xt., và nếu lần đầu tư này chỉ đem lại có 1 quác-tơ, thành thử quác-tơ này tốn kém hết 3 p.xt.. giống như quác-tơ sản xuất ra ở *A*, thì giá bán 3 p.xt. của nó cũng chỉ vừa đủ để kéo lại giá cả sản xuất và chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi, nhưng không đem lại lợi nhuận siêu ngạch, do đó không có một tí gì có thể chuyển hóa thành địa tô. Sản phẩm của mỗi a-cơ thuộc bất cứ loại đất nào đem so với sản phẩm của mỗi a-cơ thuộc loại đất *A* cũng không chỉ cho ta thấy rõ được rằng sản phẩm đem so sánh đó là kết quả của một khoản đầu tư như nhau hay lớn hơn; cũng không cho ta thấy rõ được rằng chỗ sản phẩm phụ thêm chỉ là vừa đủ kéo lai giá cả sản xuất, hay nó do một tư bản phụ thêm có hiệu suất cao hơn, đem lại.

Thứ hai: Khi tỷ suất hiệu suất của các khoản đầu tư phụ thêm ngày càng giảm xuống, - vì đây là đang nói tới việc hình thành lợi nhuận siêu ngạch mới, cho nên giới hạn của những khoản đầu tư phụ thêm này là khoản đầu tư nào chỉ vừa đủ kéo lại giá cả sản xuất, tức là khoản đầu tư nào sản xuất ra một quác-tơ với một giá cả cũng bằng với giá cả của một khoản đầu tư ngang như thế trên một a-cơ thuộc loại đất *A* để sản xuất ra một quác-tơ, theo trong giả thiết của chúng ta là theo giá cả 3 p.xt., tức là cái giới hạn bắt đầu từ đó tổng số đầu tư trên mỗi a-cơ thuộc loại đất *B* không đem lại địa tô nữa, - cái giới hạn đó sẽ đạt được khi nào giá cả sản xuất cá biệt trung bình của sản phẩm trên mỗi a-cơ của *B* đã cao lên bằng giá cả sản xuất của sản phẩm trên mỗi a-cơ của *A*.

Nếu, trên loại đất *B*, người ta đầu tư một tư bản phụ thêm chỉ vừa đủ kéo lại giá cả sản xuất, và do đó, không hình thành được lợi nhuận siêu ngạch, cũng không hình thành địa tô mới, thì mặc dầu điều đó làm tăng giá cả sản xuất cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ, nhưng đó không đụng chạm đến lợi nhuận siêu ngạch do các khoản đầu tư trước kia đem lại, do đó, cũng không đụng chạm đến địa tô mà trước đây người ta có thể nhận được. Bởi vì giá cả sản xuất trung bình bao giờ cũng vẫn thấp hơn giá cả sản xuất của loại đất *A*, và nếu số chênh lệch trong giá cả của mỗi quác-tơ giảm bớt, thì số quác-tơ lại tăng lên theo cùng một tỷ lệ, thành thử tổng số trội ra trong giá cả vẫn y nguyên không thay đổi.

Trong trường hợp nói đó, hai lần đầu tư đầu tiên 5 p.xt. trên loại đất *B* đã đem lại 31/2 quác-tơ, như vậy, theo giả thiết của chúng ta, nó đã đem lại 11/2 quác-tơ địa tô = 41/2 p.xt.. Nếu ngoài ra người ta còn đầu tư thêm một tư bản thứ ba 21/2 p.xt. nữa và khoản đầu tư này chỉ sản xuất được thêm 1 quác-tơ thôi, thì tổng giá cả sản xuất của 41/2 quác-tơ (kể cả 20% lợi nhuận) = 9 p.xt. do đó, giá cả trung bình của mỗi quác-tơ = 2 p.xt.. Như vậy ở *B*

giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ đã tăng từ 15/7 p.xt. lên đến 2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ, so với giá cả có tác dụng điều tiết của loại đất *A*, đã sụt từ 12/7 p.xt. xuống 1 p.xt.. Nhưng: 1 x 41/2 = 41/2 p.xt., cũng hệt như trước kia: 12/7 x 31/2 = 41/2 p.xt..

Giả thử có một tư bản phụ thêm thứ tư và thứ năm nữa, mỗi khoản tư bản là 21/2 p.xt., được đầu tư vào *B* và chỉ sản xuất mỗi quác-tơ theo giá cả sản xuất chung thôi, như vậy tổng sản phẩm trên mỗi a-cơ giờ đây là 61/2 quác-tơ, toàn bộ giá cả sản xuất của tổng sản phẩm là 15 p.xt.. Ở *B*, giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ sẽ từ 2 p.xt. tăng lên 24/13 p.xt.; so với giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết của *A*, lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ sẽ từ 1 p.xt. sụt xuống 91/13 p.xt.; nhưng bây giờ phải tính 9/13 p.xt. ấy trên 61/2 quác-tơ, chứ không phải trên 41/2. Và 9/13 x 61/2 = 1 x 41/12 p.xt..

Trong những điều kiện đó, trước hết có thể rút ra kết luận: không cần có một sự tăng lên nào của giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết để làm cho những khoản đầu tư phụ thêm trên các loại đất đem lại địa tô có thể thực hiện được, ngay cả với quy mô khiến cho và thậm chí đầu tư thêm số tư bản phụ thêm hoàn toàn không đem lại lợi nhuận siêu ngạch nữa, mà chỉ đem lại có lợi nhuận trung bình thôi. Thêm nữa, còn có thể rút ra kết luận: ở đây tổng số lợi nhuận siêu ngạch trên mỗi a-cơ vẫn giữ nguyên không thay đổi, mặc dù lợi nhuận siêu ngạch trong mỗi quác-tơ có giảm đi như thế nào chăng nữa; sự giảm sút đó bao giờ cũng được bù lại bằng sự tăng thêm tương đương về số quác-tơ sản xuất ra trên mỗi a-cơ. Muốn cho giá cả sản xuất trung bình được nâng lên ngang mức giá cả sản xuất chung (tức là đạt tới 3 p.xt. trên loại đất *B*), cần phải bỏ tư bản phụ thêm như thế nào để cho sản phẩm của những tư bản phụ thêm đó sẽ có một giá cả sản xuất cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt.. Nhưng chúng ta sẽ thấy rằng chỉ

riêng điều đó cũng không đủ để làm cho giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* cao bằng giá cả sản xuất chung là 3 p.xt..

Giả thiết rằng trên loại đất *B*, người ta đã sản xuất được:

1. 31/2 quác-tơ, theo giá cả sản xuất trước kia = 6 p.xt.; như vậy là có hai khoản đầu tư, mỗi khoản 21/2 p.xt., cả hai đều đem lại lợi nhuận siêu ngạch, nhưng với mức giảm dần xuống.

2. 1 quác-tơ theo giá cả 3 p.xt.; đây là một khoản đầu tư mà giá cả sản xuất cá biệt vừa bằng giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết.

3. 1 quác-tơ theo giá cả 4 p.xt.; đây là một khoản đầu tư mà giá cả sản xuất cá biệt cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết là 331/3%.

Thế là chúng ta có 51/2 quác-tơ, mỗi a-cơ theo giá cả 13 p.xt., với một tư bản bỏ ra là 107/10 p.xt., tức là bằng bốn lần khoản đầu tư ban đầu, nhưng sản phẩm lại chưa bằng ban lần sản phẩm của lần đầu tư thứ nhất.

51/2 quác-tơ với 13 p.xt., tính ra giá cả sản xuất trung bình là 24/11 p.xt., mỗi quác-tơ; như vậy, với một giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., mỗi quác-tơ đã có một số thặng dư là 7/11 p.xt. có thể chuyển hóa thành địa tô. Bán 51/2 quác-tơ ấy đi theo giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., người ta có 161/2 p.xt.. Trừ đi 13 p.xt. chi phí sản xuất, còn lại 31/2 p.xt. lợi nhuận siêu ngạch, hay địa tô, tính theo giá cả sản xuất trung bình hiện nay của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* là 21/14 p.xt. mỗi quác-tơ thì 31/2 p.xt. ấy đại biểu cho 125/52 p.xt. quác tơ. Như vậy, địa tô bằng tiền đã giảm đi 1 p.xt. và địa tô bằng lúa mì giảm đi khoảng 1/2 quác-tơ, mặc dù tư bản phụ thêm lần thứ tư ở *B* không những không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, mà còn không đem lại đủ lợi nhuận trung bình nữa, nhưng ở đó vẫn tiếp tục đem lại lợi nhuận siêu ngạch và địa tô như trước đây. Giả thử rằng không những lần đầu tư thứ ba, mà cả lần đầu tư thứ hai nữa, đều sản xuất với một giá cả cao hơn giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết; như thế, tổng sản lượng sẽ là:

31/2 quác-tơ theo giá 6 p.xt. + 2 quác-tơ theo giá 8 p.xt.; cộng là 51/2 quác-tơ với chi phí sản xuất là 14 p.xt.. Giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ sẽ là 26/11 p.xt.; do đó, có một số dư là 5/11 p.xt.. Tất cả 51/2 quác-tơ ấy bán theo giá 3 p.xt. sẽ đem lại 161/2 p.xt.; trừ đi 14 p.xt. là chi phí sản xuất thì còn lại 21/2 p.xt. tô. Với giá cả sản xuất trung bình hiện giờ trên loại đất B thì con số đó đem lại $^{55}/_{56}$ quác-tơ. Như vậy là vẫn có địa tô, tuy ít hơn trước.

Dù sao cái đó cũng cho chúng ta thấy rằng trên các loại đất tốt, những loại đất trên đó tư bản phụ thêm đem lại một sản phẩm đắt hơn giá cả có tác dụng điều tiết thì địa tô - ít ra là trong những giới hạn có thể thừa nhận được trong thực tiễn – sẽ không mất hẳn đi, mà chỉ giảm bớt một cách tỷ lệ, một mặt là tương ứng với cái phần mà số tư bản có hiệu suất tương đối kém ấy chiếm trong tổng số tư bản đã bỏ ra, và mặt khác là với mức giảm xuống của hiệu suất của tư bản ấy. Giá cả trung bình của sản phẩm của tư bản ấy cũng vẫn còn thấp hơn giá cả có tác dụng điều tiết và cũng vẫn để lại một số lợi nhuận siêu ngạch có thể chuyển hóa thành địa tô.

Bây giờ chúng ta hãy giả thiết rằng giá cả trung bình của mỗi quác-tơ trên loại đất *B* nhất trí với giá cả sản xuất chung, do kết quả của bốn lần đầu tư liên tiếp (21/2, 21/2, 5 và 5 p.xt.) có năng suất giảm dần xuống.

Tư bản p.xt		Lợi nhuận p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá cả sản xuất		Giá bán p.xt.	Thu hoạch p.xt.	Số dư dành cho địa tô	
				mỗi quác-tơ p.xt.	cộng p.xt.			quác-tơ	p.xt.
1.	21/2	1/2	2	11/2	3	3	6	1	3
2.	21/2	1/2	11/2	2	3	3	41/2	1/2	11/2
3.	5	1	11/2	4	6	3	41/2	- 1/2	-11/2
4.	5	1	1	6	6	3	3	-1	3
	15	3	6	-	18	-	18	0	0

Trong thí dụ trên đây, người tá điền bán mỗi quác-tơ theo giá cả sản xuất cá biệt của nó và bán tổng số quác tơ theo giá cả sản xuất trung bình của mỗi quác-tơ, giá cả trung bình này nhất trí với giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt.. Như vậy, người tá điền vẫn tiếp tục thực hiện được trên 15 p.xt. tư bản của hắn một lợi nhuận như trước là 20% = 3 p.xt.. Nhưng địa tô đã biến mất. Vậy thì khi san bằng giá cả sản xuất cá biệt của mỗi quác-tơ cho ngang với giá cả sản xuất chung như vậy, số dư đã biến đi đâu?

Đối với lần đầu tư thứ nhất 21/2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch là 3 p.xt.; đối với lần đầu tư thứ hai 21/2 p.xt., lợi nhuận siêu ngạch là 11/2 p.xt; như vậy 1/3 tư bản ứng trước, tức là 5 p.xt. đem lại một tổng số lợi nhuận siêu ngạch là 41/2 p.xt. = 90%.

5 p.xt. của tư bản thứ 3 không những không đem lại một lợi nhuận siêu ngạch nào, mà sản phẩm của chúng là 11/2 quác-tơ, bán theo giá cả sản xuất chung, còn lỗ vốn 11/2 p.xt. Cuối cùng, lần đầu tư thứ tư, cũng là 5 p.xt., sản phẩm là 1 quác-tơ, nếu bán theo giá cả sản xuất chung, sẽ lỗ vốn 3 p.xt.. Vậy cả hai tư bản ấy chịu lỗ 41/2 p.xt.; như thế là khoản lỗ vốn này ngang với số lợi nhuận siêu ngạch 41/2 p.xt. do các tư bản 1 và 2 đã đem lại.

Các khoản lợi nhuận siêu ngạch và các khoản lỗ bù trừ cho nhau. Vì vậy địa tô đã biến mất. Trên thực tế, tình hình đó có thể diễn ra chỉ là vì các yếu tố của giá trị thặng dư, cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô, bây giờ đã tham gia vào sự hình thành lợi nhuận trung bình. Người phéc-mi-ê thực hiện được số lợi nhuận trung bình 3 p.xt. ấy trên số 15 p.xt., tức là 20%, lấy vào địa tô.

Việc san bằng giá cả sản xuất cá biệt trung bình của *B* ngang với giá cả sản xuất chung của *A* là giá cả có tác dụng điều tiết giá cả thị trường, giả định rằng số chênh lệch giữa giá cả cá biệt của sản phẩm do các khoản đầu tư đầu tiên đem lại và giá cả có tác dụng điều tiết cao hơn giá cả cá biệt đó, ngày

càng được san bằng đi và cuối cùng bị triệt tiêu bởi số chênh lệch giữa giá cả của sản phẩm do các khoản đầu tư về sau đem lại và giá cả có tác dụng điều tiết. Như vậy, cái biểu hiện thành lợi nhuận siêu ngạch khi sản phẩm của những lần đầu tư đầu tiên được bán riêng ra, giờ đây đã dần dần trở thành một bộ phận của giá cả sản xuất trung bình, do đó, đã tham gia vào sự hình thành lợi nhuận trung bình, cho đến khi nó hoàn toàn bị lợi nhuận trung bình này nuốt hết.

Giả thử ở *B* người ta chỉ đầu tư 5 p.xt. thôi, chứ không phải 15 p.xt. nữa, và giả thử 2 1/2 quác-tơ phụ thêm ở biểu trên đây được sản xuất ra bằng cách canh tác thêm 2 1/2 a-cơ mới thuộc loại đất *A*, với một mức đầu tư là 2 p.xt. mỗi a-cơ; như vậy, tư bản phụ thêm bỏ ra chỉ là 6 1/4 p.xt. và toàn bộ số chi ra để sản xuất 6 quác-tơ của *A* và của *B* sẽ chỉ là 11 1/4 p.xt. chứ không phải 15 p.xt. và toàn bộ giá cả sản xuất của 6 quác-tơ ấy, gồm cả lợi nhuận là 13 1/2 p.xt.. Cả 6 quác-tơ ấy cũng vẫn bán theo giá 18 p.xt. như trước, nhưng chi phí tư bản sẽ bớt được 3 3/4 p.xt. và địa tô trên loại đất *B* vẫn là 4 1/2 p.xt. mỗi a-cơ như trước. Nhưng nếu để sản xuất 2 1/2 quác-tơ phụ thêm ấy, người ta phải nhờ vào những đám đất xấu hơn *A*: A_1, A_2 chẳng hạn, thành thử đối với 1 1/2 quác-tơ của A1 giá cả sản xuất của mỗi quác-tơ sẽ là 4 p.xt., và giá cả sản xuất của một quác-tơ sau cùng trên A_2 sẽ là 6 p.xt.. thì tình hình sẽ lại khác. Trong trường hợp đó, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ là 6 p.xt. mỗi quác-tơ. Số 3 1/2 quác-tơ của *B* sẽ được bán với giá 21 p.xt. chứ không phải 10 1/2; kết quả là địa tô sẽ lên đến 15 p.xt. chứ không phải 4 1/2; địa tô bằng lúa mì sẽ là 2 1/2 quác-tơ chứ không phải 1 1/2. Bây giờ, mỗi một quác-tơ của *A* sẽ đem lại 3 p.xt. địa tô, tức là 1/2 quác-tơ.

Trước khi nghiên cứu sâu thêm về điểm này, chúng ta còn phải nêu nhận xét dưới đây:

Một khi cái bộ phận của tổng tư bản sản xuất ra 1 1/2 quác-tơ phụ thêm đã được bù trừ bởi cái bộ phận của tổng tư bản sản xuất

hụt đi 1 1/2 quác-tơ, thì giá cả trung bình của mỗi quác-tơ ở *B* sẽ được san bằng đi, nghĩa là sẽ nhất trí với giá cả sản xuất chung do *A* quyết định, tức là 3 p.xt. một quác-tơ. Vậy bao lâu mới thực hiện được việc bù trừ ấy, hay khối lượng tư bản có hiệu suất kém mà người ta phải đầu tư ở *B* để thực hiện được việc bù trừ ấy là bao nhiêu, - điều đó, một khi hiệu suất siêu ngạch của các khoản đầu tư đầu tiên đã có sẵn, phụ thuộc vào hiệu suất kém tương đối của các khoản đầu tư về sau, kém so với một khoản đầu tư ngang nhau trên loại đất *A* là loại đất xấu nhất có tác dụng điều tiết, hay phụ thuộc vào giá cả sản xuất cá biệt của sản phẩm do các khoản đầu tư về sau đem lại, so với giá cả có tác dụng điều tiết.

Qua việc nghiên cứu trên đây, trước hết ta có thể rút ra kết luận:

Thứ nhất. Chừng nào các tư bản bỏ thêm vào cùng một đám đất được đầu tư với một hiệu suất siêu ngạch nhất định nào đó, ngay cả với một hiệu suất siêu ngạch giảm dần xuống cũng vậy, địa tô bằng lúa mì và bằng tiền trên mỗi a-cơ sẽ tăng lên một cách tuyệt đối, mặc dù lại giảm bớt một cách tương đối so với tư bản ứng ra (nói một cách khác, tỷ suất lợi nhuận siêu ngạch hay tỷ suất địa tô, giảm xuống). Giới hạn ở đây là số tư bản phụ thêm chỉ đem lại lợi nhuận trung bình, hoặc là đối với sản phẩm của số tư bản phụ thêm này thì giá cả sản xuất cá biệt nhất trí với giá cả sản xuất chung. Trong những điều kiện ấy, giá cả sản xuất vẫn như cũ, trừ phi do lượng cung tăng thêm mà sản xuất của các loại đất xấu nhất trở nên thừa. Ngay cả khi giá cả hạ xuống, các tư bản phụ thêm ấy cũng vẫn còn có thể, trong những giới hạn nhất định, đem lại lợi nhuận siêu ngạch, mặc dù ít hơn.

Thứ hai. Việc đầu tư một tư bản phụ thêm chỉ đem lại có lợi nhuận trung bình, do đó, hiệu suất siêu ngạch của nó = 0,

tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến mức lợi nhuận siêu ngạch đã được hình thành, do đó, cũng không ảnh hưởng gì đến địa tô. Giá cả cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ sẽ vì thế mà tăng lên trên các loại đất tốt nhất, số thặng ra tính theo mỗi quác-tơ thì giảm đi, nhưng số quác-tơ đem lại số thặng ra đã giảm bớt đi ấy lại tăng lên, thành thử tích số vẫn như cũ.

Thứ ba. Những tư bản phụ thêm mà sản phẩm có giá cả sản xuất cá biệt cao hơn giá cả có tác dụng điều tiết, do đó, hiệu suất siêu ngạch của chúng không những = 0, mà còn dưới số không, còn là một số âm, nghĩa là còn thấp hơn hiệu suất của một khoản đầu tư ngang như thế trên loại đất *A* là loại đất có tác dụng điều tiết, - những tư bản phụ thêm ấy sẽ làm cho giá cả cá biệt trung bình của tổng sản phẩm thu được trên loại đất tốt nhất ngày càng nhích lại giá cả sản xuất chung; do đó, những tư bản phụ thêm ấy ngày càng thu hẹp mức chênh lệch giữa hai giá cả đó, mức chênh lệch cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô. Một bộ phận ngày càng lớn của cái trước kia vẫn cấu thành lợi nhuận siêu ngạch hoặc địa tô, bây giờ tham gia vào việc hình thành lợi nhuận trung bình. Tuy nhiên, tổng tư bản bỏ vào một a-cơ thuộc loại đất *B* vẫn tiếp tục đem lại một số lợi nhuận siêu ngạch, mặc dầu số lợi nhuận siêu ngạch này giảm xuống song song với việc tăng khối lượng tư bản có hiệu suất sút kém và với việc tăng mức độ hiệu suất sút kém ấy. Trong khi tư bản và sản xuất đều tăng lên, thì địa tô trên mỗi a-cơ ở đây sẽ hạ xuống một cách tuyệt đối, chứ không phải – như trong trường hợp thứ hai – chỉ hạ xuống một cách tương đối so với lượng đầu tư tăng lên.

Địa tô chỉ có thể mất đi khi giá cả sản xuất trung bình cá biệt của tổng sản phẩm trên loại đất tốt *B* nhất trí với giá cả có tác dụng điều tiết, do đó, khi toàn bộ lợi nhuận siêu ngạch của các khoản đầu tư đầu tiên có hiệu suất lớn hơn, đã bị sử dụng hết vào việc hình thành lợi nhuận trung bình.

Giới hạn tột cùng của việc địa tô giảm sút trên mỗi a-cơ là điểm mà địa tô hoàn toàn biến mất. Nhưng điểm đó không phải đã đạt được ngay từ lúc tư bản phụ thêm có một hiệu suất kém, mà chỉ đạt được khi nào những bộ phận tư bản phụ thêm có hiệu suất kém được bỏ ra với một khối lượng lớn đến nỗi tác dụng của chúng thủ tiêu hiệu suất thặng ra của những khoản đầu tư đầu tiên và hiệu suất của tổng số tư bản đầu tư trở thành ngang với hiệu suất của tư bản bỏ ra ở *A*, và vì vậy, giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ ở *B* sẽ ngang với giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ ở *A*.

Ngay cả trong trường hợp này, giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết, tức là 3 p.xt. mỗi quác-tơ, vẫn y nguyên như cũ, mặc dù địa tô không còn nữa. Chỉ khi nào vượt quá giới hạn đó thì giá cả sản xuất mới cao lên, do trình độ hiệu suất kém của tư bản phụ thêm tăng lên, hoặc do bản thân lượng tư bản phụ thêm tăng lên, nhưng vẫn có một mức độ hiệu suất kém như thế. Thí dụ, nếu trong biểu trên đây[1*], người ta thu hoạch trên cùng một đám đất 2 1/2 quác-tơ, chứ không phải 1 1/2, theo giá cả 4 p.xt. mỗi quác-tơ, thì tất cả sẽ có 7 quác-tơ với giá cả sản xuất là 22 p.xt.; giá cả sản xuất của mỗi quác-tơ sẽ là 3 1/2 p.xt., tức là cao hơn giá cả sản xuất chung là 1/7 p.xt., và như vậy giá cả sản xuất chung nhất định sẽ phải nâng lên.

Như vậy, người ta có thể đầu tư tư bản phụ thêm có hiệu suất kém và thậm chí có một hiệu suất càng ngày càng sút kém nữa, trong một thời gian khá lâu trước khi giá cả trung bình cá biệt của mỗi quác-tơ thu được trên các loại đất tốt nhất nhất trí với giá cả sản xuất chung và trước khi số trội lên của giá cả sau so với giá cả trước hoàn toàn biến mất, thành thử lợi nhuận siêu ngạch và địa tô cũng biến mất.

Ngay cả trong trường hợp trên đây xảy ra chăng nữa, lúc địa tô trên các loại đất tốt mất đi, thì giá cả trung bình cá biệt của

1* Xem tập này, tr.410

sản phẩm trên các loại đất ấy cũng chỉ mới ngang với giá cả sản xuất chung, do đó giá cả sản xuất chung chưa phải nhất thiết là nâng lên ngay.

Trong thí dụ nêu ra trên đây, loại đất *B*, mặc dù ở vào bậc thấp nhất trong các loại đất tốt hay các loại đất có đem lại địa tô, nhưng vẫn sinh sản được 31/2 quác-tơ với một tư bản 5 p.xt. có hiệu suất siêu ngạch, và sinh sản được 21/2 quác-tơ với một tư bản 10 p.xt. có hiệu suất kém; tổng cộng là 6 quác-tơ, trong đó 5/12 là do những bộ phận tư bản sau cùng có hiệu suất kém sản xuất ra. Và chỉ bắt đầu từ điểm đó giá cả sản xuất trung bình cá biệt của 6 quác-tơ ấy mới lên đến 3 p.xt. mỗi quác-tơ và do đó nhất trí với giá cả sản xuất chung.

Nhưng, theo quy luật của quyền sở hữu ruộng đất, 21/2 quác-tơ sau cùng này không thể sản xuất được theo cách đó với giá cả 3 p.xt. mỗi quác-tơ, trừ phi trường hợp người ta có thể thu hoạch 21/2 quác-tơ ấy trên 21/2 a-cơ phụ thêm thuộc loại đất *A*. Trường hợp giới hạn sẽ là trường hợp trong đó tư bản phụ thêm chỉ còn sản xuất được theo giá cả sản xuất chung. Quá giới hạn đó, tất nhiên phải đình chỉ việc đầu tư phụ thêm trên cùng một đám đất.

Thực vậy, nếu người tá điền phải trả 41/2 p.xt. địa tô đối với hai lần đầu tư đầu tiên,thì anh ta vẫn phải tiếp tục trả như vậy, và mỗi một lần đầu tư sản xuất ra mỗi quác-tơ giá 3 p.xt. sẽ dẫn tới chỗ làm giảm bớt một phần nào lợi nhuận của anh ta. Điều đó cản trở việc san bằng giá cả trung bình cá biệt cho ngang với giá cả sản xuất chung, khi có hiệu suất kém.

Chúng ta hãy đưa ra trường hợp này vào trong thí dụ trên kia, trong đó giá cả sản xuất của loại đất *A*, tức là 3 p.xt. mỗi quác-tơ, có tác dụng điều tiết đối với *B*.

Tư bản p.xt	Lợi nhuận p.xt	Giá cả sản xuất p.xt.	Sản phẩm quác-tơ	Giá cả sản xuất mỗi quác-tơ p.xt.	Giá bán		Lợi nhuận siêu ngạch p.xt.	Lỗ p.xt.
					Mỗi quác-tơ p.xt.	Cộng p.xt.		
21/2	1/2	3	2	11/2	3	6	3	-
21/2	1/2	3	11/2	2	3	41/2	11/2	-
5	1	6	11/2	4	3	41/2	-	11/2
5	1	6	1	6	3	3	-	3
15	3	18	-	-	-	18	41/2	41/2

Đối với người tá điền, giá cả sản xuất của 31/2 quác-tơ do hai khoản đầu tư đầu tiên sinh sản được, cũng đều là 3 p.xt. mỗi quác-tơ; bởi vì anh ta phải trả 41/2 p.xt. địa tô và bản thân anh ta không phải là kẻ bỏ túi số chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của mình và giá cả sản xuất chung. Cho nên, đối với anh ta, số dư trong giá cả sản phẩm của hai lần đầu tư đầu tiên không thể dùng để bù lại chỗ thiếu hụt trong sản phẩm của các lần đầu tư thứ ba và thứ tư.

Trong lần đầu tư thứ ba, người phéc-mi-ê đã phải tốn kém 6 p.xt., kể cả lợi nhuận, để thu được 11/2 quác-tơ; nhưng theo giá cả có tác dụng điều tiết là 3 p.xt., anh ta chỉ có thể bán 11/2 quác-tơ ấy được 41/2 p.xt.. Như vậy, không những anh ta đã mất toàn bộ lợi nhuận của mình, còn lỗ thêm 1/2 p.xt., hay 10% số đầu tư 5 p.xt.. Do đó, đối với lần đầu tư thứ ba, tổn thất của anh ta về lợi nhuận và về tư bản là 11/2 p.xt.; đối với lần đầu tư thứ tư tổn thất đó lên đến 3 p.xt., tổng cộng 41/2 p.xt., tức là vừa đúng mức địa tô do những lần đầu tư sinh lợi hơn đem lại; nhưng giá cả sản xuất cá biệt của những khoản đầu tư ấy không thể gia nhập làm yếu tố bù trừ trong giá cả sản xuất trung bình cá biệt của tổng

sản phẩm của *B*, vì số dư của nó đã phải trả cho một kẻ thứ ba dưới hình thái địa tô rồi.

Nếu lượng cầu đòi hỏi phải có một khoản đầu tư thứ ba để sản xuất 1 1/2 quác-tơ phụ thêm, thì giá cả có tác dụng điều tiết thị trường sẽ phải lên đến 4 p.xt. mỗi quác-tơ. Do giá cả có tác dụng điều tiết thị trường đã nâng lên, nên địa tô của hai khoản đầu tư thứ nhất và thứ hai trên loại đất *B* sẽ tăng lên, và trên loại đất *A* cũng sẽ hình thành một địa tô.

Vậy, mặc dầu địa tô chênh lệch chỉ là sự chuyển hóa hình thức của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô và quyền sở hữu ruộng đất chẳng qua chỉ cho phép địa chủ chuyển lợi nhuận siêu ngạch ấy từ tay người tá điền sang tay hắn, nhưng như chúng ta đã thấy, những việc đầu tư liên tục trên cùng một khoảnh đất, hay nói cách khác, việc tăng thêm tư bản bỏ vào cùng một mảnh đất, khi tỷ suất hiệu suất của tư bản giảm xuống và giá cả có tác dụng điều tiết vẫn giữ nguyên không thay đổi, đạt đến giới hạn của nó sớm hơn, do đó, đạt tới cái giới hạn trên thực tế hoặc ít hoặc nhiều có tính chất giả tạo, do việc chuyển hóa thuần túy hình thức ấy – sự chuyển hóa này là kết quả của quyền sở hữu ruộng đất – của lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô gây ra. Do đó, việc giá cả sản xuất chung lên cao (ở đây, sự tăng lên đó trở nên cần thiết trong những giới hạn chật hẹp hơn là ở những tình hình khác), không những là nguyên nhân làm cho địa tô chênh lệch tăng lên; ngược lại, bản thân sự tồn tại của địa tô chênh lệch với tư cách là địa tô đồng thời cũng là nguyên nhân khiến cho giá cả sản xuất chung lên cao sớm hơn và nhanh hơn, để bảo đảm việc cung cấp một lượng cung cần thiết đã tăng lên.

Chúng ta còn phải chú ý đến điểm này:

Nếu loại đất *A*, nhờ có lần đầu tư thứ hai, nên cung cấp được sản phẩm phụ thêm dưới giá 4 p.xt., hoặc nếu người ta canh tác một loại đất mới xấu hơn *A*, mà giá cả sản xuất mặc

dầu cao hơn 3 nhưng lại thấp hơn 4 p.xt., thì một khoản đầu tư phụ thêm ở *B* không thể làm cho giá cả có tác dụng điều tiết nâng lên đến 4 p.xt. như trên đây. Như vậy, chúng ta thấy rằng địa tô chênh lệch I làm cơ sở cho địa tô chênh lệch II, đồng thời cả hai đều làm giới hạn cho nhau, vì thế khi thì có những khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một đám đất, khi thì có những khoản đầu tư song song trên những đám đất mới phụ thêm. Trong những trường hợp khác cũng thế, chẳng hạn như khi người ta chuyển sang canh tác những loại đất tốt hơn, thì hai loại địa tô ấy cũng vẫn làm giới hạn cho nhau như vậy.

CHƯƠNG XLIV

ĐỊA TÔ CHÊNH LỆCH NGAY CẢ TRÊN LOẠI ĐẤT XẤU NHẤT ĐƯỢC CANH TÁC

Giả thử lượng cầu về lúa mì tăng lên và người ta chỉ có thể thoả mãn được lượng cầu đó bằng cách bỏ ra những khoản đầu tư liên tục có hiệu suất kém vào những loại đất đem lại địa tô; hoặc bằng cách đầu tư tư bản phụ thêm, cũng với hiệu suất ngày càng giảm sút, vào loại đất A; hoặc cuối cùng, bằng cách đầu tư vào những đất mới có phẩm chất kém hơn A.

Chúng ta hãy lấy loại đất *B* làm điển hình cho những loại đất có đem lại địa tô.

Việc đầu tư phụ thêm đòi hỏi giá cả thị trường phải lên cao hơn giá 3 p.xt. mỗi quác-tơ là giá cả sản xuất cho đến nay có tác dụng điều tiết, để có thể sản xuất được một quác-tơ phụ thêm trên loại đất *B* (một quác-tơ có thể đại biểu cho một triệu quác tơ, cũng như mỗi một a-cơ có thể đại biểu cho một triệu a-cơ). Trong trường hợp này, cũng có thể có sản phẩm phụ thêm trên các loại đất C và D, v.v., nghĩa là trên những loại đất đem lại địa tô tối đa, nhưng chỉ với một hiệu suất siêu ngạch giảm dần; nhưng chúng ta giả định rằng một quác-tơ của *B* là cần thiết để thoả mãn lượng cầu. Nếu một quác-tơ ấy có thể sản xuất được rẻ hơn bằng cách bỏ thêm tư bản vào *B* chứ không phải bỏ thêm tư bản vào *A* hoặc sử dụng đến loại đất *A* kém hơn là loại đất chỉ có thể sản xuất mỗi quác-tơ với giá 4 p.xt., chẳng hạn, trong khi tư bản phụ thêm ở *A* có thể sản xuất mỗi quác-tơ theo giá 33/4 p.xt., thì như vậy, tư bản phụ thêm ở *B* sẽ có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Giả thử *A* đã sản xuất 1 quác-tơ theo giá 3 p.xt. như trước. Cũng giả thử rằng tổng sản lượng của *B*, vẫn như trước, là 31/2 quác-tơ, giá cả sản xuất cá biệt của chúng tổng cộng là 6 p.xt.. Bây giờ nếu phải thêm 4 p.xt. chi phí sản xuất (kể cả lợi nhuận) để sản xuất ra một quác-tơ phụ thêm ở *B*, trong khi một quác-tơ phụ thêm đó có thể sản xuất ở *A* với một chi phí phụ thêm là 33/4 p.xt., thì rõ ràng là quác-tơ đó sẽ được sản xuất ở *A*, chứ không phải ở *B*. Cho nên, chúng ta hãy giả thiết rằng một quác-tơ ấy có thể thu hoạch ở *B* với chi phí sản xuất phụ thêm là 31/2 p.xt.. Trong trường hợp đó, giá cả có tác dụng điều tiết đối với toàn bộ sản xuất sẽ là 31/2 p.xt.. *B* sẽ có thể bán 41/2 quác-tơ của nó theo giá 153/4 p.xt.. Trong số tiền đó, phải trừ đi 6 p.xt. chi phí sản xuất của 31/2 quác-tơ đầu và 31/2 p.xt. chi phí sản xuất của quác-tơ cuối cùng, cộng tất cả là 91/2 p.xt.. Còn lại một lợi nhuận siêu ngạch = 61/4 p.xt. để chuyển hoá thành địa tô chứ không phải 41/2 p.xt. như trước kia. Trong trường hợp đó, mỗi a-cơ của *A* cũng sẽ đem lại 1/2 p.xt. địa tô nhưng bây giờ không phải loại đất *A* xấu nhất nữa, mà loại đất B, có phẩm chất tốt hơn, sẽ điều tiết giá cả sản xuất với mức 31/2 p.xt.. Đương nhiên ở đây chúng ta giả định rằng không có khả năng tìm được một khoảnh đất mới có phẩm chất và vị trí tương đương với khoảnh đất *A* đã được canh tác, do đó, cần thiết phải đầu tư một lần thứ hai ở *A* là loại đất đã được canh tác, nhưng với những chi phí sản xuất cao hơn, hoặc phải sử dụng một đám đất xấu hơn: A1. Một khi do những khoản đầu tư liên tiếp mà địa tô chênh lệch II phát sinh, thì giới hạn của giá cả sản xuất cao lên có thể do loại đất tốt quyết định, và trong trường hợp đó, loại đất xấu nhất, tức là cơ sở của địa tô chênh lệch I, cũng có thể đem lại địa tô. Như vậy, ngay khi chỉ có địa tô chênh lệch thôi, tất thảy các đất đã được canh tác cũng sẽ đem lại địa tô. Lúc đó, chúng ta sẽ có hai biểu dưới đây, trong đó danh từ chi phí sản xuất được hiểu theo nghĩa là tổng số tư bản ứng trước cộng thêm 20% lợi

nhuận, do đó tính ra đối với mỗi tư bản 21/2 p.xt. thì có 1/2 p.xt. lợi nhuận, tức là 3 p.xt. tất cả.

Loại đất	A-cơ	Chi phí sản xuất (p.xt.)	Sản phẩm (quác-tơ)	Giá bán (p.xt.)	Thu hoạch bằng tiền (p.xt.)	Địa tô bằng lúa mì (quác-tơ)	Địa tô bằng tiền (p.xt.)
A	1	3	1	3	3	0	0
B	1	6	31/2	3	101/2	11/2	41/2
C	1	6	51/2	3	161/2	31/2	101/2
D	1	6	71/2	3	221/2	51/2	161/2
Cộng	4	21	171/2	-	521/2	101/2	311/2

Đó là tình hình trước khi khoản đầu tư mới 31/2 p.xt. Ở *B* là khoản đầu tư chỉ đem lại được 1 quác-tơ thôi. Sau khi có khoản đầu tư mới này tình hình sẽ thay đổi theo như sau:

Loại đất	A-cơ	Chi phí sản xuất (p.xt.)	Sản phẩm (quác-tơ)	Giá bán (p.xt.)	Thu hoạch bằng tiền (p.xt.)	Địa tô bằng lúa mì (quác-tơ)	Địa tô bằng tiền (p.xt.)
A	1	3	1	31/2	31/2	1/7	1/2
B	1	91/2	41/2	31/2	153/4	111/14	61/4
C	1	6	51/2	31/2	191/4	311/14	131/42
D	1	6	71/2	31/2	261/4	511/14	01/4
Cộng	4	241/2	181/2	-	643/4	111/2	401/4

{Ở đây, con tính cũng lại không phải là đúng hẳn. Người tá điền phải chi phí cho 41/2 quác-tơ ở B: trước hết là 91/2 p.xt. chi phí sản xuất, sau nữa là 41/2 p.xt. địa tô, cộng là 14 p.xt., trung bình mỗi quác-tơ = 31/9 p.xt.. Cái giá cả trung bình này của tổng sản lượng như vậy là đã trở thành giá cả có tác dụng điều tiết thị trường. Như thế, địa tô của A sẽ là 1/9 p.xt., chứ

không phải 1/2, còn địa tô của B thì vẫn là 41/2 p.xt. như trước: 41/2 quác-tơ theo giá 31/9 p.xt. = 14 p.xt., trong đó nếu trừ đi 91/2 p.xt. chi phí sản xuất thì còn lại 41/2 p.xt. là lợi nhuận siêu ngạch. Mặc dù có sự sửa đổi về con số như vậy, nhưng thí dụ trên đây vẫn cho chúng ta thấy rằng có địa tô chênh lệch II, nên loại đất tốt đã sinh sản địa tô lại vẫn có thể điều tiết giá cả, thành thử *tất thảy* các loại đất đều có thể đem lại địa tô, kể cả loại đất từ trước đến giờ vốn không sinh sản địa tô. – *Ph.Ă.*}

Địa tô bằng lúa mì tất nhiên phải tăng lên một khi giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết của lúa mì tăng lên, do đó, một khi mỗi quác-tơ trên loại đất có tác dụng điều tiết lên giá, hoặc khoản đầu tư có tác dụng điều tiết trên một trong các loại đất tăng lên. Kết quả cũng y như thể là tất cả các loại đất đều đã trở nên xấu hơn và, với một khoản đầu tư mới là 21/2 p.xt. chẳng hạn, tất cả các loại đất đều chỉ sản xuất được 5/7 quác-tơ, chứ không phải 1 quác-tơ nữa. Số lúa mì trội ra đó, mà một khoản đầu tư như thế đem lại, sẽ trở thành sản phẩm siêu ngạch đại biểu cho lợi nhuận siêu ngạch, và do đó đại biểu cho địa tô. Giả thử tỷ suất lợi nhuận vẫn như cũ, thì với số lợi nhuận của anh ta, người phéc-mi-ê sẽ mua được ít lúa mì hơn. Tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn đứng nguyên không thay đổi, nếu tiền công không tăng lên – hoặc vì tiền công bị hạ xuống mức sinh sống tối thiểu, tức là ở dưới giá trị bình thường của sức lao động; hoặc vì những vật phẩm tiêu dùng khác của công nhân do ngành chế tạo cung cấp đã trở nên tương đối rẻ hơn; hoặc ngày lao động đã bị kéo dài hay tăng thêm cường độ, thành thử tỷ suất lợi nhuận trong những ngành sản xuất phi nông nghiệp – nhưng lại điều tiết lợi nhuận nông nghiệp – vẫn đứng nguyên như cũ hay thậm chí tăng lên; cuối cùng, hoặc vì số tư bản đầu tư vào nông nghiệp tuy vẫn như cũ, nhưng lại gồm có nhiều tư bản bất biến hơn và ít tư bản khả biến hơn.

Như vậy, chúng ta đã nghiên cứu cái phương pháp thứ nhất để thu được địa tô trên loại đất *A* là loại đất xấu nhất

từ trước đến nay, mà không cần phải đi đến canh tác một loại đất xấu hơn nữa; như thế là do có sự chênh lệch giữa giá cả sản xuất cá biệt của loại đất *A* từ trước đến nay vẫn có tác dụng điều tiết và giá cả sản xuất mới, cao hơn, - theo giá cả mới này thì tư bản phụ thêm sau cùng, có hiệu suất kém sút và chi ra trên loại đất tốt đã đem lại được một số sản phẩm phụ thêm cần thiết.

Nếu sản phẩm phụ thêm ấy phải do loại đất A1 cung cấp, loại đất này chỉ có thể sản xuất mỗi quác-tơ với giá là 4 p.xt., thì địa tô trên mỗi a-cơ ở *A* sẽ lên đến 1 p.xt.. Nhưng trong trường hợp đó, A1 sẽ thay vào vị trí của *A* với tư cách là loại đất xấu nhất được canh tác, và *A* sẽ ở vào bậc thấp nhất trong trình tự các loại đất có đem lại địa tô.

Địa tô chênh lệch I sẽ có sự biến đổi. Như vậy, trường hợp này ở ngoài phạm vi nghiên cứu về địa tô chênh lệch II là thứ địa tô do hiệu suất khác nhau của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một đám đất mà ra.

Nhưng ngoài ra, lại còn có hai phương pháp nữa để thu được địa tô chênh lệch trên loại đất A.

Trong trường hợp giá cả đứng nguyên không thay đổi - bất kỳ một giá cả nào, thậm chí có thể là một giá cả thấp hơn trước – tư bản đầu tư phụ thêm sẽ đem lại một hiệu suất siêu ngạch, điều này prima facie[1*], trên một mức độ nào đó, dĩ nhiên bao giờ cũng phải diễn ra chính ngay trên loại đất xấu nhất.

Hai là, trong trường hợp hiệu suất của các lần đầu tư liên tiếp trên loại đất *A* ngược lại, lại giảm xuống.

Trong cả hai trường hợp, chúng ta đều giả định rằng việc tăng thêm sản xuất là do tình hình lượng cầu đòi hỏi.

1* – trước hết

Nhưng ở đây, đứng về mặt địa tô chênh lệch, chúng ta gặp phải một chỗ khó đặc biệt do cái quy luật đã nói ở trên kia gây ra, theo quy luật này thì giá cả sản xuất cá biệt trung bình của mỗi quác-tơ bao giờ cũng quyết định giá cả sản xuất chung đối với toàn bộ sản phẩm (hoặc đối với tổng tư bản đã ứng ra). Nhưng đối với loại đất *A*, khác với trường hợp các loại đất tốt hơn, thì không có một giá cả sản xuất nào khác ngoài nó để hạn chế việc san bằng giá cả sản xuất cá biệt ngang với giá cả sản xuất chung đối với các khoản đầu tư mới. Bởi vì chính giá cả sản xuất cá biệt của *A* sản xuất chung có tác dụng điều tiết giá cả thị trường.

Chúng ta hãy giả thiết như sau:

1. *Khi hiệu suất của các khoản đầu tư liên tiếp tăng lên,* thì với một tư bản ứng ra là 5 p.xt. và một chi phí sản xuất tương ứng là 6 p.xt. mỗi a-cơ của loại đất *A* có thể sản xuất ra 3 quác-tơ, chứ không phải 2 quác-tơ, 21/2 p.xt. đầu tư đầu tiên cung cấp được 1 quác-tơ, 21/2 p.xt. đầu tư lần thứ hai cung cấp được 2 quác-tơ. Trong trường hợp đó, 6 p.xt. chi phí sản xuất đem lại 3 quác-tơ, do đó giá cả trung bình của mỗi quác-tơ là 2 p.xt.; như vậy nếu 3 quác-tơ ấy được bán theo giá 2 p.xt., thì A cũng vẫn không đem lại địa tô như trước, nhưng chỉ có cơ sở của địa tô chênh lệch II là sẽ biến đổi: bây giờ giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết là 2 p.xt. chứ không phải 3 nữa; trên loại đất xấu nhất một tư bản 21/2 p.xt. sản xuất trung bình 11/2 quác-tơ chứ không phải 1, và từ nay đó là mức độ phì nhiêu chính thức cho tất thảy các loại đất tốt hơn khi người ta đầu tư vào đó 21/2 p.xt.. Một bộ phận từ trước tới nay vẫn là sản phẩm siêu ngạch giờ đây sẽ tham gia vào việc hình thành sản phẩm cần thiết, cũng như một bộ phận lợi nhuận siêu ngạch sẽ tham gia vào việc hình thành lợi nhuận trung bình.

Trái lại, nếu chúng ta tính toán như ở các loại đất tốt là nơi cách tính toán con số trung bình không ảnh hưởng gì đến

lượng tuyệt đối của bộ phận siêu ngạch, bởi vì đối với các loại đất này, giá cả sản xuất chung được coi là giới hạn của việc đầu tư, thì một quác-tơ của lần đầu tư thứ nhất tốn kém hết 3 p.xt. và 2 quác-tơ của lần đầu tư thứ hai chỉ tốn kém hết 11/2 p.xt. mỗi quác-tơ. Cho nên, ở *A* sẽ hình thành một số địa tô bằng lúa mì là 1 quác-tơ, hay một số địa tô bằng tiền là 3 p.xt., nhưng cả 3 quác-tơ đều sẽ được bán theo giá cũ là 9 p.xt.. Nếu người ta đầu tư một tư bản thứ ba là 21/2 p.xt. nữa, với một mức hiệu suất ngang với lần đầu tư thứ hai, thì tổng số sản phẩm sẽ là 5 quác-tơ với giá cả sản xuất là 9 p.xt.. Nếu giá cả sản xuất cá biệt trung bình của *A* vẫn có tác dụng điều tiết, thì như vậy mỗi quác-tơ phải được bán theo giá 14/5 p.xt.. Giá cả trung bình sẽ hạ đi một lần nữa, không phải do mức hiệu suất của lần đầu tư thứ ba lại tăng thêm nữa, mà chỉ là do đã bỏ thêm một tư bản mới có mức hiệu suất phụ thêm cũng ngang với lần đầu tư thứ hai. Các khoản đầu tư liên tiếp trên loại đất *A* với một hiệu suất cao hơn nhưng ở một mức không thay đổi, sẽ không làm cho địa tô tăng lên như đối với các loại đất có đem lại địa tô, mà lại làm cho giá cả sản xuất hạ xuống, do đó, - trong mọi tình hình khác không thay đổi – cũng sẽ làm cho địa tô chênh lệch hạ xuống theo tỷ lệ trên tất cả các loại đất khác. Trái lại, nếu khoản đầu tư thứ nhất, sinh sản được 1 quác-tơ với giá cả sản xuất là 3 p.xt. vẫn có tác dụng điều tiết, thì cả 5 quác-tơ sẽ được bán theo giá 15 p.xt. và địa tô chênh lệch của các khoản đầu tư về sau trên loại đất A sẽ là 6 p.xt.. ở đây mỗi một tư bản phụ thêm vào một a-cơ thuộc loại *A*, dù nó được thực hiện dưới hình thái nào, cũng đều có nghĩa là đất đã được cải thiện thêm, và sẽ khiến cho bản thân bộ phận tư bản ban đầu cũng có được một hiệu suất cao hơn. Cho nên nói rằng 1/3 tư bản sản xuất ra được 1 quác-tơ, còn 2/3 kia sản xuất ra được 4 quác-tơ là vô nghĩa. Bởi vì 9 p.xt. trên mỗi a-cơ bao giờ cũng sẽ đem lại 5 quác-tơ, còn 3 p.xt. chỉ đem lại được có 1 quác-tơ thôi. Ở đây, có phát sinh địa tô, lợi nhuận siêu

ngạch hay không, điều đó hoàn toàn phụ thuộc vào những tình hình cụ thể, thông thường thì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết phải giảm xuống. Tình hình đó sẽ diễn ra, nếu phương pháp canh tác, cải tiến đó, gắn liền với những phí tổn lớn hơn, được đem áp dụng trên loại đất *A* chỉ vì nó cũng đã được áp dụng trên các loại đất tốt, nghĩa là nếu đã xảy ra một cuộc cách mạng phổ biến trong nông nghiệp; cho nên giờ đây, khi chúng ta nói đến mức độ phì nhiêu tự nhiên của loại đất *A*, thì phải giả định rằng việc canh tác loại đất này cần đến 6 hay 9 p.xt., chứ không phải 3 p.xt.. Nhất là nếu phương pháp canh tác mới này được áp dụng trên đại đa số a-cơ được canh tác thuộc loại đất *A* là loại đất cung cấp khối lượng sản phẩm chủ yếu trong nước, thì tình hình lại càng như thế. Nhưng nếu việc cải thiện đó chỉ mới được áp dụng trước hết trên một phần nhỏ diện tích của *A* thì bộ phận được canh tác tốt hơn ấy sẽ đem lại một lợi nhuận siêu ngạch mà địa chủ sẽ đem chuyển hoá ngay toàn bộ hay một phần thành địa tô, và sẽ cố định nó lại dưới hình thái địa tô. Như vậy, nếu lượng cầu tăng lên theo cùng một nhịp điệu với lượng cung đang ngày càng tăng lên, theo mức độ mà toàn bộ diện tích của loại đất *A* dần dần được canh tác theo phương pháp mới, thì địa tô sẽ dần dần được hình thành trên tất cả những đất thuộc loại *A*, và cái hiệu suất siêu ngạch sẽ có thể bị tịch thu toàn bộ hay một phần, tuỳ theo điều kiện của thị trường. Như vậy, việc san bằng giá cả sản xuất ở A theo giá cả trung bình của sản phẩm nhận được ở *A* khi tăng thêm đầu tư, có thể bị trở ngại do việc lợi nhuận siêu ngạch của số tư bản tăng thêm ấy bị cố định lại dưới hình thái địa tô. Như chúng ta đã thấy trên kia đối với các loại đất tốt, khi hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm dần xuống, thì ở đây cũng vậy, việc chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, nghĩa là sự can thiệp của quyền sở hữu ruộng đất, sẽ làm cho giá cả sản xuất tăng lên, thành thử địa tô chênh lệch không phải đơn thuần là kết quả của số chênh lệch giữa giá cả

sản xuất cá biệt và giá cả sản xuất chung. Điều đó, sẽ cản trở sự nhất trí giữa hai giá cả đó đối với loại đất *A*, bởi vì nó cản trở việc giá cả sản xuất trung bình của *A* điều tiết giá cả sản xuất; do đó nó sẽ duy trì giá cả sản xuất ở mức cao hơn mức cần thiết và vì vậy, sẽ tạo ra địa tô. Ngay cả trong trường hợp tự do nhập khẩu lúa mì từ nước ngoài vào, kết quả trên cũng vẫn có thể xảy ra hay duy trì lại, bởi vì đối với những đất đai không đem lại địa tô và có khả năng tham gia vào việc canh tác lúa mì ngay cả trong trường hợp giá cả sản xuất do bên ngoài quyết định, thì giờ đây những người phéc-mi-ê buộc phải sử dụng vào mục đích khác như dùng làm đồng cỏ chăn nuôi chẳng hạn, thành thử chỉ có những đất đai đem lại địa tô mới được sử dụng vào việc canh tác lúa mì, nghĩa là những đất mà giá cả sản xuất trung bình cá biệt tính theo mỗi quác-tơ sẽ thấp hơn giá cả sản xuất do bên ngoài quyết định. Nói chung có thể giả định rằng trong trường hợp này giá cả sản xuất sẽ hạ xuống: nhưng không hạ xuống đến mức giá cả trung bình và sẽ cao hơn giá cả đó, nhưng lại thấp hơn giá cả sản xuất của loại đất *A* xấu nhất được canh tác, thành thử loại đất *A* sẽ hạn chế việc tham gia cạnh tranh của những loại đất mới.

2. *Hiệu suất của các tư bản phụ thêm giảm xuống.* Giả thử loại đất A1 chỉ có thể sản xuất một quác-tơ phụ thêm theo giá 4p.xt., còn loại đất *A* có thể sản xuất được một quác-tơ phụ thêm ấy theo giá 3*3*/4 p.xt., tức là rẻ hơn A1, nhưng đắt hơn 3/4p.xt. so với một quác-tơ do lần đầu tư thứ nhất sản xuất được ở đất *A*. Trong trường hợp đó tổng giá của cả hai quác-tơ sản xuất trên loại đất *A* = 6*3*/4 p.xt.; do đó, giá cả trung bình của mỗi quác-tơ = 3*3*/8 p.xt. giá cả sản xuất sẽ tăng lên, nhưng chỉ tăng có 3/8 p.xt. thôi, trong lúc đó nếu tư bản phụ thêm được bỏ vào một loại đất mới sản xuất một quác-tơ theo giá 3*3*/4 p.xt., thì giá cả sản xuất sẽ tăng thêm 3/8 p.xt. nữa, tức là sẽ lên đến 3*3*/4 p.xt.; kết quả là tất cả các địa tô chênh lệch khác đều sẽ tăng lên một cách tỷ lệ.

Như vậy là trong trường hợp đầu tư tăng thêm, giá cả sản xuất 3*3*/8 p.xt. một quác-tơ ở *A* sẽ san bằng thành giá cả sản xuất trung bình và sẽ trở thành điều tiết; do đó, ở đây sẽ không có địa tô vì không có lợi nhuận siêu ngạch.

Nhưng nếu mỗi quác-tơ do lần đầu tư thứ hai sản xuất được bán theo 3*3*/4 p.xt., thì loại đất *A* sẽ đem lại 3/4 p.xt. địa tô, hơn nữa, sẽ đem lại một địa tô như thế trên hết thảy những a-cơ thuộc loại đất *A* không nhận được một khoản đầu tư phụ thêm nào, do đó, vẫn sản xuất mỗi quác-tơ theo giá 3 p.xt.. Chừng nào còn có những diện tích chưa canh tác thuộc loại đất *A*, thì việc giá cả lên cao đến 3*3*/4 p.xt. chỉ có thể là tạm thời thôi. Những diện tích mới thuộc loại đất *A* được đưa vào canh tác sẽ duy trì giá cả sản xuất ở mức 3 p.xt. cho đến khi toàn bộ loại đất *A* (mà vị trí có lợi cho phép sản xuất mỗi quác-tơ dưới giá 3*3*/4 p.xt.) đã được sử dụng hết. Do đó, chúng ta phải giả thiết như vậy, mặc dù khi một a-cơ đem lại địa tô thì địa chủ quyết không để cho người phéc-mi-ê sử dụng những a-cơ khác mà lại không đòi địa tô.

Còn giá cả sản xuất có san bằng theo giá cả trung bình không, hay là giá cả sản xuất cá biệt 3*3*/4 p.xt. của lần đầu tư thứ hai sẽ có tác dụng điều tiết, - điều đó tuỳ theo lần đầu tư thứ hai có mang tính chất phổ biến ít hay nhiều trên toàn bộ đất đai loại *A* hiện có. 3*3*/4 p.xt. chỉ có tính chất điều tiết trong trường hợp địa chủ có đủ thời gian để cố định hoá, dưới hình thái địa tô, số lợi nhuận siêu ngạch thực hiện được theo giá cả 3*3*/4 p.xt. mỗi quác-tơ, cho đến khi lượng cầu được thoả mãn.

Về hiệu suất giảm dần xuống của đất khi có các khoản đầu tư liên tiếp, chúng ta có thể tham khảo li-bích[67]. Chúng ta đã thấy rằng hiệu suất siêu ngạch của các khoản đầu tư giảm xuống một cách liên tục, bao giờ cũng làm cho địa tô trên mỗi

a-cơ tăng thêm, khi giá cả sản xuất vẫn giảm xuống, tình hình có thể cũng sẽ như vậy.

Nhưng nói chung thì cần phải nhận xét điều sau đây:

Xét theo quan điểm của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì bao giờ sản phẩm cũng đắt lên một cách tương đối, nếu người ta phải chi tiền ra để nhận được một sản phẩm như trước, nếu phải trả cho một cái gì đó mà trước đây không phải trả. Bởi vì khi người ta nói đến việc bù lại một tư bản đã bị tiêu dùng trong sản xuất, thì phải hiểu đó chỉ là sự hoàn lại những giá trị biểu hiện một trong những tư liệu sản xuất nhất định. Những yếu tố tự nhiên tham gia vào sản xuất mà không mất tiền mua, mặc dù tác dụng của chúng ở trong sản xuất như thế nào, thì không đi vào sản xuất với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản, mà với tư cách là sức tự nhiên không phải tốn kém gì của tư bản, nghĩa là như sức sản xuất tự nhiên không phải tốn kém gì của lao động, nhưng trên cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì sức sản xuất này của lao động sẽ biểu hiện ra – cũng như tất thảy mọi sức sản xuất khác – thành sức sản xuất của tư bản. Do đó, nếu một sức tự nhiên như vậy, lúc đầu không phải tốn kém gì, tham gia vào sản xuất, thì nó sẽ không được tính đến khi quy định giá cả, chừng nào mà sản phẩm do nó góp phần sản xuất ra còn đủ để thoả mãn nhu cầu. Nhưng nếu trong quá trình phát triển, người ta cần đến một khối lượng sản phẩm lớn hơn khối lượng có thể sản xuất được nhờ có sức tự nhiên ấy, nghĩa là nếu người ta sẽ phải sản xuất ra lượng sản phẩm phụ thêm đó không nhờ vào sức tự nhiên ấy, hoặc phải nhờ vào con người, vào lao động của con người, thì lúc đó một yếu tố mới phụ thêm sẽ gia nhập vào tư bản. Như vậy là cần phải bỏ ra một số tư bản tương đối lớn hơn để thu được cũng một số sản phẩm như trước. Lúc đó – nếu mọi điều kiện khác vẫn y nguyên không thay đổi – sẽ có hiện tượng sản xuất đắt đỏ hơn.

(Trích ở quyển vở có ghi mấy chữ "Bắt đầu từ trung tuần tháng Hai 1876". [*Ph. Ă.*])

Địa tô chênh lệch và địa tô coi như lợi tức đơn thuần của tư bản đã sáp nhập vào ruộng đất.

Hầu hết những việc cải thiện chất đất gọi là có tác dụng lâu dài, nhằm cải biến các thuộc tính vật lý và một phần những thuộc tính hoá học của đất bằng những phương pháp đòi hỏi phải bỏ tư bản ra và có thể xem như sáp nhập vào ruộng đất, đều có thể quy vào một điểm như sau: đem lại cho một khoảnh đất nhất định, cho một diện tích đất đai có giới hạn nhất định, các thuộc tính mà những khoảnh đất ở nơi khác, và thường thường là ở ngay bên cạnh, có được do tự nhiên. Một đám đất này vốn do tự nhiên đã bằng phẳng, đám đất kia còn phải san bằng; trên đám đất này nước thoát đi một cách tự nhiên, còn đám đất kia cần phải tiêu huỷ bằng phương pháp nhân tạo, đám đất này do tự nhiên đã có được một lớp đất màu dày, còn đám đất kia thì phải dùng phương pháp nhân tạo để làm cho lớp đất màu ấy dày thêm, ở đây là một đám đất sét vốn đã hỗn hợp với một lượng cát thích đáng, còn ở kia, lại cần phải tạo nên những tỷ lệ thích đáng ấy, đồng cỏ này, do thiên nhiên đã sẵn có nước tưới hoặc có phủ một lớp phù sa, còn đồng cỏ kia thì phải bỏ ra một lao động nhất định, hoặc – theo lối nói của khoa kinh tế học tư sản – phải sử dụng tư bản để làm những công việc ấy.

Thật đáng buồn cười cho cái lý luận chủ trương rằng đối với đám đất nào có những ưu thế do người ta tạo ra thì địa tô là lợi tức, còn đối với những đám đất khác do thiên nhiên mà có sẵn những ưu thế ấy thì địa tô không phải là lợi tức[1*]. (Trên thực tế, vấn đề đã bị xuyên tạc đi như thế này: một khi có trường hợp địa tô và lợi tức thực tế nhất trí với nhau, thì

1* Xem tập này, tr. 251.

trong những trường hợp khác, tuy trên thực tế không có sự nhất trí đó, nhưng người ta vẫn gọi địa tô là lợi tức, vẫn trình bày nó một cách sai lệch đi dưới hình thái lợi tức.) Sau khi đầu tư, ruộng đất đem lại địa tô không phải là vì tư bản đã được bỏ vào đấy, mà vì việc đầu tư đã biến ruộng đất thành một nơi đầu tư có hiệu suất cao hơn trước. Giả thử tất cả các ruộng đất trong một nước đều đòi hỏi có loại đầu tư như vậy; trong trường hợp ấy bất cứ đám đất nào chưa được hưởng loại đầu tư này cũng đều phải trải qua giai đoạn ấy, và số địa tô do một đám đất đã được hưởng khoản đầu tư ấy đem lại (tức là lợi tức mà trong trường hợp này nó đem lại) cũng sẽ là địa tô chênh lệch, như thể là đám đất đó đã được thiên nhiên phú cho ưu thế ấy rồi, còn những đám đất khác thì phải do sức người mới có được ưu thế ấy.

Một khi tư bản đã đầu tư được khấu hao hoàn toàn, thì thứ địa tô có thể quy thành lợi tức ấy sẽ trở thành địa tô chênh lệch thuần tuý. Nếu không thì cũng một tư bản ấy, với tư cách là tư bản, sẽ phải tồn tại hai lần.

Một trong những hiện tượng nực cười nhất là tất cả những kẻ phản đối Ri-các-đô, không thừa nhận rằng chỉ có lao động mới quyết định giá trị, đã chống lại việc ấy những sự khác nhau giữa các đất đai để giải thích địa tô chênh lệch và bảo rằng ở đây nhân tố quyết định giá trị là giới tự nhiên, chứ không phải lao động; đồng thời họ chủ trương rằng vai trò quyết định ấy là vai trò của vị trí ruộng đất, hoặc còn hơn thế nữa, là của lợi tức của tư bản đã bỏ vào những đất đai được canh tác. Cũng một lao động như nhau thì sẽ đem lại một lượng giá trị như nhau cho một sản phẩm được sản xuất ra trong một thời gian nhất định; nhưng đại lượng hay số lượng

của sản phẩm ấy, do đó, bộ phận giá trị thuộc về phần tương ứng của sản phẩm ấy – khi lượng lao động đã xác định rồi – là hoàn toàn tuỳ thuộc vào số lượng sản phẩm, mà số lượng sản phẩm thì lại tùy thuộc vào năng suất của lượng lao động nhất định ấy, chứ không tuỳ thuộc vào đại lượng tuyệt đối của lượng lao động ấy. Dù năng suất ấy là do tự nhiên, hay do xã hội mà có, điều đó không quan trọng. Chỉ khi nào bản thân năng suất ấy đòi hỏi phải chi phí lao động, do đó, đòi hỏi phải chi phí tư bản, thì nó sẽ làm tăng giá cả sản xuất với một mức này hay mức khác, còn đối với năng suất tự nhiên thì lại không phải như vậy.

CHƯƠNG XLV

ĐỊA TÔ TUYỆT ĐỐI

Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch, chúng ta đã xuất phát từ giả thiết rằng loại đất xấu nhất không đem lại địa tô, hay nói một cách chung hơn – chỉ có loại đất nào mà giá cả sản xuất cá biệt thấp hơn giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường, thì mới đem lại địa tô; nhờ thế người ta thu được một lợi nhuận siêu ngạch là cái chuyển hoá thành địa tô. Trước hết, cần chỉ ra rằng quy luật địa tô chênh lệch – với tư cách là địa tô chênh lệch – hoàn toàn không phụ thuộc gì vào sự chính xác hay không chính xác của giả thiết ấy.

Nếu chúng ta gọi giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết thị trường là P thì đối với sản phẩm của loại đất A xấu nhất, P nhất trí với giá cả sản xuất cá biệt của loại đất ấy; nghĩa là cái giá cả trả lại tư bản bất biến và tư bản khả biến đã tiêu dùng trong sản xuất, cộng thêm lợi nhuận trung bình (= lợi nhuận doanh nghiệp cộng thêm lợi tức).

Trong trường hợp này, địa tô = 0. Giá cả sản xuất cá biệt của loại đất B trực tiếp cao hơn một cấp là = P' và $P > P'$; điều đó có nghĩa là P phải trả nhiều hơn cái giá cả sản xuất thực tế của sản phẩm thuộc loại đất B. Giả thử $P - P' = d$; vì vậy d, số dư của P so với P', là lợi nhuận siêu ngạch mà người phéc-mi-ê canh tác loại đất B đã thực hiện được. Số d này chuyển hoá thành địa tô mà người ta phải trả cho địa chủ. Giả thử giá cả sản xuất thực tế của loại đất thứ ba C là P'' và $P - P'' = 2d$; do đó 2 d này cũng chuyển hoá thành địa tô; cũng như thế, giả thử giá cả sản xuất cá biệt của loại đất thứ tư D

là P''', và $P - P''' = 3d$, 3 d này cũng sẽ chuyển hoá thành địa tô, v.v.. Lại giả định rằng đối với loại đất A giả thiết của chúng ta: địa tô = 0, do đó giá cả sản phẩm = $P + 0$, là sai, và A có đem lại một số địa tô = r. Trong trường hợp đó, chúng ta sẽ đi đến hai kết luận như sau:

Thứ nhất: giá cả sản phẩm của loại đất A sẽ không do giá cả sản xuất của loại đất đó điều tiết; mà sẽ trội hơn giá cả sản xuất này, tức là bằng $P + r$. Thật vậy, giả thử phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tiến hành một cách bình thường, do đó, giả thử phần trội lên r, trả cho địa chủ, không phải là một khoản khấu vào tiền công, cũng không phải là một khoản khấu vào lợi nhuận trung bình của tư bản, thì người phéc-mi-ê chỉ có thể trả phần trội lên ấy bằng cách bán sản phẩm của mình trên giá cả sản xuất, việc đó sẽ đem lại cho anh ta một lợi nhuận siêu ngạch nếu anh ta không phải nộp cái phần trội lên ấy dưới hình thái địa tô cho địa chủ. Như thế cái giá cả thị trường có tác dụng điều tiết của toàn bộ sản phẩm ở trên thị trường do tất cả các loại đất sản xuất ra sẽ không phải là cái giá cả sản xuất mà tư bản nói chung trong tất thảy mọi ngành sản xuất sẽ đem lại, nghĩa là không phải là cái giá cả ngang với chi phí cộng thêm lợi nhuận bình quân, mà là giá cả sản xuất cộng thêm địa tô, tức $P + r$, chứ không phải P. Bởi vì giá cả sản phẩm của loại đất A nói chung là cái giới hạn của giá cả chung có tác dụng điều tiết thị trường, giá cả theo đó người ta có thể cung cấp toàn bộ sản phẩm và trong chừng mực đó, giá cả ấy điều tiết giá cả của toàn bộ sản phẩm đó.

Thứ hai: nhưng không phải vì thế mà trong trường hợp này, quy luật địa tô chênh lệch lại không còn có giá trị, mặc dù giá cả chung của sản phẩm nông nghiệp đã căn bản bị biến đổi. Bởi vì, nếu giá cả sản phẩm của loại đất A, và do đó, giá cả thị trường chung = $P + r$, thì giá cả của các loại đất B, C, D, v.v. cũng sẽ là $P + r$. Nhưng vì đối với loại đất B, chúng ta có

$P - P' = d$, cho nên chúng ta cũng sẽ có $(P + r) - (P' + r) = d$; đối với C chúng ta sẽ có: $P - P'' = (P + r) - (P'' + r) = 2d$; cuối cùng, đối với D: $P - P''' = (P + r) - (P''' + r) = 3d$, v.v.. Như vậy, địa tô chênh lệch cũng vẫn như trước, cũng do một quy luật ấy điều tiết, mặc dù địa tô bao hàm một yếu tố độc lập đối với quy luật ấy, và nói chung sẽ tăng lên đồng thời với giá cả nông sản. Do đó, chúng ta đi đến kết luận: mặc dù địa tô trên các loại đất kém phì nhiêu nhất phát sinh như thế nào, điều đó không những không liên quan gì đến quy luật chi phối địa tô chênh lệch, mà phương pháp duy nhất để hiểu được chính ngay bản chất của địa tô chênh lệch, là giả định địa tô của loại đất $A = 0$. Đối với địa tô chênh lệch, dù địa tô của loại đất A thực tế = 0 hay > 0, điều đó không quan trọng, và trên thực tế, chúng ta không kể đến điều đó.

Vậy, rõ ràng là quy luật địa tô chênh lệch không phụ thuộc vào kết quả của sự phân tích sau đây.

Tiếp nữa, nếu ai hỏi rằng chúng ta dựa trên cơ sở nào để đặt ra giả thiết là sản phẩm của loại đất A xấu nhất không trả được địa tô, thì tất nhiên câu trả lời sẽ như sau: Nếu giá cả thị trường của một sản phẩm của ruộng đất, như lúa mì chẳng hạn, đã cao tới mức khiến cho một số tư bản ứng thêm vào loại đất A, trả được giá cả sản xuất thường, và do đó đem lại được lợi nhuận trung bình thông thường cho tư bản, thì điều kiện đó cũng đủ để người ta bỏ thêm tư bản vào loại đất A. Thế nghĩa là điều kiện đó cũng đủ cho nhà tư bản bỏ ra một tư bản mới đem lại lợi nhuận thông thường, và sử dụng tư bản đó theo cách thông thường.

Ở đây, cần chỉ ra rằng, ngay cả trong trường hợp này, giá cả thị trường cũng phải cao hơn giá cả sản xuất ở A. Bởi vì khi có một lượng cung bổ sung xuất hiện thì rõ ràng là tỷ lệ giữa cung và cầu sẽ thay đổi. Trước kia, cung không đủ, bây giờ đã đủ. Vì vậy, giá cả phải hạ xuống. Nhưng để có thể hạ xuống,

giá cả trước đó phải cao hơn giá cả sản xuất của A. Nhưng do mức độ phì nhiêu kém hơn của loại đất A vừa mới đưa vào canh tác, cho nên giá cả không thể hạ thấp đến mức như khi giá cả sản xuất của loại đất B còn điều tiết thị trường. Giá cả sản xuất của A hình thành cái giới hạn, không phải cho sự cao lên tạm thời của giá cả thị trường, mà là cho sự cao lên tương đối thường xuyên của giá cả này. – Trái lại, nếu đất mới canh tác lại phì nhiêu hơn đất loại A là loại đất từ trước đến nay vẫn có tác dụng điều tiết, nhưng cũng chỉ vừa đủ để thoả mãn lượng cầu phụ thêm, thì giá cả thị trường sẽ không thay đổi. Ở đây cũng thế, vấn đề xét xem loại đất xấu nhất có đem lại địa tô hay không cũng nhất trí với vấn đề mà giờ đây chúng ta sắp nghiên cứu, bởi vì ở đây, giả thiết cho rằng loại đất A không đem lại địa tô cũng có thể giải thích được bằng tình hình: giá cả thị trường vừa đủ để cho người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa bù lại số tư bản mà hắn đã bỏ ra, cộng thêm lợi nhuận trung bình; tóm lại, giả thiết đó sẽ được giải thích bằng việc giá cả thị trường bảo đảm cho gã phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa thu được giá cả sản xuất của thứ hàng hoá của hắn.

Dù sao người phéc-mi-ê tư bản chủ nghĩa cũng có thể canh tác loại đất A với những điều kiện ấy trong chừng mực hắn phải quyết định việc đó với tư cách là nhà tư bản. Như vậy là cái điều kiện để cho một tư bản bỏ vào loại đất A tăng thêm giá trị một cách bình thường, đã có rồi. Nhưng, từ cái tiền đề là người phéc-mi-ê có thể đầu tư trên đám đất thuộc loại A theo những điều kiện trung bình của việc làm cho tư bản tăng thêm giá trị, mặc dầu hắn ta không phải trả địa tô, chúng ta quyết không thể rút ra kết luận rằng giờ đây hắn có thể chi phối đám đất thuộc loại A ấy một cách vô điều kiện. Việc người phéc-mi-ê sẽ có thể sử dụng tư bản của hắn với điều kiện lợi nhuận thông thường nếu không phải trả địa tô, cái đó quyết không phải là một lý do đủ khiến cho địa chủ bằng lòng cho người phéc-mi-ê đó mướn không đám đất của mình và tỏ ra có

một thái độ bác ái đối với người bạn kinh doanh của mình để áp dụng lối crédit gratuit[1*]. Giả định như vậy, chẳng khác nào không kể đến quyền sở hữu ruộng đất, xoá bỏ quyền sở hữu đó, - thế mà sự tồn tại của quyền sở hữu này lại chính là cái hàng rào đối với việc đầu tư và việc tự do sử dụng tư bản vào ruộng đất, cái hàng rào này quyết không thể sụp đổ do sự suy tính đơn thuần của gã phéc-mi-ê cho rằng mức giá cả lúa mì cho phép hắn ta có thể bỏ tư bản ra để thu được lợi nhuận thông thường bằng cách canh tác loại đất *A*, nếu hắn ta không phải trả địa tô, tức là nếu trên thực tế hắn ta có thể coi quyền sở hữu ruộng đất như không tồn tại. Nhưng ngay địa tô chênh lệch cũng đã giả định có cái độc quyền sở hữu ruộng đất, quyền sở hữu ruộng đất với tư cách là một trở ngại đối với tư bản; nếu không có độc quyền ấy, lợi nhuân siêu ngạch cũng sẽ không chuyển hoá thành địa tô, và sẽ không rơi vào tay địa chủ, mà ở lại trong tay người phéc-mi-ê. Và vật chướng ngại đó, tức là quyền sở hữu ruộng đất, vẫn tồn tại, ngay cả ở nơi không có địa tô dưới hình thái địa tô chênh lệch, nghĩa là ngay cả trên loại đất A. Nếu chúng ta nghiên cứu những trường hợp trong đó ở một nước sản xuất tư bản chủ nghĩa, tư bản có thể được đầu tư vào ruộng đất mà vẫn không phải trả địa tô, thì chúng ta sẽ thấy rằng tất cả những trường hợp đó đều giả định rằng quyền sở hữu ruộng đất đã bị xoá bỏ trên thực tế, nếu không phải là trên pháp lý, nhưng sự xoá bỏ ấy chỉ có thể xảy ra trong những điều kiện hoàn toàn xác định và xét về tính chất của chúng thì có tính chất ngẫu nhiên.

Thứ nhất, nếu bản thân địa chủ lại là nhà tư bản, hoặc bản thân nhà tư bản lại là địa chủ. Một khi giá cả thị trường đã lên đến mức đủ để cho hắn có thể thu hồi lại được giá cả sản xuất - nghĩa là bù lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình - trên

1* - tín dụng cho không

đám đất hiện nay thuộc vào loại A, thì lúc đó hắn có thể *tự canh tác* đám đất của hắn. Vì sao? Vì đối với hắn, quyền sở hữu ruộng đất không tạo nên một trở ngại nào cho việc đầu tư của hắn. Hắn có thể coi ruộng đất chỉ giản đơn là một yếu tố của tự nhiên và vì thế hắn có thể chỉ hoàn toàn tuân theo những lý do làm tăng thêm tư bản của hắn, nghĩa là những lý do hoàn toàn tư bản chủ nghĩa mà thôi. Những trường hợp như vậy vẫn có trong thực tiễn, nhưng chỉ với tính chất ngoại lệ. Hoàn toàn giống như nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa giả định sự tách rời giữa tư bản hoạt động và quyền sở hữu ruộng đất, nền nông nghiệp đó cũng gạt bỏ việc địa chủ tự mình kinh doanh ruộng đất với tư cách là một thông lệ. Chúng ta thấy ngay rằng trường hợp đó chỉ là thuần tuý ngẫu nhiên thôi. Nếu lượng cầu về lúa mì tăng lên đòi hỏi phải canh tác nhiều ruộng đất thuộc loại *A* hơn là số nằm ở trong tay những địa chủ tự kinh doanh lấy ruộng đất của chúng, do đó, nếu một phần ruộng đất *A* phải được đem cho thuê để cho nó có thể canh tác được, thì sự xoá bỏ[1*] có tính chất giả thiết cái trở ngại mà quyền sở hữu ruộng đất tạo ra cho việc đầu tư tư bản, sẽ lập tức không còn nữa. Nếu xuất phát từ sự tách rời phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giữa tư bản và ruộng đất, giữa người phéc-mi-ê và địa chủ, để rồi ngược lại, lại giả định rằng việc bọn địa chủ tự mình kinh doanh nông nghiệp là một thông lệ ở tất cả những nơi nào mà tư bản – trong điều kiện không có quyền sở hữu ruộng đất độc lập với nó và đối diện với

[illegible] về địa tô về các mỏ, sẽ dẫn ra ở phần sau [2*]). Việc xoá bỏ quyền sở hữu ruộng đất ấy có tính chất ngẫu nhiên. Nó có thể diễn ra và cũng có thể không diễn ra.

1* Trong nguyên bản viết là "quan niệm", ở đây sửa lại theo bản thảo viết tay của Mác.

2* Xem tập này, tr.475.

Thứ hai: trong toàn bộ các khoảnh đất cho thuê, với một mức giá cả thị trường nhất định, có thể có vài thửa nào đó không trả địa tô, và do đó, thực tế là cho mướn không, nhưng địa chủ lại không cho là như vậy, vì hắn nhìn cả tổng số địa tô của các thửa đất cho thuê, chứ không nhìn khoản địa tô riêng rẽ mà mỗi thửa đất cá biệt đem lại cho hắn. Trong trường hợp đó, đối với người phéc-mi-ê - trong chừng mực ta chú ý đến những thửa đất cho thuê không đem lại địa tô, - thì quyền sở hữu ruộng đất không còn là một trở ngại cho việc đầu tư nữa, và sở dĩ như vậy là do bản khế ước giữa anh ta với bản thân địa chủ. Nhưng nếu anh ta không trả địa tô về những thửa đất ấy, thì đó chẳng qua là vì anh ta đã trả địa tô cho toàn bộ đất đai trong đó những thửa kia chỉ là một bộ phận phụ thuộc. Trong trường hợp này, chúng ta giả định đúng một sự kết hợp trong đó người ta phải dùng đến loại đất *A* xấu nhất không phải với tư cách là một nơi sản xuất mới, độc lập, nhằm cung cấp cho số thiếu hụt, mà chỉ với tư cách là một khoảnh đất xen vào và không thể tách rời của những thửa đất tốt. Nhưng trường hợp chúng ta phải nghiên cứu ở đây là trường hợp trong đó những thửa đất thuộc loại *A* được canh tác một cách độc lập, và do đó, trong những điều kiện chung của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, phải được cho thuê một cách độc lập.

Thứ ba: một người phéc-mi-ê có thể bỏ tư bản thêm vào thửa đất anh ta đã thuê, mặc dù theo giá cả thị trường hiện tồn thì sản phẩm phụ thêm thu được chỉ đem lại cho anh ta có giá cả sản xuất, chỉ đem lại cho anh ta lợi nhuận thông thường thôi, chứ không cho phép anh ta trả một khoản địa tô phụ thêm nào. Như vậy, với một bộ phận tư bản bỏ vào ruộng đất thì anh ta trả địa tô, còn với bộ phận kia thì không trả địa tô. Nhưng đặt vấn đề theo cách đó hoàn toàn không giải quyết được vấn đề, như sau đây ta sẽ thấy: nếu giá cả thị trường (và

đồng thời mức độ phì nhiêu của ruộng đất) cho phép anh ta thu được một sản phẩm siêu ngạch trên số tư bản phụ thêm, - sản phẩm siêu ngạch này, cũng như số tư bản cũ, đem lại cho anh ta, một lợi nhuận siêu ngạch ngoài giá cả sản xuất – thì chừng nào khế ước thuê đất còn có hiệu lực, anh ta vẫn bỏ túi được số lợi nhuận siêu ngạch ấy. Vì sao vậy? Vì trong suốt thời gian khế ước còn hiệu lực, quyền sở hữu ruộng đất không tạo ra một hàng rào cản trở việc đầu tư của anh ta. Nhưng chỉ riêng cái sự việc là muốn thu được lợi nhuận siêu ngạch ấy thì phải canh tác một cách độc lập một thửa đất bổ sung thuộc loại xấu và thuê thửa đất ấy một cách độc lập, - sự việc đó cũng đủ chứng minh một cách không thể chối cãi được rằng việc bỏ thêm tư bản vào khoảnh đất cũ không đủ để sản xuất ra được lượng cung cần thiết đã tăng thêm. Giả thiết này gạt bỏ giả thiết kia. Thật ra, bây giờ người ta có thể nói rằng: bản thân địa tô của loại đất *A* xấu nhất cũng là địa tô chênh lệch, nếu so sánh với khoảnh đất mà bản thân người sở hữu tự canh tác (tuy nhiên, trường hợp này chỉ xảy ra với tư cách là một ngoại lệ thuần tuý ngẫu nhiên), hoặc so sánh với số tư bản phụ thêm đầu tư vào những khoảnh đất cho thuê cũ nhưng không đem lại địa tô. Nhưng, đấy 1. lại là một thứ địa tô chênh lệch loại

~~ất *A*~~

không phải trả địa tô và sản phẩm của loại đất *A* được bán ra theo giá cả sản xuất. Và 2. những số tư bản phụ thêm đầu tư vào cùng một thửa đất cho thuê đó có đem lại địa tô hay không, điều đó cũng hoàn toàn không quan trọng đối với cái tình hình là thửa đất mới thuộc loại *A* đem canh tác có trả địa tô hay không, cũng hệt như đối với việc thiết lập một xí nghiệp công nghiệp mới, độc lập, thì bất tất phải quan tâm đến việc một chủ xưởng khác, kinh doanh trong cùng một ngành đó, đã bỏ một phần tư bản của hắn ra để mua những chứng khoán sinh lợi tức vì hắn không thể dùng hết cả tư bản của

hắn vào trong xí nghiệp của hắn, hay là hắn tiến hành mở rộng xí nghiệp của hắn tới một mức nào đó tuy việc mở rộng ấy không đem lại đầy đủ lợi nhuận, nhưng cũng đem lại cho hắn nhiều hơn là lợi tức. Đối với hắn, điều đó chỉ có ý nghĩa thứ yếu. Trái lại, những xí nghiệp mới thành lập thêm tất phải đem lại lợi nhuận trung bình và chúng được thiết lập nên chính là để mong thu được một lợi nhuận như thế. Cố nhiên, những số tư bản phụ thêm đầu tư vào những đất cho thuê cũ và việc canh tác thêm những đất mới thuộc loại *A* hạn chế lẫn nhau. Giới hạn có thể đầu tư phụ thêm vào những đất cho thuê cũ trong những điều kiện sản xuất bất lợi hơn, là do các khoản đầu tư mới tham gia cạnh tranh trên những thửa đất thuộc loại *A* quyết định; mặt khác, địa tô mà loại đất này có thể đem lại lại bị hạn chế bởi những số tư bản phụ thêm tham gia cạnh tranh được đầu tư vào những đất cho thuê cũ.

Nhưng tất cả những lối nói quanh co ấy đều không giải quyết được vấn đề mà ta có thể tóm tắt một cách đơn giản như sau: giả thử rằng giá cả thị trường của lúa mì (trong sự nghiên cứu của chúng ta, lúa mì đại biểu cho tất thảy các sản phẩm của ruộng đất) đã lên cao đủ để cho người ta có thể tiến hành canh tác một phần đất đai thuộc loại *A* và cho phép tư bản bỏ vào những đất mới ấy thu lại được giá cả sản xuất của sản phẩm, tức là hoàn lại được tư bản cộng thêm lợi nhuận trung bình. Như vậy, chúng ta giả định rằng các điều kiện để cho tư bản có thể tăng thêm giá trị một cách bình thường trên loại đất *A*, đều đã có đủ. Nhưng giả thiết như vậy đã đủ chưa? Trong trường hợp ấy, trên thực tế tư bản đó có thể được đầu tư không? Hay là giá cả thị trường phải cao đến mức độ mà ngay cả loại đất *A* xấu nhất cũng đem lại địa tô? Nghĩa là độc quyền của kẻ sở hữu ruộng đất có dựng lên một hàng rào đối với việc đầu tư không, mà theo quan điểm thuần tuý tư bản chủ nghĩa, nếu không có độc quyền ấy, thì cũng sẽ không có cái hàng rào đó? Ngay những điều kiện đặt ra trong câu hỏi đó

cũng đã cho chúng ta thấy rằng nếu với một giá cả thị trường nhất định, trên những đất cho thuê cũ có những tư bản phụ thêm không đem lại một địa tô nào cả mà chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi, thì sự việc đó cũng không giải đáp được câu hỏi của chúng ta là: thực tế có thể đầu tư vào loại đất *A* một tư bản không đem lại địa tô mà chỉ đem lại lợi nhuận trung bình, hay không? Chính vấn đề là ở chỗ đó. Sự cần thiết phải thu hút những đất mới thuộc loại *A* chứng minh rằng những khoản đầu tư phụ thêm không đem lại địa tô là không đủ để thoả mãn lượng cầu. Nếu việc canh tác thêm đất đai loại *A* chỉ diễn ra chừng nào việc canh tác đó đem lại địa tô, tức là đem lại nhiều hơn giá cả sản xuất, thì trong trường hợp đó chỉ có thể có hai trường hợp. Hoặc giả là giá cả thị trường phải cao đến nỗi ngay cả những khoản đầu tư phụ thêm cuối cùng trên những thửa đất cho thuê cũ cũng đem lại lợi nhuận siêu ngạch, chẳng kể là lợi nhuận siêu ngạch này rơi vào túi người phéc-mi-ê hay vào túi địa chủ. Sở dĩ giá cả cao lên và những khoản đầu tư cuối cùng thu được số lợi nhuận siêu ngạch như thế là vì loại đất *A*, nếu không đem lại địa tô thì sẽ không thể được đem canh tác. Bởi vì, nếu chỉ cần thu được giá cả sản xuất và lợi nhuận trung bình thôi cũng đủ để cho loại đất *A* được canh tác, thì giá cả đã không lên cao như vậy và sự cạnh tranh của những đất mới cũng đã bắt đầu rồi, một khi chúng chỉ đem lại những giá cả sản xuất đó. Lúc đó những khoản đầu tư phụ thêm vào những đất cho thuê cũ không đem lại địa tô sẽ cạnh tranh với những khoản đầu tư vào loại đất *A* là loại đất cũng không đem lại địa tô. – Hoặc giả là những khoản đầu tư tư bản cuối cùng bỏ vào những đất cho thuê cũ không đem lại địa tô, nhưng giá cả thị trường vẫn lên cao đến mức đủ để cho loại đất *A* có thể bắt đầu được canh tác và đem lại địa tô. Trong trường hợp này, việc bỏ thêm tư bản không đem lại địa tô có thể diễn ra chỉ là vì loại đất *A* không thể gia nhập canh tác chừng nào giá cả thị trường chưa cho phép nó đem lại địa

tô. Nếu không có điều kiện ấy, thì có lẽ loại đất *A* đã được canh tác ngay từ khi giá cả còn thấp hơn rồi, và cũng sẽ không thể có những việc đầu tư về sau này vào những đất thuê cũ nữa – những khoản đầu tư này cần có giá cả thị trường cao mới có thể đem lại lợi nhuận thông thường, nhưng không đem lại địa tô. Bởi vì, ngay cả khi giá cả thị trường cao, những khoản đầu tư ấy cũng chỉ đem lại lợi nhuận trung bình thôi. Do đó, với một giá cả thấp hơn, - khi loại đất A gia nhập canh tác, giá cả này sẽ trở thành có tác dụng điều tiết giá cả sản xuất trên loại đất đó, - thì những khoản đầu tư ấy sẽ không đem lại lợi nhuận ấy và trong những điều kiện như chúng ta đã giả định, nói chung những khoản đầu tư như vậy sẽ không thể thực hiện được. Dĩ nhiên, so sánh với các khoản đầu tư trên những đất thuê cũ không sinh ra địa tô, thì địa tô trên loại đất *A* sẽ hình thành một thứ địa tô chênh lệch. Nhưng nếu những khoảnh đất thuộc loại *A* đem lại khoản địa tô chênh lệch ấy, thì đó chỉ là vì những khoảnh đất ấy sẽ không được canh tác nếu chúng không thôi đem lại địa tô, nghĩa là vì sự tồn tại của thứ địa tô ấy là một tất yếu, bản thân thứ địa tô ấy không phải do một sự chênh lệch nào giữa các loại đất khác nhau đẻ ra, và nó hình thành một sự hạn chế đối với khả năng đầu tư phụ thêm trên những đất thuê cũ. Trong cả hai trường hợp, địa tô trên loại đất *A* không phải chỉ giản đơn là hậu quả của việc giá cả lúa mì lên cao; trái lại, việc loại đất xấu nhất cũng bắt buộc phải đem lại địa tô mới có thể được canh tác nói chung, lại là nguyên nhân làm cho giá cả lúa mì lên cao đến mức độ có thể thoả mãn điều kiện ấy.

Địa tô chênh lệch có nét đặc biệt này là địa chủ ở đây chỉ đoạt lấy cái lợi nhuận siêu ngạch mà nếu không thì người phéc-mi-ê sẽ bỏ túi, và trong những điều kiện nhất định, trong thời gian khế ước thuê đất của hắn ta còn có hiệu lực, người phéc-mi-ê đã thật sự bỏ túi. Trong trường hợp này, quyền sở

hữu ruộng đất chỉ là cái nguyên nhân làm cho một bộ phận của giá cả hàng hoá - bộ phận quy thành lợi nhuận siêu ngạch – di chuyển từ một người này sang một người khác, từ tay nhà tư bản sang tay địa chủ; quyền sở hữu không có một tác dụng gì trong việc hình thành bộ phận này của giá cả hàng hoá, trái lại, sở dĩ có bộ phận đó là vì giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết thị trường do cạnh tranh quyết định. Nhưng ở đây quyền sở hữu ruộng đất không phải là nguyên nhân *tạo ra* cái bộ phận ấy của giá cả, cũng không phải là nguyên nhân của việc giá cả tăng lên, việc tăng lên này là tiền đề của bộ phận giá ấy. Trái lại, nếu loại đất A xấu nhất không thể được canh tác, - mặc dù việc canh tác loại đất ấy đem lại giá cả sản xuất, - chừng nào nó không đem lại một số dư nào đó ngoài giá cả sản xuất ấy, tức là không đem lại địa tô, thì quyền sở hữu ruộng đất lại là nguyên nhân gây ra việc tăng giá cả đó. *Chính bản thân quyền sở hữu ruộng đất đã sinh ra địa tô.* Sự việc vẫn không thay đổi một chút nào nếu thứ địa tô do loại đất *A* trả hiện nay – như trong trường hợp thứ hai đã nghiên cứu trên đây - là một thứ địa tô chênh lệch so với những khoản đầu tư sau cùng vào những đất thuê cũ chỉ trả có giá cả sản xuất thôi. Bởi vì chỉ có tình hình là loại đất *A* không thể gia nhập canh tác chừng nào giá cả có tác dụng điều tiết thị trường chưa lên cao đến mức cho phép loại đất *A* đem lại một địa tô, - chỉ có tình hình đó là lý do khiến cho ở đây giá cả thị trường lên cao đến mức mà những khoản đầu tư sau cùng vào những đất thuê cũ tuy chỉ đem lại có giá cả sản xuất của nó, nhưng là một giá cả sản xuất có thể đem lại địa tô trên loại đất *A*. Ở đây, việc loại đất này nói chung phải trả địa tô, là nguyên nhân đẻ ra địa tô chênh lệch giữa loại đất *A* và những khoản đầu tư sau cùng trên những đất thuê cũ.

Nếu nói chung chúng tôi nói rằng, - giả thiết là giá cả lúa mì do giá cả sản xuất quyết định, - loại đất *A* không đem lại

địa tô, thì đó là chúng tôi muốn nói đến địa tô đúng theo cái ý nghĩa biểu hiện phạm trù đó. Nếu người phéc-mi-ê trả một khoản tiền thuê ruộng cấu thành hoặc giả là một khoản khấu vào tiền công bình thường của công nhân làm thuê cho hắn ta, hoặc giả là một khoản khấu vào chính lợi nhuận trung bình bình thường của hắn ta, thì tức là anh ta không trả địa tô, không trả một bộ phận cấu thành độc lập nào của giá cả hàng hoá khác với tiền công và lợi nhuận. Trên kia, chúng tôi đã từng vạch ra rằng trong thực tiễn, luôn luôn có tình trạng đó.

Trong một nước, nếu tiền công của công nhân nông nghiệp nói chung thấp hơn mức tiền công trung bình thông thường, và vì vậy mà một bộ phận lấy trong tiền công, một bộ phận tiền công thường thường bị đưa vào địa tô, thì điều đó cũng không phải là một ngoại lệ đối với người phéc-mi-ê canh tác loại đất xấu nhất. Tiền công thấp ấy vốn đã là một yếu tố cấu thành của cái giá cả sản xuất cho phép canh tác loại đất xấu nhất, và vì vậy, việc bán sản phẩm theo giá cả sản xuất không đem lại cho người phéc-mi-ê canh tác loại đất xấu nhất ấy cái khả năng trả được địa tô. Địa chủ cũng có thể đem thửa đất của hắn cho một công nhân nào đó thuê, người này sẽ sẵn sàng trả cho địa chủ, dưới hình thái địa tô, toàn bộ hay phần lớn số tiền mà giá bán đem lại cho anh ta ngoài tiền công. Tuy nhiên trong tất thảy các trường hợp đó, hoàn toàn không có việc trả địa tô thực sự, tuy rằng có việc trả tiền thuê ruộng. Nhưng nơi nào có những quan hệ tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì ở đó địa tô và tiền thuê ruộng tất phải nhất trí với nhau. Và cái điều chúng ta cần nghiên cứu ở đây, chính là tình hình bình thường đó.

Nếu ngay cả những trường hợp nghiên cứu trên đây, trong đó, trong khuôn khổ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, những khoản đầu tư tư bản có thể thực sự được bỏ vào những ruộng đất không đem lại địa tô, - nếu cả những trường hợp đó cũng không đem lại một giải pháp nào cho vấn đề của chúng ta

thì việc viện vào những quan hệ ở các vùng di dân khẩn hoang lại càng không giúp ích gì cho chúng ta. Cái làm cho vùng khẩn hoang trở thành vùng khẩn hoang – ở đây, chúng ta chỉ nói đến những vùng khẩn hoang nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này – không phải chỉ là vì ở đó có nhiều đất phì nhiêu còn ở trong trạng thái tự nhiên. Nói cho đúng hơn, cái làm cho những vùng đó trở thành vùng khẩn hoang chính là tình hình: những đất ấy chưa bị chiếm hữu, chưa phục tùng quyền sở hữu ruộng đất. Chính điều đó quyết định sự khác nhau rất lớn giữa các vùng đất cũ và vùng mới khẩn hoang, trong chừng mực ta nói đến đất đai; như Uây-cơ-phin[35] đã nêu ra rất đúng, đó là sự không tồn tại, trên pháp lý hay trên thực tế, quyền sở hữu ruộng đất. Trước Uây-cơ-phin rất lâu, Mi-ra-bô, một người thuộc phái trọng nông, và những nhà kinh tế học gia khác, cũng đã phát hiện ra điều đó. Dù những người khẩn hoang có trực tiếp chiếm hữu ruộng đất làm của riêng hay trên thực tế họ chỉ phải nộp cho nhà nước, dưới dạng giá cả danh nghĩa của ruộng đất, một khoản thuế để có được một cái giấy chứng nhận về quyền sở hữu có giá trị về mặt pháp lý, thì điều đó cũng không quan hệ gì cả. Việc những người đi khẩn hoang đã định cư trở thành những kẻ sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý, điều đó cũng không quan trọng. Trên thực tế, ở đây quyền sở hữu ruộng đất không phải là một sự hạn chế đối với việc đầu tư, cũng như không phải là một sự hạn chế đối với việc sử dụng lao động không có tư bản; việc những người khẩn hoang đã định cư chiếm đoạt một bộ phận đất đai không làm cho những người mới đến mất khả năng biến những đất đai mới thành một lĩnh vực đầu tư tư bản của họ hay lao động của họ. Cho nên, khi cần nghiên cứu xem quyền sở hữu ruộng đất có ảnh hưởng gì đến giá cả nông sản và địa tô trong trường hợp quyền sở hữu đó hạn chế đất đai với tư cách là một lĩnh

35) *Wakefield*. "England and America". London, 1833. Xem thêm "Tư bản", quyển I, chương XXV.

vực để đầu tư tư bản, mà viện đến những đất mới khai phá tự do của giai cấp tư sản, nơi không có phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nông nghiệp, cũng không có hình thái sở hữu ruộng đất tương ứng với phương thức sản xuất ấy là cái trên thực tế ở đấy còn chưa có, thì đó là một điều hết sức phi lý. Thế nhưng Ri-các-đô đã làm như vậy trong chương của ông ta nói về địa tô[68]. Thoạt tiên, ông ta nói rằng ông ta có ý định nghiên cứu ảnh hưởng của việc chiếm hữu ruộng đất đối với giá trị các nông sản phẩm; và tiếp liền đó, ông ta lại lấy đất mới khai phá làm thí dụ để minh họa, hơn nữa lại giả định rằng ở đó đất còn ở trong trạng thái tương đối nguyên sơ và việc khai khẩn những đất ấy không bị hạn chế bởi độc quyền sở hữu ruộng đất.

Chỉ một mình quyền sở hữu ruộng đất về mặt pháp lý không đem lại địa tô cho chủ đất. Nhưng nó cho hắn cái quyền không đem ruộng đất của hắn ra kinh doanh cho đến lúc các quan hệ kinh tế cho phép sử dụng ruộng đất như thế nào để đem lại cho hắn một số dư, dù chỗ đất ấy được sử dụng vào những mục đích nông nghiệp đúng theo nghĩa của danh từ này, hay vào những mục đích khác, như kiến trúc, v.v.. Hắn không thể tăng thêm hoặc thu hẹp quy mô tuyệt đối của lĩnh vực hoạt động đó, nhưng hắn có thể tăng thêm hay thu hẹp phần đất hiện có trên thị trường. Vì vậy, như Phu-ri-ê đã từng nhận thấy, có một sự kiện thực tế đặc trưng là ở tất cả các nước văn minh bao giờ cũng có một phần ruộng đất tương đối lớn không được canh tác.

Giả thử lượng cầu đòi hỏi phải vỡ hoang những đất mới, không tốt bằng những ruộng đất đã được canh tác, - vậy nêu giá cả thị trường của sản phẩm ruộng đất đã lên cao đến mức đủ cho tư bản bỏ vào đấy có thể trả được cho người tá điền giá cả sản xuất và do đó, đem lại được lợi nhuận thông thường, thì địa chủ liệu có vì thế mà cho mướn không những ruộng đất ấy

không? Hẳn là không. Khoản đầu tư phải đem lại địa tô cho hắn mới được. Chỉ khi nào việc cho thuê đất có khả năng đem lại cho địa chủ một khoản tiền thuê ruộng, thì hắn mới cho thuê ruộng đất của hắn. Như vậy, giá cả thị trường phải lên cao hơn giá cả sản xuất và phải lên đến $P + r$ để có thể trả cho địa chủ một khoản địa tô. Vì, theo giả thiết của chúng ta, quyền sở hữu ruộng đất sẽ không đem lại gì cả nếu không đem cho thuê và sẽ không có một giá trị nào về mặt kinh tế, cho nên hễ giá cả thị trường chỉ lên cao hơn giá cả sản xuất một ít, là cũng đủ để cho những đất mới thuộc loại đất xấu nhất được ném ra thị trường.

Bây giờ câu hỏi sau đây được đề ra: do chỗ địa tô phát sinh trên loại đất xấu nhất và không thể giải thích địa tô này bằng sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu, liệu ta có thể rút ra kết luận rằng giá cả nông sản phẩm tất nhiên phải là một giá cả độc quyền hiểu theo ý nghĩa thông thường của danh từ này, hoặc là một giá cả trong đó địa tô nhập vào như một khoản thuế, nhưng chỉ có điều là thứ thuế đó không phải do nhà nước thu mà là do địa chủ thu chăng? Thứ thuế này có những giới hạn kinh tế nhất định của nó, đó là một điều dĩ nhiên. Thứ thuế này bị giới hạn bởi những khoản đầu tư phụ thêm trên những đất cho thuê cũ, bởi sự cạnh tranh của nông sản nước ngoài – giả định là được tự do nhập khẩu-, bởi sự cạnh tranh giữa các địa chủ với nhau, và cuối cùng bởi nhu cầu và khả năng thanh toán của người tiêu dùng. Nhưng ở đây ta không nói đến vấn đề đó. Vấn đề là xét xem địa tô do loại đất xấu nhất đem lại, có gia nhập vào giá cả sản phẩm của loại đất ấy - tức là giá cả, theo giả thiết của chúng ta, có tác dụng điều tiết giá cả thị trường chung – theo như cách một khoản thuế gia nhập vào giá cả của một thứ hàng hoá phải chịu thuế đó hay không, nghĩa là có gia nhập với tư cách là một yếu tố độc lập đối với giá trị của hàng hoá hay không.

Nhưng không nhất thiết cứ phải đi đến một kết luận như vậy, và sở dĩ chúng ta đã phải nêu kết luận ấy ra chỉ là vì cho đến nay sự phân biệt giữa giá trị của các hàng hoá và giá cả sản xuất của chúng chưa được mọi người hiểu rõ. Như chúng ta đã thấy, giá cả sản xuất của một hàng hoá không đồng nhất với giá trị của nó, mặc dù giá cả sản xuất – xét về toàn bộ mà nói – chỉ là do tổng giá trị hàng hoá điều tiết, và mặc dù sự vận động của giá cả sản xuất của các hàng hoá khác nhau - giả định rằng mọi tình hình khác vẫn không thay đổi – hoàn toàn do sự vận động của giá trị những hàng hoá đó quyết định. Chúng ta đã chứng minh rằng giá cả sản xuất của một hàng hoá có thể cao hơn hoặc thấp hơn giá trị của nó và chúng chỉ nhất trí với nhau trong những trường hợp ngoại lệ. Vì vậy, việc các nông sản phẩm được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng tuyệt nhiên không chứng minh rằng các nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá trị của chúng; cũng hệt như việc các sản phẩm nông nghiệp nói chung được bán theo giá cả sản xuất của chúng cũng không chứng minh rằng các sản phẩm công nghiệp đã được bán theo giá trị của chúng. Có thể là có những nông sản phẩm đã được bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng nhưng lại dưới giá trị của chúng; cũng giống như, mặt khác, có nhiều sản phẩm công nghiệp thu về được giá cả sản xuất của chúng chỉ là vì chúng đã được bán cao hơn giá trị của chúng.

Tỷ lệ giữa giá cả sản xuất của một hàng hoá và giá trị của nó chỉ hoàn toàn do tỷ lệ giữa các bộ phận khả biến và bất biến của tư bản được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá đó quyết định; hay do cấu thành hữu cơ của tư bản sản xuất ra hàng hoá đó quyết định. Nếu, trong một ngành sản xuất nào đó, cấu thành này thấp hơn cấu thành hữu cơ của tư bản xã hội trung bình, nghĩa là nếu tỷ lệ của bộ phận tư bản khả biến ứng ra dưới hình thái tiền công, so với bộ phận bất biến ứng ra để trả các điều kiện vật chất của lao động, lại cao hơn trong tư bản xã hội trung bình, thì giá trị của sản phẩm của tư bản tất

nhiên phải cao hơn giá cả sản xuất của nó. Điều đó có nghĩa là một tư bản sử dụng tương đối nhiều lao động sống hơn sẽ sản xuất – với cùng một mức độ bóc lột lao động như nhau - được nhiều giá trị thặng dư hơn, do đó, được nhiều lợi nhuận hơn so với một phần tương ứng cũng lớn như vậy của tư bản xã hội trung bình. Do đó, giá trị sản phẩm của tư bản đó cao hơn giá cả sản xuất của nó, vì giá cả sản xuất này ngang với số tư bản đã được bù lại cộng thêm lợi nhuận trung bình, còn lợi nhuận trung bình thì lại thấp hơn lợi nhuận được sản xuất ra trong hàng hoá ấy. Giá trị thặng dư do tư bản xã hội trung bình sinh sản ra nhỏ hơn giá trị thặng dư do một tư bản có cấu thành thấp hơn này sinh sản ra. Kết quả sẽ ngược lại nếu tư bản bỏ vào một lĩnh vực sản xuất nhất định lại có cấu thành cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình. Giá trị các hàng hoá do lĩnh vực đó sản xuất ra sẽ thấp hơn giá cả sản xuất của chúng, đó là tình hình chung đối với sản phẩm của những ngành công nghiệp phát triển nhất.

Nếu trong một lĩnh vực sản xuất nhất định, tư bản có cấu thành thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì điều đó trước hết chỉ là một biểu hiện khác của cái tình hình thực tế là năng suất lao động xã hội ở trong lĩnh vực sản xuất riêng biệt này thấp hơn mức trung bình, bởi vì mức năng suất đã đạt được biểu hiện ra ở xu thế tương đối của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến, hoặc ở sự giảm xuống không ngừng của cái bộ phận cấu thành của một tư bản nhất định được ứng ra dưới hình thái tiền công. Ngược lại, nếu trong một lĩnh vực sản xuất nào đó, tư bản lại có cấu thành cao hơn, thì điều đó có nghĩa là năng suất trong lĩnh vực đó đã được phát triển vượt quá mức trung bình.

Trừ những tác phẩm nghệ thuật hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này mà do thực chất của sự việc, việc nghiên cứu chúng không thuộc về đề tài của chúng ta, thì cố nhiên là các

lĩnh vực sản xuất khác nhau, do đặc điểm kỹ thuật của chúng, đòi hỏi những tỷ lệ khác nhau giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến và lao động sống trong một số lĩnh vực phải chiếm một vị trí lớn hơn trong các lĩnh vực kia. Chẳng hạn, trong công nghiệp khai khoáng – mà ta cần phân biệt rõ với nông nghiệp – thì nguyên liệu, với tư cách là yếu tố của tư bản bất biến, hoàn toàn không có; ngay cả các vật liệu phụ cũng chỉ thảng hoặc mới đóng một vai trò quan trọng. Nhưng trong ngành công nghiệp mỏ, một bộ phận khác của tư bản bất biến, tức tư bản cố định, lại có một tầm quan trọng rất lớn. Nhưng ở đây cũng vậy, sự tiến bộ của sản xuất có thể được đo bằng sự tăng lên tương đối của tư bản bất biến so với tư bản khả biến.

Nếu cấu thành tư bản trong nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này lại thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì prima facie[1*] điều đó có nghĩa là, trong những nước sản xuất phát triển, nông nghiệp đã không tiến bộ ngang với mức của công nghiệp chế biến. Ngay như nếu không kể đến những tình hình kinh tế khác, và một phần là những tình hình kinh tế có tác dụng quyết định, thì sự việc trên đây cũng đã có thể giải thích được bằng sự phát triển sớm hơn và nhanh hơn của các môn cơ học và nhất là của sự ứng dụng những khoa học này, so với sự phát triển muộn và hãy còn non trẻ của ngành hoá học, địa chất học và sinh lý học, và nhất là vẫn so với sự ứng dụng của chúng vào nông nghiệp. Vả lại, có một sự thật không nghi ngờ gì nữa mà từ lâu người ta đã biết[36)] là những tiến bộ trong bản thân nông nghiệp bao giờ cũng biểu hiện ra bằng việc tăng lên tương đối của bộ phận bất biến của tư bản so với bộ phận khả biến của nó. Trong một nước sản xuất tư bản chủ nghĩa nhất định, chẳng hạn như ở Anh, cấu thành của tư

36) Xem Đôm-ban[69] và R. Giôn-xơ[70].

1* - trước hết

bản nông nghiệp có thể thấp hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình rất nhiều, - đó là một vấn đề mà chỉ có số liệu thống kê mới có thể nhận định được, và đối với mục đích của chúng ta thì không cần đi sâu vào những chi tiết ấy. Dù sao, thì về mặt lý luận người ta cũng đã xác định rằng chỉ trong giả thiết đó, giá trị các nông sản phẩm mới có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nghĩa là một lượng tư bản nhất định, bỏ vào nông nghiệp, sinh sản ra một giá trị thặng dư lớn hơn, hay nói một cách khác, sử dụng và chi phối được nhiều lao động thặng dư hơn (tức là, nói chung, tư bản đó sử dụng được nhiều lao động sống hơn) so với một tư bản khác cùng một lượng như thế và có cấu thành xã hội trung bình.

Cho nên, đối với hình thái địa tô mà chúng ta nghiên cứu ở đây, hình thái địa tô chỉ có thể phát sinh với giả thiết ấy mà thôi, thì xuất phát từ giả thiết ấy cũng đủ. Nếu giả thiết trên đây không được thực hiện, hình thái địa tô tương ứng với giả thiết đó cũng sẽ biến mất.

Nhưng chỉ đơn thuần một việc là giá trị của sản phẩm nông nghiệp cao hơn giá cả sản xuất của chúng, thì tự bản thân nó cũng hoàn toàn chưa đủ để giải thích sự tồn tại của một loại địa tô không lệ thuộc vào sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau hay của những khoản đầu tư liên tiếp trên cùng một thửa đất; tóm lại, không đủ để giải thích sự tồn tại của một loại địa tô về thực chất khác với địa tô chênh lệch và do đó chúng ta có thể gọi là *địa tô tuyệt đối*. Đặc trưng của cả một loạt sản phẩm công nghiệp chế tạo là giá trị của chúng cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nhưng không vì thế mà chúng đem lại một số dư ngoài lợi nhuận trung bình hay một lợi nhuận siêu ngạch có thể chuyển hoá thành địa tô. Ngược lại. Sự tồn tại của giá cả sản xuất và khái niệm giá cả sản xuất, cũng như sự tồn tại của tỷ suất lợi nhuận và khái niệm tỷ suất lợi nhuận chung bao hàm trong giá cả sản xuất

ấy, đều dựa trên sự kiện là các hàng hoá cá biệt không được bán theo giá trị của chúng. Giá cả sản xuất xuất hiện do sự san bằng các giá trị hàng hoá; sự san bằng này, sau khi bù lại những giá trị tư bản tương ứng đã tiêu dùng trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, thì đem phân phối toàn bộ giá trị thặng dư không phải theo tỷ lệ với số lượng giá trị thặng dư đã sản xuất ra trong các lĩnh vực sản xuất riêng biệt và chứa đựng trong sản phẩm của các lĩnh vực đó, mà theo tỷ lệ với đại lượng của các tư bản đã ứng ra. Lợi nhuận trung bình và giá cả sản xuất của các hàng hóa, mà lợi nhuận trung bình là một yếu tố đặc trưng, chỉ phát sinh bằng cách đó. Bằng con đường cạnh tranh, các tư bản luôn luôn có xu hướng thực hiện sự san bằng ấy trong việc phân phối giá trị thặng dư do tổng tư bản đã sinh sản ra, và luôn luôn có xu hướng khắc phục những trở ngại trong việc san bằng ấy. Như vậy, xu hướng của các tư bản là chỉ dung thứ những số lợi nhuận siêu ngạch nào, trong tất thảy mọi trường hợp, phát sinh không phải do sự khác nhau giữa giá trị và giá cả sản xuất của hàng hoá, mà ngược lại, do sự khác nhau giữa giá cả sản xuất cá biệt không nhất trí với giá cả sản xuất chung ấy; vì vậy những lợi nhuận siêu ngạch này không phải tồn tại giữa hai lĩnh vực sản xuất khác nhau, mà tồn tại trong nội bộ của mỗi lĩnh vực sản xuất; do đó, những lợi nhuận siêu ngạch này không ảnh hưởng gì đến giá cả sản xuất chung hình thành trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau, nghĩa là không ảnh hưởng gì đến tỷ suất lợi nhuận chung, mà trái lại, giả định rằng các giá trị đã phải chuyển hoá thành giá cả sản xuất và giả định một tỷ suất lợi nhuận chung. Nhưng, như chúng ta đã giải thích trước đây[1*], giả thiết này dựa trên cơ sở của việc phân phối tổng tư bản xã hội giữa các ngành sản xuất khác nhau theo những tỷ lệ luôn luôn biến đổi, dựa trên

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, ph. I, tr. 297–300.

khả năng chuyển tư bản từ lĩnh vực này sang lĩnh vực khác, tóm lại, dựa trên cơ sở sự vận động tự do của các tư bản giữa các lĩnh vực sản xuất khác nhau đó với tư cách là bấy nhiêu lĩnh vực đầu tư đối với các bộ phận độc lập của tổng tư bản xã hội. Ở đây, chúng ta giả định rằng không có một sự trở ngại nào, trừ những trở ngại ngẫu nhiên và tạm thời, ngăn cản sự cạnh tranh của các tư bản quy giá trị thành giá cả sản xuất (ví dụ như trong một ngành sản xuất mà giá trị của hàng hoá cao hơn giá cả sản xuất của chúng, hoặc giá trị thặng dư được sản xuất ra cao hơn lợi nhuận trung bình) chẳng hạn, - và phân phối theo tỷ lệ số giá trị thặng dư trội ra của ngành sản xuất đó cho tất cả các ngành bị tư bản bóc lột. Nhưng nếu xảy ra tình hình ngược lại, nếu tư bản vấp phải một sức mạnh ở bên ngoài mà nó không thể khắc phục được hoặc chỉ khắc phục được phần nào thôi; nếu sức mạnh bên ngoài ấy hạn chế việc bỏ tư bản vào những lĩnh vực sản xuất nào đó, và chỉ cho phép đầu tư dưới những điều kiện loại trừ – hoàn toàn hay một phần – sự san bằng chung giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình, thì rõ ràng là trong những lĩnh vực sản xuất đó sẽ hình thành một lợi nhuận siêu ngạch, do cái phần trội lên của giá trị các hàng hoá so với giá cả sản xuất của chúng đẻ ra. Lợi nhuận siêu ngạch này có thể chuyển hoá thành địa tô và với tư cách là địa tô, sẽ có thể tách riêng khỏi lợi nhuận. Tư bản bỏ vào ruộng đất gặp phải cái sức mạnh bên ngoài ấy và cái vật chướng ngại ấy trong quyền sở hữu ruộng đất, còn nhà tư bản thì gặp phải sức mạnh đó trong người địa chủ.

Ở đây, quyền sở hữu ruộng đất chính là cái vật chướng ngại ấy, nó không để cho tiến hành bất cứ một việc đầu tư mới nào trên một thửa đất chưa hề được canh tác hoặc cho thuê bao giờ, mà không thu một thứ thuế, nghĩa là một thứ địa tô, mặc dù thửa đất sắp đưa vào canh tác đó thuộc vào một loại đất không đem lại địa tô chênh lệch và nếu không có quyền sở hữu ruộng đất, thì loại đất đó đã được canh tác một khi giá cả thị

trường lên cao hơn một chút ít, tức là khi giá cả có tác dụng điều tiết thị trường chỉ đem lại giá cả sản xuất cho người canh tác thửa đất xấu nhất ấy. Nhưng do có sự hạn chế của quyền sở hữu ruộng đất, nên trước tiên giá cả thị trường phải lên cao đến mức khiến cho thửa đất ấy, ngoài giá cả sản xuất ra, lại còn có thể đem lại một số dư, nghĩa là đem lại một khoản địa tô. Nhưng vì theo giả thiết của chúng ta, giá trị của những hàng hoá do tư bản nông nghiệp sản xuất ra cao hơn giá cả sản xuất của chúng, cho nên địa tô này (trừ trường hợp chúng ta sắp nghiên cứu đến) là số dư của giá trị so với giá cả sản xuất hay một bộ phận của số dư đó. Địa tô này có bằng toàn bộ số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất, hay chỉ bằng một phần, lớn hoặc nhỏ, của số chênh lệch đó, điều đó hoàn toàn tuỳ thuộc vào quan hệ cung cầu và vào diện tích của những đất mới được canh tác. Chừng nào địa tô chưa bằng số dư của giá trị các sản phẩm nông nghiệp so với giá cả sản xuất của chúng, thì bao giờ cũng sẽ có một phần của số trội lên đó tham gia vào việc san bằng chung và vào việc phân phối theo tỷ lệ toàn bộ giá trị thặng dư giữa các tư bản cá biệt. Một khi địa tô ngang với số dư của giá trị so với giá cả sản xuất thì toàn bộ phần giá trị thặng dư vượt quá lợi nhuận trung bình sẽ không còn tham gia vào việc san bằng ấy nữa. Nhưng dù địa tô tuyệt đối có bằng toàn bộ hay chỉ bằng một phần của số dư ấy, các nông sản phẩm vẫn luôn luôn được bán theo một giá cả độc quyền, không phải vì giá cả của chúng cao hơn giá trị của chúng, mà vì giá cả ấy bằng hay thấp hơn giá trị của chúng, nhưng lại vẫn cao hơn giá cả sản xuất của chúng. Độc quyền ấy của chúng bao hàm ở chỗ là chúng sẽ không bị san bằng theo giá cả sản xuất, như trường hợp đối với những sản phẩm công nghiệp khác mà giá trị cao hơn giá cả sản xuất chung. Vì một bộ phận của giá trị, cũng như của giá cả sản xuất, trên thực tế là một đại lượng bất biến nhất định, - cụ thể là chi phí sản xuất, là tư bản đã tiêu dùng trong sản xuất, = k – cho nên

số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất là do bộ phận khả biến, tức là do giá trị thặng dư mà ra; trong giá cả sản xuất, giá trị thặng dư này = P, lợi nhuận, tức là bằng tổng số giá trị thặng dư, tính theo tư bản xã hội, cũng như tính theo mỗi một tư bản cá biệt với tư cách là một phần chia đều của tư bản xã hội, nhưng trong giá trị của hàng hoá thì lợi nhuận này lại bằng giá trị thặng dư thực tế do tư bản cá biệt ấy sản sinh ra và cấu thành một bộ phận khăng khít của giá trị các hàng hoá do tư bản đó sản xuất ra. Nếu giá trị của hàng hoá cao hơn giá cả sản xuất của nó, thì giá cả sản xuất = $k + p$, thì giá trị = $k + p + d$ thành thử $p + d$ = giá trị thặng dư chứa đựng trong giá trị. Do đó, số chênh lệch giữa giá trị và giá cả sản xuất = d, tức là số dư của giá trị thặng dư do tư bản đó sinh sản được so với số giá trị thặng dư thuộc về phần của tư bản đó theo tỷ suất lợi nhuận chung. Từ đó, phải kết luận rằng giá cả các nông sản phẩm có thể cao hơn giá cả sản xuất của chúng, nhưng vẫn ở dưới giá trị của chúng. Tiếp nữa còn phải kết luận rằng trong một chừng mực nào đó giá cả nông sản phẩm có thể lên cao trong một thời gian dài, trước khi giá cả của chúng lên ngang với giá trị của chúng. Từ đó, còn có thể rút ra một kết luận nữa là chỉ có do độc quyền sở hữu ruộng đất, nên số dư của giá trị các nông sản phẩm so với giá cả sản xuất của chúng mới có thể trở thành một nhân tố quyết định giá cả thị trường chung của chúng. Cuối cùng, từ đó có thể kết luận rằng, trong trường hợp này, giá cả sản phẩm đắt lên không phải là nguyên nhân sinh ra địa tô, mà địa tô chính là nguyên nhân làm cho giá cả sản phẩm đắt lên. Nếu, đối với một đơn vị diện tích của loại đất xấu nhất, giá cả sản phẩm = $p + r$, thì tất cả các địa tô chênh lệch đều tăng lên bằng những bội số tương ứng của r, vì theo giả thiết, $p + r$ trở thành giá cả có tác dụng điều tiết thị trường.

Nếu cấu thành trung bình của tư bản xã hội phi nông nghiệp = 85c + 15v và tỷ suất giá trị thặng dư = 100%, thì giá

cả sản xuất = 115. Nếu cấu thành của tư bản nông nghiệp = 75c + 25v thì cũng với một tỷ suất giá trị thặng dư ấy, giá trị của sản phẩm, và giá cả thị trường có tác dụng điều tiết sẽ = 125. Nếu giá cả các sản phẩm nông nghiệp và phi nông nghiệp san bằng với nhau theo một giá cả trung bình (để giản tiện, chúng ta giả định rằng tổng tư bản trong hai ngành sản xuất bằng nhau), thì tổng giá trị thặng dư sẽ = 40, tức là 20% của tư bản 200. Sản phẩm của tư bản thứ nhất, cũng như sản phẩm của tư bản thứ hai đều được bán theo giá 120. Như vậy, khi có sự san bằng theo giá cả sản xuất, thì giá cả thị trường trung bình của sản phẩm phi nông nghiệp sẽ cao hơn giá trị của chúng, còn giá cả thị trường trung bình của sản phẩm nông nghiệp lại sẽ thấp hơn giá trị của chúng. Nếu được bán theo giá trị đầy đủ của chúng thì sản phẩm nông nghiệp sẽ cao hơn 5, và sản phẩm công nghiệp sẽ thấp hơn 5 so với giá cả hình thành sau khi đã san bằng. Nếu điều kiện thị trường không cho phép bán sản phẩm nông nghiệp theo giá trị đầy đủ của chúng, tức là trong đó gồm có cả toàn bộ số dư so với giá cả sản xuất, thì kết quả sẽ ở vào giữa hai cực: sản phẩm công nghiệp sẽ bán cao hơn giá trị của chúng một ít và sản phẩm nông nghiệp sẽ bán cao hơn giá cả sản xuất của chúng một ít.

Mặc dầu quyền sở hữu ruộng đất có thể đẩy giá cả nông sản phẩm lên cao quá giá cả sản xuất của chúng, nhưng không phải quyền sở hữu ruộng đất, mà chính là tình hình chung của thị trường, là cái quyết định giá cả thị trường sẽ xích tới gần giá trị đến mức nào sau khi đã vượt quá giá cả sản xuất, và do đó, giá trị thặng dư được sản xuất ra trong nông nghiệp trên mức lợi nhuận trung bình sẽ chuyển hoá thành địa tô đến mức độ nào, hoặc sẽ tham gia đến mức độ nào vào việc san bằng chung giá trị thặng dư để hình thành lợi nhuận trung bình. Dù sao thì địa tô tuyệt đối này, do phần trội ra của giá trị so với giá cả sản xuất mà có, chỉ là một phần của giá trị thặng dư nông nghiệp, là sự chuyển hóa bộ phận giá trị thặng dư này

thành địa tô, bộ phận đó bị địa chủ chiếm đoạt; cũng như địa tô chênh lệch phát sinh là do sự chuyển hoá lợi nhuận siêu ngạch thành địa tô, do quyền sở hữu ruộng đất chiếm lấy trong điều kiện có một giá cả sản xuất chung có tác dụng điều tiết. Chỉ có hai hình thái địa tô này mới là những hình thái địa tô bình thường. Ngoài hai hình thái đó ra, địa tô chỉ có thể dựa trên cơ sở giá cả độc quyền hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, giá cả độc quyền này không do giá cả sản xuất, cũng không do giá trị của hàng hoá quyết định, mà do lượng cầu và khả năng thanh toán của khách hàng quyết định. Việc nghiên cứu giá cả độc quyền này thuộc phạm vi học thuyết về cạnh tranh, nghiên cứu sự vận động thực tế của giá cả thị trường.

Nếu tất cả các ruộng đất thích nghi cho việc canh tác trong một nước đều được cho thuê, - giả thiết phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những điều kiện bình thường, là hiện tượng phổ biến – thì sẽ không có một mảnh đất nào là không đem lại địa tô, nhưng có những khoản đầu tư tư bản nào đấy, có những bộ phận nhất định của tư bản bỏ vào ruộng đất vẫn có thể không đem lại địa tô, bởi vì một khi đất đã đem cho thuê thì quyền sở hữu ruộng đất không còn là một trở ngại tuyệt đối cho khoản đầu tư cần thiết. Với tư cách là một trở ngại tương đối, sau đó nó vẫn tiếp tục tác động trong chừng mực việc tư bản sáp nhập vào ruộng đất sẽ trở về tay địa chủ, đặt ra những giới hạn rất xác định cho hoạt động của người tá điền. Chỉ có trong trường hợp này, toàn bộ địa tô mới chuyển hoá thành địa tô chênh lệch, nhưng địa tô chênh lệch này không do sự chênh lệch về mức độ phì nhiêu của các loại đất khác nhau quyết định, mà do sự chênh lệch giữa các lợi nhuận siêu ngạch thu được nhờ những khoản đầu tư cuối cùng trên một thửa đất nào đó, và địa tô phải trả để thuê một thửa đất thuộc loại xấu nhất, quyết định một giới hạn, quyền sở hữu ruộng đất chỉ tác động một cách tuyệt đối trong chừng mực việc cho sử dụng đất đai nói chung với tư cách là một lĩnh vực

đầu tư, phải có điều kiện là trả một khoản cống nạp cho địa chủ. Nhưng một khi đã cho sử dụng rồi thì địa chủ không thể đặt ra một giới hạn tuyệt đối nào đối với quy mô tư bản bỏ vào một thửa đất nhất định được nữa. Nói chung, việc xây dựng nhà cửa bị trở ngại bởi cái quyền sở hữu của một người thứ ba trên thửa đất mà người ta dự định xây dựng nó. Nhưng một khi thửa đất này đã được cho thuê để xây dựng rồi, thì ngôi nhà cao hay thấp là do người thuê đất quyết định thôi.

Nếu cấu thành trung bình của tư bản nông nghiệp cao bằng hoặc cao hơn cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì địa tô tuyệt đối – vẫn hiểu theo nghĩa đã được xác định trên đây – sẽ biến mất; nghĩa là thứ địa tô khác với địa tô chênh lệch cũng như với thứ địa tô dựa trên cơ sở giá cả độc quyền hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này, sẽ biến mất. Khi đó, giá trị của sản phẩm nông nghiệp sẽ không cao hơn giá cả sản xuất của nó và tư bản nông nghiệp sẽ không vận dụng nhiều lao động hơn, và do đó sẽ không thực hiện nhiều lao động thặng dư hơn so với tư bản phi nông nghiệp. Nếu do sự tiến bộ của nền nông nghiệp, cấu thành của tư bản nông nghiệp ngang với cấu thành của tư bản xã hội trung bình, thì tình hình cũng sẽ như trên.

Mới thoạt nhìn, hình như có mâu thuẫn khi một mặt thì giả định rằng cấu thành của tư bản nông nghiệp có thể cao lên, do đó, bộ phận bất biến của nó có thể tăng lên so với bộ phận khả biến của nó, và mặt khác, lại giả định rằng giá cả nông sản phẩm phải tăng lên đến mức đủ khiến cho một thửa đất mới, xấu hơn thửa đất được canh tác trước đây, có thể đem lại một địa tô mà trong trường hợp này thì chỉ có thể phát sinh do số dư của giá cả thị trường so với giá trị và giá cả sản xuất, tóm lại, chỉ có thể phát sinh do giá cả độc quyền của sản phẩm.

Ở đây, chúng ta cần phân biệt một điểm.

Trước hết, khi nghiên cứu sự hình thành của tỷ suất lợi nhuận chúng ta đã thấy rằng hai tư bản có cấu thành như nhau về mặt kỹ thuật, nghĩa là đều vận dụng cùng một lượng lao động ngang nhau so với máy móc và nguyên liệu, vẫn có thể có một cấu thành khác nhau, do các yếu tố của tư bản bất biến có giá trị khác nhau. Nguyên liệu hoặc máy móc, tuỳ theo trường hợp có thể đắt hơn hoặc rẻ hơn. Để vận dụng một khối lượng lao động như nhau (theo giả thiết của chúng ta, đó là điều cần thiết để chế biến một khối lượng nguyên liệu như nhau), trong một trường hợp này người ta sẽ phải ứng ra nhiều tư bản hơn là trong một trường hợp khác, vì rằng, với một tư bản 100, chẳng hạn), tôi không thể vận dụng cùng một lượng lao động như nhau, nếu chi phí về nguyên liệu mà người ta cũng phải lấy trong số 100 ấy ra để trả, trong trường hợp này là 40, còn trong trường hợp kia lại là 20. Nhưng nếu giá cả của thứ nguyên liệu đắt tiền hơn được kéo xuống đến mức giá cả của thứ nguyên liệu rẻ tiền hơn, thì cấu thành kỹ thuật giống nhau của các tư bản đó sẽ thể hiện ngay ra. Tỷ lệ giá trị giữa tư bản khả biến và tư bản bất biến sẽ giống nhau, mặc dù không có sự thay đổi nào về tỷ lệ kỹ thuật giữa lao động sống và khối lượng cũng như tính chất của các tư liệu lao động được sử dụng. Mặt khác, nếu chỉ đứng về mặt cấu thành giá trị để xét vấn đề, thì về bề ngoài một tư bản có cấu thành hữu cơ thấp hơn cũng có thể đạt đến trình độ của một tư bản có cấu thành hữu cơ cao hơn, chỉ đơn thuần là do giá trị của các bộ phận bất biến của nó tăng lên. Giả thiết có một tư bản = 60*c* + 40*v*, - vì nó sử dụng nhiều máy móc và nguyên liệu hơn so với sức lao động sống; lại giả thiết có một tư bản khác = 40*C* + 60*V*, - vì nó sử dụng một lượng lớn lao động sống (60%), ít máy móc (thí dụ 10%), và ít nguyên liệu so với sức lao động, mà lại là những nguyên liệu rẻ tiền (thí dụ 30%); như vậy, chỉ cần giá trị của nguyên liệu và vật liệu phụ tăng từ 30 lên đến

80 là cũng có thể làm cho cấu thành trở nên ngang nhau, thành thử đối với tư bản thứ hai chúng ta sẽ có: máy móc 10, nguyên liệu 80 và sức lao động 60, tức là 90*c* + 60*v*, tính theo tỷ lệ phần trăm thì sẽ = 60*c* + 40*v*, nhưng cấu thành kỹ thuật vẫn không thay đổi gì cả. Do đó, những tư bản có cấu thành hữu cơ như nhau có thể có một cấu thành khác nhau về giá trị, và những tư bản có một cấu thành giá trị tính theo tỷ lệ phần trăm như nhau, lại có thể ở vào những trình độ cấu thành hữu cơ khác nhau, và vì vậy, biểu hiện những trình độ phát triển khác nhau của sức sản xuất xã hội của lao động. Như vậy, chỉ đơn thuần một việc là tư bản nông nghiệp, xét về cấu thành giá trị của nó, đã đạt đến trình độ chung, vẫn không chứng minh rằng sức sản xuất xã hội của lao động trong nông nghiệp cũng đã đạt đến mức phát triển chung đó. Điều đó sẽ chỉ có thể chứng minh rằng bản thân sản phẩm của tư bản đó, cũng lại cấu thành một bộ phận tư liệu sản xuất của nó, đã trở nên đắt hơn, hoặc những vật liệu phụ chẳng hạn như phân bón, trước kia có thể lấy ngay ở gần, bây giờ phải chở từ xa đến, v.v..

Nhưng, ngoài những điểm nhận xét trên đây ra, ta cũng cần nghiên cứu cả tính chất đặc thù của nông nghiệp.

Giả thử rằng những máy móc tiết kiệm được lao động, những vật liệu hoá học, v.v., ngày càng được sử dụng rộng rãi trong nông nghiệp, do đó tư bản bất biến, xét về mặt kỹ thuật, tăng lên - không những về giá trị của nó, mà cả về khối lượng của nó - so với khối lượng sức lao động được sử dụng; trong trường hợp đó trong nông nghiệp (cũng như trong công nghiệp khai khoáng) vấn đề không phải chỉ bao hàm có năng suất xã hội của lao động mà còn bao hàm cả năng suất tự nhiên của lao động, là cái phụ thuộc vào các điều kiện tự nhiên của lao động nữa. Có thể là sự tăng tiến

của sức sản xuất xã hội trong nông nghiệp chỉ vừa bù lại, hoặc thậm chí không đủ bù lại sự giảm sút của sức tự nhiên - dù sao, sự bù trừ này cũng chỉ có tác dụng nhất thời thôi, thành thử mặc dù có sự tiến bộ kỹ thuật, nhưng giá cả sản phẩm vẫn không hạ xuống, và người ta chỉ ngăn chặn việc giá cả lên cao hơn nữa thôi. Cũng có thể là, khi giá cả ngũ cốc lên cao, khối lượng tuyệt đối của sản phẩm giảm xuống, nhưng sản phẩm thặng dư tương đối thì tăng lên; cụ thể điều này xảy ra khi tư bản bất biến - chủ yếu gồm máy móc hoặc súc vật, và người ta chỉ cần bù lại sự hao mòn là đủ – tăng lên một cách tương đối và khi tư bản khả biến - chi ra dưới hình thái tiền công và phải luôn luôn được bù lại toàn bộ bằng cách lấy vào sản phẩm - giảm bớt một cách tương ứng.

Cũng có thể là, với sự tiến bộ của nông nghiệp, chỉ cần giá cả thị trường lên cao hơn mức trung bình một ít cũng đủ khiến cho loại đất xấu nhất có thể được canh tác, đồng thời cũng đem lại địa tô; nếu các phương tiện kỹ thuật phụ vẫn ở trình độ thấp hơn, thì loại đất xấu nhất này còn phải đợi cho giá cả thị trường lên cao hơn nhiều nữa mới có thể đưa vào canh tác được.

Cái sự việc là trong ngành chăn nuôi quy mô lớn, chẳng hạn, khối lượng sức lao động được sử dụng rất ít so với tư bản bất biến thể hiện trong bản thân đàn gia súc, - sự việc đó có thể dùng làm lý lẽ có tính chất quyết định để chống lại luận điểm cho rằng, tính theo phần trăm mà nói, tư bản nông nghiệp vận dụng nhiều sức lao động hơn so với tư bản xã hội trung bình phi nông nghiệp. Nhưng ở đây, chúng ta cần nêu ra rằng, trong khi nghiên cứu về địa tô, chúng ta coi cái bộ phận tư bản nông nghiệp sản xuất ra thức ăn thực vật chủ yếu – nghĩa là thức ăn chính của các dân tộc văn minh – là bộ phận

có ý nghĩa quyết định. A-đam Xmít cũng đã chứng minh rằng – và đấy là một trong những công lao của ông ta - đối với ngành chăn nuôi và nói chung, lấy con số trung bình, đối với tất thảy những tư bản bỏ vào đất đai nhưng không dùng để sản xuất ra thức ăn chủ yếu, như lúa mì chẳng hạn, thì giá cả được quyết định hoàn toàn theo một cách khác. Cụ thể thì ở đây giá cả ấy được xác định như sau: giá cả sản phẩm của một thửa đất, như một đồng cỏ nhân tạo chẳng hạn, dùng để chăn nuôi nhưng vẫn có thể biến thành đất trồng trọt với một phẩm chất nhất định, - giá cả sản phẩm đó phải tăng lên đủ cao để đem lại một địa tô ngang với một thửa đất trồng lúa mì cùng một phẩm chất như thế; do đó, ở đây địa tô của thửa đất trồng lúa mì tham gia vào việc quyết định giá cả gia súc; vì vậy Ram-xây đã nhận xét rất đúng rằng, bằng cách đó, giá cả của gia súc bị địa tô, biểu hiện kinh tế của quyền sở hữu ruộng đất, tức là quyền sở hữu ruộng đất, làm cho cao lên một cách giả tạo[71].

"Do việc canh tác mở rộng, những đất bỏ hoang không còn đủ cho chăn nuôi, không còn đủ để thoả mãn lượng cầu về thịt nữa. Một bộ phận lớn đất đai trồng trọt phải được dùng vào việc chăn nuôi và vỗ béo gia súc, do đó, giá cả gia súc phải được nâng lên khá cao để không những đủ trả công lao động cần thiết cho việc chăn nuôi đó, mà còn đủ để trả số địa tô và lợi nhuận mà địa chủ và người tá điền sẽ có thể thu được trên những đất ấy nếu như đất đó được sử dụng để trồng lúa mì. Súc vật chăn nuôi trên những đồng lầy ít thích hợp nhất cho việc canh tác vẫn được bán – tuỳ theo trọng lượng và phẩm chất của nó – trên cùng một thị trường và theo cùng một giá cả với súc vật chăn nuôi trên những đất canh tác tốt nhất. Chủ những đồng lầy ấy lợi dụng tình hình này và nâng địa tô trên đất đai của chúng lên theo tỷ lệ với giá cả gia súc" (*A. Smith*). ["An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nations"] , Vol. I, [London 1776], book I, ch. XI, [p. 185]).

Vậy là ở đây, khác với trường hợp địa tô bằng lúa mì, địa tô chênh lệch có lợi cho loại đất tương đối xấu nhất.

Địa tô tuyệt đối giải thích được một vài hiện tượng mà mới thoạt nhìn thì cho phép người ta nghĩ rằng địa tô chỉ đơn thuần là do giá cả độc quyền mà ra. Để kết hợp với thí dụ của A-đam Xmít, ta hãy lấy thí dụ người chủ một khu rừng ở Na-uy chẳng hạn, khu rừng này lớn lên không cần có sự tác động nào của con người, tức không phải là sản phẩm của việc trồng rừng. Nếu, do một lượng cầu ở Anh chẳng hạn, một nhà tư bản đốn gỗ tại khu rừng đó sẽ trả cho chủ rừng một khoản địa tô, hoặc nếu chính người chủ rừng đó lại kinh doanh đốn gỗ với tư cách là nhà tư bản, thì gỗ ấy vẫn đem lại cho hắn một khoản địa tô hoặc lớn hoặc nhỏ, ngoài số lợi nhuận của số tư bản đã ứng ra. Khoản phụ thu đó hình như chỉ do quyền độc chiếm của hắn mà có, vì đây là một sản vật của tự nhiên thuần tuý. Nhưng trên thực tế, tư bản ở đây hầu như chỉ gồm có tư bản khả biến, chi ra để trả cho lao động và do đó, vận dụng được nhiều lao động thặng dư hơn so với một tư bản khác cũng lớn bằng thế. Vậy giá trị của gỗ này cũng chứa đựng một số dư lớn hơn về lao động không được trả công, hay về giá trị thặng dư, so với giá trị của một sản phẩm thu được với những tư bản có cấu thành cao hơn. Cho nên, gỗ này có thể mang lại lợi nhuận trung bình và đem lại cho người chủ khu rừng đó một số dư rất lớn dưới hình thái địa tô. Ngược lại, vì việc đốn gỗ có thể mở rộng một cách dễ dàng và việc sản xuất gỗ có thể tăng lên nhanh chóng, nên ta có thể giả định rằng lượng cầu cần phải tăng lên rất nhiều thì giá cả của gỗ mới có thể ngang với giá trị của nó, và toàn bộ số dư về lao động không được trả công (vượt quá bộ phận lao động không công thuộc về nhà tư bản dưới hình thái lợi nhuận trung bình) mới có thể thuộc về người chủ rừng dưới hình thái địa tô được.

Chúng ta đã giả thiết rằng, thửa đất mới đưa vào canh tác thuộc về một loại phẩm chất còn kém loại đất xấu nhất đã

được canh tác. Nếu thửa đất đó tốt hơn, nó sẽ đem lại một địa tô chênh lệch. Nhưng ở đây chúng ta đang nghiên cứu chính ngay cái trường hợp địa tô không biểu hiện thành địa tô chênh lệch. Chỉ có thể có hai trường hợp: thửa đất mới đưa vào canh tác có phẩm chất kém hoặc tương đương với thửa đất cuối cùng đã được canh tác. Nếu nó xấu hơn, thì trường hợp đó đã được chúng ta nghiên cứu rồi. Như vậy, chúng ta chỉ còn phải xét trường hợp những thửa đất có phẩm chất tương đương mà thôi.

Như chúng ta đã chỉ rõ khi bàn về địa tô chênh lệch, với sự tiến bộ của nông nghiệp, những đất có cùng một phẩm chất hoặc thậm chí có phẩm chất cao hơn đều có thể được đưa vào canh tác, cũng như loại đất có phẩm chất kém hơn.

Thứ nhất, vì trong địa tô chênh lệch (và trong địa tô nói chung, vì ngay cả đối với địa tô không phải là địa tô chênh lệch, câu hỏi sau đây vẫn luôn luôn được đặt ra: với giá cả có tác dụng điều tiết thị trường, thì một mặt mức độ phì nhiêu của thửa đất nói chung và mặt khác vị trí của nó, có cho phép thu được lợi nhuận và địa tô khi đem canh tác hay không) có hai loại điều kiện tác động theo chiều hướng trái ngược nhau; khi thì chúng triệt tiêu lẫn nhau, khi thì loại điều kiện này, hoặc loại điều kiện kia có ảnh hưởng quyết định. Giả thử chi phí canh tác không giảm xuống, hay nói một cách khác không có những tiến bộ có tính chất kỹ thuật tạo thành một yếu tố mới quyết định việc mở rộng canh tác ấy, thì giá cả thị trường lên cao có thể dẫn đến việc canh tác một thửa đất phì nhiêu hơn, nhưng do vị trí của nó nên trước đây đã bị loại ra ngoài những đất cạnh tranh với nhau. Hoặc giả đối với những thửa đất tương đối xấu hơn, điều đó có thể nâng cao những ưu thế của vị trí đến mức là chúng có thể bù lại được chỗ năng suất thấp. Hoặc khi giá cả thị trường không tăng lên, nhưng do chỗ

các phương tiện giao thông được cải tiến, vị trí thuận lợi mở ra cho những thửa đất tốt khả năng tham gia vào cạnh tranh, như chúng ta thấy điều đó biểu hiện trên quy mô lớn trong những bang có thảo nguyên ở Bắc Mỹ. Ngay cả trong những nước có nền văn minh cổ, tình hình đó cũng luôn luôn xảy ra, tuy không phải với một quy mô như ở các vùng mới khai phá, nơi mà, như Uây-cơ-phin đã nói rất đúng, vị trí có tác dụng quyết định[72]. Như vậy, một là, những ảnh hưởng trái ngược nhau của vị trí và mức độ phì nhiêu, và hai là, tính chất biến đổi của nhân tố vị trí, tính chất này luôn luôn được san bằng, luôn luôn bị những sự biến đổi tiến bộ nhằm đi đến chỗ san bằng, - đó là những nguyên nhân giải thích tại sao những khoảnh đất có phẩm chất ngang nhau, tốt hơn hay xấu hơn, đều lần lượt xen kẽ nhau bước vào cạnh tranh với những đất canh tác cũ.

Thứ hai. Cùng với sự phát triển của các khoa học tự nhiên và của nông học thì cả mức độ phì nhiêu của đất cũng thay đổi, bởi vì những phương tiện làm cho những yếu tố của đất đai có thể sử dụng được ngay cũng thay đổi. Thí dụ, ở Pháp và trong các quận thuộc miền Đông nước Anh, có những loại đất xốp, trước đây vẫn bị coi là xấu, nhưng gần đây đã được đưa lên hàng đầu (xem Pát-xi[73]). Mặt khác, có những đất đai, về cấu thành hoá học thì không bị coi là xấu, nhưng lại có những khó khăn về mặt cơ giới và vật lý làm trở ngại cho việc canh tác trước đây, bây giờ đã trở nên những đất tốt, một khi người ta tìm ra những phương pháp khắc phục được những khó khăn đó.

Thứ ba. Trong tất cả những nước có nền văn minh cổ, những quan hệ lịch sử và truyền thống – ví dụ như dưới hình thái đất đai của nhà nước và của công xã chẳng hạn – gạt những khoảnh đất lớn ra ngoài phạm vi canh tác một cách

hoàn toàn ngẫu nhiên; chỉ dần dần về sau, những đất ấy mới được canh tác. Trình tự theo đó những đất ấy được đưa vào canh tác không do phẩm chất của chúng, cũng không do vị trí của chúng quyết định, mà tuỳ thuộc vào những tình hình hoàn toàn bên ngoài. Nếu chúng ta theo dõi lịch sử của những đất đai công xã ở Anh và xem những đất ấy đã dần dần chuyển hoá thành tài sản tư hữu nhờ những đạo luật về rào đất[74] và đã được khai phá như thế nào, thì không có gì đáng buồn cười hơn là cái quan điểm hoang đường cho rằng có một nhà nông hoá học cận đại, như Li-bích chẳng hạn, đã tuân theo việc lựa chọn trình tự đó, rằng ông ta đã chỉ định những thửa đất nào đó nên dành cho việc canh tác do tính chất hoá học của chúng, và gạt bỏ những thửa đất khác. Ở đây, nói cho đúng ra cái có tác dụng quyết định là cái cơ hội đã đẻ ra bọn ăn cắp: tức là những lý do về mặt pháp lý ít nhiều có vẻ có lý mà bọn đại địa chủ vin vào để biện hộ cho việc chiếm đoạt của chúng.

Thứ tư. Không nói đến cái sự việc là trình độ phát triển đã đạt được trong việc tăng nhân khẩu và tăng tư bản, ở một lúc nào đó, sẽ quy định một giới hạn nhất định cho việc mở rộng canh tác ruộng đất, tuy giới hạn đó có tính chất co dãn; không nói đến những ảnh hưởng ngẫu nhiên tạm thời tác động đến giá cả thị trường, ví dụ như những năm thời tiết thuận lợi và không thuận lợi chẳng hạn, - thì việc mở rộng canh tác ruộng đất còn lệ thuộc vào tình hình chung của thị trường tư bản, và tình hình kinh doanh trong một nước. Một thửa đất chưa canh tác có thể đem lại lợi nhuận trung bình cho người tá điền - không kể người đó có phải trả địa tô hay không, - điều kiện đó cũng chưa đủ để cho người ta bỏ tư bản phụ thêm vào nông nghiệp trong thời kỳ khan hiếm tư bản. Trong những thời kỳ thừa thãi tư bản, dù giá cả thị trường không tăng lên chăng nữa, thì tư bản vẫn đổ dồn vào nông nghiệp, miễn là có đủ những điều kiện bình thường về các mặt khác. Thật vậy, chỉ

có vị trí không thuận lợi hoặc những trở ngại cho việc canh tác cho đến nay vẫn chưa thể khắc phục được, hoặc chỉ do những nhân tố thuần tuý ngẫu nhiên, mới có thể gạt một thửa đất tốt hơn những đất cho đến nay đã được canh tác, ra khỏi cạnh tranh. Cho nên, chúng ta chỉ phải nghiên cứu những loại đất có phẩm chất tốt ngang với những đất đã canh tác sau cùng. Giữa đám đất mới và đám đất được canh tác sau cùng bao giờ cũng có sự chênh lệch nhau về chi phí khai phá, và thửa đất mới có được khai phá hay không, là do tình hình giá cả thị trường và các điều kiện tín dụng quyết định. Một khi thửa đất mới đã thực tế tham gia cạnh tranh, thì trong mọi tình hình khác không thay đổi, giá cả thị trường sẽ lại hạ xuống đến mức cũ của nó trước đây và như vậy, thửa đất mới sẽ có thể đem lại một địa tô ngang với một thửa đất cũ có phẩm chất tương đương. Giả thiết rằng thửa đất mới sẽ không đem lại địa tô, đã được những người tán thành nó dùng để chứng minh một việc mà chính ra họ phải chứng minh: tức là thửa đất cuối cùng được canh tác không đem lại địa tô. Theo cách đó, người ta cũng có thể chứng minh rằng những ngôi nhà xây dựng sau cùng, mặc dù được đem cho thuê, vẫn không đem lại một địa tô nào cả, ngoài bản thân số tiền cho thuê nhà ra. Sự thật là những ngôi nhà đó có đem lại địa tô, ngay cả trước khi đem lại tiền thuê nhà, vì thường thường những ngôi nhà ấy bị bỏ trống trong một thời gian dài. Giống như những khoản đầu tư liên tiếp trên một thửa đất có thể đem lại một sản phẩm siêu ngạch theo tỷ lệ, do đó, đem lại một địa tô ngang với những khoản đầu tư đầu tiên, thì những thửa đất cùng một phẩm chất như thửa đất được canh tác sau cùng cũng thế, chúng cũng có thể, với những chi phí ngang nhau, đem lại một sản phẩm như nhau. Nếu không, người ta sẽ không hiểu được tại sao những thửa đất cùng phẩm chất lại có thể kế tiếp nhau gia nhập canh tác, chứ không gia nhập canh

tác cùng một lúc, hay nói cho đúng hơn cùng bị bỏ hoang tất cả, để cho chúng khỏi cạnh tranh lẫn nhau. Địa chủ thì bao giờ cũng sẵn sàng thu tô, nghĩa là sẵn sàng lấy không một khoản nào đó, nhưng muốn thoả mãn được nguyện vọng của hắn, tư bản cần phải có một số điều kiện nhất định. Cho nên, sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các thửa đất không tùy thuộc vào ý của địa chủ muốn để cho chúng cạnh tranh lẫn nhau, mà tùy thuộc vào chỗ có số tư bản nào muốn cạnh tranh với những tư bản khác trên những khoảnh đất mới hay không.

Trong chừng mực địa tô nông nghiệp hiểu theo đúng nghĩa của danh từ này chỉ đơn thuần do giá cả độc quyền mà có, thì giá cả độc quyền ấy cũng chỉ có thể là rất ít ỏi, cũng như ở đây địa tô tuyệt đối trong các điều kiện bình thường tất nhiên phải là rất ít ỏi, mặc dù số dư của giá trị của sản phẩm so với giá cả sản xuất của nó lớn đến thế nào. Vậy bản chất của địa tô tuyệt đối là: với một tỷ suất giá trị thặng dư như nhau hoặc một mức độ bóc lột lao động như nhau, những tư bản ngang nhau trong những ngành sản xuất khác nhau, tuỳ theo cấu thành trung bình khác nhau của chúng, sẽ đem lại những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau. Trong công nghiệp, những khối lượng giá trị thặng dư khác nhau ấy sẽ san bằng thành lợi nhuận trung bình và được phân phối một cách đồng đều giữa các tư bản khác nhau, coi như những phần tương ứng của tư bản xã hội. Nhưng một khi sản xuất cần đến ruộng đất, - để dùng vào nông nghiệp, hoặc để dùng vào việc khai thác nguyên liệu – thì quyền sở hữu ruộng đất cản trở việc san bằng ấy đối với các tư bản đã đầu tư vào ruộng đất và chiếm lấy một phần giá trị thặng dư mà trong những tình hình khác thì sẽ tham gia vào việc san bằng để hình thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trong những trường hợp ấy, địa tô là một bộ phận của giá trị của hàng hoá, nói cho đúng hơn là một bộ phận của giá trị thặng dư trong hàng hoá, nhưng bộ phận này không rơi vào

tay giai cấp các nhà tư bản là kẻ đã bòn rút nó ở công nhân, mà lại rơi vào tay bọn địa chủ là kẻ đã đoạt phần giá trị thặng dư ấy từ tay các nhà tư bản. Ở đây chúng ta giả định là tư bản nông nghiệp vận dụng nhiều lao động hơn so với một bộ phận tư bản phi nông nghiệp cũng lớn như vậy. Sự chênh lệch đó nhiều hay ít, hay nói chung sự chênh lệch đó có tồn tại hay không, điều đó phụ thuộc vào sự phát triển tương đối của nông nghiệp so với công nghiệp. Theo bản chất của sự vật, thì cùng với sự tiến bộ của nông nghiệp số chênh lệch đó tất phải giảm xuống, trừ phi tỷ lệ giảm bớt của bộ phận khả biến của tư bản so với bộ phận bất biến, đối với tư bản công nghiệp lại lớn hơn là đối với tư bản nông nghiệp.

Địa tô tuyệt đối đó có một tác dụng còn lớn hơn nữa trong công nghiệp khai khoáng theo đúng nghĩa của danh từ này, ở đó một trong các yếu tố của tư bản bất biến, tức là nguyên liệu, hoàn toàn không có, và ở đó tư bản có cấu thành thấp nhất nhất định chiếm đa số, - trừ những ngành trong đó bộ phận tư bản do những máy móc và tư bản cố định khác cấu thành, lại rất là lớn. Chính trong trường hợp này, trường hợp trong đó địa tô hình như chỉ do giá cả độc quyền đem lại, thì cần phải có những điều kiện thị trường đặc biệt thuận lợi mới khiến cho hàng hoá có thể bán theo giá trị của chúng hoặc để cho địa tô ngang với toàn bộ số dư của giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hoá, so với giá cả sản xuất của chúng. Thí dụ, địa tô về các bãi cá, mỏ đá, địa tô về rừng rú thiên nhiên, v.v. đều là như vậy[37)].

37) Ri-các-đô tán thành điều này một cách hết sức hời hợt. Xem đoạn chống lại A. Xmít, nói về địa tô rừng rú ở Na Uy, "Principles", chương II, ngay đoạn đầu [D. Ricardo. "On the Principles of Political Economy and Taxation". London, 1821, p. 34- 35].

CHƯƠNG XLVI

ĐỊA TÔ ĐẤT XÂY DỰNG. ĐỊA TÔ HẦM MỎ. GIÁ CẢ RUỘNG ĐẤT

Bất kỳ ở đâu có địa tô nói chung thì địa tô chênh lệch cũng đều xuất hiện và cũng theo những quy luật như địa tô chênh lệch trong nông nghiệp. Bất kỳ ở đâu có những sức tự nhiên có thể bị độc chiếm và có thể bảo đảm một lợi nhuận siêu ngạch cho nhà công nghiệp lợi dụng những sức tự nhiên ấy, - chẳng kể đó là thác nước, là hầm mỏ giàu khoáng sản, là những nơi nhiều cá hay là địa điểm xây dựng có vị trí tốt -, thì kẻ có cái giấy chứng nhận về quyền sở hữu một mảnh của địa cầu và do đó trở thành kẻ sở hữu những của cải tự nhiên ấy, sẽ chiếm của nhà tư bản hoạt động số lợi nhuận siêu ngạch đó dưới hình thái địa tô. Còn về những đất dùng vào việc xây dựng, A-đam Xmít đã từng chứng minh rằng cơ sở của địa tô của những đất ấy cũng như địa tô của tất cả những đám đất phi nông nghiệp, đều do địa tô nông nghiệp, theo đúng nghĩa của danh từ này, điều tiết (*A. Smith*. "An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations." London, 1776, book I, ch. XI, 2 and 3). Địa tô này có một số đặc trưng: một là, vị trí có ảnh hưởng quyết định đối với địa tô chênh lệch (ảnh hưởng này rất lớn đối với các vườn nho và những đất dùng vào việc xây dựng ở các đô thị lớn, chẳng hạn); hai là, địa tô này nêu bật tính chất thụ động hiển nhiên và hoàn toàn của địa chủ mà tất cả tính năng động (đặc biệt trong công nghiệp khai khoáng) chỉ là ở chỗ lợi dụng sự tiến bộ xã hội trong đó hắn tuyệt nhiên không đóng góp gì, cũng không mạo hiểm gì hết, trái hẳn với nhà tư bản công nghiệp; cuối cùng, đặc trưng của loại địa tô này là ưu thế của giá cả độc quyền trong nhiều trường hợp, đặc biệt là

trong việc bóc lột hết sức vô liêm sỉ những người nghèo khổ (vì đối với địa tô nhà cửa thì sự nghèo khổ là một nguồn còn hời hơn là các hầm mỏ Pô-tô-xi[75] đối với nước Tây Ban Nha trước kia rất nhiều[38)], và là cái quyền lực ghê gớm do quyền sở hữu ruộng đất đem lại, khi nó - được kết hợp vào tay những kẻ đồng thời lại nắm cả tư bản công nghiệp – cho phép tư bản công nghiệp quét sạch khỏi mặt đất, với tư cách là nơi cư trú, những công nhân nào đấu tranh cho tiền công của họ[39)]. Thế là một bộ phận này của xã hội bắt một bộ phận khác phải nộp cho họ một cống vật để được quyền ở trên trái đất; cũng như, nói chung, quyền sở hữu ruộng đất bao hàm cái quyền của địa chủ khai thác trái đất, lòng đất, không khí, và do đó tất cả những gì cần thiết để duy trì và phát triển sự sống. Cái làm cho địa tô đất xây dựng này nhất thiết phải tăng lên không phải chỉ là sự tăng lên của nhân khẩu và đi kèm với nó là nhu cầu tăng lên về nhà ở, mà còn là sự tăng lên của tư bản cố định sáp nhập vào đất, hoặc bám rễ xuống đất, dựa trên mặt đất, như trường hợp tất cả những công trình kiến trúc công nghiệp, đường sắt, kho tàng, nhà xưởng, bến tầu, v.v.. Ở đây, ngay cả khi người ta hết sức có thiện ý, như Kê-ri chẳng hạn, cũng không thể nào lẫn lộn được tiền thuê nhà, - với tư cách là lợi tức và khấu hao của tư bản bỏ vào bất động sản, - và địa tô chỉ giản đơn do cho thuê thửa đất, nhất là khi địa chủ và người kinh doanh về nhà cửa là hai người hoàn toàn khác nhau, như ở nước Anh chẳng hạn. Trong trường hợp này, ta cần chú ý đến hai yếu tố: một mặt là việc khai phá ruộng đất nhằm mục đích tái sản xuất hay khai thác; mặt khác đất là không gian, yếu tố cần thiết của tất thảy mọi sự sản xuất và

38) Len-gơ, Niu-men [76].

39) Cuộc bãi công ở Crao-linh-tơn. *Ăng-ghen*. "Tình cảnh giai cấp công nhân Anh". Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Sự thật, Hà Nội, 1983, t.2, tr. 619 – 620.

mọi hoạt động của loài người. Về cả hai mặt đó, quyền sở hữu ruộng đất đều đòi hỏi một cống vật. Lượng cầu về đất xây dựng làm tăng thêm giá trị của đất đai với tư cách là khoảng không gian và cơ sở, và đồng thời điều đó lại làm tăng thêm lượng cầu về một số yếu tố của trái đất dùng làm vật liệu xây dựng[40].

Lời khai của Ê-đu-a Kếp-xơ, một nhà thầu khoán lớn ở Luân Đôn chuyên nghề đầu cơ xây dựng, khai trước Tiểu ban Ngân hàng năm 1857, mà chúng tôi đã dẫn ra trong "Tư bản" quyển II, ch. XII đã cho chúng ta thấy rằng tại những thành phố phát triển nhanh chóng, đặc biệt là khi công cuộc xây dựng được kinh doanh theo phương pháp công xưởng như ở Luân Đôn, chẳng hạn, thì đối tượng thật sự của việc đầu cơ không phải là nhà cửa mà là địa tô[77]. Trong lời khai đó, Kếp-xơ nói [B.A. 1857] số 5.435:

"Tôi tin rằng kẻ nào muốn làm ăn phát đạt thì chưa hẳn đã có thể trông chờ được phát đạt chỉ với một công việc kinh doanh lớn vừa (fair trade)..., ngoài ra, kẻ đó phải đầu cơ, hơn nữa lại đầu cơ, trên một quy mô lớn; bởi vì nhà kinh doanh thu được rất ít lợi nhuận từ các ngôi nhà; lợi nhuận chủ yếu của anh ta chính là do chỗ địa tô tăng lên đem lại. Ví dụ người đó thuê một thửa đất, mỗi năm trả 300 p.xt.; nếu theo một kế hoạch được nghiên cứu kỹ, anh ta xây dựng trên thửa đất đó một loạt nhà cửa thích hợp, thì anh ta rất có thể sẽ thu được 400 hoặc 450 p.xt. mỗi năm ; lợi nhuận của anh ta, nói cho đúng ra, là do chỗ địa tô đã tăng lên chừng 100 đến 150 p.xt. mỗi năm, chứ không phải do lợi nhuận anh ta thu được về việc xây dựng nhà cửa, mà trong nhiều trường hợp anh ta thậm chí không kể đến".

Và cũng không nên quên rằng khi hết hạn hợp đồng cho thuê, phần lớn là sau 99 năm, thì thửa đất và tất thảy những nhà cửa ở trên thửa đất đó, cộng thêm địa tô đã tăng lên gấp

40) "Việc lát đá các đường phố ở Luân Đôn đã khiến cho những người sở hữu một vài ghềnh đá trơ trọi trên bờ biển Xcốt-len thu được một khoản địa tô trên một loạt đất đai trước kia là hoàn toàn vô dụng (*A.Smith.* An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations. "Vol. I, London, 1776, Book I, ch. XI, p.204 – 205).

đôi hoặc gấp ba trong thời gian đó, đều sẽ từ tay gã đầu cơ nhà cửa hay người thừa kế hợp pháp của hắn chuyển về tay kẻ thừa kế cuối cùng của tên địa chủ lúc ban đầu.

Địa tô hầm mỏ chính cống cũng được quyết định như địa tô nông nghiệp.

"Có một số hầm mỏ mà sản phẩm chỉ vừa đủ trả công lao động và bù lại tư bản bỏ vào những mỏ đó, cộng thêm lợi nhuận thông thường. Những mỏ ấy đem lại chút ít lợi nhuận cho nhà kinh doanh, nhưng không đem lại địa tô cho địa chủ. Chỉ có địa chủ mới có thể khai thác những hầm mỏ ấy một cách có lợi và thu được lợi nhuận thông thường về số tư bản do hắn bỏ ra, vì bản thân hắn là nhà kinh doanh. Một số lớn mỏ than ở Xcốt-len đều được kinh doanh theo lối ấy, và cũng không thể được kinh doanh theo lối khác được. Địa chủ không cho phép bất cứ người nào khác kinh doanh những mỏ than ấy mà không nộp địa tô, mà địa tô thì không một ai có khả năng nộp cả" (A. Smith.["An Inquiry Into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1776], Book III, ch. XI, [p. 207]).

Cần phân biệt xem địa tô có phải là do một giá cả độc quyền mà ra không, bởi vì độc lập với địa tô còn có giá trị độc quyền của sản phẩm hay của bản thân ruộng đất, hay là sản phẩm được bán theo một giá cả độc quyền vì có địa tô? Khi chúng ta nói đến giá cả độc quyền, thì nói chung chúng ta hiểu đó là một giá cả chỉ độc do nguyện vọng muốn mua và khả năng thanh toán của khách hàng quyết định, không kể gì đến cái giá cả do giá cả sản xuất chung và giá trị của sản phẩm quyết định. Một vườn nho sản xuất ra một thứ rượu nho có phẩm chất hoàn toàn đặc biệt, thứ rượu nói chung chỉ được sản xuất với một số lượng tương đối ít, thì sẽ đem lại một giá cả độc quyền. Do giá cả độc quyền ấy - mà số dư so với giá trị của sản phẩm chỉ do sự giàu có và thị hiếu của những kẻ quý phái tiêu dùng rượu nho quyết định - nên người trồng nho sẽ thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch rất lớn. Lợi nhuận siêu ngạch này - trong trường hợp trên đây là do giá cả độc quyền mà có - sẽ chuyển hóa thành địa tô và, dưới hình thái

địa tô, nó đi vào túi địa chủ, do quyền sở hữu của hắn về cái mảnh đó của địa cầu có những phẩm chất đặc biệt như thế. Như vậy, ở đây chính giá cả độc quyền là cái đã tạo ra địa tô. Ngược lại, địa tô sẽ tạo nên giá cả độc quyền, nếu ngũ cốc được bán không những cao hơn giá cả sản xuất của chúng, mà còn cao hơn cả giá trị của chúng, do cái giới hạn mà quyền sở hữu ruộng đất đã đặt ra cho khoản tư bản đầu tư vào một thửa đất chưa canh tác không đem lại địa tô. Trong xã hội có một số người, chỉ vì có quyền sở hữu đối với một phần của trái đất, nên có thể chiếm hữu được một phần lao động thặng dư của xã hội dưới hình thái cống vật, hơn nữa, sản xuất càng phát triển thì lại chiếm phần ngày càng lớn – sự kiện đó bị che giấu đi do chỗ địa tô tư bản hoá, nghĩa là thứ cống vật tư bản hoá ấy, đã biểu hiện ra thành giá cả của ruộng đất, và vì vậy mà ruộng đất cũng có thể bán đi như bất cứ một thương phẩm nào khác. Vì vậy, kẻ mua ruộng đất có ấn tượng rằng cái quyền của hắn được hưởng địa tô không phải do ai cho không hắn, không phải là không tốn lao động, không mạo hiểm một cái gì và không cần có óc kinh doanh của tư bản; trái lại, hắn tưởng rằng hắn đã trả cái quyền đó bằng một vật ngang giá. Như trên đây đã chỉ rõ, đối với hắn, hình như địa tô chỉ là số lợi tức của tư bản mà hắn đã bỏ ra để mua ruộng đất và do đó, cũng mua cả cái quyền được lấy địa tô. Gã chủ nó cũng tưởng như vậy khi hắn mua một người nô lệ da đen; hắn thấy cái quyền sở hữu của hắn đối với người nô lệ hình như do việc mua bán một hàng hoá mà có, chứ không phải là nhờ có chế độ chiếm hữu nô lệ với tư cách là một chế độ như vậy. Nhưng việc hắn không tạo ra bản thân cái quyền đó, nó chỉ chuyển dịch cái quyền đó thôi. Cái quyền đó phải tồn tại trước đã, rồi mới có thể đem bán; và một lần bán, cũng như một loạt lần bán, tức là việc chúng không ngừng lặp đi lặp lại, cũng không thể tạo ra cái quyền đó được. Nói chung, cái đã sáng tạo ra nó là các quan hệ sản xuất. Một khi các quan hệ sản xuất đạt đến cái mức độ mà

chúng cần phải thay da lột vỏ, thì cái nguồn vật chất sinh ra quyền đó – dùng để chứng minh tính chất chính đáng của nó về mặt kinh tế và lịch sử, và do quá trình sản xuất của đời sống xã hội đẻ ra, - sẽ không còn nữa, và tất thảy mọi sự giao dịch tiến hành trên cơ sở của quyền đó cũng đều sẽ biến theo. Đứng trên quan điểm của một hình thái kinh tế xã hội cao hơn mà xét, thì quyền tư hữu của một số người cá biệt đối với những bộ phận nào đó của địa cầu, cũng sẽ hoàn toàn phi lý như quyền tư hữu của một cá nhân đối với một cá nhân khác. Ngay cả một xã hội, một nước, và thậm chí tất thảy các xã hội tồn tại trong cùng một thời kỳ gộp lại, cũng đều không phải là kẻ sở hữu đất đai. Họ chỉ là những người chiếm hữu những đất đai ấy, là những người sử dụng những đất đai ấy và với tư cách là những boni patres familias[1*], họ phải để lại những đất ấy, đã được cải thiện, cho các thế hệ sau.

Trong việc nghiên cứu sau đây về giá cả ruộng đất, chúng ta sẽ gạt qua một bên tất cả những sự biến động do cạnh tranh gây ra, mọi sự đầu cơ về ruộng đất, thậm chí cả chế độ sở hữu nhỏ về ruộng đất, trong đó ruộng đất là công cụ chủ yếu của người sản xuất, và vì vậy họ buộc phải mua ruộng đất bằng bất cứ giá nào.

I. Giá cả ruộng đất có thể tăng lên, nhưng địa tô vẫn không tăng, cụ thể là:

1. Chỉ đơn thuần do tỷ suất lợi tức giảm xuống; kết quả là địa tô được bán đắt hơn và vì vậy địa tô tư bản hoá, tức giá cả ruộng đất, cũng tăng lên;

2. Vì lợi tức của tư bản sáp nhập vào ruộng đất tăng lên.

1* - những người cha hiền của gia đình.

II. Giá cả ruộng đất có thể cao lên, vì địa tô tăng lên.

Địa tô có thể tăng lên vì giá cả của sản phẩm nông nghiệp lên cao; trong trường hợp này, tỷ suất địa tô chênh lệch bao giờ cũng tăng lên, không kể địa tô trên thửa đất xấu nhất được canh tác là lớn hay nhỏ, hay hoàn toàn không có. Khi nói đến tỷ suất, chúng ta hiểu đó là tỷ số giữa cái bộ phận giá trị thặng dư chuyển hoá thành địa tô, đem so với tư bản đã ứng ra để sản xuất sản phẩm của ruộng đất. Tỷ số này khác với tỷ số giữa sản phẩm siêu ngạch đem so với tổng sản phẩm, vì tổng sản phẩm không bao gồm toàn bộ tư bản đã ứng ra, cụ thể là không bao gồm số tư bản cố định vẫn tiếp tục tồn tại bên cạnh sản phẩm. Trái lại, ở đây chúng ta muốn nói rằng trên các loại đất đem lại một khoản địa tô chênh lệch, một bộ phận sản phẩm ngày càng lớn được chuyển hoá thành sản phẩm siêu ngạch dư ra. Trên những đất đai xấu nhất giá cả của sản phẩm nông nghiệp tăng lên tạo ra trước tiên là địa tô, và do đó, cũng tạo ra giá cả ruộng đất.

Nhưng địa tô cũng có thể tăng lên khi giá cả sản phẩm của ruộng đất không tăng. Giá cả này có thể đứng nguyên không thay đổi hay thậm chí còn giảm xuống nữa.

Nếu giá cả sản phẩm của ruộng đất đứng nguyên không thay đổi, thì địa tô có thể tăng lên (ta gác lại không nói đến giá cả độc quyền) chỉ vì, một là, có những đám đất mới, phẩm chất tốt hơn, được đưa vào canh tác, trong khi tư bản đầu tư vào những đất cũ vẫn y nguyên không thay đổi; hơn nữa những đất mới này cũng chỉ vừa đủ để thoả mãn lượng cầu đang tăng lên, thành thử giá cả có tác dụng điều tiết thị trường vẫn không thay đổi. Trong trường hợp đó, giá cả của những ruộng đất cũ không tăng lên, nhưng giá cả những ruộng đất mới được canh tác lại vượt cả giá cả những ruộng đất cũ.

Hoặc là, địa tô tăng lên vì khối lượng tư bản canh tác ruộng đất tăng thêm trong khi mức độ phì nhiêu tương đối và giá cả

thị trường vẫn không thay đổi. Vì vậy, mặc dù tỷ lệ địa tô so với tư bản đã ứng ra vẫn như cũ, nhưng khối lượng địa tô có thể tăng lên gấp đôi chẳng hạn, vì chính tư bản đã tăng lên gấp đôi. Vì giá cả vẫn không hạ xuống, nên khoản đầu tư thứ hai, cũng đem lại lợi nhuận siêu ngạch như khoản đầu tư thứ nhất, lợi nhuận này cũng sẽ chuyển hoá thành địa tô sau khi hợp đồng thuê đất đã mãn hạn. Ở đây, khối lượng địa tô tăng thêm là vì khối lượng tư bản sản sinh ra địa tô đã tăng thêm. Nói cả quyết rằng các khoản đầu tư liên tiếp nhau trên cùng một thửa đất chỉ có thể đem lại địa tô với điều kiện sản phẩm của chúng không ngang nhau, và vì vậy mà đẻ ra một địa tô chênh lệch, cũng chẳng khác gì nói rằng có hai tư bản, mỗi một tư bản là 1000 p.xt., bỏ ra trên hai thửa đất cùng một mức độ phì nhiêu như nhau, nhưng chỉ có một trong hai tư bản đó là có thể đem lại địa tô, mặc dù cả hai thửa đất ấy đều thuộc vào loại đất tốt đem lại địa tô chênh lệch. (Do đó, tổng lượng địa tô, toàn bộ địa tô trong một nước, tăng lên cùng với khối lượng đầu tư, nhưng giá cả của một đơn vị diện tích đất đai, hay tỷ suất địa tô, hay thậm chí cả địa tô do mỗi đơn vị diện tích đất đai đem lại thì không nhất thiết tăng lên; trong trường hợp này, tổng lượng địa tô tăng lên cùng với việc mở rộng diện tích canh tác. Điều đó thậm chí cũng có thể đi kèm với tình hình địa tô trên một số những thửa đất cá biệt lại giảm xuống.) Nếu không, lời khẳng định trên sẽ dẫn đến một lời khẳng định khác nói rằng tư bản đầu tư trên hai thửa đất khác nhau tồn tại cạnh nhau sẽ phục tùng những quy luật khác với tư bản đầu tư liên tiếp trên cùng một thửa đất. Thế nhưng, chính vì trong cả hai trường hợp cũng vẫn chỉ có một quy luật ấy chi phối, tức là do việc tăng thêm hiệu suất của tư bản bỏ ra trên cùng một thửa đất cũng như bỏ ra trên những thửa đất khác nhau, mà người ta đã suy ra địa tô chênh lệch. Ở đây có một điểm khác nhau duy nhất mà người ta lại không nhìn thấy, là những khoản đầu tư liên tiếp vào những thửa đất

khác nhau về mặt không gian vấp phải sự cản trở của quyền sở hữu ruộng đất, còn trường hợp đầu tư liên tiếp vào cùng một thửa đất lại không phải như thế. Do đó sinh ra một tác động ngược lại, do tác động này mà trong thực tiễn, những hình thức đầu tư khác nhau ấy hạn chế lẫn nhau. Ở đây, những sự khác nhau về mặt tư bản không bao giờ biểu hiện ra cả. Nếu cấu tạo của tư bản và tỷ suất giá trị thặng dư không thay đổi, thì tỷ suất lợi nhuận cũng sẽ không thay đổi, thành thử khi tư bản tăng lên gấp đôi, khối lượng lợi nhuận cũng tăng lên gấp đôi. Trong điều kiện giả định đó, tỷ suất địa tô cũng giữ nguyên không thay đổi. Nếu một tư bản 1000 p.xt. đem lại một địa tô là x, thì một tư bản 2000 p.xt., trong những điều kiện đã giả thiết, sẽ đem lại một địa tô là 2x. Nhưng nếu xét địa tô theo diện tích đất đai, diện tích này vẫn như cũ, - vì theo giả thiết của chúng ta, tư bản tăng lên gấp đôi đó vẫn kinh doanh thửa đất cũ, - thì mức của địa tô đã tăng lên cùng với khối lượng của nó. Mỗi a-cơ trước kia đem lại 2 p.xt. địa tô, thì bây giờ đem lại 4 p.xt..[41)]

41) Một trong những công lao của Rốt-béc-tút – mà chúng tôi sẽ quay trở lại bàn về tác phẩm quan trọng của ông ta về địa tô[78] trong quyển IV[79] – là đã phát triển điểm này. Ông ta chỉ mắc sai lầm, thứ nhất, khi giả định rằng đối với tư bản, lợi nhuận tăng thêm bao giờ cũng biểu hiện bằng sự tăng thêm tư bản, thành thử khi khối lượng lợi nhuận tăng thêm, tỷ lệ vẫn không thay đổi. Nhưng điều đó không đúng, vì nếu cấu tạo của tư bản thay đổi, thì mặc dù mức độ bóc lột lao động vẫn như cũ, tỷ suất lợi nhuận vẫn có thể tăng lên, vì giá trị tương đối của bộ phận bất biến của tư bản sẽ giảm xuống so với bộ phận khả biến của tư bản. – Thứ hai, sai lầm của ông ta là ở chỗ đã coi tỷ lệ giữa địa tô bằng tiền so với một lượng diện tích đất đai nhất định, một a-cơ chẳng hạn, như là một cái gì nói chung do khoa kinh tế học cổ điển giả định ra khi nghiên cứu về sự lên xuống của địa tô mà thôi. Điều này cũng lại sai. Khi khoa đó nghiên cứu về địa tô dưới hình thái hiện vật, các nhà kinh tế học cổ điển bao giờ cũng xem xét tỷ suất địa tô so với sản phẩm và khi nghiên cứu về địa tô bằng tiền, thì bao giờ họ cũng xem xét tỷ suất địa tô so với số tư bản đã ứng ra, vì trên thực tế, đó là những biểu hiện hợp lý.

Tỷ lệ giữa một bộ phận giá trị thặng dư, tức là địa tô bằng tiền, - vì tiền tệ là biểu hiện độc lập của giá trị, - và đất đai, tự bản thân nó là vô nghĩa và bất hợp lý, bởi vì ở đây hai lượng không thể có cùng một thước đo chung lại được đem so sánh với nhau: một bên là một giá trị sử dụng nhất định, một thửa đất bao nhiêu foot[1*] vuông đó, còn một bên là giá trị hay nói cho chính xác hơn, là giá trị thặng dư. Sự thật, điều đó chỉ nói lên rằng, trong những quan hệ nhất định, quyền sở hữu đối với một số foot vuông đất nào đó cho phép địa chủ chiếm đoạt một lượng lao động không công nhất định, do một tư bản thực hiện bằng cách ủi một những foot vuông đất đó, như một con lợn ủi đất để tìm khoai vậy. {Trong bản thảo, ở chỗ này có chữ: Li-bích giữa hai dấu ngoặc đơn, nhưng đã bị gạch đi}. Nhưng, prima facie[2*], nói như thế chẳng khác nào nói đến tỷ lệ giữa một tờ giấy bạc 5 pao so với đường kính của trái đất. Nhưng những hình thái bất hợp lý mà dưới đó những quan hệ kinh tế nhất định được biểu hiện ra và trên thực tiễn được khái quát hoá, - những hình thái bất hợp lý đó không hề làm cho những kẻ thực tế đại biểu cho các quan hệ kinh tế ấy, trong công việc hàng ngày của họ, bận tâm gì về cái đó cả; bởi vì họ đã quen hoạt động giữa các quan hệ ấy, nên lý tính của họ không thấy có gì lạ lùng ở trong những biểu hiện đó cả. Đối với họ, một điều hoàn toàn mâu thuẫn cũng không có gì là thần bí cả. Họ tự cảm thấy rất thoải mái như cá ở trong nước, giữa những hình thái biểu hiện không có liên hệ nội tại và phi lý ấy, nếu xem xét chúng một cách tách rời ra. Điều mà Hê-ghen nói về một số công thức toán học cũng thích dụng ở đây: cái mà lý trí thông thường của người ta cho là bất hợp lý lại là hợp lý, và cái mà lý trí thông thường đó cho là hợp lý lại chính là cái bất hợp lý[80].

1* Đọc là phút, đơn vị đo lường của Anh bằng 0,304m.

2* - trước hết

Vậy, so với bản thân diện tích ruộng đất khối lượng địa tô tăng lên cũng biểu hiện ra hoàn toàn giống như tỷ suất địa tô tăng lên; do đó, khi những điều kiện giải thích một trong hai trường hợp đó lại không thấy có ở trong trường hợp kia, người ta sẽ đâm ra lúng túng.

Nhưng giá cả ruộng đất vẫn có thể lên cao ngay cả khi giá cả của sản phẩm ruộng đất giảm xuống.

Trong trường hợp đó, nếu sự chênh lệch càng tăng thêm, thì địa tô chênh lệch và do đó, giá cả của những đất tốt, có thể tăng lên. Hay, nếu không phải như thế, thì giá cả của sản phẩm nông nghiệp có thể đã hạ xuống vì sức sản xuất của lao động đã tăng lên, nhưng hạ xuống như thế nào để số sản phẩm tăng thêm có thể bù lại quá cả sự hạ giá đó. Giả thử mỗi quác-tơ chi phí hết 60 si-linh. Nếu vẫn trên một a-cơ ấy, cũng một tư bản ấy sản sinh được 2 quác-tơ chứ không phải 1, và giả thử giá cả của mỗi quác-tơ hạ xuống đến 40 si-linh, thành thử 2 quác-tơ đem lại 80 si-linh, như vậy, giá trị của sản phẩm của một lượng tư bản như nhau bỏ ra trên cùng một a-cơ ấy đã tăng lên một phần ba, mặc dù giá cả của mỗi quác-tơ đã giảm đi một phần ba. Khi nghiên cứu về địa tô chênh lệch, chúng ta đã thấy vì sao điều đó lại có thể thực hiện được, mặc dù sản phẩm đã không được bán trên giá cả sản xuất của nó hay trên giá trị của nó. Trên thực tế, điều đó chỉ có thể thực hiện được bằng hai cách. Hoặc giả loại đất xấu nhất bị gạt ra ngoài vòng cạnh tranh, nhưng giá cả loại đất tốt lại tăng lên, khi địa tô chênh lệch tăng lên, tức là khi việc cải thiện chất đất chung có những tác dụng không đồng đều trên những loại đất khác nhau. Hoặc giả, do năng suất lao động tăng lên, cho nên cùng một giá cả sản xuất (và cùng một giá trị ấy, nếu có địa tô tuyệt đối) lại được biểu hiện ra , đối với loại đất xấu nhất, bằng một khối lượng sản phẩm lớn hơn. Sản phẩm vẫn đại biểu cho cùng một giá trị như trước, nhưng giá cả của mỗi phần chia đều của

nó đã giảm xuống, còn số lượng của những phần đó thì tăng lên. Nhưng nếu người ta lại vẫn dùng một tư bản như thế, thì điều trên đây không thể có được; vì trong trường hợp này, cũng một giá trị ấy biểu hiện ra trong bất cứ một lượng sản phẩm nào. Nhưng nếu người ta bỏ thêm tư bản đó mua thạch cao, phân chim biển, v.v., tóm lại để làm những việc cải thiện chất đất có hiệu quả trong nhiều năm, thì điều trên đây có thể có được. Điều kiện cần thiết cho kết quả đó là: giá cả của mỗi quác-tơ tuy có hạ xuống, nhưng không cùng một tỷ lệ với tỷ lệ tăng lên của số quác-tơ.

III. Những điều kiện khác nhau đó của việc tăng địa tô và do đó, của việc tăng giá cả ruộng đất nói chung hoặc đối với những thứ đất cá biệt nào đó, - những điều kiện đó có thể một phần thì cạnh tranh với nhau, một phần thì loại trừ lẫn nhau và chỉ có thể lần lượt thay nhau phát sinh tác dụng mà thôi. Nhưng qua những điều đã trình bày phải rút ra kết luận là: từ chỗ giá cả ruộng đất tăng lên, không thể trực tiếp kết luận là địa tô cũng tăng lên, cũng như từ chỗ địa tô tăng lên (địa tô tăng lên bao giờ cũng làm cho giá cả ruộng đất tăng lên), không thể trực tiếp kết luận là sản phẩm của ruộng đất cũng tăng lên[42)].

Đáng lẽ phải tìm những nguyên nhân tự nhiên thật sự nào làm cho đất bị kiệt mầu, - vả lại, tất thảy các nhà kinh tế học đã từng viết về địa tô chênh lệch đều không biết đến những nguyên nhân ấy, do trạng thái của nông hoá học ở thời đại họ, - thì người ta lại vin vào cái lý lẽ nông cạn nói rằng trên một thửa đất có hạn về mặt diện tích, không phải bất cứ một lượng tư bản nào cũng

---

42) Về vấn đề giá cả ruộng đất hạ xuống khi địa tô tăng lên, với tư cách là một sự kiện thực tế, xin xem Pát-xi.

có thể đầu tư được. Tạp chí "Edinburgh Review", chẳng hạn, đã bác lại Ri-sác-đơ Giôn-xơ rằng người ta không thể nuôi tất cả nước Anh bằng cách canh tác quảng trường Xô-hô[81]. Nếu coi đó là một sự bất lợi đặc biệt của nông nghiệp, thì chính điều ngược lại lại đúng. Trong nông nghiệp, người ta có thể đầu tư liên tiếp một cách có hiệu quả, vì bản thân ruộng đất phát sinh tác dụng như một công cụ sản xuất, trong lúc đó thì trong công xưởng – nơi mà đất chỉ dùng làm nền móng, làm địa điểm, làm cơ sở để tiến hành những thao tác - điều ấy hoàn toàn không có, hoặc có thì trong những giới hạn rất hẹp. Thật ra, người ta có thể tập trung một nền sản xuất lớn trên một khoảng không gian nhỏ so với sự phân tán của thủ công nghiệp, và chính đại công nghiệp đã làm như vậy. Nhưng với một trình độ phát triển nhất định của sức sản xuất, thì bao giờ cũng phải có một không gian nhất định, còn việc xây dựng theo chiều cao cũng có những giới hạn thực tiễn của nó. Khi đã đạt đến giới hạn đó rồi thì việc mở rộng sản xuất cũng đòi hỏi mở rộng diện tích đất đai. Tư bản cố định bỏ vào máy móc, v.v. không vì được sử dụng mà tốt hơn lên, trái lại, nó hao mòn đi. Ở đây, những phát minh mới cũng có thể đem lại một số cải tiến cá biệt nào đó; nhưng nếu lấy một mức độ phát triển nhất định của sức sản xuất thì máy móc chỉ có thể ngày càng hỏng đi mà thôi. Nếu sức sản xuất phát triển một cách nhanh chóng, tất thảy máy móc cũ cần phải được thay thế bằng những máy móc khác có lợi hơn, nghĩa là những máy móc cũ phải bị hoàn toàn vứt bỏ. Trái lại, nếu được xử lý một cách thích đáng thì đất sẽ tốt mãi lên. Ưu thế của đất là những khoản đầu tư liên tiếp có thể đem lại lợi nhuận mà không làm thiệt đến những khoản đầu tư trước; ưu thế đó của đất đồng thời cũng bao hàm cái khả năng có những sự chênh lệch trong sản phẩm của những khoản đầu tư liên tiếp ấy.

PHẦN THỨ BẢY

CÁC LOẠI THU NHẬP VÀ NHỮNG NGUỒN CỦA CHÚNG

CHƯƠNG XLVIII

CÔNG THỨC TAM VỊ NHẤT THỂ

I[48)]

Tư bản – lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức), ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, đó là công thức tam vị nhất thể bao quát tất thảy những điều bí ẩn của quá trình sản xuất xã hội.

Tiếp nữa, như chúng ta đã từng chỉ ra trước đây[1*], vì lợi tức biểu hiện ra là sản phẩm đặc thù và đặc trưng của tư bản, còn đối lập với lợi tức, lợi nhuận doanh nghiệp biểu hiện ra là một món tiền công đối lập với tư bản, cho nên nói cho chính xác hơn, công thức tam vị nhất thể trên đây quy lại như sau:

48) Ba đoạn dưới đây ở rải rác nhiều chỗ trong bản thảo của phần VI. – *Ph. Ă.*

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập,* tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25 phần I, chương XXIII.

Tư bản – lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công; trong công thức này, lợi nhuận, tức là hình thái giá trị thặng dư đặc trưng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, đã may mắn được gác bỏ ra ngoài.

Nếu nghiên cứu kỹ hơn cái tam vị nhất thể kinh tế này, ta sẽ thấy rằng:

Thứ nhất, những nguồn tưởng tượng của của cải mà hàng năm người ta có thể sử dụng được, thì thuộc về những lĩnh vực hết sức khác nhau, và giữa những nguồn ấy không hề có một điểm nào giống nhau cả. Mối liên quan giữa chúng với nhau cũng gần giống như mối liên quan giữa thủ tục phí công chứng, củ cải đường và âm nhạc !

Tư bản, ruộng đất, lao động! Nhưng tư bản không phải là một vật, mà là một quan hệ sản xuất nhất định, có tính chất xã hội, thuộc về một hình thái xã hội lịch sử nhất định; nó được biểu hiện trong một vật và nó đem lại cho vật đó một tính chất xã hội đặc thù. Tư bản không phải đơn thuần là tổng số các tư liệu sản xuất vật chất đã được sản xuất ra. Tư bản, đó là những tư liệu sản xuất đã được chuyển hóa thành tư bản, nhưng tự bản thân chúng, những tư liệu sản xuất ấy không phải là tư bản, cũng giống như vàng hay bạc tự bản thân chúng không phải là tiền. Những tư liệu sản xuất do một bộ phận nhất định trong xã hội độc chiếm, những sản phẩm và những điều kiện vận dụng bản thân sức lao động sống, bị tách rời khỏi sức lao động sống này, - đó là những cái do kết quả của sự đối lập này và được nhân cách hóa thành tư bản. Không những sản phẩm của người lao động, những sản phẩm đã trở thành những lực lượng độc lập, những sản phẩm với tư cách là những kẻ nô dịch và kẻ mua những người sản xuất ra chúng, mà cả những lực lượng xã hội và ... {không đọc ra được}[1*]hình

1* Về sau, người ta đọc được đoạn bản thảo viết tay này như sau. "những lực lượng xã hội của lao động của họ và hình thái xã hội hóa của lao động đó" "die gesellschaftlichen Krọfte und zusammenhọngende Form dieser Arbeit").

thái tương lai của lao động ấy, cũng đối lập với những người lao động với tư cách là những thuộc tính của sản phẩm của họ. Như vậy, ở đây chúng ta thấy một hình thái xã hội nhất định- mới thoạt nhìn thì rất thần bí – của một trong những nhân tố của cái quá trình sản xuất xã hội mà lịch sử đã sáng tạo ra.

Và bên cạnh cái đó là đất, nghĩa là giới tự nhiên vô cơ với tư cách là như vậy, cái "rudis indigestaque moles"[103] với tất cả tính chất nguyên sơ của nó. Giá trị, - đó là lao động. Và vậy, giá trị thặng dư không thể lại là ruộng đất được . Mức độ phì nhiêu tuyệt đối của đất đai không dẫn tới một điều gì khác ngoài việc làm cho một lượng lao động nhất định đem lại một sản phẩm nhất định, do mức độ phì nhiêu tự nhiên của đất quy định. Sự khác nhau về mức độ phì nhiêu của đất có tác dụng làm cho cũng những số lượng lao động và tư bản ấy, cũng một giá trị ấy, lại được biểu thị trong những lượng sản phẩm nông nghiệp khác nhau; do đó, những sản phẩm ấy có những giá trị cá biệt khác nhau. Việc san bằng những giá trị cá biệt ấy thành những giá trị thị trường có tác dụng làm cho

"những cái lợi của một đám đất tốt so với một đám đất kém hơn... sẽ chuyển từ tay người canh tác hay từ tay người tiêu dùng sang tay địa chủ" (D. Ricardo, "On the Principles of Political Economy, and Taxation". [London 1821, P. 62]).

Cuối cùng, "kẻ thứ ba trong cái liên minh"[104] ấy chỉ là một bóng ma, tức là "cái" lao động ["die" Arbeit], nó chẳng qua chỉ là một sự trừu tượng và, với tư cách là như thế, nói chung nó không tồn tại; hay nếu chúng ta lấy... {không đọc ra}[1*], thì đấy là sự hoạt động sản xuất của con người nói chung, nhờ nó mà con người có thể thực hiện sự trao đổi chất với giới tự nhiên; sự hoạt động đó không những không mang bất cứ một hình thái xã hội nào và bất cứ một tính quy định nào, mà đơn thuần thể hiện ra trong sự tồn tại tự nhiên của nó, độc lập đối với xã

1* Về sau người ta đọc được đoạn bản thảo viết tay này như sau: "nếu chúng ta lấy cái ẩn dưới danh từ này" (Wenn wir das Gemeinte nehmen")

hội, đứng ngoài tất thảy mọi xã hội; và với tư cách là biểu hiện của sự sống và khẳng định của sự sống, nó là chung cho cả con người chưa phải là con người xã hội, lẫn con người đã có được một tính quy định xã hội nào đó.

II

Tư bản – lợi tức, quyền sở hữu ruộng đất, tức là quyền tư hữu một phần trái đất, cụ thể là quyền tư hữu hiện đại, phù hợp với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa - địa tô; lao động làm thuê - tiền công. Như vậy là các công thức trên đây phải bao hàm mối liên hệ giữa các nguồn thu nhập. Cả tư bản lẫn lao động làm thuê và quyền sở hữu ruộng đất đều là những hình thái xã hội lịch sử nhất định, một cái là hình thái của lao động, còn một cái là hình thái của trái đất bị độc chiếm, cả hai đều là những hình thái tương ứng với tư bản và cùng thuộc về một hình thái kinh tế – xã hội.

Trong công thức này, điều làm cho người ta chú ý trước tiên là: thứ nhất, bên cạnh tư bản, nghĩa là bên cạnh cái hình thái đó của một yếu tố sản xuất, thuộc về một phương thức sản xuất nhất định, một cơ cấu lịch sử nhất định của quá trình sản xuất xã hội -, bên cạnh một yếu tố sản xuất gắn chặt với một hình thái xã hội nhất định và biểu hiện ra trong hình thái xã hội đó, người ta trực tiếp xếp một bên là ruộng đất và một bên là lao động mà không có một sự giải thích nào khác; hai yếu tố này của quá trình lao động thực tế – dưới cái hình thái vật chất đó – là chung cho tất thảy mọi phương thức sản xuất và cấu thành những yếu tố vật chất của mọi quá trình sản xuất, và không có liên quan gì với cái hình thái xã hội của quá trình sản xuất này.

Thứ hai. Trong công thức: Tư bản – lợi tức, ruộng đất – địa tô, lao động – tiền công, thì tư bản, ruộng đất, lao động biểu hiện ra là những nguồn của lợi tức (chứ không phải của lợi nhuận), địa tô và tiền công, coi như là những sản phẩm, kết quả của chúng; những cái trên là lý do, những cái dưới là hậu quả, những cái trên là nguyên nhân, những cái dưới là kết quả; hơn nữa mỗi nguồn đều được đem đối chiếu với sản phẩm của nó, coi như một cái gì do nó tách ra, do nó sinh ra. Tất cả ba loại thu nhập: lợi tức (chứ lại không phải lợi nhuận), địa tô, tiền công là ba bộ phận của giá trị của sản phẩm, do đó là những bộ phận giá trị nói chung hay – biểu hiện thành tiền – là những phần bằng tiền, những bộ phận của giá cả. Mặc dầu công thức: tư bản – lợi tức là một công thức không có nội dung nhất của tư bản, nhưng tuy vậy đó vẫn là một công thức của tư bản. Nhưng ruộng đất thì làm sao lại sáng tạo ra được giá trị, nghĩa là một lượng lao động xã hội nhất định và, hơn nữa, làm sao lại sáng tạo ra được cái bộ phận giá trị đặc thù của sản phẩm của bản thân ruộng đất, cái bộ phận giá trị đặc thù đã cấu thành địa tô? Đất có tác dụng làm một nhân tố của sản xuất trong việc chế tạo ra một giá trị sử dụng, một sản phẩm vật chất, như lúa mì chẳng hạn. Nhưng đất tuyệt nhiên không liên quan gì đến việc sản xuất ra *giá trị của lúa mì.* Trong chừng mực lúa mì đại biểu cho giá trị, thì lúa mì chỉ được xem như một lượng lao động xã hội nhất định đã vật hóa, chẳng kể cái thực thể đặc thù trong đó lao động ấy được thể hiện là như thế nào, chẳng kể giá trị sử dụng đặc thù của thực thể ấy là như thế nào. Điều đó không mâu thuẫn với sự kiện: 1) lúa mì rẻ hay đắt – với điều kiện là mọi điều kiện khác vẫn không thay đổi – là do năng suất của ruộng đất quyết định. Năng suất của lao động nông nghiệp gắn liền với những điều kiện tự nhiên và tùy theo năng suất của những điều kiện tự nhiên ấy, cùng một lượng lao động sẽ biểu hiện thành ít hay nhiều sản phẩm, thành ít hay nhiều giá trị sử dụng. Lượng lao động chứa

đựng trong một thùng thóc nhiều hay ít là do số thùng thóc mà cũng một lượng lao động như thế làm ra, quyết định. Ở đây, chính năng suất của ruộng đất quyết định xem giá trị sẽ được biểu hiện trong những lượng sản phẩm nhiều hay ít; nhưng giá trị đó đã được cho sẵn, độc lập với sự phân phối ấy. Giá trị được biểu hiện trong giá trị sử dụng; và giá trị sử dụng là một điều kiện của sự sáng tạo ra giá trị; nhưng nếu đem đối lập một bên là một giá trị sử dụng, tức ruộng đất, và một bên là giá trị và hơn nữa lại là một bộ phận giá trị đặc thù, thì thật là ngốc ngếch. 2) {Bản thảo bị đứt quãng ở đây.}

III

Trên thực tế, khoa kinh tế chính trị tầm thường chẳng qua chỉ làm cái việc giải thích, hệ thống hóa và biện hộ một cách giáo điều cho các quan niệm của những kẻ đảm nhiệm nền sản xuất tư sản và bị giam hãm trong các quan hệ của nền sản xuất đó. Cho nên, không lấy gì làm lạ rằng khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hết sức thoải mái chính ngay trong các hình thái biểu hiện đã tha hóa của các quan hệ kinh tế, trong đó chúng prima facie[1*] mang một tính chất bất hợp lý và đầy mâu thuẫn – vả lại, nếu hình thái biểu hiện và bản chất của sự vật trực tiếp đồng nhất với nhau, thì mọi khoa học sẽ trở nên thừa, - không lấy gì làm lạ rằng chính ở đây, khoa kinh tế chính trị tầm thường tự cảm thấy hoàn toàn thoải mái, và mối liên hệ bên trong càng bị che giấu ở trong các quan hệ ấy, - mặc dầu đối với quan niệm thông thường các quan hệ ấy hình như rất quen thuộc, thì khoa kinh tế chính trị tầm thường lại càng thấy các quan hệ ấy là dĩ nhiên. Vì lẽ đó, khoa kinh tế chính trị tầm thường hoàn toàn không hiểu rằng điểm xuất phát của nó, tức là cái tam vị nhất thể: ruộng đất - địa tô, tư bản – lợi tức, lao động – tiền công, hay

---

1* - trước hết

giá cả của lao động, là ba thành phần rõ ràng không thể nào đi với nhau được. Trước hết, chúng ta thấy một giá trị sử dụng, tức là *ruộng đất*, là cái không có một giá trị nào cả, và một giá trị trao đổi là *địa tô*: như vậy, một mối quan hệ xã hội, được xem như một vật, đã được đặt trong mối quan hệ tỷ lệ với giới tự nhiên, thành thử đó là một mối quan hệ giữa hai đại lượng không thể nào có thước đo chung được. Sau nữa là *tư bản - lợi tức.* Nếu chúng ta coi tư bản là một tổng số giá trị nhất định, biểu hiện một cách độc lập thành tiền, thì rõ ràng là vô nghĩa nếu nói rằng một giá trị lại có nhiều giá trị hơn bản thân nó. Chính trong công thức tư bản – lợi tức, hết thảy mọi khâu trung gian đều đã biến mất và tư bản được quy lại dưới cái công thức chung nhất của nó, nhưng cũng chính vì thế mà tư bản bị quy lại thành một công thức tự bản thân nó là vô lý và không thể giải thích được. Chính vì thế, nhà kinh tế học tầm thường thích chọn công thức tư bản - lợi tức, với cái tính chất thần bí của nó làm cho một giá trị lại không ngang với bản thân nó, hơn là công thức tư bản – lợi nhuận, vì với công thức sau này người ta tiến gần hơn đến cái quan hệ tư bản chủ nghĩa thực tế. Nhưng sau đó, cảm thấy rằng 4 không thể là 5 và 100 ta-le không thể là 110 ta-le, khoa kinh tế học tầm thường bèn vứt bỏ tư bản với tư cách là giá trị để tìm chỗ ẩn núp đằng sau cái thực thể vật chất của tư bản, tức là đằng sau giá trị sử dụng của tư bản với tư cách là điều kiện sản xuất của lao động: máy móc, nguyên liệu, v.v.. Như vậy, thay cho cái quan hệ đầu tiên không thể hiểu được, trong đó 4 = 5, nó lại đưa ra một quan hệ hoàn toàn không thể có một thước đo chung được, giữa một bên là một giá trị sử dụng, một vật và một bên khác, là một quan hệ sản xuất xã hội nhất định, tức là giá trị thặng dư, như trong trường hợp nói về quyền sở hữu ruộng đất. Một khi đã đi đến cái quan hệ không thể có một thước đo chung này, nhà kinh tế học tầm thường tưởng mình đã hiểu hết tất cả và thấy không cần phải suy nghĩ xa hơn nữa. Bởi vì chính anh ta đã nắm được cái "nhân hợp lý" của quan niệm tư sản. Cuối cùng,

công thức *lao động - tiền công,* tức giá cả của lao động – như chúng ta đã chứng minh ở quyển I – là một biểu hiện prima facie đã thấy mâu thuẫn với khái niệm giá trị cũng như khái niệm giá cả, bản thân khái niệm này nói chung cũng chỉ là một hình thái biểu hiện nhất định của giá trị[105]; "giá cả của lao động" cũng bất hợp lý như nói "lô-ga-rít màu vàng". Nhưng với điều này thì nhà kinh tế học tầm thường đã thỏa mãn đến cực độ, vì anh ta đã đạt tới cái ý niệm sâu sắc của gã tư sản cho rằng hắn đã trả tiền cho lao động, và chính vì sự mâu thuẫn giữa công thức trên đây với khái niệm giá trị đã làm cho anh ta khỏi phải tìm hiểu bản thân giá trị ấy.

Chúng ta đã thấy[49] rằng quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là một hình thái lịch sử nhất định của quá trình sản xuất xã hội nói chung. Quá trình sản xuất xã hội là quá trình sản xuất ra các điều kiện sinh sống vật chất của đời sống con người, đồng thời cũng là một quá trình diễn ra trong khuôn khổ của những quan hệ sản xuất đặc thù, có tính chất lịch sử – kinh tế, sản xuất và tái sản xuất ra bản thân các quan hệ sản xuất ấy, do đó, cũng sản xuất và tái sản xuất ra những người đảm nhiệm quá trình đó, các điều kiện vật chất của sự tồn tại của họ và các quan hệ qua lại giữa họ với nhau, nghĩa là sản xuất và tái sản xuất ra cái hình thái kinh tế – xã hội nhất định của những quan hệ đó. Bởi vì chính toàn bộ các quan hệ ấy, trong đó những người đảm nhiệm nền sản xuất ấy quan hệ với giới tự nhiên và quan hệ với nhau, tức là những điều kiện trong đó họ tiến hành sản xuất, - toàn bộ các quan hệ đó chính là xã hội, xét về mặt cơ cấu kinh tế của nó. Cũng như tất cả các quá trình sản xuất trước

---

49) Đây là phần đầu của ch. XLVIII trong bản thảo. *(Ph.Ă.)*

nó, quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa diễn ra trong những điều kiện vật chất nhất định, nhưng những điều kiện vật chất này đồng thời cũng là những cái mang những quan hệ xã hội nhất định, những quan hệ mà các cá nhân bị ràng buộc vào trong quá trình tái sản xuất ra đời sống của họ. Các điều kiện ấy, cũng như các quan hệ xã hội ấy, một mặt, là những tiền đề của quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, mặt khác, là kết quả và sản phẩm của quá trình ấy; chính quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa sản xuất và tái sản xuất ra các điều kiện vật chất và các quan hệ xã hội ấy. Tiếp nữa, chúng ta đã thấy rằng: tư bản, - mà nhà tư bản thì chẳng qua chỉ là tư bản nhân cách hóa và chỉ hoạt động trong quá trình sản xuất với tư cách là hiện thân của tư bản, - ta đã thấy rằng trong quá trình sản xuất xã hội tương ứng với nó, tư bản bóp nặn của những người sản xuất trực tiếp hoặc của những người công nhân một lượng lao động thặng dư nhất định mà không phải trả bằng vật ngang giá; về thực chất, lao động thặng dư ấy bao giờ cũng là lao động cưỡng chế, mặc dù nó có vẻ như là kết quả của một khế ước tự do thỏa thuận. Lao động thặng dư ấy biểu hiện thành giá trị thặng dư, và giá trị thặng dư này tồn tại trong sản phẩm thặng dư. Lao động thặng dư nói chung, với tư cách là lao động vượt quá mức những nhu cầu nhất định, bao giờ cũng phải có. Nhưng trong chế độ tư bản chủ nghĩa, cũng như trong chế độ chiếm hữu nô lệ, v.v., lao động thặng dư chỉ mang hình thái đối kháng và được bổ sung bằng sự ăn không ngồi rồi hoàn toàn của một bộ phận xã hội. Cần phải có một lượng lao động thặng dư nhất định cho quỹ bảo hiểm đối với những sự ngẫu nhiên để đảm bảo việc mở rộng quá trình tái sản xuất một cách lũy tiến, sự mở rộng này là cần thiết và tương ứng với sự phát triển của các nhu cầu và với sự tăng dân số; theo quan điểm tư bản chủ nghĩa, cái đó gọi là tích lũy. Một trong những mặt khai hóa của tư bản là nó buộc người ta thực

hiện lao động thặng dư ấy bằng một phương thức và với những điều kiện có lợi hơn cho sự phát triển các lực lượng sản xuất, các quan hệ xã hội, và có lợi hơn cho sự sáng tạo ra những yếu tố của một hình thái mới cao hơn – [hӧhere Neubildung], so với các hình thái trước đây như chế độ nô lệ, chế độ nông nô, v.v.. Như vậy, một mặt, nó dẫn đến một nấc thang trong đó sẽ không còn tình trạng một bộ phận xã hội cưỡng chế và độc chiếm sự tiến bộ xã hội (bao gồm cả những lợi ích vật chất và tinh thần), bằng cách hy sinh bộ phận kia. Mặt khác, nấc thang đó sẽ tạo ra những phương tiện vật chất và mầm mống cho những mối quan hệ cho phép - trong một hình thái xã hội cao hơn – kết hợp lao động thặng dư ấy với việc hạn chế nhiều hơn số thời gian dùng cho lao động vật chất nói chung. Bởi vì, tùy theo sự phát triển của sức sản xuất của lao động, lao động thặng dư có thể nhiều với một ngày lao động ngắn, hoặc tương đối ít với cả một ngày lao động dài. Nếu thời gian lao động cần thiết = 3, và lao động thặng dư = 3, thì toàn bộ ngày lao động = 6 và tỷ suất lao động thặng dư = 100%. Nếu lao động cần thiết = 9 và lao động thặng dư = 3, toàn bộ ngày lao động = 12 và tỷ suất lao động thặng dư sẽ chỉ còn 33 1/3%. Như vậy tuỳ theo năng suất lao động mà trong một thời gian nhất định, và do đó, với một thời gian lao động thặng dư nhất định, lượng giá trị sử dụng được sản xuất ra nhiều hay ít. Cho nên, cái quyết định sự giàu có thật sự của xã hội và khả năng không ngừng mở rộng quá trình tái sản xuất ra sự giàu có đó, không phải là độ dài của lao động thặng dư, mà là năng suất của lao động thặng dư và các điều kiện ít nhiều phong phú của sản xuất trong đó nó được tiến hành. Trên thực tế, vương quốc của tự do chỉ bắt đầu ở nơi nào có sự chấm dứt thứ lao động do sự cần thiết và do tính chất hợp lý bề ngoài, vì thế, do bản chất của sự vật, vương quốc của tự do nằm ở bên kia lĩnh vực sản xuất vật chất, hiểu theo đúng nghĩa của

danh từ này. Giống như người nguyên thủy phải đấu tranh với tự nhiên để thỏa mãn nhu cầu của họ, để bảo tồn và tái sản xuất ra đời sống của họ, người văn minh cũng bắt buộc phải làm như vậy trong tất cả các hình thái xã hội và dưới bất cứ những phương thức sản xuất nào. Với sự phát triển của con người, vương quốc của sự tất yếu tự nhiên cũng mở rộng, vì các nhu cầu của con người tăng lên; nhưng đồng thời những lực lượng sản xuất dùng để thỏa mãn những nhu cầu đó cũng được mở rộng. Trong lĩnh vực đó, sự tự do chỉ có thể bao hàm ở chỗ là: con người xã hội hóa, những người sản xuất liên hợp, điều tiết một cách hợp lý sự trao đổi chất đó của họ với giới tự nhiên, đặt sự trao đổi chất đó dưới sự kiểm soát chung của họ, chứ không để cho nó thống trị họ như là một lực lượng mù quáng: họ tiến hành sự trao đổi ấy một cách ít hao tốn sức lực nhất và trong những điều kiện xứng đáng nhất, phù hợp nhất với bản chất con người. Nhưng tuy vậy, tất cả những điều đó cũng vẫn thuộc về vương quốc của tất yếu. Chính ở bên kia vương quốc ấy mới bắt đầu sự phát triển của lực lượng con người như là một mục đích tự nó, mới bắt đầu vương quốc chân chính của tự do, vương quốc này chỉ có thể phồn vinh trên vương quốc của sự tất yếu ấy, coi như là trên cơ sở của chính nó. Điều kiện cơ bản là rút ngắn ngày lao động.

Trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giá trị thặng dư ấy hoặc sản phẩm thặng dư ấy được phân phối giữa các nhà tư bản dưới hình thức lãi cổ phần, tỷ lệ với cái phần thuộc về mỗi nhà tư bản trong tư bản xã hội – nếu chúng ta không nói đến những biến động ngẫu nhiên trong sự phân phối và chỉ xét quy luật điều tiết và giới hạn tiêu chuẩn của nó. Dưới hình thức ấy, giá trị thặng dư biểu hiện thành lợi nhuận trung bình thuộc về phần của tư bản, và đến lượt nó, lợi nhuận trung bình ấy lại chia ra thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức; dưới hai hình thái này, lợi nhuận trung

bình có thể rơi vào tay những loại nhà tư bản khác nhau. Tuy nhiên, việc tư bản chiếm hữu và phân chia giá trị thặng dư ấy, hay sản phẩm thặng dư ấy, lại bị quyền tư hữu ruộng đất hạn chế. Giống như nhà tư bản hoạt động bòn rút lao động thặng dư của công nhân, và do đó, bòn rút – dưới hình thái lợi nhuận – giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, địa chủ cũng lại bòn rút một phần giá trị thặng dư ấy hoặc sản phẩm thặng dư ấy trong tay nhà tư bản, dưới hình thái địa tô, căn cứ theo những quy luật đã trình bày trên kia.

Cho nên, khi ở đây chúng tôi nói đến lợi nhuận với tính cách phần giá trị thặng dư thuộc về tư bản, tức là chúng tôi muốn nói các lợi nhuận trung bình (bằng lợi nhuận doanh nghiệp cộng thêm lợi tức) đã bị giới hạn trong quy mô của nó bởi việc khấu trừ địa tô ra khỏi tổng lợi nhuận (nói về khối lượng của nó thì tổng lợi nhuận ăn khớp với tổng giá trị thặng dư), tức là chúng tôi giả định rằng đã khấu trừ địa tô rồi. Do đó, lợi nhuận của tư bản (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô chẳng qua chỉ là những bộ phận cấu thành đặc thù của giá trị thặng dư, là những phạm trù trong đó giá trị thặng dư được phân biệt, tùy theo nó thuộc về tư bản hay thuộc về quyền tư hữu ruộng đất; nhưng điều này không hề làm cho bản chất của giá trị thặng dư biến đổi. Cộng hai bộ phận ấy lại, chúng ta sẽ có tổng số giá trị thặng dư xã hội. Tư bản trực tiếp bòn rút lao động thặng dư, biểu hiện thành giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư, của công nhân. Trên ý nghĩa đó, người ta có thể coi tư bản là kẻ sản sinh ra giá trị thặng dư. Còn quyền tư hữu ruộng đất thì tuyệt nhiên không liên quan gì đến quá trình sản xuất thực tế cả. Tác dụng của nó giới hạn trong việc chuyển một bộ phận giá trị thặng dư đã sản xuất ra từ túi nhà tư bản sang túi của chính nó. Tuy vậy, địa chủ vẫn có một vai trò trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, không phải chỉ là vì nó gây một áp lực đối với tư bản và

cũng không phải vì chế độ đại sở hữu ruộng đất là một tiền đề và một điều kiện của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, vì chế độ đại sở hữu ruộng đất là tiền đề và điều kiện của việc tước đoạt tư liệu lao động của những người lao động, - mà đặc biệt là vì địa chủ biểu hiện ra là sự nhân cách hóa của một trong những điều kiện căn bản nhất của sản xuất.

Sau hết, với tư cách là người sở hữu và người bán sức lao động cá nhân của mình, người công nhân nhận được, dưới danh nghĩa tiền công, một phần sản phẩm đại biểu cho cái phần lao động của anh ta mà chúng ta gọi là lao động cần thiết, nghĩa là phần lao động cần thiết để duy trì và tái sản xuất ra sức lao động ấy, chẳng kể là sự duy trì và sự tái sản xuất ấy được tiến hành trong những điều kiện nào: nghèo nàn hay phong phú, thuận lợi hay không thuận lợi.

Mặc dù các quan hệ trên đây nói chung có thể có vẻ rất rời rạc, nhưng chúng vẫn có một điểm chung là: hàng năm tư bản vẫn đem lại lợi nhuận cho nhà tư bản, ruộng đất vẫn đem lại địa tô cho địa chủ và sức lao động – trong những điều kiện bình thường và chừng nào sức lao động ấy vẫn còn sử dụng được – vẫn đem lại tiền công cho công nhân. Cả ba bộ phận ấy của tổng giá trị được sản sinh ra hàng năm và các bộ phận tương ứng với chúng trong tổng sản phẩm sản xuất ra hàng năm, - tạm thời chúng ta không bàn đến tích lũy – có thể cứ hàng năm lại bị những người sở hữu các bộ phận ấy tiêu dùng hết, nhưng các nguồn tái sản xuất ra các bộ phận ấy vẫn không cạn. Chúng cũng giống như những quả dành cho tiêu dùng hàng năm, của một cây trường thọ, hay nói cho đúng hơn, của ba cây; chúng cấu thành thu nhập hàng năm của ba giai cấp: nhà tư bản, địa chủ và công nhân, những thu nhập ấy do nhà tư bản hoạt động phân phối vì chính hắn trực tiếp cướp đoạt lao động thặng dư và sử dụng lao động nói chung. Tư bản đối với nhà tư bản, ruộng đất đối với địa chủ, sức lao

động hay nói cho đúng hơn, bản thân lao động đối với công nhân (vì trên thực tế anh ta chỉ bán sức lao động khi nó phát sinh tác dụng, và, như trên kia chúng ta đã chỉ rõ, dưới phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đối với anh ta, giá cả sức lao động ấy tất nhiên sẽ biểu hiện thành giá cả của lao động), - là ba nguồn khác nhau của thu nhập đặc thù của họ: lợi nhuận, địa tô và tiền công. Hiểu theo một ý nghĩa nhất định, thì ba thứ đó quả thật là ba nguồn: đối với nhà tư bản, tư bản là một cái máy bơm vĩnh cửu dùng để hút lao động thặng dư; đối với địa chủ; ruộng đất là một hòn đá nam châm vĩnh cửu dùng để hút lấy một phần giá trị thặng dư do tư bản bòn rút được; cuối cùng, lao động là điều kiện tự nó không ngừng được đổi mới và là phương tiện tự nó không ngừng được đổi mới, cho phép công nhân nhận được – dưới danh nghĩa tiền công – một phần giá trị do anh ta sáng tạo ra, và do đó, nhận được một phần sản phẩm xã hội được đo bằng bộ phận giá trị ấy, tức là những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Ba thứ đó còn là những nguồn thu nhập theo ý nghĩa: tư bản cố định lại – dưới hình thái lợi nhuận – một phần giá trị, tức là một phần sản phẩm của lao động hàng năm: quyền sở hữu ruộng đất cố định- một phần khác dưới hình thái địa tô và lao động làm thuê cố định – một phần thứ ba dưới hình thái tiền công; và chính nhờ sự chuyển hóa này mà ba bộ phận giá trị ấy biến thành thu nhập của nhà tư bản, của địa chủ và của công nhân, nhưng lại không tạo ra bản thân cái thực thể được chuyển hóa thành những phạm trù khác nhau đó. Trái lại, phân phối giả định sự có mặt của cái thực thể đó, tức là tổng giá trị của sản phẩm hàng năm, tổng giá trị này chẳng qua chỉ là lao động xã hội đã vật chất hóa. Nhưng đối với những người đảm nhiệm sản xuất, những người giữ những chức năng khác nhau trong quá trình sản xuất, thì sự việc lại không biểu hiện ra như vậy, mà trái lại, biểu hiện ra dưới một hình thái sai lệch đi. Tại sao lại như

vậy, chúng ta sẽ thấy trong tiến trình nghiên cứu sau đây. Đối với những người đảm nhiệm sản xuất, thì tư bản, quyền sở hữu ruộng đất và lao động biểu hiện thành ba nguồn độc lập khác nhau, từ những nguồn đó, với tư cách là như vậy, đẻ ra ba bộ phận cấu thành khác nhau của giá trị sản xuất ra hàng năm, do đó, của sản phẩm sản xuất hàng năm, trong đó giá trị ấy tồn tại; do đó, những nguồn ấy không phải chỉ đẻ ra có các hình thái khác nhau của giá trị ấy – những hình thái được cấp cho các nhân tố khác nhau của quá trình sản xuất xã hội dưới hình thái các thu nhập; chính bản thân giá trị ấy, và do đó, chính cái thực thể của những hình thái thu nhập ấy cũng phát sinh từ các nguồn ấy.

{Ở đây, bản thảo thiếu một tờ in folio[1*].}

... Địa tô chênh lệch gắn liền với mức độ phì nhiêu tương đối của ruộng đất, tức là gắn liền với những thuộc tính phát sinh từ đất đai với tư cách là như vậy. Nhưng trong chừng mực, một là, địa tô chênh lệch dựa trên cơ sở giá trị cá biệt khác nhau của sản phẩm của các loại đất khác nhau, thì đó chỉ là cái định nghĩa mà chúng ta vừa mới nêu ra trên đây; hai là, trong chừng mực địa tô chênh lệch dựa trên cơ sở giá trị thị trường chung có tác dụng điều tiết, khác với các giá trị cá biệt ấy, thì đó sẽ là một quy luật xã hội, được thực hiện thông qua tác động của cạnh tranh, quy luật này không liên quan gì với ruộng đất, cũng không liên quan gì với mức độ phì nhiêu khác nhau của ruộng đất.

Người ta có thể nghĩ rằng ít nhất công thức: "lao động – tiền công" cũng biểu hiện một quan hệ hợp lý. Nhưng ở đây điều đó cũng không đúng, cũng như trong công thức: "ruộng đất - địa tô". Trong chừng mực lao động sáng tạo ra giá trị, và được biểu hiện trong giá trị của hàng hóa, nó tuyệt nhiên

1* - khổ to bằng 1/2 tờ in.

không có liên quan gì đến sự phân phối giá trị ấy giữa các phạm trù khác nhau cả. Trong chừng mực nó mang tính chất xã hội đặc thù của lao động làm thuê, nó không sản sinh ra giá trị. Nói chung, trên đây đã từng chỉ rõ rằng tiền công hoặc giá cả của lao động chẳng qua chỉ là một biểu hiện bất hợp lý của giá trị hoặc giá cả sức lao động; và những điều kiện xã hội nhất định trong đó sức lao động ấy bị bán đi, tuyệt nhiên không có dính dáng gì tới lao động với tư cách là nhân tố chung của sản xuất. Lao động cũng được vật hóa trong cái bộ phận giá trị của hàng hóa cấu thành giá cả của sức lao động với tư cách là tiền công; nó sáng tạo ra bộ phận sản phẩm ấy, cũng như sáng tạo ra các bộ phận khác; nhưng nó được vật hóa trong bộ phận sản phẩm ấy cũng không nhiều hơn và cũng không có gì khác hơn là trong những bộ phận cấu thành địa tô hoặc lợi nhuận. Và nói chung, một khi lao động được chúng ta xác định là yếu tố sáng tạo ra giá trị, thì chúng ta không xét lao động dưới cái hình thái cụ thể của nó, với tư cách là điều kiện của sản xuất, mà xét nó trong một tính quy định xã hội khác với cái tính quy định xã hội của lao động làm thuê.

Ngay đến cả cách nói: "tư bản – lợi nhuận" ở đây cũng không đúng. Bởi vì, nếu chúng ta chỉ xét tư bản riêng trong cái quan hệ trong đó nó sản xuất ra giá trị thặng dư, cụ thể là trong mối quan hệ giữa tư bản với công nhân, khi tư bản dùng cưỡng bức đối với sức lao động, tức là đối với người công nhân làm thuê để bóp nặn lao động thặng dư, thì ngoài lợi nhuận ra (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức), giá trị thặng dư ấy còn bao gồm cả địa tô, tóm lại, bao gồm toàn bộ giá trị thặng dư chưa bị phân chia. Ở đây, trái lại, tư bản với tư cách là nguồn thu nhập chỉ được đặt trong mối quan hệ với cái phần thuộc về nhà tư bản. Nhưng đó không phải là giá trị thặng dư nói chung do tư bản bòn rút được, mà chỉ là cái phần do tư

bản bòn rút cho nhà tư bản. Một khi công thức trên đây chuyển hóa thành: "tư bản – lợi tức", thì mọi quan hệ lại càng biến mất hơn nữa.

Nếu lúc đầu chúng ta đã nghiên cứu sự khác nhau giữa ba nguồn ấy, thì giờ đây chúng ta thấy rằng trái lại, sản phẩm của chúng, con đẻ của chúng, các khoản thu nhập, tất cả những cái này đều thuộc về cùng một lĩnh vực: lĩnh vực giá trị. Nhưng sự khác nhau ấy (mối quan hệ ấy, không những giữa những đại lượng không thể có chung một thước đo, mà còn giữa những vật hoàn toàn không giống nhau, không thể so sánh được với nhau và không có liê n hệ gì với nhau cả) đã bị xóa nhòa đi vì lẽ là tư bản, cũng như ruộng đất và lao động, trên thực tế chỉ được xét theo cái thực thể vật chất của nó, do đó nó được đơn thuần coi như một tư liệu sản xuất đã sáng tạo ra, hơn nữa người ta không nói đến nó với tư cách là một mối quan hệ đối với công nhân, và với tư cách là giá trị.

Thứ ba. Theo ý nghĩa ấy, công thức: tư bản – lợi tức (lợi nhuận), ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, cũng đều thể hiện một sự không ăn khớp giống nhau và đối xứng. Thực vậy, một khi lao động làm thuê không biểu hiện thành một hình thái xã hội nhất định của lao động, mà theo bản chất của nó, tất thảy mọi lao động đều biểu hiện thành lao động làm thuê (đối với bất cứ cá nhân nào bị giam hãm trong những quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì sự việc đều biểu hiện ra như thế), thì những hình thái xã hội đặc thù nhất định mà những điều kiện vật chất của lao động – tức là các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra và ruộng đất - đã mang lấy, đối diện với lao động làm thuê (cũng giống như các tư liệu này, ngược lại, lại giả định phải có lao động làm thuê) đều trực tiếp ăn khớp với cái hình thái tồn tại vật chất của các điều kiện lao động đó, hay với cái hình thái mà nói chung chúng vốn có trong quá trình lao động thực tế, một cách độc lập với mỗi hình thái xã

hội cụ thể nhất định của nó trong lịch sử, và thậm chí còn độc lập với *mọi* hình thái xã hội nữa. Vì vậy, cái hình thái ấy của tư liệu lao động, hình thái đã tách rời khỏi lao động, trở thành độc lập đối với lao động, tức là hình thái chuyển hóa của các điều kiện lao động, trong đó các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra chuyển hóa thành tư bản, còn ruộng đất thì chuyển hóa thành ruộng đất bị độc quyền hóa, thành quyền sở hữu ruộng đất, - tóm lại, hình thái ấy, một hình thái thuộc về một thời kỳ lịch sử nhất định ấy, đã nhất trí với sự tồn tại và với chức năng của các tư liệu sản xuất đã sản xuất ra, và với chức năng của ruộng đất trong quá trình sản xuất nói chung. Do bản chất của chúng, tự bản thân các tư liệu sản xuất ấy đã là tư bản rồi; tư bản chẳng qua chỉ là "cái tên kinh tế" của các tư liệu sản xuất ấy, cũng như do bản chất của nó, bản thân ruộng đất đã là ruộng đất bị độc quyền hóa trong tay một số địa chủ nào đó. Trong tư bản, trong cá nhân nhà tư bản – trên thực tế hắn chỉ là tư bản nhân cách hóa – sản phẩm trở thành một quyền lực độc lập đối với những người sản xuất, cũng như trong địa chủ, ruộng đất được nhân cách hóa và cũng đứng chồm lên như một quyền lực độc lập để đòi hỏi cái phần của nó trong sản phẩm do nó góp phần sáng tạo ra; thành thử không phải ruộng đất nhận được phần sản phẩm của nó để cho nó đổi mới và tăng thêm năng suất của nó, mà chính địa chủ lại nhận thay cái phần sản phẩm đó để bán đi hoặc để ăn tiêu hoang phí. Rõ ràng là tư bản giả định lao động với tư cách là lao động làm thuê. Nhưng cũng rõ ràng không kém là nếu người ta xuất phát từ lao động làm thuê, thành thử sự nhất trí giữa lao động nói chung và lao động làm thuê hình như đã là một việc dĩ nhiên rồi, thì tất nhiên tư bản và ruộng đất bị độc quyền hóa cũng phải được coi như hình thái tự nhiên của các điều kiện lao động đối lập với lao động nói chung. Thế là giờ đây, tư bản biểu hiện thành hình thái tự nhiên của các tư liệu lao động, và vì vậy nó biểu hiện thành một thuộc tính thuần

túy vật chất của chúng, phát sinh từ các chức năng của chúng trong quá trình lao động nói chung. Như vậy, tư bản và tư liệu sản xuất đã sản xuất ra trở thành những danh từ đồng nhất. Ruộng đất nói chung và ruộng đất bị quyền sở hữu tư nhân độc chiếm cũng trở thành những danh từ đồng nhất như thế. Do đó, tư liệu lao động với tư cách là tư liệu lao động, - do bản chất đã là tư bản, - mới trở thành nguồn sinh lợi nhuận, và ruộng đất với tư cách là ruộng đất trở thành nguồn sinh ra địa tô.

Lao động với tư cách là lao động, trong cái định nghĩa giản đơn là một hoạt động sản xuất có mục đích, được đặt trong mối quan hệ với các tư liệu sản xuất không phải dưới cái hình thái xã hội đã được xác định của chúng, mà dưới cái thực thể vật chất của chúng, được đặt trong mối quan hệ với các tư liệu sản xuất với tư cách là vật liệu và phương tiện lao động, cũng chỉ khác nhau về mặt vật chất với tư cách là những giá trị sử dụng: một bên là đất, tư liệu lao động không do con người sáng tạo ra, còn một bên là những tư liệu lao động do con người sản xuất ra. Do đó, nếu lao động và lao động làm thuê nhất trí với nhau, thì hình thái xã hội xác định trong đó các tư liệu lao động đối lập với lao động cũng nhất trí với sự tồn tại vật chất của các tư liệu ấy. Trong trường hợp đó, bản thân tư liệu lao động là tư bản và bản thân ruộng đất là quyền tư hữu ruộng đất. Khi đó, sự độc lập hình thức của các tư liệu lao động đó đối với lao động, cái hình thái đặc thù của sự độc lập mà chúng có được đối với lao động làm thuê, là một thuộc tính không thể tách rời với các tư liệu lao động ấy với tư cách là những vật, với tư cách là những điều kiện sản xuất vật chất, là một tính chất cố hữu, nội tại, mà những tư liệu lao động ấy tất nhiên phải có với tư cách là yếu tố của sản xuất. Trong quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất xã hội xác định của chúng, do một thời kỳ lịch sử nhất định quyết định, biến thành một tính chất vật chất, tự nhiên, và có thể nói là vốn đã

có từ xưa, với tư cách của chúng là những yếu tố của quá trình sản xuất. Do đó, một mặt là sự tham gia của ruộng đất với tư cách là trường hoạt động đầu tiên của lao động, là lĩnh vực của các lực lượng tự nhiên, là kho tàng trong đó vốn đã có sẵn tất cả mọi đối tượng lao động, và mặt khác là sự tham gia của các tư liệu sản xuất đã được sản xuất ra (công cụ, nguyên liệu, v.v.) vào quá trình lao động nói chung, sự tham gia ấy tất nhiên phải biểu hiện ra ở những phần tương ứng thuộc về chúng với tư cách là tư bản và với tư cách là quyền sở hữu ruộng đất, - tức là thuộc về các đại biểu xã hội của chúng – dưới hình thái lợi nhuận (lợi tức) và địa tô, cũng hệt như đối với công nhân, cái phần lao động của anh ta đã tham gia vào quá trình sản xuất biểu hiện ra dưới hình thái tiền công. Vậy địa tô, lợi nhuận, tiền công tựa hồ như phát sinh từ cái chức năng mà ruộng đất, tư liệu sản xuất được sản xuất ra và lao động đã đảm nhiệm trong quá trình lao động giản đơn ngay nếu như chúng ta coi quá trình lao động ấy là một quá trình chỉ diễn ra giữa con người và giới tự nhiên và không kể đến tất thảy mọi tính quy định lịch sử. Nếu nói như sau đây thì người ta cũng chỉ nói lên một tình hình như vậy, nhưng dưới một hình thái khác: sản phẩm đại biểu cho lao động mà người lao động làm thuê làm cho bản thân anh ta, cho khoản thu của anh ta, tức là cho thu nhập của anh ta, - sản phẩm ấy chỉ là tiền công thôi, chỉ là bộ phận giá trị (do đó, chỉ là bộ phận sản phẩm xã hội được đo bằng giá trị ấy) biểu hiện tiền công của anh ta thôi. Nếu lao động làm thuê và lao động nói chung đồng nhất với nhau, thì tiền công cũng sẽ đồng nhất với sản phẩm của lao động, và bộ phận giá trị biểu hiện bằng tiền công cũng sẽ nhất trí với giá trị nói chung do lao động sáng tạo ra. Nhưng, do đó mà các bộ phận giá trị khác, lợi nhuận và địa tô, cũng sẽ trở thành độc lập và đối lập với tiền công, và đến lượt chúng, chúng cũng phải phát sinh từ những nguồn riêng của chúng, những nguồn đặc thù khác với lao động và độc lập đối với lao

động; do đó, chúng cũng phải phát sinh từ những yếu tố cùng tham gia vào sản xuất và chúng phải thuộc về những kẻ sở hữu các yếu tố ấy; nghĩa là lợi nhuận được đẻ ra từ các tư liệu sản xuất, tức là từ các yếu tố vật chất của tư bản, và địa tô được đẻ ra từ ruộng đất, hoặc từ giới tự nhiên, mà đại biểu là địa chủ (Rô-se[106]).

Vì vậy, quyền sở hữu ruộng đất, tư bản và lao động làm thuê, từ chỗ là những nguồn thu nhập theo ý nghĩa sau đây: tư bản đem lại cho nhà tư bản, dưới hình thái lợi nhuận, một bộ phận của giá trị thặng dư mà nó đã bòn rút của người lao động, độc quyền về ruộng đất đem lại cho địa chủ một bộ phận khác dưới hình thái địa tô và lao động đem lại cho công nhân, dưới hình thái tiền công, bộ phận giá trị cuối cùng còn lại; - từ chỗ là những nguồn thu nhập nhờ chúng mà một bộ phận giá trị chuyển hóa thành lợi nhuận, một bộ phận khác thành địa tô, và bộ phận thứ ba thành tiền công, - từ chỗ đó quyền tư hữu ruộng đất, tư bản và lao động lại trở thành những nguồn thật sự sinh ra bản thân các bộ phận giá trị ấy và các bộ phận sản phẩm tương ứng, trong đó các bộ phận giá trị ấy tồn tại, hoặc có thể trao đổi với các bộ phận sản phẩm này, trở thành những nguồn, xét cho cùng, đã sinh ra bản thân giá trị của sản phẩm[50)].

Ngay từ khi xem xét các phạm trù đơn giản nhất của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và thậm chí cả của nền sản xuất hàng hóa, tức là hàng hóa và tiền, chúng tôi cũng đã chỉ rõ cái tính chất thần bí đã biến các quan hệ xã hội – trong sản xuất, các yếu tố vật chất của cải được dùng làm vật mang các quan hệ xã hội này – thành những thuộc tính của

50) "Tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba nguồn đầu tiên của mọi thu nhập, cũng như của mọi giá trị trao đổi". (A. Xmít)[107]. "Như vậy, những nguyên nhân của sản xuất vật chất cũng đồng thời là những nguồn của tất cả mọi thu nhập đầu tiên hiện có" (*Storch*. ["Cours d'économie Politique etc.". St. – Pétersbourg, 1815], t. I, p. 259).

bản thân những vật ấy (hàng hóa), và càng rõ rệt hơn nữa, nó còn biến bản thân quan hệ sản xuất thành một vật (tiền). Tất cả những hình thái xã hội, trong chừng mực chúng đã đạt tới giai đoạn sản xuất hàng hóa và lưu thông tiền tệ, đều tham gia vào việc thần bí hóa này. Nhưng trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và trong tư bản là cái tán thành phạm trù chủ yếu của nó, quan hệ sản xuất có tính chất quyết định của nó, thì cái thế giới quái đản và lộn ngược ấy lại còn được phát triển xa hơn nữa. Nếu chúng ta xem xét tư bản trước hết trong quá trình sản xuất trực tiếp – với tư cách của nó là kẻ bòn rút lao động thặng dư - thì ta thấy mối quan hệ ấy còn rất đơn giản, và mối liên hệ nội tại thực tế còn trực tiếp ảnh hưởng đến tâm trí những người đảm nhiệm quá trình ấy, tức là bản thân những nhà tư bản, và họ còn có ý thức về mối liên hệ ấy. Một bằng chứng nổi bật là cuộc đấu tranh kịch liệt cho giới hạn của ngày lao động. Nhưng, ngay cả trong lĩnh vực trực tiếp đó, tức là trong lĩnh vực của quá trình trực tiếp giữa lao động và tư bản, sự việc cũng không giản đơn như vậy. Với sự phát triển của giá trị thặng dư tương đối trong phương thức sản xuất thật sự tư bản chủ nghĩa – cùng với nó sức sản xuất xã hội của lao động cũng phát triển theo -, thì những sức sản xuất ấy và các mối liên hệ xã hội ấy của lao động trong quá trình lao động trực tiếp, lại có vẻ như là đã được chuyển từ lao động sang tư bản. Nhờ thế mà tư bản đã trở thành một vật rất thần bí, vì tất cả những sức sản xuất xã hội của lao động đều có vẻ như là thuộc về tư bản, chứ không phải thuộc về lao động với tư cách là lao động và xuất hiện từ trong lòng của tư bản. Rồi đến quá trình lưu thông xen vào; tất cả các bộ phận của tư bản – kể cả tư bản nông nghiệp đều bị hút vào sự trao đổi chất và sự biến đổi hình thái của quá trình đó, theo mức độ phát triển của phương thức sản xuất đặc thù tư bản chủ nghĩa. Đó là một lĩnh vực trong đó các quan hệ về sản xuất đầu tiên ra giá trị đều bị hoàn toàn đẩy lùi ra đằng sau. Ngay

trong quá trình sản xuất trực tiếp, nhà tư bản đã đồng thời vừa hoạt động với tư cách là kẻ sản xuất hàng hóa, lại vừa hoạt động với tư cách là kẻ lãnh đạo sản xuất hàng hóa. Cho nên, đối với nhà tư bản, quá trình sản xuất ấy hoàn toàn không phải chỉ là quá trình sản xuất ra giá trị thặng dư mà thôi. Nhưng dù giá trị thặng dư mà tư bản đã rút được từ quá trình sản xuất trực tiếp ra và biểu hiện thành hàng hóa là như thế nào chăng nữa, thì giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong những hàng hóa chỉ được thực hiện trong quá trình lưu thông mà thôi. Và sự việc biểu hiện ra như thể là giá trị hoàn lại những giá trị đã ứng ra trong sản xuất và đặc biệt là giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, không những chỉ được thực hiện trong lưu thông, mà còn phát sinh từ trong lưu thông nữa; hai sự việc sau đây càng củng cố thêm ảo tưởng đó: một là, lợi nhuận khi chuyển nhượng, phụ thuộc vào sự lừa đảo và xảo quyệt, sự am hiểu kinh doanh, sự khôn khéo, cũng như vào trăm nghìn tình hình của thị trường; hai là, bên cạnh thời gian lao động, ở đây còn có một yếu tố quyết định thứ hai nữa: thời gian lưu thông. Mặc dầu thời gian lưu thông chỉ hoạt động với tư cách là một giới hạn tiêu cực của việc hình thành giá trị và giá trị thặng dư, nhưng nhìn bề ngoài, thì dường như nó cũng là một nguyên nhân tích cực trong việc hình thành chúng, giống như bản thân lao động vậy và dường như nó mang lại một tính quy định bắt nguồn từ bản chất của tư bản và độc lập đối với lao động trong "Tư bản", quyển II, cố nhiên là chúng tôi đã phải trình bày lĩnh vực lưu thông chỉ trong mối quan hệ giữa nó với các hình thái nhất định do lĩnh vực lưu thông sinh ra, và chỉ rõ sự phát triển hơn nữa của các hình thái của tư bản diễn ra trong lĩnh vực đó. Nhưng, trong thực tế, lĩnh vực lưu thông là lĩnh vực của cạnh tranh, trong đó, nếu xem xét từng trường hợp cá biệt thì sự ngẫu nhiên thống trị; trong đó, vì thế, cái quy luật nội tại tự mở đường thông qua những sự ngẫu nhiên ấy và điều tiết những sự ngẫu nhiên

ấy chỉ biểu lộ rõ ra khi nào những sự ngẫu nhiên ấy được tập hợp thành những khối lượng lớn, trong đó vì vậy mà đối với bản thân những người đảm nhiệm công việc sản xuất thì quy luật ấy vẫn không thể thấy được và không thể hiểu được. Nhưng tiếp nữa; quá trình sản xuất thực tế – với tư cách là sự thống nhất giữa quá trình sản xuất trực tiếp và quá trình lưu thông - đẻ ra những hình thái mới, trong đó người ta ngày càng không còn nhận thấy rõ mạch lạc của các mối liên hệ nội tại nữa, các quan hệ sản xuất ngày càng có một sự tồn tại độc lập đối với nhau, và các bộ phận cấu thành của giá trị ngày càng cố định lại thành những hình thái độc lập đối với nhau.

Như chúng ta đã thấy, sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận vừa do quá trình lưu thông lẫn quá trình sản xuất quyết định. Dưới hình thái lợi nhuận, giá trị thặng dư không còn được đem so với cái bộ phận tư bản đã bỏ ra để trả cho lao động nữa (giá trị thặng dư là do bộ phận này sinh ra), mà đem so với tổng tư bản. Tỷ suất lợi nhuận do các quy luật riêng của nó điều tiết, những quy luật này giả định rằng tỷ suất lợi nhuận có thể thay đổi và thậm chí còn dẫn đến sự thay đổi đó nữa, trong khi tỷ suất giá trị thặng dư vẫn đứng nguyên không thay đổi. Tất cả những sự việc đó càng ngày càng che giấu bản chất thực sự của giá trị thặng dư, do đó, che giấu cả cái cơ chế thực sự của tư bản. Nó lại càng bị che giấu đi do việc lợi nhuận chuyển hóa thành lợi nhuận trung bình, còn giá trị thì chuyển hóa thành giá cả sản xuất, thành giá cả thị trường trung bình có tác dụng điều tiết. Ở đây lại còn có thêm một quá trình xã hội phức tạp nữa; đó là quá trình san bằng các tư bản, khiến cho giá cả trung bình tương đối của các hàng hóa tách rời giá trị của chúng và khiến cho lợi nhuận trung bình trong các lĩnh vực sản xuất khác nhau tách rời với sự bóc lột thực tế của các tư bản cá biệt đối với lao động (ta hoàn toàn gác lại không nói đến những khoản đầu tư cá biệt trong mỗi lĩnh vực sản xuất riêng biệt). Ở đây, không phải chỉ

có cái vẻ bề ngoài mà thực tế có sự khác nhau giữa giá cả trung bình của hàng hóa với giá trị của chúng, do đó với lao động được thực hiện trong những hàng hóa đó; và có sự khác nhau giữa lợi nhuận trung bình của một tư bản cá biệt với giá trị thặng dư mà tư bản ấy bóc lột được của những công nhân mà nó đã thuê mướn. Giá trị của hàng hóa chỉ trực tiếp biểu hiện ra trong ảnh hưởng mà những sự thay đổi trong sức sản xuất của lao động gây ra đối với sự lên xuống của giá cả sản xuất, đối với sự vận động của những giá cả sản xuất ấy, chứ không phải đối với những giới hạn cuối cùng của chúng. Nhìn bề ngoài thì hình như sự trực tiếp bóc lột lao động chỉ còn quyết định lợi nhuận một cách phụ mà thôi, cụ thể là trong chừng mực mà sự trực tiếp bóc lột lao động cho phép nhà tư bản - đứng trước những giá cả thị trường có tác dụng điều tiết và tựa hồ như không có liên quan gì với sự bóc lột ấy – có thể thực hiện được một lợi nhuận chênh lệch với lợi nhuận trung bình. Ngay cả những lợi nhuận trung bình bình thường cũng có vẻ như là một đức tính nội tại của tư bản và không có liên quan gì với sự bóc lột cả; sự bóc lột bất bình thường hoặc sự bóc lột trung bình trong những điều kiện đặc biệt thuận lợi, tựa hồ như chỉ quyết định những sự chênh lệch so với lợi nhuận trung bình, chứ không quyết định chính ngay lợi nhuận trung bình ấy. Sự phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức (là gác lại chưa nói đến sự can thiệp của lợi nhuận thương nghiệp và lợi nhuận thương nghiệp – tiền tệ, cả hai đều dựa trên lưu thông và có vẻ như hoàn toàn do lưu thông sinh ra, chứ không phải do bản thân quá trình sản xuất) đã hoàn thành việc độc lập hóa của hình thái giá trị thặng dư, việc cố định hóa hình thái giá trị thặng dư so với thực thể của nó, so với bản chất của nó. Một bộ phận lợi nhuận, trái lại với bộ phận kia, hoàn toàn tách khỏi quan hệ tư bản chủ nghĩa với tư cách là quan hệ tư bản chủ nghĩa, và tựa hồ như không phải nó phát sinh từ chức năng bóc lột lao động làm thuê, mà

từ lao động làm thuê của bản thân nhà tư bản. Ngược lại với tình hình đó, lợi tức lại tựa hồ như xuất hiện một cách độc lập với lao động – dù đó là lao động làm thuê của công nhân, hay bản thân lao động của nhà tư bản –, và tựa hồ như xuất hiện từ tư bản với tư cách là một nguồn riêng, độc lập của nó. Nếu lúc đầu ở bề ngoài của lưu thông, tư bản biểu hiện thành một báu vật – tư bản, thành giá trị đẻ ra giá trị, thì ở đây dưới hình thái tư bản sinh lợi tức tư bản lại thể hiện ra dưới một hình thái tha hóa nhất và đặc trưng nhất của tư bản. Vì thế, công thức: "tư bản – lợi tức" với tư cách là khâu thứ ba trong công thức: "ruộng đất - địa tô" và "lao động – tiền công" thì triệt để hơn là công thức "tư bản – lợi nhuận", bởi vì lợi nhuận bao giờ cũng còn nhắc nhở người ta nhớ đến nguồn gốc của nó, còn trong lợi tức thì nguồn gốc ấy không những đã biến mất mà còn mang một hình thái ngược lại với nguồn gốc ấy nữa.

Cuối cùng, bên cạnh tư bản với tư cách là một nguồn giá trị thặng dư độc lập còn có quyền sở hữu ruộng đất với tư cách là giới hạn của lợi nhuận trung bình và với tư cách là một nhân tố chuyển một phần giá trị thặng dư cho một giai cấp tự bản thân nó không lao động và cũng không trực tiếp bóc lột người lao động; nó cũng không thể, như tư bản sinh lợi tức, tự an ủi được về mặt đạo đức với lý do là nó cũng mạo hiểm và hy sinh khi cho vay tư bản, chẳng hạn. Vì ở đây, một bộ phận giá trị thặng dư hình như không phải trực tiếp gắn liền với những quan hệ xã hội, mà gắn liền với một yếu tố tự nhiên, tức là ruộng đất, cho nên cái hình thái tách riêng ra và cố định lại của các bộ phận giá trị thặng dư đã được hoàn thành đối với nhau; mối liên hệ nội tại giữa các bộ phận giá trị thặng dư đã hoàn toàn bị cắt đứt, những nguồn của chúng hoàn toàn bị che lấp vì các quan hệ sản xuất gắn liền với các yếu tố vật chất khác nhau của quá trình sản xuất đã trở thành độc lập đối với nhau.

Trong công thức tư bản – lợi nhuận, hay đúng hơn: tư bản - lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công, trong cái tam vị nhất thể kinh tế nói lên mối liên hệ giữa các bộ phận cấu thành của giá trị và của của cải nói chung với những nguồn của chúng, thì sự thần bí hóa phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, sự vật hóa các quan hệ xã hội, việc các quan hệ sản xuất vật chất trực tiếp gắn liền với cái tính quy định lịch sử – xã hội của chúng đã được hoàn thành: đó là cái thế giới quái đản và lộn ngược, cái thế giới đảo ngược trong đó monsieur le Capital và madame la Terre[1*] - vừa là những tính cách xã hội, nhưng lại vừa trực tiếp là những vật đơn thuần – diễn cái trò ma quái của chúng. Một công lao lớn của khoa kinh tế chính trị cổ điển là đã đánh tan cái bề ngoài giả dối và ảo tưởng ấy, sự tách rời và cố định lại ấy của các yếu tố xã hội khác nhau của của cải đối với nhau, sự nhân cách hóa các vật và sự vật hóa các quan hệ sản xuất, cái tôn giáo của cuộc sống hàng ngày đó, - bằng cách là nó đã quy lợi tức thành một bộ phận của lợi nhuận và quy địa tô thành một số trội ra ngoài lợi nhuận trung bình, thành thử cả hai đều hợp nhất thành giá trị thặng dư, bằng cách là nó đã trình bày quá trình lưu thông như là một sự biến hóa hình thái đơn thuần và, cuối cùng đã quy giá trị và giá trị thặng dư của hàng hóa thành lao động trong quá trình sản xuất trực tiếp. Thế nhưng, ngay cả những đại biểu ưu tú nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển – bởi vì đứng trên quan điểm tư sản thì không thể nào khác thế được cũng vẫn còn ít nhiều bị giam hãm trong cái vẻ bề ngoài của cái thế giới mà họ đã dùng phê phán để đả phá; do đó, ít nhiều họ đều rơi vào tình trạng không triệt để, nửa vời và những mâu thuẫn không giải quyết được. Mặt khác, cũng rất dĩ nhiên là những người thực tế đảm nhiệm sản xuất tự cảm thấy rất

1* Ông Tư bản và bà Ruộng đất.

thoải mái trong những hình thái đã tha hóa và bất hợp lý đó: tư bản – lợi tức, ruộng đất - địa tô, lao động – tiền công; vì đó chính là những hình thái bề ngoài trong đó họ vận động và hàng ngày phải tiếp xúc. Cho nên, cũng dĩ nhiên là khoa kinh tế học tầm thường, - khoa này chẳng qua chỉ là sự lý giải, kiểu giáo huấn và ít nhiều có tính chất giáo điều, các quan niệm thông thường của những người thực tế đảm nhiệm sản xuất, và nó chỉ đem lại một trật tự hợp lý nào đó cho các quan niệm ấy - đã tìm thấy đúng trong cái tam vị nhất thể ấy, trong đó tất cả những mối liên hệ nội tại đều đã hoàn toàn bị xóa mờ đi, cái cơ sở tự nhiên và không còn đáng nghi ngờ gì nữa cho sự khoa trương nông cạn của nó. Đồng thời, công thức trên đây cũng phù hợp với lợi ích của các giai cấp thống trị, vì công thức đó tuyên bố và nêu lên thành một giáo điều tính tất yếu tự nhiên và tính hợp lý vĩnh viễn của những nguồn thu nhập của các giai cấp đó.

Trong khi trình bày sự vật hóa các quan hệ sản xuất và việc chúng trở nên độc lập đối với những người đảm nhiệm sản xuất, chúng tôi không nêu rõ là làm thế nào mà những mối liên hệ qua lại đó – qua thị trường thế giới, những tình hình của thị trường ấy, sự vận động của giá cả thị trường, những kỳ hạn của tín dụng, những chu kỳ của công nghiệp và thương nghiệp, những thời kỳ phồn vinh và khủng hoảng xen kẽ nhau - lại biểu hiện ra đối với những người đảm nhiệm sản xuất ấy như những quy luật tự nhiên không thể vượt qua được, thống trị một cách tự phát đối với họ và thể hiện ra đối với họ như là một sự tất yếu mù quáng. Chúng tôi không nêu ra tất cả những cái đó vì sự vận động thực tế của cạnh tranh không nằm trong đề cương của chúng tôi, và ở đây mục đích của chúng tôi chỉ là trình bày cái tổ chức nội tại của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, có thể nói là dưới cái loại hình trung bình lý tưởng của nó.

Trong các hình thái xã hội trước kia sự thần bí hóa về mặt kinh tế này chủ yếu chỉ có liên quan đến tiền và tư bản sinh lợi tức. Do bản chất của sự vật, sự thần bí hóa ấy bị loại trừ, một là, ở những nơi nào nền sản xuất chủ yếu nhằm sản xuất ra giá trị sử dụng và sản xuất cho sự tiêu dùng cá nhân trực tiếp; hai là, ở những nơi nào – như trong thời cổ đại và thời trung cổ – chế độ chiếm hữu nô lệ hay chế độ nông nô cấu thành cơ sở rộng rãi của sản xuất xã hội: ở đây, sự thống trị của các điều kiện sản xuất đối với người sản xuất bị che đậy dưới quan hệ giữa thống trị và nô dịch, những quan hệ ấy biểu hiện ra và lộ rõ như là những động lực trực tiếp của quá trình sản xuất. Trong các cộng đồng nguyên thủy, trong đó chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy thống trị, và ngay cả trong các cộng đồng ở thành thị thời cổ đại, cơ sở sản xuất chính là bản thân các cộng đồng ấy với những điều kiện của chúng, và việc tái sản xuất ra cộng đồng ấy biểu hiện thành mục đích cuối cùng của sản xuất. Thậm chí trong các phường hội của thời trung cổ, cả tư bản lẫn lao động đều không phải là không bị ràng buộc, trái lại, những quan hệ của chúng do chế độ phường hội, do các quan hệ gắn liền với chế độ phường hội và các quan niệm tương ứng với chế độ ấy về nghĩa vụ nghề nghiệp, trình độ tài nghệ v.v., quyết định. Chỉ có trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thì...[1*]

1* Bản thảo dừng lại ở đây

CHƯƠNG XLIX

VỀ SỰ PHÂN TÍCH QUÁ TRÌNH SẢN XUẤT

Trong phần nghiên cứu dưới đây, chúng ta có thể gác lại không bàn đến sự khác nhau giữa giá cả sản xuất và giá trị; vì sự khác nhau đó nói chung sẽ biến mất nếu ta xét – như chúng ta làm ở đây – giá trị của tổng sản phẩm hàng năm của lao động, tức là xét sản phẩm của tổng tư bản xã hội.

Lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô chẳng qua chỉ là những hình thái đặc thù của những bộ phận giá trị thặng dư riêng biệt của hàng hóa. Đại lượng của giá trị thặng dư là giới hạn của tổng lượng của tất thảy các bộ phận mà giá trị thặng dư có thể phân thành. Vì vậy, lợi nhuận trung bình cộng với địa tô là bằng giá trị thặng dư. Có thể là một phần lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, - do đó là một phần giá trị thặng dư, - không trực tiếp tham gia vào việc san bằng lợi nhuận trung bình; thành thử một bộ phận giá trị của hàng hóa nói chung không được biểu hiện trong giá cả của hàng hóa. Nhưng, thứ nhất, điều đó được bù lại hoặc giả là bằng cách tỷ suất lợi nhuận tăng lên, nếu như hàng hóa được bán dưới giá trị của nó cấu thành một yếu tố của tư bản bất biến, hoặc giả là bằng cách lợi nhuận và địa tô biểu hiện thành một sản phẩm lớn hơn, nếu hàng hóa bán dưới giá trị của nó lại gia nhập với tư cách là vật phẩm tiêu dùng cá nhân vào cái bộ phận giá trị được tiêu dùng với tư cách là thu nhập. Thứ hai, những sự chênh lệch đó giữa giá trị và giá cả sẽ triệt tiêu lẫn nhau trong sự hình thành con số trung bình. Dù sao, ngay cả khi một bộ phận giá trị thặng dư, không được biểu thị trong giá cả hàng hóa, không gia nhập vào sự hình thành giá cả, thì tổng số lợi nhuận trung bình và địa tô, trong

hình thái bình thường của nó, không bao giờ có thể cao hơn tổng giá trị thặng dư, mặc dầu có thể thấp hơn tổng giá trị thặng dư đó. Hình thái bình thường ấy của nó giả định một mức tiền công phù hợp với giá trị của sức lao động. Thậm chí cả địa tô độc quyền, trong chừng mực nó không phải là một khoản khấu vào tiền công, do đó trong chừng mực nó không cấu thành một phạm trù đặc biệt, thì bao giờ nó cũng gián tiếp là một bộ phận giá trị thặng dư, nếu địa tô độc quyền không phải là một bộ phận của số trội ra trong giá cả hàng hóa so với giá cả sản xuất của hàng hóa mà nó là một yếu tố cấu thành (như trường hợp địa tô chênh lệch), hoặc nếu nó cũng không phải là một bộ phận trội ra của giá trị thặng dư của chính ngay hàng hóa mà nó là một yếu tố cấu thành, ngoài cái bộ phận giá trị thặng dư của chính ngay hàng hóa, được đo bằng lợi nhuận trung bình (như trường hợp địa tô tuyệt đối), thì địa tô độc quyền cũng vẫn sẽ là một bộ phận giá trị thặng dư của những hàng hóa khác, nghĩa là của những hàng hóa trao đổi với cái hàng hóa có giá cả độc quyền nói trên. – Tổng số của lợi nhuận trung bình và địa tô không bao giờ có thể lớn hơn cái đại lượng mà hai lượng ấy là những bộ phận, đại lượng này đã cho sẵn trước khi được phân chia. Cho nên dù toàn bộ giá trị thặng dư của hàng hóa, nghĩa là dù toàn bộ lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, có được thực hiện trong giá cả của hàng hóa hay không, điều đó không quan hệ gì đối với sự nghiên cứu của chúng ta. Chỉ riêng một lý do là lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất ra một hàng hóa nhất định luôn luôn thay đổi cũng đủ khiến cho lao động thặng dư không bao giờ được thực hiện đầy đủ, sự thay đổi đó là do sức sản xuất của lao động không ngừng biến đổi gây nên; kết quả là bao giờ cũng có một bộ phận hàng hóa được sản xuất ra trong những điều kiện không bình thường, và vì vậy sẽ được bán dưới giá trị cá biệt của nó. Vô luận thế nào, lợi nhuận cộng với địa tô là ngang với toàn bộ giá trị thặng dư được thực hiện (lao động

thặng dư), và đối với vấn đề chúng ta bàn ở đây, chúng ta có thể cho rằng giá trị thặng dư được thực hiện là ngang với toàn bộ giá trị thặng dư, vì lợi nhuận và địa tô là giá trị thặng dư được thực hiện, nói chung là giá trị thặng dư gia nhập vào giá cả của hàng hóa, do đó, đứng về mặt thực tiễn mà nói, tức là toàn bộ số giá trị thặng dư tham gia làm một bộ phận cấu thành của giá cả đó.

Mặt khác, tiền công, cái cấu thành hình thái đặc thù thứ ba của thu nhập, bao giờ cũng bằng yếu tố khả biến của tư bản, nghĩa là bằng cái yếu tố được chi ra không phải cho tư liệu lao động mà để mua sức lao động sống, tức là để trả cho công nhân. (Thứ lao động mà người ta trả. Khi chi tiêu thu nhập, cũng là được trả bằng tiền công, lợi nhuận hoặc địa tô, vì vậy, nó không phải là một bộ phận giá trị của những hàng hóa được dùng để trả cho lao động đó. Cho nên khi phân tích giá trị của hàng hóa và các bộ phận cấu thành của nó, chúng ta không cần kể đến thứ lao động nói trên). Giá trị của tư bản khả biến, và do đó, giá cả của lao động, được tái sản xuất ra trong cái phần ngày lao động được vật hóa của công nhân, trong cái bộ phận giá trị của hàng hóa, trong đó công nhân tái sản xuất ra giá trị sức lao động của chính anh ta, hay giá cả lao động của anh. Toàn bộ một ngày lao động của người công nhân chia làm hai phần. Trong một phần, anh ta thực hiện lượng lao động cần thiết để tái sản xuất ra giá trị của tư liệu sinh hoạt của chính anh ta: đó là phần được trả công trong toàn bộ lao động của anh ta, tức là cái phần lao động cần thiết cho chính sự tồn tại của anh ta và sự tái sản xuất ra bản thân anh. Toàn bộ phần còn lại của ngày lao động, tức là toàn bộ cái số lao động trội ra mà anh ta đã tiến hành ngoài lượng lao động đã được thực hiện ở trong giá trị của tiền công của anh ta, đều là lao động thặng dư, tức là lao động không được trả công, biểu hiện trong giá trị thặng dư của tất thảy sản phẩm

hàng hóa của anh ta (do đó, biểu hiện trong số lượng hàng hóa trội ra); đến lượt nó, giá trị thặng dư này lại phân ra thành những bộ phận mà người ta gọi bằng những tên khác nhau: lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô.

Như vậy, toàn bộ cái phần giá trị của những hàng hóa trong đó toàn bộ lao động của công nhân được thực hiện (lao động này đã nhập vào những hàng hóa ấy trong khoảng một ngày hay một năm), tức là toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm do lao động ấy tạo ra, được phân giải thành giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Bởi vì toàn bộ lao động ấy phân giải thành lao động cần thiết nhờ nó mà người công nhân tạo ra cái phần giá trị của sản phẩm dùng để trả công cho bản thân anh ta, tức là tiền công, và thành lao động thặng dư không được trả công, nhờ lao động này người công nhân tạo ra cái phần giá trị của sản phẩm đại biểu cho giá trị thặng dư và về sau lại phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Ngoài lao động ấy ra, người công nhân không còn làm một lao động nào khác nữa; và ngoài tổng giá trị của sản phẩm, mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì người công nhân không tạo ra một giá trị nào khác nữa. Giá trị của sản phẩm hàng năm đại biểu cho lao động do anh ta thêm vào trong một năm, là bằng tiền công hay bằng giá trị của tư bản khả biến, cộng với giá trị thặng dư là cái lại phân giải thành các hình thái lợi nhuận và địa tô.

Như vậy, toàn bộ cái phần giá trị của sản phẩm hàng năm, do công nhân tạo ra trong năm đó, được biểu hiện thành tổng số giá trị hàng năm của ba loại thu nhập: giá trị của tiền công, của lợi nhuận và của địa tô. Vì vậy, rõ ràng là trong giá trị sản phẩm được tạo ra trong năm đó, giá trị của bộ phận bất biến của tư bản không được tái sản xuất ra, vì tiền công chỉ bằng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản đã ứng ra cho sản xuất, còn địa tô và lợi nhuận thì chỉ bằng giá trị thặng dư, tức

là bằng cái phần giá trị trội lên đã sản xuất ra, so với tổng giá trị của tư bản ứng trước mà tổng giá trị của tư bản đã ứng này thì lại bằng giá trị của tư bản bất biến cộng với giá trị của tư bản khả biến.

Đối với cái khó mà chúng ta phải giải quyết ở đây, dù cho cái bộ phận giá trị thặng dư đã chuyển hóa thành lợi nhuận và địa tô không được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, mà được tích lũy lại, thì điều đó cũng không quan hệ gì cả. Bộ phận giá trị thặng dư được tiết kiệm lại với tư cách là quỹ tích lũy, là để cấu thành một tư bản mới, phụ thêm, chứ không phải dùng để hoàn lại tư bản cũ, - kể cả bộ phận chi ra để trả công sức lao động, cũng như bộ phận bỏ vào tư liệu lao động. Do đó, để cho đơn giản hơn, ở đây có thể giả định rằng các thu nhập đều được chi toàn bộ vào tiêu dùng cá nhân. Cái khó đó biểu hiện ra trên hai mặt. Một mặt, giá trị của sản phẩm hàng năm – các khoản thu nhập: tiền công, lợi nhuận, địa tô, được tiêu dùng dưới hình thái sản phẩm đó – chứa đựng một bộ phận giá trị bằng bộ phận giá trị của tư bản bất biến đã nhập vào sản phẩm hàng năm ấy. Sản phẩm hàng năm này chứa đựng cái bộ phận giá trị ấy ngoài bộ phận quy thành tiền công và bộ phận phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Do đó giá trị của sản phẩm ấy = tiền công + lợi nhuận + địa tô + *C, C* là cái bộ phận bất biến trong giá trị của nó. Làm sao cái giá trị được sản xuất ra hàng năm, chỉ bằng tiền công + lợi nhuận + địa tô, lại có thể mua được một sản phẩm mà giá trị = (tiền công + lợi nhuận + địa tô) + *C*? Làm sao giá trị được sản xuất ra trong năm lại có thể mua được một sản phẩm có một giá trị lớn hơn bản thân giá trị đó?

Mặt khác, nếu chúng ta không kể đến cái bộ phận tư bản bất biến không nhập vào sản phẩm và vì vậy mà vẫn tiếp tục tồn tại sau cũng như trước khi sản xuất ra hàng hóa hàng năm, mặc dù giá trị của nó đã giảm bớt, tức là nếu chúng ta tạm thời không bàn đến tư bản cố định được sử dụng, chứ

không phải đã tiêu dùng, thì chúng ta thấy rằng cái bộ phận bất biến của tư bản, ứng ra dưới hình thái nguyên liệu và vật liệu phụ, đã hoàn toàn gia nhập vào trong sản phẩm mới; trong khi một bộ phận tư liệu lao động đã hoàn toàn bị tiêu dùng đi, thì một bộ phận khác chỉ mới tiêu dùng có một phần, thành thử chỉ có một phần giá trị của nó là bị tiêu dùng vào sản xuất. Toàn bộ cái bộ phận tư bản bất biến đã tiêu dùng vào sản xuất phải được bù lại in natura[1*]. Giả thử rằng tất cả các điều kiện khác, đặc biệt là sức sản xuất của lao động, đều không thay đổi, thì để bù lại bộ phận ấy cũng chỉ cần một lượng lao động bằng trước, nghĩa là nó phải được bù lại bằng một giá trị ngang như thế. Nếu không, bản thân việc tái sản xuất không thể tiến hành theo quy mô cũ được. Nhưng ai sẽ phải làm những công việc ấy và ai sẽ thực hiện những công việc ấy?

Về cái khó thứ nhất, tức là xét xem ai sẽ phải trả cái bộ phận giá trị bất biến chứa đựng trong sản phẩm và sẽ lấy gì để trả, chúng ta giả định rằng giá trị của tư bản bất biến đã tiêu dùng trong sản xuất sẽ lại xuất hiện thành một bộ phận giá trị của sản phẩm. Giả thiết này không mâu thuẫn với những tiền đề của cái khó thứ hai. Bởi vì trong "Tư bản", quyển I, ch. V "Quá trình lao động và quá trình tăng thêm giá trị", chúng ta đã từng chỉ rõ là việc đơn thuần kết hợp thêm một lượng lao động mới, tuy không tái sản xuất ra giá trị cũ mà chỉ tạo ra một cái bổ sung cho giá trị cũ, một giá trị phụ thêm, nhưng đồng thời lại vẫn bảo tồn được giá trị cũ của sản phẩm; nhưng đồng thời chúng ta cũng đã chỉ rõ rằng điều đó xảy ra không phải là do lao động nói chung với tư cách là kẻ sáng tạo ra giá trị, mà đó là do nó hoạt động với tư cách là một lao động sản xuất nhất định. Vì vậy, không cần phải có một lao động phụ thêm để bảo tồn giá trị của bộ phận bất biến trong cái sản phẩm mà người ta dùng thu nhập, tức là toàn bộ giá trị đã tạo

1* dưới hình thái hiện vật.

ra trong năm đó để mua. Trái lại, cần phải bỏ thêm lao động mới để bù lại số tư bản bất biến mà giá trị và giá trị sử dụng đã bị tiêu dùng đi trong năm, và nếu không có sự bù lại ấy thì nói chung không thể nào tái sản xuất được.

Tất cả số lao động mới kết hợp thêm đều biểu hiện trong giá trị mới được tạo ra trong năm đó; toàn bộ giá trị này lại được phân thành ba loại thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô. – Cho nên, một mặt không còn lao động xã hội thừa ra để bù lại tư bản bất biến đã tiêu dùng mà người ta cần phải phục hồi lại một phần bằng hiện vật và bằng giá trị, và một phần chỉ bằng giá trị thôi (đối với sự hao mòn đơn thuần của tư bản cố định). Mặt khác, giá trị do lao động tạo ra hàng năm và phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, và phải được tiêu dùng đi dưới những hình thái ấy, hình như không đủ để trả hay mua cái bộ phận tư bản bất biến mà sản phẩm hàng năm phải chứa đựng ngoài giá trị mới được sản xuất ra.

Chúng ta thấy rằng, vấn đề chúng ta đặt ra ở đây đã được giải quyết trong khi nghiên cứu về tái sản xuất tổng tư bản xã hội, ở "Tư bản", quyển II, phần III rồi. Ở đây chúng ta trở lại vấn đề này, trước hết là vì, trong sự khảo sát của chúng ta trước đây, giá trị thặng dư chưa được nghiên cứu dưới những hình thái thu nhập của nó: lợi nhuận (lợi nhuận doanh nghiệp cộng với lợi tức) và địa tô - do đó các hình thái này của giá trị thặng dư còn chưa được bàn đến; sau nữa, là vì chính sự phân tích các hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô đã gắn liền với một sai lầm không thể tưởng tượng được của toàn bộ khoa kinh tế chính trị từ A-đam Xmít đến nay.

Trong phần nghiên cứu của chúng ta trước đây, chúng ta đã chia toàn bộ tư bản thành hai khu vực lớn: khu vực I sản xuất tư liệu sản xuất và khu vực II sản xuất tư liệu tiêu dùng cá nhân. Tuyệt nhiên không phải vì có một số sản phẩm vừa có thể dùng để thỏa mãn nhu cầu cá nhân, vừa có thể dùng

làm tư liệu sản xuất (ngựa, lúa mì, v.v.), mà cách phân chia này mất tính chất đúng đắn tuyệt đối của nó. Thật vậy, đó không phải là một giả thiết, mà chỉ là biểu hiện của một sự thật. Chúng ta hãy lấy sản phẩm hàng năm của một nước làm thí dụ. Một bộ phận sản phẩm, dù có khả năng dùng làm tư liệu sản xuất như thế nào chăng nữa, thì nó vẫn được đưa vào tiêu dùng cá nhân. Đó là thứ sản phẩm mà người ta bỏ tiền công, lợi nhuận và địa tô ra để mua. Đó là sản phẩm của một khu vực nhất định của tư bản xã hội. Có thể là cũng một tư bản ấy đồng thời lại sản xuất ra những sản phẩm thuộc về khu vực I. Trong trường hợp đó, bộ phận tư bản cung cấp những sản phẩm tiêu dùng cho sản xuất thuộc về khu vực I sẽ không phải là bộ phận tư bản đã được tiêu dùng cho sản phẩm của khu vực II, tức là cho sản phẩm thực tế nhằm cung cấp cho tiêu dùng cá nhân. Toàn bộ sản phẩm của khu vực II, tức là sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân và vì vậy là đối tượng để chi tiêu thu nhập, là hình thái tồn tại của tư bản đã bị tiêu dùng vào nó cộng với số dư đã được sản xuất ra. Cho nên đó là sản phẩm của một tư bản chỉ đơn thuần bỏ vào việc sản xuất ra vật phẩm tiêu dùng. Trong khu vực I của sản phẩm hàng năm dùng làm tư liệu tái sản xuất – tức là nguyên liệu và công cụ lao động – thì cũng vậy mặc dù naturaliter [1*] chúng có thể dùng làm tư liệu tiêu dùng, nhưng chúng vẫn là sản phẩm của một tư bản chỉ bỏ vào việc sản xuất ra tư liệu sản xuất. Một phần lớn hơn nhiều của những sản phẩm cấu thành tư bản bất biến, đều tồn tại – ngay cả về mặt hiện vật – dưới một hình thái không cho phép chúng đi vào tiêu dùng cá nhân. Ngay cả khi có thể như thế được, thí dụ, người nông dân có thể ăn thóc giống của họ hay giết thịt súc vật lao động của họ, - thì do bản thân sự tất yếu về mặt kinh tế, người nông dân cũng buộc phải đối xử với bộ phận ấy giống như thể là nó tồn tại dưới một hình thái không thể tiêu dùng được.

1* - về mặt hiện vật

Như chúng ta đã nói trên kia, trong cả hai khu vực, chúng ta không bàn đến bộ phận cố định của tư bản bất biến là bộ phận, xét về mặt hình thái tự nhiên là về mặt giá trị, vẫn tiếp tục tồn tại một cách độc lập đối với sản phẩm hàng năm của cả hai khu vực ấy.

Trong khu vực II – mà sản phẩm là đối tượng để chi tiêu tiền công, lợi nhuận và địa tô, tóm lại là các khoản thu nhập – thì sản phẩm, xét về mặt giá trị, lại bao gồm ba yếu tố cấu thành. Một trong ba yếu tố ấy bằng giá trị của bộ phận bất biến của tư bản đã bị tiêu dùng trong sản xuất; yếu tố thứ hai bằng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản đã ứng ra cho sản xuất và được chi ra cho tiền công; sau hết, yếu tố thứ ba bằng giá trị thặng dư đã sản xuất ra, tức là = lợi nhuận + địa tô. Yếu tố thứ nhất trong sản phẩm của khu vực II, tức là giá trị của bộ phận tư bản bất biến, không thể do các nhà tư bản hay công nhân của khu vực II tiêu dùng được, cũng không thể do địa chủ tiêu dùng được. Yếu tố đó không cấu thành một phần thu nhập của họ, mà phải được bù lại in natura, và để cho điều đó có thể diễn ra thì nó cần phải được bán đi. Trái lại, hai bộ phận cấu thành kia của sản phẩm đó lại ngang với giá trị của các khoản thu nhập được sản xuất ra trong khu vực này: tiền công + lợi nhuận + địa tô.

Trong khu vực I, xét về hình thái của chúng, thì sản phẩm cũng gồm những bộ phận cấu thành như vậy. Nhưng ở đây, bộ phận cấu thành các khoản thu nhập, - tức là tiền công + lợi nhuận + địa tô, tóm lại, bộ phận khả biến của tư bản + giá trị thặng dư, - được tiêu dùng không phải dưới hình thái tự nhiên của những sản phẩm thuộc khu vực I này, mà được tiêu dùng dưới hình thái những sản phẩm của khu vực II. Do đó, giá trị các khoản thu nhập thuộc khu vực I phải được tiêu dùng dưới hình thái của cái bộ phận sản phẩm của khu vực II cấu thành tư bản bất biến cần được bù lại của khu vực đó. Còn bộ phận

sản phẩm của khu vực II phải dùng để bù lại tư bản bất biến của khu vực đó, thì sẽ do công nhân, các nhà tư bản và địa chủ của khu vực I tiêu dùng dưới hình thái tự nhiên của nó. Họ chi tiêu thu nhập của họ để mua sản phẩm đó của khu vực II. Mặt khác, sản phẩm của khu vực I, - trong chừng mực nó đại biểu cho thu nhập của khu vực I -, thì sẽ do khu vực II tiêu dùng vào sản xuất, tức là nó bù lại tư bản bất biến của khu vực này dưới hình thái hiện vật. Cuối cùng, cái bộ phận tư bản bất biến đã bị tiêu dùng đi của khu vực I sẽ được bù lại bằng sản phẩm của bản thân khu vực đó và gồm có tư liệu lao động, nguyên liệu và vật liệu phụ, v.v., sự bù lại này được tiến hành một phần bằng cách trao đổi giữa các nhà tư bản thuộc khu vực I, một phần do một bộ phận các nhà tư bản này có thể trực tiếp sử dụng trở lại những sản phẩm của bản thân họ làm tư liệu sản xuất.

Chúng ta hãy lấy lại sơ đồ trước đây của chúng ta về tái sản xuất giản đơn ("Tư bản", quyển II, chương XX, II)[108].

$$\left.\begin{aligned} &\text{I. } 4.000c + 1.000v + 1.000m = 6.000 \\ &\text{II. } 2.000c + 500v + 500m = 3.000 \end{aligned}\right\} = 9.000$$

Như vậy, ở khu vực II, những người sản xuất và các địa chủ tiêu dùng $500v + 500m = 1.000$ dưới hình thái thu nhập; còn $2.000c$ cần phải được bù lại. $2.000c$ này sẽ do những công nhân, những nhà tư bản và những kẻ hưởng địa tô thuộc khu vực I tiêu dùng; thu nhập của họ gồm: $1.000v + 1.000m = 2.000$. Sản phẩm có thể tiêu dùng được của khu vực II sẽ do khu vực I tiêu dùng dưới hình thái thu nhập; và bộ phận thu nhập của khu vực I, biểu hiện thành sản phẩm không tiêu dùng [cá nhân] được, sẽ do khu vực II sử dụng làm tư bản bất biến. Do đó, chúng ta còn phải giải thích về $4.000c$ của khu vực I. $4.000c$ này sẽ được bù lại bằng sản phẩm của chính khu vực I = 6.000, hay nói cho đúng hơn = $6.000c - 2.000$; vì 2.000 này đã được chuyển hóa thành tư bản bất biến cho khu vực II.

Cần phải chú ý rằng dĩ nhiên các con số lựa chọn ở đây đều là tùy tiện; cho nên, tỷ lệ giữa giá trị của thu nhập ở khu vực I và giá trị của tư bản bất biến thuộc khu vực II cũng hình như tùy tiện. Tuy nhiên, rõ ràng là nếu quá trình tái sản xuất tiến hành một cách bình thường, trong điều kiện mọi tình hình khác vẫn không thay đổi, - tức là không nói đến mọi việc tích lũy,- thì tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô của khu vực I phải bằng giá trị của bộ phận tư bản bất biến của khu vực II. Nếu không, thì hoặc giả khu vực II sẽ không thể bù lại được tư bản bất biến của nó, hoặc giả khu vực I sẽ không thể biến thu nhập của nó từ hình thái không tiêu dùng được thành hình thái có thể tiêu dùng được.

Vậy, giá trị của sản phẩm hàng hóa hàng năm – cũng hoàn toàn giống như giá trị của sản phẩm hàng hóa của một khoản đầu tư cá biệt và giá trị của bất cứ hàng hóa cá biệt nào - được phân giải thành hai bộ phận cấu thành: bộ phận thứ nhất , *A,* dùng để bù lại giá trị của tư bản bất biến đã ứng ra, còn bộ phận kia, *B* biểu hiện dưới hình thái thu nhập với tư cách là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Bộ phận giá trị cấu thành sau, *B,* là cái đối lập với bộ phận trước, *A,* trong chừng mực mà *A,* trong điều kiện mọi tình hình khác đều giống nhau, 1) không bao giờ mang hình thái thu nhập; 2) luôn luôn quay trở lại dưới hình thái tư bản, cụ thể là dưới hình thái tư bản bất biến. Nhưng cả bộ phận *B* cũng lại chứa đựng những mâu thuẫn nội tại. Lợi nhuận và địa tô có một điểm chung với tiền công là cả ba đều là những hình thái thu nhập. Tuy thế, lợi nhuận và địa tô khác với tiền công về căn bản, lợi nhuận và địa tô chính là giá trị thặng dư, nghĩa là lao động không được trả công, còn tiền công biểu hiện lao động được trả công. Bộ phận giá trị của sản phẩm đại biểu cho tiền công đã bỏ ra, nghĩa là dùng để bù lại tiền công, và theo giả thiết của chúng ta, khi sản xuất được tiến hành theo quy mô cũ và trong điều kiện như nhau, thì sẽ lại chuyển hóa thành tiền công, - bộ phận ấy xuất hiện trở lại trước hết làm tư bản khả biến, tức là làm bộ phận cấu thành của tư bản cần phải ứng ra lại cho tái sản xuất.

Nhưng bộ phận này có một chức năng hai mặt. Trước hết, nó tồn tại dưới hình thái tư bản và, với tư cách là tư bản, nó được trao đổi với sức lao động. Trong tay công nhân, nó chuyển hóa thành thu nhập mà công nhân nhận được bằng cách bán sức lao động của mình, và với tư cách là thu nhập, nó được đổi lấy tư liệu sinh hoạt và được tiêu dùng đi. Khi có lưu thông tiền tệ làm môi giới, thì quá trình hai mặt này lộ rõ ra. Tư bản khả biến được ứng ra bằng tiền và được trả dưới dạng tiền công. Đó là chức năng thứ nhất của nó với tư cách là tư bản. Nó được trao đổi với sức lao động và chuyển hóa thành biểu hiện của sức lao động ấy, thành lao động. Đó là quá trình đối với nhà tư bản. Nhưng, thứ hai, với tiền ấy, công nhân sẽ mua một phần sản phẩm – hàng hóa của mình, phần được đo bằng số tiền ấy, và tiêu dùng phần đó với tư cách là thu nhập. Chúng ta hãy tưởng tượng rằng không có lưu thông tiền tệ; một bộ phận sản phẩm của công nhân sẽ ở trong tay nhà tư bản dưới hình thái tư bản hiện có. Hắn ứng trước bộ phận này với tư cách là tư bản và đưa cho công nhân để đổi lấy sức lao động mới, còn công nhân thì tiêu dùng bộ phận đó với tư cách là thu nhập, một cách trực tiếp, hoặc bằng cách trao đổi lấy những hàng hóa khác. Như vậy, bộ phận giá trị của sản phẩm, trong tái sản xuất được dùng để chuyển hóa thành tiền công, thành thu nhập cho công nhân, trước hết lại quay trở về tay nhà tư bản dưới hình thái tư bản, hay nói cho chính xác hơn, dưới hình thái tư bản khả biến. Bộ phận giá trị ấy lại quay trở về dưới hình thái ấy, đó là điều kiện căn bản để có thể tái sản xuất không ngừng ra lao động với tư cách là lao động làm thuê, ra các tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, và ra bản thân quá trình sản xuất với tư cách là quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Nếu chúng ta muốn tránh những khó khăn vô ích, thì cần phân biệt tổng thu hoạch và thu hoạch ròng với tổng thu nhập và thu nhập ròng.

Tổng thu hoạch, hay tổng sản phẩm, là toàn bộ sản phẩm được tái sản xuất ra. Nếu không kể bộ phận tư bản cố định được sử dụng nhưng không bị tiêu dùng đi, thì giá trị của tổng

thu hoạch hay tổng sản phẩm là bằng giá trị của tư bản đã ứng ra và tiêu dùng trong sản xuất, tức là tư bản bất biến và tư bản khả biến, cộng thêm giá trị thặng dư là cái lại phân giải thành lợi nhuận và địa tô. Hoặc là, nếu chúng ta không xét sản phẩm của một tư bản cá biệt mà xét sản phẩm của tổng tư bản xã hội, thì tổng thu hoạch là bằng các yếu tố vật chất cấu thành tư bản bất biến và khả biến, cộng thêm các yếu tố vật chất của sản phẩm thặng dư, đại biểu cho lợi nhuận và địa tô.

Tổng thu nhập là bộ phận giá trị và bộ phận tổng sản phẩm được đo bằng bộ phận giá trị ấy [Bruttoprodukts orlor Rohprodukts], còn lại sau khi đã trừ đi trong tổng sản phẩm cái phần giá trị (và bộ phận tổng sản phẩm được đo bằng phần giá trị ấy) dùng để bù lại tư bản bất biến đã bỏ vào sản xuất và đã bị tiêu dùng trong sản xuất. Như vậy, tổng thu nhập là bằng tiền công (hoặc cái bộ phận sản phẩm dùng để lại trở thành thu nhập của công nhân) + lợi nhuận + địa tô. Trái lại, thu nhập ròng là giá trị thặng dư, tức sản phẩm thặng dư còn lại sau khi đã trừ tiền công, và đại biểu cho giá trị thặng dư do tư bản thực hiện được và phải chia nhau với địa chủ, và đại biểu cho sản phẩm thặng dư được đo bằng giá trị thặng dư ấy.

Chúng ta đã thấy rằng, giá trị của mỗi hàng hóa cá biệt và giá trị của toàn bộ sản phẩm – hàng hóa của mỗi tư bản cá biệt cũng đều chia làm hai phần: một trong hai phần đó chỉ bù lại tư bản bất biến; còn phần kia, mặc dù một bộ phận quay trở về dưới hình thái tư bản khả biến, do đó, cũng quay trở về dưới *hình thái* tư bản, nhưng mục đích cuối cùng của nó vẫn là để chuyển hóa toàn bộ thành tổng thu nhập và mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô, mà tổng số cấu thành tổng thu nhập. Ngoài ra, chúng ta cũng đã thấy rằng đối với giá trị của tổng sản phẩm hàng năm của xã hội, tình hình cũng như vậy. Sự khác nhau giữa sản phẩm của nhà tư bản cá biệt và sản phẩm xã hội chỉ là như sau: xét theo quan điểm của nhà tư bản cá biệt, thu nhập ròng phân biệt với tổng thu nhập, vì

tổng thu nhập bao gồm cả tiền công, còn thu nhập ròng không bao gồm tiền công. Nếu xét thu nhập của toàn thể xã hội, thì thu nhập quốc dân là do tiền công, cộng với lợi nhuận, cộng với địa tô - nghĩa là do tổng thu nhập cấu thành. Vả lại, đây cũng chỉ là một sự trừu tượng hóa, vì trên cơ sở sản xuất tư bản chủ nghĩa, toàn thể xã hội cũng đứng trên quan điểm tư bản chủ nghĩa, và cho rằng chỉ riêng thu nhập phân giải thành lợi nhuận và địa tô mới là thu nhập ròng.

Trái lại, sự tưởng tượng ở một người như ông Xây, chẳng hạn, cho rằng toàn bộ số thu hoạch, toàn bộ tổng sản phẩm đối với một nước chung quy lại cũng là thu hoạch ròng, hay ít ra cũng không khác gì thu hoạch ròng; và do đó, đứng trên quan điểm quốc gia mà xét, thì sự khác nhau đó biến mất, - sự tưởng tượng đó chỉ là một biểu hiện cần thiết và cực đoan của cái giáo điều phi lý, kể từ A-đam Xmít, đã quán triệt toàn bộ khoa kinh tế chính trị, tức là: phân tích đến cùng thì toàn bộ giá trị của hàng hóa phân giải thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô[51)].

51) Ri-các-đô đã nhận xét rất đúng về ông Xây trống rỗng như sau: "Ông Xây đã nói về sản phẩm ròng và tổng sản phẩm như thế này: "Tổng giá trị được sản xuất ra là tổng sản phẩm; giá trị ấy sau khi đã trừ đi các chi phí sản xuất thì còn lại là sản phẩm ròng" (t. II, tr.491)[109]. Như vậy thì không thể có sản phẩm ròng được, vì theo ông Xây, chi phí sản xuất gồm có địa tô, tiền công và lợi nhuận. Ở trang 508, ông ta nói: "Giá trị của một sản phẩm, giá trị của những dịch vụ có tính chất sản xuất, giá trị của chi phí sản xuất, tất cả đều là những giá trị giống nhau, nếu người ta để sự vật cứ tiếp diễn theo con đường tự nhiên của nó". Khi người ta đem toàn bộ trừ đi toàn bộ, thì không còn gì nữa hết". *(Ri-các-đô.* "On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, ch. XXXII, p. 512 noto). – Vả lại, như sau đây chúng ta sẽ thấy, không có một đoạn nào Ri-các-đô bác bỏ sự phân tích sai lầm của Xmít về giá cả của hàng hóa, về sự phân giải giá cả ấy thành tổng số giá trị của các thu nhập. Ông ta không quan tâm đến vấn đề ấy và, trong sự phân tích của ông ta, ông ta cho rằng sự phân tích của A-đam Xmít là đúng, trong chừng mực ông đã "gạt bỏ" cái bộ phận giá trị bất biến của hàng hóa. Thỉnh thoảng ông ta cũng rơi vào quan điểm như quan điểm của Xmít.

Khi xét trường hợp của mỗi nhà tư bản cá biệt, thì dĩ nhiên là ai cũng có thể hiểu rằng một bộ phận sản phẩm của hắn phải chuyển hóa trở lại thành tư bản (ngay cả khi không nói đến tái sản xuất mở rộng hoặc tích luỹ); hơn nữa, không những chuyển hóa thành tư bản khả biến là cái nhằm về sau lại biến thành thu nhập cho công nhân, tức là thành hình thái thu nhập, mà còn chuyển hóa thành tư bản bất biến là cái không bao giờ có thể biến thành thu nhập. Chỉ nhìn qua quá trình sản xuất cũng đủ thấy rõ điều đó. Nhưng cái khó chỉ bắt đầu khi người ta xem xét toàn bộ quá trình sản xuất. Như sự phân tích cho thấy, giá trị của tất cả bộ phận sản phẩm được tiêu dùng với tư cách là thu nhập dưới hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô (chẳng kể là tiêu dùng cá nhân hay tiêu dùng sản xuất), trên thực tế được bù đắp bởi một tổng số giá trị gồm có tiền công cộng với lợi nhuận cộng với địa tô, nghĩa là bởi tổng giá trị của cả ba loại thu nhập, mặc dầu giá trị của bộ phận sản phẩm ấy – hoàn toàn giống như bộ phận sản phẩm không nhập vào thu nhập – cũng chứa đựng một bộ phận giá trị = *C*, ngang với giá trị của tư bản bất biến bao hàm trong những bộ phận đó; do đó, prima facie[1*] giá trị ấy không thể nào chỉ giới hạn trong giá trị của các thu nhập mà thôi. Một mặt, người ta thấy một sự thật hiển nhiên về mặt thực tiễn, mặt khác, lại có một mâu thuẫn về lý luận không kém phần hiển nhiên như thế, - đó là một điều khó khăn mà người ta có thể lẩn tránh một cách hết sức dễ dàng bằng cách nói rằng đứng về phương diện một nhà tư bản cá biệt mà nói, thì chỉ vẻ bề ngoài giá trị của hàng hóa mới chứa đựng một bộ phận giá trị khác, phân biệt với cái bộ phận giá trị tồn tại dưới hình thái thu nhập. Câu nói: cái đối với người này là thu nhập, thì đối với người kia lại là tư bản, câu nói đó làm cho người ta không thấy sự cần thiết phải suy nghĩ xa hơn nữa. Nếu giá trị

1* dĩ nhiên

của toàn bộ sản phẩm có thể tiêu dùng đi dưới hình thái thu nhập, thì làm thế nào tư bản cũ có thể được bù lại; làm thế nào giá trị của sản phẩm của mỗi tư bản cá biệt lại có thể bằng tổng số giá trị của ba loại thu nhập cộng với *C,* tức là cộng với tư bản bất biến, trong khi tổng số giá trị các sản phẩm của tất cả các tư bản lại bằng tổng số giá trị của ba loại thu nhập cộng với o, - dĩ nhiên tất cả những cái đó là một điều bí ẩn không thể giải quyết được, và muốn giải thích điều bí ẩn đó, thì phải nói rằng một sự phân tích như vậy nói chung không thể giải thích được các yếu tố giản đơn của giá cả; hơn nữa, nó lại nằm trong cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát, và tự bằng lòng với cái việc đẩy lùi bài toán đó đến chỗ vô cùng vô tận. Như vậy, cái biểu hiện ra là tư bản bất biến có thể được phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, còn giá trị của các hàng hóa đại biểu cho tiền công, lợi nhuận và địa tô thì cũng lại do tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định và cứ như thế cho đến vô cùng tận[52)].

52) "Trong bất cứ xã hội nào, giá cả của bất cứ hàng hóa nào cuối cùng cũng phân giải thành một trong ba bộ phận ấy, hoặc thành cả ba bộ phận cùng một lúc" {nghĩa là thành tiền công, lợi nhuận, địa tô} "... có thể thêm vào ba bộ phận đó một bộ phận thứ tư cần thiết để bù lại tư bản của người tá điền, nghĩa là để bù lại sự hao mòn về súc vật lao động và về những nông cụ của hắn. Nhưng phải chú ý rằng giá cả của bất cứ nông cụ nào – ví dụ một con ngựa cày chẳng hạn – cũng gồm có ba yếu tố ấy: địa tô của ruộng đất trên đó con ngựa được chăn nuôi, lao động để chăn nuôi con ngựa đó và lợi nhuận của người tá điền là người đã ứng ra cả địa tô của ruộng đất lẫn tiền công của lao động ấy. Vì vậy, mặc dầu giá cả lúa mì phải bù lại được giá cả của con ngựa và chi phí chăn nuôi con ngựa đó, nhưng *toàn bộ* giá cả lúa mì cũng vẫn có thể phân giải một cách trực tiếp hay rút cục cũng có thể phân giải thành ba bộ phận ấy: địa tô, lao động {đáng lẽ phải nói là tiền công} "và lợi nhuận" (A.Smith. ["An Inquiry into the Nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol I, London 1776, p.60- 61]). – Sau này chúng tôi sẽ chỉ ra rằng chính A.Xmít đã cảm thấy tất cả sự mâu thuẫn và nhược điểm của lối lẩn tránh ấy – vì đó chẳng qua là một lối lẩn tránh mà thôi – khi ông ta đưa chúng ta từ chỗ này đến chỗ khác, nhưng không bao giờ chỉ cho chúng ta thấy ở đâu có khoản đầu tư thực tế mà giá cả sản phẩm rút cục lại sẽ phân giải hết sạch thành ba bộ phận ấy.

Cái giáo điều sai lầm đến tận gốc đó, cho rằng giá trị của hàng hóa suy cho cùng đều có thể phân giải thành tiền công + lợi nhuận + địa tô, còn có thể diễn đạt như sau: rút cục lại chính người tiêu dùng là người phải trả toàn bộ giá trị của tổng sản phẩm; hoặc nữa là: lưu thông tiền tệ giữa những người sản xuất và những người tiêu dùng, rút cục, phải ngang với lưu thông tiền tệ giữa chính những người sản xuất với nhau (Tu-cơ[110]); tất thảy những luận điểm đó cũng đều sai lầm như cái luận điểm cơ bản dùng làm cơ sở cho chúng.

Những khó khăn dẫn đến sự phân tích sai lầm và prima facie vô nghĩa ấy, có thể tóm lại như sau:

1. Người ta không hiểu nổi quan hệ cơ bản giữa tư bản bất biến và tư bản khả biến, do đó cũng không hiểu bản chất của giá trị thặng dư, và cùng với nó thì cũng không hiểu cả toàn bộ cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Giá trị của mỗi sản phẩm bộ phận của tư bản, của mỗi hàng hóa cá biệt, đều gồm có một bộ phận giá trị = tư bản bất biến, một bộ phận giá trị = tư bản khả biến (là cái chuyển hóa thành tiền công cho công nhân) và một bộ phận giá trị = giá trị thặng dư (là cái về sau lại phân thành lợi nhuận và địa tô). Vậy làm thế nào mà người công nhân với tiền công của anh ta, nhà tư bản với lợi nhuận của hắn, địa chủ với địa tô của hắn, lại có thể mua những hàng hóa mà mỗi cái đều chứa đựng không những một trong ba yếu tố ấy, mà cả ba yếu tố ấy hợp lại? Sau nữa, làm thế nào mà tổng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là tổng số giá trị của cả ba nguồn thu nhập cộng lại, lại có thể mua những hàng hóa cấu thành toàn bộ tiêu dùng của những người được hưởng các khoản thu nhập ấy, vì ngoài ba yếu tố giá trị ấy ra, những hàng hóa này còn chứa đựng một bộ phận giá trị nữa, cụ thể là tư bản bất biến? Làm thế nào

mà với một giá trị bằng ba bộ phận, họ lại có thể mua được một giá trị bằng bốn? [53)].

53) Pru-đông đã nói lên sự bất lực của ông ta trong việc tìm hiểu điều đó, bằng công thức thiển cận sau đây: Người công nhân không thể mua lại sản phẩm của bản thân anh ta, vì trong sản phẩm có chứa đựng lợi tức phải cộng thêm vào giá thành[111]. Nhưng ông Ô-gien Phao-cát lại dạy ông ta như thế nào? "Nếu lời bác bỏ của Pru-đông là đúng, thì không những nó đả kích vào lợi nhuận của tư bản, mà còn tiêu diệt ngay cả khả năng tồn tại của công nghiệp nữa. Nếu người công nhân buộc phải trả 100 cho một vật phẩm mà anh ta chỉ nhận được có 80 khi bán đi, nếu tiền công chỉ có thể mua lại, trong một sản phẩm, cái giá trị mà nó đã bỏ vào trong đó, như thế cũng giống như nói rằng người công nhân không thể mua lại được cái gì hết, rằng tiền công không thể trả được cái gì hết. Thật vậy, trong giá thành, bao giờ cũng còn có cái gì ngoài tiền công của công nhân, và, trong giá bán, bao giờ cũng còn có cái gì ngoài lợi nhuận của chủ xí nghiệp, ví dụ như còn có giá cả của nguyên vật liệu thường là phải trả cho nước ngoài... Pru-đông đã quên rằng tư bản trong nước tăng lên không ngừng; ông ta đã quên rằng sự tăng thêm ấy đụng đến tất thảy mọi người lao động, đối với những nhà kinh doanh, cũng như đối với công nhân" ("Revue des deux Mondes", 1843, t. 24. p. 998 – 999). Đó thật là chủ nghĩa lạc quan do tính đần độn của giai cấp tư sản đẻ ra, dưới cái hình thái khôn ngoan phù hợp nhất với nó. Trước hết, ông Phoóc-cát cho rằng công nhân sẽ không thể sống được nếu anh ta không lĩnh được một giá trị cao hơn ngoài cái giá trị mà anh ta đã sản xuất ra, nhưng sự thật thì ngược lại: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa sẽ không thể có được nếu công nhân thực sự nhận được cái giá trị mà anh ta đã sản xuất ra. Hai là ông ta đã hoàn toàn có lý khi khái quát hóa sự khó khăn mà Pru-đông chỉ mới trình bày dưới một hình thái hạn chế. Giá cả của hàng hóa chứa đựng một số dư ra, không những ngoài tiền công, mà còn ngoài cả lợi nhuận nữa, đó là bộ phận giá trị bất biến. Theo sự suy luận của Pru-đông thì ngay cả nhà tư bản, với lợi nhuận của hắn, cũng không thể mua lại cái hàng hóa ấy được. Phoóc-cát đã giải quyết điều bí ẩn này như thế nào? Bằng một câu vô nghĩa là: sự tăng lên của tư bản. Như vậy, ngoài những hiện tượng khác, sự tăng lên không ngừng của tư bản cũng sẽ biểu hiện ra như sau: sự phân tích giá cả hàng hóa mà nhà kinh tế học cho là không thể làm được với số tư bản là 100, sự phân tích đó trở nên thừa với một tư bản là 10.000. Khi ta hỏi một nhà hóa học: tại sao sản phẩm nông nghiệp lại chứa nhiều các-bon hơn là đất, ông ta trả lời rằng: đó là do sự tăng lên không ngừng của sản phẩm nông nghiệp mà ra, - thì chúng ta sẽ đánh giá ông ta như thế nào? Trong khoa kinh tế học tầm thường, cái hảo ý muốn coi thế giới tư sản là thế giới tốt nhất có thể có trên đời, đã thay thế cho mọi sự cần thiết phải yêu chân lý và nguyện vọng nghiên cứu khoa học.

Chúng ta đã tiến hành việc phân tích trên đây ở "Tư bản" quyển II, phần III rồi.

2) Người ta không hiểu được làm thế nào mà lao động trong khi thêm vào một giá trị mới, lại duy trì giá trị cũ dưới một hình thái mới, không cần phải sản xuất ra giá trị cũ ấy một lần nữa.

3) Người ta không hiểu mối liên hệ của quá trình tái sản xuất như nó thể hiện ra không phải đối với tư bản cá biệt, mà là đối với tổng tư bản; người ta cũng không hiểu được những khó khăn bao hàm ở chỗ là, làm thế nào mà sản phẩm trong đó được thực hiện tiền công và giá trị thặng dư, nghĩa là toàn bộ giá trị do toàn bộ lao động mới nhập vào trong năm đó sáng tạo ra, lại có thể bù lại bộ phận giá trị bất biến của nó, và đồng thời lại quy thành một giá trị chỉ hạn chế trong các *khoản* thu nhập mà thôi. Sau nữa, người ta cũng không hiểu rằng làm thế nào mà tư bản bất biến đã tiêu dùng trong sản xuất lại có thể do tư bản mới bù lại về mặt hiện vật cũng như về mặt giá trị, mặc dù tổng số lao động mới thêm vào chỉ được thực hiện trong tiền công và trong giá trị thặng dư và được biểu hiện hết trong tổng số giá trị của hai yếu tố ấy. Chính đó là điểm khó khăn chủ yếu khi phân tích tái sản xuất và mối quan hệ giữa các yếu tố khác nhau của nó về mặt vật chất cũng như về mặt giá trị của chúng.

4) Thêm vào đó lại còn một khó khăn nữa, khó khăn này tăng lên khi các yếu tố khác nhau của giá trị thặng dư mang hình thái các loại thu nhập độc lập đối với nhau. Khó khăn ấy bao hàm ở chỗ là những tính quy định vững chắc của thu nhập và của tư bản trao đổi lẫn cho nhau và đổi vị trí cho nhau, thành thử đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt mà xét, thì những tính quy định ấy hình như chỉ có tính chất tương đối, và một khi người ta xét toàn bộ quá trình sản xuất, thì những tính quy định ấy lại hình như bị xóa hẳn đi. Ví dụ, thu

nhập của công nhân và của các nhà tư bản thuộc khu vực I là khu vực sản xuất ra tư bản bất biến, sẽ bù lại – về mặt giá trị và về mặt hiện vật – tư bản bất biến của khu vực II là khu vực sản xuất ra tư liệu tiêu dùng. Do đó người ta có thể lẩn tránh khó khăn bằng cách quan niệm rằng, cái là thu nhập đối với những người này thì lại là tư bản đối với những người khác, và vì vậy, những tính quy định ấy không có liên quan gì đến tình trạng thực tế tách riêng ra của các yếu tố giá trị khác nhau của hàng hóa. Tiếp nữa, có những hàng hóa, tuy cuối cùng là để hình thành những yếu tố vật chất cho việc chi tiêu thu nhập, nghĩa là hình thành các tư liệu tiêu dùng, nhưng, trong năm lại trải qua những giai đoạn khác nhau, như sợi len, dạ chẳng hạn. Ở một giai đoạn thì chúng cấu thành một bộ phận của tư bản bất biến; ở giai đoạn sau, chúng đi vào tiêu dùng cá nhân và do đó hoàn toàn đi vào thu nhập. Do đó người ta có thể tưởng tượng – cùng với A-đam Xmít – rằng tư bản bất biến chỉ là một yếu tố giả tưởng của giá trị hàng hóa, yếu tố đó bất biến trong tổng quá trình. Sau đó, sự trao đổi tư bản khả biến lấy thu nhập cũng diễn ra như vậy. Người công nhân, với tiền công của anh ta, mua bộ phận hàng hóa cấu thành thu nhập của anh ta. Với điều đó anh ta đồng thời cũng bù lại tư bản khả biến cho nhà tư bản dưới hình thái tiền. Cuối cùng, một bộ phận sản phẩm cấu thành tư bản bất biến lại được bù lại, hoặc dưới hình thái tự nhiên, hoặc bằng cách trao đổi giữa bản thân những người sản xuất ra tư bản bất biến; đó là một quá trình hoàn toàn không liên quan gì đến những người tiêu dùng cả. Vì quên mất điều đó, nên người ta mới đẻ ra cái ảo tưởng cho rằng thu nhập của những người tiêu dùng bù lại toàn bộ sản phẩm, tức là cũng bù lại cả bộ phận giá trị bất biến.

5) Ngoài sự nhầm lẫn do việc chuyển hóa các giá trị thành giá cả sản xuất gây nên, lại còn một sự nhầm lẫn khác, do việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành những hình thái đặc thù khác nhau của thu nhập, độc lập đối với nhau, và thuộc về các

yếu tố sản xuất khác nhau, tức là chuyển hóa thành địa tô và lợi nhuận. Người ta quên rằng giá trị của hàng hóa là cơ sở, và sự phân giải giá trị hàng hóa đó thành các yếu tố đặc thù, sự phát triển sau đó của các yếu tố giá trị này thành những hình thái thu nhập, sự chuyển hóa các yếu tố giá trị ấy thành mối quan hệ của những kẻ sở hữu khác nhau về các yếu tố khác nhau của sản xuất đối với các yếu tố giá trị cá biệt ấy, và sau cùng sự phân phối các yếu tố giá trị ấy giữa những kẻ sở hữu đó tuỳ theo những loại và những danh nghĩa nhất định, - tất cả những cái đó tuyệt nhiên không ảnh hưởng gì đến bản thân sự quy định giá trị và quy luật quy định giá trị. Quy luật giá trị cũng không bị biến đổi với sự kiện sau đây: việc san bằng lợi nhuận, tức là việc phân phối tổng giá trị thặng dư giữa các tư bản khác nhau, và những sự trở ngại một phần (trong địa tô tuyệt đối) do quyền sở hữu ruộng đất gây ra cho việc san bằng ấy, hai việc đó làm cho các giá cả trung bình có tác dụng điều tiết của hàng hóa chênh lệch với giá trị cá biệt của những hàng hóa ấy. Hiện tượng này cũng chỉ lại ảnh hưởng đến sự cộng thêm giá trị thặng dư vào giá cả các hàng hóa khác nhau, nhưng không thủ tiêu bản thân giá trị thặng dư, cũng không thủ tiêu tổng giá trị của hàng hóa với tư cách là nguồn gốc của các thành phần khác nhau ấy của giá cả.

Đó chính là quid pro quo[1*] mà chúng ta sẽ nghiên cứu ở chương sau, sự lẫn lộn này tất nhiên gắn liền với cái ảo tưởng cho rằng giá trị nẩy sinh từ chính các thành phần của nó. Trước hết, cụ thể là trong các thu nhập các thành phần giá trị khác nhau của hàng hóa mang những hình thái độc lập; và với tư cách là những thu nhập như vậy, đáng lẽ phải quy chúng vào giá trị của hàng hóa, coi đó là nguồn gốc của chúng, thì người ta lại đem quy chúng vào những yếu tố vật chất cá biệt của sản xuất, coi đó là những nguồn gốc của chúng. Thực tế

1* sự lẫn lộn

thì chúng thuộc về những nguồn đặc thù đã nói trên, nhưng không phải với tư cách là thành phần giá trị, mà với tư cách là thu nhập, với tư cách là những thành phần giá trị rơi vào tay một số loại người đảm nhiệm sản xuất: công nhân, nhà tư bản, địa chủ. Tuy vậy, người ta vẫn có thể tưởng rằng các thành phần giá trị ấy không phải do sự phân giải giá trị hàng hóa mà ra, mà ngược lại chúng chỉ cấu thành cái giá trị ấy bằng cách hợp lại với nhau; và khi đó, người ta đi đến cái vòng luẩn quẩn tuyệt diệu sau đây: giá trị của hàng hóa là do tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô mà ra, còn giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô thì lại do giá trị của hàng hóa quy định, v.v. [54)].

Nếu chúng ta xem xét tái sản xuất ở trạng thái bình thường, thì chỉ có một bộ phận lao động mới thêm vào là được tiêu dùng cho sản xuất, tức là để bù lại tư bản bất biến; đó chính là cái bộ phận bù lại tư bản bất biến bị tiêu phí vào việc

54) "Bản thân tư bản lưu động, bỏ vào vật liệu, nguyên liệu và thành phẩm cũng gồm những hàng hóa mà giá cả tất yếu cũng lại gồm những thành phần ấy, thành thử khi xét tổng số hàng hóa trong một nước, nếu tính cả bộ phận tư bản lưu động ấy vào trong các thành phần của giá cả tất yếu, thì tức là tính đến hai lần". (*Storch.* "Cours d'Économie Politique etc.", t.II, [St.-Pétersbourg, 1815], p.140). – Stoóc-sơ hiểu những thành phần đó của tư bản lưu động (tư bản cố định cũng chỉ là hình thái đã thay đổi của tư bản lưu động) là bộ phận bất biến của giá trị. "Sự thật, tiền công của công nhân, cũng như cái phần lợi nhuận của chủ xí nghiệp – phần lợi nhuận này là tiền công, nếu chúng ta xem tiền công là một bộ phận tư liệu sinh hoạt - đều do hàng hóa cấu thành, những hàng hóa này đều mua theo giá cả thị trường, và cũng gồm có tiền công, lợi tức của tư bản, địa tô và lợi nhuận doanh nghiệp... lý do ấy chỉ được dùng để chứng minh rằng không thể phân giải giá cả tất yếu thành những thành phần đơn giản nhất của nó được" *(Như trên,* chú thích). – Trong quyển "Considérations sur la nature du revenu national" (Paris, 1824) của ông ta, Stoóc-sơ, trong khi luận chiến với Xây, thực ra đã hiểu tất cả sự vô nghĩa mà việc phân tích sai lầm giá trị hàng hóa đã dẫn tới, khi phân giải giá trị ấy thành những thu nhập đơn thuần và ông ta đã chỉ trích rất đúng cái vô nghĩa của những kết luận ấy – trên quan điểm quốc gia, chứ không phải trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt – nhưng chính ông ta cũng không tiến hơn được bước nào trong việc phân tích

sản xuất ra tư liệu tiêu dùng, những yếu tố vật chất của thu nhập. Nhưng ở đây có sự bù trừ do chỗ bộ phận bất biến ấy không tốn kém lao động phụ thêm cho khu vực II. Nhưng tư bản bất biến (nếu xét toàn bộ quá trình tái sản xuất, tức là trong đó có cả sự bù trừ lẫn nhau mà chúng ta đã nói trên kia giữa khu vực I và khu vực II) không phải là sản phẩm của lao động mới thêm vào, mặc dù nếu không có tư bản bất biến đó, cũng không thể sản xuất ra được sản phẩm ấy, - tư bản bất biến ấy trong quá trình tái sản xuất, xét về mặt vật chất, bị những biến cố ngẫu nhiên và những nguy cơ đe dọa có thể làm cho nó bị giảm sút. (Tiếp nữa, nếu xét nó về mặt giá trị, thì về mặt này nó cũng có thể mất giá, do sự biến đổi trong sức sản xuất của lao động gây nên; tuy nhiên điểm này chỉ đúng với những nhà tư bản cá biệt thôi.) Vì vậy, một bộ phận lợi nhuận, do đó, một bộ phận giá trị thặng dư, và cũng là một bộ phận sản phẩm thặng dư (nếu xét bộ phận sản phẩm thặng dư này

giá cả tất yếu; trong giáo trình của ông ta "Cours...", rằng không thể phân giải giá cả tất yếu thành những thành phần thực tế của nó mà lại không đẩy lùi việc giải quyết vấn đề đến chỗ vô cùng tận trong một vận động tiến lên chỉ có tính chất tưởng tượng. "Rõ ràng là giá trị của sản phẩm hàng năm được phân một phần thành tư bản, một phần thành lợi nhuận, và mỗi một bộ phận giá trị đó của sản phẩm hàng năm sẽ mua một cách đều đặn những sản phẩm cần thiết cho quốc gia để vừa duy trì tư bản của mình, vừa đổi mới quỹ tiêu dùng của mình" (["Considérations sur la nature du revenu national". Paris, 1824] p.134, 135). "... Họ (một gia đình nông dân sống nhờ lao động bản thân) liệu có thể sống trong kho lúa và chuồng bò của họ hay không, có thể ăn thóc giống và thức ăn dành cho gia súc của họ không, có thể mặc bằng da của những súc vật lao động của họ hay không, có thể dùng nông cụ của họ để tiêu khiển không? Theo luận điểm của ông Xây thì đối với các câu hỏi trên đây đều phải trả lời rằng có thể" (p.135, 136). "... Nếu thừa nhận rằng thu nhập của một nước là bằng tổng sản phẩm của nước đó, nghĩa là không cần phải khấu trừ một tư bản nào cả ở trong tổng sản phẩm ấy, thì cũng phải thừa nhận rằng nước đó có thể tiêu dùng một cách không sản xuất toàn bộ giá trị của sản phẩm hàng năm của họ mà không hề làm tổn hại đến thu nhập tương lai của họ" (p.147). "Những sản phẩm cấu thành tư bản của một nước thì không thể tiêu dùng được" (p.150).

về mặt giá trị) chỉ đại biểu cho lao động mới được thêm vào, được dùng làm quỹ bảo hiểm. Dù quỹ bảo hiểm này có do những công ty bảo hiểm quản lý và biến nó thành một ngành kinh doanh riêng biệt hay không, điều đó không thay đổi gì đến vấn đề cả. Đó là bộ phận duy nhất của thu nhập không được tiêu dùng với tư cách là thu nhập, và cũng không nhất thiết phải dùng làm quỹ tích lũy. Bộ phận thu nhập ấy được thực tế dùng làm quỹ tích lũy hay chỉ dùng để lấp những lỗ hổng của tái sản xuất, - điều đó là do ngẫu nhiên quyết định. Đó cũng là bộ phận duy nhất của giá trị thặng dư và của sản phẩm thặng dư, tức cũng là của lao động thặng dư còn cần phải tồn tại – ngoài cái bộ phận dùng cho tích lũy, nghĩa là dùng để mở rộng quá trình tái sản xuất – ngay cả sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Tất nhiên, điều đó giả định rằng cái bộ phận do những người trực tiếp sản xuất tiêu dùng một cách đều đặn sẽ không bị hạn chế ở mức tối thiểu của nó hiện nay. Ngoài lao động thặng dư cần phải cung cấp cho tất cả những người vì tuổi tác của họ nên chưa thể tham gia sản xuất, hoặc không còn khả năng tham gia sản xuất nữa, thì sẽ không còn bất kỳ một lao động nào để nuôi dưỡng những kẻ ăn không ngồi rồi. Nếu chúng ta nghĩ đến cái thời kỳ đầu của xã hội, thì lúc đó chưa có tư liệu sản xuất được sáng tạo ra, tức là chưa có tư bản bất biến mà giá trị nhập vào sản phẩm và, trong trường hợp tái sản xuất theo quy mô cũ, phải được bù đắp lại dưới hình thái tự nhiên bằng sản phẩm theo một mức độ do giá trị của nó quyết định. Lúc đó, thiên nhiên trực tiếp cung cấp các tư liệu sinh hoạt, nên lúc đầu không cần phải sản xuất ra các tư liệu sinh hoạt ấy. Cho nên thiên nhiên cũng để thì giờ cho người thời dã man (họ chỉ phải thỏa mãn rất ít nhu cầu) không phải để sử dụng những tư liệu sản xuất còn chưa có vào một việc sản xuất mới, mà để, ngoài số lao động cần thiết để chiếm hữu những tư liệu sinh hoạt có sẵn trong thiên nhiên, biến những sản phẩm tự nhiên khác

thành tư liệu sản xuất, như: cung tên, dao bằng đá, thuyền gỗ, v.v.. Nếu chúng ta chỉ xét phương diện vật chất của nó thôi, thì quá trình này ở người dã man hoàn toàn phù hợp với sự chuyển hóa trở lại lao động thặng dư thành tư bản mới. Trong quá trình tích lũy, sự chuyển hóa những sản phẩm ấy của một lao động thặng dư thành tư bản diễn ra một cách liên tục; và việc mọi tư bản mới đều bắt nguồn từ lợi nhuận, địa tô hoặc bất cứ một hình thái thu nhập nào khác, nghĩa là đều bắt nguồn từ lao động thặng dư, đã dẫn đến quan niệm sai lầm cho rằng mọi giá trị hàng hóa đều do thu nhập mà ra. Nếu chúng ta phân tích sâu hơn nữa, thì sự chuyển hóa trở lại ấy của lợi nhuận thành tư bản cho ta thấy rằng lao động phụ thêm – cái luôn luôn được biểu hiện dưới hình thái thu nhập – dùng không phải để duy trì hoặc tái sản xuất ra giá trị tư bản cũ, mà dùng để sáng tạo một tư bản mới phụ thêm trong chừng mực lao động phụ thêm ấy không bị tiêu dùng đi với tư cách là thu nhập.

Tất cả khó khăn là do chỗ này mà ra: toàn bộ lao động mới thêm vào, trong chừng mực giá trị do nó tạo ra không quy thành tiền công, thì đều sẽ biểu hiện thành lợi nhuận – ở đây, lợi nhuận được hiểu theo nghĩa là một hình thái của giá trị thặng dư nói chung, nghĩa là biểu hiện thành một giá trị không tốn kém gì cho nhà tư bản và vì vậy cố nhiên là nó không cần phải bù lại một khoản ứng trước nào, một tư bản nào cho nhà tư bản. Do đó, giá trị ấy tồn tại dưới hình thái của cải phụ thêm có thể sử dụng được, tóm lại, đứng trên quan điểm của nhà tư bản cá biệt, giá trị ấy tồn tại dưới hình thái thu nhập của hắn. Nhưng cái giá trị mới sáng tạo ấy có thể đi vào tiêu dùng sản xuất, cũng như có thể đi vào tiêu dùng cá nhân, có thể tiêu dùng dưới hình thái tư bản, cũng như có thể tiêu dùng dưới hình thái thu nhập. Do hình thái tự nhiên của nó, một phần giá trị ấy tất nhiên phải được tiêu dùng vào sản xuất. Như vậy, rõ ràng là số lao động mới thêm vào hàng năm

tạo ra tư bản cũng như tạo ra thu nhập: đó là điều đã bộc lộ ra trong quá trình tích lũy. Cái phần sức lao động chi phí vào việc sản xuất ra tư bản mới (và do đó, cũng giống như vậy cả cái phần ngày lao động mà người dã man dùng không phải để chiếm lấy thức ăn của anh ta, mà dùng để làm ra công cụ nhờ đó mà anh ta chiếm lấy thức ăn) không thể thấy rõ được, vì toàn bộ sản phẩm của lao động thặng dư được biểu hiện trước tiên dưới hình thái lợi nhuận; nhưng sự quy định này, trên thực tế, không liên quan gì đến bản thân sản phẩm thặng dư cả; nó chỉ liên quan đến mối quan hệ cá nhân giữa nhà tư bản và giá trị thặng dư mà hắn bỏ túi. Trên thực tế, giá trị thặng dư do công nhân sáng tạo ra được phân thành thu nhập và tư bản, nghĩa là thành tư liệu tiêu dùng và tư liệu sản xuất phụ thêm. Nhưng, xét về mặt giá trị của nó, thì tư bản bất biến cũ- tư bản do năm trước để lại – lại không do lao động mới thêm vào tái sản xuất ra (ở đây, chúng ta không xét đến bộ phận tư bản bất biến bị hư hỏng và mất đi theo mức độ hư hỏng ấy; do đó, chúng ta không xét đến bộ phận tư bản bất biến không cần phải được tái sản xuất ra; vả lại, những sự rối loạn đó của quá trình tái sản xuất là thuộc phạm vi bảo hiểm).

Chúng ta còn nhận thấy rằng một bộ phận lao động mới thêm vào không ngừng được thu hút vào quá trình tái sản xuất và bù lại tư bản bất biến bị tiêu dùng, mặc dù số lao động mới thêm vào đó chỉ phân giải thành thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng ở đây người ta đã quên hai việc: 1. một bộ phận giá trị của sản phẩm do lao động ấy làm ra *không phải là* sản phẩm của lao động mới thêm vào đó, mà là tư bản bất biến vốn đã có sẵn và đã tiêu dùng; do đó, phần sản phẩm đại biểu cho bộ phận giá trị này không chuyển hóa thành thu nhập, mà bù lại in natura các tư liệu sản xuất của tư bản bất biến ấy; 2. bộ phận giá trị đại biểu thực tế cho lao động mới thêm vào đó không được tiêu dùng in natura với tư cách là thu nhập, mà thay thế cho tư bản bất biến trong một ngành khác,

ở đây nó có một hình thái tự nhiên có thể tiêu dùng được với tư cách là thu nhập, nhưng thu nhập này lại cũng không phải chỉ là sản phẩm của số lao động mới thêm vào ấy.

Trong khi tái sản xuất còn tiến hành theo quy mô cũ, thì mỗi yếu tố tư bản bất biến tiêu dùng đều phải được thay thế in natura bằng một cái mới cùng loại, nếu không phải là cùng một lượng và một hình thái như thế, thì ít ra cũng có một năng lực hoạt động tương đương. Nếu sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì sự thay thế bằng hiện vật này sẽ đồng thời là việc bù lại cái giá trị mà tư bản bất biến ấy có dưới hình thái cũ của nó. Nhưng nếu sức sản xuất của lao động tăng lên, thành thử có thể tái sản xuất cũng những yếu tố vật chất ấy với một số lao động ít hơn, thì một bộ phận giá trị nhỏ hơn của sản phẩm sẽ có thể hoàn toàn bù lại bộ phận bất biến ấy dưới hình thái hiện vật. Lúc đó, số dư có thể dùng để cấu thành một tư bản mới phụ thêm, hoặc người ta có thể làm cho một phần sản phẩm lớn hơn mang hình thái tư liệu tiêu dùng, hoặc người ta có thể giảm bớt lao động thặng dư đi. Nếu, trái lại, sức sản xuất của lao động giảm sút, thì một phần lớn hơn của sản phẩm sẽ phải được dùng để thay thế tư bản cũ; sản phẩm thặng dư sẽ giảm đi.

Việc chuyển hóa lợi nhuận hoặc bất cứ một hình thái giá trị thặng dư nào khác nói chung trở lại thành tư bản chỉ ra rằng, - nếu chúng ta gác lại không nói đến cái hình thái kinh tế lịch sử nhất định, và chỉ xem việc chuyển hóa trở lại ấy là việc sáng tạo ra những tư liệu sản xuất mới, - cái tình hình trong đó người công nhân, ngoài lao động cần thiết để kiếm các tư liệu sinh hoạt trực tiếp của mình, còn dành một phần lao động để sản xuất các tư liệu sản xuất, tình hình đó vẫn tồn tại. Chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, chẳng qua chỉ có nghĩa là sử dụng một phần lao động trội ra để cấu thành những tư liệu sản xuất mới, phụ thêm. Việc đó được tiến hành

dưới hình thức chuyển hóa lợi nhuận thành tư bản, - tình hình đó cũng chỉ có nghĩa là không phải công nhân, mà chính nhà tư bản chi phối được phần lao động trội ra ấy. Số lao động trội ra ấy trước hết phải đi qua một giai đoạn trong đó nó thể hiện ra thành thu nhập (trong khi đó ở người dã man chẳng hạn, số lao động trội ra ấy biểu hiện thành một lao động phụ thêm được trực tiếp sử dụng vào việc chế tạo ra tư liệu sản xuất), việc đó chỉ có nghĩa là chính người không lao động lại chiếm hữu lao động ấy hoặc sản phẩm của lao động ấy. Nhưng cái thực tế được chuyển hóa thành tư bản lại không phải là lợi nhuận với tư cách là như thế. Việc chuyển hóa giá trị thặng dư thành tư bản chỉ có nghĩa là nhà tư bản không tiêu dùng giá trị thặng dư ấy và sản phẩm thặng dư ấy với tư cách là thu nhập, cho cá nhân hắn. Nhưng cái thực tế được chuyển hóa như vậy, chính là giá trị, chính là lao động vật hóa, hay sản phẩm trong đó giá trị ấy trực tiếp được biểu hiện hoặc giá trị ấy có thể trao đổi với nhau, sau khi nó đã chuyển hóa thành tiền rồi. Và ngay cả khi lợi nhuận chuyển hóa trở lại thành tư bản, thì không phải hình thái nhất định ấy của giá trị thặng dư, không phải lợi nhuận, là cái nguồn của tư bản mới. Trong việc này, giá trị thặng dư chỉ chuyển hóa từ một hình thái này sang hình thái khác mà thôi. Thế nhưng không phải việc chuyển hóa hình thái đó làm cho giá trị thặng dư biến thành tư bản. Bây giờ làm chức năng tư bản đó, chính là hàng hóa và giá trị của nó. Việc giá trị của hàng hóa không được trả tiền, - mà chỉ do điều này giá trị của hàng hóa mới trở thành giá trị thặng dư, - việc đó tuyệt nhiên không quan trọng đối với sự vật hóa lao động, đối với bản thân cái giá trị ấy.

Sự hiểu nhầm biểu hiện ra dưới nhiều hình thức. Ví dụ, người ta nói: những hàng hóa cấu thành tư bản bất biến cũng bao hàm các yếu tố tiền công, lợi nhuận và địa tô. Hoặc còn nói: cái là thu nhập đối với người này, thì lại là tư bản đối với kẻ khác, vì vậy, đó chẳng qua chỉ là những quan hệ chủ quan.

Ví dụ, sợi của người kéo sợi chứa đựng một bộ phận giá trị biểu hiện thành lợi nhuận đối với người kéo sợi ấy. Do đó, khi người dệt vải mua sợi ấy, thì anh ta sẽ thực hiện lợi nhuận của người kéo sợi; nhưng đối với bản thân người dệt vải, thì sợi ấy chỉ là đại biểu cho một bộ phận tư bản bất biến của hắn.

Ngoài những điều mà chúng ta đã nói về quan hệ giữa thu nhập và tư bản thì ở đây cần phải nhận xét thêm: cái xét về mặt giá trị đã cùng với sợi gia nhập vào tư bản của nhà dệt vải, với tư cách là yếu tố cấu thành, chính là giá trị của các cuộn sợi ấy. Các bộ phận giá trị của sợi nói trên đã phân giải như thế nào - đối với bản thân người kéo sợi – thành tư bản và thu nhập, hay nói một cách khác, thành lao động được trả công và lao động không được trả công, - vấn đề đó tuyệt nhiên không quan trọng đối với sự quy định giá trị của bản thân hàng hóa (nếu không kể những biến động do lợi nhuận trung bình gây ra). Nhưng ở đằng sau cái đó bao giờ cũng ẩn nấp một tư tưởng cho rằng lợi nhuận – nói chung là giá trị thặng dư - là một phần trội ra ngoài giá trị của hàng hóa, phần đó chỉ hình thành bằng cách tăng giá, bằng cách lừa đảo lẫn nhau giữa những người trao đổi hàng hóa, bằng lợi nhuận do chuyển nhượng. Cố nhiên, khi trả giá cả sản xuất hoặc ngay cả khi trả giá trị của hàng hóa, thì người ta cũng trả các yếu tố giá trị của hàng hóa ấy, những yếu tố này mang hình thái thu nhập đối với người bán. Dĩ nhiên, ở đây không nói đến vấn đề giá cả độc quyền.

Hai là, hoàn toàn đúng rằng các yếu tố của hàng hóa cấu thành tư bản bất biến đều có thể – cũng như tất thảy mọi giá trị hàng hóa khác – quy thành những bộ phận giá trị phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô đối với những người sản xuất và những kẻ sở hữu tư liệu sản xuất. Đó chẳng qua chỉ là hình thức biểu hiện kiểu tư bản chủ nghĩa cái sự kiện sau đây: mọi giá trị hàng hóa chỉ là thước đo lao động xã hội cần thiết

chứa đựng trong hàng hóa đó. Nhưng, như chúng ta đã chỉ rõ ở "Tư bản", quyển I, điều ấy hoàn toàn không ngăn cản sản phẩm hàng hóa của mọi tư bản phân giải thành những bộ phận riêng biệt, trong đó một bộ phận chỉ đại biểu cho bộ phận bất biến của tư bản, một bộ phận khác chỉ đại biểu cho tư bản khả biến và một bộ phận thứ ba chỉ đại biểu cho giá trị thặng dư.

Stoóc-sơ đã nói lên ý kiến của cả nhiều người khác nữa khi ông ta viết:

"Những sản phẩm có thể đem bán và cấu thành thu nhập quốc dân cần phải được xét trong kinh tế chính trị học theo hai cách khác nhau: chúng là những giá trị đối với những cá nhân, và là tài sản đối với quốc gia; vì thu nhập của một quốc gia không thể đánh giá theo giá trị của nó – như đối với thu nhập của một cá nhân – mà phải đánh giá theo công dụng của nó hoặc theo những nhu cầu mà nó có thể thỏa mãn" ("Considération sur la nature du revenu national". Paris, 1824, p. 19).

Thứ nhất, đó là một sự trừu tượng hóa sai lầm coi một quốc gia mà phương thức sản xuất dựa trên cơ sở giá trị, một quốc gia tổ chức theo kiểu tư bản chủ nghĩa, lại là một cộng đồng [Gesamtkörper] chỉ lao động cho những nhu cầu quốc gia không thôi.

Thứ hai, sau khi đã xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nhưng vẫn còn duy trì nền sản xuất xã hội, thì sự quy định giá trị vẫn sẽ có tác dụng chi phối, theo ý nghĩa là việc điều tiết thời gian lao động và phân phối lao động xã hội giữa những nhóm sản xuất khác nhau, và cuối cùng việc ghi chép tất cả những khoản đó vào sổ kế toán sẽ trở thành quan trọng hơn bao giờ hết.

CHƯƠNG L

NHỮNG ẢO TƯỞNG DO CẠNH TRANH TẠO RA

Chúng ta đã chỉ ra rằng giá trị của hàng hóa, hay giá cả sản xuất do tổng giá trị của hàng hóa điều tiết, phân giải thành những bộ phận như sau:

1. Một bộ phận bù lại tư bản bất biến hoặc đại biểu cho lao động quá khứ, đã bị tiêu dùng – dưới hình thái tư liệu sản xuất – trong khi sản xuất ra hàng hóa; tóm lại, đó là giá trị hoặc giá cả các tư liệu sản xuất nhập vào quá trình sản xuất hàng hóa. Ở đây, chúng ta không bao giờ nói đến một hàng hóa cá biệt, mà nói đến tư bản – hàng hóa, nghĩa là nói đến hình thái mà sản phẩm của tư bản mang lấy trong suốt một thời kỳ nhất định, ví dụ là một năm; hàng hóa cá biệt chỉ cấu thành một yếu tố của tư bản – hàng hóa đó, yếu tố này – xét về mặt giá trị của nó – cũng phân giải thành những yếu tố như trên.

2. Bộ phận giá trị cấu thành tư bản khả biến đo mức thu nhập của công nhân và chuyển hóa thành tiền công của anh ta; như vậy, trong bộ phận giá trị khả biến này, người công nhân đã tái sản xuất ra tiền công của anh ta; tóm lại, bộ phận giá trị đại biểu cho cái phần được trả công của lao động mới thêm vào bộ phận thứ nhất, tức là bộ phận giá trị bất biến, trong quá trình sản xuất ra hàng hóa.

3. Giá trị thặng dư, tức là bộ phận giá trị trong sản phẩm – hàng hóa đại biểu cho lao động không được trả công, hay lao động thặng dư. Chính bộ phận này đến lượt nó lại mang những hình thái độc lập, những hình thái đó đồng thời lại là những hình thái thu nhập: hình thái lợi nhuận của tư bản (lợi tức của tư bản với tư cách là tư bản, và lợi nhuận doanh nghiệp

của tư bản với tư cách là tư bản hoạt động) và hình thái địa tô thuộc về kẻ sở hữu số ruộng đất đã tham gia vào quá trình sản xuất. Các bộ phận giá trị ở mục 2 và mục 3, tức là bộ phận giá trị bao giờ cũng mang hình thái thu nhập: dưới dạng tiền công (tất nhiên là chỉ sau khi nó đã thông qua hình thái tư bản khả biến), dưới dạng lợi nhuận và địa tô, - bộ phận giá trị đó khác với bộ phận bất biến ở mục I, vì nó bao gồm toàn bộ số giá trị

không kê cái bộ phận giá trị bất biên thì chúng ta có thê nói không sai rằng giá trị của hàng hóa – trong chừng mực nó đại biểu cho lao động mới thêm vào – bao giờ cũng phân giải thành ba bộ phận cấu thành ba hình thái thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô[55]; đại lượng giá trị tương ứng của mỗi bộ phận ấy, nghĩa là các phần chia nhỏ mà mỗi bộ phận ấy chiếm trong tổng giá trị, đều do những quy luật đặc thù khác nhau mà chúng tôi đã trình bày trên kia quyết định. Nhưng sẽ sai

55) Khi phân giá trị đã cộng thêm vào bộ phận bất biến của tư bản thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, thì cố nhiên đây là các bộ phận của giá trị. Đương nhiên, người ta có thể cho là những bộ phận giá trị này tồn tại trực tiếp trong sản phẩm, trong đó giá trị được biểu hiện, nghĩa là tồn tại trực tiếp trong sản phẩm mà công nhân và nhà tư bản của một ngành sản xuất đặc thù, ngành kéo sợi chẳng hạn, đã tạo ra, tức là tồn tại dưới hình thái sợi. Nhưng, trên thực tế, những bộ phận giá trị này được biểu hiện – không hơn không kém – trong sản phẩm ấy cũng như trong bất cứ hàng hóa nào khác, trong bất cứ một yếu tố nào khác của của cải vật chất có cùng một giá trị. Vì trong thực tiễn, tiền công được trả bằng tiền, tức là được trả dưới biểu hiện thuần túy của giá trị, đối với lợi tức và địa tô thì cũng vậy. Thực vậy, đối với nhà tư bản, sự chuyển hóa sản phẩm của hắn thành biểu hiện thuần túy của giá trị là rất trọng yếu; ngay trong lúc phân phối, người ta đã giả định là có sự chuyển hóa ấy rồi. Dù những giá trị ấy được chuyển hóa trở lại thành chính cái sản phẩm, chính cái hàng hóa mà việc sản xuất đẻ ra những giá trị ấy, dù công nhân có mua trở lại một phần sản phẩm do bản thân anh ta trực tiếp sản xuất ra hay anh ta mua sản phẩm của một lao động khác, một lao động khác về chất, thì điều đó không làm cho vấn đề thay đổi gì cả. Ông Rốt-béc-tút thắc mắc một cách hoàn toàn vô ích về vấn đề này.

lầm, nếu nói ngược lại rằng giá trị của tiền công, tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất địa tô là những yếu tố cấu thành độc lập của giá trị, những yếu tố này hợp lại sẽ đẻ ra giá trị của hàng hóa (không kể bộ phận giá trị bất biến); nói một cách khác, nếu cho rằng những yếu tố ấy cấu thành những thành phần của giá trị hàng hóa hay của giá cả sản xuất, thì sẽ không đúng[56].

Chúng ta thấy một cách dễ dàng sự khác nhau ở đây là ở chỗ nào.

Giả thử giá trị các sản phẩm của một tư bản 500 là $400c + 100v + 150m = 650$, và giả thử $150m$ lại phân ra thành 75 là lợi nhuận và 75 là địa tô. Để tránh những khó khăn vô ích, chúng ta lại giả định tư bản ấy có cấu thành trung bình, thành thử giá cả sản xuất đồng nhất với giá trị của nó; sự nhất trí đó bao giờ cũng diễn ra nếu sản phẩm của tư bản cá biệt ấy được coi là sản phẩm của một bộ phận trong tổng tư bản có lượng tương đương với nó.

Ở đây, tiền công - được đo bằng tư bản khả biến – cấu thành 20% của tư bản đã ứng ra, còn giá trị thặng dư, tính theo tổng tư bản, thì bằng 30%, cụ thể là 15% lợi nhuận và 15% địa tô. Toàn bộ yếu tố giá trị của hàng hóa, trong đó vật hóa lao động mới thêm vào, thì bằng $100v + 150m = 250$. Đại lượng của nó không phụ thuộc vào việc nó phân giải thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Tỷ lệ giữa những thành phần này với nhau cho chúng ta thấy rằng sức lao động, được trả 100 bằng tiền (thí dụ là 100 p.xt.), đã cung cấp một lượng lao động biểu hiện bằng một số tiền là 250 p.xt.. Do đó, ta thấy rằng công nhân đã cung cấp một lao động

56) "Chỉ cần nhìn nhận rằng chính cái quy tắc chung điều tiết giá trị của nguyên liệu và của những hàng hóa công nghiệp ấy cũng là quy tắc áp dụng cho cả các kim loại; giá trị của kim loại không phụ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận, không phụ thuộc vào tỷ suất tiền công, cũng không phụ thuộc vào địa tô mà người ta trả về các hầm mỏ, mà phụ thuộc vào tất cả số lượng lao động cần thiết để khai thác kim loại đó và mang nó ra thị trường" (*Ricardo.* "On the Principles of Political Economy, and Taxation". London, 1821, ch.III, p.77).

thặng dư lớn gấp một lần rưỡi so với lao động mà anh ta làm cho mình. Nếu ngày lao động = 10 giờ, thì anh ta đã làm việc 4 giờ cho mình và 6 giờ cho nhà tư bản. Như vậy, lao động của công nhân, được trả là 100 p.xt., bây giờ thể hiện bằng một giá trị tiền tệ là 250p.xt.. Ngoài cái giá trị 250p.xt. ấy ra, tuyệt nhiên không còn gì nữa để chia nhau giữa công nhân và nhà tư bản, giữa nhà tư bản và địa chủ. Đó là toàn bộ giá trị mới được thêm vào giá trị của tư liệu sản xuất là 400. Do đó, cái giá trị hàng hóa 250 được sản sinh ra như vậy và do lượng lao động đã vật hóa trong hàng hóa ấy quyết định – là giới hạn của những phần chia nhau mà công nhân, nhà tư bản và địa chủ có thể rút ra từ cái giá trị ấy dưới hình thái thu nhập: tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Giả thử một tư bản có cùng một cấu tạo hữu cơ như thế, nghĩa là có cùng một tỷ lệ ấy giữa sức lao động sống được sử dụng và tư bản bất biến được vận dụng, phải trả 150 p.xt. – chứ không phải 100 – cho cùng một sức lao động như thế, do một tư bản bất biến là 400 vận dụng; lại giả thử rằng giá trị thặng dư cũng phân giải theo một tỷ lệ mới thành lợi nhuận và địa tô. Vì chúng ta giả định tư bản khả biến 150 p.xt. bây giờ vận dụng một khối lượng lao động như tư bản khả biến 100 trước đây đã vận dụng, cho nên giá trị mới sinh sản ra vẫn = 250 như trước, và giá trị của tổng sản phẩm cũng vẫn = 650 như trước, nhưng bây giờ chúng ta sẽ có : $400c + 150v + 100m$; $100m$ này có thể chia ra làm 45 lợi nhuận và 55 là địa tô chẳng hạn. Tỷ lệ theo đó tổng giá trị mới sản xuất ra chia thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, sẽ rất khác trước; đại lượng của tổng tư bản ứng ra cũng rất khác trước, mặc dù tổng tư bản này cũng vận dụng cùng một tổng khối lượng lao động như vậy. Tiền công sẽ lên đến $27^3/_{11}\%$ lợi nhuận – $8\ ^2/_{11}\%$, địa tô – 10% của tư bản ứng trước; do đó, toàn bộ giá trị thặng dư sẽ cao hơn 18% một ít.

Như vậy là tiền công tăng lên sẽ làm biến đổi đại lượng của bộ phận không được trả công trong toàn bộ lao động, do đó, cũng

làm biến đổi đại lượng giá trị thặng dư. Với một ngày lao động là mười giờ, công nhân sẽ làm việc 6 giờ cho mình và chỉ làm việc 4 giờ cho nhà tư bản. Tỷ lệ giữa lợi nhuận và địa tô cũng thay đổi; giá trị thặng dư đã giảm bớt sẽ được phân chia giữa nhà tư bản và địa chủ theo một tỷ lệ mới. Cuối cùng, vì giá trị của tư bản bất biến vẫn như cũ và giá trị của tư bản khả biến ứng trước đã tăng lên, nên giá trị thặng dư đã giảm bớt sẽ biểu hiện thành một tỷ suất tổng lợi nhuận càng thấp hơn nữa; trong trường hợp này, chúng ta hiểu tỷ suất tổng lợi nhuận là tỷ lệ giữa toàn bộ giá trị thặng dư và tổng tư bản ứng trước.

Sự thay đổi trong giá trị của tiền công, trong tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất địa tô trên đây chỉ có thể vận động trong những giới hạn do đại lượng của giá trị hàng hóa mới sáng tạo ra đó = 250 quyết định, mặc dù tác dụng của những quy luật điều tiết mối quan hệ qua lại giữa những bộ phận ấy với nhau là như thế nào. Trường hợp ngoại lệ chỉ diễn ra khi nào địa tô dựa trên cơ sở giá cả độc quyền. Điều đó tuyệt nhiên không làm cho quy luật biến đổi, mà chỉ làm cho sự nghiên cứu của chúng ta phức tạp ra thôi. Bởi vì, trong trường hợp này, nếu chúng ta chỉ xét một mình sản phẩm ấy, thì chỉ có sự phân phối giá trị thặng dư là khác đi thôi; nhưng nếu chúng ta xét giá trị tương đối của sản phẩm ấy so với những hàng hóa khác, thì sự khác nhau duy nhất chỉ là ở chỗ một phần giá trị thặng dư của những hàng hóa khác đó đã chuyển vào thứ hàng hóa đặc thù ấy.

Chúng ta hãy nhắc lại một cách vắn tắt:

Giá trị của sản phẩm	Giá trị mới	Tỷ suất giá trị thặng dư	Tỷ suất tổng lợi nhuận
Trường hợp thứ nhất: 400*c* + 100*v* + 150*m* = 650	250	150%	30%
Trường hợp thứ hai: 400*c* + 150*v* + 100*m* = 650	250	66 $^{2}/_{3}$%	18 $^{2}/_{11}$%

Trước hết giá trị thặng dư giảm đi một phần ba đại lượng cũ của nó, tức là giảm từ 150 xuống 100. Tỷ suất lợi nhuận hạ thấp hơn một phần ba một ít, từ 30% xuống 18%, vì giá trị thặng dư đã giảm bớt bây giờ phải tính theo một tổng tư bản ứng trước lớn hơn. Nhưng nó không giảm xuống theo cùng một tỷ lệ với tỷ suất giá trị thặng dư. Tỷ suất giá trị thặng dư giảm từ $\frac{150}{100}$ xuống $\frac{100}{150}$, tức là từ 150% xuống 66 $^{2}/_{3}$%, còn tỷ suất lợi nhuận chỉ giảm từ $\frac{150}{100}$ xuống $\frac{100}{150}$, nghĩa là từ 30% xuống 18 $^{2}/_{11}$%. Do đó, tỷ suất lợi nhuận giảm xuống theo một tỷ lệ nhiều hơn so với khối lượng giá trị thặng dư, hưng ít hơn so với tỷ suất giá trị thặng dư. Tiếp nữa, chúng ta thấy rằng, nếu người ta tiếp tục sử dụng cũng một lượng lao động như trước, thì giá trị cũng như khối lượng sản phẩm vẫn không thay đổi, mặc dù tư bản ứng trước dễ tăng lên do bộ phận khả biến của nó tăng lên. Cố nhiên, nhà tư bản nào bắt đầu một doanh nghiệp mới thì sẽ cảm thấy rất thấm thía sự tăng thêm tư bản ứng trước này. Nhưng đứng trên quan điểm của toàn bộ tái sản xuất, thì tư bản khả biến tăng lên chỉ có nghĩa là một bộ phận lớn hơn của giá trị, mới do lao động mới bỏ thêm vào sáng tạo ra được chuyển hóa thành tiền công, do đó trước hết chuyển hóa thành tư bản khả biến, chứ không chuyển hóa thành giá trị thặng dư và sản phẩm thặng dư. Do đó, giá trị của sản phẩm vẫn như cũ, vì một mặt, nó bị hạn chế bởi giá trị của tư bản bất biến = 400, và mặt khác, bởi con số 250, biểu hiện lao động mới thêm vào. Nhưng cả hai đại lượng này đều không thay đổi. Sản phẩm mới, trong chừng mực nó lại gia nhập vào tư bản bất biến, thì với cùng một đại lượng giá trị như trước, bao giờ cũng vẫn đại biểu cho cùng một khối lượng giá trị sử dụng như trước; do đó, cũng một khối lượng yếu tố tư bản bất biến như thế sẽ vẫn giữ nguyên một giá trị như thế. Tình hình sẽ khác đi nếu tiền công tăng lên, không phải vì công nhân

nhận được một phần lớn hơn trong lao động của bản thân anh ta, mà trái lại, nếu anh ta nhận được một phần lớn hơn trong lao động của bản thân anh ta, thì đó chỉ là vì năng suất lao động đã giảm sút. Trong trường hợp này, toàn bộ giá trị đại biểu cho cùng một lượng lao động như thế, kể cả lao động được trả công, sẽ vẫn không thay đổi; nhưng khối lượng sản phẩm thể hiện lượng lao động ấy sẽ giảm bớt, và do đó, giá cả của mỗi phần chia nhỏ của sản phẩm sẽ tăng lên, vì mỗi phần ấy – bây giờ đại biểu cho nhiều lao động hơn. Tiền công tăng lên đến 150 cũng không đại biểu cho nhiều sản phẩm hơn so với tiền công 100 trước kia; giá trị thặng dư rút xuống còn 100 chỉ còn đại biểu cho $^{2}/3$ sản phẩm cũ, hoặc 66 $^{2}/3\%$ khối lượng giá trị sử dụng biểu hiện trong 100 trước kia. Trong trường hợp đó, chừng nào sản phẩm lại gia nhập vào tư bản bất biến, thì tư bản bất biến cũng sẽ đắt thêm. Nhưng sự đắt thêm đó sẽ không phải là hậu quả của việc tăng tiền công, mà trái lại, tiền công tăng lên là hậu quả của hàng hóa đắt đỏ và của sự giảm bớt năng suất của cùng một lượng lao động như thế. Ở đây nảy ra cái ảo tưởng cho rằng chính tiền công tăng lên đã làm cho sản phẩm đắt đỏ; nhưng tiền công tăng lên ở đây không phải là nguyên nhân, mà là kết quả của một sự thay đổi trong giá trị của hàng hóa, do năng suất lao động bị giảm sút gây nên.

Ngược lại, trong mọi tình hình khác không thay đổi, - nghĩa là cũng một lượng lao động đã chi phí như thế vẫn biểu hiện thành 250 như trước, - nếu giá trị các tư liệu sản xuất được sử dụng tăng lên hay giảm xuống thì giá trị của cùng một khối lượng sản phẩm như thế sẽ tăng lên hay giảm xuống theo cùng một đại lượng như thế. $450c + 100v + 150m$ đem lại một giá trị sản phẩm = 700; trái lại $350c + 100v + 150m$ chỉ đem lại cho giá trị của cùng một khối lượng sản phẩm ấy có 600 thôi, so với 650 trước kia. Do đó, trong trường hợp tư bản ứng trước do cùng một

lượng lao động như thế vận dụng tăng lên hay giảm bớt, - một khi sự tăng lên hay giảm bớt của tư bản ứng trước là do một sự biến đổi trong lượng giá trị của bộ phận bất biến của tư bản gây nên, - thì, trong mọi tình hình khác vẫn giống nhau, giá trị của sản phẩm cũng sẽ tăng lên hay giảm bớt. Trái lại, trong trường hợp sức sản xuất của lao động không thay đổi, thì giá trị của sản phẩm vẫn không thay đổi nếu sự tăng lên hay giảm bớt tư bản ứng trước là do một sự biến đổi trong đại lượng giá trị của bộ phận khả biến của tư bản ấy gây nên. Đối với tư bản bất biến, bất cứ một sự tăng thêm hay giảm bớt nào về giá trị của nó cũng không được bù trừ lại bằng một sự vận động theo chiều hướng ngược lại. Trong trường hợp tư bản khả biến – giả thử năng suất lao động không thay đổi, sự tăng thêm hay giảm bớt giá trị của nó đều được bù trừ bằng một sự vận động ngược lại của giá trị thặng dư, thành thử giá trị của tư bản khả biến cộng với giá trị thặng dư, nghĩa là giá trị do lao động mới thêm vào tư liệu sản xuất và mới được tạo ra trong sản phẩm, sẽ không thay đổi.

Trái lại, nếu việc tăng hay giảm giá trị của tư bản khả biến, hay của tiền công, là hậu quả của việc giá cả các hàng hóa tăng lên hay giảm xuống, nghĩa là hậu quả của việc giảm hay tăng năng suất lao động sử dụng trong ngành đầu tư đó, thì điều đó sẽ ảnh hưởng đến giá trị của sản phẩm. Nhưng trong trường hợp này, tiền công tăng lên hay giảm xuống không phải là nguyên nhân, mà chỉ là hậu quả.

Trái lại, trong ví dụ trên đây, khi một tư bản bất biến không thay đổi = $400c$, nếu sự thay đổi từ $100v + 150m$ thành $150v + 100m$, nghĩa là sự tăng thêm tư bản khả biến là hậu quả của việc giảm sức sản xuất của lao động không phải trong ngành sản xuất đặc thù ấy, ví dụ là ngành kéo sợi, mà là trong nông nghiệp, chẳng hạn, là ngành cung cấp thức ăn

cho công nhân, - do đó nếu sự thay đổi đó là hậu quả của việc những thức ăn ấy trở nên đắt đỏ hơn, thì giá trị của sản phẩm của nó sẽ không thay đổi. Giá trị 650 vẫn tiếp tục biểu hiện trong cùng một khối lượng sợi bông như trước.

Sau nữa, từ sự trình bày trên đây của chúng ta toát ra điều sau đây: nếu do tiết kiệm, v.v. những chi phí về tư bản bất biến giảm bớt được trong những ngành sản xuất ra sản phẩm đi vào tiêu dùng của công nhân, thì điều đó – cũng giống như việc nâng cao trực tiếp năng suất của lao động đã chi phí – có thể dẫn đến chỗ làm cho tiền công hạ thấp, vì các tư liệu sinh hoạt của công nhân rẻ đi, - do đó, sẽ dẫn đến chỗ làm cho giá trị thặng dư tăng lên; thành thử tỷ suất lợi nhuận được nâng cao ở đây là vì hai lý do: một là, vì giá trị của tư bản bất biến giảm bớt, và hai là, vì giá trị thặng dư tăng lên. Trong khi nghiên cứu sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chúng ta đã giả định rằng tiền công không giảm xuống, mà vẫn giữ nguyên, vì chúng ta muốn nghiên cứu những sự biến động của tỷ suất lợi nhuận, độc lập đối với những biến đổi của tỷ suất giá trị thặng dư. Ngoài ra, những quy luật mà chúng ta giải thích ở đó đều có ý nghĩa chung, chúng cũng thích dụng đối với những ngành đầu tư mà sản phẩm không đi vào tiêu dùng của công nhân, do đó, sự biến đổi trong giá trị sản phẩm của những ngành này đều không ảnh hưởng gì đến tiền công.

Như vậy, việc tách rời và phân giải số giá trị do lao động mới hàng năm thêm vào cho tư liệu sản xuất hay thêm vào bộ phận bất biến của tư bản, thành những hình thái thu nhập khác nhau: tiền công, lợi nhuận và địa tô, không hề biến đổi giới hạn của bản thân giá trị ấy, nghĩa là tổng số giá trị đem phân chia cho các phạm trù khác nhau ấy; cũng như một sự

thay đổi trong tỷ lệ giữa các bộ phận khác nhau ấy không thể thay đổi tổng số của chúng, vì tổng số này là một lượng đã ấn định. Con số 100 vẫn là 100 mặc dù nó được phân thành 50 + 50, thành 20 + 70 + 10, hay thành 40 + 30 + 30. Bộ phận giá trị trong sản phẩm được phân thành các khoản thu nhập ấy – cũng hệt như bộ phận giá trị bất biến của tư bản – là do giá trị của hàng hóa quyết định, nghĩa là trong mỗi trường hợp, đều do lượng lao động được vật hóa trong những hàng hóa đó quyết định. Như vậy, một là, cái đã cho sẵn là khối lượng giá trị của hàng hóa, được phân thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, - do đó giới hạn tuyệt đối của tổng số các bộ phận giá trị cá biệt của những hàng hóa đó cũng đã cho sẵn. Hai là, đối với bản thân các phạm trù khác nhau ấy, thì những giới hạn trung bình và có tác dụng điều tiết của chúng cũng đã cho sẵn rồi. Tiền công cấu thành cái cơ sở trong sự phân chia giới hạn này. Một mặt, tiền công được điều tiết bởi quy luật tự nhiên; giới hạn thấp nhất của nó là lượng tư liệu sinh hoạt tối thiểu cần thiết về mặt thể chất để cho công nhân có thể duy trì và tái sản xuất sức lao động của anh ta; do đó, giới hạn này là do một lượng hàng hóa nhất định quy định. Giá trị của những hàng hóa ấy là do thời gian lao động cần thiết để tái sản suất ra chúng quyết định; do đó, giá trị của những hàng hóa ấy do phần lao động mới thêm vào tư liệu sản xuất quyết định, hay là do bộ phận ngày lao động cần thiết cho người công nhân để sản xuất và tái sản xuất một vật ngang giá với giá trị của các tư liệu sinh hoạt cần thiết ấy, quyết định. Thí dụ, nếu giá trị của các tư liệu sinh hoạt mà người công nhân tiêu dùng trung bình mỗi ngày tương ứng với 6 giờ lao động trung bình, thì anh ta phải làm việc trung bình mỗi ngày 6 giờ cho bản thân. Giá trị thực tế của sức lao động của anh ta thường chênh lệch với mức tối thiểu để sinh sống ấy; giá trị này thường khác nhau tùy theo khí hậu và trình độ phát triển xã hội; không những nó lệ thuộc vào những nhu cầu về thể chất, mà còn lệ

thuộc vào những nhu cầu xã hội phát triển trong lịch sử, những nhu cầu này đã trở thành một bản chất thứ hai. Nhưng trong mỗi nước, ở một thời kỳ nhất định, tiền công trung bình có tác dụng điều tiết ấy là một lượng cho sẵn. Như vậy giá trị của tất thảy các khoản thu nhập khác đều có một giới hạn. Giá trị này bao giờ cũng bằng giá trị do toàn bộ ngày lao động sáng tạo ra (ngày lao động ở đây đồng nhất với ngày lao động trung bình vì nó bao gồm tất cả khối lượng lao động do tổng tư bản xã hội vận dụng) trừ đi bộ phận của ngày lao động ấy thể hiện trong tiền công. Do đó, giới hạn của giá trị này là do giới hạn của giá trị biểu hiện lao động không được trả công quy định, nghĩa là do lượng lao động không được trả công quy định. Nếu như giới hạn tột cùng của bộ phận ngày lao động cần thiết cho công nhân để tái sản xuất ra giá trị tiền công của anh ta là mức tiền công tối thiểu để sinh sống, thì giới hạn của bộ phận kia của ngày lao động – bộ phận biểu hiện lao động thặng dư của anh ta, tức là bộ phận biểu hiện giá trị thặng dư - sẽ là mức tối đa về mặt thể chất của ngày lao động, nghĩa là tổng số lượng thời gian lao động mà người công nhân nói chung có thể cung cấp hàng ngày trong điều kiện vẫn duy trì được và tái sản xuất ra được sức lao động của mình. Vì vấn đề nghiên cứu ở đây là sự phân phối cái giá trị biểu hiện toàn bộ lao động mới thêm vào trong năm, cho nên chúng ta có thể xem ngày lao động là một lượng bất biến, và chúng ta giả thiết nó là bất biến, không kể là nó chênh lệch ít hoặc nhiều so với giới hạn tối đa của nó về mặt thể chất. Do đó giới hạn tuyệt đối của bộ phận giá trị cấu thành giá trị thặng dư và phân giải thành lợi nhuận và địa tô là đã cho sẵn rồi; bộ phận giá trị ấy được quyết định bởi phần trội lên không được trả công của ngày lao động so với bộ phận ngày lao động được trả công, tức là được quyết định bởi bộ phận giá trị của tổng sản phẩm trong đó lao động thặng dư ấy được thực hiện. Nếu, - như chúng ta đã làm - chúng ta gọi giá trị thặng dư, hạn chế trong những giới hạn

như vậy, và tính theo tổng tư bản ứng trước, là lợi nhuận, thì xét về mặt đại lượng tuyệt đối, lợi nhuận ấy là bằng giá trị thặng dư và do đó, giới hạn của nó cũng được quyết định theo quy luật như giới hạn của giá trị thặng dư. Nhưng mức tỷ suất lợi nhuận cũng lại là một lượng mà giới hạn do giá trị của hàng hóa quy định. Tỷ suất lợi nhuận biểu hiện tỷ lệ của tổng giá trị thặng dư so với tổng tư bản xã hội ứng trước vào sản xuất. Nếu tư bản ấy = 500 (ví dụ là 500 triệu) và giá trị thặng dư = 100, thì giới hạn tuyệt đối của tỷ suất lợi nhuận sẽ là 20%. Sự phân phối lợi nhuận xã hội theo tỷ suất ấy giữa các tư bản bỏ vào các ngành sản xuất khác nhau, sẽ hình thành các giá cả sản xuất chênh lệch với giá trị của hàng hóa, những giá cả này chính là những giá cả thị trường trung bình, thực tế có tác dụng điều tiết. Tuy nhiên, sự chênh lệch đó không thủ tiêu việc giá trị quy định giá cả, cũng không thủ tiêu giới hạn có tính quy luật của lợi nhuận. Nếu giá trị của một hàng hóa là bằng k, tức là bằng tư bản đã tiêu dùng trong việc sản xuất ra hàng hóa đó, cộng thêm giá trị thặng dư mà nó chứa đựng, thì giá cả sản xuất của nó bằng k, tư bản đã tiêu dùng để sản xuất ra nó, cộng thêm giá trị thặng dư thuộc về phần tư bản đó căn cứ theo tỷ suất lợi nhuận chung, ví dụ là 20% trên số tư bản ứng trước để sản xuất ra hàng hóa đó, chẳng kể là tư bản ấy đã được tiêu dùng hay chỉ được sử dụng thôi. Nhưng bản thân sự tăng thêm 20% đó cũng là do giá trị thặng dư mà tổng tư bản xã hội đã sáng tạo ra và tỷ lệ giữa giá trị thặng dư ấy với giá trị của tư bản quyết định; chính vì vậy mà tỷ suất ấy là 20% chứ không phải 10% hay 100%. Do đó, việc chuyển hóa các giá trị thành giá cả sản xuất không thủ tiêu giới hạn của lợi nhuận, mà chỉ thay đổi sự phân phối lợi nhuận ấy giữa các tư bản cá biệt khác nhau cấu thành tư bản xã hội; việc phân phối ấy tiến hành một cách đồng đều, tỷ lệ với cái phần mà mỗi tư bản cá biệt ấy chiếm trong tổng tư bản. Giá cả thị trường thường cao hơn hay thấp hơn giá cả sản xuất có tác

dụng điều tiết ấy, nhưng những sự lên xuống ấy triệt tiêu lẫn nhau. Nếu người ta nghiên cứu các bảng vật giá trong một thời kỳ tương đối dài, không kể những trường hợp giá trị thực tế của hàng hóa bị thay đổi vì có sự thay đổi về sức sản xuất của lao động, và cũng không kể những trường hợp quá trình sản xuất bị rối loạn do những biến cố tự nhiên hoặc xã hội, thì chúng ta sẽ ngạc nhiên trước hết về những giới hạn tương đối nhỏ hẹp của những sự chênh lệch ấy, và sau đó, về tính chất đều đặn mà những sự chênh lệch đó bù trừ lẫn cho nhau. Ở đây chúng ta sẽ thấy sự thống trị của những con số trung bình có tác dụng điều tiết, mà Kê-tơ-lê[112] đã chỉ ra đối với các hiện tượng xã hội. Nếu sự san bằng các giá trị – hàng hóa thành giá cả sản xuất không gặp một sự trở ngại nào, thì địa tô sẽ quy lại thành địa tô chênh lệch, nghĩa là nó chỉ giới hạn trong việc san bằng những lợi nhuận siêu ngạch mà giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết sẽ đem lại cho một bộ phận nhà tư bản, nhưng lại bị địa chủ chiếm lấy. Do đó, ở đây địa tô có một giới hạn nhất định về mặt giá trị trong những sự chênh lệch giữa các tỷ suất lợi nhuận cá biệt, gây nên bởi việc điều tiết các giá cả sản xuất bằng tỷ suất lợi nhuận chung. Nếu quyền sở hữu ruộng đất ngăn cản việc san bằng các giá trị hàng hóa thành các giá cả sản xuất và chiếm hữu địa tô tuyệt đối, thì giới hạn của địa tô tuyệt đối này sẽ là phần trội lên trong giá trị các sản phẩm của ruộng đất so với giá cả sản xuất của chúng, tức là phần trội lên của giá trị thặng dư chứa đựng trong những sản phẩm ấy so với lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận chung đã quy định cho các tư bản. Như thế, số chênh lệch đó là giới hạn của địa tô, là cái bao giờ cũng chỉ đại biểu cho một bộ phận nhất định của giá trị thặng dư đã cho sẵn và chứa đựng trong các hàng hóa.

Cuối cùng, nếu trong những lĩnh vực khác nhau, sự san bằng giá trị thặng dư thành lợi nhuận trung bình vấp phải một chướng ngại dưới hình thái những độc quyền nhân tạo hoặc tự

nhiên và nhất là dưới hình thái độc quyền sở hữu ruộng đất, thành thử có thể có một giá cả độc quyền cao hơn giá cả sản xuất và cao hơn giá trị của những hàng hóa bị độc quyền ấy chi phối, thì những giới hạn do giá trị hàng hóa quy định cũng không vì thế mà bị thủ tiêu. Giá cả độc quyền của những loại hàng hóa nào đó chỉ chuyển một phần lợi nhuận của các nhà sản xuất hàng hóa khác sang cho các hàng hóa có giá cả độc quyền. Sự phân phối giá trị thặng dư giữa các ngành sản xuất khác nhau sẽ do đó mà gián tiếp bị rối loạn một cách có tính chất cục bộ, nhưng giới hạn của bản thân giá trị thặng dư không vì thế mà biến đổi. Nếu thứ hàng hóa có giá cả độc quyền đó lại là hàng tiêu dùng thiết yếu của công nhân, thì nó sẽ nâng cao tiền công và giảm bớt giá trị thặng dư nếu công nhân tiếp tục được trả toàn bộ giá trị sức lao động của mình. Hàng hóa đó có thể hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động, nhưng chỉ có thể hạ thấp chừng nào tiền công vượt quá giới hạn của mức tối thiểu để sinh sống. Trong trường hợp này, giá cả độc quyền sẽ được trả bằng cách khấu vào tiền công thực tế (tức là tổng số những giá trị sử dụng mà công nhân nhận được nhờ cũng một khối lượng lao động như thế) và khấu vào lợi nhuận của các nhà tư bản khác. Như thế, những giới hạn trong đó giá cả độc quyền có thể làm rối loạn việc điều tiết bình thường các giá cả hàng hóa sẽ được quy định rất vững chắc, và có thể tính toán một cách chính xác.

Vậy, giống như sự phân chia cái giá trị mới được thêm vào của các hàng hóa, và nói chung được phân giải thành các loại thu nhập, sự phân chia đó gặp phải những giới hạn đã được xác định và có tính chất điều tiết trong tỷ lệ giữa lao động cần thiết và lao động thặng dư, giữa tiền công và giá trị thặng dư, thì sự phân chia bản thân giá trị thặng dư thành lợi nhuận và địa tô cũng vậy, nó cũng có những giới hạn của nó trong các quy luật điều tiết việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận. Còn đối

với việc phân chia lợi nhuận trung bình thành lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp, thì bản thân lợi nhuận trung bình cấu thành giới hạn của hai cái đó cộng lại. Nó cung cấp cái đại lượng giá trị nhất định trong đó việc phân chia lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp phải tiến hành, và cũng chỉ có thể tiến hành trong giới hạn của lượng giá trị đó. Tỷ lệ chính xác của sự phân chia ở đây có tính chất ngẫu nhiên, nghĩa là tỷ lệ đó hoàn toàn do những quan hệ cạnh tranh quyết định. Trong lúc ở các trường hợp khác, sự thăng bằng giữa cung và cầu thủ tiêu những sự chênh lệch giữa giá cả thị trường và giá cả trung bình có tác dụng điều tiết, nghĩa là thủ tiêu ảnh hưởng của cạnh tranh, thì trong trường hợp này sự cạnh tranh lại là yếu tố duy nhất có tác dụng quyết định. Vì sao vậy? Vì ở đây cũng vẫn một nhân tố sản xuất duy nhất, tức tư bản, phải phân chia cái phần giá trị thặng dư thuộc về nó giữa hai kẻ sở hữu nhân tố sản xuất ấy. Ở đây không có giới hạn rõ ràng có tính chất quy luật, cho sự phân chia lợi nhuận trung bình, sự việc đó không xóa bỏ cái giới hạn của lợi nhuận trung bình với tư cách là một bộ phận của giá trị – hàng hóa, - cũng như do những tình hình bên ngoài nào đó, hai người cùng chung nhau trong một doanh nghiệp sẽ chia nhau lợi nhuận một cách không đều nhau, thì sự việc đó cũng không ảnh hưởng gì đến giới hạn của lợi nhuận đó cả.

Do đó, nếu bộ phận giá trị – hàng hóa biểu hiện lao động mới thêm vào giá trị tư liệu sản xuất, được phân thành những bộ phận khác nhau, mang những hình thái độc lập với tư cách là những loại thu nhập, thì tiền công, lợi nhuận và địa tô không vì thế mà có thể coi là những yếu tố cấu thành, kết hợp hay tổng cộng chúng lại chúng ta sẽ có được giá cả có tác dụng điều tiết ("natural price", "prix nécéssaire" [1*]) của hàng hóa; như

1* - giá cả tự nhiên, giá cả tất yếu

vậy, không phải giá trị – hàng hóa – trừ đi bộ phận bất biến của giá trị ấy – là cái thể thống nhất ban đầu phân giải thành ba bộ phận ấy, mà trái lại, giá cả của mỗi một yếu tố trong ba yếu tố ấy được quyết định một cách độc lập, và chỉ cộng các lượng độc lập ấy lại là có được giá cả của hàng hóa. Trên thực tế, giá trị của hàng hóa là một lượng đã định trước, đó là toàn bộ các giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô, chẳng kể lượng tương đối của mỗi bộ phận ấy là như thế nào. Trong kiến giải sai lầm trên đây, thì tiền công, lợi nhuận và địa tô là ba lượng giá trị độc lập, mà tổng đại lượng của chúng sẽ cấu thành, hạn chế và quyết định đại lượng giá trị của hàng hóa.

Trước hết, rõ ràng là nếu tiền công, lợi nhuận và địa tô cấu thành giá cả của hàng hóa, thì điều đó tất phải thích dụng đối với bộ phận bất biến của giá trị – hàng hóa, cũng như đối với bộ phận khác của nó, bộ phận thể hiện tư bản khả biến và giá trị thặng dư. Cho nên ở đây chúng ta có thể bỏ qua không kể đến bộ phận bất biến, vì giá trị của các hàng hóa cấu thành bộ phận này cũng có thể quy thành tổng số giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô. Như chúng ta đã nói trên kia, cách quan niệm vấn đề như vậy cũng phủ nhận cả sự tồn tại của bộ phận giá trị bất biến này nữa.

Sau nữa, rõ ràng là ở đây tất thảy mọi khái niệm về giá trị đều sẽ biến mất. Chỉ còn lại có quan niệm về giá cả, theo ý nghĩa là một lượng tiền nào đó được trả cho những kẻ sở hữu lao động, sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất. Nhưng tiền là gì? Tiền không phải là một vật, mà là một hình thái nhất định của giá trị, do đó, tiền lại giả định phải có giá trị. Như vậy, cứ cho rằng một khối lượng vàng hay bạc nào đó được trả cho những yếu tố sản xuất ấy, hay trên ý niệm, coi nó là ngang với các yếu tố sản xuất ấy. Nhưng vì bản thân vàng và bạc cũng là hàng hóa như những thứ hàng hóa khác (và nhà kinh tế học có học vấn lấy làm hãnh diện đã hiểu được điều đó). Do đó, giá cả của vàng và bạc cũng do tiền công, lợi nhuận và địa tô

quyết định. Do đó, chúng ta không thể quy định tiền công, lợi nhuận và địa tô bằng cách đặt chúng ngang với một lượng vàng hay bạc nào đó, vì giá trị của vàng hay bạc ấy – mà chúng ta dùng làm vật ngang giá để đánh giá tiền công, lợi nhuận và địa tô – chính lại phải do những cái ấy quyết định trước đã, một cách độc lập với vàng hay bạc, nghĩa là độc lập đối với giá trị của mọi hàng hóa là cái do cả ba yếu tố ấy sản sinh ra. Cho nên, nói rằng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô là ở chỗ chúng bằng một lượng vàng hay bạc nào đó, chung quy cũng là nói rằng chúng ngang với một lượng tiền công, lợi nhuận và địa tô nào đó.

Trước hết chúng ta hãy nói về tiền công. Bởi vì ngay cả khi tán thành quan điểm đó, cũng phải xuất phát từ lao động. Như vậy, giá cả có tác dụng điều tiết của tiền công – tức là giá cả mà chung quanh đó giá cả thị trường của tiền công lên xuống – sẽ được quyết định như thế nào?

Người ta sẽ trả lời rằng do cung và cầu về sức lao động quyết định. Nhưng ở đây là lượng cầu nào về sức lao động? Đây là lượng cầu của tư bản. Do đó, cầu về sức lao động có nghĩa là cung về tư bản. Muốn nói đến cung về tư bản, thì trước hết chúng ta phải biết tư bản là gì. Cái gì cấu thành tư bản? Chúng ta hãy lấy biểu hiện đơn giản nhất của nó: tư bản là do tiền và hàng hóa cấu thành. Nhưng tiền chỉ là một hình thái của hàng hóa. Cho nên, tư bản là do hàng hóa cấu thành. Nhưng, theo giả thiết của chúng ta, giá trị của hàng hóa được quyết định trước hết là do giá cả của lao động sản xuất ra hàng hóa – tức là tiền công. Tiền công ở đây là tiền và được coi như là một yếu tố cấu thành của giá cả của hàng hóa. Do đó, bây giờ giá cả đó tất phải do cái tỷ số giữa số cung về lao động và tư bản, quyết định. Bản thân giá cả của tư bản là bằng giá cả những hàng hóa cấu thành tư bản ấy. Cầu của tư bản về lao động thì bằng cung về tư bản. Và cung về tư bản thì bằng số cung về một tổng số hàng hóa có một giá cả nhất định; và giá

cả ấy trước hết là do giá cả của lao động điều tiết; còn giá cả của lao động thì lại bằng cái bộ phận giá cả hàng hoá cấu thành tư bản khả biến, được trả cho công nhân để trao đổi với lao động của anh ta; nhưng giá cả của những hàng hóa cấu thành tư bản khả biến ấy, trước hết cũng lại do giá cả của lao động quyết định; vì giá cả của những hàng hóa đó là do giá cả của tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định. Do đó, để quy định tiền công, chúng ta không thể lấy tư bản làm điểm xuất phát, vì giá trị của bản thân tư bản được quyết định với sự tham gia của tiền công.

Vả lại, có kể thêm cả sự cạnh tranh vào đây cũng không ích gì cho chúng ta. Cạnh tranh khiến cho giá cả thị trường của lao động được nâng cao hoặc hạ thấp. Nhưng giả thử rằng cung và cầu về lao động bằng nhau. Như thế tiền công sẽ do cái gì quyết định? Do cạnh tranh. Nhưng chúng ta vừa nói giả định rằng cạnh tranh không còn là nhân tố quyết định nữa và do sự quân bình giữa hai lực trái ngược nhau nên cạnh tranh không còn tác dụng nữa. Cái mà chúng ta muốn tìm ra chính là giá cả tự nhiên của tiền công, nghĩa là giá cả của lao động, giá cả này không do cạnh tranh điều tiết, mà trái lại, có tác dụng điều tiết sự cạnh tranh.

Do đó, không còn có cách nào khác ngoài việc coi các tư liệu sinh hoạt cần thiết của công nhân là cái quyết định giá cả tất yếu của lao động. Nhưng các tư liệu sinh hoạt này cũng là hàng hóa có một giá cả. Do đó, giá cả của lao động là do giá cả các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định, còn giá cả của các tư liệu sinh hoạt này – cũng như giá cả của tất thảy hàng hóa khác – trước hết là do giá cả của lao động quyết định. Như vậy, giá cả của lao động – do giá cả các tư liệu sinh hoạt quyết định – lại do giá cả của lao động quyết định. Giá cả của lao động lại do bản thân nó quyết định. Nói một cách khác, chúng ta vẫn không biết cái gì quyết định

giá cả của lao động. Ở đây nói chung lao động có một giá cả, chính là vì chúng ta coi nó là một hàng hóa. Do đó, trước khi nói đến giá cả của lao động, chúng ta phải biết giá cả nói chung là cái gì đã. Nhưng bằng con đường trên đây chúng ta vẫn không hiểu được giá cả là gì.

Nhưng chúng ta hãy cứ giả thử là giá cả tất yếu của lao động có thể được quyết định một cách thú vị như trên đây. Như thế, lợi nhuận trung bình – tức là lợi nhuận của tất thảy mọi tư bản đầu tư trong những điều kiện bình thường và cấu thành yếu tố thứ hai của giá cả hàng hóa – sẽ được quyết định như thế nào? Lợi nhuận trung bình phải do một tỷ suất lợi nhuận trung bình quyết định. Nhưng tỷ suất lợi nhuận trung bình sẽ được quyết định như thế nào? Do sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản chăng? Nhưng cạnh tranh lại giả định là đã có sự tồn tại của lợi nhuận rồi. Nó giả định có những tỷ suất lợi nhuận khác nhau, do đó giả định có những lợi nhuận khác nhau trong cùng những ngành sản xuất như nhau, hoặc trong những ngành sản xuất khác nhau. Sự cạnh tranh chỉ có thể tác động đến tỷ suất lợi nhuận trong chừng mực nó ảnh hưởng đến giá cả hàng hóa. Sự cạnh tranh chỉ có thể làm cho, trong cùng một lĩnh vực sản xuất, những người sản xuất bán hàng hóa của họ theo cùng những giá cả như nhau, và làm cho trong những ngành sản xuất khác nhau, họ bán hàng hóa của họ theo những giá cả bảo đảm cho họ thu được một lợi nhuận như nhau, tức là thu được một khoản phụ thêm như nhau, tỷ lệ với giá cả hàng hóa mà một phần đã do tiền công quyết định. Do đó, cạnh tranh chỉ có thể san bằng những sự chênh lệch nhau trong tỷ suất lợi nhuận. Nhưng muốn cho cạnh tranh có thể san bằng các tỷ suất lợi nhuận khác nhau, thì lợi nhuận – với tư cách là yếu tố của giá cả hàng hóa – phải tồn tại trước đã. Không phải cạnh tranh sáng tạo ra lợi nhuận. Cạnh tranh chẳng qua chỉ nâng cao hoặc hạ thấp mức lợi nhuận, nhưng

không sáng tạo ra cái mức được xác lập một khi sự san bằng đã hoàn thành. Và khi chúng ta nói đến một tỷ suất tất yếu của lợi nhuận, chính là chúng ta muốn biết cái tỷ suất lợi nhuận không lệ thuộc vào sự vận động của cạnh tranh, mà lại điều tiết sự cạnh tranh. Tỷ suất lợi nhuận trung bình xuất hiện khi có sự thăng bằng lực lượng giữa các nhà tư bản cạnh tranh với nhau. Cạnh tranh có thể tạo ra sự thăng bằng ấy, nhưng không thể tạo ra được tỷ suất lợi nhuận được xác lập trên cơ sở sự thăng bằng ấy. Vì sao, một khi sự thăng bằng ấy được xác lập, thì tỷ suất lợi nhuận chung lại = 10%, hay 20%, hay 100%? Do cạnh tranh chăng? Nhưng, ngược lại, sự cạnh tranh đã xóa bỏ những nguyên nhân sinh ra những sự chênh lệch với 10%, hay 20%, hay 100% ấy. Nó đã dẫn đến một giá cả hàng hóa khiến cho mỗi tư bản đều mang lại một lợi nhuận như nhau, theo tỷ lệ với lượng của tư bản ấy. Nhưng lượng của bản thân lợi nhuận ấy lại không lệ thuộc vào cạnh tranh. Cạnh tranh chỉ luôn luôn kéo tất thảy những sự chênh lệch trở về cái lượng ấy. Khi một người nào cạnh tranh với những người khác, người đó buộc phải bán hàng hóa của mình theo cùng một giá cả như những kẻ cạnh tranh ấy. Nhưng vì sao giá cả ấy lại là 10, 20 hay 100?

Như vậy chúng ta chỉ còn một cách là tuyên bố rằng tỷ suất lợi nhuận, và do đó bản thân lợi nhuận, là một khoản tăng thêm vào giá cả hàng hóa (là cái cho tới đây vẫn do tiền công quyết định), nhưng chúng ta không thể quy định được khoản tăng đó là bao nhiêu. Chẳng qua sự cạnh tranh chỉ cho chúng ta biết rằng tỷ suất lợi nhuận ấy phải là một lượng nhất định, thế thôi. Nhưng khi chúng ta nói đến tỷ suất lợi nhuận chung và "giá cả tất yếu" của lợi nhuận, thì chúng ta đã biết điều đó rồi.

Nếu nhai lại quá trình suy luận vô nghĩa trên đây để áp dụng vào trường hợp của địa tô thì cũng là vô ích. Vả lại,

chúng ta thấy ngay rằng nếu đẩy sự suy luận đó cho đến cùng, thì lợi nhuận và địa tô sẽ biểu hiện thành những khoản cộng thêm đơn thuần (do những quy luật không thể hiểu được quyết định) vào giá cả hàng hóa, mà giá cả hàng hóa trước hết lại là tiền công quyết định. Tóm lại, cạnh tranh phải giải thích tất cả những điều vô nghĩa của các nhà kinh tế học, trong lúc đó thì ngược lại, chính các nhà kinh tế học phải giải thích cạnh tranh là gì.

Nếu chúng ta gác lại chưa bàn đến cái ảo tưởng cho rằng lợi nhuận và địa tô, tức những yếu tố cấu thành giá cả, là do lưu thông tạo ra, nghĩa là xuất hiện từ việc bán hàng hóa, - mặc dù lưu thông không bao giờ có thể đem lại cái gì mà trước đó nó không nhận được – thì vấn đề sẽ tóm lại một cách đơn giản như sau:

Giả thử giá cả của một hàng hóa do tiền công quyết định là 100; tỷ suất lợi nhuận là 10% của tiền công và địa tô là 15%. Như vậy, giá cả của hàng hóa do tổng số tiền công, lợi nhuận và địa tô quyết định, sẽ là 125. Con số 25 thêm vào này không thể do bán hàng hóa mà có. Bởi vì tất cả những người bán hàng hóa cho nhau đều bán theo giá 125 cái đã tốn kém – cho mỗi người trong bọn họ 100 tiền công; kết quả cũng giống như là tất cả đều bán theo giá 100. Cho nên, thao tác này tất nhiên phải được xét một cách độc lập với quá trình lưu thông.

Nếu cả ba phân chia với nhau cái hàng hóa mà bây giờ phải bỏ ra 125, mới mua được – dù nhà tư bản trước hết có bán theo giá 125, giữ lại cho hắn 10 và sau đó trả 100 cho công nhân và 15 cho địa chủ, điều đó cũng không làm cho vấn đề thay đổi gì cả, - thì công nhân sẽ nhận được $^4/_5$ của giá trị ấy và của sản phẩm ấy, tức là 100. Nhà tư bản nhận được $^2/_{25}$ và địa chủ $^3/_{25}$ giá trị và sản phẩm. Bằng cách bán theo giá 125 chứ không phải 100, nhà tư bản chỉ đưa cho công nhân $^4/_5$ cái sản phẩm đại biểu cho lao động của anh ta. Do đó kết quả cũng

hoàn toàn giống như hắn đưa cho công nhân 80 và khấu lại 20, trong đó 8 cho bản thân hắn và 12 cho địa chủ. Như vậy, tất là hắn đã phải bán hàng hóa theo giá trị của nó vì, trên thực tế, số thêm lên ấy vào giá cả là những sự tăng thêm độc lập với giá trị của hàng hóa, vì theo giả thiết của chúng ta, giá trị của hàng hóa là do tiền công quyết định. Như vậy, lối nói quanh co ấy rút cục đưa chúng ta đến chỗ là, trong quan niệm trên đây, danh từ "tiền công", 100, là để chỉ giá trị của sản phẩm, nghĩa là tổng số tiền biểu hiện lượng lao động đã được xác định ấy; nhưng giá trị ấy lại chênh lệch với tiền công thực tế và do đó để lại một số thặng ra. Chẳng qua kết quả ấy là do nâng cao giá cả trên danh nghĩa thu được. Do đó, nếu tiền công là 110, chứ không phải 100, thì lợi nhuận sẽ phải là 11 và địa tô $16^1/_2$, do đó giả cả hàng hóa = 137 $^1/_2$. Như vậy các tỷ lệ vẫn không thay đổi. Nhưng vì sự phân chia ấy bao giờ cũng được thực hiện bằng cách tăng thêm, trên danh nghĩa, một tỷ lệ phần trăm nào đó vào tiền công, cho nên giá cả sẽ lên hay xuống theo với tiền công. Ở đây lúc đầu người ta đặt tiền công ngang với giá trị của hàng hóa, để rồi sau đó lại tách tiền công khỏi giá trị của hàng hóa. Trên thực tế, sự việc quy lại – bằng một con đường quanh co vô nghĩa – là giá trị của hàng hóa do lượng lao động chứa đựng trong hàng hóa ấy quyết định, còn giá trị của tiền công lại do giá cả của các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định, và phần trội lên của giá trị so với tiền công thì cấu thành lợi nhuận và địa tô.

Sự phân giải giá trị hàng hóa thành ba yếu tố sau khi đã trừ giá trị của các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng khi sản xuất ra những hàng hóa đó, tức là sự phân giải tổng số giá trị cho sẵn ấy, do lượng lao động được vật hóa trong sản phẩm quyết định, thành ba yếu tố mang các hình thái thu nhập độc lập và riêng biệt độc lập đối với nhau: tiền công, lợi nhuận và địa tô, - việc đó, trên bề mặt của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, cả

trong những quan niệm của những người đảm nhiệm nền sản xuất ấy, bị giam hãm bởi cái bề ngoài đó, lại biểu hiện ra một cách hoàn toàn đảo ngược.

Giả thử tổng giá trị của một hàng hóa nào đó là 300, trong đó 200 đại biểu cho giá trị các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng trong khi sản xuất ra hàng hóa đó, hoặc đại biểu cho giá trị của yếu tố tư bản bất biến. Vậy còn lại 100 là tổng số giá trị mới, thêm vào hàng hóa đó trong quá trình sản xuất ra nó. Giá trị mới 100 này là tất cả cái có thể được phân phối giữa ba hình thái thu nhập. Nếu tiền công = x, lợi nhuận = y, địa tô = z, thì tổng số $x + y + z$ trong trường hợp này bao giờ cũng vẫn = 100. Nhưng trong quan niệm của những nhà công nghiệp, nhà buôn, chủ ngân hàng, cũng như trong quan niệm của những nhà kinh tế học tầm thường, vấn đề lại hoàn toàn không phải như vậy. Đối với họ, không phải giá trị của hàng hóa – trừ đi giá trị các tư liệu sản xuất đã tiêu dùng để sản xuất ra hàng hóa đó, - là cái đã cho sẵn và bằng 100, sau đó 100 này mới phân giải thành x, y, và z . Theo họ, chính giá cả của hàng hóa lại chỉ giản đơn là do các lượng giá trị của tiền công, lợi nhuận và địa tô hợp thành, những lượng giá trị này được quy định một cách độc lập với nhau và độc lập cả với giá trị của hàng hóa; thành thử x, y và z, mỗi cái đều đã được cho sẵn và được quyết định một cách độc lập, và chỉ từ tổng số những đại lượng đó (tổng số này có thể thấp hơn hay cao hơn 100) mà người ta nhận được đại lượng của giá trị hàng hóa với tư cách là kết quả của việc cộng các yếu tố ấy lại, những yếu tố này cấu thành giá trị của hàng hóa. Sự quid pro quo[1*] đó là tất yếu:

Thứ nhất: Các yếu tố cấu thành giá trị của hàng hóa đối diện với nhau với tư cách là những loại thu nhập độc lập mà

1* - lẫn lộn, nhầm lẫn

người ta cho là thuộc về ba nhân tố sản xuất hoàn toàn khác nhau: lao động, tư bản và ruộng đất, vì vậy mà các loại thu nhập ấy có vẻ như do ba nhân tố này đẻ ra. Quyền sở hữu và sức lao động, tư bản và ruộng đất là nguyên nhân làm cho các yếu tố khác nhau đó của giá trị các hàng hóa thuộc về phần những kẻ sở hữu tương ứng và vì thế mà chuyển hóa thành thu nhập cho họ. Nhưng giá trị không phát sinh do có sự chuyển hóa thành thu nhập: giá trị phải tồn tại trước đã rồi sau mới có thể chuyển hóa thành thu nhập và mang hình thái thu nhập. Cái vẻ bề ngoài ngược lại càng được củng cố thêm, do chỗ việc quy định đại lượng tương đối của ba yếu tố ấy diễn ra theo những quy luật thuộc loại khác nhau, và vì mối liên hệ giữa các yếu tố ấy với bản thân giá trị của hàng hóa và việc giá trị của hàng hóa quyết định giới hạn ba yếu tố ấy tuyệt nhiên không biểu hiện ra trên bề mặt.

Thứ hai: Như chúng ta đã thấy[1*], tiền công được nâng cao hay bị hạ thấp một cách phổ biến – trong điều kiện mọi tình hình khác đều giữ nguyên như thế – sẽ gây nên một sự vận động của tỷ suất lợi nhuận chung theo chiều hướng ngược lại, làm thay đổi giá cả sản xuất của những hàng hóa khác nhau, làm cho giá cả sản xuất của thứ hàng hóa này thì tăng lên, của thứ hàng hóa kia lại giảm xuống, tùy theo cấu tạo trung bình của tư bản trong các ngành sản xuất tương ứng. Do đó, ở đây, ít nhất là trong một vài ngành sản xuất, qua kinh nghiệm người ta có thể nhận thấy rằng giá cả trung bình của hàng hóa tăng lên vì tiền công được nâng cao, và giảm xuống vì tiền công bị hạ thấp. Nhưng "kinh nghiệm" lại không chỉ ra rằng giá trị của hàng hóa - độc lập đối với tiền công - điều tiết một cách bí mật những sự thay đổi đó. Trái lại, nếu sự nâng cao tiền công chỉ có tính chất cục bộ, nếu nó chỉ phát sinh trong

1* Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 304 – 310.

một số ngành sản xuất nào đó do những điều kiện đặc biệt gây nên, thì có thể xảy ra tình hình là giá cả hàng hóa được nâng cao một cách tương ứng trên danh nghĩa. Trong trường hợp ấy, sự nâng cao giá trị tương đối của một loại hàng hóa nào đó so với các loại khác (đối với những loại hàng hóa này, tiền công vẫn không thay đổi) chẳng qua chỉ là một sự phản ứng đối với sự rối loạn có tính chất cục bộ xảy ra trong sự phân phối đồng đều giá trị thặng dư giữa các ngành sản xuất khác nhau, là một thủ đoạn để san bằng các tỷ suất lợi nhuận cá biệt thành tỷ suất lợi nhuận chung. Trong trường hợp này, "kinh nghiệm" một lần nữa lại cho thấy rằng giá cả là do tiền công quyết định. Do đó, trong cả hai trường hợp, kinh nghiệm đều chỉ ra rằng tiền công quyết định giá cả hàng hóa. Cái mà kinh nghiệm không chỉ ra, chính là nguyên nhân sâu kín của mối liên hệ phụ thuộc đó. Tiếp nữa, giá cả trung bình của lao động, nghĩa là giá trị sức lao động, là do giá cả sản xuất của các tư liệu sinh hoạt cần thiết quyết định. Nếu giá cả của các tư liệu sinh hoạt lên hoặc xuống, thì giá cả của lao động cũng lên hoặc xuống. Ở đây, kinh nghiệm cũng lại vẫn chỉ cho thấy có một mối liên hệ giữa tiền công và giá cả hàng hóa; nhưng nguyên nhân có thể biểu hiện thành kết quả hoặc ngược lại; đó cũng là trường hợp đối với sự vận động của giá cả thị trường, trong sự vận động đó tiền công được nâng cao trên mức trung bình của nó tương ứng với việc nâng cao giá cả thị trường quá mức giá cả sản xuất trong thời kỳ phồn vinh, rồi sau đó tiền công hạ thấp dưới mức trung bình của nó lại tương ứng với việc giá cả thị trường hạ xuống dưới mức giá cả sản xuất. Nếu không kể đến sự vận động lên xuống của giá cả thị trường, thì việc giá cả sản xuất phụ thuộc vào giá trị hàng hóa prime facle[1*] bao giờ cũng phải phù hợp với cái kinh nghiệm nói rằng, nếu tiền công lên cao, tỷ suất lợi nhuận sẽ giảm xuống, và ngược

1* - trước hết

lại. Nhưng như chúng ta đã thấy[1*], tỷ suất lợi nhuận có thể do những sự biến đổi trong giá trị của tư bản bất biến quyết định, độc lập đối với những sự lên xuống của tiền công; thành thử tiền công và tỷ suất lợi nhuận có thể lên xuống theo cùng một phương hướng chứ không phải theo phương hướng trái ngược nhau; cả hai có thể lên hay xuống cùng một lúc với nhau. Nếu tỷ suất giá trị thặng dư trực tiếp nhất trí với tỷ suất lợi nhuận, thì tình hình trên đây sẽ không thể xảy ra được. Ngay cả khi tiền công tăng lên do tư liệu sinh hoạt đắt đỏ, tỷ suất lợi nhuận có thể vẫn đứng nguyên như cũ hay thậm chí còn tăng lên do tăng cường độ lao động hoặc kéo dài ngày lao động. Tất cả những kinh nghiệm ấy càng khẳng định cái ảo tưởng do hình thái độc lập và đảo ngược của các yếu tố giá trị đẻ ra, làm như thể một mình tiền công, hay tiền công cùng với lợi nhuận quyết định giá trị của hàng hóa. Một khi nói chung đã có cái ảo tưởng đó đối với tiền công, một khi giá cả lao động hình như đồng nhất với giá trị do lao động sản sinh ra, thì tự nhiên chúng ta dễ hiểu rằng đối với lợi nhuận và địa tô, tình hình cũng sẽ như vậy. Như thế, giá cả của lợi nhuận và địa tô, tức là những biểu hiện tiền tệ của chúng, tất nhiên phải được quy định một cách độc lập đối với lao động và đối với giá trị do lao động sinh ra.

Thứ ba: Giả thử giá trị của hàng hóa hay giá cả sản xuất – giá cả này chỉ độc lập với giá trị ở biểu hiện bề ngoài thôi – trong kinh nghiệm trực tiếp bao giờ cũng nhất trí với giá cả thị trường của hàng hóa, chứ không phải chỉ thể hiện ra với tư cách là những giá cả trung bình có tác dụng điều tiết thông qua việc bù trừ thường xuyên của những biến động không ngừng của giá cả thị trường. Tiếp nữa, lại giả thử việc tái sản xuất bao giờ cũng tiến hành trong những điều kiện giống nhau,

1* Xem C. Mác và Ph. ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 25, phần I, tr. 166 – 189.

thành thử năng suất lao động vẫn không thay đổi trong tất cả các yếu tố của tư bản. Sau hết, giả thử bộ phận giá trị của sản phẩm hàng hóa được sáng tạo ra, trong mỗi một ngành sản xuất, bằng cách cộng thêm vào giá trị của tư liệu sản xuất một lượng lao động mới, tức là cộng thêm một giá trị mới, - giả thử là bộ phận đó được phân chia theo những tỷ lệ không thay đổi thành tiền công, lợi nhuận và địa tô; thành thử tiền công thực tế được trả, lợi nhuận thực tế thực hiện được và địa tô thực tế, sẽ luôn luôn trực tiếp nhất trí với giá trị của sức lao động, với bộ phận của tổng giá trị thặng dư do tỷ suất lợi nhuận trung bình mà được tính cho mỗi bộ phận hoạt động độc lập của tổng tư bản; và cuối cùng, đồng nhất với những giới hạn trong đó địa tô bình thường bị hạn chế trên cơ sở ấy – tóm lại giả thử sự phân phối giá trị do xã hội sản xuất ra và việc điều tiết các giá cả sản xuất được tiến hành trên cơ sở tư bản chủ nghĩa, nhưng với điều kiện gạt cạnh tranh ra ngoài.

Với những tiền đề đó, khi giá trị của hàng hóa sẽ đứng yên không thay đổi và sẽ biểu hiện ra như một lượng không thay đổi; khi bộ phận giá trị của sản phẩm – hàng hóa được phân chia thành các loại thu nhập sẽ vẫn là một lượng không thay đổi và luôn luôn sẽ biểu hiện ra là một lượng không thay đổi; khi cuối cùng, bộ phận giá trị đã được xác định và không thay đổi ấy bao giờ cũng sẽ được phân chia theo những tỷ lệ không thay đổi, thành tiền công, lợi nhuận và địa tô, - ngay cả trong những tiền đề đó, sự vận động thực tế của sự vật cũng nhất định sẽ biểu hiện ra dưới một hình thái đảo ngược: nó hoàn toàn không biểu hiện ra là việc chia một đại lượng giá trị đã định trước thành ba bộ phận mang những hình thái thu nhập độc lập, mà ngược lại sẽ biểu hiện ra là việc hình thành cái giá trị ấy từ tổng số của ba yếu tố độc lập, được quyết định một cách độc lập đối với nhau, và cấu thành những thành phần của giá trị ấy, - tức là tiền công, lợi nhuận và địa tô. Ảo tưởng này tất nhiên phải phát sinh, vì trong sự vận động thực tế của các

tư bản cá biệt và của những sản phẩm – hàng hóa của chúng, không phải giá trị của hàng hóa được giả định là đã cho sẵn khi phân chia giá trị ấy thành các yếu tố của nó mà trái lại, chính các yếu tố do giá trị ấy phân giải thành, lại làm tiền đề cho giá trị của hàng hóa. Trước hết, như chúng ta đã thấy, mỗi nhà tư bản đều có ấn tượng rằng chi phí sản xuất của một hàng hóa là một đại lượng đã cho sẵn, và nó bao giờ cũng biểu hiện ra là một đại lượng đã cho sẵn trong giá cả sản xuất thực tế. Nhưng chi phí sản xuất lại bằng giá trị của tư bản bất biến, tức các tư liệu sản xuất đã ứng ra, cộng với giá trị sức lao động, nhưng đối với những người đảm nhiệm sản xuất, giá trị sức lao động lại mang hình thái bất hợp lý là giá cả của lao động, thành thử tiền công lại đồng thời biểu hiện thành thu nhập của công nhân. Giá cả trung bình của lao động là một lượng đã xác định, vì giá trị của sức lao động, cũng như giá trị của tất thảy hàng hóa khác, là do thời gian lao động cần thiết để tái sản xuất ra sức lao động quyết định. Còn như cái bộ phận giá trị hàng hóa cấu thành tiền công, thì không phải nó có được là do chỗ nó mang hình thái tiền công ấy, không phải do chỗ nhà tư bản ứng ra cho công nhân – dưới hình thái tiền công – cái phần của anh ta trong chính sản phẩm của anh ta, mà có được là do công nhân sản xuất ra một vật ngang giá tương ứng với tiền công của anh ta, nghĩa là do trong một phần ngày lao động hay một phần năm lao động anh ta sáng tạo ra cái giá trị chứa đựng trong giá cả sức lao động của anh ta. Nhưng tiền công là do khế ước quy định trước khi vật ngang giá về giá trị tương ứng với tiền công đó được sinh sản ra. Với tư cách là một yếu tố giá cả mà đại lượng đã được xác định trước hàng hóa và giá trị – hàng hóa được sản xuất ra, với tư cách là một thành phần của chi phí sản xuất, tiền công sẽ không biểu hiện ra là một bộ phận đã tách rời tổng giá trị của hàng hóa để mang một hình thái độc lập, mà ngược lại, sẽ biểu

hiện ra là một lượng đã định trước và quyết định trước cái tổng giá trị ấy, nghĩa là biểu hiện thành một nhân tố hình thành giá trị hay giá cả. Đối với giá cả sản xuất của hàng hóa, lợi nhuận trung bình đóng một vai trò tương tự như vai trò của tiền công đối với chi phí sản xuất của hàng hóa, vì giá cả sản xuất bằng chi phí sản xuất cộng với lợi nhuận trung bình tính theo số tư bản đã ứng ra. Trong quan niệm và trong những sự tính toán của bản thân nhà tư bản, lợi nhuận trung bình ấy, trong thực tiễn được coi như là một yếu tố có tác dụng điều tiết, không những vì nó quyết định sự di chuyển tư bản từ một lĩnh vực đầu tư này sang một lĩnh vực đầu tư khác, mà đồng thời cũng là vì lợi nhuận trung bình ấy có tác dụng quyết định trong tất cả mọi việc bán hàng và trong mọi hợp đồng bao quát một quá trình tái sản xuất diễn ra trên một thời kỳ khá dài. Nhưng nếu lợi nhuận trung bình được đưa vào trong những con tính của nhà tư bản như thế, thì nó là một đại lượng đã được xác định trước, thực tế độc lập đối với giá trị và độc lập đối với giá trị thặng dư sản sinh ra trong mỗi ngành sản xuất đặc thù và do đó, lại càng độc lập đối với giá trị và giá trị thặng dư do mỗi tư bản cá biệt đầu tư trong mỗi một ngành sản xuất ấy sản sinh ra. Trong biểu hiện bề ngoài của nó, lợi nhuận trung bình biểu hiện ra hình như không phải là kết quả của sự phân giải giá trị, mà trái lại, là một đại lượng độc lập đối với giá trị của sản phẩm – hàng hóa, đã được xác định trước trong quá trình sản xuất hàng hóa và quyết định bản thân giá cả trung bình của hàng hóa; tóm lại, nó biểu hiện ra là yếu tố hình thành giá trị. Thực vậy, do việc phân những bộ phận khác nhau của giá trị thặng dư thành những hình thái hoàn toàn độc lập đối với nhau, cho nên giá trị thặng dư lại càng thể hiện ra, một cách cụ thể hơn nữa, thành tiền đề của việc hình thành giá trị của hàng hóa. Dưới hình thái lợi tức, một bộ phận của lợi nhuận trung bình độc lập đối diện với

nhà tư bản hoạt động như là một yếu tố đã tồn tại trước khi sản xuất ra hàng hóa và giá trị của hàng hóa. Dù những sự biến động của mức lợi tức lớn đến như thế nào chăng nữa, thì ở mỗi một lúc và đối với mỗi nhà tư bản, bao giờ lợi tức cũng là một lượng được xác định trước; đối với hắn, nhà tư bản cá biệt, thì lượng này nhập vào những chi phí sản xuất của hàng hóa do hắn sản xuất ra. Đối với nhà tư bản nông nghiệp thì địa tô cũng đóng một vai trò như vậy dưới hình thái một khoản tiền thuế do khế ước quy định, còn đối với những nhà kinh doanh khác,- thì dưới hình thái tiền thuế những diện tích dùng vào việc kinh doanh. Vì những bộ phận này, do giá trị thặng dư phân giải thành, lại biểu hiện ra đối với mỗi nhà tư bản cá biệt thành những yếu tố đã cho sẵn của chi phí sản xuất của hắn, cho nên dường như chúng, trái lại, lại là những yếu tố sáng tạo ra giá trị thặng dư, tức là sáng tạo ra một bộ phận của giá cả hàng hóa cũng như tiền công hình thành nên bộ phận kia. Vì sao những sản vật ấy của sự phân chia giá trị – hàng hóa lại luôn luôn biểu hiện ra như là tiền đề của mọi sự hình thành giá trị? Câu giải thích điều bí ẩn này thật là đơn giản: phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như bất cứ phương thức sản xuất nào khác, không những không ngừng tái sản xuất ra sản phẩm vật chất, mà còn tái sản xuất ra các quan hệ kinh tế xã hội và những tính quy định hình thái kinh tế của việc hình thành ra sản phẩm. Vì vậy, kết quả của quá trình sản xuất đó bao giờ cũng biểu hiện thành tiền đề của nó, cũng như tiền đề của nó lại biểu hiện thành kết quả của nó. Và chính sự không ngừng tái sản xuất ra cũng những quan hệ ấy là cái mà nhà tư bản cá biệt đã tính trước, coi như là một sự thật dĩ nhiên, không thể nghi ngờ được. Chừng nào phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa còn tiếp tục tồn tại với tư cách là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì chừng ấy một bộ phận của lao động mới thêm vào vẫn sẽ thường

xuyên phân giải thành tiền công, một bộ phận khác thành lợi nhuận (lợi tức và lợi nhuận doanh nghiệp) và bộ phận thứ ba thành địa tô. Khi ký những giao kèo giữa những kẻ sở hữu các nhân tố sản xuất khác nhau ấy thì điều đó đã được giả định trước, và giả định ấy là đúng, mặc dù có những sự biến động như thế nào trong tỷ lệ tương đối giữa các lượng ấy đối với mỗi trường hợp cá biệt. Cái hình thái xác định mà các bộ phận giá trị ấy mang lấy khi chúng đối diện với nhau đã được giả định trước rồi, vì hình thái ấy không ngừng được tái sản xuất ra; và nó không ngừng được tái sản xuất ra vì nó không ngừng được giả định là đã tồn tại trước rồi.

Thế nhưng kinh nghiệm và các hiện tượng cũng chứng tỏ rằng về mặt đại lượng của chúng, các giá cả thị trường – nhà tư bản thực sự coi ảnh hưởng của chúng là cái duy nhất quy định giá trị – hoàn toàn không lệ thuộc vào những cái đã giả định trước ấy, hoàn toàn không tự điều tiết theo tình hình lợi tức và địa tô cao hay thấp, do hợp đồng quy định. Nhưng giá cả thị trường chỉ đứng yên trong sự thay đổi, và chính con số trung bình của giá cả thị trường, tính trên một thời kỳ khá dài, đã cung cấp cho ta những đại lượng trung bình tương ứng của tiền công, lợi nhuận và địa tô, coi như những đại lượng không thay đổi, và do đó rút cục quyết định giá cả thị trường.

Mặt khác, suy nghĩ như sau thì rất đơn giản: nếu tiền công, lợi nhuận và địa tô hình thành ra giá trị vì chúng được hình dung là những tiền đề của việc sản xuất ra giá trị, và vì đối với nhà tư bản cá biệt chúng đã tồn tại trong chi phí sản xuất và giá cả sản xuất rồi – nếu như thế, thì bộ phận bất biến của tư bản – mà giá trị, với tư cách là một đại lượng nhất định, đã gia nhập vào việc sản xuất ra mọi hàng hóa – cũng sáng tạo ra giá trị. Nhưng bộ phận bất biến của tư bản chẳng qua chỉ là một tổng số hàng hóa, do đó, chỉ là một tổng số những giá trị – hàng hóa. Như vậy, người ta sẽ đi đến chỗ lắp lại một cách

nhạt nhẽo rằng giá trị – hàng hóa sáng tạo ra giá trị – hàng hoá và là nguyên nhân của giá trị – hàng hóa.

Nhưng nếu nhà tư bản có một sự quan tâm nào đó để suy nghĩ về vấn đề này – với tư cách là nhà tư bản, những sự suy nghĩ của hắn đều chỉ do lợi ích và những động cơ tư lợi chi phối – thì kinh nghiệm sẽ chỉ cho hắn thấy rằng sản phẩm do bản thân hắn sản xuất ra lại gia nhập làm bộ phận tư bản bất biến trong những ngành sản xuất khác, và sản phẩm của những ngành khác lại gia nhập làm bộ phận tư bản bất biến trong sản phẩm do hắn sản xuất ra. Bởi vì đối với hắn, nếu nói về sản phẩm mới của hắn, thì giá trị mới thêm vào có vẻ như là do các đại lượng của tiền công, lợi nhuận và địa tô cấu thành, cho nên hắn cũng quan niệm như vậy đối với bộ phận bất biến gồm những sản phẩm do các nhà tư bản khác sản xuất ra; vì lẽ đó, giá cả của bộ phận tư bản bất biến, và do đó tổng giá trị của hàng hóa, phân tích đến cùng, - mặc dù một cách khá khó hiểu, - quy lại sẽ là một tổng số giá trị do cộng các nhân tố của giá trị mà có, tức những nhân tố độc lập, do những quy luật khác nhau chi phối và do từ những nguồn gốc khác nhau sinh ra: tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Thứ tư: Đối với nhà tư bản cá biệt, dù hàng hóa có được bán theo giá trị của chúng hay không thì điều đó cũng không quan trọng; ngay cả sự quy định của giá trị, hắn cũng không quan tâm đến. Chính sự quy định của giá trị, ngay từ đầu, đã là một cái gì diễn ra sau lưng hắn, do những điều kiện hoàn toàn độc lập đối với hắn, bởi vì không phải giá trị của hàng hóa, mà chính giá cả sản xuất của hàng hóa – khác với giá trị – là cái cấu thành giá cả trung bình có tác dụng điều tiết trong mỗi ngành sản xuất. Trong mỗi ngành sản xuất riêng biệt, sự quy định giá trị, tự bản thân nó, chỉ làm cho nhà tư bản cá biệt quan tâm, chỉ là một yếu tố quyết định đối với nhà tư bản cá biệt và đối với tư bản trong chừng mực mà sự giảm xuống hay tăng lên của lượng lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, tùy theo sức sản xuất của lao

động tăng lên hay giảm sút, trong trường hợp thứ nhất cho phép hắn có thể thực hiện một lợi nhuận siêu ngạch căn cứ vào giá cả thị trường lúc đó, còn trong trường hợp kia thì bắt buộc hắn phải nâng giá cả hàng hóa lên, bởi vì giờ đây một phần tiền công lớn hơn, một phần tư bản bất biến lớn hơn, cũng như một phần lợi tức lớn hơn, sẽ được tính thêm vào mỗi đơn vị sản phẩm hoặc mỗi hàng hóa riêng biệt. Như vậy, sự quy định giá trị chỉ làm cho nhà tư bản cá biệt quan tâm trong chừng mực nó làm cho chi phí sản xuất hàng hóa của hắn tăng lên hay giảm xuống, do đó đặt hắn vào một tình hình ngoại lệ.

Trái lại, đối với hắn, tiền công, lợi tức và địa tô lại biểu hiện thành những giới hạn có tác dụng điều tiết không những đối với giá cả theo đó hắn có thể thực hiện được lợi nhuận doanh nghiệp, nghĩa là cái phần lợi nhuận thuộc về hắn với tư cách là nhà tư bản hoạt động, mà theo đó hắn còn phải bán hàng hóa để có thể tiếp tục tái sản xuất. Đối với hắn, trong khi bán hắn có thực hiện được giá trị và giá trị thặng dư chứa đựng trong hàng hóa hay không, điều đó hoàn toàn không quan trọng, miễn là từ giá bán hắn rút ra được lợi nhuận doanh nghiệp bình thường, hoặc cao hơn, ngoài chi phí sản xuất cá biệt của hàng hóa của hắn, chi phí này là do tiền công, lợi tức và địa tô quyết định. Không kể bộ phận bất biến của tư bản, thì đối với hắn, tiền công, lợi tức và địa tô là những yếu tố có tính chất giới hạn, và vì vậy mà có tính chất sáng tạo, quyết định, của giá cả hàng hóa. Chẳng hạn, nếu hắn thành công trong việc hạ thấp tiền công xuống dưới giá trị sức lao động, tức là dưới mức bình thường của nó, nếu hắn có thể kiếm được tư bản với một tỷ suất lợi tức thấp hơn và trả một khoản tiền thuê đất thấp hơn tỷ suất địa tô bình thường, thì lúc đó mặc dù hắn bán sản phẩm của hắn dưới giá trị của nó và thậm chí dưới cả giá cả sản xuất chung, và do đó phải nhượng không một phần lao động thặng dư chứa đựng trong hàng hóa, thì đối với hắn điều đó cũng không quan trọng. Điều đó cũng áp dụng đối với bộ phận bất biến của tư bản. Thí dụ, nếu một nhà công

nghiệp có thể mua được nguyên liệu dưới giá cả sản xuất của nó, thì điều đó sẽ đảm bảo cho hắn tránh được thua lỗ, thậm chí ngay cả khi hắn bán lại thành phẩm dưới giá cả sản xuất. Lợi nhuận doanh nghiệp của hắn có thể vẫn không thay đổi hoặc thậm chí còn tăng lên, nếu phần trội lên của giá cả hàng hóa so với các yếu tố cần phải được bù lại, cần phải được thay thế bằng một vật ngang giá của giá cả ấy, vẫn đứng nguyên hoặc tăng lên. Nhưng ngoài giá trị của các tư liệu sản xuất đã gia nhập – với tư cách là những yếu tố đã cho sẵn của giá cả - vào việc sản xuất hàng hóa, thì chính tiền công, lợi tức và địa tô là những yếu tố có tính chất điều tiết và quy định giới hạn của giá cả. Cho nên, đối với nhà tư bản cá biệt, tiền công, lợi tức và địa tô biểu hiện thành các yếu tố quyết định giá cả hàng hóa. Xét trên quan điểm ấy, lợi nhuận doanh nghiệp hình như được quy định bởi phần trội lên trong giá cả thị trường là cái lệ thuộc vào những điều kiện ngẫu nhiên của cạnh tranh, so với giá trị nội tại của hàng hóa là cái do các yếu tố của giá cả mà chúng ta vừa nói trên quyết định; hoặc nếu bản thân lợi nhuận doanh nghiệp có ảnh hưởng quyết định đối với giá cả thị trường, thì bản thân nó hình như lại lệ thuộc vào sự cạnh tranh giữa người mua và người bán.

Trong sự cạnh tranh giữa các nhà tư bản cá biệt, cũng như trong sự cạnh tranh trên thị trường thế giới, chính những đại lượng đã cho sẵn và được giả định trước của tiền công, lợi tức và địa tô, đã gia nhập vào những sự tính toán với tư cách là những đại lượng bất biến và có tác dụng điều tiết, - bất biến ở đây không có nghĩa là lượng của chúng không biến đổi, mà có nghĩa là những đại lượng ấy đã được xác định trong mỗi trường hợp cá biệt và hình thành giới hạn thường xuyên của những giá cả thị trường không ngừng biến đổi. Trong sự cạnh tranh trên thị trường thế giới chẳng hạn, vấn đề chỉ là xét xem với một tiền công, lợi tức và địa tô nhất định, thì hàng hóa có thể bán theo giá cả thị trường chung nhất định, hay là bán dưới giá cả ấy một cách có lợi, nghĩa là có thực hiện được

một khoản lợi nhuận doanh nghiệp tương ứng hay không. Nếu như trong một nước, tiền công và giá cả ruộng đất thấp, nhưng ngược lại lợi tức của tư bản lại cao, vì phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong nước đó chưa được phát triển, trong lúc đó ở nước khác, tiền công và giá cả ruộng đất cao trên danh nghĩa, còn lợi tức tư bản lại thấp, thì trong nước đầu tiên nói trên, nhà tư bản sẽ sử dụng nhiều lao động và ruộng đất hơn, còn trong nước nói dưới, hắn sẽ sử dụng tương đối nhiều tư bản hơn. Các nhân tố trên đây có tính chất quyết định khi tính toán khả năng cạnh tranh giữa hai nước. Như vậy là ở đây kinh nghiệm chỉ ra về mặt lý luận, và những sự tính toán vụ lợi của các nhà tư bản chỉ ra về mặt thực tiễn, rằng giá cả hàng hóa là do tiền công, lợi tức và địa tô quyết định, tức là do giá cả của lao động, của tư bản và của ruộng đất quyết định, và trên thực tế các yếu tố này của giá cả là những nhân tố có tác dụng điều tiết việc hình thành giá cả.

Cố nhiên, trong những tính toán trên đây, bao giờ cũng vẫn còn một yếu tố không được giả định trước, mà phát sinh từ giá cả thị trường của hàng hóa, cụ thể là phần trội lên so với chi phí sản xuất [Kostpreis], được xác lập bằng cách cộng những yếu tố nói trên đây, tức tiền công, lợi tức và địa tô. Trong mỗi trường hợp cá biệt, yếu tố thứ tư này hình như do cạnh tranh quyết định và tính trung bình các trường hợp, thì hình như do lợi nhuận trung bình quyết định, lợi nhuận trung bình này cũng lại do cạnh tranh ấy điều tiết, nhưng chỉ điều tiết trên một thời kỳ khá dài.

Thứ năm: Trên cơ sở phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, việc phân chia giá trị đại biểu cho lao động mới thêm vào thành thu nhập dưới dạng tiền công, lợi nhuận và địa tô, đã trở thành một việc rất tự nhiên đến nỗi người ta dùng phương pháp đó ngay cả ở những nơi mà thoạt nhìn thì các điều kiện tồn tại của các hình thái thu nhập ấy hoàn toàn không có (không nói đến các thời kỳ lịch sử đã qua mà chúng

ta đã đưa ra làm thí dụ khi bàn về địa tô). Điều đó có nghĩa là bằng phương pháp loại suy, người ta đã quy tất cả vào những hình thái đó của thu nhập.

Nếu một người lao động độc lập – chúng ta hãy lấy thí dụ một người tiểu nông, vì cả ba hình thái thu nhập trên đây đều có thể áp dụng vào trường hợp này – làm việc cho bản thân mình và bán lấy sản phẩm của mình, thì trước hết anh ta sẽ được coi như là người chủ thuê của chính mình (nhà tư bản), người chủ đó thuê bán thân mình làm công nhân, và coi như địa chủ của chính mình, nghĩa là người địa chủ đó lại sử dụng chính mình làm tá điền. Với tư cách là công nhân làm thuê, anh ta tự trả cho mình một khoản tiền công; với tư cách là nhà tư bản, anh ta thu một lợi nhuận về, với tư cách là địa chủ, anh ta tự trả cho mình một khoản địa tô. Nếu giả thử rằng phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và các quan hệ xã hội tương ứng với phương thức sản xuất ấy là cơ sở xã hội phổ biến, thì điều giả định trên đây sẽ đúng trong chừng mực người sản xuất độc lập không phải nhờ vào lao động của mình, mà nhờ vào quyền sở hữu các tư liệu sản xuất – ở đây, các tư liệu sản xuất mang hình thái tư bản một cách phổ biến, nên anh ta mới có thể chiếm hữu được lao động thặng dư của chính mình. Tiếp nữa, trong chừng mực người nông dân ấy sản xuất ra sản phẩm của mình với tư cách là hàng hóa, nghĩa là nếu anh ta bị lệ thuộc vào giá cả sản xuất của hàng hóa đó (ngay nếu không phải như thế, người ta vẫn có thể tính ra giá cả ấy được), thì khối lao động thặng dư mà anh ta có thể chi phối được không lệ thuộc vào đại lượng của bản thân nó mà lệ thuộc vào tỷ suất lợi nhuận chung; một số dư nào đó ngoài cái phần giá trị thặng dư do tỷ suất lợi nhuận chung quyết định cũng vậy, nó cũng không do lượng lao động mà anh ta đã chi phí quyết định, nhưng lại có thể do anh ta chiếm hữu chỉ là

vì anh ta là kẻ sở hữu ruộng đất. Chính vì một hình thái sản xuất loại đó, không tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên người ta có thể gán ghép vào các hình thái thu nhập tư bản chủ nghĩa – và trên một chừng mực nào đấy không phải là không có cơ sở, - cho nên cái ảo tưởng cho rằng các quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa là những quan hệ tự nhiên của mọi phương thức sản xuất lại càng được củng cố hơn.

Nếu người ta đưa tiền công trở về cái cơ sở chung của nó, nghĩa là đưa nó trở về cái bộ phận sản phẩm của chính lao động của người công nhân, cái bộ phận sản phẩm đi vào tiêu dùng cá nhân anh ta; nếu người ta giải phóng phần ấy khỏi những sự hạn chế tư bản chủ nghĩa và nếu người ta mở rộng phần đó cho đến quy mô tiêu dùng mà, một mặt, sức sản xuất hiện có của xã hội cho phép (nghĩa là sức sản xuất xã hội của lao động của bản thân người công nhân với tư cách là lao động thực sự có tính chất xã hội) – và, mặt khác, sự phát triển đầy đủ của cá nhân đòi hỏi; tiếp nữa, nếu người ta thu hẹp lao động thặng dư và sản phẩm thặng dư đến mức cần thiết – trong những điều kiện sản xuất nhất định của xã hội - để một mặt thành lập một quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, và mặt khác, để không ngừng mở rộng tái sản xuất theo mức độ do nhu cầu xã hội quyết định; sau hết, nếu người ta nhập lao động cần thiết vào trong mục thứ nhất và lao động thặng dư vào mục thứ hai, thì lượng lao động mà những thành viên có năng lực lao động của xã hội thường xuyên cần phải chi phí cho những thành viên chưa có năng lực lao động của xã hội hoặc không còn năng lực lao động nữa, - nghĩa là nếu người ta trút bỏ tính chất đặc thù tư bản chủ nghĩa của tiền công, cũng như của giá trị thặng dư, của lao động cần thiết cũng như của lao động thặng dư, thì tất cả những hình thái này đều sẽ biến mất và chỉ còn

lại cơ sở của chúng, những cơ sở này là chung cho tất cả mọi phương thức sản xuất xã hội.

Vả lại, lối gán ghép này cũng vốn có đối với các phương thức sản xuất chiếm địa vị thống trị trước kia, như chế độ phong kiến chẳng hạn. Những quan hệ sản xuất hoàn toàn không thích ứng với chế độ phong kiến, hoàn toàn nằm ở ngoài chế độ đó, lại bị quy thành những mối quan hệ phong kiến, chẳng hạn như những *tenures in common socage*[1*] ở nước Anh (đối lập với những *tenures on Knight's service*[2*]), những lãnh thổ của nông dân tự do này chỉ phải nộp những khoản đảm phụ bằng tiền và chỉ có tính chất phong kiến trên danh nghĩa mà thôi.

1* - những đất của nông dân
2* - những đất ban cho hiệp sĩ

CHƯƠNG LI

QUAN HỆ PHÂN PHỐI VÀ QUAN HỆ SẢN XUẤT

Như vậy, giá trị mới do lao động mới hàng năm thêm vào – do đó, cả bộ phận sản phẩm hàng năm biểu hiện giá trị ấy, có thể rút ra và tách khỏi tổng sản phẩm - được phân giải thành ba bộ phận mang ba hình thái thu nhập khác nhau, những hình thái ấy chỉ ra rằng một bộ phận của giá trị ấy là thuộc về hay rơi vào tay người sở hữu sức lao động, một bộ phận khác – về kẻ sở hữu tư bản, một bộ phận thứ ba – về kẻ sở hữu ruộng đất. Cho nên, đó là những quan hệ hay những hình thức phân phối, vì chúng biểu hiện các tỷ lệ theo đó tổng giá trị mới sáng tạo ra được phân phối giữa những người sở hữu những nhân tố sản xuất khác nhau.

Theo quan điểm thông thường thì các quan hệ phân phối ấy là những quan hệ tự nhiên, những quan hệ phát sinh trực tiếp từ bản chất của mọi nền sản xuất xã hội, từ các quy luật của sự sản xuất của loài người nói chung. Dĩ nhiên, người ta không thể phủ nhận được rằng các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa cho thấy có những phương thức phân phối khác: nhưng người ta lại giải thích những phương thức phân phối đó như là những phương thức chưa phát triển, chưa hoàn hảo và đang còn bị che đậy, chưa đạt tới biểu hiện thuần túy nhất của chúng, cũng chưa đạt tới hình thái cao nhất của chúng, với tư cách là những biến thể có màu sắc khác đi của những mối quan hệ phân phối tự nhiên đó.

Trong quan niệm đó, điểm đúng đắn duy nhất là: trong bất kỳ một nền sản xuất xã hội nào (ví dụ, nền sản xuất của các công xã

hình thành một cách tự nhiên ở Ấn Độ, hay nền sản xuất cộng sản chủ nghĩa được phát triển một cách nhân tạo hơn của các bộ lạc ở Pê-ru, chẳng hạn) thì bao giờ chúng ta cũng có thể phân biệt giữa cái bộ phận lao động mà sản phẩm gia nhập vào tiêu dùng cá nhân trực tiếp của những người sản xuất và của gia đình họ, và một bộ phận khác – không kể bộ phận đi vào tiêu dùng sản xuất – bao giờ cũng là lao động thặng dư, mà sản phẩm bao giờ cũng được dùng để thỏa mãn các nhu cầu chung của xã hội, mặc dù sản phẩm thặng dư ấy được phân phối như thế nào và ai là kẻ làm chức năng đại biểu cho các nhu cầu xã hội ấy. Tính đồng nhất của các phương thức phân phối khác nhau chỉ quy lại là: các phương thức phân phối ấy là đồng nhất nếu ta gạt bỏ những sự khác nhau và những hình thái đặc thù của chúng, và chỉ chú ý đến sự thống nhất của chúng, đối lập với những sự khác nhau của chúng.

Tuy nhiên, một đầu óc phát triển hơn, có phê phán hơn, sẽ thừa nhận tính chất phát triển lịch sử của các quan hệ phân phối[56a)], nhưng đồng thời họ lại càng bám chặt hơn vào tính chất không thay đổi, bắt nguồn từ bản chất của loài người và, do đó, không phụ thuộc vào bất cứ một sự phát triển lịch sử nào cả, của bản thân các quan hệ sản xuất.

Trái lại, sự phân tích khoa học về phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa chứng minh rằng đó là một phương thức sản xuất loại đặc thù, có tính xác định lịch sử đặc biệt; rằng cũng như mỗi một phương thức sản xuất nhất định khác, nó giả định một trình độ nhất định của các lực lượng sản xuất xã hội và những hình thái phát triển của chúng, coi đó là điều kiện lịch sử của nó; bản thân điều kiện ấy là kết quả lịch sử và là sản phẩm của một quá trình trước đó và phương thức sản xuất

56a) *J. Steuart Mill.* "Essays on some Unsettled Questions of Political Economy". London, 1844 [Essay II, P.47-74].

mới xuất phát từ quá trình này như từ cái cơ sở nhất định của nó; rằng các quan hệ sản xuất tương ứng với phương thức sản xuất đặc thù lịch sử nhất định ấy, - các quan hệ trong đó con người bị đặt vào, trong quá trình đời sống xã hội của họ, trong việc sản xuất ra đời sống xã hội của họ, - cũng mang một tính chất đặc thù, lịch sử và nhất thời; cuối cùng, sự phân tích ấy chỉ ra rằng các quan hệ phân phối về thực chất cũng đồng nhất với các quan hệ sản xuất ấy, rằng chúng cấu thành mặt sau của các quan hệ sản xuất ấy, thành thử cả hai đều cùng có chung một tính chất lịch sử nhất thời ấy.

Trong khi xem xét các quan hệ phân phối, người ta xuất phát trước hết từ việc một sự kiện không có thật là sản phẩm hàng năm được phân chia thành tiền công, lợi nhuận và địa tô. Nhưng sự kiện sẽ không đúng nếu được trình bày theo cách đó. Sản phẩm được phân chia, một mặt, thành tư bản và mặt khác, thành thu nhập. Một trong những thu nhập này – tiền công – bao giờ cũng chỉ mang hình thái thu nhập, tức là thu nhập của công nhân, sau khi đã đối lập với chính người công nhân ấy dưới *hình thái tư bản*. Các điều kiện lao động đã được sáng tạo ra và các sản phẩm của lao động nói chung đều đối lập với những người sản xuất trực tiếp với tư cách là tư bản, điều đó ngay từ đầu đã bao hàm một tính chất xã hội nhất định của các điều kiện vật chất của lao động đối với công nhân, do đó, đã bao hàm một mối quan hệ nhất định giữa những công nhân này với những kẻ sở hữu các điều kiện lao động ấy và với các công nhân khác ngay trong sản xuất. Đến lượt nó, sự chuyển hóa các điều kiện lao động thành tư bản lại bao hàm việc tước đoạt ruộng đất của những người sản xuất trực tiếp, và do đó, bao hàm một hình thái nhất định của quyền sở hữu ruộng đất.

Nếu một bộ phận của sản phẩm không chuyển hóa thành tư bản, thì bộ phận kia sẽ không mang hình thái tiền công, lợi nhuận và địa tô.

Mặt khác, nếu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa giả định phải có cái hình thái xã hội nhất định ấy của các điều kiện sản xuất, thì nó cũng không ngừng tái sản xuất ra hình thái ấy. Không những nó sản xuất ra sản phẩm vật chất, mà nó còn không ngừng tái sản xuất ra các quan hệ sản xuất trong đó các sản phẩm này được sản xuất ra; do đó, nó cũng tái sản xuất ra các quan hệ phân phối tương ứng.

Cố nhiên, người ta có thể nói rằng bản thân tư bản (kể cả quyền sở hữu ruộng đất là cái đối lập với nó) cũng đã giả định một sự phân phối rồi; công nhân bị tước đoạt mất điều kiện lao động, những điều kiện lao động ấy bị tập trung vào tay một số ít cá nhân, còn những cá nhân khác thì có quyền độc chiếm ruộng đất; tóm lại, đó là những quan hệ đã được nghiên cứu trong chương nói về tích lũy ban đầu "(Tư bản", quyển I, ch. XXIV). Nhưng sự phân phối này hoàn toàn khác với cái mà chúng ta hiểu qua danh từ quan hệ phân phối, khi người ta gán cho những quan hệ phân phối này một tính chất lịch sử, đối lập với các quan hệ sản xuất. Chúng ta hiểu đó là những tư cách khác nhau của các cá nhân để được hưởng một phần sản phẩm thuộc về tiêu dùng cá nhân. Trái lại, các quan hệ phân phối ấy là cơ sở của những chức năng xã hội đặc thù, những chức năng này – trong khuôn khổ của bản thân quan hệ sản xuất – rơi vào tay một số người đảm nhiệm sản xuất nhất định, đối lập với những người sản xuất trực tiếp. Những chức năng ấy đem lại cho các điều kiện sản xuất và những đại biểu của chúng một phẩm cách xã hội đặc thù. Chúng quyết định toàn bộ tính chất và sự vận động của sản xuất.

Có hai nét đặc trưng làm cho người ta phân biệt ngay từ đầu phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa:

Thứ nhất, nó sản xuất ra sản phẩm của nó với tư cách là hàng hóa. Điều phân biệt nó với các phương thức sản xuất khác, không phải là việc sản xuất ra hàng hóa; cái phân biệt

nó với các phương thức sản xuất khác là: đối với các sản phẩm của nó sự tồn tại của chúng với tư cách hàng hóa là nét có tính chất chi phối và quyết định. Điều đó trước hết bao hàm việc bản thân người công nhân chỉ xuất hiện với tư cách là kẻ bán hàng hóa, tức với tư cách là công nhân làm thuê tự do, và do đó, lao động biểu hiện thành lao động làm thuê nói chung. Căn cứ vào sự trình bày từ trước cho đến nay về vấn đề này, thì không cần phải chứng minh một lần nữa xem mối quan hệ giữa tư bản và lao động làm thuê quyết định toàn bộ tính chất của phương thức sản xuất ấy là như thế nào. Những người đảm nhiệm chủ yếu của bản thân phương thức sản xuất ấy, tức là nhà tư bản với công nhân làm thuê, tự bản thân họ, chẳng qua chỉ là sự thể hiện, sự nhân cách hóa của tư bản và lao động làm thuê; đó là những tính chất xã hội nhất định mà quá trình sản xuất xã hội đã đem lại cho các cá nhân; họ là sản phẩm của các quan hệ sản xuất xã hội nhất định ấy.

Tính chất 1) của sản phẩm với tư cách là hàng hóa, và 2) của hàng hóa với tư cách là sản phẩm của tư bản, cũng đã bao gồm toàn bộ các quan hệ lưu thông, nghĩa là một quá trình xã hội nhất định mà sản phẩm phải trải qua và trong suốt quá trình đó, sản phẩm ấy mang những tính chất xã hội nhất định; tính chất nói trên cũng bao gồm những quan hệ cụ thể nhất định giữa những người đảm nhiệm sản xuất, những quan hệ này quyết định việc làm tăng thêm giá trị cho sản phẩm của họ và việc lại chuyển hóa sản phẩm ấy thành tư liệu sinh hoạt, hoặc thành tư liệu sản xuất. Nhưng ngay cả khi không kể đến điều đó, thì toàn bộ sự quy định của giá trị và việc giá trị điều tiết toàn bộ nền sản xuất đều phát sinh từ hai tính chất đặc trưng đã nói trên đây, tức là tính chất của sản phẩm với tư cách là hàng hóa hay tính chất của hàng hóa với tư cách là hàng hóa được sản xuất ra theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Trong hình thái hoàn toàn đặc biệt này của giá trị, một mặt, lao động chỉ có giá trị với tư cách là lao động xã hội; mặt khác, việc

phân phối lao động xã hội đó, sự bổ sung lẫn nhau của các sản phẩm lao động, sự trao đổi chất giữa các sản phẩm của lao động đó, sự phụ thuộc của lao động ấy vào bộ máy xã hội, sự gắn chặt nó vào trong bộ máy ấy, - tất cả những việc đó đều phó mặc cho những nguyện vọng ngẫu nhiên và triệt tiêu lẫn nhau của các nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa cá biệt. Bởi vì những nhà sản xuất tư bản chủ nghĩa này chỉ đối diện với nhau với tư cách là những người sản xuất hàng hóa, mỗi người trong bọn họ đều tìm cách bán hàng hóa của mình càng đắt càng hay (và bản thân việc sản xuất cũng hình như chỉ do sự tùy tiện của họ điều tiết), cho nên quy luật nội tại chỉ biểu hiện ra thông qua việc cạnh tranh giữa họ với nhau và qua áp lực của họ đối với nhau, nhờ đó mà những sự chênh lệch sẽ triệt tiêu lẫn nhau. Ở đây, quy luật giá trị chỉ tác động như một quy luật nội tại, đối lập với những người đảm nhiệm sản xuất như là một quy luật tự nhiên mù quáng; nó mở đường cho sự thăng bằng xã hội của nền sản xuất giữa những biến động ngẫu nhiên của nền sản xuất ấy.

Hơn nữa, trong hàng hóa, và hơn nữa trong hàng hóa với tư cách là sản phẩm của tư bản, đã bao hàm sự vật hóa những tính quy định xã hội của sản xuất và sự chủ thể hóa các cơ sở vật chất của sản xuất, tức là những cái nói lên nét đặc trưng của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Thứ hai, điều khác nhau có tính chất đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, là: sản xuất ra giá trị thặng dư với tư cách là mục đích trực tiếp và động cơ quyết định việc sản xuất. Tư bản chủ yếu lại sản xuất ra tư bản: nhưng nó chỉ làm được như thế trong chừng mực nó sản xuất ra giá trị thặng dư. Trong khi nghiên cứu về giá trị thặng dư tương đối, và sau đó, sự chuyển hóa giá trị thặng dư thành lợi nhuận, chúng ta đã thấy rằng phương thức sản xuất đặc trưng của thời kỳ tư bản chủ nghĩa đã được xây dựng trên cơ sở đó như

thế nào, phương thức đó là hình thái đặc thù của sự phát triển những lực lượng sản xuất xã hội của lao động, nhưng đối với công nhân thì những lực lượng ấy lại mang hình thái những lực lượng độc lập của tư bản, và vì vậy nên đối lập trực tiếp với sự phát triển của bản thân người công nhân. Sản xuất vì giá trị và giá trị thặng dư, như chúng ta đã thấy trong sự trình bày tiếp đó, bao hàm khuynh hướng không ngừng rút ngắn thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra hàng hóa, nghĩa là để giảm giá trị của nó xuống dưới mức trung bình xã hội hiện có ở từng lúc nhất định. Khuynh hướng rút chi phí sản xuất đến mức tối thiểu của nó đã trở thành đòn bẩy hết sức mạnh mẽ để tăng sức sản xuất xã hội của lao động; nhưng sự tăng lên ấy lại chỉ biểu hiện ra ở đây thành sự tăng lên không ngừng của sức sản xuất của tư bản.

Quyền lực mà nhà tư bản có được trong quá trình sản xuất trực tiếp với tư cách là tư bản nhân cách hóa, chức năng xã hội mà hắn đảm nhiệm với tư cách là người chỉ đạo và người chủ của sản xuất, về bản chất khác với quyền lực dựa trên nền sản xuất do nô lệ, nông nô, v.v. tiến hành.

Trong khi trên cơ sở nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tính chất xã hội của sản xuất đối lập với đông đảo những người sản xuất trực tiếp dưới hình thái một quyền lực điều tiết nghiêm ngặt và một bộ máy xã hội của quá trình lao động được tổ chức theo một chế độ đẳng cấp hoàn chỉnh,–song những kẻ nắm quyền lực ấy chỉ sử dụng nó với tư cách là sự nhân cách hóa các điều kiện lao động đối lập với bản thân lao động, chứ không phải với tư cách là những lãnh chúa chính trị hoặc những lãnh chúa thần quyền như trong các hình thái sản xuất trước kia, – giữa chính ngay những kẻ nắm quyền lực ấy, tức là giữa bản thân các nhà tư bản là những người chỉ đối diện với nhau với tư cách là những kẻ sở hữu hàng hóa, lại ngự trị một tình trạng hoàn toàn vô

chính phủ, trong đó mối quan hệ xã hội của nền sản xuất chỉ bộc lộ ra dưới hình thái một quy luật tự nhiên có sức mạnh áp đảo đối lập với ý chí của cá nhân.

Nếu một bộ phận của giá trị (sản phẩm) biểu hiện thành giá trị thặng dư, còn giá trị thặng dư ấy biểu hiện thành lợi nhuận (địa tô), thành thu nhập của nhà tư bản, thành của cải phụ thêm do hắn chi phối và thuộc về tay hắn, thì đó chỉ là vì người ta đã giả định trước lao động dưới hình thái lao động làm thuê và các tư liệu sản xuất dưới hình thái tư bản; do đó, chỉ là vì cái tính chất xã hội đặc thù ấy của hai nhân tố cơ bản đó của sản xuất. Chỉ vì một bộ phận giá trị biểu hiện thành *lợi nhuận của hắn,* nên các tư liệu sản xuất phụ thêm nhằm mở rộng tái sản xuất và cấu thành một bộ phận lợi nhuận của nhà tư bản mới biểu hiện thành tư bản mới phụ thêm, và việc mở rộng quá trình tái sản xuất nói chung mới biểu hiện thành quá trình tích lũy tư bản chủ nghĩa.

Mặc dù hình thái của lao động với tư cách là lao động làm thuê có tác dụng quyết định đối với hình thái của toàn bộ quá trình và đối với phương thức đặc thù của bản thân nền sản xuất, nhưng giá trị lại không phải do lao động làm thuê quyết định. Trong việc quy định giá trị, thì vấn đề là thời gian lao động xã hội nói chung, là lượng lao động mà nói chung xã hội có thể sử dụng được, và cái phần mà các sản phẩm khác nhau thu hút lượng lao động đó sẽ quyết định một cách tương ứng tỷ trọng xã hội của mỗi sản phẩm ấy. Đương nhiên, cái hình thái nhất định trong đó thời gian lao động xã hội thể hiện ra trong giá trị của hàng hóa với tư cách là nhân tố quyết định giá trị của hàng hóa, chỉ gắn liền với hình thái của lao động với tư cách là lao động làm thuê và với hình thái tương ứng của các tư liệu sản xuất với tư cách là tư bản, trong chừng mực mà trên cơ sở ấy nền sản xuất hàng hóa đã trở thành hình thái phổ biến của sản xuất.

Nhưng chúng ta hãy xem bản thân cái mà người ta gọi là quan hệ phân phối. Tiền công giả định lao động làm thuê, lợi nhuận giả định tư bản. Do đó, những hình thái phân phối nhất định ấy giả định tính chất xã hội nhất định của các điều kiện sản xuất và giả định những quan hệ xã hội nhất định giữa những người đảm nhiệm sản xuất. Vậy, quan hệ phân phối nhất định chỉ là biểu hiện của một quan hệ sản xuất lịch sử nhất định.

Bây giờ chúng ta hãy xét đến lợi nhuận. Hình thái nhất định này của giá trị thặng dư giả định rằng sự sáng tạo ra các tư liệu sản xuất mới được tiến hành dưới hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, do đó, đây là một quan hệ chi phối việc tái sản xuất, mặc dù nhà tư bản cá biệt tưởng tượng rằng hắn có thể tiêu xài toàn bộ lợi nhuận của hắn với tư cách là thu nhập. Thế nhưng trong việc này hắn vấp phải những giới hạn đặt ra trước mặt hắn dưới hình thái quỹ bảo hiểm và quỹ dự trữ, quy luật cạnh tranh, v.v, những giới hạn này trong thực tiễn đã chứng minh cho hắn thấy rằng lợi nhuận không phải đơn thuần là một phạm trù phân phối sản phẩm dành cho tiêu dùng cá nhân. Hơn nữa, toàn bộ quá trình sản xuất tư bản chủ nghĩa là do giá cả sản phẩm điều tiết. Nhưng giá cả sản xuất có tác dụng điều tiết lại được điều tiết bởi việc san bằng các tỷ suất lợi nhuận và việc phân phối tư bản một cách tương ứng vào các ngành sản xuất xã hội khác nhau. Như vậy, lợi nhuận không biểu hiện ra ở đây thành một nhân tố chủ yếu của việc phân phối sản phẩm, mà lại biểu hiện thành một nhân tố chủ yếu của bản thân việc sản xuất sản phẩm, *thành một nhân tố* phân phối tư bản và lao động cho các ngành sản xuất khác nhau. Việc phân chia lợi nhuận thành lợi nhuận doanh nghiệp và lợi tức biểu hiện ra là việc phân phối cùng một khoản thu nhập. Nhưng trước hết sự phân chia đó phát sinh từ sự phát triển của tư bản với tư cách là giá trị tự tăng lên, sáng tạo ra giá trị thặng dư, từ hình thái xã hội nhất định đó của quá

trình sản xuất có tác dụng chi phối. Nó đẻ ra tín dụng và các cơ quan tín dụng, do đó, nó đẻ ra hình thái tương ứng của sản xuất. Trong lợi tức, v.v., những cái gọi là hình thái phân phối gia nhập vào giá cả với tư cách là yếu tố sản xuất có tính chất quyết định.

Đối với địa tô, người ta có thể tưởng rằng nó chỉ là một hình thái phân phối đơn thuần, vì quyền sở hữu ruộng đất, tự bản thân nó, không đảm nhiệm một chức năng nào, hay ít nhất là không đảm nhiệm một chức năng bình thường nào, trong bản thân quá trình sản xuất. Nhưng sự việc: 1) địa tô giới hạn trong cái phần trội ra ngoài lợi nhuận trung bình, và 2) địa chủ bị truất mất vai trò của hắn là người lãnh đạo và chi phối quá trình sản xuất và do đó, toàn bộ quá trình sinh hoạt xã hội, để chỉ còn là một kẻ đơn thuần cho thuê đất, một kẻ cho vay nặng lãi về ruộng đất và một kẻ thu tô đơn thuần, - sự việc đó là một kết quả lịch sử đặc thù của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Ruộng đất mang hình thái quyền sở hữu ruộng đất là một tiền đề lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Việc quyền sở hữu mang những hình thái cho phép nông nghiệp có thể kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa là sản phẩm của tính chất đặc trưng của phương thức sản xuất đó. Trong những hình thái xã hội khác, người ta cũng có thể gọi thu nhập của địa chủ là địa tô. Nhưng địa tô này khác về căn bản với địa tô trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Cho nên, cái gọi là những quan hệ phân phối phù hợp với những hình thái xã hội đặc thù nhất định trong lịch sử, của quá trình sản xuất, và với các quan hệ được xác lập giữa người với người trong quá trình tái sản xuất ra đời sống của con người, và chúng phát sinh từ những hình thái và những quan hệ ấy. Tính chất lịch sử của các quan hệ phân phối ấy là tính chất lịch sử của các quan hệ sản xuất mà các quan hệ phân

phối chỉ biểu hiện có một mặt thôi. Sự phân phối tư bản chủ nghĩa khác với các hình thái phân phối phát sinh từ các phương thức sản xuất khác, và mỗi hình thái phân phối đều biến đi cùng một lúc với phương thức sản xuất nhất định tương ứng với hình thái phân phối ấy và đã đẻ ra hình thái phân phối ấy.

Quan điểm cho rằng chỉ riêng các quan hệ phân phối mới có tính chất lịch sử, còn các quan hệ sản xuất thì hoàn toàn không có, - quan điểm ấy, một mặt, chỉ là quan điểm của sự phê phán mới phôi thai, còn rụt rè đối với khoa kinh tế chính trị tư sản. Nhưng mặt khác, nó lại dựa trên một sự lẫn lộn và đồng nhất hóa quá trình sản xuất xã hội với quá trình lao động đơn thuần, chẳng hạn như quá trình lao động mà ngay một người bị đặt vào một hoàn cảnh cô lập giả tạo, không nhận được một sự giúp đỡ nào của xã hội, sẽ phải tiến hành. Trong chừng mực quá trình lao động chỉ là một quá trình giữa con người với tự nhiên, thì các yếu tố giản đơn của nó vẫn giống nhau đối với tất cả các hình thái phát triển của xã hội. Nhưng mỗi một hình thái lịch sử nhất định của quá trình ấy lại phát triển hơn nữa các cơ sở vật chất và các hình thái xã hội của nó. Sau khi đạt đến một trình độ chín muồi nhất định, thì hình thái lịch sử ấy sẽ bị lột bỏ đi để nhường chỗ cho một hình thái cao hơn. Một cuộc khủng hoảng như thế sẽ nổ ra, khi mà sự mâu thuẫn và đối lập giữa một bên là các quan hệ phân phối, - và do đó, cái hình thái lịch sử nhất định của các quan hệ sản xuất tương ứng với chúng, - và một bên là các lực lượng sản xuất, khả năng sản xuất và sự phát triển của các nhân tố sản xuất, đã trở nên sâu rộng hơn. Lúc đó, nổ ra sự xung đột giữa sự phát triển vật chất của nền sản xuất xã hội và hình thái xã hội của nó [57)].

57) Xem quyển sách nói về: Compétition and Coopération (1832?)[113].

CHƯƠNG LII

CÁC GIAI CẤP

Những người chỉ sở hữu có sức lao động, những kẻ sở hữu tư bản, và những kẻ sở hữu ruộng đất, mà các nguồn thu nhập tương ứng là tiền công, lợi nhuận và địa tô, tức là công nhân làm thuê, nhà tư bản và địa chủ, đó là ba giai cấp lớn của xã hội hiện đại dựa trên phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Không ai chối cãi được rằng ở Anh, xã hội hiện đại, xét về mặt kết cấu kinh tế của nó, đã đạt đến trình độ phát triển cao nhất, cổ điển nhất. Thế nhưng, ngay cả ở nước Anh, việc phân chia thành giai cấp như thế cũng không biểu hiện dưới một hình thái thuần túy. Ngay cả ở đây, những khâu trung gian và quá độ đâu đâu cũng làm mờ các ranh giới chính xác (tuy nhiên, ở nông thôn tình hình đó xảy ra ít hơn nhiều so với ở thành thị). Nhưng đối với việc nghiên cứu của chúng ta, điều đó không quan trọng. Chúng ta đã thấy rằng khuynh hướng thường xuyên và quy luật phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là ngày càng tách tư liệu sản xuất khỏi lao động và ngày càng tập trung những tư liệu sản xuất phân tán ấy thành những nhóm lớn, do đó mà chuyển hóa lao động thành lao động làm thuê và chuyển hóa tư liệu sản xuất thành tư bản. Mặt khác, tương ứng với khuynh hướng ấy là quyền sở hữu ruộng đất bị tách ra một cách độc lập khỏi tư bản và lao động[58)], hoặc toàn bộ chế độ sở hữu ruộng

58) Ph. Li-xtơ đã nhận xét rất đúng: "Nền kinh tế tự cấp tự túc chiếm ưu thế trên những lãnh địa lớn chỉ chứng tỏ rằng ở đây không có nền văn minh, không có phương tiện giao thông, không có công nghiệp quốc gia và những thành thị giàu có. Vì vậy người ta thường gặp phương thức kinh doanh này khắp nơi ở Nga, Ba Lan, Hung-ga-ri và Mê-clen-buốc. Trước kia, phương thức kinh doanh này cũng chiếm ưu thế ở Anh; nhưng với sự phát triển của thương nghiệp và công nghiệp, phương thức kinh doanh ấy đã nhường chỗ cho việc chia nhỏ thành những doanh nghiệp trung bình, được đem cho thuê" ("Die Ackerverfassung, die Zwergwirthschaft und die Auswanderung. [Stuttgart und Tübingen] 1842,. S.10).

đất đều chuyển hóa thành một hình thái sở hữu tương ứng với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Câu hỏi trước hết phải giải đáp là: cái gì cấu thành một giai cấp? – hơn nữa, câu trả lời ấy tự nó sẽ toát ra khi ta giải đáp một câu hỏi khác là: cái gì đã làm cho công nhân làm thuê, nhà tư bản và địa chủ, cấu thành ba giai cấp lớn của xã hội?

Mới nhìn qua, thì đó là tính đồng nhất của các loại thu nhập và của các nguồn thu nhập. Chúng ta thấy ba tập đoàn xã hội lớn mà các thành viên – các cá nhân cấu thành ba giai cấp đó – người thì sống bằng tiền công, kẻ thì bằng lợi nhuận và kẻ thì bằng địa tô, tức là sống bằng cách sử dụng sức lao động, tư bản và quyền sở hữu ruộng đất của họ.

Nhưng, đứng trên quan điểm đó, thì những người thầy thuốc và công chức chẳng hạn, cũng sẽ cấu thành hai giai cấp khác nhau, vì họ thuộc về hai tập đoàn xã hội khác nhau, trong mỗi tập đoàn đó, các thành viên đều lấy thu nhập của họ từ cùng một nguồn mà ra. Điều này cũng có thể áp dụng cho việc chia nhỏ đến vô cùng tận những lợi ích và địa vị mà sự phân công lao động xã hội gây ra trong giai cấp công nhân, cũng như trong giai cấp tư bản và bọn địa chủ, bọn này chẳng hạn lại chia ra thành kẻ sở hữu vườn nho, sở hữu ruộng đất canh tác, rừng rú, hầm mỏ, bãi cá, v.v..

{Bản thảo bị đứt quãng ở đây.}

PH. ĂNG-GHEN

PHẦN BỔ SUNG CHO TẬP III BỘ "TƯ BẢN" [114]

Do. Ph. Ăng-ghen viết vào tháng Năm – tháng Sáu 1895

Phần mở đầu và bài thứ nhất được công bố lần đầu trên tạp chí "Die Neue Zeit", Bd. I) số 1, 1895 – 1896. Bài thứ hai được công bố lần đầu bằng tiếng Nga trên tạp chí "Người bôn-sê-vích" số 23 – 24, năm 1932

In theo bản viết tay, có đối chiếu với bản đăng trên tạp chí "Die Neue Zeit"

Nguyên văn là tiếng Đức

Kể từ khi quyển III của bộ "Tư bản" được đưa ra cho công chúng phán xét, thì quyển ấy đã là đề tài cho nhiều cách giải thích khác nhau. Tất nhiên là phải như thế. Khi xuất bản nó, nhiệm vụ của tôi trước hết là cố soạn cho được một văn bản càng đúng với nguyên bản chừng nào thì càng hay chừng ấy và tôi đã cố gắng hết sức truyền đạt lại những kết quả cuối cùng của công trình nghiên cứu của Mác bằng những lời lẽ của chính bản thân ông và chỉ góp thêm phần của mình khi tuyệt đối không thể tránh được mà thôi, hơn nữa trong những trường hợp ấy, cố gắng không để lại cho bạn đọc một chút hoài nghi nào rằng ai đang nói với họ. Người ta trách tôi là đã làm như vậy; có ý kiến cho rằng tôi phải biến những tài liệu có trong tay mình thành một quyển sách trình bày có hệ thống en faire un livre[1*], như người Pháp thường nói; nói cách khác là tôi phải hy sinh nguyên bản để làm thuận tiện cho bạn đọc. Nhưng tôi đã không quan niệm nhiệm vụ của tôi như vậy. Tôi không có một chút quyền nào để soạn lại như thế: một người như Mác có quyền đòi hỏi người ta nghe chính tiếng nói của mình, và những phát minh khoa học của ông phải được lưu truyền cho hậu thế đúng y như bản trình bày đích thực của chính ông. Hơn nữa, tôi không hề có ý muốn xúc phạm – như tôi đã thấy người ta làm như thế trong những trường hợp khác - đến di sản của một người vĩ đại như Mác; điều đó, tôi coi là một sự phản bội. Ba là, làm như thế cũng không ích lợi gì. Thật là tốn công vô ích nếu như tôi phục vụ cho những kẻ không có thể mà cũng không muốn đọc Mác, và cho những kẻ, ngay từ quyển I, đã bỏ ra nhiều công sức để hiểu nó sai đi, hơn là công sức cần thiết để hiểu nó một cách đúng đắn. Nhưng đối với những người thật sự muốn hiểu biết, thì chính nguyên bản lại là cái quan trọng nhất. Đối với họ, bản soạn lại của tôi nhiều lắm cũng sẽ chỉ có giá trị như một bản giải thích,

1* - lấy cái đó để viết thành một quyển sách

và hơn nữa, giải thích một cái gì chưa xuất bản và khó hiểu mà thôi. Khi nổ ra cuộc tranh luận đầu tiên, ắt là người ta phải đối chiếu với nguyên bản; đến cuộc tranh luận thứ hai và thứ ba, nhất định người ta phải tiến hành xuất bản in extenso[1*] nguyên bản ấy.

Đối với một tác phẩm mang lại bao nhiêu là điều mới lạ và, hơn nữa, chỉ được trình bày dưới hình thức một bản biên soạn đầu tiên, mới được thảo ra một cách nhanh chóng và đôi khi không phải là không có những thiếu sót, thì đương nhiên những cuộc tranh luận như thế là rất dễ hiểu. Chính ở đây sự tham gia của tôi có thể có ích thực sự để xóa bỏ những chỗ khó hiểu, để làm nổi bật lên hàng đầu những yếu tố quan trọng nhất, nhưng ý nghĩa của những yếu tố ấy còn chưa được nhấn mạnh một cách đầy đủ trong văn bản, và để thêm vào văn bản viết năm 1865 một số điểm bổ sung quan trọng, do tình hình năm 1895 đòi hỏi. Thực thế, hiện giờ đã có hai điểm như vậy, mà tôi thấy cần phải giải thích vắn tắt.

1* - nguyên vẹn, toàn bộ

I

QUY LUẬT GIÁ TRỊ VÀ TỶ SUẤT LỢI NHUẬN

Cần thấy trước rằng cách giải quyết mâu thuẫn bề ngoài giữa hai nhân tố ấy sẽ gây nên những cuộc tranh luận sau khi xuất bản cũng như trước khi xuất bản quyển sách của Mác. Nhiều người trước đây vẫn chờ đợi một phép lạ thực sự thì nay đã thất vọng khi thấy rằng, trong quyển sách ấy, mâu thuẫn đã được giải quyết một cách thật là giản dị, hợp lý và thiết thực, chứ không phải là bằng những trò ảo thuật như người ta chờ đợi. Người thất vọng một cách hả hê nhất cố nhiên là ông Lô-ri-a trứ danh mà ta đã biết. Cuối cùng ông ta đã tìm ra điểm tựa Ác-si-mét, nhờ đó mà ngay đến một người lùn thuộc cỡ ông ta cũng có thể nâng nổi và đập tan cái kiến trúc khổng lồ và vững chắc của Mác. Ông ta bất bình kêu lên rằng: Sao! Như thế mà là một giải pháp ư? Đó chỉ là một sự lừa bịp thuần túy mà thôi! Khi những nhà kinh tế học nói đến giá trị, tức là họ nghĩ đến cái giá trị đã thực tế hình thành trong sự trao đổi.

"Nhưng bàn đến một giá trị theo đó các hàng hóa không được bán ra, *cũng không bao giờ có thể được bán ra như thế (nè possono vendersi mai),* thì không một nhà kinh tế học nào có một chút lý trí lại làm như thế, và cũng không bao giờ sẽ làm như thế cả... Khi Mác khẳng định rằng giá trị – theo đó các hàng hóa *không bao giờ* được bán ra - được quy định một cách tỷ lệ với lao động chứa đựng trong các hàng hóa ấy, như thế há chẳng phải là ông ta đã chỉ làm cái việc lấp lại, dưới một hình thức lộn ngược, luận điểm của các nhà kinh tế học chính thống cho rằng giá trị theo đó các hàng hóa được bán ra *không* tỷ lệ với lao động đã hao phí vào chúng, đó sao?... Nói như Mác rằng, mặc dầu có sự chênh lệch giữa những giá cả cá biệt với những giá trị cá biệt, nhưng tổng giá cả của toàn bộ hàng hóa vẫn luôn luôn ăn khớp với tổng giá trị của chúng, hay với số lượng lao động chứa đựng trong toàn bộ hàng hóa, thì chẳng có ích gì cả. Vì giá trị chẳng qua chỉ là cái tỷ lệ theo đó một

hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác, và vì vậy ngay bản thân khái niệm tổng giá trị của các hàng hóa cũng đã là một sự vô lý, một điều vô nghĩa... một contradi ctio in adjecto[1*] rồi".

Theo Lô-ri-a, thì ngay trong phần đầu tác phẩm của Mác, Mác đã nói rằng sự trao đổi có thể coi hai hàng hóa là bằng nhau, chỉ vì chúng chứa đựng những lượng bằng nhau của một yếu tố đồng nhất, tức là số lượng lao động bằng nhau chứa đựng trong hai hàng hóa ấy. Còn giờ đây thì Mác lại hết sức trịnh trọng phủ nhận lời nói của mình khi cho rằng những hàng hóa trao đổi với nhau không theo tỷ lệ số lượng lao động chứa đựng trong chúng, mà theo một tỷ lệ khác hẳn.

"Có bao giờ người ta đi đến một sự phi lý hoàn toàn như thế không, đi đến một sự phá sản về lý luận lớn hơn thế không? Có bao giờ người ta tiến hành tự sát về mặt khoa học một cách phô trương và trịnh trọng hơn thế không? ("Nuova Antologia"[115], La Mã, loạt thứ ba, tập LV, ngày 1 tháng Hai 1895, tr.477 – 478, 479).

Như các bạn đọc đều thấy, Lô-ri-a của chúng ta rất đỗi hả hê. Phải chăng ông ta không có lý khi coi Mác là kẻ cùng một duộc như mình, nghĩa là một tay bịp bợm tầm thường. Các bạn hãy xem: Mác xem khinh công chúng của mình, cũng giống hệt như Lô-ri-a vậy; ông sống bằng những việc bịp đời, cũng giống hệt như vị giáo sư kinh tế học tồi nhất người I-ta-li-a này vậy. Nhưng, trong khi Đun-ca-ma-ra[116] có thể tự cho phép mình làm như thế, vì hắn ta thạo nghề của mình, thì ngược lại, Mác – con người phương Bắc thô kệch - đã đi từ sự vụng về này đến sự vụng về khác, chồng chất hết sự vô lý này đến điều vô nghĩa khác, đến nỗi chỉ còn có cách là trịnh trọng tự sát nữa mà thôi.

Sau này chúng ta sẽ bàn đến điều khẳng định rằng các hàng hóa không bao giờ được bán ra, mà cũng không thể được bán ra theo giá trị của chúng. Ở đây, chúng ta hãy bàn đến điều khẳng định của ông Lô-ri-a nói rằng

---

1* - mâu thuẫn trong định nghĩa

Trang đầu bản thảo tác phẩm của Ph.Ăng-ghen
"Quy luật giá trị và tỷ suất lợi nhuận"

"giá trị chẳng qua chỉ là cái tỷ lệ theo đó một hàng hóa được trao đổi với một hàng hóa khác, và vì vậy, ngay bản thân khái niệm tổng giá trị của các hàng hóa cũng đã là một sự vô lý, một điều vô nghĩa, v.v.".

Vậy, tỷ lệ theo đó hai hàng hóa trao đổi với nhau, - tức là giá trị của chúng, - là một cái gì hoàn toàn ngẫu nhiên, được đem từ bên ngoài vào và có thể thay đổi nay thế này mai thế khác. Giả thử một tạ lúa mạch được trao đổi với một gam hay một ki-lô-gam vàng, việc ấy không tùy thuộc một chút nào vào những điều kiện vốn đã nằm trong lúa mạch hay vàng, mà tùy thuộc vào những hoàn cảnh hoàn toàn xa lạ đối với cả hai thứ ấy. Quả vậy, nếu không như thế thì những điều kiện ấy tất nhiên cũng phải ảnh hưởng đến sự trao đổi, chi phối toàn bộ sự trao đổi và sẽ có một sự tồn tại riêng biệt, độc lập cả với sự trao đổi nữa, thành thử có thể nói đến một tổng giá trị của các hàng hóa. Điều đó, theo vị Lô-ri-a nổi tiếng của chúng ta là một sự vô lý. Dù hai hàng hóa được trao đổi với nhau theo một tỷ lệ như thế nào chăng nữa, thì đó chính là giá trị của chúng; - chỉ có thế thôi. Vậy giá trị và giá cả là đồng nhất, và mỗi hàng hóa mà có bao nhiêu giá trị thì cũng có thể có bấy nhiêu giá cả. Giá cả là do cung cầu quyết định, và kẻ nào còn tiếp tục hỏi và chờ đợi một câu trả lời thì kẻ đó sẽ là một người ngốc.

Nhưng ở đây, có một điều khó khăn nho nhỏ. Trong trạng thái bình thường, cung và cầu nhất trí với nhau. Vậy chúng ta hãy chia tất cả các hàng hóa tồn tại trên thế giới ra thành hai nửa: nhóm cầu và nhóm cung mà lượng cung bằng nhóm cầu. Chúng ta hãy giả định rằng giá của mỗi nhóm = 1000 tỷ mác, phrăng, pao xtéc-linh hay gì nữa cũng được. Cứ làm một con tính cộng sơ đẳng thì như thế tổng cộng lại sẽ bằng một giá cả hay một giá trị là 2000 tỷ. Thật là vô nghĩa, vô lý! - ông Lô-ri-a sẽ kêu lên như vậy. Cả hai nhóm ấy rất có thể đại biểu cho một giá cả là 2000 tỷ, nhưng về giá trị thì không phải như thế. Nếu chúng ta nói đến giá cả, thì 1000 + 1000 = 2000;

nhưng nếu chúng ta nói đến giá trị, thì 1000 + 1000 = 0. Ít nhất là trong trường hợp này, trường hợp nói về tổng số hàng hóa, thì như thế đấy. Vì ở đây, hàng hóa của mỗi người trong hai người chủ chỉ có giá trị là 1000 tỷ, vì mỗi người đều muốn và đều có thể trao số tiền ấy để lấy hàng hóa của người kia. Nhưng, nếu chúng ta tập hợp tất cả các hàng hóa của người này và người kia vào trong tay một người thứ ba, thì người thứ nhất sẽ không còn giữ một giá trị nào nữa, người thứ hai cũng thế và người thứ ba lại càng như thế: rốt cuộc, chẳng ai có gì nữa. Chúng ta lại một lần nữa khâm phục cái tài của Ca-li-ô-xtơ-rô phương Nam đó của chúng ta là đã thanh toán khái niệm về giá trị một cách hoàn hảo đến nỗi không còn có một chút dấu vết gì của khái niệm ấy nữa. Đó quả là đỉnh cao nhất của khoa kinh tế học tầm thường vậy[1)].

---

1) Cũng chính cái ngài "rất nổi tiếng về sự quang vinh của mình" ấy (nói theo cách nói của Hai-nơ), sau đó ít lâu đã cảm thấy buộc phải trả lời bài tựa của tôi viết cho quyển III, cụ thể là sau khi quyển ấy được xuất bản bằng tiếng I-ta-li-a trong tạp chí "Rassegna" số 1, năm 1895. Bài trả lời ấy đăng trên tờ "Riforma Sociale"[117] ngày 25 tháng Hai 1895. Sau khi đã tặng tôi đủ điều khen ngợi không thể tránh được ở ông ta – do đó lại càng kinh tởm gấp bội - ông ta tuyên bố là không bao giờ có ý định chiếm đoạt những công lao của Mác trong lĩnh vực giải thích lịch sử một cách duy vật. Ngay từ 1885, ông ta đã thừa nhận những công lao ấy, nhưng chỉ nhân tiện nói qua trong một bài báo nhỏ. Ngược lại, ở chỗ mà đúng lý ra những công lao ấy phải được nói đến, nghĩa là trong quyển sách của ông ta về đề tài ấy, - thì ông ta lại càng ỉm đi một cách ngoan cố; trong quyển ấy, ông ta chỉ nói đến Mác ở tr.129 và chỉ trong trường hợp nói về chế độ sở hữu ruộng đất nhỏ ở Pháp mà thôi. Bây giờ, ông ta lại cả gan dám tuyên bố rằng Mác hoàn toàn không phải là người đề xướng ra lý luận ấy; nếu lý luận đó đã không được A-ri-xtốt vạch ra trên những nét đại cương, thì Ha-rin-tơn cũng đã tuyên bố lý luận ấy vào năm 1656, và sau đó, nó đã được một loạt các nhà sử học, chính khách, luật gia và nhà kinh tế học phát triển từ trước Mác rất lâu rồi. Và còn những gì mà không tìm thấy trong tác phẩm của Lô-ri-a xuất bản bằng tiếng Pháp! Tóm lại, Mác thật là một người cóp nhặt đã thành cố tật. Sau khi tôi không để cho ông ta tiếp tục nói huênh hoang với những điều cóp nhặt của Mác, thì ông ta đáp lại một cách ngạo mạn rằng Mác, cũng y như ông ta, đã tự gán cho mình những công lao của người

Trong tờ tạp chí "Archiv für Soziale Gesetzgebung und Statistik[121] của Brau-nơ (Béc-lin, tập VII, 1894), Véc-néc Dôm-bác-tơ đã viết một bài, nói chung là rất đạt, trình bày những nét lớn của học thuyết của Mác. Đây là lần đầu tiên mà một giáo sư đại học Đức tỏ ra có khả năng thấy được trong toàn bộ các tác phẩm của Mác cái điều mà Mác đã thật sự

khác. – Trong số những lời công kích khác của tôi, ông ta chỉ trả lời có điểm tôi buộc tội ông ta là đã quyết đoán rằng Mác không hề có ý định viết một quyển thứ hai hay thậm chí một quyển thứ ba của bộ "Tư bản". "Bây giờ Ăng-ghen đưa ra các quyển II và III để trả lời lại tôi một cách đắc thắng... Tốt lắm! tôi thật vui mừng về những quyển sách ấy, chúng đã mang lại cho tôi bao nhiêu sự thích thú về tinh thần, đến nỗi không có một sự đắc thắng nào trước đây có thể làm cho tôi thích thú bằng cuộc thất bại ấy ngày nay... nếu quả thật đó là một thất bại. Nhưng phải chăng đó thật sự là một thất bại? Phải chăng Mác đã viết, để đưa ra xuất bản, cái mớ những đoạn văn rời rạc ấy, những đoạn văn mà Ăng-ghen đã tập hợp lại một tấm lòng thành kính trìu mến? Có thật là người ta được phép giả thiết rằng Mác... đã có ý định dùng những trang viết ấy để hoàn thành tác phẩm của mình và học thuyết của mình hay không? Có thật chắc chắn là Mác sẽ cho xuất bản chương nói về tỷ suất lợi nhuận trung bình, trong đó lời giải đáp đã từng được hứa hẹn từ bao nhiêu năm nay cuối cùng chỉ là một sự lừa bịp chán ngắt nhất và là những câu rỗng tuếch tầm thường nhất? Ít nhất người ta cũng được phép ngờ vực điều đó... Tôi thấy hình như là việc đó chứng tỏ rằng Mác, sau khi xuất bản quyển sách tuyệt vời (splendido) của mình, đã không dự định viết tiếp nó nữa, hay nói cho đúng ra, ông không muốn giao lại cho những người thừa kế của mình cái công việc hoàn thành tác phẩm vĩ đại của mình, công việc mà bản thân ông không chịu trách nhiệm được".

Đó là điều đã viết ở tr. 267. Hai-nơ đã biểu thị, - và biểu thị một cách không thể nào hơn được, - sự khinh bỉ của ông ta đối với công chúng phi-li-xtanh của ông ta ở Đức bằng những lời lẽ sau đây: "Tác giả rốt cuộc cũng phải quen với công chúng của mình, coi họ như là một sinh vật có lý trí[118]" Ông Lô-ri-a nổi tiếng tất cũng phải quan niệm công chúng của ông ta là người như thế nào chứ?

Để kết thúc, lại một tràng những lời khen ngợi nữa đổ vào cái đầu bất hạnh của tôi. Như thế là Xga-na-ren[119] của chúng ta cũng chẳng khác gì Ba-la-am là người đi đến để nguyền rủa, nhưng miệng lại thốt ra những "lời chúc phúc và thân tình"[120], trái với ý muốn của mình, Ba-la-am khác với người ta ở chỗ ông ta cưỡi một con lừa thông minh hơn chủ nó. Lần này, hình như Ba-la-am đã để con lừa của ông ta ở nhà.

muốn nói trong đó, nhất là khi ông ta tuyên bố rằng phê phán học thuyết của Mác không thể là bác bỏ nó, -

"điều đó hãy để cho những chính khách tham danh hám lợi làm",

– mà chỉ có thể là phát triển nó thêm một bước mà thôi. Dĩ nhiên, Dôm-bác-tơ cũng quan tâm nghiên cứu đề tài của chúng ta. Ông ta nghiên cứu vấn đề: giá trị có ý nghĩa như thế nào trong học thuyết của Mác, và đi đến kết luận sau đây: giá trị không xuất hiện trong quan hệ trao đổi những hàng hóa được sản xuất theo phương thức tư bản chủ nghĩa; những người tham gia sản xuất tư bản chủ nghĩa không có ý thức về giá trị; giá trị không phải là một sự kiện thực nghiệm, mà là một sự kiện về tư duy, một sự kiện lô-gích; ở Mác, khái niệm giá trị trong tính quy định vật chất của nó chẳng qua chỉ là biểu hiện kinh tế của cái sự kiện: sức sản xuất xã hội của lao động là cơ sở của tồn tại kinh tế; trong chế độ kinh tế tư bản chủ nghĩa, xét cho đến cùng thì quy luật giá trị chi phối các hiện tượng kinh tế, và đối với chế độ kinh tế đó, dưới hình thái chung nhất, quy luật giá trị có nội dung sau đây: giá trị của hàng hóa là hình thái lịch sử đặc thù trong đó tác động có tính chất quyết định của sức sản xuất của lao động được thực hiện, sức sản xuất này là cái rốt cuộc chi phối tất cả mọi quá trình kinh tế, Dôm-bác-tơ đã nói như vậy; người ta không thể khẳng định rằng cách quan niệm ý nghĩa của quy luật giá trị đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa như thế là không đúng. Tuy nhiên, theo tôi, quan niệm đó là quá chung chung, và đòi hỏi phải được thể hiện một cách rõ ràng hơn và chính xác hơn nữa; theo ý tôi, cách quan niệm như thế hoàn toàn không nắm được hết ý nghĩa của quy luật giá trị trong những giai đoạn phát triển kinh tế của xã hội mà quy luật ấy chi phối.

Trong tờ "Sozialpolitisches Centralblatt"[122] của Brau-nơ ngày 25 tháng Hai 1895, số 22, có một bài báo cũng rất hay của Côn-rát Smít nói về quyển III của bộ "Tư bản". Về bài báo

ấy, cần phải đặc biệt nhấn mạnh chỗ nó vạch cho ta thấy rõ là Mác, đi từ giá trị thặng dư để tìm ra lợi nhuận trung bình, lần đầu tiên đã giải đáp như thế nào một vấn đề mà mãi cho đến nay, khoa kinh tế học cũng vẫn chưa hề nêu lên, tức là: mức tỷ suất lợi nhuận trung bình được quy định như thế nào và tại sao tỷ suất trung bình này lại lên tới 10% hay 15% chẳng hạn, chứ không phải là 50% hay 100%? Từ khi chúng ta biết rằng giá trị thặng dư mà nhà tư bản công nghiệp chiếm hữu đầu tay là cái nguồn duy nhất sinh ra lợi nhuận và địa tô, thì vấn đề ấy tự nó đã được giải quyết rồi. Phần ấy của bài báo của Smít có thể trực tiếp viết cho các nhà kinh tế học là Lô-ri-a[1*], nếu như việc muốn mở mắt cho những người không chịu nhìn không phải là một việc vô ích.

Chính Smít cũng có những nghi vấn rõ rệt về quy luật giá trị. Ông ta gọi quy luật ấy là một *giả thiết* khoa học, được đưa ra để giải thích quá trình trao đổi thực tế và giả thiết đó đã tỏ ra là điểm xuất phát cần thiết về mặt lý luận, làm sáng tỏ ngay cả những hiện tượng cạnh tranh giữa các giá cả, tuy rằng những hiện tượng ấy có vẻ như trái hẳn với quy luật giá trị; theo Smít, nếu không có quy luật giá trị, thì không thể nào hiểu được về mặt lý luận guồng máy kinh tế của thực tế tư bản chủ nghĩa. Trong một bức thư riêng mà ông ta cho phép tôi dẫn chứng, Smít tuyên bố rằng quy luật giá trị, trong khuôn khổ hình thái sản xuất tư bản chủ nghĩa, chẳng qua chỉ là một ảo tưởng, mặc dầu nó là một điều tất yếu về lý luận[123]. Nhưng theo ý tôi, ý kiến ấy hoàn toàn không đúng. Đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, quy luật giá trị có một ý nghĩa vô cùng lớn hơn và cụ thể hơn là một giả thiết đơn thuần và lại càng không phải là một ảo tưởng, dù là ảo tưởng cần thiết chăng nữa.

1* - kiểu Lô-ri-a

Dôm-bác-tơ cũng như Smít – ở đây tôi nhắc đến vị Lô-ri-a nổi tiếng chỉ để nêu lên một điển hình lố bịch của khoa kinh tế học tầm thường – cả hai ông đều không chú ý đầy đủ rằng đây không phải chỉ là một quá trình thuần túy lô-gích, mà là một quá trình lịch sử, và là sự phản ánh giải thích quá trình. lịch sử ấy trong tư duy, là sự nghiên cứu lô-gích về những mối liên hệ nội tại của quá trình ấy

Ở Mác, đoạn mấu chốt về vấn đề này nằm ở "Tư bản", quyển III, t, tr. 154[1*]:

"Tất cả sự khó khăn là do ở chỗ các hàng hóa được trao đổi với nhau không phải đơn thuần với tư cách là *hàng hóa*, mà với tư cách là những *sản phẩm của tư bản,* những tư bản này đòi hỏi phải được chia một phần trong tổng khối lượng giá trị thặng dư, theo tỷ lệ với lượng của chúng, và nếu lượng của chúng bằng nhau, thì phải được chia một phần bằng nhau".

Để minh họa sự khác nhau ấy, Mác giả định rằng công nhân nắm tư liệu sản xuất của họ, trung bình họ làm việc với một cường độ ngang nhau và trong một khoảng thời gian ngang nhau, và trao đổi trực tiếp những hàng hóa của họ với nhau. Trong những điều kiện ấy, trong một ngày, bằng lao động của mình, hai người công nhân sẽ thêm một giá trị mới ngang nhau vào sản phẩm của họ, nhưng sản phẩm của mỗi người lại có thể có một giá trị khác nhau tùy theo lao động quá khứ đã vật hóa trong tư liệu sản xuất; bộ phận giá trị mới sau sẽ là tư bản bất biến của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa, bộ phận giá trị mới thêm ấy, được chi phí vào tư liệu sinh hoạt của người công nhân, sẽ tương ứng với tư bản khả biến, và phần còn lại của giá trị mới sẽ là giá trị thặng dư; ở đây giá trị thặng dư này sẽ thuộc về công nhân. Vậy cả hai công nhân đều

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 268, 270.

sẽ nhận được những giá trị bằng nhau khi chỉ khấu trừ cái phần dùng để bù lại bộ phận "bất biến" của giá trị mà họ đã ứng ra; nhưng tỷ lệ giữa bộ phận đại biểu cho giá trị thặng dư và giá trị của tư liệu sản xuất – tỷ lệ đó tương ứng với tỷ suất lợi nhuận tư bản chủ nghĩa – sẽ khác nhau đối với mỗi người công nhân ấy. Nhưng vì trong quá trình trao đổi, mỗi người trong hai người ấy đều thu hồi lại được giá trị của tư liệu sản xuất, nên đây là một trường hợp hoàn toàn không quan trọng.

Bởi vậy, sự trao đổi hàng hóa theo đúng hay gần đúng giá trị của chúng, đòi hỏi một trình độ phát triển thấp hơn nhiều so với sự trao đổi theo đúng giá cả sản xuất, là sự trao đổi đòi hỏi phải có một trình độ phát triển tư bản chủ nghĩa cao nhất định... Cho nên, nếu không kể đến việc các giá cả và sự vận động của giá cả đều bị quy luật giá trị chi phối, thì cho rằng giá trị của hàng hóa prius[1*] - giá cả sản xuất, không những về mặt lý luận, mà cả về mặt lịch sử nữa, cũng vẫn là hoàn toàn đúng. Điều này đúng đối với những trạng thái trong đó tư liệu sản xuất thuộc về người lao động; đó chính là trường hợp của người nông dân có ruộng đất riêng của họ và tự cày cấy lấy và của người thợ thủ công, trong thế giới cổ đại cũng như trong thế giới hiện đại. Điều đó cũng phù hợp với ý kiến mà trên kia chúng tôi đã phát biểu, tức là ý kiến cho rằng sự chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa là kết quả của sự trao đổi giữa các cộng đồng khác nhau, chứ không phải giữa những thành viên của cùng một cộng đồng. Những điều đã nói về những điều kiện nguyên thủy ấy, thì cũng có giá trị đối với những trạng thái sau đó, tức là những trạng thái dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô, cũng như có giá trị đối với các phường hội thủ công, chừng nào mà tư liệu sản xuất gắn chặt vào mỗi ngành sản xuất chỉ có thể chuyển dịch được một cách khó khăn từ khu vực này qua khu vực khác, và vì vậy, trong những giới

1* - có trước

hạn nhất định nào đó, các lĩnh vực sản xuất khác nhau quan hệ với nhau giống như những nước khác nhau hay những khối cộng đồng cộng sản khác nhau quan hệ với nhau *(Mác.* "Tư bản", quyển III, t.I, tr.155 – 156)[1*].

Nếu Mác có thì giờ soạn lại quyển III một lần nữa, thì chắc là ông sẽ phát triển đoạn này cụ thể hơn nữa. Cứ như đoạn mà chúng ta thấy đây thì ông chỉ nêu lên một cách sơ sài những điều mà ông sẽ phải nói về vấn đề này. Vậy chúng ta hãy nghiên cứu những điều ấy một cách tường tận hơn một chút.

Tất cả chúng ta đều biết rằng trong những giai đoạn đầu của đời sống xã hội, các sản phẩm đều do bản thân những người sản xuất tiêu dùng và những người sản xuất này liên kết nhau lại một cách tự phát thành những công xã ít nhiều được tổ chức theo kiểu cộng sản chủ nghĩa; chúng ta cũng biết rằng mãi về sau mới xuất hiện sự trao đổi phần thừa ra của những sản phẩm ấy với những người ngoài công xã, tức là sự trao đổi mở đầu cho việc chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa; sự trao đổi như thế lúc đầu chỉ tiến hành giữa các công xã của những bộ lạc khác nhau, nhưng về sau cũng được thiết lập nên trong nội bộ công xã, do đó góp phần một cách căn bản vào việc làm cho công xã phân giải thành những nhóm gia đình lớn hay nhỏ. Nhưng ngay cả sau sự phân giải ấy nữa, những người chủ gia đình tiến hành trao đổi với nhau vẫn là những người nông dân lao động, tự mình sản xuất hầu hết những thứ mà họ cần dùng với sự giúp đỡ của gia đình họ và trên mảnh đất riêng của họ, và chỉ phải sắm một ít những vật phẩm cần thiết bằng cách đem trao đổi sản phẩm thừa của họ với bên ngoài mà thôi. Gia đình không những chỉ cày cấy ruộng đất và chăn nuôi súc vật, mà còn chế biến sản phẩm của các ngành ấy thành vật phẩm

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, *Toàn tập*, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.25, phần I, tr. 268 – 270.

tiêu dùng nữa, ở một đôi nơi cũng tự xay bột lấy với cối xay bằng tay, làm bánh, kéo sợi, nhuộm và dệt vải lanh và len, thuộc da, dựng lên và sửa chữa những kiến trúc bằng gỗ, chế tạo dụng cụ và công cụ lao động, cũng thường hay làm đồ mộc và rèn, thành thử gia đình hay nhóm gia đình như thế về cơ bản vẫn giữ tính chất tự cung tự cấp.

Một số ít đồ vật mà một gia đình phải trao đổi hay mua của những gia đình khác – ngay đến tận đầu thế kỷ XIX, ở Đức – bao gồm chủ yếu là những vật phẩm của ngành sản xuất thủ công, tức là những vật phẩm mà nông dân biết rất rõ cách chế tạo, nhưng anh ta lại không tự mình sản xuất lấy vì khó khăn về nguyên liệu, hoặc vì hàng mua vào tốt hơn và rẻ hơn nhiều. Vậy là người nông dân của thời Trung cổ đã biết một cách khá chính xác số lượng thời gian lao động cần thiết cho việc chế tạo ra những vật phẩm mà anh ta nhận được bằng cách trao đổi. Người thợ rèn, người thợ đóng xe ở trong làng làm việc trước mắt anh ta, cũng như người thợ may và người thợ giày, trong thời tôi còn trẻ, tôi vẫn thấy họ đi đến nhà những nông dân vùng Ranh nước ta, hết nhà này đến nhà khác, vá may quần áo và đóng giày dép bằng vải và da do chính nông dân tự sản xuất ra. Bản thân người nông dân cũng như bản thân những người bán hàng cho anh ta đều là những người lao động; những hàng đem trao đổi đều là những sản phẩm lao động riêng của mỗi người. Họ đã bỏ ra cái gì để chế tạo ra những sản phẩm ấy? Lao động – và chỉ có lao động thôi; để thay đổi công cụ lao động, hay để sản xuất ra nguyên liệu và chế biến nguyên liệu, họ không bỏ ra cái gì khác ngoài sức lao động của bản thân họ? Làm thế nào mà họ có thể trao đổi được những sản phẩm của họ để lấy sản phẩm của những người sản xuất khác mà lại không căn cứ vào tỷ lệ lao động đã bỏ ra? Không những thời gian lao động bỏ vào các sản phẩm ấy là thước đo duy nhất thích hợp để quy định về mặt số lượng những lượng được đem trao đổi với nhau, mà nói chung cũng

không thể có thước đo nào khác nữa. Liệu có thể nào tin được rằng người nông dân hay người thợ thủ công lại khờ dại đến nỗi có thể trao đổi sản phẩm của mười giờ lao động của người này lấy sản phẩm của một giờ lao động của người kia? Trong suốt cả thời kỳ kinh tế tự nhiên của nông dân, không thể có một sự trao đổi nào khác ngoài sự trao đổi trong đó người ta ngày càng có xu hướng lường những số lượng hàng hóa đem trao đổi bằng số lượng lao động đã vật hóa trong chúng. Từ khi tiền xâm nhập vào trong hình thái kinh tế ấy, thì xu hướng tuân theo quy luật giá trị (nota bene[1*] - đúng như Mác đã nói!) một mặt trở thành rõ rệt hơn, nhưng mặt khác do những sự can thiệp của tư bản cho vay nặng lãi và của bộ máy bóc lột bằng thuế khóa, nên xu hướng ấy đã bị làm rối loạn và những thời kỳ mà giá cả, tính trung bình, gần sát với giá trị đã trở nên dài hơn.

Đối với việc trao đổi sản phẩm của nông dân lấy sản phẩm của thợ thủ công thành thị thì cũng vậy. Lúc đầu, việc trao đổi ấy tiến hành một cách trực tiếp, không qua sự trung gian của nhà buôn, trong những phiên chợ ở thành thị, ở đó người nông dân bán hàng và mua hàng. Ở đây cũng thế, không những người nông dân biết rõ những điều kiện lao động của người thợ thủ công, mà người thợ thủ công cũng biết rõ những điều kiện lao động của người nông dân. Bản thân người thợ thủ công cũng còn có tính chất nông dân đến một mức độ nào đấy, anh ta không những chỉ có vườn rau và vườn cây ăn quả của mình, mà thường thường còn có một mảnh ruộng nhỏ, một hay hai con bò cái, lợn, gà, vịt, v.v.. Vậy là những người thời Trung cổ có khả năng tính toán một cách khá chính xác những chi phí sản xuất của nhau về nguyên liệu, vật liệu phụ, thời gian lao động, - ít ra là đối với những vật dụng tiêu dùng hàng ngày.

1* - xin chú ý

Nhưng khi gặp những sản phẩm đòi hỏi phải chi phí lao động trong một thời gian khá dài, bị đứt đoạn theo những khoảng cách không đều, và mang lại một khối lượng sản phẩm không rõ ràng lắm, như lúa mì và súc vật chẳng hạn, thì phải tính toán như thế nào, - dù là chỉ tính toán một cách gián tiếp và tương đối, - số lượng lao động dùng làm thước đo trong các cuộc trao đổi? Hơn nữa, còn đối với những người không biết tính toán? Hiển nhiên là phải thông qua một quá trình dài ước lượng quanh co, nhiều sự mò mẫm, trong đó bao giờ người ta cũng bị thiệt hại rồi mới trở nên khôn được. Sự cần thiết đối với một người là phải lấy lại được toàn bộ những chi phí mà mình đã bỏ ra, đã giúp cho họ tìm thấy con đường đúng và hơn nữa con số ít ỏi các loạt vật phẩm khác nhau được đem ra trao đổi, cũng như cách thức sản xuất ra những vật phẩm ấy, thường hàng mấy trăm năm vẫn không thay đổi, đã giúp cho người ta có thể đạt tới mục đích đó một cách dễ dàng hơn. Điều chứng tỏ rằng không cần phải có một thời gian dài lắm thì mới xác định được một cách gần sát đúng giá trị tương đối của các sản phẩm đó, chính là điều sau đây: món hàng hóa hình như khó xác định được giá trị tương đối hơn cả, vì mỗi đơn vị đòi hỏi phải mất một thời gian rất dài mới sản sinh ra được, tức là súc vật, lại là cái hàng hóa – tiền tệ đầu tiên được công nhận một cách khá phổ biến. Mà muốn làm được điều đó, thì giá trị của súc vật, tỷ lệ trao đổi của nó với cả một loạt hàng hóa khác, phải đạt tới một tính cố định tương đối khác thường, được thừa nhận một cách tuyệt đối trên lãnh thổ của nhiều bộ lạc. Người thời bấy giờ – những người chăn nuôi súc vật cũng như những khách hàng của họ – chắc chắn là có đủ trí thông minh để không đến nỗi đem biếu người khác thời gian lao động họ đã hao phí, mà không lấy lại được một vật ngang giá. Trái lại: các dân tộc càng sống gần giai đoạn đầu tiên của nền sản xuất hàng hóa, - ví dụ người Nga và người

phương Đông chẳng hạn, - thì cho đến cả ngày nay, họ lại càng phí nhiều thì giờ hơn vào một cuộc mặc cả gay go và dai dẳng, để có được cái bù lại toàn bộ số thời gian lao động đã bỏ vào sản phẩm của họ.

Xuất phát từ sự quy định giá trị bằng thời gian lao động ấy, toàn bộ nền sản xuất hàng hóa – và cùng với nền sản xuất hàng hóa là vô số những mối quan hệ biểu hiện những khía cạnh khác nhau của quy luật giá trị, - đã phát triển như đã trình bày trong phần thứ nhất của quyển I bộ "Tư bản"; do đó mà đặc biệt là những điều kiện trong đó lao động là cái duy nhất sáng tạo ra giá trị, cũng phát triển. Hơn nữa, những điều kiện ấy được thực hiện mà người ta không hề hay biết; và chỉ nhờ những công trình nghiên cứu lý luận khó khăn người ta mới có thể đi đến chỗ trừu tượng hóa được những điều kiện ấy từ thực tiễn hàng ngày; vậy là những điều kiện ấy tác động giống như những quy luật tự nhiên, đó là một điều tất yếu phải nảy sinh ra từ bản chất của nền sản xuất hàng hóa, như Mác đã chứng minh. Bước tiến quan trọng nhất và quyết định nhất là bước chuyển sang tiền kim loại; nhưng hậu quả của bước chuyển đó là sự quy định giá trị bằng thời gian lao động từ nay không còn bộc lộ rõ ra trên bề mặt của sự trao đổi hàng hóa nữa. Theo quan điểm thực tiễn, tiền đã trở thành thước đo quyết định của giá trị, khi những hàng hóa làm đối tượng mua bán càng có nhiều hình nhiều vẻ, khi những hàng hóa đó được đưa ngày càng nhiều từ những xứ xa xôi tới và do đó việc xác định thời gian lao động cần thiết để sản xuất ra chúng cũng trở thành khó khăn hơn, thì tiền lại càng trở thành thước đo giá trị. Thêm vào đó bản thân tiền lúc đầu cũng phần lớn là từ ngoài đến; nhưng ngay cả trong trường hợp kim loại quý được khai thác ở trong nước, người nông dân hay người thợ thủ công không phải bao giờ cũng có khả năng quy định

được, - dù chỉ là gần đúng, - số lao động đã bỏ vào việc khai thác ấy, mặt khác, thói quen tính bằng tiền đã làm lu mờ khá nhiều ý thức của họ về tính chất của lao động làm thước đo giá trị, trong quan niệm của nhân dân, tiền bắt đầu đại biểu cho giá trị tuyệt đối.

Tóm lại, quy luật giá trị của Mác có hiệu lực một cách phổ biến, - trong chừng mực mà nói chung những quy luật kinh tế có hiệu lực, - đối với suốt cả thời kỳ sản xuất hàng hóa giản đơn, tức là cho đến lúc nền sản xuất hàng hóa giản đơn bị biến đổi do sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Từ trước tới lúc đó, các giá cả đều xoay quanh những giá trị nhất định theo quy luật do Mác phát hiện ra, và lên xuống chung quanh những giá trị ấy; thành thử sản xuất hàng hóa giản đơn càng phát triển đầy đủ thì những giá cả trung bình lưu hành trong những thời kỳ khá dài, - những giá cả không bị những sự biến động dữ dội ngoại lai nào làm rối loạn, - lại càng nhất trí với giá trị, mà không có những sự chênh lệch đáng kể. Vậy là về mặt kinh tế, quy luật giá trị do Mác phát hiện ra có hiệu lực phổ biến đối với thời kỳ bắt đầu từ khi sự trao đổi xuất hiện – sự trao đổi chuyển hóa sản phẩm thành hàng hóa – cho đến thế kỷ XV công lịch. Nhưng sự trao đổi hàng hóa bắt đầu có từ thời đại tiền sử, ở Ai Cập ít nhất là từ 2500 năm, có lẽ là 5000 năm, ở Ba-bi-lon từ 4000 năm và có lẽ là 6000 năm trước công lịch. Như vậy, quy luật giá trị đã chi phối trong một thời kỳ từ 5000 đến 7000 năm. Bây giờ các bạn hãy khen ngợi sự sâu sắc của ông Lô-ri-a, người đã gọi cái giá trị có một ý nghĩa phổ biến và trực tiếp trong suốt cả thời kỳ nói trên, là cái giá trị mà theo đó hàng hóa chưa bao giờ và không bao giờ có thể được bán ra, mà bất cứ một nhà kinh tế học nào hiểu biết một chút lẽ phải thông thường cũng không bao giờ quan tâm đến!

Cho đến đây, chúng ta chưa nói đến thương nhân. Vả chăng, có thể chưa cần chú ý đến sự can thiệp của thương nhân trước khi ta nói đến bước chuyển từ sản xuất hàng hóa giản đơn sang sản xuất hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Thương nhân là yếu tố cách mạng của cái xã hội trong đó mọi vật đều ổn định, có thể nói là ổn định từ đời này qua đời khác; trong đó người nông dân thừa hưởng không những mảnh ruộng của anh ta, mà cả địa vị của anh ta là người sở hữu tự do, là người tá điền tự do hay phụ thuộc, hoặc nông nô, còn người thợ thủ công thành thị cũng vậy, anh ta cũng thừa hưởng nghề nghiệp và những đặc quyền phường hội của mình, cả hai đều qua con đường thừa kế và hầu như không thể chuyển nhượng được, ngoài ra mỗi người trong số những người nói trên còn thừa kế được khách hàng của mình, thị trường tiêu thụ của mình, cũng như tài nghệ được đào tạo từ thuở niên thiếu về nghề nghiệp cha truyền con nối ấy. Chính trong cái thế giới ấy, thương nhân đã xuất hiện, và thương nhân đã là điểm xuất phát của cuộc đảo lộn ấy. Nhưng không phải anh ta tác động như là người cách mạng có ý thức, mà trái lại, như là thịt của thịt thế giới ấy, máu của máu thế giới ấy. Thương nhân thời trung cổ hoàn toàn không phải là người làm ăn cá thể; về thực chất anh ta là thành viên của một cộng đồng như hết thảy những người đương thời với anh ta. Ở nông thôn, cái thống trị là cộng đồng mác-cơ phát triển trên cơ sở chủ nghĩa cộng sản nguyên thủy. Lúc đầu, mỗi người nông dân đều có một phần đất bằng nhau gồm những mảnh đất bằng nhau và tốt xấu giống nhau và có những quyền tương ứng như nhau trong cộng đồng mác-cơ. Từ khi cộng đồng mác-cơ trở thành cộng đồng đóng cửa và không một phần đất mới nào được phân phối nữa, thì xuất hiện việc chia nhỏ các phần do việc thừa kế gây ra v.v., và do đó cũng đưa đến một sự chia nhỏ những quyền của công xã. Tuy vậy, vẫn như trước kia, đơn vị sở hữu ruộng đất cộng đồng vẫn là

toàn bộ phần đất như trước kia, thành thử có những nửa, những phần tư, phần tám ruộng đất với những nửa, phần tư, phần tám của những quyền được hưởng trong cộng đồng mác-cơ. Về sau tất cả những hội thủ công và nhất là những phường hội ở thành thị đã rập khuôn theo chế độ cộng đồng mác-cơ ấy; cơ cấu nội tại của các phường thủ công này chẳng qua chỉ là sự áp dụng cơ cấu của cộng đồng mác-cơ, vào các đặc quyền thủ công, chứ không phải áp dụng vào một vùng đất đai nhất định nữa. Điểm trung tâm của toàn bộ tổ chức là sự tham dự bình đẳng của mỗi thành viên vào tất cả những đặc quyền và phúc lợi bảo đảm cho phường hội, như điều đó còn biểu thị một cách nổi bật trong đặc quyền, "sống bằng sợi", bán cho những người dân ở En-bơ-phen-đơ và Bác-men năm 1527 (*Thun.* "Die Industrie am Niederrhein und ihre Arbeiter". Theil II, Leipzig, 1879, S. 164 und ff.). Đối với nghề khai mỏ cũng vậy, mỗi phần cũng đảm bảo một phần bằng nhau và cũng giống hệt như phần đất của cộng đồng mác-cơ có thể chia nhỏ ra cùng với những quyền của nó và những nghĩa vụ của nó. Tất cả những điều đó, trên một mức độ không kém, cũng áp dụng cho những hội buôn là những hội đã đẻ ra nền thương mại hải ngoại. Những người Vi-ni-dơ và những người Giê-nơ trong các hải cảng A-lếch-xan-đri hay Công-xtan-ti-nô-plơ, mỗi "dân tộc" trong Fondaco.[1*] riêng của mình – gồm nhà ở, quán ăn, kho hàng, phòng trưng bày và bán hàng, với văn phòng chung – hợp thành những hội buôn hoàn chỉnh, họ được bảo vệ khỏi những kẻ cạnh tranh và những khách hàng, họ bán theo những giá cả đã thỏa thuận với nhau, và hàng bán của họ có một phẩm chất nhất định, phẩm chất ấy thường được bảo đảm bằng một sự kiểm soát tập thể và thường có đóng dấu riêng, họ cùng nhau quyết định giá cả những sản phẩm mua

1* - dãy hàng

của người bản xứ, v.v.. Những người Han-đê-át cũng hành động giống như thế trên cái "cầu nước Đức" (Tydske Bryggen) ở Béc-ghen tại Na Uy, giống hệt như những kẻ cạnh tranh với họ là người Hà Lan và người Anh vậy. Khốn thay cho những kẻ nào bán dưới giá quy định hay mua trên giá quy định! Sự tẩy chay mà kẻ đó phải chịu, thời ấy, có nghĩa là sự phá sản không thể tránh khỏi, đó là chưa nói đến những sự trừng phạt trực tiếp mà hội bắt thủ phạm phải chịu. Nhưng còn có những hội khác chặt chẽ hơn nữa với những mục đích nhất định, như hội Mao-na ở Giê-nơ là hội đã làm chủ trong bao nhiêu năm, vào thế kỷ XIV và XV, những mỏ phèn chua tại Phô-xê ở Tiểu Á và đảo Ki-ô; tiếp nữa là công ty thương mại lớn Ra-ven-xbéc, từ cuối thế kỷ XIV, giao dịch buôn bán với nước I-ta-li-a và Tây Ban Nha và lập ra những chi nhánh của nó ở đấy; cuối cùng là công ty người Đức gồm các thương nhân ở Au-xbuốc, Phúc-gơ, Ven-déc, Phuê-lin, Huếc-xtét-téc, v.v., và các thương nhân ở Nuy-nơ-béc, Hia-sơ-phô-ghen và những người khác nữa, công ty này đã tham gia, với một số tư bản là 66000 đuy-ca và ba tàu thủy, vào cuộc viễn chinh của người Bồ Đào Nha trong những năm 1505 – 1506 ở Ấn Độ và nhờ đó các thương nhân ở Au-xbuốc đã rút ra được một món lợi nhuận ròng là 150%, nhưng theo những nguồn khác thì số lợi nhuận đó là 175% (Heyd, "Geschi-chte des Levantehandels im Mittelalter" Bd. II, Stuttgart 1870, S.524), và cả một loạt những công ty "độc quyền" khác đã từng làm cho Lu-the rất phẫn nộ.

Lần đầu tiên, ở đây chúng ta gặp lợi nhuận và tỷ suất lợi nhuận. Hơn nữa, bọn thương nhân đã ra sức hoạt động một cách có dụng ý và có ý thức nhằm làm cho tỷ suất lợi nhuận ấy được ngang nhau đối với tất cả những người tham dự. Dù là người Vơ-ni-dơ ở các nước phương Đông hay người Han-đê-át ở các nước phương Bắc, mỗi người trong họ đều mua hàng hóa theo cùng một giá cả như những người láng giềng của họ; mỗi

người phải trả những chi phí vận tải như nhau, mỗi người bán hàng hóa ra theo cùng một giá cả như nhau và mua hàng trở về theo giá cả giống như bất cứ người lái buôn nào khác cùng "dân tộc" với mình. Do đó, tỷ suất lợi nhuận đều như nhau đối với tất cả mọi người. Trong những công ty thương mại lớn, việc tiền lãi được phân phối theo tỷ lệ của phần tư bản bỏ vào, cũng là điều đương nhiên y như việc hưởng những quyền trong mác-cơ theo tỷ lệ với những phần đất đem lại các quyền ấy, hay như việc hưởng tiền lãi của các xí nghiệp khai mỏ theo tỷ lệ của các cổ phần. Vậy, tỷ suất lợi nhuận ngang nhau, - trong sự phát triển đầy đủ của nó, lợi nhuận này là một trong những kết quả cuối cùng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - ở đây, dưới hình thái đơn giản nhất của nó, là một trong những điểm xuất phát của sự phát triển lịch sử của tư bản, thậm chí là một di sản trực tiếp của công xã mác-cơ, công xã này là di sản trực tiếp của chế độ cộng sản nguyên thủy.

Tỷ suất lợi nhuận ban đầu ấy tất nhiên là rất cao. Việc buôn bán rất mạo hiểm, không những vì thời bấy giờ nạn cướp biển rất phổ biến, mà còn vì các nước cạnh tranh với nhau thường dở đủ mọi hành động bạo lực mỗi khi có cơ hội; sau hết, việc tiêu thụ các điều kiện của việc tiêu thụ ấy đều dựa vào những đặc quyền được vua chúa nước ngoài ban cho và rất hay bị vi phạm hoặc bị xóa bỏ hẳn. Vậy lợi nhuận tất nhiên phải bao gồm một khoản bảo hiểm lớn. Ngoài ra, chu chuyển diễn ra một cách chậm chạp, việc thực hiện các công việc giao dịch kéo dài ra và trong những thời kỳ thuận lợi nhất, - vả lại những thời kỳ này cũng ít khi được lâu, - việc buôn bán là buôn bán độc quyền, mang lại những lợi nhuận độc quyền. Điều chứng tỏ rằng tỷ suất lợi nhuận trung bình hồi đó rất cao là tỷ suất lợi tức cho vay thời bấy giờ thường cũng rất cao, những tỷ suất này nói chung bao giờ cũng phải thấp hơn mức lợi nhuận thương nghiệp thông thường.

Tuy nhiên tỷ suất lợi nhuận cao và bằng nhau đối với tất cả những người tham gia ấy, có được do hoạt động chung của tập đoàn, thì chỉ có hiệu lực trong phạm vi những hội nhất định, ở đây có nghĩa là trong những "dân tộc" riêng biệt. Người Vơ-ni-dơ, người Giê-nơ, người Han-dê-át, người Hà Lan, tóm lại mỗi "dân tộc" có một tỷ suất lợi nhuận riêng của mình và rất có thể là lúc đầu cũng có những tỷ suất lợi nhuận riêng cho mỗi một thị trường tiêu thụ. Sự san bằng những tỷ suất lợi nhuận khác nhau ấy của các hội riêng biệt được thực hiện bằng một con đường trái hẳn lại – tức là bằng cạnh tranh. Được san bằng trước hết là những tỷ suất lợi nhuận của các thị trường khác nhau của cùng một dân tộc. Nếu hàng hóa của Vơ-ni-dơ bán ở A-lếch-xan-đri mang lại nhiều lãi hơn ở Si-prơ, Công-xtan-ti-nô-plơ hay Tơ-ra-pe-đun, thì những người Vơ-ni-dơ sẽ rút bớt tư bản trong việc buôn bán với những thị trường khác về để đầu tư vào A-lếch-xan-đri nhiều hơn. Rồi sau đó phải đến sự san bằng dần dần các tỷ suất lợi nhuận giữa các dân tộc khác nhau, xuất khẩu những hàng hóa như nhau hoặc giống nhau đến cùng những thị trường như nhau; hơn nữa, thường có một số trong những dân tộc ấy bị phá sản và biến khỏi vũ đài. Nhưng quá trình ấy luôn luôn bị gián đoạn bởi những biến cố chính trị: ví dụ, toàn bộ việc buôn bán với phương Đông đã chấm dứt do bị những cuộc xâm lăng của người Mông Cổ và người Thổ Nhĩ Kỳ và, từ năm 1492, những phát kiến vĩ đại về địa lý và thương mại[124] chỉ đẩy nhanh sự tan rã ấy và sau đó đã chấm dứt hẳn công việc buôn bán ấy.

Việc mở rộng đột ngột các thị trường tiêu thụ tiếp theo sau đó và gắn liền với nó là sự đảo lộn về các đường giao thông, lúc đầu không mang lại một sự biến đổi căn bản nào trong cách thức buôn bán. Lúc đầu đại bộ phận việc buôn bán sang Ấn Độ và châu Mỹ chủ yếu cũng vẫn là do các hội đảm nhiệm. Nhưng giờ đây đứng đằng sau các hội ấy là những nước lớn. Bây giờ

không phải là những người Ca-ta-lô-nhơ buôn bán với phương Đông nữa, mà là cả Đại vương quốc liên hiệp Tây Ban Nha đã bắt đầu đứng ra buôn bán với châu Mỹ; bên cạnh Tây Ban Nha là hai nước lớn Anh và Pháp; và ngay cả những nước nhỏ hơn, như Hà Lan và Bồ Đào Nha, ít nhất cũng lớn và mạnh không kém Vơ-ni-dơ, một nước thương nghiệp lớn nhất và mạnh nhất của thời kỳ trước. Điều đó đã đem lại cho người lữ thương, the merchant adventurer, của thế kỷ XVI và XVII một chỗ tựa, khiến cho cái hội bảo vệ những thành viên của nó, kể cả bằng vũ khí, và những chi phí gắn liền với sự tồn tại của hội ấy, ngày càng trở thành vô ích. Tiếp nữa, giờ đây của cải tập trung lại trong tay một số thương nhân nhanh hơn trước rất nhiều, thành thử chẳng mấy chốc những thương nhân cá thể cũng có thể bỏ vào một doanh nghiệp nhiều vốn bằng cả một công ty trước kia. Ở những nơi mà các công ty thương mại còn tiếp tục tồn tại, thì phần lớn chúng đã biến thành những hàng hội vũ trang; dưới sự che chở và bảo trợ của chính quốc, chúng tiến hành chinh phục nhiều xứ mới phát hiện ra và đặc quyền bóc lột những xứ ấy. Nhưng, những thuộc địa được xác lập ngày càng nhiều ở những vùng mới mẻ, chủ yếu là do nhà nước, thì việc buôn bán của các hội càng phải nhường bước trước thương nhân cá thể; và đồng thời việc san bằng tỷ suất lợi nhuận ngày càng trở thành công việc của riêng sự cạnh tranh mà thôi.

Cho đến đây, chúng ta chỉ nói đến tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp. Vì, cho đến bây giờ, chúng ta chỉ có tư bản thương nghiệp và tư bản cho vay nặng lãi, còn tư bản công nghiệp thì chỉ mới bắt đầu phát triển mà thôi. Sản xuất còn chủ yếu nằm trong tay những người lao động nắm giữ những tư liệu sản xuất riêng của họ, và do đó lao động của họ cũng không mang lại một giá trị thặng dư nào cho tư bản cả. Nếu như họ buộc phải nhường không một phần sản phẩm của họ cho một người khác, thì việc nhường đó bao giờ cũng nằm dưới hình thức

cống nộp cho bọn vua chúa phong kiến. Vì lẽ đó, tư bản thương nghiệp chỉ có thể, - ít nhất là trong thời kỳ đầu, - thu được lợi nhuận từ những khách hàng nước ngoài đến mua sản phẩm của nước mình, hay ở những khách hàng trong nước mua sản phẩm ngoại quốc mà thôi. Chỉ đến cuối thời kỳ ấy – ở I-ta-li-a là thời kỳ suy sụp của việc buôn bán với phương Đông, - sự cạnh tranh của nước ngoài và sự khó khăn trong việc tiêu thụ mới có thể ép buộc người thợ thủ công sản xuất hàng xuất khẩu phải bán hàng của mình cho thương nhân xuất khẩu dưới giá trị của nó. Như vậy, ở đây chúng ta thấy có hiện tượng là trong thương nghiệp bán lẻ ở nội địa giữa những người sản xuất khác nhau, các hàng hóa được bán ra trung bình theo giá trị của chúng, còn trong thương mại quốc tế, do những lý do đã nêu ở trên, các hàng hóa đó thường thường không được bán ra theo giá trị của chúng. Đó là một tình hình hoàn toàn trái ngược với tình hình hiện nay, khi mà giá cả sản xuất có hiệu lực trong ngoại thương và trong thương mại bán buôn, còn trong thương mại bán lẻ của thành thị thì sự hình thành giá cả là do những tỷ suất lợi nhuận khác hẳn quyết định, thành thử bây giờ, chẳng hạn, thịt bò, khi chuyển từ tay thương nhân bán buôn ở Luân Đôn sang tay những người tiêu dùng riêng lẻ ở Luân Đôn, bị tăng giá nhiều hơn so với khi chuyển từ tay thương nhân bán buôn ở Si-ca-gô sang tay thương nhân bán buôn ở Luân Đôn, tính cả những chi phí vận tải.

Cái đã dần dần gây nên cuộc cách mạng ấy trong sự hình thành giá cả, chính là tư bản công nghiệp. Tư bản công nghiệp đã bắt đầu tồn tại ngay trong thời trung cổ, cụ thể là trên ba lĩnh vực: hàng hải, khai mỏ, công nghiệp dệt. Theo quy mô của nghề hàng hải ở các nước cộng hòa miền duyên hải ở I-ta-li-a hay các nước cộng hòa Han-dây, thì nghề hàng hải này không thể tiến hành được nếu không có những người thủy thủ, nghĩa là không có những người làm thuê (địa vị làm thuê của họ có thể được che đậy bằng hình thức hàng hội với việc dự phần

chia lãi); còn các thuyền buôn lớn thời bây giờ thì cũng phải có những người chèo, là những người làm thuê, hoặc nô lệ. Những xí nghiệp khai quặng, lúc đầu do những người lao động liên hợp thành hội tiến hành, thì ngày nay hầu khắp mọi nơi đều đã biến thành những công ty cổ phần để kinh doanh bằng cách thuê công nhân làm thuê. Trong công nghiệp dệt, thương nhân đã bắt đầu trực tiếp thuê mướn những người thợ dệt nhỏ, bằng cách cung cấp sợi cho họ để họ dệt thành vải cho hắn với một tiền công cố định, tóm lại, bằng cách từ chỗ chỉ là một người mua, nay đã trở thành kẻ mà người ta gọi là *chủ bao thầu.*

Ở đây, chúng ta thấy bước đầu của sự hình thành ra giá trị thặng dư tư bản chủ nghĩa. Chúng ta hãy gác lại không nói đến nghề khai mỏ, vì đó là những phường hội độc quyền và đóng cửa. Đối với nghề hàng hải, rõ ràng là lợi nhuận ở đây dầu sao cũng phải bằng lợi nhuận lưu hành trong nước họ, cộng thêm một khoản đặc biệt cho sự bảo hiểm, sự hao mòn tàu biển, v.v.. Nhưng còn đối với những chủ bao thầu trong công nghiệp dệt, là những kẻ lần đầu tiên mang ra thị trường những hàng hóa trực tiếp sản xuất với phương tiện của nhà tư bản, và do đó đem những hàng hóa ấy cạnh tranh với những hàng hóa cùng loại, sản xuất với phương tiện của những người thợ thủ công, thì sự thể như thế nào?

Tỷ suất lợi nhuận của tư bản thương nghiệp đã được cho trước rồi. Nó cũng đã được san bằng, ít ra là trong cùng một địa phương, thành một tỷ suất gần như trung bình. Vậy cái gì đã có thể thúc đẩy người lái buôn đảm nhiệm vai trò phụ là chủ bao thầu? Chỉ có một cái: triển vọng thu được một lợi nhuận lớn hơn, với một giá bán ngang giá với giá bán của người khác và anh ta có hy vọng đó. Khi bắt những người thợ cả nhỏ làm việc cho hắn, hắn đã phá vỡ những giới hạn cổ truyền của nền sản xuất trong đó người sản xuất chỉ bán thành phẩm của mình chứ không bán cái gì khác nữa. Nhà tư bản thương nghiệp mua sức lao động của người lao động, người

này còn tạm thời chiếm hữu những công cụ sản xuất của họ, nhưng không còn nắm nguyên liệu nữa. Như vậy, khi bảo đảm cho người thợ dệt một công việc đều đặn, nhà tư bản thương nghiệp đồng thời lại có thể đánh hạ tiền công của người thợ dệt xuống, thành thử có một phần thời gian lao động của người thợ dệt đã hao phí mà không được trả công. Bằng cách ấy, người chủ bao thầu, ngoài lợi nhuận thương nghiệp mà từ trước đến nay hắn vẫn thu được, còn chiếm đoạt thêm được giá trị thặng dư nữa. Thật ra, để có được giá trị thặng dư ấy, hắn đã phải bỏ ra một tư bản phụ thêm để mua sợi, v.v. và giao sợi cho người thợ dệt cho đến khi hàng hóa hoàn thành, còn trước kia thì hắn chỉ phải trả toàn bộ giá cả của sản phẩm khi mua mà thôi. Nhưng, một là, trong phần lớn các trường hợp, ngay trước kia hắn cũng đã dùng một số tư bản phụ thêm để ứng ra cho người thợ dệt và thường thường người này sở dĩ bắt buộc phải nhận những điều kiện sản xuất mới chỉ vì công nợ đã nô dịch mình. Hai là, ngay cả khi không nói đến những điều ấy, việc tính toán được tiến hành đại để như sau:

Giả thử gã thương nhân của chúng ta tiến hành kinh doanh xuất khẩu với một tư bản là 30000 đu-ca, xê-canh, pao xtéc-linh hay bất cứ một thứ tiền nào khác. Giả thử 10000 dùng vào việc mua hàng ở nội địa, còn 20000 kia dùng ở những thị trường hải ngoại. Giả thử tư bản hoàn thành một vòng chu chuyển mất hai năm, tức là mỗi năm chu chuyển 15000. Bây giờ người lái buôn của chúng ta quyết định thuê người ta dệt cho mình và trở thành người chủ bao thầu. Như thế hắn phải bỏ ra bao nhiêu tư bản phụ thêm nữa? Hãy cho rằng thời gian sản xuất một tấm vải mà hắn thường bán, trung bình là hai tháng, mặc dầu một thời hạn như vậy chắc cũng quá dài. Lại giả thử rằng cái gì hắn cũng đều phải trả bằng tiền mặt cả. Vậy hắn phải bỏ thêm ra một số tư bản đủ để có thể cung cấp sợi cho những người thợ dệt trong hai tháng. Vì chu chuyển hàng năm của hắn là 15000, nên trong hai tháng hắn mua một

số vải với số tiền là 2500. Giả thử 2000 là giá trị của sợi, còn 500 là tiền công dệt; vậy người lái buôn của chúng ta cần đến một tư bản phụ thêm là 2000. Cuối cùng, chúng ta giả định rằng giá trị thặng dư mà hắn bòn rút được của người thợ dệt, theo phương pháp mới, chỉ bằng 5% giá trị của vải, đó chắc chắn là một tỷ suất giá trị thặng dư rất ít ỏi:

25% ($2000c + 500v + 125m$; $m' = \frac{125}{500} = 25\%$; $p' = \frac{125}{2500} = 5\%$).

Trong trường hợp đó, người lái buôn của chúng ta đã thực hiện được một lợi nhuận siêu ngạch là 750 trên con số chu chuyển hàng năm của hắn là 15000, và như vậy trong 2 $^2/_3$ năm, hắn thu hồi được toàn bộ tư bản phụ thêm của hắn.

Nhưng, để đẩy nhanh việc bán và do đó đẩy nhanh chu chuyển, và nhờ thế mà thu được, với một tư bản như cũ, cũng một lợi nhuận như thế trong một thời gian ngắn hơn, hoặc một lợi nhuận lớn hơn trong cùng một thời gian như thế, - hắn sẽ biếu không cho người mua một phần nhỏ giá trị thặng dư của hắn, hắn sẽ bán hàng rẻ hơn những người cạnh tranh với hắn. Những người này cũng sẽ dần dần biến thành chủ bao thầu. Và lúc đó, đối với tất cả bọn họ, lợi nhuận siêu ngạch đều tụt xuống bằng lợi nhuận thông thường, thậm chí, còn xuống thấp hơn lợi nhuận thông thường nữa, mặc dầu tất cả bọn họ đều đã tăng thêm tư bản. Sự ngang bằng về tỷ suất lợi nhuận lại được khôi phục, mặc dầu nó có thể được khôi phục theo một mức độ khác, do chỗ một phần giá trị thặng dư sản xuất ra ở trong nước đã được nhường cho khách hàng nước ngoài.

Bước tiếp sau đó trong quá trình công nghiệp lệ thuộc vào tư bản là sự xuất hiện công trường thủ công. Công trường thủ công cũng cho phép chủ công trường sản xuất rẻ hơn người cạnh tranh lỗi thời của hắn là người thợ thủ công; người chủ công trường thủ công này, vào thế kỷ XVII và XVIII – ở Đức, hầu như ở khắp nơi thì cho đến tận năm 1850, và ở một số nơi

thì cho đến cả ngày nay nữa – trong phần lớn trường hợp cũng đồng thời là người thương nhân xuất khẩu hàng của chính mình. Người ta lại thấy diễn lại cũng quá trình như trên: giá trị thặng dư mà nhà tư bản – chủ công trường thủ công chiếm hữu được cho phép hắn, hay cho phép gã thương nhân xuất khẩu được hắn chia cho một phần giá trị thặng dư ấy, bán hàng rẻ hơn những người cạnh tranh với hắn, cho đến khi phương thức sản xuất mới trở thành phổ biến, và đưa đến một sự san bằng mới các lợi nhuận. Tỷ suất lợi nhuận thương nghiệp đã có sẵn từ trước, dù nó chỉ được san bằng trong phạm vi địa phương, cũng vẫn là cái giường của Prô-quy-xtơ, trên đó giá trị thặng dư công nghiệp siêu ngạch đã bị cắt xén một cách không thương xót.

Nếu như công trường thủ công đã có thể phát triển một cách mạnh mẽ nhờ sản phẩm của nó trở nên rẻ hơn, thì sự phát triển của đại công nghiệp lại càng nhờ vào sự giảm giá sản phẩm đó hơn nữa; bằng con đường không ngừng cách mạng hóa sản xuất, nền đại công nghiệp ngày càng hạ thấp những chi phí sản xuất của hàng hóa và gạt bỏ một cách không thương xót hết thảy mọi phương thức sản xuất trước kia. Cũng chính bằng con đường đó mà đại công nghiệp đã vĩnh viễn giành được thị trường trong nước cho tư bản, chấm dứt nền sản xuất nhỏ và nền kinh tế tự nhiên của gia đình nông dân tự cung tự cấp, xóa bỏ sự trao đổi trực tiếp giữa những người sản xuất nhỏ và bắt toàn thể quốc dân phục vụ cho tư bản. Nó cũng san bằng những tỷ suất lợi nhuận của các ngành thương nghiệp và công nghiệp khác nhau thành một tỷ suất lợi nhuận chung duy nhất và, cuối cùng, do sự san bằng ấy mà bảo đảm cho công nghiệp có được vị trí chủ đạo xứng đáng với nó, bằng cách gạt bỏ phần lớn những trở lực, từ trước cho đến lúc đó đã ngăn cản sự di chuyển tư bản từ ngành này sang ngành khác. Đồng thời, đối với toàn bộ quá trình trao đổi, các giá trị đã được chuyển hóa thành giá cả sản xuất. Vậy là sự chuyển hóa ấy đã diễn ra theo những quy luật khách quan,

ngoài ý thức và ý định của những người có liên quan. Cạnh tranh đã kéo những lợi nhuận vượt quá tỷ suất phổ biến xuống tới mức chung, tức là tước của những nhà công nghiệp chiếm đoạt đầu tiên cái phần giá trị thặng dư vượt quá mức trung bình, - điều đó không có gì là khó hiểu về mặt lý luận. Nhưng trên thực tiễn ở đây lại có nhiều khó khăn hơn, bởi vì những ngành sản xuất có giá trị thặng dư siêu ngạch, tức là có tư bản khả biến cao và tư bản bất biến thấp, hay là tư bản có cấu thành hữu cơ thấp, thì theo bản chất của chúng, chúng chính là những ngành chịu sự chi phối của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa muộn nhất và ít hơn hết; điều đó có hiệu lực trước hết là đối với nông nghiệp. Ngược lại, còn như nói về tình trạng giá cả sản xuất tăng lên cao hơn giá trị của hàng hóa, - một sự tăng lên cần thiết để nâng cái giá trị thặng dư còn thấp chứa đựng trong các sản phẩm của những khu vực ở đó cấu thành hữu cơ của tư bản cao, lên ngang tỷ suất lợi nhuận trung bình, - thì về mặt lý luận ta thấy hình như rất khó có thể xảy ra tình trạng tăng lên như thế được; nhưng trong thực tiễn, như chúng ta đã thấy, tình trạng đó lại diễn ra một cách dễ dàng nhất và mau chóng nhất. Bởi vì những hàng hóa thuộc loại đó, trong thời gian mới được sản xuất ra theo phương thức tư bản chủ nghĩa và mới xuất hiện trong thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, chúng đã cạnh tranh với những hàng hóa cùng loại được chế tạo ra theo những phương pháp tiền tư bản chủ nghĩa, do đó đắt tiền hơn. Do đó, người sản xuất tư bản chủ nghĩa, dù có từ bỏ một phần giá trị thặng dư, cũng vẫn có thể đạt được tỷ suất lợi nhuận thông thường đối với địa phương của y, tỷ suất này lúc đầu không quan hệ trực tiếp gì với giá trị thặng dư cả, vì nó bắt nguồn từ tư bản thương nghiệp trước sản xuất tư bản chủ nghĩa rất lâu, nghĩa là rất lâu trước khi có thể hình thành một tỷ suất lợi nhuận công nghiệp.

II

SỞ GIAO DỊCH

1. Phần thứ năm của quyển III và đặc biệt là chương [XXVII], đã chỉ cho chúng ta thấy vị trí của Sở giao dịch trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung. Nhưng kể từ năm 1865, năm mà quyển ấy được soạn thảo, những sự đổi thay đã xảy ra, khiến cho ngày nay Sở giao dịch có một tầm quan trọng lớn hơn nhiều và ngày càng tăng; những sự đổi thay ấy, trong sự phát triển lên của chúng, có xu thế tập trung vào trong tay những nhà giao dịch chứng khoán toàn bộ nền sản xuất, công nghiệp cũng như nông nghiệp, và toàn bộ lưu thông – những phương tiện giao thông liên lạc cũng như chức năng trao đổi; như vậy Sở giao dịch trở thành người đại biểu nổi bật nhất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa.

2. Năm 1865, Sở giao dịch còn là một yếu tố *thứ yếu* trong chế độ tư bản chủ nghĩa. Những phiếu quốc trái của nhà nước đại biểu cho khối lượng chủ yếu những giá trị chứng khoán, nhưng khối lượng ấy cũng chỉ tương đối nhỏ mà thôi. Bên cạnh đó, có những ngân hàng cổ phần chiếm địa vị thống trị trên đại lục và ở châu Mỹ, còn ở nước Anh, thì chúng chỉ vừa mới bắt đầu nuốt những ngân hàng tư nhân của giai cấp quý tộc thôi. Nhưng số lượng những ngân hàng cổ phần vẫn còn tương đối ít. Khối lượng các cổ phiếu của các công ty xe lửa cũng còn khá nhỏ bé so với khối lượng ngày nay. Còn những xí nghiệp công nghiệp, cũng như các ngân hàng, thì chỉ có rất ít dưới hình thức công ty cổ phần, và phần lớn là được thành lập trong những nước *nghèo hơn,* như Đức, Áo, Mỹ, v.v.: "con mắt của người chủ" hồi bấy giờ còn là một sự mê tín mà người ta chưa xóa bỏ được.

Vậy thời đó, Sở giao dịch còn là một nơi mà các nhà tư bản cướp lẫn của nhau những tư bản chúng đã tích lũy được và nó chỉ trực tiếp làm cho công nhân quan tâm đến nó với tư cách là một bằng chứng mới về tác dụng đồi bại chung của nền kinh tế tư bản chủ nghĩa và là sự khẳng định cho cái giáo điều của Can-vanh nói rằng: trên đời này sự tiền định, - alias[1*], sự ngẫu nhiên, - đã quyết định hạnh phúc hay sự đày đọa, sự giàu có, tức sự hưởng thụ và quyền hành, hay sự nghèo đói, tức sự túng thiếu và bị nô dịch.

3. Ngày nay, tình hình đã khác hẳn. Kể từ cuộc khủng hoảng năm 1866, tích lũy đã được thực hiện với một tốc độ ngày càng tăng, đến nỗi không có trong một nước công nghiệp nào – và ở nước Anh thì lại ít hơn cả - mà sản xuất lại không theo kịp tích lũy nữa và tích lũy mà nhà tư bản cá biệt thực hiện đã không thể sử dụng hết vào việc mở rộng kinh doanh của bản thân hắn nữa; ngay từ năm 1845 trong công nghiệp bông vải của Anh [cũng đã thấy] tình hình như thế, [rồi đến] những vụ bịp bợm trong ngành đường sắt. Cùng với sự tích lũy ấy đám người thực lợi cũng tăng lên, những người này đã chán tình trạng luôn luôn căng thẳng trong công việc kinh doanh, và họ chỉ mong được vui chơi hoặc chỉ làm những công việc nhàn hạ như chức vụ giám đốc hay ủy viên hội đồng giám sát của các công ty. Và ba là, để làm dễ dàng cho việc đầu tư khối lượng tư bản tiền tệ đã được giải phóng bằng cách đó, thì hiện nay ở tất cả những nơi nào trước đây chưa có, người ta đều lập ra cái hình thức mới, được pháp luật thừa nhận, là những công ty trách nhiệm hữu hạn, còn trách nhiệm của các cổ đông trước đây là vô hạn, thì nay ít nhiều được giảm bớt (những công ty cổ phần ở Đức năm 1890 có 40% là số tiền gọi cổ phiếu!).

4. Do đó, công nghiệp dần dần biến thành những xí nghiệp cổ phần. Lần lượt hết ngành này đến ngành khác đều phải

1* - nói cách khác

chịu số phận đó. Trước hết là công nghiệp sắt, ngành hiện nay cần được đầu tư những số tiền khổng lồ (trước kia là ngành mỏ, ở những nơi các mỏ chưa tổ chức thành xí nghiệp cổ phần). Rồi đến công nghiệp hóa chất, cũng như ngành chế tạo máy móc. Trên đại lục thì công nghiệp dệt, còn ở nước Anh thì hiện chỉ còn ở một vài miền thuộc La-kê-sia mà thôi (các nhà máy sợi ở Ôn-đêm, nhà máy dệt ở Béc-li, v.v., liên hợp các xí nghiệp may; nhưng đó chỉ là giai đoạn chuẩn bị để rồi trong cuộc khủng hoảng tới lại rơi vào tay một số chủ [cá biệt]); các nhà máy bia (cách đây vài năm, các nhà máy bia của Mỹ được bán cho tư bản Anh, rồi sau đó là Guiness Bess, Allsopp[1*]). Rồi đến những tơ-rốt, những xí nghiệp khổng lồ chịu một sự quản lý chung (như United Alcali[2*]). Hãng cá thể thông thường ngày càng chỉ là một giai đoạn chuẩn bị nhằm đưa xí nghiệp tới một trình độ đủ lớn để cho nó có thể chuyển thành công ty cổ phần được.

Đối với thương nghiệp cũng vậy, Ieafs, Parsons, Morleys, Morrison, Dillon[3*], tất cả đều biến thành công ty cổ phần. Đối với những hãng buôn bán lẻ cũng đều là như thế, hơn nữa điều đó không những chỉ ở dưới cái bề ngoài hợp tác xã à la "Stores"[4*] mà thôi.

Đối với các ngân hàng và các cơ quan tín dụng khác, kể cả ở Anh cũng là như thế. Hàng loạt những ngân hàng và cơ quan tín dụng mới, hết thảy đều theo hình thức công ty cổ phần trách nhiệm hữu hạn. Cả đến những ngân hàng cũ như...[5*], v.v., cũng được cải tổ thành một công ty cổ phần với 7 cổ đông tư nhân.

1* Tên hai hãng bia lớn nhất của Anh.
2* Hãng hoá học Anh.
3* Tên các hãng buôn.
4* - theo kiểu cửa hàng
5* - chữ không đọc được

5. Trong lĩnh vực nông nghiệp cũng vậy. Các ngân hàng phát triển một cách không tưởng tượng được, nhất là ở Đức (dưới đủ mọi thứ tên có tính chất quan liêu) thì ngày càng trở thành những chủ nợ cầm cố; cùng với những cổ phiếu của chúng, quyền sở hữu tối cao thật sự về ruộng đất đã chuyển vào tay Sở giao dịch và điều đó càng diễn ra với một mức độ lớn hơn khi ruộng đất bị rơi vào tay bọn chủ nợ. Ở đây, cuộc cách mạng trong nông nghiệp, gắn liền với việc canh tác các vùng thảo nguyên, đã có tác dụng mạnh mẽ; nếu điều đó tiếp tục, thì người ta có thể dự đoán rằng những ruộng đất ở nước Anh và nước Pháp rồi cũng sẽ rơi vào tay Sở giao dịch mà thôi.

6. Tiếp nữa, hết thảy mọi khoản đầu tư tư bản vào nước ngoài đều tiến hành dưới hình thức cổ phần. Ta chỉ đơn cử nước Anh: đường sắt Bắc Mỹ và Nam Mỹ (xin tham khảo bản tin của Sở giao dịch), Gôn-béc-gơ, v.v..

7. Rồi đến việc khai thác thuộc địa. Ngày nay, việc này là một chi nhánh thật sự của Sở giao dịch và vì lợi ích của nó mà mấy năm gần đây các cường quốc châu Âu đã chia nhau châu Phi, mà người Pháp đã chiếm Tuy-ni-di và Bắc Mỹ. Châu Phi được trực tiếp giao cho các công ty thuê (Ni-giê-ri-ra, Nam Phi, Tây Nam châu Phi thuộc Đức và Đông Phi thuộc Đức). Còn xứ Mô-dăm-bích và xứ Na-tan thì đã bị Rốt-đơ chiếm cho Sở giao dịch.

CHÚ THÍCH

1 "*The Daily News*" ("Tin tức hàng ngày") – tờ báo thuộc xu hướng tự do ở Anh, cơ quan của giai cấp tư sản công nghiệp; xuất bản dưới tên gọi đó ở Luân Đôn từ năm 1846 đến năm 1930. – 27.

2 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 619 – 623. – 38.

3 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.590. – 48.

4 *Đại lý kinh tiêu,* hay chế độ ủy thác bán (consignantio, nghĩa đen là: chữ ký, chứng nhận bằng giấy) – một loại hình bán hàng hóa lấy hoa hồng ở nước ngoài, trong đó người xuất khẩu (consignantio) gửi hàng cho một hãng của nước ngoài (consignateur) để bán với những điều kiện nhất định. – 55.

5 "*The Economist*" ("Nhà kinh tế học") – tạp chí hàng tuần của Anh về các vấn đề kinh tế và chính trị, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1843; cơ quan của giai cấp đại tư sản công nghiệp. – 64.

6 *Phố Lôm-bác-đơ* - một phố ở Xi-ti (trung tâm tài chính ở Luân Đôn), nơi có một loạt các ngân hàng lớn; đồng nghĩa với thị trường tiền tệ Luân Đôn. – 65.

7 *Đường phố Min-xinh-gơ* - một phố ở Luân Đôn, trung tâm buôn bán hàng thuộc địa. – 65.

8 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23. tr.182. – 103.

9 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.211. – 105.

10 *Đạo luật hạn chế ngân hàng* (Bank Restriction Act) là một đạo luật đặc biệt do Chính phủ Anh thông qua năm 1797, quy định việc cưỡng chế lưu hành giấy bạc ngân hàng và xóa bỏ việc đổi giấy bạc ngân hàng lấy vàng. Năm 1919 lại thông qua đạo luật khôi phục lại việc đổi các giấy

bạc ngân hàng lấy vàng. Trên thực tế thì việc đổi lấy vàng đó chỉ được khôi phục hoàn toàn vào năm 1821. – 116.

11 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 604 – 619. – 117.

12 Mác muốn nói đến vụ án Đây-vít-xơn, v.v., bị cáo là kẻ đã thực hiện những vụ lừa đảo lớn về kỳ phiếu. Vụ án này được trình bày trong cuốn: Laing, A.S "New series of the great city frauds of Cole, Davidson, & Gordon, corrected and enlarged" Fifth edition. London [1869].

Hội đồng thẩm vấn (Assize) là những phiên tòa có tính chất định kỳ của toà án tối cao của Anh, xét xử những vụ dân sự và hình sự. – 123.

13 *Trường phái Bớc-min-hêm,* hay *little shilling men* (phái đồng si-linh nhỏ) là một trường phái đặc biệt được hình thành trong nửa đầu thế kỷ XIX trong khoa học kinh tế. Những người theo trường phái này tuyên truyền thuyết đơn vị đo lường tiền tệ trên ý niệm, và do đó họ coi tiền chỉ là những "tên gọi tính toán". Những đại biểu của trường phái Bớc-min-hêm, anh em Tô-mát và Mát-ti-át át-vút, Xpu-nơ, v.v. đã đưa ra dự án hạ thấp thành sắc vàng của đơn vị tiền tệ ở Anh, được người ta biết đến ở Anh dưới tên gọi "dự án đồng si-linh nhỏ". Do đó mà có tên gọi trường phái này là "phái đồng si-linh nhỏ". Đồng thời, "phái đồng si-linh nhỏ" đấu tranh chống lại những biện pháp của chính phủ nhằm rút bớt khối lượng tiền trong lưu thông. Theo ý kiến của họ, việc thực hiện những quan điểm của trường phái đó có thể, bằng cách gây nên một sự tăng giá giả tạo, làm cho công nghiệp hưng thịnh và đảm bảo cho đất nước phồn vinh. Nhưng trên thực tế thì việc làm mất giá trị tiền chỉ có thể tạo điều kiện để thanh toán những khoản nợ của nhà nước và của tư nhân bằng những đồng tiền đã mất giá, nghĩa là hứa hẹn những điều lợi nhất định của quốc khố và các nhà kinh doanh lớn là những kẻ chủ yếu nhận đủ mọi thứ tín dụng. Mác đã nói về trường phái đó trong tác phẩm "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.90 – 93). – 127.

14 Công ty Đông Ấn là một công ty buôn bán của Anh, tồn tại từ năm 1600 đến năm 1858 và là một công cụ của chính sách thuộc địa ăn cướp của Anh ở Ấn Độ, Trung Quốc và những nước khác ở châu Á. Từ giữa thế kỷ XVIII, có quân đội và hạm đội riêng. Công ty này đã trở thành

một lực lượng quân sự lớn; dưới ngọn cờ của nó, bọn thực dân Anh đã thực hiện việc chinh phục Ấn Độ. Trong một thời gian dài, Công ty đã giữ độc quyền buôn bán với Ấn Độ và những chức năng quản lý quan trọng nhất của nước đó. Cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc năm 1857-1859 ở Ấn Độ đã buộc người Anh thay đổi hình thức thống trị thuộc địa của họ: Công ty đã bị thủ tiêu, còn Ấn Độ thì được coi như là một lãnh thổ của Hoàng gia Anh. – 129.

15 Đây là một câu trích trong bài thơ trào phúng của Hai-nơ "Cuộc tranh luận" (tập "Rô-man-xe-rô"), trong đó tác giả mô tả cuộc tranh luận giữa viên tu sĩ dòng Ca-puy-xanh đạo Thiên chúa với viên mục sư bác học Do Thái; trong cuộc tranh luận, viên này đã viện vào cuốn kinh của Do Thái: Tau-xphét I-ôn-tốp". Đáp lại lý lẽ ấy, viên tu sĩ bèn thẳng tay bác bỏ cuốn đó. Khi đó viên mục sư Do Thái điên cuồng thét lên: ""Tau-xphét I-ôn-tốp" mà không có giá trị à? Thế thì cái gì có giá trị, hỡi trời". – 129.

16 Đây là nói đến phong trào chống phong kiến và giải phóng dân tộc bắt đầu năm 1851 ở Trung Quốc. Nổi danh dưới tên gọi là cuộc khởi nghĩa Thái – bình, phong trào đó mở đầu cho một cuộc đấu tranh kiên trì nhiều năm của nhân dân Trung Quốc chống lại chế độ phong kiến và bọn xâm lược ngoại quốc. Cuộc khởi nghĩa Thái – bình đã bị các lực lượng vũ trang của Anh, Mỹ và Pháp đè bẹp, với sự ủng hộ của các đội quân của bọn phong kiến Trung Quốc năm 1864. – 148.

17 Xem chú thích số 13. – 159.

18 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr. 91. – 160.

19 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 348 – 349. – 162.

20 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 209. – 178.

21 Ở đây Mác láy lại câu ở trong Kinh thánh. Xem Kinh thánh, Tân ước của thánh Mác-cơ, ch.16, câu thơ 16. – 207.

22 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 197 – 203. – 208.

23 Theo quan điểm của nhà triết học cổ Hy Lạp Ê-pi-quya, một triết gia nói chung là duy vật và vô thần, thì có vô số thế giới. Những thế giới đó

xuất hiện và tồn tại theo những quy luật tự nhiên riêng của chúng. Còn các vị thần thì tuy vẫn tồn tại, nhưng nằm ở bên ngoài các thế giới đó, trong những khoảng không ở giữa những thế giới đó và không có một ảnh hưởng nào đến sự phát triển của vũ trụ, cũng như đến đời sống của con người 126.

24 *Monts-de-pi-été* (các hiệu cầm đồ) được thành lập trong các thế kỷ XIV, XV và XVI ở I-ta-li-a và Pháp để đấu tranh chống những kẻ cho vay nặng lãi nhỏ. Theo ý đồ của những người tổ chức ra chúng, các hiệu cầm đồ phải làm một loại công việc từ thiện, bằng cách cấp cho người nghèo một khoản tín dụng nhỏ được đảm bảo bằng tài sản. Trên thực tế, các Monts-de-piété đã hành động có lợi cho bọn cho vay nặng lãi. – 220.

25 Đây là muốn nói đến những tác phẩm sau đây: H.Chamberlayne. "A Proposal by Dr. Hugh Chamberlayne, in Essex Street, for a Bank of Secure Current Credit to be founded upon Land, in order to the General Good of Landed Men, to the great Increase, of the Value of land, an the no less Benefit of Trade and Commerce". [London] 1695;

J.Briscoe "A Discourse on the Late Funds of the Million-Act, Lottery-Act, and Bank of England. Shewing, that they are Injurious to the Nobility and Gentry, and Ruinous to the Trade of the Nation. Together with Proposals for the Supplying their Majesties with Money on easy Termp, Exempting the Nobility, Gentry & c, from Taxes, Enlarging their Yearly Estates, and Enriching all the Subjects in the Kingdom, by a national Landbank". London. The third edition, 1696. – 221.

26 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.1007 – 1011. – 221.

27 Ở đây có một sự không chính xác. Tô-mát Man-ly không phải là tác giả của cuốn khái luận vô danh "Interest of Money Mistaken" ra đời ở Luân Đôn năm 1668. – 223.

28 Đây là ngụ ý nói đến nhà kinh tế học và nhà tài chính người Anh tên là Giôn Lô, người đã cố áp dụng vào thực tiễn cái ý kiến hoàn toàn không có cơ sở của mình nói rằng, nhờ đưa những giấy bạc ngân hàng không được đảm bảo vào lưu thông, nhà nước có thể làm tăng của cải của đất nước; năm 1716, ông ta đã thành lập một ngân hàng tư nhân ở Pháp, đến năm 1718 thì Ngân hàng này được chuyển thành ngân hàng quốc gia. Đồng thời với việc phát hành các phiếu tín dụng một cách không

hạn chế, ngân hàng Lô lại rút tiền kim loại ra khỏi lưu thông. Kết quả, việc đầu cơ chứng khoán và đầu cơ khác phát triển một cách chưa từng thấy, kết thúc bằng một cuộc phá sản hoàn toàn của ngân hàng quốc gia và chính ngay "hệ thống Lô" vào năm 1720. – 224.

29 Mác trích dẫn cuốn sách nhỏ "Bank Credit; or the Usefulness and Securit of the Bank of Credit examined, in a Dialogue between a Country Gentleman and a London Merchant", được dẫn đến trong cuốn sách: J.Francis. "History of the Bank of England". Third ed., vol.I.London, 1848, p.39 – 40. – 225.

30 Đây là nói đến "*Société génnérale du Crédit Mobilier*" – một công ty cổ phần lớn của Pháp, do anh em Pê-rây-rơ thành lập năm 1852. Mục đích chủ yếu của "Crédit Mobilier" là làm môi giới trong tín dụng và đầu cơ xây dựng (tham gia vào việc thành lập những xí nghiệp công nghiệp và những xí nghiệp khác). Công ty đã tham gia vào việc xây dựng đường sắt ở Pháp, Áo, Hung-ga-ri, Thụy Sĩ, Tây Ban Nha và Nga. Nguồn thu nhập chủ yếu của nó là việc đầu cơ ở thị trường chứng khoán. Với những phương tiện nhận được do phát hành các cổ phiếu của mình, chỉ được đảm bảo bằng những chứng khoán có giá trị của những xí nghiệp khác mà nó có trong tay, Công ty Crédit Mobilier mua những cổ phiếu của các công ty khác, đảm bảo bằng giá trị của tài sản các công ty ấy. Như vậy, cũng một sở hữu hiện thực lại đẻ ra một tư bản giả có quy mô gấp đôi. Crédit Mobilier gắn liền với Chính phủ Na-pô-lê-ông III và được chính phủ này bảo hộ. Năm 1867, Công ty bị phá sản, và năm 1871 thì bị xóa bỏ. Sở dĩ Công ty Crédit Mobilier xuất hiện trong những năm 50 thế kỷ XIX với tư cách là một xí nghiệp tài chính loại mới, là vì trong thời kỳ phản động đó, nạn đầu cơ rất phổ biến. Theo gương của Crédit Mobilier, những cơ quan tương tự đã được thành lập trong một loạt những nước khác ở Trung Âu. Mác đã vạch rõ bản chất thực sự của Crédit Mobilier trong một loạt bài báo (xem *C.Mác* và *Ph.Ăng-ghen,* Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31 – 52, 251 – 266, 368 – 372, v.v.). – 227.

31 Pru-đông đã trình bày thuyết tín dụng không lấy lãi ở trong tác phẩm: "Gratuité du Crédit. Discussion entrer M.Fr. Bastiat et M.Proudhon". Paris, 1850" – 231.

32 Đây là nói đến việc vay 100 gun-đen với điều kiện trả lãi trong ba kỳ hạn tại các phiên chợ Lai-pxích. Trước đây, tại Lai-pxích, hàng năm

người ta tổ chức ba phiên chợ: vào Tết dương lịch, vào dịp lễ Phục sinh (mùa xuân) và vào ngày lễ thánh Mi-sen (29 tháng Chín). – 235.

33 A.Smit "An Inquiry into the Nature an Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1776, p.182 – 202. Xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.355 – 357. – 241.

34 J.W.Johnston "Notes on North America Agricultural Economical, and Social" Vol. I, Edinburgh and London, 1851. – 244.

35 J.Anderson Ă Calm Investigation of the Circumstances that have led to the Present Scarcity of Grain in Britain". London, 1801, p.35 – 39, 38 (xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.137 – 138); H.C. Carey "The Past, the Present, and the Future". Philadelphia, 1848, p.129 – 131 (xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Phần II, M., 1957, tr.595). – 248.

36 "*Fruges consumere nati*" ("sinh ra để hưởng thành quả") – Hô-ra-xơ. "Thi thư", q.I, bài 2, tr.27). – 249.

37 Về học thuyết địa tô của G.An-đéc-xơn, xem C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư", tiếng Nga, ph. II, M.1957, tr.107 – 109, 114 – 118, 137 – 142. – 249.

38 *Oe-xtơ-En-đơ* - một khu trang nhã của Luân Đôn, nơi tập trung các biệt thự của quý tộc và tầng lớp tư sản lớn. – 250.

39 *Tem-plơ Ba* (Temple Bar) – một di tích lịch sử của Luân Đôn, là một cái cổng đá nằm giữa Xtơ-ren-xtơ-rít và Phlít-xtơ-rít. Cổng này nối liền khu Xi-ti với khu Oét-min-xtơ. – 250.

40 *Le-vi-phen* – theo huyền thoại ghi trong kinh thánh, một quái vật lớn của biển. – 250.

41 Đây là muốn nói đến bài diễn văn của Chi-e đọc ngày 26 tháng Bảy 1848 chống lại những đề nghị của Pru-đông đưa ra trước ủy ban tài chính của Quốc hội Pháp. Bài diễn văn được đăng trong "Compte rendu des séanses de l'Assemblec Nationele". Tome II, Paris 1849, p.666-671. Về bài diễn văn này của Chi-e, xem thêm bài báo của C.Mác "Về Pru-đông" (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.16, tr.29). – 255.

42 Cuộc đấu tranh giữa địa chủ và những người lĩnh canh để kết thúc bằng cuộc hạ nghị viện thông qua vào năm 1853 "Đạo luật về các quyền của

người lĩnh canh", trong đó có một điều khoản mà căn cứ vào đấy thì, khi thời hạn lĩnh canh kết thúc, người lĩnh canh phải được nhận một khoản tiền đền bù cho những khoản đầu tư mà anh ta đã bỏ ra để cải thiện ruộng đất. Chi tiết về vấn đề này, xem bài của C.Mác "Vấn đề Ấn Độ. – Luật về lĩnh canh ruộng đất ở Ai-rơ-len". (C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.9, tr. 208 – 215). – 257.

43 *Những đạo luật về lúa mì* nhằm hạn chế hoặc cấm nhập khẩu lúa mì của nước ngoài được ban hành ở Anh vì lợi ích của tầng lớp đại địa chủ. Đạo luật này được thông qua năm 1815, cấm nhập lúa mì chừng nào mà giá lúa mì ở nội địa nước Anh còn ở dưới mức 80 si-linh một quác-tơ. Năm 1822, đạo luật đó có thay đổi chút ít, và năm 1828, người ta đã ban hành một biểu thuế linh động, theo đó thuế nhập khẩu đánh vào lúa mì sẽ tăng lên khi giá cả của nó trên thị trường nội địa giảm xuống, và ngược lại, mức thuế đó sẽ giảm xuống khi giá cả lúa mì trong nước tăng lên. Giai cấp tư sản công nghiệp đã đấu tranh chống đạo luật lúa mì dưới khẩu hiệu tự do buôn bán, đã đạt được việc hủy bỏ đạo luật đó vào năm 1846. – 258.

44 Đây là nói tới các cuộc chiến tranh do nước Anh tiến hành từ năm 1793 đến năm 1815 chống lại Cộng hòa Pháp và Đế chế Na-pô-lê-ông. – 258.

45 Đây là muốn nói đến cuốn "The three prize Essays on Agriculture and the corn law". Published by the National Anti-Corn – Law League, Manchester – London, 1842, trong đó có ba bài khái luận của G.Hô-úp, R.Grếch và A.Moóc-dơ được tặng giải của Hội chống những đạo luật về lúa mì. – 259.

46 Đây là nói tới những cuốn sách xanh: "Report from the Select Committee on Petitions relating to the Corn Laws of this kingdom: together with the Minutes of Evidence, and an Appendix of Accounts". Ordered by the House of Commons, to be printed, 26 Jyly 1814; "Reports respecting Grain, and the Corn Laws, viz: First and Second Reports from the Lords Committees, appointed to enquire into the State of the Growth, Commerce, and Consumption of Grain, and all Laws relating thereto". Ordered, by the House of Commons, to be Printed, 23 November 1814.

Những cuốn sách xanh (Blue Books) – tên gọi chung của những văn kiện của nghị viện Anh và những tài liệu ngoại giao của Bộ ngoại giao đã

được công bố. Sách xanh, sở dĩ có nói tên như vậy vì bìa sách màu xanh, được xuất bản ở Anh từ thế kỷ XVII và được dùng làm nguồn tài liệu chính thức chủ yếu để nghiên cứu lịch sử kinh tế và ngoại giao của nước này. – 259.

47 Theo *những đạo luật về người nghèo,* được thi hành ở Anh từ thế kỷ XVI, thì tại mỗi giáo khu người ta thu một khoản thuế đặc biệt vì lợi ích của người nghèo; những giáo dân nào trong khu không thể tự bảo đảm cho bản thân và gia đình thì được nhận tiền trợ cấp qua quỹ cứu trợ người nghèo trích trong quỹ được xây dựng lên nhờ khoản thuế nói trên. – 260.

48 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 946 – 948. – 260.

49 Đây có ý muốn nói đến những ủy ban điều tra của thượng nghị viện về vấn đề mức lương, hoạt động trong những năm 1814 – 1815. – 261.

50 *Hội nghệ thuật và thủ công nghiệp* (Society of Arts and Trades) – một hội khai sáng và từ thiện tư sản, được thành lập ở Luân Đôn năm 1754. Hội lớn tiếng tuyên bố rằng mục đích của hội là "khuyến khích nghệ thuật, thủ công nghiệp và thương nghiệp" và tất cả những ai giúp sức vào "việc cấp công ăn việc làm cho người nghèo, mở rộng thương nghiệp, làm giàu cho đất nước" và v.v.. Hội định đóng vai trung gian giữa công nhân và các nhà kinh doanh. Mác gọi hội này là "Hội nghệ thuật và lừa gạt". – 262.

51 Đây là nói tới đại hội của Hội dân tộc khuyến khích các bộ môn khoa học xã hội.

Hội dân tộc khuyến khích các khoa học xã hội (National Association for the Promotion of Social Science) – một hội khai sáng và từ thiện tư sản, được thành lập năm 1857. Trong thành phần của hội có nhiều nghị viện. Hội đề ra mục đích của mình là tạo điều kiện phát triển và áp dụng những môn khoa học xã hội vào thực tiễn. – 262.

52 Mác đã có sự lầm lẫn. Ở đây trích tác phẩm của Giôn Lô-các-tơ Moóc-tơn, trong khi đó ở trên lại nhắc lời Giôn Tran-móc-xơ Moóc-tơ. – 263.

53 Đây là muốn nói đến Viện hàn lâm Pháp – một cơ quan khoa học cao cấp gồm một số phân khoa hoặc viện; tồn tại từ năm 1795. – 263.

54 Đất trở nên phì nhiêu sau khi trồng một số cây, ví dụ như các cây họ đậu, hiện nay là một hiện tượng hiển nhiên và được giải thích bằng hoạt

động của cái gọi là vi khuẩn thân củ, phát triển ở hệ thống rễ của cây và giữ đạm của không khí. Vai trò đặc biệt của những vi khuẩn này đã được khoa học sau Mác phát hiện ra. – 265.

55 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.943 – 974. – 265.

56 "*The Morning Star*" ("Sao mai") – tờ báo hàng ngày của Anh, cơ quan ngôn luận của những người theo chủ nghĩa tự do buôn bán, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1856 đến năm 1869. – 266.

57 P.E.Dove. "The Elements of Political Science". Edinburgh, 1854, p.264, 273. – 267.

58 P.E. Dove "The Elements of Political Science", Edinburgh, 1854, p.279. – 276.

59 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13; tr.36 – 37; t.23, tr.139. – 277.

60 Mác sử dụng ở đây, cũng như ở một số trường hợp khác và sau này, thuật ngữ "Produktionskosten", với nghĩa là cái giá cả của sản xuất. – 298.

61 Xem chú thích 43. – 305.

62 F.W.Newman. "Lectures on Political Economy". London, 1851, p.158. – 305.

63 Xem H.storch. "Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations" Tome II, St. – Pétersbourg, 1815, p.78-79 (về vấn đề này xem thêm C.Mác. "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Tiếng Nga, ph. II, M., 1957, tr.92 và 287). – 306.

64 Mác có ý muốn nói đến các tác phẩm [E.West] "Essay on the Application of Capital to Land, with Observations shewing the Impolicy of any Great Restriction of the Importation of Corn". By a Fellow of University College of Oxford. London, 1815; Th. R.Malthus. "Principles of Political Economy considered with a view to their practical Application". 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original, memoir. London, 1836; Th. R. Malthus. "An Inquiry into the Nature and Progress of Rent, and the Principles by which it is regulated" London, 1815; D. Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation" Third edition, London, 1821, chapter II. – 308.

65 Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: G.Opdyke. "A Treatise on Political Economy". New York, 1851. – 323.

66 Luận điểm này được trình bày trong tác phẩm của Man-tút: "An Essay on the Principle of Population". London, 1798. – 326.

67 Xem J.Liebig. "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie". 7. Auflage, Braunschweig, 1862. – 429.

68 D. Ricardo. "On the Principles of Political Economy, and Taxation". Third edition, London, 1821, chapter II. – 448.

69 Chắc là Mác có ý muốn nói đến một trong những tập của một bộ sách nhiều tập được phát hành tại Pa-ri trong những năm 1824 – 1837: M.Dombasle. "Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole". – 452.

70 R.Johnes. "An Essay on the Distribution of Wealth, and on the Sources of Taxation" Part I: Rent. London, 1831, p.227. Vấn đề này xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Tiếng Nga, ph. III, M., 1961, tr.377 – 390. – 452.

71 Xem G.Ramsay. "An Essay on the Distribution of Wealth", Edinburgh, 1836, p.278 – 279. – 464.

72 Xem [E.G.Warefield] "England and America. A Comparison of the Social and Political State of both Nations". Vol., I. London, 1833, p.214 – 215. – 467.

73 H.Passy. "Rente du Sol". In: "Dictionnaire de l'économie politique". Tome II, Paris, 1854, p.515. – 467.

74 Những đạo luật rào đất, xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.1010 – 1013. – 468.

75 *Pô-tô-xi* – một thành phố ở miền Nam Bô-li-vi do bọn xâm lược Tây Ban Nha xây dựng năm 1547, tại nơi mà năm 1545 – người ta đã phát hiện ra mỏ giàu quặng bạc. Việc khai thác quặng này là một trong những nguồn gốc giàu có của giai cấp thống trị Tây Ban Nha. – 473.

76 Mác có ý muốn nói đến những tác phẩm sau đây: S.Laing. "National Distress; its Causes and Remedies". London, 1844; F.W.Newman. "Lectures on Political Economy". London, 1851. – 473.

77 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 348 – 349. – 474.

78 Có ý muốn nói đến tác phẩm: Rodbertus. "Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricado'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie". Berlin, 1851. Học thuyết địa tô của Rốt-béc-tút đã được Mác phân tích tỉ mỉ, có phê phán trong cuốn "Các học thuyết về giá trị thặng dư". Tiếng Nga, ph.II, M., 1957, tr.3 – 106, 142 – 154. – 480.

79 Đây là nói tới tác phẩm của C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư". – 480.

80 Xem G.W.F.Hegel. "Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse". Erster Theil. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840, S. 404. – 481.

81 Mác có ý muốn nói đến bài phê bình không ký tên đăng trong tạp chí này, về cuốn sách vừa mới xuất bản hồi ấy của Giôn-xơ: "An Essay on the Distribution of Wealth". Xem "Edinburgh Review" Tom LIV, tháng Tám – tháng Chạp 1831, tr.94 – 95.

"*The Edinburgh Review, or Critical Journal*" ("Bình luận Ê-đin-buốc hay Tạp chí phê bình") – một tạp chí văn học – chính trị tư sản Anh, xuất bản từ năm 1802 đến năm 1929. Trong những năm 20 – 30 thế kỷ XIX, tạp chí này ra ba tháng một kỳ và là cơ quan của Đảng tự do.

Quảng trường Xô-hô - một khu tráng lệ trong quận Xô-hô ở Luân Đôn. – 483.

82 H.Rassy. "Rente du Sol" In: "Dictionnaire de l'économie politique". Tome II, Paris, 1854, p.511. – 487.

83 Và địa tô ruộng đất như một hình thức bình thường của giá trị thặng dư, Pét-ti phát biểu trong tác phẩm của mình "A Treatise of Taxes & Contributions" London, 1667, p.23 – 24. Mác phân tích tỉ mỉ quan điểm của Pét-ti trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.163 – 165, 356 – 366).

Những quan điểm tương tự của Can-ti-lơn có trong tác phẩm: "Essai sur la naturedu commerce en général" In: "Discours politiques". Tome III, Amsterdam, 1756. – 487.

84 Xem C.Mác "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (t.IV của "Tư bản") (C.Mác và Ph. Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà

xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26. ph.I, tr.12 – 39, 305 – 346, 383 – 385). – 488.

85 C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.188 – 190. – 489.

86 J.Steuart. "An Inquiry into the Principles of Political Oeconomy". Vol. I, Dublin, 1770, p.396. – 491.

87 E. Daire. "Introduction sur la doctrine des physiocrates". In: "Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E.Daire". Premièrs partie. Paris, 1846; H.Passy "Rente du Sol" In: "Dictionnaire de l'économie politique". Tome II, Paris, 1854, p.511. – 491.

88 Xem A.Smith "An Inpury into the nature and Causes of the Wealth of Nations". Vol. I, London, 1776, p.64. – 492.

89 Mác có ý muốn nói đến những đạo luật giảm thuế thập phân năm 1836 – 1860 (Tithe Commutation Acts), căn cứ vào những đạo luật này thì việc nộp tiền thuế thập phân bằng hiện vật cho giáo hội bị hủy bỏ và người ta áp dụng chế độ nộp tiền theo định kỳ trả về việc sử dụng ruộng đất. – 494.

90 K.Arnd. "Die naturgemässe Volkswirthschaft, gegenüber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rückblicke auf die einschlagendo Literatur". Hanau, 1845, S.461 – 462. – 496.

91 [N.Linguet.] "Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la cociété". Tomes I-II, Londres, 1767. – Về vấn đề này xem thêm C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.347 – 352. – 498.

92 Xem J.Möser. "Osnabrīchische Geschichte", Theil I, Berlin und Stettin, 1780. – 498.

93 Xem chú thích 78. – 515.

94 E.Buret. "Cours d'économie politique" Bruxelles, 1842; A.Tocqueville. "L'ancien régime et la révolution". Paris, 1856; J.C.L. Simonde de Sismondi. "Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population". Seconde édition, tome I, Paris, 1827. – 518.

95 Th.Tooke, W.Newmarch. "A. History of Prices, and of the Stale of the Circulation, during the nine year 1848 – 1856. In two volumes; forming

the fifth and sixth volumes of the History of Prices from 1792 to the present time". Vol. VI, London, 1857, p.29 – 30. – 525.

96 Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: L.Mounier. "De l'agriculture en France, d'après les documents officiels avec des remarques par M. Rubichon". Paris, 1846; M.Rubichon. "Du mécanisme de la société en France et en Angleterre". Nouvelle édition. Paris, 1837. – 525.

97 Xem [J.Massie.] "An Essay on the Governing Causes of the Natural Rate of Interest; wherein the Sentimente of Sir William Petty and Mr. Locke, on that Head, are considered". London, 1750, p.23 – 24. – 530.

98 Bọn chợ đen (Bandes Noires) – các hội đầu cơ xuất hiện ở Pháp hồi thế kỷ XIX, chuyên mua những dinh cơ lớn và bán lại theo từng mảnh nhỏ vì số cầu và giá bán theo từng mảnh nhỏ cao hơn rất nhiều so với việc bán ruộng đất thành mảnh lớn. – 530.

99 M.Rubichon. "Du mécanisme de la société en France et en Angleterre". Nouvelle édition. Paris, 1837. – 530.

100 Xem F.W.Newman. "Lectures o Political Economy". London, 1851, p.180 – 181. – 530.

101 Xem L.Mounier. "De l'agriculture en France, d'après les documents officiels avec des remarques par M.Rubichon", Paris, 1846. – 530.

102 Xem J.Liebig. "Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie". 7.Auflage, Braunschweig, 1862. – 533.

103 "Rudis indigestaque moles" ("Một đống lộn xộn và thô bỉ") - Ô-vi-đi. "Biến hóa", quyển I, 7. – 537.

104 "*Người thứ ba trong liên minh*" – lời trích trong bài thơ ba-lát của Si-lơ "Bảo lãnh" do tên bạo chúa Đi-ô-ni-xi thốt ra, khi thỉnh cầu được tiếp nhận vào liên minh của hai người bạn trung thành. – 537.

105 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.754 – 765. – 542.

106 Xem W.Roscher. "System der Volkswirthschaft". Band I: "Die Grundlagen der Nationalệkomomie". Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage, Stuttgart und Augsburg, 1858. – 555.

107 A.Smit. "An Inquiry into the Nature and Couses of the wealth of Nations". Vol. I, London, 1776, p.63. Trong tập II bộ "Tư bản" Mác phân tích tỉ mỉ các quan điểm của Smít về tiền công, lợi nhuận và địa tô như

nguồn gốc của giá trị (xem C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 531 – 570 và trong "Các học thuyết về giá trị thặng dư" (xem C.Mác và Ph.ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Nga, xuất bản lần thứ 2, Nhà xuất bản chính trị, Mát-xcơ-va, t.26, ph.I, tr.68 – 79). – 555.

108 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.24, tr. 581. – 573.

109 J.B.Say. "Traité d'économie politique". Quatrième édition, tome II, Paris, 1819. – 577.

110 Xem Th. Toske, "An Inquiry into the Currency Principle" 2nd ed., London, 1844, p.36. – 580.

111 P.J.Proudhon. "Qu'est-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement". Paris, 1841, p.201-202. – 581.

112 Xem A.Quetelet. "Sur l'homme et le développement de ses facultés, ou Essai de physique sociale", Tome I – II, Paris, 1835. – 606.

113 Chắc là Mác có ý muốn nói đến tác phẩm: "A Prize Essay on the Comparative Merits of Competition and Cooperation". London, 1834. – 642.

114 Tác phẩm này do Ăng-ghen viết sau khi tập III bộ "Tư bản" của C.Mác đã được xuất bản. Trong thư gửi cho C.Cau-xky đề ngày 21 tháng Năm 1895, Ăng-ghen thông báo ý định của mình cho in trên tạp chí "Neue Zeit" phần bổ sung cho tập III bộ "Tư bản" dưới dạng hai bài báo. Bài thứ nhất "Quy luật của giá trị và tỷ suất lợi nhuận" đã được viết nhân việc báo chí kinh tế tư sản làm rùm beng xung quanh cái gọi là "mâu thuẫn" giữa các tập I và III của bộ "Tư bản". Bài này được đăng trên cơ quan ngôn luận của Đảng dân chủ – xã hội Đức "Neue Zeit" ít lâu sau khi Ăng-ghen qua đời. Một đề cương tóm tắt đã được phác thảo cho bài báo thứ hai, bản đề cương này gồm 7 điểm tương ứng với những vấn đề quan trọng nhất mà Ăng-ghen có ý muốn phân tích trong bài báo đó. Bản thảo có đầu đề "Sở giao dịch. Những chú thích bổ sung cho tập III bộ "Tư bản".

"*Die Neue Zeit*" ("Thời mới") – tạp chí chính trị – lý luận của Đảng dân chủ – xã hội Đức, phát hành ở Stút-gát từ năm 1883 đến tháng Mười 1890, mỗi tháng một kỳ, từ tháng Mười 1890 đến mùa thu 1923 – mỗi tuần một kỳ. Chủ biên tập tạp chí từ năm 1883 là C.Cau-xky, từ tháng Mười 1917 đến mùa thu 1923 là G.Cu-nốp. Trong những năm 1885 – 1894, Ăng-ghen

đã cho đăng trên tạp chí một loạt bài báo, thường xuyên giúp đỡ ý kiến của mình cho ban biên tập của tạp chí và nhiều khi phê phán ban biên tập khi nó từ bỏ chủ nghĩa Mác trên tạp chí. Từ nửa cuối những năm 90, sau khi Ăng-ghen qua đời, tạp chí đã đăng một cách có hệ thống bài của bọn xét lại. Trong những năm chiến tranh thế giới thứ nhất, tạp chí giữ lập trường phái giữa, ủng hộ trên thực tế bọn xã hội – sô-vanh. – 645.

115 "*Nouova Antologia di Scienze, lettere ed arti*" ("Hợp tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật") – tạp chí văn học – nghệ thuật và chính luận I-ta-li-a theo xu hướng tự do chủ nghĩa, phát hành từ năm 1866 đến năm 1878 – mỗi tháng một kỳ ở Phlo-ren-xi-a, từ năm 1878 đến năm 1943 – mỗi tháng hai kỳ ở Rô-ma. – 650.

116 *Đun-ca-ma-ra* – nhân vật trong vở ô-pê-ra của Đô-ni-xe-ti "Nguồn nước dặm hương duyên"; hình tượng về một kẻ vô lại và bịp bợm. – 650.

117 "*La Rassegna*" ("Bình luận") – tạp chí của I-ta-li-a, hai tuần ra một kỳ, theo xu hướng tư sản, xuất bản từ năm 1892 đến năm 1895 ở Na-plơ.

"*La Riforma Sociale*" ("Cải cách xã hội") – tạp chí của I-ta-li-a, mỗi tháng ra một kỳ, theo xu hướng tư sản – tự do chủ nghĩa, xuất bản từ năm 1894 ở Tu-rin và Rô-ma. – 654.

118 Hai-nơ. Lời bạt viết cho Rô-ma-xê-rô. – 655.

119 *Xga-na-ren* – nhân vật trong vở hài kịch "Đông Gioăng" của Mô-li-e, người hầu của Đông Gioăng; một điển hình về một tên ranh ma láu lỉnh và hèn mạt. – 655.

120 Ăng-ghen có ý nói đến câu huyền thoại trong kinh thánh về tay phù thủy Va-la-am được vua Va-lác của dân moa-vi-tanh vời đến để làm công việc nguyền rủa dân tộc I-xra-en. Song, làm theo ý thượng đế, Va-la-am không nguyền rủa mà lại cầu phúc cho dân I-xra-en. Ăng-ghen châm biếm sự thiếu bản lĩnh và thái độ hai mặt của Lô-ri-a. – 655.

121 "*Archiv für soziale Gasetzgebung und Statistik*" ("Tư liệu về các vấn đề lập pháp xã hội và thống kê") – tạp chí kinh tế – chính trị Đức, xuất bản dưới tên gọi này một năm 4 kỳ, từ năm 1888 đến năm 1903 ở Tuy-bin-ghen, sau đó ở Béc-lin do nhà dân chủ – xã hội G.Bra-un làm chủ bút. – 655.

122 "*Sozialpolitisches Centralblatt*" ("Báo chính trị – xã hội trung ương") – tạp chí Đức ra một tuần một kỳ, theo xu hướng xã hội – cải lương, xuất

bản dưới tên gọi này ở Béc-lin vào những năm 1892 – 1895 do nhà dân chủ – xã hội G.Bra-un làm chủ bút. – 656.

123 Ăng-ghen có ý muốn nói đến bức thư của C.Smít đề ngày 1 tháng Ba 1895. Đồng thời trong bức thư trả lời C.Smít đề ngày 12 tháng Ba 1895, Ăng-ghen đã phân tích có phê phán những luận điểm này. – 657.

124 Đây là muốn nói đến việc phát hiện ra Cu Ba, Ha-i-ti, quần đảo Ba-ha-ma, lục địa Bắc Mỹ, đường biển sang ấn Độ vòng qua mũi phía nam châu Phi và cuối cùng là lục địa Nam Mỹ. – 670.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-lếch-xan-đơ (Alexander), Na-ta-ni-en – thương nhân Anh, đứng đầu một hãng buôn bán với Ấn Độ trong nửa đầu thế kỷ XIX. – 148.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) – nhà tư duy vĩ đại của thời cổ, trong triết học thì dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm; tư tưởng gia của giai cấp chủ nô; xét về mặt quan điểm kinh tế là người bênh vực nền kinh tế tự nhiên chiếm hữu nô lệ; người đầu tiên đã phân tích hình thái giá trị. – 654.

Ác-bớt-nốt (Arbuthnot), Gioóc-giơ (1802-1865) – một quan chức làm ở ngân khố (Bộ tài chính) Anh; tác giả một số sách nói về vấn đề lưu thông tiền tệ và tín dụng, thuộc trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". – 144.

Ác-si-mét (khoảng 287-212 trước công nguyên)- nhà toán học và cơ học vĩ đại của Hy Lạp thời cổ. – 649.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ (1739-1808) – nhà kinh tế học tư sản Anh, đã đề xuất trên những nét lớn lý luận về địa tô chênh lệch. – 248, 249.

An-đéc-xơn (Anderson), Giêm-xơ En-đriu – chủ ngân hàng Anh, quản lý ngân hàng Xcốt-len vào giữa thế kỷ XIX. – 108, 109, 163.

An-đơ (Arnd), Các-lơ (1788-1877) – nhà kinh tế học tư sản Đức, đại biểu của khoa kinh tế học tầm thường. – 496.

An-na (1665-1714) – nữ hoàng Anh (1702-1714). – 235.

Át-vút (Attwood), Ma-ti-át (1779-1851) – chủ ngân hàng và nhà kinh tế học Anh, đại biểu trường phái Bớc-min-hêm là trường phái nổi tiếng dưới tên gọi "phái đồng si-linh nhỏ". – 159.

Át-vút (Attwood), Tô-mát (1783 – 1856) – chủ ngân hàng Anh, chính khách và nhà kinh tế học, đại biểu của trường phái Bớc-min-hêm là trường phái nổi tiếng dưới tên gọi "phái đồng si-linh nhỏ". – 127, 160.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1796 – 1860) – bố của Ph. Ăng-ghen. – 20.

Ăng-ghen (Engels), Phri-đrích (1820 – 1895). – 19, 23, 26-30, 52, 70, 96, 106, 110-113, 134, 139-145, 150-156, 163-165, 173, 179-183, 196, 227, 326, 370-375, 382-404, 423, 430, 473, 535, 542, 645-681.

Ăng-phăng-tanh (Enfantin), Bác-tê-lê-mi Prô-xpe (1796 – 1864) – nhà xã hội không tưởng Pháp, một trong những môn đệ gần gũi nhất của Xanh-Xi-mông. – 226, 231-232.

B

Bê-rinh – họ của một số nhà tài chính và chủ ngân hàng Anh. –122.

Ben (Bell), G.M. – quản lý ngân hàng Xcốt-len trong nửa đầu thế kỷ XIX, tác giả nhiều tác phẩm về vấn đề ngân hàng và lưu thông tiền tệ. –138.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811 – 1889) – chủ xưởng Anh, chính khách tư sản, một trong những lãnh tụ của phái tự do thương mại và là một trong những người sáng lập ra Hội chống đạo luật về lúa mì; từ đầu những năm 60 là lãnh tụ cánh tả trong đảng tự do; giữ một số chức vụ trong những nội các thuộc phái tự do. –265.

Brau-nơ (Braun), Hen-rích (1854 – 1927) – một phần tử dân chủ – xã hội Đức, phần tử cải lương, nhà báo; một trong những người sáng lập ra tờ "Neue Zeit", tổng biên tập tạp chí "Archiv für soziale Gesetzgebung und Statistik" và một số những cơ quan báo chí khác, đại biểu quốc hội. – 655, 656.

Brau-nơ (Brown), Uy-li-am (1784 – 1864) – thương nhân và chủ ngân hàng Anh, theo phái tự do thương mại. –162.

Bri-xcô (Briscoe), Giôn (cuối thế kỷ XVII) – nhà kinh doanh người Anh, đưa ra dự án thành lập ngân hàng điền địa mà ông ta coi như là một phương tiện để thủ tiêu nạn cho vay nặng lãi; nghị viên. –221.

Buy-rê (Buret), Ơ-gien (1810 – 1842) – nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản Pháp.xt. –518.

Buy-sơ (Busch), Giô-han Ghê-oóc (1728 – 1800) — nhà kinh tế học Đức, về căn bản thì theo những quan điểm của phái trọng thương. –238.

C

Ca-li-ô-xtơ-rô (Cagliostro), A-lếch-xan-đrô, bá tước (tên thật là Giu-dép *Ban-da-mô)* (1743 – 1795) – một phần tử phiêu lưu người I-ta-li-a. —654.

Ca-tôn (Mác-cút Poóc-xi-út Ca-tô cụ) (234 – 149 trước công nguyên) – chính khách La Mã và nhà văn, đấu tranh chống những đặc quyền của bọn quý tộc, địa chủ lớn. –492.

Can-ti-lơn (Cantillon), Ri-sớt (1660 – 1734) – nhà kinh tế học Anh, tiền bối của phái trọng nông, là thương nhân. — 448.

Các-đu-en (Cardwell), Ét-uốt (1813 – 1886) – chính khách Anh, lúc đầu tham gia đảng bảo thủ, sau đó là một trong những lãnh tụ của phái Pin, về sau lại theo phái tự do; bộ trưởng thương mại (1852 – 1855), cục trưởng cục Ai-rơ-len (1859 – 1861), bộ trưởng thuộc địa (1864 – 1866) và bộ trưởng chiến tranh (1868 – 1874). –150.

Cây-li (Cayley) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của trường phái Bớc-min-hêm, nổi tiếng dưới tên gọi "phái đồng si-linh nhỏ"; ủy viên một ủy ban mật của thượng nghị viện điều tra những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng thương nghiệp năm 1847, ủy viên của Ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng năm 1857. –127.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797 – 1877) – nhà sử học tư sản và chính khách, thủ tướng (1836 – 1840); chủ tịch nước cộng hòa (1871 – 1873), tên đồ tể đàn áp đẫm máu Công xã Pa-ri. –254.

Clây (Clay), Uy-li-am (1791 – 1869) – chính khách và nhà kinh tế học Anh, theo trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". – 144.

Công-tơ (Comte), Sác-lơ (1782 – 1837) – nhà chính luận Pháp thuộc phái tự do, nhà kinh tế học tầm thường. –244.

D

Dôm-bác-tơ (Sombart), Véc-néc (1863 – 1941) – nhà kinh tế học tư sản Đức, lúc mới hoạt động là phần tử xã hội chủ nghĩa giảng đường, về sau là tư tưởng gia của chủ nghĩa đế quốc Đức; trong những năm cuối đời đã chuyển sang lập trường của chủ nghĩa phát-xít và ca tụng chế độ Hít-le. –656, 658.

Đ

Đa-vơ (Dove), Pa-tơ-rích Ê-đu-ác (1815 – 1873) – nhà triết học tư sản và nhà kinh tế học Anh. –267, 276.

Đa-vơ-năng (Đavenant), Sác-lơ (1656 – 1714) – nhà kinh tế học và thống kê học Anh, theo chủ nghĩa trọng thương. –309.

Đây-vít-xơn (Davidson), Đa-ni-el Mít-sen – thương nhân Anh, đã buộc phải chạy trốn khỏi Anh vì việc phát hiện ra những công việc buôn bán bịp bợm của hắn năm 1854. –123.

Đe-rơ (Daire), Ơ-gien (1798 – 1847) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, xuất bản những tác phẩm về kinh tế chính trị. –491.

Đô-ni-xét-tơ (Donizetti), Ga-ê-ta-nô (1797 – 1848) – nhà soạn nhạc I-ta-li-a nổi tiếng. –650.

Đôm-ban (Dombasle), Cri-xtốp-phơ Giô-dép A-lếch-xăng-đrơ *Ma-chi-ơ Đơ* (1777 – 1843) – nhà nông học nổi tiếng Pháp. –452,530.

E

Ê-pi-quya (khoảng 341 – 270 trước công nguyên) – nhà triết học duy vật kiệt xuất của Hy Lạp thời cổ, vô thần. –216.

Ê-sli (Ashley), An-tô-ni Cu-pơ, bá tước *Sếp-xbe-ri* (1801 – 1885) – chính khách Anh, trong những năm 40 đứng đầu nhóm đảng viên bảo thủ bác ái trong nghị viện; từ năm 1847 trở đi thuộc đảng dân quyền. –260.

G

Gác-nơ (Gardner), Rô-bớc - chủ xưởng bông vải sợi ở Man-se-xtơ giữa thế kỷ XIX. –48.

Ghin-ba (Gilbart), Giêm-xơ Uy-li-am (1794 – 1863) – chủ ngân hàng và nhà kinh tế học Anh, tác giả một số tác phẩm về nghiệp vụ ngân hàng. –129, 134-137.

Gia-cốp I (1566 – 1625) – vua Anh (1609 – 1625). –235.

Giôn-xơ (Jones), Ri-sớt (1790 – 1855) – nhà kinh tế học tư sản Anh; những tác phẩm của ông ta phản ánh sự suy đồi và tan rã của trường phái kinh tế chính trị cổ điển, đồng thời cũng vượt Ri-các-đô trong một loạt vấn đề của khoa kinh tế chính trị. –452, 483.

Giôn-xtơn (Johnston), Giêm-xơ Phin-lây U-i-rơ (1796 – 1855) – nhà nông hóa học Anh. –244, 323-328.

Glin (Glyn), Gioóc-giơ Gren-phen (1824 – 1887) – chủ ngân hàng và nhà kinh tế học người Anh, tác giả của một loạt tác phẩm về ngân hàng. –134.

Gớc-ni (Gurney), Xa-muy-en (1786 – 1856) – chủ ngân hàng lớn ở Anh. –110, 112, 128, 136.

H

Ha-rin-tơn (Harringten), Giêm-xơ (1611 – 1677) – nhà chính luận tư sản Anh, tư tưởng gia của giới quý tộc mới. –654.

Hác-ca-xlơ (Hardcartte), Đa-ni-en – tác giả cuốn "Ngân hàng và chủ ngân hàng", xuất bản ở Luân Đôn năm 1842. –136, 236.

Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797 – 1856) – nhà thơ cách mạng lớn của Đức. –129, 654, 655.

Háp-bác (Hubbard), Giôn Hê-li-bran (1805 – 1889) – chính khách Anh, theo phái bảo thủ, nghị viên (1859 – 1868 và 1874 – 1887); một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh. –115, 135, 144-147, 183, 201.

Hây-đơ (Heyd), Vin-hem (1823 – 1906) – nhà sử học tư sản Đức, tác giả cuốn sách viết về lịch sử thương nghiệp thời kỳ trung cổ. –667-669.

He-ren-sơ-van-đơ (Herrenschwand), Gian (1728 – 1812) – Nhà kinh tế học tư sản Thụy Sĩ. –492.

Hen-ri VIII (1491 – 1547) – vua Anh (1509 – 1547). –235.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrích (1770 – 1831) - đại biểu lớn nhất của nền triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm khách quan, người đã đề xuất một cách toàn diện nhất phép biện chứng duy tâm; tư tưởng gia của giai cấp tư sản Đức. –242, 481.

Hi-um (Hume), Đa-vít (1711 – 1776) – triết gia Anh, nhà duy tâm chủ quan, thuộc phái bất khả tri; nhà sử học tư sản và nhà kinh tế học, chống lại chủ nghĩa trọng thương, một trong những đại biểu của thuyết số lượng tiền. –141.

Hia-sơ-phô-ghen (Hirschvogel) – hiệu buôn ở Đức trong thế kỷ XVI. – 668.

Hô-ra-xơ (Kinh-tút Hô-ra-ti-út Phla-cút) (65 – 8 trước công nguyên) – nhà thơ kiệt xuất của La Mã. –249.

Hốt-xơn (Hodgson), A-đam- chủ ngân hàng Anh, giám đốc ngân hàng cổ phần Li-vớc-pun trong những năm 40 thế kỷ XIX. –46, 48.

Huếc-xtéc-tét – hiệu buôn ở Đức trong thế kỷ XVI. –668.

Huy-lơ-man (Hüllman), Các Đi-tơ-rích (1765 – 1846) – nhà sử học tư sản Đức, tác giả một số cuốn sách về lịch sử thời trung cổ. –214-215.

K

Ken-nê-đi (Kennedy), Pri-mơ-rô-dơ Uy-li-am – chủ ngân hàng Anh, quản lý ngân hàng Xcốt-len giữa thế kỷ XIX. –107, 163-164.

Kê-ri (Carey), Hen-ri Sác-lơ (1793 – 1879) – nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả của lý luận phản động về sự hòa hợp lợi ích giai cấp trong xã hội tư sản chủ nghĩa. –211, 248, 251, 473.

Kê-tơ-lê (Quetelet), A-đôn-phơ (1796 – 1847) – nhà bác học thống kê tư sản Bỉ, nhà toán học và thiên văn học. 606.

Kếp-xơ (Capps), Ê-đu-a – nhà kinh doanh người Anh trong lĩnh vực xây dựng giữa thế kỷ XIX. –162, 474.

Kin-nia (Kinear) G. G. – tác giả cuốn "Khủng hoảng và lưu thông tiền tệ" xuất bản ở Luân Đôn năm 1847. –109.

L

La-véc-nhơ (Lavcrgne), Lu-i Ga-bri-en Lê-ôn-xơ Gi-lô *Đơ* (1809 – 1880) – chính khách tư sản Pháp và nhà kinh tế học, tác giả một số tác phẩm về kinh tế nông nghiệp. –263-264.

Lanh-ghê (Linguet), Xi-mông Ni-cô-la Hăng-ri (1736 – 1794) – luật sư Pháp, nhà chính luận, sử gia và kinh tế gia, đứng trên lập trường quân chủ chuyên chế để phê phán phái trọng nông và chủ nghĩa tự do tư bản, nhưng đã nêu một loạt những nhận xét phê phán sâu sắc về những quyền tự do tư sản và chế độ sở hữu tư sản. –498.

Len-gơ (Laing), Xa-mu-en (1810 – 1897) – chính khách Anh và nhà chính luận, giữ một loạt những chức vụ cao trong việc quản lý các công ty đường sắt Anh, nghị viên, thuộc phái tự do. –473.

Li-xtơ (List), Phri-đrích (1789 – 1846) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Đức, tuyên truyền chế độ thuế quan bảo hộ cực đoan. –643.

Lô (Law), Giôn (1671 – 1729) – nhà kinh tế học và tài chính học tư sản Anh, bộ trưởng tài chính Pháp (1719 – 1720), nổi tiếng nhờ hoạt động đầu cơ của ông ta về phát hành giấy bạc, kết thúc bằng một sự thất bại hoàn toàn. –224.

Lô-ri-a (Loria), A-kin-le (1857 – 1943) – nhà xã hội học và kinh tế học I-ta-li-a, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường; kẻ đã xuyên tạc chủ nghĩa Mác. –649, 650, 653-658, 665.

Lôi-đơ (Loyd), Xa-mu-en Giôn-xơ, nam tước *Ô-vơ-xtơn* (1796 – 1883) – chủ ngân hàng Anh, nhà kinh tế học tư sản, thuộc trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". –45, 82, 88-93, 96-99,127, 140, 144, 147, 149, 152, 155, 161, 164, 165, 178.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632 – 1704) – nhà triết học nhị nguyên nổi tiếng của Anh, theo chủ nghĩa cảm giác luận; nhà kinh tế học tư sản, dao động giữa học thuyết tiền tệ danh nghĩa và tiền kim loại. –251.

Lu-the (Luther), Mác-tin (1483 – 1546) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào cải cách tôn giáo, người sáng lập đạo Tin lành (đạo Lu-the) ở Đức; tư tưởng gia của thị dân Đức; trong thời gian cuộc chiến tranh nông dân năm 1525 đã đứng về phía vua chúa chống lại những nông dân khởi nghĩa và dân nghèo thành thị. –218, 234-236, 668.

M

Ma-cô-lây (Macaulay), Tô-mát Ba-binh-tơn (1800 – 1859) – nhà sử học tư sản Anh và chính khách; thuộc đảng dân quyền, nghị viên. – 225.

Ma-ri (Marray), Rô-béc- chủ ngân hàng Anh giữa thế kỷ XIX. –108.

Ma-rôn (Maron), G.- tác giả cuốn sách nói về các vấn đề nông nghiệp, xuất bản bằng tiếng Đức ở Ốp-pen năm 1859. –525.

Mác (Marx), Các (những tư liệu về tiểu sử). –430, 647,648, 658, 660, 678.

Mác-Đô-nen (Macdonnell), Giôn-chủ ngân hàng Anh, quản lý ngân hàng Xcốt-len giữa thế kỷ XIX. –108.

Man-li (Manley), Tô-mát (1628 – 1690) – nhà văn và nhà kinh tế học Anh, theo thuyết trọng thương. –223.

Man-tút (Mathhus), Tô-mát Rô-bớc (1766 – 1834) – mục sư Anh, nhà kinh tế học, tư tưởng gia của giới quý tộc địa chủ tư sản hóa, tán dương chủ nghĩa tư bản; tuyên truyền thuyết nhân khẩu có tính chất thù ghét loài người. –287, 308, 326.

Mát-xi (Massie), Giô-dép (chết năm 1784) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –530.

Mi-ra-bô (Mirabeau), Vích-to Ri-ke-ti, hầu tước Đơ (1715–1789) – nhà kinh tế học tư sản Pháp, thuộc phái trọng nông. –447.

Min (Mill), Giôn Xtiu-ác (1806 – 1873) – nhà kinh tế học tư sản Anh và nhà triết học thực chứng, môn đệ của khoa kinh tế chính trị cổ điển. –98, 154, 155, 182, 633.

Moóc-tơn (Morton), Giôn Lô-các-tơ - nhà nông học Anh giữa thế kỷ XIX, tác giả một loạt sách nói về nông nghiệp – 262, 330.

Moóc-tơn (Morton), Giôn Tran-móc-xơ (1821 – 1888) – nhà nông học Anh, tác giả một loạt sách nói về nông nghiệp. – 262.

Mô-li-e (Molière), Giăng Báp-ti-xtơ (họ thật là Pô-lơ-canh) (1622 – 1673) – nhà viết kịch lớn của Pháp. –655.

Mô-ri-xơ (Morris), Giêm-xơ - quản lý ngân hàng Anh trong năm 1848. -20, 26, 86, 172.

Môm-den (Mommsen), Tê-ô-đo (1817 – 1903) – nhà sử học tư sản Đức nổi tiếng; tác giả nhiều cuốn sách nói về lịch sử La Mã cổ đại. –492-494.

Mu-ni-ê (Mounier), L. – nhà sử học Pháp giữa thế kỷ XIX. –525, 530.

Muê-dơ (Moser), I-u-xtút (1720 – 1794) – sử gia và nhà chính luận Đức, đại biểu lợi ích của giai cấp tư sản thủ cựu Đức. –498.

N

Na-pô-lê-ông-I, Bô-na-pác-tơ (1769 – 1821) – hoàng đế Pháp (1804 – 1814 và 1815). –226.

Ni-vơ (Neave), Sép-phin – quản lý ngân hàng Anh năm 1858. –27.

Niu-mác-sơ (Newmarch) Uy-li-am (1820 – 1882) nhà kinh tế học tư sản và thống kê Anh. –29, 106.

Niu-men (Newman), Phren-xít Uy-li-am (1805 – 1897) – nhà ngôn ngữ học và chính luận Anh, một phần tử tự do tư sản, tác giả một loạt tác phẩm viết về các vấn đề tôn giáo, chính trị và kinh tế. –210, 305, 472, 530.

Noóc-men (Norman), Giooc-giơ U-ót (1793 – 1882) – nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả một số tác phẩm về lưu thông tiền tệ và về thuế khóa, theo trường phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ", một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh (1821 – 1872). –144, 147.

Noóc-thơ (North), Đớt-li (1641 – 1691) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu đầu tiên của khoa kinh tế học tư sản cổ điển. –237, 251.

O

Oai-li (Wylie), A-lếch-xan-đơ Hen-ri – thương nhân Anh giữa thế kỷ XIX. –97, 149-151.

Oét-xtơ (West), Ết-uốt (1782 –1828) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu của khoa kinh tế chính trị tư sản, là người nghiên cứu các vấn đề địa tô. –308.

Ô-gi-ê (Augier), Ma-ri – nhà báo Pháp giữa thế kỷ XIX, tác giả những bài báo viết về các vấn đề kinh tế. –209-210, 236.

Ô-oen (Owen), Rô-bớc (1771 – 1858) – nhà xã hội không tưởng vĩ đại Anh. –225-228.

Ô-vi-đi-út (Pu-bli-út Ô-vi-đi-út Na-dôn) (43 trước công nguyên – khoảng năm 17 sau công nguyên) – nhà thơ La Mã kiệt xuất. –537.

Ô-vơ-xtơn – xem *Lôi-đơ, Xa-mu-en Giôn-xơ, nam tước Ô-vơ-xtơn.*

Ốp-đây-cơ (Opdyke), Giooc-giơ (1805 – 1880) – nhà kinh doanh Mỹ, nhà kinh tế học tư sản. –323.

P

Pa-téc-xơn (Paterson), Uy-li-am (1658 – 1719) – người sáng lập Ngân hàng Anh. –224.

Pan-mơ (Palmer), Giôn Hô-xli (1779 – 1858) – nhà tài chính học Anh, từ năm 1811 là một trong những giám đốc của Ngân hàng Anh, trong những năm 1830 – 1832 là quản lý Ngân hàng Anh, về sau giữ những chức vụ khác nhau trong các cơ quan tài chính. –156-160, 172.

Pan-mớc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn Tem-pơn, tử tước (1784-1865) – chính khách Anh, lúc mới hoạt động thì theo đảng bảo thủ, từ năm 1830 là một trong những lãnh tụ của đảng dân quyền và dựa vào những phần tử trong cánh hữu của đảng này; bộ trưởng ngoại giao (1830 – 1834, 1835 – 1841 và 1846 – 1851), bộ trưởng nội vụ (1852 – 1855) và thủ tướng (1855 – 1858 và 1859 – 1865). –257.

Pát-xi (Passy), Íp-pô-lít Phi-li-be (1793 – 1880) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường Pháp và nhà hoạt động chính trị, trong thời gian Đệ nhị cộng hòa là bộ trưởng tài chính. –467, 483, 486-487.

Pét-ti (Petty), Uy-li-am (1623 – 1687) – nhà kinh tế học và nhà thống kê kiệt xuất của Anh, ông tổ của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển ở Anh. –15, 309, 487, 489.

Pê-rây-rơ (Péreire), Ê-min (1800 – 1875) – chủ Ngân hàng Anh, trong những năm 20 – 30 gia nhập phái Xanh-Xi-mông, trong thời gian Đệ nhị đế chế là một phần tử theo Bô-na-pác-tơ, đại biểu của đoàn lập pháp; năm 1852, cùng với em trai là I-xắc Pê-rây-rơ đã thành lập ngân hàng tín dụng "Crédit Mobilier". –227.

Pếch-cơ (Pecqueur), Côn-xtăng-tanh (1801 – 1887) – nhà kinh tế học Pháp, nhà xã hội không tưởng. –232.

Phao-cát (Forcade), Ơ-gien (1820 – 1869) – nhà chính luận tư sản người Pháp, nhà kinh tế học tầm thường. –581-582.

Phao-xét (Fowcett), Hen-ri (1833-1884) – nhà kinh tế học tư sản Anh, môn đệ của Giôn Xtiu-át Min; chính khách, thuộc đảng dân quyền. –262.

Phren-xít (Francis), Giôn (1810 – 1866) – viên chức ngân hàng Anh, nhà kinh tế học tầm thường, tác giả một số sách viết về lịch sử ngành ngân hàng. –220-225.

Phri-đrích II (1194 – 1250) – vua Xi-xi-lơ, hoàng đế của cái gọi là đế chế La Mã thần thánh (1212 – 1250).-214.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772 – 1837) – nhà xã hội không tưởng vĩ đại của Pháp. –227, 448.

Phúc-gơ (Fugger) – một hãng buôn và cho vay nặng lãi rất lớn của Đức trong thế kỷ XV-XVII. –668.

Phuê-lin – hãng buôn của Đức trong thế kỷ XVI. –668.

Phun-lác-tơn (Fullarton), Giôn (1780 – 1849) – nhà kinh tế học tư sản Anh, tác giả những cuốn sách nói về lưu thông tiền tệ và tín dụng, chống lại thuyết số lượng tiền. –9, 144.

Pi-lát, Pôn-ti-út (chết vào khoảng năm 37) – viên thái thú của La Mã tại xứ Giu-đê (26 – 36). –579.

Pin (Peel), Rô-bớc (1788 – 1850) – chính khách Anh, lãnh tụ của những phần tử ôn hòa trong đảng bảo thủ, gọi là phái Pin (theo tên của ông ta); bộ trưởng nội vụ (1822 – 1827 và 1828 – 1830), thủ tướng (1834 – 1835 và 1841 – 1846); với sự ủng hộ của phái tự do đã xóa bỏ những đạo luật về lúa mì (1846).-140, 144.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 – 1865) – nhà chính luận Pháp, nhà kinh tế học và xã hội học, tư tưởng gia của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người đề xướng ra chủ nghĩa vô chính phủ. –231, 255, 581, 582.

R

Rai-tơ (Wright), I-sa-bốt Sác-lơ - chủ ngân hàng Anh giữa thế kỷ XIX. –107, 112.

Ram-xây (Ramsay), Gioóc-giơ (1800 – 1871) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –464.

Rê-đen (Reden), Phri-đrích Vin-hem Ốt-tô Lút-vích *Phôn* (1804 – 1875) – nhà thống kê Đức. –15.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772 – 1823) – nhà kinh tế học Anh, đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –139-144, 293-294, 308, 327, 338, 341, 431, 448, 471, 537, 577, 596.

Rít-si (Ritchie), Sác-lơ Tôm-xơn – chủ ngân hàng Anh cuối thế kỷ XIX. –134.

Rô-đu-en (Rodwell), Uy-li-am – chủ ngân hàng của một tỉnh ở Anh vào giữa thế kỷ XIX. –63.

Rô-se (Roscher), Vin-hem Ghê-oóc Phri-đrích (1817 – 1894) – nhà kinh tế học tầm thường Đức, giáo sư đại học Lai-pxích, người sáng lập ra cái gọi là trường phái lịch sử trong khoa kinh tế chính trị. –555.

Rốt-béc-tút – I-a-ghét-xốp (Roodbertus – Jagetzow), I-ô-han Các (1805 – 1875) – nhà kinh tế học tầm thường và chính khách Đức, tư tưởng gia của giới quý tộc địa chủ tư sản hóa của Phổ, tuyên truyền những tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. –480, 515, 595.

Rốt-đơ (Rhodes), Xê-xin Giôn (1853 – 1902) – chính khách Anh, ca tụng chủ nghĩa đế quốc, một trong những người chủ yếu tổ chức những cuộc xâm chiếm thuộc địa của Anh. –681.

Rốt-sin (Rothchild), Giêm-xơ (1792 – 1868) – người đứng đầu gia đình các chủ ngân hàng Rốt-sin ở Pa-ri. –19.

Ruy-bi-sông (Rubiohon), Mô-ri-xơ (1766 – 1849) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường ở Đức. –262, 525, 530.

S

Sai-đơ (Child), Giô-dai-a (1630 – 1699) – nhà kinh tế học thuộc phái trọng thương ở Anh, chủ ngân hàng và thương nhân. –223-224.

Sáp-men (Chapmen), Đa-vít Bác-cơ-li - đại diện của hãng Ô-vơ-ren, Gớc-ni và Công ty trong nửa đầu thế kỷ XIX. –85-86, 110-113, 117-131, 180.

Sem-béc-len (Chamberlen, hay Chamberlayne), Huy (1630 – 1720) – thầy thuốc người Anh và nhà kinh tế học, cuối thế kỷ XVII đã đưa ra dự án thành lập ngân hàng ruộng đất mà ông ta coi là một phương tiện để xóa bỏ nạn cho vay nặng lãi. -221.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrích (1759 – 1805) – nhà văn lớn của Đức. –537.

Smít (Schmidt), Côn-rát (1863 – 1932) – nhà kinh tế học và triết học Đức, lúc ban đầu tán thành học thuyết kinh tế của Mác, về sau lại ngả theo những phần tử tư sản chống lại chủ nghĩa Mác; tác giả một số cuốn sách được dùng làm một trong những nguồn của chủ nghĩa xét lại. –656.

Stoóc-sơ (Storch), An-đrây Các-lô-vích (Hen-rích) (1766 – 1835) – nhà kinh tế học, thống kê và sử gia Nga, viện sĩ viện khoa học Pê-téc-bua; môn đệ của khoa kinh tế chính trị tư sản cổ điển. –306, 555, 585-586, 593.

T

Ta-két (Tuckkett), Giôn Đê-ben (chết năm 1864) – tác giả cuốn "Lịch sử tình cảnh dân cư lao động trong quá khứ và hiện tại", xuất bản bằng tiếng Anh ở Luân Đôn năm 1846, gồm hai tập. –221.

Tô-ren-xơ (Torrens) Rô-bớc (1780 – 1864) – nhà kinh tế học tư sản Anh, thuộc phái gọi là "nguyên lý lưu thông tiền tệ". –144.

Tốc-cơ-vin (Tocqueville), A-lê-xi (1805 – 1859) – nhà sử học tư sản Pháp và nhà hoạt động chính trị, thuộc phái chính thống và là người ủng hộ nền quân chủ lập hiến. –518.

Tớc-ne-rơ (Turner), Sác-lơ - thương nhân Anh, người đứng đầu hãng buôn ở Li-vớc-pun, buôn bán với Ấn Độ trong nửa đầu thế kỷ XIX. –48.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774 – 1858) – nhà kinh tế học tư sản Anh, theo trường phái kinh tế chính trị cổ điển; phê phán học thuyết của

Ri-các-đô về tiền; tác giả cuốn sách gồm nhiều tập "Lịch sử giá cả". –45, 107, 128-129, 144, 155, 172, 178, 525, 580.

Tu-en-xơ (Twells), Giôn- chủ ngân hàng Anh giữa thế kỷ XIX. –82-85, 159-161.

Tun (Thun), An-phôn-xơ (1853 – 1885) – nhà sử học tư sản Đức. –667.

Tuyếc-gô (Turgot), An-nơ Rô-be Giắc-cơ (1727 – 1781) – nhà kinh tế học và chính khách Pháp, đại biểu lớn nhất của phái trọng nông; tổng thanh tra tài chính (1774 – 1776). –225.

U

Uây-cơ-phin (Wakefield), *Ét-uốt Ghíp-bơn* (1796 – 1862) – chính khách Anh, nhà kinh tế học, đã đưa ra học thuyết tư sản về thực dân hóa. –447, 467.

Uên-gơ-lin (Weguelin), Tô-mát – nhà buôn Anh, thuộc phái tự do, nghị viên, quản lý Ngân hàng Anh năm 1857. –62-63, 69-72, 97-99, 110, 176, 187.

Uôn-tơn (Walton), An-phrết A. (sinh năm 1816) – nhà hoạt động của phong trào dân chủ Anh, kiến trúc sư, thành viên của Tổng Hội đồng Quốc tế I (1867 – 1870); tác giả cuốn sách nói về lịch sử chiếm hữu ruộng đất ở Anh. –248-250.

Uyn-xơn (Wilslon), Giêm-xơ (1805 – 1860) – nhà kinh tế học tư sản Anh và chính khách, người sáng lập và biên tập tạp chí "Economist", năm 1853 – 1858 là tổng trưởng quốc khố (bộ trưởng tài chính); thuộc phái tự do thương mại chống lại thuyết số lượng tiền. –119, 121, 130, 132, 144, 184-189, 193-196.

X

Xanh-Xi-mông (Saint-Simon), Hăng-ri (1760 – 1825) – nhà xã hội không tưởng vĩ đại của Pháp. –226, 227.

Xây (Say), Giăng Ba-ti-xtơ (1767 – 1832) – nhà kinh tế học tầm thường tư sản Pháp, người đầu tiên trình bày có hệ thống học thuyết tán dương về "ba nhân tố của sản xuất". –577, 585.

Xi-xmôn-đi (Sismondi), Giăng Sác-lơ Lê-ô-na Xi-môn Đơ (1773 – 1842) – nhà kinh tế học Thụy Sĩ, đứng trên lập trường của giai cấp tiểu tư sản để phê phán chủ nghĩa tư bản, đại biểu nổi tiếng của chủ nghĩa lãng mạn kinh tế. –31-33, 518.

Xmít (Xmith), A-đam (1723 – 1790) – nhà kinh tế học Anh, - một trong những đại biểu nổi tiếng nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản. –25, 26, 241, 439, 463-465, 471-475, 492, 555, 570, 577, 579, 583.

Xtiu-át (Steuart), Giêm-xơ (1712 – 1780)- nhà kinh tế học tư sản Anh, một trong những đại biểu cuối cùng của chủ nghĩa trọng thương, chống lại thuyết số lượng tiền. –491.

Xvin-chen-bác (Zwilchenbart), .R.– thương nhân Thụy Sĩ trong nửa đầu thế kỷ XIX. –19.

V

Vanh-xác (Vincard), Pi-e Đê-ni (1820 – 1822) – nhà chính luận công nhân, tham gia cuộc cách mạng năm 1848; người hoạt động tích cực cho phong trào hợp tác xã, tác giả nhiều tác phẩm viết về tình cảnh của giai cấp công nhân, thành viên của Quốc tế I. –492.

Ven-déc (Welser) – một hãng buôn kiêm cho vay nặng lãi hết sức lớn của Đức trong thế kỷ XV – XVI. –668.

Vút (Wood), Sác-lơ (1800 – 1885) – nhà hoạt động quốc gia người Anh, thuộc đảng dân quyền; trong những năm 1846 – 1852 là tổng trưởng quốc khố (bộ trưởng tài chính), chủ tịch Hội đồng kiểm tra công việc ở Ấn Độ (1852 – 1855), năm 1855 – 1858 là đệ nhất huân tước hải quân (bộ trưởng hải quân), bộ trưởng về công tác Ấn Độ (1859 –1866), quan tư pháp (1870 – 1874). – 150, 191-197.

BẢN CHỈ DẪN TÊN SÁCH BÁO ĐÃ TRÍCH DẪN VÀ NHẮC ĐẾN[1*]

Anderson, *J*. A Calm investigation of the circumstances that have led to the present scarcity of grain in Britain. London, 1801 (*An-đéc-xơn*, *Gi.* Một sự nghiên cứu vô tư về những tình hình dẫn đến tình trạng khan hiếm ngũ cốc hiện nay ở Anh. Luân Đôn, 1801). –248.

Arnd. K. Die naturgemọsse Volkswirthschaft, gegenỹber dem Monopoliengeiste und dem Communismus, mit einem Rỹckblicke auf die einschlagende Literatur. Hanau, 1845 (*An-đơ, C*. Khoa kinh tế tự nhiên chống lại tinh thần độc quyền và chủ nghĩa cộng sản, có điểm qua về những sách báo hữu quan. Ha-nau, 1845). – 496.

Augier, M. Du crédit public et de son histoire depuis les temps anciens jusqu'à nos jours. Paris, 1842 (*Ô-gi-ê, M*. Về tín dụng công cộng và về lịch sử của nó từ thời cổ đại đến ngày nay, Pa-ri, 1842). – 208 – 209, 236.

Bank Credit; or the Usefulness and security of the bank of credit examined, in a dialogue between a country gentleman and a London merchant (Tín dụng ngân hàng hay Nghiên cứu về lợi ích và tính chất đảm bảo của tín dụng ngân hàng, dưới hình thức một cuộc đối thoại giữa một quý tộc nông thôn và một thương nhân Luân Đôn). – 226.

Bastiat, Fr. Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon. Paris, 1850. (Ba-xti-a, Phr. Tín dụng không lấy lãi. Cuộc tranh luận giữa ông Phr. Ba-xti-a và ông Pru-đông, Pa-ri, 1850). – 231.

Bell, *G. M.* The Philosophy of joint stock banking. London, 1840 (*Ben*, *G.M*. Triết học của ngân hàng cổ phần. Luân Đôn, 1840). – 138.

1* Trong những trường hợp không xác định được chính xác xem Mác sử dụng lần xuất bản nào của tác phẩm thì trong bản chỉ dẫn này dẫn ra lần xuất bản thứ nhất. Trong ngoặc vuông là họ tên các tác giả đã xác minh được của những cuốn sách xuất bản với các bút danh. Các dấu hình sao chỉ những tác phẩm đã dịch sang tiếng Nga.

Briscoe, *J*. A Discourse on the late funds of the million-ac, lottery-act, and Bank of England. Shewing, that they are injurious to the nobility and gentry, and ruinous to the trade of the nation. Together with proposals for the supplying their majesties with money on easy terms, exempting the nobility, gentry &c from taxes, enlarging their yearly estates, and enriching all the subjects in the Kingdom, by a national land-bank. The third edition. London, 1696. (*Bri-xcô, Gi*. Khái luận về những quỹ gần đây, nhận được do những đạo luật về một triệu, về xổ số và về Ngân hàng Anh, chứng minh rằng chúng là có hại cho giới quý tộc lớn và quý tộc nhỏ, có tính chất hủy hoại đối với thương nghiệp của quốc gia. Với những đề nghị nhằm thông qua một ngân hàng điền địa quốc gia để cung cấp tiền cho nhà vua với những điều kiện dễ dàng, đồng thời miễn thuế cho giới quý tộc lớn và nhỏ, v.v., tăng thu nhập hàng năm của họ và làm giàu cho tất cả mọi thần dân trong vương quốc. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1696). – 221.

Buret, *E.* Cours d'economie politique. Bruxelles, 1842 (*Buy-rê, O*̛. Giáo trình kinh tế chính trị. Bruy-xen, 1842). – 518.

Büsch, *J.G.* Theoretisch-praktische Darstellung de Handlung in ihren mannichfaltigen Geschäften Band II. 3. Ausgabe. Hamburg, 1808. (*Buy-sơ, Gi.Gh*. Mô tả thương nghiệp về mặt thực tiễn và lý luận, dưới những hình thức kinh doanh nhiều vẻ của nó. Tập II. Bản in lần thứ 3. Hăm-buốc, 1808). – 238.

[Cantillon, R.] Essai surla nature du commerce en général. In: Discours politiques. Tome III. Amsterdam, 1756 (*Can-ti-lơn*, *R*. Khái luận về bản chất của thương nghiệp nói chung. Trong: những luận văn chính trị, tập III. Am-xtéc-đam, 1756. – 487.

Carey, *H. C*. The Past, the present, and the future. Philadelphia, 1848 (*Kê-ri*, *H. S.* Quá khứ, hiện tại và tương lai. Phi-la-đen-phi-a, 1848). – 247.

Chamberlayne, *H*. A Proposal by Dr. Hugh Chamberlayne, in Essex Street, for a bank of secure current credit to be founded upon land, in order to the general goot of landed men, to the great increase of the value of land, and the no less benefit of trade and commerce. [London], 1695 (*Sem-béc-len*, *H*. Đề nghị của bác sĩ Huy Sem-béc-len ở phố Ét-xếch nhằm thành lập một ngân hàng tín dụng vãng lai chắc chắn ở nông thôn, với mục đích đạt tới phúc lợi chung cho chủ ruộng, nâng cao giá trị của ruộng đất lên rất nhiều và đem lại những điều lợi không kém cho công việc kinh doanh và buôn bán. [Luân Đôn], 1695. – 221.

*Child, J.*Traités sur le commerce et sur les avantages qui résultent de la réduction de l'interest de l'argent Avec un petit traité contre l'usure, par Thomas Culpeper. Traduits de l'Anglois. Amsterdam et Berlin, 1754 (*Sai-đơ, Gi.* Bàn về thương nghiệp và về những điều bắt nguồn từ việc giảm lợi tức của tiền. Với một bài bình luận nhỏ của Tô-mát Can-pe-pơ chống lại tệ cho vay nặng lãi. Dịch từ tiếng Anh. Am-xtéc-đam và Béc-lin, 1754). – 222 – 225.

Comte, *Ch*. Traités de la propriété. Tomes I – II. Paris, 1834. (*Công-tơ*, *S*. Bài về sở hữu. Tập I – II. Pa-ri. 1834). – 244.

The Currency theory reviewed; in a letter to the socottish people. By a banker in England. Edinburgh, 1845 (Lý luận về lưu thông tiền tệ; trong một bức thư gửi nhân dân Xcốt-len do một chủ ngân hàng ở Anh viết. Ê-đin-bớc, 1845), - 26, 101.

Daire, *E*. Introduction sur la doctrine des physiocrates. In: Physiocrates. Avec une introduction et des commentaires par E. Daire. Première partie. Paris, 1846 *(Đe-rơ, Ơ*. Nhập môn về học thuyết trọng nông. Trong sách: Phái trọng nông. Với lời mở đầu và những lời bình luận của Ơ. Đe-rơ. Phần thứ nhất. Pa-ri, 1846). – 491.

* Doctrine de Saint-Simon. Exposition, Première année. 1828 – 1829. Troisième édition. Paris, 1831, (Học thuyết Xanh-Xi-mông. Trình bày. Năm thứ nhất, 1828 – 1829. Bản in lần thứ ba. Pa-ri, 1831). – 227.

Dombasle, *M.* Annales agricoles de Roville, ou Mélanges d'agriculture, d'économie rurale et de législation agricole. Paris, 1824 – 1837 *(Đôm-ban*, *M*. Niên giám nông nghiệp Rô-vin-lơ, hay Tạp lục về nông nghiệp, kinh tế nông thôn và pháp chế nông nghiệp. Pa-ri, 1824 – 1837). – 452.

Dove, *P.E.* The Elements of political science. Edinburgh, 1854 (*Đa-vơ, P.E*. Những yếu tố của khoa học chính trị. Ê-đin-bớc, 1845). – 267.

[Enfantin, *B. P*.] Religion saintsimonienne. Economie politique et politique. Paris, 1831 *([Ăng-phăng-tanh, B.P.]* Tôn giáo Xanh-Xi-mông. Kinh tế chính trị và chính trị. Pa-ri, 1831). – 225, 230 – 232.

* *Engels*, *F*. Die Lage der arbeitenden Klasse in England. Nach eigner Anschauung und authentischen Quellen. Leipzig, 1845 *(Ăng-ghen*, *Ph*. Tình cảnh của giai cấp công nhân ở Anh. Theo những sự quan sát của bản thân và những nguồn tài liệu thật. Lai-pxích, 1845). – 250.

* *Engels*, *F*.Editor's preface. In: *K.Marx.* Capital: a critical analysis of capitalist production. Vol. I. London, 1887 *(Ăng-ghen, Ph.* Lời tựa của nhà xuất bản. Trong: *C.Mác,* Tư bản: Sự phân tích phê phán nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quyển I, Luân Đôn, 1887). – 51.

Forcade, *E*. La guerre du socialisme. II. L'économie politique révolutionnaire et sociale. In: "Revue des deux Mondes", nouvelle série, tome XXIV. Paris, 1848 (*Phoóc-cát*, *Ơ*. Cuộc chiến tranh của chủ nghĩa xã hội. II. Kinh tế chính trị cách mạng và xã hội. Trong "Tạp chí hai thế giới", loại mới,tập XXIV, Pa-ri, 1848). – 580 – 582.

Francis, *J*. History of the Bank of England, its times and traditions. Third edition. Vol. I.London, 1848 (*Phren-xít*, Gi. Lịch sử Ngân hàng Anh, thời đại và truyền thống của nó. Bản in lần thứ ba. Tập I, Luân Đôn, 1848). – 220 – 224.

Gilbart, *J. W*. The History and principles of banking. London, 1834. (*Ghin-ba*, *Gi.U*. Lịch sử và những nguyên lý của hệ thống ngân hàng. Luân Đôn, 1834). - 235.

Gilbart, *J. W.* An Inquiry into the causes of the pressure on the money market during the year 1839. London, 1840 (*Ghin-ba*, *Gi. U*. Nghiên cứu về những nguyên nhân của tình trạng căng thẳng trên thị trường tiền tệ trong năm 1839. Luân Đôn, 1840). – 129, 134 – 137.

Hardcastle, *D*. Banks and Bankers. Second edition. London, 1843 (*Hác-ca-xlơ*, *Đ*. Ngân hàng và chủ ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1843). – 136, 236.

* *Hegel*, *G.W.F.* Encyclopädie der philosophischen Wissenschaften im Grundrisse. Theil I. Die Logik. Werke. Band VI. Berlin, 1840 *(*Hê-ghen, G.V.Ph*. Từ điển bách khoa về các khoa triết học dưới dạng vắn tắt. Phần I. Lô-gích. Toàn tập, tập VI, Béc-lin, 1840). – 482.

* *Hegel*, *G. W. F*. Grundlinien der Philosophie des Rechts. Werke. Zweite Auflage. Band VIII. Berlin, 1840. (**Hê-ghen*, *G.V.Ph.* Những nguyên lý của triết học pháp quyền. Toàn tập bản in lần thứ hai. Tập VIII. Béc-lin, 1840). – 242.

Heyd, *W*. Geschichte des Levantehandels im Mittelalter. Band II. Stuttgart, 1879 (*Hây-đơ, V*. Lịch sử ngành thương nghiệp với phương Đông trong thời Trung cổ. Tập II. Stút-gác, 1879). - 667 – 669.

Hüllmann, *K. D*. Städtewesen des Mittelalters. Theil II. Bonn, 1827 (*Huy-lơ-man, C.Đ.* Thành phố thời Trung cổ. Phần II, Bon, 1827). – 213 – 215.

An Inquiry into those principles, respecting the nature of demand and the necessity of consumption, lately advocated by Mr. Malthus, from which it is concluded, that taxation and the maintenance of unproductive consumers can be conducive to the progress of wealth. London, 1821 (Nghiên cứu về những nguyên lý, được ông Man-tút bảo vệ cách đây không lâu, về bản chất của lượng cầu và sự cần thiết của tiêu dùng, từ đó mà rút ra kết luận nói rằng thuế khóa và việc duy trì những kẻ tiêu dùng không sản xuất có thể góp phần làm tăng của cải. Luân Đôn. 1821). – 287.

Interest of money mistaken, or a Treatise, proving, that the abatement of interest is the effect and not the cause of the riches of a nation, and that six per cent is a proportionable interest to the present condition of this kingdom. London, 1668 (Ý kiến sai lầm về lợi tức của tiền, hay Luận văn chứng minh rằng việc giảm tỷ suất lợi tức không phải là nguyên nhân, mà là hậu quả của sự giàu có của đất nước, và sáu phần trăm là tỷ suất phù hợp với tình hình hiện nay của Vương quốc chúng ta. Luân Đôn, 1668). – 222.

* *Johnes*, *R*. An Essay on the distribution of wealth, and on the sources of taxation. Part I: Rent. London, 1831 (*Giôn-xơ, R.* Bàn về sự phân phối của cải và về những nguồn thuế khóa. Phần I: Địa tô. Luân Đôn, 1831). – 452.

Johnston, *J. F. W*. Notes on North America agricultural, economical, and social. Vol. I. Edinburgh and London, 1851 (*Giôn-xtơn*, *G.Ph.* Những nhận xét về Bắc Mỹ, về phương diện nông nghiệp, kinh tế và xã hội. Tập I. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1851). – 244, 323 – 328.

Kinnear, J. G. The Crisis and the currency: with a comparison between the english and scotch systems of banking. London, 1847 (*Kin-nin, G.G.* Khủng hoảng và phương tiện lưu thông: so sánh các hệ thống ngân hàng Anh và Xcốt-len. Luân Đôn, 1847). – 109.

Laing, S. National distress; its causes and remedies. London, 1844 (*Len-gơ, X.* Tai họa của quốc gia, những nguyên nhân của nó và những phương thuốc cứu chữa. Luân Đôn, 1844). – 473.

Laing, S. A. New series of the great city frauds of Cole, Davidson, & Gordon, corrected and anlarged. Fifth edition. London [1869] (*Len-gơ, S.A*. Một loạt vụ lừa bịp mới về tài chính của Cau-lơ Đê-vít-xơn và Gioóc-đơn. Bản in lần thứ 5, có sửa chữa và bổ sung. Luân Đôn, 1869. – 123.

* *Lavergne, L. de*. The Rural economy of England, Scotland, and Ireland. Translated from the French. Edinburgh and London, 1855 (*La-véc-nhơ, L.*

Kinh tế nông nghiệp của Anh, Xcốt-len và Ai-rơ-len. Dịch từ tiếng Pháp. Ê-đin-bớc và Luân Đôn, 1855). – 264.

* *Liebig*, *J.* Die Chemie in ihrer Anwendung auf Agricultur und Physiologie. In zwei Theilen Siebente Auflage. Theil I: Der chemische Proceβ der Ernährung der Vegetabilien. Braunschweig, 1862 (*Li-bích I*. Hóa học áp dụng trong nông nghiệp và sinh lý học. Gồm 2 phần. Lần xuất bản thứ bảy. Phần I: Quá trình hóa học trong nuôi dưỡng thực vật. Brao-nơ-svai-gơ, 1862). – 429, 533.

[Linguet, N.] Théorie des loix civiles, ou Principes fondamentaux de la société. Tomes I – II. Londres, 1767 *([Lanh-ghê, H.]* Lý luận về dân luật, hay những nguyên lý cơ bản của xã hội. Tập I – II. Luân Đôn, 1767). – 498.

List, F. Die Ackerverfassung die Zwergwirthschaft und die Auswanderung. Stutgart und Tübingen, 1842 (*Li-xtơ, Ph.* Chế độ ruộng đất, kinh tế tiểu nông về việc di cư ra nước ngoài. Stút-gác và Tuy-bin-ghen, 1842). – 643.

Loria, A. L'opera postuma di Carlo Marx. In: "Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti" terza serie, vol. LV, N 3, 1 Febbraio 1895 (*Lô-ri-a*, *A*. Di tước của Các Mác. Trong tạp chí: "Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật", loạt 3, tập LV, số 3, ngày 1 tháng Hai 1895). – 650, 653.

Luther, M. An die Pfarrherrn wider den Wucher zu predigen. Vermanung. Wittemberg, 1540 [*(Lu-the, M*. Huấn thị gửi cho các cha xứ tuyên truyền chống lại tệ cho vay nặng lãi. Vít-tem-béc, 1540). – 236.

Idem. In: Der sechste Teil der Bücher des ehrnwirdigen Herrn Doctoris Martini Lutheri. Wittemberg, 1589 (*Như trên.* Trong cuốn: Phần thứ sáu của những cuốn sách của ngài bác sĩ Mác-tin Lu-the. Vít-tem-béc, 1589). 236.

* *Macaulay*, *Th*. B. The History of England from the accession of James the Second. Vol. IV. London, 1855 (*Ma-cô-lây, T.B*. Lịch sử nước Anh từ khi vua Giêm-xơ đệ nhị lên ngôi. Tập IV, Luân Đôn, 1855). – 225.

* [*Malthus, Th. R.*] An Essay on the principle of population. London, 1798 (*[Man-tút, T.R.]* Khái luận về quy luật nhân khẩu. Luân Đôn, 1798). – 326.

* *Malthus, Th. R*. An Inquiry into the nature and progress of rent, and the principles by which it is regulates. London, 1815 *(Man-tút, T.R.* Nghiên cứu về bản chất và sự tăng của địa tô, và về những nguyên lý điều tiết địa tô Luân Đôn, 1815). – 308.

Malthus, Th. R. Principies of political economy considered with a view to their practical application. 2nd edition with considerable additions from the author's own manuscript and an original memoir. London, 1836 (*Man-tút, T.R*. Những nguyên lý của kinh tế chính trị, được xem xét có tính đến việc ứng dụng chúng vào thực tiễn. Bản in lần thứ hai, có rất nhiều điều bổ sung lấy từ bản thảo của chính tác giả, với tiểu sử vắn tắt của tác giả. Luân Đôn, 1820). – 308.

Maron, H, Extensiv oder Intensiv? Ein Kapitel aus der landwirt schaftlichen Betriebslehre. Oppeln, 1859 (*Ma-rôn, H.* Quảng canh hay thâm canh? Chương nói về khoa kinh doanh nông nghiệp. Ốp-pen, 1859). – 525.

* *Marx, K*. Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Erster Band. Buch I: Der Produktions–process des Kapitals. Vierte, durchgesehene Auflage. Hamburg, 1890 (*Mác*, *C*. Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập I, quyển I. Quá trình sản xuất của tư bản. Bản in lần thứ tư, có hiệu đính lại. Hăm-buốc, 1890). – 47, 103 – 106, 178, 208, 221, 242 – 244, 259, 266, 277, 446, 505, 541 – 543, 569, 593, 635, 665.

* *Marx, K*. Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie. Zweiter Band. Buch II: Der Cirkulationsprocess des Kapitals. Herausgegeben von F. Engels. Hamburg, 1885 *(Mác*, *C*. Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Tập 2, Quyển II: Quá trình lưu thông của tư bản. Xuất bản dưới sự biên tập của Ph.Ăng-ghen. Hăm-buốc, 1885). – 37, 116, 117, 162, 473, 557, 570, 573, 582.

* *Marx*, *K*.. Misère de la philosophie. Réponse à la philosophie de la misère de M. Proudhon. Paris – Bruxelles, 1847 (*Mác*, *C*. Sự khốn cùng của triết học. Trả lời của sự khốn cùng của ông Pru-đông. Pa-ri – Bruy-xen, 1847).-231, 247.

* *Marx*, *K*. Zur Kritik der politischen Oekonomie. Erstes Heft. Berlin, 1859 (*Mác*, *C*. Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị. Xuất bản lần thứ nhất. Béc-lin, 1859). – 139 – 144, 159, 230, 277, 489.

[Massie, J.] An Essay on the governing causes of the natural rate of interes; wherein the sentiments of Sir William Petty and Mr Locke on that head, are considered. London,1750 (*Mát-xi, Ghi.* Khái luận về những nguyên nhân quyết định tỷ suất tự nhiên của lợi tức, trong đó xét đến những quan điểm của ngài Uy-li-am Pét-ti và của ông Lốc-cơ về vấn đề này. Luân Đôn, 1750). – 530.

Mill, J. St. Essays on some undettled questions of political economy. London, 1844 (*Min, Gi.Xt.* Khái luận về một số vấn đề chưa giải quyết của khoa kinh tế chính trị. Luân Đôn, 1844). – 633.

* *Mommsen, Th*. Römische Geschichte. Zweite Auflage. Berlin, 1856 *(Môm-den*, *I*. Lịch sử La Mã. Bản in lần thứ hai, tập I-III. Béc-lin, 1856). – 493.

Morton, J. Ch. On the forces used in agriculture. In: "The Journal of the Society of Arts". Vol. VII, December 9, 1859 (*Moóc-tơn, Gi.* Về những lực lượng sử dụng trong nông nghiệp. Trong: "Tạp chí: "The Journal of the Society of Arts" tập VII, ngày 9 tháng Chạp 1859). – 262.

Morton, J. L. The Resources of estates: being a treatise on the agricultural improvement and general management of landed property. London, 1858 (*Moóc-tơn, G.L.* Những tài nguyên của các lãnh địa: luận văn về việc cải tiến nông nghiệp và về việc quản lý sở hữu ruộng đất. Luân Đôn, 1858). – 262, 330.

Möser, *J*. Osnabruckische Geschichte. Theil I. Berlin und Stettin, 1780 *(Muê-dơ, I.* Lịch sử Ô-xna-bruy-cơ. Phần I. Béc-lin và Stét-tin, 1780). – 498.

Mounier, L. De l'agriculture en France, d'après les documents officiels, avec des remarques par Rubichon. Tomes 1 – 2. Paris, 1846 (*Mu-ni-ê, L.* Về nông nghiệp ở Pháp, theo những văn kiện chính thức, với những nhận xét của Ru-buy-sông. Tập 1 – 2. Pa-ri, 1846). – 525, 530.

Newman, F. W. Lectures on political economy. London, 1851 (*Niu-men, Ph.U.* Những bài giảng về kinh tế chính trị, Luân Đôn, 1851). -210, 305, 473, 530.

* [*North, D*.] Discourses upon trade; principally directed to the cases of the interest, coynage, clipping, increase of money. London, 1691 (*Noóc-thơ, Đ.* Khái luận về thương nghiệp, chủ yếu là về vấn đề lợi tức, đúc tiền, làm giả tiền đúc, tăng số lượng tiền. Luân Đôn, 1691). – 236.

Opdyke, G. A Treatise on political economy. New York, 1851 (*Ốp-đây-cơ, G.* Bàn về kinh tế chính trị. Niu Oóc, 1851). – 322.

Passy, H. Rente du sol. In: Dictionaire de l'économie politique. Tome II. Paris, 1854 (*Pát-xi, H*. Địa tô. Trong cuốn: Từ điển kinh tế chính trị. Tập III. Pa-ri, 1854). – 467, 488, 491.

Pecqueur, C. Théorie nouvelle d'économie sociale et politique, ou Études sur l'organisation des sociétés. Paris, 1842 (*Pếch-cơ, C.* Học thuyết mới về kinh tế xã hội và chính trị, hay Nghiên cứu về tổ chức của các xã hội. Pa-ri, 1842). – 232.

* [*Petty, W.*] A Treatise of taxes & contributions. London, 1667 (*Pét-ti, U.* Bàn về thuế khóa. Luân Đôn, 1667). – 517.

A Prize essay on the comparative merits of competition and cooperation. London, 1834 (Khái luận được thưởng viết về những ưu điểm tương đối của cạnh tranh và hợp tác. Luân Đôn, 1834). – 642.

The Three Prize essays on agriculture and the corn law. Published by the National Anti-Corn-Law League. Manchester – London, 1842 (Ba khái luận được thưởng nói về nông nghiệp và đạo luật về lúa mì. Do Hội toàn quốc chống đạo luật về lúa mì xuất bản. Man-se-xtơ - Luân Đôn, 1842). – 259.

Proudhon, P.J. Gratuité du crédit – xem *Bastiat*, *Fr*.Gratuité du crédit. Discussion entre M. Fr. Bastiat et M. Proudhon.

Proudhon, P.J. Qu ést-ce que la propriété? ou Recherches sur le principe du droit et du gouvernement. Paris, 1841 (*Pru-đông, P.Gi.* Sở hữu là gì? hay Nghiên cứu về nguyên lý của pháp luật và của chính quyền. Pa-ri, 1841). – 581.

* *Quetelet, A.* Sur I'hommme et le développement de ses facultés, ou Essai de physique sociale. Tomes I – II. Paris, 1835 (*Kê-tơ-lê, A.* Về con người và sự phát triển những năng lực của nó, hay Khái luận về vật lý xã hội. Tập I – II. Pa-ri, 1835). – 606.

Ramsay, G. An Essay on the distribution of wealth. Edinburgh, 1836 (*Ram-xây, Gi.* Khái luận về sự phân phối của cải. Ê-đin-bớc, 1836). – 464.

Reden, F. W. *von.* Vergleichende Kultur-Statistik der Gebiets-und Bevölkerungsverhältnisse der Groβstaaten Europa's. Berlin, 1848 (*Rê-đen*, *Ph.V. Phôn.* Thống kê so sánh về văn hóa, lãnh thổ và nhân khẩu của các cường quốc lớn ở châu Âu. Béc-lin, 1848). – 15.

Religion saint-simonienne – xem [Enfantin, B.P.] Religion saint-simonienne. Economie politique et politique. Religionsait – simonienne – xem [Enfantin, B.P.]

**Ricardo, D.* On the principles of political economy, and taxation. Third edition. London, 1821 (*Ri-các-đô, Đ.* Về những nguyên lý của kinh tế chính trị và thuế khóa. Bản in lần thứ ba. Luân Đôn, 1821). – 293, 294, 308, 448, 471, 537, 577, 596.

* *Rodbertus, J. K.* Sociale Briefe an von Kirchmann. Dritter Brief: Widerlegung der Ricardo'schen Lehre von der Grundrente und Begründung einer neuen Rententheorie. Berlin, 1851 (*Rốt-béc-tút, U.C* Những bức thư xã hội gửi Phôn Kia-sơ-man. Bức thư thứ ba: Bác bỏ học thuyết của Ri-các-đô về địa tô. Béc-lin, 1851). – 480, 515.

**Roscher, W.* System der Volkswirthschaft. Band I: Die Grundlagen der Nationalökonomie. Dritte, vermehrte und verbesserte Auflage. Stuttgart und Augsburg, 1858 *(Rô-se, V.* Hệ thống kinh tế quốc dân. Tập I: Những nguyên lý của khoa kinh tế quốc dân. Bản in lần thứ ba, có bổ sung và sửa chữa. Stút-gác và Au-xbuốc, 1858). – 555.

Rubichon, M. Du mécanisme de la société en France et en Angleterre. Nouvelle édition. Paris, 1837 (*Ruy-bi-sông, M.* Về cơ chế hoạt động của xã hội ở Pháp và ở Anh. Bản in mới. Pa-ri, 1837). – 263, 526, 530.

* *Saint-Simon, H.* Nouveau christianisme. Paris, 1825 *(Xanh – Xi-mông, H.* Đạo Cơ Đốc mới. Pa-ri, 1825). – 226.

* *Say, J. B.* Traité d'économie politique. Quatrième éditon. Tome II. Paris, 1819 (*Xây, Gi.B.* Luận văn kinh tế chính trị. Bản in lần thứ tư, tập II, Pa-ri, 1819. – 577.

Schmidt, C. Der dritte Band des "Kapital". In: "Sozialpolitische Centralblatt", 25. Februar 1895 (*Smít, C.* Tập thứ ba của bộ "Tư bản". Trong tạp chí "Báo chính trị – xã hội trung ương", ngày 25 tháng Hai 1895). – 657.

* *Sismondi, J. C. L. Simonde de*. Nouveaux principes d'économie politique, ou De la richesse dans ses rapports avec la population. Secondeédition. Tomes I – II. Paris, 1827 *(Xi-xmôn-đi, Gi.S.L. Xi-mông Đơ.* Những nguyên lý mới của khoa kinh tế chính trị hay Về của cải trong những mối quan hệ của nó với dân cư. Bản in lần thứ hai. Tập I – II, Pa-ri, 1827). – 31 – 32 – 518.

* *Smith, A.* An Inquiry into the nature and causes of the wealth of nations. Vol. I. London, 1776 (*Xmít, A.* Nghiên cứu về bản chất và nguyên nhân sự giàu có của các nước. Tập I. Luân Đôn, 1776). – 25, 241, 464, 472 – 475, 492, 555, 579.

Sombart, W. Zur Kritik der ökonomischen Systems von Kard Marx. In: "Archiv für soziale Gesetzgebung und Statistik". Band VII, 1894 (*Dôm-bác-tơ, V.* Phê phán hệ thống kinh tế của Các Mác. Trong tạp chí "Tư liệu về pháp chế xã hội và thống kê". Tập VII, 1894). – 656.

Steuart, J. An Inquiry into the principles of political oekonomy. In three volumes. Vol. I. Dublin, 1770 (*Xtiu-át, Gi*. Nghiên cứu về những nguyên lý của khoa kinh tế chính trị. Gồm ba tập. Tập I. Đu-blin, 1770). – 491.

Storch, H. Considérations sur la nature de revenu national. Paris, 1824 (*Stoóc-sơ, H.* Những ý kiến về bản chất của thu nhập quốc dân. Pa-ri, 1824). – 584 – 586, 593.

* *Storch, H.* Cours d'économie politique, ou Exposition des principes qui déterminent la prospérité des nations. Tomes I – II. St.-Pétersbourg, 1815 *(Stoóc-sơ, H.* Giáo trình kinh tế chính trị, hay Trình bày những nguyên lý quyết định sự phồn vinh của các dân tộc. Tập I – II. Xanh-Pê-téc-bua, 1815).- 306, 555, 585.

Thiers, A. (Thiers, A. (Chi-e, A) Diễn văn tại Quốc hội Pháp ngày 26 tháng Bảy 1848. In: Compte rendu des séances de l'Assemblée Nationale. Tome II. Paris, 1849). (Trong cuốn: Biên bản các phiên họp của Quốc hội Pháp. Tập II. Pa-ri, 1849). – 254.

Some Thoughts of the interest of England. By a lover of commerce. London, 1697 (Một số ý nghĩ về lợi tức ở nước Anh. Do một người yêu thương mại viết. Luân Đôn, 1687). – 229.

Thun, A. Die Industrie am Nieder rhein und ihre Arbeiter. Theil II, Leipzig, 1879 (*Tun, A.* Nền công nghiệp ở vùng Hạ Ranh và những công nhân của nó. Phần II. Lai-pxích, 1879). – 667.

**Tocqueville, A.* L'ancien régime et la révolution. Paris, 1856 *(Tốc-cơ-vin, A.* Chế độ cũ và cách mạng, Pa-ri, 1856). – 547.

Tooke, Th. An Inquiry into the curency principle; the connection of the currency with prices, and the expediency of a separation of issue from banking. Second edition. London, 1844 *(Tu-cơ, T.* Nghiên cứu về những nguyên lý của lưu thông tiền tệ; mối liên hệ giữa lưu thông tiền tệ với giá cả và tính chất hợp lý của sự tách việc phát hành giấy bạc ngân hàng ra khỏi công tác ngân hàng. Bản in lần thứ hai. Luân Đôn, 1844). – 581.

Tooke, Th. A History of prices, and of the state of the circulation. Vol. I – VI. London, 1838 – 1857 *(Tu-cơ, T.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông, tập I – VI. Luân Đôn, 1838 – 1857). – 45.

Tooke, Th.; Newmarch, W. A History of prices, and of the state of the circulation, during the nine years 1848 – 1856. In two volumes; forming the fifth an sixth volumes of the History of prices from 1792 to the present time. Vol. VI. London, 1857 *(Tu-cơ, T.Niu-mác-sơ, U.* Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông trong chín năm 1848 – 1856. Gồm hai tập, cấu thành tập 5 và tập 6 của cuốn lịch sử giá cả từ năm 1792 đến ngày nay. Tập VI. Luân Đôn, 1857). – 525.

Tuckett, J.D. A History of the past and present state of the labouring population, including the progress of agriculture, manu-factures, and commerce. In two volumes. Vol. I. London, 1846 *(Ta-két, G.Đ.* Lịch sử tình cảnh của dân cư

lao động trong quá khứ và hiện nay, gồm cả sự tiến bộ của nông nghiệp, công nghiệp và thương mại. Gồm 2 tập. Tập I. Luân Đôn, 1846). – 221.

Vinçcard, P. Histoire du travail et des travailleurs en France. Tomes I – II. Paris, 1845 – 1846 *(Vanh-xác, P* . Lịch sử lao động và những người lao động ở Pháp, tập I – II. Pa-ri, 1845 – 1846). – 492.

[*Wakefield, E. G.*] England and America. A comparison of the social and politican state of both nations. In two volumes. London, 1833 *(Uây-cơ-phin, E.* Anh và Mỹ. So sánh tình hình xã hội và chính trị của hai quốc gia. Gồm hai tập. Luân Đôn, 1833). – 447, 467.

Walton, A. A.. History of the landed tuneres of Great Britain and Ireland, from the norman conquest to the present time, dedicated to the people of the United Kingdom. London, 1865 *(Uôn-tơn, A.A.* Lịch sử chiếm hữu ruộng đất ở Anh và Ai-rơ-len, từ cuộc chinh phục của người Noóc-man đến thời đại hiện nay. Kính tặng nhân dân Vương quốc Liên hiệp. Luân Đôn, 1865). – 248 – 250.

[*West, E.*] Essay on the application of capital to land, with observations shewing the impolicy of any great restriction of the importation of corn. By a fellow of University college of Oxford. London, 1815 (*Oét-xtơ, E.* Khái luận về việc đầu tư tư bản vào ruộng đất, với những nhận xét chỉ rõ tính chất bất hợp lý của mọi sự hạn chế gắt gao việc nhập khẩu ngũ cốc. Do một thành viên của trường đại học Ốc-xphớt viết. Luân Đôn, 1815). – 308.

NHỮNG BÁO CÁO CỦA NGHỊ VIỆN VÀ NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM CHÍNH THỨC KHÁC

First Report from the secret committee on commercial distress; with the minutes of evidence. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 8 June 1848 (Báo cáo thứ nhất của ủy ban mật về cuộc khủng hoảng thương nghiệp; với biên bản lời khai của các nhân chứng. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 8 tháng Sáu 1848). – 19, 26, 45 – 49.

Report from the secret committee of the House of Lords appointed to inquire into the causes of the distress which has for some time prevailed among the commercial classes, and how far it has been affected by the Laws for regulating the issue of bank notes payable on demand. Together with the minutes of evidence, and an appendix. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 28 July 1848. Reprinted, 1857 (Báo cáo của ủy ban mật của thượng nghị viện, điều tra về những nguyên nhân của cuộc khủng hoảng xảy ra một

thời gian trong các tầng lớp buôn bán, và xem nó đã bị ảnh hưởng đến mức nào bởi đạo luật điều tiết việc phát hành giấy bạc ngân hàng có thể trả được khi người ta yêu cầu. Với những lời khai của nhân chứng và phụ lục. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 28 tháng Bảy 1848. Năm 1857 được in lại). – 86, 106 – 112, 127 – 129, 135, 148 – 151, 155 – 160, 162 – 165, 172.

Report from the select committee on bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of wvidence, appendix and index. Orderde, by the House of Commons, to be printed, 30 July 1857 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng; với những biên bản của ủy ban, những lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. Được in theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 30 tháng Bảy 1857). – 44, 58, 61 – 63, 69, 71, 83 – 86, 97, 98, 101, 104, 106, 108 – 114, 117 – 129, 131 – 135, 143 – 148, 153 – 157, 159 – 162, 165, 167, 169, 173 – 180, 182, 184, 186 – 197, 199.

Report from the select committee on the bank acts; together with the proceedings of the committee, minutes of evidence, appendix and index, Ordered, by the House of Commons, to be printed, 1 July 1858 (Báo cáo của ủy ban đặc biệt về pháp chế ngân hàng, với những biên bản của ủy ban, lời khai của nhân chứng, phụ lục và bản chỉ dẫn. In theo lệnh của Hạ nghị viện, ngày 1 tháng Bảy 1858). – 29, 44, 62 – 65, 67, 103 – 106, 166.

Report from the select committee on petitions relating to the corn laws of this Kingdom: together with minutes of evidence, and an appendix of accounts. Ordered by the House of Commons, to be printed, 26 July 1814 (Báo cáo của uỷ ban đặc biệt về những thư thỉnh nguyện đề cập đến những đạo luật về lúa mì của Vương quốc, với những bản khai của nhân chứng và phụ lục. Được công bố theo lệnh của Hạ nghị viện ngày 26 tháng Bảy 1814). – 260.

Reports respecting grain, and the corn laws: viz: First and second reports from the Lords Committees, appointed to enquire into the state of the growth, commerce, and consumption of grain, and all laws relating thereto. Ordered, by the House of Commons, to be printed, 23 November 1814 (Những báo cáo về ngũ cốc và về những đạo luật về lúa mì: Báo cáo thứ nhất và thứ hai của ủy ban thuộc Thượng nghị viện, được ủy nhiệm nghiên cứu tình hình sản xuất, buôn bán và tiêu dùng ngũ cốc, cũng như tất cả những đạo luật thuộc về lĩnh vực này. Được công bố theo lệnh của hạ nghị viện, ngày 23 tháng Mười một 1814). – 260.

Reports of the inspectors of factories to Her Majesty's Principal Secretary of State for the Home Department (Báo cáo của các thanh tra công xưởng gửi bộ trưởng Nội vụ của Hoàng thượng). – 257.

NHỮNG XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"*Archiv für soziale Gesetzgebung und Statistik*" ("Tư liệu về pháp chế xã hội và thống kê"). Béc-lin, t.VII, 1894. – 655.

"*The Daily News*" ("Tin tức hàng ngày"), Luân Đôn, ngày 15 tháng Chạp 1892. – 26 28.

- ngày 18 tháng Giêng 1894. – 134.

"*The Economist*" ("Nhà kinh tế học"), Luân Đôn, t. II – IV, 1844 – 1847. – 144.

- t.V, ngày 22 tháng Năm 1847. – 130, 196 – 202.

- t.V, ngày 21 tháng Tám 1847. – 201, 203.

- t.V, ngày 23 tháng Mười 1847. – 164.

- t.V, ngày 20 tháng Mười một 1847. – 64, 65.

- t. V, ngày 11 tháng Chạp 1847. – 178.

- t. VIII, ngày 30 tháng Mười một 1850. – 206.

- t. IX, ngày 11 tháng Giêng 1851. – 205.

"*The Edinburgh Review, or Critical Journal*" ("Tạp chí Ê-đin-buốc, hay tạp chí phê phán"), tập LIV, tháng Tám – tháng Chạp 1831. – 483.

"*The Journal of the Society of Arts*" ("Tạp chí của Hội nghệ thuật và các nghề"), Luân Đôn, t. VII, ngày 9 tháng Chạp 1859. – 262.

"*The Morning Star*" ("Sao mai"), Luân Đôn, ngày 14 tháng Chạp 1865. – 266.

- "*Die Neue Zeit*" ("Thời mới"), Stút-gát, 1895 – 1896, tập I, số 1. – 645.

"*Nuova antologia di scienze, lettere ed arti*" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật"), La Mã, loạt 3, tập LV, số 3, ngày 1 tháng Hai 1895. – 649, 650.

"*La Rassegna*" ("Tạp chí"), Na-plơ, 1895, số 1. – 654.

"*Revue des deux Mondes*" ("Tạp chí hai thế giới"), Pa-ri, 1848, loạt mới, t. XXIV. – 580 – 582.

"*La Riforma sociale*" ("Cải cách xã hội"), Tu-rin và La Mã, ngày 25 tháng Hai 1895. – 654, 655.

"*Sozialpolitisches Centralblatt*" ("Báo chính trị – xã hội trung ương"), Béc-lin, ngày 25 tháng Hai 1895. – 656.

CÁC TÁC PHẨM VĂN HỌC

Hai-nơ. Tranh luận cuốn "Rô-man-xê-rô". – 129.

Hai-nơ. Lời bạt cho cuốn "Rô-man-xê-rô". – 655.

Hô-ra-xơ. Thư vần. – 249.s

Mô-li-e. Đông Gioăng. – 655.

Ô-vi-đơ. Những sự biến đổi. – 537.

Si-lơ. Đảm bảo. – 537.

Kinh thánh. – 207, 655.

MỤC LỤC VẤN ĐỀ[1*]

A

Ác-hen-ti-na – II, 402.

Ai Cập – II, 666.

Ai-rơ-len – I, 160, 187, 195, 196; II, 107, 256, 262, 529.

Ấn Độ – I, 116, 187, 189; II, 670;

- phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa ở Ấn Độ – I, 463, 510; II, 492, 498, 632;

- ách thống trị của Anh ở Ấn Độ – I, 510, 625-627, 630-633, 642; II, 148, 183-193, 205.

B

Ba-bi-lon – II, 665.

Ba Lan – II, 517-519.

Bạc - xem *Vàng (và bạc).*

Bái vật giáo

- hàng hoá - II, 94, 230, 555, 637;

- tư bản – I, 77-79, 82, 401, 582-586, 599-561; II, 535-537, 550-563, 637;

- tư bản đem lại lợi tức – I, 541, 583-586, 598-610.

Bán và mua – I, 277, 293, 296, 409, 411-415, 427, 437-439, 447, 464, 496, 522, 525, 529-532, 535-537, 564.

Bần cùng hóa giai cấp công nhân – I, 142-154, 200-208, 287, 318-319, II, 216, 246, 258-262.

Bảng cân đối – xem *Bảng cân đối thanh toán, Bảng cân đối thương mại,*

Bảng cân đối thanh toán – I, 692; II, 54, 56, 94, 171, 173, 204-206.

Bảng cân đối thương mại – II, 56, 94, 170, 205, 488.

1* Bản chỉ dẫn này được soạn cho toàn bộ tập III. Chữ số La Mã I chỉ phần I của tập này, còn chữ số La Mã II thì chỉ phần II của tập này.

Bảo hộ mậu dịch – I, 169, 189, 668; II, 51, 258, 489.

Bạo lực – I, 34, 489.

C

Các công ty cổ phần

- đặc điểm chung và ý nghĩa – I, 404, 568, 592–597, 666–674; II, 679;

- và tỷ suất lợi nhuận bình quân – I, 364, 399, 668; II, 679–681;

- những thí dụ riêng lẻ – I, 594, 669; II, 679-681

Các cuộc khủng hoảng kinh tế

- nhận xét chung – I, 186, 340, 368, 378–380, 383–387, 392, 399, 461–463, 550, 675, 685–687, 702–706; II, 18, 42–46, 49-59, 71, 86, 92-96, 111, 130, 140, 152, 165, 171, 181, 200, 201;

- những nguyên nhân gây ra chúng – I, 378–394, 399–402, 404; II, 42–45, 51, 54, 57, 79;

- những ví dụ riêng lẻ I, 191, 194, 623–633, 635, 638, 643-649, 670; II, 44, 46, 48–51, 56, 70, 111–117, 124–127, 140;

- phê phán các học thuyết tư sản – II, 150–154, 167, 170–174.

Xem thêm: *Sản xuất thừa, Chu kỳ công nghiệp.*

Các cuộc khủng hoảng sản xuất thừa – xem *Các cuộc khủng hoảng kinh tế.*

Các đạo luật về lúa mì ở Anh – I, 169, 170, 499; II, 258, 264–266, 305, 338-340, 402

Các đạo luật về người nghèo (ở Anh) – II, 260.

Các giấy có giá

– định nghĩa – I, 602, 655, 683, 690, 697, 701; II, 17–22, 34, 84, 525, 527;

– các bộ phận hợp thành – II, 9–11, 13–22, 31;

– thị giá của chúng tại sở giao dịch – I, 371, 351, 684; II, 17–19, 32–34, 58;

– trong thời kỳ có khủng hoảng – I, 385–387, 671;

– và sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 683–686.

Xem thêm*: Cổ phiếu, những giấy có giá của nhà nước.*

Các giấy có giá của nhà nước – I, 615, 625, 701; II, 17, 21, 31–33, 69–72, 205, 524.

Các hiệp hội tín dụng – II, 221.

Các hội bảo hiểm – II, 585.

Các hội thương nhân – II, 667-672;

– xứ Gan-da – II, 667.

Các khoản vay – II, 24.

Các kim loại quý – xem *Vàng (và bạc)*.

Các-ten – I, 189, 669; II, 51.

Các tờ rớt – I, 189, 669; II, 22, 51, 679–681.

Các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa – I, 463, 472, 497, 503–504, 508–510; II, 94, 209, 213, 332, 492, 562, 637-639.

Các quy luật của sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 372*;*

– trong điều kiện phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa quy luật phổ biến được thực hiện chỉ với tính cách một xu hướng thống trị – I, 233, 245, 266–267, 287–289, 356, 361–363, 544, 558; II, 636–638.

– quan niệm xuyên tạc chủ xưởng, thương nhân và chủ ngân hàng về các quy luật này – I, 77-99, 209–211, 342, 475–477, 581, 595; II, 615.

Xem thêm: *Quy luật phổ biến về tích luỹ tư bản chủ nghĩa, Quy luật giá trị, Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm xuống, Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Các quy luật kinh tế.*

Các quy luật kinh tế

– tính chất thể hiện của các quy luật ấy trong các hình thái xã hội đối kháng – I, 245, 372, 531; II, 543–545, 556–558, 562, 636-639, 676;

– dưới chủ nghĩa cộng sản – I, 391; II, 543–545.

Các vật phụ trợ – I, 133, 161, 167–172, 175, 183–184, 332, 343, 377, 396; II, 452, 568, 663.

Cái lịch sử và cái lô-gích – I, 28–32, 369, 435–437, 514; II, 657.

Cái phi lý và cái hợp lý – II, 178, 252, 290, 480–482, 539–543, 549, 560, 615, 620-622.

Cách mạng công nghiệp hồi cuối thế kỷ XVIII – I, 117.

Cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII – II, 508.

Cách mạng xã hội chủ nghĩa – I, 401; II, 476.

Cạnh tranh

– những nét chung – I, 29, 66–68, 76, 187, 209, 233, 263, 266, 289, 293–300, 303, 315–319, 340–342, 351, 357, 384-387, 389, 395, 399, 401–403, 466, 477, 478, 543–546, 554, 558–560, 667–670; II, 286, 355, 453, 454, 549, 556–558, 607, 611–613, 627;

– các hình thức cạnh tranh – I, 274–275, 294–297, 315, 384, 466, 468; II, 627;

– trên thị trường thế giới – I, 187-189, 360, 367; II, 51, 402, 489, 627;

– và tổ chức độc quyền – I, 187–189, 294–296, 299, 342, 362, 668–670; II, 51.

Cầm cố – I, 701; II, 10, 519–522.

Cầu và cung

– những luận điểm chung – I, 272, 275–277, 281–298, 391; II, 607, 654;

– và giá trị thị trường (các giá cả thị trường) – I, 271-294, 466, 544, 560; II, 147, 436;

– của các nhà tư bản về tư liệu sản xuất – I, 287, 288, 291;

– của công nhân về tư liệu sinh hoạt – I, 287;

– về tư bản cho vay – I, 558, 640–654, 663; II, 88–92;

– và sự phân phối tổng thu nhập của xã hội – I, 296; II, 114, 152, 175, 181;

– và tư bản hàng hoá - II, 88–92.

Cấu tạo giá trị của tư bản – I, 221, 321–323, 382; II, 469-463.

Cấu tạo hữu cơ của tư bản

- nhận xét chung – I, 86, 111–114, 211–214, 217–222, 225–229, 231–237, 247–250, 263, 298, 321, 323, 363, 378; II, 274, 450–452, 460–462, 481;

– trong nông nghiệp – II, 452, 460–463, 470.

Cấu tạo kỹ thuật của tư bản – I, 78–80, 100, 183, 219–222, 225, 232, 235, 249, 311; II, 452, 459–463.

Chăn nuôi – I, 493; II, 331–333, 462–465, 515, 663.

Châu Á - I, 229, 506–512; II, 96, 148, 158, 166–168.

Châu Mỹ – xem *Ác-hen-ti-na, Pê-ru, Hợp chúng quốc Bắc Mỹ.*

Châu Phi

– việc các cường quốc châu Âu phân chia châu Phi-II, 213. Xem thêm: Ai Cập.

Chế độ cấy rẽ – II, 326.

Chế độ diêu dịch – II, 495–506.

Chế độ đại lý – I, 195, 623; II, 54–56.

Chế độ chiếm hữu nô lệ

- những luận điểm chung – I, 54, 270, 495, 503–507, 586-590; II, 15, 209–214, 217, 254–256, 270, 518, 525–527, 544;

– quan hệ sản xuất – I, 496; II, 476, 497–499, 562, 637.

Chế độ nông nô

– những điểm chung – I, 270, 496; II, 243, 270, 496–498, 502, 562, 637, 660, 666;

– tính chất đặc thù của hình thức lao động thặng dư - II, 493– 515, 562.

Xem thêm: *Chế độ phong kiến.*

Chế độ phong kiến

– nhận xét chung – I, 270, 496, 503–505, 510; II, 213–217, 239, 243, 270, 488, 496–498, 511, 514, 518, 630, 660, 666.

– quan hệ sản xuất – I, 496; II 497–507, 562, 637;

– quan hệ giữa thành thị và nông thôn – II, 514;

– bước chuyển sang phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 506–514; II, 489, 507–521, 671–677.

Xem thêm: *Chế độ nông nô.*

Chế độ phường hội – I, 270, 510, 513; II, 514, 562, 660, 665–668

Chế độ song kim bản vị – I, 26, 519.

Chế độ tiểu sở hữu – II, 239–241, 498, 509–534.

Xem thêm: *Kinh tế tiểu nông.*

Chế độ tự do mậu dịch – I, 169.

Chế tạo máy – I, 132, 134, 159; II, 679.

Chi phí lưu thông – I, 406–408, 428–430, 436–441, 442–445, 447–458, 464, 482, 511, 665.

Chi phí sản xuất

- định nghĩa – I, 48, 51–55, 56–62, 66–69, 73, 76, 81, 233, 241, 248-251, 259–261; II, 620–622;

- các bộ phận cấu thành của chi phí sản xuất – I, 48, 53–55, 56–61, 77, 81;

– những nhân tố ảnh hưởng đến sự biến đổi của chi phí sản xuất – I, 53–55, 56–61, 80, 233; II, 281, 284–286;

– và giá cả của hàng hoá - I, 65–67;

– phê phán các học thuyết tư sản – I, 70.

Chiến tranh

– nội chiến ở Mỹ – I, 173, 197;

– cuộc chiến tranh Crưm – I, 196, 648; II, 193

– những cuộc chiến tranh Na-pô-lê-ông – I, 48;

– cuộc chiến tranh thuốc phiện – I, 622; II, 148;

– tệ cho vay nặng lãi – II, 217;

– và những khoản chi phí của nhà nước cho chiến tranh – II, 206.

Chiết khấu kỳ phiếu – I, 489, 616, 649–656, 697; II, 19– 22, 36.

Chính trị kinh tế học

– lịch sử của nó – I, 514;

– bước ngoặt do C. Mác thực hiện trong chính trị kinh tế học – I, 28, 256, 322–333, 476;

- với tư cách là một khoa học – I, 226, 654;

– nhận xét chung về chính trị kinh tế học tư sản – I, 169, 256–260, 262, 303, 322–325, 339–342, 353, 368, 391, 406, 475–477, 492–494, 588; II, 485.

Xem thêm: *Chính trị kinh tế học tư sản tầm thường, "Tư bản" của C.Mác, Chính trị kinh tế học tư sản tầm thường cổ điển, Chủ nghĩa trọng thương, Phái trọng nông.*

Chính trị kinh tế học tư sản tầm thường

– nhận định chung – I, 62, 303, 351, 377, 592, 601; II, 15, 487–492, 494–496, 500–502, 539–542, 560–562, 582;

–phê phán những luận điểm và học thuyết – I, 21–28, 33–42, 67–70, 358, 290–293, 303, 372–375, 390, 424, 466, 492–494, 596, 601, 639–650, 657–664,

686–697; II, 15, 79, 149, 150, 210, 251, 490–492, 514, 551, 577, 580–583, 595, 615, 649–657, 666.

Chính trị kinh tế học tư sản cổ điển

– nhận xét chung – I, 368, 493–495; II 480, 487–490, 560, 571, 577;

– đánh giá và phê phán các học thuyết của A. Xmít– I, 215, 291, 302, 342, 362, 493–495, 500, 503–505, 584–587; II, 240, 439, 462–465, 472, 492, 555, 571, 577–579, 583;

– đánh giá và phê phán các học thuyết của Đ. Ri-các-đô – I, 79, 107, 169, 179, 273, 278–280, 303, 308–310, 361, 366–371, 377–378, 393–394, 493–495; II, 139, 448,471, 577, 595;

– bước chuyển từ chính trị kinh tế học tư sản cổ điển sang chính trị kinh tế học tầm thường – II, 490 – 492, 577, 580.

Cho vay

– định nghĩa – I, 524, 525, 529–531, 654;

- các hình thức cho vay – 520, 521, 525, 533–536, 615, 622, 652, 655, 697–701; II, 33–36, 61, 64, 80, 100, 114, 117, 127–129, 185, 225, 233.

Xem thêm: *tư bản cho vay.*

Chu chuyển của tư bản – I, 528–532, 534; II, 575–636.

Chu kỳ công nghiệp

– Nhận xét chung – I, 187, 193–198, 386, 470, 549–551, 682–687; II, 41–46, 49–61, 69, 71, 79, 85–89, 91, 110–113, 167, 173–175, 179, 197–202, 562, 619;

– sự thay đổi về thời gian của chu kỳ do quá trình phát triển của công nghiệp –II, 51.

Xem thêm: *Sản xuất thừa*, Khủng hoảng kinh tế.

Chủ ngân hàng – I, 475, 563, 613–618, 654; II, 9, 34, 76, 83–86–133, 137.

Chủ nghĩa cộng sản (hình thái kinh tế –xã hội) – II, 38–45, 49–80;

– những tiền đề vật chất – I, 143, 393, 401, 666–675; II, 228–231, 544;

– lực lượng sản xuất –I, 390–395, 672; II, 543–545;

– quan hệ sản xuất – II, 487, 544;

– sản xuất – I, 163, 187, 190, 285, 390, 397, 401, 672; II, 94, 310, 543–555, 585–588, 593, 630;

– phân phối – II, 545, 586–588, 630–633;

– nông nghiệp – I, 190; II, 310, 476, 530–533;

– lao động – I, 135, 397; II, 542–545, 585–588, 593, 629;

– tiêu dùng – II, 585–588 , 629;

– tự do thật sự dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – II, 543–545.

Chủ nghĩa cộng sản nguyên thuỷ – II, 413, 562, 632, 660, 666, 669.

Chủ nghĩa Pha-biêng – I, 25.

Chủ nghĩa Pru-đông – I, 70, 526–530, 542; II, 230.

Chủ nghĩa xã hội – xem *chủ nghĩa cộng sản.*

Chủ nghĩa xã hội không tưởng – II, 225–228, 230–232, 447.

Chủ nghĩa xã hội tầm thường – I, 24, 596.

Chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản – II, 230.

Chủ nghĩa trọng thương – I, 514; II, 488–491.

Công bằng – I, 518.

Con người (với tư cách là lực lượng sản xuất của xã hội -II, 536–538, 545.

Công nhân nông nghiệp – II, 246, 268, 511;

- tiền công của họ – II, 258–266, 446.

Công nghiệp gia đình – II, 492, 500, 503, 506, 524.

Công nghiệp khai khoáng – I, 162–163, 184; II, 452, 472, 474, 667, 671–673.

Công ty Đông Ấn – II, 129, 187, 191, 223.

Công ty Đông Ấn – Hà Lan – I, 466, 501.

Công trường thủ công – I, 507, 510–513; II, 676.

Công xã

– nhận xét chung – I, 270; II, 244, 517–519, 562, 660;

– ở các nước khác nhau – I, 508–511; II, 402, 632, 497, 517–519, 632, 665–667.

Công xã mác-cơ (công xã ở Đức) – II, 244, 665–669.

Công xưởng – xem *Xí nghiệp* (tư bản chủ nghĩa).

Công xưởng hợp tác – I, 138, 590–596, 672–674

Cổ phần

– những điểm chung – I, 381, 386-387, 399, 701; II, 9–10, 17–22, 59.

– các hình thức cổ phần – II, 22.

Của cải (xã hội)

– tính chất đối kháng của nó dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – I, 542, 672; II, 179–181, 561;

– và năng suất lao động – II, 356, 544.

Cung – xem C*ầu và cung*

Cường độ lao động – I, 126, 178, 301, 332–333, 352–354.

D

Dân số – I, 332, 372, 392, 404, 609; II, 261, 274, 468. 519.

Dự trữ (hàng hoá) – I, 177, 284.

Đại công nghiệp – I, 97–99, 127–130, 139, 356, 510–513, 563; II, 483, 524, 676.

Đại địa chủ

- nhận định chung – II, 242, 245–250, 256–259, 276, 287, 310, 371, 400, 402, 439, 447, 455, 472–477, 536, 545–548, 552, 560, 640;

– và người phéc-mi-ê – II, 246, 248, 252, 256, 330, 334, 403, 418, 435, 439–441, 445, 511–515;

- vai trò của đại địa chủ đối với sự phát triển phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – II, 248, 251-253, 400, 545.

Đạo luật ngân hàng năm 1844 – I, 624, 644, 661, 663; II, 624, 644, 661, 663; II, 29, 52, 67, 90, 93, 98, 113, 116, 125, 137, 140, 143 –146, 150 –155, 157–160, 162–167.

Đầu cơ - I, 193, 315–317, 368, 462, 466, 506, 619–624, 643, 645, 666, 671; II, 38, 53, 90, 322-324.

Đấu tranh giai cấp của công nhân – I, 22, 302;

- nhằm giảm ngày lao động – I, 170, 200; II, 555-557;

- và tiền công – I, 143; II, 472–474,

Đê-xi-a-tin – II, 493–495.

Địa chất – II, 452.

Địa tô

– định nghĩa – I, 370; II, 245, 246, 254–258, 268, 269–270, 272, 276 279, 330, 398, 465, 470, 485, 486, 507, 510, 513, 523, 539, 546, 565, 576, 594, 615, 640;

– sự hình thành địa tô - II, 279, 289;

– thực chất của địa tô - 246, 248, 251–257, 272–276, 400, 403–406, 455, 457, 459, 472–473, 486, 541, 545–547, 559–561, 564, 575, 623, 626, 642;

– mức địa tô - I, 367–369, 478;

– những nhân tố gây nên những sự thay đổi của địa tô - II, 246, 248, 251, 256, 259–263, 274, 276, 330, 332, 493, 513;

– những hình thức tiền tư bản chủ nghĩa của địa tô - II, 215, 270, 486, 493–523, 528;

– những hình thức tư bản chủ nghĩa của địa tô - II, 270, 276, 359, 460, 470-477, 481;

– và tiền thuê ruộng đất – II, 330, 444–447, 469;

– đánh giá và phê phán những học thuyết tư sản về địa tô - I, 278-281, 367, II, 233, 240, 248, 251, 254–256, 265–269, 275– 278, 431, 464, 467, 471–474, 476, 481, 485–491, 493–496, 515.

Xem thêm: *Địa tô tuyệt đối, Địa tô tiền, Địa tô chênh lệch, Tô lao dịch, Tô hiện vật.*

Địa tô chênh lệch

- định nghĩa – II, 288, 329, 405, 431, 434–438, 445, 465, 550, 565, 606;

– sự hình thành của nó – II, 290–294, 307, 403–405, 418, 359, 472;

– nguồn địa tô đó – I, 431-433, 445;

– địa tô chênh lệch của loại ruộng đất xấu nhất – II, 420-431;

– và quốc hữu hoá ruộng đất dưới chủ nghĩa tư bản – II, 310, 437–441;

– các nhà kinh tế học tư sản bàn về địa tô chênh lệch – II, 293–295, 306, 308, 316, 326, 337, 340, 429, 431-433, 447.

Xem thêm: *Địa tô chênh lệch I, Địa tô chênh lệch II.*

Địa tô chênh lệch I

– Điều kiện hình thành của nó II, 294-298, 306, 308, 320, 329, 331, 350, 378, 388, 404, 405, 465, 520;

– nguyên nhân làm cho nó tăng lên và giảm xuống – II, 297-322, 337, 342, 350, 384;

– và địa tô chênh lệch II-II, 331, 338, 341, 342, 345, 357, 378, 388, 404-419.

Địa tô chênh lệch II

– điều kiện hình thành của nó – II, 332, 329–347, 376, 388, 414–408, 359;

– và địa tô chênh lệch I–II, 331–338, 341, 342, 345, 357, 378, 388, 404–418;

– trong điều kiện giá cả sản xuất cố định – II, 347-359, 390–394, 400, 401, 413, 429;

– trong điều kiện giá cả sản xuất hạ xuống – I, 343–368, 377, 381–383, 387-391;

– trong điều kiện giá cả sản xuất tăng lên – II, 382–391, 395–400, 412-418.

Địa tô độc quyền – II, 564-566.

Địa tô tuyệt đối

– định nghĩa – II, 453, 456, 459, 470, 521, 565, 606;

– sự hình thành địa tô tuyệt đối – II, 434-471;

– trong công nghiệp khai khoáng – II, 471;

Định nghĩa – I, 28.

Độ phì của đất

- độ phì tự nhiên – II, 247, 270, 294–298, 306, 324-326, 338, 402, 430-432, 467;

– độ phì nhân tạo – II, 246 –249, 264, 295–298, 304, 308, 332, 338-340, 378, 402, 430-432, 467;

- và sự khô kiệt của đất – II, 246, 333, 383, 483, 524, 531-533;

Xem thêm: *Ruộng đất.*

Đội quân công nhân dự bị – xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Đạo luật ngân hàng năm 1844 – I, 624, 644, 661, 663; II, 29, 52, 67, 90, 98, 113, 116, 125, 137, 140, 143–146, 150–155, 157–160, 162–167.

Đức – I, 135, 187, 195, 511, 687; II, 523, 524, 676, 678-681.

Đường sắt – I, 116, 197, 398, 472, 623, 644; II, 680.

G

Giá cả

– định nghĩa – I, 269–273, 293, 342, 435, 468, 541, 542; II, 278, 291, 540–543;

– và chi phí sản xuất – I, 67;

- giá cả độc quyền – I, 255; II, 449, 456, 458, 464, 470, 472, 474-477, 521, 528, 564–566, 598, 605–607;

– những nguyên nhân quyết định những sự thay đổi của giá cả - I, 270–276, 288–297, 341–345, 348-351, 464–468, 473–509; II, 198–201;

– ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận – I, 166–173, 175–176, 185–191;

– của các sản phẩm nông nghiệp – II, 457, 515.

Xem thêm: *Giá cả thị trường, Giá cả sản xuất.*

Giá cả sản xuất

– định nghĩa – I, 239–241, 242–244, 248–253, 263–265, 271–275, 296–300, 303–304, 312, 315, 434; II, 290–291, 297, 305, 442, 451, 453–455, 458, 494, 605, 606, 621, 640;

– những nhân tố ảnh hưởng đến mức giá cả sản xuất – I, 252, 273, 304–319; II, 280–282, 617;

– và giá trị hàng hoá - I, 242, 245, 247–251, 263–265, 270, 273, 274, 298, 302, 312-317; II, 280-282, 449-451, 453, 456-457, 605.

– và các giá cả thị trường –I, 271–273, 303, 315, 544, 559; II, 282, 445, 459, 618, 624–626;

– và lợi nhuận thương nghiệp – I, 464–466;

– các quan điểm của các nhà kinh tế tư sản – I, 303.

Giá cả ruộng đất

– định nghĩa – II, 248, 255, 268, 274, 291, 322, 476, 515, 521, 523–529;

– sự vận động của giá cả –I, 252–254, 261–263, 276, 322, 477–484, 529;

– những nhân tố quyết định mức giá cả ruộng đất – II, 257, 529–532;

– trong điều kiện nền nông nghiệp nhỏ – II, 523–526, 528–531.

Giá cả thị trường – I, 272–283, 289–291, 293, 297, 303, 316, 466, 544, 560; II, 147, 291–283, 310, 437, 559, 619, 623–626.

Giá cả thương nghiệp – I, 436, 466–468, 473, 475.

Giá trị – I, 378; II, 486, 536, 538;

– định nghĩa và sự biểu hiện của nó – I, 48, 51–54, 73–79, 141, 213, 226-229, 235, 238, 251, 257, 262, 268–282, 285–287, 293, 303, 316, 396, 475, 578–579, 608; II, 272, 277, 280–283, 286, 310, 356, 449–451, 539–543, 558, 560, 567, 571–585, 590–596, 601–605, 607, 615–626, 637–639, 661–665;

– của sản phẩm xã hội hàng năm – II, 567–576;

– những điều kiện quyết định việc bán hàng hoá giá trị – I, 266, 268–276, 285, 293–295, 298; II, 272, 658–666, 672;

– và tỷ suất lợi nhuận bình quân – I, 233; II, 657–677;

– sự thay đổi lượng giá trị tùy theo sự thay đổi năng suất lao động – I, 252, 253, 260–262, 291, 295, 311–313, 342–345, 347–351, 358, 386–388, 395–399, 403, 466, 468; II, 282, 288, 290, 486, 558, 565, 601.

– dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – II, 310, 593;

– phê phán các định nghĩa tư sản về giá trị – I, 23–29, 32–42, 76–78, 226, 257, 260–262, 290–293, 303; II, 431–433, 539–543, 555, 577–585, 593, 601, 608–610, 615–621, 625–629, 649–650, 653–658, 666;

– giá trị xã hội giả tạo – II, 309.

Xem thêm: *Quy luật giá trị, Giá trị trao đổi, Giá trị thị trường, Giá cả.*

Giá trị sử dụng

– định nghĩa – I, 277, 289, 294, 332, 402–405, 425, 536–538; II, 54, 271–275, 288–290, 539, 540, 548;

– với tư cách là hiện thân của giá trị trao đổi – I, 377, 403–405, 425; II, 288-290;

– giá trị sử dụng của tiền làm chức năng tư bản – I, 516 – 526, 535 – 538, 542, 599;

– và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 298; II, 180.

Giá trị thị trường – I, 271–294, 296, 303; II, 310, 536, 550.

Giá trị thặng dư

– định nghĩa – I, 26, 62, 73, 81, 89, 128, 226, 251, 316, 370, 376; II, 270, 540, 542, 546–551, 564–567, 575, 576, 582, 594;

– nguồn gốc của nó – I, 61–65, 72–76, 80, 89, 128, 140, 222–224, 226, 261, 316, 370, 424–426, 446, 582, II, 270, 272, 276, 485, 592, 603–605, 639;

– sự sản xuất ra giá trị thặng dư với tư cách là mục đích quyết định của chủ nghĩa tư bản – I, 301, 370, 383; II, 637, 640;

– khối lượng giá trị thặng dư - I, 70, 87, 227, 245, 255, 332–338, 341, 352–356, 367–370, 468, 649;

– các hình thức giá trị thặng dư - I, 75, 77, 84, 275–277; II, 272, 564–571, 583, 587, 592, 594, 607;

– sự thực hiện giá trị thặng dư - I, 74, 75, 369–372, 392; II, 556;

– sự phân phối giá trị thặng dư - I, 74–76, 348; II, 485, 544–548, 568, 583;

– những nhân tố ảnh hưởng đến lượng giá trị thặng dư - I, 76, 86–89, 116, 118, 135, 139, 179, 183, 213, 300, 315, 359, 376, 424–426, 454–456, 467, 470, II, 282–284, 600–605;

– và lợi nhuận – I, 64–66, 73, 75, 77, 79–85, 226, 243–245, 253–257, 263–265, 274, 301, 319, 324, 333, 335; II, 557; 605;

– phê phán các học thuyết tư sản về nguồn gốc giá trị thặng dư và về sự phân phối giá trị thặng dư - I, 64, 67–71, 77, 82, 209, 255–257; II, 592, 614.

Xem thêm: *Giá trị thặng dư tuyệt đối, Giá trị thặng dư phụ thêm (phụ trội), Tỷ suất giá trị thặng dư, Giá trị thặng dư tương đối, Lợi nhuận.*

Giá trị thặng dư phụ thêm (trội ra) – I, 272, 351, 355; II, 455, 486, 565, 677.

Giá trị thặng dư tương đối – I, 126, 332, 352–355, 363, 377, 387, 403–436, 438.

Giá trị trao đổi –I, 134, 277, 377, 402–436, 424; II, 93, 273–276, 288–290, 540.

Giá trị thặng dư tuyệt đối – I, 125, 139, 178, 352–355, 363, 386.

Giả thuyết – II, 571, 629, 557.

Giai cấp – I, 22, 296; II, 219, 245–247, 400, 643, 644.

Giai cấp công nhân

– điều kiện xuất hiện và tồn tại của nó – I, 48, 72, 77, 127–155, 268, 274, 299, 302, 314, 330–333, 378, 379, 386, 400, 444, 455–457, 510–512, 580; II, 43, 233, 267, 269–272, 282, 472–474, 546, 549–551, 636, 643;

– sự tái sản xuất ra nó dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – I, 287, 376, 377; II, 270, 498;

– và khủng hoảng kinh tế – II, 43.

Xem thêm: *Tiền công, Lao động làm thuê, Giá trị thặng dư, Công nhân nông nghiệp, Sự bóc lột của tư bản đối với sức lao động.*

Giai cấp tư sản – Xem *Nhà tư bản.*

Giai cấp vô sản – xem *Giai cấp công nhân.*

Giấy bạc – I, 616-619, 652; II, 154;

– các quy luật lưu thông giấy bạc – I, 679–681, 696–704; II, 29, 100–115, 127-131, 152–154, 171.

Giê-nơ - I, 500; II, 221, 222, 667, 670.

Giới quý tộc – I, 499, 671; II, 84, 137, 260, 413.

H

Hà Lan – I, 485, 507, 508; II, 223, 670.

Hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc – II, 499, 502, 542.

Hàng hoá

– những luận điểm chung – I, 270, 277, 285, 293, 496, 501, 519–522, 535–538; II, 217, 555, 594, 634 – 638;

– tính chất hai mặt của nó – I, 277, 281, 293, 424, 537; II, 271–276, 288–290;

– điều kiện để sản phẩm biến thành hàng hoá - I, 270, 496, 497, 501, 507, 513; II, 274–278, 634–636, 659–666;

– với tư cách là sản phẩm biến thành hàng hoá - I, 267, 268, 296, 346–347, 639, 679 – 680; II, 591, 636, 638, 658.

Hao mòn vô hình của tư liệu lao động – I, 131, 178, 179, 397–399.

Hao mòn của tư bản cố định – I, 131, 172, 178–180, 185, 343, 363, 396–398, 403, 525; II, 191, 233, 495.

Hệ thống ngân hàng – xem *hệ thống tín dụng – ngân hàng.*

Hệ thống tiền kim loại – I, 693; II, 124, 178, 207, 489.

Hệ thống thuộc địa – I, 360–362, 503, 507, 508; II, 191–194, 204, 294, 324, 331, 446–448, 467, 507, 522, 671, 680.

Hệ thống tín dụng – ngân hàng – I, 299, 381, 462, 616, 674, 693; II, 137, 177, 207, 228–231.

Hình thái kinh tế – xã hội – II, 476 – 538.

Xem thêm: *Phương thức sản xuất.*

Hoá học – I, 69, 116, 160; II, 542.

Hoá nông – II, 296, 467.

Hoạt động kỳ phiếu – I, 483 – 518.

Hội liên hiệp công nhân quốc tế – I, 17.

Hợp chúng quốc Bắc Mỹ

– nhận xét chung – I, 116, 124, 173, 197–199, 590; II, 284;

– công nghiệp – I, 187, 670;

– nông nghiệp và quan hệ ruộng đất – II, 246, 261, 321–328, 467, 519;

– Hệ thống tiền tệ và thương nghiệp – II, 56–58, 167, 193–195, 670, 678.

Hợp tác – I, 128, 133, 148, 162–165, 404, 593, 596; II, 212.

I

I-ta-li-a – I, 41, 512; II, 514, 667, 672.

K

Kênh đào

- Kênh Xuy-ê - I, 627; II, 51.

Kiểm kê kế toán – I, 439, 482; II, 593.

Kinh tế tiểu nông – II, 334, 519-533.

Xem thêm: Tiểu sở hữu ruộng đất.

Kinh tế tự cấp tự túc – I, 472, 495, 498, 499, 503, 505, 510; II, 491, 493, 505–508, 659–662, 676.

Khái niệm – I, 28, 216, 317, 409.

Khoa học – I, 132, 404, 475, 514; II, 541.

Khoa học tự nhiên – I, 132, 404.

Khủng hoảng tiền tệ – II, 32, 93-94, 112, 125, 218.

Kỳ phiếu

– định nghĩa – I, 423, 564, 611, 651, 681, 698; II, 19–22, 36, 100, 129;

– chiết khấu kỳ phiếu – I, 19–22, 36; II, 489, 615, 649–656, 698;

– kỳ phiếu đồng – I, 655; II, 129–131;

– quy luật lưu thông kỳ phiếu – II, 35–40, 53, 129–131, 133;

– những vụ bịp bợm về kỳ phiếu – I, 649; II, 44, 53, 64, 122.

Kỹ thuật – I, 116, 162–165, 178, 190, 219; II, 51–53, 286.

L

La Mã (cổ đại) – I, 483, 506, 645; II, 208–211, 213, 217, 218, 492, 493, 508.

Lâm nghiệp – II, 243, 646–466.

Lao động

– những luận điểm chung – I, 299, 581, 586, 589–591; II, 536–538, 540–544, 547-550, 552–554, 567, 587, 636–639, 642, 661;

– tính chất hai mặt của lao động dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – I, 53, 136-138; II, 552, 569, 582;

– với tư cách thực thể giá trị – I, 53, 55, 73, 77, 78, 140, 226, 251, 252, 262, 277–279, 285–287, 293, 396, 611; II, 178, 277, 282, 355, 558, 567, 590–596, 601–605, 615, 639, 661–665;

– xã hội hóa lao động dưới chủ nghĩa tư bản – I, 127–138, 148, 162–165, 404, 586, 589–594; II, 536, 593, 637–639, 642;

– phân bố lao động giữa các ngành sản xuất – I, 132, 266, 297–300; II, 271–273;

– lao động cần thiết và lao động thặng dư của toàn xã hội – I, 73, 226, 267, 285; II, 265-268, 271–273, 565–567;

– lao động phức tạp – I, 215, 440–441, 455–457;

– lao động phổ biến – I, 164;

– lao động nông nghiệp và lao động công nghiệp – II, 265–272, 539;

– lao động thương nghiệp – I, 440–442, 445, 446, 448–455, 458;

- dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – I, 135, 397; II,542–545, 585–588, 593, 630.

Xem thêm: *Cường độ lao động, Lao động làm thuê, Năng suất lao động, Sức lao động, Sự bóc lột của tư bản đối với sức lao động.*

Lao động cụ thể – I, 53, 59; II, 552.

Lao động của trẻ em – I, 142, 143, 146, 149, 152, 353.

Lao động giám sát và quản lý – I, 209, 585 – 597.

Lao động làm thuê - I, 298, 400, 445, 446, 448–451, 454–458, 510–512; II, 294, 511, 538, 547–554, 574–576, 636, 639, 643, 672.

Lao động nữ – I, 147–154, 353.

Lao động sản xuất ; I, 428, 446, 460, 492.

Lao động tất yếu – I, 320, 376; II, 268, 270–273, 546, 565–567.

Lao động trí óc và lao động chân tay – I, 116, 132, 162–165.

Lao động trừu tượng – II, 570.

Lơ-văng-tơ - II, 668, 672.

Lợi nhuận

- định nghĩa – I, 32, 61–66, 69, 73, 75, 77, 81–85, 324, 330, 370, 443, 455, 516, 549, 593–596; II, 71, 133, 270, 299–301, 355, 456, 498, 510, 535, 545, 557, 559, 564, 565, 575, 576, 588, 591, 594, 605, 615, 639, 640;

– nguồn lợi nhuận – I, 73, 253–260, 319, 430; II, 355;

– khối lượng lợi nhuận – I, 329–339, 344, 348–350, 355, 371–378, 382, 394;

– những nhân tố ảnh hưởng đến lượng lợi nhuận – I, 115, 125, 216–218, 230, 257–261, 301, 315, 469; II, 88, 197, 200, 284;

– sự phân phối lợi nhuận – I, 301, 544, 547–550, 556; II, 607;

– và giá trị thặng dư - I, 65–66, 73, 75, 77, 80–85, 226, 243–245, 253–257, 263–265, 274, 301, 318, 324, 333, 355; II, 558, 605;

– những giới hạn của lợi nhuận – II, 605;

– lợi nhuận công nghiệp – I, 367–370, 429-431, 433–437, 440, 449–452, 548, 518–571;

– lợi nhuận của những kẻ buôn tiền – I, 489-491;

– lợi nhuận của các công ty cổ phần – I, 666–668;

– phê phán các học thuyết tư sản về lợi nhuận – I, 67-69, 257, 322–324, 349–351, 431, 467; II, 488, 613, 414;

– quan điểm của các nhà tư bản về nguồn gốc lợi nhuận – I, 63, 67, 69, 209–211, 257, 260, 319, 585; II, 355, 559, 591.

Xem thêm: *Tỷ suất lợi nhuận, Giá trị thặng dư, Lợi nhuận thương nghiệp.*

Lợi nhuận cổ phần – I, 364, 398, 668; II, 204, 545.

Lợi nhuận thương nghiệp

– định nghĩa – I, 428, 463–467, 464, 469–474, 476–509, 598;

– nguồn lợi nhuận đó – I, 427–433, 445–446;

– và lợi nhuận công nghiệp – I, 434–436, 442;

– với nguồn thu nhập của thương nhân – I, 440–442;

– và tiền công – I, 440–446, 456.

Lợi nhuận trung bình

– định nghĩa – I, 28, 239–242, 254–257, 259, 262–265, 273, 296, 318, 561, 573, 594; II, 453, 469, 485, 486, 544–546, 557–560, 564, 605–609, 621;

– sự hình thành của nó – I, 234, 239, 240, 298, 315–317, 432, 434; II, 515;

– những nhân tố quyết định khối lượng của nó – I, 245–247, 259, 274, 299–302; II, 284, 617.

Lợi tức – xem *Lợi tức cho vay.*

Lợi tức cho vay

– định nghĩa – I, 325, 516, 521, 523, 525, 528, 536, 540, 542–548, 556, 565, 568–579, 582, 584, 599, 650; II, 211;

– sự vận động của nó – I, 541, 548–550, 560; II, 85–88, 200–202, 254;

– lịch sử của nó – I, 325–327, 561, 574; II, 211, 215, 216, 668;

– sự bái vật hóa nó – I, 572, 583–586, 599;

– phê phán các định nghĩa tư sản về lợi tức cho vay – I, 545, 552–556, 574–577, 578, 580; II, 521.

Lợi nhuận phụ thêm

– định nghĩa – II, 282–286, 330;

– sự hình thành của nó – I, 26, 38–40, 300–305, 360, 391–394, 401; II, 290–294, 329–332, 334–344, 405, 434, 453–455;

– sự chuyển hóa của nó thành địa tô - I, 303, 478; II, 287–294,330, 340, 374, 377–379, 400, 403–405, 438, 455, 472, 486, 513;

– trong công nghiệp – I, 85–86, 301–302, 478; II, 280–286;

– nguyên nhân làm nó tăng và giảm – II, 347–359.

Luật công xưởng – I, 143–146, 148–151, 170.

Luật pháp – I, 518, 593; II, 32, 241–241.

Lưu thông

– đặc điểm chung – I, 72, 74–79, 378–380, 461, 475, 488, 498–501, 520–523, 526, 599, 666, 680–684; II, 452, 556, 558, 636;

– với tính cách một giai đoạn trong quá trình tái sản xuất – I, 47, 370, 407, 412, 424, 427, 428, 437, 439, 492, 493, 500; II, 235, 558;

– ấn tượng bề ngoài về nguồn gốc giá trị thặng dư nảy sinh từ lưu thông – I, 67, 76, 209; II, 556, 560, 615;

– và giá trị của hàng hoá - I, 425–428.

Xem thêm: *Thời gian lưu thông.*

Lưu thông hàng hóa

– lưu thông hàng hoá giản đơn – I, 267–270, 296, 411, 415, 480–494–502, 682; II, 661-664;

– lưu thông hàng hoá tư bản chủ nghĩa – I, 296, 472, 488, 493, 500, 520–524;

– và lưu thông tiền tệ – I, 488, 495, 499–501, 503, 522.

Lưu thông tiền tệ – I, 519–522, 495, 499–501, 503, 665, 676; II, 113–116, 167, 171, 575.

Lực lượng sản xuất – I, 77, 139, 352, 368, 374, 378, 379, 390–394, 400, 404, 672–674; II, 543, 545, 556, 633, 637, 641.

Lý luận và thực tiễn – I, 233, 257, 258, 266–268, 289, 586–588; II, 256, 481, 623, 627, 664, 675–677.

M

Máy móc

- nhận xét chung – I, 127–131, 154–159, 164, 167;

– tái sản xuất giá trị của chúng – I, 126–128, 164, 171, 178–180, 185, 403;

– sự hao mòn vô hình của máy móc – I, 131, 178, 179, 397–399;

– phạm vi sử dụng máy móc trong điều kiện chủ nghĩa tư bản – I, 178, 397–399, 403;

– sản xuất thừa tương đối về máy móc – I, 186;

– và cường độ lao động – I, 178, 353.

Xem thêm: *khấu hao tư bản cố định.*

Mâu thuẫn

– giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất – I, 187–189, 268, 371, 378, 380, 390–392, 398–401, 404, 672–674; II, 641;

– giữa tính chất xã hội của sản xuất và hình thức chiếm hữu tư nhân – I, 392, 401, 404, 542–545, 672; II, 179–181, 536, 542, 544;

– giữa sản xuất và tiêu dùng – I, 284–286, 372, 388–394; II, 41-43;

– giữa chế độ tư hữu về ruộng đất và chế độ canh tác hợp lý – I, 190; II, 248, 531–534.

Mức độ bóc lột lao động – xem *Tỷ suất giá trị thặng dư, Sự bóc lột của tư bản đối với sức lao động.*

Mức lợi tức

– nhận xét chung – I, 538, 548–549, 552, 557-566, 576–579, 601, 640; II, 67, 88, 90, 114, 254;

– trong các giai đoạn khác nhau của chu kỳ công nghiệp – I, 549–551, 645; II, 46, 49–51, 61, 71–73, 86, 87, 158, 173–175, 197–201;

– mức lợi tức bình quân – I, 245–249, 552–558, 561; II, 86;

– mức lợi tức thị trường – I, 558–562; II, 133, 158;

– những nhân tố quyết định mức lợi tức – I, 561, 640–646; II, 86–92;

– những thí dụ riêng lẻ – I, 550, 558, 463–465; II, 73, 86, 158, 215.

Xem thêm: *Lợi tức cho vay.*

Nạn thất nghiệp – xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Năng suất lao động

– những điểm chung – I, 85–87, 94–96, 115–117, 126, 129–133, 136, 138, 171, 183, 287–250, 300–303, 311, 327, 336–340, 374–380, 395–396, 401–405, 609; II, 38, 283, 430, 490, 544;

– ảnh hưởng sự thay đổi của năng suất lao động đối với giá trị (giá cả) của hàng hoá - I, 252, 254, 260–262, 291, 295, 311–313, 321–323, 342–346, 347–351, 357, 387–388, 396–399, 401–403, 466, 468; II, 281, 289, 290, 486, 558, 565, 601, 637;

– ảnh hưởng sự thay đổi của năng suất lao động đối với lượng tiền công và lợi nhuận – I, 85–87, 324–330, 333, 349–351, 359, 364, 374–378, 391–396, 398–405; II, 270, 590, 599–601;

– và sự mất giá của tư bản – I, 357, 371, 373, 375–378, 382-384, 388, 607–610;

– những điều kiện quyết định trình độ năng suất lao động – I, 87, 99, 248–250, 353–355, 372, 394–398; II, 284–286, 355, 450–452, 539;

– với tư cách là nhân tố tích luỹ tư bản – I, 135, 321–323, 331–333, 375–378, 393–395, 403–405, 607–610;

– với các lực lượng của tự nhiên – I, 395; II, 279–288, 430, 463, 490, 500;

– những phương pháp nâng cao năng suất lao động – I, 395 –398; II, 637;

– ý nghĩa của nó đối với xã hội tư bản chủ nghĩa – I, 300–303, 398–402; II, 544;

– dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – I, 397; II, 543–545.

Nhà nước – I, 488, 586, 669–671; II, 402;

– là người sở hữu sản phẩm thặng dư trong các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa – I, 503;

– và quan hệ ruộng đất – I, 311, 498, 505.

Nhà tư bản

– nhận xét chung – I, 72–74, 132, 136–140, 241, 303, 318, 374, 383–385, 393, 401, 435, 409, 516–518, 581, 591–594; II, 219, 276, 328, 437, 542, 548, 556, 577, 595, 599, 624, 626, 636, 638, 643;

– với tư cách nhân cách hoá tư bản – I, 77, 318, 401, 431, 438–441, 569, 579–581; II, 542, 552, 555, 636–638;

– mục đích có tính chất quyết định của những hoạt động của nhà tư bản – I, 72, 75, 253, 255, 286–289, 301, 364, 370, 409, 580;

– nhà tư bản công nghiệp – I, 365, 409–411, 431, 439, 565–576, 581, 584, 591–596; II, 328, 472;

– nhà tư bản thương mại – I, 409, 412, 422, 462, 440, 444, 565;

– nhà tư bản tiền tệ – I, 364, 565–572, 576, 581, 592–594; II, 34, 84, 130, 133, 137;

– thu nhập và sự tiêu dùng cá nhân của nhà tư bản –I, 464, 682; II, 34, 73, 546–548, 551, 576, 594, 632, 638, 643;

– và sự bóc lột công nhân – I, 72, 73, 136–144, 299–303, 318, 370–372, 381, 392, 516, 581, 590, 593; II, 211, 542, 545, 557–560, 575;

– quan điểm của nhà tư bản đối với nguồn gốc của giá trị thặng dư và lợi nhuận – I, 63, 67, 69, 72–74, 76, 77, 209–211, 257, 259, 316–319, 431, 580, 585; II, 355, 547–550, 555, 560, 561, 582, 587, 591, 620–627.

Nhân khẩu thừa – xem *Nhân khẩu thừa tương đối.*

Nhân khẩu thừa tương đối – I, 332, 336, 339, 359, 372, 378–381, 386–390, 400, 403; II, 261.

Nhập khẩu – xem *Ngoại thương.*

Nhật Bản – I, 160.

Những người di thực – II, 270, 327, 355.

Những người làm quản lý – I, 586 –597, 666–668;

– và tiền công giám sát và công quản lý – I, 585–597, 666–668.

Những phát kiến địa lý vĩ đại – I, 507; II, 670.

Những sáng chế – I, 116, 162–165, 178, 291, 355, 360, 399; II, 286.

Những số tiền gửi (vào ngân hàng) – II, 21–24.

Những trường hợp tai nạn (trong sản xuất), - I, 142–154.

Ngành bảo hiểm – I, 318–320.

Ngành vận tải đường thuỷ – I, 116, 472, 628; II, 671–673.

Ngày lao động

– các thành phần của nó – II, 565–567;

– những giới hạn của nó – II, 603–605;

– độ dài của nó và tỷ suất lợi nhuận – I, 86–89, 108, 125, 373.

– và sự bóc lột lao động – I, 300, 327, 332–334, 352–355.

– cuộc đấu tranh của công nhân nhằm giảm ngắn ngày công lao động – I, 170, 200;

– dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – II, 545.

Ngân hàng

– đặc điểm chung và ý nghĩa – I, 462, 615–620, 657, 690, 699–703; II, 10, 71, 94, 117, 133, 137, 178, 230;

– các phương tiện của ngân hàng – I, 615, 701; II, 9–10, 13–28, 44, 133, 227–229;

– quỹ dự trữ của ngân hàng – I, 661–663; II, 21, 25–29, 65, 113–115, 158, 167–171, 177, 178;

– lợi nhuận của ngân hàng – I, 615; II, 114;

– lịch sử ngành ngân hàng – I, 483–519; II, 220–226;

– những thí dụ riêng lẻ – I, 483, 594; II, 50, 73, 104–109, 135, 136, 152, 158, 162–164, 222–228, 232.

Xem thêm: *Ngân hàng Anh, Hệ thống tín dụng – ngân hàng.*

Ngân hàng Anh

– các tư liệu tổng quát – I, 690–692, 694–703; II, 25–30, 98, 114, 122, 131–133, 150–160, 222, 224, 229;

– sự lưu thông giấy bạc của ngân hàng này – I, 624, 663, 686–692, 693, 694, 702; II, 101-112, 162, 166;

– những khoản lợi nhuận của nó – II, 96, 180–183;

– quỹ dự trữ của nó – I, 623, 625, 681–663; II, 63, 70–71, 98, 109, 126, 162, 169–171.

Ngân hàng trao đổi – I, 482–518.

Ngoại thương – I, 358–361, 495; II, 94, 173, 310, 672.

Nguyên liệu

– nhận xét chung – I, 129, 167, 169, 209, 332, 394, 395; II, 267–269, 471;

– ảnh hưởng của sự thay đổi giá cả của nguyên liệu đối với tỷ suất lợi nhuận – I, 166–173, 175–177, 185, 189–191;

– sự tái sản xuất ra nguyên liệu – I, 185–189.

– vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất – I, 133–135, 183–186, 189; II, 217.

Người cấp tín dụng và người đi vay – I, 538–540, 547, 561–563, 572, 580, 613–616; II, 31, 34, 79–82, 97, 245.

Người nông dân, giai cấp nông dân – I, 325, 512; II, 209–213, 216–219, 334, 402, 505–508, 512–534, 570–573, 628–631, 658–664, 666.

Người sản xuất nhỏ, sản xuất nhỏ – I, 270, 276, 495, 510 – 512; II, 209 – 213, 215– 220, 239, 240, 244, 256, 270, 333, 355, 477, 496, 498, 502 – 505, 507 – 509, 522 – 526, 528– 530, 658 – 660, 676.

Nông học – II, 244, 467.

Nông nghiệp

– những luận điểm chung – I, 97 – 99, 687; II, 36, 246, 263 – 266, 326, 491, 515, 521, 640 – 642, 680;

– nông nghiệp tư bản chủ nghĩa – II, 239, 256, 333 – 335, 463, 510 – 516, 640 – 642;

– dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – I, 190; II, 310, 477.

Xem thêm: *Nông nghiệp.*

Nông thôn

– và thành thị – II, 294 – 296, 514, 643.

Nước Anh

– đặc điểm chung – I, 20, 484; II, 643;

– công nghiệp – I, 159 – 162, 168 – 171, 190 – 199, 512, 513, 593, 594, 621 – 628, 644, 669; II, 46, 48 – 50, 56 – 58, 69, 185, 189, 229;

– độc quyền công nghiệp – II, 51, 70.

– nông nghiệp và các quan hệ ruộng đất – I, 160, 625; II, 248 – 250, 253, 256 – 266, 294, 296, 308 –310, 330, 338 – 340, 337–339, 402, 467, 473, 511, 514, 516, 523, 630

– nước tư bản chủ nghĩa cổ điển về phát triển nông nghiệp – II, 333 – 334;

- hệ thống tiền tệ và hệ thống ngân hàng – I, 603 – 607, 616 – 619, 624 – 635, 679; II, 70 – 71, 86, 87, 105 – 106, 131, 132, 152 167, 173, 177, 186 – 189, 205 –207, 224 – 226, 670, 678 – 681;

– ngoại thương – I, 187, 510 – 512, 621 – 634, 637, 642; II, 34, 48, 54 – 58, 68 – 70, 184 – 189, 193 – 195, 204 – 207, 305, 670;

– xuất khẩu tư bản – II, 34, 56, 117, 183 – 193, 201 – 205;

– các thành phố – I, 499; II, 86;

– tình cảnh của nhân dân lao động – I, 142 – 154, 199 – 208, 266; II, 258 – 263, 265;

– hệ thống thuộc địa – I, 510; II, 191 – 195, 205, 507;

– chế độ lập pháp – I, 146, 169, 170, 266, 499, 603 – 607; II, 258 – 260, 305, 339, 402, 467, 493.

Nước Nga – I, 20, 196, 510; II, 106, 402, 663;

– và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản – I, 510.

O

Ô-xtơ-rây-li-a – II, 71, 167, 186, 204, 261.

P

Pa-na-ma – I, 671.

Pê-ru – II, 632.

Phái trọng nông – II, 225, 251, 445, 487 – 492.

Pháp – I, 510, 671; II, 227, 233, 262 – 265, 467, 508, 522, 532.

Phản ánh – I, 29.

Phát canh

– thời hạn hợp đồng thuê đất – II, 248, 250, 258, 330, 377 – 379, 441, 445, 475;

– tiền thuê đất – II, 255 – 259, 444 – 447, 449, 473, 623;

– và lợi tức thu được của tư bản đầu tư vào ruộng đất – 247, 248, 251;

– và địa tô – II, 330, 444 – 447, 469.

Phân công lao động

– phân công lao động xã hội – I, 132, 284, 404 – 407, 413 – 415, 419, 425, 441 – 444, 450 – 452, 381, 492, 506; II, 271, 276, 284, 644;

– giữa nông nghiệp và công nghiệp – I, 644; II, 267 – 269, 271, 275, 296, 632;

– trong thương nghiệp – I, 445 – 447, 451, 455 – 457, 481.

Phân công xã hội của lao động – xem *Phân công lao động.*

Phân phối – II, 632 – 635, 641;

– những điều kiện quyết định phương thức phân phối – I, 371, 392; II, 548, 633 –642;

– giá trị thặng dư - I, 74 – 76, 348; II, 485, 544 – 548, 568, 583;

– trong xã hội cộng sản chủ nghĩa – II, 545, 585 – 588, 630 – 633.

Phéc-mi-ê, tầng lớp phéc-mi-ê

– nhận xét chung – I, 160; II, 239, 245, 256 – 259, 334, 436 – 439, 444 – 447, 510 – 515;

– tư bản đầu tư vào ruộng đất – II, 246 – 249, 251, 255 – 257, 334, 377 – 379, 441, 445;

– và người sở hữu ruộng đất – II, 246 – 249, 251, 255, 330, 404, 418, 435, 438 – 441, 445, 511 – 515;

– sự phát triển của tầng lớp ở từng nước – II, 256 – 266, 491 – 494.

Phép biện chứng

– những mâu thuẫn – I, 187 – 191, 289, 336 – 338, 372, 378 – 380, 389 – 393, 398 – 402, 404, 669 – 675; II, 179 – 181, 481, 531, 536, 539 – 544, 637, 641;

– sự thống nhất và đấu tranh giữa các cực đối lập – I, 47, 377 – 380; II, 558, 574;

– lượng biến thành chất – I, 255, 394, 555 – 557, 567 – 579;

– phủ định cái phủ định – I, 672, 673;

– khả năng và hiện thực – II, 500;

– tất yếu và ngẫu nhiên – I, 284 – 286; II, 556 – 558;

– nguyên nhân và hậu quả - I, 211 – 213, 266, 332, 369, 374, 646; II, 88, 538, 542, 619, 623;

– nội dụng và hình thức – I, 47, 74 – 81, 139, 303, 316, 518; II, 501 – 503, 539 – 541, 551, 552, 559 – 560, 591;

– thực chất và hiện tượng – I, 54, 75, 76, 136 – 138, 254 – 257, 262, 289, 316, 340, 342, 349 – 351, 475, 554; II, 13 – 16, 53, 322, 355, 481, 539 – 585, 555 – 561, 587, 615 – 617, 620 – 622, 664.

Phế liệu của sản xuất và của tiêu dùng

– việc sử dụng các phế liệu đó – I, 129, 158 – 163, 186.

Phong trào công nhân – xem Đấu tranh giai cấp của công nhân, Phong trào công nhân quốc tế.

Phong trào công nhân quốc tế – I, 11 – 17.

Phương pháp nghiên cứu (trong bộ "Tư bản" của C. Mác)

– trình tự lô-gích và các thủ pháp phương pháp luận trong nghiên cứu – I, 28 – 33, 47, 166, 172 – 175, 215 – 217, 233, 235, 239, 256, 288 – 290, 310, 324, 346 – 348, 357, 409, 429 – 433, 434 – 437, 513 – 516, 547; II, 562 – 566, 605;

– phê phán phương pháp luận của các nhà không tưởng và các nhà kinh tế tư sản – I, 169, 256 – 260, 262, 302, 366, 369; II, 240, 485 – 487, 595.

Xem thêm: *Trừu tượng hoá, Phép biện chứng.*

Phương thức sản xuất – I, 495, 505, 589 – 592, 672 – 674; II, 252, 492, 498, 501 – 503, 542, 545, 633, 641;

Xem thêm: *Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, Chủ nghĩa cộng sản, Hình thái kinh tế – xã hội, Xã hội nguyên thuỷ, Chế độ chiếm hữu nô lệ, Chế độ phong kiến.*

Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa

– đặc điểm chung – I, 47, 54, 68, 136 – 144, 159, 173, 187, 189, 245, 265 – 268, 176, 296 – 300, 323, 324, 332, 346 – 348, 370, 375, 376, 378, 391 – 394, 431, 435, 470 – 473, 496, 497, 500, 527, 586, 591, 611; II, 15, 93, 212, 228, 233, 239, 240, 274, 310, 332, 345, 495, 531, 535 – 538, 542, 555, 556, 560, 582, 590, 593, 623, 633 – 640, 643;

– mục đích có tính chất quyết định của nó – I, 70, 298, 367, 370, 378, 379, 382, 389, 390, 393 – 394, 672, 673 – 675;

– xuất phát điểm và những tiền đề của nó – I, 70, 266, 297 – 300, 493, 499, 506 – 509, 512 – 514, 522, 542 – 544, 578, 582, 672; II, 210 – 214, 242 – 246, 331 – 333, 489, 509 – 512, 546, 640;

– quan hệ sản xuất – I, 70, 77, 81 – 83, 136 – 138, 187, 189, 297, 372, 401, 435, 542 – 545, 578, 581, 584, 589 – 592, 598, 600, 642; II, 209, 240, 531, 535 – 537, 542, 555, 623, 633 – 639, 643;

– các quy luật của sản xuất, phân phối và lưu thông – I, 136, 139, 140, 184 – 188, 218, 232 – 234, 242, 295, 296, 321, 329 – 333, 335, 336, 339, 342, 349, 371, 385, 392 – 303, 472; II, 212, 239, 333;

– nông nghiệp – I, 190, 592; II, 239, 240, 243 – 249, 251 – 253, 247, 294, 321 – 324, 327, 332 – 335, 358, 439, 447, 459, 463, 492, 509 – 516, 531, 546, 650 – 642;

– lịch sử và xu hướng phát triển của nó – I, 323, 359, 362, 364, 367, 374, 378, 390 – 394, 403 – 405, 435 – 437, 495, 498, 499, 506 – 514; II, 33, 209, 213 – 215, 332, 492, 510 – 512, 514 – 516, 643, 671 – 677;

– những đối kháng mâu thuẫn của nó – I, 139, 142 – 144, 185 – 191, 284 – 286, 336 – 340, 360, 367, 372, 377 – 380, 389 – 394, 398 – 402, 435, 542 – 545, 589 – 593, 668 – 675; II, 92 – 95, 179 – 181, 243 – 249, 530 – 537, 539 – 544, 638;

– phê phán quan điểm của các nhà kinh tế, tư bản – I, 367, 370, 390, 393 – 394, 588, 590, 592 – 596; II, 15, 211, 219, 225 – 228, 233, 240, 251, 492 – 494, 535 – 538, 580 – 583, 593, 615, 617, 628 – 634;

– sự tất yếu của việc chuyển sang phương thức sản xuất xã hội – I, 144, 187, 368, 393, 433, 666 – 675; II, 228 – 231.

Phương tiện liên lạc – I, 116, 472, 486.

Phương tiện sinh sống – I, 135, 167, 180, 243 – 245, 268, 287, 308 – 331, 332; II, 175, 217, 286, 583 – 585, 607, 636 – 638, 656 – 668.

Phương tiện vận tải – I, 116, 130, 318, 437 – 439, 471, 472, 628; II, 296, 402, 670, 672.

Q

Quan điểm duy vật lịch sử (những luận điểm chung và những ví dụ riêng lẻ) – I, 380, 394, 401, 672 – 675; II, 498, 542 – 545, 633, 641, 654.

Quan hệ sản xuất

– nhận xét chung – II, 498, 499, 542, 633 – 634, 638, 641;

– tính chất lịch sử của quan hệ sản xuất – II, 476, 633, 641;

– quy luật quan hệ sản xuất phải phù hợp với tính chất của lực lượng sản xuất – II, 498, 544, 641;

– mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất – I, 187 – 189, 368, 372, 378, 380, 390 – 392, 399 – 402, 672 – 674; II, 641;

– trong các phương thức sản xuất có bóc lột – I, 589 – 591; II, 497 – 503, 562;

– trong xã hội chiếm hữu nô lệ – I, 496; II, 476, 497 – 498, 562, 637;

– trong chế độ phong kiến – I, 496; II, 497 – 507, 562, 637;

– quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 72, 77, 81 – 83, 136 – 138, 187 – 189, 296, 371, 401, 404, 542 – 544, 578, 581, 584, 589 – 592, 598, 599, 610; II, 209, 240, 531, 535 – 537, 542, 555, 623, 633 – 639, 643;

– sự tái sản xuất ra quan hệ sản xuất – II, 497, 501 – 503, 542, 574 – 576, 623, 635;

– và quan hệ phân phối – II, 632 – 642.

Xem thêm: *Sở hữu.*

Quy luật (với tính cách một phạm trù triết học – I, 356, 363.

"*Quy luật*" *độ phì của ruộng đất ngày càng giảm* – II, 308, 326, 429.

Quy luật giá trị – I, 26 – 28, 233, 242, 263, 266, 268 – 275, 285, 293, 315, 475; II, 271 – 273, 286, 583 – 585, 607, 636 – 638, 656 – 668.

Quy luật phổ biến của tích luỹ tư bản chủ nghĩa – I, 321, 331, 332, 336 – 338, 372.

Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng giảm đi

– sự phát hiện quy luật này của Mác – I, 29, 322 – 324;

– thực chất của quy luật này – I, 42, 320 – 324, 327 – 330, 332 – 344, 349, 351, 353, 354, 398 – 435, 609; II, 254;

– những nhân tố quyết định sự tác động của quy luật này với tính cách một xu hướng – I, 322, 343, 352 – 364, 375 – 379, 398, 399;

– tính chất mâu thuẫn của quy luật này – I, 367, 377 – 380, 392;

– và cạnh tranh – I, 384, 398, 401 – 403;

– ý nghĩa của nó đối với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 324, 391 – 394;

– và chính trị kinh tế học – I, 322 – 324, 339, 342, 393 – 395, 403.

Quốc hữu hoá ruộng đất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – II, 310, 437 – 441.

Quốc tế (I) – xem *Hội liên hiệp công nhân quốc tế.*

Quốc trái – I, 605, 606; II, 10, 13 – 19, 20, 31 – 33, 108 – 110, 113 – 115.

Quỹ dự trữ (xã hội) – I, 484, 488, 615, 695; II, 169 – 171, 630.

Quỹ bảo hiểm – II, 544, 585, 598, 629, 640.

R

Ru-ma-ni – II, 517 – 519.

Ruộng đất

– những đặc điểm chung – I, 385; II, 240, 243 – 247, 285 – 287, 289 – 292, 309, 313, 320 – 328, 330 – 332, 334, 344, 402 – 404, 430 – 432, 437, 446, 448, 465 – 468, 473, 476, 483, 484, 519, 521 – 533, 537 – 540, 546, 548, 550, 554;

– và tư bản – II, 246 – 249, 321 – 324, 327, 329, 331 – 334, 338 – 340, 358, 430, 431, 439, 470, 484, 515, 536 – 540.

Xem thêm: *Độ phì của ruộng đất.*

Sản phẩm thặng dư - I, 26, 503; II, 358, 490, 542, 544, 575, 589.

Sản phẩm xã hội (hàng năm) – I, 242 – 245; II, 546 – 548, 564;

– sự phân chia sản phẩm đó theo giá trị – II, 566 – 570, 571 – 576;

– sự phân chia sản phẩm đó theo hình thức hiện vật – II, 570, 572, 576, 585.

Sản xuất

– những luận điểm chung – I, 72 – 78, 163, 251, 294, 391 – 395, 493, 498 – 501, 668; II, 269 – 272, 542 – 545, 558, 562, 632 – 634, 639;

– hai khu vực sản xuất xã hội – I, 449 – 452, 464; II, 36, 116 – 119, 571 – 574, 632 – 634.

Xem thêm: *Tái sản xuất*

Sản xuất thủ công – I, 270, 510 – 513; II, 524, 659 – 663, 666.

Sản xuất thừa

– đặc điểm chung – I, 381 – 394;

– sản xuất thừa tuyệt đối – I, 381 – 383, 387 – 389;

– sản xuất thừa tương đối – I, 186, 283, 389 – 391; II, 54, 327;

– và nhân khẩu thừa tương đối – I, 387 – 389;

– và tín dụng – I, 674.

Xem thêm: *Chu kỳ công nghiệp, Khủng hoảng kinh tế.*

Sản xuất hàng hoá

– sản xuất hàng hoá giản đơn – I, 267 – 270, 397; II, 217, 661 – 666, 672;

– sản xuất hàng hoá tư bản chủ nghĩa – I, 276, 470 – 572; II, 274, 276, 634 – 636;

– vai trò của nó trong bước quá độ từ chế độ phong kiến sang chủ nghĩa tư bản – I, 506 – 513; II, 509 – 515, 672 – 677.

Sở hữu

– tư hữu – I, 404, 666; II, 228 – 231, 538;

– dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – II, 476.

Xem thêm: *Sở hữu ruộng đất.*

Sở hữu ruộng đất

– nhận định chung – I, 242 – 246, 254, 269 – 271, 276, 277, 290, 291, 418, 437 – 441, 445, 447, 454 – 457, 458 – 461, 472 – 474, 476, 480, 488, 521, 529, 538, 545, 546, 550 – 553, 560, 606, 640;

– các hình thức sở hữu ruộng đất – II, 239 – 241, 244, 251, 268 – 270, 467 – 469, 476, 499, 510, 517 – 526, 528 – 534, 538;

– vai trò của sở hữu ruộng đất đối với sự phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – II, 251 – 252, 530 – 534, 546, 583 – 585, 635;

– và vấn đề quốc hữu hoá ruộng đất dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – II, 310, 438 – 441;

– và nền nông nghiệp hợp lý – II, 248, 531 – 534;

– các nhà kinh tế tư sản và các nhà triết học tư sản nói về chế độ tư hữu ruộng đất – II, 241 – 246, 248 – 252, 254 – 256.

Sự bóc lột của tư bản đối với sức lao động – I, 72, 73, 136 – 155, 215 – 217, 259, 268, 299 – 302, 318, 332 – 335, 336, 352 – 355, 362 – 365, 370 – 372, 376, 377, 381, 387, 391, 516, 580 589 – 593; II, 211, 472 – 474, 542, 545, 546, 549 – 551, 557 – 560, 575.

Sự chi phối hình thức của tư bản đối với lao động – I, 325, 358; II, 486.

Sự phục tùng thực tế của lao động đối với tư bản – I, 299, 358.

Sức lao động

– như một hàng hoá - I, 25 – 26, 77, 537, 582; II, 88, 546, 547, 575, 636;

– giá trị (giá cả) của nó – I, 25 – 26, 53 – 55, 66, 77, 135, 179, 245, 311, 445. 455, 544, 582, 596, 666; II, 15, 88, 423, 547 – 550, 565 – 567;

– giá trị sử dụng của nó – I, 53 – 55, 456, 537, 582, 590, 599;

– sự tái sản xuất ra nó – I, 167, 179, 287, 325, 376, 377; II; 270, 546;

– với sự phát triển của năng suất lao động – I, 347 – 350, 352 – 356, 369, 373, 387 – 393, 398 401, 411, 466 – 468.

Sức sản xuất của lao động – xem *Năng suất lao động.*

T

Tái sản xuất

– định nghĩa và những đặc điểm cơ bản – I, 73, 126 – 128, 135, 178 – 180, 184 – 188, 283 – 285, 378 – 380, 386, 388, 424, 427, 436, 460, 462, 469, 492, 525 – 529, 647, 666; II, 37, 495, 498, 544, 568 – 570;

– tái sản xuất ra toàn bộ tư bản xã hội – I, 463; II, 569 – 579, 582 – 584, 586, 589, 599, 635;

– tái sản xuất giản đơn – I, 287; II, 568, 569, 573, 575, 590;

– tái sản xuất mở rộng – I, 287; II, 31, 577, 585, 589, 596, 639;

– và hai nhóm tư bản xã hội – II, 116 –117, 570 – 574;

– tái sản xuất quan hệ sản xuất – II, 497, 501 – 504, 542, 574 – 576, 623, 635;

– tái sản xuất sức lao động và giai cấp công nhân – I, 167, 179, 287, 375, 377; II, 270, 498, 565 – 566;

– vai trò của tiền và của lưu thông tiền tệ – I, 386, 422 – 425, 601, 682 – 686; II, 75 – 77, 116 – 118, 575;

– phê phán các học thuyết tư sản về tái sản xuất – I, 475.

Tái sản xuất giản đơn - xem *Tái sản xuất.*

Tái sản xuất mở rộng – xem *Tái sản xuất*.

Tầng lớp những kẻ thực lợi – II, 84, 679.

Tập trung sản xuất – I, 128, 147, 366, 404, 666; II, 483, 635, 643.

Tập trung tư bản – I, 266, 374, 447, 672;

– tư bản ngân hàng – I, 552, 558, 592 – 594, 695; II, 18, 71, 100 – 102, 137.

Xem thêm: *Tích tụ tư bản*.

Tây Ban Nha – II, 667, 670.

Tha hoá (theo ý nghĩa kinh tế – xã hội) – I, 136 – 140, 402, 583 – 586, 668; II, 212, 539 – 541, 550, 560.

Thành phố

– và thành thị – II, 294 – 296, 514, 643;

– và thương mại – I, 499, 503, 507.

Thị trường (những luận điểm chung) – I, 170, 371, 390, 407, 550, 668; II, 38, 274 – 276, 328, 676.

Thị trường thế giới – I, 484, 487 – 489;

– sự hình thành của nó – I, 404, 506 – 509; II, 51, 324;

– với tính cách là hạ tầng cơ sở của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 173, 379, 561; II, 70, 563;

– cạnh tranh trên thị trường thế giới – I, 187 – 189, 360, 368; II, 51, 402, 489, 627;

– đấu tranh giành địa vị thống trị trên thị trường thế giới – I, 513 – 514; II, 51.

Xem thêm *Thương mại thế giới*.

Thị trường tiền tệ – I, 538, 561 – 563; II, 53, 84, 86, 113, 117, 189.

Thế giới cổ đại – I, 504 – 507; II, 208, 213, 325, 563.

Xem thêm: *Thế giới cổ xưa, La Mã (cổ đại).*

Thế giới cổ xưa – I, 504 – 507; II, 242, 491 – 494, 522.

Xem thêm: *Thế giới cổ đại La Mã (cổ xưa).*

Thống kê - I, 364.

Thống nhất

– của quá trình sản xuất và quá trình lưu thông – I, 47, 75 – 78, 370 – 372, 527, 599; II, 558.

Thời gian chu chuyển – I, 115 – 117, 119, 218, 228 – 234, 245, 420, 460, 505, 506, 545.

Thời gian lao động xã hội – cần thiết – I, 141, 213, 277 – 279, 284 – 286, 295, 381, 401, 439; II, 271, 277, 291, 286, 592, 639, 661 – 665.

Thời gian lưu thông – I, 76, 115, 116;

– và sự sản xuất giá trị thặng dư - I, 75, 115, 117, 425, 427, 439, 459, 469; II, 556.

Thời gian sản xuất – I, 115 – 117, 420, 460; II, 556.

Thu nhập

– những điểm chung – I, 22, 174 – 176, 296, 682; II, 72 – 74, 538, 546 – 551, 562, 565 – 572, 575, 577, 580, 582, 584, 586, 589, 594, 602, 609, 616, 617, 632;

– tổng thu nhập – II, 575 – 577;

– Thu nhập ròng (quốc dân) – II, 575 – 577;

– của từng người công nhân và của giai cấp công nhân – I, 681; II, 73, 546 – 548, 554, 565, 575 – 577, 583, 594, 595, 601 – 603, 607, 615, 621, 632, 633, 643;

– của từng nhà tư bản và của giai cấp các nhà tư bản – I, 373, 464, 683; II, 34, 73, 546 – 548, 551, 576, 594, 632, 639, 643;

– của chủ ruộng đất – II, 73, 546 – 548, 576, 594, 632, 643;

– của các giai cấp không sản xuất – II, 54;

– quỹ tích lũy và quỹ tiêu dùng – I, 297, 301; II, 73, 568, 585;

– phê phán các định nghĩa tư sản về thu nhập – II, 535 – 538, 577, 579, 583, 595.

Thu nhập doanh nghiệp

– định nghĩa – I, 365, 367, 568 – 576, 578 – 581, 596; II, 61, 85, 544 – 546, 594;

– và lợi tức – I, 565 – 584, 594; II, 86, 535, 545 – 547;

– và tiền công quản lý – I, 585 – 597;

– quan điểm của nhà tư bản về vấn đề này – I, 580, 581, 583 – 587, 594.

Thuế khóa – I, 126; II, 215, 217, 294, 402, 449, 488.

Thụy Điển – II, 523.

Thuyết Man-tút – I, 605; II, 326.

Thực tiễn – xem *Lý luận và thực tiễn.*

Thương mại thế giới – I, 116, 169, 268, 481 – 484.

Thương nghiệp

– định nghĩa – I, 496, 499, 513; II, 38;

– thương nghiệp trung gian – I, 500 – 504;

– thương nghiệp bán buôn – 437 – 439, 462, 670, 680; II, 104, 110, 129, 221, 672;

– thương nghiệp bán lẻ – I, 462, 472, 488, 678 – 681, 683; II, 672;

– việc buôn tiền – I, 483 – 490;

– với sự phát triển của sản xuất – I, 496, 503 – 509, 513;

– và những phát hiện vĩ đại trong lĩnh vực địa lý – I, 506 – 509.

Xem thêm: *Ngoại thương*.

Thượng tầng kiến trúc – xem *Hạ tầng cơ sở và thượng tầng kiến trúc.*

Tích lũy ban đầu của tư bản – I, 374; II, 34, 241 – 244, 634.

Tích lũy tư bản

– những điểm chung – 331 – 333, 340, 370 – 373, 377 – 380, 400, 402 – 406, 608, 647, 648; II, 31, 69, 73, 75 – 78, 80 – 82, 544, 568, 577, 586 – 591, 639, 680;

– và vấn đề tăng năng suất lao động – I, 135, 321 – 323, 330 – 334, 375 – 378, 393 – 395, 402 – 405, 608 – 610;

– và nhân khẩu thừa tương đối – I, 332, 378, 379, 389, 434;

– với tích tụ và tập trung tư bản – I, 331, 333, 366, 374, 401;

– và vấn đề hạ tỷ suất lợi nhuận – I, 341, 366, 389, 400, 403;

– những giới hạn của sự hạ thấp đó – I, 609; II, 76 – 78.

Xem thêm: *Tích tụ tư bản, Tập trung tư bản.*

Tích luỹ tư bản cho vay

– đặc điểm chung – I, 634 – 664; II, 31 – 34, 49 – 51, 65, 69 – 76, 80;

– các nguồn tích luỹ tư bản cho vay – II, 72, 73, 76 – 80;

– và tích lũy tư bản thật sự – II, 31 – 34, 45 – 48, 41 – 51, 60 – 62, 71, 75 – 85.

Tích tụ tư bản – I, 141, 330, 331, 366, 374, 381, 401, 447 – 449, 451, 552, 558, 592 – 594, 666, 695; II, 71, 100 – 102, 209, 286, 332;

– và tập trung tư bản – I, 366, 374, 447, 672; II, 137.

– Xem thêm: *Tích lũy tư bản, Tập trung tư bản.*

Tiền

– định nghĩa – I, 293, 502, 515, 516, 542, 543, 601, 692, 703, 704; II, 92, 177 – 180, 215, 228 – 230, 277, 481, 555, 595, 610, 664;

– lịch sử của nó – I, 482, 487; II, 661 – 666;

– tiền kim loại – I, 679 – 683; II, 67, 81, 94, 169 – 171, 664;

– tiền tín dụng – I, 611, 617, 653; II, 93 – 95, 125, 224;

– tiền thanh toán – II, 494;

– tiền thế giới – I, 623 – 626, 645, 692 – 694, 705; II, 94, 125, 215;

– với tư cách là thước đo giá trị – I, 642, 692; II, 80, 664;

– với tư cách là phương tiện mua bán – I, 422 – 424, 517 – 521, 564, 676 – 683, 703; II, 47, 214;

– với tư cách là phương tiện lưu thông – I, 293 – 295, 421, 460, 480, 488, 502, 515 – 516, 676, 681, 694; II, 24, 101, 129;

– với tư cách là phương tiện tạo ra của bán – I, 480, 485, 488, 501 – 504, 692, 694; II, 166, 206 – 208, 215;

– với tư cách là phương tiện thanh toán – I, 386, 413, 422, 424, 460, 480 – 482, 487, 488, 564, 611, 676 – 683, 702, 704; II, 47, 100, 177, 214, 217;

– những quy luật của lưu thông tiền tệ – I, 460, 679 – 683; II, 103, 106;

– số lượng tiền tệ trong lưu thông – I, 486 – 490, 661, 677, 683 – 688, 702 – 704; II, 24, 65 – 69, 80, 100 – 102;

– với tư cách là hàng hoá - tư bản – I, 515 – 527, 535 – 544, 561 – 564, 578, 599, 641, 671, 677, 681, 705; II, 24 – 25, 80, 209;

– sự chuyển hoá của tiền thành tư bản – I, 499, 505 – 517, 542, 578; II, 75, 214 – 217;

– với tư cách là hình thái tuyệt đối của sự giàu có – I, 502, 703; II, 215, 664;

– và quá trình tái sản xuất – I, 386, 422 – 425, 601; II, 75 – 77, 116 – 117, 575;

– phê phán các học thuyết tư sản về tiền và lưu thông tiền tệ – I, 676 – 705; II, 139.

Tiền công

– với tính cách là hình thức chuyển hoá của giá trị (giá cả) sức lao động – I, 55, 56, 66, 77, 179, 245, 458, 544, 595, 666; II, 15, 423, 496, 546 – 550, 565, 567, 575, 599 – 603, 607, 615, 621;

– với tính cách là hình thức thu nhập của người công nhân – II, 546 – 548, 575, 576, 583, 594, 595, 601 – 604, 607, 615, 621, 633;

– *Tiền công thực tế* – II, 607;

– những hình thức tiền công – I, 135, 201;

– và tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận – I, 86 – 89, 106, 107, 274, 304, 308, 357, 382; II, 88, 603 – 605, 617, 619;

– *và giá cả sản xuất* – I, 304 – 310; II, 617;

– những nguyên nhân làm tiền công tăng hoặc giảm – I, 179, 245 – 253, 309, 311, 359; II, 284, 302, 340, 424;

– cuộc đấu tranh nhằm tăng tiền công – I, 200; II, 472 – 473;

– xu hướng của nó đi đến giảm xuống – I, 455 – 457.

Tiền kim loại – I, 481 – 484, 676 – 683; II, 101 – 103.

Tiền tín dụng – I, 611, 617, 652, 679, 681; II, 92 – 95, 125, 223 – 230. Xem thêm: *Ngân phiếu, Kỳ phiếu*.

Tiết kiệm nhờ giảm chi phí về điều kiện sản xuất – I, 72, 100, 125 – 141, 154 – 163; II, 333, 354 – 356, 601.

Tiết kiệm nhờ giảm chi phí về điều kiện lao động làm thiệt hại cho người công nhân – I, 72, 134, 139 – 141, 142 – 155, 259, 283, 570.

Tiết kiệm phương tiện lưu thông – I, 665 – 667; II, 80, 100 – 102, 104, 131 – 133.

Tiêu dùng

– những điểm chung – I, 295, 370, 389 – 394, 461 – 464, 683; II, 36, 42, 180, 305;

– mâu thuẫn giữa sản xuất và tiêu dùng dưới chế độ tư bản chủ nghĩa – I, 284 – 286, 372, 398 – 394; II, 41 – 43;

– tiêu dùng sản xuất – I, 163, 285 – 289, 323, 324, 537; II, 570, 571, 587 – 589, 630, 632;

– tiêu dùng cá nhân – 285 – 287, 323 – 335; II, 306, 571, 587 – 589, 632;

– tiêu dùng của người công nhân và của giai cấp công nhân – I, 286, 373; II, 602;

– tiêu dùng của các giai cấp không sản xuất – II, 54, 73;

– tiêu dùng dưới các phương thức sản xuất tiền tư bản chủ nghĩa – II, 562, 632 – 634;

– tiêu dùng dưới chế độ cộng sản chủ nghĩa – II, 586 – 588, 630.

– *Tiêu dùng cá nhân* – xem *Tiêu dùng.*

Tín dụng

– những nét chung – I, 381, 386, 403, 422, 552, 564, 611, 613 – 616, 665, 670, 673 – 676, 683 – 686; II, 52 – 56, 64 – 66, 100, 117 – 133, 179, 219 – 228, 230, 354, 640;

– vai trò của tín dụng trong sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 665 – 667; II, 35, 41 – 43, 52, 67, 71, 100, 116;

– quan điểm của các nhà kinh tế tư sản và các chủ ngân hàng – I, 612 – 615, 634 – 664; II, 58, 61 – 66, 82 – 86, 88 – 92, 97 – 99, 105 – 113, 117 – 138.

Tín dụng ngân hàng – I, 611; II, 35, 43, 60 – 61, 76, 79.

Tín dụng thương mại

– nhận xét chung – I, 602; II, 35 – 42, 44, 51, 60, 61, 67, 76, 86, 95, 100, 199;

– công cụ của tín dụng – II, 35 – 40;

– ranh giới của tín dụng – II, 38;

– vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất tư bản chủ nghĩa – 38 – 44, 50 – 79.

Tín dụng nhà nước – II, 106.

Tình trạng bần cùng – I, 287.

Tình trạng vô chính phủ của sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 284 – 286, 295 – 297, 372, 391, 395; II, 94, 179, 562, 624 – 627, 637 – 639, 664.

Xem thêm: *Các cuộc khủng hoảng kinh tế.*

Tô - xem *Địa tô.*

Tô diêu dịch – II, 215, 498, 510 – 515, 666.

Tô lao dịch – II, 495 – 503, 517.

Tô sản phẩm – II, 270, 493 – 495, 503 – 509, 517.

Xem thêm: *Tỷ suất lợi nhuận, Giá trị thặng dư, Lợi nhuận thương nghiệp.*

Tô tiền – II, 215, 276, 507 – 513, 517.

Tổng lợi nhuận

– sự phân chia lợi nhuận đó thành lợi tức và thu nhập kinh doanh – I, 556, 568 – 578, 582; II, 200.

Tổng thu nhập – xem *Thu nhập*.

Tổng sản phẩm – xem *Sản phẩm xã hội (hàng năm).*

Tổ chức độc quyền – I, 269 – 272, 299; II, 605 – 607;

– trong công nghiệp – I, 187 – 189, 294 – 297, 299, 303, 342, 362, 465, 366, 477, 528 – 530; II, 51;

– về sở hữu ruộng đất – II, 241, 245, 255 – 256, 269 – 270, 276, 287, 438, 442, 447, 454 – 457, 472, 488, 605 – 607.

Xem thêm: *Các-ten, Tờ-rớt.*

Tôn giáo – 372 – 374; II, 207, 218.

Trao đổi

- định nghĩa – I, 428, 526 – 529;

– với tư cách một điều kiện cần thiết để chuyển hoá sản phẩm thành hàng hóa – I, 270; II, 277, 659 – 666, 677;

– và sự xuất hiện của tiền tệ – I, 482, 487; II, 662 – 665;

– với tư cách là hình thức liên hệ xã hội duy nhất giữa những người sản xuất hàng hoá - I, 284 – 286, 372; II, 179;

– trao đổi hàng hóa theo giá trị của chúng – I, 266, 269 – 276, 286, 293 – 295, 298; II, 272, 658 – 666, 672;

– trao đổi hàng hoá với tư cách là sản phẩm của tư bản – I, 267, 269, 346 – 348; II, 658;

– giữa hai khu vực sản xuất xã hội – II, 116 – 118, 570 – 573.

Trung Quốc – I, 160, 509, 512, 623; II, 148, 173, 187.

Trung thế kỷ – 506 – 111, 513; II, 219, 234 – 238, 492, 493, 506, 514, 562, 661, 663, 666.

Trường phái Bớc-min-hêm – I, 127, 160.

"*Trường phái ngân hàng*" trong chính trị kinh tế học tư sản – I, 676 – 706; II, 144.

"*Trường phái tiền*" trong chính trị kinh tế học tư sản – I, 638 – 641, 682, 693, 694; II, 140 – 144, 146 – 152, 163 – 165.

Trừu tượng hoá

– với tính cách một phương pháp nghiên cứu – I, 218, 281, 290, 324, 407 – 409; II, 255, 554, 568, 578, 590, 593, 619 – 621, 664.

Tư bản

– định nghĩa chung – I, 79, 83, 296 – 298, 374, 377, 388, 393 401, 435, 521, 524, 534, 542, 566 – 568, 581, 584, 589, 666 – 669; II, 79 – 81, 229, 535 – 538, 541, 544, 546, 549 – 554, 560, 607 – 609, 633 – 635, 643;

– công thức phổ biến của tư bản và những mâu thuẫn của nó – I, 72, 409, 490, 532, 534, 598 – 600; II, 539, 540, 560;

– tăng giá trị là mục đích sự vận động của tư sản – I, 79, 368, 379, 389, 542, 569, 577, 598, 599; II, 546, 548, 555, 560, 637, 640;

– sự chu chuyển của nó – I, 528 – 532, 534; II, 575, 636;

– sự chuyển dịch của nó từ ngành này sang ngành khác – I, 297, 299, 315 – 318, 558 – 560; II, 239, 455, 470, 621, 640, 676 – 677;

– những hình thức tư bản trong lĩnh vực lưu thông – I, 175, 415 – 418, 479, 492, 498 – 501, 515, 520 – 526, 561 – 564; II, 556;

– việc kìm giữ và giải phóng tư bản – I, 99, 100, 179 – 183, 218; II, 76 – 78;

– những biến động của giá trị của tư bản – I, 174, 180, 211 – 213, 357, 371, 373, 375 – 380, 382 – 384, 388, 608 – 610;

– tư bản chức năng khác với tư bản sở hữu – I, 565 – 582, 666 – 669;

– sự vận động và những mâu thuẫn của tư bản – I, 42, 77, 174, 179 – 184, 336 – 338, 357, 373, 378 – 380, 383 – 392, 399, 431, 522, 524, 531 – 534, 542 – 545, 563; II, 78, 228 – 231, 556, 558, 637;

– phê phán các định nghĩa tư sản về tư bản – I, 27, 577, 639 – 664, 670 – 673; II, 79, 535, 540, 610 – 613.

Tư bản bất biến

– định nghĩa – I, 79, 138, 176, 220 – 222, 396;

– sự khác nhau giữa nó với tư bản khả biến – I, 53, 55, 59, 88;

– và quá trình tạo ra giá trị – I, 53, 54, 59, 72 – 73, 88, 125, 129 – 131, 235, 321 – 323; II, 566 – 570, 594, 601;

– sự phân chia tư bản bất biến thành tư bản cố định và tư bản lưu động – I, 125 – 126, 167, 170, 176, 178, 184 – 186, 232, 328, 394 – 396; II, 471, 568;

– và tỷ suất lợi nhuận – I, 98 – 100, 357, 388;

– tái sản xuất ra tư bản bất biến – I, 463; II, 36, 571 – 572, 577, 583, 585, 589, 590;

– việc giữ lại và giải phóng tư bản bất biến – I, 183.

Tư bản cho vay

– định nghĩa – I, 364, 520, 524, 541, 545, 558, 560, 574; II, 32 – 36, 61, 67, 83, 218 – 220;

– thực chất – I, 526 – 545, 552, 568, 580, 582 – 584, 598 – 603; II, 219, 223, 230;

– công thức phổ biến của nó – I, 519 – 521;

– các nguồn tư bản này – I, 615 – 617; II, 71, 72;

– sự vận động của nó – I, 519 – 521, 524, 526, 529 – 536, 602; II, 61, 65 – 69;

– và tư bản thực tế – II, 31 – 36, 38 – 40, 51, 58 – 62, 67, 71, 75, 98, 197, 199;

– và phương tiện lưu thông – II, 65 – 69, 100;

– lịch sử của nó – I, 574, 613 – 616; II, 208;

– sự bái vật hóa của nó – I, 540, 598 – 611;

– phê phán các định nghĩa tư bản về tư bản cho vay – I, 526 – 530, 542, 566, 574, 577, 603 – 609; II, 10, 231 – 234.

Xem thêm: *Tín dụng, Tư bản cho vay nặng lãi, Cho vay.*

Tư bản cho vay nặng lãi

– nhận xét chung – I, 68 – 70, 325 – 327; II, 208 – 238, 256, 562, 661;

– vai trò của nó đối với sự phát triển của sản xuất – II, 209, 212 – 214, 233 – 236;

– cuộc đấu tranh chống tư bản cho vay nặng lãi – I, 602 – 604; II, 213, 217, 220 – 228, 251.

Tư bản cố định

– định nghĩa – I, 59 – 61, 230; II, 246 – 249;

– sự khác nhau của nó với tư bản lưu động – I, 59 – 61, 81, 170 – 172; II, 45 – 48;

– với tính cách là bộ phận cấu thành của tư bản bất biến – I, 125 – 127, 131, 175, 178 – 180, 184 – 186, 232, 394 – 400; II, 568;

– sự khấu hao tư bản cố định – I, 59, 131, 170, 172, 178 – 180, 185, 343 – 345, 396, 403, 525; II, 233, 621 – 623, 635;

– và chi phí sản xuất – I, 56 – 61, 63 – 65, 77, 394 – 399; II, 635;

– sự tái sản xuất ra tư bản cố định – I, 125 – 128, 178 – 180, 384 – 387;

– sự thay đổi về giá trị của nó tùy theo sự phát triển của năng suất lao động – I, 131, 172, 178 – 180, 394 – 396;

– việc cho vay tư bản cố định – I, 526; II, 234;

– trong nông nghiệp – II, 246 – 252, 474, 483 – 484;

– và giá trị của sản phẩm – I, 170 – 172, 395 – 399, 403, 438;

– và tỷ suất lợi nhuận – I, 230 – 232, 343 – 345, 394 – 400, 402 – 404, 438.

Tư bản cổ phần

– định nghĩa – I, 67;

– và tỷ suất lợi nhuận bình quân – I, 363, 399;

– ý nghĩa của nó đối với sự phát triển của sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 666 – 674.

Tư bản công nghiệp

– nhận xét chung – I, 434, 438 – 441, 445 – 459, 460, 493 – 495; II, 71;

– sự xuất hiện của nó – I, 406 – 418, 422 – 426, 436, 457, 462, 479 – 481, 492, 500, 520 – 524, 614; II, 9, 54, 67, 69, 72 – 77;

– sự chu chuyển của nó – I, 420 – 422, 459, 460, 464, 470, 474, 475.

Tư bản của C. Mác

– lịch sử viết bộ "Tư bản" – I, 12, 14, 20; II, 648, 678;

– đối tượng nghiên cứu và những luận điểm riêng lẻ trong tập I – I, 11, 14, 20, 22, 29, 32, 34, 37, 48, 52, 53, 62, 67, 70, 72, 77, 85, 87, 128, 135, 138, 139, 147, 149, 152, 203, 213, 219, 221, 243, 247, 277, 336, 341, 351, 352, 374, 389, 468, 483, 518, 611, 682, 695, 704; II, 47, 103 – 107, 178, 208, 219, 243, 260, 266, 277, 504, 540 – 543, 555, 569, 591 – 593, 634, 667;

– đối tượng nghiên cứu của tập II – I, 23, 29, 37, 38, 47, 76, 85, 115 – 118, 183, 248, 406, 409, 427, 438, 457, 463, 469, 521, 679, 685;

– đối tượng nghiên cứu của tập III – I, 14 – 21, 47; II, 647, 653, 656 – 661;

– những đặc điểm của nội dung và những luận điểm riêng lẻ của tập IV – I, 21, 81, 241, 257, 279, 309, 323, 340, 342, 502, 574; II, 483, 540;

– ý nghĩa học thuyết giá trị và giá trị thặng dư của Mác – I, 23 – 29, 32 – 43;

– sự đầu tư lao động của Ph. Ăng-ghen đối với tập II và tập III bộ "Tư bản" – I, 11 – 43, 85, 98, 113 – 124, 173, 187, 189, 191, 195, 209, 232, 255, 270, 345, 346, 396 – 399, 457, 511, 513, 549, 559, 592, 594, 612, 622 – 628, 635, 637, 653 – 657, 664, 668 – 671, 696 – 698; II, 20, 22, 28 – 30, 51, 70, 95, 106, 110 – 112, 135, 139 – 144, 150 – 156, 163 – 165, 173, 179 – 183, 196, 227, 326, 371 – 373, 382 – 404, 422, 430, 473, 535, 542, 645 – 680.

Tư bản giả - I, 625 – 633; II, 10, 13 – 23, 26, 31 – 34, 58, 80, 131.

Tư bản hàng hóa

– định nghĩa – I, 177, 406 – 409, 411, 416, 520 – 523; II, 9, 54, 58, 67, 73, 594;

– lưu thông hàng hoá - I, 406 – 416, 419, 427, 454;

– và tư bản thương nghiệp – I, 407 – 414, 417.

Tư bản khả biến

– định nghĩa – I, 55, 62, 183, 219 – 224, 244, 454; II, 116, 565, 574 – 578, 594, 599;

– với quá trình tạo ra giá trị – I, 53 – 55, 59, 62, 88 – 90; II, 354 – 356;

– với tư cách là bộ phận cấu thành của tư bản lưu động – I, 56 – 61, 171;

– với giá trị thặng dư - I, 62, 72 – 74, 117, 179 – 184, 221 – 224, 261, 359, 376; II, 601;

– và tỷ suất giá trị thặng dư - I, 75, 179 – 184;

– việc giữ lại và giải phóng tư bản khả biến – I, 179 – 184;

– trong nông nghiệp – II, 274.

Tư bản lưu động

– định nghĩa – I, 59, 61, 230, 396, 438, 526;

– sự khác nhau của nó so với tư bản cố định – I, 59, 60, 81, 170 – 171;

– tư bản khả biến với tư cách một bộ phận cấu thành của tư bản lưu động – I, 59 – 60, 171;

– và tư bản bất biến – I, 126, 167, 170, 175, 184 – 186, 232, 394 – 396; II, 471, 568.

Tư bản lưu thông – I, 407, 417, 492, 493.

Tư bản ngân hàng – xem *Ngân hàng, Tư bản cho vay*.

Tư bản sản xuất – I, 428, 446, 460, 492.

Tư bản thương nghiệp (thương nhân)

– định nghĩa – I, 314 – 317, 342, 406 – 412, 415 – 419, 422 – 426, 436, 479, 489 – 491, 497 – 503; II, 208;

– chức năng của nó – I, 409 – 429, 445 – 448, 451 – 453, 456, 480, 492, 495 – 498, 501, 513, 520, 598;

– sự chu chuyển của nó – I, 418 – 422, 435, 459 – 466, 469 – 478;

– và tư bản công nghiệp – I, 407 – 426, 435, 441, 443 – 445, 448, 452 – 455, 471;

– và chi phí lưu thông – I, 406 – 408, 428 – 432, 436 – 440, 442 – 445, 447 – 458, 465;

– lợi nhuận của nó – I, 428, 431 – 437, 440 – 442, 444 – 446, 449 – 456, 469 – 473, 476, 496 501;

– vai trò của nó trong quá trình tái sản xuất – I, 40, 417 – 419, 424 – 426, 441 – 462; II, 672 – 677;

– sự tích tụ và tập trung nó – I, 447 – 450, 451;

– sự hoàn bù nó – I, 449 – 453;

– và tín dụng – II, 41 – 43;

– lịch sử của nó – I, 436, 468, 472, 495, 497 – 514; II, 208, 215, 220 – 223, 232, 234, 665 – 672;

– phê phán các định nghĩa tư sản về tư bản thương nghiệp – I, 424, 492 – 495.

Xem thêm*: Tư bản thương nghiệp – tiền tệ*.

Tư bản thương nhân – xem *Tư bản thương nghiệp*.

Tư bản xã hội (tính chất chung) – I, 253, 250 – 253, 334 – 337, 389, 406, 425, 429; II, 116 – 118, 564, 569 – 571, 634.

Tự do tất yếu – II, 542 – 545.

Tư liệu lao động – I, 59, 60, 64, 72, 79, 387; II, 552.

Tư liệu sản xuất

– nhận xét chung – I, 72, 128, 134, 136 –138, 378, 385, 387, 392, 672; II, 233, 331– 333, 536, 551 – 556, 590, 639;

– với tư cách là hình thái vật hoá của tư bản bất biến hoặc tư bản cố định – I, 54, 125, 131, 138, 357; II, 595;

– và quá trình tạo ra giá trị – I, 53, 55, 59, 65, 78 – 80;

– khu vực sản xuất ra tư liệu sản xuất – II, 571, 572.

Tước đoạt

– tước đoạt những người sản xuất trực tiếp là điểm xuất phát và mục đích của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 332, 366, 374, 380, 672; II, 210 – 213, 234, 240 – 244, 257 – 259, 294, 489, 509, 546, 635;

– và các công ty cổ phần – I, 672.

Tỷ giá hối đoái – xem *Tỷ giá kỳ phiếu*.

Tỷ giá kỳ phiếu

– định nghĩa – I, 487; II, 158, 171, 181, 185;

– những nhân tố quyết định những biến đổi của nó – II, 182 – 197, 202, 205 – 207;

– những ý kiến của các nhà kinh tế tư sản và của các chủ ngân hàng về tỷ giá kỳ phiếu – II, 182 – 207.

Tỷ suất chung của lợi nhuận – xem *Tỷ suất lợi nhuận trung bình*.

Tỷ suất giá trị thặng dư

– định nghĩa – I, 73 – 75, 84, 266, 320, 325 – 329, 354 – 356, 376, 468; II, 558, 605;

– tỷ suất giá trị thặng dư hàng năm – I, 85 – 86;

– và khối lượng giá trị thặng dư - I, 352 – 356;

– những nhân tố ảnh hưởng đến khối lượng giá trị thặng dư - I, 81 – 83, 85 – 90, 95, 102 – 104, 106 – 110, 112 – 114, 135, 179 – 184, 229, 301, 304, 308, 320 – 323, 332 – 333, 352 – 356, 363 – 366, 468.

Xem thêm: *Sự bóc lột của tư bản đối với sức lao động.*

Tỷ suất lợi nhuận

– định nghĩa – I, 73 – 75, 78 – 86, 115, 170, 178, 228, 245, 253 – 255, 269, 322, 345 – 348, 368, 376, 393, 555;

– tỷ suất lợi nhuận hàng năm – I, 85 – 86;

– các nhân tố ảnh hưởng đến mức tỷ suất lợi nhuận - I, 40, 75, 85 – 140, 166 – 171, 175, 177, 180 – 183, 209 – 218, 225, 227 – 234, 236, 241, 253 – 258, 301, 308, 315, 323, 327, 343 – 346, 352, 355 – 361, 373, 376, 384, 454, 545, 550, 564, 570; II, 89, 423, 481, 558, 564, 601, 619;

– với tư cách điểm xuất phát để phát triển tư bản – I, 75; II, 668 – 672, 677;

– Nguồn gốc kích thích sản xuất tư bản chủ nghĩa – I, 367, 391 – 395;

– tỷ suất lợi nhuận quốc dân – I, 216, 228, 323 – 326.

Xem thêm: *Quy luật tỷ suất lợi nhuận có xu hướng hạ thấp.*

Tỷ suất lợi nhuận trung bình

- định nghĩa – I, 239 – 241, 263, 264, 318, 333, 359, 433, 469, 515, 558 – 562; II, 453;

– sự hình thành của nó – I, 216, 233 – 266, 317 – 319, 358, 401, 431 – 438; II, 545, 605, 613, 617;

– những nhân tố quyết định mức độ tỷ suất lợi nhuận trung bình – I, 67, 216, 246 – 249, 252 – 254, 256 – 260, 263, 264, 299, 311, 321, 360 – 362, 383, 470, 558; II, 284, 617;

– và mức độ bóc lột – I, 253, 299;

– với tư cách một xu hướng – I, 263 – 265, 558;

– của tư bản thương nhân – I, 469 – 471.

U

Ứng tư bản

– thực chất và mục đích – I, 26, 59 – 65, 72, 297, 301; II, 567, 573 – 575, 601;

– số lượng tối thiểu tư bản cần ứng ra để lập một xí nghiệp mới– I, 141, 332, 381, 398; II, 78, 377, 599;

– những đặc điểm của việc ứng tư bản khả biến – I, 53 – 55, 59, 62, 72 – 73; II, 116 – 118, 356, 574 – 576;

– những đặc điểm của việc ứng tư bản bất biến – I, 53 – 54, 59 – 61, 72 – 73, 125; II, 356;

– tổng chu chuyển của tư bản được ứng ra – I, 115, 125;

– và tín dụng – I, 525; II, 76.

V

Vàng (và bạc)

- những điểm chung – I, 386, 659 – 663, 693, 699, 705; II, 167, 169, 176 – 180, 308, 610;

- với tính cách là tiền – I, 210 – 212, 481 – 519, 691 – 694, 705; II, 80, 148, 168 – 171, 178 – 180, 183, 205 – 207, 228, 537.

- những nguồn khai thác vàng – II, 70, 115, 166;

– số vàng tăng và giảm – I, 483 – 520, 692 – 697, 694, 702, 705; II, 58, 69, 70, 93 – 96, 127, 148, 152, 158, 166 – 177, 179 – 183, 197 – 199, 205.

Vật ngang giá phổ biến – I, 501, 704, 705; II, 93, 177 – 180, 609, 664.

Xem thêm: *Tiền, Vàng (và bạc).*

Vật phẩm tiêu dùng cá nhân

- Tư liệu sinh hoạt cần thiết – I, 135, 167, 179, 243 – 245, 269, 287, 308 – 312, 331, 358 – 361, 377, 388, 392, 484; II, 175, 217, 267 – 272, 284, 302, 305, 490, 548, 567, 575, 853, 590, 601, 615;

- đồ xa xỉ – I, 167, 358, 484;

- khu vực sản xuất vật phẩm tiêu dùng – II, 570, 571, 587.

X

Xã hội – I, 380;

- cơ cấu kinh tế và chính trị của nó – I, 213, 219, 499, 542.

Xã hội nguyên thuỷ – I, 270, 495; II, 267, 333, 532, 545, 587 – 591, 659.

Xây dựng (những luận điểm chung) – II, 250 – 282, 460, 472 – 475, 483.

Xcốt-len – I, 195, 621, 688; II, 107, 158, 162.

Xí nghiệp (tư bản chủ nghĩa) – I, 128, 144, 223 – 226, 236, 333, 358, 364, 399, 449, 454, 458; II, 440 – 442, 462.

Xuất khẩu – xem *Ngoại thương.*

Xuất khẩu tư bản – I, 389, 390, 483, 693, 695; II, 34, 117, 183 – 193, 196, 201 – 205, 680.

Ý thức (xã hội) – I, 47, 302, 340; II, 555, 664.